TẢI SÁCH TẠI: TAISACHONTHI.COM

MỤC LỤC

PHẦN 1: CHIẾN THUẬT NGHỊ LUẬN VĂN HỌC 7

1. Tìm hiểu đề, lập dàn ý trong bài văn nghị luận 7
2. Chiến thuật sử dụng kĩ năng viết đoạn văn 10
3. Chiến thuật vận dụng các thao tác lập luận 14
4. Chiến thuật vận dụng kiến thức lí luận văn học 20
5. Chiến thuật rèn kĩ năng diễn đạt 21
6. Chiến thuật kết hợp các phương thức biểu đạt 24
7. Chiến thuật phát hiện và sửa lỗi 26
8. Chiến thuật đặt câu hỏi 5W1H 29
9. Chiến thuật đọc ghi chú 35
10. Chiến thuật sử dụng sơ đồ tư duy 37

PHẦN 2: THƠ TRỮ TÌNH 154

Tây Tiến *161*
Việt Bắc *170*
Đất Nước *179*
Sóng *195*
Đàn ghi ta của Lorca *207*

PHẦN 3: VĂN – TỰ SỰ 217

Tuyên ngôn độc lập *225*
Vợ chồng A Phủ *232*
Vợ nhặt *248*

NewShop.vn

Rừng xà nu 260
Những đứa con trong gia đình 269
Chiếc thuyền ngoài xa 276
Người lái đò sông Đà 292
Ai đã đặt tên cho dòng sông? 303
Hồn Trương Ba da hàng thịt 315

PHẦN 4: SO SÁNH 323

Giới thiệu về phương pháp so sánh và kiểu bài so sánh 323
Đề 1 325
Đề 2 329
Đề 3 334
Đề 4 338
Đề 5 341
Đề 6 344
Đề 7 349
Đề 8 351
Đề 9 355
Đề 10 358
Đề 11 362
Đề 12 366
Đề 13 370
Đề 14 373
Đề 15 376
Đề 16 379
Đề 17 381
Đề 18 385
Đề 19 389
Đề 20 393

New Shop.vn

PHẦN I: CHIẾN THUẬT NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. TÌM HIỂU ĐỀ, LẬP DÀN Ý TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Phân tích đề là công việc xem xét cặn kẽ đề bài để nhận thức chính xác vấn đề nghị luận được giao. Nói cách khác, mục đích của việc phân tích đề là tìm hiểu chính xác các yêu cầu cơ bản của đề bài (vấn đề cần nghị luận, yêu cầu về nội dung, yêu cầu về phương pháp).

Lập dàn ý là sắp xếp các ý theo trình tự logic. Trong văn nghị luận, lập dàn ý gồm 3 bước: Xác lập luận điểm; xác lập luận cứ; sắp xếp luận điểm, luận cứ. Các yêu cầu của luận điểm, luận cứ khi lập dàn ý.

Chính xác, phù hợp, đầy đủ, tiêu biểu.

New Shop.vn

Các bước cơ bản để phân tích đề bài:

☛ **Bước 1: Đọc kĩ đề, chú ý từng từ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ ngữ, nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn của câu, đoạn. Chia vế, ngắn đoạn, tìm hiểu mối tương quan giữa các vế: song song, chính phụ, nhân quả, tăng tiến, đối lập...**

☛ **Bước 2: Nhiệm vụ của phân tích đề là phải xác định cho được các yêu cầu sau đây:**

+ Dạng để nghị luận?

+ Vấn đề cần nghị luận là gì? Có bao nhiêu ý cần triển khai? Mối quan hệ giữa các ý như thế nào?

+ Sử dụng thao tác lập luận gì là chính? Đề học sinh giỏi, đề thi THPT Quốc gia thường yêu cầu sử dụng tổng hợp các thao tác, nhưng còn tùy thuộc vào lĩnh vực kiến thức mà thiên về thao tác nào là chính. Nếu liên quan đến tác phẩm thì chủ yếu phân tích - chứng minh, nếu liên quan đến lí luận văn học thì chủ yếu giải thích - bình luận...

☛ **Bước 3: Xác định vùng tư liệu được sử dụng cho bài viết: tác giả, trào lưu, giai đoạn, thời kỳ văn học; trong nước hay thế giới.**

✱ Ví dụ:

Từ việc phân tích tình huống truyện của tác phẩm ***Vợ nhặt***, anh/chị hãy bình luận ý kiến trên[1].

Bước 1: Tô đậm hoặc gạch chân các từ khóa quan trọng

Có ý kiến cho rằng: *Trong truyện ngắn **Vợ nhặt**, nhà văn Kim Lân đã xây dựng được một **tình huống bất thường** để nói lên **khát vọng bình thường mà chính đáng** của con người.*

Từ việc **phân tích tình huống truyện** của tác phẩm ***Vợ nhặt***, anh/chị hãy **bình luận ý kiến trên**.

Bước 2: Xác định các yêu cầu

+ Dạng đề: nghị luận một ý kiến bàn về văn học.

+ Vấn đề cần nghị luận: tình huống truyện, ý kiến trên.

+ Nội dung chia thành 2 vế đối lập bất thường >< bình thường.

+ Thao tác lập luận cần sử dụng:

Giải thích: *tình huống bất thường, khát vọng bình thường mà chính đáng từ đó rút ra nội dung ý nghĩa câu nói.*

Phân tích: tình huống truyện vì sao bất thường? Vì sao lại là khát vọng bình thường mà chính đáng.

Chứng minh: sử dụng dẫn chứng trong tác phẩm *Vợ nhặt* để chứng minh.

Bình luận: quan điểm, thái độ của bạn có đồng tình hay phản đối ý kiến nêu trên.

Có ý kiến cho rằng: *Trong truyện ngắn **Vợ nhặt**, nhà văn Kim Lân đã xây dựng được một tình huống bất thường để nói lên khát vọng bình thường mà chính đáng của con người.*

Bước 3: Xác định phạm vi, vùng tư liệu

Tình huống truyện xoay quanh cuộc hôn nhân kỳ lạ. Chú ý phân tích tâm lý nhân vật trước sự kỳ lạ này, sự thay đổi về suy nghĩ và cuộc sống do cuộc hôn nhân đem lại.

Sau khi xác định được nội dung luận để phải tổ chức lập luận, lập được dàn bài hợp lý là thỏa mãn yêu cầu của đề bài. Khâu này tùy thuộc rất lớn vào kết quả phân tích đề. Từ đó phải vạch ra được những ý lớn, những luận điểm chính, trên cơ sở ấy từng ý lớn phải cụ thể hóa thành nhiều ý nhỏ, thậm chí mỗi ý nhỏ nếu cần thì cụ thể hóa thành nhiều ý nhỏ hơn còn gọi là khía cạnh của ý nhỏ. Lập dàn ý giúp cho người viết lựa chọn, sắp xếp ý thành một hệ thống chặt chẽ và bao quát được nội dung cơ bản, nhờ đó mà tránh tình trạng lạc đề hoặc lặp ý, tránh được việc bỏ sót ý hoặc triển khai ý không cân xứng. Có dàn ý người viết sẽ phân phối thời gian hợp lý khi viết bài.

New Shop.vn

Có hai cơ sở để xác lập ý:

- Trường hợp đề bài có nhiều ý thì dựa vào chỉ dẫn của đề nhưng phải xác định mối quan hệ giữa các ý, nhất là quan hệ chính phụ, không nên nhầm lẫn ý chính với ý phụ. Thường thì những đề này chỉ chứa những ý chính.

- Trường hợp đề bài chỉ có một ý. Đây là dạng phổ biến thường gặp ở những kỳ thi học sinh giỏi. Vậy thì căn cứ vào đâu để xây dựng được hệ thống lập luận gồm những ý lớn, ý nhỏ? Điều này hoàn toàn lệ thuộc vào vốn kiến thức của bạn. Nếu có chút lúng túng thì hãy chú ý đến nội hàm của khái niệm (nếu có) hoặc hiểu cái ý ngầm đằng sau những lời văn là gì...

Cách lập dàn ý bài văn nghị luận:

☛ **Bước 1: Xác định các luận điểm (ý lớn).**

- Đề bài có nhiều ý thì ứng với mỗi ý là một luận điểm.

- Đề bài có một ý, thì ý nhỏ hơn cụ thể hoá ý đó được xem là những luận điểm. Nội dung kiến thức này ở trong bài học, tư liệu hoặc kiến thức tự có.

☛ **Bước 2: Tìm luận cứ (ý nhỏ) cho các luận điểm.**

Mỗi luận điểm cần cụ thể hoá thành nhiều ý nhỏ hơn gọi là luận cứ.

Số lượng ý nhỏ và cách triển khai tuỳ thuộc vào ý lớn.

Ý nhỏ có khi được gợi từ đề bài nhưng phần lớn là từ kiến thức của bản thân.

☛ **Bước 3: Lập dàn ý ba phần:**

a. Mở bài: Giới thiệu luận đề.

b. Thân bài: Triển khai nội dung theo hệ thống các ý lớn, ý nhỏ đã tìm.

c. Kết bài: Tổng kết nội dung trình bày, liên hệ mở rộng, nâng cao vấn đề.

Mở bài:

Khẳng định thành công nổi bật của tác phẩm là ở việc xây dựng tình huống truyện - Trích dẫn ý kiến

Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm:

- Kim Lân là nhà văn có sở trường về truyện ngắn, chuyên viết về cuộc sống và con người nông thôn.

- *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc, tác giả đã sáng tạo được tình huống "nhặt vợ" độc đáo.

Giải thích:

Nội dung ý kiến: khẳng định thành công của tác giả trong việc xây dựng tình huống độc đáo (tính chất bất thường), giàu ý nghĩa nhân bản (thể hiện khát vọng bình thường của con người).

Phân tích tình huống:

- Nêu tình huống: Tràng - một nông dân ngụ cư nghèo khổ, ngờ nghệch, xấu xí, đang ế vợ bỗng nhiên "nhặt" được vợ giữa nạn đói khủng khiếp.

- Tính chất bất thường: giữa nạn đói kinh hoàng, khi người ta chỉ nghĩ đến chuyện sống - chết thì Tràng lại lấy vợ; một người tưởng như không thể lấy được vợ lại "nhặt" được vợ một cách dễ dàng; Tràng "nhờ" nạn đói mới có được vợ còn người đàn bà vì đói khát mà theo không một người đàn ông xa lạ; việc Tràng có vợ khiến cho mọi người ngạc nhiên, không biết nên buồn hay vui, nên mừng hay lo;...

- Khát vọng bình thường mà chính đáng của con người: khát vọng được sống (người đàn bà đói khát theo không về làm vợ Tràng); khát vọng yêu thương, khát vọng về mái ấm gia đình (suy nghĩ và hành động của các nhân vật đều hướng tới vun đắp hạnh phúc gia đình); khát vọng về tương lai tươi sáng (bà cụ Tứ động viên con, người vợ nhặt nhắc đến chuyện phá kho thóc, Tràng nghĩ đến lá cờ đỏ sao vàng.)

Bình luận:

- Ý kiến xác đáng vì đã chỉ ra nét độc đáo và làm nổi bật ý nghĩa quan trọng của tình huống truyện trong việc thể hiện tư tưởng nhân đạo của tác giả.

- Có thể xem ý kiến là một định hướng cho người đọc khi tiếp nhận tác phẩm *Vợ nhặt*, đồng thời là một gợi mở cho độc giả về cách thức tiếp cận truyện ngắn theo đặc trưng thể loại.

Kết bài:

Khẳng định lại vấn đề

Như vậy, lập dàn ý là nhiệm vụ đầu tiên trước khi làm bài có ý nghĩa quyết định đến chất lượng bài viết, thế nhưng nhiều học sinh chưa ý thức được vai trò của khâu tìm hiểu đề này. Đôi khi học sinh có đầu tư đúng mức nhưng vẫn không xác định đủ và đúng yêu cầu của đề ra. Bởi lẽ, ở dạng đề tường minh các em thường có tâm lý chủ quan dẫn đến hiểu chưa đầy đủ yêu cầu và định hướng của đề bài, còn có lý do là kiến thức nền tảng chưa vững chắc dẫn đến việc tổ chức lập luận còn lỏng lẻo, thiếu ý, thừa ý; ở dạng đề hàm ẩn nếu thiếu đầu tư suy nghĩ thì việc xác định luận đề rất khó khăn, nếu không cẩn thận sẽ dẫn đến tình trạng chệch hướng, thậm chí lạc đề. Vậy không nên phỏng đoán rồi viết ẩu. Cần phải đầu tư thích đáng cho khâu này.

Dạng đề hàm ẩn thường liên quan đến vấn đề lý luận, dĩ nhiên trên cơ sở phân tích những tác phẩm cụ thể. Nếu đề có cách nói bóng bẩy thì phải xem xét nó thuộc lĩnh vực kiến thức nào của lý luận văn học. Về cơ bản vẫn là phạm vi kiến

2. CHIẾN THUẬT SỬ DỤNG KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN

Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.

Đoạn văn thường có từ ngữ chủ đề và câu chủ đề. Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ được dùng làm đề mục hoặc các từ ngữ được lặp lại nhiều lần (thường là chỉ từ, đại từ, các từ đồng nghĩa) nhằm duy trì đối tượng được biểu đạt. Câu chủ đề mang nội dung khái quát, lời lẽ ngắn gọn, thường đủ hai thành phần chính và đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn (hay còn gọi là câu chốt). Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm rõ chủ đề của đoạn bằng các phép diễn dịch, qui nạp, song hành...

Khi chuyển từ đoạn này sang đoạn khác, cần sử dụng các phương tiện liên kết để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng. Có nhiều phương tiện liên kết trong đoạn văn: dùng từ ngữ có tác dụng liên kết, quan hệ từ, đại từ, chỉ từ, các cụm từ thể hiện ý liệt kê, so sánh, đối lập, tổng kết, khái quát... và dùng câu nối trong đoạn văn. Đoạn văn liên kết nhằm mục đích tạo sự liền mạch một cách hợp lí, tạo tính chỉnh thể cho văn bản.

Khi viết đoạn văn, trong bài văn nghị luận cần lưu ý những điểm sau:

+ Tuỳ theo nhiệm vụ, các đoạn văn được chia làm: đoạn giới thiệu, đoạn nghị luận, đoạn minh họa, đoạn chuyên tiếp, đoạn tiểu kết, đoạn tổng kết.

NewShop.vn

+ Cũng do nhiệm vụ khác nhau nên vị trí các đoạn khác nhau. Đoạn giới thiệu thường đứng ở đầu bài văn (đoạn mở bài). Đoạn nghị luận, đoạn minh hoạ đứng giữa (thân bài) bài văn, giữa các phần của bài. Đoạn chuyển tiếp, đứng ở ranh giới giữa các phần của bài, của các đoạn kia. Đoạn tổng kết nằm ở cuối bài văn (kết bài).

Mỗi loại đoạn có một cấu tạo riêng với một mô hình cơ bản của những biến thể. Mô hình cơ bản của đoạn văn nghị luận là diễn dịch. Diễn dịch là đoạn có câu chứa nội dung thông tin chung, khái quát của cả đoạn (thường là một luận điểm lớn hoặc nhỏ) đứng ở vị trí đầu đoạn (câu này gọi là câu chủ đề), các câu tiếp theo dẫn giải, triển khai nội dung của câu chủ đề. Câu chủ đề thông thường là một câu, song cũng có khi là hai hoặc ba câu. Về mặt cấu tạo ngữ pháp, câu chủ đề thường là câu đơn, có đủ chủ ngữ, vị ngữ.

Khi viết đoạn văn nghị luận cần chú ý những yêu cầu sau đây:

- **Bước 1: Xác định ý của đề bài.**
- **Bước 2: Xác định câu chủ đề.**
- **Bước 3: Sử dụng phép liên kết và cách dùng từ trong đoạn văn nghị luận.**

Trong văn nghị luận muốn chuyển đoạn, liên kết đoạn người ta có thể dùng các quan hệ từ, dùng từ ngữ liệt kê, dùng từ ngữ thể hiện ý tổng kết... Ngoài ra còn sử dụng câu nối để liên kết đoạn văn.

Đoạn văn thường có ba phần:

- **Phần mở đoạn:** viết những câu dẫn dắt là những câu liên quan đến vấn đề chính sẽ nêu.

- **Phần giữa đoạn:** nêu vấn đề chính sẽ bàn trong thân bài tức là luận đề. Vấn đề chính này có thể đã chỉ rõ, có thể người viết tự rút ra, tự khái quát.

- **Phần kết đoạn:** nêu phương thức nghị luận và phạm vi tự luận sẽ trình bày.

Phần này để bài thường xác định sẵn. Người viết chỉ giới thiệu hoặc ghi lại đoạn trích, câu trích ở đầu bài.

Viết đoạn văn thân bài.

Đoạn văn thân bài trong bài văn nghị luận cũng có ba phần:

- **Phần mở đoạn:** nêu luận điểm chính của đoạn.

- **Phần phát triển đoạn:** triển khai luận điểm chính thành các luận điểm nhỏ hoặc các lí lẽ, dẫn chứng để thuyết phục người đọc.

- **Phần kết đoạn:** có nhiệm vụ kết đoạn văn, nhấn mạnh ý chính và chuyển sang đoạn văn tiếp theo.

Viết đoạn văn kết bài.

Đoạn văn kết bài trong bài văn nghị luận thường nêu ý khái quát, có tính chất tổng kết, đánh giá. Có thể giới thiệu bốn cách kết bài sau:

Thứ nhất: tóm lược (tóm tắt quan điểm, nội dung đã nêu ở thân bài).

Thứ hai: phát triển (mở rộng thêm vấn đề đặt ra trong đề bài).

Thứ ba: vận dụng (nêu phương hướng, bài học áp dụng phát huy hay khắc phục vấn đề nêu trong bài văn).

Thứ tư: liên tưởng (mượn ý kiến tương tự – những ý kiến có uy tín – để thay cho lời tóm tắt của người làm bài).

Hướng dẫn cách mở bài nghị luận

NewShop.vn

Có 2 cách làm mở bài cơ bản:

+ **Mở bài trực tiếp:** đi thẳng vào vấn đề cần nghị luận, không câu nệ câu chữ, ý tưởng.

Ưu điểm: thường nêu ra được vấn đề một cách trực tiếp nhất và rõ ràng nhất.

Hạn chế: không có cảm xúc, ít khi có được sự mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt, khơi gợi mà một mở bài cần có và nên có. Mở bài như một lời mở đầu nếu không hấp dẫn người đọc thì sẽ không có hứng khởi để đọc tiếp phần tiếp theo.

+ **Mở bài gián tiếp:** bắt đầu từ một khía cạnh liên quan đến vấn đề cần nghị luận. Từ đó người viết dẫn dắt một cách khéo léo và có liên kết đến vấn đề chính mà đề bài yêu cầu.

Có 4 cách mở bài theo lối gián tiếp: Diễn dịch, quy nạp, tương liên, đối lập.

Diễn dịch: nêu những ý kiến khái quát về vấn đề đặt ra trong đề bài rồi mới bắt đầu vào vấn đề ấy.

Quy nạp: nêu những ý nhỏ hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi mới tổng hợp lại vấn đề cần nghị luận.

Tương liên: nêu lên một ý giống như ý trong đề rồi bắt sang vấn đề cần nghị luận. Ý được nêu ra có thể là một câu tục ngữ, ca dao, danh ngôn, một nhận định hoặc chân lí phổ biến...

Đối lập: nêu những ý trái ngược với ý trong đề bài rồi lấy đó làm cớ chuyển sang vấn đề cần nghị luận.

Nguyên tắc làm mở bài:

+ Cần nêu đúng vấn đề đặt ra trong đề bài: nếu đề bài yêu cầu giải thích, chứng minh, phân tích hay bình luận một ý kiến thì phải dẫn lại nguyên văn ý kiến đó trong phần mở bài.

+ Chỉ được phép nêu những ý khái quát, tuyệt đối không lấn sang phần thân bài, giảng giải minh họa hay nhận xét ý kiến trong phần thân bài.

+ Để không tốn thời gian làm phần mở bài trong các kì thi, cần chuẩn bị sẵn một số hướng mở bài cho từng dạng đề.

★ Ví dụ:

Câu hỏi: Phân tích hình tượng *Đất Nước* trong 9 câu thơ đầu đoạn trích *Đất Nước* (Trường ca *"Mặt đường khát vọng"*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Các cách mở bài:

+ Mở bài trực tiếp:

Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ông từng là Bộ trưởng Bộ văn hóa thông tin, nay đã nghỉ hưu. Các tác phẩm tiêu biểu: *Đất ngoại ô*, trường ca *Mặt đường khát vọng*. *Đất nước* được trích từ chương V trường ca *Mặt đường khát vọng* được hoàn thành ở chiến trường Bình Trị Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ miền Nam xuống đường tranh đấu hòa hợp với cuộc kháng chiến của dân tộc. Đoạn thơ sau đã để lại dấu ấn về nội dung và nghệ thuật sâu sắc nhất.

+ Mở bài gián tiếp:

Diễn dịch:

Đất Nước từ lâu đã là nguồn cảm hứng bất tận của thơ ca nói riêng và nghệ thuật nói chung. Nếu như các nhà thơ cùng thời thường chọn điểm nhìn về *Đất Nước* bằng những hình ảnh kỳ vĩ, mỹ lệ hay cảm hứng về lịch sử qua các triều đại thì Nguyễn Khoa Điềm lại chọn điểm nhìn gần gũi, quen thuộc bình dị để miêu tả về Đất Nước. Đến với đoạn trích *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm ta như đứng trước muôn màu văn hóa, truyền thống, phong tục tươi đẹp vô ngần. Vẻ đẹp ấy được hiện lên sâu sắc nhất qua chín câu thơ đầu.

Quy nạp:

Có mối tình nào hơn
Tổ quốc?

Ngay trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám, nhà thơ Trần Mai Ninh đã viết say sưa như thế. Chất chứa trong lòng nhiệt huyết yêu nước, Nguyễn Khoa Điềm đã truyền lửa cho thế hệ trẻ những năm chống Mỹ bằng việc khắc họa vẻ đẹp bình dị và hào hùng của mảnh đất Việt. Đất Nước sinh thành *từ những ngày xửa ngày xưa*, từ *miếng trầu bây giờ bà ăn* lúc *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*.

New Shop.vn

Tương liên:

Chúng ta đã bắt gặp đất nước chìm trong đau thương, mất mát qua thơ Hoàng Cầm; gặp đất nước đang đổi mới từng ngày qua thơ Nguyễn Đình Thi, một quê hương với những kỉ niệm tuổi thơ qua thơ Giang Nam. Nhưng có lẽ đất nước được nhìn từ nhiều khía cạnh, đầy đủ và trọn vẹn nhất qua bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm. Hình hài đất nước từ khi được sinh ra cho đến khi phải trải qua bao nhiêu sóng gió chiến tranh được tái diễn sinh động qua một hồn thơ tinh tế, phóng khoáng của Nguyễn Khoa Điềm. Tác giả nhìn đất nước từ nhiều khía cạnh, trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử. Đất nước là tên gọi thiêng liêng, bình dị nhưng chất chứa bao nhiêu ngọn nguồn cảm xúc của chính tác giả.

Cách viết một đoạn văn

Quy nạp:

Ví dụ: Hiện nay trình độ của đại đa số đồng bào ta bây giờ không cho phép đọc dài, điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài, thì giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm, không cho phép xem lâu. Vì vậy cho nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy. (Hồ Chí Minh)

Diễn dịch:

Ví dụ: Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có thời đại nào phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu. (Hoài Thanh)

Song hành:

Ví dụ: Ca dao là bầu sữa nuôi dưỡng tuổi thơ. Ca dao là hình thức trò chuyện tâm tình của những chàng trai cô gái. Ca dao là tiếng nói biết ơn, tự hào về công đức của tổ tiên và anh linh của những người đã khuất. Ca dao là phương tiện bộc lộ nỗi tức giận hoặc lòng hân hoan của người sản xuất.

Móc xích:

Ví dụ: Đọc thơ Nguyễn Trãi, nhiều người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải là dễ hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều chìm nổi của Nguyễn Trãi.

Kết cấu theo lối kết hợp:

Diễn dịch – Quy nạp (Tổng – Phân – Hợp):

Văn học dân gian đã đem lại những hiểu biết cực kỳ phong phú và đa dạng về cuộc sống nhân dân các thời đại. Văn học dân gian cho ta thấy rõ quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, những kinh nghiệm sản xuất, những tập quán lao động, những quan hệ họ hàng, làng nước, những tín ngưỡng, những phẩm chất đạo đức và tình cảm nhiều mặt trong đời sống con người. Điểm đáng quý là tính cổ xưa và tính nguyên sơ của nó. Người đời nay và mai sau có thể qua văn học dân gian mà tái hiện đời sống tinh thần của nhân dân trong quá khứ.

Diễn dịch – Song song:

Phong cảnh miền Tây Bắc thật là hùng vĩ. Núi rừng trùng điệp nhấp nhô một màu xanh thẳm. Có những ngọn núi cao chót vót, bốn mùa mây quẩn quanh sườn. Có những cao nguyên chạy dài mênh mông. Có những thung lũng hình lòng chảo lọt vào giữa những khoảng núi đồi.

Song song – Quy nạp:

Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm đói rách. Làng xóm ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ. (Hồ Chí Minh)

Cách chuyển ý

Chuyển ý nhằm đảm bảo bài văn có sự liên tục, uyển chuyển, phát triển tự nhiên. Đồng thời xác định mối quan hệ chặt chẽ giữa các ý tạo nên bài văn.

Các cách chuyển ý:

Cách 1: Chuyển ý bằng cách dùng các kết từ: trước tiên, trước hết, tiếp theo...

Ví dụ: Tiếp theo *Việt Bắc* là *Gió lộng* (1955-1961) - tập thơ ra đời trong giai đoạn cách mạng mới. *Gió lộng* dạt dào bao nguồn cảm hứng lớn lao. Nhà thơ hướng về quá khứ để thấm thía những nỗi đau khổ của cha ông, công lao của những thế hệ đi trước mở đường, từ đó ghi sâu ân tình của cách mạng...

Cách 2: Chuyển ý bằng câu.

- Dùng câu có cấu trúc *Nếu...thì...* để tóm tắt ý trên và mở ra ý mới.

Ví dụ: Nếu như *Việt Bắc* là tiếng ca hùng tráng, thiết tha về cuộc kháng chiến chống Pháp và những con người kháng chiến thì *Gió lộng* hướng về quá khứ để thấm thía những nỗi đau khổ của cha ông...

- Dùng câu có cấu trúc *Bên cạnh A còn có B* để chuyển ý khi giữa ý trên và ý dưới có quan hệ ngang hàng.

Ví dụ: Bên cạnh viên quản ngục còn có viên thơ lại cũng là một người làm nhẩm nghề, sống nhẩm nơi. Ông hẳn cũng là người có tấm lòng *biệt nhỡn liên tài* như thầy quản nên đã để ý đến cái tài của Huấn Cao, nhất nhất làm theo những phép đối xử đặc biệt mà viên quản ngục dành cho người tử tù nổi tiếng...

- Dùng câu có cấu trúc *Do A nên dẫn đến B, Sở dĩ A là vì có B* nếu ý trước và ý sau có quan hệ nhân - quả.

Ví dụ: Bởi có tấm lòng *biệt nhỡn liên tài* như vậy nên viên quản ngục đã không nề hà nguy hiểm, phá bỏ những phép tắc thông thường trong nhà ngục để biệt đãi Huấn Cao.

- Dùng câu có cấu trúc *Hơn cả A là B, Không chỉ có A mà còn có B* nếu ý sau ở mức độ cao hơn ý trước.

Ví dụ: Không chỉ có khí phách hiên ngang, kiên cường và sự tài hoa phóng khoáng, mà nhân vật Huấn Cao còn có cái tâm trong sáng, cao thượng.

- Dùng một câu triết lí, hoặc một câu thơ, câu văn, ý kiến nhận định để thay lời chuyển ý.

Ví dụ: *Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung* (Lê-ô-nốt). Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu không chỉ là sự khám phá, sáng tạo so với các nhà văn khác mà còn là sự sáng tạo trong chính sáng tác của nhà văn. Tác phẩm cho thấy một hướng quan niệm mới, tiến bộ hơn trong hành trình đi tìm cái đẹp ẩn giấu trong bể sâu tâm hồn mỗi con người , cái đẹp không mang màu sắc lãng mạn nữa mà gắn với hiện thực trần trụi.

Trong một bài văn, nên sử dụng đồng thời nhiều cách chuyển ý linh hoạt để tạo nên sự hấp dẫn cho bài viết.

3. CHIẾN THUẬT VẬN DỤNG CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

Khi tạo lập văn bản nghị luận, một trong những đặc trưng quan trọng nhất là tổ chức lập luận. Lập luận là yếu tố quan trọng tạo nên giá trị cho bài văn nghị luận. Bởi thế, chương trình Ngữ văn 11 có trình bày các thao tác lập luận như: thao tác lập luận so sánh, thao tác lập luận phân tích, thao tác lập luận bình luận, thao tác lập luận bác bỏ... Trước khi đi tìm hiểu về thao tác lập luận, đặc biệt hơn đó là việc rèn luyện năng lực tạo lập văn bản cho học sinh thì chúng ta cần có cái nhìn khái quát về các thao tác lập luận, cụ thể như sau:

Thao tác được dùng để chỉ việc thực hiện những động tác theo trình tự và yêu cầu kỹ thuật nhất định. Thao tác lập luận là quá trình triển khai lí lẽ một cách logic nhằm phát hiện thêm một chân lí mới từ chân lí đã có.

Phân biệt thao tác lập luận với các khái niệm khác:

- Yếu tố lập luận: lí lẽ, chứng cứ, kết luận.
- Cách triển khai lập luận: diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, nêu phản đề, so sánh, vấn đáp, phân tích nhận quả.
- Phương tiện diễn đạt trong lập luận: miêu tả, tự sự, thuyết minh.

Các thao tác lập luận

Giải thích

Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.

Ví dụ 1: Chất thơ trong văn là gì?

Trả lời: Chất thơ còn gọi là chất trữ tình trong văn xuôi là chỉ thứ ngôn ngữ bóng bẩy, giàu cảm xúc và có tính nhạc trong lời văn, nhiều từ ngữ gợi chứ không tả. Đoạn văn mở đầu truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam là khá tiêu biểu.

Ví dụ 2: Giải thích câu thơ sau:

Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

Trả lời: Đây là câu thơ thứ 3 và 4 của Truyện Kiều. Câu thơ thể hiện sự chiêm nghiệm phổ quát của đại thi hào về cõi nhân sinh: *chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*. *Cuộc bể dâu* là những đổi thay lớn lao bất ngờ ngoài sự toan tính và mong muốn của con người, gây ra nhiều nỗi đau thương. Chính cuộc vần xoay đó làm bật lên những thân phận bất hạnh khiến Nguyễn Du vô cùng thương xót, bất bình. *Chinh phụ ngâm* cũng có ý thơ gần như vậy: *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi/ Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.*

Cách giải thích:

- **Giải thích cơ sở:** giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ.
- **Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề,** chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

Ví dụ:

Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. *Trong* và *sáng* dính liền nhau. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích ra để cho được rõ nghĩa hơn nữa. Theo tôi nghĩ, sáng là sáng sủa, dễ hiểu, khái niệm được rõ ràng; thường thường khái niệm, nhận thức, suy nghĩ được rõ ràng thì lời diễn đạt ra cũng được minh bạch. Tuy nhiên, nhất là trong thơ, có rất nhiều trường hợp ý nghĩa sáng rồi, dễ hiểu rồi, nhưng lời diễn đạt còn thô, chưa được trong, chưa được gọn, chưa được chuốt. Do đó tôi muốn hiểu chữ *sáng* là nặng về nói nội dung, nói tư duy, và chữ *trong* là nặng nói về hình thức, nói diễn đạt (và cố nhiên là nội dung và hình thức gắn liền). Cho nên phải phấn đấu cho được sáng nghĩa, đồng thời lại phải phấn đấu cho được trong lời, đặng cho câu thơ, câu văn trong sáng...

(Xuân Diệu)

Phân tích

Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng.

Đối tượng phân tích trong bộ môn văn học: một nhận định, văn bản, tác phẩm, một phần tác phẩm, nhân vật, các yếu tố cụ thể...

Tác dụng của phân tích là thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung. Phân tích giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng. Riêng đối với tác phẩm văn học, phân tích là để khám phá ba giá trị của văn học: nhận thức, tư tưởng và thẩm mỹ.

Yêu cầu phân tích: phải nắm vững đặc điểm cấu trúc của đối tượng để chia tách một cách hợp lí. Sau khi phân tích, tìm hiểu từng bộ phận, chi tiết phải tổng hợp khái quát lại để nhận thức đối tượng đầy đủ, sâu sắc và trình bày ngắn gọn.

Cách phân tích

- Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết

Ví dụ 1:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

(Nguyễn Khuyến)

Từ *xanh ngắt* gợi tả không gian trời thu cao xanh vời vợi, nền trời là một màu xanh ngăn ngắt. Màu xanh này gợi tả được cảnh trong veo và thật im vắng, yên tĩnh. Cụm từ *mấy từng cao* đã diễn tả không gian sâu thẳm vô cùng. Trên nền không gian bao la ấy, tác giả điểm xuyết một cành trúc. Từ láy *lơ phơ* giàu sức tạo hình, gợi tả cành trúc khẳng khiu, thanh mảnh, nhẹ nhàng, thưa thớt lá, đang đong đưa trong làn gió nhẹ của chiều thu. Nhờ *cần trúc* với dáng nét *lơ phơ* mà cảnh thu có vẻ đẹp duyên dáng thơ mộng, thanh thoát.

Ví dụ 2: Bức tranh thiên nhiên Việt Bắc lơ lửng, trữ tình:

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Hình ảnh thơ chân thực, không gian gần gũi nhưng nhờ cách lựa chọn thời gian nên đã gợi tả được phong cảnh tuyệt vời. Đó là thời điểm ngày đã hết, *nắng chiều* đã *lưng nương* nhưng lấn lữa như không muốn đi. Bóng hoàng hôn còn lưu luyến thì trăng đã nhô lên, đổ ánh sáng dịu dàng. Do đó cảnh thung lũng có sự giao hòa ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, thứ ánh sáng dịu dàng, trong trẻo của trăng hoà với ánh sáng êm ả của hoàng hôn tạo ra một vừng sáng diệu kì như thực, như mơ. Chớp lấy khoảnh khắc lạ lùng ấy, Tố Hữu đã đem đến cho thiên nhiên Việt Bắc một vẻ đẹp bình dị, mộng mơ làm say đắm lòng người.

- Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa

Ví dụ:

Tô Hoài giới thiệu nhân vật Mị trong truyện *Vợ chồng A Phủ*:

- Trước nhà thống lí Pá Tra, người ta lúc nào cũng thấy Mị ngồi quay sợi bên tảng đá cạnh tàu ngựa.
- Lúc nào cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi.

Vị trí ngồi ấy cho thấy cuộc đời Mị như bị thít chặt trong kiếp ngựa trâu và khuôn mặt lột tả cõi lòng luôn mang nỗi đau buồn thầm lặng dai dẳng, triền miên. Nỗi buồn đông cứng như tảng đá vô tri và đè nặng lên đôi vai, lên cuộc đời Mị. Tác giả đã thể hiện nỗi buồn của Mị với giọng văn ngậm ngùi và chiều sâu cảm thông hiếm thấy. Đoạn văn mở đầu giúp người đọc chứng kiến cảnh đời bi thương của nhân vật Mị.

Chứng minh

Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề.

Cách chứng minh

- Đưa ra lí lẽ trước.

- Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.

Cảm hứng lãng mạn trong văn học, giai đoạn 1945 – 1975

a. Cảm hứng lãng mạn được thể hiện trong tác phẩm như thế nào? (Giải thích)

- Tác phẩm thiên về ca ngợi lí tưởng, ca ngợi sự tốt đẹp của cuộc sống, thi vị hoá hiện thực.
- Thể hiện những khát vọng, hoài bão lớn lao, niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước.

b. Một số biểu hiện của cảm hứng lãng mạn (Chứng minh)

- Thơ ca ca ngợi sự tốt đẹp của cuộc sống hiện tại:

Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?
- Chưa đâu! Và ngay cả trong những ngày đẹp nhất
Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc,
Nguyễn Du viết Kiều đất nước hoá thành văn,
Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào cửa Bắc,
Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng...

(Chế Lan Viên)

Chỉ nhìn vào mặt tốt đẹp để ca ngợi, chưa nói được cái hiện thực còn bề bộn khó khăn nên nhiều tác phẩm mang cảm hứng lãng mạn như thế.

- Hiện thực gian khổ, thiếu thốn, mất mát hi sinh được thi vị hoá:

Nhớ đêm ra đi đất trời bốc lửa
Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng
Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng
Hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm
Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm
Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa.

(Chính Hữu - *Đường về*)

Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn đông nhớ Trường Sơn tây.

(Phạm Tiến Duật)

- Quang Dũng đã lãng mạn hoá phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

- Cuối tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành là hình ảnh: cánh rừng xà nu bạt ngàn, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp đến chân trời.

Sức sống của thiên nhiên ẩn dụ, biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của cả dân tộc. Nó là cơ sở cho niềm tin tất thắng ở tương lai. Cảm hứng lãng mạn có thể bắt gặp ở hầu hết các tác phẩm trong thời kì văn học này.

- Biết đánh Pháp lúc đầu như *châu chấu đá xe* nhưng lãnh tụ hoàn toàn tin tưởng vào ngày mai:

...Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa hạc cũ với xuân này.

(Cảnh rừng Việt Bắc)

- Lên đường nhập ngũ, anh bộ đội mang theo niềm hi vọng lớn:

Cây si xanh gọi họ đến ngồi
Trong bóng rợp của mình, nói tới ngày mai.
Ngày mai sẽ là ngày sum họp
Đã toả sáng. Những tâm hồn cao đẹp!

(Nguyễn Mỹ)

Sở dĩ văn chương thời kì này giàu vẻ đẹp lãng mạn là vì hiện thực cách mạng có nhiều gian khổ, thiếu thốn, hi sinh nhưng cũng có nhiều vẻ đẹp, nhiều niềm vui và gợi nhiều mơ ước về tương lai.

Bình luận

Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng/sai, hay/dở; tốt/xấu, lợi/hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.

Yêu cầu của việc đánh giá là sát đối tượng, nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan và phải có lập trường tư tưởng đúng đắn, rõ ràng.

☛ Cách bình luận:

Bình luận luôn có hai phần:

- Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận.

Thông thường, những nhận định được rút ra từ kết quả phân tích

- Trên cơ sở của những nhận định, người viết đánh giá vấn đề

Muốn đánh giá vấn đề một cách thuyết phục thì phải có lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí. Trong nghị luận xã hội, thì dựa vào lập trường nhân dân và tiêu chí đạo lí...

Trong nghị luận văn học, thì dựa vào lập trường nhân dân, quyền con người và tiêu chí là tính khách quan của đời sống, sự tiến bộ của văn học, đối với tác phẩm cụ thể thì tiêu chí là giá trị nhận thức, giá trị tư tưởng, giá trị thẩm mỹ.

Bình luận về sự đóng góp của Nguyễn Đình Chiểu đối với văn học dân tộc qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

Trả lời:

- Lần đầu tiên, người nông dân đi vào văn học với vẻ tự nhiên vốn có về cuộc sống, đức tính.

- Lần đầu tiên, Nguyễn Đình Chiểu thấy được người nông dân là chủ nhân thật sự của đất nước, trong khi triều đình nhà Nguyễn lúng túng, nhu nhược trước ngoại xâm thì người nông dân đã tự giác đứng lên đánh giặc để bảo vệ quê hương bờ cõi.

- Bài văn được viết bằng chữ Nôm, ngôn ngữ mộc mạc nhưng có sức gợi hình gợi cảm lớn, đặc biệt đoạn văn dựng lại cảnh chiến đấu rất hoành tráng, có không khí và màu sắc sử thi, vượt qua giới hạn của bài văn tế thông thường.

- Bài văn khắc họa được hình tượng con người Việt Nam tiêu biểu về phẩm chất yêu nước và anh hùng, thể hiện tinh thần bất khuất và lẽ sống vì nước quên mình mang tính truyền thống của dân tộc Việt Nam.

- Bài văn có ý nghĩa cổ vũ tinh thần kháng chiến mạnh mẽ ngay từ lúc nó ra đời.

So sánh

So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.

Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

Tác dụng của so sánh là nhằm nhận thức nhanh chóng đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng.

☛ Cách so sánh

- Trước hết là cần xác định đối tượng nghị luận từ đó tìm một đối tượng tương đồng hay tương phản, hoặc cần so sánh hai đối tượng cùng lúc.

- Chỉ ra những điểm giống nhau giữa các đối tượng.

- Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng.

- Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.

So sánh nghị luận về tư tưởng đạo lí và nghị luận về hiện tượng đời sống và cách làm bài. Nghị luận về tư tưởng đạo lí và nghị luận về hiện tượng đời sống là hai dạng đề cụ thể của nghị luận xã hội. Nghĩa là, bàn bạc để hiểu một cách thấu đáo cũng như vận dụng vấn đề nghị luận vào đời sống và bản thân. Vấn đề đạo lí có tính chất truyền thống nhằm rèn luyện đạo đức nhân cách. Vấn đề hiện tượng đời sống mang tính thời sự nóng hổi nhằm mục đích rèn luyện ý thức công dân. Đối tượng nghị luận có khác nhau nhưng cách làm bài giống nhau.

Phần mở bài, ta nên tìm hiểu và nói rõ nguyên nhân vì sao xuất hiện vấn đề trên và giới thiệu đề bài. Phần thân bài ta làm lần lượt các ý sau:

1. Giải thích chi tiết và tổng quát vấn đề nghị luận.

2. Đưa dẫn chứng cụ thể đồng thời phân tích để thấy việc đúng/sai của vấn đề.

Nhận định khái quát việc đúng/sai, hoặc nửa đúng nửa sai của vấn đề. Khi lấy dẫn chứng bạn cần có phương pháp và tránh hiện tượng lấy quá nhiều hoặc quá ít dẫn chứng.

3. Bàn bạc mở rộng vấn đề: bạn nên tìm hiểu các khía cạnh còn lại của vấn đề; lật ngược vấn đề để hiểu chắc chắn hơn và tìm hiểu tác dụng, ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân và đời sống.

Phần kết bài nên nhấn mạnh lần nữa giá trị của vấn đề.

Tiếng suối trong như tiếng hát xa... Nguyễn Du, Bạch Cư Dị so tiếng đàn với tiếng suối. Thế Lữ lại so tiếng hát trong với nước ngọc tuyền (suối ngọc). Những người này không miêu tả trực tiếp tiếng suối. Chỉ có Nguyễn Trãi cho tiếng suối là tiếng đàn cầm. Có lẽ đó là hình ảnh gần nhất với hình ảnh trong câu thơ này. Có thể chẳng phải ngẫu nhiên. Nguyễn Trãi sành âm nhạc. Bác Hồ cũng thích âm nhạc. Tiếng hát của một danh ca Pháp từng thích nghe thời trẻ, đến tuổi bảy mươi Bác còn nhờ chị Mađơlen Rípphô tìm lại hộ. Tiếng suối ngàn của đất nước hay đó là tiếng hát của trái tim người nghệ sĩ yêu đời.

(Lê Trí Viễn)

Bác bỏ

Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.

Yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ:

- Muốn bác bỏ một ý kiến sai thì phải dẫn đầy đủ ý kiến đó. Sau đó làm sáng tỏ hai phương diện: sai ở chỗ nào và vì sao như thế là sai. Trả lời vì sao như thế là sai, đó chính là thao tác lập luận bác bỏ.

- Để khẳng định ý kiến sai cần xem xét ba yếu tố: luận điểm, luận cứ, luận chứng.

- Bác bỏ ý kiến sai là dùng lý lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai.

* Lưu ý: Trong thực tế, một vấn đề nhiều khi có mặt đúng, mặt sai. Vì vậy, khi bác bỏ hoặc khẳng định cần cân nhắc, phân tích từng mặt để tránh tình trạng khẳng định chung chung hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.

☛ Cách bác bỏ

Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách.

a. Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ

- Dùng thực tế để bác bỏ: Nếu luận điểm đi ngược lại với thực tế thì ta dùng thực tế để bác bỏ.

- Dùng phép suy luận: Từ thực tế, ta có thể thêm suy luận để cái sai ấy bộc lộ rõ hơn.

b. Bác bỏ luận cứ: Là vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng.

c. Bác bỏ lập luận: Là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lôgíc trong lập luận của đối phương.

* Lưu ý: Mục đích của bác bỏ là bảo vệ chân lí, xác nhận sự thật. Nếu xa rời mục đích chân lí thì sự bác bỏ trở thành ngụy biện, vô bổ và có hại.

Bài viết có bố cục như sau:

Đoạn 1: Xác định luận điểm cần bác bỏ.

Đoạn 2: Phân tích để thấy rõ thực chất của luận điểm.

Đoạn 3: Dùng luận cứ để bác bỏ luận điểm.

Ví dụ

a. Nhất Chi Mai (Nhất Linh) phê bình Vũ Trọng Phụng, năm 1937.

Đọc xong một đoạn văn, tôi thấy trong lòng phẫn uất, khó chịu, tức tối.

Không phải phẫn uất, khó chịu cái vết thương xã hội tả trong câu văn, mà chính là vì cảm thấy tư tưởng hắc ám, căm hờn nhỏ nhen ẩn trong đó.

... Đọc văn Vũ Trọng Phụng, thực không bao giờ tôi thấy một tia hy vọng, một tư tưởng lạc quan. Đọc xong ta phải tưởng tượng nhân gian là một nơi địa ngục và xung quanh mình toàn là những kẻ giết người, làm đĩ, ăn tục, nói càn, một thế giới khốn nạn vô cùng.

Phải chăng đó là tấm gương phản chiếu tính tình, lí tưởng của nhà văn, một nhà văn nhìn thế giới qua cặp kính đen và một cội nguồn văn cũng đen nữa.

b. Vũ Trọng Phụng đã phản bác lại cùng năm đó, 1937.

Khi dùng một từ bẩn thỉu tôi chẳng thấy khoái trá như khi các ông tìm được một kiểu áo phụ nữ mới mẻ, những lúc ấy, tôi chỉ thương hại cái nhân loại ô uế bẩn thỉu, nó bắt tôi phải viết như thế, và nó bắt các ông phải chạy xa sự thực bằng những danh từ điêu trá của văn chương. Các ông quen nhìn một cô gái nhảy là một phụ nữ tân thời, vui vẻ trẻ trung, hi sinh cho ái tình hoặc cách mạng lại gia đình. Riêng tôi, tôi chỉ thấy đó là một người đàn bà vô học, chẳng có thị vị, lại hư hỏng, lại bất hiếu bất mục nữa, lại có nhiều vi trùng trong người nữa. Tôi không biết gọi gái đĩ là nàng - chữ ấy nó thi vị lắm - hoặc tô điểm cho gái đĩ ấy những cái thi vị mà gái đĩ ấy không có, đến nỗi đọc xong truyện người ta chỉ thấy một gái đĩ làm gương cho thế gian noi theo!

... Đó, thưa các ông, cái chỗ bất đồng ý kiến giữa chúng ta!... Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng như tôi, muốn tiểu thuyết là sự thực ở đời...

Hắc ám, có! Vì tôi vốn là người bi quan, căm hờn cũng có, vì tôi cho rằng cái xã hội nước nhà mà lại không đáng căm hờn, mà lại cứ vui vẻ trẻ trung, trưởng giả, ăn mặc tân thời, khiêu vũ v.v...như các ông chủ trương thì một là không muốn cải cách gì xã hội, hai là ích kỉ một cách đáng sỉ nhục.

Còn bảo nhỏ nhen thì thế nào?

Tả thực cái xã hội khốn nạn, công kích cái xa hoa dâm đãng của bọn người có nhiều tiền, kêu ca những sự thống khổ của nhân dân nghèo bị bóc lột, bị áp chế, bị cưỡng bức, muốn cho xã hội công bình hơn nữa, đừng có chuyện ô uế, dâm đãng, mà bảo là nhỏ nhen, thì há để Zôla (Dôla), Hugo (Huygô), Mabraux (Mabrô), Dostoievski (Đôtstôiepski), Maxime Gorki (Maxim Gorki) lại không cũng là nhỏ nhen? Nếu các ông không muốn sờ lên gáy thì thôi, bao nhiêu chuyện thanh cao, tao nhã, cao thượng của loài người xin các ông cố mà hương hoa khấn khứa. Tôi xin để cái phần ấy cho các ông. Riêng tôi, xã hội này, tôi chỉ thấy khốn nạn, quan tham lại nhũng, đàn bà hư hỏng, đàn ông dâm bôn, một tụi văn sĩ đầu cơ xảo quyệt, mà cái xa hoa chơi bời của bọn giàu thì thật là những câu chửi rủa vào cái xã hội dân quê, thợ thuyền bị lầm than, bị bóc lột. Lạc quan được, cho đời là vui, là không cần cải cách, cho cái xã hội này là hay ho tốt đẹp, rồi ngồi mà đánh phấn bôi môi hình quả tim để đi đua ngựa, chợ phiên, khiêu vũ, theo ý tôi, thế là giả dối, là tự lừa mình và dì hoạ cho đời, nếu không là vô liêm sỉ một cách thành thực.

4. CHIẾN THUẬT VẬN DỤNG KIẾN THỨC LÍ LUẬN VĂN HỌC

Lý luận văn học là hệ thống những quan điểm và lập luận chỉ ra cội nguồn, bản chất, chức năng và sự phát triển của văn học trong đời sống xã hội, nói một cách cụ thể, lý luận văn học nghiên cứu quan điểm, nguyên lý và nguyên tắc sáng tạo, phương pháp biểu hiện, miêu tả, đánh giá, cảm thụ tác phẩm văn học và các sự kiện, trào lưu văn học, nhằm phát hiện những vấn đề có tính quy luật trong quá trình phát triển của từng nền văn học dân tộc và cả nền văn học thế giới.

Toàn bộ những kiến thức cơ bản về lý luận văn học phải trở thành những phương tiện, công cụ có hiệu lực giúp người học dễ dàng tiếp thu các bộ môn văn học khác, phải trở thành một cái vốn công cụ tốt - cơ sở khoa học cho sinh viên chiếm lĩnh khoa học văn học.

Riêng đối với kiến thức lý luận văn học, chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn chủ trương cung cấp cho học sinh những kiến thức lý luận văn học thiết thực, gắn chặt với việc đọc văn, làm văn. Nội dung lý luận văn học ở cấp THPT được xây dựng theo 3 trọng tâm sau:

Văn bản và đọc – hiểu văn bản văn học:

Kiến thức lý luận văn học về văn bản và đọc – hiểu văn bản chủ yếu được phân bố ở chương trình *Ngữ văn 10* như sau:

Các đơn vị kiến thức LLVH	*Ngữ văn 10* – Cơ bản	*Ngữ văn 10* – Nâng cao
Văn bản văn học	Văn bản văn học, ngôn từ, hình tượng, ý nghĩa.	Văn bản văn học, ngôn từ, hình tượng, ý nghĩa. Đọc – hiểu văn bản văn học, đọc – hiểu văn bản văn học trung đại.
Thể loại (Không có bài học riêng)	Sơ lược về một số thể loại văn học dân gian và văn học trung đại (Việt Nam và thế giới) được học trong chương trình.	Sơ lược về một số thể loại văn học dân gian và văn học trung đại (Việt Nam và thế giới) được học trong chương trình.
Một số khái niệm văn học khác (Không có bài học riêng)	Nhân vật trữ tình, cốt truyện, kết cấu.	Nhân vật trữ tình, cốt truyện, kết cấu, nhân vật văn học, tính cách, chủ nghĩa nhân đạo, độc thoại.

+ Phần lý luận văn học trong chương trình *Ngữ văn 11* lại tập trung chủ yếu về các thể loại văn học và cách đọc – hiểu các thể loại văn học (Tự sự, trữ tình, kịch, nghị luận), được phân bố trong sách giáo khoa như sau:

Các đơn vị kiến thức LLVH	*Ngữ văn 11* – Cơ bản	*Ngữ văn 11* - Nâng cao
Thể loại	Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX đến năm 1945) và văn học nước ngoài được học trong chương trình. (Không có bài học riêng). Thể loại: tự sự, trữ tình, kịch, nghị luận.	Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX đến năm 1945) và văn học nước ngoài được học trong chương trình. (Không có bài học riêng). Thể loại: tự sự, trữ tình, kịch, nghị luận.

Một số khái niệm văn học khác (Không có bài học riêng)	Sơ lược về trào lưu, khuynh hướng, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa lãng mạn.	Sơ lược về trào lưu, khuynh hướng, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa lãng mạn, điển cố văn học, bút chiến, nhân vật điển hình, kể và tả, hiện đại hóa văn học, thơ tuyên truyền.

Phong cách, giá trị và tiếp nhận văn học:

***Ngữ văn 12* chủ yếu cung cấp cho học sinh những kiến thức lý luận văn học về phong cách, giá trị và tiếp nhận văn học, được phân phối trong chương trình chuẩn và nâng cao như sau:**

Các đơn vị kiến thức LLVH	*Ngữ văn 12* – Cơ bản	*Ngữ văn 12* – Nâng cao
Thể loại (Không có bài học riêng)	Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX) và văn học nước ngoài được học trong chương trình.	Sơ lược về các thể loại tiêu biểu của văn học Việt Nam (từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX) và văn học nước ngoài được học trong chương trình.
Một số khái niệm văn học khác	Quá trình văn học, phong cách văn học, giá trị văn học, tiếp nhận văn học.	Tình huống truyện, biện pháp tương phản, văn học hiện thực, lời trần thuật nửa trực tiếp, cảm hứng lãng mạn, người kể và điểm nhìn trần thuật, thời gian của truyện và thời gian trần thuật, nguyên lí *tảng băng trôi*, chủ nghĩa siêu thực. (Không có bài học riêng)

Tri thức văn học sử và tri thức lý luận văn học cùng ngôn ngữ tiếng Việt đều là những yếu tố nằm trong tác phẩm văn học, cấu thành nên tác phẩm văn học. Vấn đề là chúng ta phải có ý thức khai thác những yếu tố đó, kết hợp với các phương pháp giảng dạy tác phẩm văn học để việc đọc – hiểu văn bản văn học đạt hiệu quả cao và có tính khoa học hơn, tránh sự cảm tính chung chung.

Hơn nữa, để lý luận văn học trở thành công cụ đánh giá, phân tích, nhận định tác phẩm, tác giả, trào lưu, thời kì văn học, tất nhiên phải nắm vững các khái niệm, học lịch sử của chúng, phân biệt khái niệm này với khái niệm kia. Nhưng học lí luận không giản đơn chỉ là học thuộc các khái niệm. Người ta chỉ nắm vững được một khái niệm lý luận văn học chừng nào gắn liền với nhận thức về một khía cạnh của văn học, có được năng lực bóc tách một phương diện của văn học trong tư duy.

Các khái niệm lý luận văn học chỉ có thể được người học – học sinh nắm vững và vận dụng một cách có ý thức, tạo năng lực đọc văn khi thông qua con đường đọc – hiểu văn bản văn học trong nhà trường phổ thông. Có như thế thì việc học tập lý luận văn học mới tránh được lối lí luận xơ cứng, giáo điều; làm cho lí luận rõ hơn, tinh tế, sống động hơn, phản ánh được sự vật đa dạng và biến hoá; đồng thời giúp cho việc đọc – hiểu tác phẩm văn học tốt hơn, hướng tới những giá trị đích thực của văn chương nghệ thuật.

5. CHIẾN THUẬT RÈN KĨ NĂNG DIỄN ĐẠT

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều văn bản nghị luận được xem là tác phẩm văn chương. Bởi vì, ở đó không phải chỉ có lí lẽ, lập luận sắc sảo mà còn có hình ảnh sinh động, cuốn hút trí tuệ và trái tim người đọc, khơi gợi nhiều cảm xúc cho người đọc.

Kĩ năng diễn đạt trong bài làm văn nghị luận chính là kĩ năng sử dụng hệ thống từ ngữ và khả năng kết hợp các phương tiện diễn đạt khác như: sử dụng các kiểu câu, dùng dấu câu, giọng điệu và các thao tác lập luận... vừa để làm sáng tỏ nội dung vừa gây được ấn tượng và sự thuyết phục đối với người đọc.

Cùng phân tích hai câu thơ đầu bài thơ *Tây Tiến* – Quang Dũng có những cách diễn đạt khác:

(1) *Hai câu thơ đầu nói lên nỗi nhớ, nhớ miền Tây, nhớ núi rừng, nhớ dòng sông Mã thương yêu:*

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi

Đã xa rồi nên nỗi nhớ không thể nào nguôi được, nhớ da diết đến quặn lòng, đó là nỗi nhớ chơi vơi. Tiếng gọi "Tây Tiến ơi" vang lên tha thiết như tiếng gọi người thân yêu. Từ cảm "ơi!" bắt vần với từ láy "chơi vơi" tạo nên âm hưởng câu thơ sâu lắng, bồi hồi, ngân dài, từ lòng người vọng vào thời gian năm tháng, lan rộng lan xa trong không gian. Hai chữ "xa rồi" như một tiếng thở dài đầy thương nhớ, hô ứng với điệp từ "nhớ" trong câu thơ thứ hai thể hiện một tâm tình đẹp của người chiến binh Tây Tiến đối với dòng sông Mã và núi rừng miền Tây. Sau tiếng gọi ấy, biết bao hoài niệm về một thời gian khổ hiện về trong tâm tưởng.

(2) *Câu thơ mở đầu: "Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!" vang lên như tiếng gọi về một miền kí ức, tiếng nói với chính lòng mình, gợi nhớ dòng sông từng gắn bó với đoàn quân tiến về phía Tây, từng đi ngược lên phía thượng nguồn sông Mã. Dòng sông giờ đây cũng đã thành kỉ niệm nhớ thương. Câu thơ thứ hai "Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi" không chỉ tả cụ thể nỗi nhớ đã và đang trở nên bồng bềnh, mông lung, mờ ảo càng ngày càng đậm, càng dâng trào lên trong tâm khảm mà sẽ trở thành linh hồn vấn vít cả bài thơ chỉ nói về nỗi nhớ núi rừng thiên nhiên miền Tây Bắc và nước bạn Lào.*

Đặc thù của văn bản nghị luận là người viết bao giờ cũng thể hiện thái độ tình cảm, cảm xúc tư tưởng của mình trước một vấn đề mà mình đang thảo luận. Giọng văn sẽ thể hiện rõ sắc thái biểu cảm đó: lúc thì tán thành khi thì phản đối, ngợi ca hay châm biếm... đồng thời sẽ tránh được sự khô khan, nhàm chán trong bài viết. Vì vậy để cho bài viết phong phú, có được ấn tượng và sự hấp dẫn, người viết cần thiết phải biết cách thay đổi giọng văn một cách khéo léo phù hợp với nội dung từng vấn đề bàn bạc. Cụ thể hãy nắm vững cách luyện tập sau :

+ Sử dụng linh hoạt hệ thống từ nhân xưng

Trong ngôn ngữ hoà kết (tiếng Anh, Nga, Pháp) các từ xưng hô không có sự linh hoạt, không giàu sức biểu cảm và phong phú như từ xưng hô trong tiếng Việt. Do đó học sinh cần chú ý cách sử dụng trong cách trường hợp sau:

Sử dụng đại từ nhân xưng *tôi* trong các trường hợp: người viết muốn diễn đạt ấn tượng chủ quan của riêng mình về một vấn đề nào đó.

Theo Từ điển tiếng Việt chữ Hoa đứng một mình mang tới 7 nghĩa, nhưng áp vào trường hợp trên, tôi thấy không có từ nào phù hợp. Chữ Hoa trong từ ghép có tới 51 từ, trong đó chỉ có 2 từ là Hoa đăng, Hoa đèn hay Hoa chú (Từ điển Hán Việt - Đào Duy Anh) mang tính chất phù hợp hơn cả. Nhưng ta nên lý giải như thế nào để đúng với bài thơ?

Đi tìm một cách luận giải hợp lý, tôi cho rằng để hiểu chữ Hoa thứ nhất ta nên bàn thêm về chữ Hoa thứ hai trong khổ thơ tiếp theo: "Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa". Chữ "hoa" ở đây đặt trong từ "đuốc hoa" (hoa chúc), nghĩa là những ngọn đuốc trong đêm liên hoan của các chiến sĩ Tây Tiến với đồng bào dân tộc miền Tây. Ngọn đuốc đối với những người lính hành quân trong rừng đêm vừa là phương tiện soi đường, vừa là một thứ vũ khí đối phó với thú dữ.

Ngoài ra định hướng cho học sinh sử dụng đại từ *tôi* khi biểu thị ý kiến của riêng mình và thường mở đầu câu bằng các cụm từ: *Tôi cho rằng; tôi nghĩ rằng hoặc theo tôi được biết...* Nhưng trong trường hợp muốn lôi kéo sự đồng tình ủng hộ của người đọc, người nghe về vấn đề đang được bàn luận thì có thể sử dụng các cụm từ như: *Chúng tôi; ta; chúng ta; như mọi người đều biết; ai cũng thừa nhận...* Lưu ý các đại từ nhân xưng thường được sử dụng có hiệu quả diễn đạt làm tăng sức thuyết phục trong đoạn văn bình luận. Để các em nắm vững thao tác này, tôi thường xuyên cho học sinh viết những đoạn văn ngắn có thể bàn luận về một từ ngữ, một chi tiết hay một hình ảnh nào đó trong văn bản văn học.

Người đọc *càng ngày càng có văn hóa hơn, tâm hồn tình cảm ngày càng tinh tế và đa dạng hơn, ắt là càng cảm và càng yêu Tây Tiến*[2].

[2] Nguyễn Bùi Vợi – *Tác phẩm văn học trong nhà trường.*

Hình ảnh đối lập giữa vật chất và tinh thần, bên ngoài và bên trong cho chúng ta thấy một mặt tình trạng sức khỏe tồi tệ của lính Tây Tiến vì sốt rét, vì thiếu đói, mặt khác càng cho thấy phẩm chất tinh thần phi thường của họ.

- Viết về ngôi thứ ba (vắng mặt): Tên nhân vật; tên tác giả nào đó cần xác định đại từ phù hợp và tránh sự đơn điệu lặp lại. Trong trường hợp này, vốn từ đồng nghĩa phải phong phú để diễn đạt thật linh hoạt.

Ví dụ:

***Người lính** lên đường, mang trong mình sức mạnh của cả thiên nhiên. Tác giả không hề lí tưởng hóa hình ảnh **đoàn binh Tây Tiến**. Có thời điểm thần thoại và đời thường nhập làm một. Giữa khúc hát bi tráng, ta vẫn nhận ra và nói lên lời độc tấu của **chàng trai Hà thành**: "mắt trừng... dáng kiều thơm."*

Trong đoạn văn trên, học sinh đã có ý thức rất rõ việc sử dụng hệ thống từ nhân xưng chỉ ngôi thứ ba qua các từ: *Người lính; đoàn binh Tây Tiến; chàng trai Hà thành*, từ đó ta thấy sự phong phú về từ ngữ đồng thời cũng thấy được sự chắc chắn trong việc nắm kiến thức cơ bản của học sinh.

Việc sử dụng đại từ chỉ ngôi thứ ba cũng cần lưu ý với học sinh cách xưng hô phải chú ý tới độ tuổi, nghề nghiệp, địa vị của đối tượng, tránh việc xưng hô không phù hợp sẽ làm hỏng đoạn văn.

+ Cách dùng các tiểu từ và những từ phủ định

Sử dụng các hệ thống tiểu từ để tạo ấn tượng như người viết đang tranh luận trực tiếp với người đọc: *vâng, đúng thế, điều ấy đã rõ...*

Dùng các từ phủ định nhằm khẳng định sâu sắc hơn một vấn đề nào đó như: *không; hoàn toàn không...*

+ Thay đổi các thao tác tư duy trong diễn đạt

Không nên dùng một thao tác, khi thì dùng cách diễn dịch, khi thì quy nạp, khi thì phân tích, lúc thì bình luận hay so sánh... ngoài ra còn dùng các dấu câu như dấu chấm than, dấu chấm hỏi hoặc dấu ba chấm để cho đoạn văn luôn có sự linh hoạt.

+ Rèn luyện cách lựa chọn từ ngữ và dùng từ

Phải lựa chọn được các từ ngữ mang ý nghĩa cần diễn đạt để chỉ ra được bản chất của sự vật, hiện tượng. Nhiều học sinh rất nghèo về vốn từ hoặc chưa hiểu rõ nghĩa của từ Hán Việt nên sử dụng không đúng lúc, đúng chỗ gây cảm giác khó chịu cho người đọc. Dùng từ linh hoạt là dùng đúng lúc, đúng chỗ lột tả được thần thái của sự vật, sự việc. Muốn vậy thì học sinh phải thường xuyên đọc sách và có ý thức tích lũy vốn từ như đã nêu ở phần trên.

Ví dụ khi bình luận cảm nhận vẻ đẹp lãng mạn của người lính Tây Tiến:

*Cảm hứng lãng mạn đã xóa đi những nét tiều tụy, lam lũ, bi thảm, tạo nên ở người lính vẻ đẹp dữ dội oai hùng. Vấn đề không phải là che dấu sự thật mà là cách nhìn nhận sự thật xuất phát từ tình yêu nước và lòng cảm phục đối với những **người con ưu tú** sẵn sàng hi sinh tuổi trẻ, hi sinh cả **ước mộng hào hoa**, hi sinh cả tính mạng, sẵn sàng **vùi thân nơi biên cương** hoang vu, heo hút, vì Tổ quốc mình.*

Như vậy đoạn văn trên đã rất có ý thức khi sử dụng các từ Hán Việt để chỉ đúng đối tượng được phản ánh giúp khắc họa được hình ảnh lãng mạn của người lính Tây Tiến.

+ Rèn luyện cách viết câu

Viết câu trong bài văn nghị luận cũng cần có sự linh hoạt. Tính linh hoạt thể hiện ở chỗ: tuỳ từng lúc, từng nơi, tuỳ vào giọng văn của mỗi đoạn mà có những câu tương ứng để diễn đạt cho phù hợp. Cụ thể như sau:

+ Để diễn đạt thái độ, tình cảm của mình trước một vấn đề nào đó, người viết thường dùng câu cảm thán.

+ Khi muốn gây sự chú ý cho người đọc thì ta có thể dùng câu nghi vấn, câu nghi vấn ở đây như là đặt ra vấn đề, rồi sau đó tự trả lời, tự làm sáng tỏ.

+ Khi muốn nhấn mạnh một ý nào đó và ý đó luôn nằm ở vế thứ hai ta sẽ dùng kiểu câu mệnh đề hô ứng: Tuy... nhưng; càng... càng; không những... mà còn. Cần chú ý cho học sinh nắm được yêu cầu của loại câu này, cần viết đủ cả hai vế mới chấm câu.

+ Luyện viết đoạn văn có hình ảnh

Bài văn nghị luận hay là bài văn vừa có sức thuyết phục bằng lí lẽ, vừa giàu hình ảnh. Hình ảnh vừa làm tăng sức thuyết

phục vừa làm cho chân lí sáng tỏ, vừa thấm thía đối với người đọc. Biện pháp cơ bản nhất là để tạo nên đoạn văn có hình ảnh là hướng dẫn cho học sinh dùng phép so sánh, liên hệ, đối chiếu. Những tư tưởng trừu tượng, khô khan sẽ được minh hoạ, diễn đạt bằng cách so sánh với hàng loạt hình ảnh cụ thể sinh động, tạo nên khoái cảm không kém gì văn sáng tác.

Ví dụ:

Đề bài: *Sức mạnh của tình yêu thương*

Tình thương là tình cảm của con người dành cho nhau. Tình thương yêu - đó là khi bà ngồi suốt đêm kể cho tôi nghe câu chuyện cổ tích, là mẹ ngồi chăm sóc cho tôi khi tôi ngã bệnh, là khi cha cần mẫn tập cho tôi những nét chữ đầu đời... Hay yêu thương là khi một cậu bé nhường chiếc khăn len ấm áp của mình cho một cụ già đang run lên vì cái lạnh bên hè phố. Là ánh mắt, nụ cười khích lệ của bác sĩ với một bệnh nhân đang quằn lên vì cơn đau hành hạ.

Hoặc khi giải thích về tình bạn trong đề bài *Cách duy nhất để có bạn là chính bản thân mình phải là một người bạn.*

Điều đầu tiên để trở thành một người bạn thì phải là người biết lắng nghe. Lắng nghe không chỉ là nghe những âm thanh bằng đôi tai mà còn là nghe những thổn thức của trái tim bằng cả tâm hồn và bằng tình yêu thương. Muốn là người biết lắng nghe, bạn cần có một trái tim yêu thương và đồng cảm. Người khác rất cần sự an ủi từ bạn. Không chỉ đơn thuần là những lời nói từ đáy lòng như: "Rồi mọi chuyện sẽ ổn thôi", "Tôi luôn bên bạn"... Bên cạnh những lời an ủi còn có những cách an ủi khác, đó có thể là một ánh mắt ấm áp, một cái siết tay nhẹ nhàng, một cái ôm chặt thân thiết, một bờ vai nương tựa.

Như vậy hai ví dụ trên ta thấy các em học sinh đã biết sử dụng hình ảnh để làm sáng tỏ những vấn đề trừu tượng, vừa cụ thể hoá được nội dung vừa tạo được ấn tượng với bài viết. Thậm chí có em đã tái hiện lại những hình ảnh từ tác phẩm để có một đoạn văn rất sinh động, phong phú trong cách diễn đạt.

Ví dụ để giải nghĩa cho cụm từ *mắt trừng* và *gửi mộng* người viết phải lựa chọn cách diễn đạt giàu hình ảnh để cụ thể hóa những vấn đề trừu tượng:

*Hai câu thơ tiếp theo diễn tả tâm trạng của người lính Tây Tiến **trong những đêm xa nhà, xa quê xa nước trên đất bạn Lào.** Trong giấc mơ, trong nỗi nhớ của **những chàng trai thủ đô đầy mơ mộng đa tình** thì chuyện gửi mộng qua biên giới chuyện **mơ về một bóng hồng (kiều thơm) Hà Nội** cũng chẳng có gì lạ.*

*"Mắt trừng" không nên hiểu theo nghĩa đen là nhìn trừng trừng trong đêm mà nên hiểu là cách nói cường điệu của bút pháp lãng mạn để chỉ tâm trạng băn khoăn, trằn trọc, khó ngủ vì **nhớ quê, nhớ nhà, nhớ Hà Nội, nhớ người thương.***

6. CHIẾN THUẬT KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận giúp cho bài văn không khô khan, trừu tượng, thay vào đó bài văn sẽ hay hơn, hấp dẫn hơn, có sức thuyết phục cao. Đồng thời làm cho người đọc như bị bài văn lôi cuốn, họ không còn để ý đến việc bài văn thiếu ý hay một vài sai sót. Và đối với những bài văn nói về những vấn đề xã hội, về những vấn đề trong cuộc sống thì sự kết hợp trên giúp cho người đọc không bị chán ngán vì phải nghe những lời như một sự giáo huấn mà họ sẽ thích thú, từ đó xem lại bản thân và quan tâm hơn đến mọi thứ xung quanh mình. Trong văn nghị luận, phương thức biểu đạt nghị luận luôn luôn giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, trong văn nghị luận vẫn có thể và nên vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh. Vận dụng xuất phát từ yêu cầu và mục đích nghị luận.

Ví dụ:

- Tuyên ngôn Độc lập:

+ Tự sự:

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

+ Biểu cảm:

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

- Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc

+ Thuyết minh:

Nguyễn Đình Chiểu vốn là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng Nai hào phóng... và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại.

+ Biểu cảm:

Nhân kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu, trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con quang vinh của dân tộc!

- Thông điệp nhân ngày thế giới phòng chống AIDS

+ Thuyết minh:

Đến thời điểm này, ngân sách dành cho phòng chống HIV đã được tăng lên một cách đáng kể... để cùng nhau ứng phó với căn bệnh này.

+ Biểu cảm:

Hãy đừng để một ai có ảo tưởng rằng chúng ta có thể bảo vệ được chính mình bằng cách dựng lên các bức rào ngăn cách giữa "chúng ta" và "họ".

Hãy cùng tôi đánh đổ các thành luỹ của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.

Hãy sát cánh cùng tôi bởi lẽ cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính các bạn.

Yêu cầu:

Trong bài văn hay đoạn văn nghị luận, có sự kết hợp, vận dụng các phương thức biểu đạt như tự sự, miêu tả nhằm tăng hiệu quả biểu hiện, làm cho bài, đoạn văn hay hơn, hấp dẫn hơn, thuyết phục hơn. Văn nghị luận thuyết phục chủ yếu bằng lập luận logic, bằng hỗ trợ của việc miêu tả hình ảnh, kể lại những câu chuyện, cảm xúc được kết hợp trong văn nghị luận.

- Trong các phương thức biểu đạt thì phương thức nghị luận là phương thức giữ vai trò chủ đạo; còn các phương thức như: tự sự, miêu tả, biểu cảm... chỉ hỗ trợ thêm trong việc kết hợp với lập luận để tăng hiệu quả cho lập luận và sự thuyết phục của lí lẽ. Nên chúng không thể làm mất, làm lu mờ đi yếu tố nghị luận.

- Đưa các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm cần hài hoà, hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ, được kết hợp một cách nhuần nhuỵ, tự nhiên trong từng luận cứ, luận điểm và hệ thống lập luận của văn nghị luận. Và nó phải chịu sự chi phối và phải phục vụ quá trình nghị luận.

- Nên kết hợp có mức độ vừa phải, hợp lý sao cho tăng thêm sức thuyết phục cho bài văn nghị luận.

☛ Cách thức:

- Kết hợp dựa trên yêu cầu và mục đích, của từng kiểu bài cũng như hàm ẩn riêng của người viết.

- Kết hợp dựa trên sự tương đồng trong tính chất của mỗi phương thức biểu đạt, kết hợp một cách hài hòa, tránh làm lu mờ phương thức biểu đạt chính của đoạn văn hay bài văn ấy.

Ví dụ khi phân tích bài thơ *Việt Bắc*, bên cạnh phương thức nghị luận làm chính, người viết đã kết hợp với các phương thức biểu đạt khác cụ thể như:

Thuyết minh:

Việt Bắc gồm 152 câu thơ lục bát, phát triển một cách độc đáo và sáng tạo thể thơ truyền thống của dân tộc, làm cho bài thơ đậm đà tính chất dân gian và cổ điển, đồng thời cũng rất mới mẻ, hiện đại trong tư tưởng và chất liệu hiện thực, trong

hình ảnh, nhịp thơ, giọng điệu và ngôn ngữ.

Việt Bắc ra đời sau chín năm kháng chiến, hòa bình lập lại ở miền Bắc. Nửa đất nước được tự do. Cách mạng chuyển qua giai đoạn mới. Qua một sự việc cụ thể lúc bấy giờ là những người kháng chiến từ miền núi trở về đồng bằng, miền xuôi. Trung ương, Chính phủ từ Việt Bắc về lại Thủ đô. Tố Hữu nói lên tình nghĩa với kháng chiến, với quê hương cách mạng để mọi người, trong niềm vui hiện tại và hi vọng về tương lai càng có ý thức rõ hơn nguồn gốc của thắng lợi, không quên chặng đường gian khổ, đầy tình nghĩa vừa trải qua.

Biểu cảm:

Khi ấy, năm 1954, tác giả chia tay Việt Bắc như chia tay một phần đời sống của mình: một đời sống gian khổ nhưng vui tươi, ân nghĩa, sâu sắc, da diết, tràn đầy ấn tượng và hạnh phúc. Chính vì thế mà lưu luyến hồi nhớ lại tất cả. Việt Bắc đã trở thành quê hương tinh thần của chính tôi (Tố Hữu) và của mọi người. Cho nên nỗi niềm riêng của tôi trong bài thơ đã trở thành nỗi niềm, tình cảm chung của cán bộ, chiến sĩ, của nhân dân. [1]

Miêu tả:

Phách là một loại cây ở núi rừng Việt Bắc. Khi mùa thu đến thì lá ngả vàng làm cả rừng vàng rực lên. Câu thơ chỉ tả hình ảnh giản dị như thế chứ không có ý tả tiếng rừng, nhạc rừng gì cả! Còn ngọn hoa chuối nhìn ở đồng bằng thì không có cảm giác gì nhưng nhìn ở vùng núi, giữa đám lau lách, cỏ hoa, thì lại có giá trị đặc biệt. Nó có cảm giác bông hoa có thật chứ không mong manh, chóng tàn như những loài hoa khác. Không phải là cảnh đẹp, cảnh vật nở bừng hoa mà tác giả muốn tả cảnh đẹp để làm nổi bật con người trong đó. Con người bình dị và tiếng hát ân tình thủy chung. Cảnh vật và con người hòa quyện, tôn nhau lên. Con người Việt Bắc hiện lên như thế: đâu cũng có cảnh đẹp, đâu cũng có con người ân tình.

Tự sự:

Có những ngày mưa lũ rừng mưa xối xả, cuồn cuộn, mưa rừng ào ào, gạo trôi, sắn bị cuốn, địch phục kích sau lưng, những đêm bị cơn sốt rét rừng hành hạ được các mế, các chị cưu mang, đổ nước lá khế vào miệng cho uống... mới thấm thía tình người, tình quân dân keo sơn gắn bó. Khi anh sống ở đó rồi anh ra đi anh có cảm giác "nhớ từng rừng nứa bờ tre", nhớ cả những vật vô tri tâm thường. Nỗi nhớ bắt nguồn từ tình người và lan vào cảnh vật.

7. CHIẾN THUẬT PHÁT HIỆN VÀ SỬA LỖI

Một số lỗi học sinh thường hay mắc phải:

☛ Lỗi kiến thức văn học sử:

Nhầm lẫn giữa các giai đoạn, các thời kì trong tiến trình phát triển của Văn học Việt Nam; không nắm được đặc điểm, nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời của một trào lưu hoặc một xu hướng văn học...

☛ Lỗi về kiến thức tác phẩm:

Không thuộc thơ hoặc thuộc quá ít, nhớ sai nhiều câu thơ, đoạn thơ đã học, đã đọc. Từ chỗ nhớ sai dẫn đến lấy dẫn chứng và phân tích dẫn chứng bị sai. Không đọc kĩ tác phẩm văn xuôi vì thế không nắm được chi tiết, sự kiện, nhân vật, cốt truyện... lẫn lộn giữa tác phẩm này với tác phẩm khác, ví dụ nhân vật Từ trong *Đời thừa* luôn nhẫn nại, thủy chung với anh Thứ (Trong *Sống mòn*).

☛ Lỗi về kiến thức lí luận văn học:

Không nắm được một số khái niệm và thuật ngữ lí luận văn học nên sử dụng thiếu chính xác. Khả năng vận dụng kiến thức lí luận văn học vào bài viết còn vụng về, kém hiệu quả và thiếu sức thuyết phục.

[1] Nguyễn Quang Thiều, Tác giả nói về tác phẩm, NXB Trẻ, 2000

☛ **Lỗi về dùng từ:**

Tiếng Việt rất phong phú và đa dạng nhưng vốn từ của học sinh thì nghèo nàn. Do không hiểu hết và hiểu sai nghĩa của từ như từ Hán Việt, từ vay mượn, từ thuần Việt... nên học sinh đưa vào bài viết nhiều từ ngữ thiếu chính xác làm cho câu văn ngô nghê, sai ý. Có học sinh đã viết "Qua bài thơ Chiều tối, Bác Hồ hiện ra rất cao siêu".

☛ **Lỗi về câu:**

Trong bài làm của học sinh có rất nhiều câu sai như: câu thiếu chủ ngữ, vị ngữ, câu thiếu mệnh đề, câu tối nghĩa, câu dài lê thê, có bài không có dấu câu.

☛ **Lỗi về đoạn văn và văn bản:**

+ Do chưa nắm vững được nội dung và yêu cầu của đoạn văn, lại ít được rèn luyện viết đoạn văn nên nhiều học sinh chưa biết viết đoạn văn. Quan niệm sai lầm khi cứ viết cho dài rồi xuống dòng và coi đó là một đoạn văn.

+ Bài viết không có mở bài, không phân biệt được các thành phần nên hình thức trình bày của bài cũng lộn xộn.

+ Lập luận thiếu chặt chẽ, thiếu logic do việc xác định ý không rõ và sử dụng các thao tác lập luận không thành thạo.

☛ **Lỗi về nội dung:**

+ Chủ đề: thiếu ý, loãng ý, lạc ý, lặp ý...

+ Logic: mâu thuẫn ý, đứt mạch ý, mơ hồ...

☛ **Lỗi về hình thức:**

+ Phương tiện liên kết đoạn: liên kết nội tại lỏng lẻo, liên kết hướng ngoại yếu.

+ Dung lượng đoạn: quá khuôn khổ, chưa đủ khuôn khổ.

Hướng khắc phục một số lỗi thường gặp

☛ **Thiếu ý:** trong các đoạn văn có câu chủ đề (có nhiều ý) nhưng khi triển khai đoạn, các ý đó không được trình bày đầy đủ. Ở đây các câu đứng sau câu chủ đề chưa lấp đầy ý cho câu chủ đề, chưa ngang bằng ý với câu chủ đề. Muốn triển khai đầy đủ chủ đề cần bổ sung thêm ý.

☛ **Loãng ý:** đó là những đoạn văn có chứa quá nhiều câu mở rộng, sự lấn át về mặt số lượng của những loại câu này làm cho nội dung đoạn văn bị dàn trải, phân tán, gây loãng ý. Hiện tượng loãng ý cũng có thể diễn ra khi một câu bậc 1 được mở rộng đến bậc 3, bậc 4... Mở rộng như vậy, những câu này thành những nhánh cụt trong đoạn văn. Khi lược bỏ bớt những nhánh cụt này ý đoạn văn sẽ trở nên rõ ràng hơn, tập trung hơn.

☛ **Lạc ý:** đây là đoạn văn có câu chủ đề nhưng những câu khác đứng ở phần sau lại hoàn toàn không phục vụ cho việc làm sáng tỏ câu chủ đề đó. Lạc ý thường đi liền với với rối loạn ý. Những đoạn rối loạn ý thường khó có thể quy nội dung các câu về một điểm ngữ nghĩa chung nào. Khi đoạn văn lạc ý, có thể xử lí theo hai cách sau: thay câu chủ đề này bằng một câu chủ đề khác hoặc viết lại các câu ở phần sau cho phù hợp với câu chủ đề. Đối với đoạn rối loạn ý thì cần phải viết lại thành một đoạn văn khác.

☛ **Lặp ý:** đó là hiện tượng một đoạn văn có chứa những câu trùng ý nhau, lặp lại nội dung đã có. Các câu lặp lại nhau càng nhiều thì nội dung câu văn càng nghèo nàn. Nếu lặp tất cả thì đoạn văn hầu như không có ý, nội dung đoạn văn không phát triển được. Bởi vậy ở những đoạn văn này cần loại bỏ câu lặp, ý lặp.

☛ **Mâu thuẫn ý:** các ý mẫu thuẫn nhau trong đoạn văn là các ý tương phản nhau, không ăn khớp nhau, phủ nhận lẫn nhau, hoặc các ý không phù hợp với thực tế đời sống. Để tránh mâu thuẫn ý, cần đảm bảo xây dựng các ý cùng theo một chủ hướng (tích cực hoặc tiêu cực...) hoặc cần tôn trọng hiện thực của đời sống.

☛ **Đứt mạch ý:** đoạn văn đứt mạch ý là đoạn văn không tạo thành một chuỗi liên tục giữa các ý. Giữa các câu có sự đứt ý hoặc nhảy cóc về ý. Về cơ bản, lỗi đứt mạch thường do học sinh không biết cách sử dụng phép lập luận hai tiền đề. Lẽ ra để cho mạch ý được liên tục cần phải có đủ tiền đề rồi mới rút ra kết luận nhưng học sinh chỉ đưa ra một tiền đề đã vội vã rút ra kết luận vì thế dẫn tới tình trạng đứt mạch. Chữa lỗi này phải có thêm một ý chuyển, ý bắc cầu nối liền các ý.

☛ **Mơ hồ:** đó là kiểu đoạn văn được tổ chức theo kiểu lắp ghép máy móc các câu. Vì lắp ghép nên mặc dù đứng cạnh nhau nhưng quan hệ logic giữa các câu vẫn không rõ ràng, không thể chỉ ra được mối quan hệ cụ thể giữa chúng và vì thế việc hiểu nội dung cũng trở nên mơ hồ, thậm chí có khi không thể hiểu được. Ở đây cần tổ chức lại hoặc đảo vị trí câu, hoặc là thêm các phương tiện nối, hoặc lược bỏ những câu mơ hồ...

☛ **Liên kết nội tại:** được hiểu là sự liên kết trong nội bộ một đoạn văn. Sử dụng sai các phương tiện liên kết hoặc không sử dụng các phương tiện liên kết đều có thể làm cho nội dung đoạn văn trở nên khó hiểu hoặc mạch văn trở nên rời rạc. Bởi vậy, việc dùng đúng lúc, đúng chỗ các phương tiện liên kết là điều quan trọng.

☛ **Liên kết hướng ngoại:** đó là sự liên kết đoạn văn với đoạn văn. Lỗi ở đoạn mở thường là không thực hiện được chức năng: hoặc mở quá dài, mở không dẫn được vào vấn đề chính, mở không phù hợp với phần phát triển. Lỗi ở đoạn kết thường là không khép lại được vấn đề, kết vấn đề quá lỏng lẻo, thiếu sự khái quát cần thiết... Lỗi ở những đoạn phát triển chủ yếu là thiếu gắn bó với các đoạn xung quanh, thiếu các ý nối, câu nối cần thiết hoặc nối không đúng, không hợp làm cho ý giữa các đoạn trở nên rời rạc, không có tính liên tục. Đối với những đoạn này cần phải dựa vào từng trường hợp sai sót cụ thể mới có thể đưa ra cách sửa cho hợp lí.

☛ **Quá khuôn khổ dung lượng đoạn:** đó là lỗi các câu trong đoạn văn vượt quá dung lượng, kích cỡ của một đoạn văn vì chứa quá nhiều ý. Cần tách từng ý thành đoạn cho phù hợp.

☛ **Chưa đủ khuôn khổ:** đó là lỗi các câu trong đoạn chưa đủ để tạo thành đoạn văn vì ý còn thiếu, tách đoạn liên tục. Không nên tách đoạn liên tục, cần thêm ý để tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh.

[redacted]

Hãy xem đoạn văn sau đây bị mắc lỗi nào khi triển khai chủ đề. Hãy sửa lại cho đúng.

Nguyễn Du ghét cay ghét đắng cái bọn có quyền, có thế, ỷ vào đồng tiền để đẩy Kiều tới chỗ tan nát cuộc đời. Nguyễn Du ghét đám sai nha hách dịch, độc ác, dơ dáy. Chúng ập vào nhà họ Vương như một lũ "ruồi xanh", gây nên tai họa: Ở đâu chúng cũng giở trò vòi vĩnh của cải, tiền bạc. Tiền bạc đã choáng hết lương tri, choáng hết tâm hồn chúng. Chúng đâu có nghĩ gì về nỗi oan ức của gia đình họ Vương. Nguyễn Du cũng ghét cay ghét đắng bọn Ưng Khuyển, ghét cay ghét đắng bọn buôn thịt bán người. Và cái ông quan Hồ Tôn Hiến, dưới ngòi bút của Nguyễn Du cũng chỉ là ông quan "Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình". Đối với bọn này, tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng buôn qua bán lại.

[redacted]

Đoạn văn mắc lỗi vì đã triển khai quá rộng ý phụ do đó làm loãng ý chung của cả đoạn văn. Những câu này cần được lược bỏ để chủ đề của đoạn được tập trung hơn. Có thể sửa lại như sau:

Nguyễn Du ghét cay ghét đắng cái bọn có quyền, có thế, ỷ vào đồng tiền để đẩy Kiều tới chỗ tan nát cuộc đời. Nguyễn Du ghét đám sai nha hách dịch, độc ác, dơ dáy. Nguyễn Du cũng ghét cay ghét đắng bọn Ưng Khuyển; ghét cay ghét đắng bọn buôn thịt bán người. Và cái ông quan Hồ Tôn Hiến, dưới ngòi bút của Nguyễn Du cũng chỉ là ông quan "Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình". Đối với bọn này, tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng buôn qua bán lại.

[redacted]

Đoạn văn sau đây có bị lặp chủ đề (lặp ý) không? Nếu có, hãy sửa lại cho đoạn văn chặt chẽ, rõ ràng.

Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo cô quạnh. Một ngõ trúc vắng vẻ đìu hiu. Mọi vật thấm đượm cái buồn cô đơn. Nỗi buồn tràn vào cảnh vật. Ở chỗ nào cũng chỉ thấy nỗi buồn ngưng đọng.

Chiếc thuyền buồn, ngõ trúc buồn, và cả chiếc lá vàng rơi cũng buồn. Nỗi buồn ẩn giấu trong mọi sự vật. Mùa thu ở đây buồn hay chính tâm tư của Nguyễn Khuyến buồn?

[redacted]

Đoạn văn bị lặp khá nhiều ý:

- Mọi vật như ngưng đọng – nỗi buồn ngưng đọng.
- Lặp nhiều lần từ "nỗi buồn" (không có mục đích nhấn mạnh).
- Cô quạnh – cô đơn.

Đoạn văn có thể viết lại như sau để tránh lặp những ý không cần thiết và đỡ lặp lại từ ngữ:

Mọi vật đều như ngưng đọng trong bài thơ "Câu cá mùa thu" của Nguyễn Khuyến. Cảnh vật phảng phất nỗi buồn man mác. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Một ngõ trúc quanh co, vắng vẻ. Một chiếc lá vàng lạnh lẽo, cô đơn. Nỗi buồn đã ẩn giấu trong tất cả mọi vật. Mùa thu ở đây buồn hay chính tâm tư của Nguyễn Khuyến buồn?

Câu hỏi:

Hãy phân tích và sửa lỗi trong đoạn văn sau:

Tác phẩm "Sống mòn" của Nam Cao tập trung đi sâu vào cái bi kịch về tâm hồn con người trong cái xã hội không cho con người sống, có ý thức về sự sống mà không được sống, bị nhấn chìm trong cái chết mòn không gì cứu vãn lại được. Thứ phải sống trong cảnh "cái lối sống quá ư loài vật, chẳng còn biết gì ngoài cái việc kiếm thức ăn đeo vào dạ dày". San sống buông xuôi, nước chảy bèo trôi, không giằng xé, quẫn quại, không mơ ước cao xa. Nhà văn Hộ chết mòn với cái mộng văn chương tha thiết của mình. Lão Hạc mòn mỏi với sự chờ đợi đứa con lưu lạc nơi chân trời góc biển. Oanh lại chết dần, chết mòn theo kiểu khác. Ở người đàn bà gầy đét này, tình cảm, tâm hồn con người bị vắt kiệt để chỉ còn những tính toán ích kỉ, nhỏ nhen, keo kiệt.

Gợi ý:

Đoạn văn định hướng viết về cái bi kịch trong tâm hồn con ở tác phẩm *Sống mòn* nhưng người viết đã đưa cả những nhân vật không có trong tác phẩm này như Lão Hạc, Hộ (Đời thừa) vào khi triển khai đoạn văn. Bởi thế đoạn văn này mắc lỗi logic. Đoạn văn này cần lược bỏ hai câu: *Nhà văn Hộ chết mòn với cái mộng văn chương tha thiết của mình. Lão Hạc mòn mỏi với sự chờ đợi đứa con lưu lạc nơi chân trời góc biển.*

8. CHIẾN THUẬT ĐẶT CÂU HỎI 5W1H

Khái niệm 5W1H được cho là có nguồn gốc từ bài thơ *The Elephant's Child* của Rudyard Kipling. Bài thơ này như sau:

I have six honest serving-men
They taught me all I knew
Their names are What and Where and When
And How and Why and Who.

Tạm dịch:

Tôi có 6 người đầy tớ trai trung thực
Họ đã dạy cho tôi biết mọi thứ
Tên của họ là What và Where và When
Và How và Why và Who.

Để bắt đầu nghiên cứu, học hỏi hoặc viết về một vấn đề nào đó, chúng ta thường lúng túng vì không biết phải bắt đầu như thế nào, tiến hành ra làm sao, tại sao chúng ta phải làm điều này, nó có ích lợi gì hay không...?

5W1H viết tắt từ các từ sau:

What? (Cái gì?)

Where? (Ở đâu?)

When? (Khi nào?)

Why? (Tại sao?)

How? (Như thế nào?)

Who? (Ai?)

Để trình bày một ý tưởng, tóm tắt một sự kiện, một cuốn sách hoặc bắt đầu nghiên cứu một vấn đề, chúng ta hãy tự đặt cho mình những câu hỏi sau:

WHAT? (Cái gì?)

- Cái đó là gì?

- Nó đề cập đến vấn đề gì?
- Kế tiếp sự kiện này, thì cái gì khác xảy ra? (What else)
- Cuốn sách này trình bày vấn đề gì?
- Bài học này trình bày vấn đề gì?
- E-learning là gì?
- Những câu hỏi phụ của vấn đề này là gì?...

WHERE (Ở đâu?)

- Vấn đề trình bày nằm trong lĩnh vực nào?
- Sự kiện lịch sử này xảy ra ở địa điểm nào?
- Vấn đề này còn liên quan đến các lĩnh vực nào khác?
- Loại thảo dược này thường được trồng ở đâu?
- Bài báo này đăng trên tạp chí nào?
- Tìm hiểu kiến thức về việc ứng dụng ICT trong dạy học ở đâu?
- Bài thuyết trình này sẽ được trình bày trong nhóm hay trước lớp?...

WHEN (Khi nào?)

- Sự kiện này xảy ra khi nào?
- Vấn đề này, trước đây đã có ai nghiên cứu chưa? Khi nào?
- Khái niệm này bắt đầu xuất hiện khi nào?
- Khi nào thì cần ứng dụng ICT trong bài dạy?
- Khi nào thì mình sẽ trình bày bài thuyết trình này?
- Các bước nghiên cứu (đề tài tốt nghiệp, luận văn, tiểu luận...) sẽ được thực hiện theo thời gian nào, hoặc phải kết thúc từng bước khi nào?...

WHY (Tại sao?)

- Tại sao phải nghiên cứu vấn đề này?
- Tại sao tác giả cuốn sách lại lựa chọn cách sắp xếp như thế này?
- Tại sao thí nghiệm này không diễn ra đúng như dự kiến? (Why not)
- Tại sao cuộc khởi nghĩa này nổ ra? Tại sao nó thất bại?
- Tại sao hồi nhỏ mình học trong trường thuộc loại khá giỏi mà bây giờ vẫn luôn chật vật về kinh tế?...

HOW (Như thế nào?)

- Chiếc máy này hoạt động như thế nào?
- Công việc này nên bắt đầu như thế nào?
- Dự án này sẽ tiêu tốn bao nhiêu? (How much)
- Các sự kiện và nhân vật trong cuốn tiểu thuyết này được kết nối như thế nào?
- Sự kiện lịch sự này đã làm đối phương thiệt hại bao nhiêu quân trang, vũ khí và người? (How many)
- Phong cách của bài báo sắp tới nên như thế nào?

WHO (Ai?)

- Ai đã nghiên cứu vấn đề này?
- Ai phụ trách dự án này?
- Bài trình bày sắp tới dành cho đối tượng nào?
- Khi mình gặp khó khăn trong ứng dụng ICT, mình sẽ hỏi ai?
- Ai sẽ hưởng lợi khi dự án này được tiến hành? Còn ai khác không? (Who else)

- Ai là tác giả của cuốn sách đang làm dư luận xôn xao?
- Chính sách này của nhà nước hướng đến đối tượng nào?

★ **Ví dụ:** Phân tích nhân vật Thị trong tác phẩm *Vợ Nhặt* – Kim Lân.

Câu hỏi	Nội dung diễn đạt
Who?	Chẳng ai biết gốc tích của chị ta ở đâu? Cha mẹ là ai? Anh em thế nào? Tất cả đều không. Chỉ biết ngày ngày, chị ngồi lẫn vào đám đàn bà con gái tụ tập trước cửa kho thóc để nhặt nhặn hạt rơi hạt vãi hay chờ có ai thuê mướn việc gì thì làm để kiếm sống. Về hình thức, chị ta cũng giống như bao kẻ đói khát khác: Áo quần tả tơi như tổ đỉa... người gầy vêu vao, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt... Chị là hiện thân của hàng triệu con người bần cùng, đói rách, tha phương cầu thực và rồi sẽ chết gục nơi đầu đường xó chợ.
When? **(Những lần gặp gỡ)**	Lần đầu, chị ta xuất hiện trước mắt Tràng với cách nói năng đối đáp tỏ ra bạo dạn. Chị quen Tràng bởi câu hò chơi cho đỡ nhọc của anh và những lời chòng ghẹo của mọi người. Khi nghe Tràng hò: *Muốn ăn cơm trắng mấy giò này – Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì và* bị mấy cô bạn đẩy vai chòng ghẹo...
How?	Thị cười như nắc nẻ, cong cớn nói với Tràng: *Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?* Thị lon ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, đùa bỡn với anh và liếc mắt cười tít làm cho anh Tràng thích lắm. Chuyện chỉ có thế và Tràng cũng quên ngay. Lần sau, Tràng vừa trả hàng xong, đang ngồi uống nước ở ngoài cổng chợ tình thì thị ở đâu sầm sầm chạy đến, sưng sỉa trách anh: *Điêu! Người thế mà điêu! Hôm ấy leo lẻo cái mồm hẹn xuống, thế mà mất mặt.* Gặp lại chị ta, Tràng không nhận ra vì chị ta khác quá. Một lúc sau nhớ ra, Tràng toét miệng cười, đon đả: Này *hẳng ngồi xuống ăn miếng giầu đã.* Chị ta ngúng nguẩy: *Có ăn gì thì ăn, chả ăn giầu.* Thấy Tràng vỗ vào túi khoe *Rích bố cu*... hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên, thị đon đả: *Ăn thật nhá! Ừ ăn thì ăn sợ gì.* Thị cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ăn xong thị cắm dọc đôi đũa quệt ngang miệng rồi vừa thở vừa khen: *Hà, ngon!* Mê mải ăn như chưa từng được ăn bao giờ, như thế là chị ta không phải mới đói một ngày mà đã đói cả tuần, đói sắp chết. Quả là cái đói đã đẩy lùi sĩ diện và nhân cách. Tuy nhiên, ăn xong chị ta cũng biết đùa cho đỡ xấu hổ: *Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố.* Tràng cười nhạt: *Làm đếch gì có vợ,* rồi tự nhiên bật ra câu nói: *Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về.* Tưởng giỡn cho vui, ai ngờ chị ta theo về thật. Thế là chị ta thành vợ Tràng cứ như là một trò đùa. Hay nói như tác giả là chuyện tầm phơ tầm phào đâu có hai bận, ấy thế mà thành vợ thành chồng.
Why?	Phải chăng thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn? Thị dễ dàng, hời hợt thế ư? Thực ra hành động theo Tràng của thị xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, từ lòng khao khát được sống. Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Thị chấp nhận theo không Tràng ("theo trai" – chữ dùng của Kim Lân). Đó là ý thức bám lấy sự sống là vì để được sống chứ không phải là loại người lẳng lơ. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý. Nói như Kim Lân: *Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai.*
When? **(Trên đường theo Tràng về nhà)** How?	Chị ta vừa xấu hổ, tủi nhục lại vừa lo lắng, phấp phỏng. Xấu hổ, tủi nhục vì dẫu có lâm vào bước đường cùng thì chị ta cũng không sao tránh khỏi tiếng xấu là *vợ nhặt* trong xã hội thực dân nửa phong kiến đầy rẫy những định kiến nặng nề lúc đó. Còn lo lắng vì không biết liệu cái anh chàng mà chị đánh liều theo về làm vợ này có giúp chị thoát khỏi cảnh chết đói và những người trong gia đình anh ta có thông cảm mà chấp nhận chị hay không? Chuyện làm *vợ* đến với chị quá bất ngờ khiến lòng chị không yên. Bên cạnh dáng điệu phởn phờ khác thường của Tràng, vẻ e thẹn, ngượng ngập của chị ta lại càng nổi bật: *Người đàn bà đi sau hắn chừng ba bốn bước. Thị cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt.*

Why?	Nhà văn thật sự đã hiểu thấu tâm trạng và thể hiện được những gì đang diễn ra trong lòng người đàn bà ấy kể từ khi chị đặt bước trên con đường xa lạ. Nhận lời làm vợ Tràng rồi theo anh về nhà, bước đầu chị ta đã có được vẻ nhu mì, khép nép của một cô dâu. Chắc là với chị, con đường ấy dài dằng dặc, bởi không biết cái gì đang chờ đợi chị, liệu chị có được đón nhận một cách dễ dàng? Liệu hành động "Cũng liều nhắm mắt đưa chân" này có mang lại cho chị được chút hạnh phúc ấm áp nào chăng hay lại khốn nạn hơn, cay đắng hơn tình cảnh của chị bây giờ? Bao nhiêu lo lắng, phấp phỏng khiến chị sốt ruột bật ra câu hỏi: *Sắp đến chưa? Vẫn chưa đến à?* Rồi lại: *Nhà có ai không?*
When? **(Ra mắt bà cụ Tứ)** How?	Về tới nhà Tràng, thấy cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại, trong nhà, niêu bát, xống áo vứt bừa bộn cả trên giường, dưới đất, thì chị ta không khỏi chán ngán, thất vọng: Thị đảo mắt nhìn xung quanh, cái ngực gầy lép nhô lên, nén một tiếng thở dài. Vào trong nhà, thị e thẹn, dè dặt *ngồi mớm* vào mép giường (*Ngồi mớm* – thế ngồi bấp bênh, không ổn định nhưng cũng rất ý tứ). Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ (chào đến hai lần).
Why?	Đây là tiếng thở dài ngao ngán, thất vọng nhưng cũng là sự chấp nhận. Ai ngờ cái phao mà thị vừa bám vào lại là một chiếc phao rách. Trong tiếng thở dài đó vừa có sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa có cả những lo toan và trách nhiệm của thị về gia cảnh nhà chồng. Đó phải chăng là thị đã ý thức được trách nhiệm của mình đối với việc cùng chồng chung tay gây dựng gia đình. Tấm lòng của thị thật đáng quý biết bao. Đây là hình ảnh đẹp của người con dâu rất mực thước trong quan hệ với mẹ chồng. Khi Tràng thưa chuyện với mẹ, thị chỉ biết *đứng vân vê tà áo đã rách bợt*.
When? **(Sau khi chấp nhận làm vợ Tràng)** How?	Chị đã trở thành một người đàn bà khác hẳn. Nếu như hôm qua, cái đói đã làm mất đi những gì là nữ tính ở thị thì hôm nay, chỉ sau một bữa ăn no, một đêm ngủ ấm dưới mái nhà bình yên thì vẻ đẹp ấy đã trở về với chị. Chị bắt đầu vun vén cho tổ ấm của mình. Chị quét dọn sân nhà sạch sẽ, gánh nước đổ đầy ang. Có bàn tay săn sóc của chị, căn nhà tối tàn, tăm tối của mẹ con Tràng như sáng sủa, gọn ghẽ hẳn ra. Sự sống đã trở về với người, với cảnh. Sự thay đổi ấy khiến Tràng không khỏi ngạc nhiên: *Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chát, chỏng lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh.*
Why?	Cho đến lúc này, chị mới có cảm giác chuyện làm vợ của mình là thật. Người đàn bà vô danh nhưng không vô nghĩa bởi chị muốn đem lại niềm vui và sinh khí cho mẹ con Tràng.
When? **(Trong bữa cơm ngày đói)** How?	Điều đặc biệt thú vị là trong bữa ăn ấy, người nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này lại là một bà cụ gần đất xa trời; còn người nói đến phong trào đấu tranh chống thuế, phá kho thóc của Nhật, chia cho người đói lại chính là chị vợ nhặt – người đàn bà không tên trong tác phẩm. Hình ảnh từng đoàn những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp và lá cờ đỏ bay phấp phới hiện lên trong tâm trí của Tràng báo hiệu sắp có một sự đổi thay ghê gớm. Hình ảnh ấy là một luồng gió mạnh xô đi, cuốn đi ám khí ngột ngạt của câu chuyện đáng buồn này.
Why?	Sự hiểu biết này của thị như đã giúp Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ lựa chọn *trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói ầm ầm đi trên đê Sộp, phía trước có lá cờ đỏ to lắm*. Qua đó, ta thấy nhân vật vợ Tràng, *nàng dâu mới* cũng là: Người truyền tin cách mạng.

✱ **Ví dụ 2:** Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài?

Câu hỏi	Nội dung diễn đạt
Who?	- Mị là một cô gái: + Xinh đẹp + Tài hoa: có tài thổi lá và thổi sáo rất hay, là niềm ao ước của bao chàng trai trong làng + Cần cù, hiếu thảo, chăm chỉ lao động + Hồn nhiên, yêu đời, có tình yêu đầu đời trong sáng

When? (Bị gán nợ) How?	+ Lúc đầu: Mị thà chết (bằng nắm lá ngón), còn hơn sống nhục, không muốn bố gả cho nhà giàu + Sau đó: chấp nhận sống khổ nhục hơn là bất hiếu.
Why?	- Là người con hiếu thảo muốn thay bố để trả mối nợ truyền kiếp của gia đình (*Con nay đã biết cuốc nương làm ngô, con phải làm nương ngô giả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu*) - Ý thức được giá trị của sự tự do nhưng giàu lòng vị tha, giàu đức hy sinh.
When (Làm con dâu gạt nợ nhà thống lý) How?	- Bị bắt về làm dâu gạt nợ nhà thống lý, phải *cúng trình ma*. Chúng dùng *thần quyền* để trói buộc Mị vào kiếp nô lệ với lớp áo mỹ miều: Con dâu nhà thống lý. - Cuộc đời của Mị từ đây là một chuỗi ngày đau thương đầy nước mắt. + Công việc: Làm quần quật hết ngày này sang tháng nọ, hết công việc này sang công việc khác. Làm các công việc: quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi..: *Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt đay, xe đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp,...* - Từ một cô gái xinh đẹp Mị đã trở thành một công cụ bị đày đoạ về thể xác lẫn tinh thần + *Lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa.* + Không bằng con trâu con ngựa. + Cuộc sống của Mị ở nhà thống lý thì gắn với căn buồng kín mít với cái lỗ vuông bằng lòng bàn tay, trông ra chỉ thấy *trăng trắng không biết là sương hay nắng.*
Why?	Tâm hồn của Mị trở nên vô hồn vô cảm, Mị bị tê liệt cả nhận thức lẫn ý thức
When (Đêm tình mùa xuân)	- Mùa xuân về trên vùng núi cao Tây Bắc: + Cõi lòng băng giá của Mị đã ấm dần theo từng tác động của nắng xuân, gió xuân. + Tiếng trẻ con cười đùa. + Những chiếc váy hoa phơi xoè trên những mỏm đá. + Tiếng sáo gọi bạn tình của trai gái. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha, bồi hồi. Mị nhẩm thầm bài hát của người đang thổi. *Mày có con trai con gái* *Mày đi làm nương* *Ta không có con trai, con gái* *Ta đi tìm người yêu.* Tiếng hát là kết tinh của sự sống, là khát vọng hạnh phúc và tự do trong tâm hồn Mị.
How?	- Diễn biến tâm trạng của Mị + *Ngày tết Mị cũng uống rượu. Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát. Rồi say...* Sự phản ứng, sự phá phách đối với hoàn cảnh, uống rượu như nuốt uất nghẹn vào lòng. ➞ Bị kích thích bởi men rượu, Mị đã vượt ra khỏi tâm trạng thờ ơ, nguội lạnh bấy lâu nay. + Mị sống lại với những hồi tưởng về quá khứ, về những kỉ niệm đẹp ngày trước: *Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi....Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm thổi sáo đi theo Mị.* Lúc này, Mị cũng ý thức mình còn trẻ: *Mị thấy.....trong lòng đột nhiên vui sướng... Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi.* + Sức sống đột nhiên trỗi dậy, phản ứng đầu tiên của Mị là ý nghĩ muốn đi tự tử: *Nếu có nắm lá ngón trong tay thế này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chết không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra.*

	➞ Ý nghĩ về cái chết chứng tỏ Mị đã thức tỉnh, ý thức được cuộc sống hiện tại của mình. - Loạt hành động: + Trong khi đó, tiếng sáo gọi bạn tình vẫn lơ lửng bay ngoài đường rồi xâm nhập vào trong tâm hồn Mị: *Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo*. Đánh thức nỗi khát khao tự do, khát khao hạnh phúc ở Mị. + Mị xắn mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng, xoá tan bóng tối của cuộc đời Mị, muốn soi sáng quãng đường còn lại. + Mị quấn lại tóc, lấy cái váy hoa, rút thêm cái áo, sửa soạn đi chơi tết. Hành động như một người tự do, hành động theo sự thôi thúc bên trong của khát vọng hạnh phúc, không còn quan tâm đến những ràng buộc khắt khe. + Giữa lúc lòng ham sống của Mị trỗi dậy mạnh mẽ nhất thì nó bịu dập tắt một cách phũ phàng nhất.
	- A Sử bắt trói đứng Mị một cách bình thản và lạnh lùng: *A Sử bước lại nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xoã xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, làm cho Mị không cúi, không nghiêng đầu được nữa.* + Lúc đầu: Mị vẫn chưa biết mình bị trói vì tiếng sáo vẫn đưa Mị theo những cuộc chơi. + Sau đó: Mị *vùng bước đi*, những vòng dây trói cùng nỗi đau tê dại đã kéo Mị trở về thực tại. Và tiếng sáo biến mất, Mị thức tỉnh. + Chỉ còn tiếng chân ngựa đạp vào vách. Nó nhắc Mị về cuộc sống hiện tại, về thân trâu, thân ngựa, về số kiếp của một nô lệ trong nhà thống lý.
Why?	Bên trong con người Mị vẫn âm ỉ một sức sống mạnh mẽ. Cái địa ngục trần gian ở nhà thống lý đã giết dần giết mòn phần người trong Mị, đã giam cầm tuổi thanh xuân của Mị, suốt bao năm qua chỉ bị vùi sâu chứ không bao giờ tắt hẳn. Khi gặp điều kiện thuận lợi, nó sẽ hồi sinh.
When (Đêm mùa đông)	- Lúc đầu A Phủ bị trói, Mị vẫn *thản nhiên thổi lửa, hơ tay*. Tâm hồn của Mị đã lạnh lẽo và tê dại. Lòng Mị đã chết, Mị không còn biết động lòng với nỗi khổ của người khác.
How?	- Khi nhìn thấy *một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã sạm đen lại* của A Phủ. Chính dòng nước mắt đau đớn, bất lực và tuyệt vọng của A Phủ đã làm cho Mị xúc động, đưa Mị từ cõi quên trở về cõi nhớ. - Mị nhớ lại: + Mị cũng từng bị trói như A Phủ *nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ không biết đi đâu được*. + Nhớ lại người đàn bà đã từng bị trói chết ở đây. + Mị độc thoại: *Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... người kia việc gì mà phải chết thế?* + Mị nhận thức được sự độc ác của nhà thống lý.
Why?	- Chính tình thương và ý thức căm thù đã biến Mị từ một con người cam chịu đã trở thành một người liều lĩnh, từ một người đàn bà nô lệ đã trở thành người đàn bà dũng cảm: cắt dây trói, cứu A Phủ. - Hành động chỉ diễn ra trong một phút ngắn ngủi nhưng có ý nghĩa rất lớn. Hành động đó không chỉ giúp Mị cứu A Phủ mà còn cứu cả chính mình. Cắt đứt dây trói cho A Phủ chính là cắt đứt sợi dây trói vô hình đã buộc chặt đời Mị với nhà thống lý Pá Tra suốt bao năm qua, tự giải thoát cho Mị khỏi cường quyền và thần quyền. - Hành động có ý nghĩa to lớn vì nó là sự hồi sinh, là biểu tượng của tinh thần phản kháng quyết liệt với kẻ ác. - Khi A Phủ *quật sức vùng lên chạy* thì Mị vẫn đứng lặng trong bóng tối để suy nghĩ, rồi Mị chạy

theo A Phủ. Mị thấy thương bản thân mình và ý thức được sự sống còn của mình: *ở đây thì chết mất.*

Đây là kết quả tất yếu của những con người có cuộc đời bị đè nén, bị áp bức. Đó cũng là cách để họ thoát khỏi địa ngục trần gian. Câu nói "Ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh" rất hợp lý trong hoàn cảnh này.

9. CHIẾN THUẬT ĐỌC GHI CHÚ

Trong một đoạn văn bản dài, chúng ta thường không nhất thiết phải đọc toàn văn bản mà chỉ cần chú ý đến các từ khóa và gạch chân dưới các từ khóa đó. Với các văn bản nghệ thuật, nội dung đánh dấu có thể là *nhãn tự*, các từ ngữ lặp đi lặp lại gắn với thông điệp nghệ thuật trong văn bản, các hành động, cử chỉ, ngôn ngữ... của nhân vật, những lời bình luận của người kể chuyện... Cùng với việc đánh dấu vào văn bản, người đọc có thể kết hợp ghi chú bên lề cho nội dung đánh dấu.

Dưới đây là một số bảng mẫu dành cho chiến thuật ghi chú bên lề:

Ví dụ:

Văn bản 1

Hình ảnh:

- Địa danh: *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông*

→ Xa lạ, hấp dẫn, huyền ảo.

- Địa hình:

+ *dốc lên khúc khuỷu, thăm thẳm:* trúc trắc, nguy hiểm

+ *Heo hút cồn mây...*: hoang sơ, cao ngút, phảng chất tinh nghịch đậm chất lính.

+ *Ngàn thước lên cao* 〉〈 *... xuống:* dữ dội

+ *... thác gầm thét,... cọp trêu người:* bí hiểm

→ Nghệ thuật: từ láy gợi hình, hình thức đối, âm điệu trúc trắc

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Tâm trạng:

Điệp từ *nhớ*: Nỗi nhớ da diết, không nguôi.

Chơi vơi: Nỗi nhớ không hình, không dạng, cứ nao nao, lâng lâng khó tả.

người lính: *...dãi dầu, không bước nữa./ Gục lên súng mũ, bỏ quên đời*

→ Vừa gợi nên *sự gian khổ đến khắc nghiệt*, nhưng cũng thể hiện *bản chất cứng rắn, ngang tàng của người lính.*

- Gợi lên cái vẻ hiểm trở, cheo leo, nhấn mạnh sự gian khổ trên bước đường hành quân của đoàn binh Tây Tiến.
- Hình ảnh thơ đẹp, âm điệu nhẹ nhàng, tạo nên không gian xa rộng, huyền ảo thơ mộng của núi rừng Tây Bắc.

Vận dụng chiến thuật ghi chú bên lề để trả lời:

Câu 1. Đoạn thơ trên thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

Câu 2. Nêu ý nghĩa tu từ của từ láy *chơi vơi* trong đoạn thơ.

Câu 3. Câu thơ: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi* được phối thanh như thế nào? Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc phối thanh đó.

Câu 4. Cụm từ *bỏ quên đời* thể hiện vẻ đẹp bi hùng của người lính Tây Tiến như thế nào?

Câu 1: Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ da diết của tác giả về miền Tây và đoàn quân Tây Tiến. Đó là những cuộc hành quân gian khổ và khung cảnh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

Câu 2: Từ láy *chơi vơi* gợi nỗi nhớ mênh mông, không định hình, không theo trình tự thời gian và không gian, cứ dâng trào theo cảm xúc của nhà thơ.

Câu 3: Câu thơ: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi* được phối toàn thanh bằng. Hiệu quả nghệ thuật: tạo cảm giác những mệt mỏi, căng thẳng đã được trút hết và những con người đã chiếm lĩnh được đỉnh cao, đã phóng tầm mắt ra bốn phương nhẹ nhõm, sảng khoái ngắm nhìn trong không gian bao la, mịt mùng sương rừng, mưa núi, thấy thấp thoáng những ngôi nhà của người dân tộc như đang bồng bềnh trôi giữa màn mưa rừng.

Câu 4: Cụm từ *bỏ quên đời* thể hiện vẻ đẹp bi hùng của người lính Tây Tiến: Từ *"bỏ"* khẳng định người lính coi cái chết nhẹ nhàng trong dãi dầu mưa nắng, lúc vượt qua núi đèo. Nhà thơ đã sử dụng cách nói giảm nhưng vẫn gieo vào lòng người đọc sự xót xa thương cảm về những gian nan, vất vả mà người lính Tây Tiến đã phải trải qua.

Văn bản 2

...Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên [1]. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục [2] hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng âm âm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó [3] hơn cả cái mặt nước chỗ này.

(Trích Tuỳ bút *Sông Đà* - Nguyễn Tuân)

Nội dung chính:

Biện pháp nghệ thuật:

So sánh

Nhân hóa

Tổng hợp tri thức nhiều ngành:

Âm nhạc: 1

Hội họa: 3

Quân sự: 2

Vận dụng chiến thuật ghi chú bên lề để trả lời:

Câu hỏi

Câu 1. Đoạn văn trên được viết theo phương thức nào là chính?

Câu 2. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là gì?

Câu 3. Trong đoạn văn trên, Nguyễn Tuân sử dụng nhiều biện pháp tu từ từ vựng. Xác định biểu hiện của các phép tu từ đó và nêu tác dụng của hình thức nghệ thuật này là gì?

Câu 4. Đoạn văn bản trên Nguyễn Tuân đã sử dụng tổng hợp tri thức của những ngành nào? Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng đó?

Trả lời

Câu 1. Đoạn văn trên được viết theo phương thức miêu tả là chính.

Câu 2. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là: tả về thác nước và đá ở sông Đà (hay còn gọi là thạch thuỷ trận).

Câu 3. Trong đoạn văn trên, Nguyễn Tuân sử dụng nhiều biện pháp tu từ từ vựng. Đó là:

- **So sánh:** thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích...
- **Nhân hoá:** oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo, rống lên, mai phục, nhổm cả dậy, ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó...

Tác dụng của hình thức nghệ thuật này là: gợi hình ảnh con sông Đà hùng vĩ, dữ dội. Không còn là con sông bình thường, sông Đà như có linh hồn, đầy tâm địa, nham hiểm. Qua đó, ta thấy được phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân.

Câu 4. Đoạn văn bản trên Nguyễn Tuân đã sử dụng tổng hợp tri thức của nhiều ngành. Cụ thể:

- **Âm nhạc:** tả âm thanh tiếng thác *nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên...*
- **Hội hoạ:** vẽ bộ mặt của đá *nhăn nhúm méo mó*
- **Quân sự:** *mai phục*

Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng đó là: thể hiện phong cách tài hoa, uyên bác của Nguyễn Tuân khi tả dòng sông Đà. Con sông được nhìn ở nhiều góc độ, trở nên sống động, mạnh mẽ, ấn tượng, thể hiện tình yêu thiên nhiên sâu đậm của nhà văn.

10. CHIẾN THUẬT SỬ DỤNG SƠ ĐỒ TƯ DUY

Sơ đồ tư duy là gì?

Sơ đồ tư duy là công cụ phản ánh cơ chế tư duy diễn ra trong bộ não con người dưới dạng bản đồ mở rộng. Với việc sử dụng từ khóa, hình ảnh, màu sắc và đường nét trong việc thể hiện và phát triển ý tưởng, công cụ tư duy này có thể hệ thống hóa các nội dung tri thức, thúc đẩy khả năng ghi nhớ và phát huy tiềm năng sáng tạo không ngừng của con người.

Một sơ đồ tư duy thông thường có cấu trúc như sau:

- Trung tâm bản đồ thường biểu diễn một ý tưởng chính hay hình ảnh đặc trưng, đại diện.

- Ý tưởng chính hay hình ảnh trung tâm này sẽ được phát triển bằng các nhánh chính thể hiện ý tưởng chính và đều được nối với trung tâm.

- Các nhánh chính lại được phân thành các nhánh nhỏ nhằm thể hiện chủ đề ở mức độ sâu hơn.

- Các nhánh nhỏ này lại được phân thành các nhánh nhỏ hơn nhằm thể hiện chủ đề ở mức độ sâu hơn nữa.

- Chủ đề ở mỗi nhánh sẽ được khái quát bằng một từ hoặc một hình ảnh.

Ý nghĩa của sơ đồ tư duy

Sơ đồ tư duy là một phương tiện truyền đạt thông tin dưới dạng hình ảnh, từ khóa, đường nét, màu sắc. Với việc thể hiện nội dung, ý tưởng bằng những hình thức này, bản đồ tư duy sẽ có những tác động mạnh mẽ tới giác quan thị giác của người học.

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, tỷ lệ vai trò của các giác quan trong việc thu nhận tri thức như sau:

Vị giác	1%
Xúc giác	1,5%
Khứu giác	3,5%
Thính giác	11%
Thị giác	83%

Từ bảng thống kê trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng, thị giác là giác quan giữ vị trí quan trọng nhất trong quá trình thu nhận tri thức. Sơ đồ tư duy là phương tiện truyền tin chú trọng tác động vào thị giác của người học. Và như vậy, đây chính là phương tiện truyền tin có khả năng đem lại hiệu quả cao.

- Sơ đồ tư duy là phương tiện trình bày thông tin.

Sơ đồ tư duy hình thành theo cơ chế bản đồ mở rộng. Cùng với việc phân nhánh bản đồ tư duy, các thông tin có thể liên tiếp được trình bày và nội dung, ý tưởng càng được khai thác sâu rộng hơn. Bằng một sơ đồ tư duy, người học có thể trình bày những thông tin thu thập được một cách hệ thống.

- Sơ đồ tư duy là phương tiện hỗ trợ cho quá trình ghi nhớ thông tin.

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, tri thức còn lưu lại trong trí nhớ bằng các hoạt động học tập có tỷ lệ sau:

Nghe	20%
Nhìn	30%
Nghe và nhìn	50%
Tự trình bày	80%
Tự làm và trình bày	90%

Căn cứ vào kết quả trên, có thể thấy rằng, tỷ lệ tri thức còn lưu lại trong trí nhớ đạt được ở mức cao nhất (90%) là nhờ hoạt động tự làm và trình bày. Bản đồ tư duy là phương tiện dạy học phát huy được hiệu quả này. Học sinh có thể nhanh chóng trình bày tri thức, những thông tin thu thập được trên một bản đồ tư duy. Bởi bản đồ tư duy hoạt động theo cơ chế của bộ não. Thông qua việc tự trình bày thông tin trên bản đồ tư duy, học sinh sẽ có được một phương tiện phục vụ cho việc ghi nhớ của người học.

Cách vẽ một sơ đồ tư duy

☛ **Chuẩn bị**

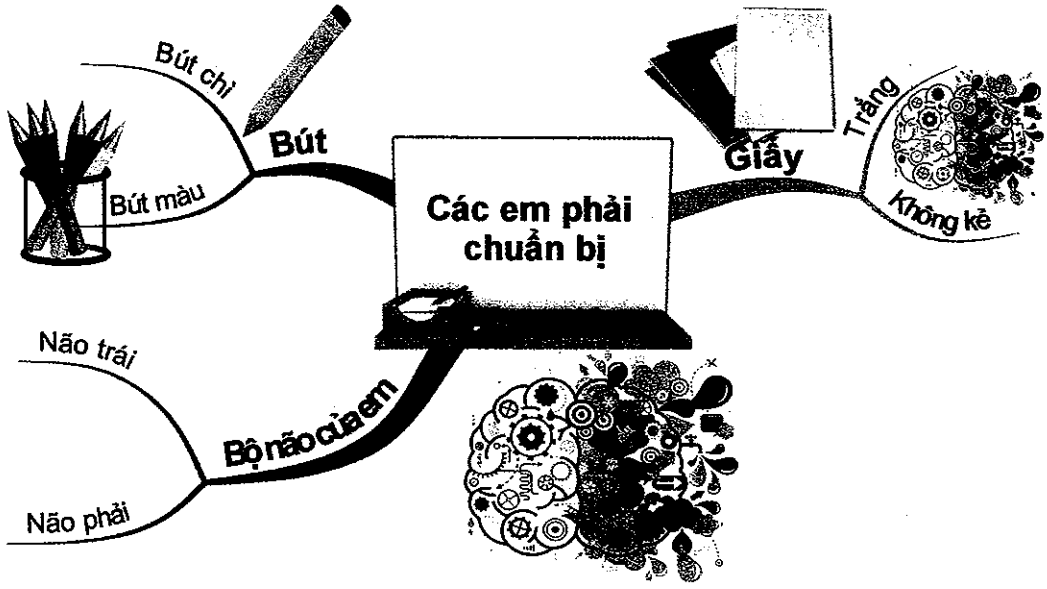

☛ **Tiến hành**

Bước 1

Vẽ hình ảnh trung tâm.

Kế hoạch cuộc đời

Bước 2

Tìm các ý chính làm rõ cho hình ảnh trung tâm, từ đó vẽ ra các nhánh chính đầu tiên. Dùng từ khóa thích hợp đặt lên các nhánh chính.

Bước 3

Tiếp tục tìm câu hỏi để làm rõ nhánh chính, từ đó vẽ tiếp các nhánh con. Đi kèm các nhánh con là các từ khóa thích hợp.

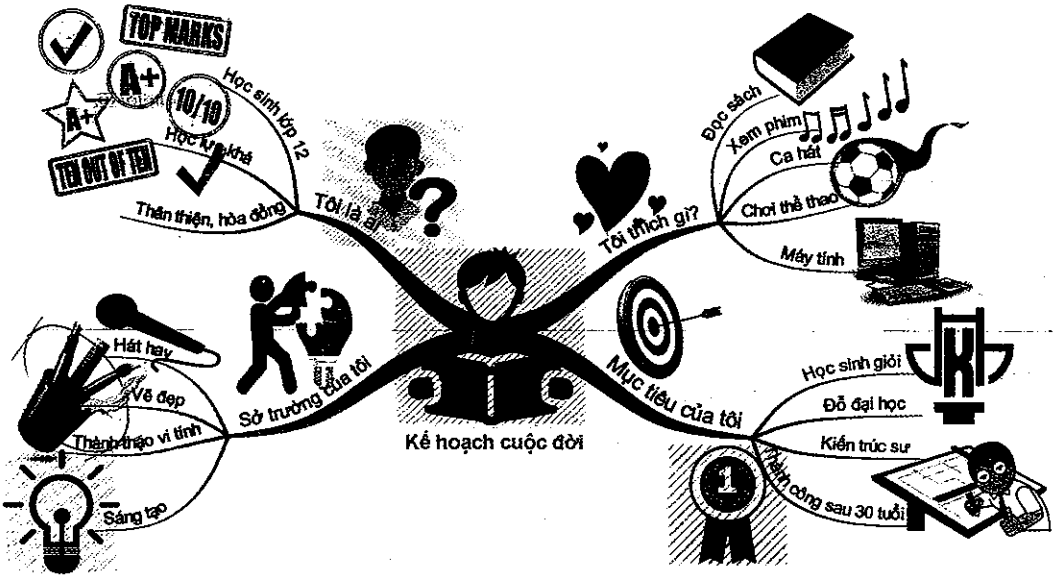

Bước 4

Lặp lại bước 3, để trí tưởng tượng và sáng tạo của bạn đưa đến bất cứ đâu

Những lưu ý khi vẽ sơ đồ tư duy

* Luôn luôn sử dụng hình ảnh. Hình ảnh được xem là một trong những yếu tố có khả năng huy động nhiều nhất khả năng tư duy trên vỏ não, bởi nó bao gồm màu sắc, đường nét, hình thể, kích thước, kết cấu, bố cục. Không chỉ vậy, hình ảnh luôn gợi được sự hình dung, tưởng tượng của người xem. Bản đồ tư duy sử dụng từ khóa và hình ảnh chính là tận dụng khả năng ghi nhớ, tưởng tượng vốn có của bộ não.

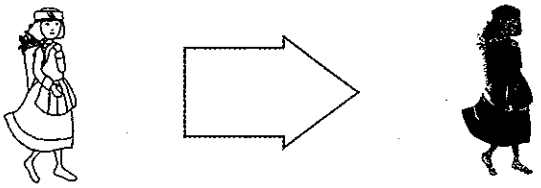

* Vẽ nhiều nhánh cong hơn là đường thẳng vì nhánh cong chứa được nhiều thông tin hơn và chẳng có gì buồn tẻ bằng những đường thẳng. Giống như các nhánh cây, các đường cong có tổ chức sẽ lôi cuốn và thu hút được sự chú ý.

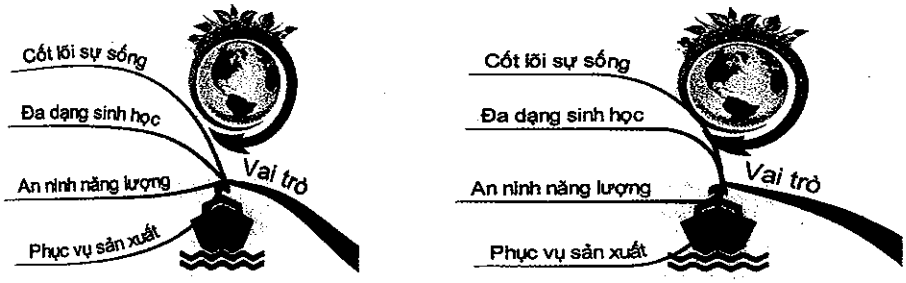

* Ưu tiên sử dụng từ khóa cho mỗi nhánh thay cho câu văn hoàn chỉnh. Điều này giúp tối đa ghi nhớ và phát huy khả năng diễn đạt của bạn.

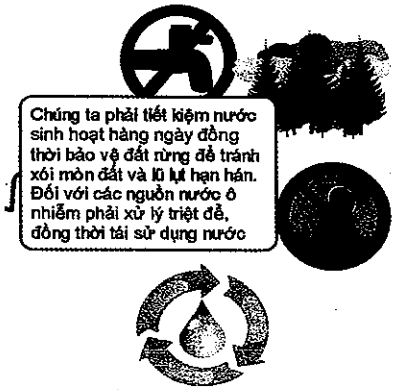

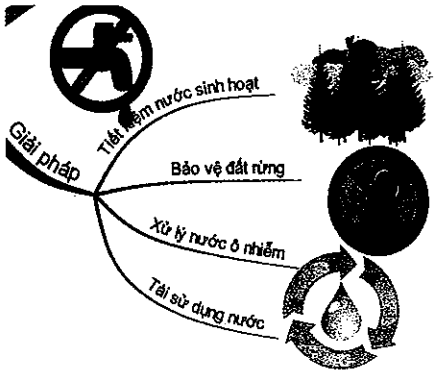

Hệ thống kiến thức nghị luận văn học bằng sơ đồ tư duy

Giống như vào mê cung mà không có sơ đồ hay chỉ dẫn, bài văn của bạn dễ dàng bị lạc hướng, đi không theo thứ tự, đi lại con đường mà mình vừa đi xong. Nhiều bạn viết rất dài nhưng lan man, bố cục không rõ ràng, viết xong ý này lại quay lại viết ý trước, tiện suy nghĩ đến đâu viết đến đó nên không đạt điểm cao. Sơ đồ tư duy còn giúp chúng ta ghi nhớ khối lượng kiến thức khổng lồ chỉ trong một trang giấy. Với nhiều em học sinh, khối lượng kiến thức môn Ngữ văn phải ghi nhớ là rất lớn. Những tác phẩm vốn đã dài khi phân tích lại càng dài hơn. Ghi nhớ được tác phẩm này, bạn lại quên tác phẩm khác. Nhồi nhét một khối lượng kiến thức khổng lồ là điều không thể ngay cả với những giáo viên kì cựu nhất.

Sơ đồ tư duy có thể tham gia hệ thống nhiều loại kiến thức nghị luận xã hội như các ví dụ dưới đây:

Sơ đồ tư duy về một tác giả văn học

Sơ đồ tư duy có thể sử dụng để hệ thống kiến thức về một tác giả. Thông qua các luận điểm và hình ảnh, dựa vào sách giáo khoa học sinh có thể tiếp tục triển khai các ý chi tiết.

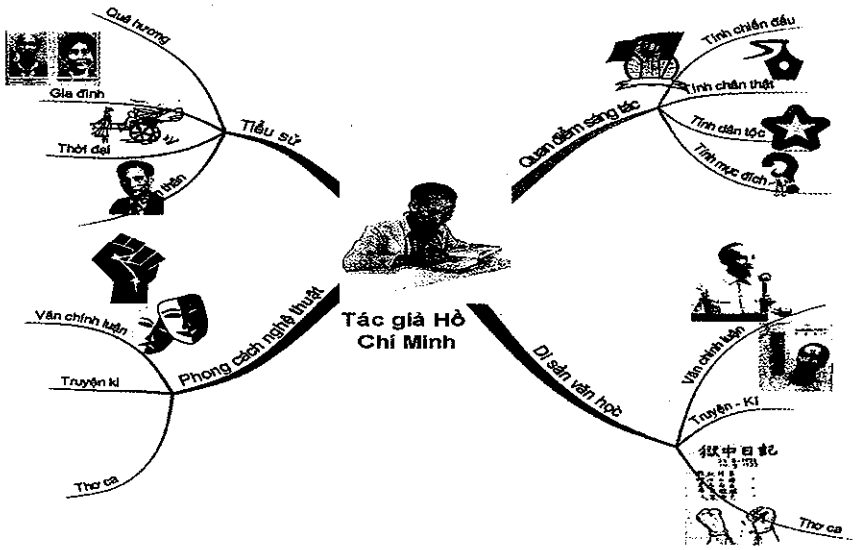

Sơ đồ tư duy một dạng đề nghị luận

Sơ đồ tư duy sắp xếp các ý theo luận điểm, luận cứ, viết hết luận điểm này bạn sẽ viết tiếp luận điểm khác vì vậy các đoạn văn tách biệt rõ ràng với nội dung không trùng lặp, bài viết vì thế mạch lạc trong sáng như một giá sách ngăn nắp, người chấm thi dễ dàng tìm được ý để cho điểm.

Đối với bài làm nghị luận văn học sơ đồ tư duy còn giúp bạn hoàn toàn tự do trong diễn đạt. Đừng là bản sao của thầy cô trong bất cứ bài làm nào cho dù đó là bản sao hoàn hảo.

Diễn đạt theo cách hiểu bản thân dựa theo hệ thống ý có sẵn luôn được các thầy cô đánh giá cao. Đó cũng là mục tiêu hướng tới trong việc xây dựng năng lực tạo lập văn bản của học sinh.

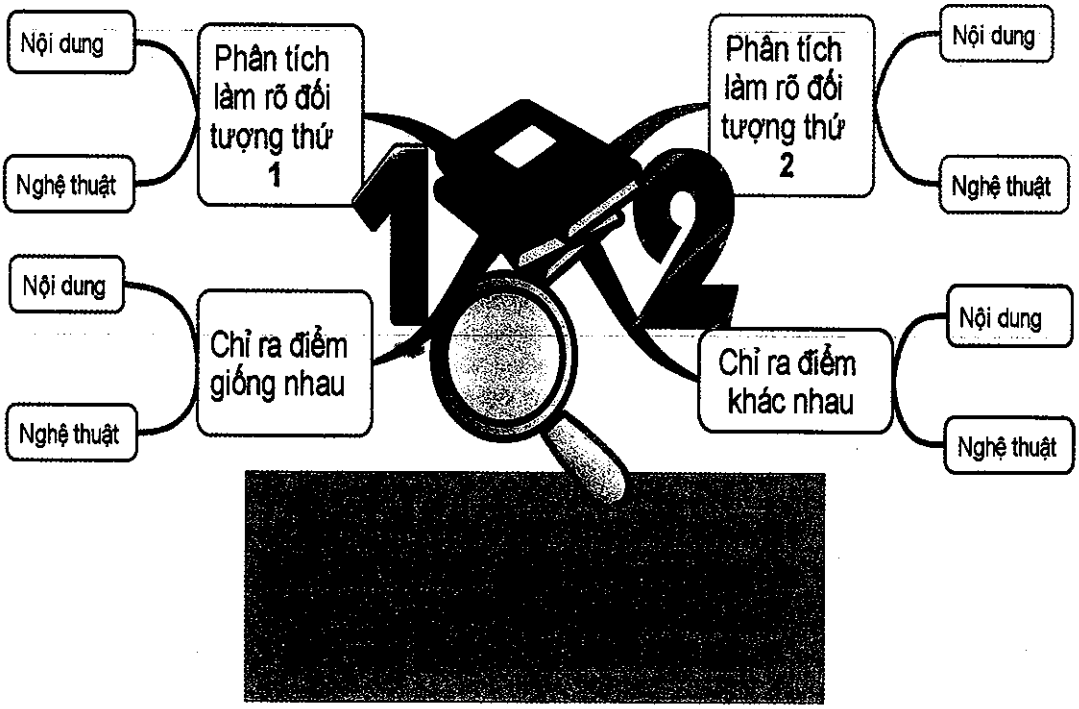

Hệ thống dàn ý một dạng bài nghị luận văn học

Sơ đồ tư duy hệ thống kiến thức một tác phẩm văn học (nhân vật văn học)

Bước 1: Xác định vấn đề trung tâm

Sử dụng hình ảnh trung tâm để gợi liên tưởng, tưởng tượng.

Nhân vật Mị – Vợ chồng A Phủ

Bước 2: Triển khai luận điểm

Hãy đặt ra các câu hỏi để tìm ý triển khai.

Ví dụ:

Cuộc đời của Mị chia thành những chặng nào?

Hình ảnh nào thể hiện được bản chất của nhân vật Mị?

Từ đó chúng ta có thể chia thành 4 chặng cuộc đời nhân vật Mị.

Chặng 1: Trước khi làm dâu.

Chặng 2: Cuộc đời nô lệ.

Chặng 3: Sức sống tiềm tàng.

Chặng 4: Khát vọng phản kháng.

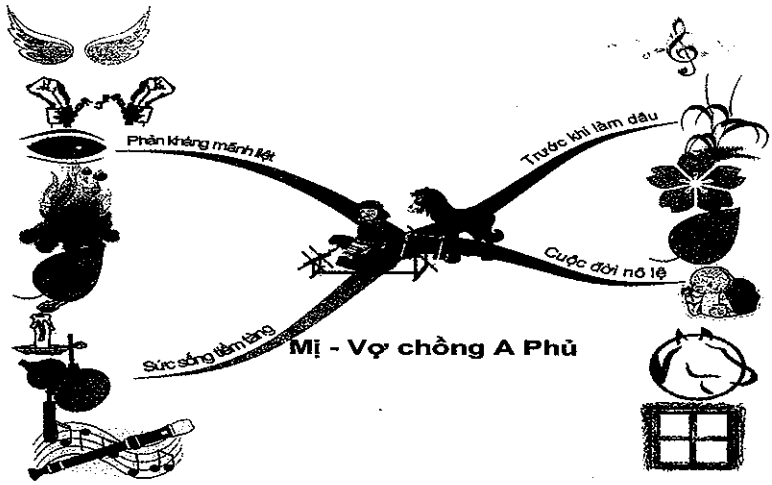

Bước 3: Từ hình ảnh và các luận điểm xác định các luận cứ tương ứng.

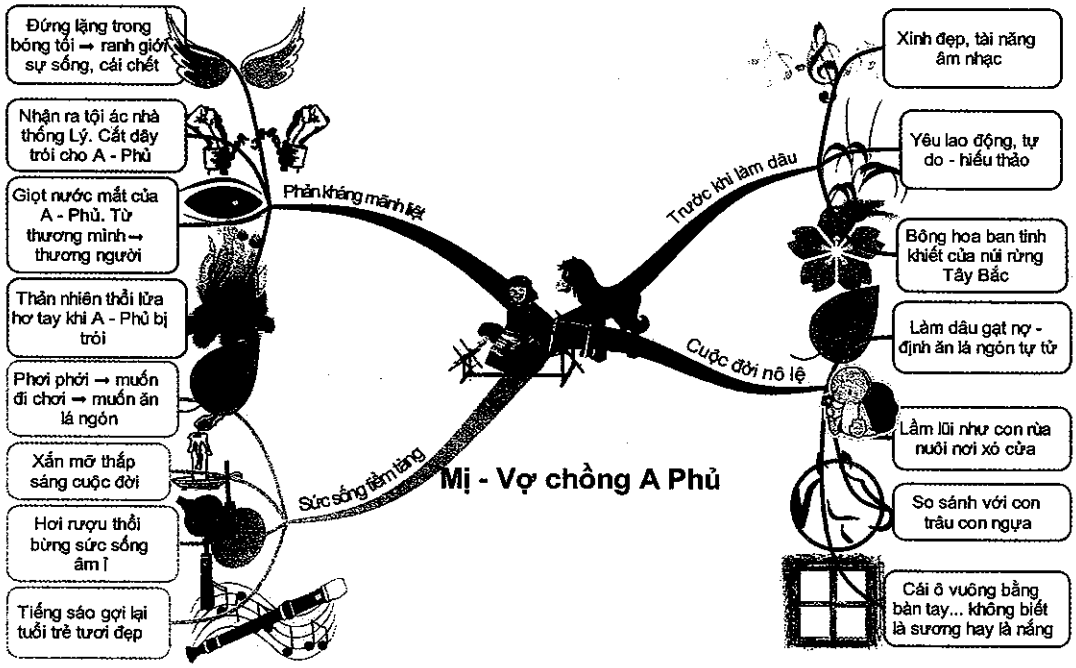

Đoạn 1
Tây Tiến

Thiên nhiên

Sông Mã, núi rừng miền Tây

- Dòng sông kỉ niệm
  - Nhân chứng lịch sử chứng kiến buồn vui
  - Mãnh liệt như trường ca rừng già
  - Dòng hoài niệm xuyên suốt bài thơ
- Núi rừng biên cương
  - Những địa danh xa lạ, mới mẻ, hoang sơ
  - Một phần máu thịt Tổ quốc thiêng liêng

Đèo, dốc hiểm trở

- Từ láy giàu sức tạo hình
  - Khúc khuỷu: gấp gáp, đột ngột
  - Thăm thẳm: sâu, hẹp, âm u, lạnh lẽo
  - Heo hút: thưa, vắng, hoang vu
- Phép đối ngắt nhịp 3/4
  - Diễn tả dốc núi vút lên cao chót vót
  - Đổ xuống như thẳng đứng, sâu thăm thẳm
- Phối hợp nhiều thanh trắc
  - Trắc trở hiểm nguy thử thách lòng người
  - Như hơi thở nhọc nhằn vất vả

Dữ dội, khắc nghiệt

- Thử thách thác ngàn thú dữ
  - Thác nước gầm thét
    - Nhân cách hóa như cơi linh chốn rừng thiêng
    - Âm thanh dữ dội thị uy sức mạnh hoang sơ
  - Cọp trêu người
    - Cái chết luôn rình rập đe dọa, bí ẩn, man rợ
    - Thiên nhiên đùa giỡn mạng sống con người
    - Thường xuyên nhưng bất chừng, vô định

Hòa mình với thiên nhiên Thơ mộng trữ tình

- Đoàn quân đi trong sương
  - Không gian huyền ảo, mơ hồ, bàng làng khói sương
  - Người lính hành quân như những đóa hoa trong đêm
- Bản làng trong sương
  - Ngôi nhà như trôi bồng bềnh trong sương rừng mưa núi
  - Mưa giăng đầy biển thung lũng thành "xa khơi".

Bình yên cuối hành trình

- Sự sống thanh bình
  - Cảm giác no ấm, yên bình gợi lên trong làn khói lam chiều
  - Mùi hương nếp xôi nồng nàn quyến rũ mang tấm lòng Tây Bắc
- Hương vị Mai Châu
  - Mùa em có hàm chứa bao tình thương nỗi nhớ, tình quân dân
  - Điệu thơ trở nên uyển chuyển, mềm mại, tình thơ trở nên ấm áp

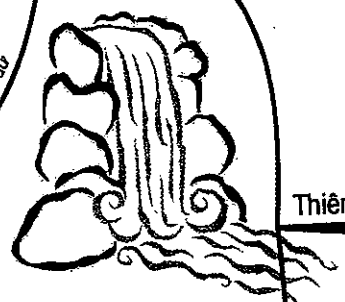

Con người

Nỗi nhớ quá khứ

Nỗi nhớ bản làng, đồng đội

Tuổi trẻ anh hùng trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp

Thời gian gắn bó đầy gian khổ thiếu thốn mà vinh quang

Nỗi nhớ chơi vơi

Láy âm "ơi" tạo âm hưởng thơ sâu lắng, bồi hồi, ngân dài

Vọng vào thời gian, lan rộng lan xa trong không gian

Bâng khuâng, man mác, không cụ thể mà gợi kỉ niệm

Ý chí quyết tâm hành quân

Gian khổ hành quân

Phải đối mặt, vượt qua những dốc núi đầy gian lao vất vả

Cái hoang dại, dữ dội đe dọa thường trực sự sống

Phối hợp bằng trắc: hơi thở nặng nhọc trên chặng hành quân

Hy sinh, không bước nữa

Quá sức chịu đựng khiến người lính phải gục ngã

Không né tránh hiện thực cay đắng của mất mát hy sinh

Người lính ra đi thanh thản như giấc ngủ bình yên

Mất mát, hi sinh nhưng không chút bi lụy, thảm thương

Lạc quan, lãng mạn

Đối mặt lãng mạn

Hoa về trong đêm hơi

Ánh đuốc lung linh của đoàn quân tiến về bản

Trên tay cầm những đóa hoa rừng ngát hương

Ẩn dụ: đoàn quân như những bông hoa rừng

Tiếng mưa xa khơi

Dùng toàn thanh bằng và các âm tiết mở

Làm dịu đi sự khắc nghiệt của thiên nhiên

Nhẹ nhàng thư thái như nhịp thở thư giãn

Bức tranh lụa mềm mại, nên thơ

Tinh nghịch táo bạo

Súng ngửi trời

Liên tưởng, nhân hóa: Mũi súng chạm đến trời xanh

Hình ảnh người lính ngạo nghễ, hiện lên đầy thách thức

Cọp trêu người

Thiên nhiên sánh ngang như một đối thủ của con người

Thử thách như một trò đùa vui tếu táo của người lính

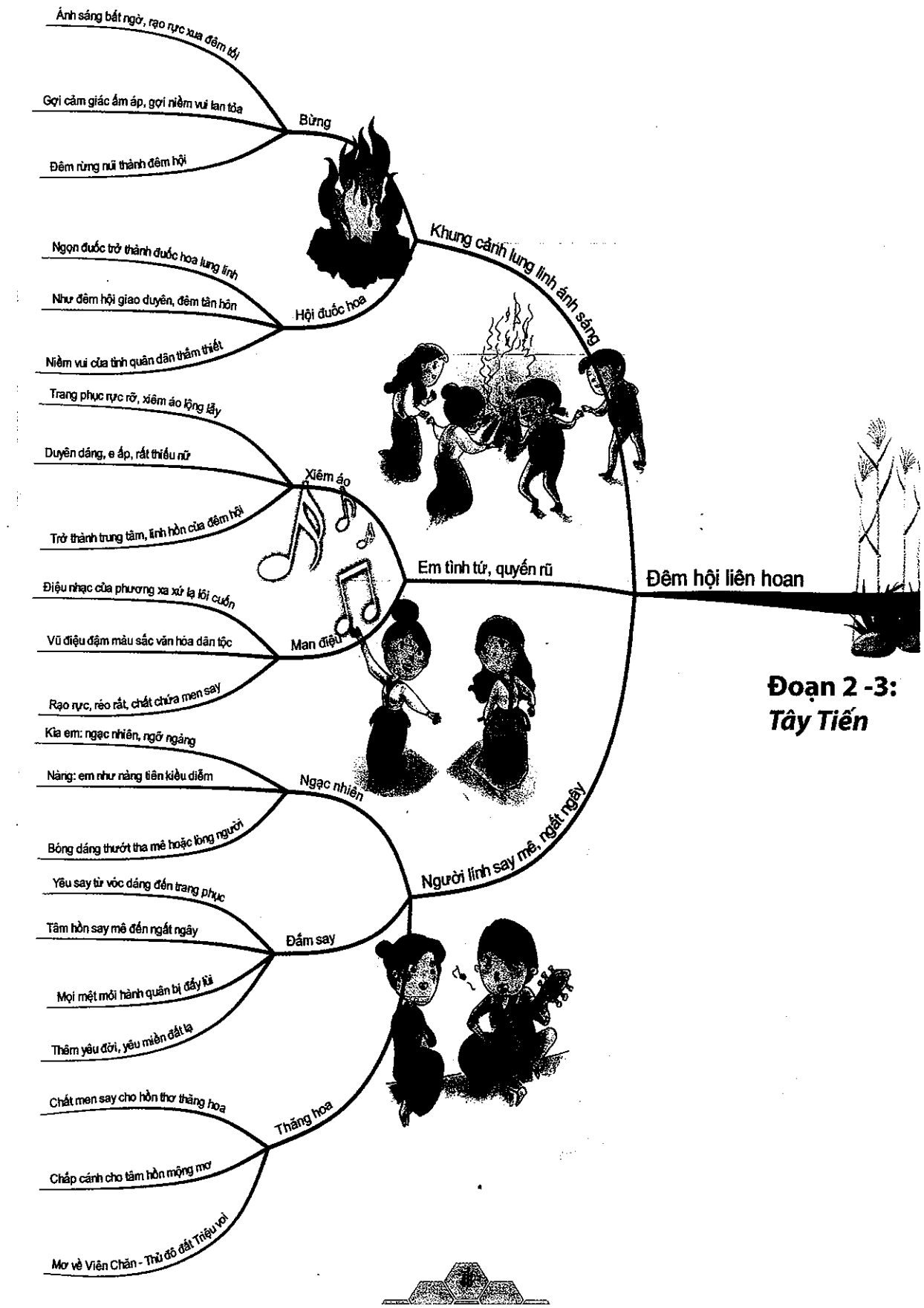

Đoạn 2 -3:
Tây Tiến

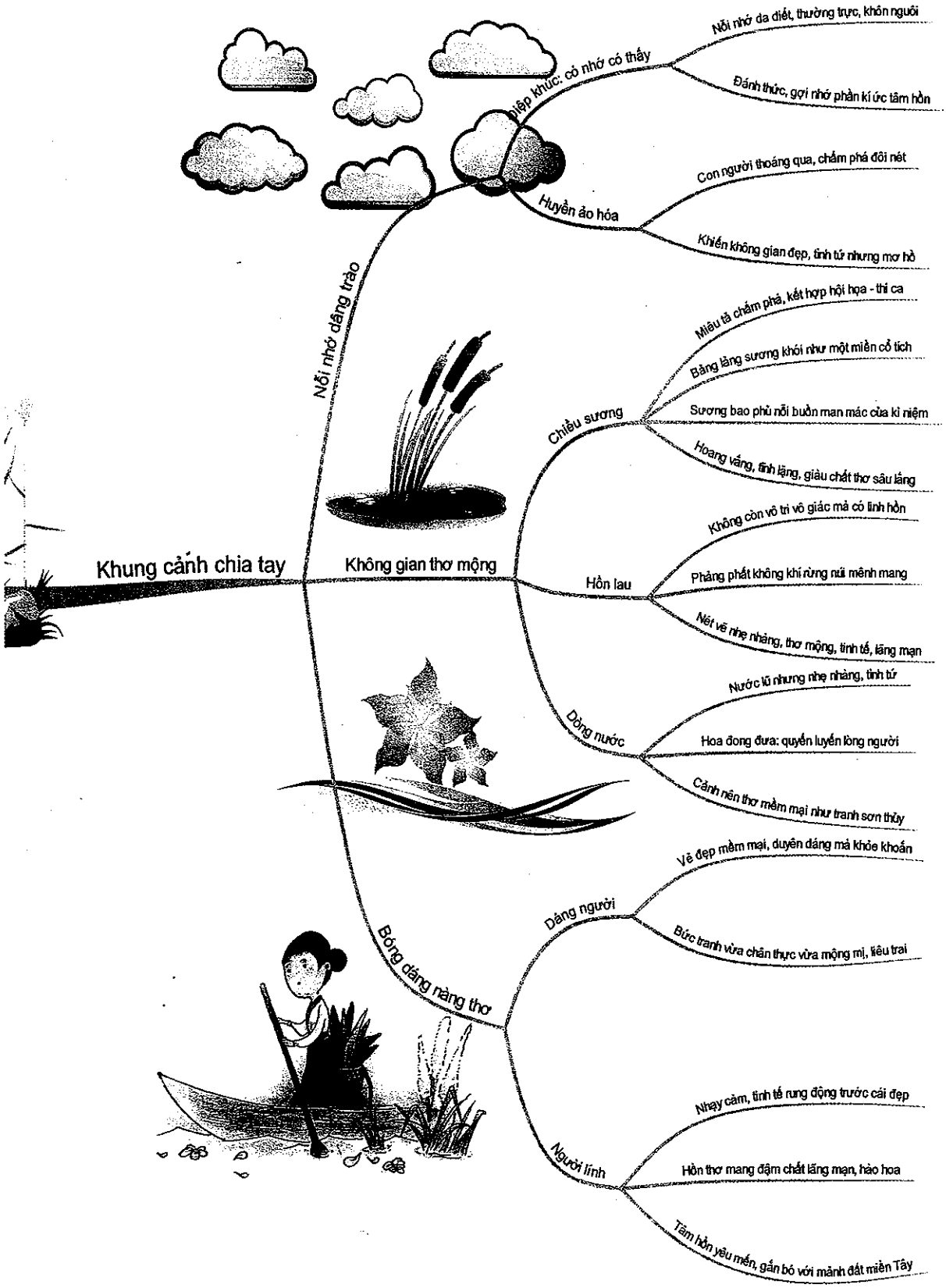
Khung cảnh chia tay
Không gian thơ mộng
Nỗi nhớ dáng trào
Điệp khúc: có nhớ có thấy
Nỗi nhớ da diết, thường trực, khôn nguôi
Đánh thức, gợi nhớ phần kí ức tâm hồn
Huyền ảo hóa
Con người thoáng qua, chấm phá đôi nét
Khiến không gian đẹp, tinh tứ nhưng mơ hồ
Chiều sương
Miêu tả chấm phá, kết hợp hội họa - thi ca
Bảng lảng sương khói như một miền cổ tích
Sương bao phủ nỗi buồn man mác của kỉ niệm
Hoang vắng, tĩnh lặng, giàu chất thơ sâu lắng
Hồn lau
Không còn vô tri vô giác mà có linh hồn
Phảng phất không khí rừng núi mênh mang
Nét vẽ nhẹ nhàng, thơ mộng, tinh tế, lãng mạn
Dòng nước
Nước lũ nhưng nhẹ nhàng, tình tứ
Hoa đong đưa: quyến luyến lòng người
Cảnh nên thơ mềm mại như tranh sơn thủy
Bóng dáng nàng thơ
Dáng người
Vẻ đẹp mềm mại, duyên dáng mà khỏe khoắn
Bức tranh vừa chân thực vừa mộng mị, liêu trai
Người lính
Nhạy cảm, tinh tế rung động trước cái đẹp
Hồn thơ mang đậm chất lãng mạn, hào hoa
Tâm hồn yêu mến, gắn bó với mảnh đất miền Tây

Đoạn 4: *Tây Tiến*

Bi tráng

Dáng vẻ bề ngoài

Không mọc tóc

Hậu quả của sốt rét rừng

Cứng cỏi, ngang tàng, chủ động

Xanh màu lá

Như lá ngụy trang: hòm hình, lạc quan

Hiện thực: rừng thiêng nước độc, thiếu thốn

Dữ oai hùm

Mang sức mạnh oai linh chốn sơn lâm

Mang vẻ đẹp người tráng sĩ đời xưa

Khí phách bên trong

Mất trừng

Nội tâm sôi sục hướng về nhiệm vụ

Băn khoăn trằn trọc nhớ về quê hương

Khúc tráng ca liên đường

Hiện thực khốc liệt

Đau thương mất mát

Dừng bước hành quân: dãi dầu không bước nữa

Bỏ xác nơi xa xôi: Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Cái chết thiêng liêng: Áo bào thay chiếu anh về đất

Nói giảm

Không bước nữa: mệt mỏi nghỉ ngơi bên đường

Bỏ quên đời: thanh thản không vướng bận

Anh về đất: bao bọc bởi đất mẹ quê hương

Trang trọng hóa

Dùng từ Hán Việt

Đoàn binh, biên cương, viễn xứ, độc hành

Tạo nên sự tôn kính, trang nghiêm mà hùng tráng

Áo bào thay chiếu

Người lính trở thành tráng sĩ da ngựa bọc thây

Cái chết trở thành bất tử, được anh hùng hóa

Âm thanh của thiên nhiên

Gầm: dữ dội, chất chứa đau thương

Hòa điệu giữa thiên nhiên và con người

Khúc ca đưa tiễn tâm hồn người lính

Lãng mạn

Vượt lên trên khó khăn gian khổ

Gian khổ thiên nhiên

- Sự mơ hồ lãng bàng của sương lấp - đêm hơi
- Nhìn ra trước mặt màn mưa trắng xóa mênh mông
- Hòa mình vào vẻ đẹp nên thơ, thi vị của thiên nhiên
- Có chút đa tình với đất và người xứ lạ

Thiếu thốn hy sinh

- Coi nhẹ cái chết, hy sinh, mất mát
- Hài hước lấu táo trước thử thách cuộc sống
- Nghị lực vượt lên chính mình, tiến về phía trước

Lý tưởng hiến dâng tuổi xanh

Tráng sĩ thời xưa

- Người anh hùng một đi không hẹn trở về
- Mang theo khát vọng anh hùng lớn lao

Tinh thần thời đại

- Người vệ quốc quân ra đi bảo toàn sông núi
- Trở thành khẩu hiệu của tuổi trẻ thời đại
- Lý tưởng tuổi trẻ mang giấc mộng hào hoa

Giấc mộng tình yêu hào hoa

Gửi mộng qua biên giới

Cường điệu hóa

- Băn khoăn trằn trọc vì nhớ quê nhớ Hà Nội
- Gửi mơ ước, khao khát đắm thắm qua biên giới

Không phải cái "mộng rớt"

- Đem những mộng ảo của tuổi thanh xuân bay xa
- Tuôn trào những rạo rực khát khao yêu thương:

Dáng Kiều thơm

Bóng dáng người thương

- Thiếu nữ Hà Nội thanh lịch, thanh tao, trong sáng
- Biểu tượng cho vẻ đẹp của con người Việt Nam
- Cái chết thiêu thốn: Áo bào thay chiếu anh về đất

Chất đa tình

- Người con gái Mai Châu đằm ấm, êm dịu
- Cô gái trong đám hội liên hoan e ấp tình tứ
- Bóng dáng người trên độc mộc duyên dáng, khỏe khoắn

Tâm hồn người lính

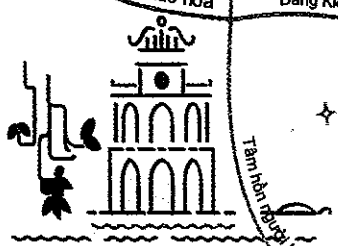

Sinh viên Hà thành

- Cô đời sống tâm hồn phong phú, mộng mơ
- Rất hào hoa giữa bao nhiêu gian khổ thiếu thốn
- Giấc mộng tiểu tư sản nhưng không hề yếu đuối
- Là sức mạnh tinh thần để chiến thắng thử thách

Khác với người lính nông dân

- Nhớ (Hồng Nguyên) *ít nhiều người vợ trẻ*
- Đồng chí (Chính Hữu) *giếng nước gốc đa*

Ta (người ở lại)

Tâm trạng nhớ thương

Xưng hô mình - ta

Đối đáp

Từ ngữ diễn tả trong tình yêu lứa đôi

Vừa quen thuộc vừa thân thiết gắn bó

Như những khúc hát yêu thương tình nghĩa

Trữ tình hóa

Chuyện cách mạng thành tình yêu đôi lứa

Mối tình chung diễn tả bằng tình cảm cá nhân

Tạo ra giọng điệu giãi bày tâm tình ngọt ngào

Câu hỏi tu từ

Lời của Việt Bắc lên tiếng trước mong ngóng đáp lại

Nhạy cảm về tâm hồn trước hoàn cảnh đổi thay

Điệp khúc nhớ

Nỗi nhớ mang nhiều cung bậc tình cảm

Tình cảm quyến luyến thiết tha không nỡ rời xa

Đồng vọng cùng nhớ về sự kiện kháng chiến

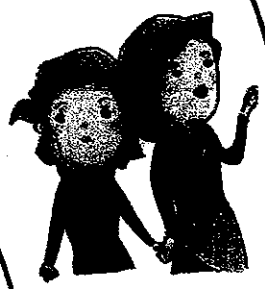

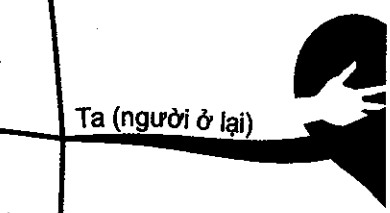

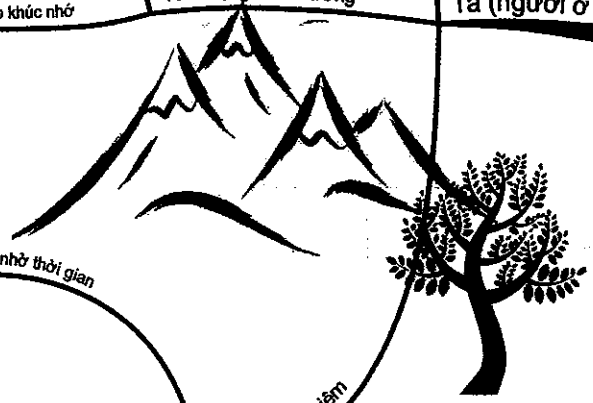

Nhắc nhớ kỉ niệm

Nhắc nhớ thời gian

Mười lăm năm: từ khởi nghĩa Bắc Sơn - 1940

Thời gian dệt nên từ tình yêu thương gắn bó

Từ gian khổ thiếu thốn, từ chung sức chung lòng.

Nhắc nhớ không gian

Cội nguồn cách mạng: Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào

Gợi nhắc câu tục ngữ của cha ông: uống nước nhớ nguồn

Truyền thống nhân nghĩa, đạo lý thủy chung của dân tộc

Không gian núi rừng Việt Bắc với những nét riêng, đặc trưng

Tình cảm như thấm đượm, trải rộng ra cảnh vật.

20 câu thơ đầu Việt Bắc

Mình (người ra đi)

Bâng khuâng, bồn chồn

Sự im lặng chất chứa

Ngắt nhịp 2/4

Tạo âm hưởng uyển chuyển, êm ái

Tâm trạng ngập ngừng, khó nói nên lời

Phép đối tâm trạng/hành động

Làm cho câu thơ đăng đối hài hòa

Biết nói gì bởi dường như điều gì cũng muốn nói

Bối rối không biết nên bắt đầu từ đâu

Dường như nói gì cũng là chưa đủ, chưa thỏa

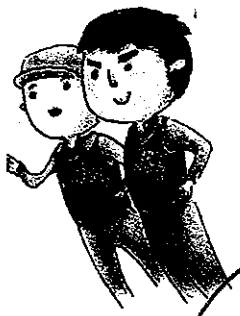

Bâng khâng

Trạng thái tâm lí tình cảm buồn vui, luyến tiếc,

Nhớ thương, chờ mong... lẫn lộn cùng một lúc

Bồn chồn

Lo lắng, dằn đo, không dám bước đi

Không nỡ chia tay rời xa để làm nhiệm vụ

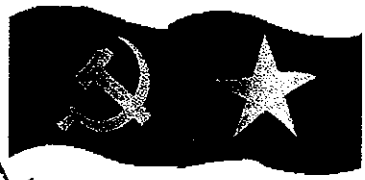

Lời hứa thủy chung bền chặt

Hoán dụ: áo chàm

Đặc trưng của người miền núi Việt Bắc

Màu áo bình dị, đơn sơ, mộc mạc khó phai

Sâu nặng nghĩa tình, trước sau như một

Cầm tay

Khoảng lặng ngập ngừng bịn rịn

Biểu tượng sự gắn bó, son sắt thủy chung

Khởi đầu cho những kỉ niệm ùa về

Cơ hội để thổ lộ giãi tỏ tâm tình

Nội dung
Phản ánh những vấn đề lớn của cộng đồng
Truyền thống nhân nghĩa, thủy chung của dân tộc.
Mười tám năm ấy
Khởi đầu từ khởi nghĩa Bắc Sơn - 1940
Tháng 10/1954 về tiếp quản thủ đô Hà Nội
Việt Bắc trở thành thủ đô giữ ngàn kháng chiến
Một trang sử mới của đất nước đã mở ra
Hành quân ra trận
Đoàn quân điệp điệp trùng trùng dâng lên mạnh mẽ
Sức mạnh như là đất rung nhịp độ khẩn trương
Cuộc chiến toàn dân, đội quân đông đảo, chung sức
Ý chí, sức mạnh phi thường: bước chân nát đá
Niềm tin vào lý tưởng dẫn đường: ánh sao đầu súng
Niềm lạc quan thắng lợi: đèn pha bật sáng như ngày mai lên
Những thắng lợi mới mền Tổ quốc
Niềm vui thắng lợi từ khắp nơi dồn tụ về Việt Bắc
Từ đầu nào cuộc kháng chiến lại tỏa đi trăm ngả.
Niềm vui tràn ngập tâm hồn nhà thơ, quân dân cả nước
Từ Nam Bộ, Tây Nguyên đến Hòa Bình, Tây Bắc
Người ở lại
Nỗi nhớ nhung khôn nguôi đến ngơ ngẩn khi chia xa
Kỉ niệm gắn bó: Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng
Nhắc nhở cội nguồn: Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào
Băn khoăn lo lắng về sự đổi thay khi hoàn cảnh biến đổi
Người ra đi
Khẳng định chắc chắn, sắt son: Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.
Việt Bắc như người thương: Nhớ gì như nhớ người yêu
Hoài niệm về khoảng thời gian khác nhau (bốn mùa, một ngày)
Nhớ nhung kỉ niệm về thiên nhiên và con người Việt Bắc

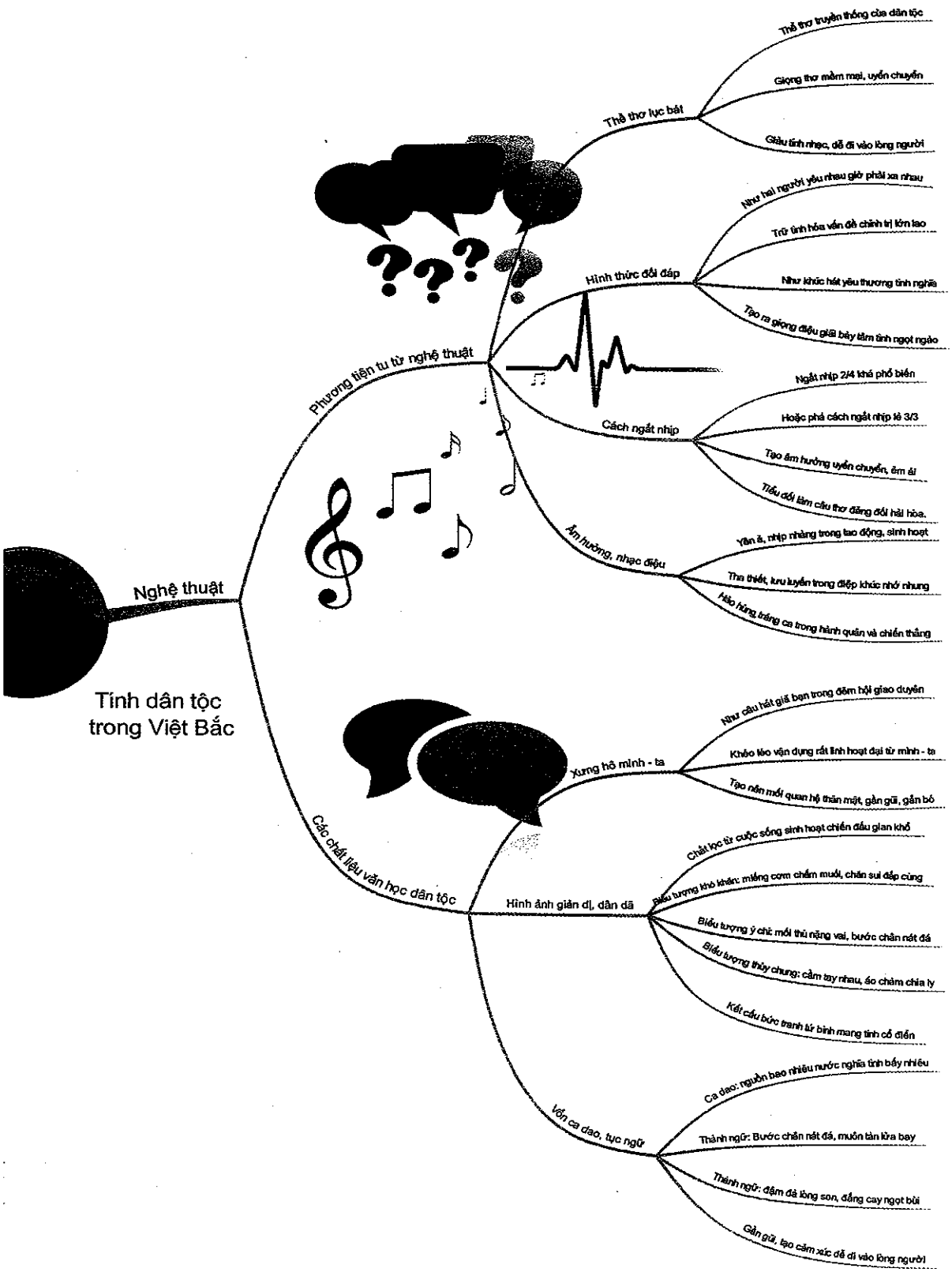
Tính dân tộc trong Việt Bắc
Nghệ thuật
Phương tiện tu từ nghệ thuật
Thể thơ lục bát
Thể thơ truyền thống của dân tộc
Giọng thơ mềm mại, uyển chuyển
Giàu tính nhạc, dễ đi vào lòng người
Hình thức đối đáp
Như hai người yêu nhau giờ phải xa nhau
Trữ tình hòa vấn đề chính trị lớn lao
Như khúc hát yêu thương tình nghĩa
Tạo ra giọng điệu giãi bày tâm tình ngọt ngào
Cách ngắt nhịp
Ngắt nhịp 2/4 khá phổ biến
Hoặc phá cách ngắt nhịp lẻ 3/3
Tạo âm hưởng uyển chuyển, êm ái
Tiểu đối làm câu thơ đăng đối hài hòa.
Âm hưởng, nhạc điệu
Yên ả, nhịp nhàng trong lao động, sinh hoạt
Tha thiết, lưu luyến trong điệp khúc nhớ nhung
Hào hùng tráng ca trong hành quân và chiến thắng
Các chất liệu văn học dân tộc
Xưng hô mình - ta
Như câu hết giã bạn trong đêm hội giao duyên
Khéo léo vận dụng rất linh hoạt đại từ mình - ta
Tạo nên mối quan hệ thân mật, gần gũi, gắn bó
Hình ảnh giản dị, dân dã
Chất lọc từ cuộc sống sinh hoạt chiến đấu gian khổ
Biểu tượng khó khăn: miếng cơm chấm muối, chăn sui đắp cùng
Biểu tượng ý chí: mỗi thủ nặng vai, bước chân nát đá
Biểu tượng thủy chung: cầm tay nhau, áo chàm chia ly
Kết cấu bức tranh từ bình mang tính cổ điển
Vốn ca dao, tục ngữ
Ca dao: nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu
Thành ngữ: Bước chân nát đá, muốn tàn lửa bay
Thành ngữ: đậm đà lòng son, đắng cay ngọt bùi
Gần gũi, tạo cảm xúc dễ đi vào lòng người

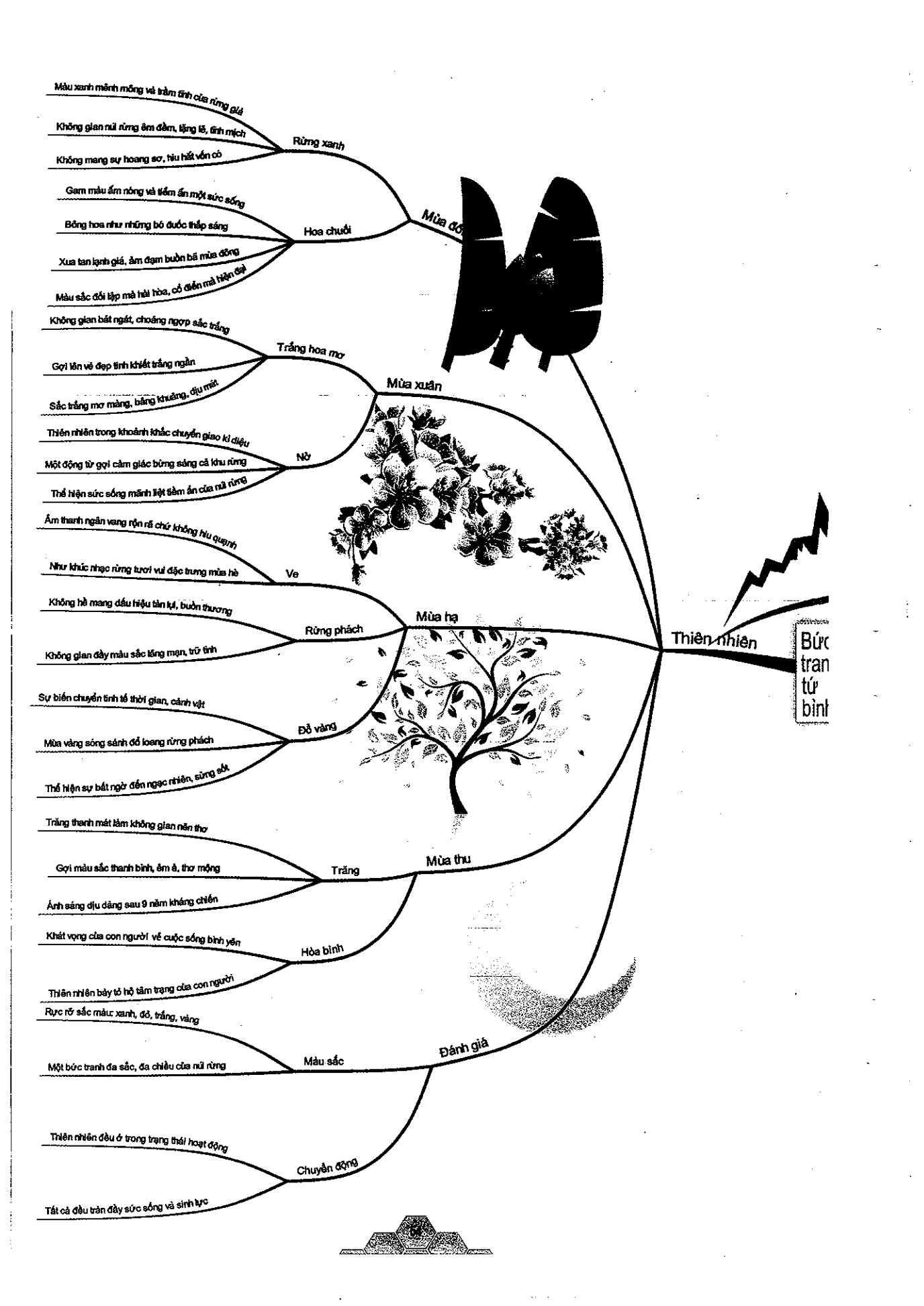
Thiên nhiên
Bức tran tứ bình
Mùa đông
Rừng xanh
Màu xanh mênh mông và trầm tĩnh của rừng già
Không gian núi rừng êm đềm, lặng lẽ, tĩnh mịch
Không mang sự hoang sơ, hiu hắt vốn có
Hoa chuối
Gam màu ấm nóng và tiềm ẩn một sức sống
Bông hoa như những bó đuốc thắp sáng
Xua tan lạnh giá, ấm đạm buồn bã mùa đông
Màu sắc đối lập mà hài hòa, cổ điển mà hiện đại
Mùa xuân
Trắng hoa mơ
Không gian bất ngát, choáng ngợp sắc trắng
Gợi lên vẻ đẹp tinh khiết trắng ngần
Sắc trắng mơ màng, bâng khuâng, dịu mát
Nở
Thiên nhiên trong khoảnh khắc chuyển giao kì diệu
Một động từ gợi cảm giác bừng sáng cả khu rừng
Thể hiện sức sống mãnh liệt tiềm ẩn của núi rừng
Mùa hạ
Ve
Âm thanh ngân vang rộn rã chứ không hiu quạnh
Như khúc nhạc rừng tươi vui đặc trưng mùa hè
Rừng phách
Không hề mang dấu hiệu tàn lụi, buồn thương
Không gian đầy màu sắc tăng mạn, trữ tình
Mùa thu
Đỗ vàng
Sự biến chuyển tinh tế thời gian, cảnh vật
Mùa vàng sóng sánh đổ loang rừng phách
Thể hiện sự bất ngờ đến ngạc nhiên, sững sờ
Trăng
Trăng thanh mát làm không gian nên thơ
Gợi màu sắc thanh bình, êm ả, thơ mộng
Ánh sáng dịu dàng sau 9 năm kháng chiến
Hòa bình
Khát vọng của con người về cuộc sống bình yên
Thiên nhiên bày tỏ hộ tâm trạng của con người
Đánh giá
Màu sắc
Rực rỡ sắc màu: xanh, đỏ, trắng, vàng
Một bức tranh đa sắc, đa chiều của núi rừng
Chuyển động
Thiên nhiên đều ở trong trạng thái hoạt động
Tất cả đều tràn đầy sức sống và sinh lực

Con người

Mùa đông

Dạo gái thắt lưng

Công việc lao động đi nương làm rẫy

Con người rất bình thường, giản dị, nhỏ bé

Trong thế mạnh mẽ, hào hùng đứng trên đèo cao

Đèo cao nắng ánh

Ánh nắng hắt xuống ánh lên một màu sáng kì diệu

Ánh nắng hiếm hoi làm bức tranh mùa đông tươi tắn

Mùa xuân

Người đan nón

Phục vụ kháng chiến, để anh bộ đội đi chiến dịch

Gợi nhắc "ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan"

Chuốt từng sợi giang

Làm bóng lên những sợi giang mỏng manh.

Sự kiên nhẫn, khéo léo trong lao động

Vẻ đẹp tài hoa, tính sáng tạo của đồng bào Việt Bắc

Mùa hạ

Hái măng

Cô gái đang lao động giữa khúc nhạc rừng

Hái măng để góp phần nuôi quân, nuôi bộ đội

Một nét vẽ trẻ trung, yêu đời trong thơ Tố Hữu

Một mình

Vẫn không cảm thấy lẻ loi cô đơn

Mệt mài với công việc hòa với không gian núi rừng

Mùa thu

Tiếng hát

Tiếng hát cất lên ngân vang từ con tim xao xuyến

Sự yêu đời, đắm say thiên nhiên, gắn bó con người

Tiếng hát ngợi ca cũng là sự biết ơn sâu sắc

Ân tình thủy chung

Người dân Việt Bắc giàu tình nghĩa thủy chung

Hi sinh quên mình cho cách mạng và kháng chiến

Đánh giá

Con người Việt Bắc

Đan cài giữa thiên nhiên (câu lục) với con người (câu bát)

Con người gắn với những công việc bình thường, cụ thể

Tư thế làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời

Góp phần tạo nên sự thắng lợi của kháng chiến

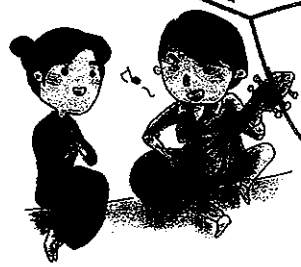

Tác giả

Am hiểu địa lý, nếp sống văn hóa, phong tục tập quán

Hát khúc ca của tự do, của ân tình cách mạng

Chất chứa hoài niệm da diết, thủy chung gắn bó

Khuynh hướng sử thi

Việt Bắc ra trận

Cuộc kháng chiến toàn dân

Đoàn quân hào hùng ra trận

Bức tranh khái quát, hoành tráng

Không gian rộng lớn (Những đường Việt Bắc)

Thời gian đằng đẵng (Đêm đêm)

Không khí sục sôi trường kỳ kháng chiến

Từ láy: rầm rập, điệp điệp, trùng trùng

Bước chân mạnh mẽ, hào hùng

Nhịp độ khẩn trương, gấp gáp

Như cuộc diễu binh hùng tráng

Ý chí chung sức chung lòng

Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân

So sánh: Như là đất rung

Mang đậm màu sắc thần thoại

Mạnh mẽ như những đợt sóng dâng trào

Nối tiếp kéo dài đến vô tận

Ẩn dụ: ánh sao đầu súng

Đầu mũi súng của người lính ngời sáng ánh sao

Ánh sao của lí tưởng chỉ đường dẫn lối

Khát vọng đánh đuổi kẻ thù bảo vệ độc lập, tự do

Niềm lạc quan chiến thắng trong tâm hồn người lính

Sự tham gia của nhân dân Việt Bắc

Họ là những người nông dân hồn hậu, chất phác

Luôn là lực lượng nòng cốt của cách mạng

Tạo nên sức mạnh đoàn kết, chỗ dựa của lòng dân

Hiện thực: đò đuốc từng đoàn

Những đoàn dân công tiếp lương tải đạn, kiên cường

Đảm bảo sức mạnh vật chất cho bộ đội chiến thắng

Đi theo ánh sáng của lòng yêu nước, lí tưởng cách mạng

Cường điệu: bước chân nát đá

Sáng tạo từ thành ngữ dân gian: chân cứng đá mềm

Khẳng định ý chí phi thường, sức mạnh to lớn

Ẩn tượng sức mạnh đạp bằng mọi gian khó

Bất chấp gian khó hy sinh, gian khổ

Bước chân dồn dập làm rũ rừng bừng thức

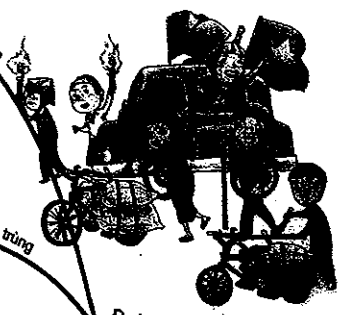

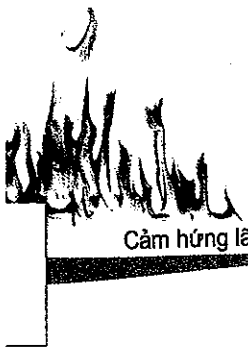

Cảm hứng lãng mạn

Đối lập ánh sáng - bóng tối

Bóng tối

Bóng đêm đen tối thăm thẳm gợi kiếp sống nô lệ

Hình ảnh: ánh sao, đỏ đuốc, lửa bay, bệt sáng

Hành trình đi từ bóng tối ra ánh sáng

Ánh sáng

Bừng lên ánh sáng của niềm tin vào ngày mai

Hình ảnh: đêm đêm, nghìn đêm, thăm thẳm

Thể hiện xu thế ánh sáng lấn át bóng tối

Ý nghĩa

Xu thế của dân tộc ta trước mọi kẻ thù hắc ám

Những ngày tươi sáng, hạnh phúc nhất định sẽ tới

Đối lập quá khứ - cảm hứng ngày mai

Quá khứ gian khổ

Thiên nhiên: mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù

Thiếu thốn: Bát cơm sẻ nửa, miếng cơm chấm muối

Kẻ thù tàn bạo: nhớ khi giặc đến giặc lùng

Ta đoàn kết: Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Tương lai tươi sáng

Nhịp điệu hành quân sôi nổi hào hùng

Màn đêm thăm thẳm bị xua tan bởi ánh đèn pha

Sự lớn mạnh vượt bậc của quân đội nhân dân

Liên tưởng đến chiến thắng đã gần kề trước mặt

Cuộc tổng tiến công giành thắng lợi

Chiến thắng dồn dập

Điệp khúc: vui về, vui từ, vui lên phấn chấn, rộn ràng

Niềm vui thắng lợi từ khắp nơi dồn tụ về Việt Bắc

Từ đầu não cuộc kháng chiến lại tỏa đi trăm ngả

Chiến thắng lan tỏa

Liệt kê: Chiến thắng trải dọc trăm miền đất nước

Từ Nam Bộ, Tây Nguyên đến Hòa Bình, Tây Bắc

Niềm vui trăn ngập tâm hồn nhà thơ, quân dân cả nước

Đất Nước cội nguồn từ nhân dân

Đã có

Ngày xửa ngày xưa

Thời gian hư ảo, nhịp thời gian cổ xưa

Đất Nước hóa thân vào cổ tích, ca dao

Cội nguồn Đất Nước như một huyền thoại

Trong kí ức tuổi thơ hồn nhiên trong sáng

Đánh thức hoài niệm đẹp đẽ của một thời thơ dại

Phát triển

Bắt đầu

Miếng trầu bà ăn

Miếng trầu giao duyên yêu thương đằm thắm

Tình nghĩa vợ chồng, anh em keo sơn gắn bó

Biểu tượng của tình yêu, lòng thủy chung

Trồng tre

Bài ca giữ nước hào hùng của nhân dân

Một phần lịch sử ngàn đời dựng nước- giữ nước

Phát triển

Bới tóc sau đầu

Hình ảnh rất quen thuộc của người phụ nữ Việt

Thể hiện vẻ đẹp mộc mạc, chất phác, gần gũi

Phong tục

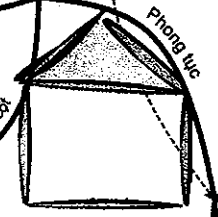

Đặt tên: cái kèo, cái cột

Lấy từ tên những bộ phận của ngôi nhà tre gỗ

Cách đặt tên con nôm na, dân dã, không cầu kỳ

Lớn lên

Truyền thống

Gừng cay muối mặn

Tình nghĩa đậm đà, thuỷ chung son sắt của cha mẹ

Đất Nước là đời sống tình cảm gắn bó cuộc đời

Hạt gạo một nắng hai sương

Gắn bó lâu đời với nền văn minh lúa nước

Đời sống lao động lam lũ, lo toan và nghèo khó

Kết tinh mồ hôi, nước mắt của người lao động

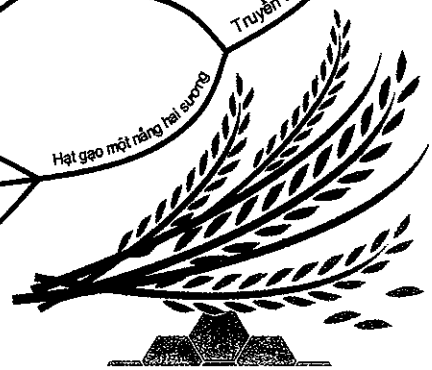

Đất Nước từ chất liệu dân gian

Gần gũi với dáng hình bà, cha mẹ.

Tâm nuột thịt thân thương

- Kí ức tuổi thơ nghe bà kể chuyện
- Gợi nhớ tới câu ca dao mẹ ru thuở nào
- Khởi nguồn cho tình cảm, tình yêu Tổ quốc

Gắn kết tình nghĩa

- Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau
- Muối ba năm muối đang còn mặn
- Gừng chín tháng gừng hãy còn cay

...huyền thoại thánh Gióng

- Nhỏ tuổi, nhổ tre đánh đuổi giặc Ân
- Đất Nước chống giặc từ những ngày đầu

Hào hoa, huyền thoại với truyện cổ

Sự tích Trầu Cau

- Truyện cổ xa xưa nhất của dân tộc
- Đi vào đời sống, phong tục người Việt

Truyện cổ tích Tấm Cám

- Sự hiền thục, khéo léo của nàng Tấm
- Tín ước nhận ra nhau trong tình yêu

Thiêng liêng phong tục tập quán

Tục búi tóc

- Tóc ngang lưng vừa chừng em bới
- Để chỉ đài bới rối lòng anh

Trân trọng hạt gạo

- Hạt gạo chắt chiu công sức lao động
- Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần

Định nghĩa Đất Nước

Không gian địa lý

Không gian cá nhân

Sinh hoạt đời thường

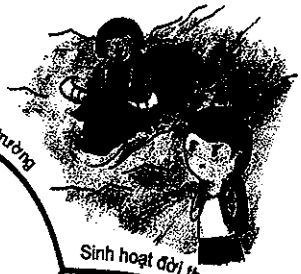

- Anh đến trường
  - Lưu giữ kỉ niệm thân thuộc với bất kỳ ai
  - Trang bị những hành trang tri thức
  - Nơi học làm người, làm chủ cuộc sống
- Nơi em tắm
  - Nơi gột rửa tâm hồn trong sáng dịu hiền
  - Không gian riêng tư cá nhân nhất
  - Những dòng sông phù sa bồi đắp

Tình yêu đôi lứa

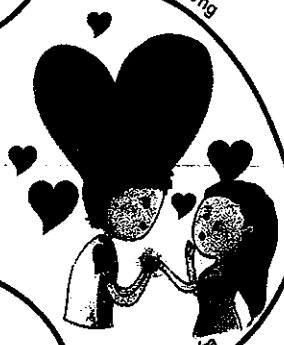

- Nơi ta hò hẹn
  - Không gian làng quê thanh bình yên ả
  - Tình yêu hài hòa và nồng đượm
  - Gắn bó với tình yêu quê hương
- Đánh rơi chiếc khăn
  - Ý câu ca dao khăn thương nhớ ai
  - Vật chứng cho tình yêu đôi lứa
  - Tình yêu kín đáo ý nhị mà sâu sắc
  - Tâm hồn đắm say yêu đương
  - Rưng rưng kỉ niệm, hồi hộp tâm tình

Không gian đất nước

- Con chim phượng hoàng
  - Là đất nước rừng vàng biển bạc
  - Núi sông, bờ cõi mênh mông
  - Ý từ câu hò Bình Trị Thiên
- Con cá ngư ông
  - Biển Đông vỗ sóng mênh mang
  - Là Bắc – Trung – Nam một dải
  - Bình dị quen thuộc gắn bó
  - Rộng lớn, tráng lệ, kì vĩ vô cùng
  - Thiêng liêng và bí ẩn như huyền thoại

Không gian lịch sử

Lịch sử các thế hệ

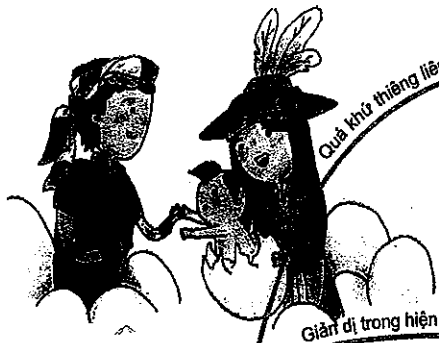

Quá khứ thiêng liêng hào hùng

Tự hào nguồn gốc cha Rồng mẹ Tiên

Biết ơn các vua Hùng đã dựng nước

Giản dị trong hiện tại

Sống giản dị, chết bình tâm

Bảo tồn nòi giống con dân Việt

Lưu truyền giá trị vật chất và tinh thần

Là gạch nối giữa các thế hệ

Tương lai triển vọng tươi sáng

Tiếp thu truyền thống di sản đi trước để lại

Luôn có ý thức về tổ tiên và nguồn cội

Thành kính thiêng liêng, tự hào Tổ tiên

Lịch sử đời người

Anh - em riêng tư

Đất Nước hóa thân trong sự sống mỗi người

Mỗi cá nhân riêng tư đều thuộc về Đất Nước

Mỗi người đều thừa hưởng di sản của Đất Nước

Gắn bó anh và em

Sự gắn bó giữa hai con người bằng tình yêu thương

Hài hòa giữa cái tôi riêng và cái ta rộng lớn

Gắn bó chúng ta - mọi người

Gắn kết giữa bộ phận và toàn thể trong cuộc sống

Thế hệ trẻ không thể tách rời khỏi Đất Nước

Tạo ra sức mạnh to lớn của tinh thần đoàn kết dân tộc

Trách nhiệm tuổi trẻ

Tương lai triển vọng: con sẽ mang Đất Nước đi xa

Giúc giã, cởi mở chân thành: gắn bó, san sẻ, hóa thân...

Kêu gọi đấu tranh, hiến dâng một phần cuộc đời cho Đất Nước

Làm nên địa lý

Huyền thoại dân tộc

Núi vọng phu

Những người vợ nhớ chồng

Sự chờ đợi thủy chung son sắt

Hòn Trống Mái

Tình yêu lứa đôi thắm thiết

Tình nghĩa vợ chồng gắn bó

Gót ngựa thánh Gióng

Truyền thống giữ nước ngàn đời

Kiên cường bảo vệ quê hương

Chín mươi chín con voi

Thành kính hướng về đất Tổ

Bình dị mà thiêng liêng

Núi Bút non Nghiên

Truyền thống hiếu học

Tinh thần vượt khó học giỏi

Con rồng nằm im

Cung cấp phù sa, tôm cá

Vẻ đẹp dòng sông chín rồng

Con cóc, con gà

Nhỏ bé, bình dị, gần gũi

Sự hóa thân bình dị

Biển Hạ Long thành kì quan

Ông Đốc, ông Trang

Những người đem gươm mở cõi

Cống hiến mồ hôi, xương máu

Cần cù, siêng năng, dũng cảm

Ruộng đồng, gò bãi

Mang dáng hình, ao ước, lối sống

Là điệu tâm hồn của nhân dân

Làm nên lịch sử

Cá nhân giản dị vô danh

Nhấn mạnh

Biết bao con người bình dị vô danh

Cống hiến máu xương, hi sinh thầm lặng

Làm nên diện mạo đất nước

Giản dị mà tài hoa, khí phách

Không phải chỉ là

Các anh hùng lưu danh sử sách

Những người nhớ mặt, nhớ tên

Bốn ngàn kớp người

Nhấn mạnh

Nối tiếp các thế hệ nhân dân

Bốn ngàn kớp người tiếp bước

Dâng hiến vì lý tưởng chung

Chủ nhân chân chính Đất Nước

Là người sáng tạo lịch sử

Không phải chỉ là

Điểm lại triều đại (Đinh, Lí, Trần, Lê)

Sự tiếp nối vương quyền

Đất Nước của Nhân Dân

Lưu giữ văn hóa

Vật chất

Truyền hạt lúa

- Biểu trưng văn minh lúa nước
- Gieo mầm sự sống các thế hệ

Truyền lửa

- Truyền ánh sáng và hơi ấm
- Bước tiến của loài người

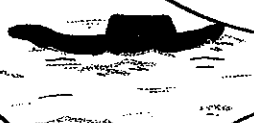

- Vũ khí đánh giặc khi cần thiết

Đắp đập be bờ

- Xây dựng nền tảng vật chất
- Để đời sau thừa hưởng thành quả
- Cống hiến vì thế hệ sau

Tinh thần

Gắn liền tên xã, tên làng

- Lưu giữ diện mạo tinh thần
- Không quên nguồn cội gốc gác

Truyền giọng điệu cho con

- Bản sắc văn hóa dân tộc
- Đặc trưng văn hóa vùng miền

Độc lập, chủ quyền dân tộc

- Chống ngoại xâm, đánh nội thù
- Bảo vệ cuộc sống bình yên
- Truyền lại tinh thần quả cảm

Đất Nước ca dao thần thoại

Ca dao

Say đắm trong tình yêu

- Yêu em từ thuở trong nôi

Quý trọng tình nghĩa

- Quý công cầm vàng những ngày lận lội

Quyết liệt trong căm thù

- Trồng tre đợi ngày thành gậy

Thần thoại

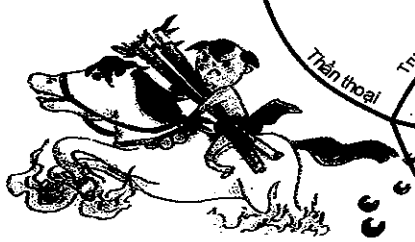

Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ

- Nguồn gốc đồng bào dân tộc

Truyền thuyết Thánh Gióng

- Bài học giữ nước

Sự tích trầu cau

- Đạo lý cuộc sống

Khát vọng tình yêu
Sóng
Khổ 1: Quy luật của sóng
Hài hòa nhiều đối cực
Sóng
Quy luật của sóng: bề mặt >< bề sâu
Khi dữ dội như một trận cuồng phong
Khi trời yên biển lặng - dịu êm, lặng lẽ
Tương đồng
Em
Tính khí thất thường, khó hiểu khi yêu
Khi sôi nổi, rạo rực, cuồng nhiệt
Khi lặng lẽ trong suy tư
Lắng sâu về dịu êm, nữ tính
Khát vọng tình yêu đích thực
Sóng
Không gian nhỏ bé chật hẹp
Bị giới hạn bởi đôi bờ
Biển
Không gian đích thực của sóng
Sự lớn lao, bao dung, khoáng đạt
Sự chủ động của người con gái
Hành trình tất yếu, muôn đời
Khổ 2: Quy luật tình yêu muôn thuở
Sóng
Trường tồn
Vĩnh hằng cùng thời gian xưa - nay
Luôn dạt dào,không dừng lại
Mãnh liệt
Biển luôn xôn xao, cồn cào, xáo động
Mãi miết chạy vào bờ, tan mình trên bờ bãi
Biểu trưng cho sự bất diệt, muôn đời
Tình yêu
Gắn với tuổi trẻ
Tuổi trẻ là trái tim dào dạt, đa cảm
Rạo rực niềm yêu thương
Thôi thúc con người đi tìm tình yêu
Mãi bất hủ
Tình yêu mãi rung động, xao xuyến
Chân lý bất diệt của khát vọng
Khẳng định táo bạo, chân thành

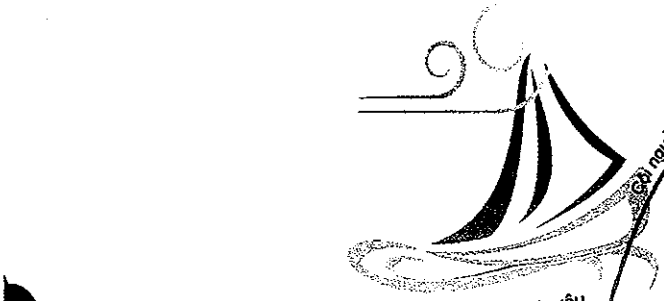

Suy tư, trăn trở

Khổ 3, 4: Truy tìm cội nguồn tình yêu

Cội nguồn của sóng

Có thể lý giải

Khám phá tìm tòi bí ẩn

Chứng minh bằng khoa học

Sóng bắt đầu từ gió

Không rạch ròi

Không thể truy vấn đến cùng

Câu hỏi tự nhiên khó lí giải

Không có câu trả lời cuối cùng

Cội nguồn tình yêu

Trăn trở từ ngàn xưa

Câu hỏi ngàn đời không đáp án

Như cầu tự nhận thức, khám phá

Bất lực trước bí ẩn của trái tim

Bí ẩn

Quy luật trái tim khó cắt nghĩa bởi lý trí

Trả lời bằng cái lắc đầu rất dễ thương

Hồn nhiên, chân thực mà duyên dáng

Khổ 5,6: Trăn trở trước những biến cố

Nỗi nhớ

Như sóng vượt không gian

Trải rộng, mênh mang như mặt biển cả

Triền miên nhớ da diết không ngủ được

Khắc khoải như sóng ẩn dấu dưới mặt nước

Vượt qua giới hạn thời gian

Không chỉ tồn tại trong ý thức

Len lỏi vào trong tiềm thức

Xâm nhập cả vào trong giấc mơ

Sự thủy chung

Cuộc đời đa biến

Nghịch lý trái ngang: xuôi, ngược

Sóng phải vượt qua giông tố, bão bùng

Em phải vượt qua thử thách, trở ngại

Lòng em nhớ biển

Sóng luôn hướng đến bờ xa

Em luôn khát khao hướng đến anh

Tình yêu chỉ có một phương - phương anh

Phẩm chất cao đẹp, truyền thống, bền vững

Cuộc đời ngắn ngủi, hữu hạn

Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại

Quy luật muôn đời

Thời gian một đi không trở lại

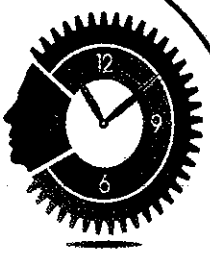

Biển mênh mông nhưng cũng có bờ

Cuộc đời tuy dài nhưng rất ngắn ngủi

Nỗi lòng riêng thi sĩ

Năm tháng đi qua không chờ đợi

Mọi thứ phai tàn theo thời gian

Ý thức về thời gian

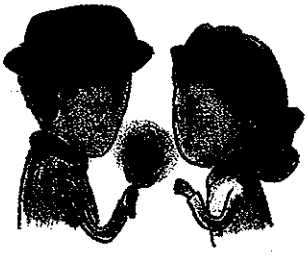

Hàn Mặc Tử: Ai biết tình ai có đậm đà

Xuân Hương: Xuân đi xuân lại lại

Trăn trở chung

Hạnh phúc chỉ là phút giây ngắn ngủi

Tình yêu không trường cửu cùng thời gian

Sự mong manh của tình yêu

Lấy không gian để nói về thời gian

Nhạy cảm thời gian, tiếc cho đời người

Nỗi lòng riêng thi sĩ

Không bằng lòng với giới hạn nhỏ bé

Muốn sống trọn vẹn với tình yêu

Dự cảm, lo âu

Sóng

Rạo rực khát khao

Ước muốn mãnh liệt

Hòa tan vào biển cả

Hòa vào tình yêu lớn của cuộc đời

Hòa quyện sóng biển và sóng lòng

Giàu nữ tính: khát khao dâng hiến

Vĩnh viễn hóa tình yêu

Sống với tình yêu sôi nổi, dạt dào

Sóng và em hòa nhập làm một

Không mang nỗi buồn, cô đơn, lạc lõng

Mang triết lý về tình yêu và cuộc đời

Tâm hồn người phụ nữ khi yêu

Mạnh mẽ táo bạo

Muốn sống với tình yêu đích thực

Từ bỏ không gian chật hẹp, nhỏ bé

Chủ động bày tỏ tình yêu và nỗi nhớ

Chân thành đằm thắm

Sống trọn vẹn trong tình yêu đẹp

Yêu là nhớ ngày mong đêm

Yêu nồng nàn say đắm mà thủy chung

Hạnh phúc là được dâng hiến, cho đi

Nghệ thuật bị ngự trị

Khúc ca say mê đấu tranh

Cây Đàn Tây Ban cầm

Đặc trưng văn hóa Tây Ban Nha

Biểu tượng nghệ thuật của Lor-ca

Tình yêu của Lorca với xứ sở

Điệp khúc li la li la

Sự mô phỏng âm thanh tiếng đàn

Bay bổng với những giai điệu mới

Khát vọng cách tân nghệ thuật

Dự cảm số phận mong manh

Tiếng đàn bọt nước

Ấn tượng về thính giác và thị giác

Âm thanh có hình,có khối tròn trịa

Tiếng đàn trong sáng, bổng trầm

Nhưng ngắn ngủi,mong manh,dễ vỡ

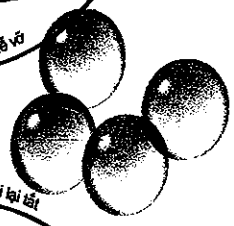

Dự cảm

Âm thanh phù du, vang lên rồi lại tắt

Số phận người thiên tài mỏng manh

Đời người hiện diện rồi tan biến mất

Mang thân phận đau thương

Tròn bọt nước vỡ tan

Dự cảm thành hiện thực nhói đau

Tiếng đàn vang lên tức tưởi vỡ òa

Kết thúc sự tồn tại mong manh của nó

Bè lũ phát xít hủy diệt cái lài, cái đẹp

Ròng ròng máu chảy

Bản ghita bi tráng cất tiếng bi phẫn

Mang tiếng nói sự căm phẫn bạo tàn

Bị đẩy đến bờ vực của sự tuyệt diệt

Uất nghẹn, tức tưởi đến bật máu

Âm hưởng dồn dập, nghẹn ngào

Hình tượng tiếng đàn

Nghệ thuật bất tử

Sức sống mãnh liệt

Tiếng ghita nâu

Gam màu của vỏ đàn ghita - tình yêu nghệ thuật

Màu của đất đai quê hương - tình yêu xứ sở

Màu da của vũ nữ Digan - tình yêu con người

Bầu trời cô gái ấy

Bầu trời thiết tha, khát vọng, yêu thương

Có bóng hình nàng Maria thủy chung

Vẻ đẹp của tình yêu, tuổi trẻ, lí tưởng

Tiếng ghita lá xanh

Thiên nhiên mang sức sống cỏ cây

Thiết tha, khắc khoải với sự sống

Ngợi ca cuộc đời, tuổi thanh xuân tươi đẹp

Hiện hữu, trường tồn

Không ai chôn cất tiếng đàn

Không ai thấu hiểu di chúc của Lora

Cách tân nghệ thuật không ai tiếp bước

Nỗi xót thương trước cái chết của thiên tài

Tiếng đàn như cỏ mọc hoang

Vừa gợi sức sống mãnh liệt, hoang dại

Là sức lan tỏa không gì ngăn cản được

Nghệ thuật nằm ngoài quy luật băng hoại

Một sinh thể có sức sống bất diệt

Đàn ghita màu bạc

Hành trình ra đi nhẹ nhàng, thanh thản

Chở tải sự sống vượt lên sự băng hoại, chảy trôi

Màu của sự hư ảo trong cõi siêu sinh

Đưa chàng đang trôi dần về bến bờ bất tử

Gar xi a Lorca

Tiểu sử

Sinh năm 1898 - mất năm 1936

Sinh ra tại Granada, Tây Ban Nha

Nhà thơ, nhà soạn kịch Tây Ban Nha

Nổi tiếng là nhạc công và họa sĩ

Mang tinh thần cách tân của chủ nghĩa siêu thực

Tài năng nghệ thuật

Thiết tha gắn bó với cây đàn ghita nghệ thuật

Sự nghiệp đấu tranh

Cổ vũ phong trào đấu tranh đòi dân chủ

Chống lại bè lũ độc tài phát xít Phrăng - cô

Bị chế độ phản động bắt giam và bắn chết

Tạo thành làn sóng đấu tranh mạnh mẽ

Nghệ sĩ tài hoa

Say mê đấu tranh

Khát vọng dân chủ >< nền chính trị độc tài

Khát vọng cách tân >< nghệ thuật già nua

Cuộc chiến của đấu sĩ bò tót

Bay bổng với giai điệu mới

Tiếng đàn bay bước

Có hình khối, tròn trịa

Mong manh, lúc tan lúc hiện

Số phận mong manh ngắn ngủi

Li la - li la - li la

Bài ca nghệ sĩ tài danh

Bài ca đấu tranh cho lý tưởng

Đơn độc mệt mỏi

Không gian

Miền đơn độc: trống trải, quạnh vắng, không ai bên cạnh

Hành trình đấu tranh một mình không ai thấu hiểu

Vầng trăng chếnh choáng: say trong đấu tranh

Người nghệ sĩ dân gian lãng du

Bước chân nặng nề, mệt mỏi

Lang thang trước đích đến xa vời

Nhưng vẫn nghêu ngao bài ca tranh đấu

Đàn ghita của Lorca
Số phận oan khuất
Cái chết bi thảm bất ngờ
Bỗng
Áo choàng đỏ gắt
Màu đỏ của đấu tranh và khát vọng
Áo choàng bê bết đỏ
Màu đỏ của máu, của cái chết
Kinh hoàng
Đi như người mộng du
Không ngờ về cái chết
Cách tân đang dang dở
Mọi thứ như vỡ tan
Ghita nâu
Hướng về quê hương
Trầm tĩnh nghĩ suy
Thiết tha với cuộc sống
Lá xanh
Thiết tha hy vọng
Tròn bọt nước
Vỡ òa xót xa
Bàng hoàng tức tưởi
Rộng rừng máu chảy
Đau đớn nghẹn ngào
Căm phẫn tiếc thương
Cách tân không ai tiếp tục
Tiếng đàn như cỏ mọc hoang
Không ai hiểu lời di chúc của Lorca
Nghệ thuật thiếu vắng người dẫn đường
Hành trình cách tân nghệ thuật dang dở
Giọt nước mắt
Xót thương trước cái chết của thiên tài
Day dứt khắc khoải trước giá trị nghệ thuật
Vầng trăng long lanh
Nghệ thuật chân chính không bao giờ tụt tắt
Khát vọng sáng tạo không bao giờ ngừng nghỉ
Sự bất tử của Lorca
Cái chết của Lorca
Đường chỉ tay đã đứt
Số phận bất hạnh nghiệt ngã
Định mệnh ngắn ngủi: 38 tuổi
Dòng sông rộng vô cùng
Tượng trưng cõi chết
Nơi siêu thoát và bất tử
Con đường giải thoát
Mang theo
Đàn ghi ta màu bạc
Tình yêu mãnh liệt với quê hương
Tình yêu nghệ thuật cháy bỏng
Mở đường cho cách tân sáng tạo về sau
Niềm lại
Lá bùa cô gái Digan
Để lại bình yên, may mắn cho mọi người
Sẵn sàng đón nhận tai họa định mệnh
Trái tim mình
Để lại yêu thương cho mọi người
Coi thường cái chết, bình thản ra đi

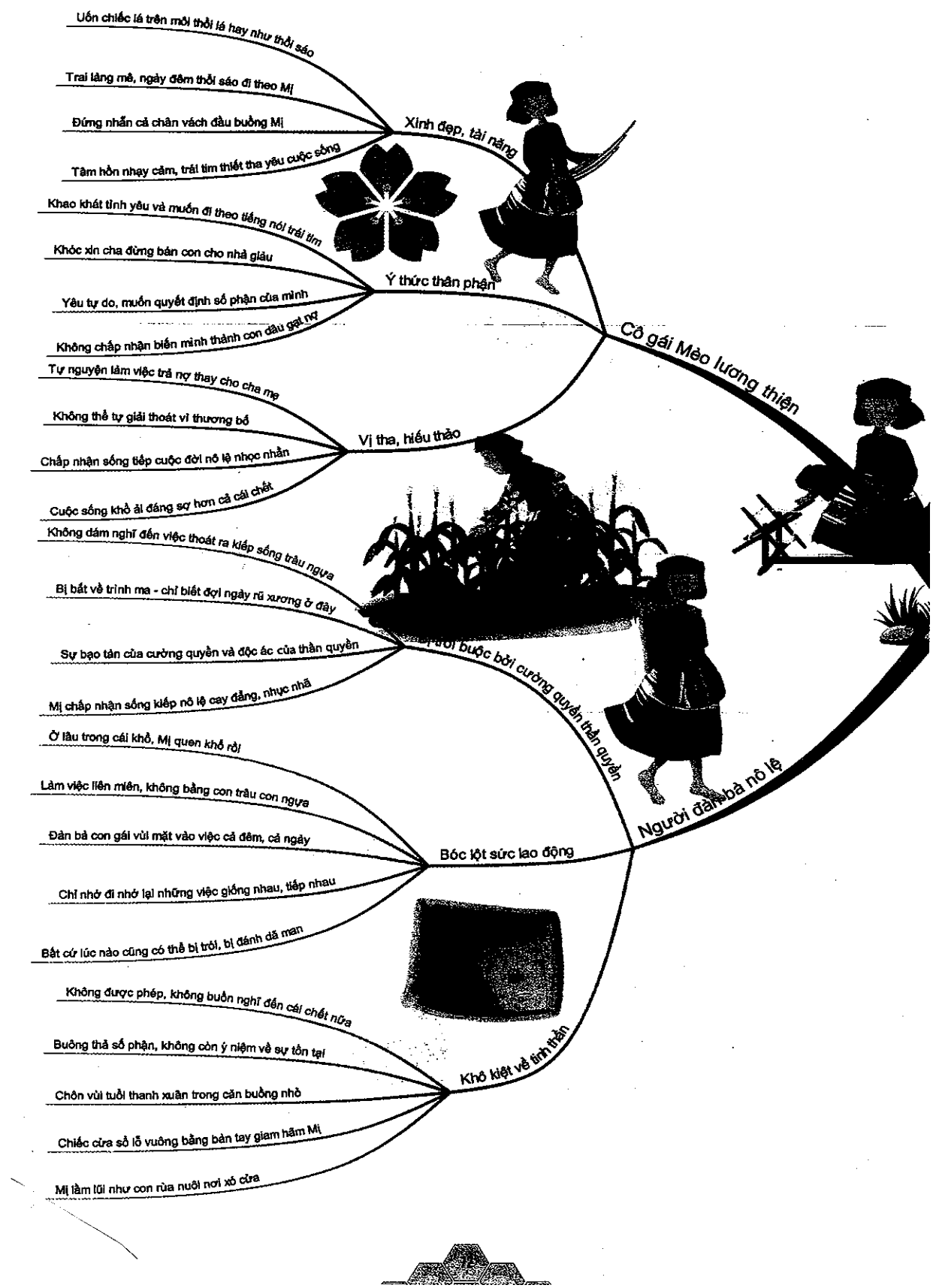
Cô gái Mèo lương thiện
Xinh đẹp, tài năng
Uốn chiếc lá trên môi thổi lá hay như thổi sáo
Trai làng mê, ngày đêm thổi sáo đi theo Mị
Đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị
Tâm hồn nhạy cảm, trái tim thiết tha yêu cuộc sống
Ý thức thân phận
Khao khát tình yêu và muốn đi theo tiếng nói trái tim
Khóc xin cha đừng bán con cho nhà giàu
Yêu tự do, muốn quyết định số phận của mình
Không chấp nhận biến mình thành con dâu gạt nợ
Vị tha, hiếu thảo
Tự nguyện làm việc trả nợ thay cho cha mẹ
Không thể tự giải thoát vì thương bố
Chấp nhận sống tiếp cuộc đời nô lệ nhọc nhằn
Cuộc sống khổ ải đáng sợ hơn cả cái chết
Người đàn bà nô lệ
Không dám nghĩ đến việc thoát ra kiếp sống trâu ngựa
Bị bắt về trình ma - chỉ biết đợi ngày rũ xương ở đây
Sự bạo tàn của cường quyền và độc ác của thần quyền
Mị chấp nhận sống kiếp nô lệ cay đắng, nhục nhã
Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi
Làm việc liên miên, không bằng con trâu con ngựa
Đàn bà con gái vùi mặt vào việc cả đêm, cả ngày
Bóc lột sức lao động
Chỉ nhớ đi nhớ lại những việc giống nhau, tiếp nhau
Bất cứ lúc nào cũng có thể bị trói, bị đánh dã man
Không được phép, không buồn nghĩ đến cái chết nữa
Buông thả số phận, không còn ý niệm về sự tồn tại
Khô kiệt về tinh thần
Chôn vùi tuổi thanh xuân trong căn buồng nhỏ
Chiếc cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay giam hãm Mị
Mị lầm lũi như con rùa nuôi nơi xó cửa

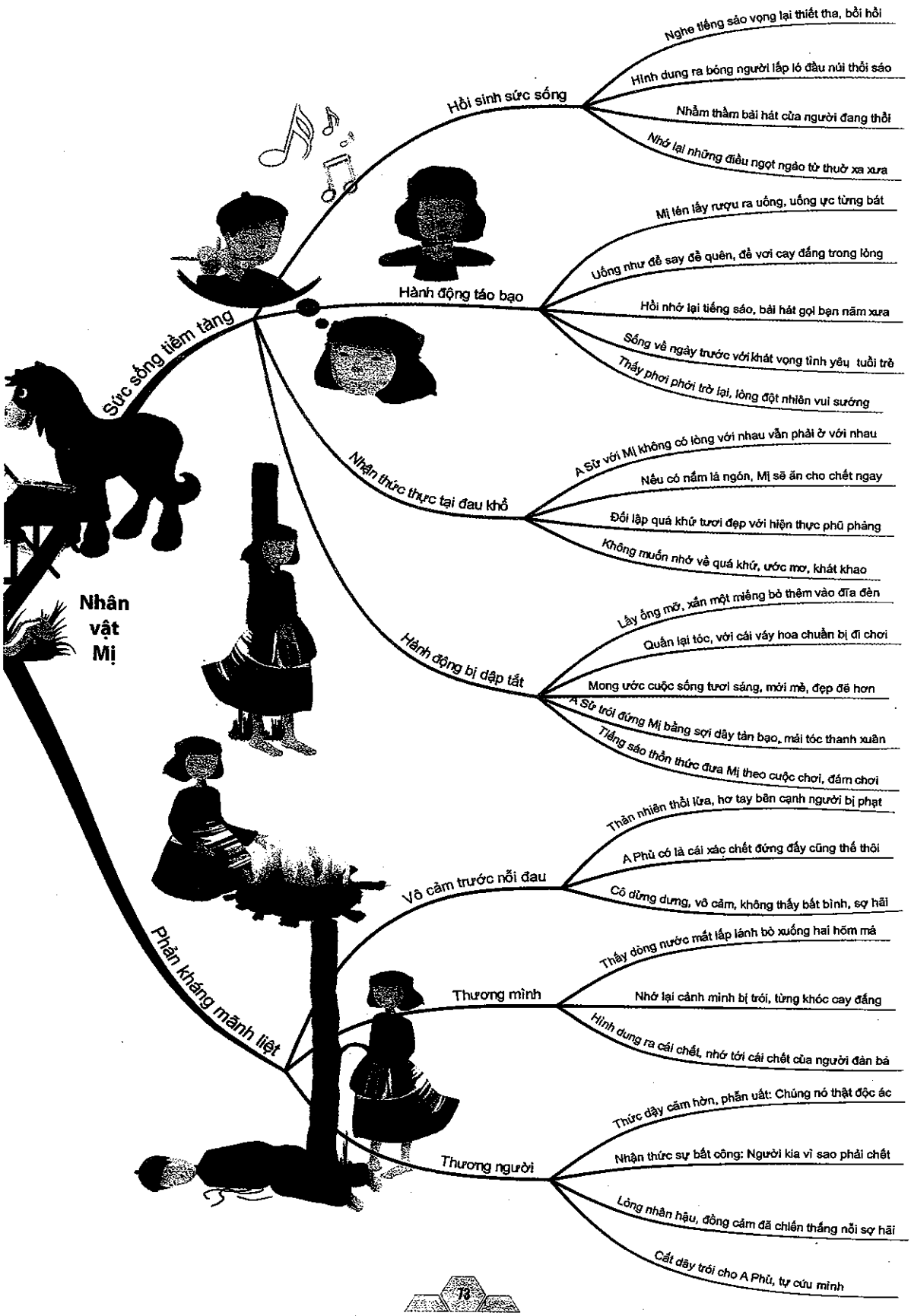
Nhân vật Mị
Sức sống tiềm tàng
Hồi sinh sức sống
Nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha, bồi hồi
Hình dung ra bóng người lấp ló đầu núi thổi sáo
Nhẩm thầm bài hát của người đang thổi
Nhớ lại những điều ngọt ngào từ thuở xa xưa
Hành động táo bạo
Mị lén lấy rượu ra uống, uống ực từng bát
Uống như để say để quên, để vơi cay đắng trong lòng
Hồi nhớ lại tiếng sáo, bài hát gọi bạn năm xưa
Sống về ngày trước với khát vọng tình yêu tuổi trẻ
Thấy phơi phới trở lại, lòng đột nhiên vui sướng
Nhận thức thực tại đau khổ
A Sử với Mị không có lòng với nhau vẫn phải ở với nhau
Nếu có nắm lá ngón, Mị sẽ ăn cho chết ngay
Đối lập quá khứ tươi đẹp với hiện thực phũ phàng
Không muốn nhớ về quá khứ, ước mơ, khát khao
Hành động bị dập tắt
Lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn
Quấn lại tóc, với cái váy hoa chuẩn bị đi chơi
Mong ước cuộc sống tươi sáng, mời mẻ, đẹp đẽ hơn
A Sử trói đứng Mị bằng sợi dây tàn bạo, mái tóc thanh xuân
Tiếng sáo thổn thức đưa Mị theo cuộc chơi, đám chơi
Phản kháng mãnh liệt
Vô cảm trước nỗi đau
Thản nhiên thổi lửa, hơ tay bên cạnh người bị phạt
A Phủ có là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi
Cô dửng dưng, vô cảm, không thấy bất bình, sợ hãi
Thương mình
Thấy dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má
Nhớ lại cảnh mình bị trói, từng khóc cay đắng
Hình dung ra cái chết, nhớ tới cái chết của người đàn bà
Thương người
Thức dậy cảm hờn, phẫn uất: Chúng nó thật độc ác
Nhận thức sự bất công: Người kia vì sao phải chết
Lòng nhân hậu, đồng cảm đã chiến thắng nỗi sợ hãi
Cắt dây trói cho A Phủ, tự cứu mình

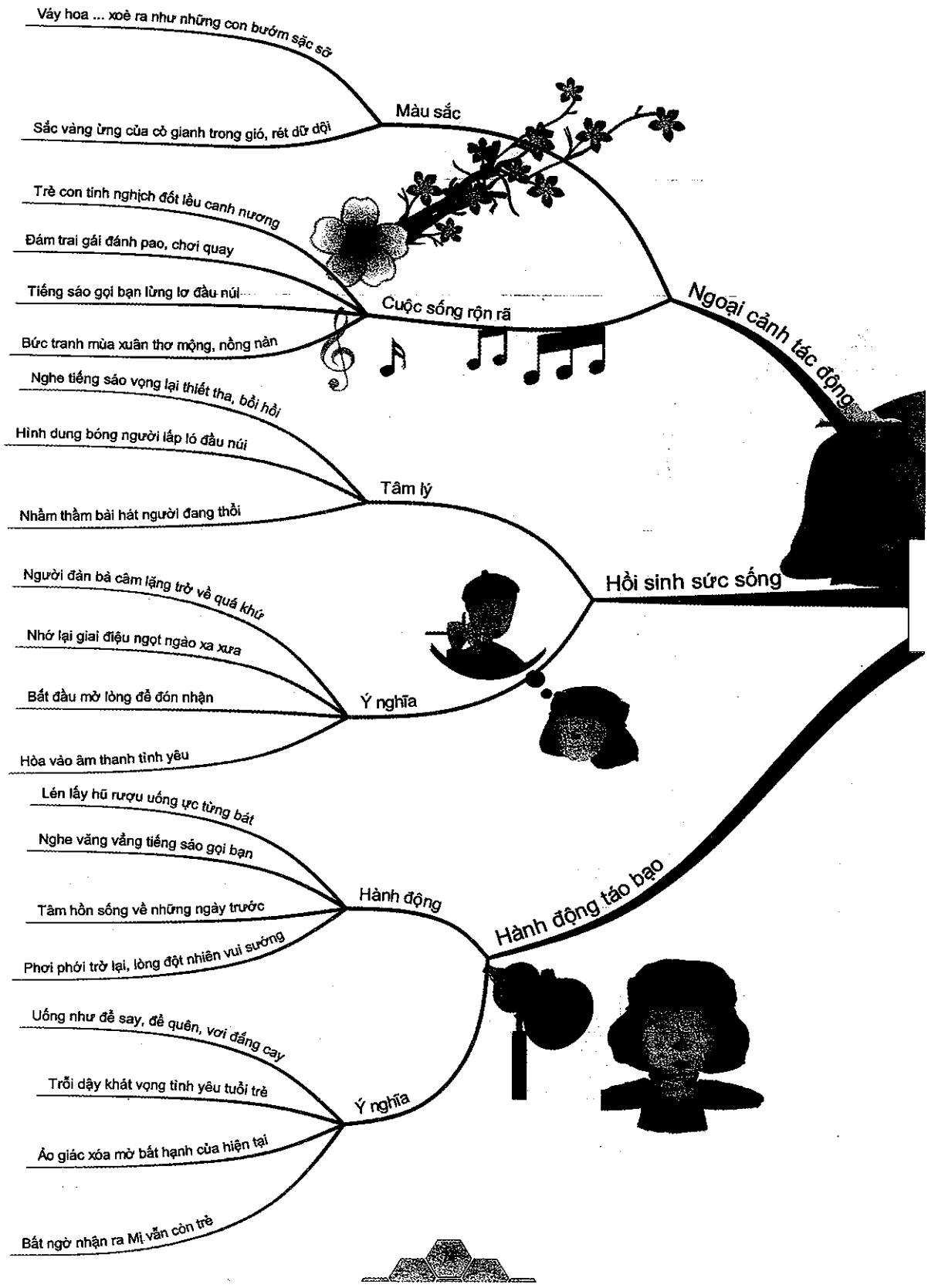
Ngoại cảnh tác động
Màu sắc
Váy hoa ... xoè ra như những con bướm sặc sỡ
Sắc vàng ửng của cỏ gianh trong gió, rét dữ dội
Cuộc sống rộn rã
Trẻ con tinh nghịch đốt lều canh nương
Đám trai gái đánh pao, chơi quay
Tiếng sáo gọi bạn lừng lơ đầu núi
Bức tranh mùa xuân thơ mộng, nồng nàn
Tâm lý
Nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha, bồi hồi
Hình dung bóng người lấp ló đầu núi
Nhẩm thầm bài hát người đang thổi
Hồi sinh sức sống
Ý nghĩa
Người đàn bà câm lặng trở về quá khứ
Nhớ lại giai điệu ngọt ngào xa xưa
Bắt đầu mở lòng để đón nhận
Hòa vào âm thanh tình yêu
Hành động táo bạo
Hành động
Lén lấy hũ rượu uống ực từng bát
Nghe văng vẳng tiếng sáo gọi bạn
Tâm hồn sống về những ngày trước
Phơi phới trở lại, lòng đột nhiên vui sướng
Ý nghĩa
Uống như để say, để quên, vơi đắng cay
Trỗi dậy khát vọng tình yêu tuổi trẻ
Ảo giác xóa mờ bất hạnh của hiện tại
Bất ngờ nhận ra Mị vẫn còn trẻ

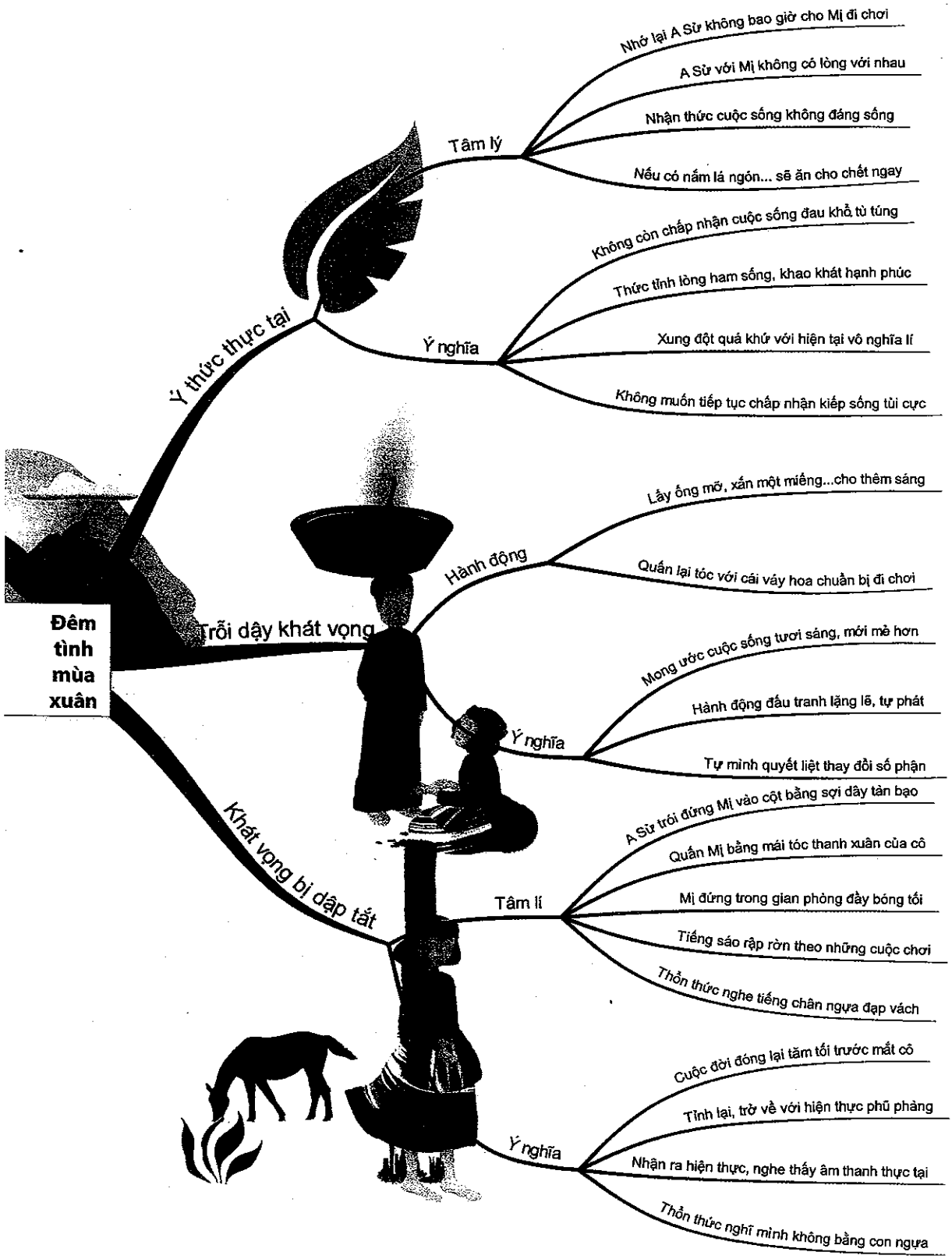
Đêm tình mùa xuân
Ý thức thực tại
Tâm lý
Nhớ lại A Sử không bao giờ cho Mị đi chơi
A Sử với Mị không có lòng với nhau
Nhận thức cuộc sống không đáng sống
Nếu có nắm lá ngón... sẽ ăn cho chết ngay
Ý nghĩa
Không còn chấp nhận cuộc sống đau khổ tù túng
Thức tỉnh lòng ham sống, khao khát hạnh phúc
Xung đột quá khứ với hiện tại vô nghĩa lí
Không muốn tiếp tục chấp nhận kiếp sống tủi cực
Trỗi dậy khát vọng
Hành động
Lấy ống mỡ, xắn một miếng...cho thêm sáng
Quấn lại tóc với cái váy hoa chuẩn bị đi chơi
Ý nghĩa
Mong ước cuộc sống tươi sáng, mới mẻ hơn
Hành động đấu tranh lặng lẽ, tự phát
Tự mình quyết liệt thay đổi số phận
Khát vọng bị dập tắt
Tâm lí
A Sử trói đứng Mị vào cột bằng sợi dây tàn bạo
Quấn Mị bằng mái tóc thanh xuân của cô
Mị đứng trong gian phòng đầy bóng tối
Tiếng sáo rập rờn theo những cuộc chơi
Thổn thức nghe tiếng chân ngựa đạp vách
Ý nghĩa
Cuộc đời đóng lại tăm tối trước mắt cô
Tỉnh lại, trở về với hiện thực phũ phàng
Nhận ra hiện thực, nghe thấy âm thanh thực tại
Thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa

Hàng đêm ra sưởi lửa hơ tay

Thờ ơ, không đoái hoài đến A Phủ bị trói

Mặc dù A Phủ bị trói, bị đói và rét đang chờ chết

Nếu A Phủ có là cái xác chết đứng đấy cũng thế

Với người khác

Bị A Sử đánh ngã xuống cửa bếp, cô còn dửng dưng

Không bất bình, chẳng hề sợ hãi trước bất công

Với chính mình

Đêm sau, Mị vẫn ra ngồi sưởi như đêm trước

Sự vô cảm đến tàn nhẫn

Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má

Con người mạnh mẽ phải lặng lẽ khóc

Đau đớn, bất lực cùng cực hiện hữu sống động

Giọt nước mắt A Phủ

Không thể che giấu vì không lau đi được

Đồng cảm với nỗi đau

Nhớ lại cảnh mình cũng từng bị trói

Cũng từng bị trói, từng khóc cay đắng

Thương mình

Nước mắt chảy ... không biết lau đi được

Sự đồng cảm dẫn dắt trái tim vô cảm

Đêm đông cởi trói cho A Phủ

Trỗi dậy lòng vị tha

Nhận ra bất công

Bắt nguồn từ sự tàn bạo của cha con thống lý

Căm hờn, phẫn uất: chúng nó thật độc ác

Ý nghĩ bất bình thay cho người khác

Hình dung ra cái chết

Nhớ tới cái chết của người đàn bà ngày trước

Nghĩ đến cái chết của A Phủ sắp tới

Thấy vô lí: người kia vì sao phải chết thế

Giải thoát cho A Phủ

Sợ hãi

Nghĩ tới việc A Phủ trốn, Mị phải chết thay

Mị cũng cảm thấy sợ hãi vì liên lụy

Thức tỉnh lòng nhân hậu đồng cảm

Giải phóng

Cắt dây mây cởi trói cho A Phủ

Hành động đột ngột mà quyết liệt

Mị vụt chạy ra cất tiếng xin được giải thoát

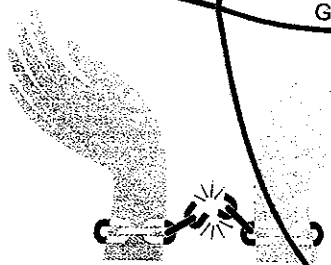

Ý nghĩa

Khát vọng sống mãnh liệt thức tỉnh hoàn toàn

Sự vùng dậy tự phát bước dần đến tự giác

Chống lại số phận, cường quyền đòi quyền sống

Cứu người cũng chính là tự cứu mình

Nhân vật Tràng

Hoàn cảnh

Xấu xí

- Dáng vẻ thô tháp, vụng về
- Khuôn mặt thô kệch, xấu xí
- Đôi mắt gà gà đắm vào bóng chiều
- Ngửa mặt lên trời cười hềnh hệch
- Cái đầu trọc nhẵn chúi về đằng trước

É vợ

- Gia đình thành phần ngụ cư
- Làm nghề đẩy xe bò thuê
- Hơi dở tính, hay bị trẻ con trọc ghẹo

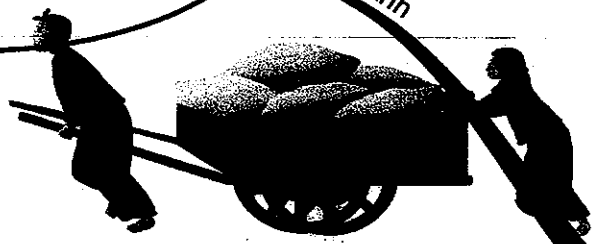

Nhân hậu, hào hiệp

Chợn

- Việc nhặt vợ rất bị động và bất ngờ
- Có vẻ bốc đồng, liều lĩnh
- Lo lắng biết có nuôi được thân mình
- Sợ khi nghĩ đến sự đèo bòng

Chặc kệ

- Tặc lưỡi quyết định bất chấp tất cả
- Mong muốn có hạnh phúc lứa đôi
- Khát khao một mái ấm gia đình
- Sự liều lĩnh giàu giá trị nhân bản

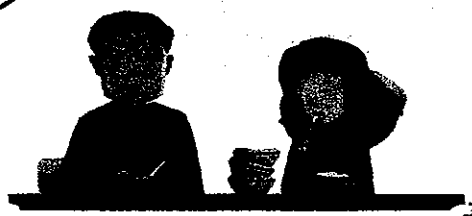

Nên người

Tình nghĩa

- Chỉ còn tình nghĩa với người đàn bà đi bên
- Không coi là vợ theo vợ nhặt, theo không hẳn
- Trân trọng như người vợ thực sự và thiêng liêng
- Cách gọi: nhà tôi trân trọng, thậm chí hàm ơn

Chu đáo, nghiêm túc

- Mua hai hào dầu xa xỉ cho sáng sủa trong ngày đầu
- Mua cho vợ cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt
- Băn khoăn, áy náy vì vẻ buồn bã của vợ
- Lo lắng, bồn chồn chờ mẹ về trong lần ra mắt
- Thở phào nhẹ nhõm trước sự chấp nhận của mẹ

Khát vọng hạnh phúc

Phớn phở khác thường

Hắn tủm tỉm cười một mình

Hai mắt thì sáng lên lấp lánh

Bay bổng cảm giác hạnh phúc

Không thể kìm chế được niềm hân hoan

Mới mẻ khác lạ

Quên hết cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày

Quên hết cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa

Cảm giác...chưa từng thấy ở người đàn ông

Nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng

Êm ái, lửng lơ như vừa ở trong giấc mơ đi ra

Có trách nhiệm gia đình

Thấm thía cảm động

Cảnh tượng đầm ấm gia đình

Mẹ và vợ cùng thu dọn nhà cửa, sân vườn

Ngôi nhà sạch sẽ, quang quẻ, nền nếp

Hình ảnh của sự sống, sinh khí mới

Thương yêu, gắn bó

Hắn thấy thương yêu,gắn bó lạ lùng

Nơi hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái

Bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này

Muốn làm gì đó dự phần tu sửa căn nhà

Khát vọng đổi đời

Tiếc rẻ vẩn vơ

Không tham gia đoàn người Việt Minh phá kho thóc

Bỏ lỡ cơ hội đến với cách mạng

Con đường lo miếng cơm, hạnh phúc gia đình

Kết thúc tươi sáng

Biết quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội

Sự nhận thức tất yếu từ "bóng tối" tới "ánh sáng"

Bước đầu giác ngộ lí tưởng cách mạng, lí tưởng tự do

Hiểu ra vai trò của lực lượng chính trị ấy, sẵn sàng đi theo

Nhân vật thị trong *Vợ Nhặt*

- Nghèo, cùng đường
- liều lĩnh

Nạn nhân của nạn đói

- Cuộc sống trôi nổi bấp bênh
- Không tên không tuổi
- Không gia đình, không quê hương
- Ngồi vêu ra nhặt hạt rơi hạt vãi

Hiện thân của cái đói

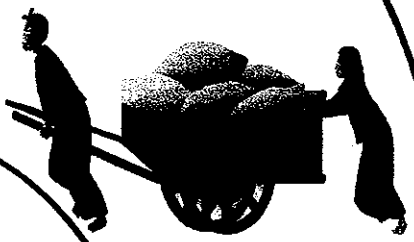

- Quần áo rách tả tơi như tổ địa
- Khuôn mặt lưỡi cày xám xịt
- Hai con mắt trũng hoáy

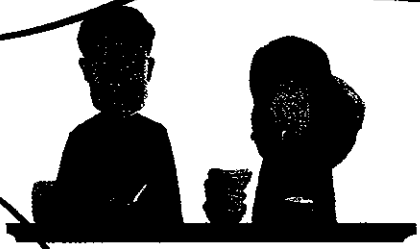

Bất chấp danh dự sĩ diện

Lời nói

- "Chao chát", "chỏng lỏn"
- Điêu! Người thế mà điêu
- Có ăn gì thì ăn chứ chả ăn giẫu

Hành động

- "Cong cớn", "sưng sỉa" vô duyên
- Sà xuống cắm đầu ăn 4 bát bánh đúc
- Đặt miếng ăn cao hơn nhân cách

Giàu nữ tính khát vọng

Trên đường về nhà

Ngượng nghịu, chân nọ bước ríu vào chân kia

Cái nón rách tàng che nửa khuôn mặt

Tủi hờn, xấu hổ trước thân phận vợ nhặt

Nhìn ngôi nhà... nén một tiếng thở dài chấp nhận

E thẹn, dè dặt "ngồi mớm" vào mép giường

Tay mân mê tà áo đã rách bợt

Ra mắt bà

Ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ hai lần

Không còn vẻ chao chát chỏng lỏn nữa

Con dâu rất mực thước trong quan hệ với mẹ chồng

Sáng hôm sau

Dậy rất sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, thu vén nhà cửa

Tràng nom thị ... là người đàn bà hiền hậu, đúng mực

Điềm nhiên và bát cháo cám vào miệng, vui vẻ bằng lòng

Đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng

Khơi gợi niềm tin vào cuộc sống, ý thức đổi đời trong Tràng

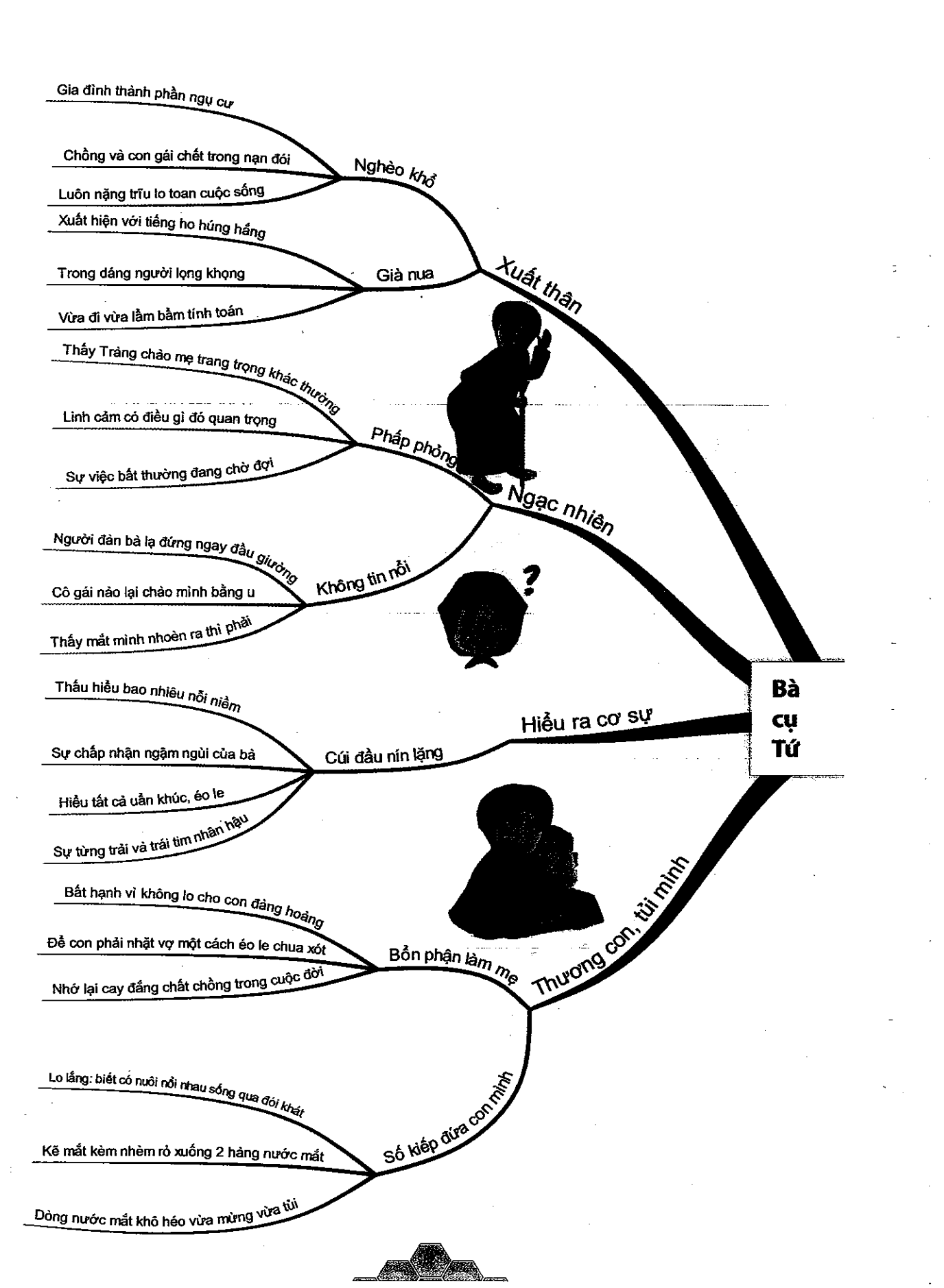
Bà cụ Tứ
Xuất thân
Nghèo khổ
Gia đình thành phần ngụ cư
Chồng và con gái chết trong nạn đói
Luôn nặng trĩu lo toan cuộc sống
Già nua
Xuất hiện với tiếng ho húng hắng
Trong dáng người lọng khọng
Vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán
Ngạc nhiên
Phấp phỏng
Thấy Tràng chào mẹ trang trọng khác thường
Linh cảm có điều gì đó quan trọng
Sự việc bất thường đang chờ đợi
Không tin nổi
Người đàn bà lạ đứng ngay đầu giường
Cô gái nào lại chào mình bằng u
Thấy mắt mình nhoèn ra thì phải
Hiểu ra cơ sự
Cúi đầu nín lặng
Thấu hiểu bao nhiêu nỗi niềm
Sự chấp nhận ngậm ngùi của bà
Hiểu tất cả uẩn khúc, éo le
Sự từng trải và trái tim nhân hậu
Thương con, tủi mình
Bổn phận làm mẹ
Bất hạnh vì không lo cho con đàng hoàng
Để con phải nhặt vợ một cách éo le chua xót
Nhớ lại cay đắng chất chồng trong cuộc đời
Số kiếp đứa con mình
Lo lắng: biết có nuôi nổi nhau sống qua đói khát
Kẽ mắt kèm nhèm rỏ xuống 2 hàng nước mắt
Dòng nước mắt khô héo vừa mừng vừa tủi

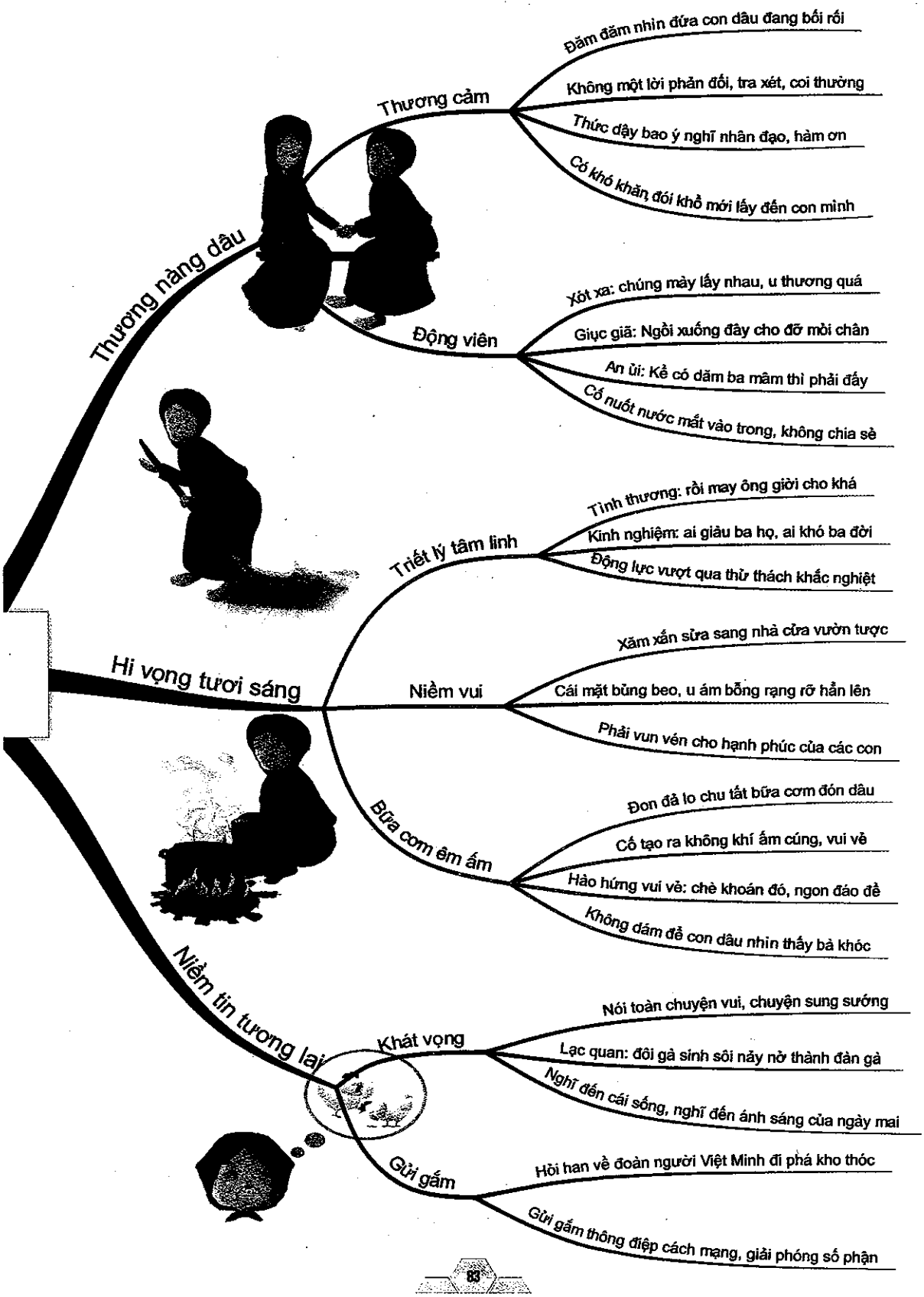
Thương nàng dâu
Thương cảm
Đăm đăm nhìn đứa con dâu đang bối rối
Không một lời phản đối, tra xét, coi thường
Thức dậy bao ý nghĩ nhân đạo, hàm ơn
Có khó khăn, đói khổ mới lấy đến con mình
Động viên
Xót xa: chúng mày lấy nhau, u thương quá
Giục giã: Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân
An ủi: Kể có dăm ba mâm thì phải đấy
Cố nuốt nước mắt vào trong, không chia sẻ
Hi vọng tươi sáng
Triết lý tâm linh
Tình thương: rồi may ông giời cho khá
Kinh nghiệm: ai giàu ba họ, ai khó ba đời
Động lực vượt qua thử thách khắc nghiệt
Niềm vui
Xăm xắn sửa sang nhà cửa vườn tược
Cái mặt bũng beo, u ám bỗng rạng rỡ hẳn lên
Phải vun vén cho hạnh phúc của các con
Bữa cơm êm ấm
Đon đả lo chu tất bữa cơm đón dâu
Cố tạo ra không khí ấm cúng, vui vẻ
Hào hứng vui vẻ: chè khoán đó, ngon đáo để
Không dám để con dâu nhìn thấy bà khóc
Niềm tin tương lai
Khát vọng
Nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng
Lạc quan: đôi gà sinh sôi nảy nở thành đàn gà
Nghĩ đến cái sống, nghĩ đến ánh sáng của ngày mai
Gửi gắm
Hỏi han về đoàn người Việt Minh đi phá kho thóc
Gửi gắm thông điệp cách mạng, giải phóng số phận

Lửa xà nu cháy giần giật trong mỗi nhà, trong đống lửa nhà ưng

Khói xà nu xông bảng nứa để Mai và Tnú học chữ

Khi Tnú trở về đơn vị, cụ Mết và Dít tiễn đưa anh ra đến rừng xà nu gần con nước lớn

Gắn bó mật thiết với cuộc sống sinh hoạt

Ngọn đuốc xà nu: dẫn đường cho cụ Mết và dân làng vào rừng lấy vũ khí nổi dậy

Gián tiếp

Tham dự các sự kiện trọng đại

Tnú bị tra tấn: Giặc đốt hai bàn tay Tnú bằng giẻ tẩm nhựa xà nu

Dân làng nổi dậy và đống lửa xà nu lớn giữa nhà soi rõ xác mười tên giặc

Thấm sâu vào suy nghĩ, cảm xúc của dân làng

Tnú cảm nhận: Ngực cụ Mết căng như một cây xà nu lớn

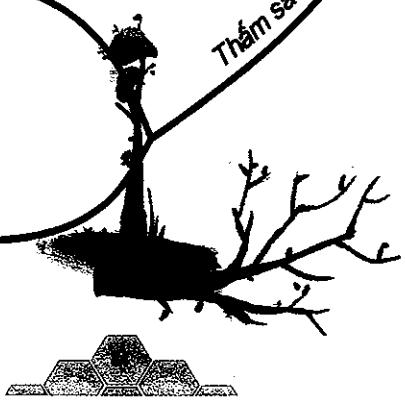

Cụ Mết nói về cây xà nu: Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta

Hình tượng rừng xà nu

Trực tiếp

Bản chất: ham ánh sáng

Chịu nhiều đau thương chết chóc

Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương

Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi... vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm sau thì cây chết

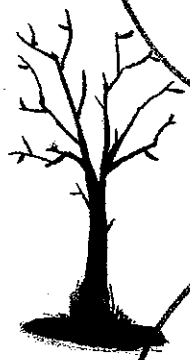

Ở chỗ vết thương nhựa ứa ra, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại và đặc quyện thành từng cục máu lớn

Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế

Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng

Có một sức sống mãnh liệt

Trong rừng ít có loài cây sinh sôi này nở khỏe như vậy

Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời

Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng

Đứng trên đồi xà nu trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp nhau chạy đến tận chân trời

Có ý thức học chữ, lớn lên sẽ làm cán bộ thay anh Quyết lãnh đạo Cách mạng

Không học nhanh như Mai, Tnú ra suối lấy đá đập đầu chảy máu để thể hiện quyết tâm

Từ bé đã cùng Mai vào rừng nuôi giấu cán bộ

Đi liên lạc, không đi đường mòn mà xé đường để đi

Qua sông không thích lội chỗ nước êm, cứ lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang như một con cá kình

Nuốt lá thư vào trong bụng để giữ bí mật cho cách mạng khi địch phục kích

Địch bắt tra tấn dã man nhưng anh không khai báo gì, chỉ xuống bụng và nói "cách mạng ở đây"

Có ý thức làm Cách mạng từ nhỏ

Mưu trí, dũng cảm

Phẩm chất

Trung thành với Cách mạng

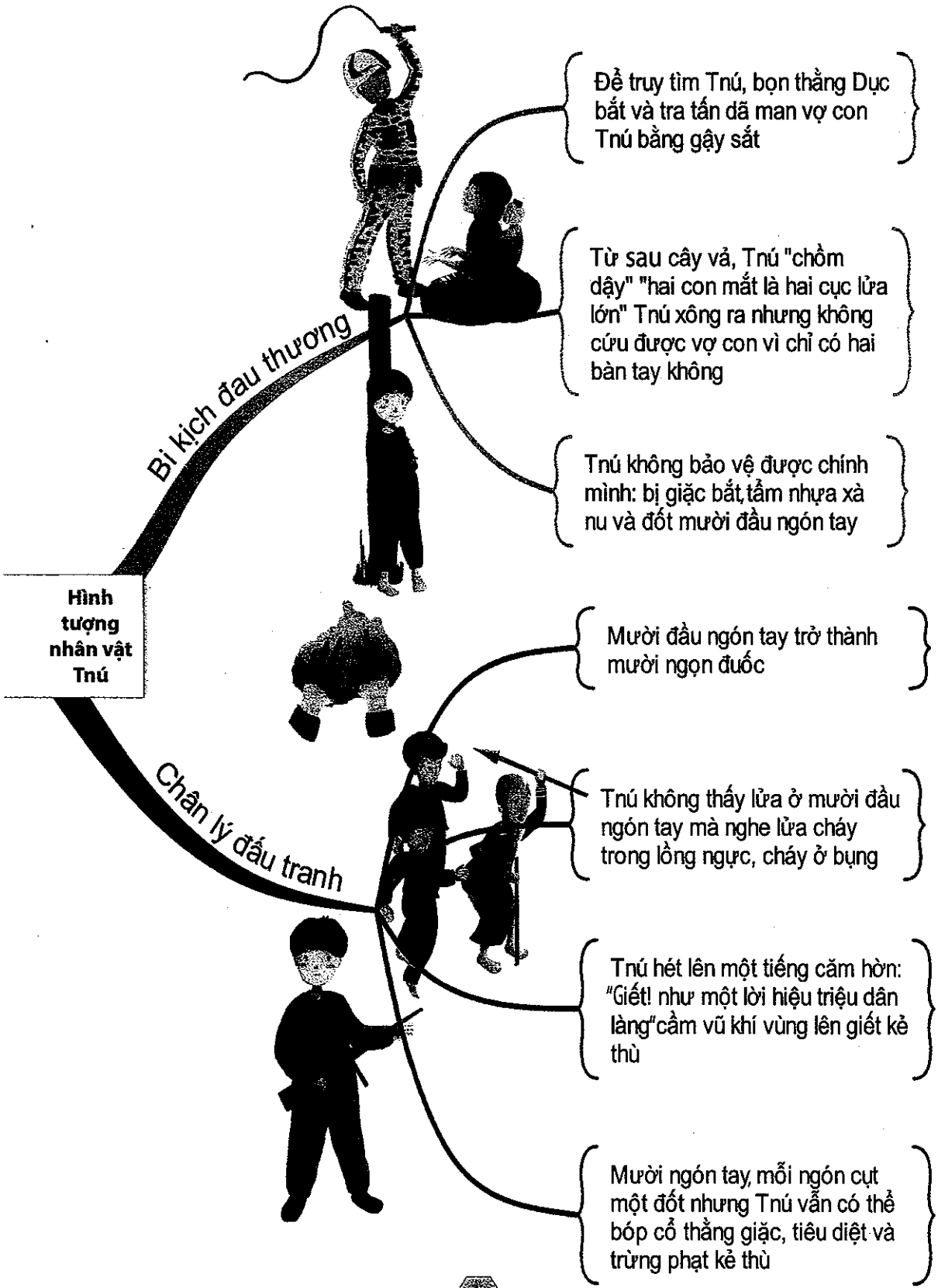
Hình tượng nhân vật Tnú
Bi kịch đau thương
Chân lý đấu tranh
Để truy tìm Tnú, bọn thằng Dục bắt và tra tấn dã man vợ con Tnú bằng gậy sắt
Từ sau cây vả, Tnú "chồm dậy" "hai con mắt là hai cục lửa lớn" Tnú xông ra nhưng không cứu được vợ con vì chỉ có hai bàn tay không
Tnú không bảo vệ được chính mình: bị giặc bắt,tẩm nhựa xà nu và đốt mười đầu ngón tay
Mười đầu ngón tay trở thành mười ngọn đuốc
Tnú không thấy lửa ở mười đầu ngón tay mà nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng
Tnú hét lên một tiếng căm hờn: "Giết! như một lời hiệu triệu dân làng"cầm vũ khí vùng lên giết kẻ thù
Mười ngón tay, mỗi ngón cụt một đốt nhưng Tnú vẫn có thể bóp cổ thằng giặc, tiêu diệt và trừng phạt kẻ thù

Bàn tay trung thành với cách mạng

Khi học chữ

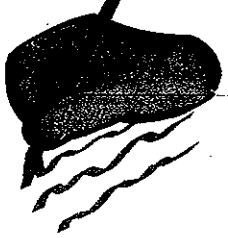

- Ham học
  - Cầm viên phấn bảng đá trắng tập viết chữ
  - Mở dần cánh cửa cuộc đời đến với cách mạng
  - Cầm đá, tự đập vào đầu khi học chữ chậm
  - Không học chữ sao làm được cán bộ giỏi

Khi tham gia cách mạng

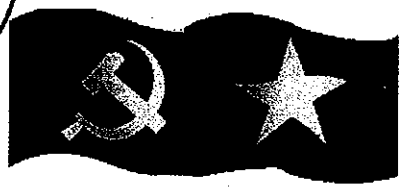

- Dũng cảm
  - Xách xà lét giấu gạo đi nuôi cán bộ Quyết
  - Dũng cảm mang công văn đi làm liên lạc
  - Khi bị giặc bắt, Trú đã kịp nuốt luôn cái thư
- Trung trực
  - Bọn giặc bắt được Trú, tra tấn dã man vẫn không khai
  - Đặt tay lên bụng mình và nói: Cộng sản ở đây này
  - Biểu tượng của sự tình nghĩa, thủy chung

Bàn tay tình nghĩa yêu thương

Khi thoát ngục Kom Tum

- Nắm lấy tay Mai
  - Hai bàn tay xúc động nắm tay Mai
  - Những bàn tay thay lời yêu thương
  - Gắn kết họ nên vợ nên chồng

Trong thử thách đau thương

- Bàn tay căm giận
  - Bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay
  - Khi chứng kiến kẻ thù tra tấn vợ con
  - Không thể kìm chế lao vào kẻ thù cứu vợ con
- Bàn tay xót thương
  - Mười ngón tay nóng bỏng lửa căm thù
  - Thương xót đã truyền sức mạnh vào hai cánh tay
  - Hai cánh tay ôm chặt lấy mẹ con Mai

Hình tượng bàn tay Tnú

Cảm hứng đau thương

Bàn tay bị tra tấn

Ngọn đuốc

- Tnú bị giặc bắt trói, tra tấn dã man
- Chúng quấn giẻ tẩm dầu xà nu đốt bàn tay
- Mười ngón tay rừng rực như mười ngọn đuốc

Truyền lửa

- Lửa ở bàn tay chuyển hóa lửa trong tim
- Mười ngọn đuốc thổi bùng ngọn lửa căm hơn
- Trở thành ngọn lửa vùng lên chiến đấu
- Suốt đêm... lửa cháy khắp rừng xà nu

Mất mát

Hiện thực

- Mười đầu ngón tay Tnú đều cụt một đốt
- Hai bàn tay không đương đầu với vũ khí kẻ thù
- Mang theo suốt cuộc đời, nhắc nhở dân làng
- Ba năm gặp lại vẫn xúc động, đớn đau

Biểu tượng

- Thành chứng tích tội ác của kẻ thù
- Biểu tượng cuộc đời đau thương, mất mát
- Thể hiện tính chất khốc liệt của chiến tranh
- Vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng

Bàn tay hồi sinh

Bàn tay cầm vũ khí

Sức mạnh

- Giống cánh rừng xà nu với sức sống bất diệt
- Ngón tay còn hai đốt cũng bắn súng được

Báo thù

- Đi tìm những thằng Dục tàn bạo để trả thù
- Chúng nó đứa nào cũng là thằng Dục
- Bàn tay bóp cổ tên chỉ huy đồn địch dưới hầm
- Bàn tay trừng phạt, bàn tay căm hờn, quả báo

Chân lý thời đại

Bài học cách mạng

- Ý thức được tầm quan trọng của bạo lực cách mạng
- Chiến đấu không thể không cầm vũ khí
- Nhưng cũng không nên ỷ lại vào vũ khí
- Quyết định cuối cùng vẫn là đôi bàn tay con người

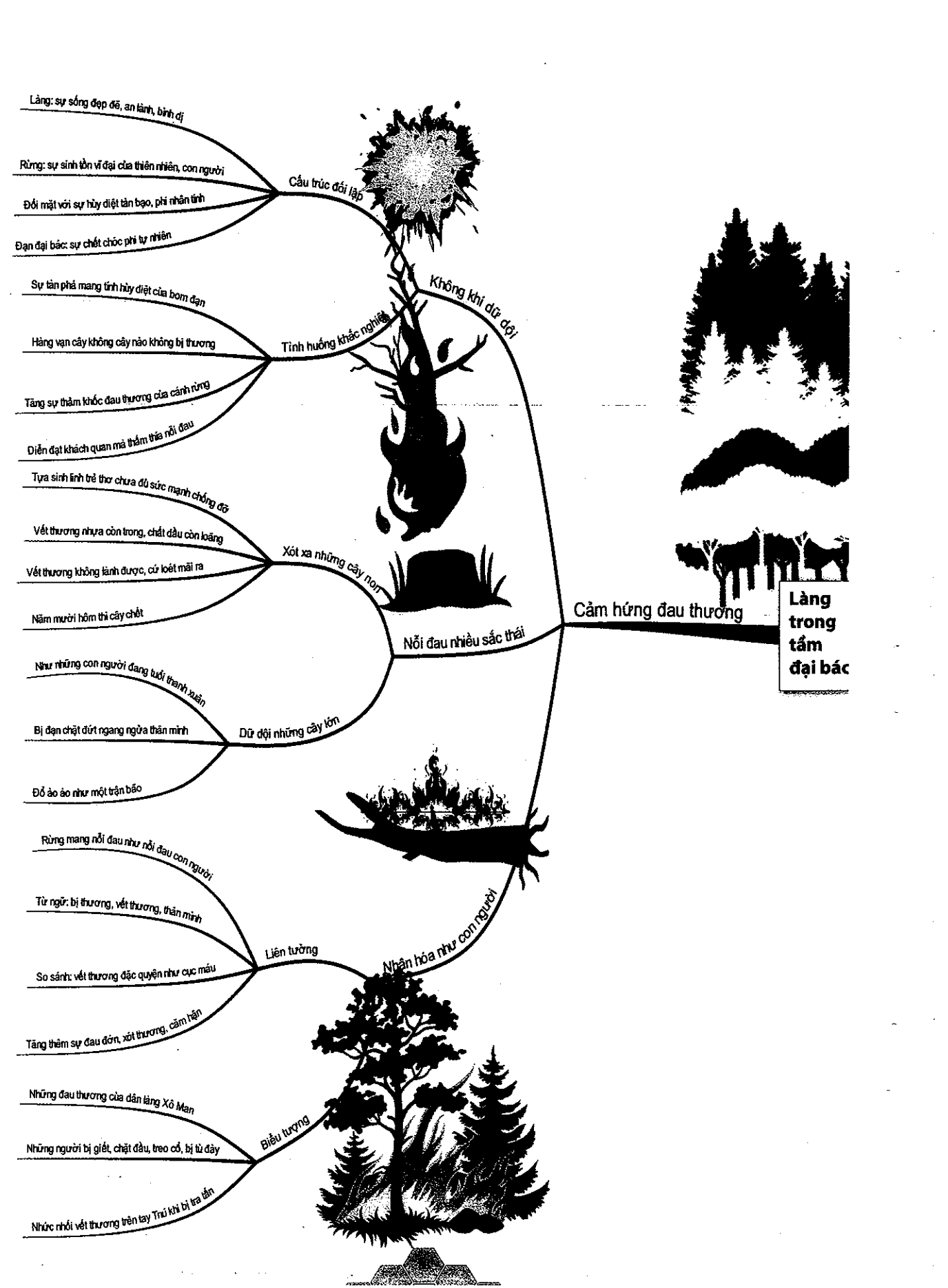
Làng: sự sống đẹp đẽ, an lành, bình dị
Rừng: sự sinh tồn vĩ đại của thiên nhiên, con người
Đối mặt với sự hủy diệt tàn bạo, phi nhân tính
Đạn đại bác: sự chết chóc phi tự nhiên
Cấu trúc đối lập
Không khí dữ dội
Sự tàn phá mang tính hủy diệt của bom đạn
Hàng vạn cây không cây nào không bị thương
Tình huống khắc nghiệt
Tăng sự thảm khốc đau thương của cánh rừng
Diễn đạt khách quan mà thấm thía nỗi đau
Tựa sinh linh trẻ thơ chưa đủ sức mạnh chống đỡ
Vết thương nhựa còn trong, chất dầu còn loãng
Xót xa những cây non
Vết thương không lành được, cứ loét mãi ra
Năm mười hôm thì cây chết
Như những con người đang tuổi thanh xuân
Nỗi đau nhiều sắc thái
Bị đạn chặt đứt ngang ngửa thân mình
Dữ dội những cây lớn
Đổ ào ào như một trận bão
Cảm hứng đau thương
Làng trong tầm đại bác
Rừng mang nỗi đau như nỗi đau con người
Từ ngữ: bị thương, vết thương, thân mình
Liên tưởng
So sánh: vết thương đặc quyện như cục máu
Nhân hóa như con người
Tăng thêm sự đau đớn, xót thương, căm hận
Những đau thương của dân làng Xô Man
Những người bị giết, chặt đầu, treo cổ, bị tù đày
Biểu tượng
Nhức nhối vết thương trên tay Trú khi bị tra tấn

Sự sống kiên cường

Mang sức sống con người

Đặc trưng sinh tồn

Loài cây núi rừng

- Loài cây sức mạnh sinh sôi này nở đến vậy
- Sống phóng khoáng, tự do như người Tây Nguyên
- Không cam chịu sự tù túng, nhẫn nhục, tối tăm

Khao khát sống

- Ii loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế
- Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng

Sự hồi sinh vĩ đại

- Cạnh một cây mới ngã gục bốn năm cây con mọc lên
- Đạn đại bác không giết nổi chúng
- Vết thương chóng lành như trên thân thể cường tráng
- Không gì mạnh bằng cây xà nu đất ta

Biểu tượng

- Sự nối tiếp kiên cường các thế hệ Xô Man
- Tnú nối tiếp anh Xút, bà Nhan đi nuôi cán bộ
- Anh Quyết hy sinh, Tnú đi bộ đội giải phóng
- Mai hy sinh, Dít lại lớn lên vững hơn cả chị
- Bé Heng tiếp nối hình ảnh Tnú khi nhỏ

Sức mạnh chiến đấu

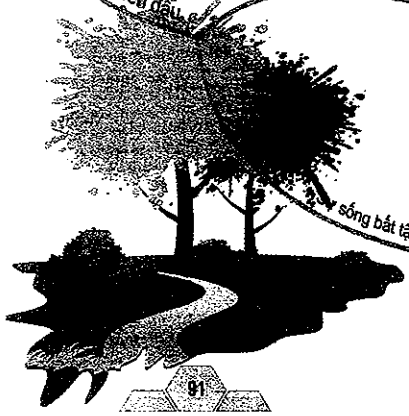

Bất khuất

- Cây mẹ ngã xuống, cây con mọc lên
- Mang sức mạnh chiến đấu ngay khi còn nhỏ
- Cây con...hình nhọn mũi tên lao thẳng bầu trời
- Đau thương mài sắc ý chí kiên cường

... sống bất tận

- Suốt đêm nghe cả rừng ào ào rung động
- Đồi xà nu nối tiếp chạy đến chân trời
- Thiên nhiên đồng hành cùng với con người
- Mang tinh thần cuộc chiến vệ quốc vĩ đại

Sự gan góc, dũng cảm khi chọn chỗ nước sâu để đi

Sẵn sàng tiếp tế cách mạng dù bà Nhan, anh Xút bị giết

Phấn đấu học chữ để làm cán bộ theo anh Quyết

Trung thành tuyệt đối không khai ra cán bộ khi bị địch bắt

Vẫn có bản năng cách mạng

Cụ Mết không ra cứu Tnú vì chỉ có hai bàn tay không

Tnú không bảo vệ được người phụ nữ yêu thương

Tnú không bảo vệ được giọt máu của chính mình

Không thể bảo vệ được hạnh phúc

Không có vũ khí sự chiến đấu chỉ là liều lĩnh

Không có vũ khí quá trình đấu tranh dừng lại ở tự phát

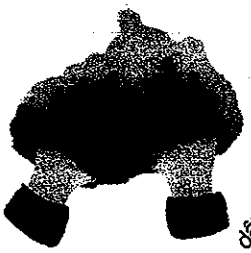

Tnú bị giặc bắt, quấn giẻ lên mười đầu ngón tay

Dùng ngọn lửa quê hương để hủy diệt quê hương

Đốt mười đầu ngón tay để phá hủy bàn tay cầm vũ khí

Không thể giải cứu bản thân, dân làng

Đe dọa những ai có ý định cầm vũ khí như Tnú

Không vũ khí đồng nghĩa với đau thương, hạnh phúc nhỏ máu

Bi kịch đau thương

Câu nói của cụ Mết

Quá trình nhận thức

Chân lý thời đại

từ hình tượng nhân vật Tnú

Sức mạnh của vũ khí

- Khi có vũ khí bỗng có thêm sức mạnh phi thường
- Thằng Dục gục ngã dưới lưỡi mác của cụ Mết
- Hơn mười thằng nằm ngổn ngang dưới vũ khí của thanh niên
- Tạo nên sức mạnh đồng khởi của cả dân làng Xô Man
- Ý thức tự giác: phải đi tìm lấy một cây giáo, một cây mác

Quá trình đấu tranh tự giác

- Từ giáo mác là khẩu tiểu liên tôm xông tự động của Tnú
- Còn là khẩu súng trường thằng Mác của bé Heng
- Thế hệ cầm vũ khí: tái sinh trong Dít và bé Heng

...g tuyệt đối hóa vai trò vũ khí

- Bàn tay mỗi ngón còn hai đốt nhưng vẫn giết được kẻ thù
- Vũ khí quan trọng nhưng cũng không nên ỷ lại vào vũ khí
- Sức mạnh cuối cùng vẫn là bàn tay con người
- Quyết định là ý chí, sự đồng lòng chung sức của con người

Nhân vật Việt

Giàu tình cảm

Đối với chị

- Tranh giành với chị
  - Giành với chị Chiến chuyện bắn tàu giặc
  - Tranh việc nhỏ nhặt như công bắt ếch với chị
  - Giành chạy lên trước chị để thấy mình đã lớn
  - Đừng đâu có thua chị, tuy tóc chị có cao hơn
- Phó thác cho chị
  - Vẫn vô lo vô nghĩ như một đứa trẻ
  - Tuyệt đối tin tưởng vào chị thu xếp
  - Tôi nói chị tính sao cứ tính mà
- Hành động đáng yêu
  - Đá trái dừa rụng xuống mương cái đùng
  - Vô tư lăn kềnh ra ván, cười khì khì
  - Nghịch ngợm chụp 1 con đom đóm
  - Ngủ quên lúc nào không biết
- Thói quen
  - Không quên mang theo chiếc ná thun
  - Mang theo kỉ ức về tuổi thơ quê hương
- Nỗi sợ rất trẻ con
  - Sợ con ma chụt đầu... trên cây xoài mỏ cóc
  - Muốn thoát khỏi bóng đêm về níu chân chị
  - Chết là gì nhỉ? Chắc là đau gấp mấy lần bị thương

Đối với mẹ

- Hồi tưởng
  - Khi ở chiến trường, ao ước gặp má
  - Bị thương muốn được má xoa đầu
  - Muốn má đánh thức dậy rồi tẩy cơm
- Yêu thương
  - Nhìn thấy chị mang bóng dáng của má
  - Ngây thơ: mình đi đâu thì má theo đó
  - Cùng chị khênh bàn thờ má sang chú Năm
  - Lời hứa: chừng độc lập con đưa má về

Đối với mọi người

- Chị Chiến
  - Nghe bước chân bịch bịch, thấy thương chị lạ
  - Khi bị anh Tánh và đồng đội chọc ghẹo
  - Muốn giấu chị như giấu của riêng
- Đồng đội
  - Bị thương, nhớ về anh Tánh và đồng đội
  - Nghe tiếng súng thấy thân thiết và vui lạ
  - Nụ cười và lời động viên Việt tiến lên
  - Cảm thấy ở đó các anh đang chờ Việt

Vô tư, trẻ con

Công việc trong nhà

Ở chiến trường

Yêu nước, ý chí chiến đấu

Khi còn nhỏ

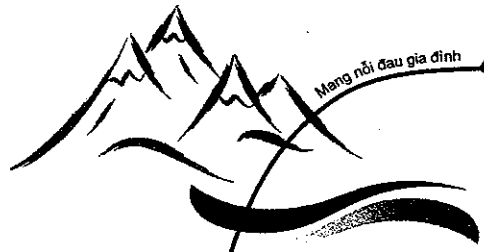

- Mang nỗi đau gia đình
  - Ông nội và bố Việt bị giặc giết hại
  - Mẹ Việt rồi cũng chết vì bom đạn
  - Việt và Chiến tiếp nối truyền thống gia đình
  - Truyền thống ấy được ghi trong cuốn sổ
- Thừa hưởng từ cha mẹ
  - Sự gan góc, dũng cảm rất Nam Bộ
  - Việt cứng má bám riết kẻ thù đòi đầu ba
  - Việt cứ nhè cái thằng liệng đầu ba mà đá
  - Nỗi đau và sự căm hờn khiến Việt không biết sợ

- Trước buổi mít tinh chào mừng ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam
  - Dứt khoát đi xung phong tòng quân đánh giặc
  - Bức xúc: Bộ mình chị biết đi trả thù à?
  - Răn đe: thù chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu
  - Kiên quyết như một lẽ tự nhiên, không bàn cãi

Khi lớn lên

- Không bàn thờ má
  - Cảm thấy mối thù thằng Mĩ có thể rờ được
  - Vì nó đang đè nặng ở trên vai
  - Quyết tâm đi theo con đường mà má đã đi

Khi là chiến sĩ giải phóng quân

- Anh dũng chiến đấu
  - Chiến đấu, lập nhiều chiến công lớn
  - Dũng cảm tấn công một xe bọc thép của địch
  - Bị thương, một mình nằm lại chiến trường
  - Luôn giữ tư thế chiến đấu, tâm thế chiến sĩ
  - Vẫn gắng sức bò về phía mặt trận với đồng đội
  - Cảm thấy chính trận đánh đang gọi Việt đến
- Khi bị thương
  - Không nhìn thấy gì, không thể đi lại được
  - Nhưng dạn đã lên nòng, ... sẵn sàng nổ súng
  - Tao sẽ chờ mày... với tao thì mày là thằng chạy
  - Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày

Tiếp nối khúc sông trước

Đặc điểm thể chất

Vóc dáng

Hai bắp tay tròn vo sạm đỏ cháy nắng

Thân người to và chắc nịch, tiếng bước chân bịch bịch

Vẻ đẹp khỏe khoắn người phụ nữ đất cày Nam Bộ

Con người sinh ra để gánh vác và chiến đấu

Cử chỉ

Chị Chiến bữa nay ăn nói in như má vậy

Cũng nằm trong giường mà nói với ra

Chiến hứ một cái ... cóc... rồi trở mình

Gia đình luôn hiện hữu trong những đứa con

Người mẹ vẫn tiếp tục sống trong cuộc đời

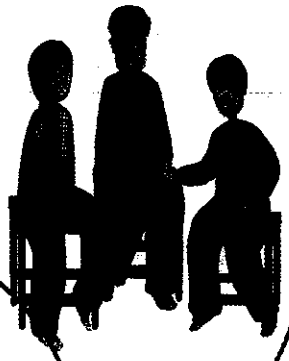

Đặc điểm tính cách

Đảm đang việc nhà

Lo toan chu đáo việc nhà, việc nước

Chiến lo việc gửi thằng út sang nhà chú Năm

Việc viết thư cho người chị gái lấy chồng xa

Việc cho xã mượn nhà mở trường học

Tháo vát lo việc nước

Việc đưa bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm

Việc nhà nó thu gọn được, việc nước nó mở được rộng

Gọn bề gia thất, đặng bề nước non

Con nít chúng bây kì đánh giặc khôn hơn cha chú

Nhân vật Chiến

Vẻ đẹp khúc sông sau

Can góc, dũng cảm

Quyết tâm lên đường

- Khát khao cầm súng đánh giặc
- Giành nhau với em để được tòng quân
- Xác định mục tiêu trả thù nhà, đền nợ nước
- Những gian khổ nơi chân trời mặt biển

Tiếp nối truyền thống

- Được chú Năm giao cho cuốn sổ gia đình
- Khẳng định sự trưởng thành để gánh vác trách nhiệm
- Gửi gắm niềm tin tưởng của chú Năm

Lời thề dứt khoát

- Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu
- Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à
- Mang tâm thế của cả thế hệ người Việt Nam
- Vẻ đẹp của người phụ nữ trong văn Nguyễn Thi

Chiến công giành được

- Đánh đắm tàu giặc trên sông Định Thuỷ
- Nhường cho em chiến công oanh liệt
- Trở thành chiến sĩ giải phóng quân anh dũng
- Cảm thấy chưa thấm gì so với mong ước của má

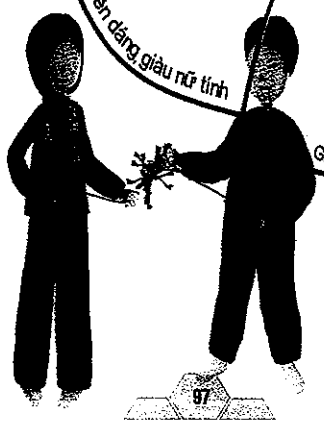

Duyên dáng, giàu nữ tính

Thói quen nữ tính

- Mang theo chiếc gương soi vào chiến trường
- Thích làm đẹp, làm duyên bất chấp ác liệt bom đạn

Giàu yêu thương

- Luôn nhường nhịn và yêu thương các em
- Lo cho em tòng quân khi còn nhỏ tuổi
- Lo thu xếp bàn thờ ba má khi vắng các con
- Lo viết thư cho chị, gởi đứa em cho chú Năm
- Gánh vác trách nhiệm gia đình

Lưu giữ truyền thống

- Lưu giữ cuốn sổ biên niên sử gia đình
- Cuốn sổ là bằng chứng của món nợ máu
- Ghi dấu sự dũng cảm kiên cường của dòng họ
- Tấm lòng trung hậu, yêu gia đình quê hương da diết
- Đậm chất Nam Bộ: giọng hò đục và tức như gà gáy

Khuyến khích thế hệ trẻ

- Cuối chuyện bao giờ cũng là điệu hò như lời thề dữ dội
- Khơi gợi ý thức: thù cha mẹ mà trả chưa xong là chú chặt đầu
- Khen ngợi: việc nhà nó thu gọn thì việc nước nó mở rộng được
- Phân xử và bảo lãnh cho hai cháu tham gia kháng chiến
- Dặn dò, hi vọng: ra đi kì này là ra chân trời mặt biển

Chú Năm

Khúc thượng nguồn

Câu nói của chú Năm

Không chỉ tiếp nối về huyết thống

Giàu tình cảm yêu thương

- Tần tảo sớm hôm , miệng nói tay làm nuôi con
- Chưa dứt câu dặn con đã đẩy thuyền ra giữa sông
- Bàn tay to bản phủ lên đầu đàn con khi đối mặt kẻ thù
- Lùa đàn con lại đằng sau tránh đạn kẻ thù
- Khi Việt bị thương chỉ ao ước được sà vào lòng mẹ

Má Việt

Ba Việt bị chặt đầu, cứ theo cái thằng xách đầu mà đòi

Căm thù giặc sâu sắc

- Chồng chết, không để rơi nước mắt , để sống, chiến đấu
- Quyết chiến đấu, vừa làm công cấy gặt vừa do tình thế địch
- Cuối cùng ngã xuống vì bom đạn của kẻ thù

Hành trình ra biển lớn

mà còn là truyền thống

Tiếp nối truyền thống

Tiếp nối huyết thống

Chiến mang vóc dáng mẹ: thân người to và chắc nịch

Bóng dáng mẹ từ lối hứ một cái "cóc" rồi trở mình

Việt thấy chị liệu việc và nói nghe in như má vậy

Tiếp nối tinh thần

Chiến đảm đang tháo vát lo liệu việc nhà giống má

Cả hai cùng rất giàu tình yêu thương gia đình, quê hương

Được chú Năm trao lại cuốn sổ gia đình khi trưởng thành

Cả hai cùng nung nấu ý chí trả thù nước,đền nợ nhà

Nung nấu ý chí lên đường đánh giặc, trả thù cho ba má

Hướng tới tương lai

Trước khi lên đường

Việt kiên quyết đòi ghi tên tòng quân dù chưa đủ 18 tuổi

Chị Chiến với lời thề: nếu giặc còn thì tao mất, vậy à

Việt cảm thấy mối thù thằng Mĩ đè nặng ở trên vai

Bước tiếp con đường má vẫn lội từ đồng này sang bưng khác

Trong chiến đấu

Chiến đánh tàu giặc trên sông Định Thủy, bắn chết một thằng Mỹ

Việt thì phá được một xe tăng Mĩ trong một trận đánh ác liệt

Việt luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu dù bị thương ở mắt

Số phận bất hạnh

Ngoại hình xấu xí

- Người đàn bà hàng chài trạc ngoài bốn mươi
- Cao lớn với những đường nét thô kệch
- Khuôn mặt nhợt nhạt sau mỗi đêm thức trắng

Dáng vẻ lam lũ

- Tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới
- Nửa thân dưới ướt sũng vì lội qua bờ phá
- Nhọc nhằn đến nhếch nhác, thảm hại

Người đàn bà vô danh

- Khi thì gọi là người đàn bà hàng chài
- Lúc lại gọi mụ, khi thì gọi chị ta
- Không hiếm gặp trên những miền quê

Tình trạng sống tăm tối

Nhọc nhằn mưu sinh

- Cuộc sống bấp bênh đói nghèo tăm tối
- Biển động, cả nhà ăn xương rồng luộc
- Nỗi lo cơm áo chưa bao giờ buông tha

Bi kịch gia đình

- Chịu sự đau đớn nhục nhã bởi đòn roi
- Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng
- Lão chồng cứ thấy khổ quá là lại xách chị ra đánh

Sự cam chịu nhẫn nhục

- Coi việc bị đánh như phần quen thuộc của cuộc đời
- Chấp nhận, không kêu van, không trốn chạy
- Nhẫn nhục thực hiện nghĩa vụ đau khổ của mình

Niềm vui lẻ loi

- Có những lúc vợ chồng con cái sống hòa thuận
- Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng được ăn no
- Khuôn mặt xấu xí bỗng ửng sáng lên như một nụ cười

Người đàn bà hàng chài

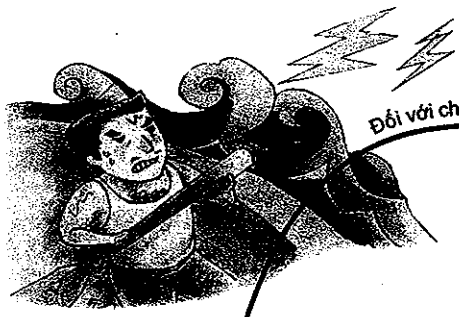

Nhân hậu bao dung

Đối với chồng

- Thấu hiểu, cảm thông, xót thương cho nỗi khổ sở u uất
- Hiểu rõ cuộc mưu sinh vất vả, nhọc nhằn trên mặt biển
- Những phẫn uất triền miên vượt ra khỏi giới hạn chịu đựng
- Vốn là anh con trai cục tính nhưng hiền lành
- Lão đánh vợ chỉ như người khác uống rượu cho quên khổ sở

Đối với chính mình

- Tự nhận lỗi là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá
- Từng hàm ơn chồng vì bản thân xấu xí
- Cần có 1 người chồng chèo chống khi phong ba

Đối với con

- Sợ thằng bé có thể làm điều gì dại dột với bố nó
- Gửi thằng Phác lên rừng sống với ông ngoại
- Xin chồng đưa lên bờ đánh để không cho con chứng kiến
- Thấy xấu hổ, nhục nhã rơi nước mắt khi Phác đánh bố cứu mẹ

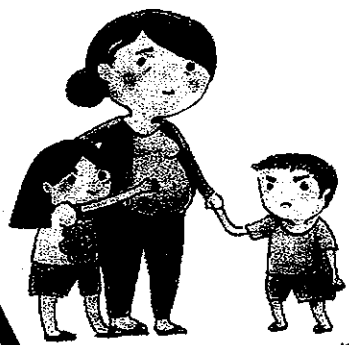

Sâu sắc, từng trải

Câu chuyện ở tòa án

- Giúp Phùng hiểu ra những nghiệt ngã cuộc đời
- Đàn bà trên thuyền sống vì con chứ không thể vì mình
- Hạnh phúc không quan trọng bằng sự sống, sự tồn tại
- Cuộc sống không chỉ là đấu tranh mà còn là chịu đựng
- Cuộc chiến đấu cho quyền con người còn tiếp diễn

Bài học nhân sinh

- Tuy thất học nhưng không tăm tối, thấu trải lẽ đời, sắc sảo
- Chắt lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi, đời thường
- Cần nhìn nhận con người đa diện, nhiều chiều và thấu hiểu

Nhận thức về con người & cuộc sống

Phát hiện về người đàn bà

Vẻ ngoài xấu xí ít học

- Mụ rất xấu và thô kệch, lại "rỗ mặt"
- Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng
- Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng
- Mưu sinh mênh mông sóng nước dãy phong ba

Bản chất hy sinh vị tha

- Chấp nhận hứng những trận đòn khi cơn nóng giận
- Bản chất của chồng không phải cục cằn, thô bạo
- Do hoàn cảnh đã làm thay đổi tính nết

Thấu hiểu lẽ đời

- Do bản thân hồi trẻ từng chịu ơn chồng mình
- Gia đình đông con, nghèo khổ, chỗ ở chật chội
- Cần phải có đàn ông để chèo chống khi phong ba

Giàu tình yêu thương

- Sống cho con chứ không thể sống cho mình
- Hạnh phúc khi được nhìn thấy cảnh gia đình vui vẻ
- Xin chồng đưa lên bờ đánh sợ con trông thấy
- Sợ thằng Phác nhiễm tính vũ phu của cha nó

Phát hiện về chính mình

Là người tốt

- Anh hiểu rõ luật pháp và thực thi pháp luật
- Sẵn sàng ra tay giúp đỡ người gặp khó khăn
- Cố gắng tìm giải pháp cho bi kịch gia đình

Thiếu thực tế

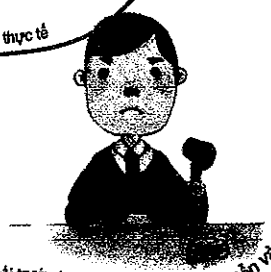

- Nhưng anh lại ít kiến thức thực tế lý thuyết suông
- Chưa hiểu hết hoàn cảnh của người đàn bà
- Vận dụng luật pháp hay những thiết chế cứng nhắc
- Đánh giá về con người đâu chỉ phiến diện, một chiều

Trận bão biển và bài học cuộc sống

Bối rối trước hiện thực

- Khi biển động, trời trở gió, anh lo lắng trăn trở
- Tâm hồn nghệ sĩ gắn bó sâu sắc với buồn vui của con người
- Dự cảm lo âu đầy bất ổn trước cái nhỏ bé, đơn độc
- Sự bất lực, bế tắc trước nghịch lý trớ trêu

Bài học cuộc sống

- Con người cần có cái nhìn thấu đạt nhân tình
- Cần có cái nhìn toàn diện, sâu sắc, thấu đáo với cuộc sống
- Để giải phóng con người cần có giải pháp thiết thực
- Lý thuyết tốt đẹp có thể xa rời thực tế, cực đoan duy ý chí

Tình huống truyện *Chiếc thuyền ngoài xa*

Nhận thức chân lý nghệ thuật

Phát hiện chiếc thuyền ngoài xa

Tuyệt đỉnh ngoại cảnh

- Mũi thuyền in một nét mơ hồ lờ nhờ
- Bầu sương mù trắng như sữa
- Pha chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào
- Là cảnh đất trời cho, hi hữu, kì diệu
- Bức tranh mực tàu của danh họa thời cổ

Thăng hoa cảm xúc

- Cảm nhận vẻ đẹp toàn bích, nguyên sơ, thuần khiết
- Thấy bối rối, trong tim như có cái gì bóp thắt vào
- Khoảnh khắc ngập tràn hạnh phúc cho người nghệ sĩ

Nhận thức

- Bản thân cái đẹp chính là đạo đức
- Khám phá chân lý của sự toàn thiện
- Khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn

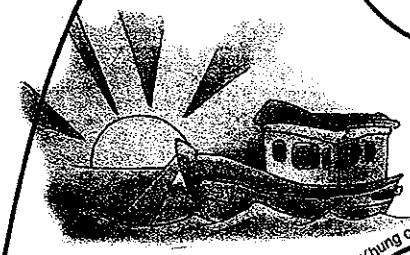

Phát hiện chiếc thuyền gần bờ

Khung cảnh đối lập

- Người đàn ông hùng hổ trút cơn giận như lửa cháy
- Người đàn bà vẻ cam chịu, không hề kêu hay chống trả
- Thằng Phác nhảy xổ vào, bị tát hai cái ngã chúi xuống cát
- Hiện thực thô ráp, trần trụi, đầy nghịch lí

Cảm xúc người nghệ sĩ

- Kinh ngạc, đứng há hốc mồm ra mà nhìn
- Thấy chẳng còn gì là đạo đức, chân thiện của cuộc đời
- Vứt máy ảnh xuống, chạy nhào tới ngăn cản

Chân lý nghệ thuật

Nghệ thuật

- Nghệ thuật được thăng hoa và sáng tạo từ chính hiện thực cuộc sống
- Không thể tách rời nghệ thuật với hiện thực cuộc sống
- Không có quyền tô hồng, thi vị hóa hay bôi đen hiện thực
- Không được phép nhìn sự vật một cách đơn giản, phiến diện

Người nghệ sĩ

- Phải biết rung động trước cái đẹp, cái toàn mĩ
- Còn phải có tấm lòng nhân ái, tình yêu sâu nặng
- Biết trăn trở về số phận con người
- Tinh tế để nhận ra mảng tối của cuộc sống
- Có dũng cảm, bản lĩnh hiếm phải hiện thực dù tàn nhẫn

Vẻ đẹp đa dạng của sông Hương

Thượng nguồn

Bản trường ca của rừng già

- Hùng tráng dữ dội
  - Rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn
  - Mãnh liệt qua thác ghềnh
  - Cuộn xoáy như cơn lốc vào đáy vực sâu
- Dịu dàng say đắm
  - Những dặm dài chói lọi hoa đỗ quyên rừng

Cô gái Di - gan phóng khoáng, man dại

- Có một bản lĩnh gan dạ
- Tâm hồn tự do và phóng khoáng

Người mẹ phù sa của văn hóa xứ sở

- Khởi nguồn một không gian văn hóa Huế
- Tạo nên và bảo tồn văn hóa của thiên nhiên xứ sở
- Lặng lẽ không muốn bộc lộ công lao to lớn ấy

Ngoại vi thành phố Huế

Cô gái đẹp nằm ngủ mơ màng

- Chuyển dòng liên tục, vòng khúc quanh đột ngột
- Uốn mình đường cong thật mềm
- Theo điện Ngọc Chén, vấp Ngọc Trản
- Vòng qua bãi Nguyệt Biều, Lương Quán
- Ôm chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế

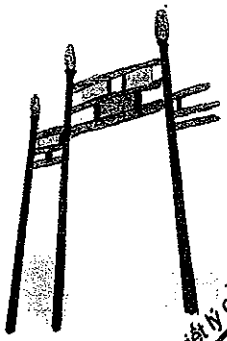

Trầm mặc như triết lý cổ thi

- "Mềm như tấm lụa" khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo.
- Vẻ đẹp đa dạng: "sớm xanh , trưa vàng, chiều tím"
- Tươi tắn và trẻ trung "tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga"

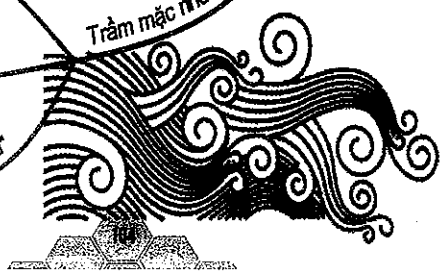

Giữa lòng thành phố Huế

Điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế

- Vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc
- Chảy lững lờ vì yêu và muốn ngắm Huế nhiều hơn

Người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya

- Âm nhạc cổ điển Huế "được sinh thành trên mặt nước
- Tiếng đàn "Tứ đại cảnh" đã đi suốt đời Kiều

Người tình với Huế

Dịu dàng

- Ở cồn Giã Viên: "uốn một cánh cung rất nhẹ sang Cồn Hến"
- Dòng mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra
- Nhánh sông toả đi như muốn ôm trọn Huế vào lòng

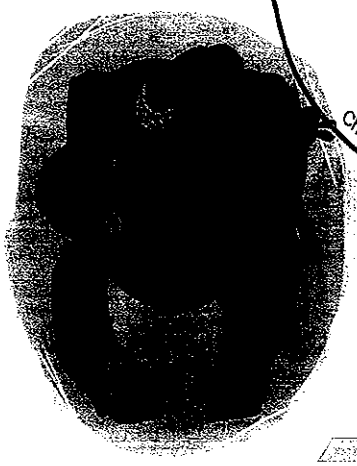

Chung thủy

- Như sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng
- Rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối
- Tựa như "nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu"

Sông Hương khi vào thành phố Huế

Tìm đúng đường đến với người tình đích thực

Bừng choàng tỉnh dậy

- Vươn mình khỏi vùng núi thâm u, trầm mặc
- Bừng thức sức sống trẻ trung, khao khát thanh xuân
- Trở về với vẻ đẹp bình lặng,dịu dàng, duyên dáng
- Dòng sông vừa chân thực vừa đượm chất trữ tình

Vui hẳn lên

- Nét thẳng thực yên tâm khi vào đến thành Huế
- Gợi cảm giác thanh thản, bình yên
- Tìm thấy chính mình, tình yêu của mình khi về tới Huế
- Niềm vui sau hành trình trở về từ miền thăm thẳm xa xôi

Điệu Slow tình cảm dành cho Huế

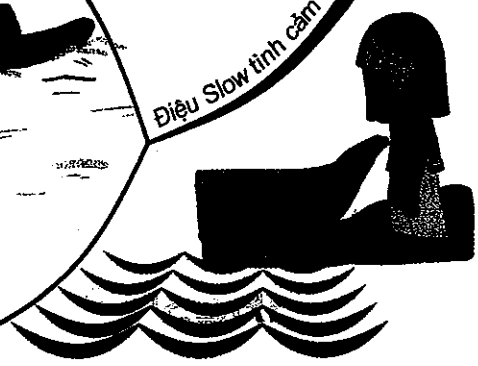

Đặc trưng sông Hương

- Sông trôi đi chậm, thực chậm - lưu tốc không nhanh
- Vì có những chi lưu nhỏ, hai hòn đảo trên sông
- Cũng chỉ vì quá yêu, lưu luyến thành phố
- Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn dịu dàng,đa cảm
- Nhịp ngắt, yếu tố điệp làm nhịp văn chậm rãi, êm đềm

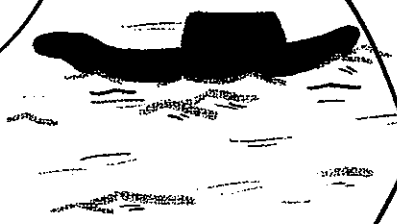

Khác biệt

- Khác so với Đa nuýp của Bu đa pét, sông Sen của Pari
- Dòng chảy băng băng của sông Nê - va lúc xuân về
- Hêraclits khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi quá nhanh

Người tài nữ gảy đàn đêm

Gắn với âm nhạc cổ điển Huế

Văn hóa sinh thành trên mặt nước của dòng sông này

Đó là nhã nhạc cung đình Huế, là ca Huế trên sông Hương

Tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya

Làm nên giá trị văn hóa đặc sắc của cố đô Huế

Cảm hứng nghệ thuật cho Nguyễn Du

Liên tưởng tới bản đàn trong như tiếng hạc của truyện Kiều

Nguyễn Du phải thốt lên Đó chính là Tứ đại cảnh (điệu nhạc Huế)

Vẻ đẹp văn hóa hiếm thấy ở bất kì một dòng sông nào

Người tình dịu dàng, chung thủy

Dịu dàng

Uốn lượn tình tứ: cánh cung rất nhẹ sang Cồn Hến

Dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng "vâng" không nói ra

Vẻ đẹp e thẹn, ngập ngừng, sự thuận tình mà không nói ra

Các nhánh sông toả đi như muốn ôm trọn Huế vào lòng

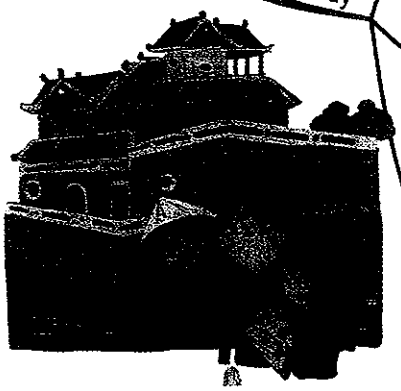

Thơ mộng

Cầu Trường Tiền như vành trăng non in ngàn trên nền trời

Những lâu đài soi bóng xuống dòng sông xanh biếc

Màu xanh biếc của tre trúc, của cau thôn Vĩ Dạ

Ánh lửa thuyền chài lập lòe trong đêm sương

Chung thủy

Đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông để gặp lại Huế

Đó là khúc quanh ngập ngừng,tình tứ của sông Hương

Nỗi vấn vương... chút lắng lơ kín đáo của tình yêu

Sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng

Để nói một lời thề thủy chung trước khi đi xa

Sông Hương

Lịch sử

Thời vua Hùng dựng nước

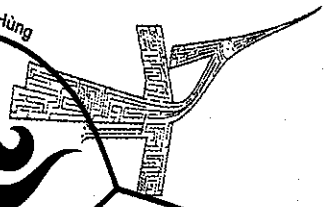

Thời vua Hùng

Dòng sông biên thùy của đất nước

Gắn liền với chiều dài lịch sử dân tộc

Trong Dư địa chí

Dòng sông viễn châu xa xôi nhất

Tham gia những trận chiến oanh liệt

Bảo vệ chủ quyền nước Đại Việt

Chứng nhân cho thăng trầm lịch sử

Anh hùng ca

Soi bóng kinh thành Phú Xuân

Oanh liệt cùng người anh hùng Nguyễn Huệ

Sống hết lịch sử bi tráng thế kỉ XIX

Thời phong kiến

Thế kỉ XX

Cách mạng tháng Tám

Đi vào thời đại lịch sử cách mạng

Với những chiến công rung chuyển

Xuân Mậu Thân 1968

Kiên cường chịu đựng nỗi đau

Những mất mát không thể bù đắp

Thời đánh Mĩ

Năm tháng bi hùng nhất của lịch sử

Tự biến mình thành những chiến công

Dòng sông của thời gian ngân vang

Dòng sông đời thường

Cô gái dịu dàng

Tự nguyện làm một người con gái dịu dàng

Đã mang cái dáng dấp đất nước, con người Việt Nam

Thích ứng với từng hoàn cảnh, không gian và thời gian

Luôn tự làm mới, không bao giờ lặp lại mình

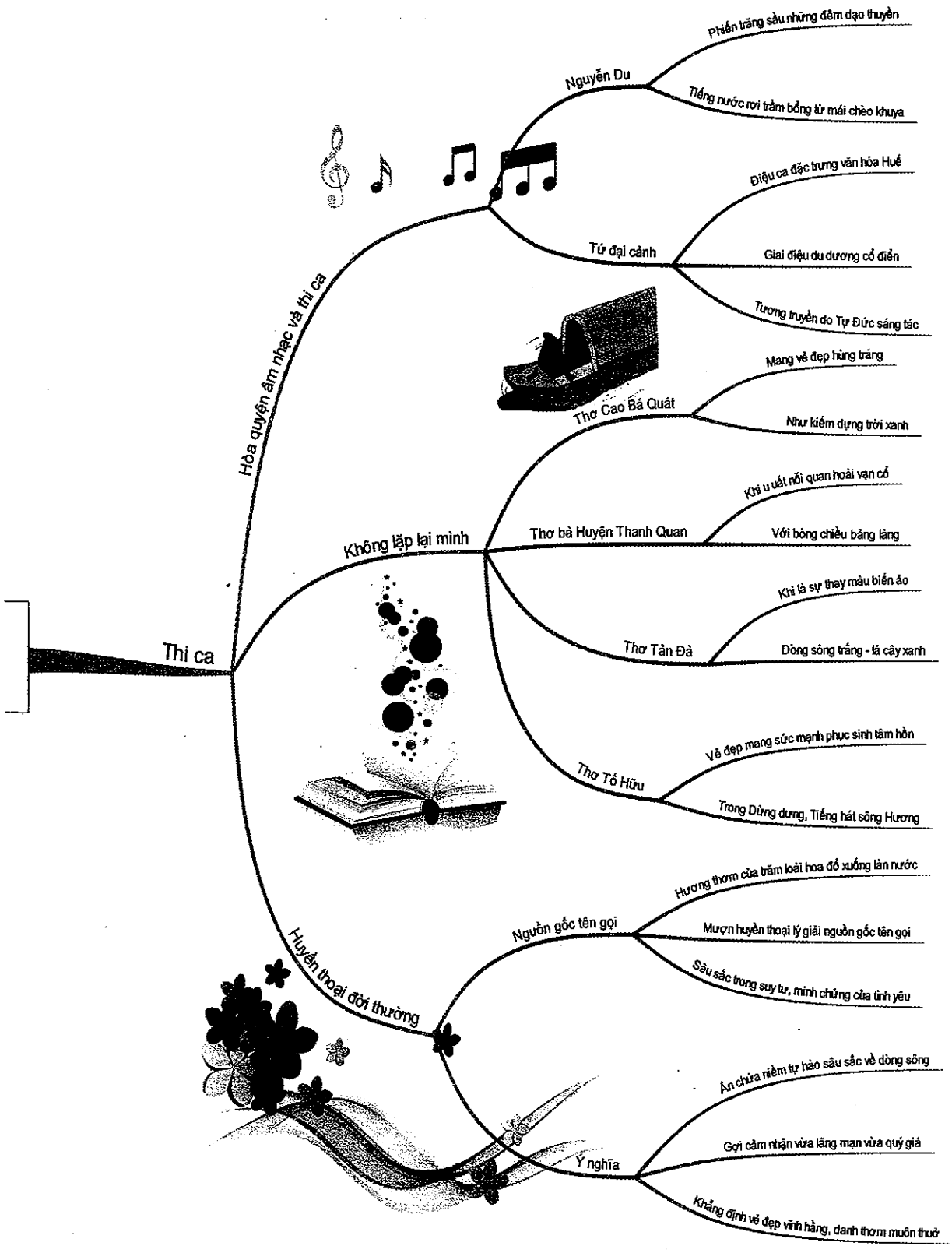
Thi ca
Hòa quyện âm nhạc và thi ca
Nguyễn Du
Phiến trăng sầu những đêm dạo thuyền
Tiếng nước rơi trầm bổng từ mái chèo khuya
Tứ đại cảnh
Điệu ca đặc trưng văn hóa Huế
Giai điệu du dương cổ điển
Tương truyền do Tự Đức sáng tác
Không lặp lại mình
Thơ Cao Bá Quát
Mang vẻ đẹp hùng tráng
Như kiếm dựng trời xanh
Thơ bà Huyện Thanh Quan
Khi u uất nỗi quan hoài vạn cổ
Với bóng chiều bảng lảng
Thơ Tản Đà
Khi là sự thay màu biến ảo
Dòng sông trắng - lá cây xanh
Thơ Tố Hữu
Vẻ đẹp mang sức mạnh phục sinh tâm hồn
Trong Dừng dưng, Tiếng hát sông Hương
Huyền thoại đời thường
Nguồn gốc tên gọi
Hương thơm của trăm loài hoa đổ xuống làn nước
Mượn huyền thoại lý giải nguồn gốc tên gọi
Sâu sắc trong suy tư, minh chứng của tình yêu
Ý nghĩa
Ẩn chứa niềm tự hào sâu sắc về dòng sông
Gợi cảm nhận vừa lãng mạn vừa quý giá
Khẳng định vẻ đẹp vĩnh hằng, danh thơm muôn thuở

Hình tượng Sông Đà

Hùng vĩ dữ dội

1. Vách đá thành bờ sông

- Liên tưởng
  - Đứng ngợ mới có mặt trời
    - Vách đá cao vút dựng đứng
    - Ấn tượng độ cao hun hút
  - Chẹt lòng sông như yết hầu
    - So sánh độc đáo
    - Gần gũi, dễ liên tưởng
- So sánh
- Liên tưởng
  - Ném nhẹ đá qua bên kia vách
    - Lòng sông nhỏ hẹp
    - Lưu tốc chảy xiết
  - Con nai con hổ vọt sang bờ bên kia
- Liên tưởng
  - Qua quãng ấy mùa hè mà cũng thấy lạnh
    - Dùng nhiều giác quan
  - Như đứng ở hè một cái ngõ ngóng vọng lên
    - Cảnh hoang dã - thành thị
    - Ấn tượng thị giác

2. Quãng mặt ghềnh Hát Loóng

- Điệp từ, điệp cấu trúc
  - Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió
  - Câu văn ngắn, nhịp điệu gấp gáp
- Nhân hóa
  - Cuồn cuộn gùn ghè như đòi nợ xuýt
  - Thiên nhiên mang tâm địa con người
- So sánh
  - Giống cái bê tông làm móng cầu
    - Thở và kêu như cống bị sặc
    - Ặc ặc như rót dầu sôi
  - Anh quay phim táo tợn
    - Ngồi trên thuyền thúng tròn vành
    - Cho cả thuyền cả mình...xuống đáy hút
    - Từ đáy hút nhìn ngược lên thu hình

3. Những cái hút nước

- Tưởng tượng
- Kể + tả thực
  - Con thuyền khỉnh xuất
    - Trồng ngay cây chuối ngược rồi biến đi
    - Bị đìm và đi ngầm dưới lòng sông
    - Mươi phút sau mới tan xác ở khuỷu sông dưới

4. Thác nước

- Nhân hóa
  - Đa dạng
    - Như là oán trách gì, rồi như là van xin
    - Rồi như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo
  - Độc đáo: lửa - nước
    - So sánh
    - Rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng
    - Lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa

5. Thạch trận

- Nhân hóa
  - Đá - tên lính thủy
    - Mặt đứa nào cũng ngỗ ngược nhăn nhúm
    - Bày sẵn thạch trận để dụ thuyền vào
    - Giở mọi thủ đoạn mưu mô để hủy diệt con người
- Miêu tả
  - Ba trùng vi
    - 1. Đá mai phục, nước phối hợp, thác hò reo
    - 2. Dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh
    - 3. Thác dữ dội hơn, bên phải bên trái đều là cửa tử
- Tổng hợp tri thức
  - Thể thao
    - Như một đội bóng: "đá tăng, đá hòn"...; "đá tiền vệ" "đá hậu vệ"
    - Không khí nào nhiệt: thác nước reo hò thanh viện - cổ vũ
    - Âm thanh dữ dội tăng thêm không khí cuộc đấu quyết liệt.
  - Quân sự
    - Đá mai phục ngàn năm bày binh bố trận
    - Cuộc giao tranh dữ dội với nước, sóng, gió và đá
    - Tạo thành thế không cân sức, phân công,hội hộp,gay cấn
    - Sử dụng các thuật ngữ: đánh du kích, đánh tỉa, mai phục

Thơ mộng trữ tình

1. Khi nhìn từ trên cao

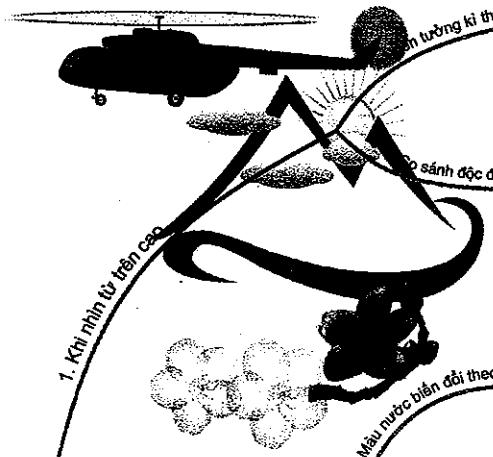

n tượng kì thú

Tuộn dài, tuôn dài như áng tóc trữ tình

Đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc

o sánh độc đáo

Như thiếu nữ Tây Bắc xinh đẹp duyên dáng

Hội tụ vẻ đẹp đất trời và con người Tây Bắc

Miêu tả giàu chất thơ bằng tâm hồn thi sĩ

2. Khi đi thuyền trên sông

Màu nước biến đổi theo mùa

Mùa xuân dòng xanh ngọc bích

Mùa thu lừ lừ chín đỏ như da mặt bầm đi vì rượu bữa

Mỗi mùa mang một vẻ đẹp riêng, quyến rũ và tình tứ

Màu nước khác biệt

Khác với sông Gấm, sông Lô "màu xanh canh hến"

Không phải dòng sông Đen như thực dân Pháp vẫn gọi

Một màu xanh trong và sáng, màu đỏ ấn tượng thị giác

3. Khi đi dạo bên hai bờ

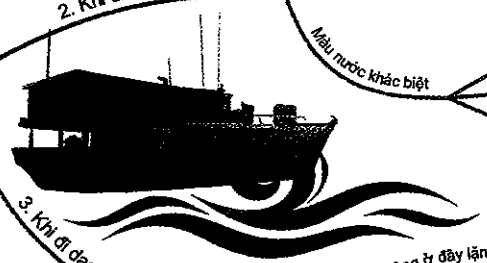

Ven sông ở đây lặng tờ

Từ đời Lý Trần Lê sông cũng lặng tờ đến thế

Hoang đại như một bờ tiền sử

Trở thành nơi hội tụ của vẻ đẹp lịch sử cổ xưa

Cảnh vật trần trề nhựa sống

Nương ngô nhú lên mấy bắp đầu mùa

Cỏ giành đồi núi đang ra nõn búp

Đàn hươu thơ ngộ ngốn búp cỏ giành

Giàu nhạc tính và rất gợi cảm

Đầm chìm miên man, thấu hiểu cảnh vật

4. Như gặp lại một cố nhân

Gợi niềm vui của con người với cảnh cũ, tình xưa

Gặp lại thấy đằm đằm ấm ấm

Vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm

Vui như nối lại chiêm bao đứt quãng

5. Dòng sông gợi hứng thi ca

Màu sắc Đường thi

Màu sắc tháng ba gợi câu thơ Đường cổ kính

Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu

Gợi từ thơ trữ tình của Tản Đà

Sông Đà: Bao nhiêu cảnh, bấy nhiêu tình

Tình sông núi cũng như tình tri âm tri kỉ

Vẻ đẹp yêu nước thơ Cách mạng

Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng

Kiên cường: Giữ lấy Thao Đà dải thượng lưu

Hình tượng ông lái đò

Trí dũng

Người lao động đời thường

Ngoại hình đặc biệt

- Thân hình cao to, gọn quánh như chất sừng chất mun
- Tay ông lêu nghêu như cái sào
- Chân ông khuỳnh khuỳnh như kẹp lấy một cuống lái
- Giọng nói ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh

Giàu trải nghiệm

- Nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá
- Thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi cửa ải nước hiểm trở
- Biết rõ từng "cửa tử, cửa sinh" trên "thạch trận" sông Đà
- Thuộc dòng sông như thuộc một "bản trường ca

Sông Đà dữ dội

- Bày sẵn bốn cửa tử một cửa sinh
- Sóng trận địa phóng thẳng đòi ăn chết thuyền
- Mặt nước hò la vang dậy, bẻ gãy cán chèo
- Sóng nước liều mạng thúc gối, đội thuyền lên
- Nước bám lấy thuyền như đô vật,vật ngửa mình ra
- Sóng thác dở món đòn hiểm độc bóp chết ông đò

Trùng vi 1

Ông đò kiên cường, bình tĩnh

- Bình tĩnh giữ vững tay chèo khỏi bị hất lên
- Kiên cường nén chịu nỗi đau thể xác
- Tiếng chỉ huy vẫn sắc lạnh, ngắn gọn, tỉnh táo

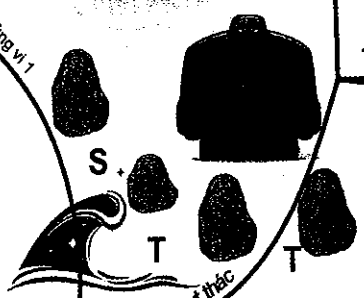

Anh hùng vượt thác

Sông Đà: nham hiểm

- Tăng thêm cửa tử, cửa sinh bên hữu ngạn
- Thác nước hùm beo hồng hộc tế mạnh trên sông
- Sóng nước xô ra níu thuyền khi vào tập đoàn cửa tử
- Sóng thác không ngớt khiêu khích

Trùng vi 2

Ông Đò: mưu trí, dũng cảm

- Nắm chắc bờm sóng đứng luồng
- Ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đứng
- Đứa thì ông tránh mà rào bơi chèo lên,
- Đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi mở đường đến

Trùng vi 3

Sông Đà thay đổi chiến thuật

- Bên phải,bên trái đều là luồng chết cả
- Luồng sống ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác

Ông đò điêu luyện

- Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó
- Thuyền vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng
- Thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước

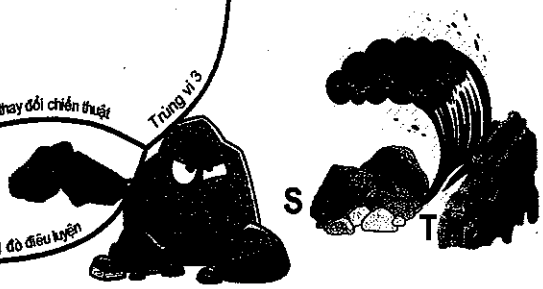

Thơ mộng trữ tình

1. Khi nhìn từ trên cao

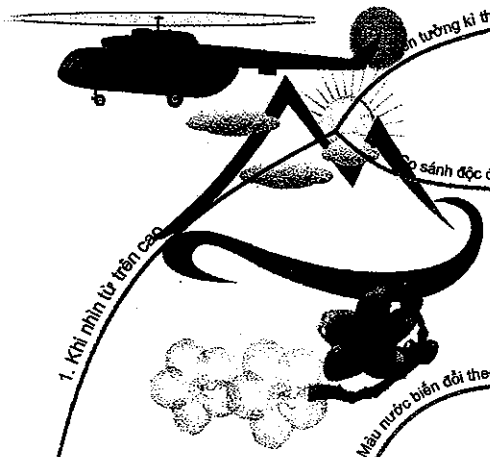

n tưởng kì thú

Tuôn dài, tuôn dài như áng tóc trữ tình

Đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc

o sánh độc đáo

Như thiếu nữ Tây Bắc xinh đẹp duyên dáng

Hội tụ vẻ đẹp đất trời và con người Tây Bắc

Miêu tả giàu chất thơ bằng tâm hồn thi sĩ

2. Khi đi thuyền trên sông

Màu nước biến đổi theo mùa

Mùa xuân dòng xanh ngọc bích

Mùa thu lừ lừ chín đỏ như da mặt bầm đi vì rượu bữa

Mỗi mùa mang một vẻ đẹp riêng, quyến rũ và tình tứ

Màu nước khác biệt

Khác với sông Gấm, sông Lô "màu xanh canh hến"

Không phải dòng sông Đen như thực dân Pháp vẫn gọi

Một màu xanh trong và sáng, màu đỏ ấn tượng thị giác

3. Khi đi dạo bến hai bờ

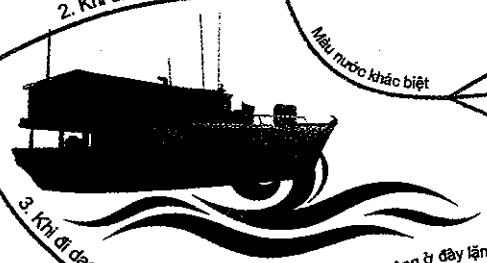

Ven sông ở đây lặng tờ

Từ đời Lý Trần Lê sông cũng lặng tờ đến thế

Hoang dại như một bờ tiền sử

Trở thành nơi hội tụ của vẻ đẹp lịch sử cổ xưa

Cảnh vật tràn trề nhựa sống

Nương ngô nhú lên mấy bắp đầu mùa

Cô gianh đồi núi đang ra nõn búp

Đàn hươu thơ ngộ ngốn búp cô gianh

Giàu nhạc tính và rất gợi cảm

Đắm chìm miên man, thấu hiểu cảnh vật

Như gặp lại một cố nhân

Gợi niềm vui của con người với cảnh cũ, tình xưa

Gặp lại thấy đằm đằm ấm ấm

Vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm

Vui như nối lại chiêm bao đứt quãng

5. Dòng sông gợi hứng thi ca

Màu sắc Đường thi

Màu sắc tháng ba gợi câu thơ Đường cổ kính

Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu

Gợi tứ thơ trữ tình của Tản Đà

Sông Đà: Bao nhiêu cảnh, bấy nhiêu tình

Tình sông núi cũng như tình tri âm tri kỉ

Vẻ đẹp yêu nước thơ Cách mạng

Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng

Kiên cường: Giữ lấy Thao Đà dài thượng lưu

Hình tượng ông lái đò

Trí dũng

Người lao động đời thường

Ngoại hình đặc biệt

- Thân hình cao to, gọn quánh như chất sừng chất mun
- Tay ông lêu nghêu như cái sào
- Chân ông khuỳnh khuỳnh như kẹp lấy một cuống lá!
- Giọng nói ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh

Giàu trải nghiệm

- Nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá
- Thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi cửa ải nước hiểm trở
- Biết rõ từng "cửa tử, cửa sinh" trên "thạch trận" sông Đà
- Thuộc dòng sông như thuộc một "bản trường ca

Sông Đà dữ dội

- Bày sẵn bốn cửa tử một cửa sinh
- Sóng trận địa phóng thẳng đòi ăn chết thuyền
- Mặt nước hò la vang dậy, bẻ gãy cán chèo
- Sóng nước liều mạng thúc gối, đội thuyền lên
- Nước bám lấy thuyền như đỉa vật,vật ngửa mình ra
- Sóng thác dở món đòn hiểm độc bóp chết ông đò

Anh hùng vượt thác

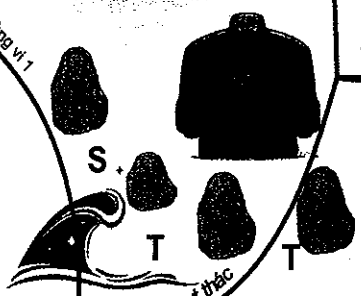

Trùng vi 1

- Bình tĩnh giữ vững tay chèo khỏi bị hất lên
- Kiên cường nén chịu nỗi đau thể xác
- Tiếng chỉ huy vẫn sắc lạnh, ngắn gọn, tỉnh táo

Ông đò kiên cường, bình tĩnh

- Tăng thêm cửa tử, cửa sinh bên hữu ngạn
- Thác nước hùm beo hồng hộc tế mạnh trên sông
- Sóng nước xô ra nâu thuyền lọt vào tập đoàn cửa tử
- Sóng thác không ngớt khiêu khích

Sông Đà: nham hiểm

Trùng vi 2

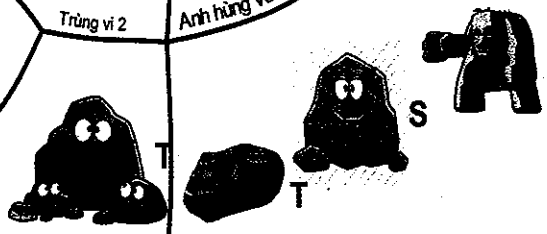

- Nắm chắc bờm sóng đứng luồng
- Ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đứng
- Đứa thì ông tránh mà rào bơi chèo lên,
- Đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi mở đường tiến

Ông Đò: mưu trí, dũng cảm

Trùng vi 3

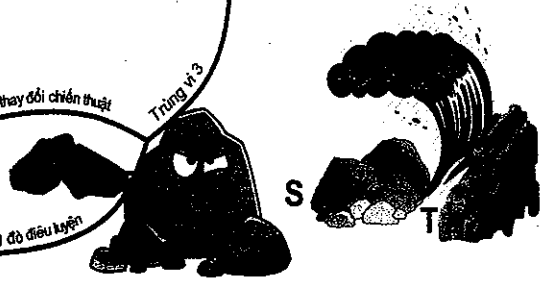

- Bên phải,bên trái đều là luồng chết cả
- Luồng sống ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác

Sông Đà thay đổi chiến thuật

- Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó
- Thuyền vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng
- Thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước

Ông đò điêu luyện

Tài hoa nghệ sĩ

Nghệ thuật vượt thác

Dũng cảm

- Kìm nén nỗi đau về thể xác, sức chịu đựng phi thường
- Động tác nhanh, mạnh, táo bạo nhưng chuẩn xác
- Như vị tướng đối mặt với hung dữ nắm rõ binh pháp thần sông

Mưu trí

- Xử lý tình huống thách thức sông Đà linh hoạt uyển chuyển
- Ông chủ động, tự tin, nhanh nhẹn làm chủ tình thế
- Khi thế thủ, khi thế công, khi dũng mãnh, lúc ôn hòa

Tay lái ra hoa

- Đạt đến mức nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình
- Không phải là nghệ sĩ trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật
- Là nghệ sĩ trong lĩnh vực lao động với nghề vượt thác

- Nét tài hoa của cá nhân mang tính đại chúng

Bình dị, đời thường

Vô danh

- Có hàng nghìn những con người quả cảm và nghệ sỹ như thế
- Đại diện chất "vàng mười" trong tâm hồn người Tây Bắc
- Trở thành hình tượng điển hình có tính khái quát

Bình dị

- Sông nước Đà giang xèo xèo tan trong trí nhớ
- Chẳng thấy ai bàn thêm một lời nào về chiến thắng vừa qua
- Chỉ bàn tán về cá đầm xanh, cá anh vũ, ống cơm lam trong hang đá

Phong thái ung dung nghệ sĩ

Chủ nghĩa anh hùng

- Coi việc đối mặt với sóng nước hung bạo là chuyện thường tình
- Luôn ung dung, thanh thản sau những thác lũ cuộc đời
- Cái phi thường đã trở thành bình thường
- Phẩm chất chiến sĩ hòa với phong thái tài tử, nghệ sĩ

So với trước Cách mạng

- Không còn là con người đặc chủng với nghệ thuật thuần túy
- Cái đẹp bớt đi sự phù phiếm, hướng đến nghệ thuật tiến bộ
- Từ vẻ đẹp quá khứ vang bóng, hướng đến tương lai tích cực

Bi kịch tha hóa

Hoàn cảnh bi kịch

Cuộc sống không phải của mình

Sửa chữa sai lầm

Để tiếp tục sống phải trú nhờ thân xác anh hàng thịt

Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, người thân

Không được sống trọn vẹn là chính mình

Không giữ cho mình những giá trị tinh thần cao quý

Bằng một cái sai khác

Tôi là hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục

Ông không thể tách ra khỏi tôi đâu

Xác thịt còn ve vãn hồn bằng lời lẽ tỉ tiện

Chấp nhận trò chơi tâm hồn, lừa dối chính mình

Cuộc sống nhờ vả

Nhờ tôi mà ông có thể tâm lụng, cuốc xới

Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, người thân

Cảm nhận thế giới qua giác quan của tôi

Hoàn toàn lệ thuộc vào yếu tố vật chất của xác thịt

Biến đổi, đồng hóa

Ham muốn những món tiết canh, cổ hũ, khẩu đuôi

Tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực... khi đứng cạnh vợ hàng thịt

Trở nên vụng về triết cây cam gãy tiệt cái chồi non

Cử chỉ phũ phàng: làm gãy nan, rách giấy hồng điều của cu Tí

Bi kịch hồn Trương Ba - da hàng thịt

Giải thoát bi kịch

Hậu quả đau khổ

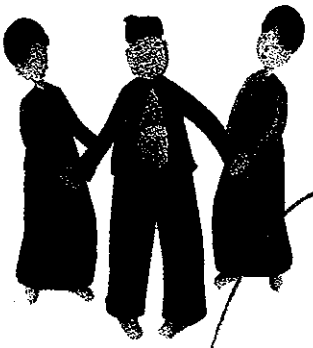

- Đối với vợ
  - Buồn bã, đau khổ nhận ra ông đâu còn là ông
  - Hiểu rõ Trương Ba hoàn toàn bị sai khiến
  - Trương Ba khó cưỡng lại ý muốn của thân xác
  - Dù thấu hiểu, xót thương vẫn khó chấp nhận
- Đối với con dâu
  - Thấu hiểu: Trương Ba khổ hơn xưa nhiều lắm
  - Thương tình cảnh sống nhờ, sống vay mượn
  - Mỗi ngày thấy đối khác dần, mất mát dần
  - Chính con cũng không nhận ra thầy nữa
- Đối với cháu gái
  - Kiên quyết phủ nhận,gọi ông là Lão đồ tể
  - Bàn tay giết lợn, đôi chân to bè như cái xẻng
  - Những cử chỉ thô lỗ, phũ phàng xấu xa
  - Cả nó và cu Tị đều căm ghét

Hóa giải xung đột

- Phải sống toàn vẹn
  - Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo
  - Thấy chán ghét, ghê sợ thân xác người khác
  - Tôi không muốn sống như thế này mãi
  - Kiên định: không cần đời sống do mày mang lại
- Từ chối cuộc sống vay mượn
  - Không chấp nhận sống trong thân xác của cu Tị
  - Kiên cường đối diện với sự thật về cái chết
  - Có những cái sai không thể sửa chữa được
  - Chắp vá gượng ép chỉ càng làm sai thêm
- Lựa chọn cái chết
  - Thấm thía: Sống thế này còn khổ hơn là cái chết
  - Day dứt vì sự sống vay mượn giả tạo của mình
  - Quyết định xóa bỏ sự tồn tại của cái vật quái gở
  - Thấy tâm hồn mình trở lại thanh thản, trong sáng như xưa
  - Chứng tỏ ông là người nhân hậu, trung thực và giàu lòng tự trọng

Tuyên ngôn Độc lập

Khái quát chung

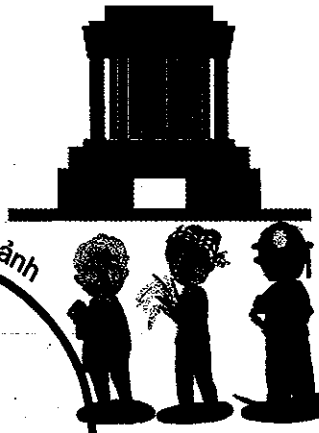

Hoàn cảnh

- Cách mạng tháng Tám thành công
- Ngày 2 - 9 - 1945 tại Ba Đình - Hà Nội
- Thực dân đế quốc lăm le tái xâm lược

Viết cho ai

- Đồng bào cả nước
- Nhân dân thế giới
- Các thế lực thù địch

Viết để làm gì?

- Khẳng định tuyên bố độc lập
- Bác bỏ luận điệu sai trái của kẻ thù
- Bày tỏ quyết tâm bảo vệ nền độc lập

Cơ sở pháp lý

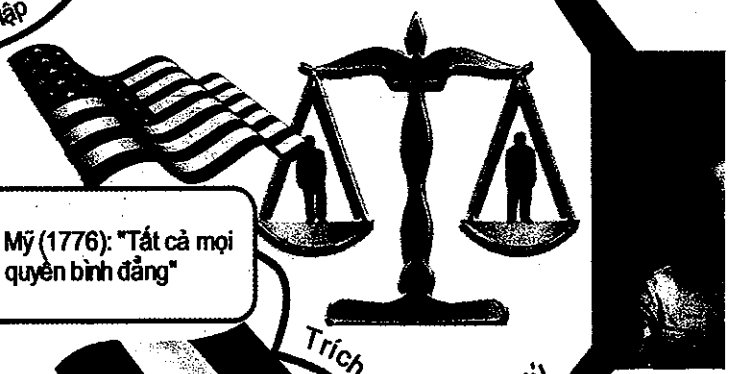

Trích dẫn

Tuyên ngôn độc lập - Mỹ (1776): "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng"

- Khôn khéo: Tôn trọng tuyên ngôn bất hủ - chân lý nhân loại

Tuyên ngôn Nhân quyền & Dân quyền - Pháp (1791): "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi."

- Kiên quyết: Lập luận lấy gậy ông đập lưng ông
- Ngầm gửi gắm niềm tự hào dân tộc

Suy rộng ra

- Từ quyền bình đẳng con người
- Nâng lên thành quyền bình đẳng dân tộc

Đó là những lẽ phải không ai có thể chối cãi được

Cơ sở thực tế

Chính trị

Không cho dân ta chút quyền tự do nào

Thi hành luật pháp dã man

Lập ra nhà tù nhiều hơn trường học

Thi hành chính sách ngu dân

Văn hóa

Làm nòi giống ta suy yếu

Kinh tế

Cướp không ruộng đất, hầm mỏ

Độc quyền in giấy bạc, xuất nhập cảng

Đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý

Bóc lột dân ta đến tận xương tủy

Đi ngược lại với luận điệu "Khai hóa, bảo hộ" mà thực dân Pháp đã nêu ra

Lên án tội ác dã man, đê tiện của chúng

Ngoại giao

Bán nước ta 2 lần cho Nhật

Mùa thu năm 1940

Khi Việt Minh kêu gọi đồng minh

Ngày 9 - 3 năm nay

Không đáp ứng

Thẳng tay khủng bố

Giết nốt tù chính trị

Lời tuyên ngôn

Tuyên bố độc lập

Có quyền

Sự thực

Ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập

Thiên nhiên Tây Tiến

Đoạn 1

Thiên nhiên dữ dội hùng vĩ

- Từ láy
  - Khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút
  - Rất giàu giá trị tạo hình
  - Diễn tả thật đắc địa sự hiểm trở
  - Khung cảnh trùng điệp, độ cao ngất trời
- Thanh trắc
  - Âm điệu thơ trở nên gân guốc, góc cạnh
  - Hình dung dốc núi trập trùng, hiểm trở
  - Cuộc hành quân gian truân, hơi thở nhọc nhằn
- Phép đối
  - Khúc khuỷu gợi sự gồ ghề, gập ghềnh dốc núi
  - Thăm thẳm gợi độ cao hun hút, độ xa vời vợi
  - Lên cao vun vút, xuống thấp thì thăm thẳm

Cái nhìn tinh tế, lãng mạn

- Súng ngửi trời
  - Núi cao tưởng chừng chạm mây trời
  - Cảm giác người lính như đang đi trên mây
  - Liên tưởng mũi súng hướng lên trời cao
  - Sự ngộ nghĩnh pha một chút tinh nghịch
- Mưa xa khơi
  - Không gian mịt mùng sương khói, mưa rừng
  - Thấp thoáng ẩn hiện bóng bềnh giữa biển khơi
  - Chuỗi thanh bằng nhẹ nhàng, êm ái, du dương
  - Như tiếng thở phào của người vượt qua đỉnh cao

Giống nhau

- Nội dung
  - Cùng miêu tả thiên nhiên Tây Bắc - địa bàn hoạt động
  - Diễn tả chân thành niềm thương, nỗi nhớ của mình
  - Hồi ức tiếc nuối vẻ đẹp thiên nhiên thuộc về quá khứ.
  - Khúc nhạc nền cho nỗi nhớ Tây Tiến chảy dọc mạch thơ
- Nghệ thuật
  - Cái đẹp được tạo nên từ sự hài hòa của nhạc, thơ, họa.
  - Nét bút chấm phá tài hoa kết hợp phát hiện tinh tế

Đoạn 2

Thiên nhiên thơ mộng trữ tình

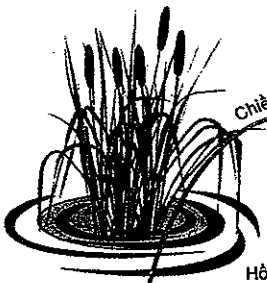

Chiều sương

Nhạt nhòa, huyền ảo của không gian núi rừng

Màn sương mờ của hoài niệm, nhớ nhung

Cảnh và người bị đẩy vào quá khứ xa xăm

Hồn lau

Những hàng lau xám buồn bên bờ hoang dại

Sinh thể có điệu hồn, có nỗi lòng, tâm trạng

Giao cảm bất ngờ giữa hồn người và hồn tạo vật

Hoa đong đưa

Đong đưa như làm duyên cùng dòng nước

Dòng nước lũ vừa mênh mang, mờ ảo, dữ dội

Gợi tính tế cái phần thiêng liêng của cảnh vật

Nỗi nhớ dáng người Tây Bắc

Nhớ người đi

Để lòng mình da diết hướng về châu Mộc

Như một cuộc chia tay tiễn biệt người đi

Tạo ra cái hư ảo của hoài niệm

Cái tinh tế của tình cảm bâng khuâng, lưu luyến

Dáng người trên độc mộc

Dáng người mềm mại, uyển chuyển, duyên dáng

Rất đỗi vững vàng, tự tin trên dáng độc mộc

Tạo nên những vẻ đẹp nên thơ của đất Tây Bắc

Khác nhau

Đoạn 1

Nét vẽ tả thực rắn rỏi, cứng cỏi núi rừng đèo dốc Tây Bắc

Khắc họa không gian hùng vĩ, dữ dội như thử thách lòng người

Sử dụng liên tiếp các thanh trắc - gợi sự bi tráng của người lính

Đoạn 2

Nét vẽ chấm phá, tạo dáng hình, linh hồn cảnh vật

Cảnh thơ mộng huyền ảo, níu giữ lòng người

Sử dụng các thanh bằng gợi sự mơ mộng, lãng mạn của người lính

Thiên nhiên trong kháng chiến

Tây Tiến

Giống nhau

Nội dung

- Bức tranh thiên nhiên vừa hùng vĩ vừa trữ tình của núi rừng
- Thiên nhiên gắn với người lính trong cuộc kháng chiến trường kỳ
- Khơi dậy vẻ đẹp lãng mạn, lạc quan, giàu yêu thương của người lính

Nghệ thuật

- Không gian hùng tráng mang đậm màu sắc sử thi và lãng mạn
- Đều được cảm nhận qua kí ức và nỗi nhớ nên mơ hồ, hư ảo

Dữ dội khắc nghiệt

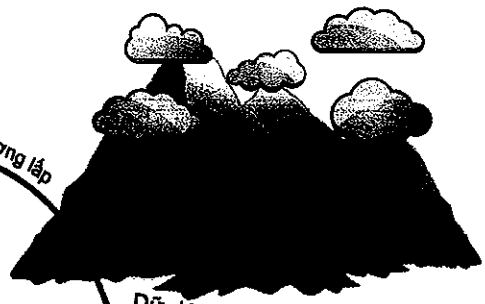

Sài Khao sương lấp

- Gợi lên sự mỏi mệt, bải hoải, nặng nề,
- Đoàn quân sắp bị lấp chìm đi trong sương núi

Dốc núi thăm thẳm

- Từ láy "khúc khuỷu" (quanh co khó đi)
- "Thăm thẳm" (diễn tả độ cao, độ sâu)
- "Heo hút" (xa cách cuộc sống con người).
- Thanh trắc gợi cảm giác trúc trắc, mệt mỏi.
- Phép đối làm chiều cao, sâu rợn ngợp

Thơ mộng trữ tình

Cảnh sương khói núi rừng

- Không gian mờ ảo, phiêu bồng của "đêm hơi"
- Đầu súng như chạm vào mây trời hiên ngang
- Bồng bềnh trong cơn mưa rừng mịt mù
- Ngọn khói bình yên tỏa ra từ mái nhà Mai Châu

Cảnh sông nước

- Sương mờ giăng mắc khắp không gian kí ức
- Bến bờ lặng lẽ hoang dại, trữ tình mềm mại
- Hoa rừng đong đưa làm duyên trong dòng nước
- Cảnh có hồn mang màu sắc huyền ảo, thiêng liêng

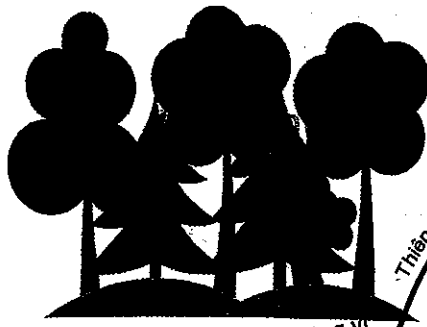

Việt Bắc

Thiên nhiên hùng vĩ

Thiên nhiên cùng đánh giặc

Núi rừng như người bạn người đồng đội cùng chiến đấu

Dựa vào núi rừng Việt Bắc hiểm trở để đánh giặc

Rừng núi tạo thành lũy thép vây bọc quân thù

Thiên nhiên che chở con người

Rừng bao bọc cho bộ đội trước mặt kẻ thù

Tình cảm gắn bó với thiên nhiên tha thiết bao la

Thơ mộng trữ tình

Thiên nhiên như người tình

Thơ mộng đầy thi vị: Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Mơ màng: Nhớ từng bản khói cùng sương

Hoang dã mộc mạc: Nhớ từng rừng nứa bờ tre

Thiên nhiên bốn mùa

Màu đỏ hoa chuối làm mùa đông ấm áp, tràn đầy sức sống và hy vọng

Màu trắng rừng mơ: dịu nhẹ, êm ái và choáng ngợp, tinh khôi

Sắc vàng rực rỡ lóng lánh đồ loang rừng phách

Ánh trăng dịu mát, thanh bình gợi nhắc ân tình, thủy chung

Khác nhau

Tây Tiến

Phong cách đậm đà tính dân tộc với khuynh hướng thơ trữ tình chính trị

Thiên nhiên như người bạn đồng hành trong sinh hoạt và chiến đấu

Sử dụng ngôn từ mộc mạc, giản dị, ít mang giá trị tạo hình.

Việt Bắc

Ngòi bút vừa hào hoa, thanh lịch vừa khắc họa chân thực

Đối lập con người với thiên nhiên để khẳng định bản lĩnh, ý chí vượt qua

Không mĩ lệ hóa rừng núi, nhìn thẳng vào hiện thực của mất mát, hi sinh

Đoàn quân Tây Tiến - Việt Bắc

- Giống nhau
  - Nội dung
    - Những đoàn quân trong thời kì kháng chiến chống Pháp
    - Tái hiện bởi vẻ đẹp hào hùng, bởi lý tưởng cao đẹp
    - Ý chí kiên cường bất khuất trong cái gian nan, hiểm nguy
  - Nghệ thuật
    - Đều mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn
    - Thể hiện niềm tin vào tương lai tất thắng
- Tây Tiến
  - Bi tráng
    - Ngoại hình bên ngoài
      - Không mọc tóc: hậu quả của những trận sốt rét
      - Xanh màu lá: xanh xao, gầy ốm vì sốt rét
      - Do cuộc sống kham khổ, thiếu thốn ở rừng
      - Không hề né tránh hiện thực thô ráp
    - Khí chất bên trong
      - Dữ oai hùm: dữ dội, kiêu hùng của những con hổ
      - Vẻ đẹp dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng.
      - Mang vẻ đẹp tam quân tì hổ tráng sĩ xưa
  - Lãng mạn
    - Mắt trừng gửi mộng
      - Ánh mắt mở to hướng về phía trước, ngời lên ý chí
      - Đôi mắt thao thức về quê hương thủ đô ngàn năm
      - Một nét hào hoa, lãng mạn của chàng trai Hà Nội
    - Dáng kiều thơm
      - Rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp thiếu nữ Hà thành
      - Vẻ đẹp yêu kiều, diễm lệ rất đài các,cao quý
      - Như điểm tựa vững chắc cho những chàng trai trẻ

Việt Bắc

Sử thi

Đường Việt Bắc

Rầm rập: bước chân đi đầy khí thế hăng say

Sức mạnh áp đảo của một tập thể người

Khí thế mạnh mẽ như trời rung,đất chuyển

Đoàn quân đi

Điệp, trùng: kéo dài vô tận, hùng vĩ tiếp nối nhau

Vừa tạo ấn tượng thính giác lẫn thị giác

Bút pháp cường điệu mang màu sắc anh hùng ca.

Dân công

Là dân công tiếp tế lương thực, đạn dược

Cuộc chiến mang sức mạnh tổng lực toàn dân

Nát đá: cường điệu và phóng đại sức mạnh phi thường

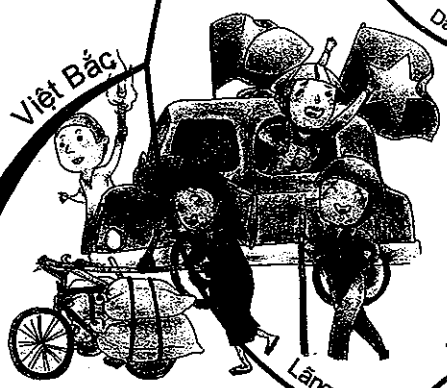

Lãng mạn

Ánh sao đầu súng

Tả thực: đầu súng lấp lánh ánh sao trời

Đó cũng là lấp lánh ánh sao lý tưởng.

Người bạn, người dẫn đường đến chiến thắng

Muôn tàn lửa bay

Những ánh đuốc soi đường đỏ rực nối tiếp nhau

Gợi không khí vui tươi, náo nức của ngày hội

Cách mạng trở thành ngày hội quần chúng

Khác nhau

Tây Tiến

Quang Dũng không hề né tránh hiện thực khó khăn thiếu thốn

Khắc họa vẻ đẹp tâm hồn bên trong lãng mạn mộng mơ

Thể thơ thất ngôn cổ điển mà hiện đại mang không khí thời xưa

Việt Bắc

Tố Hữu chủ yếu ngợi ca sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc

Hình ảnh người lính hiện ra giản dị, đông đảo, hào hùng

Thể thơ lục bát dân tộc, giọng thơ sôi nổi hào hùng

Nỗi nhớ Tây Tiến- Việt Bắc

Giống nhau

Nhớ dòng sông Mã

Cảm hứng chủ đạo

Từ láy gợi độ cao phiêu du, bay bổng.

Nỗi nhớ vô hình,vô lượng, không thể đo đếm

Tâm trạng ám ảnh, lan tỏa trong không gian

Hướng về núi rừng

Mở ra không gian mênh mông của miền Tây

Gợi về con đường hành quân gian truân,vất vả

Những năm tháng quá khứ đầy kỷ niệm

Nhớ núi rừng hùng vĩ, thơ mộng

Khắc nghiệt

Màn sương rừng mênh mông,dày đặc che bước đoàn quân

Trùm phủ khuất mờ làm con đường thêm vất vả, gian nan

Chữ "mỏi" khiến âm hưởng câu thơ trùng xuống

Thi vị hóa

Đêm sương thành đêm hơi bỏng bềnh

Ngọn đuốc soi đường như đóa hoa chập chờn lung linh

Những thanh bằng, láy vần"ơi" tô đậm hư ảo huyền hoặc

Thể hiện tâm trạng bay bổng trong tâm hồn

Nội dung

Bộc lộ nỗi nhớ thiết tha, sâu nặng về thiên nhiên và con người

Tái hiện không khí trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Nghệ thuật

Mang màu sắc sử thi gắn liền với những sự kiện của dân tộc

Được thể hiện qua bút pháp lãng mạn vừa dữ dội vừa trữ tình

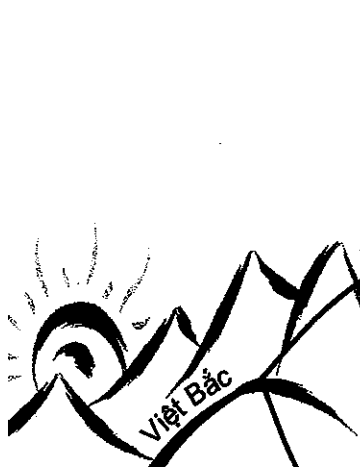

Việt Bắc

Nỗi nhớ kẻ ở người đi

Nhớ

Kỉ niệm về cuộc kháng chiến oanh liệt hào hùng

Tái hiện bức tranh rộng lớn và kì vĩ của Việt Bắc

Những ngày Việt Bắc cùng núi rừng và đất trời đánh giặc

Thiên nhiên kháng chiến

Những ngày đầu kháng chiến

Giai đoạn cầm cự, phòng ngự nhiều khó khăn

Bộ đội phải dựa vào dân, dựa vào núi rừng

Cả núi rừng cùng đều vùng lên, chung sức đánh Tây.

Nhân hóa

Núi rừng cũng trở nên có chí, có tình người

Trở thành những người bạn, những người đồng đội

Núi rừng như những chiến sĩ anh hùng của toàn quân.

Điệp

Rừng và núi được lặp đi lặp lại đến năm lần

Tạo nên thế hiểm của trường thành,của lũy thép

Thể hiện sự đoàn kết gắn bó, tăng thêm tầm vóc sử thi

Không chỉ là tình nghĩa giữa kháng chiến với núi rừng

Kết hợp được các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa

Khác nhau

Tây Tiến

Nỗi nhớ của người trong cuộc, toát lên vẻ hào hoa, lãng mạn

Hình ảnh thiên nhiên nghiêng về ý nghĩa tả thực

Thiên nhiên thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội

Việt Bắc

Thể hiện cái tình, lòng biết ơn sâu nặng của người cán bộ

Hình ảnh thơ nghiêng về ý nghĩa khái quát, tượng trưng.

Tập trung miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

Sự ra đi của người chiến sĩ

Người lính Tây Tiến

Bi tráng

- Sự thật chiến trường
  - Người lính ngã xuống trên chiến trường miền Tây
  - Họ nằm lại chân đèo, góc núi phương xa
  - Bức tranh xám lạnh, ảm đạm và hắt hiu
- Sự thiếu thốn
  - Ra đi với các manh chiếu đơn sơ bình dị
  - Sự hi sinh cao cả mà thầm lặng thanh thản

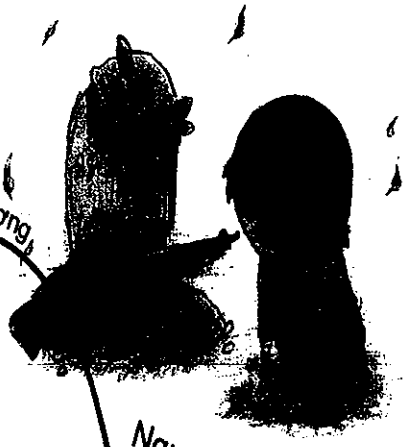

Hùng tráng

- Nói giảm
  - Áo bào: trang trọng mà kiêu hãnh
  - Về đất: chiến đấu vì quê hương chết về đất mẹ
  - Từ Hán Việt: áo bào, biên cương, viễn xứ - hùng tráng
- Anh hùng ca
  - Khí chất,tầm vóc người lính: chẳng tiếc đời xanh
  - Như một lời thề quyết tử thiêng liêng, cao cả
  - Khúc nhạc thiêng liêng,trầm hùng đưa tiễn

Giống nhau

Nội dung

- Thể hiện sự ra đi thanh thản như đã hoàn thành nhiệm vụ
- Sự hi sinh dâng hiến của họ lớn lao mà thầm lặng,vô danh

Nghệ thuật

- Tô đậm chất anh hùng vĩ đại bằng hình ảnh lớn lao,hùng tráng
- Nói giảm,nói tránh những hy sinh để thấy tâm trạng bình thản

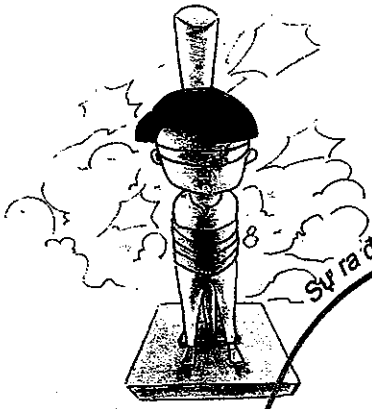

Người chiến sĩ Lorca

Sự ra đi của Lorca

Đường chỉ tay đã đứt

Số phận ngang trái, bất hạnh

Bất trắc cuộc đời quá đột ngột

Dòng sông rộng vô cùng

Tượng trưng cho cõi chết

Nơi siêu thoát và bất tử

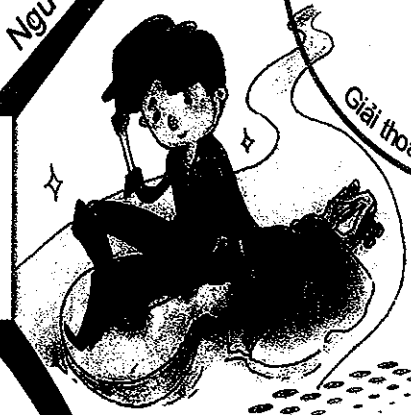

Giải thoát và bất tử

Thái độ

Bơi: làm chủ số phận, sẵn sàng đón nhận

Giọng thơ trầm tư, tĩnh lặng, bình thản

Hành động

Mang theo ghita - tình yêu quê hương, nghệ thuật

Để lại lá bùa - bình yên - may mắn cho mọi người

Ném lại trái tim - để lại yêu thương cho trần thế

Khác nhau

Tây Tiến

Ám ảnh về khát vọng cách tân nghệ thuật còn dang dở

Thế giới giải thoát là thế giới siêu thực hướng tới cái bất tử

Lorca

Ra đi không đơn độc bởi nghĩa tình đồng đội và âm vang núi sông

Ngoài cảm xúc tiếc thương còn là sự thành kính, ngợi ca, biết ơn

Nỗi nhớ trong *Sóng - Việt Bắc*

Sóng

Tràn ngập khắp không gian

- Nỗi nhớ bên ngoài và cả những nỗi nhớ ẩn sâu
- Nỗi nhớ cứ dâng lên, tầng tầng, lớp lớp

Tràn ngập khắp thời gian

- Sóng ngủ thì sóng cũng không tồn tại
- Nỗi nhớ là nhịp đập triền miên của trái tim yêu

Tràn cả vào ý thức, vô thức

- Vượt qua mọi giới hạn cõi thực và cõi mơ
- Chất chiu từng khoảnh khắc hạnh phúc

Giống nhau

Nội dung

- Nỗi nhớ của một tình yêu tha thiết sâu đậm đối với con người, quê hương
- Nỗi nhớ triền miên da diết được đặt trong thời gian - không gian

Nghệ thuật

- Khắc họa những cung bậc trạng thái phong phú, đa chiều của nỗi nhớ.
- Biện pháp: so sánh, ẩn dụ, điệp từ để khéo léo diễn tả nỗi nhớ sâu đậm

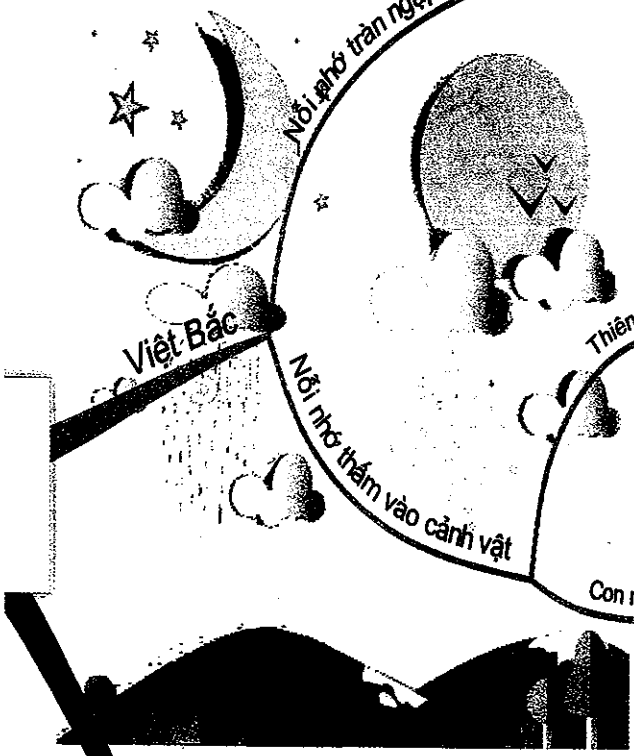

Việt Bắc

Nỗi nhớ tràn ngập thời gian

Sớm tối: Sớm khuya bếp lửa người thương đi về

Chiều - tối: Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Nỗi nhớ thấm vào cảnh vật

Thiên nhiên

Bình dị tươi đẹp: nắng chiều, trăng lên đầu núi

Thơ mộng huyền ảo: bản khói cùng sương

Gần gũi gần bó: ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê

Con người

Cần cù chăm chỉ, chịu thương chịu khó sớm khuya

Giàu tình cảm yêu thương, thủy chung tình nghĩa

Khác nhau

Sóng

Cảm xúc của chủ thể trữ tình được thể hiện vừa gián tiếp, vừa trực tiếp

Nỗi nhớ mang tâm sự của người phụ nữ giàu yêu thương và mãnh liệt

Thể thơ và nhịp điệu thơ đã gợi hình hài và nhịp điệu bất tận của sóng

Việt Bắc

Thuộc về tình cảm lớn lao, tình cảm chính trị, tình cảm cách mạng.

Gắn liền với cuộc chia ly của người cán bộ cách mạng rời căn cứ địa

Thể thơ lục bát, giọng điệu ngọt ngào như khúc trữ tình sâu lắng, da diết

Âm nhạc, hội họa trong thi ca

Tây Tiến

Chất âm nhạc

- Âm hưởng bi tráng
  - Thanh trắc: dốc, khúc khuỷu, thẳm, hút, súng, ngửi
  - Diễn tả độ cao của núi, độ dốc của đèo
  - Làm tăng vẻ dữ dội, khúc khuỷu của núi rừng Tây Bắc.
  - Bước chân, hơi thở nhọc nhằn của người lính
- Thanh âm lãng mạn
  - Thanh bằng: Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
  - Nhịp thơ trầm xuống như xoa dịu những trúc trắc
  - Cảm thấy được thư giãn sau những phút căng thẳng
  - Thán từ: ơi, ôi...âm điệu êm dịu, tha thiết, ấm áp

Chất hội họa

- Cách tạo hình
  - Phép đối: khúc khuỷu >< thăm thẳm tạo độ cao
  - Núi cao chót vót, nhìn xuống, dốc sâu thăm thẳm
- Đường nét
  - Nét vẽ gân guốc thể hiện sự hiểm trở của núi rừng
  - Mềm mại và tinh tế với ánh lửa đêm hội liên hoan
  - Cảnh vật, con người hiện lên vừa thực, vừa ảo
- Bút pháp chấm phá
  - Tinh tế, mềm mại khi miêu tả chiều sương Châu Mộc
  - Chấm phá đơn sơ gợi cái thần, cái hồn của cảnh vật
  - Kết hợp sự dữ dội dòng nước với sự khỏe khoắn của dáng người
  - Sự duyên dáng tình tứ của cánh hoa trôi trên dòng nước

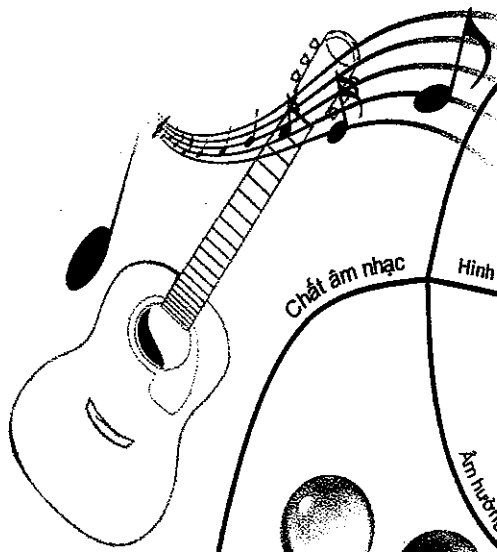

Đàn ghita của Lorca

Chất âm nhạc

Thể thơ

- Dùng thể thơ tự do, phóng túng
- Những trường đoạn và câu thơ dài, ngắn linh hoạt

Hình thức trùng điệp

- Tạo sự liên kết của cảm xúc, suy tưởng
- Tiếng đàn nhiều cung bậc ngân vang không bao giờ dứt
- Tiếng ghi ta lấy đi lấy lại như một nỗi ám ảnh
- Mang dấu ấn cuộc đời đầy bi kịch nhưng bất tử

Âm hưởng li la li la

- Đầu bài thơ gợi âm hưởng réo rắt của tiếng đàn
- Khi kết thúc lại gợi lên một nỗi ám ảnh
- Tạo nên những dư âm, những vang ngân lưu luyến

Chất hội họa

Hình khối: tròn bọt nước

- Đem đến cảm giác trôi nổi, bất định
- Gợi bọt sóng chơi vơi, dễ tan biến
- Ám ảnh cô đơn, sự mong manh, ngắn ngủi

Màu sắc

- Tiếng đàn màu nâu trầm tĩnh - tình yêu quê hương
- Tiếng đàn màu xanh - thiết tha khát vọng tuổi trẻ
- Tiếng đàn màu đỏ gợi sự ám ảnh về cái chết thảm khốc

Sắp đặt

- Như cỏ mọc hoang: hành trình cách tân còn dang dở
- Giọt nước mắt vầng trăng: tiếc thương người nghệ sĩ vĩ đại
- Đàn ghi ta màu bạc: hành trình đi vào cõi bất tử

Vội vàng

Khát vọng tận hưởng

Ta muốn ôm

Cái "tôi" hòa vào cái "ta" để đối diện với tất cả sự sống trần thế

Tận hưởng hết những hương sắc của cuộc đời

Trạng thái sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

Điệp ngữ như một nhịp điệu hối hả, như hơi thở gấp gáp

Sự sống mơn mởn

Sự vật, cây cối đang ở độ non mướt, tươi tốt

Đầy sức sống khiến cho thi nhân tràn lên khao khát.

Như bữa tiệc thịnh soạn trong mắt kẻ khát thèm

Trạng thái cuồng nhiệt

Yêu đương

Trạng thái tình yêu: ôm, riết, say, thâu, hôn, cắn

Cảm xúc tăng tiến càng lúc càng mãnh liệt, nồng nàn

Thể hiện niềm yêu đời, khát vọng sống chưa từng có

Chiếm lĩnh

Ở mức độ cao nhất: chênh choáng, đã đầy, no nê

Những gì tươi đẹp nhất: mùi thơm, ánh sáng, thời tươi

Khát thèm

Muốn ôm hết vào lòng mình mây đưa và gió lượn

Muốn say đắm với cánh bướm tình yêu

Muốn gom hết vào lồng ngực trẻ trung ấy một cái hôn nhiều

Sự sống dào dạt đắm say đến chênh choáng, đã đầy

Giống nhau

Nội dung

Đều bộc lộ cảm xúc mãnh liệt, những suy ngẫm trước cuộc đời

Đều là những cách ứng xử tích cực trước sự chảy trôi của thời gian

Khát vọng gắn với sự tồn tại vĩnh hằng của tình yêu

Nghệ thuật

Hai đoạn thơ có sự kết hợp giữa cảm xúc - triết lí.

Khát vọng trong *Sóng- Vội vàng*

- Sóng
  - Khát vọng tình yêu bất tử
    - Dự cảm
      - Sự hữu hạn của cuộc đời và lòng người
      - Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn
      - Tình yêu dù mãnh liệt không vượt qua giới hạn
    - Ước muốn
      - Sống hết mình, mãnh liệt trong tình yêu
      - Chiến thắng hữu hạn không gian, thời gian
      - Vĩnh viễn hóa tình yêu trong cuộc đời

  - Khát vọng tận hiến
    - Tan ra
      - Hóa thân thành trăm con sóng nhỏ giữa biển lớn
      - Hy sinh, dâng hiến - khát vọng nữ tính và cao cả
      - Tan hòa cái tôi nhỏ bé - con sóng cá thể
      - Thành cái ta chung rộng lớn mênh mông
    - Ngàn năm còn vỗ
      - Vẻ đẹp người con gái trong tình yêu
      - Hy sinh trọn vẹn cho tình yêu bất tử
      - Tâm nguyện cao đẹp của Xuân Quỳnh

- Khác nhau
  - Vội vàng
    - Phong cách thơ Xuân Diệu: sôi nổi, mãnh liệt đầy nam tính
    - Xuân Diệu chọn cách sống gấp gáp, tận hưởng
  - Sóng
    - Phong cách Xuân Quỳnh: thủ thỉ, tâm tình đầy nữ tính
    - Khát vọng tan hòa cái riêng vào cái chung, hy sinh dâng hiến

Sông Đà hung bạo và trữ tình

Âm thanh tiếng thác nước

Nhân hóa

- Nhiều cung bậc, sắc thái
  - Nghe như là oán trách gì
  - Rồi lại như là van xin
  - Rồi lại như là khiêu khích
- Sinh thể có hồn
  - Âm thanh dữ dội, gào thét ghê sợ
  - Câu văn có sức nén, sức dồn, độ căng
  - Diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một

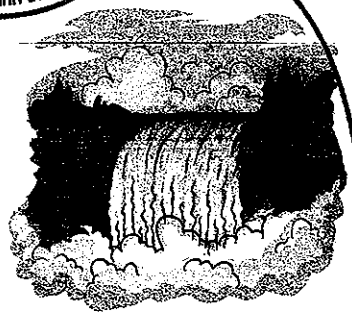

Liên tưởng độc đáo

- Khúc nhạc thiên nhiên
  - Phóng to hết cỡ, bùng bùng thét
  - Một cơn phấn khích mạnh mẽ và man dại
  - Như trận động đất hay nạn núi lửa
- So sánh
  - Dùng lửa để miêu tả nước - vốn tương khắc
  - Tạo bất ngờ về cấu trúc và hình ảnh
  - Hình dung về sự dữ dội của dòng sông

Giống nhau

- Nội dung
  - Tìm hiểu và miêu tả những vẻ đẹp đa dạng của sông Đà
  - Thiên nhiên như một sản phẩm nghệ thuật của tạo hóa
  - Thể hiện tình cảm yêu mến say mê đối với thiên nhiên
- Nghệ thuật
  - Thể hiện thành công biện pháp so sánh tu từ tạo liên tưởng
  - Những hình ảnh mới lạ, câu văn mang tính tìm tòi, khám phá

Dòng sông thơ mộng trữ tình

Sông Đà nhìn từ trên cao

So sánh

Tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình

Đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc

Hiện lên như người thiếu nữ Tây Bắc

Với vẻ đẹp trữ tình, trẻ trung và duyên dáng.

Nghệ thuật ngôn từ

Cách dùng điệp từ "tuôn dài tuôn dài"

Cách định ngữ trữ tình cho áng tóc.

Kết hợp giữa thị giác và tâm thức

Sông Đà biến đổi đa dạng

Biến đổi theo mùa

Mùa xuân màu xanh ngọc bích: tươi sáng, lấp lánh

Mùa thu, nước sông Đà lại từ từ chín đỏ - đặc trưng

Khác biệt

Không mang màu xanh canh hến lờ lờ của sông Gâm, sông Lô

Không mang màu đen như thực dân Pháp đã gọi bằng cái tên liều láo

Bày tỏ tình cảm yêu mến, niềm tự hào về vẻ đẹp của con sông xứ sở

Khác nhau

Đoạn 1

Sự hung bạo được biểu hiện dữ dội ở những dòng thác

Vừa nham hiểm và hung dữ, vừa khôn ngoan và mưu trí

Đoạn 2

Nét vẽ khác mềm mại nhiều màu sắc thơ mộng,trữ tình

Gợi cảm hứng cho nghệ thuật, gợi cảm xúc trữ tình

Vẻ đẹp trữ tình của hai dòng sông

Sông Hương

Góc độ địa lý

- Ở thượng nguồn
  - Dịu dàng đằm say giữa những dặm dài chói lọi đỗ quyên đỏ
  - Mang tâm hồn cô gái Di gan phóng khoáng, man dại
- Ngoại vi thành phố
  - Như cô gái nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa
  - Lúc mềm như tấm lụa khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai
  - Phản quang nhiều màu sắc: sáng xanh, trưa vàng, chiều tím
  - Vẽ mặc trầm mặc như triết lý cổ thi khi qua lăng tẩm
- Tình yêu với Huế
  - Người tình dịu dàng: dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng vâng
  - Người tình đằm say: điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế
  - Người tình chung thủy: rẽ ngoặt để gặp lại thành phố lần nữa

Góc độ lịch sử văn hóa

- Lịch sử
  - Nghe tiếng gọi của Tổ quốc, nó hiến mình làm một chiến công
  - Cuộc sống bình thường, là cô gái dịu dàng của đất nước
- Thi ca
  - Không bao giờ lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ

Giống nhau

- Nội dung
  - Dáng vẻ phong phú, đa dạng ở nhiều khoảng thời gian, không gian
  - Làm sống dậy tình cảm yêu thương, niềm tự hào với vẻ đẹp của quê hương
- Nghệ thuật
  - Quan sát tinh tế thông qua những liên tưởng, so sánh đầy tính tạo hình, biểu cảm
  - Đều được ví như những người con gái trẻ trung, kiêm diễm, giàu sức sống
  - Đều vận dụng cái nhìn đa ngành, kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật

Sông Đà

Như cô gái Tây Bắc

Tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình

Đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc

Màu nước theo mùa

Mùa xuân, nước sông Đà xanh màu ngọc bích

Mùa thu lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa

Vẻ trầm mặc, lặng tờ

Bờ sông hoang dại như bờ tiền sử

Từ đời Lý, Trần, Lê sông cũng lặng tờ đến thế

Bờ sông hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa

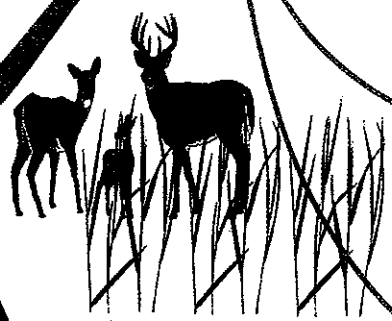

Tràn trề nhựa sống

Nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa

Đàn hươu thơ ngộ ngốn búp cỏ gianh

Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông

Mang vẻ đẹp cổ thi

Niềm vui đầm đầm âm ấm như gặp lại cố nhân

Mang màu nắng tháng ba rất Đường thi, cổ kính

Khác nhau

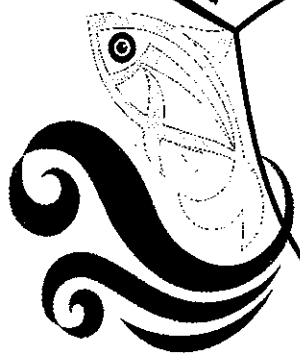

Sông Hương

Hội tụ những nét đặc trưng của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc

Vẻ đẹp thơ mộng trữ tình làm nền giúp nổi bật tính cách hung bạo

Được cảm nhận qua lăng kính của người lái đò chinh phục thiên nhiên

Sông Đà

Dòng sông mang vẻ đẹp của xứ Huế vừa thơ vừa mộng

Được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính

Được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu, tìm về với người tình mong đợi

Đất Nước, nhân dân trong văn học

Giống nhau

Nội dung

- Được ra đời trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc
- Đó là những năm tháng kháng chiến chống Mỹ ác liệt

Nghệ thuật

- Đều mang màu sắc sử thi và cảm hứng lãng mạn
- Miêu tả với giọng điệu ngợi ca, hào hùng

Rừng xà nu

Bàn tay đau thương

Lửa ở mười đầu ngón tay

- Khủng bố và tiêu diệt ý chí phản kháng
- Hủy diệt bàn tay cầm vũ khí của Tnú
- Tìm mọi cách để tiêu diệt lòng yêu nước

Lửa ở trong tim

- Thể hiện phẩm chất dũng cảm,phi thường
- Đau đớn nhưng anh không hề khóc lóc, kêu van
- Khí phách kiên cường, sự trung thành của Tnú

Bàn tay chiến đấu

Tiếng thét Giết!

- Tiếng thét căm hờn, khinh bỉ kẻ thù
- Làm cho dân làng Xô Man bừng tỉnh
- Thôi thúc dân làng vùng dậy cầm vũ khí

Hành động

- Vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội
- Tiếng chân người đạp trên sàn nhà ưng ảo ảo
- Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết

Chân lý thời đại

- Con người cộng sản kiên trung như thép
- Thức dậy sức mạnh quật khởi của đồng bào
- Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu
- Bạo lực cách mạng chống lại phản cách mạng

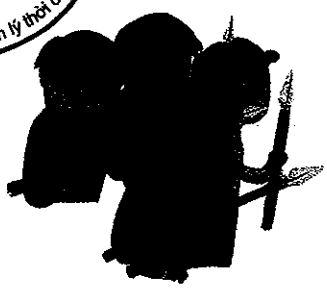

Đất Nước

Lịch sử các thế hệ

Các thế hệ nối tiếp

Nối kết quá khứ và hiện tại bằng các thế hệ

Lớp này ngã xuống lại có người khác tiếp nối

Tạo ra truyền thống lịch sử quý báu của dân tộc.

Sống và chết

Sự bình thản như nhiệm vụ tất yếu phải làm

Hiến dâng hoàn toàn vì lí tưởng chung

Hy sinh nhẹ nhàng thanh thản, giản đơn vô ngần

Nhân dân bình dị, vô danh

Sáng tạo ra lịch sử

Là người chủ chân chính của Đất Nước

Dành cuộc đời chiến đấu cho độc lập tự do

Tham gia chống nội thù, chống ngoại xâm

Truyền lại giá trị vật chất

Truyền hạt lúa: thành tựu của nền văn minh lúa nước

Chuyền lửa: chuyền ánh sáng, hơi ấm và sức sống

Xây dựng nền tảng vật chất để đời sau kế thừa thành quả

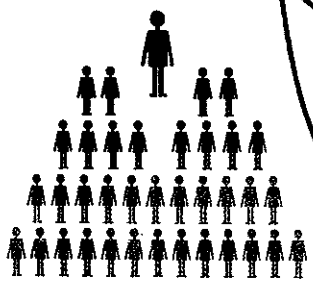

Lưu giữ giá trị tinh thần

Ngôn ngữ: bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc

Giọng điệu, tiếng nói cho con cháu mai sau

Những địa danh, tên xã, tên làng đã đi vào lịch sử

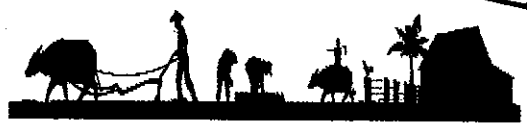

Khác nhau

Rừng xà nu

Khắc họa những con người anh hùng, quả cảm

Bút pháp lý tưởng hóa, anh hùng hóa

Đất Nước

Chiêm nghiệm ở những con người vô danh, bình dị

Lựa chọn cách diễn đạt tự nhiên và bình dị

Nhân vật Mị và Tràng

Giống nhau

Mị - đêm tình mùa xuân

Sự tác động bên ngoài

Màu sắc

Ăn tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng

Những chiếc váy hoa...xoè như con bướm, sặc sỡ

Đối lập không gian căn phòng bé nhỏ tăm tối

Âm thanh

Tiếng sáo tha thiết đã đánh thức tâm hồn Mị

Tiếng sáo như chạm vào nỗi nhớ

Nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi

Mị ngồi nhẩm lại bài hát của người đang thổi

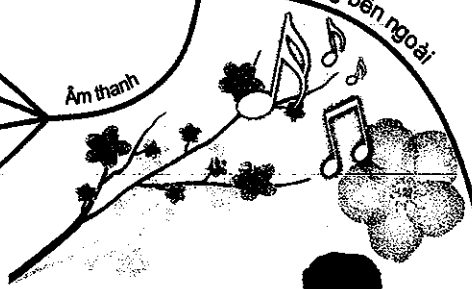

Chuyển biến bên trong

Quá khứ tươi đẹp

Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo

Biết bao người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo

Mị từng có tuổi thanh xuân căng đầy sức sống.

Hiện thực muốn chết

Mị vẫn đang sống kiếp nô lệ ở nhà thống lý

Mị vẫn còn trẻ nhưng không được đi chơi

Tuổi thanh xuân bị chôn vùi khiến Mị muốn chết

Trói buộc khát vọng

Mị muốn bỏ nhà đi chơi như những người trẻ trung

Nhưng ý định giải thoát của Mị không thành

Thổn thức nghĩ mình không bằng con trâu,con ngựa

Nội dung

Khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về hạnh phúc và tương lai

Có hành động thiết thực, cụ thể hiện thực hóa ước mơ

Sự vận động mạnh mẽ từ bóng tối ra ánh sáng

Nghệ thuật

Những diễn biến, phản ứng tâm lí rất tinh tế

Qua đó cho thấy tinh thần nhân đạo cao cả của hai nhà văn

Tràng - buổi sáng hôm sau

Khung cảnh cảm động

Ra là đã có vợ

Hạnh phúc lớn quá, đột ngột quá

Hắn vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế

Niềm vui giản dị về hạnh phúc gia đình

Xăm xắn thu dọn

Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa

Người vợ không còn vẻ chao chát, chỏng lỏn

Ngôi nhà rúm ró trở nên ngăn nắp, nề nếp

Sự trưởng thành suy nghĩ

Suy nghĩ

Cảm giác tự đắc, phớn phở, hạnh phúc

Tâm lý nghi hoặc, bàng hoàng vào sự thật

Cảm xúc hỗn hộp, lo lắng, hạnh phúc lẫn lộn

Thương yêu, gắn bó với cái nhà của hắn

Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người

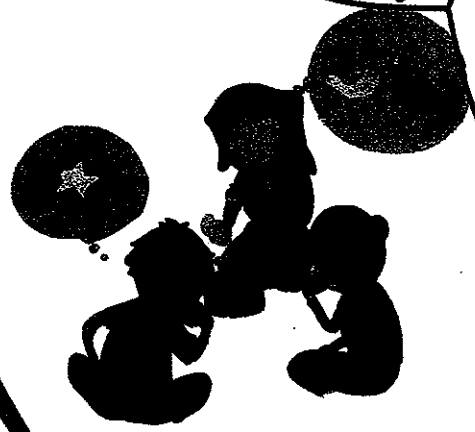

Hành động

Xăm xăm chạy ra dự phần tu sửa lại căn nhà

Hành động tìm đến hạnh phúc gia đình

Ý thức trách nhiệm, thay đổi số phận

Khác nhau

Vợ chồng A Phủ

Sự giằng xé, mâu thuẫn giữa hiện thực và ước mơ khát vọng

Ở Mị thể hiện rõ sự mãnh liệt qua hành động dứt khoát

Vợ nhặt

Quá trình vận động tất yếu từ sự chuẩn bị của hiện thực

Ở Tràng thiên về những cảm xúc nhẹ nhàng, xúc động

Hành động tự giải phóng

Mị chạy theo A Phủ

Cứu người

Vô cảm

Thản nhiên thổi lửa hơ tay, không đoái hoài

Nếu A Phủ là cái xác chết cũng thế thôi

Dừng dưng, không bất bình, chẳng sợ hãi

Thương người

Nhận ra tội ác: Chúng nó thật độc ác

Vô lý: Người kia vì sao phải chết

Lòng nhân hậu chiến thắng nỗi sợ hãi

Cứu mình

Hoảng hốt

Tâm hồn, trái tim nhân hậu đã hồi sinh

Khát vọng sống, thay đổi số phận trỗi dậy

Đối diện với nỗi đau khổ của chính mình

Giải thoát

Mạnh mẽ thoát ra khỏi chốn địa ngục trần gian

Tự cắt sợi dây trói buộc cường quyền, thần quyền

Kinh hoàng trước cái chết - khát vọng sống mãnh liệt

Giống nhau

Nội dung

Đều là những cuộc đời nghiệt ngã và đầy bất hạnh

Tô đậm vẻ đẹp phẩm chất và tâm hồn người phụ nữ

Tình yêu cuộc sống, khát vọng được sống mãnh liệt

Tự tưởng

Góp nên tiếng nói chung - tiếng nói nhân đạo

Luôn hướng về ánh sáng, hướng về cái đẹp

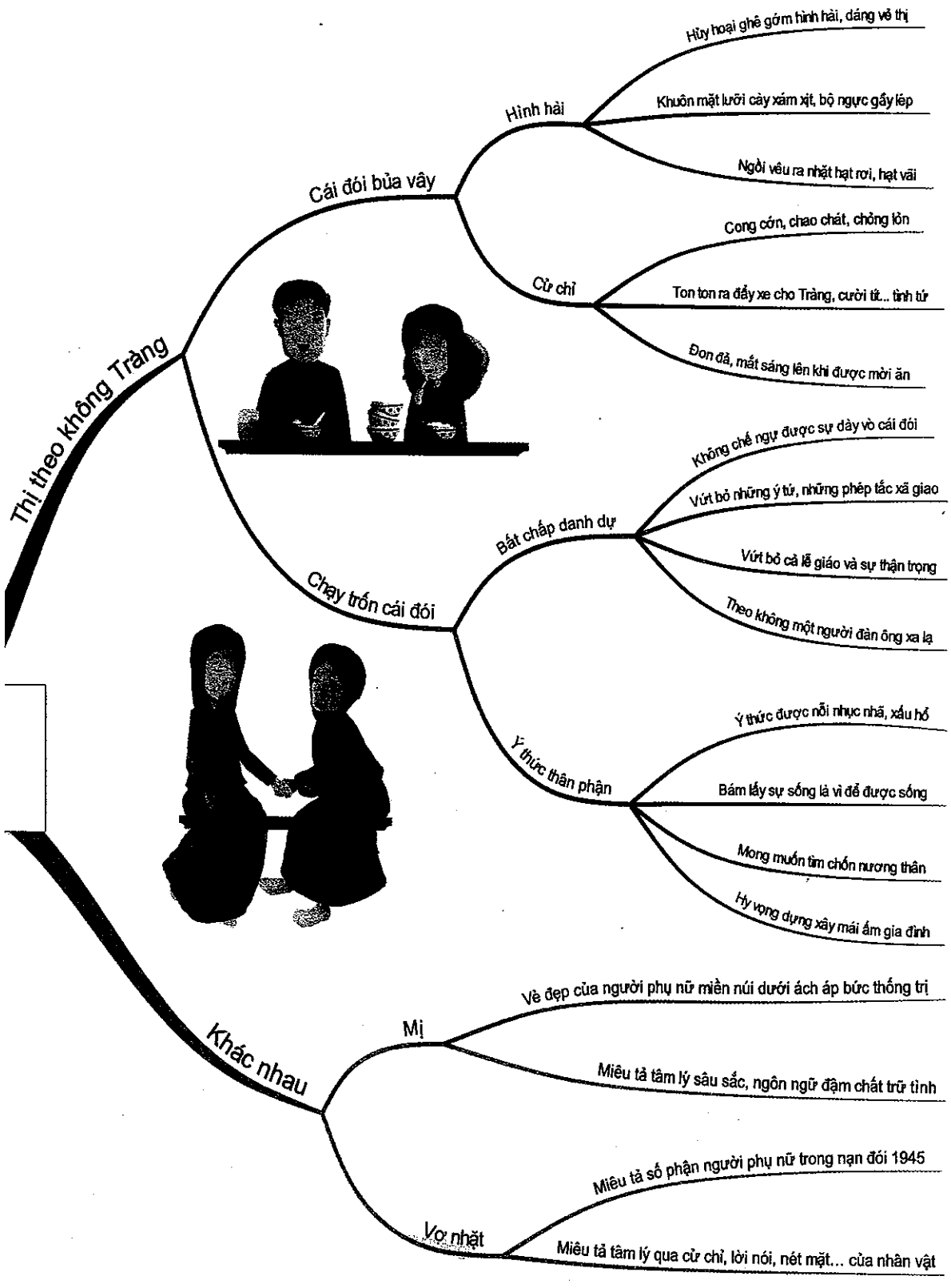
Thị theo không Tràng
Cái đói bủa vây
Hình hài
Hủy hoại ghê gớm hình hài, dáng vẻ thị
Khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, bộ ngực gầy lép
Ngồi vêu ra nhặt hạt rơi, hạt vãi
Cử chỉ
Cong cớn, chao chát, chồng lớn
Ton ton ra đẩy xe cho Tràng, cười tít... tình tứ
Đon đả, mắt sáng lên khi được mời ăn
Chạy trốn cái đói
Bất chấp danh dự
Không chế ngự được sự dày vò cái đói
Vứt bỏ những ý tứ, những phép tắc xã giao
Vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng
Theo không một người đàn ông xa lạ
Ý thức thân phận
Ý thức được nỗi nhục nhã, xấu hổ
Bám lấy sự sống là vì để được sống
Mong muốn tìm chốn nương thân
Hy vọng dựng xây mái ấm gia đình
Khác nhau
Mị
Vẻ đẹp của người phụ nữ miền núi dưới ách áp bức thống trị
Miêu tả tâm lý sâu sắc, ngôn ngữ đậm chất trữ tình
Vợ nhặt
Miêu tả số phận người phụ nữ trong nạn đói 1945
Miêu tả tâm lý qua cử chỉ, lời nói, nét mặt... của nhân vật

Ý chí chiến đấu trong đau thương

Giống nhau

Nội dung

- Miêu tả vẻ đẹp của nhân vật là những người anh hùng
- Đại diện cho tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ
- Ý chí, nghị lực phi thường để vượt lên trên hoàn cảnh

Nghệ thuật

- Được viết bằng một thứ văn xuôi đậm chất sử thi
- Cảm hứng lãng mạn, ngôn ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc

Rừng xà nu

Bàn tay đau thương

Lửa ở mười đầu ngón tay

- Khủng bố và tiêu diệt ý chí phản kháng
- Hủy diệt bàn tay cầm vũ khí của Trú
- Tìm mọi cách để tiêu diệt lòng yêu nước

Lửa ở trong tim

- Thể hiện phẩm chất dũng cảm phi thường
- Đau đớn song anh không hề khóc lóc, kêu van
- Khí phách kiên cường, sự trung thành của Trú

Bàn tay chiến đấu

Tiếng thét Giết!

- Tiếng thét căm hờn, khinh bỉ kẻ thù
- Làm cho dân làng Xô Man bừng tỉnh
- Thôi thúc dân làng vùng dậy cầm vũ khí

Hành động

- Vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội
- Tiếng chân người đạp trên sàn nhà ưng ào ào
- Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết.

Chân lý thời đại

- Con người cộng sản kiên trung như thép
- Thức dậy sức mạnh quật khởi của đồng bào
- Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu
- Bạo lực cách mạng chống lại phản cách mạng

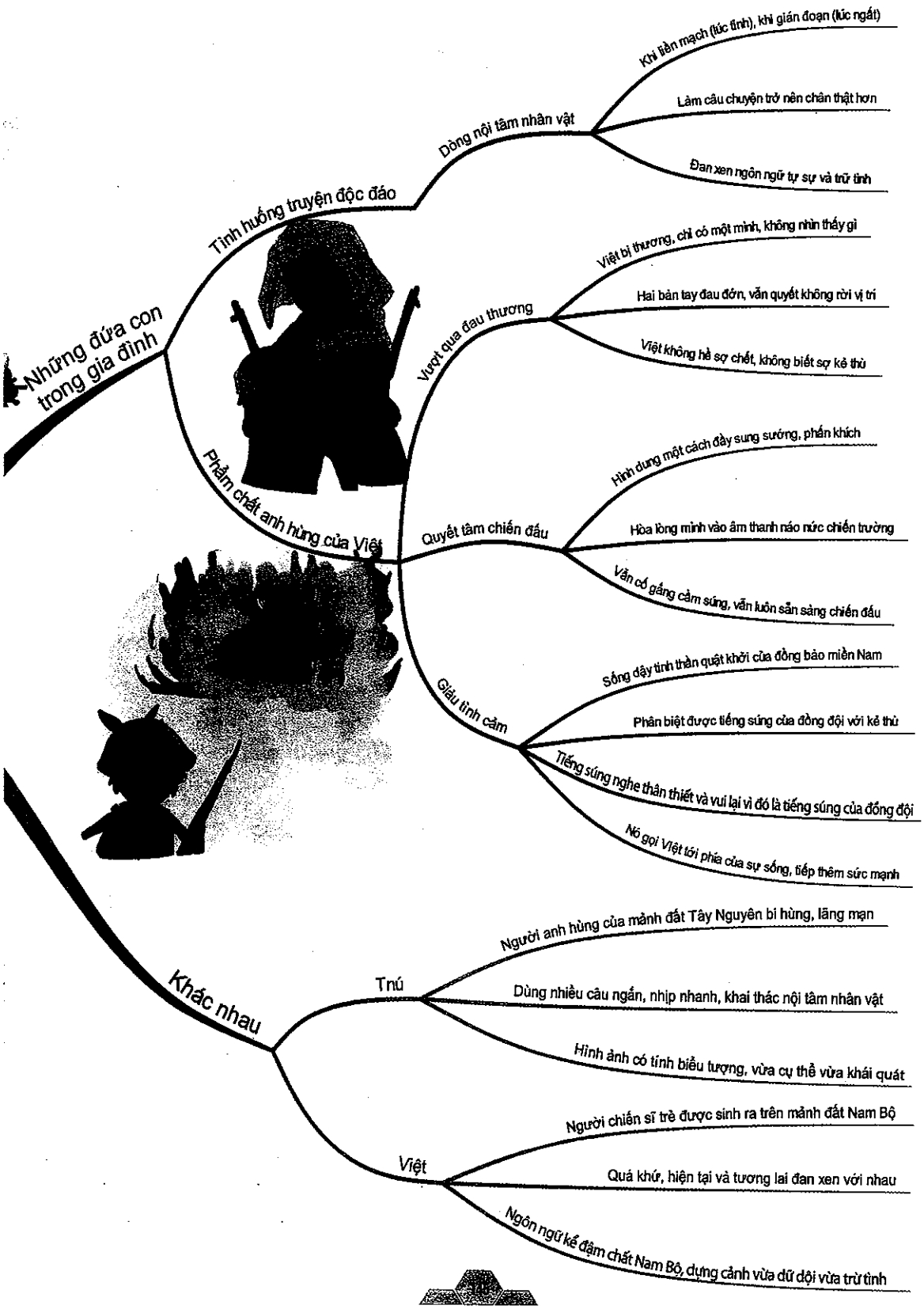
Những đứa con trong gia đình
Tình huống truyện độc đáo
Dòng nội tâm nhân vật
Khi liền mạch (tức tính), khi gián đoạn (lúc ngất)
Làm câu chuyện trở nên chân thật hơn
Đan xen ngôn ngữ tự sự và trữ tình
Phẩm chất anh hùng của Việt
Vượt qua đau thương
Việt bị thương, chỉ có một mình, không nhìn thấy gì
Hai bàn tay đau đớn, vẫn quyết không rời vị trí
Việt không hề sợ chết, không biết sợ kẻ thù
Quyết tâm chiến đấu
Hình dung một cách đầy sung sướng, phấn khích
Hòa lòng mình vào âm thanh náo nức chiến trường
Vẫn cố gắng cầm súng, vẫn luôn sẵn sàng chiến đấu
Giàu tình cảm
Sống dậy tinh thần quật khởi của đồng bào miền Nam
Phân biệt được tiếng súng của đồng đội với kẻ thù
Tiếng súng nghe thân thiết và vui lại vì đó là tiếng súng của đồng đội
Nó gọi Việt tới phía của sự sống, tiếp thêm sức mạnh
Khác nhau
Tnú
Người anh hùng của mảnh đất Tây Nguyên bi hùng, lãng mạn
Dùng nhiều câu ngắn, nhịp nhanh, khai thác nội tâm nhân vật
Hình ảnh có tính biểu tượng, vừa cụ thể vừa khái quát
Việt
Người chiến sĩ trẻ được sinh ra trên mảnh đất Nam Bộ
Quá khứ, hiện tại và tương lai đan xen với nhau
Ngôn ngữ kể đậm chất Nam Bộ, dựng cảnh vừa dữ dội vừa trữ tình

Khúc ca lên đường

Thiên nhiên

Đau thương

- Đạn đại bác đánh ngã bốn năm cây xà nu to
- Nhựa ứa ra ở những vết thương đang đọng lại

Ý chí chiến đấu

- Vô số những cây con đang mọc lên.
- Cây mới nhú nhọn hoắt như những mũi lê

Sức sống bất tận

- Những rừng xà nu mở ra không gian mênh mông
- Sự sống không dừng lại dù có mất mát
- Như khát vọng, ý chí, sức sống của con người

Con người

Tiếp nối thế hệ

- Ba thế hệ nối tiếp nhau: cụ Mết, Tnú, Dít
- Truyền thống chiến đấu không đứt đoạn

Khúc ca lên đường

- Màu xanh bạt ngàn của sự sống, hy vọng
- Cảm hứng lãng mạn hướng tới tương lai
- Không gian lên đường hùng tráng, kì vĩ

Tnú lại ra đi

Giống nhau

Nội dung

- Cùng ra đời trong những năm tháng chống Mỹ ác liệt
- Khắc họa tư thế lên đường của con người Việt Nam
- Đều nhận thức rất rõ bằng niềm tin con đường đã chọn
- Ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, hào khí thời đại

Nghệ thuật

- Cảm hứng lãng mạn hướng tới niềm tin chiến thắng
- Mang âm hưởng sử thi: từ đau thương mất mát, ý chí chiến đấu

Hai chị em khiêng bàn thờ má

Sự trưởng thành về thể chất

Hình ảnh người phụ nữ được sinh ra từ đất cày Nam Bộ

Sự mạnh mẽ, vất vả của đất đai nên da dẻ cứ đỏ au lên

Vóc dáng khỏe khoắn để chống chọi, để chịu đựng, để chiến đấu

Nét duyên thầm ẩn sau vẻ bề ngoài thô mộc, sinh ra từ lam lũ

Sự trưởng thành về tình cảm

Từ một cậu bé lộc ngộc, vô tư đã trưởng thành hơn

Cậu trai thương cái nhọc nhằn, lam lũ, vất vả của chị

Thương cả sự quyết liệt ở người con gái quyết tâm đánh giặc

Ý chí, khát vọng lên đường

Lòng căm thù như có hình, có khối đang trĩu nặng trên vai

Lời hứa với má gác lại đau thương để đi trả thù

Người đã khuất như xuất hiện tiếp thêm sức mạnh cho người ra đi

Tiếp bước con đường trước kia mà má đã từng đi qua

Hương cam thoảng qua như dự cảm lạc quan, lãng mạn về cuộc chiến

Khác nhau

Rừng xà nu

Nhân vật với vóc dáng, tư thế đặt trong không gian mênh mông, kì vĩ

Mang đậm chất sử thi và nồng nàn hơi thở Tây Nguyên

Hướng những sự tích anh hùng, những con người phi thường.

Những đứa con ...

Khung cảnh một không khí thiêng liêng, xúc động: tình thương - lòng căm thù

Bối cảnh đều giản dị, mộc mạc như rãnh đất cày trên đồng đất Nam Bộ

Cái hào hùng lớn lao luôn hài hòa với cái mộc mạc, giản dị hàng ngày

Khát vọng tự giải phóng

Mị chạy theo A Phủ

Giống nhau

Kết quả của sự chuyển biến tâm lý

- Ban đầu Mị rất thờ ơ, nguội lạnh, băng giá trước A Phủ
- Giọt nước mắt A Phủ làm Mị thức tỉnh nhiều suy nghĩ
- Nhớ lại bản thân từng bị trói đứng, nước mắt không lau được
- Nghĩ tới những người đàn bà cũng từng bị trói đến chết

Xuất phát từ lòng thương người

- Nhận thức: người kia vì sao phải chết, chúng nó thật độc ác
- Từ thương mình, Mị thương người cùng cảnh ngộ
- Lòng thương người chiến thắng phút giây sợ hãi

Niềm ham sống mãnh liệt

- Hành động cắt đứt, đoạn tuyệt với quá khứ khổ đau của hai người
- Sức sống tiềm tàng đã thôi thúc Mị phải giải thoát
- Ý thức sống hoá thành sự phản kháng quyết liệt, táo bạo
- Cứu A Phủ đồng nghĩa với tự cứu chính bản thân mình
- Tác giả đã vạch ra con đường đến với ánh sáng cách mạng

Nội dung

- Lối kết thúc có hậu và giá trị nhân văn nhân đạo sâu sắc
- Thể hiện những khát vọng hạnh phúc chính đáng của con người
- Sức sống tiềm tàng mãnh liệt trước áp bức, trước cái chết
- Trước thử thách, con người luôn tìm cách tự giải phóng bản thân

Nghệ thuật

- Cách kết thúc truyện rất khách quan, tự nhiên mang tính hiện thực
- Kết thúc mở không báo trước giúp người đọc tự phán đoán

Tràng hướng tới cách mạng

Kết quả của sự chuyển biến tâm lý

Từ cậu Tràng vô lo vô nghĩ, trẻ con

Biết thương người, hướng tới hạnh phúc cá nhân

Có ý thức hành động xăm xăm thu vén gia đình

Đến việc có ý thức xã hội, nghĩ tới tương lai

Hé mở tín hiệu cách mạng

Gợi tả không khí sục sôi của cách mạng tiền khởi nghĩa

Con đường tự nhiên tất yếu thoát khỏi tối tăm, đói khát

Khát khao cứu mình và bảo vệ hạnh phúc vừa có

Trong bờ vực cái chết vẫn hướng tới sự sống tươi sáng

Cái kết mở

Khởi đầu cho quá trình giác ngộ cách mạng của Tràng

Niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng khi làm chủ cuộc đời

Triển vọng sáng sủa, lạc quan của thiên truyện tối tăm

Khác nhau

Vợ chồng A Phủ

Khát vọng giải phóng khỏi áp bức bóc lột của cường quyền

Cuộc đời của Mị và A Phủ đã sang trang mới khi ở Phiềng Sa

Vợ nhặt

Khát vọng thoát khỏi cảnh sống đói khát tăm tối, bảo vệ hạnh phúc gia đình

Tương lai hé mở chỉ là trong suy nghĩ chưa thể hiện ra bằng hành động

Bà cụ Tứ

Cảm quan ban đầu

Dáng hình lọng khọng: chất chứa nhiều nỗi khổ đau cuộc đời

Không hết toan lo: vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán

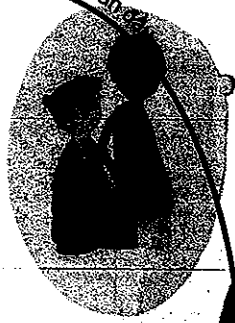

Bao dung, yêu thương

Ban đầu: ngạc nhiên

Đứng sững lại, đặt ra hàng loạt câu hỏi

Tự dưng thấy mắt nhoèn ra thì phải

Nhạy cảm trước hạnh phúc của con

Hiểu ra: tủi phận

Bà lão cúi đầu nín lặng, hiểu ra bao cơ sự

Tủi hờn: Chao ôi, người ta... còn mình thì

Kê mắt kèm nhèm rỉ xuống dòng nước mắt

Thương con trai

Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống

Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá

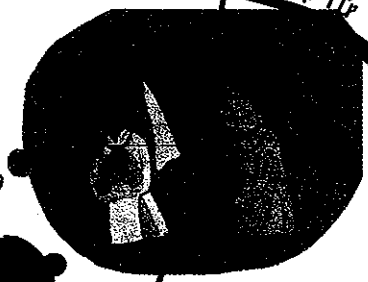

Thấu hiểu nàng dâu

Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ...

Nhẹ nhàng: các con phải duyên phải kiếp với nhau

An ủi: nhà ta nghèo, kể có dăm ba mâm thì phải

Tinh thần lạc quan

Triết lý sống: không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời

Cùng con dâu dọn dẹp, thu vén căn nhà mong khấm khá hơn

Nói toàn chuyện vui, sung sướng ngày sau, nhen nhóm niềm tin

Câu chuyện đàn gà và niềm tin vào hạnh phúc ngày mai

Bát cháo cám mang hương vị tình người và ánh sáng lạc quan

Giống nhau

Tình mẫu tử

Nhân hậu, bao dung giàu lòng nhân ái, thương con vô hạn

Sẵn sàng hy sinh bản thân để đem lại hạnh phúc cho con

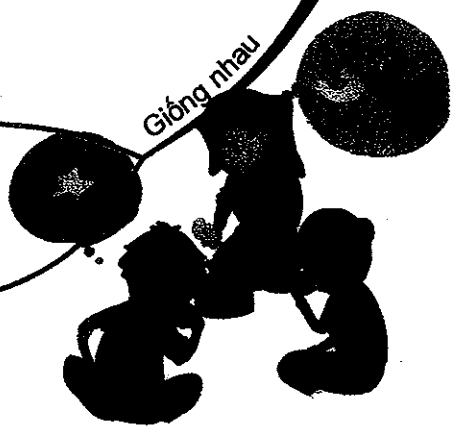

Thấu hiểu

Có cái nhìn sâu sắc, hiểu đời sâu sắc và nhiều chiều

Hiểu quy luật của cuộc sống, chấp chịu hạnh phúc đời thường

Đối lập với vẻ ngoài nhiều khổ đau và lo toan lam lũ

Tấm lòng người mẹ

Người đàn bà hàng chài

Cảm quan ban đầu

- Ngoại hình xấu xí: Cao lớn, thô kệch, rỗ mặt
- Nghèo khổ, nhọc nhằn (lưng áo bạc phếch)
- Cam chịu khi chồng đánh đập dã man, tàn nhẫn

Thấu hiểu lẽ đời

Hiểu chồng

- Bản chất vốn hiền lành, không xấu xa
- Chỉ là nạn nhân hoàn cảnh: đẻ nhiều, thuyền chật
- Vai trò: không thể thiếu người chèo chống con thuyền

Hiểu bản thân

- Xấu xí từ nhỏ, ế muộn, chịu ơn chồng
- Hiện tại: sống và hy sinh vì con cái

Hiểu đời

- Từ khi có Đảng, cuộc sống đã khá hơn nhưng vẫn còn bất cập
- Cảm ơn lòng tốt bảo vệ lẽ phải của Phùng và Đẩu
- Họ đơn giản khi nhìn đời nhìn người, thiếu thấu hiểu

Giàu lòng yêu thương

- Chúng tôi sống cho con chứ không phải sống cho mình
- Xin chồng đưa lên bờ đánh, gửi thằng Phác lên rừng
- Đau đớn, xấu hổ khi vô tình để con thấy cảnh bị đánh
- Van nài đứa con, sợ nó hành động dại dột với bố
- Hạnh phúc khi ngồi nhìn đàn con chúng nó được ăn ngon
- Khuôn mặt xám xịt chợt ửng sáng lên như một nụ cười khi nghĩ về con

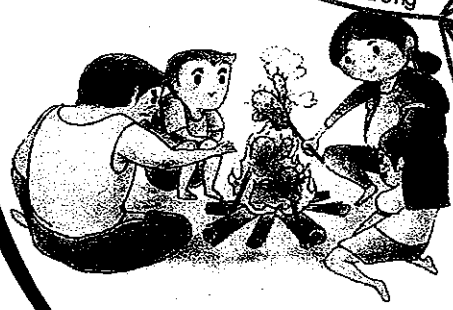

Khác nhau

Bà cụ Tứ

- Vun đắp cho con hạnh phúc, truyền cho con ngọn lửa sống
- Người mẹ gần đất xa trời vẫn lạc quan sống hướng tới tương lai

Người đàn bà

- Mong con tránh xa hoàn cảnh sống không tốt, hướng thiện
- Cam chịu, nhẫn nhục để hướng tới hạnh phúc gia đình, vì con

Chủ nghĩa anh hùng Cách mạng

Giống nhau

Rừng xà nu

Chịu nhiều đau thương mất mát

- Thiên nhiên
  - Hàng vạn cây, không cây nào không bị thương
  - Đạn chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào
  - Nhựa ứa ra rồi dần dần bầm lại, đen đặc quyện
- Con người
  - Thanh niên đi nuôi cán bộ, giặc bắt treo cổ anh Xút
  - Người già đi thay, giặc bắt giết chặt đầu bà Nhan
  - Giặc tra tấn mẹ con Mai cho đến chết
  - Nhựa xà nu cháy trên đôi tay của Tnú

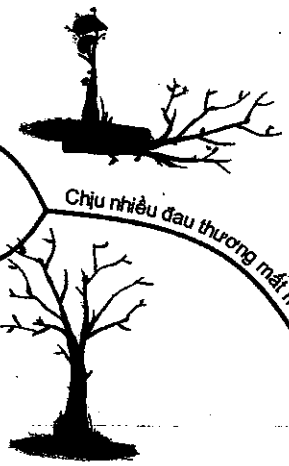

Ý chí quyết tâm chiến đấu

- Thiên nhiên
  - Nó phóng lên rất nhanh, để tiếp lấy ánh sáng
  - Cạnh một cây mới ngã gục có bốn năm cây con mọc lên
  - Ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời
- Con người
  - Tnú bị giặc bắt,tra tấn dã man vẫn không khai,
  - Giặc tra tấn,bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu
  - Bàn tay đau thương biến thành bàn tay chiến đấu

Sức sống bất diệt

- Thiên nhiên
  - Vỡ tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng
  - Những đồi xà nu, rừng xà nu nối tiếp tới chân trời
  - Không đạn kẻ thù nào giết nổi cây xà nu đất ta
- Con người
  - Trung thành với Đảng, Đảng còn, nũi nước này còn
  - Tnú trực tiếp cầm súng chiến đấu tiêu diệt kẻ thù
  - Ba thế hệ người dân nối tiếp truyền thống anh hùng

Giống nhau

- Nội dung
  - Vượt lên nỗi đau, bi kịch cá nhân để sống cho đất nước
  - Chính là đau thương của dân tộc thời kháng chiến chống Mỹ
  - Tinh thần quả cảm, kiên cường tiêu biểu cho truyền thống
- Nghệ thuật
  - Mang màu sắc sử thi và chứa đựng bút pháp lãng mạn
  - Xây dựng và ngợi ca phẩm chất lý tưởng của người anh hùng

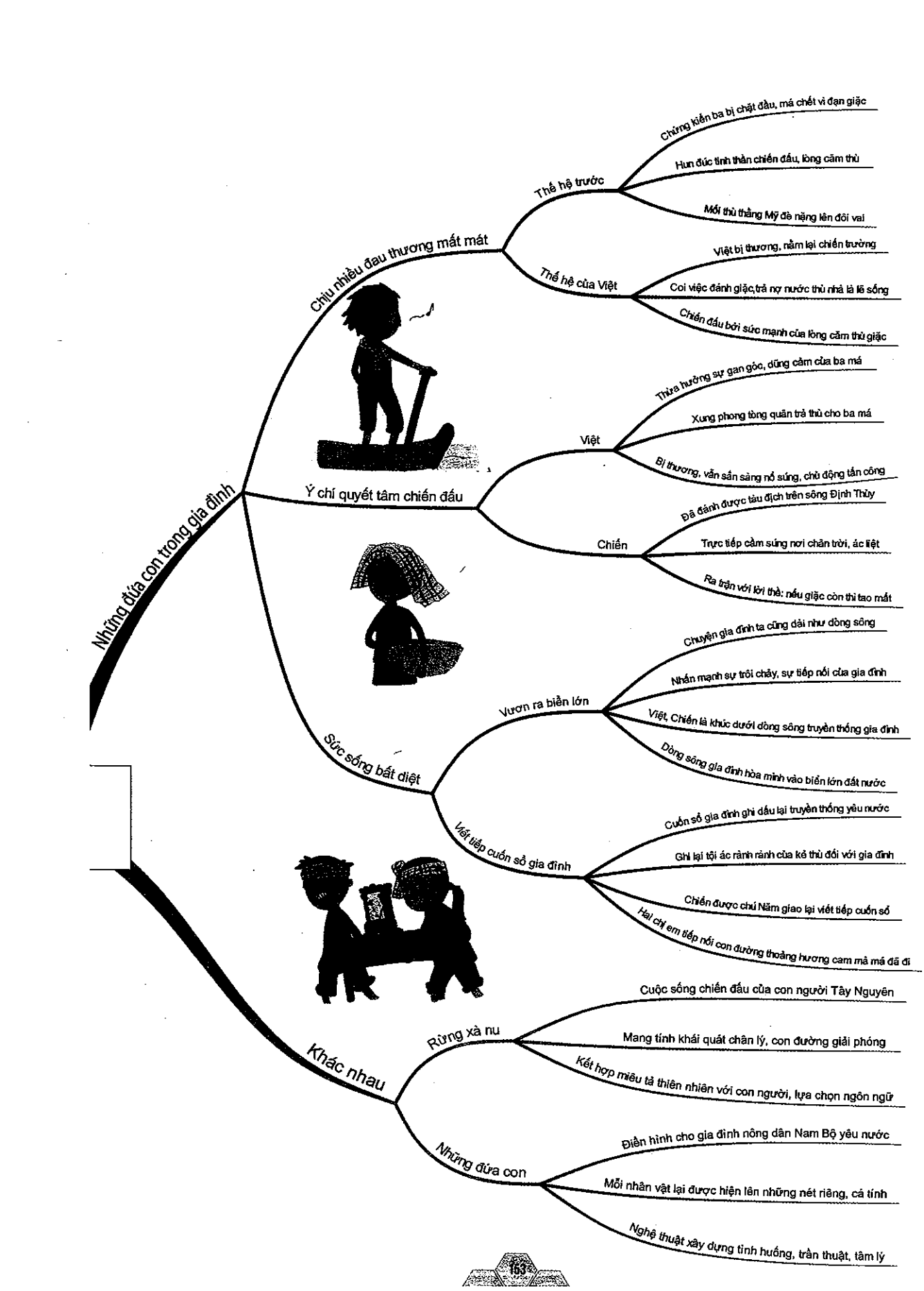
Những đứa con trong gia đình
Chịu nhiều đau thương mất mát
Thế hệ trước
Chứng kiến ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc
Hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù
Mối thù thằng Mỹ đè nặng lên đôi vai
Thế hệ của Việt
Việt bị thương, nằm lại chiến trường
Coi việc đánh giặc,trả nợ nước thù nhà là lẽ sống
Chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc
Ý chí quyết tâm chiến đấu
Việt
Thừa hưởng sự gan góc, dũng cảm của ba má
Xung phong tòng quân trả thù cho ba má
Bị thương, vẫn sẵn sàng nổ súng, chủ động tấn công
Chiến
Đã đánh được tàu địch trên sông Định Thủy
Trực tiếp cầm súng nơi chân trời, ác liệt
Ra trận với lời thề: nếu giặc còn thì tao mất
Sức sống bất diệt
Vươn ra biển lớn
Chuyện gia đình ta cũng dài như dòng sông
Nhấn mạnh sự trôi chảy, sự tiếp nối của gia đình
Việt, Chiến là khúc dưới dòng sông truyền thống gia đình
Dòng sông gia đình hòa mình vào biển lớn đất nước
Viết tiếp cuốn sổ gia đình
Cuốn sổ gia đình ghi dấu lại truyền thống yêu nước
Ghi lại tội ác rành rành của kẻ thù đối với gia đình
Chiến được chú Năm giao lại viết tiếp cuốn sổ
Hai chị em tiếp nối con đường thoảng hương cam má má đã đi
Khác nhau
Rừng xà nu
Cuộc sống chiến đấu của con người Tây Nguyên
Mang tính khái quát chân lý, con đường giải phóng
Kết hợp miêu tả thiên nhiên với con người, lựa chọn ngôn ngữ
Những đứa con
Điển hình cho gia đình nông dân Nam Bộ yêu nước
Mỗi nhân vật lại được hiện lên những nét riêng, cá tính
Nghệ thuật xây dựng tình huống, trần thuật, tâm lý

PHẦN 2: THƠ TRỮ TÌNH

Quan niệm về thơ

Thơ là gì? Cho đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa, quan niệm khác nhau về thơ, nhưng rất hiếm định nghĩa đủ sức bao quát được tất cả mọi đặc trưng của thể loại này. Quan niệm dưới đây của nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi có thể xem là đầy đủ nhất: *Thơ là hình thức sáng tác văn học phản ánh cuộc sống, thể hiện những tâm trạng, những cảm xúc mạnh mẽ bằng ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh và nhất là có nhịp điệu.* (Từ điển thuật ngữ văn học, Nxb ĐHQG, HN, 1999).

Một số cách phân loại thơ

Lâu nay giới nghiên cứu đã đưa ra nhiều cách phân loại thơ. Cụ thể:

- Theo nội dung biểu hiện có thơ trữ tình (đi vào tâm tư tình cảm, những chiêm nghiệm của con người về cuộc đời, ví dụ như bài *Tự tình* của Hồ Xuân Hương), thơ tự sự (cảm nghĩ vận động theo mạch kể chuyện, ví dụ như bài *Hầu Trời* của Tản Đà), thơ trào phúng (phê phán, phủ nhận cái xấu theo lối mỉa mai, đùa cợt, ví dụ như bài *Vịnh Khoa thi Hương* của Tú Xương).

- Theo cách thức tổ chức bài thơ có thơ cách luật (viết theo luật đã định trước, ví dụ các loại thơ Đường, lục bát, song thất lục bát,...), thơ tự do (không theo niêm luật có sẵn), thơ văn xuôi (câu thơ giống như câu văn xuôi, nhưng giàu nhịp điệu hơn).

- Ở Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung, một số nhà nghiên cứu còn dựa vào thời gian xuất hiện để chia thơ thành các loại:

+ Thơ trữ tình dân gian: Ca dao - những sáng tác trữ tình dân gian, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Ca dao không mang dấu ấn cá nhân tác giả như thơ trữ tình (của văn học viết). Trong ca dao, những tình cảm, tâm trạng của các kiểu nhân vật trữ tình và cách thể hiện thế giới nội tâm của các kiểu nhân vật này đều mang tính chất chung, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp... Bất cứ ai, nếu thấy ca dao phù hợp, đều có thể sử dụng, xem đó là tiếng lòng mình. Vì thế, ca dao được coi là *thơ của vạn nhà*, là tấm gương soi của tâm hồn và đời sống dân tộc. Tuy nhiên, trong cái chung đó mỗi bài ca dao lại có nét riêng độc đáo.

+ Thơ trữ tình trung đại: do đặc điểm hệ tư tưởng thời đại mà thơ ở thời đại này thường nặng tính tượng trưng, ước lệ, tính quy phạm và tính phi ngã. Chủ thể trữ tình trong thơ trung đại thường là cái tôi đại chúng, cái tôi *siêu cá thể*. Nội dung thơ trữ tình trung đại thường nặng về tỏ chí và truyền tải đạo lí.

+ Thơ trữ tình hiện đại: thuộc loại hình Thơ mới, xuất hiện từ đầu thế kỷ XX và phát triển cho đến ngày nay. Do nhu cầu đề cao mạnh mẽ cái tôi của thi sĩ, nên màu sắc cá thể của cảm xúc in đậm trong mọi khía cạnh của ngôn từ như vốn từ, các biện pháp tu từ hay ngữ điệu, giọng điệu. Lời thơ thường linh hoạt, uyển chuyển hơn so với thơ cũ.

Ở nước ta lâu nay vẫn còn tồn tại quan niệm dựa vào nội dung để chia thơ thành các loại: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng, thơ cách mạng (có nội dung tuyên truyền chính trị, cổ vũ chiến đấu bảo vệ đất nước). Nhìn chung, mọi cách phân chia trên đây đều mang tính chất tương đối. Bởi thơ nào mà chẳng trữ tình, dù ít dù nhiều loại thơ nào cũng theo thi luật nhất định (theo đặc trưng của thơ, của ngôn ngữ, dung lượng,...). Mặt khác, những bài thơ trữ tình biểu lộ tình cảm trước thiên nhiên đất trời, giang sơn gấm vóc cũng là một "kênh" thể hiện lòng yêu nước,... Tuy vậy, việc phân chia thơ thành các loại khác nhau là cần thiết, phục vụ cho việc nghiên cứu, đọc – hiểu và thẩm bình tác phẩm một cách thuận lợi hơn.

Đặc trưng của thơ

Để tạo cơ sở khoa học cho việc đọc – hiểu, thẩm bình thơ, chúng tôi xin được tổng hợp và đúc rút ra một số điểm đặc trưng của thể loại này như sau:

- Thơ là một thể loại văn học thuộc phương thức biểu hiện trữ tình. Thơ tác động đến người đọc bằng sự nhận thức cuộc sống, những liên tưởng, tưởng tượng phong phú; thơ được phân chia thành nhiều loại hình khác nhau, nhưng dù thuộc loại hình nào thì yếu tố trữ tình vẫn giữ vai trò cốt lõi trong tác phẩm.

- Nhân vật trữ tình (cũng gọi là chủ thể trữ tình, cái tôi trữ tình) là người trực tiếp cảm nhận và bày tỏ niềm rung động trong thơ trước sự kiện. Nhân vật trữ tình là cái tôi thứ hai của nhà thơ, gắn bó máu thịt với tư tưởng, tình cảm của nhà thơ. Tuy vậy, không thể đồng nhất nhân vật trữ tình với tác giả.

- Thơ là tiếng nói của tình cảm con người, những rung động của trái tim trước cuộc đời. Lê Quý Đôn từng khẳng định: *Thơ phát khởi từ lòng người ta*, hay như nhà thơ Tố Hữu đã viết: *Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật đầy*. Nhà thơ Pháp Alfret de Mussé chia sẻ: *Hãy biết rằng chính quả tim ta đang nói và thở than lúc bàn tay đang viết, nhà thơ không viết một chữ nào nếu cả toàn thân không rung động* (dẫn theo PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hương, Tạp chí Nghiên cứu văn học số 01/2009). Nhưng tình cảm trong thơ không tự nhiên mà có. Nói về điều này, nhà văn M. Gorki cũng cho rằng: *Thơ trước hết phải mang tính chất tình cảm. Tình cảm trong thơ gắn trực tiếp với chủ thể sáng tạo nhưng không phải là một yếu tố đơn độc, tự nó nảy sinh và phát triển. Thực ra đó chính là quá trình tích tụ những cảm xúc, những suy nghĩ của nhà thơ do cuộc sống tác động và tạo nên. Không có cuộc sống, không có thơ.*

- Thơ tuy biểu hiện những cảm xúc, tâm sự riêng tư, nhưng những tác phẩm thơ chân chính bao giờ cũng mang ý nghĩa khái quát về con người, về cuộc đời, về nhân loại, đó là cầu nối dẫn đến sự đồng cảm giữa người với người trên khắp thế gian này.

- Thơ thường không trực tiếp kể về sự kiện, nhưng bao giờ cũng có ít nhất một sự kiện làm nảy sinh rung động thẩm mĩ mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ mà văn bản thơ là sự thể hiện của niềm rung động ấy. Một miếng trầu đem mời, một cái bánh trôi nước, một tiếng gà gáy canh khuya có thể là những sự kiện gây cảm xúc cho Hồ Xuân Hương; sự kiện Dương Khuê qua đời trong *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến); cuộc đời tài hoa mệnh bạc của nàng Tiểu Thanh trong *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du),...

- Thơ thường có dung lượng câu chữ ngắn hơn các thể loại khác (tự sự, kịch). Hệ quả là nhà thơ biểu hiện cảm xúc của mình một cách tập trung hơn thông qua hình tượng thơ, đặc biệt thông qua ngôn ngữ nghệ thuật, qua dòng thơ, qua vần điệu, tiết tấu... Nhiều khi, cảm xúc vượt ra ngoài cái vỏ chật hẹp của ngôn từ, cho nên mới có chuyện *ý tại ngôn ngoại*. Do đó, thơ có thể tạo điều kiện cho người đọc thực hiện vai trò *đồng sáng tạo* để phát hiện đời sống, khiến người đọc phải suy nghĩ, trăn trở để tìm kiếm ý đồ nghệ thuật của tác giả cũng như những điểm đặc sắc trong tư duy nghệ thuật của mỗi nhà thơ.

- Thơ chú trọng đến cái đẹp, phần thi vị của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. Vẻ đẹp và tính chất gợi cảm, truyền cảm của thơ có được còn do ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Sự phân dòng, và hiệp vần của lời thơ, cách ngắt nhịp, sử dụng thanh điệu...làm tăng sức âm vang và lan tỏa, thấm sâu của ý thơ. Bàn về đặc điểm này, nhà thơ Sóng Hồng viết: *Thơ là một hình thái nghệ thuật cao quý, tinh vi. Người làm thơ phải có tình cảm mãnh liệt thể hiện sự nồng cháy trong lòng. Nhưng thơ là có tình cảm, lí trí kết hợp một cách nhuần nhuyễn và có nghệ thuật. Tình cảm và lí trí ấy được diễn đạt bằng những hình tượng đẹp đẽ qua những lời thơ trong sáng vang lên nhạc điệu khác thường.*

- Về cấu trúc, mỗi bài thơ là một cấu trúc ngôn ngữ đặc biệt. Sự sắp xếp các dòng (câu) thơ, khổ thơ, đoạn thơ làm nên một hình thức có tính tạo hình. Đồng thời, sự hiệp vần, xen phối bằng trắc, cách ngắt nhịp vừa thống nhất vừa biến hóa tạo nên tính nhạc. Hình thức ấy làm nên vẻ đẹp nhịp nhàng, trầm bổng, luyến láy của văn bản thơ. Ngôn ngữ thơ chủ yếu là ngôn ngữ của nhân vật trữ tình, là ngôn ngữ hình ảnh, biểu tượng. Ý nghĩa mà văn bản thơ muốn biểu đạt thường không được thông báo trực tiếp, đầy đủ qua lời thơ, mà do tứ thơ, giọng điệu, hình ảnh, biểu tượng thơ gợi lên. Do đó ngôn ngữ thơ thiên về khơi gợi, giữa các câu thơ có nhiều khoảng trống, những chỗ không liên tục gợi ra nhiều nghĩa, đòi hỏi người đọc phải chủ động liên tưởng, tưởng tượng, thể nghiệm thì mới hiểu hết sự phong phú của ý thơ bên trong.

Đọc hiểu thơ theo đặc trưng cảm xúc của thơ trữ tình

- Trước hết, cảm xúc trong thơ trữ tình vừa dồi dào, mãnh liệt vừa chân thực, tinh tế. Không giàu có về cảm xúc không thể có thơ hay bởi *Thơ là tiếng lòng* (Diệp Tiếp), thi sĩ phải biết *xúc động hồn thơ để cho ngọn bút có thần* (Ngô Thì Nhậm) và *Người làm thơ phải có tình cảm mãnh liệt thể hiện sự nồng cháy trong lòng* (Sóng Hồng). Cảm xúc trong thơ phải là những *trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường* (Nguyễn Đình Thi) chứ không phải là những trạng thái tâm lí thông thường, tĩnh tại và bất biến. Sự trơ lì, nguội lạnh, dửng dưng của cảm xúc chắc chắn không bao giờ cho phép thi sĩ làm được những bài thơ đích thực.

Trong *Thuyết tính linh*, mặc dù rất đề cao yếu tố tài năng: *Nhà thơ không có tài thì không vận chuyển được tâm linh* nhưng Viên Mai vẫn cho rằng trong quan hệ giữa tình và tài thì tình là điều kiện tiên quyết: *Không có tình thì không phải là tài (Vô tình bất thị tài)*. Chính vì thế, có người cho rằng thơ là tiếng lòng, là những âm vang của tình cảm con người. Thơ là người thư ký trung thành của trái tim. Nhưng đương nhiên, nghệ sĩ không chỉ ghi chép và sao chép một cách máy móc những ý tứ trong lòng người mà còn phải biết cách chắt lọc, sáng tạo để chuyển tải đến người đọc.

Khi viết về cái chết oan khuất của người nghệ sĩ Lorca, Thanh Thảo đã diễn tả tất cả nỗi đau đớn bằng một hình tượng ám ảnh:

tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

(Đàn ghi ta của Lorca)

Dòng máu kia sẽ chẳng thể chảy tràn cùng âm thanh của tiếng đàn ghi ta nức nở nếu không được thôi thúc từ chính những nhịp đập trong trái tim của Thanh Thảo. Ta chợt nhớ đến những tiếng đàn như khóc như than dưới năm đầu ngón tay rỉ máu của Thúy Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du; tiếng đàn *ôm sầu mang giận ngẩn ngơ, não nuột* khiến cho *Khắp tiệc hoa sướt mướt lệ rơi*, nhất là *dòng lệ chan chứa hơn người* của vị Giang Châu Tư Mã trong *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị. Những tiếng đàn đã hòa quyện cả thanh âm của dây đàn lẫn tiếng lòng người gảy đàn và nhịp đập trái tim của người nghe đàn.

Độ dài, chiều sâu của bài thơ trữ tình gắn liền với độ dài, chiều sâu của cảm xúc. Cảm xúc ngân vang đến đâu thì câu thơ được gọi ra đến đó. Cảm xúc ngừng thì bài thơ cũng kết thúc. Cảm xúc trong tim có mãnh liệt, dâng trào hoặc thâm trầm, sâu sắc thì câu chữ trên trang thơ mới có hồn. Khi cảm xúc trong tim đã được tích lũy đầy đủ, thì dù nhà thơ không muốn hoặc không có chủ ý những câu thơ đích thực vẫn cứ ra đời. Nói cách khác, tác phẩm thơ trữ tình thường ra đời từ những cơn sóng cảm xúc dâng lên trong lòng thi nhân khi có một tác động nào đó của ngoại cảnh. Trong cả tập thơ *Việt Bắc* có rất nhiều bài hay như *Phá đường, Lên Tây Bắc, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới*, nhưng *Việt Bắc* vẫn là bài thơ ở đỉnh cao nhất. Bởi *Việt Bắc* ra đời vào một thời điểm đặc biệt hơn cả. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp định Giơnevơ được kí kết, miền Bắc được giải phóng. Tháng 10 năm 1954, Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về tiếp quản Hà Nội. Tố Hữu cùng các cán bộ cách mạng đã từng gắn bó với Việt Bắc suốt thời kháng chiến chống Pháp, nay phải chia tay. Trong không khí lịch sử và tâm trạng xúc động ấy, ông đã viết bài thơ này. Đây là thời điểm nhà thơ vừa có dịp tổng kết chặng đường gian khổ, vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Pháp vừa mang trong lòng nỗi nhớ da diết và tình cảm sâu nặng với đồng bào miền núi vừa có niềm tin, niềm vui vào viễn cảnh hòa bình tươi sáng của dân tộc. Nói khác đi, trong suốt mười lăm năm kháng chiến trường kì thì đây chính là lúc trong trái tim nhà thơ cuộc sống đã tràn đầy nhất, cảm xúc đã tích tụ và dồn nén căng tràn nhất. Điều đó khiến cho những câu thơ trong *Việt Bắc* trở thành kết tinh cao độ nhất trong cả tập thơ: Từ những tình cảm thiết tha, trìu mến:

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi.

Đến những cảm xúc gắn bó sâu nặng, son sắt, thủy chung:

Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu.

Hoặc những âm vang hết sức hào hùng của cuộc kháng chiến vẻ vang:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.

Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.

Trong thơ trữ tình, việc miêu tả ngoại cảnh hoặc kể sự việc nếu có cũng chỉ là cái phụ, không mang tính mục đích tự thân mà là cách tạo điều kiện để chủ thể bộc lộ những cảm xúc, chiêm nghiệm, suy tưởng của mình. Chính vì thế, trong thơ trữ tình, ngoại cảnh hoặc xuất hiện rất ít qua thủ pháp chấm phá, gợi tả (*Chiều tối* – Hồ Chí Minh) hoặc được dùng làm nền cho tâm trạng qua thủ pháp *tả cảnh ngụ tình* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du, *Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm). Bởi vậy, ngoại cảnh trong thơ trữ tình nhiều khi không hoàn toàn giống với thế giới khách quan trong đời thực, mà chứa đựng những điều phi thực tế. Để diễn tả sự chia lìa, ly tán, Hàn Mặc Tử đã viết *Gió theo lối gió mây đường mây* dù trong thực tế gió và mây vốn không bao giờ tách rời. Để mở rộng không gian đến vô hạn về mọi chiều, mọi hướng, Huy Cận đã viết *Nắng xuống trời lên, sâu chót vót*, mặc dù *chót vót* là một tính từ chỉ độ cao chứ không phải chiều sâu. Nhưng táo bạo nhất chính là Xuân Diệu khi ông dám mơ ước làm những điều không tưởng với quy luật của tạo hóa:

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

(Vội vàng)

Bằng cái nhìn đầy tính lo âu, tiếc nuối, Xuân Diệu đã miêu tả cuộc sống trong chiều hướng mất mát, tàn lụi chứ không phải như nó vốn có:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt
Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?

Nhưng cảm xúc dẫu dồi dào, ngập tràn đến đâu mà thiếu tính chân thực và tinh tế thì cũng trở thành vô nghĩa. Sự giả tạo, dối lừa luôn luôn là thứ thuốc độc mà văn chương nói chung và thơ ca nói riêng phải lánh xa: *Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối.* (Nam Cao). Điều này cũng đã được Viên Mai, nhà thơ, nhà lí luận phê bình văn học nổi tiếng của Trung Quốc thời Thanh, làm sáng tỏ từ rất lâu trong công trình *Tùy viên thi thoại*. Ông quan niệm thơ là do tình sinh ra và đó phải là tình cảm chân thật: *Văn chương xưa nay chỉ truyền cái chân thật chứ không truyền điều giả dối.* Nhưng chân thực mà không thô mộc, giản dị mà không đơn sơ, thơ chiếm một vị trí đặc biệt trong các thể loại văn chương chính vì sự tinh tế, chắt lọc của hình ảnh và cảm xúc: *Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp.... Thơ là một hình thái nghệ thuật cao quý, tinh vi* (Sóng Hồng). Tóm lại, trong đặc trưng đầu tiên về nội dung, thơ trữ tình phải chứa đựng cảm xúc vừa mãnh liệt, trào dâng vừa chân thành, sâu sắc, tinh tế.

- Thứ hai, cảm xúc trong thơ trữ tình vừa phải tươi mới, hiện thời vừa đầy tính chiêm nghiệm. Nhà thơ không phải là người đầu tiên xuất hiện trên cuộc đời, nhưng nhà thơ luôn phải nhìn cuộc đời bằng con mắt của người đầu tiên. Nhà thơ đã nhìn cuộc đời rất nhiều lần nhưng điều quan trọng là phải luôn giữ được đôi mắt non tươi, bỡ ngỡ của lần đầu tiên bắt gặp. Những hình ảnh, cảm xúc mới lạ mà thơ trữ tình tạo ra không ở đâu xa mà đều ở trong đời thực, mọi người đều thấy nhưng cái tài và cũng là yêu cầu sống còn với nhà thơ là phải biến những hình ảnh, cảm xúc vốn rất quen thuộc trong cuộc sống trở nên mới lạ. Câu thơ hay phải làm ta ngỡ ngàng, nhận ra những điều mới mẻ, giá trị ở ngay trong những cái gần gũi nhất. Nhờ đó, dù viết về điều gì thì những hình ảnh, cảm xúc trong thơ bao giờ cũng hiện lên trong sự tươi nguyên, mới mẻ, đột ngột, lạ lùng. Đó là những hình ảnh, cảm xúc tinh khôi, chưa có vết nhòa của thói quen, không bị rập khuôn vào những ý niệm trừu tượng định trước. Bởi thế, theo Nguyễn Đình Thi trong tác phẩm *Mấy ý nghĩ về thơ* thì: *Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm tới cuộc sống. Tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất* ấy chính là những rung động tươi mới, trinh nguyên, tinh khiết nhất của tâm hồn khi tiếp xúc với cuộc sống. Những ấn tượng, những cảm xúc ban đầu bao giờ cũng mới mẻ, chưa bị quen thuộc đến mức nhàm chán, sáo mòn như những lần tiếp theo. Cùng chung quan điểm ấy, Viên Mai nhấn mạnh bằng một cách khác: *Kẻ làm thơ không được đánh mất đi tấm lòng trẻ thơ.* Tấm lòng trẻ thơ ấy cũng tức là *tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất* của tâm hồn, của đôi mắt non tươi, bỡ ngỡ trong thi sĩ khi chạm tới cuộc sống.

Trong thơ ca Việt Nam, đặc biệt ở phong trào Thơ mới, có thể coi Xuân Diệu là người tiên phong trong việc thực hiện yêu cầu này của thơ trữ tình. Ông là nhà thơ *mới nhất trong các nhà thơ mới*, vì đã *thoát xác* một cách trọn vẹn khỏi hệ thống ước lệ của thơ trung đại để lần đầu tiên nhìn cuộc đời bằng cặp mắt *xanh non, biếc rờn*. Nhờ đó, ông phát hiện biết bao vẻ đẹp của cuộc sống trần thế, phát hiện ra một *thiên đường trên mặt đất* trong đó đẹp nhất là mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

(Vội vàng)

Con người phải vội vàng, giục giã, sống mãnh liệt, sống hết mình, khao khát tận hưởng, tận hiến ngay trên thiên đường trần thế này:

Sống toàn tâm, toàn trí, sống toàn hồn
Sống toàn thân và thức nhọn giác quan.

(Thanh niên)

Nhờ đó, ông đã mang đến cho Thơ mới giọng điệu nồng nàn, rạo rực, sôi nổi, bồng bột, cuống quýt cả khi vui lẫn khi buồn. Đúng như Hoài Thanh nhận định: *Thơ Xuân Diệu là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy...*

Tính tươi mới trong cảm xúc đòi hỏi việc làm thơ phải là đang sống chứ không phải chỉ là nhìn lại sự sống. Theo Nguyễn Đình Thi, làm một câu thơ tình nghĩa là tâm hồn cũng rung động như khi có người yêu đứng trước mặt. Vì thế, bài thơ có thể làm sống dậy một tình cảm hoặc một nỗi niềm trong lòng người đọc. Đồng thời, do tác phẩm trữ tình trình bày trực tiếp cảm xúc, tâm trạng, ý nghĩ của con người, nên xúc động trữ tình bao giờ cũng mang thời hiện tại. Ngay cả khi tác phẩm trữ tình nói về quá khứ, về những chuyện đã qua, xúc động trữ tình vẫn được thể hiện như một trạng thái sống động, một quá trình đang diễn ra. Nhờ đặc điểm này mà những rung động thầm kín mang tính chủ quan, cá nhân, thậm chí cá biệt của tác giả dễ dàng được người đọc tiếp nhận như rung động của chính bản thân họ. Đây là cơ sở tạo nên sức mạnh truyền cảm lớn lao của tác phẩm trữ tình. Ta có thể thấy rõ điều này qua những bài thơ như *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Việt Bắc* của Tố Hữu hay *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Ngay nhan đề *Đây thôn Vĩ Dạ* đã thể hiện những cảm xúc hiện thời. *Đây* là từ chỉ khung cảnh hiện tại, ngay trước mặt. Tưởng như nhà thơ đang được đứng trước thôn Vĩ Dạ, một địa danh ở kinh đô Huế, bên bờ sông Hương với những nhà vườn xinh đẹp, nên thơ. Sau câu hỏi gợi mở đầu tiên, tác giả đã vẽ lên khung cảnh đẹp tươi, trong sáng của thôn Vĩ ở ba câu tiếp theo. Câu hai: *Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên*. *Cau* cũng là loại cây đầu tiên đón ánh nắng ban mai, vì thế, nắng trên hàng cau trong buổi bình minh luôn là thứ ánh sáng tươi mới, tinh khôi nhất: *nắng mới lên*. Từ *nắng* lặp lại hai lần như diễn tả sự chuyển động, bừng sáng của nắng trên hàng cây, khiến cảnh vật trở nên sinh động, gợi vẻ đẹp tươi sáng, ấm áp, một sự sống, một kí ức, một tình yêu đang bừng dậy. Câu ba với thủ pháp so sánh *Vườn ai mướt quá xanh như ngọc* lại miêu tả trực tiếp màu sắc, tính chất của khu vườn trong buổi bình minh. Cây lá tắm trong sương sớm và được rọi chiếu dưới ánh nắng bình minh, đó là vẻ đẹp tươi mát, lung linh, long lanh như ngọc sáng. Chữ "quá" khiến câu thơ như một lời trầm trồ vì không kìm nổi lòng mình khi thấy vẻ đẹp của khung cảnh. Dường như, tất cả vẻ đẹp đang lộ rõ như phơi bày ngay trước mắt con người những sắc màu rực rỡ nhất chứ không phải là trong kí ức.

Nhưng đòi hỏi sự tươi mới và tính hiện thời của cảm xúc trong thơ trữ tình không có nghĩa là thơ ca phủ nhận những cảm xúc, những suy nghĩ được chiêm nghiệm, nghiền ngẫm, nung nấu trong một thời gian dài, thậm chí trong suốt cuộc đời con người. Bởi thế *tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn* tuyệt nhiên không phải là những cảm xúc nhất thời, hời hợt, thoáng qua. *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm; *Việt Bắc*, *Bác ơi* của Tố Hữu; *Đất Nước* trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm là những bài thơ như thế. Những câu thơ như:

Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch chẳng vàng son
Mong manh áo vải hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn

(Bác ơi – Tố Hữu)

hay:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta.

(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

chắc chắn phải là những lời tổng kết được nhà thơ đúc rút từ quá trình trải nghiệm dài lâu trước đó để rồi khi bắt gặp một thời điểm thật đặc biệt thì câu chữ tự khắc tuôn trào ra đầu ngọn bút. Cảm xúc trong *Bên kia sông Đuống* không phải chỉ xuất hiện khi Hoàng Cầm nghe tin quê hương thân yêu của mình bị giặc tàn phá mà thực chất đó là sự lắng đọng và bùng nổ, tuôn trào của tình yêu thương, tự hào, nhung nhớ, xót xa, mong đợi với quê hương của nhà thơ từ trong bao năm tháng của tuổi thơ, từ trong bao nhiêu ngày tháng xa cách của cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Thứ ba, thơ tạo dựng và dung chứa một thế giới cảm xúc của con người. Trong đó, cảm xúc trong thơ trữ tình vừa thiên về nỗi buồn vừa mang tính cao cả, tích cực. Trong thơ có tất cả những cung bậc cảm xúc của con người, cả niềm vui lẫn nỗi buồn, yêu thương và thù hận, hạnh phúc và khổ đau,... Thế nhưng, dường như có một sự thật là thơ viết về nỗi buồn thường nhiều và hay hơn thơ viết về niềm vui. Etgapo nói: *Giọng điệu buồn là giọng thơ thích đáng nhất trong thi ca.* Còn Cao Bá Quát lại viết: *Người cùng thì thơ mới hay.* Thi phẩm nổi tiếng nhất mà nhà thơ được dân gian tôn vinh cùng với Nguyễn Văn Siêu là *Thần Siêu, thánh Quát* này để lại cũng chính là tác phẩm ra đời trong cảnh *cùng đồ* như thế:

Bãi cát dài, bãi cát dài ơi!
Tính sao đây? Đường bằng mờ mịt,
Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít?
Hãy nghe ta hát khúc "đường cùng",
Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng
Phía nam núi Nam, sóng dào dạt.
Anh đứng làm chi trên bãi cát?

(Bài ca ngắn đi trên bãi cát)

Xem trong sự nghiệp sáng tác của nhiều nhà thơ khác, những bài có cảm xúc vui không nhiều, trong khi những bài có cảm xúc buồn lại chiếm số lượng lớn và có giá trị hơn. Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Huy Cận, Nguyễn Bính đều là những trường hợp như vậy. Nếu được yêu cầu đọc những câu thơ diễn tả tâm trạng nhân vật trữ tình trong *Truyện Kiều* thì rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến những câu thơ buồn mà ít ai thuộc nổi một câu vui:

Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trong ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi

Vả chăng những câu thơ hay nhất trong kiệt tác này đều viết trong tâm trạng buồn của ngày tháng lưu lạc, đoạn trường chứ không phải là cảnh vui vẻ, đoàn viên. Thậm chí, ngay trong lễ hội mùa xuân tưng bừng, náo nức của tiết thanh minh thì những câu thơ ám ảnh người đọc nhất lại mang cảm xúc luyến tiếc, thẫn thờ của chị em Thuý Kiều khi ra về:

Tà tà bóng ngả về tây
Chị em thơ thẩn dan tay ra về
Bước dần theo ngọn tiểu khê
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh
Nao nao dòng nước uốn quanh
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Thậm chí với những nhà thơ trào phúng, loại thơ dùng tiếng cười để châm biếm thì cảm xúc ẩn sâu bên trong vẫn là nỗi buồn, nỗi đau của con người trước nhân tình thế thái. Thơ Trần Tế Xương là một ví dụ:

Có đất nào như đất ấy không?
Phố phường tiếp giáp với bờ sông
Nhà kia lỗi phép con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng
Keo cú người đâu như cứt sắt

Tham lam chuyện thở rặt hơi đồng.

(Đất Vị Hoàng)

Vậy, ta cần lí giải hiện tượng này như thế nào? Phải chăng vì con người ta thích bi quan tiêu cực, thích gặm nhấm nỗi buồn để tự hủy hoại cuộc sống của mình? Không phải vậy, thực ra, thơ nói nhiều đến nỗi buồn hơn niềm vui vì khi ở tâm trạng buồn, cảm xúc thường sâu sắc, thấm đẫm, lâu bền hơn niềm vui. Nỗi buồn lại hay đi với trạng thái cô đơn, khi đó, con người thường không có ai để chia sẻ ngoài việc tự đối diện với bản thân mình. Chính trong hoàn cảnh như thế, cảm xúc bao giờ cũng là chân thực nhất, sâu sắc nhất, triệt để nhất mà thơ lại ra đời *cốt để nói những điều tinh vi nhất, sâu kín nhất, mong manh nhất, mơ hồ nhất của tâm hồn con người* (Nguyễn Đăng Mạnh).

Đó cũng là một ý kiến ta phải lưu tâm khi đánh giá thơ hay. Tuy nhiên nếu lí tưởng hóa, thi vị hóa sự đau khổ và xem đó như chất liệu đặc biệt cao quý của thi ca là sai lầm. Hơn nữa, thông qua những cảnh ngộ buồn tủi, đáng thương nhà thơ vẫn có thể tìm đến một hướng đi, một cách giải thoát tích cực, mở ra luồng ánh sáng mới. Aritxtot nói bi kịch có khả năng thanh lọc tâm hồn con người, hướng ta đến những điều cao cả. Đó mới là chân lí của nghệ thuật nói chung và nỗi buồn trong thơ trữ tình nói riêng. Những bài thơ trong tập *Từ ấy* của Tố Hữu và *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh đều có phẩm chất trên:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng".

(Chiều tối – Hồ Chí Minh)

- Thứ tư, trong thơ trữ tình, cảm xúc vừa có tính cá thể vừa mang tính phổ quát. Nguyên tắc chủ quan là nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm lĩnh hiện thực. Trước một hiện thực, mỗi nhà thơ có quyền và có nghĩa vụ phải biết chiếm lĩnh bằng cái nhìn, bằng cảm nhận, bằng tấm lòng của chính mình, bằng cái *tôi* của người cầm bút, tuyệt đối không sao chép, không lặp lại người khác. Tính chất cá thể hóa của cảm nghĩ và tính chất chủ quan hóa của sự thể hiện là những dấu hiệu tiêu biểu của thơ trữ tình. Đến đây, ta hiểu rằng khi Nguyễn Đình Thi coi thơ là *Tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn* thì nhà phê bình này đã hé lộ cho ta thấy một đặc điểm khác của cảm xúc trong thơ đó là sự riêng biệt, độc đáo của mỗi người mà không bắt chước hay lặp lại của người khác và đặc biệt là không lặp lại chính mình. Trong *Thuyết tính linh*, Viên Mai khẳng định nhà thơ phải có cá tính: *Làm thơ không thể không có cái tôi (Tác thi bất khả dĩ vô ngã)*. Xuất phát từ quan điểm trên, ông đã phê phán mạnh mẽ tệ sùng bái mù quáng người xưa, lối dùng điển cố một cách xơ cứng. Viên Mai quan niệm: *Chỉ cần có cái tôi tồn tại, không thể làm cái việc đánh cắp văn thơ của người khác.*

Thơ trữ tình luôn bộc lộ những cảm xúc riêng của con người trước thực tại, nhưng cảm xúc riêng đó vẫn phải mang tính phổ quát, động chạm tới những cái chung trong tâm hồn con người. Bởi việc tập trung thể hiện những nỗi niềm thầm kín, chủ quan, sâu sắc, tinh vi của con người đã cho phép thơ trữ tình thâm nhập vào những chân lí phổ biến nhất của tồn tại con người như sự sống, cái chết, lòng chung thủy, ước mơ, tương lai, hi vọng... Đây lại là nhân tố tạo nên sức khái quát và ý nghĩa xã hội to lớn của tác phẩm trữ tình. *Vội vàng* của Xuân Diệu, *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên, *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm là những ví dụ điển hình:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

Nhờ vậy, tiếng nói trữ tình của một người trở thành tiếng lòng của mọi người. Chính vì thế, bên cạnh cảm xúc, thơ còn phải có tư tưởng, vì bất cứ cảm xúc nào của con người cũng gắn liền với suy nghĩ. Chính vì thế, Sóng Hồng đã viết: *Nhưng thơ là tình cảm và lí trí kết hợp một cách nhuần nhuyễn và có nghệ thuật. Tình cảm và lí trí ấy được diễn đạt bằng những hình tượng đẹp đẽ qua những lời thơ trong sáng vang lên nhạc điệu khác thường.* Từ đó, tình cảm trong thơ không ở trạng thái tĩnh mà luôn có xu hướng vận động để phát triển và hình thành trọn vẹn một tứ thơ, một ý tưởng trong thơ. Ngay trong thể loại tứ tuyệt, một thể thơ có dung lượng rất nhỏ thì tình cảm và tư tưởng trong đó vẫn vận động và phát triển. Những bài thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù* thường có hình thức vận động nhất quán từ hiện tại tới tương lai, từ bóng tối ra ánh sáng, từ giá lạnh đến hơi ấm, từ đau khổ tới niềm vui:

Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công

(Nghe tiếng giã gạo)

TÂY TIẾN

Đề 1:

Sông mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

(*Tây Tiến* – Quang Dũng – SGK Ngữ Văn 12, tập 1 – Trang 88)

Có ý kiến cho rằng: *Đoạn thơ là bức tranh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, thơ mộng song cũng đầy dữ dội, khắc nghiệt.* Ý kiến khác lại khẳng định: *Đoạn thơ vẽ nên bức tượng đài về người chiến sĩ Tây Tiến gian khổ, hi sinh song cũng rất đỗi lãng mạn, hào hoa.*

Từ cảm nhận của mình về đoạn thơ, anh (chị) hãy bàn luận về hai ý kiến trên.

Vận dụng sơ đồ tư duy làm bài hoàn chỉnh:

Mở bài:

Một văn sĩ Pháp khi trả lời thư của một bạn trẻ *Hãy truy cứu nguyên do mà mình cầm bút, hãy kiểm tra xem nó có bắt rễ từ chỗ sâu xa nhất của trái tim không? Hãy tự thú xem nếu không viết liệu trái tim mình có chết không?* Và trước hết hãy tự hỏi mình vào giờ khắc tĩnh mịch nhất trong đêm: ta có phải viết không? Cứ theo những lời khuyên của Rai – tơ thì những ngày xa binh đoàn Tây Tiến nếu không viết một bài thơ để thương, để nhớ thì chưa chắc Quang Dũng đã chết nhưng ông sẽ vô cùng đau khổ vì nỗi nhớ *chơi vơi*, vì nỗi nhớ về *Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch* và sẽ trở thành nỗi ám ảnh day dứt. Như thế, mảnh đất Phù Lưu Chanh đã không trở thành một huyền thoại về một khúc độc hành gắn liền với một đời người, một đời thơ Quang Dũng. Trong nỗi nhớ ấy vừa có một thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, thơ mộng song cũng đầy dữ dội, khắc nghiệt *làm nổi bật* bức tượng đài về người chiến sĩ Tây Tiến gian khổ, hi sinh song cũng rất đỗi lãng mạn, hào hoa.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng (1921-1988), tên thật là Bùi Đình Diệm, quê ở Phùng nay thuộc Đan Phượng, Hà Nội. Ông là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh... Là nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Pháp, Quang Dũng mang một hồn thơ trung hậu, yêu thiết tha quê hương, đất nước mình. Trong thơ Quang Dũng có hình ảnh cái *tôi* hào hoa, thanh lịch, giàu chất lãng mạn, nhạy cảm với vẻ đẹp tinh tế của thiên nhiên, con người. Đặc điểm phong cách này in dấu ấn khá đậm nét trong bài thơ Tây Tiến.

Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập đầu năm 1947 có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt - Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào, cũng như ở biên giới Tây Bắc Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của Tây Tiến khá rộng từ Châu Mai - Châu Mộc sang Sầm Nứa rồi vòng về phía Tây Thanh Hóa. Ngày ấy, nơi đây còn rất hoang vu và hiểm trở, núi cao, sông sâu, rừng có nhiều thú dữ. Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội chiến đấu trong hoàn cảnh gian khổ, vô cùng thiếu thốn. Chết vì sốt rét nhiều hơn là vì súng đạn. Tuy vậy, các chiến sỹ Tây Tiến vẫn phơi phới tinh thần lạc quan hào hùng. Đoàn quân Tây Tiến sau một thời gian hoạt động ở Lào trở về Hòa Bình thành lập Trung

đoàn 52, Quang Dũng là Đại đội trưởng ở đó từ đầu năm 1947 - 1948 rồi chuyển sang đơn vị khác. Thi sĩ nhớ đơn vị cũ mà viết bài thơ này. Bài thơ lúc đầu có tên là *Nhớ Tây Tiến* sau đổi thành *Tây Tiến*.

2. Giải thích nhận định

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* thì không gian nghệ thuật là: *Hình thức bên trong của hình tượng nghệ thuật thể hiện tính chỉnh thể của nó. Sự miêu tả trần thuật trong nghệ thuật bao giờ cũng xuất phát từ một điểm nhìn, diễn ra trong trường nhìn nhất định qua đó thế giới nghệ thuật cụ thể, cảm tính bộc lộ toàn bộ quảng tính của nó; cái này bên cạnh cái kia, liên tục, cách quãng, tiếp nối, cao, thấp, xa, gần, rộng, dài, tạo thành viễn cảnh nghệ thuật.* Không gian trong *Tây Tiến* là không gian bối cảnh và cũng là không gian sự kiện. Không gian bối cảnh thiên nhiên bao gồm những gì thuộc về thiên nhiên như trời, đất, mây, gió, núi sông, cỏ cây, hoa lá... và vận hành theo quy luật tự nhiên của trời đất hay những gì thuộc về thiên nhiên nhưng đã thông qua bàn tay cải tạo của con người như cánh đồng, con đường, bờ đê... Vốn được phản ánh từ thực tế khách quan và được nhà văn miêu tả lại bằng cảm quan thẩm mỹ mang tính nghệ thuật, bối cảnh thiên nhiên vừa gắn bó với nhân vật và hoạt động của nhân vật vừa tạo ra cảm hứng cho người kể và người đọc. Bối cảnh thiên nhiên trong thơ trữ tình thường rất nên thơ, rất đẹp đúng như câu *thi trung hữu họa*.

Cả hai nhận định đã thể hiện sự gắn bó hòa quyện giữa không gian thiên nhiên với nhân vật trữ tình. Thiên nhiên trong *Tây Tiến* không chỉ là bức tranh nền rộng lớn hùng vĩ như một thử thách bày sẵn cản trở bước chân hành quân và thử thách ý chí vượt lên của người lính Tây Tiến. Không gian bối cảnh còn gắn liền với không gian sự kiện mà ở đây là cuộc hành quân ngày đêm không nghỉ của binh đoàn trải qua rất nhiều địa điểm xa xôi heo hút từ Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu. Hai loại không gian này tập trung hỗ trợ cho nhau nhằm thể hiện tính cách tâm trạng của nhân vật trữ tình một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất. Thiên nhiên trong *Tây Tiến* là một thiên nhiên dịch chuyển thể hiện sự dữ dội khắc nghiệt của thiên nhiên, khắc họa ý chí người lính vượt qua gian khổ hy sinh thì những nét vẽ thơ mộng trữ tình lại thể hiện vẻ đẹp lãng mạn hào hoa – dấu ấn của những chàng trai Hà thành mang theo ước mộng hào hoa. Thủ pháp tả cảnh ngụ tình tạo nên nét đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

3. Phân tích, chứng minh

3.1. Đoạn thơ là bức tranh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, thơ mộng song cũng đầy dữ dội, khắc nghiệt:

Hai câu đầu của bài thơ mang cái bâng khuâng hoài niệm để gọi về những gì thân thuộc đáng nhớ nơi tâm tưởng nhà thơ về một thời Tây Tiến. Nhà thơ cất lên tiếng gọi Tây Tiến như gọi người thân yêu, như thức dậy bao kỉ niệm. Theo tiếng gọi ấy, tất cả hiện ra trong nỗi nhớ rừng núi, nơi thử thách cũng là nơi bao bọc, che chở đoàn quân. Hình ảnh con sông Mã chạy suốt theo các chặng hành trình, chứng kiến mọi buồn vui, mất mát, hi sinh cũng đã lùi xa. Tây Tiến đã là một thời đi qua. Chỉ còn lại là nỗi nhớ *chơi vơi*. Các câu thơ ấy đã đưa tác giả và người đọc từ thực tại trở về cùng kỉ niệm để sống trọn vẹn với Tây Tiến.

Thán từ *ơi!* ngân dài tha thiết, nhiều thanh bằng tạo âm hưởng nhẹ nhàng, êm ái. *Nhớ chơi vơi* là nỗi nhớ miên man, không định hình, mà bâng khuâng man mác, không cụ thể mà bao trùm cả không gian và thời gian, nỗi nhớ không đầu không cuối nhưng đo hết cung bậc của cảm xúc. Xuân Diệu trong một bài thơ cũng với cách sử dụng thanh bằng đã gợi lại cảm xúc lâng lâng khó tả của mình:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi.

Bài thơ mở đầu bằng tiếng thổn thức của lòng người đã xa Tây Tiến đang sống trong hoài niệm. Theo lời thơ, một hành trình Tây Tiến gian khổ, nhọc nhằn, đầy thử thách với con người hiện ra đầu tiên là dòng sông Mã – chạy dọc miền biên giới Tây Bắc, là dòng sông thiêng, sông của một miền núi rừng. Dòng sông là chứng nhân của lịch sử chứng kiến buồn vui của đời lính. Chính vì vậy ngay từ đầu bài thơ, Quang Dũng đã gọi tên sông Mã. Một dòng sông trong kháng chiến không thể êm đềm, bằng phẳng mà ngược lại rất mãnh liệt, cuộn trào. Dòng sông như một bản trường ca của rừng già chảy vào bài thơ như một dòng hoài niệm để đến cuối bài thơ lại vang lên: *Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

Vùng núi Tây Bắc hóa thân thành những địa danh: *sông Mã, Sài Khao, Mường Lát, Mường Hịch, Pha Luông, Mai Châu* gợi trong kí ức người đọc về những miền rừng núi hùng vĩ, những bản làng mờ sương heo hút, hoang sơ. Một điều thú vị nữa là thơ ca thời kháng chiến chống thực dân Pháp thường gọi tên những miền đất của Tổ quốc. Đó là thời đại mà các thi nhân có lẽ đã phát hiện ra rằng tình yêu đất nước đơn giản bắt nguồn từ những tên làng, tên núi, tên sông. Những địa danh không chỉ còn là tên gọi của núi rừng mà còn là một phần của máu thịt thiêng liêng của Tổ quốc.

Đoạn thơ rất giàu giá trị tạo hình bởi Quang Dũng không chỉ là nhà thơ mà còn là một họa sĩ. Sương lấp đường đi, lấp dáng người trong mờ mịt. Dốc rồi lại dốc, khúc khuỷu, gập ghềnh đường lên, rồi lại thăm thẳm hun hút đường xuống. Dốc dựng đứng giữa trời, khi chinh phục được tưởng chừng con người đang bồng bềnh đứng giữa biển mây. Độ cao của bầu trời chỉ còn là trong tầm mũi súng. Độ rộng rãi thoáng đạt của không gian ùa tới. Ý thơ của Quang Dũng không chỉ tả cảnh mà còn tả ý chí tâm hồn của người lính. Người lính Tây Tiến đứng trước thiên nhiên khắc nghiệt không bị chìm đi mà lại như trỗi dậy đầy thử thách gợi nhớ đến hình ảnh rất đẹp của người vệ quốc quân trong thơ Tố Hữu:

Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá ngụy trang reo với gió đèo

Ở *Tây Tiến*, câu chữ như bị bẻ gãy để tạo hình độ cao dựng đứng giữa hai triền dốc núi:

Dốc lên khúc khuỷu/dốc thăm thẳm
Ngàn thước lên cao/ngàn thước xuống

Cách ngắt nhịp ¾ quen thuộc của thể thơ bảy tiếng trở thành giao điểm phân định rạch ròi hai hướng lên xuống của vô vàn con dốc tạo thành các cung đường hành quân Tây Tiến.

Bên cạnh đó, những từ ghép, từ láy giàu sức tạo hình được đặt liên tiếp nhau để đặc tả sự gian nan trùng điệp: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút.* Dốc khúc khuỷu vì đường đi là núi đèo hiểm trở, gập ghềnh vừa lên cao đã vội đổ dốc, cứ thế gấp khúc nối tiếp nhau:

Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước
Tưởng dải ngân hà tuột khỏi mây

(*Xa ngắm thác núi Lư* – Lí Bạch)

Trong thơ Lí Bạch, người xưa đã dùng biện pháp phóng đại để chỉ thác còn Quang Dũng để chỉ độ cao và sâu của dốc núi. *Thăm thẳm* không chỉ đo chiều cao mà còn gợi ấn tượng về độ sâu, cảm giác như hút tầm mắt người, không biết đâu là giới hạn cuối cùng. Vượt lên cái khúc khuỷu, thăm thẳm ấy, đoàn quân tưởng chừng đã ở giữa những đỉnh mây heo hút, một mình vượt lên vô vàn những dốc đèo khác.

Thử thách với con người đâu phải chỉ ở hình khe thế núi *đứt rồi lại nối, thấp đà lại cao*, trong bức tranh Tây Tiến người đọc như còn nghe thấy tiếng thác nước gầm thét thị oai sức mạnh hoang sơ bản năng của núi rừng tiềm ẩn từ ngàn năm, tiếng gầm của cọp dữ và dấu chân ông Ba mươi thấp thoáng đâu đây trong đêm vắng... quả là một Tây Tiến vô cùng dữ dội được đậm tô, khắc chạm qua mỗi đường nét ngôn từ và hình ảnh. Đó là những âm thanh dữ dội, bí hiểm, man rợ như khúc hòa tấu của chốn oai linh.

Người đọc tưởng chừng gặp lại con đường khó đi gian nan, gập ghềnh trong thơ cổ: *thục đạo chi nan, nan ư thướng thanh thiên* (Đường lên xứ Thục khó đi, khó như lên tận trời xanh). Trong thơ xưa con đường ít nhiều mang ý nghĩa tượng trưng cho sự khó khăn dấn bước của người trí thức trên đường đời, đường danh lợi. Cảm hứng ở Tây Tiến hướng về một phương diện khác: cực tả cái dữ dội thử thách trên con đường hành quân mà bao người lính Tây Tiến đã trải qua trong buổi đầu cuộc kháng chiến. Những câu thơ ở đây gợi người đọc nhớ tới Đèo Cả của Hữu Loan:

Đèo Cả - Đèo Cả - Núi cao ngút...
Dặm về heo hút - Đá bia mù sương

Sau này cái cảm giác Tây Tiến vẫn hiện về khi ta đọc trường ca *Từ đêm mười chín* của Khương Hữu Dụng viết trong kháng chiến chống Mỹ:

Đây cao vòi vọi dốc ông Mạnh
Đây ầm ầm đổ thác không tên
Có suối chân hùm vừa để dấu
Có lùm cây vút tuyệt đường chim

Mặc dù cuộc sống gian khổ không phải là điều nhà thơ chú trọng phác hoạ nhưng trước mắt ta vẫn hiện ra cái khắc nghiệt của rừng núi. Nhà thơ Tố Hữu đã từng có những câu thơ:

Năm mươi sáu ngày đêm
khoét núi, ngủ hầm,
mưa dầm, cơm vắt

Máu trộn bùn non
Gan không núng, chí không mòn !

Tố Hữu miêu tả thẳng cảnh sống người lính. Quang Dũng không làm thế, Quang Dũng chỉ mô tả cái hoang vu, hoang dã của một vùng rừng núi nhưng qua cảnh đó, ai cũng hiểu rằng đời lính là như thế đó rất gian nan, khổ cực.

Nối tiếp cảnh miền Tây hoang sơ, hiểm trở là một bức tranh miền Tây rất đỗi thơ mộng, thi vị. Bên cạnh một miền Tây góc cạnh, gân guốc của điêu khắc lại là một miền Tây mờ nhòe kiểu tranh lụa. Nó tạo sự tương phản gay gắt trong diện mạo thẩm mỹ của vùng đất này. Thế nên thủ pháp nghệ thuật này được Quang Dũng sử dụng đắc địa hơn cả trong suốt thi phẩm. Nó không chỉ do yêu cầu tôn trọng hiện thực phản ánh mà còn bị chi phối bởi đặc trưng thi pháp lãng mạn gắn với đặc trưng tâm hồn của tác giả. Sau ba dòng thơ đan dày thanh trắc lại là những dòng thất ngôn toàn thanh bằng, lại không ngắt nhịp. Nó tạo hình được vẻ đẹp mềm mại, có sức lan tỏa của bức tranh thiên nhiên.

Âm điệu thơ nhẹ nhàng, thư thái giúp người đọc thấy khung cảnh những người lính dừng chân bên núi phóng ra xa và bất ngờ phát hiện trong không gian mịt mùng sương khói, mưa rừng, thấp thoáng ẩn hiện những ngôi nhà như đang bồng bềnh giữa biển khơi. Nhờ chuỗi thanh bằng, điệu thơ nhẹ nhàng, êm ái, du dương, Quang Dũng miêu tả được cả tiếng thở phào của người vượt qua độ cao đang phóng mắt nhìn cảnh trí.

Hình ảnh thơ với cấu trúc ngôn từ lạ, táo bạo: *Xa khơi* vốn là hình ảnh tả không gian biển, nay được Quang Dũng sử dụng để tả cảnh không gian núi rừng miền Tây. Hình ảnh *mưa xa khơi* khép dòng thơ làm cho câu thơ đẹp như một bức tranh lụa mềm mại rất nên thơ. Chính ở đây, chất riêng của Quang Dũng còn thể hiện rõ ở điểm nhìn của người viết. Thơ cổ thường dùng độ cao để gợi cái xa. Câu thơ của Quang Dũng dùng cái xa của không gian để gợi tầm cao của tư thế đứng: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

Khép lại hành trình gian khổ là hình ảnh một sự sống thanh bình, yên ả trên miền Tây Bắc:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Cảm giác no ấm, yên bình gợi lên trong ta trước hết do làn khói lam chiều và mùi hương nếp xôi nồng nàn, quyến rũ. Mai Châu cái địa danh ấy dù ta chưa một lần đặt chân tới những trở nên thân thiết biết bao nhờ câu thơ *thơm nếp xôi* và nỗi nhớ không thể không cất lên thành lời của Quang Dũng: *nhớ ôi Tây Tiến*... Trong thơ Chế Lan Viên cũng là một nỗi nhớ khôn nguôi:

Anh nắm tay em cuối mùa chiến dịch
Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng
Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch
Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương

Sức hấp dẫn chủ yếu của đoạn thơ đầu là vẻ đẹp hùng vĩ, dữ dội, hoang sơ của núi rừng miền Tây trải theo chặng đường hành quân của người lính Tây Tiến. Bút pháp lãng mạn ưa cực tả và thủ pháp đối lập đã tạo ra trong đoạn thơ bên cạnh những mảng vẽ đậm, bạo tay là những đường nét mảnh mai, hư thực.

3.2. Đoạn thơ vẽ nên bức tượng đài về người chiến sĩ Tây Tiến gian khổ, hi sinh song cũng rất đỗi lãng mạn, hào hoa

Người lính phải đối mặt với bao khó khăn, thử thách, mất mát, hi sinh. Ấn tượng đầu tiên của Quang Dũng về người lính Tây Tiến trên đường hành quân là những bước đi mệt mỏi lần khuất như chìm đi trong sương dày đặc. Người lính Tây Tiến phải đối mặt, vượt qua những dốc núi vô cùng hiểm trở với bao gian lao, vất vả: những dốc núi cao như chạm trời xanh, những vực sâu thăm thẳm, những sườn đèo dốc. Núi rừng Tây Tiến đầy thử thách khiến chúng ta tưởng như còn nghe thấy hơi thở nặng nhọc của họ trên mỗi chặng hành quân vượt dốc, những gương mặt dãi dầu sương gió *gục lên súng mũ bỏ quên đời*. Cái hoang dại, dữ dội của núi rừng thường trực, đeo bám người lính Tây Tiến như một định mệnh, luôn hiện hình để hù doạ và thử thách họ. Dù can trường trong dãi dầu nhưng có khi gian khổ đã quá sức chịu đựng đã khiến cho người lính gục ngã. Họ hi sinh trong tư thế vẫn hành quân, vẫn chắc tay súng, vẫn ôm lấy và gục lên quân trang.

Nhưng đằng sau đó vẫn là những tâm hồn vẫn rất lãng mạn, hào hoa. Dốc cứ dốc, đèo cứ đèo, dốc hun hút thăm thẳm thử thách ý chí và sức lực con người. Nhưng chinh phục được đỉnh núi rồi lại có một phát hiện rất đặc biệt về độ cao *Heo hút cồn mây súng ngửi trời. Ngửi trời* là cách nói tếu táo, vui đùa của lính tráng.

Đặc biệt, giữa mạch thơ tập trung đậm khắc cái dữ dội tột đỉnh của thiên nhiên, hiện ra một ánh nhìn vô cùng bay bổng của người lính Tây Tiến: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*. Điều mà Xuân Diệu tâm đắc là khi đọc Tây Tiến như được *ngậm*

âm nhạc trong miệng, có lẽ là bởi sự tài hoa trong nghệ thuật phối hợp thanh điệu ở những câu thơ này. Đang từ những thanh trắc liên tiếp trong ba câu trên, đột ngột một tứ thơ vút ngang lưng trời cân bằng lại mạch thơ, tạo cảm giác nhẹ nhàng, bay bổng thư thái như chưa từng có cuộc vượt dốc đèo thực sự nào đã trải qua. Người lính Tây Tiến dường như đã quên hết những mệt mỏi, gian khổ, phóng tầm mắt ra xa. Trong màn mưa phủ kín đất trời, một vài đốm nhà nhỏ ẩn hiện thấp thoáng, bồng bềnh.

4. Bàn luận

Hai nhận định đều khái quát được nội dung cơ bản của đoạn thơ. Cả hai đã cho thấy cái nhìn đầy đủ, rõ nét về thiên nhiên, núi rừng Tây Bắc và người lính Tây Tiến hiện về trong nỗi "nhớ chơi vơi" của nhà thơ khi ông đã rời xa Tây Tiến, rời xa con sông Mã. Đoạn thơ không chỉ là thiên nhiên Tây Bắc, người chiến sĩ Tây Tiến mà còn là tình yêu, sự gắn bó máu thịt của nhà thơ với Tây Bắc, với Tây Tiến.

Kết luận

Đoạn thơ là sự phối hợp hài hoà giữa yếu tố hiện thực và bút pháp lãng mạn. Cái nhìn lãng mạn đã nâng đỡ cho ngòi bút Quang Dũng, tạo nên màu sắc bi tráng khi nói tới sự hi sinh của người lính Tây Tiến. Đồng thời, sự lãng mạn, hào hoa của những chàng lính thủ đô đã giúp họ vượt qua được khó khăn, thử thách để tiếp bước trên đường hành quân, hoàn thành nhiệm vụ. Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên Tây Bắc và vẻ đẹp của những người lính Tây Tiến đã được miêu tả thật chân thực, sinh động, làm nên sức sống bất tận của bài thơ.

Phân tích vẻ đẹp bi tráng và lãng mạn của người lính Tây Tiến trong đoạn thơ sau:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc ***Rải rác biên cương mồ viễn xứ***
Quân xanh màu lá dữ oai hùm ***Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh***
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới ***Áo bào thay chiếu anh về đất***
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm ***Sông Mã gầm lên khúc độc hành.***

Mở bài

Tây Tiến của Quang Dũng là tác phẩm đã lưu giữ những kỷ niệm hào hùng, đáng nhớ của một thời tiến quân về miền Tây cùng quân dân nước bạn Lào chống Pháp xâm lược. Đó là một tiếng *thơ* bi tráng của thi ca Việt Nam trong những ngày đầu cả dân tộc tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện. Quang Dũng khắc tạc thành công tượng đài nghệ thuật bằng ngôn từ về đoàn quân Tây Tiến trong sự hài hòa giữa vẻ đẹp hào hùng và hào hoa.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt - Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào cũng như ở miền Tây Bắc Bộ Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng, bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, miền Tây Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào). Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên (như Quang Dũng), chiến đấu trong những hoàn cảnh rất gian khổ, vô cùng thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm. Đoàn quân Tây Tiến sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hòa Bình thành lập trung đoàn 52. Cuối 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Rời xa đơn vị cũ chưa được bao lâu, tại Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ), Quang Dũng viết bài thơ *Tây Tiến*.

Có thể nói, hình tượng những người lính trong thi phẩm được khắc họa với vẻ đẹp tinh thần vừa hào hùng vừa hào hoa. Những con người mang trong mình lý tưởng cứu nước cao đẹp nên có ý chí, nghị lực phi thường để đối mặt, vượt lên

những thử thách khốc liệt của cuộc sống, sinh hoạt, chiến đấu của chiến trường. Đó còn là những con người mang vẻ đẹp hào hoa với trái tim nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống, con người miền Tây và nỗi nhớ bay bổng, lãng mạn, đằm thắm về quê hương. Có lẽ khắc họa vẻ đẹp những người lính Tây Tiến, Quang Dũng không chỉ thực sự *xúc động hồn thơ* mà còn phát huy tận độ tài năng của một cây bút tài hoa trong thơ ca cách mạng Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp.

2. Giải thích nhận định

Nếu như các nhà thơ cùng viết về người lính bằng cảm hứng hiện thực với vẻ đẹp hồn nhiên, chân chất giản dị. Thì Quang Dũng lại tạc vào thời gian, vào lịch sử dân tộc, hình tượng người lính có một không hai bằng cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng.

Tinh thần bi tráng là những thái độ không né tránh những gian khổ khắc nghiệt của hiện thực. Nhưng hiện thực đó được nhìn qua lăng kính lãng mạn nên không đem đến nỗi bi lụy mà đó là nỗi buồn sang trọng, hào hùng và đẹp đẽ, có thể đem đến cho người lính sức mạnh và niềm tin vào tương lai. Bi mà không lụy, đau thương mà cao cả.

Có một thời, nhắc đến khái niệm *lãng mạn* người ta thường đồng nhất nó với những gì xa rời thực tế, cá nhân, tiêu cực, mềm yếu... và người ta phản đối, phê phán, thậm chí tẩy chay. Nhưng nếu xét đến tận cùng, phần *lãng mạn* ấy không thể thiếu trong đời sống tinh thần, trong tâm hồn con người và cái gọi là *lãng mạn* ấy cũng thật nhiều vẻ, nhiều hình. Nó có thể làm con người ta nhỏ lại, yếu hèn đi nhưng cũng có thể đem đến cho con người có sức mạnh phi thường để làm nên những điều phi thường.

Cuộc sống tinh thần của mỗi con người hay cả một cộng đồng dân tộc sẽ nghèo nàn, cằn cỗi và nhàm chán biết bao nếu thiếu đi những ước mơ bay bổng, thiếu đi trí tưởng tượng phong phú, diệu kì... *Lãng mạn* hiểu theo nghĩa đúng đắn, là chắp cánh cho những ước mơ, thúc giục con người hướng tới cái đẹp, cái cao cả và sự hoàn thiện mà hiện thực cuộc sống còn chưa đạt tới. Vì nó đề cao nguyên tắc chủ quan, phát huy cao độ sức mạnh của trí tưởng tượng, liên tưởng. Nên cảm hứng lãng mạn thường tìm đến cách diễn đạt khoa trương, phóng đại, đối lập, ngôn ngữ giàu tính biểu cảm và tạo được ấn tượng mạnh mẽ. Trong văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 nó chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới, vẻ đẹp con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

3. Phân tích

3.1. Vẻ đẹp tinh thần bi tráng

Đọc *Tây Tiến*, bất cứ ai cũng đều có chung tình cảm kính phục, ngưỡng mộ những người lính mang trong mình vẻ đẹp tinh thần rất hào hùng. Dường như vẻ đẹp hào hùng của người lính Tây Tiến qua cách thể hiện, cảm nhận riêng của Quang Dũng được phát hiện trong tương quan với bức tranh thiên nhiên miền Tây hoang sơ, hiểm trở, dữ dội. Vẻ đẹp này được phác họa ngay từ dòng đầu tiên của tác phẩm. Núi rừng miền Tây và cuộc vạn lý trường chinh Tây Tiến lúc nào cũng sẵn sàng bẻ gãy ý chí của những người lính ấy. Sự hiểm trở của địa hình:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Sự oai linh của chốn rừng thiêng nước độc:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Sự rình rập, đe dọa của thú dữ:

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

Sự khắc nghiệt của thời tiết, khí hậu *sương lấp, mưa rừng*. Những thiếu thốn trong đời sống sinh hoạt chiến trường cùng sự dãi dầu thân xác trong thời gian dài dằng dặc *quân mỏi, Anh bạn dãi dầu không bước nữa*. Dọc hành trình này, người ta thấy vẻ đẹp hào hùng, kiêu dũng của người lính Tây Tiến cứ sáng dần lên. Đến khi họ đối mặt với thách thức dịch bệnh, cái chết, vẻ đẹp tinh thần của những người lính Tây Tiến mới ngời chói. Nét vẽ nào về người lính Tây Tiến cũng rất sắc sảo đến lạ kỳ. Có thể thấy, vẻ đẹp được tập trung trong tám dòng thơ ở khổ ba.

Trước hết người lính Tây Tiến hiện lên với vẻ đẹp của lý tưởng cứu nước cao cả.

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Câu thơ vang lên như một lời thề. Nó đúng là cái giọng của những trượng phu coi cái chết *nhẹ tựa lông hồng*. Những chiến sỹ Tây Tiến là sản phẩm của niềm tin, trí thức Hà Nội, những chàng trai *chưa trắng nợ anh hùng*, mang cái chí của nam nhi thời loạn, sẵn sàng xếp bút nghiên ra sa trường. Họ coi *Gian nan là nợ anh hùng phải vay*, cho nên tự nguyện dấn thân,

sẵn sàng xả thân hành binh trận mạc.

Tuổi xanh chẳng tiếc xá chi bạc đầu

(Tố Hữu)

Cũng chính những con người ấy xác định cho mình lý tưởng sống cao đẹp *quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*. Ta cũng tìm thấy sự đồng điệu này ở những người lính thời kỳ kháng chiến chống Pháp nơi hồn thơ Chính Hữu:

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay.

Dòng thơ là sản phẩm của hai nghệ sỹ có nguồn gốc xuất thân khác nhau nhưng có sự đồng điệu kỳ diệu trong cách biểu đạt cũng như trong nội dung trữ tình được thể hiện. Đối với những người lính xuất thân nghèo khó, *gian nhà* là tài sản lớn nhất, có giá trị nhất. Nó được tạo dựng bằng sự chắt chiu của nhiều thế hệ trong gia đình. Vậy mà những người lính nông dân ấy sẵn sàng để lại sau lưng, vững bước ra trận.

Đời xanh là một hoán dụ nghệ thuật để chỉ quãng đời tuổi trẻ, quãng đời đẹp nhất, có ý nghĩa nhất của những người lính trí thức Hà Nội, vậy mà họ không hề phân vân, do dự khi cống hiến quãng đời ấy cho sự nghiệp cứu nước. Cái ngữ khí biểu đạt bằng thứ ngôn từ đặc sắc, tự nhiên *mặc kệ, chẳng tiếc* lại trở thành những nhãn tự trong mọi dòng thơ để biểu đạt sâu sắc, cảm động lý tưởng cứu nước, thái độ dứt khoát, ý chí quyết tâm sắt đá, dâng hiến những gì có giá trị nhất của đời mình cho cuộc đấu tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc của những người lính. Họ ra đi từ những miền quê khác nhau nhưng đều có đích đến giống nhau – chiến trường – nơi phẩm chất anh hùng tiềm tàng trong họ sẽ được phát lộ, thử thách, tôi rèn.

Những câu thơ có âm điệu rắn rỏi, lời thơ ít nhiều mang phong cách khẩu ngữ như một lời nói thường tưởng không có gì là trau chuốt, là nghệ thuật vậy mà lại có khả năng làm xúc động lòng người. Thế mới biết một câu thơ hay bao giờ cũng là những câu thơ được viết từ ngôn ngữ chân cảm của người nghệ sỹ. Không chỉ vậy cái điệu thơ ngang tàng ấy còn phảng phất lời thơ trong *Kinh thi, Chinh phụ ngâm khúc, Tống biệt hành*...

Xuất phát từ lý tưởng cứu nước đẹp đẽ ấy, người lính Tây Tiến hiện lên với vẻ đẹp của những con người có ý chí, nghị lực phi thường. Ý chí, nghị lực ấy giúp người lính vượt lên mọi thử thách nghiệt ngã của hiện thực chiến đấu nơi chiến trường.

Những thiếu thốn trong sinh hoạt, sự hoành hành của bệnh tật. Dõi theo bài thơ, người đọc thấy *Tây Tiến* là cuộc hành quân đầy gian khổ. Vì vậy Quang Dũng thay vì dùng *đoàn quân* mà dùng *đoàn binh* – vừa chân xác vừa tài hoa, gợi hình ảnh những chiến binh có vũ khí đang trong tư thế xông trận oai phong – sẵn sàng tiến công chiến đấu, vừa gợi âm hưởng hào hùng, mang màu sắc sử thi cho hình tượng thơ. Bắt đầu từ đây vẻ đẹp hào hùng của người lính được đặc tả qua một số chi tiết giàu chất tả thực *không mọc tóc, xanh màu lá*. Chi tiết tả thực, cách nói độc đáo, hình ảnh *không mọc tóc* gợi tả hình dung về những anh *vệ trọc, vệ túm* trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Do thời tiết khí hậu, nhất là căn bệnh sốt rét rừng nơi Lam Sơn khiến hầu hết mọi người lính đều rụng tóc, trọc đầu.

Điều kiện chiến đấu vất vả, thiếu thốn buộc người lính phải cạo trọc đầu để thuận tiện trong sinh hoạt, đặc biệt là khi đánh giáp lá cà. Hình ảnh *quân xanh màu lá* cũng vậy. Cấu trúc ngôn từ rất lạ lại chứa nhiều ý nghĩa. *Xanh màu lá* là màu xanh quân phục, hay màu da xanh xao vì bệnh tật, vì những đêm thiếu ngủ, bữa thiếu ăn. Chính ở đây, câu chữ chứa đựng sự hàm súc cao. Thơ ca chống Pháp viết về người lính dường như đều chối bỏ hiện thực này.

Chính Hữu trong *Đồng chí* miêu tả chi tiết đến trần trụi hiện thực gian khổ của người lính:

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
chân không giày

Tố Hữu khi vẽ chân dung người lính vệ quốc trong *Cá nước* chọn hình ảnh

Giọt giọt mồ hôi rơi
Trên má anh vàng nghệ

Hồng Nguyên có câu thơ gân guốc về hiện thực ấy trong *Nhớ*:

Lột sắt đường tàu,
rèn thêm dao kiếm
Áo vải chân không
đi lùng giặc đánh

Còn hiện thực ấy qua ngòi bút hồn thơ Quang Dũng dường như được tái hiện bằng cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn:

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Là một cây bút lãng mạn, dường như Quang Dũng có sở trường phát huy sức mạnh biểu đạt bằng thủ pháp tương phản đối lập – một dấu ấn thi pháp của khuynh hướng lãng mạn. Nó tạo thành cấu trúc đối ở những cấp độ giữa các đoạn, trong một khổ, trong cùng một dòng thơ. Câu thơ *Quân xanh màu lá dữ oai hùm* cũng vậy.

Ba chữ *dữ oai hùm* đứng riêng chứa đựng sức mạnh nhưng khi đứng trong cấu trúc này, nó kết tụ thành một sức mạnh ẩn chứa một vẻ đẹp giàu chất sử thi – cái thần thái oai phong, lẫm liệt làm ngời lên vẻ đẹp tinh tế, kiêu hùng, kiêu dũng của những người lính Tây Tiến. Tạo nên sự tương phản giữa vẻ ngoài với vẻ đẹp sức mạnh tinh thần bên trong "oai phong" đầy dũng khí, Quang Dũng làm cho những người lính Tây Tiến toát lên vẻ đẹp đậm chất sử thi hào hùng. Nhưng đó chưa phải là thử thách khốc liệt nhất với người chiến sỹ.

Cuộc trường chinh về miền Tây khiến những người lính đối mặt với thử thách khốc liệt nhất – cái chết. Quang Dũng ghi lại hình ảnh đồng đội mình ngã xuống mang âm điệu ngậm ngùi:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

....

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Những câu thơ gợi lên hình ảnh rùng rợn, hãi hùng của chiến trường. Ta hình dung đây đó những nấm mồ hoang lạnh nơi đất khách, xứ người. Nó như truyền đến ta những cảm giác lạnh rợn từ những lời thơ *Chinh phụ ngâm khúc* - Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm:

Hồn tử sỹ gió ù ù thổi

Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi

Chinh phu tử sĩ mấy người

Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn

Thơ ca cách mạng viết về chiến tranh, mấy ai dám đưa những hình ảnh thê lương ấy vào trang văn, trang thơ bởi có một thời người ta ngỡ rằng những hình ảnh ấy khiến người sống chùn bước, nhụt ý chí nhưng Quang Dũng lại dám viết bởi nhà thơ có lối nói riêng. Xuất phát từ những cảm xúc rất thật của mình, tài năng, thành công của Quang Dũng là ở chỗ nhà thơ chiến sỹ ấy viết về nó để làm ngời lên vẻ đẹp hào hùng của hình tượng mình đang khắc họa. Ngay sau dòng thơ này, Quang Dũng đã đẩy vẻ kiêu dũng của đồng đội đến cực điểm:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Ở đây, Quang Dũng không chọn lối viết tả thực, bởi nếu vậy câu thơ sẽ phải là *Áo sờn thay chiếu anh vùi đất*. Thay vào đó là hình ảnh *áo bào, về đất* được bao bọc trong nguồn xúc cảm đầy chất lãng mạn. *Áo bào* là kết quả sự tái tạo một thi liệu cổ điển, giúp Quang Dũng tô đậm vẻ đẹp tráng sỹ tượng phu của người lính Tây Tiến – ngã xuống như những dũng tướng, vẫn oai phong, lẫm liệt, kiêu dũng. Chữ *về* – sản phẩm của cách nói giảm, nói tránh diễn tả tư thế ngạo nghễ, tâm thế thản nhiên, thư thái của người lính Tây Tiến khi đón nhận cái chết, không còn mang nét nghĩa nặng nề bi thương, mất mát của sự tổn thất mà hàm chứa niềm tự hào của những con người ý thức rằng: hoàn thành nhiệm vụ với đất nước, Tổ quốc, nếu có ngã xuống cũng là được trở về với đất mẹ, sống trong vòng tay bao dung, yêu thương của đất mẹ.

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Quang Dũng là cây bút giỏi dùng từ chỉ địa danh. Qua hồn thơ của ông, mỗi địa danh khơi dậy một chất thơ bí ẩn mà dường như chỉ hồn thơ lãng mạn, tài hoa như Quang Dũng mới nắm bắt được và đưa vào thơ như một ngôn từ đắc dụng. Con sông Mã lần hai xuất hiện trở lại. Lần một nó gợi nhớ, gợi thương, lần hai nó được chọn để khép lại khúc độc hành về những người lính Tây Tiến khi hóa thành con chiến mã gầm lên khúc ca bi tráng oai linh tiễn đưa người lính Tây Tiến về với đất mẹ. Lời thơ gợi không khí chiến trận của bản anh hùng ca trong lời thơ cổ. Câu thơ nói cái bi mà vẫn hùng.

Với những câu thơ thấm đẫm cảm xúc bi tráng, Quang Dũng làm hiện lên hình tượng người lính Tây Tiến trong vẻ đẹp chói ngời lí tưởng cứu nước, tinh thần quả cảm khi đối mặt với thử thách nơi chiến trường. Đó thực sự là những con người làm chủ hoàn cảnh. Không chỉ vậy, họ còn là những con người thức ứng rất nhanh với hoàn cảnh.

3.2. Vẻ đẹp tâm hồn hào hoa, lãng mạn:

Vẻ đẹp hào hoa của người lính Tây Tiến được khắc họa trong tương quan bối cảnh bức tranh miền Tây nên thơ, thi vị, gợi cảm. Dõi theo mạch cảm xúc *Tây Tiến*, người ta thấy chất hào hoa được hé lộ khi những người lính ấy cứ vượt qua một thử thách là lại tìm cho mình một cơ hội để thưởng thức những vẻ đẹp nên thơ, thi vị của thiên nhiên, cuộc sống, con người miền Tây.

Vừa mới hành quân trong màn *sương lấp*, mệt mỏi đến rã rời, những người lính Tây Tiến đã kịp thu hồn vào mình màn

mưa rừng Pha Luông huyền ảo:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Vừa mới vượt qua đèo dốc heo hút, thăm thẳm, tâm hồn nghệ sỹ nơi những người lính ấy bắt ngay được vẻ đẹp huyền ảo, gợi cảm:

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Vừa thoát khỏi sự rình rập của thú dữ, họ mở lòng đón nhận:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Đó còn là vẻ đẹp tâm hồn tinh tế của người lính khi nhận ra, xót xa trước vẻ đẹp dung dị bị lãng quên của hoa lau *nẻo bến bờ*. Khi ngỡ ngàng đắm say ngắm nhìn vẻ đẹp của những thiếu nữ miền Tây trong lửa khi họ hiện ra trong những bộ xiêm áo lộng lẫy.

Quả thực, người lính Tây Tiến tiềm ẩn trong mình một tâm hồn nghệ sỹ lãng mạn, bay bổng, trẻ trung, có một chút đa tình. Đó là kết quả cái nhìn đa chiều của Quang Dũng nói riêng và của thơ ca cách mạng nói chung.

Từ cái nhìn đa chiều ấy, Quang Dũng phát hiện ra vẻ đẹp trong sâu thẳm tâm hồn người chiến sỹ Tây Tiến ước mơ hướng về quê hương:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Câu thơ có cấu trúc tương phản. Mắt mở to vừa thể hiện sự mỏi mệt vì thiếu ngủ do hành binh trận mạc vừa thể hiện nghị lực vượt lên chính mình của người lính Tây Tiến. Đó còn là cách nói cường điệu của bút pháp lãng mạn để chỉ tâm trạng băn khoăn, trằn trọc, khó ngủ vì nhớ quê, nhớ nhà, nhớ Hà Nội, nhớ người thương của họ. *Gửi mộng* là gửi mơ ước, khao khát đắm thắm chính là đôi cánh tưởng tượng đem những mộng ảo của tuổi thanh xuân bay xa. Trong đó có nỗi nhớ quê hương trong sâu thẳm trái tim những người lính Tây Tiến. Và đặc biệt không thể không nhắc đến nỗi nhớ bật trào từ những rạo rực khát khao yêu thương:

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Hai câu thơ chứa đựng hai từ như nhãn tự làm ngời lên vẻ đẹp những người lính Tây Tiến – *mộng, mơ*. Nó khiến người lính Tây Tiến trở nên thật tình tứ: không phải nỗi nhớ mộc mạc được biểu đạt dung dị hướng đến *người vợ trẻ môn chân bên cối gạo cạnh khuya* trong thơ Hồng Nguyên. Nỗi nhớ của người lính Tây Tiến hướng về thủ đô yêu dấu, dồn vào *dáng kiều thơm*. Ba chữ *dáng kiều thơm* được xây dựng bằng bút pháp chấm phá, gợi tả tài hoa, thâu tóm vẻ đẹp riêng, chứa đựng sự quyến rũ kỳ diệu của những thiếu nữ Hà Nội thanh lịch. Nỗi nhớ ấy đã làm nên bản sắc riêng trong tâm hồn những người lính ra đi từ một góc phố hoặc giảng đường đại học. Có một thời người ta cho rằng những câu thơ ấy là biểu hiện của *mộng rớt tiểu tư sản*. Nó chỉ khiến người ta yếu mềm, ủy mị, mất đi nhuệ khí chiến đấu song chính nỗi nhớ ấy mới là cội nguồn của sức mạnh tinh thần kỳ diệu, giúp người lính Tây Tiến vững bước vượt lên tất cả. Bởi họ hiểu rằng những bước hành quân gian khổ hôm nay là để dành, để giữ những dáng kiều thơm cho mai sau. Mục đích cầm súng giàu chất nhân văn của cả dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trong suốt thời kỳ lịch sử của dân tộc:

Dù rằng đời ta thích hoa hồng

Kẻ thù buộc ta ôm cây súng

4. Bàn luận - đánh giá

Những người lính Tây Tiến là tượng đài nghệ thuật lãng mạn thấm đẫm chất bi tráng, giàu chất hiện thực về người lính vệ quốc trong kháng chiến chống Pháp. Đó là biểu tượng về vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam trong những năm tháng ấy.

Quang Dũng kế thừa thành tựu nghệ thuật của thơ ca trung đại, lãng mạn trong việc khắc họa những con người lý tưởng của thời đại. Hình tượng người lính Tây Tiến vừa anh hùng vừa hào hoa. Họ là những con người vĩ đại nhưng rất bình thường. Có lẽ vì vậy mà hình tượng thơ đã tạo được sức sống lâu bền trong dòng chảy của thời gian, lịch sử.

Kết bài

Vẫn là thủ pháp nghệ thuật tương phản đối chọi nhau. Bi mà không lụy, buồn đau mà hùng tráng, mất mát hi sinh mà vẫn lạc quan. Và như thế, chính chất lãng mạn của bài thơ đã nâng người đọc lên, vực dậy những người lính mệt mỏi đang *dãi dầu không bước nữa*, xoá tan đi bao nhọc nhằn đau khổ, lãng quên đi bao nỗi hiểm nguy và lấy lại cân bằng trong tâm hồn người lính, giúp họ vững bước đi lên... Chất lãng mạn ấy là sức mạnh và vẻ đẹp của người lính Tây Tiến.

VIỆT BẮC

Phân tích tính dân tộc được thể hiện trong đoạn thơ sau của bài *Việt Bắc* – Tố Hữu:

- Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không.
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?

- Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Mở bài

Ngôn ngữ dân tộc ta giàu và đẹp. Các nhà văn, nhà thơ đã góp phần nâng cao sự phát triển ngôn ngữ dân tộc trong việc sáng tạo, và vận dụng ngôn ngữ dân tộc. Ở những tác phẩm có tính dân tộc sâu sắc, dường như người viết đã nắm bắt được một phương diện nào đó của tâm hồn dân tộc như hồn quê trong thơ Nguyễn Khuyến, Nguyễn Bính; hồn non nước trong thơ Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh hay tình cảm giữa kẻ ở người đi trong *Việt Bắc* của Tố Hữu. Bài thơ Việt Bắc không mang cảnh trạng của một cuộc chia ly với nỗi buồn đầy nước mắt, mà là nỗi niềm chia ly trong tình cảm giữa cán bộ và nhân dân sâu đậm ân tình. Đoạn thơ mở đầu của bài thơ thể hiện tinh tế và sâu sắc những rung động trong trái tim của người đi và người ở lại trong giờ phút phân ly.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nhận xét về Tố Hữu, Xuân Diệu viết: *Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đỗi trữ tình*. Là nhà thơ trữ tình chính trị, hát ca về lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của dân tộc. Các mốc sự kiện, những biến cố lớn lao của đất nước bao giờ cũng để lại dấu ấn sâu đậm trong cảm hứng thi ca và hóa thân vào những khúc tụng ca dân tộc của nhà thơ. Việt Bắc cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nhắc đến *Việt Bắc* là nhớ về một trang sử hào hùng, ôn lại truyền thống cách mạng mười lăm năm của chiến khu Việt Bắc và chuẩn bị tư tưởng, tình cảm cho giai đoạn cách mạng mới. Không chỉ có chính trị, bài thơ còn là khúc hát ân tình chung thủy réo rắt, đằm thắm bậc nhất và chính điều đó làm nên sức ngân vang sâu thẳm, lâu bền của bài thơ.

2. Giải thích khái niệm

Dân tộc là một cộng đồng người có chung tiếng nói, ngôn ngữ; chung tập quán, tâm lí; chung phong tục, cùng bảo vệ bờ cõi... Những yếu tố ấy tạo thành xã hội. Tính dân tộc trong văn học là một phẩm chất thuộc bản chất xã hội của văn học. Nó được biểu hiện qua nhiều hoạt động thực tiễn trong tâm lí, trong nếp sống văn hóa và nhiều giá trị tinh thần khác của xã hội... Đặc biệt trong hoạt động văn nghệ và trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tính dân tộc được bộc lộ một cách sâu sắc nhất. Khi tìm hiểu tính dân tộc trong văn học, thông thường có hai loại ý kiến: Hoặc xem tính dân tộc như thuộc tính hoặc như phẩm chất của văn học. Chúng ta cần phân biệt hai phương diện thuộc tính và phẩm chất gắn bó với nhau, nhưng phạm vi rộng hẹp của chúng khác nhau trong tính dân tộc.

Nói đến dân tộc là ta nói đến xã hội, và ngược lại, nói đến xã hội là nói đến dân tộc. Đại văn hào Nga, M.Gorki cho rằng *Văn học là nhân học*, tức là đối tượng của văn học là con người, mà nhiều cá nhân lại hợp thành xã hội. Do đó, văn học phải phản ánh tính dân tộc là điều tất yếu. Văn học là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, khách thể và chủ thể ở đây nói chung là thuộc một dân tộc nhất định, cho nên *tính dân tộc* là một thuộc tính tất yếu của văn học. Nói thuộc tính là không bao hàm sự đánh giá. Nhà phê bình văn học Nga Bê-ê-lin-xki cho rằng: *Mỗi nhân vật phải gắn với một dân tộc nhất định, một thời đại nhất định. Vì nếu con người không có tính dân tộc không phải là con người thực sự mà là một khái niệm trừu tượng. Vì vậy mà rõ ràng tính dân tộc trong tác phẩm không phải là một thành tích mà là một thuộc tính tất yếu của việc sáng tạo.*

Một nhà văn dù có tài hay không, và dù ý muốn chủ quan của họ có muốn hay không, họ vẫn phải sử dụng một số phương diện biểu hiện quen thuộc của hình thức nghệ thuật dân tộc họ từ thể loại, ngôn từ đến các chất liệu của đời sống xã hội và thiên nhiên của dân tộc mình; do đó, ý kiến của Bê-ê-lin-xki có phần đúng. Tuy nhiên, ngoài thuộc tính, *tính dân*

tộc chủ yếu được xem như là một phẩm chất của tác giả văn học. Ngay từ những ngày đầu trong công cuộc dựng nước và giữ nước, các tác phẩm có giá trị của cha ông ta đã giàu tính dân tộc. Niềm tự hào về dân tộc, ý chí quyết tâm chiến đấu của cha ông ta để bảo vệ non sông được thể hiện rõ nét nhất trong bài thơ *Thần* của Lí Thường Kiệt hay *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi...

Tính dân tộc là một phẩm chất thuộc bản chất xã hội của văn học. Một tác phẩm có *tính dân tộc* phải phản ánh đúng đắn và chân thực những vấn đề quan trọng nhất của cộng đồng trong một giai đoạn lịch sử nhất định; thể hiện những truyền thống lớn của dân tộc. Đó là truyền thống yêu nước và nhân đạo. Một tác phẩm có tính dân tộc phải vận dụng sáng tạo những hình thức nghệ thuật dân tộc. Xét về phương diện này thì *Việt Bắc* của Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trên cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật.

3. Phân tích

3.1. Tính dân tộc thể hiện ở nội dung đoạn thơ

Trước hết, *Việt Bắc* phản ánh những vấn đề lớn của cộng đồng. Đó là đời sống là tình cảm cách mạng, nhưng lại có sự gặp gỡ, thống nhất với tư tưởng, tình cảm của cộng đồng, của nhân dân nên thi phẩm dễ gặp sự cộng hưởng của người đọc.

Bài thơ được khơi gợi từ một sự kiện chính trị của đất nước. Chiến dịch Điện Biên Phủ *nên vành hoa đỏ nên thiên sử vàng* đã mở đường cho sự thành công của hiệp định Giơ – ne –vơ về Đông Dương. Hòa bình được lập lại ở miền Bắc. Từ thủ đô kháng chiến gió ngàn, trung ương Đảng và Chính phủ trở về tiếp quản Hà Nội – Thủ đô hoa vàng nắng Ba Đình vào tháng 10 – 1954. Sự kiện lịch sử trọng đại ấy đã trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật cho bài thơ *Việt Bắc*.

Việt Bắc là khúc hát ân tình của con người kháng chiến, của nhân dân mà chiều sâu của nó là truyền thống nhân nghĩa, đạo lý thủy chung của dân tộc. Đoạn trích là một minh chứng cho đạo lý truyền thống của dân tộc đó là tình nghĩa thủy chung gắn bó giữa cán bộ kháng chiến với đồng bào Việt Bắc.

Mở đầu đoạn trích, tác giả đã tạo nên một khung cảnh chia tay đầy lưu luyến giữa người cán bộ kháng chiến với đồng bào Việt Bắc:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

Một câu hỏi nhấn vào thời gian (*Có nhớ mười lăm năm ấy*), một câu hỏi nhấn vào không gian (*có nhớ núi, nhớ nguồn Việt Bắc*). Chỉ với hai câu hỏi mà tác giả đã gợi lên được một thời cách mạng, một vùng cách mạng. Việt Bắc theo dòng hồi tưởng, người ở nhắc lại gợi nhắc cho chúng ta trở về thuở ban đầu gây dựng nền móng cách mạng cho đến khi lớn mạnh trưởng thành. *Mình – ta* từng chung niềm vui kháng chiến sôi sục trong *những ngày kháng Nhật, phong trào Việt Minh và mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào* nơi Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập, tiền thân của Quân đội Việt Nam lớn mạnh sau này, nơi Quốc dân Đại hội phát động cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Dòng hồi tưởng thực sự chưa phải là toàn bộ quãng thời gian mười lăm năm đó, song chỉ vậy thôi đã đủ gợi nhắc và khắc sâu ấn tượng thiết tha mặn nồng không thể phai nhòa.

Cách dùng hình ảnh gợi nhớ về không gian: *cây - núi, sông - nguồn* làm cho nỗi nhớ trở nên sâu thẳm, da diết hơn. Các cặp hình ảnh *cây - núi, sông - nguồn* cũng vừa mang nghĩa tả thực, vừa mang nghĩa tượng trưng: gợi tới không gian núi rừng Việt Bắc với những nét riêng, đặc thù. Ngoài ra, nó còn gợi lên tình cảm chung thủy trong mối quan hệ cội nguồn: Cán bộ từ dân mà ra, dựa vào dân mà sống. Nhân dân là hậu phương vững chắc của cách mạng. Nhớ về nhân dân, như nhớ về cội nguồn. Cách liên tưởng, so sánh trong bài thơ đã có tác dụng mở rộng về không gian của nỗi nhớ, làm cho kỉ niệm cứ được tuôn trào ra tầng tầng, lớp lớp. Tình cảm như thấm đượm, trải rộng ra cảnh vật.

Bởi thế, bốn câu đầu đã diễn tả thật xúc động những quyến luyến thiết tha, những băn khoăn, trăn trở của người ở lại. Trong cuộc chia tay đặc biệt này, họ chưa chia xa mà đã nhớ thương vời vợi, chưa cách biệt mà đã khao khát mong chờ.

Câu hỏi của trái tim đã nhận được sự đồng vọng của trái tim. Những từ láy *bâng khuâng, bồn chồn, tha thiết* không chỉ tạo nên nhạc điệu câu thơ mà còn cho thấy những xao động trong tâm tư của người ra đi. Những lời lẽ thiết tha của người ở lại chi phối cả tâm tư và hành động của người ra đi. Những bước chân đi bồn chồn, những nỗi lòng bâng khuâng xao xuyến cho thấy người đi vẫn đang hướng về người ở lại, chẳng nỡ rời xa.

Đặc biệt, hình ảnh chiếc *áo chàm* chia li vừa cổ điển vừa hiện đại, gắn với bản sắc của đồng bào Việt Bắc. Màu chàm

là màu sắc bình dị, đơn sơ, nhưng bền chặt khó phai, như tấm lòng người Việt Bắc vừa chân thành mộc mạc, vừa son sắt, thuỷ chung. Do đó, cuộc chia tay giữa người dân Việt Bắc ở lại và người cán bộ kháng chiến về xuôi cũng bịn rịn nhớ thương nhưng không buồn thương, đẫm lệ, phảng phất phong vị dân gian, cổ điển, nhưng lại mang không khí của thời đại.

Trong khung cảnh chia tay đầy lưu luyến giữa đồng bào Việt Bắc với người cán bộ kháng chiến, người Việt Bắc ở lại như nhạy cảm với hoàn cảnh đã lên tiếng trước hỏi người đi có nhớ tới mình không và gợi nhắc những kỷ niệm gắn bó trong mười lăm năm. Mười lăm năm ấy xiết bao nghĩa tình. *Nhớ nguồn* là nhớ đến Việt Bắc – chiếc nôi của cuộc kháng chiến, nơi ghi dấu những kỷ niệm nghĩa tình. Với người Việt Nam nói chung, đồng bào Việt Bắc nói riêng, chữ nghĩa bao giờ cũng gắn với chữ tình thành nghĩa tình, tình nghĩa. Tình cảm ấy được nhà thơ đặt trong một hình thức so sánh *bao nhiêu – bấy nhiêu*.

Mình đi mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu

Tình nghĩa thủy chung, sự gắn bó của đồng bào Việt Bắc với người cán bộ kháng chiến phản ánh đạo lý truyền thống của dân tộc. Trong đoạn trích, tình cảm thủy chung của người Việt Bắc đã trở thành khúc hát ân tình, là biểu tượng cho tâm hồn con người Việt Bắc cũng là biểu tượng của con người Việt Nam.

Tình nghĩa thủy chung, sự gắn bó giữa đồng bào Việt Bắc với người cán bộ kháng chiến phản ánh truyền thống đạo lý từ ngàn đời của dân tộc. Nói đến ân nghĩa thủy chung, Tố Hữu nói lên được niềm tự hào về truyền thống nhân ái của dân tộc. Hiện thực cách mạng được Tố Hữu phản ánh một cách chân thực, gợi cảm phù hợp với tình cảm của dân tộc. Đó là biểu hiện của tính dân tộc trong bài thơ Việt Bắc.

3.2. Tính dân tộc thể hiện ở nghệ thuật đoạn thơ

Tính dân tộc trong bài thơ *Việt Bắc* không chỉ thể hiện ở phương diện nội dung mà còn đậm đà ở hình thức nghệ thuật. Tác phẩm được khơi gợi cảm xúc từ một sự kiện chính trị của đất nước. Lẽ thường, nói đến những vấn đề chính trị bao giờ cũng khô khan, ít khơi gợi được cảm xúc ở người đọc. Nhưng đọc *Việt Bắc* của Tố Hữu, ta lại thấy rất gần gụi. Điều gì đã làm nên sự thành công ấy nếu không phải là khả năng vận dụng sáng tạo hình thức thơ ca dân tộc của Tố Hữu?

Bài thơ kết cấu theo lối đối đáp giữa hai người yêu nhau giờ phải xa nhau. Mượn hình thức đối đáp nhà thơ có thể diễn tả các sự kiện của đời sống chính trị, đời sống cách mạng rất tự nhiên mà người đọc theo suốt chín mươi câu lục bát trong đoạn trích không cảm thấy nhàm chán.

Là một nhà thơ hiện đại, nhưng Tố Hữu lại có khả năng sử dụng rất khéo léo thể thơ truyền thống của dân tộc. Tố Hữu vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo thơ lục bát. Nhuần nhuyễn thể hiện ở sự thành thạo, còn sáng tạo trong cách ngắt nhịp thơ. Câu thơ lục bát thường ngắt nhịp đôi: 2/2/2; 2/2/2/2, nhưng câu lục trong bài *Việt Bắc* ngắt nhịp 2/4 khá phổ biến (*Mình về/ rừng núi nhớ ai; Mình đi/ có nhớ những nhà; Mình về/ còn nhớ núi non*); vần chân và vần lưng ở câu thơ lục bát tạo âm hưởng uyển chuyển, êm ái còn liên tiểu đối làm cho câu thơ đăng đối hài hòa.

Cách sử dụng đại từ *mình – ta* làm cho tác phẩm mang phong vị của ca dao. Trong tiếng Việt đại từ *mình* chỉ chủ thể, nhưng cũng có khi được dùng ở ngôi thứ hai để chỉ người đối thoại với mình trong mối quan hệ thân mật, gần gũi, gắn bó. Ở bài *Việt Bắc* Tố Hữu không chỉ sử dụng khéo léo đại từ *mình – ta* mà còn vận dụng rất linh hoạt đại từ *mình*.

Nói đến *tính dân tộc* trong bài thơ *Việt Bắc*, ta không thể không nói đến những hình ảnh được chắt lọc từ chiến đấu gian khổ của dân tộc như: *Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai*. Hình ảnh *miếng cơm chấm muối* đã trở thành biểu tượng cho những gian khổ mà đồng bào Việt Bắc cũng như người cán bộ kháng chiến phải trải qua. Đặt hình ảnh *miếng cơm chấm muối* sóng đôi với hình ảnh *mối thù nặng vai* tạo thành một tiểu đối khiến người đọc hình dung được mối thù giặc Pháp như đang đè nặng lên vai mỗi người; lại thêm hình ảnh *Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng* khiến cái đời thường trở thành cái nên thơ. Bên cạnh đó là những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng, ý nghĩa hoán dụ. Nói đến đồng bào Việt Bắc, Tố Hữu đã chọn một nét đặc trưng nhất, khái quát nhất, tiêu biểu nhất. Đó là hình ảnh của chiếc *áo chàm* trong buổi phân li *Áo chàm đưa buổi phân li*. Chỉ cần một hình ảnh ấy thôi, nhà thơ đã gợi lên được đời sống của đồng bào Việt Bắc.

Chiều sâu của *tính dân tộc* trong bài thơ *Việt Bắc* là ở nhạc điệu, đặc biệt phong phú về vần điệu, sự phối âm trầm bổng, nhịp nhàng. Đoạn đầu của bài thơ là những câu lục bát yên ả, nhịp nhàng, nhưng đoạn sau (Việt Bắc trong kháng chiến) lại mang âm hưởng của tráng ca, rất phù hợp với khuynh hướng sử thi của thời đại.

4. Bàn luận

Thơ Tố Hữu nói chung, *Việt Bắc* nói riêng, nghiêng về tính truyền thống hơn là sự tìm tòi đổi mới theo hướng hiện đại hóa. Vì thế, đọc thơ Tố Hữu ta như được trở về với ngọn nguồn phong phú đẹp đẽ của ca dao, trở về với những

truyền thống lớn của văn học dân tộc. Cơ sở nào tạo nên nét đặc sắc nghệ thuật đó trong thơ Tố Hữu? Tố Hữu là một nhà thơ – chiến sĩ, ông sáng tác thơ để phục vụ cách mạng. Cho nên, nội dung cảm hứng trong thơ Tố Hữu dù đa dạng đến đâu cũng đều lấy tình cảm cách mạng làm hệ quy chiếu và những vấn đề lớn của đời sống cách mạng đều trở thành đề tài, nguồn cảm hứng lớn trong thơ ông. Tố Hữu viết về chính trị song lại rất đỗi trữ tình và đậm đà tính dân tộc. Nói đến *tính dân tộc* trong bài thơ Việt Bắc là nói sự hài hòa giữa hai yếu tố nội dung và hình thức nghệ thuật, cội nguồn cách mạng và dân tộc trong một hình thức đẹp đẽ của thơ ca. Sức hấp dẫn của bài thơ *Việt Bắc* chính là ở chỗ đó. *Không có tính dân tộc thì nhân loại chỉ một cái trừu tượng, lô gíc, chết cứng, một từ ngữ không có nội dung, một âm thanh không có ý nghĩa* (Biê-lin-xki). Do vậy, muốn là người nghệ sĩ lớn của dân tộc, *người nghệ sĩ phải tự mình trở thành dân tộc* (Mác). Với *Việt Bắc*, Tố Hữu đã thực sự trở thành một nghệ sĩ lớn của dân tộc.

Là tập hùng ca của kháng chiến toàn dân *tám năm ròng rã chống bọn xâm lăng* (theo Đặng Thai Mai), tập thơ *Việt Bắc* phản ánh đầy đủ con đường chiến đấu gian lao và sự trưởng thành của dân tộc Việt Nam qua những dấu ấn, hình ảnh về cuộc kháng chiến. Đó là tiếng hát mở đường (bài *Phá đường*); tiếng hò kéo pháo lên chiến dịch (bài *Voi*); nỗi lòng bà mẹ nhớ con (bài *Bầm ơi*); niềm thao thức nơi anh bộ đội nhớ mẹ ở làng quê (bài *Bà bủ*); chiến thắng Việt Bắc (bài *Cá nước*); nguồn sáng nơi căn nhà của cụ Hồ (bài *Sáng tháng năm*); bước chân người chiến sĩ vào trận tuyến nơi núi rừng Tây Bắc (bài *Lên Tây Bắc*); niềm hân hoan trước chiến công lừng lẫy tại Điện Biên Phủ (bài *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*); niềm vui chiến thắng và hòa bình trên bước đường đi tới (bài *Ta đi tới*); nỗi nhớ nhung và lời hẹn ước giã từ thủ đô gió ngàn (bài *Việt Bắc*) ...

Kết luận

Tố Hữu được mệnh danh là *Ngọn cờ đầu của thơ ca cách mạng, nhà thơ của lý tưởng cộng sản*. Bài thơ *Việt Bắc* được coi là khúc hát ân tình của người kháng chiến đối với quê hương cách mạng. Tiếng thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu đã mượn được hình thức cấu tứ giã bạn, kết cấu theo lối đối đáp giao duyên và thể loại lục bát đậm đà tính dân tộc. Nhờ vậy Tố Hữu đã thơ hoá sự kiện chính trị lớn lao, hệ trọng. Những câu thơ cân xứng trầm bổng, ngọt ngào vừa thể hiện được tình cảm đối với cách mạng, vừa khơi rất sâu vào cội nguồn dân tộc: truyền thống ân nghĩa, thủy chung. *Việt Bắc* đã đạt tới tính dân tộc, tính đại chúng. Đó là sức sống trường tồn của bài thơ.

Phân tích vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc trong đoạn thơ sau:

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Mở bài

Nhắc đến *Việt Bắc* là nhắc đến cội nguồn của cách mạng nhắc đến mảnh đất trung du nghèo khó mà nặng nghĩa nặng tình - nơi đã in sâu bao kỉ niệm của một thời kì cách mạng gian khổ nhưng hào hùng sôi nổi khiến khi chia xa lòng ta sao khỏi xuyến xao bồi hồi. Và cứ thế sợi nhớ sợi thương đan cài xoắn xuýt như tiếng gọi *Ta - mình* của đôi lứa yêu nhau. Đúng như lời thơ Chế Lan Viên từng viết *Khi ta ở đất chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn. Việt Bắc* đã hóa tâm hồn dào dạt tình nghĩa yêu thương trong thơ Tố Hữu với những lời thơ như tiếng nhạc ngân nga với cảnh với người đầy ắp những kỉ niệm ân tình có bao giờ quên được. Nhưng có lẽ để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong bài ca *Việt Bắc* có lẽ là đoạn thơ về bức tranh tứ bình với bốn mùa xuân - hạ - thu - đông.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị, thơ ông diễn tả những tình cảm cách mạng thật nhẹ nhàng mà cũng thật đậm sâu. *Việt Bắc* là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng của thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Bài thơ được viết vào tháng 10/1954 khi Trung ương Đảng và Chính phủ Bác Hồ và cán bộ kháng chiến từ giã *Thủ đô gió ngàn* về với *Thủ đô hoa vàng nắng Ba Đình*.

Việt Bắc là một trong những bài thơ hay nhất của Tố Hữu. Lời thơ như khúc hát ân tình tha thiết về Việt Bắc, quê hương của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ở đó, là những bức tranh hùng tráng, đậm chất sử thi về cuộc sống đời thường gần gũi, thân thiết được bao bọc bởi thiên nhiên vô cùng tươi đẹp.

2. Phân tích

2.1. Vẻ đẹp thiên nhiên bốn mùa

Đây là bức tranh được dệt bằng ngôn từ nghệ thuật toàn bích, có sự hoà quyện giữa cảnh và người, giữa cuộc đời thực với tấm lòng của nhà thơ cách mạng. Câu thơ có nhịp điệu êm ái nhờ những điệp từ và các thanh bằng (6/8) như một lời ru, một câu hát không chỉ diễn tả tâm trạng tha thiết của nhân vật trữ tình. Đây còn là lời ngợi ca về thiên nhiên và con người Việt Bắc. Trong ngôn ngữ Việt, *hoa* còn có ý nghĩa biểu trưng về thiên nhiên, về những gì tươi đẹp. Đặt *hoa* bên cạnh *người* là sự tôn vinh về thiên nhiên và con người Việt Bắc. *Hoa* và *người* hoà quyện, gắn bó với nhau. Nói tới thiên nhiên không thể không nói đến con người và ngược lại, những con người ấy đã ở trong một thiên nhiên đẹp, gần gũi.

Đó còn là cảnh thiên nhiên Việt Bắc đa dạng trong bốn mùa của một năm tạo thành bức tranh tứ bình hài hòa về màu sắc, đường nét, âm thanh chuyển động hòa quyện giữa thiên nhiên và con người. Nhắc đến mùa đông ta thường nhớ tới cái lạnh thấu xương, cái ẩm đạm của những ngày mưa phùn gió bấc, cái buồn bã của khí trời u uất. Nhưng đến với Việt Bắc trong thơ Tố Hữu thì thật lạ. Mùa đông ấm áp lạ thường:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Gam màu cơ bản của bức tranh này là màu xanh. Đó là màu xanh mênh mông và trầm tĩnh của rừng già. Nó gợi ra một xứ sở êm đềm, lặng lẽ, tĩnh mịch. Nhưng trên cái nền ấy là gam màu ấm nóng và tiềm ẩn một sức sống bên trong dường như để làm vơi đi sự hoang sơ, hiu hắt, lạnh giá vốn có của núi rừng. Từ xa trông tới, bông hoa như những bó đuốc thắp sáng tạo nên một bức tranh với đường nét màu sắc vừa đối lập, vừa hài hòa, vừa cổ điển vừa hiện đại. Trên trời cao ánh nắng hắt xuống lưng người, chiếu vào con dao làm ánh lên một màu sáng kì diệu. Cái nắng hiếm hoi của mùa đông đã tô điểm cho bức tranh thiên nhiên thêm tươi tắn.

Mùa xuân đọng lại trong kí ức của người ra đi là sắc trắng của hoa mơ. Màu trắng gợi lên vẻ đẹp tinh khiết trắng ngần. Cả một cánh rừng mênh mang chỉ một màu trắng, nền xanh trầm tĩnh đã nhường chỗ cho nền trắng tinh khiết của hoa mơ rừng:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Hình ảnh thơ không chỉ đẹp mà còn gợi tả sức sống mãnh liệt của núi rừng Việt Bắc vào xuân. Từ *trắng* được tác giả sử dụng như một động từ gợi cho người đọc cảm giác bừng sáng cả khu rừng bởi sắc trắng mơ màng, bâng khuâng, dịu mát của hoa mơ. Việt Bắc trong nỗi nhớ của Tố Hữu không thể thiếu được sắc hoa này. Trong bài *Theo chân Bác* – Tố Hữu cũng viết:

Ôi sáng xuân nay, Xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót
Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ

(*Theo chân Bác*- Tố Hữu)

Mùa hè với tiếng ve kêu làm nên khúc nhạc rừng, là nhớ màu *vàng* của rừng phách:

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

Đây là một bức tranh sơn mài được vẽ lên bằng hoài niệm, nên lung linh ánh sáng, màu sắc và rộn rã âm thanh. Tố Hữu không chỉ có biệt tài trong việc miêu tả vẻ đẹp riêng của từng mùa mà còn có tài trong việc miêu tả sự vận động đổi thay

của thời gian và cảnh vật. Tiếng *ve kêu* là âm thanh nhưng lại được tác giả cảm nhận bằng sắc màu vàng rực, sóng sánh đổ loang cả rừng phách. Từ *đổ* diễn tả sự thay đổi luân phiên về thời gian, một chữ *đổ* rất tài tình. Tiếng ve kêu như trút xuống, *đổ* xuống thúc giục ngày hè trôi nhanh, làm cho rừng phách thêm vàng nhằm diễn tả sự đổi thay nhanh chóng, bất ngờ đến ngạc nhiên, sửng sốt.

Mùa thu lại nhớ trăng ngàn:

Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Người cán bộ kháng chiến về xuôi nhớ vầng trăng Việt Bắc giữa rừng thu, trăng *rọi* qua tán lá rừng xanh, trăng thanh mát rượi màu *hòa bình* nên thơ. Câu thơ đã gợi lên sắc màu thanh bình, thơ mộng trong ánh sáng dịu dàng của ánh trăng sáng sau chín năm kháng chiến. Câu thơ như xui khiến ta nhớ đến một câu thơ cũng viết về đêm rừng Việt Bắc của Hồ Chí Minh:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa

Ánh trăng không chỉ là biểu tượng cho vẻ đẹp trong sáng, lộng lẫy của thiên nhiên mà mang theo khát vọng hòa bình của con người Việt Nam. Tác giả đã miêu tả vẻ đẹp tự nhiên của núi rừng Việt Bắc gắn với các mùa cụ thể, mỗi mùa lại có những đặc trưng riêng biệt để tạo nên một bức tranh tứ bình về cảnh sắc thiên nhiên tươi sáng, mơ mộng và gợi cảm của núi rừng Việt Bắc. Bốn hình ảnh thơ gắn với bốn mùa đều rực rỡ sắc màu: xanh, đỏ, trắng, vàng đem đến cho người đọc hình dung về một bức tranh đa sắc, đa chiều của núi rừng. Bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong thế động. Tất cả như đang đổi thay từ thiên nhiên đến con người đều ở trong trạng thái hoạt động. Xưa nay núi rừng thường gợi cảm giác hoang vu, tĩnh tại nhưng trong thơ Tố Hữu, tất cả đều tràn đầy sức sống và sinh lực.

2.2. Vẻ đẹp con người Việt Bắc trong lao động

Đan xen một câu lục tả cảnh thì một câu bát tả con người. Như vậy, giữa con người và cảnh vật có mối quan hệ khăng khít, giao hòa. Con người được miêu tả là những con người rất bình thường, nhỏ bé, gắn với những công việc lao động cụ thể nhưng rất giàu ý nghĩa: Nhớ người đi nương, đi rẫy *dao gài thắt lưng* trong thế mạnh mẽ, hào hùng đứng trên đèo cao *nắng ánh*... Con dao của người đi nương đi rẫy phản quang *nắng ánh* rất gợi cảm: *Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.*

Nhớ người thợ thủ công đan nón *chuốt từng sợi giang. Chuốt* nghĩa là làm bóng lên những sợi giang mỏng manh. Có khéo léo, kiên nhẫn, tỉ mỉ mới có thể *chuốt từng sợi giang* để đan thành những chiếc nón, chiếc mũ phục vụ kháng chiến, để anh bộ đội đi chiến dịch có *ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*. Người đan nón được nhà thơ nói đến tiêu biểu cho vẻ đẹp tài hoa, tính sáng tạo của đồng bào Việt Bắc.

Nhớ cô em gái hái măng một mình - mặc dù *hái măng một mình* như vậy nhưng vẫn không cảm thấy lẻ loi, vì cô đang lao động giữa khúc nhạc rừng, hái măng để góp phần *nuôi quân*. Cô gái hái măng là một nét vẽ trẻ trung, yêu đời trong thơ Tố Hữu.

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung - Ai là đại từ nhân xưng phiếm chỉ, *nhớ ai* là nhớ về tất cả, về mọi người dân Việt Bắc giàu tình nghĩa thủy chung, đã hi sinh quên mình cho cách mạng và kháng chiến. Hình ảnh con người được nhà thơ khắc họa có sự đan cài, gắn bó khăng khít với thiên nhiên và hình ảnh con người gắn với những công việc bình thường, cụ thể nhưng họ vẫn là những con người làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Bằng những việc làm nhỏ bé, bình thường ấy họ đã góp phần tạo nên sự thắng lợi to lớn, vĩ đại của cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc.

3. Bàn luận

Một tác phẩm văn học thể hiện được nội dung và những vấn đề phù hợp với tình cảm và tâm lí dân tộc thì tác phẩm ấy có tính dân tộc. Do những điều kiện riêng về hoàn cảnh địa lí, về lịch sử phát triển của xã hội, nếp sống văn hóa, phong tục tập quán... mà mỗi dân tộc có những tình cảm và tâm lí riêng. Thơ Tố Hữu là khúc hát của tự do, của ân tình cách mạng. Bản thân cuộc đời ân tình ấy, đối với nhà thơ, luôn là bài ca sâu nặng. Vì thế, nhà thơ không chỉ cảm, nghĩ về cuộc đời mà cất tiếng ca ngợi. Tiếng hát ân tình thuỷ chung trong bài thơ Việt Bắc là tiếng hát như thế.

Bộ tứ bình bằng thơ về cảnh và người Việt Bắc được dệt dưới ánh sáng của hoài niệm da diết. Thông thường, người ta chỉ nhớ những gì mang ấn tượng nhất của quá khứ và thời gian càng lùi xa thì ấn tượng ấy càng trở nên tươi đẹp, huyền ảo hơn. Hàng loạt điệp từ *nhớ* (5 từ) trong một khổ thơ như là sự nối dài của lòng hoài niệm không dứt.

Kết luận

Với những nét chấm phá đơn sơ giản dị vừa cổ điển vừa hiện đại đoạn thơ trên của Tố Hữu đã làm nổi bật được bức tranh cảnh và người qua bốn mùa của chiến khu Việt Bắc. Cảnh và người hòa hợp với nhau, tô điểm cho nhau làm cho bức tranh trở nên gần gũi, thân quen, sống động và có hồn hơn. Tất cả đã tan chảy thành nỗi nhớ nhung, quyến luyến thiết tha trong tâm hồn người cán bộ về xuôi.

Phân tích khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong đoạn thơ sau:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng, bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

(Trích *Việt Bắc*, Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo Dục, 2009, tr. 112)

Mở bài

Bài thơ *Việt Bắc* là một trong những đỉnh cao của thơ Tố Hữu và thơ ca kháng chiến chống Pháp. Thông qua cuộc đối đáp có tính chất tưởng tượng của kẻ ở người đi đầy lưu luyến vấn vương thương nhớ, bài thơ là lời ca ngợi phong cảnh và con người Việt Bắc: cảnh vật Việt Bắc đẹp, hùng vĩ... con người Việt Bắc đáng yêu. Cảnh vật và con người nơi đây đã ghi dấu nhiều chiến công làm nên những kỉ niệm thật vô cùng sâu sắc mà nhà thơ không thể nào quên được. Đặc biệt, trong bài thơ, Tố Hữu đã viết nên một khúc ca hùng tráng về con người kháng chiến và cuộc kháng chiến.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Bài thơ *Việt Bắc* được nhà thơ Tố Hữu viết vào tháng 10 - 1954, tức sau chiến thắng Điện Biên Phủ (5 - 1954), miền Bắc được giải phóng. Các cơ quan Trung ương của Đảng và Nhà nước chuyển từ Việt Bắc (thủ đô của cuộc kháng chiến) về Hà Nội. Sự lưu luyến kẻ ở người về là nguồn cảm xúc lớn cho Tố Hữu viết nên bài thơ này. Bài thơ *Việt Bắc* được trích trong tập thơ Việt Bắc (1947 - 1954) của Tố Hữu. Bài thơ đã bộc lộ nỗi nhớ của người cán bộ cách mạng (cũng chính là nhà thơ) đối với chiến khu Việt Bắc khi rời chiến khu về thủ đô Hà Nội.

2. Giải thích nhận định

Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn là một điều tất yếu trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh. Nội dung khuynh hướng sử thi thể hiện ở việc lựa chọn đề tài và chủ đề, nhân vật và điểm nhìn trần thuật. Những vấn đề trọng đại của dân tộc, số phận dân tộc trong thời đại vệ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những con người đại diện cho cộng đồng, đại diện cho khí phách và tâm hồn Việt được các nhà thơ nhà văn nhiệt thành ngợi ca biểu dương như những anh hùng thần thoại Thạch Sanh của thế kỷ XX.

Cảm hứng lãng mạn bay bổng, tạo ra niềm tin tưởng vào tương lai. Bức tranh hiện thực và đời sống được miêu tả tuy khốc liệt và khổ đau nhưng bao giờ cũng ngập tràn ước mơ, phơi phới niềm vui, trọn niềm tin yêu thắng lợi và hạnh phúc. Cảm hứng lạc quan cách mạng trở thành cảm hứng chủ đạo xuyên suốt thơ ca Cách mạng 1945-1975, trở thành cảm hứng nghệ thuật lãng mạn tạo nên đặc điểm thống nhất chi phối nhà văn khi nhìn về hiện thực và con người. Từ sau 1976, văn học Việt Nam thoát dần cảm hứng lãng mạn để trở về với cái nhìn khách quan cá nhân của nghệ thuật thơ văn.

3. Phân tích

3.1. Khuynh hướng sử thi

Cả một đội quân nhân dân rầm rầm ra trận được khắc họa hoành tráng trong mỗi câu thơ: *Những đường Việt Bắc của ta ... Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.*

Những con đường Việt Bắc cụ thể, cũng là những nẻo đường cách mạng của dân tộc đã đến ngày rộng trải thênh thang. Con đường là hình ảnh quen thuộc trong thơ Tố Hữu biểu trưng về đường cách mạng. Khí thế hào hùng được thể hiện qua hàng hoạt các phụ âm rung, các từ láy như *đêm đêm, rầm rập, điệp điệp, trùng trùng.* Đoạn thơ gợi được không gian rộng lớn (*Những đường Việt Bắc*) và thời gian đằng đẵng (*Đêm đêm*) của cuộc kháng chiến vĩ đại, trường kì.

Câu thơ thứ hai mở ra một bối cảnh khác, đó là ngày kháng chiến chống Pháp, máy bay địch chủ yếu hoạt động ban ngày. Do đó, ta phải hành quân đêm *xưa là rừng núi là đêm* (Tố Hữu). Trên các nẻo đường Việt Bắc, đêm nối đêm cứ *rầm rập* tiến quân ra trận. Khí thế xung trận được cảm nhận bằng âm thanh *rầm rập* - từ láy tượng thanh này không chỉ diễn tả được tiếng động mạnh của bước chân mà còn giúp người đọc hình dung được nhịp độ khẩn trương, gấp gáp của một số lượng người đông đảo cùng hành quân về một hướng, tất cả tạo thành một sức mạnh tổng hợp là rung chuyển cả mặt đất. Từ láy *rầm rập* là một từ tượng thanh rất gợi cảm. Nó diễn tả bước chân đi đầy khí thế hăng say và sức mạnh áp đảo của một tập thể người đông đúc có đội ngũ chỉnh tề. Với từ *rầm rập* đặc sắc ấy, cuộc ra trận của quân ta bỗng trở thành một cuộc duyệt binh, diễu binh hùng tráng:

Xuân hãy xem! Cuộc diễu binh hùng vĩ
Ba mươi mốt triệu nhân dân
Tất cả hành quân
Tất cả thành chiến sĩ.

Vì thế mà bước chân của đoàn quân ấy đêm đêm như làm rung chuyển cả mặt đất. Hình ảnh thơ mang đậm màu sắc thần thoại. Trên con đường ấy, dường như cả nước cùng ra trận. Tất cả đã khắc họa đoàn quân đông đảo bước đi mạnh mẽ như những đợt sóng dâng trào, đợt này nối tiếp đợt kia tưởng chừng kéo dài đến vô tận. Tuy trang bị vật chất còn thiếu thốn (chiến sĩ phải đội mũ nan đan bằng tre lợp vải) nhưng đoàn quân điệp điệp trùng trùng chính là hình ảnh tượng trưng cho sự trưởng thành vượt bậc của quân đội ta, của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến. Trong những đêm dài hành quân chiến đấu ấy, ở đầu mũi súng của người lính ngời sáng ánh sao, đó là ánh sao sáng hiện thực trong đêm tối hay là một hình ảnh ẩn dụ: ánh sao của lí tưởng chỉ đường dẫn lối cho người chiến sĩ đánh đuổi kẻ thù bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc. *Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*. Câu thơ vừa có ý nghĩa tả thực vừa có ý nghĩa khái quát tượng trưng sâu xa. Trước hết, nó diễn tả đoàn quân đi trong đêm, đầu súng lấp lánh ánh sao trời. Nhưng đó cũng là lấp lánh ánh sao lý tưởng.

Anh đi bộ đội sao trên mũ
Mãi mãi là sao sáng dẫn đường

(Vũ Cao)

Hình ảnh tươi sáng ấy kết hợp với hình ảnh chiếc mũ nan giản dị trang bị còn thiếu thốn của anh bộ đội, tạo cho anh một vẻ đẹp bình dị mà cao cả, bình thường mà vĩ đại. Nhà thơ Chính Hữu cũng đã có câu thơ rất hay *Đầu súng trăng treo* trong bài thơ *Đồng chí*. Có điều, nếu ánh trăng trong bài *Đồng Chí* là hình ảnh tượng trưng cho khát vọng hòa bình, cho vẻ đẹp yên ấm của quê hương, thì *ánh sao* ở bài thơ này lại là biểu tượng của lí tưởng, của niềm lạc quan chiến thắng trong tâm hồn người lính ra trận.

Khí thế mạnh mẽ của quân đội nhân dân được tác giả khắc họa bằng lối nói thậm xưng, phóng đại:

Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.

Những bó đuốc đỏ rực soi rọi con đường đã làm sáng bừng lên hình ảnh những đoàn dân công tiếp lương tải đạn, kiên cường vượt núi cao đèo dốc đảm bảo sức mạnh vật chất cho bộ đội chiến đấu, chiến thắng. Thành ngữ có câu *chân cứng đá mềm*, Tố Hữu chuyển thành *Bước chân nát đá* - hình ảnh cường điệu ấy khẳng định ý chí phi thường, sức mạnh to lớn của nhân dân kháng chiến. Cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân, nó phát huy cao độ sức mạnh của toàn dân tộc chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa, vì thế ta nhất định thắng. Ở hai câu thơ này, tác giả sử dụng nhiều hình ảnh giàu màu sắc tạo hình vừa chân thực, vừa bay bổng. Đoàn dân công đi vào chiến dịch mà như thể đi trong đêm hội hoa đăng. Thật đẹp đẽ biết bao mà cũng tự hào biết bao về khí thế và niềm vui ra trận của quân ta. Thật sự *Cách mạng là ngày hội của quần chúng* (Mác).

3.2. Cảm hứng lãng mạn

Từ những đêm Việt Bắc đó, một cảm hứng lãng mạn bay bổng về tương lai tươi sáng của dân tộc chói lòa qua những câu thơ:

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên

Hai câu thơ tạo ra tương quan đối lập giữa bóng tối và ánh sáng: nếu câu trên khắc họa bóng đêm đen tối thăm thẳm gợi kiếp sống nô lệ của cả dân tộc dưới ách độ hộ của kẻ thù thì câu dưới lại bừng lên ánh sáng của niềm tin vào ngày mai chiến thắng huy hoàng, tương lai tốt đẹp. Thực ra trong đoạn thơ trên, người ta đều nhận thấy sự đối lập này. Tố Hữu đã sử dụng cả một hệ thống từ chỉ ánh sáng như *ánh sao*, *đỏ đuốc*, *lửa bay*, *bật sáng* tương phản với một hệ thống chỉ bóng tối như *đêm đêm*, *nghìn đêm*, *thăm thẳm* - với xu thế ánh sáng lấn át bóng tối dường như tác giả có dụng ý nêu bật xu thế của dân tộc ta trước mọi kẻ thù hắc ám, đồng thời khẳng định những ngày tươi sáng, hạnh phúc nhất định sẽ tới với dân tộc ta.

Qua không gian rộng lớn, thời gian đằng đẵng, khí thế hào hùng ở Việt Bắc có thể thấy rõ cuộc kháng chiến chống Pháp là trường kì, gian khổ nhưng dân tộc Việt Nam không nhụt chí; trái lại vẫn vững vàng, kiên cường, chung sức chung lòng đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi.

Và đây là một *bản đồ vui* tỏa rộng khắp đất nước báo tin chiến thắng:

Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

Nhịp điệu dồn dập tươi vui, náo nức phấn khởi. Mỗi địa danh là một nốt nhạc vui rộn ràng trong bản hùng ca chiến thắng. Các địa danh không chỉ có ở Tây Bắc mà còn trải dọc trăm miền từ Nam Bộ, Tây Nguyên, cho tới Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên. Những từ như *vui*, *vui về*, *vui từ*, *vui lên* mặc nhiên đã đặt Việt Bắc vào tâm điểm của mọi niềm vui. Từ Việt Bắc niềm vui tỏa đi. Và từ khắp nơi, tin vui bay lại Việt Bắc. Từ đó, Tố Hữu đã mở ra một viễn cảnh mơ ước với bức tranh mang tên *Ngày mai*... Nét chủ đạo trong bức tranh ấy là Việt Bắc sẽ nối liền với miền xuôi và miền ngược - nơi núi rừng hoang vu, heo hút. Tố Hữu cũng mơ ước về một Việt Bắc có giao thông thuận tiện, điện tới mọi nhà, khoáng sản quý được khai thác, phố phường, trường học đua nhau mọc lên, chợ phiên đầy ắp hàng hóa của mọi miền đất nước... Những gì là mơ ước của một thời sẽ hiển hiện rạng rỡ giữa cuộc đời.

4. Bàn luận

Đoạn thơ là nỗi nhớ về những kỷ niệm kháng chiến hào hùng với nhịp điệu nhanh, chắc, gợi không khí khẩn trương sôi sục, cũng như những chiến thắng càng ngày càng lớn, càng ngày càng mạnh. Không khí kháng chiến vui tươi sôi sục, ào ạt của những đoàn ô tô chạy liên tiếp, trùng trùng ra trận, tiếng quân đi rung chuyển cả đất rừng.

Đây là hình ảnh khái quát biểu tượng cho cuộc hành quân mang tính lịch sử của dân tộc những năm kháng chiến chống Pháp lại được nhìn bằng đôi mắt thi sĩ lãng mạn, cảm quan lạc quan hướng về tương lai của người chiến sĩ.

Kết luận

Khuynh hướng sử thi đòi hỏi người cầm bút nhìn con người và cuộc đời không chỉ bằng con mắt của cá nhân mình mà chủ yếu là bằng con mắt có tầm bao quát của lịch sử, dân tộc và thời đại. Cảm hứng lãng mạn chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lý tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc. Tất cả đã hội tụ trong *Việt Bắc* góp phần xây dựng hình tượng đất nước, con người Việt Nam vươn lên trong thử thách để có được chiến thắng.

ĐẤT NƯỚC

Đề 1:

Nhà phê bình văn học Nga Belinxiki đã quan niệm rằng: *Nhân dân với nghệ thuật đúng là như dầu với lửa, dầu nuôi ngọn lửa thành ánh sáng hoặc hơn nữa như đất với cây cối, đất cấp thức ăn cho cây cối.*

Từ việc phân tích đoạn thơ trên trong đoạn trích *Đất Nước* – Nguyễn Khoa Điềm, anh/chị hãy bình luận về ý kiến trên.

Mở bài

Nói đến Nguyễn Khoa Điềm, ai cũng dễ dàng hình dung ra một phong cách thơ đậm chất triết luận xuất phát từ vốn tri thức uyên bác và bề sâu văn hoá trong mối liên tưởng vừa sắc sảo triết lý lại vừa huyền ảo thấp thoáng bóng dáng văn hoá cổ xưa của hồn dân tộc. Thơ ca Nguyễn Khoa Điềm chứa đựng nhiều chất liệu văn học và văn hoá dân gian. Câu thơ dù ở thể thơ truyền thống hay thơ tự do bao giờ cũng phảng phất phong vị của ca dao, tục ngữ. Chất hiền minh của trí tuệ dân gian thấm đẫm trong từng từ. Nguyễn Khoa Điềm đã đem những chất liệu văn hóa có cội nguồn từ chính nhân dân để nói về một đất nước từ nhân dân mà ra. Tư tưởng ấy thể hiện ở cả giá trị nội dung lẫn nghệ thuật. Đoạn mở đầu đoạn trích *Đất Nước* như một minh chứng cho chân lý muôn thuở mà Belinxiki đã từng đề cập.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ thuộc thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Thơ ông có sức hấp dẫn bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng về đất nước, về con người Việt Nam. Trong quá trình cầm bút của mình, Nguyễn Khoa Điềm đã đóng góp cho nền thơ ca nước nhà nhiều tác phẩm có giá trị về nội dung cũng như về nghệ thuật. Đáng kể nhất là trường ca *Mặt đường khát vọng*, nhà thơ hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên, năm 1971, in lần đầu năm 1974, tác phẩm nhằm thức tỉnh tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm miền Nam, xuống đường đấu tranh giải phóng đất nước. Và đoạn trích *Đất Nước* - phần đầu chương V của bản trường ca, được xem là một trong những đoạn thơ hay về chủ đề đất nước.

Thành công của Nguyễn Khoa Điềm qua đoạn trích *Đất Nước*, một phần là ở việc tạo ra một không khí, một giọng điệu, một không gian nghệ thuật riêng đưa người đọc vào thế giới gần gũi, mỹ lệ của thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, của phong tục tập quán nhưng lại mới mẻ qua cách cảm nhận, tư duy hiện đại với hình thức câu thơ tự do, lời thơ như lời văn xuôi, lời kể chuyện cổ tích. Đó chính là nét đặc sắc thẩm mỹ, thống nhất với tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại* mà đoạn trích tái hiện.

2. Giải thích nhận định

Khái niệm *nhân dân* dùng để chỉ một tập hợp người đông đảo, có địa vị xã hội và quyền lợi khác nhau, cùng cư trú trong một cộng đồng, có những mối liên hệ và ảnh hưởng lẫn nhau trong khi chung sống. Vì vậy, khái niệm *nhân dân* không phải là một khái niệm thuần nhất bởi nội dung, cơ cấu luôn thay đổi. Và người nghệ sĩ ở bất cứ thời kì nào cũng thuộc về một lực lượng xã hội nhất định, cũng gắn bó với quyền lợi của giai cấp này hay giai cấp khác và về mặt tư tưởng, bao giờ cũng chịu sự chi phối của một hệ tư tưởng nào đó.

Như vậy tính nhân dân và nghệ thuật luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau đồng thời chính tính nhân dân làm nên những giá trị nghệ thuật chân chính. Điều đó được ví như mối quan hệ giữa dầu với lửa, đất với cây. Khi đánh giá mức độ sâu sắc hay mờ nhạt của tính nhân dân của một tác phẩm, một sự nghiệp, một trào lưu văn học cần thấm nhuần quan điểm lịch sử.

Tính nhân dân góp nên giá trị của tác phẩm nghệ thuật ở cả trong đề tài, chủ đề, trong cảm hứng sáng tạo, trong thể loại và cả hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật. Như thời Lý – Trần, việc khẳng định chủ quyền dân tộc trong thơ văn như một minh chứng cụ thể cho tinh thần nhân dân, tư tưởng nhân dân trong văn học việt nam: *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ*... Vào

giai đoạn lịch sử biến động của dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ xuất phát ở chủ nghĩa yêu nước, từ tinh thần dân tộc mà từ lập trường nhân dân, tư tưởng nhân dân để viết nên những trang sách làm vinh dự cả một nền văn học.

Gần một thế kỷ trước, khi bắt tay xây dựng chế độ mới, Lê nin cũng đã bày tỏ quan điểm của mình trong cuộc nói chuyện với nhà hoạt động xã hội nổi tiếng C.Zetkin: *Nghệ thuật thuộc về nhân dân. Nó phải bắt nguồn sâu xa trong quảng đại quần chúng nhân dân. Nó phải được quần chúng hiểu và yêu mến. Nó phải thống nhất tình cảm, tư tưởng và ý chí của quần chúng, nâng cao họ lên.*

3. Phân tích

3.1. Nhân dân ngàn đời làm nên cội nguồn Đất Nước

Bằng giọng tâm tình, dịu ngọt như lời kể truyện cổ tích, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những cảm nhận, suy tưởng của mình về cội nguồn đất nước. Lịch sử sâu thẳm của đất nước ta được tác giả cắt nghĩa không phải bằng sự nối tiếp của các vương triều hay các sự kiện lịch sử trọng đại như Nguyễn Trãi đã từng viết trong *Bình Ngô Đại Cáo:*

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc – Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương.

mà bằng những hình ảnh gần gũi, thân quen, bằng những câu thơ gợi nhớ đến truyền thuyết xa xưa, đến nền văn minh lúa nước sông Hồng, cùng những phong tục tập quán độc đáo có từ lâu đời. Cụm từ *ngày xửa ngày xưa* chỉ thời gian huyền hồ, hư ảo là nhịp thời gian cổ xưa xa thẳm để mở đầu những câu chuyện cổ. Với Nguyễn Khoa Điềm, Đất Nước có từ rất xa xưa, trong sâu thẳm thời gian, trong kí ức tuổi thơ hồn nhiên trong sáng của mỗi cuộc đời. Câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm đã đánh thức trong lòng người đọc những hoài niệm đẹp đẽ của một thời thơ dại. Đó cũng chính là đất nước được cảm nhận trong chiều sâu tâm hồn nhân dân, văn hoá và lịch sử:

*Đất nước **bắt đầu** với miếng trầu bây giờ bà ăn*
*Đất nước **lớn lên** khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*

Ngày xưa, bài thơ *Nam quốc sơn hà* (Lí Thường Kiệt) phải dùng đến *đế cư, thiên thư* để thiêng liêng hóa Đất Nước qua hình ảnh vua và sách trời. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* lại mượn *Một khối xa thư đồ sộ - Hai vầng nhật nguyệt chói lòa* để trang trọng hóa Đất Nước qua những khái niệm trừu tượng, kì vĩ, cao cả. Thi pháp ước lệ cổ điển có khả năng tạo ra một khoảng cách thiêng để thể hiện niềm ngưỡng vọng vô biên của con người đối với giang sơn Tổ quốc. Hệ thống ngôn từ mới mẻ của Nguyễn Khoa Điềm lại mang một nỗ lực xóa nhòa khoảng cách để bình dị hóa Đất Nước một cách bất ngờ, để Đất Nước hóa thân vào cổ tích, ca dao, dân ca vào đời sống hàng ngày. Đó là miếng trầu gợi lên từ sự tích vào loại cổ nhất của người Việt *Sự tích trầu cau.* Truyện cổ ra đời từ đời vua Hùng dựng nước xa xưa, ngợi ca tình nghĩa vợ chồng, anh em đằm thắm, sắt son. Đồng thời hình ảnh miếng trầu đã trở thành biểu tượng của tình yêu, lòng thủy chung: miếng trầu của cô Tấm, miếng trầu của Xuân Hương. Đó còn là truyền thuyết Thánh Gióng nhổ tre đánh đuổi giặc Ân, trở thành bài ca giữ nước hào hùng của nhân dân đã trở thành lịch sử đất nước:

Ta như thuở xưa thần Phù Đổng
Vụt lớn lên đánh đuổi giặc Ân
Sức nhân dân khoẻ như ngựa sắt
Chí căm thù ta rèn thép làm roi
Lửa chiến đấu ta phun vào mặt
Lũ sát nhân cướp nước hại nòi
(Tố Hữu)

Lịch sử lâu đời của đất nước được kết tinh trong từng câu chuyện kể, trong miếng trầu bà ăn thường ngày, trong *cây tre đánh giặc* thân quen quanh ta. Đúng như Nguyễn Duy đã viết:

Tre xanh, xanh tự bao giờ
Chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh

Với cái nhìn độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm, đất nước đã nằm sâu trong tiềm thức mỗi chúng ta, mỗi người dân; trong đời sống tâm hồn của nhân dân từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Đất nước còn là phong tục búi tóc thành cuộn sau gáy rất quen thuộc của người phụ nữ Việt Nam từ bao đời nay.

Đất nước Việt Nam mang vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam: tình nghĩa đậm đà, thuỷ chung son sắt của cha mẹ: *cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn.*

Với người Việt Nam vốn gắn bó lâu đời với nền văn minh lúa nước, hạt gạo trở thành gia bảo vô cùng cần thiết cho cuộc sống. Cho nên ngay khi còn là đứa trẻ mới lớn, cảm nhận về vật chất đầu tiên phải là hạt gạo. Trải qua một quá trình lam lũ, vất vả kết tinh mồ hôi, nước mắt của người lao động một nắng hai sương xay, giã, dần, sàng, phải suốt ngày *bán mặt cho đất bán lưng cho trời, dầm mưa dãi nắng* nhân dân ta mới làm ra được hạt ngọc quý giá ấy.

Cha ông ta xưa gắn liền với những miền quê thuần phác của nền nông nghiệp thóc gạo với mái lá nhà tranh nên thường coi việc đặt tên cho con cũng chỉ bằng cái tên nôm na, dân dã; có khi lấy từ tên những bộ phận của ngôi nhà tre gỗ nơi mình đang *ở cái kèo, cái cột...* Cách cảm nhận cội nguồn đất nước của Nguyễn Khoa Điềm thật gần gũi, thân quen mà cũng không kém phần thi vị, độc đáo, dễ làm lay động trái tim hàng triệu độc giả.

Trong đoạn thơ trên, tác giả sử dụng khéo léo các kiểu cấu trúc: *Đất nước đã có, Đất nước bắt đầu, Đất nước lớn lên, Đất nước có từ* đã giúp cho ta hình dung được cả quá trình hình thành và phát triển của đất nước trong trường kì lịch sử nằm sâu trong tâm thức của con người Việt Nam qua bao thế hệ. Trường từ vựng: ông, bà, cha, mẹ gợi về tình cảm gia đình ruột thịt thân thương. Đó cũng là khởi nguồn cho đất nước. Bởi nói như chú Năm *con sông gia đình cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm, rộng bằng nước ta. (Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi)

Nếu Nguyễn Đình Thi và Chế Lan Viên đã tự tạo một khoảng cách nhất định để chiêm nghiệm về đất nước thì Nguyễn Khoa Điềm đã nhìn đất nước ở tầm gần. Có lẽ nhờ xác định được một cự li như thế mà tác giả *Mặt đường khát vọng* đã phát hiện ra một khuôn mặt mới của đất nước mình: dung dị, đời thường, thậm chí có phần lam lũ nhưng cũng không kém phần cao cả. Trong khi Nguyễn Đình Thi cảm nhận đất nước ở những đường nét hoành tráng, Chế Lan Viên nhìn Tổ quốc qua những trang sử hào hùng thì Nguyễn Khoa Điềm lại lặng lẽ quan sát đất nước ở muôn mặt đời thường và trong quan hệ ruột rà, thân thuộc. Đất nước là những gì bình dị nhất, gần gũi và thân quen nhất trong đời sống hằng ngày của mỗi con người Việt Nam chúng ta: câu chuyện cổ tích mẹ kể, miếng trầu bà ăn, những lũy tre làng, bới tóc của mẹ, gừng cay, muối mặn, cái kèo, cái tộc, hạt gạo... Nhắc đến Đất nước nhà thơ nói đến gia đình: mẹ, bà, cha mẹ, nói đến dân mình trong các quan hệ làng xã, cộng đồng... Với cách tiếp cận đất nước như thế, không khó hiểu khi Nguyễn Khoa Điềm chọn cho mình giọng điệu tâm tình, thủ thỉ, lối trò chuyện thân mật tự nhiên. Nó khác với giọng điệu ngợi ca đầy tự hào trong *Quê hương Việt Nam* của Nguyễn Đình Thi và giọng điệu hào sảng trong *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng*? của Chế Lan Viên. Nhờ am hiểu sâu sắc vốn văn hóa dân gian cho nên ngòi bút của Nguyễn Khoa Điềm tỏ ra rất linh hoạt. Độc giả thấy rõ những hình ảnh, hình tượng trong bài thơ được khơi dậy, được vun trồng bằng văn hóa dân gian và bản thân chúng cũng bắt rễ rất sâu vào nguồn văn hóa dân gian ấy.

3.2. Tính nhân dân thể hiện ở chất liệu văn hóa dân gian

Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng một cách sáng tạo đã tạo nên một không gian nghệ thuật riêng cho đoạn trích, vừa bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa giàu tưởng tượng, bay bổng. Hơn nữa, có thể nói chất liệu dân gian đã thấm sâu vào tư tưởng và cảm xúc của Nguyễn Khoa Điềm, tạo nên một đặc điểm trong tư duy nghệ thuật của ông trong đoạn thơ. Chỉ nói đến cách sử dụng ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ, ta cũng thấy sự tinh tế của tác giả trong cách biểu đạt rất riêng, rất độc đáo. Khi nhà thơ triết lý về cội nguồn sinh ra đất nước cũng là cội nguồn của mỗi gia đình nên Đất Nước không chỉ tạo bởi những gì trừu tượng, xa xôi mà được hình thành, tạo bởi từ tình nghĩa thuỷ chung của cha mẹ qua câu thơ:

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Thì đây là ý thơ cho ta thấy tác giả gợi tả từ cái gốc của chất liệu dân gian, đó là từ trong câu ngạn ngữ dân gian *Gừng cay muối mặn*, chỉ những cay đắng gian nan đã gắn bó tình nghĩa vợ chồng. Và thói quen tâm lí, tình cảm này cũng làm cho ta gợi nhớ đến câu ca dao hết sức trìu mến:

Tay bưng chén muối đĩa gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau

Hay:

Muối ba năm muối đang còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đôi ta tình nặng nghĩa đầy
Dù ba vạn sáu ngàn ngày cũng chẳng xa.

Hình ảnh thơ của Nguyễn Khoa Điềm cũng làm ta gợi nhớ tới câu ca dao mẹ ru thuở nào. Cội nguồn Đất Nước hay là cội nguồn tuổi thơ, cội nguồn tâm hồn của mỗi con người:

Cày đồng đang buổi ban trưa

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Đặc sắc, độc đáo về nghệ thuật của đoạn trích *Đất Nước* là sự cảm nhận về đất nước trong một cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện. Vừa theo mạch cảm xúc thơ, tác giả vừa huy động vào thơ cả một *kho tri thức* phong phú mang tính tổng thể các loại văn học dân gian, là nền tảng vững chắc để làm nổi bật tư tưởng của đoạn trích. Trong lời mở đầu đoạn trích *Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm có dòng thơ: *Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa" mẹ thường hay kể.* Lời thơ *ngày xửa ngày xưa* là câu mở đầu thường thấy trong các truyện cổ dân gian, nó mang âm hưởng của những câu chuyện cổ tích, đưa ta về một thuở rất xa xưa.

Sự kì diệu của đất nước trong chống giặc ngoại xâm cũng được nhà thơ gợi lên từ tinh thần nhổ tre đánh giặc Ân thuở nào của Thánh Gióng mà truyền thuyết đã kể lại.

Đất nước còn được hình thành từ những truyền thống cao đẹp như truyền thống yêu nước, anh hùng, lao động, văn hóa. Trước hết là truyền thống văn hóa với phong tục ngàn đời của cha ông ta đúc kết lại. Vì thế, khi Nguyễn Khoa Điềm tâm sự:

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đó là phong tục *miếng trầu là đầu câu chuyện* có từ thuở các vua Hùng dựng nước. Hay gợi nhớ câu chuyện *Trầu cau* đầy nghĩa tình vừa mang yếu tố truyền thuyết lại vừa đậm yếu tố đời thường, cũng là gợi nhớ tục ăn trầu của người Việt.

Hay khi nhà thơ miêu tả cái dáng dấp thấp thoáng của người mẹ hiện lên trong vẻ đẹp đầy nữ tính của người phụ nữ Việt Nam, nhà thơ đã viết: *Tóc mẹ thì bới sau đầu.* Tục búi tóc thành cuộn sau gáy của người dân Việt, đó là tập quán thể hiện quan niệm *cái răng cái tóc là góc con người* của người Việt cổ xưa mà đã một thời tô điểm vẻ đẹp bên ngoài của người phụ nữ Việt Nam.

Nhà thơ đã đưa đến cho người đọc quan niệm hình thành đất nước, đất nước chúng ta được hình thành từ trong cộng đồng của những người có chung kiểu ngôn ngữ nôm na dễ hiểu như thói quen đặt tên con bằng tên các đồ vật cho dễ nuôi của người dân lao động nước ta: *Cái kèo, cái cột thành tên.*

Với miếng trầu dung dị hiện lên trên cái miệng móm mém nhai trầu của bà, mái tóc bới hiền hòa của mẹ, cách gọi tên *cái kèo, cái cột* dân dã. Tất cả những điều tưởng chừng như bình thường ấy đã trở thành nếp sống, thành phẩm chất tốt đẹp, thành thuần phong mỹ tục đậm đà bản sắc văn hoá Việt Nam.

4. Bàn luận

Có thể nói từ những hệ thống như trên, chúng ta thấy Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng chất liệu văn hoá, văn học dân gian một cách sáng tạo. Không trích dẫn nguyên văn câu ca dao, tục ngữ, dân ca; không kể dài dòng các truyền thuyết, truyện cổ tích, các phong tục tập quán, mà nhà thơ chỉ bắt lấy rất tinh tế cái hồn của chất liệu dân gian để gợi liên tưởng, gợi suy ngẫm cho người đọc. Cho nên khi tiếp xúc tạo cho người đọc cảm giác vừa quen vừa lạ. Cảm giác *quen* vì từ thuở ấu thơ mỗi người trong chúng ta, ai cũng đã sống trong không khí văn hoá dân gian, cho nên trong mỗi người Việt Nam hết sức nhạy cảm với ca dao dân ca, cổ tích, truyền thuyết hay các phong tục tập quán... Chỉ cần một lay động nhỏ là tâm hồn người Việt Nam đã rung lên bao hồi ức. Còn cảm giác *lạ* là khi đọc những dòng thơ này là do từ những chất liệu văn hoá, văn học dân gian rất gần gũi ấy, nhà thơ đã thu nạp được nhiều ý tưởng rất thơ, rất êm dịu và cũng rất bất ngờ đem lại sức hấp dẫn cho đoạn thơ.

Kết luận

Đến đây ta có thể nhận ra rằng: tính nhân dân là vô cùng quan trọng đối với văn học viết nói riêng và văn học nghệ thuật nói chung. Và cũng chính những chất liệu văn hóa ấy khi được cảm nhận sâu sắc và vận dụng sáng tạo vào thơ sẽ tạo nên những khoảng âm vang rất lớn để thơ ca trường tồn và song hành cùng thời gian, chính chiều sâu của những chất liệu văn hóa dân gian đã tạo nên nét độc đáo riêng của đoạn trích *Đất Nước* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

*** Đề 2:**

Đất Nước là sự thống nhất giữa những cái riêng và cái chung, giữa mỗi cá nhân với toàn thể cộng đồng, giữa cái xa và gần, cụ thể vật chất và tinh thần trừu tượng.

(Phan Huy Dũng – *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học lớp 12*)

Anh/chị hãy phân tích định nghĩa của Nguyễn Khoa Điềm về *Đất Nước* để bàn luận về ý kiến nêu trên?

Mở bài

Tư tưởng Đất Nước của Nhân Dân đã manh nha từ xa xưa trong lịch sử quan niệm *dân vi bản* khi Nguyễn Trãi khẳng định *lật thuyền mới biết sức dân như nước*; khi Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi những người nông dân nghĩa sĩ *cui cút làm ăn toan lo nghèo khó* mà cao cả, anh dũng... Tư tưởng ấy được khẳng định và nhận thức sâu sắc hơn trong thời kỳ đánh Mỹ trong đoạn trích *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm. Nhà thơ đã đặt đất nước trong cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp, nhiều chiều, nhiều phương diện để có thể trả lời thấu đáo câu hỏi: Đất Nước là gì? Vì thế nhà nghiên cứu Phan Huy Dũng đã nhận xét: *Đất Nước là sự thống nhất giữa những cái riêng và cái chung, giữa mỗi cá nhân với toàn thể cộng đồng, giữa cái xa và gần, cụ thể vật chất và tinh thần trừu tượng.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Các tác phẩm tiêu biểu: *Đất ngoại ô, Trường ca Mặt đường khát vọng.*

Mặt đường khát vọng, gồm 9 chương, *Đất nước* là chương V đứng ở vị trí trụ cột trong kết cấu tác phẩm. Nhà thơ đã từng nói hoặc viết về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: *Tôi viết chương này trong những ngày mưa triền miên sau Tết. Đó là thời kì máy bay Mỹ đánh phá dữ dội, B52 giội liên tục, làm cho mọi thứ tối tăm mù mịt. Chúng tôi ngồi trong hầm và viết, cảm xúc được cộng hưởng bởi tiếng bom nổ, bởi khói bom và mưa rừng. Có khi viết xong, một trận bom làm bản thảo bay tung tóe, lượm lại trang còn trang mất, lại ngồi viết tiếp. Tôi viết rất nhanh, như cảm xúc đã dồn tụ một cách mãnh liệt giờ chỉ có việc tuôn chảy ra mà thôi. Tôi viết về những điều giản dị của chính tôi, về tuổi trẻ và các bạn bè đang tranh đấu ở trong thành phố. Nên nhân vật của tôi là anh và em. Đó là lời đằm thắm của một người con trai nói với một người con gái. Chúng tôi, mỗi người có một số phận khác nhau nhưng đều gắn kết trong một số phận chung là số phận Đất nước. Đất nước với các nhà thơ khác là của những huyền thoại, của những anh hùng, nhưng với tôi là của những con người vô danh, của nhân dân".*

Đất nước là bài thơ được trích từ chương V trích trường ca *Mặt đường khát vọng* được hoàn thành ở chiến trường Bình Trị Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ miền Nam xuống đường tranh đấu hòa hợp với cuộc kháng chiến của dân tộc.

2. Giải thích nhận định

Nền văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, cái "tôi" cá nhân của nhà văn đã gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước. Vì thế cũng giống những nhà thơ nhà văn khác, Nguyễn Khoa Điềm cũng tập trung vào đề tài Tổ quốc. Thơ ca giai đoạn 1945-1975 có nhiều sáng tác đặc sắc về đề tài đất nước, ví dụ: Nguyễn Đình Thi (*Đất nước*), Xuân Diệu (*Mùi Cà Mau*), Chế Lan Viên (*Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*), Trần Vàng Sao (*Bài thơ của một người yêu nước mình*)... Ở đó, ta đều thấy được sự hòa hợp giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân và tập thể.

Nhưng khác với nhiều tác giả đi trước và một số cây bút cùng thế hệ, thường tự tạo ra một khoảng cách để chiêm ngưỡng hình ảnh của Tổ quốc, với thái độ trân trọng đặc biệt, nên hay dùng những hình ảnh kì vĩ, mỹ lệ, mang tính biểu tượng để thể hiện cảm nhận của mình về đất nước, phần mở đầu đoạn thơ trích được Nguyễn Khoa Điềm diễn đạt tự nhiên và bình dị.

Xuất thân từ một thế hệ trí thức trẻ mà những tri thức văn hoá được trang bị còn tươi mới, tác giả chia tách ý niệm Đất Nước thành hai yếu tố Đất và Nước để cảm nhận và suy tư sâu hơn. Không dừng lại ở bình diện khái niệm mà ở một bình diện khác, thể hiện một cái nhìn về hình tượng đất nước thiêng liêng bằng quan niệm mới của tuổi trẻ nên vừa mang tính cá thể vừa hết sức táo bạo.

Trong mắt của người trẻ tuổi, đất nước này là cái cõi đầy thơ mộng với bao kỉ niệm dịu ngọt của tình yêu. Đất Nước, cái không gian tuyệt diệu của tình yêu không chỉ của thế hệ hiện tại mà còn là của bao thế hệ đã đi qua hướng mãi suy tư

của ta tới cội nguồn. Vì thế có thể khẳng định, Nguyễn Khoa Điềm đã đi từ những điều bình dị nhất để hướng tới cái lớn lao của không gian và cái muôn đời của thời gian, từ đời người mở rộng ra cả một thế hệ trẻ để thấy được trách nhiệm của họ đối với Đất Nước.

3. Phân tích

3.1. Định nghĩa Đất Nước từ điểm nhìn riêng tư, cá nhân, gần gũi, vật chất

Theo tác giả *Đất* và *Nước* trước tiên là không gian sinh tồn về mặt vật chất của con người cá thể. Nếu hợp thành một danh từ thì Đất Nước lại có ý nghĩa tinh thần thiêng liêng, chỉ không gian sinh sống của cả một cộng đồng người như anh em một nhà.

Đất Nước với Nguyễn Khoa Điềm trước hết chưa phải là núi sông, rừng bể mà là không gian sinh hoạt bình thường của mỗi người, không gian của tình yêu đôi lứa, không gian của nỗi nhớ thương:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất nước là nơi ta hò hẹn
Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Đoạn thơ được viết bằng tư duy vừa giàu chất trữ tình thơ ca, vừa mang tính huyền thoại vừa thấm đượm một phong vị triết học. Không phải ngẫu nhiên mà *đất* tương ứng với *anh*, *nước* tương ứng với *em*. Một yếu tố thuộc âm, một yếu tố thuộc dương. Khi nói riêng về từng người thì đất nước tách riêng thành hai chữ. Đất mở ra cho anh chân trời kiến thức, nước gột rửa tâm hồn em trong sáng dịu hiền. Cùng với thời gian lớn lên, đất nước trở thành nơi anh và em hò hẹn khi đó anh với em hợp lại để thành *ta* thì *đất* và *nước* cũng liền lại với nhau thành *Đất Nước*. Như vậy tình yêu đôi lứa đã hòa hợp làm một với tình yêu đất nước, đất nước như người bạn sẻ chia những tình cảm nhớ mong của những người đang yêu. Chiếc khăn – biểu tượng của nỗi nhớ thương – đã từng làm bao trái tim tuổi trẻ bâng khuâng: *khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất*... một lần nữa lại khiến lòng người xúc động bồi hồi trước tình cảm chân thành của những tâm hồn say đắm yêu đương. Những câu thơ định nghĩa mà cứ rưng rưng những kỉ niệm, hồi hộp những tâm tình.

3.2. Định nghĩa Đất Nước từ điểm nhìn rộng lớn của cộng đồng

Sự vỡ tách và nhập ghép hai âm tiết đất và nước gợi lên một chiều sâu suy tưởng: *Đất Nước* là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cộng đồng và cá nhân, to lớn và nhỏ bé, hiện thực và huyền thoại. Từ Đất Nước riêng tư, tác giả mở rộng ra theo sự trưởng thành của con người. Vẻ đẹp quê hương đất nước được tái hiện trong những lời ca dao toát lên lòng tự hào về non sông gấm vóc, về cha rồng mẹ tiên, gắn với lòng biết ơn tổ tiên đã ăn sâu vào tiềm thức từng người Việt :

Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"
Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"
Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng

Đất nước được cảm nhận là *không gian mênh mông*. Có thể hiểu đó là núi sông, bờ cõi, là Bắc – Trung – Nam một dải. Là đất nước rừng vàng biển bạc. Trong ấy, bao thế hệ nối tiếp nhau quản lí đất nước từ dãy Trường Sơn hùng vĩ – *Nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc* cho đến biển bờ Thái Bình Dương vỗ sóng mênh mang – nơi *Con cá ngư ông móng nước biển khơi*. Đó là nơi dân mình đoàn tụ, phát triển giống nòi và làm ăn sinh sống làm nên non sông gấm vóc Việt Nam. Đất nước mình bình dị quen thuộc nhưng cũng rộng lớn, tráng lệ và kì vĩ vô cùng.

Từ không gian cá thể của một đời người tác giả còn mở rộng ra không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ:

Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại ...

Đất nước trường tồn trong không gian và thời gian: *Thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông* để mãi mãi là nơi dân

mình đoàn tụ là không gian sinh tồn của cộng đồng Việt Nam qua bao thế hệ. Hình ảnh đất nước hiện lên ở cả ba chiều thời gian: từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Đó là một đất nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước), giản dị, gần gũi trong hiện tại (*Trong anh và em hôm nay – Đều có một phần đất nước*) và triển vọng sáng tươi trong tương lai (*Mai này con ta lớn lên – Con sẽ mang đất nước đi xa*). Nhắc lại truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, nhắc đến ngày giỗ tổ, Nguyễn Khoa Điềm muốn nhắc nhở mọi người nhớ về cội nguồn của dân tộc. Dù bôn ba chốn nào, người dân Việt Nam cũng đều hướng về đất Tổ, nhớ về dòng giống rồng tiên của mình.

Khi nghĩ về **hiện tại,** nhà thơ khẳng định một chân lí: *Đất Nước* phải là sự hài hòa, gắn bó giữa anh và em và mọi người, giữa cái riêng và cái chung. Đất nước hóa thân và kết tinh tự nhiên trong cuộc đời mỗi con người, sự sống của mỗi con người không phải chỉ của riêng cá nhân mà còn thuộc về đất nước vì mỗi cuộc đời, mỗi con người đều thừa hưởng những di sản văn hóa tinh thần và vật chất của dân tộc. Ý thơ của Nguyễn Khoa Điềm đã bắt nhịp với ý thơ của Thanh Hải:

Ta làm con chim hót
Ta làm một nhành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến

Như vậy không có gì khó hiểu khi nhà thơ nhìn thấy một phần đất nước trong mỗi chúng ta hiện tại. Đất nước không tồn tại ở đâu đó xa xôi mà kết tinh, hóa thân ngay trong cuộc sống của mỗi con người.

Hướng về **tương lai** của đất nước, Nguyễn Khoa Điềm viết bằng cảm hứng lãng mạn, đất nước trong tương lai sẽ đi xa đến mọi chân trời, sẽ là những ngày tháng mơ mộng đẹp đẽ... Tuy là đoạn thơ chính luận nhưng những câu thơ trên không giống những lời giáo huấn mà chỉ là lời tự nhủ của cá nhân nhà thơ và lớn hơn là của cả thế hệ lúc bấy giờ về bổn phận đối với đất nước. Giọng thơ chân thành, thiết tha nhẹ nhàng như lời thủ thỉ, tâm tình, nhắn nhủ người yêu mà không cao giọng, lên gân. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác bài thơ, đó là những lời thơ có giá trị thức tỉnh kêu gọi đấu tranh, kêu gọi hiến dâng một phần cuộc đời mình cho đất nước.

4. Bàn luận

Ý kiến bình luận nêu trên đã góp phần khẳng định cá nhân chính là một phần không thể tách rời của đất nước, đất nước mở rộng theo sự trưởng thành của đời người. Từ không gian của tình yêu ấy, theo dòng suy cảm của tác giả mà mở rộng các chiều kích, rồi hướng tới một cái nhìn toàn vẹn và nhiều chiều về đất nước trong chiều dài của lịch sử và chiều rộng của địa lí, chiều sâu của văn hoá và phong tục...

Nhà thơ cũng vận dụng rộng rãi các chất liệu văn hóa dân gian, từ truyền thuyết lịch sử, phong tục, tập quán đến sinh hoạt, lao động của dân tộc ta, kết hợp với những hình ảnh, ngôn ngữ nghệ thuật đậm đà tính dân tộc và giàu chất trí tuệ.

Kết luận

Ta đã biết văn học khác hẳn với mọi ngành khoa học khác mà cụ thể là khoa học địa lý. Không ai định nghĩa khái niệm theo lối chiết tự bao giờ. Nhưng với tư duy nghệ thuật đã làm cho định nghĩa về đất nước trở nên vô cùng sinh động và độc đáo, nó có tác dụng thông tin thẩm mỹ, đem đến sự cảm nhận trữ tình với đất nước. Tình yêu có từ đất nước và đất nước đã làm cho tình yêu càng trở nên thiêng liêng hơn. Đất nước trong khoảng trời nhỏ hẹp của đôi lứa, đất nước là của cá nhân và của cả cộng đồng. Ở điểm nhìn này, Nguyễn Đình Thi và Nguyễn Khoa Điềm lại có sự nhất quát, *đất nước* rất riêng, nhưng cũng rất chung:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

Có ý kiến cho rằng *Đoạn trích Đất Nước - Mặt đường khát vọng đã tập trung làm nổi bật tư tưởng "Đất Nước của nhân dân". Tư tưởng ấy đã quy tụ mọi cách nhìn nhận, lí giải và đưa đến những phát hiện sâu sắc và mới mẻ về địa lý, lịch sử và văn hóa của đất nước.*

Hãy phân tích khổ cuối của đoạn trích để chứng minh cho nhận định trên?

Mở bài

Đất nước là một đề tài chẳng bao giờ cũ nhưng cũng không còn mới. Chế Lan Viên nhìn suốt chiều dài lịch sử oanh liệt để khẳng định: *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*. Lê Anh Xuân đã tạc vào thơ một dáng đứng Việt Nam với hình ảnh: *Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân*. Tố Hữu với hình ảnh đất nước sáng ngời: *Ôi! Việt Nam từ trong biển máu; Người vươn lên như một thiên thần*. Đất nước đó cũng rung lên mạnh mẽ khi *Tuổi trẻ không yên*, những tà *áo trắng* đã *xuống đường* trong *Mặt đường khát vọng* (1974) của Nguyễn Khoa Điềm. Viết về đất nước, bàn luận về đất nước, truy tìm nguồn cội của đất nước, định nghĩa đất nước đều là các khía cạnh khác nhau của một vấn đề có ý nghĩa chính luận. Nhưng với Nguyễn Khoa Điềm, cái phạm trù tưởng như khô khan và cũ mòn ấy lại được thể hiện bằng một ngòi bút đầy cảm xúc trữ tình, nồng nàn, tha thiết, được lọc qua một tâm hồn giàu suy tưởng và rất yêu mến văn hóa văn học dân gian của dân tộc. Trong bản Trường ca chín chương sôi sục nhiệt huyết của tuổi trẻ trước vận mệnh của dân tộc, ông đã giành hẳn một chương để nói về đất nước:

Để đất nước này là đất nước nhân dân
Đất nước của nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Trường ca *Mặt đường khát vọng* là tác phẩm sâu sắc, mang vẻ đẹp độc đáo của ông được sáng tác vào năm 1971 tại núi rừng chiến khu Trị – Thiên. Đoạn trích *Đất Nước* nằm trong chương V của trường ca này. Tác giả đã sử dụng một cách sáng tạo các chất liệu – thi liệu từ tục ngữ, ca dao dân ca, từ truyền thuyết cổ tích đến phong tục, ngôn ngữ... của nền văn hóa dân tộc để khơi nguồn cảm hứng về đất nước, một đất nước có nguồn gốc lâu đời, một đất nước của Nhân dân vĩnh hằng muôn thuở.

2. Giải thích nhận định

Nguyễn Khoa Điềm không phải là người đầu tiên khẳng định vai trò lớn lao của nhân dân và đất nước. Tư tưởng này đã có một quá trình dài để khẳng định trong lịch sử văn học dân tộc, từ những tác phẩm văn học trung đại. Trong *Bình ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Đó chính là sự đề cao vai trò của nhân dân trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Còn trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, ca ngợi người anh hùng giữ nước là người chiến sĩ nguồn gốc nông dân. Đó là hình ảnh người nông dân lam lũ, cô cút bước vào cuộc chiến đấu, họ hi sinh nhưng là hi sinh bi tráng vì quê hương đất nước.

Đến thơ văn hiện đại như *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy, *Lửa đèn* của Phạm Tiến Duật, vai trò của nhân dân với đất nước cũng đã tiếp tục được đề cao. Trong *Đất nước*, Nguyễn Đình Thi viết:

Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng.

Còn trong bài *Tre Việt Nam*, nhà thơ đã mượn hình tượng cây tre để nói đến những phẩm chất bình dị của nhân dân trong lao động và chiến đấu để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

Thân gầy guộc, lá mong manh
Mà sao nên lũy nên thành tre ơi

Thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ đã khám phá sức mạnh của nhân dân thời đại mình:

Và cứ thế nhân dân thường ít nói
Như mẹ tôi lặng lẽ suốt đời

Và cứ thế nhân dân cao vời vợi
Như những vì sao cô độc giữa trời

(Thanh Thảo – *Trường ca những người đi tới biển*)

Như vậy, để cao vai trò nhân dân với *Đất Nước* là cả một truyền thống lâu dài trong lịch sử văn học dân tộc. Tuy nhiên, để tư tưởng đó trở thành cảm hứng chủ đạo, xuyên thấu mọi biểu hiện tinh tế nhất của hình tượng đất nước, lại được cảm nhận một cách toàn diện, sâu sắc trên nhiều bình diện thì đó là một đóng góp đặc sắc của Nguyễn Khoa Điềm ở chương thơ này. Tác phẩm đã tạo nên những rung động âm vang trong lòng người đọc chính là nhờ những cảm xúc chân thành từ sự trải nghiệm của bản thân mà nói lên những suy nghĩ chung của cả thế hệ đối với đất nước. Góp thêm một thành công cho dòng thi ca về đất nước, làm sâu sắc thêm những nhận thức về Đất Nước và nhân dân bằng tiếng nói nghệ thuật đậm đà chất dân gian là vẻ đẹp riêng của chương thơ *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

Ở trong thơ Nguyễn Khoa Điềm, tư tưởng mang vóc dáng thời đại ấy được phát triển sâu sắc và toàn diện hơn bao giờ hết. Nguyễn Khoa Điềm đã nhìn ngắm đất nước ở nhiều chiều: không gian mênh mông, thời gian đằng đẵng, trong chiều sâu văn hóa tâm hồn dân tộc. Và ở góc độ nào cũng thấm thía lẽ sống lặng thầm, bình dị mà cao cả của nhân dân vì nhân dân đã làm nên đất nước.

3. Phân tích

3.1. Nhân dân làm nên diện mạo và vẻ đẹp tâm hồn Đất Nước

Với Nguyễn Khoa Điềm, Nhân dân chính là người đã làm ra đất nước nên *Đất Nước này Đất Nước Nhân Dân - Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.* Và để đi đến tư tưởng đó, tác giả đã một lần nữa soi ngắm thật kĩ, thật sâu vào các tầng địa lí, lịch sử và văn hóa của đất nước.

Tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân* khiến cho những địa danh ngàn đời của Tổ quốc qua cái nhìn sắc sảo đầy khám phá của nhà thơ chính là sự hoá thân của những con người bình dị, vô danh *những con người không ai nhớ mặt đặt tên* nhưng *họ đã làm ra Đất Nước.* Nguyễn Khoa Điềm đã không lặp lại một thói quen là nêu lên sự trù phú đẹp tươi của Đất Nước với

Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi)

Hay với những:

Rừng cọ đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói sông Lô, hò ô tiếng hát
Chuyến phà dào dạt, bến nước Bình Ca

(*Ta đi tới* – Tố Hữu)

Mà nhà thơ chú ý đến những miền đất, những địa danh mà tên gọi đều rất nôm na, dân dã. Những địa danh, những hình sông thế núi mang hình người, linh hồn dân tộc. Chúng là sự tượng hình kết tinh đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân mang đậm chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo Việt Nam. Núi Vọng Phu, hòn Trống Mái là kết tinh tình yêu thuỷ chung của biết bao người vợ chờ chồng trong chiến tranh liên miên, của sự gắn kết muôn đời, bất chấp mọi bão tố của thời gian:

Không hoá thạch kẻ ra đi hóa thạch kẻ đợi chờ
Đợi một dáng hình trở lại giữa đơn côi

Tác giả không chỉ chiêm ngưỡng những hình ảnh núi Bút, non Nghiên mà còn nhìn ra trong đó phẩm chất, truyền thống hiếu học và khát vọng trí tuệ của dân tộc ta từ bao đời nay. Những núi Bút, non Nghiên phô bày vẻ đẹp mỹ lệ giữa đất trời nước Việt hay là hình tượng những người học trò nghèo đã gửi gắm quyết tâm, ước vọng của mình vào đấy:

Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên

Nhà thơ đã tìm về cội nguồn để cảm nhận sâu sắc dáng hình đất nước. Những hình ảnh thân quen của non sông đất nước gợi lên quá khứ hào hùng với truyền thống đánh giặc ngoại xâm oanh liệt của nhân dân ta qua truyền thuyết Thánh Gióng nhổ tre đánh đuổi giặc Ân:

Ta như thuở xưa thần Phù Đổng
Vụt lớn lên đánh đuổi giặc Ân
Sức nhân dân khoẻ như ngựa sắt

Chí căm thù ta rèn thép thành roi
Lửa chiến đấu ta phun vào mặt
Lũ sát nhân cướp nước hại nòi
(Tố Hữu)

cùng với sự nghiệp dựng nước đầy gian lao của vua Hùng:

Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương

Cho đến *những con rồng nằm im* cũng góp phần làm nên *dòng sông xanh thẳm. Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh* và cả những địa danh thật nôm na, bình dị *những ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm*. Nguyễn Khoa Điềm đã đặt cái nhìn trân trọng của mình vào nhân dân không tên không tuổi *những người dân nào* không ai biết cũng làm nên tên núi, tên sông và tất cả những cái bình thường trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân cũng hoá thân thành dáng hình xứ sở.

Tính khái quát của hình tượng thơ cứ được nâng dần lên. Đó là một hình dáng của tư thế truyền thống Việt Nam, truyền thống văn hiến của dân tộc có bốn nghìn năm lịch sử. *Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi/ Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha*. Biết bao nhiêu thế hệ con người Việt Nam biết sống, biết yêu thương và cháy bỏng khát vọng đã tạc vào hình sông thế núi những nét đẹp tâm hồn. Những danh lam thắng cảnh đã trở thành chứng tích tâm hồn của nhân dân bao đời. Hình tượng thơ càng được nâng dần lên và chốt vào một câu đầy trí tuệ:

Ôi! Đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...

3.3. Nhân dân làm nên lịch sử Đất Nước:

Đoạn thơ mở đầu bằng hình thức đối thoại, thực chất đây là dạng phân thân của chủ thể trữ tình :

Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm đất nước

Lời lẽ nhẩn nhủ nhẹ nhàng dẫn dắt người đọc vào bốn nghìn năm lịch sử, bốn nghìn năm văn hiến dựng nước và giữ nước của ông cha ta. Nhà thơ không tái hiện lịch sử của dân tộc bằng việc điểm lại triều đại (Đinh, Lí, Trần, Lê) như trong *Bình Ngô Đại cáo* hay các anh hùng lưu danh sử sách mà nối kết quá khứ và hiện tại bằng những ngôn từ *người người lớp lớp, bốn nghìn lớp người, biết bao người con gái con trai*. Qua đó, cảm nhận lịch sử bằng sự nối tiếp các thế hệ nhân dân. Chính nhân dân đã tạo ra truyền thống lịch sử quý báu của dân tộc. Cụm từ *người người lớp lớp* biểu trưng cho sức mạnh của nhân dân, sự hóa thân của nhân dân. Trong đó, nhà thơ đặc biệt chú ý đến hình ảnh *Con gái - con trai bằng tuổi chúng ta*. Đó là tuổi trẻ, là thế hệ *Gánh vác phần người đi trước để lại - Dặn dò con cháu chuyện mai sau*, là những con người cần cù trong lao động, anh dũng trong chiến đấu. Chính những nét đẹp tâm hồn đã góp phần hình thành nên vẻ đẹp tài hoa, khí phách, sự giản dị mà hiên ngang, bất khuất của cả núi sông, dân tộc:

Sống vững chãi bốn nghìn năm lịch sử
Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa
Trong và thực sáng đôi bờ tư tưởng
Sống hiên ngang mà nhân ái chan hòa
(Huy Cận)

Nhà thơ ca ngợi sự hóa thân của nhân dân để làm nên bốn nghìn năm Đất Nước bằng việc nhắc đến những tấm gương anh hùng, cả anh và em đều nhớ. Nhưng nhà thơ quan tâm nhiều hơn đến *Biết bao người con gái con trai/ Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi/ Họ đã sống và chết/ Giản dị và bình tâm*. Đó là sự hi sinh thầm lặng của biết bao con người bình dị vô danh. Đứng trước thác lũ của dòng chảy thời đại, trước ngưỡng định mệnh của dân tộc những năm 1974-1975, ta thấy chưa bao giờ như bây giờ, vai trò của nhân dân lại to lớn đến thế, chưa bao giờ như bây giờ những sự hi sinh lại lớn lao đến như vậy: *bốn nghìn lớp người* - lớp này ngã xuống lại có những con người khác tiếp nối nhiệm vụ chung của cả dân tộc. Rõ ràng đất nước và nhân dân đã hòa làm một. Đất nước ấy được hình thành nên từ máu xương, từ sự hi sinh thầm lặng của nhân dân, của những con người:

Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình
(Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc)
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc

Cỏ sắc mà ấm quá, phải không em..?
(Trường ca *Những người đi tới biển* – Thanh Thảo)

Hi sinh lớn lao là vậy, nhưng những từ ngữ đối lập *sống – chết, giản dị – bình tâm* đặt trong hai câu thơ ngắn gọn, nhẹ tênh, hoàn toàn khác so với những dòng thơ dài gợi nhớ công lao của họ đã khẳng định sự hiến dâng ấy hoàn toàn vì lí tưởng chung của cả cộng đồng. Đó là một sự hi sinh nhẹ nhàng thanh thản và giản đơn vô ngần. Nguyễn Khoa Điềm đã tổng kết lịch sử bằng vai trò của vô vàn những con người bình dị, vô danh. Bằng cách đó nhà thơ đã trả lại cho đất nước người chủ nhân chân chính. Đây là cảm quan lịch sử mới về vai trò của nhân dân, bắt nguồn từ hệ tư tưởng mới quan niệm nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử:

Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra đất nước

3.3. Nhân dân làm nên chiều sâu văn hóa Đất Nước

Những con người vô danh và bình dị ấy không chỉ dành cả cuộc đời để chiến đấu cho độc lập tự do: *có ngoại xâm thì chống ngoại xâm, có nội thù thì vùng lên đánh bại* mà còn giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước, của dân tộc: *hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, cả tên xã tên làng*... Như vậy, hình tượng Nhân dân ở đoạn thơ này được xây dựng theo lối khái quát hóa, tập hợp hóa. Để biểu đạt ý thơ này, tác giả sử dụng đại từ nhân xưng *Họ* để chỉ chung cho nhiều người, chỉ tập thể, cả dân tộc. Đại từ *Họ* ở đây có thêm sắc thái biểu cảm mới. Đó là sự hiện diện của Nhân dân qua tất cả các thời kì lịch sử, thế hệ này nối tiếp thế hệ kia, cầm trong tay ngọn đuốc sức sống Việt Nam và khi hết vai trò, họ truyền lại cho thế hệ kế tiếp: truyền hạt lúa: truyền lại thành tựu của nền văn minh lúa nước, gieo mầm sức sống cho con cháu mai sau. Truyền lửa: truyền ánh sáng, hơi ấm và sức sống. Khởi nguồn của sức sống con người chính là lửa ấm. Lửa giúp con người thắp sáng, nấu chín thức ăn và đặc biệt là xua tan không gian lạnh lẽo, giúp con người xích lại gần nhau, thêm yêu thương và chan hòa với nhau hơn. Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc chính là ngôn ngữ của dân tộc đó. Chính vì thế cha anh đi trước truyền giọng điệu, tiếng nói cho con cháu mai sau. Họ sáng tạo ra những địa danh, tên xã, tên làng đã đi vào lịch sử. Họ đắp đập, be bờ chính là xây dựng nền tảng vật chất và tinh thần để đời sau kế thừa thành quả. Khi giặc đến họ vùng lên đấu tranh anh dũng, có nội thù thì đánh bại và bảo vệ cuộc sống bình yên. Đó là lòng yêu nước, tình thần quả cảm mà thế hệ đi trước đã truyền lại cho chúng ta.

Sự tiến hóa của lịch sử giống như một cuộc lao động lớn, một cuộc chạy tiếp sức không mệt mỏi của nhân dân để lưu truyền mãi ngọn lửa văn hóa của các thế hệ. Nhân dân đem cả cuộc đời mình ra để xây dựng, phát triển và lưu truyền mọi giá trị vật chất, tinh thần cho con cháu nghìn đời. Cứ thế lịch sử dân tộc được nối dài, sức sống đất nước được duy trì và phát triển bởi bao thế hệ, những con người vô danh, bình dị, *không ai nhớ mặt đặt tên* nhưng họ làm nên đất nước muôn đời... Âm hưởng của đoạn thơ trang trọng hào hùng như những lời âm vang của lịch sử để ngợi ca truyền thống dân tộc. Đặt trong bối cảnh đất nước có giặc ngoại xâm thì tự hào về truyền thống dân tộc là biểu hiện sâu sắc tình yêu đất nước.

4. Bàn luận

Nếu như ở bài thơ *Đất nước* Nguyễn Đình Thi khẳng định cụ thể hơn đất nước gắn bó với người anh hùng áo vải:

Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng

Những người dân bình thường giản dị, những người lao động chất phác thật thà. Khi cầm súng đứng lên bảo vệ Tổ quốc thì chính họ là những anh hùng... Ở *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi là cảm hứng thi ca mang tính chất tổng hợp về chủ đề Tổ quốc được chi phối bởi ý thức, niềm tự hào làm chủ đất nước. Nguyễn Khoa Điềm cũng cảm nhận về Đất Nước về nhiều phương diện, chương *Đất Nước* cũng là cảm hứng thi ca mang tính chất tổng hợp nhưng lại rọi chiếu bởi tư tưởng chủ đạo là tư tưởng đất nước của nhân dân. Đây là đóng góp riêng và là đóng góp không nhỏ của Nguyễn Khoa Điềm trong dòng thơ viết về đất nước.

Chất liệu văn học dân gian đã được sử dụng không còn ở dạng nguyên sơ mà đã được chuyển hóa trong cách cảm cách nghĩ, trong lời thơ, giọng điệu. Mỗi hình ảnh đều có ý nghĩa như những điển tích, điển cố để tạo nên hình tượng đa nghĩa trong thơ ca. Những yếu tố của văn hóa dân gian đã hòa hợp thật kì diệu với tinh thần hiện đại. Nhà thơ đã lấy cái xưa cũ để nói chuyện hôm nay, lấy quá khứ để nói hiện tại và liên tưởng đến tương lai của đất nước. Màu sắc dân gian trong *Đất Nước* là minh chứng nghệ thuật cho một tấm lòng đằm say với truyền thống dân tộc, gắn bó với nhân dân, niềm thiết tha với đất nước. Nhà thơ xứng đáng là người đại diện cho dân tộc mình, thế hệ mình để ngợi ca về Đất Nước, Nhân Dân.

Kết luận

Hãy để những câu thơ sâu lắng tình đất nước mãi rung lên trong tâm hồn mỗi lớp người Việt Nam như ngọn suối nguồn di dưỡng tâm hồn. Nói như nhà thơ Thanh Thảo: *Nhưng yêu quá có thể nào khác được. Có thể nào khác được nếu mình yêu.* Đất nước là tình yêu của mỗi người. Nhân dân là sức sống muôn đời. Nguyễn Khoa Điềm đã vẽ nên gương mặt, vóc dáng Đất Nước trên hành trình từ ngàn xưa đến ngàn sau. Ngày mai con cháu ta lại như ta hôm nay ngân nga *khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi.* Đó là một đất nước Việt Nam hiện đại vẻ vang sánh vai với các cường quốc trên năm châu.

Phân tích chất ca dao, thần thoại trong đoạn trích *Đất Nước – Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm.

Mở bài

Đất nước Việt Nam đã đi qua ba mươi năm của hai cuộc chiến tranh trường kì gian khổ. Trong ba mươi năm ấy, người Việt Nam phải đội hàng triệu tấn bom để *hái mặt trời hồng*:

Cha ông ta đâu bố trí những binh đoàn
Trên đỉnh Trường Sơn dọc bờ Đông Hải
Tên Tổ quốc vang vang ngoài bờ cõi
Ta đội triệu tấn bom để hái mặt trời hồng.

Vì vậy, đất nước đã bước vào thơ ca nghệ thuật trở thành một điểm nhấn quan trọng, một đề tài lớn. Để phản chiếu cả một diện mạo đất nước trong suốt 30 năm vào trong thơ, thể loại trường ca xuất hiện. Nhắc đến trường ca trong giai đoạn này, ta không thể không nhắc đến trường ca *Đất nước hình tia chớp* của Trần Mạnh Hảo, trường ca *Chim Chơ-rao* của Thu Bồn, *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo... Nhưng sẽ thật là thiếu sót nếu ta không nhắc đến trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm. Ai đã từng đọc trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm có thể quên đi bốn chương thơ đầu tiên để chỉ nhớ đến chương V với nhan đề *Đất Nước*. Càng ấn tượng hơn với chất ca dao thần thoại mà nhà thơ sử dụng để làm nên một định nghĩa *Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Năm 1964, rời ghế nhà trường trở về quê hương đúng ngày quê hương đầy bóng giặc như trong *Quê hương* của Giang Nam:

Quê tôi đầy bóng giặc
Từ biệt mẹ tôi đi

Nguyễn Khoa Điềm trực tiếp cầm súng chiến đấu. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là một thời kì lịch sử cho phép ông nhìn nhận lại vai trò to lớn của thiên nhiên. Như vậy, với cái nhìn đồng đại của thế giới quan Mác-xít kết hợp với cái nhìn lịch đại của đất nước bốn nghìn năm thiên nhiên ra trận bảo vệ đất nước, Nguyễn Khoa Điềm thể hiện rất thành công tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân.*

2. Giải thích

Thành công đầu tiên khi thể hiện tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân* là Nguyễn Khoa Điềm đã lựa chọn cho mình chất liệu văn hóa rất phù hợp đó là chất liệu văn hóa dân gian. Vẫn biết rằng chất liệu thuộc hình thức nghệ thuật của một bài thơ mà nghệ thuật chỉ làm nên câu thơ còn trái tim là nghệ sĩ. Tuy nhiên, việc thể hiện tiếng nói của trái tim là rất quan trọng. Nói như Bạch Cư Dị:

Lời là gốc
Ý là cành
Thanh là hoa
Nghĩa là quả

Thơ ca là nghệ thuật của ngôn từ. Chính nghệ thuật đã khiến lại cho thơ ca trở thành lĩnh vực của một sự độc đáo. Trong bất cứ một nền văn học nào đều có hai dòng văn hóa song song tồn tại đó là văn hóa dân gian và văn hóa chính thống hay còn gọi là văn hóa bác học. Văn hóa dân gian là nền tảng văn hóa ở một đất nước, một dân tộc. Trong bài thơ này, Nguyễn Khoa Điềm không dùng văn hóa chính thống. Nói cách khác, ông từ chối văn hóa chính thống, quay trở lại lấy văn hóa dân gian làm chất liệu để viết bài thơ này.

Văn hóa dân gian vốn được hiểu là văn hóa do nhân dân sáng tạo ra trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, được đúc kết thành những kinh nghiệm, những câu tục ngữ ca dao truyền đến muôn đời. Văn hóa dân gian trong phạm vi bài thơ này là những câu tục ngữ ca dao, những làn điệu dân ca, những câu hò sông nước, những câu chuyện cổ tích, những phong tục tập quán. Nhà thơ được sinh ra và lớn lên ở Thừa Thiên Huế - vùng văn hóa vừa mang bản sắc cố đô vừa là nơi giao thoa hội tụ những tinh hoa của văn học dân gian, miền đất của những câu hò mái nhì mái đẩy man mác khúc sông Hương, của những câu thơ nam ai nam bình vấn vương xao xuyến. Tất cả những yếu tố đó đã làm nên một Nguyễn Khoa Điềm rất thiết tha với nền văn học dân gian. Chất dân gian đã thấm vào *Đất Nước* từ nội dung đến nghệ thuật, từ quan niệm đến hình thức.

3. Phân tích

3.1. Chất liệu văn hoá dân gian trong đoạn trích *Đất Nước* gắn với ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ của văn học dân gian

Từ những mạch suy tưởng trên dẫn đến tư tưởng trung tâm của đoạn trích và cũng là của cả bản trường ca *Đất nước này là Đất nước của Nhân dân*. Và khi nói đến *Đất nước của Nhân dân*, một cách tự nhiên, tác giả trở về với cội nguồn phong phú đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Vẻ đẹp tinh thần của nhân dân, hơn đâu hết, có thể tìm thấy trong ca dao, dân ca, truyện cổ tích: *Đất nước của ca dao thần thoại*. Bài thơ dù viết ở thể thơ hiện đại, nhưng câu thơ nào cũng phảng phất phong vị của ca dao, tục ngữ. Chất hiền minh của trí tuệ dân gian thấm vào từng chữ.

Trong nền văn học Việt Nam, có rất nhiều nhà thơ chịu ảnh hưởng của văn học dân gian. Trong văn học viết, dấu ấn của văn học dân gian rất lớn. Ta đã thấy một Kinh Bắc cổ kính trong thơ Hoàng Cầm:

Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp

Đã thấy trong thơ Nguyễn Bính *hương đồng gió nội* chân quê vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong thơ Tố Hữu đã thấy những thành ngữ, tục ngữ, lời ăn tiếng nói muôn đời của dân tộc. Nhưng có lẽ trong thơ Nguyễn Khoa Điềm, chất liệu văn học dân gian xuất hiện với độ đậm đặc tạo nên một không gian nghệ thuật độc đáo không thể trộn lẫn.

Âm hưởng chung của đoạn trích *Đất Nước* phảng phất phong vị, giọng điệu ngọt ngào của ca dao dân ca, mở ra không khí xưa cổ của những lời giao duyên hẹn hò đính ước bên cây đa bến nước sân đình như *mình với ta* trong thơ Tố Hữu. *Anh* và *em* trong *Đất Nước* tạo ra một không gian nghệ thuật thật riêng tư, tình tứ. Có điều, từ cuộc đối thoại của hai người, nhà thơ hướng đến sự rung động của muôn người: *Em ơi em/ Hãy nhìn rất xa*. Nhờ đó câu chuyện chính trị vốn khô khan đã đến với người đọc bằng cảm xúc chân thành của tình yêu tạo nên rung cảm thẩm mỹ rất bất ngờ.

Bằng vốn tri thức thâm sâu đến vô cùng về văn học dân gian, Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng rất khéo léo những hình ảnh, ngôn từ, ý tứ của ca dao dân ca, huyền tích. Dường như mỗi câu thơ trong *Đất Nước* đều ẩn giấu một lời ca, một câu tục ngữ, một điển tích. Cả một thế giới đắm say, lãng mạn, nguyên sơ và trong sáng sống dậy trong những vần thơ của *Đất Nước*. Từ cách mở đầu của đoạn trích giống như lời mở đầu của chuyện cổ tích: *Đất Nước có từ trong những cái ngày xửa ngày xưa mẹ thường hay kể*. Có lẽ ở đây, Nguyễn Khoa Điềm đã muốn kể cho người đọc nghe một câu chuyện cổ tích mang tên Đất Nước nhưng với những vấn đề không cổ xưa mà mang tầm vóc thời đại. Nhà thơ chỉ cần gợi nhắc như vậy thôi mà mở ra trong kí ức mỗi người cả một thế giới thần tiên, lãng mạn:

Nếu nhắm mắt nghe bà kể chuyện,
Sẽ được nhìn thấy các bà tiên,
Thấy chú bé đi hài bảy dặm,
Quả thị thơm cô Tấm rất hiền.

(*Nói với em* – Vũ Quần Phương)

Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng một cách sáng tạo đã tạo nên một không gian nghệ thuật riêng cho đoạn trích, vừa bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa giàu tưởng tượng, bay bổng. Hơn nữa, có thể nói chất liệu dân gian đã thấm sâu vào tư tưởng và cảm xúc của Nguyễn Khoa Điềm, tạo nên một đặc điểm trong tư duy nghệ thuật của ông trong đoạn thơ.

Chỉ nói đến cách sử dụng ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ, ta cũng thấy sự tinh tế của tác giả trong cách biểu đạt rất riêng, rất độc đáo.

Khi nhà thơ triết lý về cội nguồn sinh ra *Đất Nước* cũng là cội nguồn của mỗi gia đình nên *Đất Nước* không chỉ tạo bởi những gì trừu tượng, xa xôi mà được hình thành, tạo bởi từ tình nghĩa thuỷ chung của cha mẹ qua câu thơ: *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*

Thì đây là ý thơ cho ta thấy tác giả gợi tả từ cái gốc của chất liệu dân gian, đó là từ trong câu ngạn ngữ dân gian *Gừng cay muối mặn*, chỉ những cay đắng gian nan đã gắn bó tình nghĩa vợ chồng. Và thói quen tâm lí, tình cảm này cũng làm cho ta gợi nhớ đến câu ca dao hết sức trìu mến:

Tay bưng chén muối đĩa gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau

Và khi nói về tình yêu đôi lứa, câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm cũng hết sức mượt mà, đất nước gắn bó với con người trọn đời: từ thuở ấu thơ đến lúc thưởng thành và biết yêu thương, hẹn hò, nhớ nhung lại gắn với hình ảnh Đất Nước:

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Khi xúc cảm nên dòng thơ này, nhà thơ như muốn tâm sự, trong tình yêu đôi lứa, trong nỗi nhớ nhung da diết của em đã hiện hữu tình đất nước. Và đó là nỗi nhớ không định hình được mà câu ca dao tình yêu quen thuộc cất lên rất gần gũi và rất đỗi đời thường:

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất...

Và khi Nguyễn Khoa Điềm nhằm giãi bày đất nước trải ra theo chiều dài, chiều rộng của không gian nhưng không gian ấy thật gần gũi, là nơi con chim bay về, nơi con cá móng nước:

Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"
Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"

Thì đó là một ý thơ có thể nhận thấy, nhà thơ lấy cảm hứng trọn vẹn từ câu hò Bình - Trị - Thiên quen thuộc, bởi vì nhà thơ được sinh ra và trưởng thành trên vùng đất giàu giá trị văn hóa, thơ Nguyễn Khoa Điềm thấm đẫm hồn Huế, chính vì thấm nhuần nền văn hóa dân gian nơi chôn nhau cắt rốn nên khi khái quát về Đất Nước, Nguyễn Khoa Điềm cũng đã nghĩ ngay đến câu ca dao bình dân của quê hương, xứ sở mình:

Con chim phượng hoàng bay ngang hòn núi bạc
Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi
Gặp nhau đây xin phân tỏ đôi lời
Kẻo mai kia con cá về sông vịnh, con chim nọ đổi dời về non xanh

Tự hào về một đất nước có bề dày lịch sử bốn nghìn năm, nên nhà thơ đã hướng về một yếu tố mang tính tâm linh nhưng hết sức truyền thống của người Việt. Bởi chính nhân dân là những người đã làm nên cái hồn văn hoá và đạo lí truyền thống cao cả cho đất nước, nên nhà thơ tâm sự:

Hàng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ

Trong mỗi chúng ta đều biết cội nguồn dân tộc, gốc gác tổ tiên luôn nhắc nhở mọi người Việt rằng: bái vọng tổ tiên, yêu quê cha đất tổ, chính là những yếu tố góp phần làm nên truyền thống yêu nước của người Việt Nam. Vì thế, bái vọng tổ tiên là điều không thể thiếu, thể hiện sự tôn trọng đầy thiêng liêng của người sống đối với người đã khuất. Đây cũng là ý thơ mà trong ca dao đã từng nhắc nhở:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba

Có thể nói, trong kho tàng ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng màu sắc của dân tộc, nhà thơ đã chọn lọc từ những câu ca dao tiêu biểu nhất để nói về các phương diện truyền thống khác nhau của nhân dân. Trong đó câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm đã nhằm diễn tả sự say đắm trong tình yêu nhân văn, nhân bản và cao đẹp nhất: *Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi.*

Là ý tứ từ câu ca dao đầy ngọt ngào, trìu mến, bình dị và hết sức thân quen, nó thường trực hằng ngày mà trong những đôi nam nữ, trai gái yêu nhau không khó để nhận ra:

Yêu em từ thuở trong nôi
Em nằm em khóc, anh ngồi anh ru

Có lúc câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm là nhằm nói đến sự quý trọng trong lối sống tình nghĩa, biết nâng niu, trân

trọng những gì có được từ khó nhọc, gian nan: *Biết quý công cấm vàng những ngày lặn lội*. Thì đâu đó phảng phất trong ca dao cũng đã đúc kết và nhắc nhở mọi người rằng:

Cấm vàng mà lội qua sông
Vàng rơi không tiếc, tiếc công cấm vàng

Ngoài ra, câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm cũng nói đến một phẩm chất nữa của nhân dân Việt Nam là bền bỉ kiên cường trong chiến đấu dựng nước và giữ nước, vì đất nước là của nhân dân, do nhân dân làm nên, nên đất nước mãi mãi trường tồn, bất diệt:

Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu

Điều này cũng có nghĩa là trong ý thơ của Nguyễn Khoa Điềm, nhà thơ đã luyến láy, cảm hứng xuất phát từ cái gốc của câu ca dao đầy hùng hồn và đanh thép:

Thù này ắt hẳn còn lâu
Trồng tre nên gậy, gặp đâu đánh què

Có thể thấy ở tất cả những dòng thơ trên của Nguyễn Khoa Điềm, nhà thơ đã vận dụng và chuyển ý sáng tạo những câu ca dao, ngạn ngữ thành lời thơ đằm thắm, trữ tình, thiết tha của mình, không ngoài mục đích là ca ngợi nhân dân, ca ngợi bản sắc văn hoá của người Việt Nam.

3.2. Chất liệu văn hoá dân gian trong *Đất Nước* còn gắn với những thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ tích...

Đặc sắc, độc đáo về nghệ thuật của đoạn trích *Đất Nước* là sự cảm nhận về đất nước trong một cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện. Vừa theo mạch cảm xúc thơ, tác giả vừa huy động vào thơ cả một *kho tri thức* phong phú mang tính tổng thể các loại văn học dân gian, đã làm nền tảng vững chắc để làm nổi bật tư tưởng của đoạn trích. Trong lời mở đầu đoạn trích *Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm có dòng thơ: *Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa" mẹ thường hay kể*

Lời thơ *ngày xửa ngày xưa* là câu mở đầu thường thấy trong các truyện cổ dân gian, nó mang âm hưởng của những câu chuyện cổ tích, đưa ta về một thuở rất xa xưa.

Sự kì diệu của đất nước trong chống giặc ngoại xâm cũng được nhà thơ gợi lên từ tinh thần nhổ tre đánh giặc Ân thuở nào của Thánh Gióng mà truyền thuyết đã kể lại. Và những hình tượng quen thuộc trong thần thoại, truyền thuyết như *chim, rồng, Lạc Long Quân, Âu Cơ, bọc trăm trứng*... cùng hội tụ trong trường liên tưởng của nhà thơ đã làm nổi bật ý thơ có tầm khái quát cao: dân tộc ta là *con Rồng, Tiên*, cùng được sinh ra từ bọc trăm trứng nở ra trăm con của cha là Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ. Vì vậy để gợi nhớ truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*, Nguyễn Khoa Điềm lại liên tưởng ngay rằng:

Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng

Nếu trong mỗi chúng ta, ai đó một khi chưa hiểu hết về đất nước với những khái niệm trừu tượng như lãnh thổ, chủ quyền, thì chúng ta sẽ cảm nhận được đất nước là một cái gì đó rất gần gũi, quen thuộc qua những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích mẹ thường kể từ thuở còn nằm trong nôi.

3.3. Chất liệu văn hoá dân gian còn gắn với phong tục tập quán của người Việt Nam

Đất nước còn được hình thành từ những truyền thống cao đẹp như truyền thống yêu nước, anh hùng, lao động, văn hóa. Trước hết là truyền thống văn hóa với phong tục ngàn đời của cha ông ta đúc kết lại. Vì thế, khi Nguyễn Khoa Điềm tâm sự:

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đó là phong tục *miếng trầu là đầu câu chuyện* có từ thuở các vua Hùng dựng nước. Hay gợi nhớ câu chuyện *Trầu cau* đầy nghĩa tình vừa mang yếu tố truyền thuyết lại vừa đậm yếu tố đời thường cũng là gợi nhớ tục ăn trầu của người Việt.

Hay khi nhà thơ miêu tả cái dáng dấp thấp thoáng của người mẹ hiện lên trong vẻ đẹp đầy nữ tính của người phụ nữ Việt Nam, nhà thơ đã viết:

Tóc mẹ thì bới sau đầu

Tục búi tóc thành cuộn sau gáy của người dân Việt, đó là tập quán thể hiện quan niệm cái răng cái tóc là góc con người của người Việt cổ xưa mà đã một thời tô điểm vẻ đẹp bên ngoài của người phụ nữ Việt Nam.

Nhà thơ đã đưa đến cho người đọc quan niệm hình thành đất nước, đất nước chúng ta được hình thành từ trong cộng đồng của những người có chung kiểu ngôn ngữ nôm na dễ hiểu như thói quen đặt tên con bằng tên các đồ vật cho dễ nuôi của người dân lao động nước ta:

Cái kèo, cái cột thành tên

Với miếng trầu dung dị hiện lên trên cái miệng móm mém nhai trầu của bà, mái tóc bới hiền hòa của mẹ, cách gọi tên cái kèo, cái cột dân dã. Tất cả những điều tưởng chừng như bình thường ấy đã trở thành nếp sống, thành phẩm chất tốt đẹp, thành thuần phong mỹ tục đậm đà bản sắc mang tính văn hoá Việt Nam.

4. Bàn luận

Có thể nói từ những hệ thống như trên, chúng ta thấy Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng chất liệu văn hoá, văn học dân gian một cách sáng tạo. Không trích dẫn nguyên văn câu ca dao, tục ngữ, dân ca, không kể dài dòng các truyền thuyết, truyện cổ tích, các phong tục tập quán, mà nhà thơ chỉ bắt lấy rất tinh tế cái hồn của chất liệu dân gian để gợi liên tưởng, gợi suy ngẫm cho người đọc. Cho nên, khi tiếp xúc tạo cho người đọc cảm giác vừa quen vừa lạ. Cảm giác *quen* vì từ thuở ấu thơ mỗi người trong chúng ta, ai cũng đã sống trong không khí văn hoá dân gian, cho nên trong mỗi người Việt Nam hết sức nhạy cảm với ca dao dân ca, cổ tích, truyền thuyết hay các phong tục tập quán... Chỉ cần một lay động nhỏ, là tâm hồn người Việt Nam đã rung lên bao hồi ức. Còn cảm giác *lạ* là khi đọc những dòng thơ này là do từ những chất liệu văn hoá, văn học dân gian rất gần gũi ấy, nhà thơ đã thu nạp được nhiều ý tưởng rất thơ, rất êm dịu và cũng rất bất ngờ đem lại sức hấp dẫn cho đoạn thơ.

Chất liệu văn học dân gian đã được sử dụng không còn ở dạng nguyên sơ mà đã được chuyển hóa trong cách cảm cách nghĩ trong lời thơ, giọng điệu. Mỗi hình ảnh đều có ý nghĩa như những điển tích, điển cố để tạo nên tính hình tượng đa nghĩa trong thơ ca. Những yếu tố của văn hóa dân gian đã hòa hợp thật kì diệu với tinh thần hiện đại. Nhà thơ đã lấy cái xưa cũ để nói chuyện hôm nay, lấy quá khứ để nói hiện tại và liên tưởng đến tương lai của đất nước. Màu sắc dân gian trong *Đất Nước* là minh chứng nghệ thuật cho một tấm lòng đắm say với truyền thống dân tộc, gắn bó với nhân dân, niềm thiết tha với đất nước. Nhà thơ xứng đáng là người đại diện cho dân tộc mình, thế hệ mình để ngợi ca về đất nước, nhân dân.

Kết luận

Đến đây ta có thể nhận ra rằng: vẻ đẹp của chất liệu văn hoá dân gian là vô cùng quan trọng đối với văn học viết nói riêng và văn học nghệ thuật nói chung. Và cũng chính những chất liệu văn hóa ấy khi được cảm nhận sâu sắc và vận dụng sáng tạo vào thơ sẽ tạo nên những khoảng âm vang rất lớn để thơ ca trường tồn và song hành cùng thời gian, chính chiều sâu của những chất liệu văn hóa dân gian đã tạo nên nét độc đáo riêng của đoạn trích *Đất Nước* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

SÓNG

Đề:

Hãy phân tích những khát vọng và suy tư về tình yêu của người phụ nữ trong đoạn thơ sau:

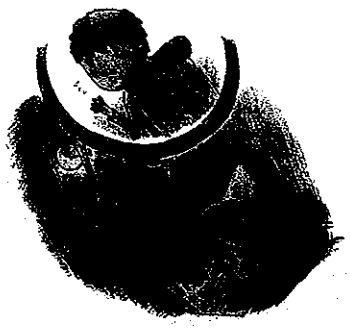

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương

(Sóng - Xuân Quỳnh)

Mở bài

Một sự trùng hợp lạ lùng giữa đặc tính của sóng biển và tình yêu của con người, một sự hòa điệu giữa thiên nhiên và tâm hồn con người đã là nguồn cảm hứng cho bao nhà thơ viết về tình yêu bằng cách nói về sóng. Trong đó bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh là bài thơ tiêu biểu nhất. Xuân Quỳnh như một sứ giả của tình yêu khi mượn hình tượng sóng để liên tưởng đến nỗi khát vọng muôn đời của tuổi trẻ và những suy tư về tình yêu của người phụ nữ. Điều đó được thể hiện trong sáu khổ đầu của bài.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Sóng là một bài thơ tình yêu hay trong chùm thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh: *Thuyền và biển, Tự hát, Mùa hoa doi...* Bài thơ thể hiện khát vọng tình yêu nồng nàn, tha thiết, sâu lắng, thủy chung, đó là vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu rất đáng trân trọng. Tình yêu đó vừa mang tính dân tộc, vừa có ý nghĩa nhân bản sâu sắc. Trong hoàn cảnh bài thơ sáng tác năm 1967, khi đất nước ta còn chìm trong khói lửa chiến tranh, còn bị chia cắt, có rất nhiều người con trai ra trận trong *Cuộc chia li màu đỏ* để cứu nước. Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng ấy của đất nước những năm chống Mỹ, vẻ đẹp tâm hồn của người con gái tỏa ra từ bài thơ *Sóng* đã góp phần không nhỏ làm nên tuổi trẻ huyền thoại của Việt Nam trong những năm tháng oanh liệt nhất.

2. Giải thích nhận định

Trong bài thơ *Sóng*, Xuân Quỳnh không có điều gì vượt qua nhận thức và trải nghiệm của chính mình. Cái nhìn của Xuân Quỳnh xuất phát từ bên trong. Nó không giống sự suy đoán tuy già dặn, đúng đắn nhưng lại đi từ ngoài vào của các nhà nghiên cứu tâm lí tình yêu. Xuân Quỳnh không ngại nói thẳng ra nỗi yêu thương, dào dạt của mình. Chị rất kiên định trên lập trường tình yêu và đề cao tuyệt đối lòng chung thủy. Có những lúc tình yêu của chị chứa đựng sự thách thức đối với

hoàn cảnh. Tất cả đều bắt nguồn từ khát vọng tình yêu muôn thuở mà bất kỳ ai cũng không thể đi ngược lại.

Vừa bộc lộ gián tiếp, vừa giãi bày trực tiếp, khi ẩn, khi hiện như nhịp sóng ngầm đích thực của nhà thơ. Sóng vỗ nhịp dào dạt hòa với những rung cảm tinh tế của tâm hồn *em* tạo nên những mạch suy tư triết lý về tình yêu. Đó là những cảm nhận rất riêng, rất nữ tính của người phụ nữ trong tình yêu.

3. Phân tích

3.1. Sóng – biểu tượng của khát vọng tình yêu:

Mở đầu bài thơ, thi sĩ đã quan sát và miêu tả những đặc tính đối lập của sóng:

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

Sóng ở đây mang một đời sống nội tâm, cứ dằn vặt tại sao nói cứ *dữ dội và dịu êm, ồn ào và lặng lẽ*. Hai trạng thái đối lập này cùng tồn tại trong một thể thống nhất là sóng, khiến *sóng* luôn dạt dào, không bao giờ đứng yên. Điều đó khiến chúng ta phải đặt ra câu hỏi *phải chăng sóng đang yêu*? Ngọn sóng ấy, người con ấy cứ trăn trở với tình yêu của mình.

Phép nhân hóa *Sóng tìm ra tận bể* gợi liên tưởng *sóng* như có ý thức, có khát vọng tìm đến cái rộng lớn, bao la. Những đặc điểm này của *sóng* đã có từ *ngày xưa và ngày sau vẫn thế*, cách nói khẳng định, nhấn mạnh, đây là bản chất muôn đời của sóng. Cách miêu tả những trạng thái bất thường của *sóng* gợi lên những khát vọng tình yêu trong tâm hồn đầy bí ẩn của người con gái, khi bồng bột, sôi nổi, khi kín đáo sâu sắc, vừa đắm say vừa tỉnh táo, vừa nồng nàn, vừa âm thầm, vừa mãnh liệt vừa ngàn lần yếu mềm. Điểm gặp gỡ đồng điệu và kì lạ giữa *sóng* và nhân vật trữ tình *em* cho thấy *sóng* chính là ẩn dụ của *em*, của khát vọng tình yêu nhiều thao thức nhưng hạnh phúc vô bờ. *Sóng* từ ngàn năm vẫn từ sông ra bể, từ giới hạn chật hẹp tới không gian rộng lớn. Tương tự thế, trái tim người con gái khi yêu cũng tự nhận thức được những biến động khác thường của lòng mình, khao khát vượt ra giới hạn chật hẹp cô đơn của cái tôi cá nhân, tìm đến sự rộng lớn bao la của tình yêu thương giống như hành trình của *sóng* từ sông ra bể. Hình ảnh ẩn dụ này cũng gợi đến những khát khao, suy tư, trăn trở trong trái tim xôn xao, rạo rực tình yêu của người con gái. Đó là khát vọng muôn đời của nhân loại, mà mãnh liệt nhất là của tuổi trẻ.

Sóng ngàn đời thì vẫn mãi là *sóng*, có *sóng* ngày xưa và ngày nay. Phải chăng đó chính là tình yêu của *em*, khát vọng của *em* ngàn năm không đổi như sóng biển dạt dào kia?

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Người ta thường nói tình yêu gắn liền với tuổi trẻ. Điều đó không hẳn là chính xác vì là con người thì ai cũng có tình yêu cả. Nhưng chắc chắn nhắc đến tình yêu người ta thường nhắc tới những tâm hồn trẻ. *Tiếng yêu từ ngày xa xưa. Vượt qua năm tháng bây giờ đến ta (Những năm tháng không quên* – Xuân Quỳnh). Tình yêu và tuổi trẻ gắn liền với nhau cũng như nhà thơ Xuân Diệu thường nhắc đến:

Hãy để trẻ con nói cái ngon của kẹo
Hãy để tuổi trẻ nói hộ tình yêu.

Chính vì thế mà cái khát vọng tình yêu cứ *bồi hồi trong ngực trẻ*, nó cứ thúc đẩy tuổi trẻ đi tìm tình yêu, và cứ như sóng muôn đời vẫn thế.

3.2. *Sóng* – suy tư và trăn trở về tình yêu:

Phạm Đình Ân đã có lần phát biểu: *Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không dừng ở mức độ tình yêu buổi ban đầu giản đơn, hẹn hò, non nớt ngọt ngào mà là tình yêu hạnh phúc, tình yêu gắn với cuộc sống chung, với nhiều đòi hỏi ở chiều sâu tình cảm, với nhiều chứng minh của thử thách, mang đậm dấu ấn trách nhiệm.* Tình yêu của Xuân Quỳnh, có thể nói không còn bồng bột mà là rất chín chắn, có sự can thiệp của lí trí bởi vì:

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?

Thật khó có thể tách bạch được đâu là nhịp chảy mạnh mẽ của sóng đâu là nhịp đập rạo rực của trái tim khao khát yêu thương. Bởi có lẽ *sóng* là tình yêu và tình yêu đã hòa vào *sóng, sóng* của tâm hồn và *sóng* là *em*. *Em* tự tách khỏi *sóng* để thể hiện nhưng trăn trở, suy tư về tình yêu. Khi tình yêu đến có một tâm lí rất tự nhiên và thường tình là người ta luôn có nhu cầu tự tìm hiểu. Con người đã từng có những khám phá vô cùng kì diệu về tự nhiên nhưng tự hiểu về chính mình lại rất khó. Hiểu mình trong tình yêu lại càng khó hơn bởi tình yêu là một trạng thái tâm lí khác thường, đầy bí ẩn và huyền diệu, nó có những lí lẽ riêng của con tim mà lí trí thông thường không thể lí giải được. Điệp ngữ *Em nghĩ* diễn tả sự thao thức suy tư của người con gái trước câu hỏi cội nguồn của sóng cũng như câu hỏi cội nguồn của tình yêu. Đó là câu hỏi của muôn đời và muôn người nhưng chưa bao giờ có lời đáp trọn vẹn. Thi sĩ Xuân Diệu, ông hoàng của thơ tình đã phải mượn cảm hứng lãng mạn để lý giải tình yêu:

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu

Hay Hàn Mặc Tử cũng thế, nhà thơ viết rằng:

Xin hãy làm thinh chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu run trong gió
Và để nghe trời giải nghĩa yêu

Bởi tình yêu là một tình cảm đẹp rất thật nhưng khó nói nên lời, cảm thấy rất rõ nhưng không dễ nắm bắt. Câu hỏi *Gió bắt đầu từ đâu?* không phải không giải thích được nhưng *em cũng không biết nữa* lại là cái lắc đầu nhỏ nhẹ, dễ thương, đầy nữ tính trước sự bí ẩn kì diệu của tình yêu. Xuân Quỳnh đã nắm bắt được một trạng thái tâm hồn rất chân thật, có tính chung cho mọi lứa đôi và biểu hiện nó thật duyên dáng. Tình yêu cũng như gió trời, sóng bể, cũng tự nhiên, hồn nhiên, bất ngờ và khó hiểu như thiên nhiên. Có thể nói, đây là cách phát hiện tình yêu rất nữ tính, trực cảm, kiểu Xuân Quỳnh.

Tình yêu kì diệu đầy bí ẩn, nhưng tình yêu cũng gắn với nỗi nhớ khi xa cách:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Khổ thơ trùng điệp hình ảnh những con sóng, gợi nỗi nhớ nồng nàn với nhiều cung bậc. Có khi, trải rộng lớn lao như biển cả, có lúc lại da diết, triền miên với thời gian, *ngày đêm không ngủ được*, lại có lúc trải rộng thiết tha với không gian phương Bắc, phương Nam và lại có lúc cũng không giấu nổi nỗi khắc khoải như con sóng nổi trên mặt nước. Và đôi khi, nỗi nhớ cũng chìm sâu trong trăn trở, nhớ quay quắt trong lòng như con sóng ngầm dưới biển sâu. Không chỉ *nhớ anh, hướng về anh, nghĩ về anh* tình yêu đã choán đầy con tim, khối óc, trở thành lẽ sống, trở thành khát vọng của cả cuộc đời. Hình ảnh sóng được nhân hóa mang *tình em* và *nỗi nhớ* của *em* thật thi vị. Từ cảm *ôi* xuất hiện giữa dòng thơ như một tiếng lòng rung rung giữa niềm nhớ nhung, da diết. Nỗi nhớ được diễn tả trực tiếp qua ẩn dụ *sóng* đã da diết, *sóng nhớ bờ đêm ngày*, sóng ru, sóng vỗ, sóng vẫn thao thức với thời gian. Nỗi nhớ ấy tự nhiên, hồn nhiên, say đắm nhưng dường như vẫn chưa đủ mà còn được thể hiện trực tiếp qua nỗi nhớ của nhân vật trữ tình *em:*

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Cấu trúc thơ thay đổi, cả bài là những khổ bốn dòng, nỗi nhớ lại được diễn tả bằng khổ thơ sáu dòng, đã phơi lộ cái tôi riêng của người nữ sĩ – một nỗi nhớ tràn đầy lòng yêu. Nó nồng nàn, đằm thắm hơn cả nỗi nhớ của sóng với bờ vì nó không chỉ tồn tại trong ý thức, mà dường như còn len lỏi vào trong tiềm thức, xâm nhập cả vào trong giấc mơ *cả trong mơ còn thức*.

Nỗi nhớ ấy tạo độ bền cho lòng chung thủy:

Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương

Điệp từ *dẫu* như khẳng định bao nhiêu thử thách, khó khăn phải vượt qua dù không gian mở rộng đa chiều *phương Bắc phương Nam* đầy cách xa trắc trở, dù thiên nhiên trời đất đổi thay *xuôi bắc ngược nam* nhưng nơi nào có anh, với em *hướng về anh một phương* bằng tình yêu thủy chung, duy nhất. Nỗi nhớ ở đây cồn cào, da diết, không thể nào yên, không thể nào nguôi. Nó cuồn cuộn dạt dào như những con sóng triền miên, da diết, vô hồi, vô hạn. Nhịp thơ trong suốt bài gợi đến nhịp của *sóng*. Nhưng rõ nhất, sôi nổi nhất, mãnh liệt nhất chính là ở đoạn thơ này. Trái tim tình yêu của *em* luôn thuộc về anh.

Trước Xuân Quỳnh có lẽ chưa người phụ nữ nào nói về tình yêu bằng những lời thiết tha, nồng nàn cháy bỏng như thế. Những khát vọng yêu đương của người con gái trong thơ được bộc lộ mãnh liệt nhưng cũng thật giản dị: sóng chỉ khao khát tới bờ, cũng như em khao khát bên anh. Tình yêu của người con gái ở đây trong sáng, mãnh liệt, thiết tha, giản dị, thủy chung, một tình yêu hết mình và quên mình. Đó là điều rất mới mẻ cả trong đời lẫn trong thơ thời ấy. Khát vọng tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không chỉ da diết khi còn trẻ, mà cả sau này, khi đã nếm trải nỗi đau, thất vọng trong tình yêu thì khát vọng tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh vẫn thiết tha, giàu yêu thương. Trong bài *Tự hát* (1984) tức là sau khi trải qua nhiều thăng trầm trong tình yêu thi sĩ chỉ khao khát:

Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt, đời thường ai chẳng có
Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi

4. Bàn luận

Bài thơ *Sóng* thể hiện thiên tính nữ rất rõ như chính con người Xuân Quỳnh. Chị làm thơ là để thể hiện lòng mình và những khát vọng về hạnh phúc chưa bao giờ nguôi ngoai. Khi yêu nồng cháy *tưởng như chết vì tình ái* cũng như khi *luôn hi vọng để rồi luôn thất vọng*, chị vẫn một ước mơ *làm sao được tan ra/ thành trăm con sóng nhỏ/ giữa biển lớn tình yêu* mà mình hằng tin tưởng và sùng bái. Có thể khẳng định *Xuân Quỳnh là hiện tượng rất quan trọng của nền thơ chúng ta, có lẽ từ thời Hồ Xuân Hương qua các chặng đường phát triển phải đến Xuân Quỳnh nền thơ ấy mới thấy lại một nữ thi sĩ mà tài năng và sự đa dạng của tâm hồn được thể hiện ở một tầm cỡ đáng kể như vậy*. *Sóng* là bài thơ tiêu biểu cho tài năng của nữ sĩ ấy, nó khiến chúng ta trân trọng một trái tim phụ nữ dám sống, dám tận hiến cho tình yêu, khát khao có được sự hòa hợp tuyệt đối, biết rằng *sau vô biên dẫu chỉ có vô biên* (Lưu Quang Vũ) nhưng vẫn cháy hết mình cho những điều tin tưởng. Mỗi câu thơ hay lại sống lại đến bất tận từ tro tàn của nó (Paul Valéry). Những lời tự hát ngợi ca sự thủy chung, sắt son của người phụ nữ như những con sóng giữa biển lớn tình yêu luôn tìm được sự đồng cảm và sẻ chia của những trái tim đang yêu ở mọi thời đại, và nói như cách của Đêgơcx, chừng nào tâm hồn một con người còn cần đến với một tâm hồn khác, chừng đó tác phẩm nghệ thuật còn cần thiết cho con người.

Kết luận

Tóm lại, bốn khổ thơ mở đầu bài thơ *Sóng* là bốn khổ thơ hay nhất của bài thơ. Qua đó người đọc cảm nhận được trái tim yêu của *Sóng* và người phụ nữ rất nồng nàn say đắm, mãnh liệt cuộn trào nhưng cũng rất nữ tính đáng yêu. Đoạn thơ giúp ta hiểu được tình cảm và hồn thơ Xuân Quỳnh, dù trong mọi hoàn cảnh như thế nào thì tiếng thơ của chị vẫn là tiếng thơ hồn hậu với những khát vọng hạnh phúc đời thường đúng như lời thi sĩ đã viết:

Chỉ riêng điều được sống cùng nhau
Niềm vui sướng với em là lớn nhất
Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực
Giây phút nào tim chẳng đập vì anh!

*** Đề 2:**

Có ý kiến cho rằng: ***Thơ Xuân Quỳnh luôn chứa đựng sự lo âu về phai tàn, đổ vỡ cùng những dự cảm bất trắc rồi lại rạo rực xôn xao, khát khao đến khắc khoải.***

Hãy phân tích đoạn thơ sau để bàn luận về ý kiến trên.

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vàn cách trở

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(*Sóng - Hoa dọc chiến hào*, Xuân Quỳnh, NXB Văn học, 1968)

Mở bài

Xuân Quỳnh là một nhà thơ nữ nổi tiếng mà chủ đề thơ là những vấn đề nội tâm, kỉ niệm tuổi thơ, tình yêu, gia đình, hiện thực đời sống và những sự kiện xã hội như một bối cảnh cho tâm trạng. Do vậy thơ Xuân Quỳnh rất hướng nội, rất tâm trạng cá nhân nhưng không phải một thứ tháp ngà, xa lạ với đời sống. Thơ bà là đời sống đích thực, đời sống của bà trong những năm đất nước còn chiến tranh, còn chia cắt, còn nghèo, còn gian khổ, là những lo toan cơm áo gạo tiền, cửa nhà của một người phụ nữ, lại là một người phụ nữ làm thơ thường xuôi ngược trên những ngả đường bom đạn. Đó là những tập thơ như *Tơ tằm – Chồi biếc, Hoa dọc chiến hào, Gió lào cát trắng, Tự hát, Hoa cỏ may*... Nhưng nhắc đến Xuân Quỳnh, bạn đọc vẫn thích những bài thơ tình yêu hồn nhiên, tươi mới, sôi nổi khát vọng, thể hiện một tâm hồn phụ nữ chân thành, say đắm, dịu dàng, thủy chung nhưng nhiều âu lo và da diết trong khát vọng đời thường. Điều đó được thể hiện sâu sắc trong đoạn sau bài thơ *Sóng*.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nhà thơ Xuân Quỳnh quê ở Hà Đông một vùng dệt lụa the nổi tiếng. Xuân Quỳnh sớm mồ côi mẹ và chủ yếu sống với bà, lớn lên ở Hà Nội. Năm 13 tuổi, Xuân Quỳnh trở thành một nữ diễn viên múa xinh đẹp, đã từng đi nhiều nước biểu diễn. Cuộc sống thời chiến tranh dù còn nhiều gian lao vất vả nhưng Xuân Quỳnh vẫn vượt qua bằng sự khéo léo để được sống trọn vẹn với thơ. Năm 1963 Xuân Quỳnh chuyển hẳn sang viết báo, làm văn bởi với Xuân Quỳnh:

Nếu ngày mai em không làm thơ nữa
Cuộc sống trở về bình yên
Ngày nối nhau trên đường phố êm đềm
Không nỗi khổ không niềm vui kinh ngạc

Sóng là một bài thơ tình yêu rất đằm thắm của Xuân Quỳnh, lời tự hát tình yêu chân thật, nồng nàn. Bài thơ *Sóng* được Xuân Quỳnh sáng tác năm 1967, tại bãi biển Diêm Điền, in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968). *Sóng* là một trong những bài thơ tình hay nhất của Xuân Quỳnh.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ đang nước sôi lửa bỏng, văn học thời đại thường âm vang cảm hứng anh hùng ca, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng, thì *Sóng* dường như chỉ nói về tình yêu thuần túy, đời thường. Nhưng vẻ đẹp dịu dàng, chung thủy trong tâm hồn tình yêu của người con gái thể hiện trong bài thơ đẹp như một *bông hoa dọc chiến hào*.

2. Giải thích nhận định

Ý kiến trên đã nêu lên hai khía cạnh đối lập nhưng không thể tách rời trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Càng khát khao tình yêu mãnh liệt, con người ta lại càng lo âu về sự tàn phai đổ vỡ, người ta càng muốn khát khao bất tử, vĩnh viễn hóa sự tồn tại cùng tình yêu.

Nỗi day dứt vào bậc nhất trong suy cảm trữ tình của con người bao đời nay là day dứt về chuyện còn - mất của những

gì với mình là quý giá thiêng liêng. Người càng giàu tiên cảm, giàu dự cảm lo âu về mất mát rủi ro, thì day dứt càng ám ảnh hơn, dày vò hơn. Càng hy vọng nắn nót, gìn giữ bao nhiêu, càng nơm nớp lo âu bấy nhiêu. Vì thế, trong nhiều hình dung về một thi sĩ, tôi vẫn muốn đinh ninh rằng: một nhà thơ trữ tình từ trong máu là người gắng gỏi đến hao mòn, kiệt sức để có níu giữ cái mình hằng tôn thờ mà đang có nguy cơ bị tuột mất, bị huỷ diệt.

Nếu chúng ta cùng nghe *Những năm tháng đi về trên mái tóc*, và kêu lên *Như không hề biết đến tàn phai* thì đó không còn là cảm giác thời gian nữa. Sẽ xót xa hơn, đó chính là ám ảnh tàn phai. Lo âu về sự nhạt phai của ái tình và tàn phai của nhan sắc, có lẽ là nỗi niềm trăn trở nhất, day dứt nhất, khiến thi sĩ phấp phỏng lo âu nhất trong hai tập thơ cuối đời - *Tự hát* (1984) và *Hoa cỏ may* (1989). Với nỗi niềm ấy, Xuân Quỳnh là người đàn bà của muôn thuở!

Điều đáng quý ở con người ấy là càng cả lo, cả nghĩ bao nhiêu, càng gắn bó với con người và cuộc đời bấy nhiêu. Dường như Xuân Quỳnh đã thấy trước được rằng đời sống thật khắc nghiệt, bất ổn, số phận con người thật ngắn ngủi, tất cả chỉ là thoáng chốc, gang tấc. Cho nên chị đã lẳng lặng hi sinh để mong đem lại cho người thân, người thương của mình một chút bình yên, một chút ngọt ngào mà mình chắt chiu dành dụm được trong cuộc sống nhọc nhằn này. Có lẽ, bao trùm thơ Xuân Quỳnh là *sự lo âu về phai tàn, đổ vỡ cùng những dự cảm bất trắc rồi lại rạo rực xôn xao, khát khao đến khắc khoải.*

3. Phân tích

3.1. Sự lo âu về phai tàn, đổ vỡ trong tình yêu

Sóng với Xuân Quỳnh không chỉ là biểu tượng của khát vọng tình yêu mà còn là phương tiện để bà bộc lộ những suy tư về cuộc sống, tình cảm:

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vàn cách trở

Sóng muốn về với bờ, sóng phải vượt qua giông tố, bão bùng. Em muốn hướng về anh em, phải vượt qua những cạm bẫy cuộc đời. Tình yêu gắn liền với đời thường mà cuộc đời là *dâu bể đa đoan*. Tất cả những thử thách gian nan đang chờ trước mặt và là điều không thể thiếu đối với tình yêu:

Tình ta như hàng cây
Đã qua mùa bão gió
Tình ta như dòng sông
Đã yên ngày thác lũ

(Thơ tình cuối mùa thu)

Trải qua không gian, thời gian, cuối cùng sóng vẫn về tới bờ và em cũng lại bên anh. Tình yêu trải qua thử thách là tình yêu đẹp, cao cả nhưng dù có cao đẹp đến đâu cũng rất mong manh trước thời gian vô thủy vô chung. Nguyễn Minh Châu đã có lần ví von tình yêu như *cái sợi chỉ xanh nhỏ bé và óng ánh*. Và nhà thơ Xuân Quỳnh vẫn còn sợ cái sợi chỉ mong manh ấy sẽ đứt, sẽ không còn nữa:

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Một thoáng lo âu của nhà thơ khi ý thức được cái ngắn ngủi của cuộc đời. Một sự lo âu rất chính đáng bởi nhà thơ đã ý thức được cái mong manh của tình yêu:

Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn
Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi

(Nói cùng anh)

Ở đây, dường như Xuân Quỳnh và Xuân Diệu có sự đồng điệu với nhau trong quan điểm:

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;

Cả hai nhà thơ đều nhận thấy sự hữu hạn và tiếc cho cuộc đời ngắn ngủi. Nhưng điểm khác biệt là Xuân Quỳnh tiếc cho đời người còn Xuân Diệu tiếc cho tuổi trẻ. Con người mang khát vọng lớn lao thì không bao giờ bằng lòng với giới hạn đó.

3.2. Sự rạo rực, xôn xao, khát khao đến khắc khoải

Cuộc đời tuy dài nhưng không phải vô cùng, như biển lớn mênh mông nhưng không phải vô tận. Xuân Quỳnh rất nhạy cảm với sự trôi chảy của thời gian, ý thức về thời gian gắn với nỗi âu lo, dù vậy, nhân vật trữ tình trong thơ đã có cách ứng xử tích cực: âu lo nhưng không mất vọng, mà chỉ khao khát nắm lấy hạnh phúc trong hiện tại, sống hết mình, mãnh liệt với tình yêu để vượt qua và chiến thắng sự hữu hạn của thời gian và đời người.

Khát vọng sống hết mình với tình yêu được Xuân Quỳnh diễn tả một cách giản dị. Thi sĩ ước muốn:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ

Tan ra để hòa vào biển lớn của tình yêu, biển lớn của hạnh phúc vĩnh hằng. Bởi với Xuân Quỳnh, cách để sống mãi là sống với tình yêu của mình. Ước muốn ấy của thi sĩ vừa dịu dàng, đôn hậu, vừa nồng nàn thiết tha. Bài thơ khép lại nhưng hai cặp hình tượng *sóng – bờ, em – anh* vẫn đan cài vào nhau, ngời sáng một vẻ đẹp vĩnh hằng của tình yêu. Tình yêu đó là vĩnh cửu, là bất tử với thời gian và nó càng đẹp hơn vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi tình yêu ấy không chỉ là tình cảm riêng tư mà hòa vào tình yêu chung của nhân loại. Xuân Quỳnh cũng thế, chị mong ước tình yêu của mình hòa vào tình yêu chung, tình yêu lớn của cuộc đời. So với thơ lãng mạn trước cách mạng thì gương mặt tình yêu trong thơ hiện đại mới dù riêng tư nhưng không cô đơn, lẻ loi, lạc lõng với cộng đồng mà tình cảm riêng chung hài hòa tạo cho con người thời đại hôm nay có dáng dấp khác hẳn.

4. Bàn luận

Hình tượng *sóng* là một ẩn dụ độc đáo, khiến lời thơ vừa thực, vừa lãng mạn. Thể thơ tự do năm chữ ngắt nhịp linh hoạt và chủ yếu không ngắt nhịp, tạo âm hưởng thơ dạt dào, vừa gợi âm hưởng của *sóng*, vừa diễn tả tinh tế khát vọng tình yêu nồng nàn. Kết cấu song hành giữa hình tượng *sóng* và *em* tạo thành chiều sâu nhận thức và nét độc đáo của bài thơ.

Xuân Quỳnh là nhà thơ nữ viết về tình yêu rất nhiều và hay, điều làm nên sức sống mãnh liệt của thơ Xuân Quỳnh có lẽ là tính chân thực và niềm đam mê gửi gắm trong những lời thơ giản dị mà vô cùng sâu lắng. *Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật*, thơ Xuân Quỳnh rất ít triết lí mà thường nghiêng về duy cảm. Nó được viết bằng cảm xúc chân thật của một người mẹ, người vợ với bao lo toan chuyện cơm áo gạo tiền thời chiến tranh, là cảm xúc cụ thể của một người phụ nữ làm thơ tình yêu khi đã trải qua nhiều ngọt ngào, cay đắng của tình yêu nên những lời thơ ấy giản dị mà vẫn xúc động lòng người. Nhà thơ từng viết:

Bàn tay em ngón chẳng thon dài
Vệt chai cũ đường gân xanh vất vả
Em đánh chắt, chơi thuyền thuở nhỏ
Hái rau dền, rau rệu nấu canh
...
Lấy thời gian em viết những dòng thơ
Để thấy được chúng mình không cách trở.
Bàn tay em, gia tài bé nhỏ,
Em trao anh cùng với cuộc đời em

Thơ Xuân Quỳnh giản dị nhưng không bao giờ cũ vì nó cũng có triết lí, thứ triết lí của thi ca, thứ triết lí đôn hậu của một người phụ nữ làm thơ. Xuân Quỳnh nói chuyện tình yêu, chuyện cái chết, chuyện được mất một cách rất giản dị mà lại đi vào lòng người.

Kết luận

Là một tình cảm nhân bản, các cảm xúc tình yêu: âu lo, nỗi nhớ, khát khao, say mê, thường mang tính phổ quát, nhưng do tâm tính, kinh nghiệm sống và vốn văn hóa, mỗi nhà thơ sẽ có cách thể hiện khác nhau. Cái riêng của Xuân Quỳnh trong bài thơ *Sóng* liên quan đến cái nhìn nữ tính của nhà thơ: giàu trực cảm và ưa bộc bạch, nữ tính nhưng vẫn chủ động, tự tin của người phụ nữ hiện đại, nên nhân vật trữ tình trong thơ nồng nàn mà ý nhị, sôi nổi mà đằm thắm.

Đề 3:

Bàn luận về bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng: *Bài thơ thể hiện khát vọng chung muôn thuở của người phụ nữ trong tình yêu*. Có ý kiến khác lại cho rằng: *Bài thơ là tiếng lòng riêng tư rất đỗi đời thường của Xuân Quỳnh*.

Từ cảm nhận về bài thơ, anh/chị hãy bình luận ý kiến trên.

Mở bài:

Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một người phụ nữ giàu tình cảm yêu thương, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành, đằm thắm; vừa mãnh liệt và đầy khát khao trong tình yêu vừa luôn âu lo về sự phai tàn, đổ vỡ cùng những dự cảm bất trắc rồi lại rạo rực xôn xao, khát khao đến khắc khoải trong *Sóng*. Đó là một cõi lòng bị sóng khuấy động, đang rung lên đồng điệu, đồng nhịp với sóng biển. Một sự trùng hợp lạ lùng giữa đặc tính của sóng biển và tình yêu của con người, một sự hòa điệu giữa thiên nhiên và tâm hồn con người đã giúp nữ thi sĩ viết về tình yêu bằng cách nói về sóng. Bàn về bài thơ *Sóng* có ý kiến cho rằng: *Bài thơ thể hiện khát vọng chung muôn thở của người phụ nữ trong tình yêu*. Có ý kiến khác lại cho rằng: *Bài thơ là tiếng lòng riêng tư rất đỗi đời thường của Xuân Quỳnh*.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Xuân Quỳnh là người phụ nữ có một cuộc đời đa đoan, nhiều âu lo, vất vả. Đó là người đàn bà có trái tim đa cảm, gắn bó hết mình với cuộc sống hằng ngày, trân trọng, nâng niu và chăm chút cho hạnh phúc bình dị, đời thường. Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc bình dị. đời thường. Chị có thể tự hát bài ca bất tử về tình yêu:

Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.

Song lại cũng đầy băn khoăn lo lắng về sự vững bền của tình cảm ấy:

Lời yêu mỏng mảnh như màu khói
Ai biết lòng anh có đổi thay?

(Hoa cỏ may)

Bài thơ là kết quả của chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền – Thái Bình cuối năm 1967 và được đưa vào tập thơ *Hoa dọc chiến hào* – Tập thơ riêng đầu tay của Xuân Quỳnh (1968). Những năm tháng mà khắp nơi trên đất nước này đều diễn ra những cuộc chia li màu đỏ, ở những nơi sân trường góc phố đã có bao nhiêu chàng trai cô gái ở tuổi hai mươi từ giã gia đình, bạn bè vào nơi tuyến lửa. Vậy mà Xuân Quỳnh không viết về những tình cảm lớn của con người Việt Nam thời kháng chiến mà người phụ nữ ấy viết về tình yêu – tình cảm riêng tư nhất và vĩnh hằng nhất của nhân loại. Vì thế bài thơ được coi là *bông hoa lạ vẫn nở dọc chiến hào* trong những năm chống Mỹ.

2. Giải thích

Bài thơ thể hiện khát vọng chung muôn thở của người phụ nữ trong tình yêu: nỗi khát vọng tình yêu xôn xao, rạo rực trong trái tim con người. Trong quan niệm của Xuân Quỳnh nó là khát vọng muôn đời của nhân loại mà mãnh liệt nhất là của tuổi trẻ. Nó cũng như sóng, mãi mãi trường tồn, vĩnh hằng với thời gian. Từ ngàn xưa, con người đã đến với tình yêu và mãi mãi cứ đến với tình yêu. Với con người, tình yêu bao giờ cũng là một khát vọng bồi hồi. Bởi vậy có thể nói tình yêu là đề tài muôn thuở của thi ca. Nhiều nhà thơ nổi tiếng đã viết về tình yêu với tất cả sự nồng nhiệt của một trái tim tuổi trẻ.

Bài thơ là tiếng lòng riêng tư rất đỗi đời thường của Xuân Quỳnh: Ta bắt gặp một Xuân Diệu nồng nàn, đắm say và khát khao dâng hiến cho tình yêu, một Nguyễn Bính mơ màng tìm về tình yêu đồng nội, một Anh Thơ tha thiết nhưng thẹn thùng cái duyên con gái... nhưng chỉ đến Xuân Quỳnh, cái khát vọng rất đỗi đời thường của con người đó mới được bộc

bạch, mà bộc bạch một cách chân thành như chính cuộc đời nhà thơ vậy: một thứ tình yêu vừa phong phú, phức tạp, vừa thiết tha, sôi nổi của một trái tim phụ nữ đang rạo rực, đang khao khát yêu đương.

3. Phân tích và chứng minh

3.1. Khát vọng chung muôn thở của người phụ nữ trong tình yêu

Xuân Quỳnh viết về tình yêu bằng tất cả niềm xúc động đến đắm say của một tâm hồn phụ nữ đa cảm, giàu trắc ẩn và chân thực. Đó không phải là thứ tình yêu e ấp, bẽn lẽn thuở ban đầu mà là tình yêu của một người phụ nữ đã nếm trải không ít những cay đắng đa đoan. Mở đầu bài thơ, Xuân Quỳnh đã miêu tả những trạng thái của sóng như một khát vọng tình yêu mãnh liệt đẹp đẽ: Sóng được thể hiện trong những trạng thái thật trái ngược: *Dữ dội/dịu êm - Ồn ào/lặng lẽ*. Đây là những biểu hiện thường thấy của những con sóng ngoài biển khơi: lúc biển động phong ba, sóng *dữ dội, ồn ào*; khi trời yên bể lặng, sóng *dịu êm, lặng lẽ*. Những đối cực ấy nhiều khi thật rõ ràng, có thể dự báo trước nhưng nhiều lúc cũng khó đoán, thất thường và hết sức bất ngờ.

Sóng hiện lên thật mạnh mẽ trong hành động vượt thoát khỏi giới hạn chật hẹp và thiếu sự đồng cảm (*sông không hiểu nổi mình*) để đến với biển cả bao la, đến với môi trường đích thực của nó. Mượn hình tượng *sóng*, người phụ nữ đang yêu trong bài thơ đang tự nhận thức về những biến động trong lòng mình, đang chân thành bộc bạch mà không hề giấu giếm những trạng thái tâm lí, tình cảm vừa phong phú vừa phức tạp của một tâm hồn đang khát khao yêu đương: lúc giận dữ, hờn ghen; khi dịu hiền, sâu lắng. Tính khí của người con gái trong tình yêu là vậy, nó vốn mang trong mình nhiều đối cực, mâu thuẫn nhưng đó là những mâu thuẫn trong thống nhất bởi tất cả đều là những biểu hiện khác nhau của một trái tim chân thành mãnh liệt. Và cũng giống như *sóng*, tâm hồn người phụ nữ đang yêu không chịu chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp. Trái tim ấy luôn hướng tới cái lớn lao, cao cả, sẵn sàng vượt qua các rào cản để tìm đến những tâm hồn đồng điệu, để vươn tới một tình yêu đích thực, vững bền. Đây là hai câu thơ tự bạch táo bạo mà êm đềm. Táo bạo vì nó quá mãnh liệt và chân thực. Êm đềm vì sau những dữ dội ồn ào, tình yêu vẫn đổ về phía cuối câu thơ để lắng vào *dịu êm, lặng lẽ* - đó là cái dịu dàng con gái vốn có muôn đời. Người phụ nữ khát khao yêu đương đã không còn nhẫn nhục, cam chịu như trước nữa. Nếu *Sóng không hiểu nổi mình* thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó để tìm ra tận bể, để đến với cái bao la, khoáng đạt. Khác với người phụ nữ xưa, người phụ nữ trong thơ Xuân Quỳnh đã đến với tình yêu một cách đầy tự tin và chủ động. Con người ấy thật minh bạch và quyết liệt trong khát vọng tìm đến một tâm hồn đồng điệu, có thể thấu hiểu, sẻ chia tìm đến một khung trời tình yêu cao cả, bao dung. Có thể nói, hành trình *tìm ra tận bể* của *sóng* cũng là hành trình tự nhận thức chính mình của người phụ nữ, nhận thức giá trị đích thực của tình yêu. Riêng với Xuân Quỳnh, chị còn có thêm những khám phá, phát hiện về những quy luật vĩnh hằng của tình yêu con người, nhất là trái tim tuổi trẻ.

Sóng khát khao được khám phá và nhận thức về tình yêu. Đứng trước biển, Xuân Quỳnh cảm nhận rõ nét cái vĩnh hằng bất diệt của *sóng*: *Ôi con sóng ngày xưa – Và ngày sau vẫn thế*. Hàng ngàn, hàng triệu năm qua, những con *sóng* ngoài biển khơi vẫn cất lên những bài ca bất tử. Nó vẫn là nó, vẫn ru mãi ngàn năm như bản tình ca của biển. Từ ngàn xưa, khi chưa có mình, sóng đã xôn xao, cồn cào như thế; ngàn năm sau khi ta tan biến vào hư vô, sóng vẫn vỗ về rạo rực thế kia. Cũng như *sóng*, khát vọng tình yêu mãi mãi là một khao khát cháy bỏng, bồi hồi trong trái tim con người nhất là tuổi trẻ. Bao nhiêu thế kỉ đã qua, con người đã đến với tình yêu, đã sống mà không thể thiếu tình yêu và sẽ còn yêu chừng nào còn tồn tại. Sóng vĩnh hằng giữa vũ trụ, giữa vô thủy vô chung của thời gian và khát vọng tình yêu là giá trị bất diệt trong trái tim con người. Từ trải nghiệm của bản thân, Xuân Quỳnh khẳng định một chân lí: Khát vọng tình yêu là vĩnh viễn. Nó không chỉ thường trực trong tâm hồn con người, đặc biệt là tuổi trẻ, mà còn khiến người ta trẻ lại, tái sinh như con sóng biển ào lên rồi lại tan ra hòa nhập vào biển cả mãi mãi. Nhà thơ đã đi từ những đặc điểm của *sóng* đến những liên tưởng về tình yêu. Không hiểu vì sao sự vĩnh hằng của *sóng* thường được người đời ví với sự dạt dào của tình yêu. Puskin cũng từng xao xuyến khi đứng trước biển:

Sóng rì rầm ngoài bãi cát xa xôi
Một cánh buồm say sóng biển khơi
Cùng những cánh hải âu trở về trên bến
Mới hiểu lòng anh tháng ngày xao xuyến
Nhớ thương em dào dạt trong lòng

Xuân Diệu - ông hoàng của thơ tình cũng lấy sóng là biểu tượng cho một tình yêu đam mê và mãnh liệt:

Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ thật êm

Hôn em đếm mãi mãi
Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh mới thôi dào dạt

Vẻ đẹp của con sóng tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh là sự trẻ trung, giàu trạng thái và dịu dàng, nữ tính và cũng hết sức hiện đại. Xuân Quỳnh đã mượn *sóng* để cắt nghĩa tình yêu nhưng chị cũng chỉ có thể lí giải: *Sóng bắt đầu từ gió. Gió bắt đầu từ đâu?* Thì Xuân Quỳnh không tự trả lời được. Chị chỉ còn biết thú nhận sự bất lực của mình một cách dễ thương như một cái lắc đầu rất đáng yêu: *Em cũng không biết nữa – Khi nào ta yêu nhau.* Đúng là không thể lí giải được tình yêu. Tình yêu là một trạng thái tâm lí rất đặc biệt trong đời sống tình cảm của con người. Trong tình yêu cũng có lí trí nhưng chủ yếu nó là thế giới của những tình cảm, cảm xúc phong phú phức tạp mà nhiều khi một trí tuệ tỉnh táo không thể nào cắt nghĩa được. Ở đây, *trái tim có những quy luật riêng mà lí trí không thể hiểu nổi* (Pascal). Nếu có thể hiểu nổi và hiểu hết, có lẽ sẽ chẳng còn tình yêu. Bởi như ai đó đã nói: khi người ta biết rõ mình yêu vì cái gì thì đó cũng là lúc tình yêu ra đi. Chính vì thế, một thoáng ngập ngừng, một chút mơ hồ, băn khoăn không thể tường giải của Xuân Quỳnh: *em cũng không biết nữa – khi nào ta yêu nhau* mới là tiếng lòng chân thật của một trái tim yêu đích thực. Nó là cái bối rối rất nữ tính và đáng yêu của một tấm chân tình không ham phân tích rạch ròi dẫu đòi hỏi nhận thức mãnh liệt. Chẳng phải nhân loại đã tốn quá nhiều giấy mực để định nghĩa về nó mà tới nay vẫn chưa thể khiến ai hài lòng. Nhà thơ Tagore (Ấn Độ) đã từng chiêm nghiệm:

Nhưng em ơi trái tim anh lại là tình yêu
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Nhưng có bao giờ em biết trọn nó đâu

Đến như ông hoàng của thơ tình – Xuân Diệu cũng phải thốt lên: *Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?* Thì chúng ta mới càng thấy tình yêu vẫn còn là bí ẩn đầy sức mời gọi. Tuy nhiên, chính trong cái thất bại của Xuân Quỳnh khi truy nguyên nguồn gốc bản chất đích thực của tình yêu, người ta lại thấy một định nghĩa rất riêng của chị, một định nghĩa rất Xuân Quỳnh. Với Xuân Quỳnh, tình yêu cũng giống như sóng biển, gió trời làm sao mà hiểu hết được. Nó rộng lớn, thẳm sâu như thiên nhiên và cũng khó hiểu bất ngờ như thiên nhiên.

Xuân Quỳnh hiện đại trong việc *chủ động bày tỏ nỗi nhớ*. Mặc dù phải thú nhận *Em cũng không biết nữa – Khi nào ta yêu nhau* nhưng Xuân Quỳnh cũng đã phát hiện ra một tín hiệu cơ bản của tình yêu, nhất là khi những tâm hồn yêu phải xa cách. Tình yêu thường gắn liền với nỗi nhớ, nhất là khi xa cách. Nỗi nhớ là biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của tình yêu, cảm xúc đẹp đẽ ấy là mạch nguồn thi tứ không bao giờ vơi cạn từ cổ chí kim. Trong *Chinh phụ ngâm* nỗi nhớ của người chinh phụ được đo bằng khoảng cách vô biên nhưng cũng chỉ là nỗi nhớ được bày tỏ một cách gián tiếp:

Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời
Người thiếu phụ trong thơ Đường khắc khoải:
Nhớ chàng như mảnh trăng đầy
Đêm đêm vàng sáng hao gầy đêm đêm
Có nỗi nhớ cồn cào trong thơ Xuân Diệu:
Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi

Nỗi nhớ trong tình yêu của Xuân Quỳnh không phải là một nỗi nhớ thoáng qua, nhẹ nhàng mà là một nỗi nhớ mãnh liệt. Nỗi nhớ ấy bao trùm cả không gian (*Con sóng dưới lòng sâu – Con sóng trên mặt nước*), thời gian (*Ôi con sóng nhớ bờ – ngày đêm không ngủ được*) xâm chiếm tâm hồn con người cả trong cõi vô thức, tiềm thức lẫn ý thức, cả khi tỉnh lẫn khi mơ *(Lòng em nhớ đến anh – Cả trong mơ còn thức).* Đúng là một nỗi nhớ cồn cào, da diết, không thể nào yên, không thể nào nguôi, nó cuồn cuộn, dạt dào như những con *sóng* biển triền miên vô hồi, vô hạn. Phải chăng, những rung cảm mãnh liệt của một trái tim yêu đã buộc lời thơ phải dài thêm ra (khổ thơ dôi hai câu) để diễn tả cho thỏa cái ngút ngàn của nỗi nhớ và nhịp thơ – hơn bao giờ hết – phải là nhịp *sóng*, nhịp lòng dào dạt, náo nức của một trái tim đang khao khát yêu đương? Trong bốn câu thơ, hình ảnh sóng lặp lại ba lần như một điệp khúc của bản tình ca với những giai điệu da diết, như một ám ảnh thường trực về tình yêu và nỗi nhớ. Bốn câu thơ gắn liền với hình ảnh *sóng* giống như những đợt *sóng* gối lên nhau, hối hả vươn tới bờ. Đó cũng là một ẩn dụ nghệ thuật về những đợt *sóng* lòng đang dâng trào trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Tuy nhiên điều thú vị là ở chỗ đã là *sóng* thì bao giờ cũng thức. *Sóng* không ngủ. Bởi *sóng* ngủ thì *sóng* cũng không tồn

tại. Vì lý do này mà người ta đã thấy *sóng* là nhịp đập của biển, là trái tim của biển, là sự sống của biển. Đối với Xuân Quỳnh chỉ vì *sóng* nhớ bờ da diết mà *sóng* không ngủ được. Từ đó, thi sĩ liên tưởng đến trái tim người phụ nữ khi yêu. Và thật bất ngờ, thi sĩ khám phá ra chính mình:

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Mỗi con người đều sống trong hai trạng thái: mơ và thức, còn nỗi nhớ anh đã xóa nhòa mọi khoảng cách, mọi giới hạn. Nỗi nhớ thao thức trong tâm hồn vượt qua mọi trạng thái. Nỗi nhớ đi từ miền ý thức đến miền vô thức. Nỗi nhớ đã trở thành nhịp sống tình yêu trọn vẹn trong tâm hồn người phụ nữ, nó triền miên da diết như hơi thở. Có thể thấy nhân vật trữ tình của bài thơ đã vừa soi mình vào sóng vừa tự tách ra (em) để cảm nhận hết những cung bậc tình cảm, cảm xúc của tình yêu. Bởi thế trong thơ Xuân Quỳnh, thường mang một nỗi nhớ cồn cào, khắc khoải như vậy:

Những ngày không gặp nhau
Biển bạc đầu thương nhớ
Những ngày không gặp nhau
Lòng thuyền đau rạn vỡ

3.2. Tiếng lòng riêng tư rất đỗi đời thường của Xuân Quỳnh

Thơ Xuân Quỳnh không viết về những điều lớn lao, đi quá ranh giới của sự sống thường ngày – cái sự sống nhiều khó khăn và bộn bề những lo toan của một người phụ nữ. Đặc biệt, người phụ nữ ấy dành một góc rất lớn của thơ mình để viết về tình yêu, thứ tình cảm tự nhhiên giản dị mà quyến rũ nhất của nhân loại, riêng tư nhất của lòng người. Có lẽ vì thế dù táo bạo và hiện đại, dù khát khao và mãnh liệt, người phụ nữ trong tình yêu vẫn trở về với những vẻ đẹp nữ tính truyền thống muôn đời của người phụ nữ. Giá trị truyền thống ấy được Xuân Quỳnh gọi là giá trị người:

Đó tình yêu em muốn nói cùng anh
Nguồn gốc của muôn ngàn khát vọng
Lòng tốt để duy trì sự sống
Cho con người thực sự người hơn

Yêu là nhớ, một nỗi nhớ thường trực, da diết, cháy bỏng. Nhưng nhớ chưa phải là tất cả. Trái tim phụ nữ trong bài thơ còn muốn khẳng định và hướng tới những phẩm chất cao đẹp, vững bền của tình yêu truyền thống. Nhà thơ sử dụng cách nói giả định mang theo những dự cảm về con đường còn nhiều trắc trở của tình yêu, dự cảm của một trái tim người phụ nữ đa đoan, đa cảm luôn lo âu khắc khoải về hạnh phúc đời thường. Chọn cách nói ngược *Dẫu xuôi về phương Bắc* (đáng lẽ phải là ngược về phương Bắc) và *Dẫu ngược về phương Nam* (đáng lẽ là xuôi về phương Nam), Xuân Quỳnh muốn khẳng định: dù cuộc đời có nghịch lí, trái ngang đến mức nào thì em cũng vẫn chỉ hướng về một "phương" duy nhất – *phương anh*. Người phụ nữ hướng về người mình yêu không chỉ bằng trái tim mà bằng cả cảm xúc và lí trí.

Xuân Quỳnh đã nhắc đến một khái niệm ít khi gắn với tình yêu: *phương anh*. Đất trời rộng lớn có bốn phương tám hướng còn tâm hồn người phụ nữ đang yêu chỉ có một phương. Đó là phương của một tình yêu chung thủy, không bao giờ đổi thay như một sự khẳng định cái bất biến giữa vạn biến. Ta thấy được vẻ đẹp của người phụ nữ vừa hiện đại vừa truyền thống, mãnh liệt và luôn có nhu cầu bộc lộ nhưng vẫn rất thủy chung, son sắt.

Như chưa thỏa mãn với sự khẳng định ấy, nhà thơ còn nhấn mạnh thêm qua hình ảnh sóng: *Con nào chẳng tới bờ - Dù muôn vời cách trở*. Sóng khát khao tới bờ như em khao khát có anh. Sóng vượt qua mọi trở ngại để tới bờ như em bước qua mọi khó khăn cách, trở để cập bến hạnh phúc. Bắt đầu từ một quy luật của tự nhiên để nói đến một quy luật của tình yêu dù chẳng bao giờ hết phong ba bão táp, khổ đau luôn song hành với tình yêu nhưng bến bờ tình yêu con người vẫn là hạnh phúc. Những lo lắng rất nữ tính ấy từng khắc khoải thật nhiều trong *Nói cùng an*:

Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn
Hôm nay yêu, mai có thể xa rồi
Niềm đau đớn tưởng như vô tận
Bỗng có ngày thay thế một niềm vui

Tác phẩm được viết khi Xuân Quỳnh đã trải qua những cay đắng của tình yêu, nếm trải những đổ vỡ vậy mà cuối cùng nhà thơ vẫn vẹn nguyên một niềm tin và tình yêu. Niềm tin ấy có cội nguồn từ tình yêu tha thiết với cuộc đời, với con người.

Không biết do trái tim của người phụ nữ hay sự tinh tế giàu cảm xúc của người nghệ sĩ mà Xuân Quỳnh là người nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian. Ý thức về thời gian trong chị thường đi liền với niềm lo âu và khát khao nắm lấy hạnh phúc

trong hiện tại. Tuy lúc này thời gian với Xuân Quỳnh dường như còn ở cả phía trước, cuộc đời còn rộng dài nhưng ý thức về sự hữu hạn của đời người và sự mong manh khó bền chặt của hạnh phúc đã hiện ra thành một thoáng âu lo:

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Xuân Quỳnh đã không nói ra một cách trực tiếp những chiêm nghiệm của chị nhưng đằng sau những vần thơ về cái vĩnh hằng, trường cửu của thiên nhiên, người ta vẫn nhận ra cái hiện thực đối lập: sự hữu hạn, nhỏ bé của đời người, sự ngắn ngủi, mong manh sương khói của tình yêu. Quy luật nghiệt ngã ấy của cuộc đời con người đã làm nên rất nhiều câu thơ khắc khoải:

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
...
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời

Những dự cảm, lo âu không đem lại một cách ứng xử tiêu cực, bi quan mà trở thành nguồn gốc của những khát vọng trong tâm hồn Xuân Quỳnh. Khát vọng tình yêu mãnh liệt nhưng cách bày tỏ khát vọng đó lại vô cùng giản dị. Xuân Quỳnh đã chọn cho mình một cách ứng xử tích cực và thật đẹp. Chị không chán nản, tuyệt vọng mà trái lại càng khao khát được sống hết mình trong tình yêu. Chị ước muốn được hóa thân thành trăm con sóng nhỏ để vĩnh viễn hóa tình yêu của mình, để cho nó sống mãi với thời gian, nhịp bước cùng năm tháng. Hồ Xuân Hương – bà chúa thơ Nôm, người phụ nữ truân chuyên trong tình yêu gửi lòng mình vào sắc thắm của miếng trầu:

Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi

Xuân Quỳnh đã nối dài khát vọng về một tình yêu nồng nàn thắm đỏ của người phụ nữ xưa. Không chỉ dừng lại ở những giá trị của hôm qua, người phụ nữ của thời hiện đại ấy mong muốn được trọn đời, được vĩnh hằng sống với biển lớn tình yêu, ao ước được sống trọn vẹn bất tử với tình yêu con người và tình yêu cuộc đời.

Đó cũng là cách để nữ thi sĩ chống lại quy luật khắc nghiệt dành cho cuộc đời của mỗi con người. Nhà thơ muốn tìm đến với tình yêu như là cứu cánh để giải quyết bi kịch giữa khát vọng lớn và cái hữu hạn nhỏ bé của cuộc đời con người. Có lẽ, Xuân Quỳnh đã tìm thấy ở biển và sóng những giá trị cao quý của nhân loại nên nhà thơ vẫn muốn được là sóng:

Dẫu vui buồn biển vẫn mênh mông
Vẫn là nơi gặp gỡ triệu dòng sông
(Biển)

Biển của Xuân Diệu dẫu nồng nàn đam mê thì vẫn có ngày thôi dào dạt, còn sóng của Xuân Quỳnh thì ngàn năm vẫn vỗ. Chữ *tan ra* chưa đủ cường độ sánh với chữ *nghiền nát* của Xuân Diệu (*Cũng có khi ào ạt, Như nghiền nát bờ em*) nhưng nó thăm thẳm hơn cái thăm thẳm của hai khát vọng nhập làm một – yêu hết mình, dâng hiến hết mình. Con sóng đàn ông Xuân Diệu mang mãnh lực hưởng thụ. Con sóng Xuân Quỳnh giàu nữ tính ở chỗ nó tìm hạnh phúc không phải ở chỗ hưởng thụ mà là dâng hiến. Hạnh phúc được dâng hiến là vẻ đẹp thánh thiện của phụ nữ trong tình yêu.

Đó là khát vọng được bắt đầu từ thái độ sống, thái độ yêu gắn với sự dâng hiến:

Chỉ riêng điều được sống cùng nhau
Niềm sung sướng với em là lớn nhất
Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực
Giây phút nào tim đập chẳng vì anh.
(Tự hát)

Như vậy hành trình của sóng, của tâm hồn người phụ nữ trong hành trình yêu có sự vận động rất nhất quán, dù ý thơ có đôi chỗ có vẻ tự do, tản mạn. Đó là cuộc hành trình mà khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến với một tình yêu bao la, rộng lớn; cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hóa thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở. Mở đầu *sóng* còn khoảng cách với người; giữa bài – con *sóng* là cái cớ để suy tư, song song với người; cuối bài – người tan vào *sóng*, nhập vào *sóng* đẩy lên đến cao trào.

Trước sau, Xuân Quỳnh vẫn là nhà thơ của những khát vọng tình yêu và hạnh phúc cao đẹp, đáng trân trọng. Với bài

thơ *Sóng* Xuân Quỳnh vừa là tình nhân vừa là thi sĩ của tình yêu. Macket nói rất hay rằng: *Con bướm phải mất một trăm tám mươi triệu năm mới cất cánh bay lên được, con người cũng phải mất bằng ấy năm mới hết khóc cười và biết chết cho tình yêu.* Tình yêu đã trở thành một giá trị văn hóa lớn. Xuân Quỳnh đã trình diễn một giá trị văn hóa như thế, một giá trị đã được chọn lọc qua tâm hồn người phụ nữ Việt Nam đôn hậu. Ở Xuân Quỳnh, tình yêu không bao giờ chỉ đơn thuần là tình yêu nó còn tượng trưng cho cái đẹp, cái tốt, cái cao quý của con người, tượng trưng cho niềm khao khát được tự hoàn thiện mình.

Thơ Xuân Quỳnh trở thành một sức sống mãnh liệt trong tâm hồn bạn đọc không chỉ bởi vẻ đẹp của trái tim đang yêu mà còn vì một hình thức nghệ thuật độc đáo. Bài thơ có một âm điệu thật khó quên mãnh liệt, dạt dào mà triền miên da diết, là sự hòa quyện của sóng đại dương và sóng lòng. Âm điệu đó được tạo nên từ thể thơ năm chữ cùng với cách tổ chức ngôn từ, hình ảnh theo lối trùng điệp, hô ứng. Ngôn từ vừa giàu cảm xúc vừa sâu sắc triết lí. Đó là những lí lẽ của trái tim và của một trí tuệ sắc sảo. Hình tượng *sóng* và *em* được Xuân Quỳnh xây dựng trong phương thức ẩn dụ cho những khát vọng, những cung bậc cảm xúc, những triết lí về tình yêu và cuộc đời.

4. Bàn luận

Hai ý kiến trên đều đúng, bổ sung cho nhau hoàn thiện vẻ đẹp của cái tôi trữ tình. Hình tượng sóng cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu: đằm thắm, dịu dàng, duyên dáng, giàu nữ tính, thuỷ chung son sắt, trân trọng tình yêu và khát khao hạnh phúc. Vẻ đẹp ấy từng bắt sâu vào tâm thức dân tộc qua ca dao, qua những sáng tác của Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm,... Điều này chứng tỏ quan niệm tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh vẫn có gốc rễ trong tâm thức dân tộc. Hình tượng *sóng* cũng thể hiện vẻ đẹp riêng với những trăn trở rất Xuân Quỳnh: táo bạo, mãnh liệt, dành quyền chủ động để được bày tỏ khát vọng tình yêu, nỗi nhớ...; dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc. Xuân Quỳnh chính là nhà thơ của hạnh phúc đời thường, ở chị tình yêu luôn gắn liền với khát khao về tổ ấm. Có được sự hoà hợp đó là do nhà thơ đã kế thừa thơ ca truyền thống đồng thời mang được vào trong thơ *cái tôi* rất riêng của chính mình và chân dung tâm hồn con người thời đại. Sau này, Xuân Quỳnh còn trở lại nhiều lần với biển và sóng, với sự cảm nhận ngày càng già dặn từng trải hơn. Nhưng con sóng thơ Xuân Quỳnh vẫn giữ được chất khỏe khoắn, sức sống mãnh liệt và cảm xúc nồng đượm của tuổi trẻ trong bài thơ *Sóng*.

Kết luận:

Trong biển lớn tình yêu cuộc đời hôm nay đã có biết bao con sóng đã tới bờ và tìm về bờ. Tình yêu vẫn luôn luôn là đề tài hấp dẫn với mọi lứa tuổi để mọi người đi tìm lời giải đáp cho ẩn số tình yêu trong một hành trình tìm kiếm không mệt mỏi. *Sóng* của Xuân Quỳnh vẫn vỗ những nhịp yêu thương, giúp những người đang yêu thêm tự tin vào chính mình, bởi thế giới của Anh và Em cũng là thế giới của những con người biết tìm ra ý nghĩa của sự sống thiêng liêng. Sống là được yêu, yêu là sống hết mình với cuộc đời vốn rất nhiều yêu thương này.

ĐÀN GHI TA CỦA LORCA

*** Đề 1:**

Khi bàn về hình tượng âm thanh tiếng đàn trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* - Thanh Thảo có ý kiến cho rằng: *Tiếng đàn là thân phận của Lorca, cũng là thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị*. Lại có ý kiến khẳng định: *Tiếng đàn là sức sống và cũng là nghệ thuật bất tử của Lorca.*

Qua việc cảm nhận về hình tượng âm thanh tiếng đàn trong bài thơ anh/chị hãy bình luận hai ý kiến trên.

Mở bài

Đàn ghita - còn gọi là Tây Ban cầm gắn liền với đất nước Tây Ban Nha xinh đẹp và hào phóng, rực lửa và mê đắm với những trận đấu bò tót và vũ điệu Flamencô, cùng gắn liền với Phêđêricô Gaxia Lorca - một nhà thơ nhân dân, một người

chiến sĩ chống phát xít, một người nghệ sĩ đã dùng tiếng đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu chống chủ nghĩa phát xít vừa gắn với nền văn hoá Tây Ban Nha vừa gắn với cuộc đời và khát vọng Lorca. *Đàn ghita của Lorca* là tiếng nói nghệ thuật của riêng Lorca - không thuần tuý chỉ là âm thanh, giai điệu mà còn là toàn bộ con người Lorca với tinh thần đấu tranh và khát vọng đổi mới nghệ thuật. Trong trường hợp này, cây đàn ghita đã gắn bó và biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ của Lorca - tình yêu cuộc sống và khí phách kiên cường của người chiến sĩ yêu tự do, hoà nhập trái tim mình với quần chúng nhân dân.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nhà thơ Thanh Thảo là một trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại. Muốn cuộc sống được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu nên luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi; đào sâu vào cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, giải phóng mọi ràng buộc nhằm mở đường cho một cơ chế liên tưởng phóng khoáng, xoá những khuôn sáo bằng những nhịp điệu bất thường, đem đến cho thơ một mỹ cảm hiện đại bằng hệ thống hình ảnh và ngôn từ mới mẻ.

Kiểu tư duy của Thanh Thảo giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng trong xúc cảm và nhuốm màu sắc tượng trưng siêu thực. Tượng trưng là tìm vào trạng thái tâm hồn với những linh cảm được khơi dậy từ vô thức, cho rằng hiện tượng trong vũ trụ tồn tại như những dấu hiệu tượng trưng cho bản chất huyền bí của tạo vật mà chỉ riêng nhà thơ mới có những thiên bẩm kì diệu để thâm nhập và biểu đạt được những hình ảnh tượng trưng ấy. Thơ là một thứ *siêu cảm giác*, không thể giải thích được. Không cần có hình tượng rõ nét, thơ được quan niệm như một bản hoà âm hoàn hảo. Dường như có nét tương đồng giữa sinh sôi của tạo hoá với sự sáng tạo thơ ca.

Siêu thực là hướng tới một hiện thực cao hơn thực tại. Thế giới siêu thực chỉ có thể cảm thấy trong giấc mơ, trong tiềm thức, lúc đãng trí, thần kinh suy nhược, rối loạn. Khám phá thế giới ấy, nghệ sĩ sẽ phát hiện ra những điều sâu kín mà thiêng liêng, bí ẩn mà chính xác trong cuộc sống con người. Đề cao yếu tố tâm linh và sự ngẫu hứng, sáng tác thường được cấu thành bởi những dòng liên tưởng tiềm thức rời rạc, không thể khắc hoạ được những bức tranh thực tại toàn vẹn.

Được viết liền mạch trong khoảng thời gian rất ngắn, sau khi ngồi chơi và đàm đạo về thơ Lorca với những người bạn tâm đắc. Đây là kết quả của ấn tượng và nhận thức sâu sắc của Lorca.

Lorca là nhà thơ mà Thanh Thảo rất ngưỡng mộ. Cả thơ ca, cuộc đời và cái chết của Lorca đã gây cho tác giả những xúc cảm và ấn tượng. Chính những hình ảnh và nhạc điệu trong nhiều bài thơ của Lorca đã dẫn dắt Thanh Thảo khi viết *Đàn ghita của Lorca*. Đó là kết quả của cuộc gặp gỡ về cảm xúc, giọng điệu và hình ảnh (sự gặp gỡ của hồn thơ). Từng được biết đến Tây Ban Nha qua những tác phẩm của Hêminguê - một nhà văn Mỹ, lại đọc thơ Lorca từ khi còn trẻ, hình ảnh Tây Ban Nha và hình ảnh trong những câu thơ Lorca đã lặn sâu vào tâm trí và trở thành một ám ảnh để khi viết bài thơ, nó bật ra một cách hoàn toàn tự nhiên. Bài thơ cũng là kết quả sự thăng hoa của vô thức và ám ảnh về con người, cuộc đời và thơ Lorca - một con hoạ mi Tây Ban Nha.

2. Giải thích nhận định

Hai ý kiến là hai nhận xét khác nhau về ý nghĩa của hình tượng tiếng đàn.

Ý kiến trước nhìn tiếng đàn như một thực thể mong manh, ngắn ngủi để thấy tiếng đàn là thân phận Lorca, nghệ thuật Lorca. Những *tiếng đàn bọt nước* mong manh và ngắn ngủi được đặt trong sự tương phản, đối lập với sắc đỏ gắt của trận đấu bò sinh tử, của nền chính trị độc tài phát xít đang thiêu đốt tự do dân chủ, gợi liên tưởng tới thân phận đơn độc nhỏ nhoi, khiêm nhường, số phận mong manh, ngắn ngủi của Lorca trong bối cảnh chính trị căng thẳng, dữ dội. Đó còn là nỗi đau của tiếng đàn cũng là nỗi đau của người nghệ sĩ khi khát vọng chưa thành. Âm thanh tiếng đàn như tiếng kêu cứu của con người, của cái đẹp trước thời khắc bị đẩy tới chỗ tuyệt diệt. Thì ra, nghệ thuật trong bản thể của nó cũng là một sinh mệnh.

Ý kiến sau lại nhận ra tiếng đàn như một sinh thể có sức sống bất diệt để thấy tiếng đàn tượng trưng cho vẻ đẹp tâm hồn, cho sức sống của nghệ thuật Lorca. Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật của Lorca, cho tình yêu tự do, yêu con người mà suốt đời ông theo đuổi; đó là cái đẹp không thể bị hủy diệt, nó sẽ sống, sẽ lan truyền mãi, giản dị mà kiên cường như cỏ dại.

3. Phân tích

3.1. Tiếng đàn là thân phận của Lorca, cũng là thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị

Phêđêricô Gaxia Lorca (1898-1936) là một trong những tài năng sáng chói của văn học hiện đại Tây Ban Nha. Trước một Tây Ban Nha - dưới sự cai trị của chế độ độc tài- đã trở nên phản động về chính trị và già cỗi về nghệ thuật, Lorca đã nồng nhiệt cổ vũ nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế, đòi quyền sống chính đáng đồng thời cũng khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong lĩnh vực nghệ thuật. Lorca đã tự nguyện làm người du ca đi lang thang với cây đàn ghita hát lên những bài ca lãng mạn, dùng tiếng đàn giãi bày nỗi đau buồn và niềm khát vọng yêu thương của nhân dân. Ông đã bị chế độ phản động cực quyền thân phát xít bắt giam và bắn chết. Cái chết thảm khốc của Lorca đã dâng lên một làn sóng phẫn nộ hết sức mạnh mẽ trên thế giới với bè lũ Phrăngcô. Tên tuổi của Lorca đã trở thành biểu tượng chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hoá dân tộc và văn minh nhân loại.

Trong cuộc sống, Lorca đã dùng cây đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những lời ca tranh đấu, hát lên những bài ca của tình yêu và khát vọng tự do. Tiếng đàn ghita sẽ là sự sống, là niềm tin, là hi vọng, là sức mạnh đấu tranh vượt lên cái chết. Sử dụng câu thơ này làm đề từ *"Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn"*. Thanh Thảo có lẽ muốn khẳng định rằng Lorca sẽ bất tử cùng với tiếng đàn, cây đàn sẽ kéo dài sự sống, nối dài khát vọng của Lorca.

Hình tượng tiếng đàn trong văn chương được gợi ra qua cách so sánh với những âm thanh khác (*tiếng hạc, tiếng suối, tiếng gió thoảng ngoài, tiếng trời đổ mưa, tiếng ngọc gieo trên mâm vàng, tiếng gươm đao xô xát...*). Nó còn được liên tưởng với các hiện tượng thiên nhiên như ánh sáng, nước mắt (*mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân* - Nguyệt cầm)

Trong bài *Đàn ghita của Lorca*, Thanh Thảo không trực tiếp miêu tả âm thanh tiếng đàn mà tập trung miêu tả một thế giới của tưởng tượng và cảm xúc mà tiếng đàn ấy gợi lên. Dường như trong quan niệm của Thanh Thảo, tiếng đàn là âm thanh tiếng lòng của Lorca, phản chiếu cuộc sống và tâm hồn của Lorca. Nói về tiếng đàn mà dùng những từ không miêu tả trực tiếp âm thanh *nâu, tròn, vỡ tan* và bằng những hình ảnh thoạt nhìn không có mối liên hệ gì với nhau *bọt nước, bầu trời cô gái ấy, lá xanh biết mấy, bọt nước vỡ tan, ròng ròng máu chảy, cỏ mọc hoang* tạo nên sự giao thoa lạ lùng mà đầy gợi cảm giữa âm thanh và hình ảnh.

Là *đàn ghita của Lorca*, lẽ đương nhiên có thể hiểu tiếng đàn ở đây là âm thanh, là giai điệu, là sự ngân rung của tâm hồn tràn đầy cảm xúc của Lorca với tư cách một chiến sĩ đấu tranh cho tự do và một nghệ sĩ thiết tha với cuộc sống. Hệ thống hình ảnh mà Thanh Thảo sử dụng để gợi ra tiếng đàn ghita của Lorca là những hình ảnh có khả năng gợi mở một bức tranh cuộc sống muôn màu muôn vẻ mà cũng có sức ám ảnh lạ lùng. *Bọt nước* trong tự nhiên, bọt nước tạo thành do tác động từ bên ngoài vào mặt nước, do sự xô đẩy của những lớp sóng hoặc do những vận động ở tầng sâu đáy nước - nó có thể xuất hiện liên tục song cũng là sự tồn tại mong manh ngắn ngủi. Đó là một hình ảnh thị giác gợi cái hữu hạn mong manh, cái phù du trôi nổi. Cũng như âm thanh tiếng đàn, ở ý nghĩa vật chất, là cái tồn tại trong một khoảng hữu hạn của thời gian, vang lên rồi tắt. Cũng như đời người, hiện diện rồi tan biến mất. Đây là liên tưởng đầu tiên về tiếng đàn của Lorca và cũng là một liên tưởng lạ lùng, độc đáo, gợi nhiều ám ảnh. Nhất là khi đặt nó trong mối quan hệ với cuộc đời của Lorca: rất ngắn ngủi (chết khi mới 38 tuổi) và rất đau thương (khi chưa hoàn thành khát vọng đấu tranh và chưa đi hết con đường sáng tạo nghệ thuật, bị bắt và thủ tiêu). Trong liên tưởng của Thanh Thảo, hình ảnh Lorca và tiếng đàn Lorca đã nhập vào bọt nước, hiện diện thành bọt nước, mong manh và ám ảnh như bọt nước.

Để rồi dự cảm về sự sống đã thành hiện thực ở khổ thơ sau. *Tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan*: *tròn* gợi sự hoàn tất, *bọt nước vỡ tan* gợi sự mất mát, kết thúc của cái sự tồn tại mong manh - khi tiếng ghita vang lên những âm thanh cuối cùng của giai điệu cuộc sống cũng là khi sự sống đột ngột chấm dứt.

Kết thúc là hình ảnh ám ảnh *tiếng ghita ròng ròng máu chảy* - sự sống ở dạng tồn tại đau thương và bi tráng nhất. Âm thanh tiếng ghita là giai điệu, là sự sống của tâm hồn. Máu chảy ròng ròng lại gợi sự hủy diệt tàn bạo và vết thương đau đớn, gợi sự sống đang bị hủy diệt tàn bạo nhất. Đây là cách liên tưởng rất bạo (khác hẳn với kiểu liên tưởng của Nguyễn Du *Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay* - gợi ngón tay bật máu khi dạo đến khúc cao trào của bản nhạc, cũng gợi nỗi đau ứa máu của người chơi đàn. Vì trong sự liên tưởng của Nguyễn Du, tiếng đàn là phương tiện biểu hiện nỗi lòng, còn trong liên tưởng của Thanh Thảo, bản thân tiếng đàn là một sự sống, một sinh thể cũng bị tổn thương và *chảy máu* như chính con người). Đây cũng là một cách liên tưởng rất tự nhiên và tất yếu từ thực tế cuộc đời Lorca. Song quan trọng hơn, cách liên tưởng ấy của Thanh Thảo cho thấy một quan niệm của nhà thơ về nghệ thuật: nghệ thuật (tiếng đàn của Lorca) phản ánh cuộc sống và khi hấp thụ vào mình cái phong phú của cuộc sống thì bản thân nó cũng trở thành một sinh thể có sự sống, có linh hồn.

3.2. Tiếng đàn là sức sống và cũng là nghệ thuật bất tử của Lorca

Tiếng đàn mang âm vang và sắc màu của một tâm hồn rạo rực, say đắm trong tình yêu, thiết tha, khắc khoải với sự sống của người nghệ sĩ đa tài: *Tiếng ghita nâu/bầu trời cô gái ấy*: nâu có thể là màu của vỏ đàn, màu của đất đai quê hương hay màu da cô gái Lorca yêu. Song khi gắn với *bầu trời cô gái ấy* thì tiếng ghita nâu đã là âm vang và màu sắc của tình yêu, tiếng ghita đã chứa đựng trong nó thế giới của những rung động tình yêu say mê đắm đuối. Lạ là ở chỗ âm thanh tiếng ghita lại mở ra một khoảng trời, một phần đời sống riêng tư với tình yêu dành cho *cô gái ấy* nghĩa là nó chứa đựng cái phần cuộc sống riêng tư mà cũng rạo rực say mê.

Tiếng ghita lá xanh biết mấy: lá xanh là thiên nhiên tươi tắn, là cỏ cây với cuộc sống tự nhiên; *lá xanh biết mấy* đã là sắc xanh làm xao xuyến cả tâm hồn. *Tiếng ghita lá xanh biết mấy* là tiếng ghita mang màu xanh của sự sống và niềm thiết tha khắc khoải với sự sống.

Tiếng đàn mãi trường tồn: *không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang*. Điều này có thể hiểu là không ai trân trọng tiếng đàn; là tiếng đàn không thể chôn cất được bởi nó là một giá trị tinh thần, sự tồn tại của nó vượt ra ngoài mọi giới hạn vật chất. Song đặt bên cạnh cách so sánh *tiếng đàn như cỏ mọc* hoang thì nên hiểu theo cách thứ hai. Về mặt cách thức, cách so sánh này nằm trong hệ thống của toàn bài (âm thanh được biểu hiện bằng hình ảnh). Về mặt ý nghĩa, đây là một cách liên tưởng rất lạ lùng: *cỏ mọc hoang* vừa gợi sức sống mãnh liệt, hoang dại, sức lan tỏa không gì ngăn cản được, vừa là chứng nhân, vừa là một tri âm với người lãng tử trong khúc du ca (thơ Lorca: *Ghi ta bần bật khóc/không thể nào/dập tắt*). Trong trường hợp này tiếng đàn là biểu tượng cho một sức sống mãnh liệt vẫn tiếp tục. Cũng có thể hiểu đây là lời đối thoại của Thanh Thảo với Lorca. Lorca mong muốn được chôn cùng với cây đàn. Thanh Thảo không phải không đồng tình với nguyện ước ấy mà chỉ mở rộng để khẳng định rằng: Cây đàn của Lorca có thể chôn cất, thể xác Lorca có thể bị vùi lấp song tiếng đàn và tấm lòng của Lorca thì sẽ được trân trọng đón nhận và lưu giữ bởi tiếng đàn ấy mang trong nó một sức sống vẫy gọi để kết nối mọi cá nhân trong khát vọng vươn tới tự do và sáng tạo. Đây cũng là một triết lí về nghệ thuật của Thanh Thảo: nghệ thuật nằm ngoài mọi quy luật của nhân loại, chỉ mình nó không thừa nhận cái chết.

Thông qua hệ thống hình ảnh, Thanh Thảo vừa gợi ra một bức tranh cuộc sống muôn màu vẻ của người nghệ sĩ, vừa gợi được sự vận động của hiện tượng tiếng đàn trong cuộc sống từ một thực thể tồn tại ngắn ngủi, mong manh đến một thực thể hội tụ trong nó muôn sắc màu của sự sống và rồi cuối cùng trở thành một sinh thể, một sự sống có sức sống bất diệt.

Cùng với hệ thống hình ảnh, trong bài thơ có hai lần Thanh Thảo mô phỏng âm thanh tiếng đàn bằng chuỗi điệp âm *li - la li - la li - la* như một chuỗi âm buông do người đệm đàn lướt qua hàng dây - những âm thanh ngẫu hứng mà đầy xao xuyến. Hai lần chuỗi âm thanh này xuất hiện đều tạo nên những điểm nhấn làm nổi bật hình tượng tiếng đàn. Lần thứ nhất nó vang lên lãng đãng, ngân nga trong một không gian dữ dội của đấu trường chính trị và đấu trường nghệ thuật trên xứ sở Tây Ban Nha. Lần thứ hai nó vang lên như những dư âm không dứt của tiếng đàn, những dư ảnh không tan của sự sống (li-la còn gợi nhắc đến tên một loài hoa, hoa tử đinh hương) vẫn đang lặng lẽ tỏa hương. Ở vị trí mở đầu và kết thúc bài thơ, chuỗi âm thanh này góp phần hoàn tất hình tượng tiếng đàn như một sự sống mãnh liệt mà mơ hồ, kiêu bạc và lãng đãng, ngân vang da diết mà lặng lẽ để gợi mở những cảm nhận, hình dung thậm chí là những ám ảnh về một hình tượng khác - hoàn chỉnh và trọn vẹn hơn - hình tượng Lorca.

4. Bàn luận

Hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau cùng khẳng định những ý nghĩa tượng trưng của hình tượng tiếng đàn: Tiếng đàn vừa là một ẩn dụ nghệ thuật của thân phận mong manh, ngắn ngủi của Lorca, của nghệ thuật vừa là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp sức sống bất diệt của tâm hồn Lorca, của nghệ thuật nói chung.

Hình tượng có được nhiều ý nghĩa ấy là do Thanh Thảo đã sử dụng phối kết hợp nhiều biện pháp nghệ thuật: Đối lập, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, điệp ngữ, hoán dụ, nhân hóa, so sánh để tạo nên nhiều hình ảnh thơ lạ hóa giàu sắc thái tượng trưng, siêu thực, hình thức câu thơ tự do, ngắt nhịp bất thường, giàu chất nhạc, chất họa...

Bài thơ giàu nhạc điệu - kết quả của sự hòa nhập chất nhạc đặc biệt của thơ Lorca và năng lượng sáng tạo đặc biệt của hồn thơ Thanh Thảo (những câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo mạch thơ liên tục, xâu chuỗi với nhau để kết nối các biểu tượng vốn rời rạc và đầy sức ám ảnh; những liên tưởng thơ bất ngờ, phóng khoáng tạo một gợi mở độc đáo về tiếng đàn ghita của Lorca; những tương phản gay gắt được xây dựng liên tiếp để làm nổi bật những ấn tượng đậm nét về con người, cuộc sống và sức sống bất diệt của những giá trị tinh thần mà Lorca tạo nên trong bối cảnh xã hội và thời đại dữ dội lúc bấy giờ; những hình dung từ được dùng một cách tình cờ, không cố ý song đều gắn một cách vô thức với số phận và cuộc đời

Lorca để tạo nên một ám ảnh và làm nổi bật chủ đề tư tưởng của bài thơ...). Nhạc điệu của bài thơ không phải là chất nhạc do âm, vần hay thanh điệu đem lại mà là giai điệu của tâm hồn, của trái tim đồng điệu trong lí tưởng và khát vọng nên khó thấy hơn và cũng dễ ám ảnh hơn.

Kết luận

Đàn ghita của Lorca cũng chứa đựng trong nó triết lí về nghệ thuật của nhà thơ Thanh Thảo: triết lí về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, về sức sống của nghệ thuật và về mối quan hệ giữa sức sống của nghệ thuật với sự tồn tại về mặt tinh thần của nghệ sĩ trong cuộc đời. Những điều này thực ra không mới song trong bài thơ này, nó chính là cơ sở để Thanh Thảo khẳng định giá trị những sáng tạo nghệ thuật và những cống hiến về tư tưởng của Lorca đồng thời cũng là cơ sở để nhà thơ khẳng định niềm tin vào sự bất tử của những cống hiến ấy.

*** Đề 2:**

Phân tích hình tượng người nghệ sĩ - chiến sĩ Lorca trong bài thơ *Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo.

Mở bài:

Bao giờ tôi chết
Hãy chôn tôi cùng cây đàn ghita
Trong cát.
Bao giờ tôi chết,
Giữa những cây cam
Và cây bạc hà tốt lành
Bao giờ tôi chết,
Xin vui lòng chôn tôi
Trong ngọn phong tiêu

(*Ghi nhớ* - Lorca)

Giai điệu đau thương, thê thảm của ghi ta đã vang vọng vào thơ Lorca. Để nối dài suy tưởng và khát vọng của người nghệ sĩ, Thanh Thảo cũng đã sáng tạo ra một hình tượng nghệ thuật độc đáo: tiếng đàn và người nghệ sĩ của tự do trong *Đàn ghi ta của Lorca*. Viết về cuộc đời bi tráng của người nghệ sĩ Tây Ban Nha, Thanh Thảo không chỉ muốn thể hiện niềm đồng cảm của một khách văn chương với một khách văn chương mà còn muốn tôn vinh một tâm hồn thánh thiện và *chất người lấp lánh* trong một thế kỉ bạo tàn.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Thanh Thảo là nhà thơ không ngừng sáng tác và có nhiều đổi mới. Ông đã hòa nhập với nhịp sống đương đại, dụng công nhiều cho việc đổi mới thơ theo chiều hướng cách tân hiện đại. Bàn về chức năng của thơ, Thanh Thảo quan niệm *Thơ có ích không chỉ vì thơ giáo huấn ai, cải tạo ai mà vì thơ thức tỉnh con người trước cái trăm năm, thơ đặt con người đối diện với cái nghìn năm, thơ cho con người một thoáng nhìn lại chính mình một cách bình thản* (Tản mạn về thơ). Thanh Thảo là nhà thơ rất chú trọng đến tính hiện đại của thơ. Theo Thanh Thảo: *Tư duy thơ hiện đại là kiểu tư duy có bước nhảy, cấu tứ thơ đầy khoảng lặng tạo nên rất nhiều "không gian rỗng của bài thơ"*, là cái thoạt nhìn, mới đọc ngỡ ngàng như không thấy gì, không nói lên điều gì. Về nghệ thuật, Thanh Thảo luôn tìm tòi những cách biểu đạt mới. Nhà thơ chủ trương giải phóng câu thơ, đổi mới cấu trúc thơ, tăng cường lối thơ tự do, tăng cường tính nhạc thơ, tính biểu trưng ngôn ngữ của thơ.

Bài thơ *Đàn ghita của Lorca* viết năm 1985, in trong tập thơ *Những khối vuông Rubic* đánh dấu những trăn trở và khát vọng của Thanh Thảo trong cách tân thơ Việt. Bài thơ được Thanh Thảo sáng tác trong một thời gian ngắn nhưng những cảm xúc về cuộc đời và sự nghiệp của người nghệ sĩ Tây Ban Nha đã có ở Thanh Thảo từ rất lâu. Khi còn là một sinh viên Thanh Thảo đã yêu mến và khâm phục Lorca và thơ Lorca qua những bản dịch của Hoàng Hưng để rồi những hình ảnh của

thơ Lorca đã ám ảnh đi theo Thanh Thảo suốt những năm chống Mỹ cho đến tận sau này. Viết về cuộc đời bi tráng của người nghệ sĩ Tây Ban Nha, Thanh Thảo không chỉ muốn thể hiện niềm đồng cảm của một khách văn chương với một khách văn chương mà còn tôn vinh một tâm hồn thánh thiện và chất người lấp lánh trong một thế kỉ bạo tàn:

Nơi vỡ vụn dưới chân ta
Những mảng đêm hèn nhát
Những gương mặt ngẩng lên
Lấp lánh chất người

2. Phân tích

2.1. Lorca - người chiến sĩ đấu tranh cho công lý

Tây Ban Nha những năm đầu của thế kỉ XX, dưới sự cai trị của chế độ độc tài Pri-nô đê Ri-vê-ra đã trở nên hết sức phản động về chính trị và đang trên đường già cỗi về nghệ thuật. Lorca là một trong những tài năng sáng chói của văn học Tây Ban Nha vừa cổ vũ nồng nhiệt nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế, đòi quyền sống chính đáng, vừa khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật. Sự có mặt của Lorca cùng những tài năng khác lúc bấy giờ đã khiến cho đời sống tinh thần của Tây Ban Nha và cả một vùng rộng lớn thuộc khu vực Tây Âu trở nên sôi động. Hoảng sợ trước ảnh hưởng xã hội to lớn của Lorca, năm 1936, chế độ phản động cực quyền thân phát xít đã bắt giam và bắn chết ông. Cái chết của Lorca làm dâng lên một làn sóng phẫn nộ hết sức mạnh mẽ trên thế giới đối với bè lũ Phrăng cô (một cách gọi thể chế thân phát xít lúc bấy giờ). Tên tuổi Lorca từ đó trở thành một biểu tượng, là ngọn cờ tập hợp các nhà văn hóa Tây Ban Nha và thế giới chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hóa dân tộc và văn minh nhân loại, không chỉ lúc bấy giờ mà còn âm vang đến nhiều năm sau. Thanh Thảo muốn phục sinh thời khắc bi tráng đó, tỏ thái độ ngưỡng mộ, đau xót trước cái chết của Lorca và qua đó xây dựng biểu tượng nghệ thuật Lorca qua một hình ảnh quen thuộc mà độc đáo: đàn ghita.

Mượn hình ảnh cuộc chiến của những võ sĩ bò tót, Thanh Thảo muốn khắc họa cuộc chiến giữa khát vọng dân chủ của công dân Lorca với nền chính trị độc tài, của khát vọng cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ với nền nghệ thuật già nua.

Nhà thơ đã vận dụng linh hoạt các biện pháp tu từ dùng hoán dụ, biểu tượng để khắc họa hình tượng nhân vật trữ tình Lorca. Hình tượng nhân vật Lorca không xuất hiện trực tiếp ngay từ đầu bài thơ nhưng tiếng đàn xuất hiện ngay câu thơ đầu tiên: *những tiếng đàn bọt nước* như một dự báo về số phận mỏng manh, ngắn ngủi của nhà thơ thiên tài Lorca trong xã hội Tây Ban Nha cũ – *tiếng đàn bọt nước* phù du. *Những tiếng đàn* chỉ âm thanh, *bọt nước* lại chỉ hình ảnh. Cách sắp xếp các hình ảnh vốn rất xa nhau trong thực tế lại gần nhau khến cho người đọc có quyền có những suy tưởng khác nhau để rồi trong cảm nhận của mỗi chúng ta là giai điệu của tiếng đàn trong sáng, bổng trầm và mong manh dễ vỡ. Ở ý nghĩa vật chất, là cái tồn tại trong một khoảng hữu hạn của thời gian, vang lên rồi lại tắt. Cũng như đời người hiện diện rồi tan biến mất. Đây là hiện tượng đầu tiên về tiếng đàn của Lorca và cũng là một liên tưởng lạ lùng, độc đáo, gợi nhiều ám ảnh. Cảm nhận rất riêng của Thanh Thảo về tiếng đàn của Lorca, đó là những âm thanh có hình khối, dường như tròn trịa, trẻ trung, lúc hiện, lúc tan, mỏng manh, dễ vỡ, tan rồi lại hiện. Khi đặt nó trong mối quan hệ với cuộc đời của Lorca, rất ngắn ngủi (mất khi mới 38 tuổi) và rất đau thương (khi chưa hoàn thành khát vọng đấu tranh và chưa đi hết con đường sáng tạo nghệ thuật, bị bắn chết một cách thảm khốc). Trong liên tưởng của Thanh Thảo, hình ảnh Lorca và tiếng đàn đã nhập vào *bọt nước*, hiện diện thành *bọt nước*, mong manh và ám ảnh như *bọt nước*.

Khắc họa chân dung, tính cách, số phận của Lorca, nhà thơ chỉ chấm phá vài nét là hình ảnh Lorca hiện ra vừa mạnh mẽ, vừa mang nỗi buồn thời thế. Ngoài biểu tượng *tiếng đàn bọt nước*, Thanh Thảo còn sử dụng hình ảnh hoán dụ: *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*. Hình ảnh *áo choàng đỏ gắt* gợi ra một không gian văn hóa đặc trưng của đất nước Tây Ban Nha với những trận đấu bò và chiếc áo choàng đỏ rực của đấu sĩ. Màu đỏ gắt trong tự nhiên là cộng hưởng của màu áo đỏ với màu nắng rực cháy trên không gian đầy cát bỏng. Ý nghĩa biểu tượng gợi liên tưởng đến tính chất dữ dội của một đấu trường đặc biệt - nơi diễn ra xung đột gay gắt giữa khát vọng dân chủ, khát vọng cách tân nghệ thuật với nền chính trị độc tài, nền nghệ thuật già nua.

Chuỗi hợp âm *li la li la li la* luyến láy cho ta thấy người nghệ sĩ Lorca như đang bay bổng với những giai điệu mới, với khát vọng cách tân nghệ thuật. Những câu thơ đầu tiên của Thanh Thảo giống như bài ca về người nghệ sĩ tài danh, bài ca về một con người đang đấu tranh cho những lí tưởng cao đẹp.

Nhưng cuộc đấu tranh này lại diễn ra đơn độc:

đi lang thang về miền đơn độc

với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn

các từ láy *lang thang, đơn độc, mỏi mòn* rất có giá trị tạo hình, biểu cảm, được dùng một cách hợp lý để gợi ra một hình tượng mang đậm cốt cách Tây Ban Nha: hình tượng một hiệp sĩ cô đơn với bước chân mỏi mệt trong cuộc hành trình đơn độc song lòng vẫn đắm say mải miết theo đuổi lí tưởng vì cái đẹp, cái cao cả của đời mình.

Đó là bước chân người nghệ sĩ với khúc du ca, *miền đơn độc* lại là một không gian trống trải, quạnh vắng, không sao tìm được ai đi bên mình để có được một chút ấm áp. Cả những bước chân ngựa nặng nề, mệt mỏi vì đã phải đi một chặng đường xa cộng với dáng vẻ mệt mỏi của người trên yên ngựa. *Vầng trăng* là hiện thân của cái đẹp. Cái đẹp cũng bị quyến rũ, cuốn hút theo những khát vọng và cảm xúc của người nghệ sĩ nhưng nó lại là cái đích vẫn còn xa vời. Đây là một hình ảnh mang cái hồn say của người nghệ sỹ, không phải cái say tầm thường của những cốc rượu vang đỏ mà là say trong tranh đấu, say trong sáng tạo nghệ thuật. *Con ngựa đen, vầng trăng đỏ* là hình ảnh trong bài thơ *Bài ca kị mã* của G. Lorca:

Cordu
Xa thẳm và đơn độc
Con ngựa đen, vành vạnh vầng trăng
Ô liu đầy túi
Dù ta thuộc hết đường hết lối
Chẳng bao giờ tới được Cordu.
Đi qua đồng, đi qua gió
Con ngựa đen, vầng trăng đỏ
Kìa kìa cái chết đã nhìn ta
Từ trên cao đỉnh tháp Cordu.
Ôi con đường mới dài sao
Ôi chú ngựa bao quí giá
Ôi cái chết, hãy chờ ta nhé
Đến bao giờ ta tới Cordu
Cordu
Xa thẳm và đơn độc

Nếu như chàng Đôn-ki-hô-tê trong trang văn của Xéc - van - tec mải miết với giấc mơ hiệp sĩ thì Lorca mãi mỏi mòn trong hành trình chống lại tội ác của bè lũ Phờ răng cô. Nhưng đáng thương thay, trong hành trình khát vọng ấy, Lorca là một nghệ sĩ cô đơn trong sáng tạo nghệ thuật và cô độc trong chiến đấu. Nhưng không vì thế *con họa mi của xứ Granada lại ngừng hót*. Chàng vẫn *Mãnh liệt như trăm ngàn sư tử/ Vững chắc như cẩm thạch* (thơ Lorca).

Như vậy, ở sáu câu thơ đầu tiên là khúc tiền tấu của bản độc tấu ghi ta mang tên Lorca. Trong những giai điệu đầu tiên vút lên mạnh mẽ hào hùng, có những khoảnh khắc lắng xuống, day dứt, mong manh. Nhà thơ Thanh Thảo đã từng viết: *Lorca là nhà thơ của những giấc mơ, của những linh cảm nhoi nhói; một nhà thơ có thể biến những giấc mơ thành nhịp điệu, có thể biến những linh cảm thành ngôn từ. Lorca siêu thực một cách tự nhiên và hiện thực một cách tự nhiên* (Lorca trong tôi).

2.2. Bi kịch cuộc đời Lorca

Cái chết đã đến bất ngờ với Lorca. Con người thanh cao, trong sáng rất yêu tự do và cái đẹp mà vô tội ấy *đã luôn luôn bị ám ảnh về cái chết của mình, vẫn không thể nghĩ nó lại đến một cách đột ngột, bất ngờ đến thế*. Anh đã từng thốt lên *Tôi không muốn nhìn thấy máu. Nhưng máu đã đổ*. Người kiếm sĩ muốn một cái chết vinh quang giữa đấu trường cùng với đôi kiếm sắc nhưng lại bị kẻ thù hành hình một cách lén lút bất minh. Nhưng Lorca chấp nhận như người cách mạng đã chấp nhận:

Dấn thân vô là phải chịu từ đây
Là gươm kề tận cổ, súng kề tận tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa

Và vì chấp nhận, người anh hùng đã ung dung bình thản ra giữa pháp trường *chàng đi như người mộng du. Áo choàng đỏ gắt* của người đấu sĩ lại nhuộm thêm màu đỏ của máu bê bết ẩn dụ cho cái chết thương tâm thảm khốc của Lorca gây ám ảnh kinh hoàng cho người đọc. Và Lorca đã hi sinh nhưng những kẻ thất bại lại chính là bè lũ phát xít. Bởi chúng chỉ có thể hủy diệt được thân xác của Lorca nhưng không thể hủy diệt được sức sống của anh đang bung nở giữa bản hòa tấu trầm hùng mang âm hưởng của những tiếng Ghita nồng nàn vi diệu. Bắt đầu từ đây, bài thơ đi sâu vào nói về cái chết bi thảm

đầy oan khuất và tiếc thương ấy.

Một loạt các hình ảnh tượng trưng: tiếng đàn lặp đi lặp lại đầy ám ảnh: *tiếng ghita nâu, tiếng ghita lá xanh, tiếng ghita tròn bọt nước, tiếng ghita ròng ròng máu chảy*. Đây là khúc biến tấu của tiếng đàn, nó thay màu chuyển gam rất lẹ, biến ảo không ngừng và đặc biệt luôn sinh sôi nảy nở, giọt này vỡ đi, giọt kia lại trào ra không dứt. Đó chính là sức sống. Thanh Thảo đã sử dụng nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác để mang đến sự linh hoạt khi miêu tả tiếng đàn. Tiếng ghita nâu: *nâu* có thể là màu quen thuộc của vỏ đàn ghita, màu của đất đai quê hương hay màu da rám nắng trên thân hình người vũ nữ Digan bốc lửa.

Đối lập với màu nâu trầm tĩnh nghĩ suy là màu xanh của *tiếng đàn lá xanh biết mấy*: là âm thanh mang màu xanh của sự sống và niềm thiết tha, khắc khoải với sự sống. Đó là bầu trời của khát vọng, bầu trời của yêu thương nơi có bóng hình nàng Maria thủy chung. Màu xanh là sự hóa thân của Lorca và tiếng đàn vào thiên nhiên mang sức sống cỏ cây: Màu xanh của những vườn cam, màu xanh của thảo nguyên và những rặng Oliu hay hàng bạch dương nơi Lorca đang yên nghỉ.

Tiếng đàn không chỉ mang sắc màu biến tấu mà còn mang hình khối, đường nét như hình hài của sinh mệnh. Nó cũng tức tưởi vỡ òa, cũng biết nói tiếng nói của sự căm phẫn bạo tàn. Hay nói đúng hơn là tiếng kêu cứu của nghệ thuật khi bị đẩy đến bờ vực của sự tuyệt diệt. *Bọt nước* như số phận của một con người, *vỡ tan* là sự kết thúc, sự tồn tại mong manh của nó trên trần thế. Tiếng ghita vang lên những âm thanh cuối cùng của giai điệu cũng là khi sự sống đột ngột chấm dứt. Và vì thế bản ghita bi tráng đẩy đến cao trào của sự bi phẫn, nó *ròng ròng máu chảy*, nó uất nghẹn, tức tưởi đến bật máu thành từng dòng đau thương trong một bản đàn giao hưởng hào sảng. Tiếng ghita tròn trịa ở trên đã vỡ ra thành máu và nước mắt. Dự cảm thành hiện thực nhói đau. Tiếng đàn bị tử thương bởi sự tàn độc của kẻ thù. Ta cũng từng bắt gặp nỗi đau của người nghệ sĩ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du:

Một cung gió thảm mây sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay

Nỗi đau của Kiều khi hầu đàn Hồ Tôn Hiến khiến cho dây đàn cũng nhỏ máu. Đó chính là sự đồng cảm giữa nghệ thuật và tâm hồn của người sinh ra nó. Thì ra, nghệ thuật trong bản thể của nó cũng là một sinh mệnh. Nghệ thuật phản ánh cuộc sống và khi hấp thụ vào mình cái phong phú của cuộc sống thì bản thân nó trở thành một sinh thể có sự sống, có linh hồn. Cái chết bi thảm của Lorca tạo nên những cú sốc dây chuyền được diễn tả theo lối tượng trưng, liên tục chuyển đổi cảm giác, qua hệ thống những âm thanh vỡ ra thành màu sắc, thành hình khối, thành dòng máu chảy. Nó vỡ vụn như tiếng đàn đứt ngang dây, như nỗi đau tan nát của một con người trước cái chết của người nghệ sĩ giàu khát vọng và cống hiến. Tiếng lòng của người nghệ sĩ Lorca trong khoảnh khắc bi thương: tình yêu tha thiết quê hương, cuộc sống, mang trong mình một tình yêu thủy chung đồng thời thể hiện nỗi đau đớn của tác giả trước cái chết oan khuất của Lorca.

2.3. Niềm xót thương Lorca và nỗi xót tiếc những cách tân nghệ thuật của Lorca không ai tiếp tục

Tiếng đàn là biểu tượng của nghệ thuật, biểu tượng cho những khát vọng cách tân của người nghệ sĩ Lorca. *Tiếng đàn như cỏ mọc hoang* đồng nghĩa với nghệ thuật thiếu vắng người dẫn đường, định hướng. Hành trình nghệ thuật của Lorca không có người tiếp tục. Ý thơ cho thấy sự xót tiếc của nhà thơ không chỉ đối với bản thân Lorca mà còn với cả nền nghệ thuật Tây Ban Nha.

Nghệ sĩ Lorca ra đi bất ngờ khiến hành trình cách tân nghệ thuật của ông bị dang dở và con đường ông đã đi qua không ai thực sự hiểu. Lorca đã dặn *Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta*, lời dặn đó thể hiện nhân cách nghệ sĩ, tình yêu say đắm với nghệ thuật và tình yêu tha thiết với đất nước Tây Ban Nha của Lorca. Lorca cho rằng cần phải biết chôn nghệ thuật của ông để thi ca đó không trở thành vật án ngữ, cản trở sự sáng tạo nghệ thuật giúp nghệ thuật đi tới, vươn cao hơn. *Không ai chôn cất tiếng đàn* có nghĩa là không ai dám chôn nghệ thuật của Lorca, không ai dám *giết Lorca* để đi tới. Phải chăng vì quá ngưỡng mộ Lorca mà người ta đã không thể vượt qua Lorca? Nếu biết được điều này hẳn Lorca sẽ rất buồn và thất vọng... Đó là đạo đức của con người sáng tạo, của những nghệ sĩ vĩ đại, luôn đặt lợi ích cộng đồng, của nhân loại, của nghệ thuật lên trên lợi ích và danh vọng cá nhân. Cái chết thật sự của một nhà cách tân là khi những khát vọng của anh ta không được ai tiếp tục. Nhưng cái chết đau đớn hơn của một nhà cách tân còn là khi tên tuổi và sáng tạo của anh ta được đem lên bệ thờ và trở thành một bức tường kiên cố cản trở sự cách tân văn chương của những người đến sau.

Giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

Hai câu thơ có sự kết hợp giữa những hình ảnh thực và những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng: *giọt nước mắt vầng trăng* có thể đặt trong tương quan với nhiều mối quan hệ:

Quan hệ đẳng lập: giọt nước mắt và vầng trăng

Quan hệ song song: giọt nước mắt với vầng trăng

Quan hệ so sánh: giọt nước mắt như vầng trăng

Quan hệ sở hữu: giọt nước mắt của vầng trăng

Quan hệ đồng nhất: giọt nước mắt là vầng trăng

Ý nghĩa thực của câu thơ sẽ như thế nào? Nó là sự giao thoa và lung linh của tất cả các làn nghĩa ấy. Vũ trụ khóc cho cái chết oan khuất của Lorca hay vũ trụ đã cảm thông cho nỗi đau khôn nguôi của con người. Giọt nước mắt của vũ trụ rơi vào đáy giếng để soi sáng sự thật được chôn vùi. *Vầng trăng* vừa là hình ảnh thật vừa là hình ảnh tượng trưng cho nghệ thuật. Có thể nói, dù bị kẻ thù sát hại dã man nhưng hình ảnh của Lorca, di sản nghệ thuật của ông, lí tưởng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh cho nền dân chủ, cho nghệ thuật chân chính không bao giờ lụi tắt. Trái lại, nó càng long lanh hơn bao giờ hết. *Vầng trăng* của thiên nhiên, *vầng trăng* của nghệ thuật như đang giao thoa ánh xạ với nhau để soi tỏ một con người đã chết cho quê hương. Để rồi từ *đáy giếng* - là nơi chôn vùi thân xác của Lorca, nơi cất giấu một bí mật về tội ác của chế độ độc tài lại là nơi đón nhận sự tỏa sáng của mối đồng cảm sâu xa từ vũ trụ. Cái chết của Lorca chạm thấu cả bầu trời. Cái đẹp của một con người vì công lý. Những hình ảnh so sánh, liên tưởng lạ, độc đáo diễn tả nỗi xót thương, tiếc nuối và khẳng định sự sống bất diệt của tâm hồn và nghệ thuật Lorca. Sau cái chết của Lorca, phong trào đấu tranh còn dâng cao hơn bao giờ hết và vọng vào tiếng nhạc của Thanh Tùng:

Bay đi xa đi xa, tiếng đàn ghi ta của Lorca

Vang vang trong tim ta, lời thơ tranh đấu Espanha

2.4. Suy tư về cuộc giải thoát và cách giã từ của Lorca

Tác giả đã nói về cái chết của Lorca từ góc độ tướng số học. Theo đó, cái chết của Lorca là một định mệnh đã được báo trước trên đường chỉ bàn tay. Dòng thơ thể hiện một thái độ chấp nhận định mệnh phũ phàng chấp nhận sự ra đi của Lorca như một quy luật không thể khác. Và cuối cùng chàng nghệ sĩ tài hoa đã dừng bước giang hồ trước dòng sông của định mệnh. Chàng rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian để trở về cõi vĩnh hằng. Dòng sông vô hình chung là dòng sông cuộc đời, dòng sông của số phận và cũng là đường ranh giới ngăn cách giữa sự sống và cõi chết. Lorca là nhà thơ cách tân, là người luôn ủng hộ cái mới. Lorca đau đớn khi những khát vọng cách tân của ông không được người đời sau tiếp tục. Nhưng Lorca còn đau đớn hơn nếu văn chương của ông, tên tuổi của ông trở thành lực cản kìm hãm những nỗ lực sáng tạo của các thế hệ kế tiếp. Chính vì thế mà hình tượng *Lorca bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc* thật nhẹ nhàng, thanh thản, dùng cây đàn ghita chuyển tải sự sống của mình vượt lên mọi sự băng hoại, chảy trôi. Màu bạc của cây đàn là sự biến ảo từ màu nâu trầm tĩnh sang xanh tha thiết hi vọng và cuối cùng là màu của sự hư ảo trong cõi siêu sinh. Lorca đang bơi trên con thuyền thi ca mà cây đàn chính là con thuyền bàng bạc chở tình yêu và nỗi nhớ của chàng đang trôi dần về bến bờ bất tử.

Và như để làm rõ hơn cho quyết định ấy – quyết định từ biệt thế giới mở đường cho những cách tân nghệ thuật của những người đến sau, Lorca đã hành động dứt khoát rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian *ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim vào cõi lặng yên. Xoáy nước* là cuộc tranh đấu hay sự hiểm nguy trên dòng sông của định mệnh? Cõi lặng yên phải chăng là phút giây mà trái tim người nghệ sĩ ngừng đập. Khi giã từ cuộc đời, Lorca vẫn để lại cho đời sự bình yên, vẫn để lại cho con người tình yêu thương vô bờ của mình. Như thế, Thanh Thảo đã hoàn thành tâm nguyện của Lorca; để cho thi sĩ ấy sống và chết cùng cây đàn, cùng nghệ thuật của mình. Và đó là một cái chết đặc biệt - một sự giải thoát do chính Lorca chọn lấy, chứ không phải chết dưới đòn roi phát xít.

Âm thanh tiếng đàn *li la li la li la* lần thứ nhất: những âm thanh vang lên trong không gian dữ dội của đất nước Tây Ban Nha thành lời ca tranh đấu; lần thứ hai: là những âm thanh vang lên trong *lặng yên bất chợt*, vang lên từ cõi vô cùng và sự bất diệt. Lần thứ nhất là âm thanh thực. Lần thứ hai đã là những dư âm không dứt để khơi dậy và nối dài cảm xúc, rung động và tỏa sáng lí tưởng cao cả, đẹp đẽ của Lorca. Tiếng đàn đưa Lorca vào cõi yên lặng, vĩnh hằng. *Li la* còn gợi nhắc đến tên một loài hoa, hoa tử đinh hương màu tím, một loài hoa đặc trưng ở đất nước Tây Ban Nha. Chuỗi âm thanh kế tiếp gợi hình ảnh những tràng hoa, chuỗi hoa. Đó là những đóa hoa cuộc đời thắm kín viếng hương hồn Lorca hay ngàn muôn đóa hoa của sự sống đang nảy nở từ cái chết đau thương của thi sĩ, thể hiện sức sống bất diệt của những giá trị chân chính. Tiếng đàn li la ngân vang ở cuối bài thơ đặt trong sự đối lập, thấy được sự logic và lối tư duy của Thanh Thảo: Lorca và sự nghiệp của ông còn sống mãi, sự cách tân luôn được trân trọng và sẽ còn phát triển; sự ngân vang ấy cũng là lời thúc giục về việc

đổi mới đối với nền văn học nước nhà.

Với hình ảnh đầy chất mộng, chất thơ, tác giả tưởng tượng sự giã từ của Lorca: thanh thản, yên lặng chôn vùi, hi sinh vì nghệ thuật, đậm chất nghệ sĩ. Sự kết hợp hư – thực đã mở rộng biên độ của bài thơ, không gian nghệ thuật của bài thơ cũng mở rộng dần: bầu trời, mặt đất, dòng sông và không gian của cõi vĩnh hằng, yên lặng. Tiếng đàn của Lorca đã hòa nhập với non sông, đất nước Tây Ban Nha và vượt qua mọi biên giới âm vang trong tim mọi người.

Thanh Thảo đã miêu tả tiếng đàn dựa trên thuyết tương giao của chủ nghĩa tượng trưng: âm thanh, màu sắc, hương vị tương ứng. Tiếng đàn được Thanh Thảo cảm nhận bằng nhiều giác quan nhưng chủ yếu bằng thị giác cho nên có màu sắc, đường nét, hình khối mang sức sống như một con người đang xúc động kể về cuộc đời của một con người cao quý. Thanh Thảo cũng đã sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật truyền thống của văn học Việt Nam để tái hiện tiếng đàn ghita khi thì so sánh, khi thì ẩn dụ chuyển đổi cảm giác và điệp ngữ *tiếng đàn ghi ta* đặt ở đầu mỗi dòng thơ như lời nghẹn ngào, như lời kêu cứu của một con người bị đẩy đến thời khắc tuyệt diệt. Thanh Thảo cũng đã vận dụng sự am tường về âm nhạc để phổ nhạc cho lời bài thơ của mình. Tiếng đàn được miêu tả bằng nhiều hình thức: lúc là trực tiếp khi là gián tiếp vừa thực vừa ảo, vừa là âm nhạc vừa là số phận con người. Thể thơ tự do với những câu thơ đầu dòng không viết hoa đem đến những liên tưởng phóng khoáng của tiếng đàn. Tiếng đàn trong thơ Thanh Thảo là một hình ảnh ẩn dụ đa nghĩa đa âm, lúc tách riêng, lúc lại hòa nhập vào hình tượng Lorca và mối tương giao giữa hai hình tượng thơ ấy đã khắc đậm bức chân dung người nghệ sĩ Lorca biến bài thơ thành bản giao hưởng mang tên *số phận Lorca*.

Kết luận:

Bài thơ không chỉ tạo dựng chân dung người nghệ sĩ - chiến sĩ Phêđêricô Gaxia Lorca một cách trung thực và gợi cảm mà còn giúp người đọc cảm nhận sâu sắc vẻ đẹp tâm hồn và tính cách đậm chất Tây Ban Nha của Lorca. *Đàn ghita của Lorca* là tiếng nói tri ân của người nghệ sĩ với một người nghệ sĩ, một người chiến sĩ với một người chiến sĩ. Sự đồng cảm của Thanh Thảo và Lorca trong bài thơ vừa cho người đọc hiểu về Lorca vừa cho người đọc một cái nhìn trọn vẹn hơn về con người Thanh Thảo - một trí thức giàu suy tư và một người nghệ sĩ tràn đầy nhiệt huyết, lí tưởng. *Đàn ghita của Lorca* như là sự tiếp nối trọn vẹn cái mạch thơ đã được khơi dòng từ trường ca *Những người đi tới biển:*

Chúng tôi đi không tiếc đời mình
Tuổi hai mươi làm sao không tiếc
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc

PHẦN 3: VĂN – TỰ SỰ

Vài nét về tác phẩm tự sự

Trong một số công trình Tự sự học (Narratology), thuật ngữ *tự sự* (Narration) được dịch là *trần thuật*. Theo đó, nhiều người đã gọi *tác phẩm tự sự* là *tác phẩm trần thuật*. Cả hai thuật ngữ này đều chỉ cùng một nội dung: tác phẩm có cốt truyện, có người kể chuyện. Chúng ta cần xác định rõ hơn về vấn đề này. Cụ thể, *tự sự* là phương thức tái hiện đời sống bên cạnh hai phương thức khác là *trữ tình* và *kịch*, được dùng làm cơ sở để phân loại tác phẩm văn học; còn *trần thuật* là hành động diễn ngôn tự sự được thực hiện bởi một (hoặc nhiều) người kể chuyện giữ vai trò trung gian giữa người sáng tác với những chuyện được kể trong tác phẩm.

Nếu tác phẩm trữ tình phản ánh hiện thực trong sự cảm nhận chủ quan về nó thì tác phẩm tự sự lại tái hiện đời sống trong toàn bộ tính khách quan của nó. Tác phẩm tự sự phản ánh hiện thực qua bức tranh mở rộng của đời sống trong không gian và thời gian, qua các sự kiện, biến cố xảy ra trong cuộc đời con người. Phương thức phản ánh hiện thực qua các sự kiện, biến cố và hành vi con người làm cho tác phẩm tự sự trở thành một câu chuyện về ai đó hay về một sự kiện nào đó. Cho nên, tác phẩm tự sự thường có cốt truyện. Gắn liền với cốt truyện là hệ thống nhân vật được khắc họa đầy đặn hơn hẳn nhân vật trong tác phẩm trữ tình và kịch.

Những đặc điểm nói trên làm cho tác phẩm tự sự trở thành loại hình văn học có khả năng quan trọng trong đời sống tinh thần của con người hiện đại.

Nhân vật trong tác phẩm tự sự

Nhân vật văn học là con người cụ thể được, miêu tả trong tác phẩm văn học. Nhân vật văn học có thể có tên riêng cũng có thể không có tên riêng. Khái niệm nhân vật văn học có khi được sử dụng như một ẩn dụ không chỉ một con người cụ thể mà chỉ một hiện tượng nổi bật nào đó trong tác phẩm. Bên cạnh con người, nhân vật văn học có khi còn là các con vật, các loài cây, các sinh thể hoang đường được gán cho những đặc điểm giống con người.

Nhân vật văn học là một đơn vị nghệ thuật, nó mang tính ước lệ, không thể bị đồng nhất với con người có thật, ngay cả khi tác giả xây dựng nhân vật với những nét rất gần với nguyên mẫu.

Từ những góc độ khác nhau, có thể chia nhân vật văn học thành nhiều kiểu, loại khác nhau:

- Dựa vào vai trò, vị trí khác nhau trong tác phẩm, nhân vật văn học được chia thành nhân vật chính, nhân vật phụ.

- Dựa vào đặc điểm tính cách và việc truyền đạt sự đánh giá và thể hiện lý tưởng xã hội của nhà văn, nhân vật văn học được chia thành nhân vật chính diện (tích cực), nhân vật phản diện (tiêu cực).

- Dựa vào thể loại văn học, người ta phân biệt nhân vật tự sự, nhân vật trữ tình, nhân vật kịch.

- Dựa vào cấu trúc hình tượng, nhân vật được chia thành nhân vật chức năng (mặt nạ), nhân vật loại hình, nhân vật tính cách, nhân vật tư tưởng.

- Tuy nhiên, mọi sự phân chia đều mang tính chất tương đối, nhân vật trong thực tế văn học hết sức đa dạng, sự phân chia chỉ nhằm nhấn mạnh đặc điểm cơ bản, xuất phát từ một trong những góc độ tiếp cận các nhân vật văn học. Trong văn

học cổ điển, thông thường nhân vật chính đồng thời là nhân vật tích cực, chính diện và ngược lại. Tuy nhiên, đối với văn học hiện đại, sự phân chia nhân vật trong tác phẩm không rõ ràng, rạch ròi như văn học cổ điển, có nhân vật vừa ác vừa thiện, vừa hiền vừa dữ...

Nhân vật trong tác phẩm tự sự bao gồm:

- Con người là đối tượng phổ biến và bao trùm nhất.

- Vật: Loài vật, đồ vật, tạo vật thường được mô tả theo hai kiểu: Kiểu ngụ ngôn (phổ biến trong văn học dân gian, được nhân cách hóa hoặc người đội lốt vật); kiểu hiện thực (vẫn được miêu tả là đồ vật, loài vật nhưng có vai trò quan trọng trong tác phẩm như con chó vàng (*Lão Hạc* - Nam Cao), con chó becgie (*Đôi mắt* - Nam Cao), Khoang đen (*Phiên chợ Giát* - Nguyễn Minh Châu)...

Nhưng dù nhà văn viết về loài vật, đồ vật thì đều miêu tả theo qui luật của con người. Miêu tả đồ vật, loài vật không phải vì bản thân đối tượng mà là vì con người. Nói cách khác, con người được miêu tả gián tiếp qua đó.

Tầm quan trọng của việc tìm hiểu nhân vật trong tác phẩm tự sự được xác định dựa vào vai trò của nhân vật trong tác phẩm:

- Nhân vật khái quát tính cách của con người, khái quát hóa cuộc sống, hiện thực được cô đặc lại, thu nhỏ lại trong cuộc sống của một nhân vật giống như qua một giọt nước thấy cả đại dương, qua số phận của một nhân vật có thể thấy được cả một lớp người, một thời đại, một xã hội. Đó chính là vai trò phản ánh.

- Nhân vật là yếu tố hết sức quan trọng truyền tải tư tưởng của tác giả. Qua nhân vật, tác giả gửi gắm những tư tưởng, những thông điệp thẩm mỹ tới người đọc. Đó chính là vai trò tư tưởng.

- Nhân vật tạo nên tính thuyết phục cho tác phẩm, khiến người đọc có cảm giác tin cậy vào những điều nhà văn viết. Vấn đề này hết sức cần thiết trong hoạt động tiếp nhận văn học. Điều quan trọng của tính thuyết phục là tính chân thực của tác phẩm, tức là sự phù hợp giữa tác phẩm với những qui luật của đời sống, mà xét đến cùng, tính chân thực của tác phẩm lại phụ thuộc vào tính chân thực của nhân vật. Vì vậy, có thể nói, nhân vật tạo nên tính thuyết phục cho tác phẩm.

Như vậy, trong tác phẩm tự sự, nhà văn *nói* qua nhân vật. Nhân vật chính là nơi tập trung, mang chở nội dung phản ánh, chủ đề, tư tưởng của tác phẩm; là nơi ký thác quan niệm về con người, về cuộc sống, về nghệ thuật của nhà văn. Một nhân vật văn học lớn bao giờ cũng thể hiện một số phận, một quan niệm nhân sinh độc đáo và thường điển hình cho một tầng lớp xã hội, một giai cấp, thậm chí một thời đại nào đó. Bởi thế, phân tích nhân vật trở thành con đường quan trọng nhất để xác định giá trị của tác phẩm, để nhận ra lí tưởng thẩm mỹ cùng tài năng, phong cách nghệ thuật của nhà văn.

Trong chương trình THPT, tác phẩm tự sự chiếm số lượng lớn bên cạnh tác phẩm trữ tình, từ trung đại đến hiện đại. Ở đây, chúng tôi giới hạn việc tìm hiểu nhân vật trong tác phẩm tự sự hiện đại.

Phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự

- Xác định đúng mục đích của việc phân tích nhân vật:

Điều cốt lõi khi phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự là phải xác định đúng mục đích của việc phân tích. Thông thường, khi phân tích, giáo viên giúp học sinh chỉ ra được các đặc điểm của nhân vật như: hình dáng bên ngoài, lời nói, cách nói, cử chỉ, thế giới nội tâm, quan hệ với nhân vật khác... Nếu vậy, chưa thể xem là đã phân tích một nhân vật tự sự. Đây mới chỉ là những phương tiện, những dấu hiệu của đặc điểm tâm lý, tính cách nhân vật. Mục đích của việc phân tích nhân vật là chỉ ra được tâm lý, tính cách, bản chất xã hội của nhân vật; từ đó làm rõ ý nghĩa phản ánh, ý nghĩa tư tưởng, thông điệp thẩm mỹ và những điểm sáng tạo được nhà văn thể hiện qua nhân vật. Người phân tích cần tránh nhầm lẫn giữa mục đích và phương tiện, không được lấy phương tiện thay cho mục đích.

- Xác định đúng loại nhân vật để định hướng cho qui trình phân tích:

Thực tiễn giảng dạy cho thấy, có sự khác nhau trong việc phân tích các loại nhân vật. Phân tích các nhân vật như Chí Phèo (*Chí Phèo*), Mị (*Vợ chồng A Phủ*) khác với tiến trình phân tích nhân vật Huấn Cao (*Chữ người tử tù*), Tnú (*Rừng xà*

nu); cũng không giống với tiến trình phân tích nhân vật Hộ (*Đời thừa*)... Sự khác nhau trong phân tích các nhân vật nói trên xuất phát từ sự khác nhau về đối tượng phân tích. Nói cách khác, đó là các kiểu loại nhân vật được xây dựng theo những mô hình khác nhau. Ở mỗi loại nhân vật cần có cách tiếp cận khác nhau.

Tác phẩm tự sự hiện đại trong chương trình có một số kiểu cấu trúc nhân vật chủ yếu:

Nhân vật loại hình: Nhân vật thể hiện tập trung một loại phẩm chất, tính cách nào đó của con người hoặc các phẩm chất, tính cách, đặc điểm của một loại người nhất định của thời đại. Nhân vật loại hình không phải là khái niệm trừu tượng. Giống như các loại nhân vật khác, các nhân vật được thể hiện trong tác phẩm qua những chi tiết chân thực, sinh động của đời sống. Điển hình loại này có cá tính nhất định nhưng khái niệm loại vẫn là cốt lõi của nó. Chương trình THPT có loại nhân vật này như Huấn Cao (*Chữ người tử tù*), Tnú (*Rừng xà nu*), A Châu (*Vợ chồng A Phủ*)...

Nhân vật tư tưởng: Loại nhân vật tập trung thể hiện một tư tưởng, một ý thức tồn tại trong đời sống tinh thần của xã hội. Nhân vật tư tưởng cũng thể hiện một cá tính, một nhân cách nhưng hạt nhân của nó là một tư tưởng, một ý thức. Trong chương trình THPT có những nhân vật tư tưởng như: Hộ (*Đời thừa*), Phùng (*Chiếc thuyền ngoài xa*)...

Nhân vật tính cách: Là một kiểu nhân vật phức tạp được miêu tả trong tác phẩm như một nhân cách, một cá nhân có cá tính nổi bật. Nhân vật tính cách thường có những mâu thuẫn nội tại, những nghịch lý, những chuyển hóa. Do đó, tính cách của loại nhân vật này thường có một quá trình tự phát triển trong sự tác động, chi phối của hoàn cảnh sống.

Như vậy, nhân vật tính cách khác với nhân vật loại hình. Nếu như khái niệm *loại* là hạt nhân của nhân vật loại hình thì ở nhân vật tính cách, hạt nhân lại là cá tính. Chương trình PTTH có những nhân vật tính cách như Chí Phèo (*Chí Phèo*), Mị (*Vợ chồng A Phủ*)... Tính cách, bản chất xã hội của nhân vật được thể hiện bằng cá tính, thông qua cá tính.

Chỉ khi định vị được kiểu loại nhân vật, chúng ta mới có thể xác định đúng các kiến thức cơ bản, trọng tâm cần truyền đạt:

+ Với những nhân vật loại hình, nhân vật tư tưởng: kiến thức cơ bản, trọng tâm phân tích là làm sáng tỏ đặc điểm phân loại. Với kiểu nhân vật này, đặc điểm tính cách ít hoặc không thay đổi. Các sự kiện trong cốt truyện có đổi thay, vận động theo chiều không gian, thời gian cũng chỉ để khắc họa, tô đậm càng lúc càng rõ nét đặc điểm tính cách của nhân vật.

+ Với những nhân vật được xác định là nhân vật tính cách: trọng tâm cần phân tích không phải ở chỗ chỉ ra được những đặc điểm tính cách bất biến mà chính ở sự thay đổi, chuyển biến của tính cách dưới sự thay đổi của môi trường sống, hoàn cảnh sống cùng những mâu thuẫn, xung đột trong nội tâm, tâm lý, tính cách của nhân vật.

Thực tiễn sáng tác cho thấy, có thể căn cứ vào chủng loại nhân vật - tập hợp nhân vật thể hiện tư tưởng và phong cách tác giả để hỗ trợ cho quá trình phân tích:

+ Nguyễn Tuân: Tập hợp các nhân vật bao gồm: Huấn Cao (*Chữ người tử tù*) cụ Hồ Viễn và cậu Chiêu (*Ngôi mả cũ*), ông Cử Hai (*Thả thơ*)... là những nghệ sĩ hoặc tuy không hành nghề nghệ thuật nhưng rất tài hoa trong nghề nghiệp của mình. Đây là loại nhân vật kết tinh tâm huyết và phong cách Nguyễn Tuân.

+ Nam Cao: Xuất hiện hệ thống các nhân vật xấu xí như Chí Phèo, Thị Nở (*Chí Phèo*), Mụ Lợi (*Lang Rận*), Trương Rự, Đức (*Nửa đêm*), Trạch Văn Đoành (*Đôi móng giò*)...là dụng ý của tác giả. Với loại nhân vật này, Nam Cao muốn nhấn mạnh tính chất khốc liệt và tàn bạo của xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám (làm méo mó, dị dạng cả tâm hồn lẫn thể xác của người lao động lương thiện) đồng thời bộc lộ quan điểm rất hiện đại về con người: không có con người hoàn toàn thánh thiện, không có con người hoàn toàn xấu xa, con người hiện diện với tất cả sự phức tạp của các mặt đối lập.

+ Thạch Lam: Tập hợp những nhân vật như: Liên, An (*Hai đứa trẻ*), Thanh (*Dưới bóng hoàng lan*), Tâm (*Cô hàng xén*)... là kiểu con người nội tâm, với những trạng thái cảm giác, cảm xúc mơ hồ, mong manh, tinh tế, những rung động khẽ khàng như cánh bướm non...

Tuy nhiên, các nhân vật dẫu có cùng một loại, chủng loại nhưng rất đa dạng, không nhân vật nào giống nhân vật nào. Bởi vì, bản chất lao động nghệ thuật là sáng tạo để mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung. Vì vậy, để chiếm lĩnh các giá trị của hình tượng nghệ thuật còn phải phân tích hình tượng với tư cách là sản phẩm tinh thần của một cá tính sáng tạo độc đáo. Phân tích nhân vật tự sự là tìm hiểu các phương diện mô tả nhân vật, gắn với sự tìm tòi, sáng tạo của người nghệ sĩ, để làm nổi bật tính cách, số phận, bản chất xã hội của nhân vật.

- Tìm hiểu các phương diện mô tả nhân vật

Một nhân vật thành công cũng như một con người sinh động ngoài đời. Đó là con người này trong sự phân biệt với con người khác. Nó có tính cách riêng, số phận riêng không thể lẫn. Vấn đề là nhà văn không trực tiếp nói lên điều ấy. Tính cách, số phận nhân vật hiện lên sinh động trong tác phẩm, qua nhiều phương diện cụ thể. Đó là những phương diện mà người đọc, người phân tích cần chú ý như: lai lịch, ngoại hình, nội tâm, ngôn ngữ, cử chỉ - hành động, mối quan hệ với các nhân vật khác...

Tuy nhiên, không phải bất cứ nhân vật nào cũng được nhà văn thể hiện đầy đủ các phương diện nêu trên, người phân tích cần biết tập trung, xoáy sâu vào các phương diện thành công nhất của tác phẩm.

Có thể xem những phương diện đã nêu đồng đẳng và đều là sự cụ thể hóa, hiện thực hóa của tính cách, số phận nhân vật, không xem tính cách như một phương diện ngang bằng các phương diện ấy.

Lai lịch

Lai lịch là phương diện đầu tiên góp phần hình thành đặc điểm tính cách, chi phối số phận của nhân vật. Tính cách nhân vật được lý giải một phần bởi thành phần xuất thân, hoàn cảnh gia đình và bước đường đời đã trải qua.

Chí Phèo (*Chí Phèo*) là đứa con hoang bị bỏ rơi trong lò gạch cũ, không hơi ấm tình mẫu tử, không bà con thân thích, không thước đất cắm dùi, đi ở từ nhà này sang nhà khác. Hoàn cảnh xuất thân ấy là một trong những nguyên nhân tạo nên số phận cô độc, thê thảm của nhân vật. Tuy nhiên, Chí Phèo sinh ra và lớn lên vốn mang bản chất lương thiện. Chính vì vậy, sau này, xã hội tàn ác (đại diện là Bá Kiến và nhà tù thực dân) dẫu ra sức hủy diệt bản tính tốt đẹp ấy nhưng nó vẫn âm thầm sống trong đáy sâu tâm hồn Chí, ngay cả khi con người này tưởng chừng đã bị biến thành quỷ dữ.

Xuân Tóc Đỏ (*Số đỏ*) vốn mồ côi cha mẹ từ nhỏ, lại có hành vi vô giáo dục khi ở với bác họ, rồi bị đuổi ra khỏi nhà, sống lang thang đầu đường xó chợ, phải kiếm sống bằng đủ thứ nghề như trèo me, trèo sấu, quảng cáo thuốc lậu, nhặt ban quần, gắn với những thành tích bất hảo... Hoàn cảnh xuất thân ấy đã góp phần tạo nên tính cách lưu manh, liều lĩnh của nhân vật sau này.

Tính cách của Mị và A Phủ (*Vợ chồng A Phủ*) đều có thể lý giải một phần bởi lai lịch. Mị tuy sinh ra trong đói nghèo nhưng ở tuổi thiếu nữ, cô đã từng được sống những tháng năm hạnh phúc. Mị xinh đẹp nhất vùng, hát hay, lại có tài thổi sáo nên từng được bao trai làng mê, con trai đến thổi sáo đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị. Mị từng có người yêu, từng hò hẹn... Điều này lí giải cho sự trỗi dậy của sức sống tiềm tàng và khát vọng tự do của nhân vật Mị ở phần sau. Còn A Phủ, cha mẹ, anh em đều chết trong một trận dịch đậu mùa, từng bị người làng đói bụng bắt đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái, suốt đời đi làm thuê, làm mướn, không có cả chiếc vòng bạc đeo cổ để đi chơi tết. Chính hoàn cảnh sống cùng cực ấy đã hun đúc cho A Phủ sức sống mạnh mẽ, tính cách gan góc cùng lòng ham chuộng tự do...

Ngoại hình

Ngoại hình là dáng vẻ bên ngoài của nhân vật, bao gồm y phục, cử chỉ, tác phong, diện mạo... Trong văn học, nhà văn miêu tả ngoại hình nhân vật thường nhằm hai mục đích.

Thứ nhất, nhằm cá thể hóa nhân vật, nghĩa là để tạo ấn tượng riêng về nhân vật ấy, không thể lẫn vào nhân vật khác. Qua đó, người đọc có thể nắm bắt được những đặc điểm chung của những người cùng nghề nghiệp, tầng lớp, thời đại. Những nhân vật thành công trong văn học từ xưa đến nay bao giờ cũng được nhà văn chọn lựa công phu những nét tiêu biểu nhất để khắc họa ngoại hình nhân vật.

Thứ hai, qua vẻ bề ngoài mà phần nào hé mở tính cách, bản chất của nhân vật ấy. Miêu tả ngoại hình nhân vật không chỉ vì mục đích dựng ra trước mắt người đọc một nhân vật mà quan trọng hơn đó là một cách gián tiếp miêu tả tính cách vì ngoại hình là dấu hiệu của tính cách.

Khi cảm nhận, phân tích ngoại hình nhân vật, cần thấy rằng, phần lớn trường hợp, đặc điểm tính cách, chiều sâu nội tâm được thống nhất với vẻ bề ngoài. Song cũng có trường hợp bên trong và bên ngoài trái ngược (Lão Hạc - *Lão Hạc* - thân hình nhỏ thó, bộ mặt nhăn nheo như quả trám nhưng có lòng tự trọng, tình thương yêu lớn lao, cao cả ít ai bằng. Thị Nở - *Chí Phèo* - xấu xí nhưng có tình người nồng hậu...). Phân tích nhân vật cần qua các chi tiết ngoại hình mà *đọc* đúng nội tâm, bản chất của đối tượng.

Không phải ngẫu nhiên nhà văn Nam Cao đặc tả ngoại hình của nhân vật Chí Phèo sau bảy tám năm ở tù: *Hắn biết về*

lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế, trông gớm chết! Đó là ngoại hình của một tên lưu manh, hay nói cách khác, tính cách lưu manh biểu hiện qua ngoại hình. Đó là hình hài của một kẻ côn đồ, chỉ biết gây gổ và đâm chém. Miêu tả hình thù quái gở của Chí Phèo cũng là cách Nam Cao nhấn mạnh tính chất khốc liệt của nhà tù thực dân cùng mối quan hệ biện chứng giữa tính cách và hoàn cảnh sống.

Sau khi ra tù, sống ở làng Vũ Đại, làm tay sai đắc lực cho Bá Kiến, hung hãn, ngang ngược và triền miên trong cơn say, Chí Phèo được nhà văn Nam Cao miêu tả ngoại hình qua cái bóng đen, tả tơi, xệch xạc, méo mó, bị xé rách vài chỗ như chính sự phản chiếu thế giới tinh thần của Chí. Vẻ ngoài của nhân vật còn thể hiện qua *khuôn mặt không trẻ cũng không già, nó không còn là mặt người, nó là mặt của một con vật lạ. Cái mặt của hắn vàng vàng lại muốn xạm màu gio, nó vằn dọc vằn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là vết sẹo...* Đây là dụng ý của nhà văn Nam Cao nhằm thể hiện quá trình tha hóa khủng khiếp của nhân vật. Nếu tha hóa được hiểu là tình trạng con người ngày càng trở nên xa lạ với bản chất *người* của mình, không được sống như mình mong muốn thì sự tha hóa ở Chí Phèo diễn ra qua hai cấp độ: từ một người lương thiện trở thành một tên lưu manh và từ một tên lưu manh trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Từ ngoại hình của tên lưu manh (gớm ghiếc nhưng ít ra vẫn còn là con người) đến ngoại hình của một con vật lạ góp phần thể hiện quá trình tha hóa khủng khiếp ấy của Chí Phèo. Nghĩa là, Chí Phèo ngày càng xa lạ với bản chất *người* của mình, bị vật hóa. Sức mạnh tố cáo là ở chỗ: nỗi đau lớn nhất của Chí Phèo là nỗi đau của một con người bị tàn phá về thể xác, bị hủy diệt về tâm hồn chứ không chỉ là nỗi đau vì đói cơm rách áo, không nhà cửa, không nơi nương tựa... như nhân vật trong các tác phẩm văn học hiện thực đương thời.

Khi miêu tả nhân vật Mị (*Vợ chồng A Phủ*), nhà văn đặc tả một hình dáng ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa, khi nào cũng cúi mặt nhìn xuống đất, mặt buồn rười rượi. Đó là hình ảnh một cô gái lẻ loi, âm thầm như lẫn vào các vật vô tri (cái quay, tảng đá, tàu ngựa) đối lập với khung cảnh đông đúc, tấp nập của nhà thống lý Pá Tra. Mị là con dâu của một gia đình nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng mà sao lúc nào cũng cúi mặt nhẫn nhục và mang nỗi u sầu thăm thẳm? Dáng vẻ bề ngoài ấy của nhân vật góp phần biểu hiện thân phận tủi nhục của người con dâu gạt nợ trong nhà chúa đất.

Người đàn bà trong *Chiếc thuyền ngoài xa* được Nguyễn Minh Châu miêu tả: thân hình cao lớn, thô kệch, mặt đầy những nốt rỗ chằng chịt, với khuôn mặt mệt mỏi, tái ngắt, tấm lưng áo bạc phếch, nửa thân dưới ướt sũng. Đó là ký họa chân dung của một người đàn bà xấu xí, chịu nhiều thiệt thòi về nhan sắc; là hiện hữu của nghèo khổ, lam lũ, nhọc nhằn. Khi sắp bị chồng đánh, người đàn bà đưa cặp mắt nhìn xuống chân biểu hiện sự cam chịu, nhẫn nhục. Còn người chồng thì được miêu tả với mái tóc tổ quạ, chân chữ bát, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ, hai hàm răng nghiến ken két. Đó là những dấu hiệu của tính cách vũ phu, hung bạo, độc ác và phẩm người, phẩm thiện đang dần mất.

Nội tâm

Khái niệm nội tâm nhằm chỉ toàn bộ những biểu hiện thuộc đời sống bên trong của nhân vật. Đó là những tâm trạng, những suy nghĩ, những phản ứng tâm lý... trước những cảnh ngộ, những tình huống mà nhân vật gặp phải trong cuộc đời.

Trong quá trình phát triển của lịch sử văn học, việc thể hiện nội tâm nhân vật ngày càng có vai trò quan trọng. Sự phát triển hợp lý và sâu sắc nội tâm góp phần rất lớn tạo nên sức sống của nhân vật. Để làm được điều đó, nhà văn phải hiểu sâu sắc cuộc sống và con người, nắm bắt được những biểu hiện và diễn biến dù nhỏ nhất của đời sống bên trong nhân vật. Miêu tả chân thực, tinh tế đời sống nội tâm nhân vật là chỗ thử thách tài nghệ của nhà văn.

Thế giới bên trong với những cảm giác, cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ... thường tương tác với thế giới bên ngoài (môi trường thiên nhiên, sự biến chuyển của đời sống xã hội, quan hệ và hành vi của các nhân vật khác xung quanh...) đồng thời cũng có qui luật riêng của nó.

Các nhân vật của Thạch Lam thường được miêu tả thiên về thế giới tình cảm. Phân tích nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* cần khai thác sự vận động theo dòng cảm giác bâng khâng, tâm trạng buồn man mác trong không gian phố huyện nhỏ trước giờ khắc của ngày tàn, tâm trạng buồn thấm thía khi chứng kiến cảnh phố huyện lúc về đêm, tâm trạng buồn vui chen lấn khi chứng kiến đoàn tàu đi qua... Tính trữ tình và sự tinh tế của ngòi bút Thạch Lam thể hiện qua việc diễn tả bao biến thái nhẹ nhàng của cảnh vật cùng sự hòa điệu của lòng người. Từ đó, nhà văn thể hiện một cách nhẹ nhàng và thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh ở phố huyện, rộng hơn là ở đất nước còn đắm chìm trong đói nghèo, nô lệ đương thời. Thông điệp mà nhà văn muốn gửi tới là hãy cứu lấy những đứa trẻ, hãy cứu lấy tương lai!

Sự thức tỉnh của nhân vật Chí Phèo được Nam Cao mô tả qua diễn biến tâm trạng nhân vật buổi sáng sau khi gặp Thị Nở. Ở đây có sự đồng điệu trong miêu tả lý trí và tình cảm: lần đầu tiên từ khi mãn hạn tù, Chí Phèo hoàn toàn tỉnh táo, nhận thức về không gian (căn lều), lắng nghe âm thanh của cuộc sống hàng ngày (tiếng chim hót, tiếng cười nói...), cảm nhận, hình dung, phán đoán (...vui vẻ quá, tiếng người đàn bà hỏi người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về...). Đặc biệt, Chí Phèo nhận thức được cuộc đời mình cả trong quá khứ (từng mơ ước có một gia đình nho nhỏ...), hiện tại (già mà vẫn cô độc, tới dốc bên kia của cuộc đời...) và tương lai (tuổi già, đói rét và ốm đau...). Nghĩa là, Chí Phèo đã hồi sinh với sự trở lại của khả năng nhận thức ngoại giới, nhận thức chính mình cùng những tình cảm, cảm xúc rất con người. Như vậy, khi viết về người nông dân bị lưu manh hóa, Nam Cao đã thể hiện một cái nhìn nhân đạo sâu sắc, mới mẻ bằng cách đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của người lao động ngay cả khi tưởng như họ đã bị xã hội tàn ác cướp mất cả nhân hình lẫn nhân tính.

Kim Lân đã miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng của các nhân vật trong *Vợ nhặt*, đặc biệt là nhân vật Tràng, để làm nổi bật niềm khát khao hạnh phúc và tình thương giữa những con người nghèo khổ, vượt lên cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày: Khi người đàn bà theo về, ban đầu Tràng thấy *chợn*, rồi chặc lưỡi. Trên đường dẫn vợ về nhà, Tràng trở thành một con người khác hẳn, gương mặt có một vẻ gì phởn phơ khác thường, tủm tỉm cười nụ một mình, hai mắt thì sáng lên lấp lánh, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc với chính mình... và *một cái gì mới mẻ, lạ lắm chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ sống lưng...* Buổi sáng đầu tiên khi có vợ, Tràng cảm thấy êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra... Niềm hạnh phúc ấy của nhân vật gắn với ý thức về bổn phận, trách nhiệm *bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này...* Diễn biến tâm trạng nhân vật Tràng đã cụ thể hóa ý đồ của nhà văn Kim Lân khi viết *Vợ nhặt*: *Con người dù trong tình huống bi thảm đến đâu*, dù kề bên cái chết vẫn *khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống, vẫn hi vọng vào tương lai*, vẫn muốn sống, *sống cho ra người.*

Cử chỉ, hành động

Khi điển hình hóa nhân vật, nhà văn có tài thường lựa chọn cho nhân vật những hành động độc đáo, gây ấn tượng sâu đậm với người đọc. Hành động là phương diện quan trọng để thể hiện tính cách nhân vật vì việc làm của mỗi người là căn cứ quan trọng, có ý nghĩa quyết định nói lên tư cách, phẩm chất cũng như những đặc điểm thuộc về thế giới tinh thần của người đó. Bản chất con người bộc lộ chân xác, đầy đủ nhất qua cử chỉ, điệu bộ, hành vi, hệ thống hành động.

Trong tác phẩm tự sự, đặc biệt là những tác phẩm thuộc chủ nghĩa hiện thực, tính cách nhân vật không phải ngay từ đầu đã được hình thành trọn vẹn. Chính hành động có tác dụng bộc lộ quá trình phát triển của tính cách và thúc đẩy diễn biến của hệ thống cốt truyện. Vì thế, ta cần khai thác kĩ phương diện này.

Phân tích nhân vật cần chú ý cử chỉ, hành động đầu tiên khi nhân vật xuất hiện trong tác phẩm vì hành động ấy đã mách bảo cho chúng ta về tính cách của nhân vật.

Phân tích nhân vật Huấn Cao (*Chữ người tử tù*) phải chú ý đến hành động *dỗ gông*, không chỉ vì hành động rất khó (*sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông dài tám thước, nặng đến bảy, tám tạ*) mà vì hành động không được phép (gông biểu tượng cho sự trói buộc, quyền uy, pháp luật phong kiến). Chính vì vậy, hành động *dỗ gông* của Huấn Cao cho thấy khí phách hiên ngang, tinh thần tự do của một con người - việc gì muốn sẽ làm cho kỳ được, bất chấp hoàn cảnh, bất chấp việc đó khó khăn như thế nào và có được phép hay không.

Nếu như hành động *dỗ gông* làm nổi bật khí phách của Huấn Cao thì hành động *cho chữ* làm nổi bật cái tâm cao cả của nhân vật. Việc Huấn Cao quyết định cho chữ Quản ngục vào đêm cuối tại nhà ngục tỉnh Sơn không phải để thanh toán nợ nần, cũng không phải hành động của người sắp đi vào cõi chết giao lại tài sản cho người ở lại, cũng không phải cơ hội cuối cùng để phô diễn tài năng. Đây là việc làm của một tấm lòng đền đáp một tấm lòng trong thiên hạ.

Nhân vật Mị (*Vợ chồng A Phủ*) được Tô Hoài mô tả bằng rất ít hành động, chủ yếu qua dòng ý nghĩ, tâm tư, tiềm thức chập chờn. Tuy nhiên, trong ít hành động đó, không thể không chú ý đến những hành động trong đêm tình mùa xuân: *Mị lén lấy hũ rượu uống ừng ực từng bát* như uống hận, như đang uống đắng cay của phần đời đã qua, như đang uống cái khao khát của phần đời chưa tới, uống để quên nhưng cũng là để nhớ về ngày trước, để thấy mình còn trẻ. Tiếp đó là hành động thắp sáng thêm đĩa đèn của cô: *Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng.* Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Bấy lâu nay, cuộc đời đối với người con dâu gạt nợ chỉ như một đêm dài thăm thẳm. Đến lúc này, Mị không còn chịu nổi bóng tối đang vây bọc quanh mình. Thắp sáng thêm đĩa đèn hay người phụ nữ này đang muốn thắp sáng lại chính cuộc đời mình. Những hành động này chứng tỏ sự phản kháng âm thầm mà quyết liệt, chứng tỏ sóng cuộn trong chiều sâu

tâm trạng từ khi nghe *tiếng sáo gọi bạn yêu lấp ló ngoài đầu núi, lửng lơ bay ngoài đường*... Và đỉnh điểm là hành động Mị cắt dây trói cho A Phủ và cùng A Phủ chạy trốn khỏi Hồng Ngài sau này - tự giải thoát khỏi gông xiềng của cường quyền lẫn thần quyền. Đây là hành động bất ngờ, táo bạo mà tự nhiên, hợp lý trong hoàn cảnh ấy, tính cách ấy. Như vậy, Tô Hoài đã đi sâu vào những bí mật của đời sống nội tâm để phát hiện những nét đẹp và nét riêng trong tính cách nhân vật.

Đáng chú ý, bản chất nhân vật không chỉ bộc lộ ở việc nhân vật ấy làm mà còn qua cách làm việc của nhân vật ấy. Đây cũng là một phương diện vô cùng quan trọng để nhà văn cá tính hóa nhân vật.

Nam Cao dựng lên một Chí Phèo bằng xương bằng thịt với tính cách độc đáo, với số phận tuyệt đối cô độc và bi thảm không thể lẫn với ai khác. Chí Phèo là con người này từ bộ mặt đầy sẹo, những cơn say triền miên đến cách chửi nhau, cách rạch mặt ăn vạ, từ kiểu uống rượu đến lối tỏ tình với Thị Nở, từ hành động xách dao đi trả thù đến cách đâm chết Bá Kiến rồi tự sát.

Cũng hành động trừng trị người nô lệ song cái cách thống lí Pá Tra (*Vợ chồng A Phủ*) hành hạ A Phủ chỉ vì anh để *hổ bắt mất một con bò* thật độc ác, chứng tỏ quyền lực ghê gớm và bộ mặt tàn bạo của giai cấp phong kiến miền núi.

Ngôn ngữ

Khái niệm ngôn ngữ nhân vật nhằm chỉ lời nói của nhân vật trong tác phẩm thuộc loại hình tự sự và kịch. Qua lời ăn tiếng nói, qua cách dùng từ, giọng điệu của một người, chúng ta có thể nhận ra nghề nghiệp, trình độ văn hóa, nhận ra tính cách của con người ấy, thậm chí là của một tầng lớp người nhất định. Ngôn ngữ nhân vật là một phương tiện hết sức đắc dụng để nhà văn khắc họa nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật chính là bức chân dung tự họa sắc nét của tính cách hay khái quát hơn, chính là bức chân dung tự họa của nhân vật.

Ngôn ngữ nhân vật thành công thường được cá thể hoá cao độ, nghĩa là mang đậm dấu ấn của một cá nhân. Nhà văn có tài là người biết sống với nhiều nhân vật, nắm bắt được nhiều kiểu ngôn ngữ.

Câu nói của Huấn Cao (*Chữ người tử tù*): *Suýt nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*... giúp ta nhận thấy chút ân hận kiêu sa của một bậc đại trượng phu, khác với sự ân hận của người thường.

Khi trở thành nhà cải cách xã hội, đốc tờ Xuân, giáo sư quần vợt, cố vấn báo Gõ mõ, được cả xã hội trọng vọng, Xuân Tóc Đỏ (*Số đỏ*) vẫn sử dụng câu cửa *miệng mẹ kiếp, nước mẹ gì*. Điều này chứng tỏ bản chất lưu manh, vô học của nhân vật không thể nào gột rửa.

Khi xây dựng nhân vật Bá Kiến (*Chí Phèo*), Nam Cao không tả diện mạo, chỉ nhấn mạnh đến giọng nói ngọt nhạt, tiếng quát rất sang và cái cười Tào Tháo. Bá Kiến xuất hiện lần đầu đúng lúc Chí Phèo say rượu, đến cổng nhà hắn rạch mặt ăn vạ. Ngôn ngữ nhân vật đã khắc họa sinh động bản chất xảo quyệt, gian hùng của hắn: từ việc quát các bà vợ, giải tán đám đông để đỡ mất mặt, để Chí không còn hậu thuẫn kích thích sự hung hăng, để dễ bề mua chuộc, dụ dỗ Chí (*Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ! Có gì mà xúm lại như thế này?*) đến việc giở giọng đường mật, gọi đầy tớ cũ bằng *anh*, vồn vã mời vào nhà uống nước (*Ai làm gì anh mà anh phải chết... cứ vào nhà uống nước đã ...người ngoài biết mang tiếng cả...*) và thậm chí còn nhận họ hàng với Chí (*Ai chứ anh với nó còn có họ kia đấy*). Nhờ đó, Bá Kiến đạt được hai mục đích, vừa tạm dập tắt ngọn lửa căm hờn trong Chí Phèo, vừa chuẩn bị biến Chí Phèo thành tay sai. Ngôn ngữ nhân vật là yếu tố hết sức quan trọng khiến cho nhân vật Bá Kiến vừa mang bản chất chung của giai cấp địa chủ cường hào vừa có những nét riêng biệt không giống bất cứ nhân vật địa chủ nào trong văn học đương thời.

Ngôn ngữ của các nhân vật trong *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu) phù hợp với đặc điểm tính cách từng nhân vật: Tính cách hung bạo, tàn nhẫn của người chồng được phản ánh qua ngôn ngữ thô bỉ, tàn nhẫn với những từ ngữ đầy vẻ tục tằn, hung bạo còn sự cam chịu, vị tha, đức hi sinh ở người đàn bà được thể hiện qua những lời dịu dàng, xót xa khi nói về con, những lời đau đớn và thấu trải lẽ đời khi nói về thân phận mình. Ngôn ngữ của nhân vật Đẩu ở tòa án huyện chứng tỏ tính cách tốt bụng, nhiệt thành...

Mối quan hệ của nhân vật với nhân vật khác

Mối quan hệ của nhân vật với nhân vật khác cũng là một phương diện quan trọng giúp nhân vật bộc lộ tính cách bởi con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Đặt nhân vật trong hệ thống để phân tích, ta vừa có thể hiểu sâu sắc nhân vật, vừa hiểu thế giới nhân vật trong tác phẩm một cách toàn diện lại có thể nắm được xác thực bức thông điệp tư tưởng và thẩm mỹ của tác giả.

Khi tìm hiểu nhân vật, cần đặt nhân vật trong mối quan hệ với các nhân vật cùng tuyến có mối quan hệ tương đồng, bổ sung cho nhau đồng thời đặt nhân vật trong mối quan hệ với những nhân vật trái tuyến, tương phản, đối chọi nhau để làm nổi bật tính cách, số phận của nhân vật cũng như chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Khi phân tích Mị trong *Vợ chồng A Phủ*, ta đặt nhân vật trong mối quan hệ với giai cấp thống trị là cha con thống lí Pá Tra (quan hệ tương phản) đồng thời đặt nhân vật trong mối quan hệ với giai cấp bị trị là A Phủ (quan hệ tương đồng). Đặt nhân vật trong hai mối quan hệ này để bổ sung cho nhau, làm tăng thêm sức tố cáo tạo nên ý nghĩa khái quát của tác phẩm: nạn nhân ách áp bức của chúa đất có đủ đàn ông, đàn bà, một bên là con dâu gạt nợ, một bên là đứa ở gạt nợ. Người dân miền núi Tây Bắc đã phải chịu bao nỗi cực nhục, khổ đau dưới ách thống trị của bọn chúa đất.

Các nhân vật trong tác phẩm *Rừng xà nu* giống như phần lớn các tác phẩm thời kì kháng chiến chống Mỹ được xây dựng thành hai tuyến đối lập gay gắt: lực lượng cách mạng và kẻ thù. Tuy nhiên, đáng chú ý là Nguyễn Trung Thành đã xây dựng được hệ thống các nhân vật tương đồng từ cụ Mết đến Tnú, Mai rồi Dít, bé Heng để đại diện cho các thế hệ nối tiếp trong cuộc chiến đấu giải phóng của nhân dân, làm nổi bật chủ đề của tác phẩm: *Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo.*

Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên, người phân tích nên đặt Chí Phèo trong mối quan hệ đối chọi với Bá Kiến để làm nổi bật quá trình tha hóa: một bên là thủ phạm, một bên là nạn nhân, một bên là kẻ cường quyền bạo ngược đẩy con người vào con đường bất lương, một bên là người đã bị mất lương thiện. Đặt Chí Phèo trong hệ thống các nhân vật thống trị (Bá Kiến, Đội Tảo, Tư Đạm, Bát Tùng, Lý Cường) và bị trị (Binh Chức, Năm Thọ, Chí Phèo con), ta thấy được thông điệp lớn của Nam Cao: Hiện tượng Chí Phèo là con đẻ của hiện tượng Bá Kiến và còn Lý Cường thì còn Chí Phèo con, nếu không do Thị Nở cũng sẽ có người đàn bà khác sinh ra. Nghĩa là, còn kẻ thống trị ác độc thì còn người lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hóa. Sức mạnh phê phán, ý nghĩa điển hình của hình tượng Chí Phèo trước hết là ở chỗ vạch ra thật hùng hồn qui luật tàn bạo, bi thảm đó trong xã hội đương thời.

Đồng thời, người phân tích có thể đặt Chí Phèo trong mối quan hệ với nhân vật trái tuyến là bà Ba và nhân vật cùng tuyến là Thị Nở để làm nổi bật tính cách, bản chất của nhân vật. Nếu bà Ba thuộc tầng lớp trên, xinh đẹp và chủ động trong mối quan hệ với Chí Phèo thì Thị Nở thuộc tầng lớp dân cùng, xấu xí và bị động trong mối quan hệ với Chí. Bà Ba bắt Chí làm việc yêu mà không hề yêu Chí, chỉ coi Chí như nô lệ. Với người đàn bà này, Chí Phèo *cảm thấy nhục chứ yêu đương gì.* Đây là biểu hiện của một Chí Phèo hiền lành, trong trắng, giàu lòng tự trọng. Trong mối quan hệ với bà Ba, Chí Phèo bộc lộ tất cả sự lương thiện của mình. Ngược lại, với Thị Nở, Chí Phèo *thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao.* Trong mối quan hệ với Thị Nở, Chí Phèo có được tình người, tình yêu và Thị Nở đã mở đầu cho sự thức tỉnh của Chí từ con quỷ dữ trở thành người. Như vậy, trong mối quan hệ với Thị Nở thì Chí là người mất nhân tính được hồi sinh còn Thị Nở là hiện thân của tình người, từ đó làm nổi bật thông điệp lớn của Nam Cao: chỉ có tình người mới cứu được tính người.

Nếu đặt Chí Phèo trong mối quan hệ với bà cô Thị Nở thì Chí Phèo cũng là nạn nhân mà bà cô là hiện thân của định kiến, vô tình trở thành thủ phạm chặn đứng con đường hoàn lương của Chí.

Đặt mối quan hệ của Chí Phèo - bà cô Thị Nở và Chí Phèo - Thị Nở trong mối quan hệ với nhau, ta thấy: Thị Nở từ một vị cứu tinh nhưng chịu sự tác động của bà cô thì Thị Nở trở thành một cú hích dẫn đến cái chết của Chí Phèo (Thị Nở nói lời tuyệt tình khiến Chí Phèo hoàn toàn tuyệt vọng dẫn tới cái chết). Như vậy, tình người bị định kiến làm cho tiêu tan.

Một số điểm cần lưu ý khi phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự

- Phân tích nhân vật không chỉ dừng ở cấp độ cụ thể mà cần nâng lên tầm khái quát để chỉ ra tư tưởng, quan niệm của tác giả.

- Quá trình phân tích một nhân vật văn học cần gắn với sự cảm thụ, đánh giá bút pháp nghệ thuật miêu tả của nhà văn.

- Phân tích nhân vật nên theo kết cấu tổng - phân - hợp (khái quát chung về nhân vật - phân tích các phương diện cụ thể để làm nổi bật tính cách, số phận nhân vật - đánh giá chung tư tưởng, tình cảm, lý tưởng thẩm mỹ, nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn...).

Phân tích giá trị lịch sử của bản *Tuyên ngôn độc lập*. Nêu một vài cảm nhận về phong cách nghệ thuật trong văn chính luận của Hồ Chí Minh qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* này.

Mở bài

Nếu như *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt mở đầu bằng một lời tuyên ngôn đanh thép: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Bình Ngô đại cáo* khẳng định một chân lí lịch sử: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*, thì *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh lại là một áng văn chính luận mẫu mực về *những lẽ phải không ai có thể chối cãi được.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Ngày 19-8-1945, chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. Ngày 23-8 tại Huế, trước mười lăm vạn đồng bào ta, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Ngày 25-7, hơn tám mươi vạn đồng bào Sài Gòn, Chợ Lớn, quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy mười ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Chế độ thực dân kéo dài 80 năm cùng với chế độ phong kiến hàng ngàn năm bị sụp đổ tan tành.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên mới độc lập, tự do. Hà Nội tưng bừng màu đỏ, cả một vùng trời bát ngát cờ, đèn và hoa.

Đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* đến nửa chừng, Hồ Chủ tịch dừng lại và bỗng dưng hỏi: *Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?* Tức thì một tiếng có của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm. *Việt Nam độc lập muôn năm!*

Có thể nói bản *Tuyên ngôn Độc lập* thể hiện một cách hùng hồn *khát vọng, ý chí và sức mạnh Việt Nam.* Nó có *một giá trị lịch sử vô cùng to lớn.* Nó phản ánh một cách tập trung nhất, tiêu biểu nhất *phong cách nghệ thuật trong văn chính luận của Hồ Chí Minh.*

2. Phân tích

2.1. Căn cứ pháp lý

Tuyên ngôn Độc lập lại mở đầu bằng cách trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* nổi tiếng trên thế giới.

Câu thứ nhất trích dẫn từ bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ năm 1776: *Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc.* Câu thứ hai rút ra từ bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791: *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.*

Hồ Chí Minh không chỉ trích dẫn mà còn bình luận, suy rộng ra: *Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do,* và đi tới khẳng định: *Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.* Qua đó, ta thấy ý tưởng cao cả, sâu sắc của Hồ Chí Minh là từ sự xác nhận và đề cao một lí tưởng thời đại về *tự do, bình đẳng, bác ái, về nhân quyền* đi đến một yêu cầu, một khát vọng cháy bỏng và vô cùng thiêng liêng của nhân dân Việt Nam là *độc lập dân tộc.* Và *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* là mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta, của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, việc trích dẫn ấy còn là để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ rộng lớn của dư luận tiến bộ trên thế giới nhất là đối với các cường quốc năm châu. Như vậy, khi ta nói đến giá trị lịch sử của *Tuyên ngôn Độc lập* trước hết phải nói đến dụng ý chiến lược và chiến thuật của việc trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và Pháp.

2.2. Căn cứ thực tiễn

Giọng văn từ trang nghiêm, trang trọng chuyển thành hùng hồn, căm giận khi Hồ Chủ tịch vạch trần và lên án tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong gần một thế kỉ qua. Bộ mặt của chúng vô cùng xảo quyệt và dã man *lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta.* Tác giả đã điểm qua một cách khái quát và điển hình tội ác của thực dân Pháp trên các lĩnh vực về chính trị, kinh tế và những tội ác khác chồng chất như núi. Đó là năm tội ác ghê tởm về chính trị và năm tội ác cực kì dã man về kinh tế của chúng.

Năm tội ác lớn về chính trị là tước đoạt quyền tự do dân chủ; luật pháp dã man, chia để trị; đàn áp và khủng bố, thi hành chính sách ngu dân; đầu độc bằng rượu cồn và thuốc phiện *để làm cho nòi giống ta suy nhược.* Trong *Bình Ngô đại cáo,* Nguyễn Trãi đã nói về tội ác của quân *cuồng Minh: Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.* Hơn 500 năm sau, trong *Tuyên ngôn Độc lập,* người anh hùng giải phóng dân tộc Hồ Chí Minh cũng viết:

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Đó là những bằng chứng không ai chối cãi được. Câu văn ngắn, đanh thép, hùng hồn. Chữ *chúng* được nhắc lại nhiều lần đầy ám ảnh. Cách so sánh cụ thể, mỉa mai (lập ra nhà tù nhiều hơn trường học). Cách dùng vị ngữ, trạng ngữ xác đáng (thẳng tay chém giết), cách dùng hình ảnh (bể máu) - tất cả tạo nên phong cách chính luận Hồ Chí Minh: *súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.*

Năm tội ác về kinh tế của thực dân Pháp là bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho *dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều;* cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu; độc quyền in gấy bạc, xuất cảng và nhập cảng v.v... Lên án chính sách sưu thuế vô nhân đạo của chúng, tác giả căm giận viết: *Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.* Hàng trăm thứ thuế vô lí ấy của thực dân Pháp đã bóc lột dân ta đến tận xương tủy:

... Các hạng thuế, các làng tăng mãi,
Hết đinh điền rồi lại trâu bò,
(...) Làm cho thập thất cửu không,
Làm cho đau đớn khôn cùng không thôi!...

(Đề tỉnh quốc dân ca - 1906)

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch trần bộ mặt hèn nhát và phản bội của thực dân Pháp. Mùa thu năm 1940, thực dân Pháp *quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta, rước Nhật.* Pháp và Nhật đã cấu kết với nhau, bóc lột dân ta thậm tệ, gây ra thảm họa năm Ất Dậu, 1945: *Từ đó, dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó, dân ta sống cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là, cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói!*

Sự hèn hạ, tàn ác của thực dân Pháp không thể nào kể xiết! Ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp *quân Pháp bỏ chạy hoặc đầu hàng.* Tác giả châm biếm lên án: *Chúng chẳng những không "bảo hộ" được ta, trái lại trong 5 năm chúng bán nước ta hai lần cho Nhật!.* Thậm tệ và tàn nhẫn hơn nữa là trước khi rút chạy *"chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.*

Bằng cách lập luận chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định một sự thật lịch sử: Từ năm 1940 trở đi, nước ta đã trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Để đập tan luận điệu của Đờ Gôn và bọn thực dân phản động Pháp đang âm mưu *tái chiếm* Đông Dương, Hồ Chí Minh hùng hồn tuyên bố: *Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.*

Tuyên ngôn Độc lập có giá trị lịch sử to lớn. Tác giả chỉ rõ một cục diện chính trị mới: *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.* Từ nô lệ, dân ta đã giành được độc lập: *Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập.* Một chế độ mới, một nhà nước mới ra đời: *Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.*

2.3. Lời tuyên ngôn

Phần tiếp theo là lời tuyên bố sáng ngời chính nghĩa, thể hiện một quyết tâm sắt đá, không một thế lực thù địch nào có thể lay chuyển nổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng trên lập trường dân tộc kêu gọi các nước đồng minh *công nhận quyền độc lập của nhân dân Việt Nam.* Đồng thời mạnh mẽ tuyên bố: *thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà*

Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam. Tác giả tự hào nêu cao truyền thống anh hùng bất khuất chống thực dân, chống phát xít của dân tộc ta và khẳng định: *Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!.*

Kết thúc bản *Tuyên ngôn Độc lập* là một lời tuyên bố mang ý nghĩa lịch sử như một lời thề thiêng liêng, thể hiện sâu sắc khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta, biểu thị quyết tâm và sức mạnh Việt Nam: *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải, để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

3. Bàn luận

Tuyên ngôn Độc lập đã thể hiện một cách cao đẹp và sáng tỏ *phong cách chính luận* của Hồ Chí Minh. Bác viết văn làm thơ là để phục vụ cách mạng. Trước lúc cầm bút, Người tự hỏi: *Viết nhằm mục đích gì? Viết cho ai? Viết về vấn đề gì? Viết như thế nào?*. Đối tượng của *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ nói với nhân dân Việt Nam mà còn để nói với thế giới, đặc biệt là để nói với bọn đế quốc, thực dân đang âm mưu *tái chiến* Việt Nam. Mọi lí lẽ, luận cứ đều tập trung hướng về những đối tượng ấy và khẳng định *quyền độc lập, tự do* của nhân dân ta.

Những luận cứ được Hồ Chủ tịch nêu lên trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* là những bằng chứng không thể chối cãi được. Chỉ một lời vạch tội, một mũi tên mà bắn trúng hai đích: *Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học.* Đó là chính sách *đàn áp khủng bố và ngu dân* của thực dân Pháp.

Lối viết ngắn gọn, hàm súc, đầy thuyết phục. Chỉ một câu chín từ mà nêu bật một cục diện chính trị: *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.* Cách dùng từ ngữ của Bác rất chính xác, gợi cảm. Văn chính luận, bản chất của nó là lí lẽ và cách lập luận. Thế nhưng, có lúc xuất hiện những hình ảnh cực kì xúc động: *Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.* Cách dùng từ ngữ, nhất là động từ, trạng ngữ vừa chính xác vừa đanh thép: *thẳng tay chém giết..., thoát li hẳn..., xóa bỏ hết..., xóa bỏ tất cả.... Văn phong của Bác rất nhuần nhị, uyển chuyển trong cách sử dụng điệp từ điệp ngữ, cấu trúc cân xứng, trùng điệp, tăng cấp... tạo nên những câu văn đẹp, ý tưởng sâu sắc, đầy ấn tượng: Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!.*

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã kế thừa và phát triển bài thơ thần của Lý Thường Kiệt, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Nó là bản anh hùng ca của thời đại Hồ Chí Minh. Nó nói lên khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam anh hùng. Với giá trị lịch sử to lớn, với lập luận chặt chẽ, sắc bén đanh thép, hùng hồn, bản *Tuyên ngôn Độc lập* là một nét chói lọi góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến Việt Nam. Trong cuốn hồi kí *Những năm tháng không thể nào quên*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp có viết:

Bản án chế độ thực dân Pháp đã có từ 30 năm trước đây. Nhưng hôm nay mới chính là ngày chế độ thực dân Pháp bị đưa ra cho toàn dân Việt Nam công khai xét xử. Lịch sử đã sang trang. Một kỉ nguyên mới bắt đầu: Kỉ nguyên Độc lập, Tự do, Hạnh phúc... Cả dân tộc đã hồi sinh. Vô vàn khó khăn còn ở phía trước mắt. Nhưng đối với bọn đế quốc, muốn phục hồi lại thiên đàng đã mất, mọi việc cũng không còn dễ dàng như xưa.

Kết luận

Tuyên ngôn Độc lập là thành quả chiến đấu trong suốt 80 năm của nhân dân ta, là sự kết tinh bằng máu của hàng triệu con người Việt Nam:

Tự do đã nở hoa hồng,
Trong dòng máu đỏ, trên đồng Việt Nam.

(Tố Hữu)

Đề 2:

Kết thúc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố rằng:
Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Dựa vào những hiểu biết về tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập*, anh/chị hãy phân tích đoạn văn trên để làm sáng tỏ những tư tưởng lớn của Người.

Mở bài

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2.9.1945, tại quảng trường Ba Đình, trước hơn nửa triệu đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Áng văn này mang ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại: tuyên bố thủ tiêu vĩnh viễn chế độ thực dân - phong kiến trên đất nước ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. Kết thúc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố: *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*. Một lời tuyên bố đanh thép và hùng hồn, đã kết tinh một cách sáng ngời những nội dung cơ bản của *Tuyên ngôn Độc lập*.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Hồ Chí Minh viết và đọc bản tuyên ngôn khi đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp vũ khí quân đội Nhật, quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc tiến vào phía Bắc; quân đội Anh tiến vào phía Nam. Thực dân Pháp theo chân quân đồng minh, tuyên bố: Đông Dương là đất *bảo hộ* của người Pháp bị Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương phải thuộc quyền của người Pháp.

Tuyên ngôn Độc lập không chỉ là lời tuyên bố với nhân dân Việt Nam, mà còn tuyên bố với nhân dân thế giới, phe Đồng minh và cả kẻ thù của dân tộc về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam.

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện chính trị có giá trị lịch sử to lớn, đồng thời là áng văn chính luận bất hủ. Càng ngày, chúng ta càng nhận thức sâu thêm những giá trị lịch sử, nhân văn, văn hóa, nghệ thuật văn chính luận... của bản Tuyên ngôn.

2. Phân tích đoạn văn

2.1. Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập

Trước hết, Hồ Chủ tịch khẳng định nước Việt Nam *có quyền hưởng tự do và độc lập* vì đó là điều phù hợp với đạo lí và pháp lí. Đất nước và con người Việt Nam cũng như tất cả mọi quốc gia, mọi dân tộc và mọi người đều *sinh ra có quyền bình đẳng... có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh* phúc (*Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ). *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập* bởi lẽ *người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi* (*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791).

Đáng chú ý là Bác đã *suy rộng ra* lời tuyên ngôn của nước Mỹ. Bởi vì tuyên ngôn đó nói về con người. Còn *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam, tác giả muốn đề cập đến *dân tộc*. Đây là điểm sáng tạo, là đóng góp mới của Bác cho phong trào giải phóng dân tộc. Mặt khác, Bác trích tuyên ngôn của Mỹ là để tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ và phe Đồng minh. Bác trích tuyên ngôn của Pháp, để sau đó buộc tội Pháp đã lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp nước ta, làm trái với tinh thần tiến bộ của chính bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp. Như GS Nguyễn Đăng Mạnh phân tích: *Bác Hồ đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp đã ghi trong hai bản* Tuyên ngôn độc lập, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền *từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hoá của những dân tộc ấy. Cách nói, cách viết như thế là vừa khéo léo vừa kiên quyết. Khéo léo vì tỏ ra rất tôn trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mỹ. Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng phản bội tổ tiên mình, đừng có làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam* (*Tuyên ngôn độc lập* – Hồ Chí Minh).

2.2. Sự thật đã trở thành một nước tự do và độc lập

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, *và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập*. Đó là một thực tế lịch sử không ai chối cãi được.

Người tố cáo thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái gây bao nhiêu tội ác đối với nhân dân ta. Cụ thể là: *về chính trị, chúng tuyệt đối không cho dân ta một chút tự do dân chủ nào; chúng thi hành luật pháp dã man*; lập ra nhà tù nhiều hơn trường học; *thực hiện chính sách ngu dân; về kinh tế*, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy; chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, chúng *kìm hãm các nhà tư sản dân tộc, bóc lột công nhân* vô cùng tàn nhẫn. Chúng còn hèn nhát bán nước ta cho Nhật, khủng bố Việt Minh chống Nhật.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định thái độ nhân đạo và khoan hồng của chúng ta đối với thực dân Pháp. Để chống âm mưu thực dân Pháp quay lại nước ta, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh *sự thật*. *Sự thật* là từ năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. *Sự thật* là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. *Sự thật* đó là căn cứ vững chắc để Người thay mặt chính phủ lâm thời, đại biểu cho toàn dân Việt Nam tuyên bố:

- Thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp; xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

- Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng, kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Người đã kêu gọi Đồng minh công nhận quyền Độc lập của Việt Nam. Để tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế, Người đã dẫn ra hai hội nghị quan trọng ở Tê-hê-răng (Iran) năm 1943 và Cựu-Kim- Sơn (Xan Phran-xi-xco - Mỹ) năm 1945. Ở đó, các nước đã công nhận *những nguyên tắc dân tộc bình đẳng, cho nên quyết không thể không công nhận quyền độc lập của nhân dân Việt Nam.*

Lời văn đoạn trích sau thật rắn rỏi, tự hào với bốn lần nhắc đến từ *dân tộc*, hai lần nhắc từ *gan góc* trong trường kì thời gian gần một thế kỉ; hơi văn mạnh mẽ, đăng đối như lời văn biền ngẫu trong các bài *cáo*, bài *hịch* thời xưa: *Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là một sự thật lịch sử, nên Hồ Chủ tịch mới tuyên bố một cách đanh thép, hùng hồn: *Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.*

2.3. Quyết tâm gìn giữ nền độc lập dân tộc

Độc lập tự do là khát vọng, là ý chí của đất nước và con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Lời tuyên bố vang lên như một lời thề thiêng liêng làm chấn động lòng người: *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.* Cụm từ *Toàn thể dân tộc Việt Nam* nói lên sức mạnh đại đoàn kết, triệu triệu con người Việt Nam kết thành một khối mà không một kẻ thù tàn bạo nào có thể khuất phục được! *Tự do hay là chết, Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành lại nền độc lập!*. Quyết tâm ấy được Hồ Chủ tịch tuyên bố đanh thép hùng hồn. Triệu triệu con người Việt Nam *quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

3. Bàn luận

Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với thực dân Pháp đang âm mưu tái chiếm Việt Nam một lần nữa, đồng thời kêu gọi toàn thể dân tộc Việt Nam sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân ta đã thể hiện một cách hùng hồn lời tuyên bố mạnh mẽ ấy. Đó là khát vọng, là ý chí sắt đá về độc lập tự do của dân tộc ta, của nhân dân ta. Một lần nữa, Người lại Tuyên bố: *Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!*. (Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến - 19.12.1946).

Hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, những chặng đường lịch sử vẻ vang của dân tộc ta đã trải qua rất đáng tự hào: Cách mạng tháng Tám - Chiến thắng Điện Biên oai hùng - Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng - Non sông liền một dải, Bắc Nam sum họp một nhà...

Kết luận

Tuyên ngôn Độc lập xứng đáng là một áng Thiên cổ hùng văn. Nó đã kế tục truyền thống vinh quang của *Nam quốc sơn hà*, của *Bình Ngô đại cáo*. Nó là lời Non Nước cao cả và thiêng liêng, thể hiện sâu sắc tư tưởng vĩ đại: *Không có gì quý hơn độc lập tự do*, biểu lộ ý chí và sức mạnh Việt Nam. Đọc đoạn văn cuối bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chúng ta càng thấm thía tự hào về độc lập, tự do mà dân tộc ta đã giành được bằng xương máu của bao thế hệ, của bao anh hùng liệt sĩ.

Hỡi đồng bào cả nước,

Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Phân tích lí lẽ và cách thức lập luận của đoạn văn bản? Tại sao nói *Tuyên ngôn độc lập* là áng văn mang giá trị của thời đại?

Mở bài

Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh được xem như là mẫu mực của loại văn nghị luận. Điều đó thể hiện rõ trong đoạn mở đầu được viết rất cao tay: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tác phẩm vừa là một văn kiện lịch sử vô giá, vừa là một áng văn chính luận mẫu mực. Tác phẩm được viết trong những ngày mùa thu lịch sử, khi cả đất nước ngây ngất trong niềm hạnh phúc được thoát khỏi kiếp sống nô lệ tủi nhục dưới ách thống trị của thực dân phong kiến. Đất nước đã giành được độc lập nhưng bọn đế quốc thực dân - đặc biệt là thực dân Pháp đang lăm le quay trở lại nhằm nô dịch đất nước ta một lần nữa.

Tuyên ngôn độc lập hướng tới không chỉ đồng bào trong cả nước mà còn là nhân dân trên thế giới, trước hết là nhân dân tiến bộ ở Pháp và Mỹ. Nó không chỉ nhằm khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc Việt Nam mà còn bao hàm một cuộc tranh luận ngầm nhằm bác bỏ luận điệu xảo trá của kẻ thù trước dư luận thế giới. *Tuyên ngôn Độc lập* là một bài văn chính luận mẫu mực: văn phong khúc chiết, ngắn gọn, lập luận chặt chẽ đanh thép, lời lẽ hùng hồn và đầy sức thuyết phục.

2. Giải thích

Nhiệm vụ của phần mở đầu một bản Tuyên ngôn là nêu nguyên lí làm cơ sở tư tưởng cho toàn bài. Nguyên lí của *Tuyên ngôn độc lập* là khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc. Nhưng ở đây Bác không nêu trực tiếp nguyên lí ấy mà lại dựa vào hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ năm 1776 và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp năm 1791 để khẳng định *quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do* của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây chính là nghệ thuật *Lấy gậy ông đập lưng ông*.

3. Phân tích

Bác đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp đã ghi lại trong hai bản Tuyên ngôn từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hóa của những dân tộc ấy. Cách viết như thế là vừa khéo léo vừa kiên quyết: Khéo léo vì tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mỹ để *khoá miệng* bọn đế quốc Pháp, Mỹ đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta (sự thật lịch sử đã chứng tỏ điều này). Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm dấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam.

Đoạn mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam mà nhắc đến hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử của nhân loại của hai nước lớn như thế, thì cũng có nghĩa là đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau (và thực sự, cuộc cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết đúng nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng của Mỹ (1776) và của Pháp (1791).

Sau khi nhắc đến những lời bất hủ trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ, Bác viết: *Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.* Ý kiến *suy rộng ra ấy* quả là một đóng góp đầy ý nghĩa của Bác đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nó như phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX (lịch sử cũng đã chứng tỏ điều này).

Nghệ thuật trích dẫn của Hồ Chí Minh đã chỉ ra khát vọng về độc lập tự do của nhân dân ta, ca ngợi tầm vóc vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám. Người vừa tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của các dân tộc trên thế giới, đồng thời ngầm cảnh báo những âm mưu đen tối của thực dân Pháp và bọn đế quốc rằng, chúng xâm lược nước ta là chính chúng đã chà đạp lên nhân quyền và quyền tự quyết của các dân tộc. Cách mở bài rất đặc sắc, vì từ định đề mà chuyển sang phản phản đề, Hồ Chí Minh đã vạch trần bộ mặt xảo quyệt thâm độc của thực dân Pháp *lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta* trong suốt 80 năm trời, gây ra bao tội ác ghê tởm về chính trị, về kinh tế... Cách lập luận như thế rất chặt chẽ và hùng hồn.

Qua phần mở đầu *Tuyên ngôn Độc lập*, ta còn thấy văn phong đặc sắc của Hồ Chí Minh: ngắn gọn, súc tích, thấm thía, rung động lòng người. *Tuyên ngôn Độc lập* là *lời Non Nước* cao cả và thiêng liêng.

4. Bàn luận

Giá trị của *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2/9/1945 vừa có tính thời đại, vừa có tính vĩnh hằng, vừa đầy ắp chủ nghĩa nhân văn, đậm hồn dân tộc. Đó là sợi chỉ đỏ bắt nguồn từ Luận cương nổi tiếng – *Bản án chế độ Thực dân Pháp* đến báo *Người cùng khổ* (Le Paria) rồi đến báo *Thanh Niên*... Nhà văn Đoàn Minh Tuấn nói: *Bác Hồ là cây đại thụ Việt Nam mà rễ ăn sâu xuống lòng đất đời đời xanh tươi. Bóng mát che rợp cả đất nước ba phần tư thế kỷ XX.*

Bảy mươi năm đã trôi qua nhưng những tư tưởng, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* về sự thống nhất biện chứng giữa quyền dân tộc và quyền con người, về khát vọng và tinh thần đấu tranh kiên quyết để giữ vững nền độc lập tự do vẫn có ý nghĩa đặc biệt sâu sắc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Đảng ta vẫn luôn khẳng định: *Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân.* Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng chỉ rõ: *Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Nhân dân làm chủ; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.* Tôn trọng quyền con người cũng chính là tạo động lực để thúc đẩy sự phát triển của xã hội, bởi con người là chủ thể xây dựng và bảo vệ đất nước.

Sau gần ba mươi năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực, đời sống của nhân dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, trong bối cảnh quan hệ quốc tế đa chiều, phức tạp, Đảng ta xác định bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ cũng đồng nghĩa với việc bảo đảm quyền con người, bảo đảm cuộc sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Việt Nam là đất nước yêu chuộng hòa bình.

Kết luận

Đoạn mở đầu *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác chứa đựng một tư tưởng lớn với nhiều ý nghĩa sâu sắc, lại được viết bằng một nghệ thuật cao tay, mang sức thuyết phục mạnh mẽ. Đó là một đoạn mở đầu mẫu mực trong một bản Tuyên ngôn bất hủ. Vậy là, *quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*, là *nhân quyền* và *dân quyền*, và đó là khát vọng mãnh liệt nhất của con người, là mục tiêu phấn đấu của dân tộc ta ngay từ buổi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Điều đó được tiếp nối ngay trong thời đại ngày nay.

VỢ CHỒNG A PHỦ

Đề 1:

Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết, Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau Mị mới đứng dậy, nhưng Mị không bước ra đường chơi, mà Mị từ từ bước vào buồng. Chẳng năm nào A Sử cho Mị đi chơi tết. Mị cũng chẳng buồn đi. Bấy giờ Mị ngồi xuống giường, trông ra cái cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng. Đã từ này, Mị thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết. Huống chi A Sử với Mị, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau ! Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra. Mà tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lửng lơ bay ngoài đường:

Anh ném pao, em không bắt
Em không yêu, quả pao rơi rồi...

Lúc ấy, A Sử vừa ở đâu về, lại đang sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó còn muốn rình bắt mấy người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ Mị nói gì.

Bây giờ Mị cũng không nói. Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang dập dờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi, Mị cũng sắp đi chơi. Mị quấn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách. A Sử đang sắp bước ra, bỗng quay lại, lấy làm lạ. Nó nhìn quanh, thấy Mị rút thêm cái áo. A Sử hỏi:

- Mày muốn đi chơi à ?

Mị không nói. A Sử cũng không hỏi thêm nữa. A Sử bước lại, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xoã xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, làm cho Mị không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Trói xong vợ, A Sử thắt nốt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi A Sử tắt đèn, đi ra, khép cửa buồng lại.

Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. "Em không yêu, quả pao rơi rồi - Em yêu người nào, em bắt pao nào...". Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.

Chó sủa xa xa. Chừng đã khuya. Lúc này là lúc trai đang đến bên vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi. Mị nín khóc, Mị lại bồi hồi.

Cả đêm ấy Mị phải trói đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trói thít lại, đau

nhức. Lúc lại nồng nàn tha thiết nhớ. Hơi rượu toả. Tiếng sáo, tiếng chó sủa xa xa. Mị lúc mê, lúc tỉnh. Cho tới khi trời tang tảng rồi không biết sáng từ bao giờ.

(*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài)

Cảm nhận của anh/chị về nhân vật Mị trong đoạn trích trên. Từ đó, nhận xét ngắn gọn về nét đặc sắc trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn Tô Hoài.

Mở bài

Có lẽ Tô Hoài là nhà văn đã từng có sự gắn bó sâu sắc với đất và con người Tây Bắc, ông đã từng phải thốt lên rằng: *đất và người Tây Bắc đã để thương để nhớ trong tôi nhiều quá. Vợ chồng A phủ* là một trong những câu chuyện đặc sắc như thế. Thành công nhất của nhà văn Tô Hoài khi xây dựng nhân vật Mị là sự phân tích tâm lý nhân vật, vì đây không những thể hiện tài năng của nhà văn mà còn bộc lộ sự hiểu biết sâu sắc về con người. Mị xuất hiện trong *Vợ chồng A Phủ* như một con người đầy tâm trạng, ngay cả khi nhân vật này không nói, không suy nghĩ gì. Đoạn trích về quá trình hồi sinh của Mị trong đêm tình mùa xuân thể hiện rõ điều đó.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Vợ chồng A Phủ là một truyện ngắn trong tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài, được giải nhất giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955. Tác phẩm ra đời từ kết quả cuộc thâm nhập đời sống đồng bào các dân tộc miền núi Tây Bắc, kể về cuộc đời khốn khó trăm chiều của người dân vùng cao khi chưa có ánh sáng của Đảng. Đọc *Vợ chồng A Phủ*, ta không thể quên được chi tiết Mị cắt dây trói cứu A Phủ – một chi tiết làm nên giá trị tác phẩm. Và đúng như ai đó đã từng nói, khi cắt dây trói cứu A Phủ, Mị đã tự cắt dây trói buộc cuộc đời mình với nhà thống lí Pá Tra.

Có thể nói, toàn bộ đoạn trích là tất cả những chuỗi ngày cực nhọc mà Mị phải trải qua (kể từ khi cô bước chân vào nhà thống lí Pá Tra, đến khi cô cùng A Phủ trốn thoát). Với một dung lượng truyện ngắn vừa phải, Tô Hoài đã thể hiện rất nghệ thuật, chân thật quá trình chuyển biến của Mị, từ lúc cam chịu thân phận nô lệ của mình, tới khi thức tỉnh, tự giải thoát cởi trói cho A Phủ.

2. Giải thích

- Trước đêm mùa xuân, do bị đày đoạ, áp chế, Mị trở thành người phụ nữ *vô hồn*, mất cả cảm giác về thời gian lẫn không gian. Kiếp sống của Mị chẳng khác nào kiếp sống con trâu, con ngựa trong nhà thống lí Pá Tra. Tuy nhiên, sức sống trong Mị chưa hoàn toàn lụi tắt. Mỗi khi bước vào buồng, Mị lại ngồi xuống giường trông ra cửa sổ. Điều ấy cho thấy Mị luôn hướng ra bên ngoài, ẩn chứa một khát khao, dù khá mong manh và mơ hồ. Sức sống có thể bị dập tắt vĩnh viễn, nhưng cũng có thể sẽ trỗi dậy khi có điều kiện.

- Sự tác động của bối cảnh bên ngoài đối với Mị trong đêm mùa xuân. Mùa xuân năm ấy ở Hồng Ngài đẹp và gợi cảm biết bao: *Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để suởi lửa... Hồng Ngài năm ấy ăn tết giữa lúc gió thổi và cỏ gianh vàng ửng... Trong các làng Mèo, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xoè như con bướm, sặc sỡ... Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi...* Chính không gian rộn rã sắc màu cùng tiếng sáo tha thiết đã đánh thức cô Mị ngày xưa. Tiếng sáo như chạm vào nỗi nhớ. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi. Mị ngồi nhẩm lại bài hát của người đang thổi...

3. Phân tích

Cảnh vui xuân nhộn nhịp ở đầu bản và cảnh ăn Tết ồn ào trong nhà thống lí Pá Tra đã tác động mạnh tới tâm hồn Mị, khiến cô nhớ lại thời con gái chưa xa. Lúc đầu, Mị hành động theo thói quen một cách vô thức: *Ngày Tết, Mị cũng uống rượu. Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát.* Mị uống rượu mà như uống nỗi tủi hận, cay đắng vào lòng, hay là Mị cố tình uống thế cho thật say để quên đi nỗi khổ? Tuy nhiên, hành động ấy thể hiện một sự chuyển biến khác thường đang diễn ra trong tâm trạng người con gái đáng thương.

Bi kịch bắt đầu khi ý thức về bản thân của Mị đang trỗi dậy. *Mị say rượu lịm mặt ngồi đấy nhìn mọi người nhảy đồng, người hát*, men rượu đánh thức nỗi nhớ về phần đời đã qua: *Mị đang sống về ngày trước*. Tiếng sáo gọi bạn tình văng vẳng bên tai Mị. Đấy là tiếng sáo của tình yêu rạo rực, của tuổi thanh xuân căng đầy sức sống. Dường như lúc này, Mị không còn là con dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra nữa mà là cô gái xinh đẹp đang uống rượu bên bếp lửa và thổi sáo: *Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo*. Bao kỉ niệm đẹp thời con gái sống dậy trong lòng Mị: *Mị thổi sáo giỏi... có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị*. Hồi tưởng về mùa xuân tươi đẹp thời con gái, điều đó cho thấy con người thật của Mị đang hồi sinh. Khát vọng sống như ngọn lửa đang bừng cháy trong tâm hồn Mị.

Diễn biến tâm trạng Mị rất phức tạp: Cô đang bị giằng xé bởi mâu thuẫn giữa thân phận tù túng của người con dâu gạt nợ và mong muốn được tự do đi chơi Tết của cô gái đang khao khát tự do và tình yêu. Liệu Mị có dám cắt đứt sợi dây oan nghiệt đang thít chặt lấy số phận mình để đến với những cuộc chơi vui vẻ, với tiếng sáo gọi bạn tình réo rắt du dương.

Mải mê chìm đắm trong quá khứ nên Mị tạm quên hiện tại: *Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết, Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà*. Mãi sau, Mị mới đứng dậy, nhưng Mị không bước ra đường chơi Mị từ từ bước vào buồng. Tâm trạng Mị phơi phới trở lại, *trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước*. Mị nhận ra rằng mình vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi.

Khát vọng sống như ngọn lửa bừng cháy trong lòng khiến Mị càng thêm phẫn uất trước tình cảnh tủi nhục của mình. Bao nhiêu người có chồng mà vẫn đi chơi ngày Tết đấy thôi. A Sử với Mị không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau. Mị muốn ăn lá ngón cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Uất ức, nước mắt Mị ứa ra. Tiếng sáo gọi bạn vẫn lửng lơ bay ngoài đường:

Anh ném pao, em không bắt,
Em không yêu, quả pao rơi rồi...

Mị muốn quên thời con gái ngày trước mà không sao quên được. Tiếng sáo cứ lửng lơ trong đầu khiến cho Mị thiết tha bồi hồi.

Khi A Sử bất ngờ vào buồng để thay áo mới, tiếp tục đi rình bắt thêm con gái nhà người ta đem về làm vợ; Mị lặng lẽ, thản nhiên xắn thêm miếng mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng, quấn lại tóc, với tay lấy cái váy hoa, rút thêm cái áo. A Sử nhìn Mị, Mị không thèm nói một lời. Những hành động *nổi loạn* diễn ra trong khi tiếng sáo đang rập rờn trong đầu Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình như đem đến cho Mị một sức mạnh mới, khơi gợi khao khát yêu đương và hạnh phúc. Khi với tay lấy váy hoa... là Mị đã thực sự sống lại thời con gái với bao ước mơ tươi đẹp.

Mị đã bừng tỉnh; quá khứ, hiện tại đan xen trong tâm hồn Mị. Hiện tại thì tăm tối, ngột ngạt, mà tiếng sáo gọi bạn vẫn lơ lửng bay ngoài đường, đánh thức quá khứ đẹp đẽ chưa xa.

Những hành động khác thường của Mị đã bị A Sử trấn áp phũ phàng. Sau câu hỏi ngạc nhiên và giận dữ: *Mày muốn đi chơi à?*, A sử trói Mị bằng cả một thúng sợi đay, quấn tóc lên cột làm cho Mị không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Không có một dòng nào miêu tả thái độ phản kháng của Mị. Suốt từ đầu đến cuối, Mị chỉ im lặng, âm thầm cam chịu. Tuy vậy, ẩn chứa bên trong lại là một cô Mị hoàn toàn khác, một cô Mị đang say mê sống với những kỉ niệm tình yêu. A Sử chỉ trói buộc được thể xác chứ không thể trói buộc được tâm hồn Mị.

Miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân, Tô Hoài dường như đã nhập thân vào nhân vật. Trong bóng tối, Mị đứng im lặng như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu nồng nàn nâng đỡ tâm hồn Mị. Tai Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. Tuy Mị chưa giải thoát được thể xác nhưng Mị đã giải thoát được tâm hồn. Lòng Mị bồi hồi theo tiếng sáo: *Em không yêu, quả pao rơi rồi, Em yêu người nào, em bắt pao nào...* Những vết dây trói đau nhức đưa Mị trở về với thực tại đau đớn, khổ nhục. Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách... *Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.*

Mị đang sống với con người bên trong của mình: *Chừng đã khuya... Mị nín khóc, Mị lại bồi hồi nhớ đến thời điểm trai bản đến bên vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi*. Lúc này, thực tại và quá khứ cứ đan xen vào nhau, giằng xé tâm hồn Mị. Càng nhớ tới kỉ niệm cũ, Mị càng xót xa, đau khổ, phẫn uất trước thực tại phũ phàng: *Cả đêm ấy Mị phải trói đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trói thít lại, đau nhức. Lúc lại nồng nàn tha thiết nhớ. Hơi rượu tỏa. Tiếng sáo. Tiếng chó sủa xa xa. Mị lúc mê, lúc tỉnh. Cho tới khi trời tang tảng rồi không biết sáng từ bao giờ.*

Mị bàng hoàng tỉnh... Không một tiếng động. Mị thương những người đàn bà khốn khổ sa vào nhà quan... *Đời người đàn bà lấy chồng nhà giàu ở Hồng Ngài thì một đời con người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng.* Mị chợt nhớ

lại câu chuyện người ta vẫn kể: *Đời trước, ở nhà thống lí Pá Tra có một người trói vợ trong nhà ba ngày rồi đi chơi, khi về nhìn đến thì vợ chết rồi. Nhớ thế, Mị sợ quá, Mị cựa quậy, xem mình còn sống hay chết, cổ tay, đầu, bắp chân bị dây trói siết lại, đau dứt từng mảnh thịt.*

Mị không thể thoát khỏi địa ngục trần gian là nhà bố con tên thống lí, nhưng Mị không còn là con ngựa, *con rùa lùi lũi nuôi trong xó cửa* nữa. Mị đã sống lại những thời khắc của tuổi thanh xuân tươi trẻ và tự do. Cuộc trỗi dậy ấy như một đợt sóng dâng lên rồi nhanh chóng tan ra, dù chưa làm thay đổi cuộc đời Mị nhưng những đợt sóng ngầm của cảm xúc đến lúc nào đó sẽ tuôn trào mãnh liệt mà bằng chứng là hành động Mị liều lĩnh cởi trói cứu A Phủ và cùng trốn khỏi Hồng Ngài.

Ở đoạn văn này, tác giả miêu tả hành động của Mị rất ít, nhưng người đọc vẫn bị cuốn hút bởi một con người đang từ cõi âm u mơ hồ trỗi dậy, có một sức sống tiềm tàng mà không một thế lực tàn ác nào vùi dập được. Không gian, thời gian, giọng kể chuyện của tác giả đều phù hợp với diễn biến phức tạp của tâm trạng Mị. Tô Hoài đã dẫn dắt người đọc dõi theo tâm trạng ấy, khi thiết tha bồi hồi, khi nghẹn ngào xót xa. Đoạn văn miêu tả tâm trạng Mị trong đêm xuân thấm đẫm tính nhân văn, góp phần tô đậm tính cách nhân vật Mị; thể hiện một cách chân thật và cảm động giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*.

4. Bàn luận

Cuộc trỗi dậy như một đợt sóng dâng lên rồi tan ra. Nó không mảy may làm thay đổi cuộc đời Mị. Nhưng từ đó, sóng ngầm vẫn không mất. Nó sẽ tuôn trào thành những đợt sóng mới, mãnh liệt hơn lúc nào hết, bằng chứng là hành động cởi trói cho A Phủ và cùng anh ta trốn khỏi Hồng Ngài sau này.

Thành công của nhà văn là khắc hoạ một nhân vật sống chủ yếu bằng tâm trạng, với tâm trạng, nhưng người đọc vẫn thực sự hấp dẫn với một con người đang từ cõi âm u mơ hồ trỗi dậy. Không gian, thời gian, giọng kể của tác phẩm theo một tiết tấu của chính tâm trạng ấy. Hẳn Tô Hoài đã đặt cả tấm lòng của mình vào tâm trạng của Mị, để người đọc dõi theo tâm trạng ấy, khi tha thiết, khi nghẹn ngào xót xa.

Kết luận

Nhà văn Tô Hoài đã viết về Mị với tất cả lòng yêu thương, thông cảm, và chỉ có lòng yêu thương thông cảm, Tô Hoài mới phát hiện ra vẻ đẹp tiềm tàng trong tâm hồn những con người còn ham muốn được sống.

*** Đề 2:**

Bàn về kết thúc truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, có ý kiến cho rằng: *Hành động cắt dây cởi trói cho A Phủ là kết quả của diễn biến tâm lý từ thương mình đến thương người, đồng thời là hành động cứu người và tự cứu mình.*

Phân tích diễn biến tâm lý nhân vật Mị trong đêm mùa đông cởi trói cho A Phủ và đưa ra những bàn luận của anh/chị?

Mở bài

Có thể nói đóng góp lớn lao cho sự thành công của tập *Truyện Tây Bắc* chính là *Vợ chồng A Phủ*. Xét riêng trong truyện này, nhân vật giàu ấn tượng nhất, sinh động nhất là Mị. Bức chân dung về nhân vật trung tâm của tác phẩm là sự phối hợp của những mảng màu hoàng hôn u ám và bình minh rạng ngời; của khát vọng sống, khát vọng tự do tiềm ẩn mãnh liệt trong cái hình xác nô lệ. Phát hiện và sáng tạo nhân vật Mị trong truyện, Tô Hoài đã chứng tỏ là cây bút bậc thầy trong việc khám phá những miền sống lẩn khuất trong thẳm sâu con người. Hành động cắt dây cởi trói cho A Phủ trong đêm mùa đông chính là kết quả của diễn biến tâm lý *từ thương mình đến thương người, đồng thời là hành động cứu người và tự cứu mình*. Qua đó, ta thấy được đỉnh cao trong nghệ thuật miêu tả tâm lý của Tô Hoài.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Mị là một cô gái xinh đẹp, yêu đời, có khát vọng tự do, hạnh phúc, bị bắt về làm con dâu gạt nợ cho nhà Thống lí Pá Tra. Lúc đầu, Mị phản kháng nhưng dần dần trở nên tê liệt, chỉ *lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa*. Đêm tình mùa xuân đến, Mị muốn đi chơi nhưng bị A Sử trói đứng vào cột nhà.

A Phủ vì bất bình trước A Sử nên đã đánh nhau và bị bắt, bị phạt vạ và trở thành kẻ ở trừ nợ cho nhà Thống lí. Không may hổ vồ mất một con bò, A Phủ đã bị đánh, bị trói đứng vào cọc đến gần chết. Mị đã cắt dây trói cho A Phủ, hai người chạy trốn đến Phiềng Sa. Mị và A Phủ được giác ngộ, trở thành du kích.

Qua việc miêu tả cuộc đời, số phận của Mị và A Phủ, nhà văn đã làm sống lại quãng đời tăm tối, cơ cực của người dân miền núi dưới ách thống trị dã man của bọn chúa đất phong kiến, đồng thời khẳng định sức sống tiềm tàng, mãnh liệt không gì hủy diệt được của những kiếp nô lệ, khẳng định chỉ có sự vùng dậy của chính họ, được ánh sáng cách mạng soi đường sẽ dẫn tới cuộc đời tươi sáng.

2. Giải thích nhận định

Khi đọc *Chí Phèo*, người đọc đã chứng kiến một Chí Phèo từ người biến thành *con quỷ dữ làng Vũ Đại*, thế nhưng chỉ một bát cháo hành của Thị Nở, một hòn than nhân tính nhỏ trong cái đống tro tàn Chí Phèo bỗng bốc cháy một khát vọng làm người lương thiện. Trong *Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài cũng đã tìm được hòn than nhân tính ấy. Bởi thế, Mị - cô gái hồn nhiên, tươi trẻ với bao khát vọng đã bị áp chế của thế giới bạo tàn làm cho gục ngã và biến đổi chỉ còn là chiếc bóng, đã hồi sinh.

Phát hiện của Tô Hoài là tìm thấy một sự thật nhân văn, đó là song tồn với cuộc sống đen tối còn có một cuộc sống khác tiềm ẩn trong Mị. Nhà văn đã đi sâu vào tận cùng cuộc sống nội tâm nhân vật, phát hiện, khơi gợi nó và ông đã tìm thấy nơi ấy vẫn nén chứa một tiềm năng ham sống, khát khao hạnh phúc.

Tuy nhiên, khát vọng ấy thực tế vẫn bị đè bẹp, lằn dây trói cứa vào làn da thịt làm Mị tỉnh lại, giấc mộng tan biến thay vào đó là ý nghĩ cay đắng *Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa*; và như vậy cuộc vùng dậy lần thứ nhất của Mị thất bại, sự quẫy đạp vươn dậy không đủ sức mạnh để thay đổi số phận. Chỉ khi chứng kiến cảnh ngộ của A Phủ khi cận kề cái chết, Mị mới hồi tưởng và đồng cảm lại cảnh ngộ của mình trước đó. Đó là căn nguyên của lần vùng dậy thứ hai. Như vậy nó là hành trình có những căn nguyên sâu xa, hành động khởi phát từ bên trong rất tự nhiên, rất bản năng con người. Tuy nhiên có thể Mị chưa ý thức được việc cắt dây trói cho A Phủ cũng là cách Mị tự cắt dây trói buộc bản thân vào cuộc đời nô lệ khi làm dâu nhà thống Lý. Đó đơn giản chỉ là hành động tự phát hé mở quá trình nhận thức và đi đến với cách mạng ở phần hai của câu chuyện.

3. Phân tích

3.1. Từ thương mình đến thương người

Đột biến lớn nhất làm thay đổi kiếp sống của Mị là đêm Mị quyết định cứu A phủ. Khởi đầu là tâm trạng lạnh lùng thản nhiên của Mị khi nhìn A phủ bị trói đứng Mị *thản nhiên thổi lửa hơ tay. Nếu A phủ là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi.* Tâm hồn vốn nhân hậu đã rơi vào vô cảm. Một lần trở dậy, khi *ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị hé mắt trông sang thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại.* Chao ôi nước mắt! Cái giọt đau, giọt khổ ấy đã làm Mị *chợt nhớ lại* việc Mị bị trói đứng năm trước, cũng nước mắt chảy như thế mà không lau được; Mị lại nhớ tới người đàn bà đã bị trói chết trong nhà này, và A Phủ chỉ đêm nay là chết thôi. Tết năm trước đã thế, lần này trí nhớ của Mị lại lóe lên một cách vô thức. Thoát ra khỏi vô cảm, Mị sống dậy bằng những hồi ức run rẩy nơi trái tim đầy thương tích của chính cô. Cảm giác thương thân làm tăng thêm xúc cảm thương người để rồi bật lên tiếng kêu *trời ơi nó bắt trói đứng người ta đến chết*. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm trời trong cái thế giới nhà thống Lý, Mị mới bật kêu được thành tiếng con người. Mị đã thực sự sống lại hoàn toàn, với ý nghĩa là con người đầy đủ nhân cách; và do vậy đến đây, lòng thương người đã trở thành sức mạnh lấn át nỗi thương thân.

Và như một phản ứng dây chuyền nó nối lại ba số phận. Mị không còn sống với ngọn lửa nữa. Lửa vạc đi mà cô không thổi. Mị chìm vào tưởng tượng. Mị nghĩ mình có thể chết thay cho A Phủ. Cô đã đứng lên trong một ý thức chấp nhận sự hi sinh về mình: lấy con dao nhỏ cắt dây cho A Phủ. Đó là đỉnh cao của đời Mị và cũng là nơi tập trung giá trị nhân văn. Hành động cứa Mị, tuy không thể đoán trước, nhưng vẫn nằm trong sức sống nội tại nhân vật. Bởi, Mị từng nguyện làm rẫy, chịu

khổ để trả nợ cho bố, đã toan chết để tìm sự giải thoát thì lẽ nào lại không dám chết để cứu một con người vô tội? Lòng nhân hậu trong Mị đã hồi sinh, và chính nó trở thành động lực giúp Mị chiến thắng nỗi sợ, thúc đẩy cô có hành động cứu người: Mị rút dao cắt dây cứu A Phủ.

3.1. Từ cứu người đến cứu mình

Hành động xong, nỗi sợ xuất hiện nhưng bản năng tự vệ tích cực đã kích thích hành động tiếp theo Mị chạy theo A phủ, với lời giải thích ngắn gọn *ở đây thì chết mất*. Mị đã trở về là Mị với tư cách là con người và trưởng thành về nhận thức, cô thấy rõ được bộ mặt của thế giới bạo tàn, kiên quyết từ bỏ nó. Hành động chạy trốn của Mị là hành động chạy theo khát vọng tự do mà bấy lâu bị nén chặt. Mị tự thoát ra khỏi bóng đêm để đến với ánh sáng; tự đập vỡ không gian oi ngạt cầm tù mở ra cuộc đời mới cho chính bản thân mình, mặc dù ở thời điểm này, hành động ấy vẫn là tự phát.

4. Bàn luận

Ý kiến trên đã khắc họa sâu sắc các khía cạnh tâm lý và hành động của Mị trong đêm mùa đông. Thực chất, quá trình Mị cắt dây trói và chạy theo A Phủ là một quá trình tự nhận thức: nhận thức thực tại xã hội tàn bạo, lạnh lùng. Mị cứu A Phủ, bởi cô thấy sự bất công, phi lí sắp giết chết một con người vô tội, và nhận thức *người* cũng là để qua đó nhận thức, soi sáng *mình* Cho nên, có thể nói, Mị cắt dây trói cứu A Phủ, cũng là Mị đã tự cắt dây trói buộc cô với nhà thống lí Pá Tra. Điều đó, hoàn toàn đúng với lí luận cũng như thực tiễn thời đại. Dòng đầu tiên của Tuyên ngôn Đảng cộng sản, F.Angghen từng khẳng định: *Lịch sử loài người là lịch sử đấu tranh giai cấp. Áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị càng nặng nề, sự vùng lên đấu tranh càng mạnh mẽ.*

Tuy nhiên, cách kết thúc của tác phẩm, chúng ta có thể thấy được, bởi Tô Hoài sáng tác thiên truyện này sau Cách mạng tháng Tám. Trước đó không lâu, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Nguyên Hồng... đã không thể tìm được một con đường tốt đẹp cho nhân vật của mình. Còn Mị, và nhiều nhân vật khác trong các tác phẩm văn học Cách mạng, đã tìm ra con đường giải phóng thật sự, biết cách cởi trói cho mình trong quá trình đến với Cách mạng. Tô Hoài đã có được một tác phẩm thật ý nghĩa, góp phần vào viện bảo tàng con người Việt Nam tiến lên dưới lá cờ vẻ vang của Đảng. Mị là nhân vật thành công trong văn xuôi Cách mạng đương đại Việt Nam. Điều này chỉ có thể đạt được khi tác phẩm *chín* về nghệ thuật và đứng trên tầm cao tư tưởng.

Kết luận

Nhân vật trung tâm Mị được xây dựng thành công và là hình ảnh văn học đặc sắc. Trang viết về Mị ở phần đầu truyện đầy ấn tượng, trong đó có những đoạn viết thăng hoa. Tài năng độc đáo của Tô Hoài là xây dựng lên những nghịch cảnh diễn biến tinh vi trong con người Mị. Một cô gái xinh đẹp nhưng gánh chịu số phận đa đoan, một nội tâm đầy mâu thuẫn. Các tình tiết viết về Mị hầu hết là đối thoại nội tâm, hay nói cách khác Mị hiện lên trong truyện bằng những tình tiết thoát ra từ miêu tả nội tâm. Những cuộc đối thoại nội tâm đã dẫn đến kết cục bất ngờ nhưng hoàn toàn hợp lý và logic.

Đề

Trong bài cảm nghĩ về chuyện *Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài viết: *Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng mãnh liệt.*

(Tác phẩm văn học 1930- 1975, Tập hai, NXB Khoa học Xã hội, 1990)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Mở bài

Có những sở thích nhất thời, song có những sở thích đời đời không thay đổi, có những nỗi đau thoáng qua và cũng có những vết thương hằn sâu theo năm tháng. Nếu giờ những trang đời đẫm lệ của Kiều ta sẽ khóc, nếu Chí Phèo chết ta khóc thương thì khi đọc *Vợ chồng A Phủ* ta cũng cho phép mình rung lên theo tiếng thổn thức của Mị. Một cô gái trẻ phải chôn vùi tuổi thanh xuân của mình trong nhà thống lý, một chàng trai yêu tự do phải làm nô lệ chuộc nợ chấp nhận tự trói mình vì mất một con bò. Đọc tác phẩm, chúng ta có cảm tưởng đó vừa là một bản cáo trạng vừa là một khúc tình ca.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả tác phẩm

Sáng tác của Tô Hoài thiên về diễn tả sự thật đời thường. Tô Hoài có quan niệm *nghệ thuật vị nhân sinh* độc đáo và có phần quyết liệt *viết văn là một quá trình đấu tranh để nói ra sự thật. Đã là sự thật thì không tầm thường, cho dù phải đập vỡ những thần tượng trong lòng người đọc.* Bộc lộ vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc đặc biệt là những nét lạ trong phong tục, tập quán của nhiều vùng khác nhau trên đất nước ta. Văn Tô Hoài hấp dẫn người đọc bởi lối trần thuật hóm hỉnh, sinh động, vốn từ vựng giàu có.

Vợ chồng A Phủ (1952) là một trong ba tác phẩm in trong tập *Truyện Tây Bắc*. Tác phẩm được giải nhất, giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội giải phóng Tây Bắc năm 1952. Đây là chuyến đi thực tế dài tám tháng sống với đồng bào các dân tộc thiểu số từ khu du kích trên núi cao đến những bản làng mới giải phóng của nhà văn. Tô Hoài đã cùng ăn, cùng ở với những người dân Tây Bắc để thấu hiểu những cơ cực và vẻ đẹp tâm hồn của những người dân lao động nghèo nơi đây dưới ách áp bức của thực dân và phong kiến. Sau khi rời xa Tây Bắc, Tô Hoài chia sẻ: *Đất nước và con người miền Tây đã để thương để nhớ cho tôi nhiều quá... Tôi không có tham vọng đi sâu vào văn hóa Mèo. Ý tưởng của tôi là làm hồi sinh nơi con người.*

2. Giải thích

Nhận xét của Tô Hoài nêu rõ cuộc sống cực nhục của người dân nghèo miền núi đồng thời đề cao bản chất tốt đẹp và khẳng định sức sống bất diệt của con người. Tác phẩm đã nói lên một cách đau xót nỗi thống khổ bao đời của các dân tộc anh em ở Tây Bắc dưới ách đô hộ của thực dân Pháp và bè lũ tay sai là thống lý. Dưới chế độ thống trị tàn bạo, man rợ của bọn thống lí, quan bang, những người đi ở trừ nợ như A Phủ, làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí như Mị là những *kiếp trâu ngựa*, khốn khổ, nhục nhã, ê chề. Bọn thống lí là một thứ *vua* ở vùng cao, chúng có quyền sinh quyền sát đối với người dân Tây Bắc. Họ không chỉ bị bóc lột về thể xác mà còn bị xói mòn về tâm hồn, không chỉ bị ràng buộc bởi pháp quyền mà còn bởi thần quyền. Những người như Mị và A Phủ sống ở Hồng Ngài như sống ở một địa ngục nơi trần gian chỉ đợi đến ngày chết thì mới thôi.

Nhưng Tô Hoài không dừng lại ở việc phản ánh bản chất tàn bạo, dã man của giai cấp thống trị Tây Bắc, nhà văn còn đi sâu vào bản chất của cuộc sống của dân tộc vùng cao, phản ánh sức sống mãnh liệt của các dân tộc Tây Bắc và sự vùng dậy chiến thắng của các dân tộc Tây Bắc dưới sự lãnh đạo của Cách mạng. *Vợ chồng A Phủ* là một bản tình ca không chỉ là tình ca của thiên nhiên Tây Bắc mà còn là bản tình ca trong tâm hồn con người, là tình yêu với cuộc đời và con người. Nó được tạo nên bởi niềm cảm thông, chia sẻ đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng vươn dậy của họ. Tất cả tạo nên giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm. Chủ nghĩa nhân đạo mới không chỉ yêu thương, đồng cảm với những nỗi khổ của con người mà còn hướng tới nhằm giải phóng cho con người khỏi mọi xiềng xích, áp bức, khổ đau và tạo điều kiện cho họ trở thành những con người tự do, con người làm chủ, chiến đấu chống lại mọi thế lực bạo tàn để xây dựng cuộc sống hạnh phúc của mình.

3. Phân tích, chứng minh

3.1. Đọc truyện, chúng ta sẽ chứng kiến những tội ác ghê gớm của bọn phong kiến và thực dân ở miền núi trước Cách mạng

Không phải ngẫu nhiên mà ngay ở trang viết đầu tiên, Tô Hoài đã giới thiệu với người đọc những nét trái ngang trong cuộc đời Mị. Liệu có phải bao nhiêu oái oăm, mâu thuẫn, bao nhiêu dông bão đang ở phía trước? Quá khứ và hiện tại của Mị có gì đối lập và bi kịch? Mị xuất hiện trong lời kể về thời quá khứ của cô là cô gái Mèo hoàn thiện, bông hoa ban thuần khiết của núi rừng Tây Bắc. Xuất thân trong một gia đình nghèo nhưng Mị được thiên phú hình dáng và nhiều tư chất tốt đẹp. Mị không chỉ đẹp mà trong cô còn ẩn tàng sự yêu đời, ham sống, say sưa với mối tình đầu. Những ngày tháng tuổi trẻ của cô trôi đi êm đềm trong tình thương của bố, trong âm thanh tuổi trẻ và sắc màu đêm hội đất miền tây. Mỗi ngày sống, trái tim cô như tràn căng hồi hộp, sung sướng chờ nghe âm thanh tiếng sáo quen thuộc của người yêu. Mị đồng thời là cô gái chăm làm, một đứa con hiếu thảo, biết xa lánh cái ác và biết trân trọng nâng niu tình yêu của mình, giàu lòng tự trọng. Sức trẻ và sự thánh thiện dồn tụ trong Mị, và với nó Mị hy vọng đứng vững giữa cuộc đời với khát khao tự do làm chủ cuộc sống. Mị tâm sự với cha mình *con nay đã biết cuốc nương làm ngô, con phải làm ngô để trả nợ cho bố*. Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị toát ra vẻ đẹp vừa tự nhiên, giản dị vừa phóng khoáng, thẳm sâu như thiên nhiên núi

rừng. Nhưng số phận *những bông hoa* xinh đẹp và đầy sức sống ấy, ở thời điểm lịch sử này đều chung chịu số phận đau thương - đó là một tất yếu. Tô Hoài đã nhận rõ được cái logic nghiệt ngã này và trái với những gì Mị được hưởng, bi kịch đã đến với cô một cách phũ phàng bởi cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục.

Cái đau đớn của số phận Mị bắt đầu từ một thứ tội truyền kiếp *mãn tính* của người nghèo, đó là không tiền của tất yếu sẽ trở thành nô lệ. Bố Mị vay tiền của Pá Tra - số nợ lãi đến khi mẹ cô chết mà bố vẫn không trả hết. Mị đã trở thành vật thế gán nợ và thành nô lệ trong hoàn cảnh khắc nghiệt như thế. Và cũng bắt đầu bằng một nguyên nhân đau đớn bi phẫn, đó là *lỗi* của người xinh đẹp với phẩm hạnh trắng trong! Mị trở thành cô con dâu gạt nợ, một thứ *hàng hóa* trao đổi. Phản ứng của Mị những ngày đầu là *mấy tháng ròng, đêm nào Mị cũng khóc* và định tự tử. Đây là phản ứng tự nhiên của cô gái trẻ yêu đời bỗng nhiên bị tước đoạt hết tự do; đồng thời cũng là sự phản kháng quyết liệt của con người ham sống muốn kiếm tìm một cuộc sống cho ra sống. Cuộc sống với tất cả tự nhiên của kiếp người chứ không phải vật vờ tồn tại trú ngụ cái rỗng không trong thể xác.

Tuy nhiên phản kháng của Mị bị chặn đứng, Tô Hoài thêm một lần cho thấy bản lĩnh khai thác các mối liên hệ chi phối nội tâm con người. Kiểu hơn một lần quyên sinh tránh ô nhục - thoát kiếp đoạn trường. Và nếu Kiều chết, sẽ không còn sự vương vấn nào về món tiền *ba trăm lạng*. Nhưng ở đây, Mị xót xa hơn, Mị chết - món nợ vẫn còn; và đương nhiên, cha cô phải là người gánh chịu tủi hờn đến hết kiếp. Và bi kịch xuất hiện, muốn chết mà không thể chết, đây cũng chính là nguyên nhân ý thức cam chịu xuất hiện trong Mị. Những năm tháng sống ở nhà thống lí Pá Tra là chuỗi ngày địa ngục, Mị xuất hiện trong không gian ấy như một cái bóng, suốt ngày cúi mặt im lặng. Đó vẫn chưa phải nỗi đau đớn thật sự. Nhà văn đã tìm ra sự thê thảm của nhân vật, đó là ý chí của Mị bị mài mòn. Trong đầu Mị, những suy nghĩ khát vọng, âm thanh sắc màu thời xưa cũ đã mờ chìm; thay vào đó là cái phải nhớ, quanh quẩn lặp đi lặp lại tẻ ngắt như một vòng tròn nặng nề không lối thoát: *Mị cúi mặt không nghĩ nữa, mà lúc nào cũng chỉ nhớ đi nhớ lại những việc giống nhau, tiếp nhau vẽ ra trước mắt... con ngựa, con trâu làm còn có lúc nghỉ... đàn bà con gái nhà này thì vùi đầu làm việc cả đêm cả ngày.* Cùng với công việc nặng nhọc triền miên là sự hành hạ trực tiếp của cha con thống lý trên thân xác, bản thân Mị bị đánh, trói và từng chứng kiến không biết bao nhiêu người bị hành hạ đến chết. Ý chí của Mị dần bị đè bẹp dưới sức mạnh tàn bạo thời trung cổ, mà hệ quả của nó là làm cho nỗi cay đắng đen tối luôn đọng lại đặc quánh trong Mị, cô tự rút ra kết luận: *mình không bằng con ngựa.* Và rồi hành động của cô tê liệt: *lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa.*

Tuy nhiên nỗi đau khổ tinh thần mới là thật sự là nỗi đau tê tái, nó biến Mị thực sự trở thành *con vật* mang tên người. Mất tình yêu đầu là nỗi đau tinh thần quá khứ, nhưng đau hơn, xót hơn là Mị không được phép nghĩ về nó; bởi mỗi ý nghĩ về tình xưa ở nơi cô đồng nghĩa với sự phạm tội ghê gớm. Chúa đất miền núi và tập tục cúng ma do chúng lập nên, đã ràng buộc mọi cô gái có chồng và Mị sống song tồn với một ý nghĩ: Mình đã *trình ma* thống lý thì chỉ có còn cách chết rũ xương ở đây. Tô Hoài đã sắc sảo nhìn thấy việc tập tục mê tín thần quyền bắt tay với giai cấp thống trị tạo ra một thứ *thuốc phiện tinh thần* trói chặt đời Mị, nô dịch tinh thần cô. Mị bị cấm đoán trong việc hoà nhập cộng đồng. A sử trói Mị, dùng bạo lực quyết liệt tách Mị ra khỏi thế giới con người. Vì vậy, bên trong thể xác tơi tả của Mị là tâm hồn cô đơn trống rỗng, nếu còn một mảnh nhỏ cũng bị cào nhàu nát. Thể xác ấy, tâm hồn ấy bị giam hãm trong không gian chật hẹp tù đọng, làm cho nỗi đau thêm chồng chất, sự bất lực đến cực cùng. Tô Hoài xây dựng đoạn truyện đầy ẩn dụ về căn buồng của Mị, và với nó, nhà văn giúp người đọc hình dung được nỗi đau tột cùng của kiếp người nô lệ. Trong không gian ngột ngạt ấy, thời gian như ngưng đọng. Trước mắt Mị chỉ là sắc màu hoàng hôn dài đằng đẵng buồn tẻ, tê tái. Mị thực sự không còn sống nữa mà chỉ còn là một sinh thể tồn tại chậm chạp bước về cõi chết. Cách áp chế ấy của gia đình thống lý Pá Tra, đã tạo ra những hệ quả ghê gớm, nó đập vỡ làm biến dạng tâm hồn vốn trong như pha lê của cô gái trẻ trung yêu đời là Mị.

Phần đầu truyện Mị chỉ nói một câu duy nhất còn lại là im lặng khuất phục, nhưng Mị cũng đã nuôi ý định tự vẫn. Còn bây giờ, *Mị không buồn nghĩ đến cái chết nữa.* Đây là một tình tiết khám phá xuất sắc về nội tâm nhân vật của nhà văn; bởi khi con người nghĩ về cái chết, tức là còn tha thiết sống cuộc sống, muốn tìm cuộc sống tốt hơn và phủ nhận thực tại. Nhưng khi không buồn nghĩ đến cái chết thì đã là sự buông thả số phận cho định mệnh mà không còn ý niệm về sự tồn tại của mình. Logic phát triển tâm lý ở Mị đã đến cái đỉnh bi kịch ấy. Với cô, thời gian không còn ý nghĩa, không còn gợi cảm xúc và hình ảnh cuộc sống chỉ còn là màn sương mờ đục, không quá khứ hiện tại. Nhưng ghê gớm hơn cả là sự tàn bạo đã làm cho Mị mất mát điều lớn nhất đó là: *đánh mất tình đồng loại.* Cô gái có trái tim nhạy cảm ngày xưa bây giờ hóa đá, chính bởi vậy, trước cái chết đang ập xuống đầu A Phủ mà Mị vẫn bình thản, đó là thái độ tàn nhẫn không thể có ở con người.

Toàn bộ những tình tiết truyện đen tối, bủa vây Mị, có sức gợi rất mạnh về bối cảnh xã hội phong kiến và thần quyền miền núi. Đó là bản cáo trạng về sự tước đoạt quyền sống của những con người lương thiện vô tội đến triệt để mà Mị là nhân chứng. Tội phạm tạo lên bi kịch đó là cha con thống lí và xã hội miền núi đen tối một thời. Và hình ảnh Mị cũng trở thành

hình ảnh khái quát cho những thân phận nghèo hèn nô lệ nơi miền đất núi rừng âm u tù hãm. Con đường mà họ đi chỉ là hành trình dưới roi vọt cường quyền, trong cái nhà tù oi ngạt khổng lồ là xã hội phong kiến miền núi.

3.2. Khúc tình ca của sức sống tâm hồn, tình yêu với cuộc đời và con người

Dù viết về tội ác của bọn thống trị và nỗi khổ trăm bề của nhân dân lao động như nhiều tác phẩm hiện thực phê phán khác nhưng Tô Hoài không để cho các nhân vật của mình chìm trong nỗi khổ đau, tuyệt vọng. Nhà văn đã tạo cho câu chuyện phong vị trữ tình thật nồng nàn như một khúc tình ca Tây Bắc. Cuộc sống *lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa* của Mị cứ thế diễn ra nếu như không có *đêm tình mùa xuân* ở Hồng Ngài. Những tác nhân nào đã thức dậy ở Mị lòng ham sống và khát khao hạnh phúc mãnh liệt trong đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài?

Khi đọc *Chí Phèo*, người đọc đã chứng kiến một Chí Phèo từ người biến thành *con quỷ dữ làng Vũ Đại*, thế nhưng chỉ một bát cháo hành của Thị Nở, một hòn than nhân tính nhỏ trong cái đống tro tàn Chí Phèo bỗng bốc cháy một khát vọng làm người lương thiện. Trong *Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài cũng đã tìm được hòn than nhân tính ấy. Bởi thế, Mị cô gái hồn nhiên tươi trẻ với bao khát vọng đã bị áp chế của thế giới bạo tàn làm cho gục ngã và biến đổi chỉ còn là chiếc bóng đã hồi sinh. Phát hiện của Tô Hoài là tìm thấy một sự thật nhân văn, đó là song tồn với cuộc sống đen tối còn có một cuộc sống khác tiềm ẩn trong Mị. Nhà văn đã đi sâu vào tận cùng cuộc sống nội tâm nhân vật, phát hiện khơi gợi nó và ông đã tìm thấy nơi ấy vẫn nén chứa một tiềm năng ham sống khát khao hạnh phúc. Phản ánh sức trỗi dậy của Mị, Tô Hoài xây dựng một hoàn cảnh điển hình làm bối cảnh hồi sinh của tâm hồn cô gái Mèo nô lệ. Đây là một dụng công tinh tế, nhờ nó mà trước hết bản năng con người tự nhiên được trỗi dậy. Thiên nhiên chuyển mùa và những vang động của cuộc sống đã tác động vào tận cùng ngõ sâu góc khuất của tâm hồn bị băng giá đóng cứng lại và hơi ấm của nó đã làm cho sự băng giá ấy rã dần. Hình ảnh mùa xuân về trên vùng núi cao, trong chuyện thật tươi đẹp với sắc màu sinh động: *váy hoa đem phơi trên đá xoè ra như những con bướm sặc sỡ, hoa thuốc phiện nở trắng đồi màu đỏ hoa, đỏ thẫm rồi sang màu tím man mác*. Bên sắc màu là âm thanh, là tiếng cuộc sống rộn rã; tiếng trẻ cười chơi quay và tiếng sáo gọi bạn tình... Nhà văn dường như đã đến *gõ cửa* tâm hồn nhân vật tái hiện cái khoảnh khắc ngày chuẩn bị đón xuân, tạo vật và con người bừng tỉnh. Hoàn cảnh ấy tác động vào tâm hồn Mị. Trong thế giới thâm cung lạnh lẽo u ám ấy, dù không nhìn thấy sắc màu, nhưng âm thanh tiếng sáo lay động Mị làm cho cô bừng thức. Chi tiết tiếng sáo được chọn làm đối tượng tác động lay thức Mị là sự tinh tế của ngòi bút Tô Hoài, bởi chỉ có âm thanh mới thực sự xuyên được những bức tường dày, những cánh cửa khép, để rồi tuôi lên, thúc gọi trái tim cô quạnh héo úa làm cho nó hồi sinh. Và cũng bởi tiếng sáo ấy gắn liền thời quá khứ mộng mơ của Mị mà sự thăng hoa nhất, ngọt ngào nhất là tiếng gọi của mối tình đầu.

Chính nhờ nó, niềm u mê tăm tối trong tâm hồn Mị lạc lối đã được đánh thức. Mị vượt ra khỏi tâm trạng thờ ơ của mình bấy lâu nay, tâm hồn cô trở về với đời sống thực tại, trong óc cô tái hiện kỷ niệm đẹp của một thời con gái: uống rượu chơi xuân, nhịp sáo tình yêu dìu dặt... Mị đã vượt tình trạng *sống thực vật*, phí thời gian và bắt đầu sống với những niềm vui chỉ trong chốc lát. Nhưng tiếng sáo (trong hoàn cảnh điển hình được xây dựng) vẫn thôi thúc quyến rũ *tiếng sáo gọi bạn tình vẫn lơ lửng bay ngoài đường* tác động vào con người hồi sinh của Mị, và mạnh hơn, nó xâm nhập vào trong tâm hồn và lý trí của cô tồn tại và sống trong đó, thôi thúc day dứt: *trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo:*

Mày có con trai con gái rồi
Mày đi làm nương
Tao chưa có con trai con gái
Tao đi tìm người yêu

Tiếng sáo làm Mị mạnh mẽ hơn, Mị thoát khỏi cái lớp xác vô hồn ấy bằng một hành động nổi loạn nhân tính. Mị tìm đến rượu, nhưng không phải để tìm vui mà là để giải sầu *Mị uống ực từng bát rồi say*. Mị uống như nuốt căm hận vào lòng. Sự bất bình thường ấy báo hiệu một sự nổi loạn, sức chịu đựng có hạn, đã đến lúc ngọn lửa sống âm ỉ trong cô bùng cháy. Rượu và tiếng sáo chính là chất men say đánh thức phần đời đã mất của Mị, giờ đây Mị không còn lặng câm nữa mà đã hồi sinh. Mị đang sống về ngày trước và không gì có thể ngăn được niềm vui sướng của Mị. Còn gì hạnh phúc hơn khi mình tìm lại được chính mình? Con rùa nuôi trong xó cửa ấy đã không còn lùi lũi nữa, nó đã phá vỡ bức tường vô cảm kia để khát khao tìm ra thiên đường mùa xuân của tuổi trẻ của hạnh phúc. Mị ý thức được rằng *Mị trẻ lắm, Mị hãy còn trẻ. Mị muốn đi chơi.* Còn trẻ nghĩa là còn sức sống, còn khao khát sống, còn muốn yêu thương. Đúng là một cảm xúc bi kịch: nhận ra mình còn trẻ khi mà tuổi xuân bị tước đoạt mất rồi nhưng dù đó là bi kịch thì Mị vẫn thấy vui vì dù sao Mị vẫn còn là chính mình với trái tim đầy khát vọng.

Nhưng đau đớn thay, cùng với cảm xúc tìm lại được chính mình là một nỗi tủi thân. Tủi thân khi nghĩ về thực tại. Mị

đã có chồng nhưng người chồng ấy chẳng những không tình yêu, không hạnh phúc mà còn là rào cản giam hãm tự do của cuộc đời Mị. Trong khoảng sống trở lại ấy, lần đầu tiên Mị có hành động, phản ứng đầu tiên là ý nghĩ muốn chết *nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này Mị sẽ ăn cho chết ngay.* Phản ứng ấy khẳng định rằng, Mị đã thực sự sống lại, lý trí sáng suốt đã phân tích cho Mị hiểu rằng hoàn cảnh sống thực tại là vô cùng đau xót, tủi hờn. Muốn chết chính là biểu hiện cao nhất của khát khao sống. Khi Mị đã hồi sinh, khó có thể chấp nhận được thực tại đắng cay này. Khi mà tiếng sáo gọi bạn yêu ngoài kia đang réo rắt khi mà cả thiên đường hạnh phúc của mùa xuân phía sau ô cửa nhỏ kia đang nồng nàn, thôi thúc trái tim Mị, Mị không thể ngồi yên được nữa. Tiếng sáo khơi gợi sức sống như những đợt sóng ào ạt, những sục sôi trong miền khuất lấp đã trỗi dậy thành hành động: *Mị đến góc nhà lấy ống mỡ xoắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng.* Xây dựng nhiều hình ảnh trong đoạn truyện này, nhà văn đã biểu đạt được hành động thức tỉnh của nhân vật. Mị thắp đèn lên soi rọi vào chính cõi u mê của mình, thoát khỏi đêm tối triền miên của quá khứ, thay đổi cái không gian lúc nào cũng bàng bạc như hoàng hôn mà Mị lâu nay vẫn tồn tại. Mị đã tự hành động như một con người tự do, tự đi theo tiếng gọi của lòng mình: *quấn lại tóc, rút váy hoa... sửa soạn chơi Tết.* Đoạn truyện toát lên một tinh thần nhân văn cao đẹp, Tô Hoài đã gửi đến thông điệp, con người dù cùng cực và bị nhấn chìm trong đen tối đến mấy, thì trước sau vẫn là con người. Vấn đề đặt ra là cái gì, bối cảnh nào sẽ nâng họ dậy và đỡ họ trở lại với nhịp cuộc đời?

Giữa lúc lòng ham sống vừa xuất hiện, thì A Sử đến cùng với những sợi dây trói. Động tác trói vợ của A Sử rất thản nhiên, rành rẽ. Một hành động trong bối cảnh cụ thể của truyện, gợi cảm nhận sự tàn ác đến lạnh lùng của thế giới bạo tàn không còn lương tri. Nhưng cái chính là cái tàn nhẫn ấy càng làm khát vọng của con người trở lên mãnh liệt, một khi họ đã vượt qua cái chết, sự quẫn quại đau đớn và đã hồi sinh. Mị bị trói, nhưng tiết tấu của cuộc sống vẫn gọi thiết tha *tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi... Mị vùng bước đi.* Đoạn văn đã miêu tả thành công cuộc giằng xé quyết liệt giữa khao khát hạnh phúc cháy bỏng và thực tại tàn nhẫn, lạnh lùng. Xét trên phương diện tinh thần thì Mị đã thắng; khát vọng của Mị trào ra khỏi, *bung phá* những sợi dây trói khắc nghiệt vô tình. Tuy nhiên khát vọng ấy thực tế vẫn bị đè bẹp, lằn dây trói cứa vào làn da thịt, làm Mị tỉnh lại, giấc mộng tan biến thay vào đó là ý nghĩ cay đắng *Mị thốn thức nghĩ mình không bằng con ngựa;* và như vậy cuộc vùng dậy lần thứ nhất của Mị thất bại, sự quẫy đạp vươn dậy không đủ sức mạnh để thay đổi số phận. Có thể thấy, đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đã giúp ta nhận ra những bí ẩn trong cuộc đời và con người Mị nói riêng và đời sống nội tâm, tình cảm của con người nói chung. Tuy nhiên, tất cả vẫn chưa dừng lại ở đó. Đây dường như mới chỉ là bước chuẩn bị cho những hành động phản kháng mạnh mẽ và táo bạo hơn diễn ra tiếp theo.

Đột biến lớn nhất làm thay đổi kiếp sống của Mị là đêm Mị quyết định cứu A Phủ. A Phủ cũng là nạn nhân của nhà Pá Tra phải chịu thân trâu ngựa. Vì để hổ bắt mất một con bò, mạng sống của A Phủ bị treo lên giá chết. Án tử đang đợi A Phủ từng phút từng giây. Đó là những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Mị thức dậy và sống cùng ngọn lửa. Mị vẫn câm lặng trong nỗi cô đơn. Lửa cũng cô đơn. Hai kẻ cô đơn ấy sưởi ấm cho nhau.

Nhìn thấy A Phủ bị trói đứng như thế, Mị cũng bình thản một cách lạ lùng đến nhẫn tâm: *Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi.* Phải chăng *sống lâu trong cái khổ Mị quen khổ rồi* nên Mị không còn nhận ra nỗi khổ của người khác. Tâm hồn vốn nhân hậu đã rơi vào vô cảm.

Khi và chỉ khi *dòng nước mắt của A Phủ bò xuống hai hõm má đã xám đen lại.* Đó là dấu hiệu của sự chết đã xuất hiện trên khuôn mặt của người nô lệ ấy. Những giọt nước mắt A phủ đã đánh thức trái tim Mị làm lòng thương người của Mị trỗi dậy. Lúc này đây, Mị mới thấm thía được nỗi cùng cực của kiếp người. Thương người, Mị lại thương mình. Mị hình dung lại chuỗi ngày ê chề dài dằng dặc của cuộc đời mình. Thoát ra khỏi vô cảm, Mị sống dậy bằng những hồi ức run rẩy nơi trái tim đầy thương tích của chính cô: *Mị nhớ lại A Sử trói Mị;* cảm giác thương thân làm tăng thêm xúc cảm thương người để rồi bật lên tiếng kêu *trời ơi nó bắt trói đứng người ta đến chết.* Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm trời trong cái thế giới nhà thống lý, Mị mới bật kêu được thành tiếng con người. Mị đã thực sự sống lại hoàn toàn, với ý nghĩa là con người đầy đủ nhân cách; và do vậy đến đây, lòng thương người đã trở thành sức mạnh lấn át nỗi thương thân bởi vì có thể Mị cứu được A Phủ nhưng chính Mị sẽ lại phải chết trên cái cọc ấy. Lòng nhân hậu trong Mị đã hồi sinh, và chính nó trở thành động lực giúp Mị chiến thắng nỗi sợ, thúc đẩy cô có hành động cứu người: *Mị rút dao cắt dây cứu A phủ.* Hành động xong, nỗi sợ xuất hiện nhưng bản năng tự vệ tích cực đã kích thích hành động tiếp theo Mị chạy theo A phủ, với lời giải thích ngắn gọn *ở đây thì chết mất.* Mị đã trở về là Mị tư cách là con người và trưởng thành về nhận thức, cô thấy rõ được bộ mặt của thế giới bạo tàn, kiên quyết từ bỏ nó. Hành động chạy trốn của Mị là hành động chạy theo khát vọng tự do mà bấy lâu bị nén chặt. Mị tự thoát ra khỏi bóng đêm để đến với ánh sáng; tự đập vỡ không gian ngột ngạt cầm tù mở ra cuộc đời mới cho chính bản thân mình, mặc dù ở thời điểm này, hành động ấy vẫn là tự phát.

Nhân vật trung tâm Mị được xây dựng thành công và là hình ảnh văn học đặc sắc. Trang viết về Mị ở phần đầu truyện

đầy ấn tượng, trong đó có những đoạn viết thăng hoa. Tài năng độc đáo của Tô Hoài là xây dựng lên những nghịch cảnh diễn biến tinh vi trong con người Mị. Một cô gái xinh đẹp nhưng gánh chịu số phận đa đoan, một nội tâm đầy mâu thuẫn. Các tình tiết viết về Mị hầu hết là độc thoại nội tâm, hay nói cách khác Mị hiện lên trong truyện bằng những tình tiết thoát ra từ miêu tả nội tâm. Những cuộc độc thoại nội tâm đã dẫn đến kết cục bất ngờ nhưng hoàn toàn hợp lý và logic. Hành động cứu A phủ là hành động táo bạo có ý nghĩa quyết định đời Mị và mở ra cuộc sống mới. Ở đó, Mị và A phủ thành vợ thành chồng, cùng đội du kích đánh giặc bảo vệ bản làng ở miền đất mới Phiềng Sa. Hành động ấy khẳng định cuộc sống vốn tiềm tàng và phong phú, những đau khổ và khát vọng tự do đều tồn tại trong Mị từ trước, vấn đề đặt ra là cái gì khơi gợi cho sự tích cực trỗi dậy chiến thắng? Hành động giải phóng (cứu A Phủ và cứu mình) là hành động tự phát, và nó trở thành tự giác ở đoạn sau của tác phẩm. Nhưng Tô Hoài đã tạo ra được cái khác biệt giữa nhân vật Mị với các nhân vật: Thúy Kiều (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du) hay Vũ Nương (*Người con gái Nam Xương* - Nguyễn Dữ)... ở chỗ bông hoa xứ Mèo không tìm đến một thế giới ảo tưởng, hoặc một vòng vây đen tối bi kịch mới, mà là khát vọng vùng lên tìm một con đường sống với sự đổi thay và tự do triệt để.

Tác phẩm được viết bằng bút pháp trữ tình, lãng mạn. Khi xây dựng nhân vật Mị, nhà văn không chú trọng đến hành động, lời nói mà chú trọng khám phá những cảm xúc, những biến động nội tâm. Điểm nhìn nghệ thuật của nhà văn chuyển vào tâm hồn nhân vật. Vì thế mà câu chuyện không chỉ có sự kiện, nhân vật mà còn giàu cảm xúc. Đó là niềm chia sẻ đồng cảm của nhà văn với con người. Giọng kể chuyện của Tô Hoài chậm rãi, sâu lắng, có những câu văn mang âm điệu xa vắng, bâng khuâng như những lời mở đầu của những câu chuyện cổ *ai ở xa về, có việc*... Nhưng nhà văn không có ý định ru người đọc vào miền cổ tích mà khám phá ra cả nỗi đau và giấc mơ tình tứ của người dân sống trên miền núi cao Tây Bắc. Có không ít lần Tô Hoài đã đem những lời hát dân ca ngọt ngào và tiếng sáo Mèo đắm say vào trong câu chuyện đời thê thảm của Mị tạo cho tác phẩm một chất thơ bàng bạc và đậm sắc dân gian Tây Bắc. Đó phải chăng là không khí vời vợi chất thơ như đúng ý tưởng của nhà văn.

Kết luận

Truyện ngắn của Tô Hoài không chỉ ca ngợi vẻ đẹp về tình yêu cuộc đời của con người Tây Bắc mà còn rấy lên ở mỗi chúng ta niềm tin vào sức sống bất diệt: *Dù người ta có nói thế nào đi chăng nữa thì cuộc sống vẫn luôn tốt đẹp.*

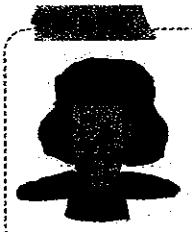

Ngày tết, Mị cũng uống rượu, Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát. Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn mọi người nhảy đồng, người hát, nhưng lòng Mị thì đang sống về ngày trước. Tai Mị văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước Mị thổi sáo giỏi. Mùa xuân này, Mị uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị.

....

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà đã ngủ yên, thì Mị trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị lé mắt trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại. Nhìn thấy tình cảnh như thế, Mị chợt nhớ lại đêm năm trước A Sử trói Mị, Mị cũng phải đứng trói đứng thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ không biết lau đi được. Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết, nó bắt mình chết cùng thôi, nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác.

(*Vợ chồng A Phủ* - Truyện Tây Bắc, NXB Văn học, 1960)

Chi tiết tiếng sáo gọi bạn trong đêm tình mùa xuân và ánh lửa trong đêm đông đã mang lại sự hồi sinh của nhân vật Mị. Hãy phân tích hai đoạn văn để làm rõ cho nhận định trên.

Mở bài

Vợ chồng A Phủ tuy là tác phẩm viết về đề tài miền núi nhưng rất tiêu biểu cho văn học Việt Nam cách mạng, cụ thể là

giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhân vật Mị trong tác phẩm vừa có nhiều nét tính cách, tâm lí, số phận tiêu biểu cho các nhân vật nữ của văn học nước nhà; đồng thời có những nét đặc sắc riêng trong cách biểu hiện của tác giả. Cũng nằm trong hệ thống nghệ thuật miêu tả, xây dựng nhân vật, nhưng *tiếng sáo* và *bếp lửa* là hai hình tượng độc đáo, góp phần thể hiện sự tinh tế, sâu sắc trong quan sát và miêu tả của nhà văn Tô Hoài.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Vợ chồng A Phủ là một truyện ngắn trong tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài, được giải nhất tiểu thuyết, giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955. Tác phẩm ra đời từ kết quả cuộc thâm nhập đời sống đồng bào các dân tộc miền núi Tây Bắc, kể về cuộc đời khốn khó trăm chiều của người dân vùng cao khi chưa có ánh sáng của Đảng.

2. Phân tích

2. 1. Tiếng sáo trong đêm tình mùa xuân và quá trình hồi sinh của nhân vật Mị

Bị bắt làm dâu gạt nợ, cuộc sống của Mị trong nhà thống lí Pá Tra không khác gì địa ngục. Mị từng nghĩ đến cái chết nhưng vì thương cha, cũng vì nghĩ *nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi...* nên cứ âm thầm mà sống trong sự chịu đựng.

Nhưng trong đêm tình mùa xuân, cùng với không khí nhộn nhịp ngày Tết, men rượu nồng nàn, *tiếng sáo* góp phần đáng kể trong việc khơi gợi sức sống và khát vọng mãnh liệt của nhân vật. Quá trình tâm lí nhân vật chuyển biến phức tạp được miêu tả theo những sắc điệu muôn màu của tiếng sáo gọi bạn tình. Tác giả đã để tiếng sáo ấy xuất hiện nhiều lần nhằm chiếu ứng với sự chuyển biến ấy.

Đầu tiên, *tiếng sáo* xuất hiện trong cảnh mùa xuân rực rỡ của bản làng: những chiếc váy hoa phơi trên mỏm đá như những con bướm sặc sỡ, đám trẻ con chơi quay, cười đùa trước sân nhà. Mị nghe *tiếng sáo* gọi bạn chơi của ai đó từ đầu núi vọng lại. Cô cảm nhận được âm điệu *thiết tha, bổi hổi* trong *tiếng sáo*. Cô nhẩm theo lời bài hát người ta đang thổi. Lần đầu tiên, sau bao năm trời *lùi lũi* như cái xác không hồn, Mị đã xúc cảm được với xung quanh. Cho nên, nếu mùa xuân là giá đỡ, điện nguồn cho cây đại dương cầm thì *tiếng sáo* là những ngón tay thon thả, dịu dàng đệm lên những nốt nhạc lòng đã tắt lịm từ lâu trong Mị. Và phím đàn ấy đang so dây, sắp tấu lên bản giao hưởng trữ tình của giai điệu tình yêu – hạnh phúc.

Lần thứ hai, *tiếng sáo* gọi bạn đã ở đầu làng, vẳng lại bên tai Mị. Lúc này, sau khi *uống ừng ực* từng bát rượu, bao nỗi căm hờn tủi nhục đã nuốt trôi, Mị đang *sống về ngày trước*. Mị đang cố tìm lại tất cả hình bóng ngày xưa. Hồi ấy Mị biết thổi sáo và thổi rất hay. Hồi ấy Mị cũng uống rượu ngày xuân. Hồi ấy có biết bao người mê, ngày đêm thổi sáo đi theo Mị. Mị không say rượu. Mị chỉ say trong kỉ niệm quá khứ! Rượu chỉ là nước, còn tiếng sáo mới là men nồng.

Cuộc rượu đã tan, *người về, người đi chơi đã vãn cả*. Nhưng Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà nhấm nháp dư âm ngày xưa vọng lại. Mị cũng trông ra cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng của phòng giam đời mình như mọi ngày nhưng không phải để nghĩ đến cái chết. Lòng Mị đã *phơi phới* và giờ đây đang rộn rã một niềm vui sướng, đang cháy bỏng khát khao yêu đương tuổi trẻ. Nàng không thèm nghĩ đến hiện tại của mình. Tiếng sáo lại xuất hiện lần thứ ba trong trạng thái xúc cảm như vậy. Đó là *tiếng sáo gọi bạn yêu*, nó *lơ lửng ngoài đường*. Tiếng sáo ấy như hòa điệu với tâm hồn phơi phới của Mị. Tiếng sáo ấy như muốn nâng chở khát khao bay bổng của Mị, đến với những cuộc chơi.

Rồi Mị muốn đi chơi. Mị chuẩn bị đi chơi. Mị quấn lại tóc, lấy váy hoa, rút thêm áo ra mặc. Vì lúc này đầu Mị đang *rập rờn tiếng sáo*. Vậy là tiếng sáo lần thứ tư đã trở nên giòn giã, thúc giục và choáng cả tâm trí Mị. Cho nên A Sử về tự lúc nào mà nàng vẫn không hay biết. Mị đã bị trói theo kiểu trung cổ, vì dám *quên thân phận*.

Nhưng tâm hồn con người ta, một khi đã cất cánh, thì làm sao trói lại được. Bởi thế, hơi men vẫn còn nồng nàn, Mị vẫn còn nghe tiếng sáo. Và lần thứ năm, tiếng sáo xuất hiện để đưa tâm hồn cô *đi theo những cuộc chơi, những đám chơi*. Nó kéo cả bước chân Mị đi theo, dẫu đang bị trói chặt!

Dĩ nhiên Mị không thể bước đi được, sợi dây hiện thực đã kéo chân cô, kéo cả hồn cô xa dần tiếng sáo! Sợi chỉ hồng, ngón tay đệm, men say... nối Mị với quá khứ, tình yêu và khát vọng tuổi trẻ giờ đã tiêu tan! *Mị không nghe tiếng sáo nữa*. Mị chỉ nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Cô *thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa*. Cô nín khóc, cô lại bồi hồi! Nhưng có lẽ sự thổn thức, bồi hồi giờ đây không như lúc đầu nữa. Suy nghĩ *mình không bằng con ngựa* lúc này cũng vậy. Khi trước Mị nghĩ thế để mà chấp nhận số phận an bài: *...con ngựa phải đổi ở cái tàu ngựa nhà này đến ở cái tàu ngựa nhà khác, ngựa*

chỉ biết đi làm mà thôi. Mị cúi mặt, không nghĩ ngợi nữa... Còn bây giờ ý thức đã sống dậy. Mị thổn thức, bồi hồi là nuối tiếc quá khứ vàng son không bao giờ gặp lại nữa. Đó là trạng thái tâm lí khi đang mơ bị người khác đánh thức. Mị nhận ra thân phận trâu ngựa của mình, tức là đã ý thức được bi kịch. Quy luật tâm lí con người vốn thế. Người ta có thể dễ dàng trượt dài xuống bờ vực thẳm của sự tha hóa, và chấp nhận. Muốn quay lại đương nhiên rất khó. Nhưng một khi người ta đã ý thức muốn trở về, nhất là khi đã có dấu hiệu của sự trở về, thì dẫu bắt chết cũng khó lòng khiến người ta khuất phục. Mị đã sống lại ý thức và cảm giác, tạm thời nàng chưa đủ khả năng giải phóng nên vẫn đắng cay chấp nhận thực tại nhưng bắt Mị mãi mãi cam tâm là trâu ngựa như trước e không thể được nữa.

Tô Hoài đã rất tinh tế khi để Mị khắp người bị dây trói thít chặt lại, đau nhức. Lúc lại nồng nàn tha thiết nhớ. Hơi rượu tỏa. Tiếng sáo, tiếng chó sủa xa xa. Mị lúc mê lúc tỉnh, cho tới khi trời tang tảng, rồi không biết sáng từ bao giờ...

Nhưng những gì xảy ra đêm qua quyết không phải là giấc mơ. Có điều nó chưa đủ sức vượt qua sức mạnh phũ phàng của thực tại. Cho nên dù ưu ái nhân vật đến đâu, với ngòi bút hiện thực, Tô Hoài cũng đành gạt nước mắt để Mị tiếp tục khổ sở một thời gian nữa trong nhà thống lí.

Sáng hôm sau, mọi việc trở lại bình thường. Cái bình thường ở đây giống như sự phẳng lặng của biển cả trước hoặc sau cơn giông tố. Nhưng nó không tuần hoàn và dễ tiên đoán như quy luật tự nhiên, bởi đây là thế giới nội tâm của con người. Sóng lòng khác sóng biển ở sự bất chợt. Ta có thể gọi đợt sóng vừa rồi trong lòng Mị là *cuộc tổng diễn tập lần thứ nhất* như cách nói của các sử gia.

Như vậy, *tiếng sáo* có can hệ rất lớn đối với diễn biến tâm lí nhân vật Mị. Nhà văn Tô Hoài đã tỏ ra rất tinh tế trong việc miêu tả các cung bậc của nó: lúc gần, lúc xa; lúc vọng, lúc vẳng; lúc bồi hồi thiết tha, lúc lơ lửng, lúc lại rập rờn; lúc khơi gợi, mời mọc, quyến rũ, mơn trớn, có lúc trở thành tác nhân đưa đẩy... Thật linh diệu vô cùng!

2.2. Hình tượng ánh lửa trong đêm mùa đông và diễn biến tâm lí dẫn đến hành động cắt dây trói cho A Phủ của nhân vật Mị

Lửa thông thường dùng để sưởi ấm con người những khi giá lạnh. Vì thế nó cũng có tác dụng tương tự đối với tâm hồn mỗi khi có cảm giác trống vắng, cô đơn. Lửa càng rực sáng lòng người càng ấm, càng vui hơn. Nhưng ở đoạn miêu tả diễn biến tâm lí, hành động nhân vật Mị trong đêm cắt dây trói cho A Phủ không như vậy.

Thường đến gà gáy sáng Mị ngồi dậy ra bếp sưởi một lúc thật lâu thì các chị em trong nhà mới bắt đầu dậy ra dóm lò bung ngô, nấu cháo lợn... Mị vẫn trở dậy, vẫn sưởi, chỉ biết còn ở với ngọn lửa. Tô Hoài kể ra điều này có nhiều dụng ý. Thứ nhất, tác giả cố ý sắp đặt để Mị có dịp gặp A Phủ, người cùng cảnh ngộ, giúp khơi gợi lòng trắc ẩn trong cô vốn đã bị vùi lấp trong tro tàn của nghịch cảnh phũ phàng. Thứ hai, Mị hay dậy sớm một mình, có nghĩa nàng có đời sống nội tâm đặc biệt (có nhiều tâm sự, suy tư khiến người ta khó ngủ). Thứ ba, Mị cô đơn, không có ai bầu bạn, chia sẻ tâm sự, ngọn lửa trở thành chỗ dựa tinh thần duy nhất để cô có thể sống trong những tháng ngày vật vờ ở nhà thống lí Pá Tra... Cho nên khi lửa còn sáng thì chỗ dựa tinh thần (dù chỉ là ảo tưởng) còn vững, Mị có cớ để tiếp tục chấp nhận sự an bài của số phận. Nhưng khi ánh lửa mờ dần và tối hẳn, cũng có nghĩa Mị đang hướng tới vùng sáng khác trong tâm hồn và trong tương lai cuộc đời mình. Nhà văn Tô Hoài đã tỏ ra khá tinh tế khi phát hiện ra điều ấy. Trong tình huống trên, nhà văn đã miêu tả qua trình mờ dần của ánh lửa ở bốn cấp độ:

Lần thứ nhất, khi bắt gặp cái nhìn *trừng trừng* của A Phủ, biết anh ta còn sống, mà dù anh ta có chết đi rồi thì Mị vẫn thế, *vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay*. Lúc ấy *ngọn lửa sưởi bùng lên*, nhưng tâm hồn Mị thì vẫn nguội lạnh, vô cảm.

Lần thứ hai, thấy A Phủ *nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má...*, Mị chợt nghĩ và thương cho mình, rồi Mị lại nghĩ và lo cho người ta, *cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia (A Phủ) chết, chết đói, chết rét, phải chết.* Mị cũng ý thức rõ tội ác của bọn chúa đất, kẻ đã gây ra bi kịch cho cuộc đời mình và bao người cùng cảnh ngộ. Mị cũng mơ hồ nghĩ rằng *người kia* việc gì mà phải chết thế. Lúc này: *ngọn lửa bập bùng sáng lên*, ngọn lửa của lòng trắc ẩn và ý thức về cuộc sống trong Mị cũng được nhen nhóm.

Lần thứ ba, nhớ lại đời mình, Mị lo sợ *một lúc nào đó, biết đâu A Phủ chẳng đã trốn được rồi, lúc ấy bố con Pá Tra sẽ bảo là Mị đã cởi trói cho nó, Mị liền phải trói thay vào đấy, Mị phải chết trên cái cọc ấy. Cùng tắc biến*, con người ta khi đã tự đặt mình vào tình thế xấu nhất là cái chết thì còn gì đáng sợ nữa. Trong cảnh ấy, Mị *cũng không thấy sợ nữa* là vì vậy. Nhưng diem sang trong tam hon Mị la nang không chỉ nghĩ cho mình. Cứu A Phủ hay để A Phủ tự trốn, đằng nào Mị cũng bị chết thay, nên Mị không cần phải tính toán nhiều, cứ hành động theo sự mách bảo của lương trì. Lần này *đám than đã vạc hẳn lửa*, Mị không cần sưởi ấm cho mình mà đang nghĩ cách giải cứu người khác.

Nhưng dù gì Mị cũng là cô gái yếu đuối, bị đày đọa triền miên nên lúc nào cùng lơ sợ. Vì vậy, khi *trong nhà đã tối bưng* (lần thứ bốn), Mị *rón rén bước lại... rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây* giải cứu cho A Phủ. Hành động xong, Mị *cũng hốt hoảng*, chỉ thì thào được một tiếng *đi ngay*, rồi *nghẹn lại*. Cô cũng không biết phải làm gì tiếp theo nên chỉ *đứng lặng trong bóng tối*. Như vậy, hành động của Mị vừa có tính tự giác (xuất phát từ động cơ muốn cứu người), vừa có tính tự phát (không có kế hoạch, tính toán cụ thể), nói cách khác là vì lòng thương người mà cũng là vì *liều*. Việc Mị và A Phủ chạy khỏi chốn tăm tối trong đêm tối lạnh buốt còn có ý nghĩa sâu xa: họ đã được giải phóng, họ sắp tìm đến ánh sáng cuộc đời mới.

Tóm lại, nếu ánh lửa đã từng là cứu cánh cho cuộc đời tối tăm của Mị trong nhà thống lí Pá Tra thì bóng tối đã *đồng lõa* với hành động cứu người, cứu mình rất có ý nghĩa của nhân vật. Từ đây, hình tượng *ánh lửa* trong văn học có thêm nhiều ý nghĩa sâu sắc mới. Điều đó khẳng định sự già dặn của một cây bút hiện thực, sự nhạy cảm, tinh tế của một nhà văn từng gắn bó nghĩa tình với miền Tây Bắc.

Kết luận

Nhân vật Mị trong *Vợ chồng A Phủ* điển hình cho người phụ nữ Việt Nam nhưng cũng có những nét riêng của con người miền núi. Có thể, hình ảnh con người trong cuộc đời thật ở miền núi trong chế độ cũ không còn mấy người tường tận. Nhưng ngày nay, những cô gái cao nguyên trong lao động, sinh hoạt thật chẳng khác Mị của Tô Hoài. Có cái gì đó giống như lầm lũi, cặm cụi, chịu đựng mà cũng rất sôi nổi, mạnh mẽ, bốc men. Phải chăng cái *chất* của con người miền núi là như vậy?

Đề bài

Vẻ đẹp của nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài) qua các chi tiết:

Mị chỉ bưng mặt khóc. Mị ném nắm lá ngón xuống đất. Nắm lá ngón Mị đã đi tìm hái trong rừng... Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa... Nhưng Mị cũng không còn nghĩ đến Mị có thể ăn lá ngón tự tử?

Mở bài

Tô Hoài là một trong những nhà văn ưu tú của văn đàn Việt Nam. Có lẽ do sự trải nghiệm và dồi dào vốn sống mà ông có thể viết nên những trang văn hay dù chỉ mới học hết bậc tiểu học. Nhưng tác phẩm của ông thường là truyện ngắn và bút kí viết về thiên nhiên và đời sống thôn quê. Năm 1952, trong chuyến đi dài tám tháng sống cùng đồng bào Tây Bắc, Tô Hoài đã cho ra đời tập *Truyện Tây Bắc*, đặc sắc với tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* để rồi từ đó, hình tượng *lá ngón* trở thành một trong những chi tiết nghệ thuật đặc trưng, mang nhiều tầng ý nghĩa và để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm tưởng độc giả Việt Nam.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tô Hoài là tác giả tiêu biểu của nền văn xuôi cách mạng. Sáng tác của ông kết tinh ở đề tài Tây Bắc. *Vợ chồng A Phủ* trích trong tập *Truyện Tây Bắc* điển hình cho ngòi bút nhà văn. Mị là nhân vật chính của tác phẩm, nổi bật ở vẻ đẹp tâm hồn với sức sống tiềm tàng, mãnh liệt. Cũng như nhãn tự trong một bài thơ, chi tiết nghệ thuật có vị trí nghệ thuật vô cùng quan trọng đối với tác phẩm văn xuôi, nó có thể thâu tóm linh hồn của tác phẩm. Và dù thời gian trôi qua, tác giả không còn nữa thì khi nhắc đến chi tiết nghệ thuật ta liền nhớ lại nội dung tác phẩm.

2. Giải thích nhận định

Chi tiết thứ nhất và thứ hai: *Mị chỉ bưng mặt khóc. Mị ném nắm lá ngón xuống đất, nắm lá ngón Mị đã tìm hái trong rừng*

và nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa. Lần thứ nhất Mị muốn ăn lá ngón tự tử vì không chịu nổi sự đày đọa ở nhà thống lí Pá Tra. Lần thứ hai là khi Mị trỗi dậy cảm xúc trong đêm tình mùa xuân.

Chi tiết thứ ba: *Nhưng Mị cũng không còn nghĩ đến Mị có thể ăn lá ngón tự tử.* Sự đày đọa của nhà thống lí Pá Tra khiến Mị tê liệt cảm xúc đến mức không còn muốn thoát khỏi nó.

3. Phân tích

3.1. Mị không muốn sống kiếp con dâu gạt nợ

Mị xuất hiện với hình ảnh mở đầu u ám: *Ai ở xa về...có một cô con gái. Lúc nào cũng vậy... mặt buồn rười rượi.* Đó cũng chính là phong cách của Tô Hoài: Đi thẳng vào vấn đề, nêu ngay nhân vật. Sự xuất hiện ủ dột báo hiệu một thực tại không tươi sáng. Sự hiện diện song song giữa *cô gái – tàu ngựa – tảng đá* cho thấy sự ngang tầm giữa các chủ thể: *người và súc vật, súc vật và vô tri.* Hay đó cũng chính là ngầm ý của tác giả muốn nói đến cái xã hội đương thời. Cái thực tại xám xịt này là hệ lụy của chế độ thực dân phong kiến, là kết cục bi thương của con người lành tính. Mị - một cô gái miền cao đang tràn bung sức trẻ - ngay trong đêm tình hội xuân nồng nàn thì cuộc đời màu hồng chấm dứt. Cô bị trói gô như súc nộ, bắt về nhà thống lí Pá Tra *cũng trình ma* như một món hàng. Người ta làm gì cuộc đời cô, thực sự lúc đó cô không biết, mãi cho đến lúc A Sử đứng trước mặt bố cô tuyên bố đã cúng trình ma. Một cú đánh ngã tự do, một cái rơi thật sự thẳng. Mị đi từ cuộc đời đẹp như trong tranh xuống hố sâu của địa ngục. Mị sống không bằng chết, sống như một xác người trong kiếp cầm súc và rồi có áp bức có đấu tranh.

Cô tìm về cha già, tay cầm nắm lá ngón. *Lá ngón* xuất hiện lần đầu tiên như một lối thoát đen. Đây là lối thoát ngắn và hữu hiệu nhất. Nhưng lại là lối thoát cho những ai muốn chấm dứt hiện tại nghiệt ngã chứ không phải lối thoát cho người muốn sang trang mới. Rõ ràng, đây là sự phản kháng quyết liệt nhưng vô vọng - một hình thức phản kháng bị động. Và sự xuất hiện của *lá ngón* lúc này mang tầm ý nghĩa tố cáo cao độ: Sự dã man của xã hội ép buộc con người lương thiện đi tìm cái chết. Nó – *lá ngón*, cũng là hiện thân cho nỗi thống khổ của nhân dân, cho những tích tụ đắng cay, đầy đau đớn và uất hận. Cô ném xuống đất *nắm lá ngón* mình tự tìm hái trong rừng như một sự chuẩn bị sẵn sàng trước đó, ném trong nước mắt. Tự mình tìm đến *lá ngón* – độc dược của rừng xanh – đã là sự can đảm của người con gái. Nhưng ném đi độc dược để tiếp tục sống khổ lại càng can đảm hơn. Đối với Mị, thà chết đi hơn sống nhục, nhưng rồi lại thà sống nhục còn hơn bất hiếu. Chính chữ hiếu là bản lĩnh cao đẹp nơi người con gái trẻ. Đó cũng chính là nguyên nhân cốt yếu cho sự can đảm bán mình chuộc cha của Vương Thuý Kiều trong *Đoạn trường tân thanh* của đại thi hào Nguyễn Du. Cả hai người con gái tài năng, sắc diện và nhân phẩm tuyệt vời, điều đó kết cục chung vì chế độ xấu xa mục rữa, những thiên hương vô phúc sinh nhầm thời, những cánh hoa trôi dạt trong bão dữ. *Lá ngón* như vậy, đã mang một tầng ý nghĩa nhân sinh tuy bản thân tượng trưng cho cái chết.

Ta có thể nhìn thấy sự kiên quyết và chút gì đó vụt sáng trong lòng Mị khi cô tìm đến *lá ngón* với ý nghĩ đã tìm ra lối thoát. Nhưng đồng thời cũng nhận ra nỗi đớn lòng của cô khi thấy rằng chưa phải lúc và lối thoát ấy một lần nữa tuột khỏi tầm tay. Nhưng rồi cơn đau nào cũng phải qua đi sau thời hạn định. Mị trở về, tiếp tục sống cho hết kiếp cùng mạt, nhục nhã. Nhiều năm trôi qua, cha già – người thân duy nhất cũng qua đời nhưng cái thôi thúc giải thoát trong lồng ngực son nay đã tắt. Mị không còn nghĩ đến đấu tranh bởi lẽ sống hay chết đối với cô lúc này không quan trọng nữa và đương nhiên *lá ngón* cũng chẳng còn lảng vảng trong tâm trí đã ngủ quên.

3.2. Mị không muốn sống khi nghĩ đến quá khứ tươi đẹp

Đó chính là sự xuất hiện lần thứ hai của *lá ngón* vì ở lần này, *lá ngón* xuất hiện bằng cách ra đi. *Lá ngón* phai mờ, tượng trưng cho sự ham sống đã nguội lạnh. Nỗi ám ảnh về cái chết giờ đây không còn gặm nhấm tâm hồn cho sự tự do của lí trí. Nhưng đối với Mị, đó lại là nỗi đáng sợ *Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi.* Dần thay thế cho *phản kháng* là *chấp nhận chịu đựng*. Một cô gái với bản lĩnh tự hái thuốc độc cho mình nay buông xuôi chấp thuận. Cô buông xuôi bởi cô chấp thuận, cô đồng thuận mà sự thả trôi kia là kết cục của cuộc tự đấu tranh trong đơn độc, dai dẳng cuối cùng kết thúc bằng sự mỏi mệt và tuyệt vọng đổ ập xuống đôi bờ vai yếu ớt. Chẳng biết tự bao giờ, Mị quay cuồng vào công việc nhà Pá Tra như một cái máy và cho tới khi trâu ngựa đã về chuồng, cô vẫn còn đứng đó tiếp tục mãi không thôi. Lúc nào cũng vậy, ngồi một mình trong căn buồng tối trông ra lỗ vuông trắng đục chẳng biết *sương hay nắng*, Mị luôn đăm đăm một ánh nhìn. Ánh nhìn ấy vừa khát khao, vừa hối tuổng. Nếu như xem lỗ vuông hoi căn phòng là vách ngăn giữa lao tù và tự do, thì ít ra mỗi khi nhìn vào đó, Mị vẫn còn chút gì khao khát sống. Còn đối với *lá ngón*, nghĩ đến nó là nghĩ đến cái chết và chỉ khi Mị muốn kết liễu đời mình thì lá ngón lại là hình ảnh mặc định đầu tiên hiện ra.

Rồi đêm nay, đêm tình mùa xuân lại kéo đến – cái đêm tình tứ lứa đôi ngọt ngào, đêm của những xúc cảm yêu thương được chuẩn bị trước bởi những chiếc váy hoa phơi trên mỏm đá hay đêm được tượng hình bởi tiếng sáo mê li. Đêm hội mùa xuân vẫn đến và đi như hằng năm vẫn thế. Và năm nay, đến hẹn lại lên, đêm được chờ mong lại đến. Nó đến vẫn với diện mạo xinh tươi và bản chất ngọt ngào. Vẫn rừng xanh đó, vẫn triền núi xưa nhưng người đưa đã khác. Đêm xuân nay vắng bóng má đào. Tiếng sáo cứ vẫn cứ vô tư bay đi cùng gió với mây, đi tìm người tình ngày nào lâu nay vắng bóng. Rồi như trách oán, như không muốn đi, tiếng sáo ấy cứ réo mãi bên tai người con gái như lưu luyến, tần ngần. Như một phép tiên, đôi môi tưởng chừng đã bị phong kín bởi thời gian nay mấp máy điều gì. Bài hát cũ – bài hát thiết tha dạo cùng khúc nhạc rừng vàng. Hình ảnh ấy thật xót xa. Người con gái làm say đắm biết bao chàng trai, bông hoa của núi rừng hùng vĩ ngày nào biến mất đi trong đêm oan nghiệt. Để giờ đây chỉ còn tiếng hát nhẩm ngày xưa. Mị đang hát, đang cố hát để kéo về những kí ức xúc cảm vàng son. Sau không biết bao ngày sống kiếp nô lệ, Mị vẫn nhớ từng khúc nhạc, từng lời ca. Chứng tỏ trong cô, vàng son không khép. Quá khứ và thực tại là hai đỉnh trái chiều và sống về quá khứ giữa thực tại tàn nhẫn, Mị đang khao khát vô cùng, con tim cô vẫn còn thổn thức. Kí ức kéo về tiếp theo cho Mị lòng can đảm, lòng can đảm tồn tại khiến Mị muốn sống về kí ức và cô tìm đến rượu để tiếp tục lối đi trái chiều với thời gian. Người ta uống rượu thì say, còn Mị càng uống càng tỉnh. Mị tỉnh bởi Mị nhớ lại mình ngày xưa và đem so với mình hiện tại như chợt giật mình cho những gì bấy lâu xảy ra với bản thân. Mị tỉnh bởi Mị nhớ lại những đối xử dã man của những kẻ đốn mạt ấy dành cho cô. Rồi cái ý thức cá nhân dâng lên mạnh mẽ mà một khi ý thức ấy lên đến đỉnh điểm thì Mị lại càng không thể chấp nhận nhục nhã đớn đau trong cái cảnh *sống không ra người* này. Sao Mị có thể? Giải thoát! Tự do! Mị không thể tự do thể xác và... cô sẽ tự do tâm hồn, và... *lá ngón* một lần nữa xuất hiện.

Khi Mị muốn giải thoát, Mị tìm tới *lá ngón* hay là khi Mị muốn chết, *lá ngón* lại hiện về? *Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa*. Càng nhớ càng buồn, càng buồn càng khổ. Thà chết đi cho xong chứ nhớ lại làm chi khi mình bất khả kháng! Như vậy, *lá ngón* lại lần nữa xuất hiện với tầng ý nghĩa giải thoát, giải thoát khỏi địa ngục trần gian. Địa ngục trần gian ở đây không đơn giản là nỗi đau xác thịt và linh hồn khi bị hành hạ, mà địa ngục thật sự khi phải sống trong lầm than với những hồi ức ngọt ngào cứ hiện hữu.Và *lá ngón* lại nâng tầm ý nghĩa lên một nấc nữa, đó là *sự tự ý thức*. Đánh dấu sự trở lại của ý thức sống, đánh dấu sự thức tỉnh của một tâm hồn tưởng chừng như đã *chết đi trong cõi sống*. Có lẽ lần xuất hiện này của *lá ngón* là quan trọng nhất, mạnh mẽ nhất. Bởi lẽ, Mị nghĩ đến *lá ngón* với sự cương quyết tột cùng, trạng thái phẫn nộ và ý thức rõ nhất vì giờ đây, cô không còn cái gì để hối tiếc, để luyến lưu. Tuổi xuân đầu đời – thời gian đẹp nhất – nay đã hết, cha già – nguồn yêu thương vô tận cũng không còn. Lòng Mị nay là cõi chết. *Lá ngón* đối với nàng không là liều thuốc độc, mà trở thành thứ phương tiện, hình thức, con đường để đi đến một bến bờ khác không còn đớn đau, để phản kháng lại cái xã hội đương thời mạt hạng.

3.3. Mị không còn nghĩ đến ăn lá ngón tự tử nữa

Sống trong sự đày đọa của nhà thống lí Pá Tra làm Mị trở nên chai lì, vô cảm. Cô như hoàn toàn khuất phục hoàn cảnh, tức là sức phản kháng đã bị làm cho tê liệt, tan biến. Mị không còn muốn chết tức là cô đang chết về tinh thần. Ăn lá ngón chỉ là sự hủy hoại thể xác. Chi tiết cho thấy đỉnh điểm của bi kịch cuộc đời Mị những ngày làm dâu gạt nợ. Nó có ý nghĩa tố cáo mãnh liệt hiện thực. Mị không còn tìm đến *lá ngón* là không muốn tự cứu và phản kháng. Ta bắt gặp trong văn học những cảnh ngộ bi thương tương tự: Thuý Kiều trong *Đoạn trường tân thanh* đã tự vẫn, dù không thành, để bảo vệ chữ *tiết*, không chấp nhận nhơ nhuốc tấm thân, không thể tiếp tục tồn tại với xã hội bẩn thỉu; Chí Phèo, có lẽ vì là bậc nam nhân nên cái chết của Chí diễn ra có phần chủ động lớn. Vì anh tự tay đâm chết bá Kiến – tượng trưng cho việc kết thúc cuộc đời dưới đáy xã hội mục ruỗng và tự tay kết liễu đời mình – như thể làm con người đúng nghĩa, dù cái *bắt đầu* đó cũng là dấu chấm hết của anh. Cùng thuộc mô típ nhân vật mang số phận bi đát, những con người đáng quý trọng nhưng *sinh bất phùng thời*, Mị là hình ảnh của đồng bào miền cao Tây Bắc sống kiếp nô cảm trong xã hộ của bọn thực dân phong kiến, cũng như đồng bào miền xuôi hay khắp mọi miền đất nước khi ánh sáng cách mạng chưa kịp soi sáng. Mị cũng có sự tự tôn của mình, nhưng để bảo vệ sự tự tôn ấy, cô đã chọn *lá ngón*. Và có lẽ, đó là lẽ đương nhiên đối với một cô gái đơn độc có tâm hồn quá sáng trong nhưng vị thế lại quá nhỏ nhoi, nhất là khi ánh sáng cách mạng chưa thể rọi đến Hồng Ngài xa xăm.

Xuất sắc chấm màu xanh *lá ngón* vào bức tranh xô bồ của thời cuộc, Tô Hoài đã đưa *lá ngón* từ chỗ độc dược ngàn đời của núi rừng, là cái chết từ thiên nhiên, nay bỗng nhiên lại là sự giải thoát. *Lá ngón* xuất hiện ba lần với ba tầng ý nghĩa ngày càng sâu sắc hơn, dữ dội hơn. Cái độc của lá ngón vậy ra vẫn còn thua cái độc của xã hội. Lá càng độc là đớn đau đồng bào chịu càng nhiều. *Lá ngón* trở thành dấu hiệu báo động cho sự khẩn thiết, cầu cứu của đồng bào miền cao đối với Cách

mạng còn quá xa và cũng chính là tư tưởng nhân đạo cao đẹp mà tác giả muốn gửi gắm đến chúng ta qua hồn thiêng gió núi của đại ngàn Tây Bắc xa xăm.

4. Bàn luận

Cả ba chi tiết đều cho thấy khát vọng được sống, được hạnh phúc của Mị. Chi tiết nắm *lá ngón* trong tác phẩm góp phần nổi bật cuộc sống khổ đau của Mị trong những ngày làm dâu gạt nợ. Nó khơi dậy ở người đọc niềm cảm thông sâu sắc với nỗi bất hạnh của nhân vật, đồng thời càng trân trọng hơn vẻ đẹp tâm hồn cô. Thông qua chi tiết nhỏ, nhà văn muốn tố cáo tội ác của bọn thống trị miền núi Tây Bắc trước cách mạng.

Hai chi tiết Mị muốn ăn *lá ngón* cho thấy sức sống tiềm tàng, mãnh liệt trong tâm hồn Mị. Dù có bị chà đạp, vùi dập nó cũng chỉ tạm thời bị khuất lấp chứ không mất đi và sẽ trỗi dậy khi có thể. Thực tế, đến cuối phần một của tác phẩm, Mị đã trỗi dậy sức sống tiềm tàng, giải thoát cho người cùng giai cấp và tự giải thoát cho mình khỏi nghịch cảnh. Chi tiết Mị không còn muốn ăn *lá ngón* nữa cho thấy sự tàn phá của hoàn cảnh sống đến tâm hồn cô, khiến Mị trở nên vô cảm, chai lì, tô đậm hiện thực tủi nhục của nhân vật. Hình ảnh *lá ngón* xuất hiện trong những hoàn cảnh khác nhau gắn với diễn biến tâm trạng nhân vật Mị là một trong những sáng tạo độc đáo của Tô Hoài. Từ đó thể hiện đời sống nội tâm phong phú, sáng đẹp của Mị cũng như của những người lao động nghèo bằng cái nhìn trân trọng.

Kết luận

Chi tiết *lá ngón* một lần nữa khẳng định vai trò của chi tiết đặc sắc trong tác phẩm góp phần quan trọng trong biểu đạt nội dung, tư tưởng. Hình ảnh *lá ngón* góp phần thể hiện đời sống nội tâm phức tạp của Mị, từ đó tô đậm bi kịch cuộc đời cũng như vẻ đẹp tâm hồn cô gái vùng cao.

VỢ NHẶT

Bút pháp miêu tả nội tâm nhân vật của Kim Lân qua đoạn văn sau:

[...] Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được con đói khát này không.

Bà lão khẽ thở dài ngẩng lên, đăm đăm nhìn người đàn bà. Thị cúi mặt xuống, tay vân vê tà áo đã rách bợt. Bà lão nhìn thị và bà nghĩ: Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...Thôi thì bổn phận bà là mẹ, bà chẳng lo lắng được cho con...may ra mà qua khỏi được cái tao đoạn này thì thằng con bà cũng có vợ, nó yên bề nó, chẳng may ra ông giời bắt chết cũng phải chịu chứ biết thế nào mà lo cho hết được?

Bà lão khẽ dặng hắng một tiếng, nhẹ nhàng nói với "nàng dâu mới":

- Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau U cũng mừng lòng...

Tràng thở dành phào một cái, ngực nhẹ hẳn đi. Hắn ho khẽ một tiếng, bước từng bước dài ra sân. Bà cụ Tứ vẫn từ tốn tiếp lời:

- Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn.

Rồi ra may mà ông giời cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau.

Bà lão đăm đăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy hai con mắt. Ngoài xa dòng sông sáng trắng uốn khúc trong cánh đồng tối. Mùi đốt đống rấm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt. Bà lão nhẹ thở ra một hơi dài. Bà lão nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út. Bà lão nghĩ đến cuộc đời cực khổ dài dằng dặc của mình. Vợ chồng chúng nó lấy nhau, cuộc đời chúng nó liệu có hơn bố mẹ trước kia không?...

(Trích *Vợ nhặt*, Truyện ngắn Việt Nam 1945 – 1985 NXB Giáo dục)

Mở bài

Nạn đói khủng khiếp và dữ dội năm 1945 đã hằn in trong tâm trí Kim Lân - một nhà văn hiện thực có thể xem là con đẻ của đồng ruộng, con người một lòng đi về với thuần hậu chất phác ấy. Trong lần này, Kim Lân đã thật sự đem vào thiên truyện của mình một khám phá mới, một điểm sáng soi chiếu toàn tác phẩm. Đó là vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống của những người nông dân nghèo tiêu biểu như Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ. Thiên truyện thể hiện rất thành công khả năng dựng truyện, dẫn truyện và đặc sắc nhất là Kim Lân đã có công khám phá ra diễn biến tâm lý thật bất ngờ. Đoạn văn sau được trích trong truyện ngắn *Vợ nhặt* đã thể hiện những ngổn ngang trong suy nghĩ vừa vui vừa tủi, vừa ai oán xót thương của bà cụ Từ trước tình cảnh của đứa con trai mình.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Kim Lân là cây bút chuyên viết truyện ngắn, tuy không nhiều nhưng để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc. Đề tài quen thuộc của nhà văn là cuộc sống nông thôn và người nông dân. Cả truyện ngắn *Làng* và *Vợ Nhặt* là thế giới của đất, của người, của những gì thuần hậu được thể hiện bằng tình cảm thiết tha, sự gắn bó sâu nặng của nhà văn với thế giới nhân vật và không gian quen thuộc vẫn đi về trong sáng tác của ông.

Tiền thân của truyện ngắn *Vợ nhặt* là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Cuốn tiểu thuyết này được viết sau Cách mạng tháng Tám nhưng còn dang dở và bị mất bản thảo. Hòa bình lập lại (1954) dựa trên một phần cốt truyện cũ, truyện ngắn *Vợ nhặt* ra đời. Tác phẩm được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Phân tích

2.1. Tâm trạng ngạc nhiên

Trong ba nhân vật của truyện thì bà cụ Tứ – mẹ anh Tràng gây được nhiều thiện cảm đối với người đọc hơn cả bởi tấm lòng nhân hậu rất đáng trân trọng. Giá trị nhân văn của tác phẩm sẽ giảm đi rất nhiều nếu thiếu vắng nhân vật này. Tác giả đã đặt bà cụ Tứ vào tình huống hoàn toàn bất ngờ: Giữa những ngày đói kém khủng khiếp, đứa con trai của bà cụ bỗng dưng nhặt được vợ và dẫn về nhà. Sự kiện đột ngột đó là đầu mối dẫn dắt câu chuyện và làm nổi bật tâm trạng nhân vật cùng chủ đề tác phẩm.

Nhân vật bà cụ Tứ tuy mãi đến cuối tác phẩm mới xuất hiện nhưng đã làm cho câu chuyện về người *vợ nhặt* có chiều sâu của tính nhân văn và tính trữ tình. Xây dựng nhân vật này, dường như nhà văn có chủ ý hướng người đọc đến sự nhìn nhận và suy ngẫm về chuyện lấy vợ của Tràng từ cảm nhận của người mẹ nghèo khổ đối với việc đại sự trong đời của con trai mình.

Khi miêu tả và thể hiện tính cách của bà cụ Tứ, ngòi bút Kim Lân chân thật trong từng hình ảnh và từng chi tiết. Tác giả khéo léo dẫn dắt để người đọc cùng suy nghĩ, cùng nói cười với bà cụ. Nỗi khổ đau, tủi nhục suốt đời đè nặng lên thân phận đã tạo nên tính cách của bà. Chân dung nhân vật này được tác giả giới thiệu dần dần. Nhà văn Kim Lân từng tâm sự: *Phần gây xúc động nhất cho tôi khi đọc lại truyện là đoạn bà cụ Tứ trở về. Ở đấy tình của người mẹ thật lớn. Bà nhanh chóng hiểu rõ hoàn cảnh và chấp nhận ngay. Bà không chỉ thương con trai mà còn đầy lòng thương xót đối với người đàn bà cùng quẫn kia dù hoàn cảnh bà cũng không khá hơn lắm. Đó chính là bản chất nhân đạo trong tâm hồn con người Việt. Đó cũng chính là chủ đề của câu chuyện.* Càng đọc, càng ngẫm nghĩ, ta càng cảm nhận sâu sắc hơn tấm lòng của người mẹ nông dân này. Đến khoảng giữa câu chuyện, Kim Lân mới cho nhân vật Bà cụ Tứ xuất hiện như để hoàn chỉnh hơn ý niệm về một gia đình, trong mối quan hệ *mẹ chồng nàng dâu* với người *vợ nhặt*. Người mẹ bước vào tác phẩm bằng cái dáng: *lọng khọng đi vào ngõ, vừa*

đi vừa lẩm bẩm tính toán gì trong miệng. Ta gặp lại cái dáng gầy gầy, còng còng vì sương gió cuộc đời của người bà quen thuộc. Từ *lọng khọng* đầy sáng tạo và có sức gợi hình, gợi tả tạc lại trong ta một dáng hình trùng xuống vì mưa nắng cuộc đời, bởi sức nặng chồng chất của lo lắng mưu sinh. Kim Lân đã gửi trọn tấm lòng kính yêu của mình để cảm thông cùng với những nỗi đau suốt một đời đã đè nặng lên đôi vai người mẹ. Có lẽ nhà văn đã mang bao ấn tượng của những người mẹ trên đất nước này để phác nên dáng hình của bà cụ Tứ:

Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh, mái đầu bạc phơ

(*Bên kia sông Đuống* – Hoàng Cầm)

Khi Bà lão đăm đăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy hai con mắt... Bà lão thở nhẹ một hơi dài. Bà lão nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út. Bà nghĩ đến cuộc đời khổ cực dằng dặc của mình ta biết được người phụ nữ nông dân này có một số phận đầy bất hạnh. Ta chỉ gặp ở đó một con người của hiện tại với một cái thở dài đầy chiêm nghiệm đang nhìn trông về quá khứ. Điều ấy lý giải vì sao con người già cả ấy lại quen đánh giá sự việc bằng kinh nghiệm và sự từng trải, bằng một nỗi lòng đầy ám ảnh của một quá vãng nặng trĩu những đắng cay. Hình ảnh bà - hình ảnh của người mẹ nông dân Việt Nam trước năm 1945 hiện lên chân thực như nó vốn có qua những lời nói tưởng như ngớ ngẩn, lẩm cẩm mà xiết bao ân tình. Cuộc đời tuy có mất mát nhưng cũng không cướp đi của bà tất cả. Bà vẫn còn có anh Tràng - đứa con trai độc nhất để yêu thương, chăm sóc. Làm mẹ, ai cũng mong cho con mình chóng khôn lớn, trưởng thành và yên bề gia thất. Kim Lân đã đặt nhân vật của mình vào tình cảnh tuyệt cùng thê thảm ở giữa ranh giới sự sống và cái chết, không chỉ thương cảm, xót xa mà như một phép tương phản để làm nổi bật lên vẻ đẹp tâm hồn và sức sống kì diệu.

2.2. Ai oán xót thương cho số kiếp đứa con trai mình

Khi biết con mình nhặt được vợ thì lòng bà mẹ nghèo khổ hiểu ra: buồn, lo, tủi cực, ai oán, xót thương... Tâm trạng cứ băn khoăn như thế cho đến khi mọi chuyện được vỡ lẽ thông qua lời xác nhận của con trai: *Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ...* Lúc ấy tâm trạng của người mẹ lại bước sang trang khác, hứa hẹn nhiều biến động hơn và tinh tế hơn. Kim Lân đã không tả thêm nữa những suy nghĩ, những căn vặn trong tâm não của nhân vật, hay những động thái tâm lý phức tạp khác, mà chỉ đơn giản là cái *cúi đầu nín lặng*. Không chỉ là câu trần thuật, trong câu văn ngắn này còn rưng rưng tấm lòng hoà cảm đầy ân tình của Kim Lân. Bao nhiêu nỗi niềm chất chứa trong cái im lặng cúi đầu ấy. Cái im lặng tủi phận. Cái im lặng cam chịu. Cái im lặng xót xa. Bà thương thầm cho cái số kiếp của đứa con trai độc nhất. Vì người mẹ ấy giờ đây ý thức rõ hơn vợ chồng Tràng rất nhiều về cái nghịch cảnh quá éo le, nghiệt ngã của cuộc hôn nhân này. Chừng ấy năm sống trên đời mách bảo bà lão một điều rằng: mối duyên kiếp trớ trêu kia hình như không nên có. *Chao ôi! người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc gia đình ăn nên làm nổi, những mong sinh con để cái mở mặt sau này - còn mình thì...* Bao nhiêu ngập ngừng, tủi cực, chua xót dồn nén sau chữ *thì* vô vọng ấy. Bà xót xa vì không thể làm tròn bổn phận của người mẹ: không lo nổi chuyện đại sự cho con. Giờ đây, giữa lúc người chết đói *như ngả rạ*, lại có người theo con trai mình về làm vợ. Người mẹ bị dồn vào cảnh túng quẫn, khó xử, không biết lấy gì cúng tổ tiên, trình làng khi con đã có vợ. Cái buồn, cái tủi lại chan đầy nước mắt, và bà khóc vì thương con, thương dâu ko biết làm sao đây để vượt qua cơn khốn khó này: *Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rũ xuống hai hàng nước mắt*, lý trí đã không ngăn nổi tình cảm. Kim Lân như một nhà quay phim tài ba đẩy cảm xúc lia ống kính máy quay của mình chớp lấy thần cảnh, thước phim cận cảnh làm hiện lên đôi mắt hằn dấu chân chim một đời vất vả của người mẹ già, và trên cái khoé mắt nứt nẻ theo thời gian ấy rạn ra một dòng nước mắt khô héo. Nước mắt của người già, mà như Nguyễn Khuyến xưa đã từng viết trong *Khóc Dương Khuê*:

Tuổi già hạt lệ như sương
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan

Đó còn là tấm lòng nhân hậu, bao dung với người con dâu mới. Và bà đã lo lắng để rồi tự chất vấn: *Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống được qua cơn đói khát này không.* Đọc những dòng này, ta có cảm giác như trái tim người mẹ trong cái thận hình còm cõi đang rung lên đau đớn, xót xa như xát muối.

2.3. Bà thương con, tủi phận để rồi lại thương dâu

Bà *đăm đăm nhìn người đàn bà* như để nhận mặt người đồng hành khốn cùng trong cuộc đời khổ nghèo. Người con dâu đứng đấy, tay vẫn vê tà áo đã rách bạc. Và cũng từ đó đã thức dậy trong bà lão bao ý nghĩ nhân đạo và một sự hàm ơn: *Người ta có gặp bước khó khăn đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được... Thôi thì bổn phận bà làm mẹ, bà đã chẳng lo được cho con...* Những lời độc thoại cứ như đợt sóng cuộn lên trong lòng người mẹ, vừa khắc khoải, dạt dào, vừa bao la, vỗ về đầy tình mẫu tử, hoà trong đó là những rung cảm xót xa trong trái tim nhân đạo của Kim Lân. Nó

vừa nhoi nhói tình cảm tủi hờn, ai oán cho số kiếp, vừa như cố nén cái cảm giác bất đắc dĩ trước sự việc đã rồi, lại vừa rưng rưng, xao xuyến niềm vui.

Những suy nghĩ đời thường mà đôn hậu yêu thương của bà cụ Tứ khiến trái tim người đọc thổn thức cùng với những trăn trở bình dị mà xiết bao ân tình. Đẹp biết bao hai tiếng *mừng lòng* của bà lão nói với các con. Chữ *mừng* thật là đắc địa, có vẻ như không đâu vào đâu của người già cả, nhưng lại lột tả đúng cái thần thái của một tấm lòng vị tha cao quý đang ngượng ngập, vụng về tìm cách giấu đi dòng nước mắt xót thương vì sợ phiền lòng cho chính người mình đang thương xót. *Có đèn đấy à? Ừ, thắp lên một tí cho sáng sủa... Dầu bây giờ đắt gớm lên mày ạ*. Người mẹ già như cố nuốt nước mắt vào trong, cố nén nỗi đau trong lòng để tình thương của mình an ủi các con. Nỗi lo sợ ngày mai mãi chỉ là niềm riêng không chia sẻ. Bởi trái tim người mẹ ấy hiền hậu, nhân từ lắm. Chẳng muốn con buồn, chẳng muốn con đau, chỉ mong con hãy tận hưởng trọn vẹn cái hạnh phúc lứa đôi. Đến đây, ta càng thấm thía hơn một câu danh ngôn: *tình yêu thương của người mẹ dành cho con luôn âm thầm, lặng lẽ như mạch nước ngầm trong lành đi theo con suốt cuộc đời*. Suối nguồn của tình mẹ và những giọt nước mắt, giọt mồ hôi thật thiêng liêng và đáng quý vô cùng. Rồi có ai đã từng ví trong câu hát *tình mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào*, thì đây, những giọt nước mắt buồn thương vẫn mặn mà, nồng ấm, vẫn âm vang nhịp đập. Mẹ kêu con thắp đèn lên *cho sáng sủa* hay chính tình yêu bao la của mẹ đang toả sáng cho hạnh phúc của các con. Quên làm sao được cử chỉ ân cần mà xiết bao thương mến của mẹ với con dâu, ta tưởng như có cái vẫy tay đầy thân thương sau câu nói này: *con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân*. Còn đâu là ranh giới giữa mẹ chồng - nàng dâu? Hay tình yêu thương đã xoá nhoà đi tất cả. Tình yêu ấy dâng lên nghẹn ngào khi bà cụ Tứ nói trong nước mắt: *kể có ra làm được dăm ba mâm thì phải đấy, nhưng nhà mình nghèo... lấy nhau lúc này u thương quá.... Lúc này* ở đây chính là thời điểm năm 1945 - cái mốc in dấu nạn đói khủng khiếp đã đi vào lịch sử: *hơn hai triệu đồng bào ta chết đói* (*Tuyên ngôn độc lập*), câu nói ấy vẫn còn vang lên như chứng tích tội ác của thực dân Pháp. Ấy vậy mà, *như bèo gặp nước*, vợ chồng Tràng đã đến với nhau đánh cược cùng cuộc đời, cùng cái đói, cái khổ. Thử hỏi sao lòng người mẹ không đau đáu. Bà chỉ biết khuyên vợ chồng Tràng thương yêu nhau, ăn ở hoà thuận để cùng vượt qua cơn bĩ cực này. Đó là nỗi lo, nỗi thương của người mẹ từng trải, hiểu đời có tấm lòng yêu con sâu thẳm...

Đó là niềm ao ước thiết tha về ngày mai sáng sủa hơn cho con của bà mẹ nghèo: *Rồi may ông giời cho khá....ai giàu ba họ, ai khó ba đời...* Một lời động viên con giản dị, mang đậm niềm tin tâm linh của một bà mẹ nông dân từng trải, nhưng cũng thật cần thiết, bởi đó chính là nguồn động lực giúp cho mẹ con bà đủ vững vàng để vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt nhất của cái đói, cái chết. Câu nói ấy chỉ có thể thốt lên từ một tấm lòng cao cả, tràn ngập tình thương. Nhưng ai dám bảo đó là một niềm tin, sự lạc quan khoẻ khoắn, bởi chính trong tâm trạng người mẹ ngay lúc này đây cũng đang bời bời những lo sợ cho cuộc sống của ngày mai. Chỉ có thể nói, đó là một niềm tin bé nhỏ mà bất diệt, âm ỉ và dai dẳng tiếp thêm sức mạnh cho con trên sinh lộ cuộc đời. Và niềm tin đã chuyển hoá thành niềm vui.

4. Bàn luận

Truyện *Vợ nhặt* không đơn thuần là trang văn mà là những trang đời thấm đẫm nước mắt tủi cực, xót xa, phấp phỏng nỗi lo cho hiện tại và le lói niềm tin vào tương lai của bà mẹ nghèo. Hình ảnh bà cụ Tứ khiến người đọc rung cảm sâu sắc trước tấm tình tha thiết của người mẹ già. Người mẹ già ấy chính là ánh sáng le lói trong bóng tối bi thảm của những kiếp đời nghèo khổ. Nhân vật bà cụ Tứ đã làm cho giá trị nhân đạo của tác phẩm *Vợ nhặt* trở nên thấm thía hơn, cảm động hơn.

Cái tài của tác giả là cứ nhẹ nhàng như không mà luồn lách ngòi bút động đến tận nơi sâu thẳm của tâm hồn, bắt người đọc phải cười, phải khóc, phải sống cùng với nhân vật của mình. Kim Lân đã diễn tả thật sâu sắc và tinh tế tâm lí của bà cụ Tứ, một người mẹ nghèo khổ mà hiểu biết, yêu thương con hết lòng và yêu thương cả những cảnh đời oái ăm, tội nghiệp bằng một tấm lòng nhân ái sâu xa. Bà cụ cố gắng xua đi cái ám ảnh đen tối đáng sợ của thực tại, nhen nhúm niềm tin, niềm vui cho các con. Trong cái thân hình khẳng khiu, tàn tạ vì đói khát ấy vẫn nung nấu một ý chí sống mãnh liệt.

Kết luận

Qua truyện ngắn *Vợ nhặt*, nhà văn Kim Lân đã dựng lên hình ảnh chân thật và cảm động về một người mẹ nghèo khổ, hết lòng yêu thương con. Ngòi bút tinh tế của tác giả đi sâu phân tích diễn biến tâm trạng phức tạp của bà cụ Tứ và thể hiện qua từng lời nói, ánh mắt, trong suy nghĩ, hành động và mối lo xa cho tương lai các con. Phải là người có vốn sống phong phú, thấu hiểu và thông cảm, yêu mến và trân trọng những người nghèo khổ thì tác giả mới có thể diễn tả một cách chân thực, tài tình đến vậy.

Về nhân vật vợ nhặt trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Kim Lân, có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh*. Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng*.

Từ cảm nhận của mình về nhân vật, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Mở bài

Đọc *Vợ nhặt* của Kim Lân ta lại thấy rờn rợn nhớ đến *Một đám cưới* của Nam Cao với những bóng đen lầm lũi đi trong màn sương chiều chập choạng. Cả hai đám cưới đều không mâm cao cỗ đầy, kẻ đưa người đón vì đang trực tiếp đối diện với nạn đói khủng khiếp năm 1945. Khi ranh giới giữa sự sống và cái chết trở nên mong manh, thì con người lại tìm đến nhau không chỉ là bám víu để tồn tại mà với Kim Lân đó còn là sự gắn bó bằng tình thương và khát vọng hạnh phúc. Hành động theo không Tràng về làm vợ của thị đã tạo nên nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh*. Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng*. Dường như đó là hành trình để thị tìm đến đúng với bản chất của mình vốn bị cái đói làm khuất lấp đi.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nông thôn và nông dân vốn là một đề tài quen thuộc của văn học Việt Nam. Trước cách mạng tháng Tám đã có Ngô Tất Tố, Nam Cao, Nguyễn Công Hoan... với nhiều tác phẩm có giá trị. Trong số những nhà văn viết về nông thôn đó, có một người tuy viết sau và viết ít nhưng tác phẩm vừa ra đời thì đã được mọi người hoan nghênh bởi nó có một nội dung mới, cách nhìn và cách thể hiện mới. Truyện ngắn *Vợ nhặt* có tiền thân là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Cuốn tiểu thuyết được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công nhưng còn dang dở và sau đó bị lạc mất bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại 1954, Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn *Vợ nhặt*, sau này in trong tập truyện ngắn *Con chó xấu xí*.

Khi trao đổi về nghệ thuật truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân đã nói với nhà nghiên cứu – phê bình Văn học Hà Minh Đức: *Tôi quan niệm: truyện ngắn cũng là tiểu thuyết và điều quan trọng là nhân vật. Nhân vật phải có tính cách và phải hành động theo tính cách nhân vật một cách tự nhiên, không giả tạo, sáo rỗng*. Mỗi nhân vật trong truyện được Kim Lân dựng một cách khác nhau, dù thiên về tính cách hay nội tâm thì đều rất chân thực, sống động. Dung lượng viết về nhân vật *thị* – người đàn bà không tên – vợ Tràng, không nhiều nhưng để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

2. Giải thích

Nghèo đói cùng đường là bức tranh chung của cả xã hội Việt Nam trước Cách mạng. Cái đói ngày ấy đeo bám và ám ảnh đầy kinh hoàng khi gây ra cái chết cho hơn hai triệu đồng bào. Cuộc sống nghèo đói làm con người bị dồn vào cửa tử, ngõ cùng. Và vì cùng đường nên người ta liều lĩnh, trước cái chết đang cận kề con người ta có thể làm bất cứ điều gì. Trước cách mạng đã có nhiều tác phẩm viết về cái đói. Họ đã cố gắng chống chọi lại với cái đói bằng mọi cách nhưng cuối cùng họ vẫn bị tha hóa về diện mạo và nhân phẩm, đạo đức. Họ đã bị chế độ xã hội cũ, sự nham hiểm của bọn thống trị đẩy vào cuộc sống bế tắc. Cu Lộ (*Tư cách mõ*) và Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao là đại diện tiêu biểu cho lớp người đó. Ngay cả những người trí thức tiểu tư sản như nhà nhà văn Hộ thì cuộc sống nghèo khổ, bị thất nghiệp, bệnh tật, đói khát... luôn vây quanh họ. Những nhân vật trí thức nghèo của Nam Cao đều ôm ấp những ước mơ, hoài bão, những dự định lớn lao đẹp đẽ: *Họ ao ước trở thành những nhà văn có tên tuổi*. Thế nhưng, họ không thực hiện được, và những ước mơ mà họ đeo đuổi đã bị lụi tàn trong đói cơm rách áo.

Cuộc đời cơ cực đang giơ vuốt
Cơm áo không đùa với khách thơ

(Xuân Diệu)

Tuy nhiên khác với các nhà văn hiện thực khác nhìn cái đói với sự u tối. Cái nghèo, cái đói luôn đeo đẳng đã làm cho những người nông dân khốn khổ phải tìm mọi cách để vượt qua. Và cái chết là phương thuốc hữu hiệu nhất để cắt rời họ với đói nghèo. Đó là cái chết đau đớn, xót xa của bà cái Tí (*Một bữa no*), anh Đĩ Chuột (*Nghèo*), lão Hạc (*Lão Hạc*)... *Số phận*

các nhân vật của Nam Cao trước sau đều kết thúc một cách hết sức bi thảm. Cái chết vật vã, dữ dội của lão Hạc, cái chết ai oán đau thương của bà cái Tí, cứ dội lên như những tiếng nấc, những tiếng thở dài não nuột.Trong những ngày còn sống, cuộc đời đã dành cho họ biết bao cay đắng, lúc qua đời họ lại phải nhận một cái chết thê thảm (Hà Minh Đức – Nam Cao đời văn và tác phẩm). Cái đói làm thui chột nhân cách của con người, làm mất đi những giá trị truyền thống, những tình cảm thiêng liêng. Vì miếng ăn mà người cha luôn nhìn vào cái bụng căng tròn của con mình và khẳng định rằng: *Trẻ con không biết đói* (*Trẻ con không biết đói*). Vì miếng ăn mà người cha đã tìm cách làm thịt con chó và cùng bạn bè ăn nhậu no say trong khi vợ con mình đang đói khát (*Trẻ con không được ăn thịt chó*).

Nhưng với Kim Lân – nhà văn nhân đạo khi nhìn nhận cái đói lại muốn gửi gắm một thông điệp khác: khi đói người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết vẫn khát khao hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng ở tương lai, vẫn muốn sống, sống cho ra người. Nhưng người ta nhặt nhau về không phải chỉ vì đói khổ quá, cần có một chốn nương thân. Thẳm sâu của chuyện nhặt vợ tội nghiệp ấy là khát khao về mái ấm gia đình, là tình yêu thương, đùm bọc của người dân lao động. Bởi vậy trong cái đói thị có thể là một người đàn bà liều lĩnh, đáng thương nhưng trong câu chuyện gia đình thị lại là người đàn bà nữ tính và giàu khát vọng.

3. Phân tích, chứng minh

3.1. Người đàn bà nghèo, cùng đường, liều lĩnh

3.1.1. Sự nghèo đói cùng đường biểu hiện qua thân phận và ngoại hình

Thị giống như những số phận, những kiếp người trong xã hội cũ. Sự xuất hiện của nhân vật góp phần không nhỏ giúp Kim Lân thể hiện ý tưởng của mình và cũng từ hình ảnh ấy để lại bao suy nghĩ ám ảnh trong lòng người đọc:

Kiếp người cơm vãi cơm rơi
Biết đâu nẻo đất phương trời mà đi.

(*Ba mươi năm đời ta có Đảng* – Tố Hữu)

Vợ Tràng là người đàn bà không rõ lai lịch, không có gia đình, không có nhà cửa. Cô ta thậm chí không có tên và khi xuất hiện lúc được gọi là thị, là cô ả, lúc là người đàn bà. Chỉ có bà cụ Tứ xem vợ Tràng là nàng dâu, con dâu, là con và được Tràng gọi là nhà tôi mà thôi. Trước khi về nhà bà cụ Tứ, cô ta cùng với mấy chị con gái ngồi vêu ra ở cửa nhà kho thóc Liên đoàn chờ nhặt hạt rơi, hạt vãi, hay ai có công việc gì gọi đến thì làm. Trong nạn đói hồi ấy, thân phận con người thật rẻ rúng. Đâu phải vợ Tràng mới là người không tên, không tuổi, còn biết bao người con gái như thế. Vợ Tràng xuất hiện với một chân dung thảm thương. Lần đầu tiên Tràng trông thấy, thị mới chỉ *gầy yếu xanh xao (ngồi vêu trước cửa kho thóc)*; nhưng gặp lần hai, anh ta không nhận ra. Vì đói rách mà chỉ vài hôm, *áo quần rách thị tả tơi như tổ đỉa, gày sọp hẳn đi, trên cái mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Chả trách anh cu Tràng không nhận ra thị là phải. Bức chân dung của một người phụ nữ không được nhìn qua con mắt của một người đang yêu, không hề có sự đẽo gọt của ngôn từ nên nó trần trụi đến thê thảm. Nhà văn không cần phải dẫn giải gì nhiều về người đàn bà giữa đường giữa chợ ấy nhưng qua hình hài thảm hại này đã chắc chắn cho người đọc biết rằng chị thuộc số đông những người đang sống lay lắt trong nạn đói khủng khiếp năm 1945, đang mấp mé trên bờ vực của cái chết.

3.1.2. Sự nghèo đói cùng đường khiến thị bất chấp sĩ diện danh dự vì miếng ăn

Đói thì đầu gối phải bò, Chết thì phải giãy. Cái bối cảnh của truyện theo triết học phương Đông, đã ở mức *cùng*. *Cùng tắc biến*.... Thói thường, khi đã *cùng*, để có miếng ăn – lúc này đây là miếng sống, phải tranh cướp, thậm chí giết hại lẫn nhau. Kim Lân vẫn theo quy luật *cùng tắc biến* ấy, tạo điều kiện cho Tràng *nhặt* được vợ chỉ bằng bốn bát bánh đúc:

Trước cổng chợ, Tràng đang ngồi uống nước thì thị ở đâu sầm sập chạy đến, mắng hắn xối xả: *Điêu! Người thế mà điêu! Hôm ấy leo lẻo cái mồm hẹn xuống, thế mà mất mặt.* Mục đích của thị mắng Tràng cũng chỉ vì miếng ăn. Bộ dạng thị trong con mắt của Tràng: *Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đỉa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt.*

Cái *khôn* ở thị là xin ăn nhưng không nói đến miếng ăn. Trước mắt mọi người thị gán cho Tràng cái tội bội tín. Câu *Người thế mà điêu!* vừa nâng Tràng lên lại vừa đập Tràng xuống. *Người thế* chỉ con người ra dáng con người, đáng mặt nam nhi. *Người thế mà điêu!* lại bóc mẽ anh ta chỉ có cái vẻ bên ngoài là tử tế mà thôi. Tình thế ấy buộc Tràng phải chống chế, không muốn bị xem là thất tín, mất mặt trước mọi người: *Chả hôm ấy thì hôm nay vậy. Này hãy ngồi xuống ăn miếng giầu đã.* Tràng đã sập vào cái bẫy thị giăng ra. Chớp thời cơ, thị nói luôn: *Có ăn gì thì ăn, chả ăn giầu.* Khi Tràng vỗ vào túi *Rích bố cu, hai con*

mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên, thị đon đả: Ăn thật nhá! Ừ ăn thì ăn sợ gì. Hỏi rồi thị tự trả lời lại luôn. *Ừ ăn thì ăn sợ gì.* Như ăn vì thách thức chứ không phải đói khát! Thế mà thị *cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì.* Chi tiết ăn xong *thị cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, thở* thật đắt. Nó vừa cho ta thấy hành vi văn hóa chẳng mấy đẹp, vừa cho thấy thị đói đến nhường nào.

Lần trước gặp Tràng, *thị cùng mấy chị con gái ngồi vêu ra ở cửa kho nhặt hạt rơi hạt vãi, hay ai có công việc gì thì gọi đến làm.* Từ *vêu* Kim Lân dùng thật tuyệt, tôi dám khẳng định không có từ thay thế hay được như vậy. Thế nhưng, thị vẫn *cong cớn* đùa lại với Tràng, *vùng đứng dậy, ton ton chạy lại* đẩy xe và *ban phát* cái *liếc nắt, cười tít* để Tràng sướng điên lên vì: *Từ cha sinh mẹ đẻ đến giờ, chưa có người con gái nào cười với hắn tình tứ như thế.* Nhắc lại chi tiết này để thấy, tuổi trẻ dù trong hoàn cảnh nào cũng khát khao hạnh phúc.

Hai lần thị xuất hiện trước Tràng là *ton ton chạy lại, sầm sập chạy đến*, rất nhanh và bất ngờ. Một lần là giúp người, một lần là cứu mình. Kim Lân để cho thị xuất hiện như thế trái với hình ảnh người con gái đã được *mặc định* trong tiềm thức xã hội phong kiến:

Em đi chàng theo sau
Em không dám đi mau
Sợ chàng chê hấp tấp
Số gian nan không giàu

(Nguyễn Nhược Pháp)

Bước chạy cứu mình của thị còn được Kim Lân đẩy cao hơn nữa, khi Tràng đùa: *Làm đếch gì có vợ. Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về.* Thị về thật. *Lộng giả thành chân.* Thị liều với số phận. mà nói thực, khi cái chết cận kề như thế còn gì để mà lựa với chọn, suy với tính nữa, thị đã ở thế *cùng* rồi. Thị liều, Tràng cũng liều. Tràng liều nhưng không khỏi có những phút giây sợ hãi: *thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng.* Khi đã liều là bất chấp tất cả.

3.2. Đằng sau vẻ chao chát, chồng lỏn là một người phụ nữ nữ tính và giàu khát vọng

3.2.1. Người phụ nữ đáng thương ý thức được thân phận của mình

Trên con đường trở về nhà của Tràng, thị thay đổi hẳn. Trong khi mặt Tràng có một vẻ gì phớn phở khác thường, hay tủm tỉm cười một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh, thì thị lại đi sau hắn chừng ba bốn chục thước, cắp cái thúng con, cái nón tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt. Thị có vẻ rón rén, e thẹn. Rõ ràng so với người đàn bà mới ban trưa, bây giờ thị đã là người khác. Ban trưa, lúc ở ngoài chợ, thị sấn sổ, cong cớn để được ăn; còn bây giờ, thị đang về nhà chồng. Vả lại, thị bắt đầu ý thức về thân phận mình, là người vợ theo không. Hóa ra, thị chẳng có chút quyền uy nào, kể cả quyền lựa chọn và đành chấp nhận số phận khi đã đến bước đường cùng.

Song, dù cố đấm ăn xôi đi nữa, thị vẫn là người có ý thức về giá trị của bản thân. Trên đường về nhà chồng, khi anh Tràng lấy làm thích thú trước cảnh lũ trẻ con chọc ghẹo, thì thị có vẻ khó chịu lắm, đôi lông mày nhíu lại, đưa tay lên xóc lại tà áo. Trẻ con nghịch ngợm chọc ghẹo còn được, đằng này đến người lớn cũng tò mò, thị càng ngượng ngịu, chân nọ díu cả vào chân kia. Anh Tràng đến là vô tư, cứ lấy vợ vậy làm thích thú. Thị càu nhàu trong miệng và lầm lũi đi đến nỗi nhầm đường. Thị mong sớm đến nhà *chồng* để tránh sự dòm ngó của mọi người. Cái sự trơ trẽn ở chợ hẳn không phải là bản chất của người đàn bà tội nghiệp ấy. Bây giờ, những lời lẽ của thị với Tràng vẫn trống không nhưng không hề đanh đá chồng lỏn, thậm chí là tình tứ - một lối tình tứ rất đỗi mộc mạc chân quê bởi họ vốn sinh ra từ ruộng đồng chân chất, không quen nói những lời hoa mỹ có cánh: *Đã một mình lại còn mấy u. Bé lắm đấy; Hoang nó vừa vừa chứ.* Rõ ràng, nếu đây không phải là lối cư xử của một đôi vợ chồng thì chí ít cũng là của một cặp tình nhân. Hình như trong sâu thẳm con người thị vẫn còn mong chờ một điều khác đẹp đẽ, chẳng hạn như hạnh phúc lứa đôi hơn là tìm một chốn nương thân một nơi để chạy đói. Nhân vật đang dần dần lột bỏ những nét xấu xí thảm hại về ngoại hình để hé lộ những đặc điểm tốt đẹp trong tâm hồn và tính cách. Người đọc bắt đầu thấy thương hơn là chê trách thị.

Về nhà của Tràng, thị càng khác hơn. Người đàn bà ấy có cái tò mò của nàng dâu mới. Thị đảo mắt nhìn chung quanh. Quả là nghèo quá. Thị nén tiếng thở dài. Anh Tràng muốn vợ mình được tự nhiên, cứ giục ngồi, nhưng thị chỉ dám ngồi mớm xuống mep giường. Ngồi mớm vì mất tự nhiên. Tự nhiên sau được khi về nhà chồng với những cái không: không tấm áo lành lặn, không họ hàng đưa tiễn, không một chút hiểu biết về gia cảnh nhà chồng, không cưới hỏi... Ý thức về hoàn cảnh của bản thân pha chút lo sợ đối diện với mẹ chồng chưa một lần gặp mặt nên thị ngồi mớm ở mép giường như pho tượng. Suy

nghĩ của người vô tư, liều lĩnh, cả nể như Tràng về thị lúc ấy: *Quái sao nó lại buồn thế nhỉ?... Ô sao nó lại buồn thế nhỉ?...*tô đậm thêm tâm trạng lo âu, thấp thỏm, buồn tủi của thị mà thôi. Khi bà cụ Tứ về, người đàn bà ấy chủ động chào bà bằng u. Có lẽ nói được bốn từ *U đã về ạ!* là một sự cố gắng lắm của thị. Bởi vì, khi bà cụ đã chấp thuận, *Tràng thở đánh phào một cái, ngực nhẹ hẳn đi* thì *thị vẫn khép nép đứng nguyên chỗ cũ*. Chính thái độ ấy cùng hoàn cảnh của thị đã khiến bà cụ Tứ, trái với sự dò xét thông thường của những người mẹ chồng đối với nàng dâu, nhìn thị lòng đầy thương xót. Bà nhanh chóng chấp nhận thị là dâu dù chỉ mấy phút trước đó cả hai đều hoàn toàn xa lạ.

3.2.2. Thị đã biến những người xung quanh trở thành những con người khác

Chỉ sau một đêm có vợ, sáng hôm sau, trong mắt Tràng: *Hắn chớp chớp mắt mấy cái, và bỗng vừa chợt nhận ra, xung quanh hắn có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ. Nhà cửa, sân vườn hôm nay đều được quét tước, thu dọn sạch sẽ, gọn gàng. Mấy chiếc quần áo rách như tổ địa vẫn vắt khươm mươi niên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong. Hai cái ang nước vẫn để khô cong dưới gốc ổi đã kín nước, đầy ăm ắp. Đống rác mùn tung hành ngay lối đi đã hót sạch.* Sự thay đổi ấy bắt đầu từ bàn tay của thị, của người vợ đảm: *thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không có vẻ gì chao chát, chồng lồn như mấy lần Tràng gặp ngoài tỉnh. Không biết có phải vì mới làm dâu mà thị ta chí thú làm ăn không?...*

Sự xuất hiện của thị đã dẫn đến những thay đổi không khí của cả xóm ngụ cư *những khuôn mặt u tối hốc hác bỗng rạng rỡ hẳn lên*, họ túm tụm bàn tán nói chuyện rồi cười lên rung rúc, những đứa trẻ ủ rũ thấy sự việc lạ lùng, chúng vội chạy ra xem và đột nhiên có đứa cong cổ gào lên trêu đùa. Đặc biệt, sự xuất hiện của thị trong cuộc đời của Tràng đã khiến anh thay đổi, từ một anh cu Tràng hay có tật vừa đi vừa nói, thường tủm tỉm cười một mình. Đặc điểm ấy làm cho Tràng *hấp dẫn* với đám trẻ con vô tư, hồn nhiên, xem anh như một đứa trẻ lớn hơn là một chàng trai trong mắt các cô gái.

Thị đã mang đến cho người đọc hơi thở mới của Tràng vào sau cái đêm tân hôn. Tràng thức dậy, đầu tiên đó là một cảm giác dễ chịu *Trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra*. Việc Tràng có vợ có lẽ là giấc mơ đẹp nhất của cuộc đời anh. Đó cũng là cảm xúc rất tự nhiên và chân thật của một con người đang sống, đang choáng ngợp trước hạnh phúc lớn lao và bất ngờ đã đến. Tràng cảm động khi thấy mẹ và vợ dọn dẹp lại nhà cửa nhất là khi nghe tiếng chổi tre quét từng nhát sàn sạt trên sân. Một nỗi lòng yêu thương, một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng *bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng*. Nếu như ở trên, niềm vui niềm hạnh phúc có vẻ mơ hồ thì đến đây hiện hữu thật cụ thể. Nó trở thành nguồn sống của tâm hồn Tràng.

Với bà cụ Tứ, thị đã thắp lên trong bà ngọn lửa của niềm tin và sự lạc quan. Chỉ có thể nói đó là một niềm tin bé nhỏ mà bất diệt, âm ỉ và dai dẳng tiếp thêm sức mạnh cho con trên sinh lộ cuộc đời. Và niềm tin đã chuyển hoá thành niềm vui. Bà vui trong công việc *sửa sang nhà cửa vườn tược*. Nó khiến bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, *cái mặt bủng beo, u ám của bà bỗng rạng rỡ hẳn lên*. Bà đã chủ động tạo nên niềm vui đó trong ngày đầu tiên gia đình đón chào một nàng dâu mới. Bởi bà hiểu rằng, bắt đầu từ hôm nay đã đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời các con mình, chúng nó đã nên vợ nên chồng và bà cảm thấy mình phải vun vén cho hạnh phúc của các con. Trong bữa cơm, bà chỉ toàn nói chuyện vui, chuyện lạc quan, chuyện tương lai sau này.

3.2.3. Thị gieo vào lòng người khát vọng giải phóng số phận

Khi bà mẹ chồng đem ra một món ăn *hay lắm cơ* người con dâu *đưa mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại* nhưng vẫn *điềm nhiên và vào miệng* như thể đó là món ăn xa xỉ mà bà mẹ khoe là *chè khoán*. Cái nhìn *tối lại* cho biết người con dâu biết thực chất món chè này vốn không dành cho người, nhưng cử chỉ *điềm nhiên và vào miệng* đã cho thấy khả năng chịu đựng và chấp nhận hoàn cảnh của người phụ nữ này. Chị có thể không ăn, thậm chí có thể bỏ đi từ tối hôm trước khi nhìn thấy căn nhà rách nát mà chị không hề mong đợi, nếu như người đàn bà này chỉ nghĩ đến miếng ăn. Nhưng cũng như Tràng, người phụ nữ này ngoài khát vọng được tồn tại, còn có niềm ao ước một mái ấm gia đình, có mẹ có con có vợ có chồng dù có phải ăn cháo cám. Bữa cơm nghèo buổi sáng hôm ấy, thị cũng như bà cụ Tứ và anh Tràng đều thấy một nỗi tủi hờn len vào tâm trí mình khi phải cố nuốt những miếng cám đắng chát và nghẹn bứ trong cổ. Song, thị cũng như hai mẹ con Tràng, đều cố tránh nhìn mặt nhau, đều không muốn làm người khác phải buồn đau hơn. Phải ý nhị lắm, phải tinh tế đến nhường nào mới có thái độ ứng xử đầy chất nhân bản như thế!

Khi thị hỏi bà cụ Tứ về tiếng trống ồn ã ngoài đình và biết đó là tiếng trống thúc thuế, thị đã khẽ thở dài. Rồi chính thị là người đầu tiên kể cho cả nhà nghe chuyện trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa

mà đi phá kho thóc Nhật, chia cho người đói. Câu chuyện ấy khiến Tràng ân hận và tiếc rẻ khi nhớ lại mình đã từng có dịp làm như thế mà chẳng làm. Tương lai của Tràng chỉ báo hiệu sự thay đổi thực sự khi Tràng không còn sống vô tư, chỉ biết việc trước mắt mà biết quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội và khao khát sự đổi đời. Khi tiếng trống thúc thuế ngoài đình vang lên vội vã, dồn dập, Tràng đã thẫn mặt ra nghĩ ngợi, Tràng nhớ tới cảnh ấy và lòng ân hận, tiếc rẻ và *trong óc vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới*... Những người nông dân nghèo khổ như Tràng vẫn còn mơ hồ và xa lạ với Cách mạng nhưng nếu hiểu ra vao trò của lực lượng chính trị ấy, họ sẽ sẵn sàng đi theo. Chính thị là người đã gieo vào lòng người khát vọng lớn lao giải phóng số phận. Ai biết rồi đây, để chăm lo cho cuộc sống gia đình của mình, người phụ nữ này có khi cả gan hơn cả anh cu Tràng! Hoá ra cái đanh đá, trơ trẽn trước kia ở người đàn bà Tràng lấy làm vợ chẳng qua là do đói khát mà ra. Khi được sống trong tình thương, trong mái ấm gia đình, người đàn bà ấy đã sống với bản chất tốt đẹp của mình, của một người phụ nữ Việt Nam. Chúng ta thực sự quên đi cái ngoại hình xấu xí, thảm hại của thị để yêu quý, tin tưởng vào khả năng cải tạo hoàn cảnh bản thân, khả năng cải tạo hoàn cảnh gia đình chồng và đặc biệt khả năng cải tạo chính anh chồng. Sự chăm nom thu vén gia đình và những tình cảm vợ chồng mà thị tạo nên đã khiến cho Tràng – một người đàn ông vốn vô tâm vô tính thức tỉnh ý thức trách nhiệm thấy yêu thương gia đình hơn. Chị đem đến niềm vui (cho dù niềm vui xen lẫn nỗi lo âu) cho người mẹ già gần đất xa trời đang mòn mỏi chờ mong con trai mình có vợ. Thị như sợi dây nối kết các thành viên trong gia đình để mọi người yêu thương và có trách nhiệm với nhau hơn. Sự xuất hiện của thị đã thổi một luồng sinh khí mới mẻ, tươi mát vào căn nhà tăm tối của mẹ con anh Tràng, xua bớt đi cái không khí u ám vẩn mùi xác chết của xã hội.

Kim Lân đã khắc hoạ nhân vật người phụ nữ rất điêu luyện. Nhà văn không tập trung miêu tả tâm lý nhân vật để giữ vẻ xa lạ, phù hợp với hoàn cảnh của thị, một người vợ nhặt (khác với nhân vật Tràng được miêu tả tâm lý hết sức tỉ mỉ). Tác giả lại chú trọng khắc hoạ hành động, cử chỉ, nét mặt của nhân vật để người đọc tự hiểu tâm trạng của người phụ nữ. Chẳng hạn, chi tiết thị lấy nón che mặt diễn tả tâm trạng xấu hổ vì biết mình là người phụ nữ theo không về nhà chồng; hoặc thị nén một tiếng thở dài khi đảo mắt nhìn chung quanh căn nhà của Tràng; hay chi tiết thị đón lấy bát cháo cám, đưa mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại rồi điềm nhiên và vào miệng là thái độ chấp nhận số phận khi đến bước đường cùng... Nhiều chi tiết nho nhỏ, vụn vặt như thế nhưng đã nói được khá rõ về tâm tư, tình cảm của một con người. Kim Lân đã rất vững vàng khi đưa thị xuống địa phận cuối cùng của đường cùng để rồi từ từ nâng thị lên giản dị mà đẹp lạ thường.

Kết luận

Trong tiểu thuyết *Thép đã tôi thế đấy*, nhà văn Nga Nikolai Ostrovski đã để nhân vật Paven ngẫm nghĩ: *Hãy biết sống cả những khi cuộc đời trở nên không thể chịu được. Với* việc khắc họa người phụ nữ này, Kim Lân một lần nữa gửi tới người đọc thông điệp: *Đói, nó vừa cay đắng, vừa đớn đau, đồng thời một mặt nào đó nó làm lóe lên những tia sáng về đạo đức và danh dự.*

Đề 3:

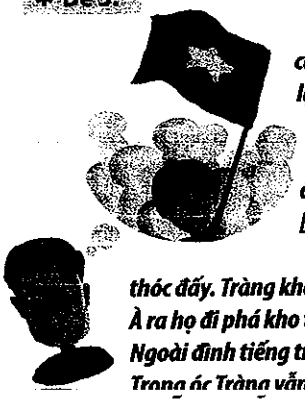

Nói thế Tràng cũng tưởng là nói đùa, ai ngờ thị về thật. Mới đầu anh chàng cũng chợn, nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng. Sau không biết nghĩ thế nào hắn tặc lưỡi một cái:

- Chậc, kệ!

Hôm ấy hắn đưa thị vào chợ tỉnh bỏ tiền ra mua cho thị cái thúng con đựng vài thứ vặt và ra hàng cơm đánh một bữa thật no nê rồi cùng đẩy xe bò về... [...]

Hôm ấy hắn láng máng nghe người ta nói họ là Việt Minh đấy. Họ đi cướp thóc đấy. Tràng không hiểu gì sợ quá, kéo vội xe thóc của Liên đoàn tắt cánh đồng đi lối khác.

À ra họ đi phá kho thóc chia cho người đói. Tự dưng hắn thấy ân hận, tiếc rẻ vẩn vơ, khó hiểu.

Ngoài đình tiếng trống thúc thuế vẫn dồn dập. Mẹ và vợ Tràng đã buông đũa đứng dậy.

Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...

(Trích *Vợ nhặt*. Truyện ngắn Việt Nam 1945 – 1985 NXB Giáo dục)

Phân tích sự chuyển biến về tâm lí và nhận thức của nhân vật Tràng trong hai đoạn văn trên?

Mở bài

Trong truyện ngắn *Vợ nhặt*, nhà văn Kim Lân muốn nói với chúng ta một vấn đề, đó là người dân lao động trong bất kì tình huống nào cũng khao khát tình yêu thương, khao khát hạnh phúc gia đình và vẫn tin vào cuộc sống tương lai. Tràng là hình tượng nhân vật trung tâm của câu truyện, thể hiện khá sâu sắc chủ đề của truyện ngắn này. Truyện ngắn còn ghi lại hành trình chuyển biến tâm lý nhận thức của Tràng – đại diện cho người nông dân trước Cách mạng. Từ niềm vui đến nỗi lo âu và Tràng thấy mình cần phải có trách nhiệm trong cuộc sống gia đình hiện tại và tương lai, dù đêm đầu tiên của đôi vợ chồng trẻ qua đi trong không khí khét lẹt mùi chết chóc và tiếng hờ khóc ai.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân ban đầu có tên là *Xóm ngụ cư*. Truyện được Kim Lân viết sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nhưng mãi đến khi hòa bình lập lại (1954), Kim Lân mới sửa lại và đưa in chính thức. Truyện ngắn *Vợ nhặt* vừa tố cáo xã hội đẩy con người đến nạn đói khủng khiếp, khiến mạng người trở nên rẻ rúng như rơm rác; vừa có ý nghĩa nhân bản sâu sắc.

2. Phân tích

2.1. Tràng – nghèo, xấu xí, ế vợ

Hoàn cảnh sống của Tràng là sống trong một xóm ngụ cư, đó là tập thể những con người sống không định cư một chỗ mà chỉ sống cho qua ngày. Đặc biệt, họ là những người ở nơi khác dạt đến chứ không phải người dân chính gốc ở đây. Hoàn cảnh sống của Tràng là sống trong nạn đói năm 1945. Gia đình chỉ còn mẹ già là bà cụ Tứ, em gái thì đi lấy chồng còn cha thì đã mất. Hai mẹ con nương tựa vào nhau để mà sống sót qua nạn đói này. Tràng thì làm nghề kéo xe bò thuê nên cũng chưa đến mức phải chết đói. Sáng nào, Tràng đi làm cũng chứng kiến biết bao nhiêu là xác người chết, rồi những người sống thì lại *bồng bế dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma. Không khí vẩn lên những mùi hôi thối tanh tưởi của xác người.* Tràng làm, ăn, ngủ trong tiếng quạ kêu trên những cây đa và tiếng người khóc khi nhà có người chết đói.

Trước hết là ngoại hình của Tràng, khi nạn đói chưa đến xóm ngụ cư, Tràng xuất hiện với *dáng đi ngật ngưỡng, mắt một mí lại gà gà đảm vào bóng chiều. Thân hình thì to lớn vập vạp quai hàm bạnh ra, lưng to như thân một con gấu lớn*. Qua những nét ngoại hình ấy, ai trong chúng ta cũng biết Tràng không hề đẹp nếu không nói là quá xấu. Tràng giữ cho mình một nét thô kệch nông dân chính gốc. Ngoại hình của Tràng còn được nói đến khi nạn đói tràn vào xóm ngụ cư. Khi ấy Tràng không còn ngất ngưởng vui vẻ được nữa, thay vào đó là dáng đi mệt mỏi, đầu thì chúi về đằng trước mặt cúi gầm lại. Cái đói đã làm mụ mị cả con người Tràng.

Với tất cả hoàn cảnh gia đình và ngoại hình như thế thì nguy cơ ế vợ của Tràng là rất cao. Ai lại đi lấy một người xấu xí thô kệch đến thế đã vậy lại còn là dân ngụ cư nữa. Ở đây người ta khinh những người dân ngụ cư lắm. Thế mà trong nạn đói ấy, Tràng lại lấy được vợ hay nói như trong văn bản thì là Tràng nhặt vợ về. Con người trong nạn đói cứ như rơm rác hay mớ rau ngoài chợ có thể lựa mà nhặt mang về nhà.

2.2. Khát vọng hạnh phúc gia đình – tình thương người

Ngòi bút Kim Lân không để cho người đọc phải nghẹt thở trong nỗi lo sinh tồn mà bằng cảm quan nghệ thuật tươi sáng của một nhà văn Cách mạng và lòng yêu thương con người, Kim Lân đã khẳng định: *trong thế tận cùng của sự sống, những người nông dân nghèo vẫn khao khát vươn lên, vẫn hy vọng và tin tưởng vào tương lai*. Cảm hứng đó được nhà văn thể hiện qua sự vận động trong tâm trạng của các nhân vật trước tình huống nhặt được vợ. Đó là khát vọng hạnh phúc gia đình lấn án nỗi lo của Tràng. Sự kiện tương phản với hiện thực là buổi chiều Tràng về làng cùng người đàn bà lạ mặt. Điều không bình thường hiện ra trên khuôn mặt *phớn phở khác thường* và nụ cười *tủm tỉm* trở lại trên khuôn mặt Tràng. Điều khác lạ trong thái độ của Tràng thay đổi với đám trẻ con vốn quen suồng sã với anh ta. Sự kiện tạo ra sự tò mò ngạc nhiên từ trẻ con đến người lớn. Niềm vui nho nhỏ lóe lên trong cuộc sống tăm tối, đói khát, nghèo khổ nhanh chóng bị nỗi lo thường trực về cái đói và cái chết lấn át. Kim Lân đã đem đến cho người đọc cảm giác ái ngại, xót xa cho sự trớ trêu của số phận người nghèo trước thực tại khủng khiếp. Hạnh phúc thành hình trên nền cuộc sống tột cùng bi kịch, khi sự sống bị dồn vào ngõ cụt không

lối thoát. Con đường duyên phận thành con đường rước thêm *cái của nợ đời* khiến những người biết nghĩ đều phải thở dài ái ngại. Bóng tối mở ra mênh mông, mùi gây của xác người, tiếng quạ vẫn gào lên thê thiết. Nỗi bất hạnh dường như đang chờ ở phía trước. Con đường về nhà Tràng - sự thay đổi trong tâm lý nhân vật: Sự thật quá lớn lao vượt quá suy nghĩ mơ ước thường nhật của anh Tràng nghèo khổ, xấu xí khiến Tràng không nhận biết hoàn cảnh giống mọi người. Choán ngợp tâm trí Tràng lúc này là hạnh phúc của riêng anh. Kim Lân đã khắc họa những chi tiết thật sống động về một gã trai được vợ *thích ý, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc với mình*. Cũng là tiếng *càu nhàu* nhưng khác hẳn với cái *càu nhàu* của người đàn bà cảm thấy sự hẩm hiu của thân phận, Tràng tỏ ra bối rối thật sự trước hạnh phúc đang được tận hưởng. Mọi cử chỉ thật buồn cười: *lật đật, nhìn ngang nhìn ngửa, như người xấu hổ chạy trốn*. Kim Lân đã lồng vào giữa cảnh đói khát những tiếng cười hóm hỉnh về một anh chàng có vợ để xua dần không khí đượm màu tang tóc ra khỏi hạnh phúc giữa hai người. Ngay sau đó, một không gian đượm chất trữ tình đã hiện lên trên *con đường sâu thăm thẳm, luồn giữa hai bờ tre cao vút*. Chỉ còn *tiếng gió trên bờ tre rì rào và tiếng lá khô kêu sào sạo dưới bàn chân*. Đó là không gian dành cho những đôi lứa tâm tình. Nhưng Kim Lân hoàn toàn không có ý định thi vị hoá câu chuyện, bởi từ suy nghĩ đến lời nói, hành động của các nhân vật vẫn chập chờn những nỗi lo thường trực. Chỉ *trong một lúc* ngắn ngủi nhưng nhà văn đã lý giải được sự thay đổi lớn lao trong tâm hồn Tràng, tạo mối dây ràng buộc hai con người khốn khổ lại với nhau. Dẫu chỉ là cảm nhận mơ hồ nhưng với Tràng, khoảnh khắc ấy vô cùng thiêng liêng. Hạnh phúc tủm tỉm cười cùng anh, giúp anh *quên hết những cảnh sống ê chề, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe doạ, quên cả những tháng ngày trước mặt*. Rõ ràng, đối với Tràng hạnh phúc không còn là sự vô tình ngẫu nhiên nữa. Nó giúp anh tự tin hơn, tự chủ được tình cảm của mình. Thiêng liêng thay phút ấy hai chữ *tình nghĩa*, như dự báo khả năng của con người từng bước vượt qua hoàn cảnh, tiếp sức cho con người vượt lên định mệnh nghiệt ngã và tạo ra mối đồng cảm đầu tiên cho những người trước đó còn xa lạ. Hạnh phúc có thể được cảm nhận rõ qua ngôn ngữ đối thoại và tiếng cười của những người trong cuộc. Câu chuyện giữa hai người mang theo không khí chờ đợi hạnh phúc đang đến, rất bình dân nhưng đã kéo hai con người khốn khổ xích lại gần nhau. Thật ngỡ ngàng khi đến lúc này, thị mới quan tâm đến gia cảnh của Tràng. Vẻ ngờ nghệch của anh trai quê đã làm nên nụ cười *tủm tỉm* của người đàn bà. Kim Lân quả thật đã dụng công mô tả tiếng cười của từng nhân vật. Từ nụ cười *tủm tỉm* thường nhật của Tràng đến nụ cười *tủm tỉm* của thị đã có một ý nghĩa khác nhau. Để rồi niềm vui nhân lên, lan toả làm thành khoảnh khắc *bật cười* của Tràng khi ngộ ra bản thân, rồi cả âm vang *hì hì*... ý nhị và hài hước, cuối cùng bùng lên thành khoảnh khắc *hắn thích chí ngửa cổ cười khanh khách* rồi *phì ra cười* làm hiện rõ một anh Tràng đang ngập tràn vui sướng. Đó cũng là lúc họ nói với nhau bằng ngôn ngữ của vợ chồng, rất quê mùa nhưng cũng rất đáng yêu. Nhưng con đường - hạnh phúc ấy thật ngắn ngủi khi họ chạm vào cái cổng nhà Tràng, bước vào *cái nhà vắng teo rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*. Sự thực nghèo khó phơi bày trần trụi khiến hạnh phúc bỗng trở nên chơi vơi. Tràng chỉ biết *cười cười* khoả lấp nhưng nỗi thất vọng đã hiện rõ, khi thị nhếch mép cười nhạt nhẽo. Đến lúc này, thực tại buộc con người phải đối diện với nó, khiến con người không dám tự tin vào chính mình để làm nên hạnh phúc. Ranh giới hạnh phúc - bất hạnh thật mong manh khi mọi cử chỉ, tâm trạng của thị như nói lên tất cả nỗi tủi hổ, đắng cay của một kiếp đàn bà khốn khổ: *ngồi mớm ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần*. Không ai báo trước được điều gì sẽ xảy đến trong mối quan hệ của hai con người đói khổ ấy. May mắn thay, giữa lúc đang *tây ngây, sờ sợ, lấm lét, loanh quanh* rối bời ấy, Tràng vẫn còn *tủm tỉm cười* được. Dẫu sao, anh cũng đã có những phút giây để được sống trong hạnh phúc. Dẫu cho hạnh phúc ấy đang có nguy cơ tuột khỏi tầm tay như một trò đùa của số phận, Tràng vẫn còn cảm giác được một cách đầy đủ về ý nghĩa thiêng liêng của bước ngoặt đời mình: *Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư?*. Khi ý thức được nhen lên, chắc chắn con người có đủ dũng khí để vượt lên hoàn cảnh, không để hạnh phúc vuột khỏi tầm tay.

2.2. Trưởng thành – có trách nhiệm với gia đình

Nhà văn đã mang đến cho người đọc hơi thở mới của Tràng vào sau cái đêm tân hôn. Tràng thức dậy, đầu tiên đó là một cảm giác dễ chịu *trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra*. Việc Tràng có vợ có lẽ là giấc mơ đẹp nhất của cuộc đời anh. Đó cũng là cảm xúc rất tự nhiên và chân thật của một con người đang sống, đang choáng ngợp trước hạnh phúc lớn lao và bất ngờ đã đến. Tràng cảm động khi thấy mẹ và vợ dọn dẹp lại nhà cửa, nhất là khi nghe tiếng chổi tre quét từng nhát sàn sạt trên sân. Một nỗi lòng yêu thương, một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng *bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con để cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng*. Nếu như ở trên, niềm vui niềm hạnh phúc có vẻ mơ hồ thì đến đây hiện hữu thật cụ thể trở thành nguồn sống của tâm hồn Tràng. *Hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này*. Đó là suy nghĩ, là ý thức của người đàn ông trưởng thành, nghiêm túc trong hôn nhân. Tràng đã thực sự coi rằng việc lấy vợ là hệ trọng của đời mình. Từ ý thức ấy dẫn đến hành động: *hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà*. Như vậy, ở Tràng đang diễn ra một cuộc vận động rất tích cực: từ vô tình, vô tâm thành hữu tình, từ dửng

dưng không quan tâm đến hạnh phúc lứa đôi đến khát khao hạnh phúc. Tuy nhiên, Kim Lân không phải là một nhà cải cách xã hội theo chiều hướng cải lương, con người không thể sống hạnh phúc thuần túy bằng tình yêu, khát vọng và niềm tin.

2.3. Khát vọng, niềm tin vào tương lai

Chuyện Tràng sung sướng và hạnh phúc vì có vợ không thể quyết định cuộc sống ấm no cho gia đình tội nghiệp ấy, chuyện đàn gà của bà cụ Tứ mới chỉ tồn tại trong mơ ước mà thôi. Sự thực, họ đang phải đối mặt là chuyện nồi cháo cám đắng chát được ăn nghẹn ngào trong tiếng trống thúc thuế dồn dập, vội vã. Tương lai của Tràng chỉ báo hiệu sự thay đổi thực sự khi Tràng không còn sống vô tư, chỉ biết việc trước mắt mà biết quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội và khao khát sự đổi đời. Khi tiếng trống thúc thuế ngoài đình vang lên vội vã, dồn dập, Tràng đã thẫn mặt ra nghĩ ngợi, đây là điều hiếm có đối với Tràng xưa nay. Trong ý nghĩ của anh lại vụt hiện ra cảnh *những người nghèo đói ấm ấm kéo nhau đi trên đê Sộp* để cướp kho thóc của Nhật và đằng trước là lá cờ đỏ. Tràng nhớ tới cảnh ấy và lòng ân hận, tiếc rẻ và *trong óc vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới*... Ở Tràng có khát vọng sống mãnh liệt, có niềm tin vào tương lai tươi sáng. Trên bờ vực thẳm của cái chết, Tràng đi tìm sự sống. Đói, chết tràn lan, mình cũng đói, mẹ già cũng đói. Thế mà lại lấy vợ vào lúc này. Đó chính là khát vọng sống mãnh liệt của anh. Tràng đã mở đầu cho câu chuyện bằng những bước ngật ngưỡng trên con đường khẳng khiu luốn qua cái xóm chợ vào một buổi chiều chạng vạng và cũng chính anh đã kết thúc câu chuyện ấy vào buổi sớm mai với một hình ảnh mới lạ về đoàn người với bóng lá cờ đỏ phấp phới. Có thể nói đây là sự nhận thức tất yếu từ *bóng tối tới ánh sáng*, sự giác ngộ lí tưởng cách mạng, lí tưởng tự do của Đảng bước đầu trong anh. Quy luật tự nhiên là như vậy, tận cùng của một ngày là đêm tối, tận cùng đêm tối là bình minh. Cuộc sống của con người cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Những người nông dân nghèo khổ như Tràng vẫn còn mơ hồ và xa lạ với Cách mạng nhưng nếu hiểu ra vai trò của lực lượng chính trị ấy, họ sẽ sẵn sàng đi theo. Tâm trạng tiếc rẻ vẩn vơ của Tràng đã chứng minh điều đó. Kết thúc đã đem đến cho người đọc dự cảm tươi sáng về số phận của nhà văn. Sẽ không có gì lạ nếu một ngày nào đó ta sẽ gặp Tràng, Thị trong đoàn người đi phá kho thóc Nhật. Nếu như trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, Chị Dậu chạy ra ngoài thấy trời tối đen như tiền đồ của chị, Chí Phèo vật vã chết tức tưởi trên ngưỡng cửa làm người lương thiện thì trong *Vợ nhặt* tác giả vẫn mở ra con đường sống cho những con người đang đứng bên bờ vực của cái chết, đó là chỉ có đi theo cách mạng mới giải phóng được cho họ.

3. Bàn luận

Nạn đói ấy không thể ngăn cản được ánh sáng của tình người. Đêm tối ấy rồi sẽ qua đi để đón chờ ánh sáng cuộc sống tự do đang ở phía trước. Một lần nữa, Kim Lân không ngần ngại biểu hiện hạnh phúc, niềm tin ấy trong các nhân vật của mình.

Dù viết trong hoàn cảnh đói khát nhưng cảm quan của nhà văn vẫn là sự sinh sôi, thể hiện ở sự vận động của cốt truyện, ở thời gian và không gian nghệ thuật. Kim Lân khép lại câu chuyện của mình bằng hình ảnh *đám người đói ấm ấm kéo nhau đi trên đê Sộp* có lẽ là hình ảnh gắn với câu chuyện của thị - những người nông dân Việt Nam khốn khổ đã đứng lên đi phá kho thóc của Nhật, còn lá cờ đỏ là biểu tượng của Cách mạng. Câu chuyện vẫn dừng lại trong một gia đình năm đói nhưng đã gieo vào lòng người đọc những dự cảm về một tương lai tươi sáng cho cuộc đời của các nhân vật. Bà cụ Tứ, Tràng, Thị có lẽ sẽ không đi vào *bước đường cùng* như chị Dậu, Chí Phèo hay anh Pha bởi trước mắt họ là màu đỏ của Cách mạng. Tác phẩm được viết sau Cách mạng tháng Tám, ra đời khi Kim Lân đã chứng kiến cuộc tái sinh màu nhiệm của cả dân tộc mà Cách mạng mang tới. Cách mạng, Việt Minh là những khái niệm mơ hồ đối với những người như Tràng nhưng đó là nguồn sáng, là tương lai của cả dân tộc. Kết thúc truyện ngắn là kết thúc mở, cho phép người đọc có quyền liên tưởng đến những tương lai khác nhau của các nhân vật. Có nhiều đáp số cho bài toán về cuộc đời các nhân vật. Nhưng có lẽ sẽ rất nhiều người nghĩ đến một tương lai tươi sáng cho số phận các nhân vật dù rằng họ vẫn phải sống trong hoàn cảnh tột cùng thê thảm.

Kết luận

Nhà văn Kim Lân quả thật đã khai thác khám phá được những vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân Việt Nam. Trong khó khăn, khốn khổ như thế, nông dân ta vẫn phát huy truyền thống *lá lành đùm lá rách*. Tràng đại diện cho những người thanh niên nghèo xấu xí nhưng lại giàu tình thương người và sẵn sàng cưu mang những kiếp người khốn khổ hơn mình. Đồng thời, nhà văn còn phát hiện được quy luật tìm đến với cách mạng của những người nông dân.

RỪNG XÀ NU

Về hình tượng Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, có ý kiến cho rằng: *Tnú điển hình cho tính cách con người Tây Nguyên*. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: *Tnú điển hình cho con đường đấu tranh cách mạng của người dân làng Xô Man*.

Từ cảm nhận của mình về hình tượng này, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên và nêu ý kiến đánh giá về hình tượng Tnú.

Mở bài:

Nền văn học Việt Nam 1945 – 1975 là một nền văn học sử thi. Cảm hứng anh hùng ca (sử thi) xuất hiện trong hầu hết các sáng tác văn xuôi thuộc giai đoạn này. Thấm nhuần tư tưởng: *Nơi nào không cầm súng, nơi đó không phải là Tổ quốc. Định nghĩa Việt Nam là phải cầm vũ khí diệt thù* (Chế Lan Viên), nhà văn Nguyễn Trung Thành đã sáng tác Rừng xà nu được coi như hịch tướng sĩ văn của thời đại chống Mỹ. Tác phẩm là truyền thống hào hùng, là lòng dũng cảm của những người dân Tây Nguyên sẵn sàng cầm vũ khí vùng lên đánh đuổi quân thù mà đại diện là hình tượng người anh hùng Tnú. Nhân vật Tnú không chỉ điển hình cho tính cách con người Tây Nguyên mà còn điển hình cho con đường đấu tranh cách mạng của người dân làng Xô Man.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả tác phẩm

Nguyễn Trung Thành là nhà văn gắn bó với Tây Nguyên suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ông được coi là nhà văn của Tây Nguyên ở hai nghĩa: Người viết hay nhất về Tây Nguyên và những sáng tác về Tây Nguyên của ông là những tác phẩm thành công nhất. Chín năm trước khi *Rừng xà nu* ra đời, Nguyễn Trung Thành đã viết *Đất nước đứng lên*. Viết về hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, tác phẩm của ông đã đề cập tới những vấn đề có tính trọng đại đối với cả dân tộc, xây dựng những tính cách anh hùng tiêu biểu cho nhân dân.

Tác phẩm ra đời năm 1965 ở khu căn cứ của quân giải phóng ở miền Trung Trung Bộ. Đây là thời điểm diễn ra *cuộc đổ quân đầu tiên của đế quốc Mỹ, ngày bắt đầu cuộc chiến tranh Cục bộ ở miền Nam. Rừng xà nu* được viết trong *những ngày sôi sục, nghiêm trang, nghiêm trọng, lo lắng, quyết liệt, hào hứng, hào hùng: dân tộc ta bước vào cuộc chạm trán mất còn trực tiếp với đế quốc Mỹ* (Nguyên Ngọc). Nhà văn đã từng kể về việc viết truyện ngắn này *bắt đầu như thế nào? Quả thực bắt đầu tôi chưa hề có câu chuyện, cốt truyện nào cả. Bắt đầu đến với ngòi bút gần như không hề tính trước là một khu rừng xà nu, rừng cây xà nu*. Những nhân vật trong tác phẩm đều có nguyên mẫu ngoài đời nhưng khi đi vào tác phẩm đã mang ý nghĩa khái quát, kể cả những cây xà nu, những cánh rừng xa nu đều là hiện thân của một đất nước anh hùng.

2. Giải thích

Bàn luận về nhân vật điển hình trong văn học, nhà phê bình văn học Nga đã viết: *Tính điển hình là một trong những dấu hiệu nổi bật của tính mới mẻ trong sáng tạo. Nếu có thể thì cũng nói được rằng: tính điển hình là huy chương của nhà văn. Điển hình là người lạ đã quen biết*. Văn học nghệ thuật luôn hướng người đọc về khát vọng ngàn đời của nhân loại, đó là niềm trăn trở về tự do, hạnh phúc và nhân phẩm con người. Nhà văn thể hiện tất cả điều đó thông qua hình tượng. Vì thế hình tượng phải luôn có tính khái quát, khái quát đến mức có thể làm ta liên tưởng đến cái tương tự ở ngoài đời. Tnú điển hình cho tính cách con người Tây Nguyên nghĩa là tính cách, phẩm chất của Tnú có nhiều điểm tương đồng, khái quát hoặc được kết tinh từ tính cách, phẩm chất của con người Tây Nguyên. Và khi nhắc đến con người Tây Nguyên, người ta sẽ nghĩ ngay đến những người mang tính cách dũng cảm, mạnh mẽ và kiên cường trong đấu tranh và giàu tình cảm gắn bó với cộng đồng trong đời sống.

Điển hình trong văn học thể hiện chủ yếu ở hai khía cạnh: nhân vật điển hình và hoàn cảnh điển hình. Nhân vật điển hình là sản phẩm nhào nặn từ hoàn cảnh cụ thể điển hình, cho nên nó rất sống động và gần gũi. Cũng có thể có những nhân vật đi lên từ hiện thực qua trí tưởng tượng của nhà văn. Cũng có những nhân vật thăng hoa từ nguyên mẫu có thực trong đời sống cụ thể, môi trường cụ thể. Nhưng dù đi lên từ đâu thì nhân vật điển hình cũng có nghĩa tiêu biểu cho cuộc sống đó, môi trường đó. Hay nói đúng hơn là hoàn cảnh điển hình tạo ra nhân vật điển hình. Xuất phát từ cuộc sống chinh phục thiên nhiên, chiến đấu với các thế lực thù địch bên ngoài xâm phạm đến cộng đồng, đòi hỏi người đứng đầu là những con người dũng mãnh, tài trí. Họ là những người đại diện cho cộng đồng, kết tinh sức mạnh của cả cộng đồng. Sức mạnh ấy làm nên chiến thắng vẻ vang của chàng Đăm Săn, Xinh Nhã trong sử thi Tây Nguyên. Xuất phát từ công cuộc đấu tranh cách mạng chống lại Mỹ Ngụy của dân làng Tây Nguyên, Tnú mang nỗi đau trước tội ác của kẻ thù giống như nỗi đau mà kẻ thù mang lại cho dân làng, Tnú mang sức mạnh quật khởi như sức mạnh chiến thắng kẻ thù của đồng bào Tây Nguyên. Có thể nói cuộc đời Tnú có điểm tương đồng với con đường đấu tranh cách mạng của con người làng Xô Man, đi từ khó khăn gian khổ đến thắng lợi, từ đau thương đến anh dũng.

3. Phân tích, chứng minh

3.1. Tnú điển hình cho tính cách con người Tây Nguyên

Trong tác phẩm *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã xây dựng được một tập thể nhân vật anh hùng. Những nhân vật có đời tư nhưng không được quan sát từ cái nhìn đời tư vì tác giả xuất phát từ vấn đề cộng đồng mà phản ánh đời tư. Họ đại diện cho các thế hệ khác nhau của cộng đồng. Cụ Mết đại diện thế hệ cách mạng từ thời chống thực dân Pháp, đồng thời cũng là người truyền lại cho thế hệ sau truyền thống lịch sử của làng, của cộng đồng; anh Quyết người của đảng, người đi đầu trong phong trào đồng khởi; Tnú, Mai tiêu biểu cho một thế hệ thanh niên giác ngộ lý tưởng của Đảng; Dít, Heng là hình ảnh các thế hệ cách mạng lớn lên nhanh chóng tiếp nối thế hệ cha anh. Tính cách số phận và con đường đi của các nhân vật này đều mang ý nghĩa đại diện cho cộng đồng, cho nhân dân, số phận mỗi cá nhân thống nhất với cộng đồng.

Ông già, bà già thì biết rồi. Thanh niên có đứa biết có đứa chưa biết rõ. Còn lũ con nít thì chưa biết (. . .) đêm nay tau sẽ kể chuyện nó cho cả làng nghe. . . Cụ Mết thường bắt đầu những lần kể về Tnú bằng những lời như thế. Tnú đã thành một anh hùng, một huyền thoại của buôn làng, con người Tnú đã hoà đồng với núi non Tây Nguyên. Cuộc đời Tnú như một cây xà nu đã trưởng thành giữa đại ngàn: đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng.

Thuở nhỏ gan góc, táo bạo; Tnú sớm mồ côi cha mẹ, lớn lên bằng tình yêu thương, bao bọc của buôn làng dưới những tán xà nu. Cũng như bao con người khác của núi rừng Tây nguyên, ngay từ nhỏ Tnú đã có phẩm chất của một chiến sĩ dũng cảm. Tnú được sống gần anh Quyết - một cán bộ cách mạng đó là điều kiện có ý nghĩa định hướng cho cuộc đời cách mạng của Tnú. Chính điều đó đã khiến Tnú có ý thức rèn luyện, phấn đấu để đạt được lí tưởng, ước mơ của mình là thay anh Quyết làm cán bộ lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương.

Ở chàng trai của núi rừng Tây Nguyên này còn hội tụ những phẩm chất để trở thành người anh hùng trong thời đại cách mạng. Đúng như lời cụ Mết từng nói: *Đời nó khổ nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta*. Khi giặc khủng bố gắt gao, cán bộ Quyết phải dạt vào rừng. Bà Nhan, anh Xút đi tiếp tế bị giết thế nhưng Tnú và Mai vẫn hăng hái vào rừng tiếp tế, làm liên lạc cho anh Quyết. Học chữ thua Mai thì Tnú bỏ ra suối và tự trừng phạt mình bằng cách cầm một hòn đá đập vào đầu, chảy máu ròng ròng. Đằng sau hành động trẻ con bồng bột ấy là một cá tính quyết liệt, mạnh mẽ rất đặc trưng của người Tây Nguyên.

Học chữ thì Tnú hay quên nhưng đi đường thì đầu sáng lạ lùng. Chú bé Tnú dũng cảm và mưu trí là người liên lạc đắc lực cho anh Quyết. Khi đi rừng, Tnú không bao giờ đi đường mòn... *khi đi qua suối nó chọn chỗ nước chảy xiết vì qua chỗ nước êm thằng Mỹ Diệm hay phục, qua chỗ nước mạnh nó không ngờ.* Đi liên lạc bị giặc bắt, anh kịp nuốt bức thư để phi tang. Mỗi lần bọn giặc hỏi... cứ như vậy máu trên lưng Tnú thấm đẫm, đặc quện như nhựa xà nu. Từ nhân vật Tnú, chúng ta cảm nhận được một tấm lòng trung thành, tận tụy với cách mạng rất cảm động ở chú bé Tây Nguyên, phải chăng đó cũng là tấm lòng của người Tây Nguyên dành cho Cách mạng.

Tnú mang theo lòng trung thành tuyệt đối với cách mạng. Trái tim vời vợi yêu thương và tinh thần kiêu dũng ấy lại được soi đường bởi ngọn đuốc của Đảng. Cũng như đồng bào mình, Tnú yêu và tin vào cách mạng, vào Đảng bằng một niềm tin son sắt. Thuở nhỏ, nghe lời anh Quyết, người của Đảng, cậu bé Tnú ấy từng quyết tâm học chữ để làm cách mạng, cậu đi tiếp tế cho cán bộ, cùng dân làng nuôi dưỡng cán bộ. Lớn lên một chút trở thành một liên lạc viên lanh lợi thông minh. Con người đó hết sức trung thành với cách mạng: bị giặc bắt, tra hỏi: cộng sản đâu? Tnú chỉ vào bụng mình: *ở đây này*. Chàng

dũng sĩ Tây Nguyên ấy đã đi đúng đường. Niềm tin sắt son vào Đảng, vào cách mạng đã dẫn dắt Tnú từng bước trưởng thành để rồi một ngày kia anh thực sự hòa mình vào dòng thác cách mạng, trở thành bộ đội chủ lực của lực lượng giải phóng quân miền Nam.

Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng. Anh lớn lên trong sự cưu mang đùm bọc của buôn làng, anh gắn bó với mảnh đất quê hương, yêu tha thiết những cánh rừng xà nu. Xa quê hương anh không thể không nhớ buôn làng, nhớ tiếng chày giã gạo, nhớ máng nước đầu làng. Mặc dù đã tắm ở suối rồi nhưng khi cụ Mết dẫn ra máng nước đầu làng, Tnú vẫn xúc động để cho vòi nước của làng giội lên khắp người như ngày trước. Anh vẫn muốn tận hưởng niềm hạnh phúc thật riêng mà chỉ ở quê hương mới có được. Xa quê, anh luôn có gắng phấn đấu để xứng đáng với người dân Strá, anh trở thành tấm gương sáng để cụ Mết giáo dục con cháu.

3.2. Tnú điển hình cho con đường đấu tranh cách mạng của người dân làng Xô Man

Lớn lên, Tnú có ý chí nghị lực phi thường vượt qua đau thương. Khi lớn lên, chính Cách mạng đã hun đúc ý chí và nghị lực phi thường cho Tnú. Để từ đó Tnú trở thành người anh hùng của buôn làng. Cuộc đời của Tnú được cụ Mết kể giữa nhà ưng, quanh đống lửa lớn. Đó là câu chuyện của một đời người được kể trong một đêm. Cái đêm dài như cả một cuộc đời. Câu chuyện của Tnú được kể bên bếp lửa nhà rông như chuyện của những chàng Đăm Săn, Xinh nhã kiêu hãnh, can trường trong các khúc trường ca Tây Nguyên. Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên mới về thăm. Băng rừng lội suối vất vả nhưng chỉ ở nhà một đêm theo đúng quy định. Trong một lần đi liên lạc, Tnú bị giặc bắt, bị tra tấn, giam giữ trong tù ngục. Tnú ở tù ba năm sau đó anh vượt ngục để trở về với cội nguồn của đời mình, trở thành một chàng trai rắn chắc và đẹp đẽ như chàng dũng sĩ trong truyền thuyết, như cây xà nu cường tráng nhất của đại ngàn. Tnú thay anh Quyết gây dựng ngọn lửa cách mạng ở quê hương. Chàng trai anh hùng ấy đã có mối tình lãng mạn với Mai – cô gái xinh đẹp, dịu dàng. Tình yêu và hạnh phúc giữa Tnú và Mai bình dị, tự nhiên như chính cuộc sống vốn có của họ. Rồi họ có một gia đình với một cậu con trai. Tưởng như cuộc đời đã mỉm cười với Tnú, hạnh phúc đã ở trong tầm tay. Nhưng cơn ác mộng mang bóng hình thằng Dục đã cướp đi của Tnú tất cả. Chúng bắt vợ con anh để buộc anh phải lộ diện. Cả Mai và con phải chết dưới gậy sắt kẻ thù. Anh là người chồng, người cha đầy trách nhiệm. Tình yêu và hạnh phúc giữa Tnú và Mai bình dị, tự nhiên như chính cuộc sống vốn có của họ. Chứng kiến cảnh giặc tra tấn... lúc đó súng đạn của bọn giặc, sự sống chết của bản thân không thể cản nổi bước chân của tình yêu thương và trách nhiệm. *Tnú đã lao vào bọn giặc nhưng cũng không cứu được vợ con. Tnú không cứu được mẹ con Mai,* cụ Mết nhiều lần nhắc lại câu nói đó như một điệp khúc đau thương, nhắc nhở người hôm nay phải nhớ mãi nỗi đau thương của quá khứ.

Tnú bị kẻ thù bắt và đốt 10 đầu ngón tay bằng nhựa xà nu: *Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc.* Nguyễn Trung Thành đã viết một câu văn giàu ý nghĩa: *Mười ngón tay đã trở thành mười ngọn đuốc.* Ngọn đuốc của nỗi đau, ngọn đuốc của trái tim sôi sục căm hờn, ngọn đuốc của ý chí kiên cường và lòng quả cảm vô song. Trong một đêm, Tnú đã phải chịu sự tra tấn kinh hoàng về tinh thần và nỗi đày đọa về thể xác. Đó là bi kịch thương đau nhất mà một con người có thể phải trải qua. Khi bị địch bắt trói chuẩn bị tra tấn, anh vẫn nghĩ cho cách mạng. Kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt ruột gan nhưng Tnú quyết không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời anh Quyết dạy *người cộng sản*... lòng trung thành của Tnú giống như lòng trung thành của cụ Mết *Đảng còn, núi nước này còn.* Tnú có thừa lòng dũng cảm, tình yêu thương và sức mạnh thể chất nhưng anh không bảo vệ được hạnh phúc của mình vì chỉ có hai bàn tay trắng. Nhưng có một sự cộng hưởng tuyệt vời trong Tnú: con người Tây Nguyên gan góc, kiên cường như cây xà nu bất diệt và con người cộng sản kiên trung như thép. Sự hội tụ đó không chỉ làm nên sức mạnh không gì quật ngã được mà còn có khả năng thức tỉnh và dẫn đường. Tiếng thét căm hờn, phẫn uất bật lên từ lồng ngực Tnú đã làm thức dậy sức mạnh quật khởi của đồng bào. Khi chúng ta cầm giáo đứng lên chống lại súng đạn của kẻ thù thì mọi thứ sẽ thay đổi. Khi đó, lửa xà nu sẽ tắt trên tay Tnú. Lửa xà nu chỉ còn soi xác giặc chết ngổn ngang. Nhựa xà nu cháy lên, để hoà cùng tiếng chiêng làm thành cảnh tượng hùng tráng của núi rừng trong đêm khởi nghĩa. Khi đó đôi bàn tay với những ngón chỉ còn hai đốt cũng trở thành bàn tay hồi sinh.

Ở một góc độ nào đó, hình ảnh của Tnú với mười ngọn đuốc trên mười đầu ngón tay cùng tiếng thét dữ dội khiến chúng ta liên tưởng đến vầng ngực bị xé toang và trái tim cháy sáng như vầng thái dương của chàng Đankô (*Trái tim Đankô* – Macxim Gorki) từng dẫn đoàn người vượt qua khu rừng tăm tối đến thảo nguyên bao la, chói lòa ánh nắng. Cuộc đời Tnú đã trở thành ngọn đuốc sáng hội tụ cùng muôn ngọn đuốc khác thắp sáng cả buôn làng Xô Man, thắp sáng cả núi rừng Tây Nguyên đưa họ từ chết chóc, hủy diệt đến một trang đời mới, tự do và no ấm. Lòng căm thù của Tnú mang đậm chất Tây Nguyên. Tnú mang trong mình ba mối thù: mối thù bản thân; mối thù gia đình và mối thù của quê hương (cánh rừng bị tàn

phá, con người bị sát hại). Đôi bàn tay mà mỗi ngón chỉ còn hai đốt, chứng tích cho tội ác của kẻ thù đã giết chết ba thằng Dục, trả được món nợ máu, thù nhà của gia đình và quê hương. Đó là con đường tất yếu để tránh khỏi sự diệt vong của một bản làng, một dân tộc. Đó cũng là chân lí của cách mạng, dù nó vô cùng nghiệt ngã: phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân.

Kết luận

Tnú đã kế tục vẻ vang truyền thống đấu tranh anh hùng bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Cuộc đời và phẩm cách của anh đã trở thành một bản trường ca bi tráng cất lên giữa vòi vọi núi Ngọc Linh và cuộn xoáy thách ghềnh của dòng Đắc Năng, để lại dư âm hào hùng giữa đại ngàn Tây Nguyên. Bên bếp lửa nhà rông, thay vì kể về những anh hùng thuở nguyên khai như Đăm Săn, Xinh Nhã người ta lại say sưa với cuộc đời và chiến công của một anh hùng dũng sĩ bằng xương bằng thịt là Tnú. Thông qua nhân vật này, nhà văn đã bộc lộ lòng yêu quý và ngưỡng vọng vô cùng về những người con ưu tú của mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó cũng chính là tình yêu và sự ngưỡng vọng của chúng ta về một thế hệ cha anh từ máu lửa mà vùng lên anh dũng quật cường như nhà thơ Nguyễn Đình Thi từng ngợi ca:

Nước Việt Nam từ trong máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

*** Đề 3:**

Bàn luận về hình tượng rừng xà nu trong truyện ngắn cùng tên của Nguyễn Trung Thành, có ý kiến cho rằng *Đó là thiên nhiên dưới tầm đại bác với nhiều đau thương mất mát.* Có ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Đó là thiên nhiên Tây Nguyên mang sức sống bất diệt che chở cho con người.*

Từ việc phân tích hình tượng rừng xà nu, anh/chị hãy bình luận về ý kiến trên?

Mở bài

Nguyễn Trung Thành đã từng nói về cây xà nu bằng những lời đầm say ngưỡng mộ: *Tôi yêu say mê cây xà nu. Nó là một cây hùng vĩ và cao thượng, man dại và trong sạch. Mỗi cây cao vút, vạm vỡ ứ nhựa. Tán lá vừa thanh nhã, vừa rắn rỏi, mênh mông tưởng như đã sống từ ngàn đời, còn sống đến ngàn đời sau...* Những đồi xà nu, rừng xà nu, cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* đã thực sự là một thiên nhiên thơ mộng và hùng vĩ làm nền cho hình ảnh con người xuất hiện, đem đến chất thơ và sắc thái lãng mạn đặc biệt cho truyện ngắn. Vì thế có ý kiến cho rằng *Đó là thiên nhiên dưới tầm đại bác với nhiều đau thương mất mát.* Có ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Đó là thiên nhiên Tây Nguyên mang sức sống bất diệt che chở cho con người.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Trung Thành tên thật là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932, quê ở Quảng Nam – Đà Nẵng. Ở mỗi giai đoạn sáng tác khác nhau, ông lấy những bút danh khác nhau: Nguyễn Ngọc Tấn, Nguyên Ngọc, Nguyễn Trung Thành... Bạn đọc trong và ngoài nước biết đến tác giả từ tác phẩm nổi tiếng *Đất nước đứng lên* (với bút danh Nguyên Ngọc) phản ánh sinh động và chân thực cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ, anh dũng của các dân tộc Tây Nguyên. Có thể nói: mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ với những tập tục văn hóa lâu đời, với truyền thống đấu tranh bất khuất đã trở thành nguồn cảm hứng dạt dào của nhà văn. Vì thế mà những tác phẩm của nhà văn viết về đề tài đất nước và con người Tây Nguyên đều là những tác phẩm xuất sắc.

Rừng xà nu được tác giả sáng tác vào khoảng giữa năm 1965, khi cuộc đối đầu giữa nhân dân miền Nam với bè lũ Mỹ – ngụy đã bước vào giai đoạn gay go, ác liệt. Với giá trị nội dung và nghệ thuật rất cao, truyện ngắn này được đánh giá là một mốc son trong văn học cách mạng miền Nam. Truyện phản ánh nỗi đau riêng ghê gớm của một con người và nỗi đau chung lớn lao của xóm làng, dân tộc, đã khiến Tnú và dân làng Xô Man vùng lên tiêu diệt giặc để tự cứu mình, góp phần giải phóng quê hương, đất nước. Qua đó, tác giả thể hiện ý chí bất khuất, tinh thần chiến đấu dũng cảm của đồng bào Tây Nguyên và con đường cách mạng tất yếu của dân tộc ta trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2. Giải thích nhận định

Cốt truyện của *Rừng xà nu* được tạo dựng trên hai câu chuyện đan cài chặt chẽ vào nhau: cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man. Điều đáng chú ý là tác giả đã xây dựng thành công một số hình tượng nhân vật đại diện cho các thế hệ dân làng Xô Man nối tiếp nhau trong cuộc chiến đấu chống quân thù: từ cụ Mết đến Tnú, Mai, đến Dít, Heng... Thiên nhiên Tây Nguyên hùng vĩ kết tụ trong hình tượng rừng xà nu, cây xà nu với vẻ đẹp và sức sống tiêu biểu cho mảnh đất và con người nơi đây.

Chọn rừng xà nu làm bối cảnh cho câu chuyện, nhà văn đã tạo được không khí rất Tây Nguyên bởi giữa cây và người có những nét tương đồng kì lạ. Theo tác giả, *xà nu là loại cây hùng vĩ và cao thượng, mạn dại và trong sạch... vừa thanh nhã vừa rắn rỏi... tưởng như đã sống tự ngàn đời, còn sống đến ngàn đời sau...* Nguyễn Trung Thành đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên Tây Nguyên trong chiến tranh, dưới tầm đại bác không tránh khỏi những đau thương mất mát. Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù gợi nghĩ đến những mất mát đau thương mà đồng bào Xô Man đã phải trải qua trong thời kì cách mạng miền Nam bị khủng bố khốc liệt. Nhưng không chịu khuất phục, cây xà nu vẫn hiên ngang vươn lên mạnh mẽ như người dân Tây Nguyên kiên cường bất khuất, không khuất phục trước kẻ thù.

3. Phân tích

3.1. Thiên nhiên dưới tầm đại bác với nhiều đau thương, mất mát

Cây xà nu hiện lên trong tác phẩm trước hết như một loài cây đặc thù, tiêu biểu của miền đất Tây Nguyên. Qua hình tượng cây xà nu, nhà văn đã tạo dựng được một bối cảnh hùng vĩ và hoang dã đậm màu sắc Tây Nguyên cho câu chuyện. Hình tượng cây xà nu được tác giả miêu tả từ nhiều góc độ và đưa lại hiệu quả thẩm mỹ đặc biệt. Trong truyện ngắn này, nhà văn không chỉ mở đầu và kết thúc truyện bằng hình ảnh rừng xà nu bát ngát đến chân trời, mà đã gần 20 lần nói đến *Rừng xà nu, cây xà nu, nhựa xà nu, lửa xà nu...* Chất sử thi của thiên truyện sẽ không trở thành giọng điệu chính của tác phẩm, nếu thiếu đi hình tượng cây xà nu được khai thác từ nhiều góc độ, được lặp đi lặp lại nhiều lần đến như vậy, nhất là *các đồi xà nu* – bốn lần; *Rừng xà nu* – năm lần. Thủ pháp điệp trùng khi mô tả cây xà nu đó, vừa làm nền cho toàn bộ diễn biến của câu chuyện, vừa gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc về cây xà nu.

Mở đầu tác phẩm, người đọc đã bị cuốn hút vào khung cảnh rừng xà nu ngày ngày bị bom đạn quân thù tàn phá dữ dội nhưng vẫn tràn đầy sức sống. Với sự quan sát tỉ mỉ, cảm nhận tinh tế và ngòi bút tài hoa, Nguyễn Trung Thành đã viết nên những câu văn đẹp lạ thường gây ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc: *làng ở trong tầm đại bác*, tác giả có chủ ý dựng lên một tình huống đối lập gay gắt: sự sống đối mặt với cái chết, sự sinh tồn đang đứng trước mối đe dọa của diệt vong. Vì thế, rừng xà nu vừa là hiện thân của *cái đẹp*, vừa là biểu tượng của sự sống trước những thử thách, đau thương. *Rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương.* Nỗi đau đớn bởi bom đạn Mỹ gây ra cho mỗi lứa xà nu một khác. Tác giả quan sát tỉ mỉ và miêu tả rất cụ thể với cảm xúc xót xa pha lẫn tự hào: *Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quyện thành từng cục máu lớn... Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mài ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum suê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ... vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng.* Như vậy, hình ảnh *rừng xà nu* đã phản ánh nỗi đau thương mà đồng bào các dân tộc Tây Nguyên phải chịu đựng trong cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù xâm lược.

Điều đáng chú ý là nhà văn Nguyễn Trung Thành đã xây dựng *rừng xà nu* thành một hình tượng nghệ thuật song song với những hình tượng nhân vật điển hình.

Rừng xà nu quen thuộc đã thành biểu tượng của cuộc sống đau thương nhưng kiên cường và bất khuất. Từ biểu tượng cho thiên nhiên, *rừng xà nu* mở rộng thành biểu tượng của đời sống con người. *Cây xà nu* hiện diện trong đời sống hằng

ngày đã bao đời của dân làng Xô Man: Ngọn lửa xà nu bập bùng cháy trong bếp mỗi nhà, trong đống lửa lớn giữa nhà ưng, nơi tập trung của dân làng; nhựa xà nu rừng rực cháy trên ngọn đuốc giữa đêm trường, khói xà nu quét đen tấm bảng cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ... Cây xà nu còn tham dự vào những chuyện trọng đại của làng: đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết và dân làng trong đêm vào rừng lấy giáo mác chuẩn bị cho đồng khởi. Đêm đêm, dân làng mài vũ khí dưới ánh đuốc xà nu. Giặc đốt mười đầu ngón tay Tnú bằng giẻ tẩm dầu xà nu. Lửa xà nu soi rõ xác lũ lính chết ngổn ngang quanh đống lửa lớn giữa làng...

3.2. Thiên nhiên Tây Nguyên mang sức sống bất diệt che chở cho con người

Tuy nhiên, khi tả *rừng xà nu* bị tàn phá dữ dội, cảm hứng của tác giả không phải là cảm hứng đau thương. Đạn đại bác của kẻ thù có thể tàn phá *rừng xà nu* nhưng không thể nào hủy diệt được sự sống. Sự sống luôn mạnh hơn cái chết : *Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng...* Cứ thế, các thế hệ xà nu giống như những điệp khúc xanh, ngân vang bất tận trong tâm hồn người đọc. Ngòi bút của Nguyễn Trung Thành tha thiết ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên và sự sống bất diệt. Đấy là điều chủ yếu làm nên chất nhân văn sâu đậm trong thiên truyện ngắn này.

Tác giả đã khai thác triệt để thế mạnh của phép tu từ nhân hóa để miêu tả *rừng xà nu*. Cây xà nu được nói đến như con người. Hình ảnh *rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng* mang ý nghĩa ẩn dụ về thiên nhiên Tây Nguyên như một người mẹ hiền che chở cho những con người dũng cảm, kiên cường chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

Rừng xà nu không chỉ là biểu tượng cho dân làng Xô Man bất khuất mà nhà văn còn đem đến cho nó một ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều. Cũng như trước đây, nhà văn đã từ cuộc chiến đấu của dân làng Kông Hoa chống Pháp để khái quát về sự đứng lên của cả đất nước. *Rừng xà nu,* do đó vừa là biểu tượng cho phẩm chất kiên cường, anh dũng của đồng bào Tây Nguyên, đồng bào miền Nam, vừa là biểu tượng cho cả dân tộc Việt Nam anh hùng trong các cuộc kháng chiến chống đế quốc, thực dân xâm lược.

Để biến *rừng xà nu* thành một hình tượng nghệ thuật mang tính điển hình, Nguyễn Trung Thành đã hai lần nhắc đến hình ảnh *cây xà nu*. Câu chuyện mở đầu bằng hình ảnh *rừng xà nu* và kết thúc cũng bằng hình ảnh *rừng xà nu: Đứng ở đồi xà nu cạnh con nước lớn, nhìn đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp nhau chạy đến chân trời.* Lối kết cấu vừa đóng vừa mở khiến cho người đọc có cảm tưởng rằng truyện ngắn *Rừng xà nu* là một chương trong bản anh hùng ca bất tận về vùng đất Tây Nguyên. Sức mạnh quật cường của con người không chỉ thể hiện ở dân làng Xô Man mà còn mở rộng ra đồng bào các dân tộc Tây Nguyên và cả dân tộc Việt Nam.

Đọc *Rừng xà nu*, người đọc liên tưởng đến sự gắn bó sóng đôi giữa các lứa xà nu và các thế hệ dân làng Xô Man. Giống như *rừng xà nu*, cây lớn vừa ngã xuống đã có cây con mọc lên thay thế. Anh Quyết hi sinh đã có Tnú thay anh. Chị Mai ngã xuống đã có Dít tiếp tục công việc của chị gái để lại. Khi Tnú bị giặc bắt và hành hạ dã man, cụ Mết đã kêu gọi tất cả thanh niên trong làng, mỗi người một cây rựa sáng loáng xông lên tấn công quân giặc... Sau khi Tnú vào quân Giải phóng được mấy năm thì cậu bé Heng đã lớn nhanh như thổi, thay anh làm liên lạc cho cán bộ cách mạng. Dân làng Xô Man như rừng xà nu, dưới mưa bom bão đạn của quân thù vẫn sống... không có gì mạnh bằng, cây mẹ ngã, cây con mọc lên, đố nó giết hết rừng xà nu này.

Sức sống của rừng xà nu là bất diệt, dòng nhựa quý báu của xà nu được truyền lại nguyên vẹn từ những cây xà nu cổ thụ đến những cây non mới mọc. Dòng máu Tây Nguyên bất khuất cũng được truyền lại trọn vẹn từ thế hệ này sang thế hệ khác. Điều thiêng liêng ấy một lần nữa khẳng định chân lí: Sức sống của thiên nhiên và con người Tây Nguyên là bất diệt. Khi dân làng Xô Man cầm vũ khí nhất tề đứng lên khởi nghĩa, thì những cánh rừng xà nu cũng như đang sôi sục trong cơn thịnh nộ rung chuyển đất trời: *Suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động...*

4. Bàn luận

Hai ý kiến trên đã góp phần làm hoàn thiện hai khía cạnh đối lập mà thống nhất của hình tượng rừng xà nu. Hình ảnh *cây xà nu* và *rừng xà nu* trong truyện có tác dụng tạo nền cho câu chuyện. Bằng những hình tượng nghệ thuật có giá trị tạo hình, có ý nghĩa tượng trưng và bằng thủ pháp nhân hóa làm cho *cây xà nu* cũng như *rừng xà nu* hiện hình sống động trước mắt người đọc.

Bức tranh phong cảnh sống động như được khắc, được chạm thành đường nét chắc khỏe, những hình khối vững chãi

với những màu sắc và mùi vị đặc biệt. Ở một tầng nghĩa cao hơn, *rừng xà nu* tiêu biểu cho sức sống bất diệt, tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân Tây Nguyên. Các thế hệ cây xà nu nối tiếp nhau lớn lên tượng trưng cho các thế hệ dân làng Xô man, nói rộng ra là các thế hệ nhân dân Việt Nam.

Kết luận

Nguyễn Trung Thành đã miêu tả thành công hình tượng *rừng xà nu*. Nó vừa là không gian thực, khung cảnh thiên nhiên thực ở làng Xô Man, vừa có ý nghĩa khái quát và tượng trưng rất cao. Cả hai khía cạnh này đều được tác giả thể hiện một cách rất nghệ thuật, làm nên vẻ đẹp độc đáo của hình tượng *rừng xà nu*. *Cây xà nu, rừng xà nu* đã thực sự trở thành linh hồn của tác phẩm. Cảm hứng chủ đạo của nhà văn và giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của tác phẩm được tạo nên từ chính hình ảnh đó.

Đề 4

Phân tích hình tượng rừng xà nu trong đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành):

Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc (...). Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quyện thành từng cục máu lớn.

Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã ... Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng ...

Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời.

(*Ngữ văn 12. tập hai*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 38)

Mở bài

Văn học như một dòng sông chảy mãi, chảy mãi theo thời gian. Trên dòng sông văn học ấm áp và xanh đó, biết đếm sao cho hết những dáng núi, hàng cây nghiêng mình bên dòng nước. Nó là biểu tượng cho mỗi dân tộc, mỗi vùng đất, cho niềm tự hào khôn nguôi... Có ai quên rừng bạch dương chạy dài tít tắp đậm đà trong nền văn học đồ sộ Nga, có ai quên những cây hoa anh đào thấp thoáng trong mỗi tâm hồn người Nhật, và Việt Nam chúng ta tự hào với cây tre hiên ngang, thẳng tắp, vững bền theo năm tháng. Nhưng đâu chỉ có cây tre, trên mỗi miền đất nước chúng ta, làm sao có thể quên những rặng dừa xanh và Tây Nguyên tự hào xiết bao với *Rừng xà nu* kiêu hãnh *ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho dân làng* trong trang văn của Nguyễn Trung Thành. Có thể nói, viết về *rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã chạm tới được một nét đẹp điển hình và đặc sắc của đất Tây Nguyên hoang dại đầy khí phách. Một trong những đoạn văn đặc sắc và có

sức biểu cảm nhất của truyện chính là đoạn đầu tác phẩm: *Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc... Đứng trên đồi xa nu trông ra xa đến hết tầm mắt cũng không thấy gì ngoài những đồi xa nu nối tiếp tới chân trời.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Đọc *Rừng xà nu*, những nhân vật như cụ Mết, Tnú, Dít, Mai... tạo nên ấn tượng sâu sắc nơi độc giả. Nổi bật hình ảnh cây xà nu được lặp đi lặp lại gần hai mươi lần - một hình tượng đặc sắc bao trùm toàn bộ thiên truyện ngắn này. Hình tượng ấy đã tạo nên vẻ đẹp hùng tráng, chất sử thi và lãng mạn cho câu chuyện về làng Xô Man bất khuất, kiên cường. Qua tác phẩm, *cây xà nu*, *rừng xà nu* đã được Nguyễn Trung Thành miêu tả thật cụ thể, thật chi tiết với ngôn ngữ giàu chất thơ, bằng những *lời văn có cánh* trong một cảm xúc thật say mê và mãnh liệt. *Cây xà nu* trong truyện xuất hiện rất nhiều lần và dường như rất quen thuộc với con người nơi núi rừng Tây Nguyên, nó tham dự vào tất cả những sinh hoạt, những tâm tình, những buồn vui của người dân nơi đây trong cuộc chiến đấu chống Mỹ thật anh dũng của họ.

Tác phẩm *Rừng xà nu* là một bản anh hùng ca về cuộc đời anh dũng, đau thương, bất khuất của Tnú cũng như của tất cả dân làng Xô man. Câu chuyện ấy được kể trên nền tảng chính của hình tượng *cây xà nu* – một hình tượng hàm chứa rất nhiều ý nghĩa tượng trưng và khái quát. Những *cây xà nu*, *rừng xà nu* như những con người, những tâm hồn sống, vừa là nhân chứng, vừa tham gia bản anh hùng ca, cũng vừa chịu đựng mọi vất vả, đau thương dưới tầm đạn kẻ thù. Nhưng bất chấp tất cả, *rừng xà nu* vẫn tràn đầy sức sống, vẫn vươn mình lên cường tráng vượt lên mọi thương đau. *Cây xà nu* là một hình ảnh mang tính chất tượng trưng cho khát vọng tự do, khát vọng giải phóng, cho phẩm chất anh hùng và sức sống tiềm tàng mãnh liệt của dân làng Xô Man.

2. Phân tích

2.1. Hình ảnh rừng xà nu dưới tầm đại bác của đồn giặc

Đặt đoạn văn vào toàn tác phẩm, ta nhận thấy *Rừng xà nu* có một kết cấu hay, nói đúng hơn là một lối vào đề rất mới lạ: *Làng ở tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy*. Nếu như giới thiệu theo lối cổ điển, Nguyễn Trung Thành sẽ giới thiệu tên làng, nguồn gốc, rồi mới nói đến vấn đề ông muốn nói. Nhưng không, vào đề ông nói ngay đến vị trí nguy hiểm *trong tầm đại bác của địch* của làng Xô Man mà không hề nhắc đến tên địa danh của làng. Trong cách kể của nhà văn, dường như chúng ta đều biết cái làng đó rồi, như người đi xa lâu ngày không gặp chỉ náo nức muốn biết tình trạng sức khỏe của người thân giờ này ra sao. Và làng Xô Man trong tiềm thức mỗi chúng ta, dù có thể chưa một lần đặt chân đến, vẫn thấy có chút gì đó thân quen, gần gũi. Trong chiến tranh đâu chỉ có làng Xô Man mới nằm trong tầm đại bác của đồn giặc? Tất cả làng, các xóm trên đất nước Việt Nam này đều chịu chung nỗi đau thương đó. Ta cũng thấy lòng có chút gì đồng điệu.

Nhưng đây không phải làng quê của ta! Nếu như Hoàng Cầm nhớ thiết tha đất Kinh Bắc với lúa *nếp thơm nồng, tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong*;nếu như Nguyễn Đình Thi mơ màng về Hà Nội nhớ, Hà Nội thương với *gió thổi mùa thu hương cốm mới* thì làng Xô Man lại kiêu hãnh và gan góc với *ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn*. Ta nhận ra đây chính là làng Xô Man chứ không phải bất kì một làng nào trên mọi miền đất nước. Có lẽ chính vì tính chất rất *riêng, mới lạ, đặc sắc*, có tính đại diện, phổ quát cao cho các dân tộc Tây Nguyên nên *rừng xà nu* được Nguyễn Trung Thành miêu tả thật là sinh động, gan góc như một sinh thể có hồn.

Tính chất tàn phá mãnh liệt của chiến tranh in đậm trên mỗi thân cây: *Cả rừng xu nu hàng vạn cây, không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão, ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngọt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn*. Chỉ cần ba câu văn thôi nhưng ta có thể thấy trước mắt mình cả một khu *rừng xà nu* sau mỗi lần *chúng nó bắn*. Nhưng nét đẹp và sự gợi cảm của mỗi câu văn không chỉ là nói lên một hiện tượng tàn khốc mang tính tàn phá huỷ diệt như thế. *Một tác phẩm sẽ chết nếu nó miêu tả chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là sự thôi thúc mạnh mẽ sẽ mang tính chủ quan của tinh thần thời đại* (M. Gorki), *của niềm vui và nỗi đau khổ, của nụ cười trong sáng hay giọt nước mắt cay đắng* (Raxun Gamzatop). Những vết thương của cây xà nu không chỉ là sự phản ánh tội ác của giặc, không chỉ là sự mất mát hoàn toàn. Nguyễn Trung Thành đã miêu tả những cây xà nu không chỉ là loại cây thông thường mà dưới góc độ khác, góc độ như một con người, con người Tây Nguyên gan góc, dũng mãnh, đầy quả cảm. *Cây xà nu* hiên ngang từ dáng đứng thẳng tắp dám hứng *hầu hết đạn đại bác*, đến phẩm chất *thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt*. Tác giả không miêu tả một cây, ông miêu

tả cả một rừng cây. Phải chăng một chi tiết nhỏ đó thôi cũng bao hàm một sức chứa lớn. Đó là sự khái quát cao độ của hình tượng *cây xà nu* đông đảo, toàn diện và có phần chung nhưng lại không vô nghĩa, và đặc biệt không hề nhạt nhoà, bé nhỏ. Nó cũng như con người: bị thương và chết đi, nhựa của nó chảy ra *dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn*. Đây không phải là một phép so sánh giản đơn mà dường như trong tiềm thức của người nghệ sĩ, *cây xà nu* gắn gũi thân yêu thực sự chứ không phải là vật vô tri vô giác, ông tin đó là một sinh thể, là một con người. Lẽ dĩ nhiên trong văn chương có những điều *bất khả giải*, chỉ có thể cảm nhận bằng cảm giác, đôi khi rất khó tin, thậm chí không có sự *trùng khít giữa cái miêu tả và cái được miêu tả* nhưng cái tài của Nguyễn Trung Thành chính là ông đã tạo ra được *ảo tưởng giống như thiệt* (Fêdine) của sự vật được phản ánh. Ông đã truyền sự rung cảm từ con tim chủ quan của người nghệ sĩ sang mỗi chúng ta là người tiếp nhận, khiến chúng ta không chỉ yêu mà còn tin vào sức sống cũng như vẻ đẹp rất *người* tiềm ẩn trong mỗi cây xà nu tưởng hết sức thông thuộc, bình dị.

2.2. Chúng vượt lên rất nhanh... che chở cho làng

Sức sống mãnh liệt của *cây xà nu* chính là nằm trong sự nối tiếp *cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời*. Đúng như Nguyễn Trung Thành nói *trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy*, sức sống và sự kế tiếp của cây, *rừng xà nu* không khỏi khiến ta cảm phục, dường như có chút gì rạo rực, bâng khuâng... Ta chợt nhớ đến một câu thơ của Tố Hữu:

Lớp cha trước lớp con sau,
Đã thành đồng chí chung câu quân hành

Có thể Nguyễn Trung Thành cũng chỉ viết về sự tiếp nối mạnh mẽ của cây rừng xà nu? Phải chăng đằng sau sức sống và sự *sinh sôi nảy nở như vậy*, còn có một sức sống tiềm ẩn khác của con người Tây Nguyên, của dân làng Xô Man trong kháng chiến. Họ cũng dũng mãnh như cây xà nu với *hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời*. Sức mạnh ngòi bút Nguyễn Trung Thành có lẽ chính là ở chỗ ông đã nắm bắt nhuần nhuyễn, đặc biệt là, miêu tả tài hoa và tinh tế sự hoà hợp giữa con người và thiên nhiên Tây Nguyên, khiến ta thấy thấp thoáng ẩn hiện sau mỗi cây xà nu là sự gan góc, sức sống mạnh mẽ và nụ cười cởi mở của dân làng Xô Man. Sự hoà nhập đó tạo nên sức gợi cũng như sức sống tiềm tàng của mỗi câu chữ mà Nguyễn Trung Thành sử dụng. Tuy nhiên, cái khéo léo chính là ông đã miêu tả *cây xà nu* tuy trong góc độ như một con người nhưng lại không phải là con người. Ông không biến một sinh vật thành một con người đơn giản để cuối cùng mất đi bản sắc của riêng nó. Xà nu là loại cây *ham ánh sáng mặt trời. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng, thứ ánh sáng trong rừng rọi từ cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lanh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mươi hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum suê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một cơ thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh thay thế những cây đã ngã.*

Thật là quật cường và cũng thật là diệu kì. Có lẽ bản thân những câu văn trên cũng nói lên sức sống cùng phẩm chất ham sống tuyệt vời của cây xà nu. Nhà văn không miêu tả phiến diện đến nỗi khó tin là tất cả các loại cây dưới tầm đại bác đều còn sống và đều vươn lên với sức mạnh kì diệu. *Cây xà nu* là như vậy, đẹp đẽ và kiêu hãnh biết bao. *Tấm ngực lớn* của nó không chỉ thể hiện sức tráng kiện, dũng mãnh đến gai góc của một loại cây ở thời kì trưởng thành đang hoà nhập trong sức mạnh cộng đồng như cả dân làng Xô Man mà còn thể hiện chút chân thực đến say lòng người, cùng niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của chính mình.

Cái hay và đặc sắc của đoạn văn chính là ở chỗ, nhà văn đã nhìn *rừng xà nu* như một sinh thể có hồn hoà nhập vào đời sống nhiệt tình của con người Tây Nguyên nói chung, của dân làng Xô Man nói riêng. Khép lại đoạn văn và cũng là toàn tác phẩm là một câu văn đầy sức gợi: *Đứng trên đồi xà nu trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời.* Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn Nguyễn Trung Thành sử dụng câu văn này hai lần, ở đoạn này và đoạn cuối tác phẩm. *Rừng xà nu* dường như đã lớn lên đến sức sống căng tràn nhất, trải dài khắp nẻo đường. Ta như cảm giác cánh tay *rừng xà nu* đang vươn dài ôm lấy làng Xô Man vào lồng ngực lớn của mình, yêu thương, che chở và bảo vệ. Sức mạnh của khu rừng, của làng Xô Man và của cả một chút gì bí ẩn, hoang sơ gợi sự khát khao, kiếm tìm với người biết yêu thương và sự đe doạ dữ dội đối với kẻ thù xâm lược: *Chừng nào chúng ta còn tồn tại thì các người đừng hòng xâm nhập vào đây phá tan cuộc sống yên bình nơi đây.*

3. Bàn luận

Bức tranh đẹp và cũng thật kì vĩ. Ta cảm giác như choáng ngợp, mỗi lời văn ngập tràn không khí sử thi hoang dã, dũng mãnh, gan góc và đầy bí mật như trong những lời kể về khu rừng già đại ngàn và đời sống của chàng Đăm Săn thuở xưa rực rỡ. Chính sức sống hoang dã, mãnh liệt này là một nét đặc sắc và vô cùng độc đáo của vùng đất Tây Nguyên mà con người dù có viết nhiều về nó mãi mãi không thể nào khám phá hết chiều sâu tận cùng.

Kết luận

Rừng xà nu là câu chuyện của cả đời được kể trong một đêm do đó những cảm xúc về cây xà nu chính là những rung cảm mãnh liệt nhất của người nghệ sĩ được viết ra khi cảm xúc tràn đầy (Tố Hữu). Theo lời tác giả kể, truyện viết ra chỉ trong hai tiếng rưỡi nhưng lại được thai nghén hàng chục năm. Ta chợt hiểu sâu sắc đằng sau mỗi dòng chữ kia là tấm lòng yêu thương chất chứa, dồn nén của người nghệ sĩ. Có lẽ ông đã dồn rất nhiều tâm huyết để dựng lên hình tượng cây xà nu đẹp, đầy gợi cảm, mang sức chứa và khái quát cao độ. Nó xứng đáng là kết tinh của thiên nhiên và con người Tây Nguyên dũng mãnh, gan góc và quật cường. Thành công lớn ở đoạn văn chính là hình tượng *cây xà nu* đã diễn tả sâu sắc và tinh tế nội dung toàn tác phẩm cũng như điều mà nhà văn gửi gắm, ở mỗi *cây xà nu* ta nhìn thấy hình ảnh một người dân Xô Man. Thấy cụ Mết, Tnú, Dít, Heng và lớp lớp dân làng kiêu hãnh, gan góc bất diệt như *Rừng xà nu.*

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Bàn về nhân vật Việt truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, có ý kiến cho rằng *Việt là đứa trẻ mới lớn hồn nhiên ngây thơ*. Có ý kiến lại cho rằng Việt là *một chiến sĩ dũng cảm, quyết chiến với kẻ thù và giàu tình cảm yêu thương gia đình.*

Từ việc phân tích nhân vật Việt trong truyện ngắn, hãy bàn luận về hai ý kiến trên?

Mở bài

Những đứa con trong gia đình của nhà văn Nguyễn Thi gắn liền với không khí của những ngày kháng chiến chống đế quốc Mỹ quyết liệt và hào hùng. Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình lớn cách mạng, hun đúc những vẻ đẹp truyền thống của quê hương. Mỗi một nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện một cách đặc sắc phẩm chất, cá tính của con người Nam Bộ trung dũng kiên cường, gắn bó với gia đình, quê hương, trung thành với cách mạng. Bàn về nhân vật Việt truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, có ý kiến cho rằng *Việt là đứa trẻ mới lớn hồn nhiên ngây thơ*. Có ý kiến lại cho rằng Việt là *một chiến sĩ dũng cảm, quyết chiến với kẻ thù và giàu tình cảm yêu thương gia đình.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Thi là cây bút khá nổi tiếng của văn xuôi thời kháng chiến chống Mỹ. Truyện của Nguyễn Thi đã phản ánh khá sinh động cuộc sống của nhân dân miền Nam dưới sự đàn áp dã man của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; đồng thời cũng

làm nổi bật vẻ đẹp của con người miền Nam trong cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, giành độc lập, tự do về cho dân tộc. Trong những sáng tác của mình, Nguyễn Thi đi sâu khai thác đề tài: chủ nghĩa yêu nước anh hùng cách mạng của nhân dân Nam Bộ. Đó là những tập thể anh hùng được làm nên bởi mọi lứa tuổi. Trong đó, tầng lớp thiếu niên đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên bức tranh hào hùng này như nhân vật Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của ông.

2. Giải thích nhận định

Việt là nhân vật trung tâm của câu chuyện. Việt xuất thân trong một gia đình lớn, gia đình cách mạng. Những con người trong gia đình ấy đã gắn bó với nhau trong một mối tình ruột thịt; người nào cũng đáng yêu, đáng quý; người nào cũng có tính cách riêng, nhưng lại thống nhất với nhau về bản chất đó là: lòng căm thù giặc sâu sắc, hành động dũng cảm, gan góc trong chiến đấu, có niềm say mê và khao khát được đánh giặc, rất tình nghĩa, rất đôi thủy chung với gia đình, với cách mạng và Tổ quốc. Hơn nữa, Việt xuất thân trong một gia đình mang nặng thù nhà, nợ nước. Ông nội của Việt bị lính tổng Phòng bắn vào giữa bụng, bà nội bị lính quận Sơn hành hạ, đánh đập. Ba của Việt thì bị giặc chặt đầu, má Việt thì bị trái ca nông của Mỹ giết chết khi đi đấu tranh ở Mỏ Cày, thím Năm thì bị giặc bắn bể xuống chết khi đi rọc lá chuối... những người thân trong gia đình của Việt lần lượt bị giặc sát hại. Những đau thương mất mát này đã sớm khơi dậy lòng căm thù giặc của Việt, đồng thời cũng sớm khơi dậy ý thức đấu tranh để trả thù nhà và góp phần vào việc đấu tranh giải phóng miền Nam của Việt.

Tuy nhiên, Việt mới chỉ chưa đầy 18 tuổi nên tính cách còn trẻ con, hồn nhiên ngây thơ. Truyện được nhìn bằng điểm nhìn bên trong, ngôi thứ nhất của Việt nên chứa đựng nhiều nét tinh nghịch, hài hước. Qua đó chúng ta thấy được biệt tài miêu tả tâm lý nhân vật, nhất là những nhân vật trẻ em và phụ nữ của Nguyễn Thi.

3. Phân tích

3.1. Việt là đứa trẻ mới lớn hồn nhiên ngây thơ

Bàn về nhân vật Việt, anh không chỉ mang vẻ đẹp truyền thống của gia đình mà còn mang vẻ đẹp riêng đặc trưng cho con người anh. Ở anh, trước hết là tâm hồn trong sáng, hồn nhiên, yêu đời. Việt là em ruột của chị Chiến, là con trai thứ hai của má Tư Năng. Anh là cậu con trai mới lớn lên, vì vậy mà trong anh vẫn có tính cách trẻ con. Việt luôn giành phần hơn với chị Chiến, từ chuyện đi bắt ếch, bắt tàu trên sông cho đến việc tòng quân. Dù chưa đủ tuổi nhưng Việt vẫn giành đi tòng quân với chị Chiến. Chị Chiến không cho Việt đi, Việt *đá trái dừa rụng dưới chân xuống mương cái đùng: Bộ mình chị biết đi trả thù à?*. Cuộc đời của Việt gắn liền với chiếc ná thun. Thuở nhỏ, ná thun được vắt gọn sau lưng, lúc nào cũng mang bên mình. Chiếc ná thun không chỉ là kỉ vật của tuổi thơ mà còn là phần đời thân thiết với Việt. Việt không chỉ dùng nó để bắn chim mà còn để gác cho các cô chú cán bộ. Mỗi khi giặc đi lùng, Việt bắn *chóp bịch* báo cho các cô chú biết xuống hầm. Vào bộ đội rồi, Việt vẫn mang chiếc ná thun trong túi áo. Sự trẻ con của Việt còn thể hiện ở cách hành xử với anh em đồng đội. Việt tin yêu lắm, yêu anh Tánh, anh Công nhưng không cho ai biết mình có chị gái là tiểu đội trưởng bộ đội nữ địa phương Bến Tre. Việt giấu chị như giấu của riêng, sợ mất chị trước lời tếu táo của đồng đội. Không chỉ thế, trải qua nhiều trận đánh ác liệt, nhưng Việt không sợ giặc Mỹ. Bị thương nằm lại giữa rừng, Việt chỉ sợ *con ma thụt đầu vẫn ngồi trên cây xoài mồ côi và thằng chồng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông*. Đặc biệt, đêm trước ngày lên đường, Việt không hề lo lắng mà mọi việc phó thác cho chị. Việt nằm vừa nghe chị nói *vừa chụp đom đóm vào lòng bàn tay rồi ngủ lúc nào không biết*.

3.2. Việt là một chiến sĩ dũng cảm, quyết chiến với kẻ thù và giàu tình cảm yêu thương gia đình

Trẻ con, hồn nhiên là thế, Việt còn là người có trái tim giàu lòng yêu thương. Bị thương nằm lại chiến trường, Việt ngất đi mê man đến ba bốn lần. Mỗi lần tỉnh lại, Việt lại nhớ đến những thành viên trong gia đình, nhớ tới những kỉ niệm. Việt nhớ tới má, nhớ tới ánh mắt sắc lên của má khi đứng trước mũi súng của quân giặc. Việt nhớ tới kỉ niệm đau thương khi mấy chị em theo má lên quận đòi đầu ba. Hình ảnh má Việt một tay bồng con, một tay cắp rổ đi theo giặc đòi đầu chồng, hiên ngang đối đáp với kẻ thù, hai bàn tay to phủ lên đầu đàn con đứng nép dưới chân. Mỗi lần bọn lính bắn dọa, mắt má lại sắc lên nhìn bọn chúng. Đó là đôi mắt *vượt sông vượt biển*. Việt nhớ tới cái gáy đo đỏ cùng đôi vai lực lưỡng của má lúc chèo xuống. Việt nhớ tiếng gọi đầy yêu thương *Việt à, ra phụ má nghe con*. Có những đêm má đi làm thuê đến canh hai mới về, Việt tỉnh giấc ngửi thấy mùi của lúa gạo, mùi mồ hôi của má ngay trên đầu mình. Sau những ngày má mất, nhất là đêm cuối cùng trước ngày tòng quân, đom đóm kéo đầy nhà, Việt cảm nhận được má đang hiện về. Việt nhớ tới khi cùng chị Chiến khiêng bàn thờ sang gửi chú Năm, Việt hứa với má *chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến*

chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về. Tuy lúc nào cũng giành phần hơn với chị nhưng khi nghe thấy tiếng chân lịch bịch của chị, *Việt thấy thương chị lạ*. Lần đầu tiên Việt thấy rõ như thế. Không chỉ thương má thương chị, Việt còn thương chú Năm. Việt nhớ đến cuốn sổ gia đình mà chú Năm ghi chép. Chú là người thương Việt, bao giờ Việt cũng giành phần hơn, chú luôn bênh vực Việt. Việt nhớ câu hò của chú. Lúc thì trong trẻo cất lên buổi sáng, lúc lại đục như tiếng gà gáy. Đặc biệt trước ngày lên đường, câu hò vang lên như một lời hiệu triệu.

Là một chiến sĩ giải phóng quân, Việt chững chạc trong tư thế người chiến sĩ. Hồi còn bé tí, khi cùng má đi đòi đầu ba, Việt dám xông thẳng vào thằng Mỹ đã giết hại ba mình. Việt còn nhớ lời dạy của má: *tao ráng nuôi mày lớn lên để xem mày có làm được gì cho ba mày không*. Ý nghĩa được trả thù luôn thôi thúc vì thế nên Việt nhất quyết đòi tòng quân dù chưa đủ tuổi. Việt đã chiến đấu dũng cảm, lập chiến công, dùng thủ pháo tiêu diệt một xe bọc thép của giặc. Khi bị trọng thương nằm giữa rừng, *mắt sưng húp không nhìn thấy gì, toàn thân như rỉ máu* nhưng Việt vẫn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. *Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này chỉ có mình tao, tao sẽ chờ mày, mày bắn tao tao cũng bắn mày, mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn với tao mày là thằng chạy*. Trong tư thế ấy nên suýt chút nữa anh Tánh đã ăn đạn của cậu Tư. Được đồng đội tìm thấy mang về dưỡng thương. Đến khi tỉnh dậy, câu hỏi đầu tiên của Việt là tình hình chiến sự. Lòng Việt luôn hướng về cuộc chiến đấu, luôn mong muốn dốc hết sức mình trong sự nghiệp giành lại độc lập cho dân tộc.

Một trong những tình tiết truyện tạo được xúc động mạnh cho người đọc là hình ảnh hai chị em trước đêm tòng quân khiêng bàn thờ má qua gửi chú Năm. Hai chị em đã làm cho người chú phải ngạc nhiên vì sự trưởng thành trước tuổi. Đó là chi tiết cho thấy những đứa con trong gia đình cách mạng này đã ý thức rõ chỉ có lên đường diệt giặc mới trả được mối thù giặc Mỹ đè nặng hai vai. *Việc nhà việc nước vẹn toàn*, lời động viên của chú Năm dành cho hai chị em đã thể hiện niềm tin tưởng vào thế hệ trẻ thời chống Mỹ.

4. Bàn luận

Hai ý kiến đã góp phần hoàn thiện bức chân dung của hình tượng người chiến sĩ trẻ tuổi trong những năm chống Mỹ. Người chiến sĩ ấy vốn là đứa trẻ gan dạ, từng chứng kiến cảnh kẻ thù quăng đầu cha mà xông tới nhằm thằng liệng đầu mà đá. Được dìu dắt từ ấu thơ, Việt cũng đã biết làm cảnh giới, chiếc ná cao su thành vật báo hiệu khi có động. Bản tính hồn nhiên của một cậu bé mới lớn thể hiện ra ở sự hiếu thắng, lúc nào cũng giành phần hơn; nhưng từ sâu thẳm là tình cảm yêu thương những người ruột thịt, tự hào với truyền thống quê hương. Những lần ngất đi tỉnh lại của Việt giữa bãi chiến trường ngổn ngang xác giặc đã giúp anh có thêm sức mạnh, tình thương vượt lên cái chết để trở về đội ngũ.

Nguyễn Thi đã thành công khi không miêu tả vào những chiến công của anh chiến sĩ mà đã chỉ ra cho người đọc vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn người cầm súng. Vẻ đẹp ấy là hội tụ của ý chí, quyết tâm và trên hết là tình thương yêu sự gắn bó với người thân và sau này là tình cảm chan hoà thân ái giữa cậu Tư với đồng chí, đồng đội như trong một nhà.

Tác phẩm thành công khi đã đem lại cho người đọc sự hình dung về mảnh đất Nam Bộ anh dũng và đau thương trong những ngày kháng chiến chống Mỹ. Đặc biệt, bằng sự am hiểu sâu sắc bản chất của người dân Nam Bộ yêu nước, tác giả đã dựng nên những con người vừa bình thường, giản dị nhưng lại có vẻ đẹp, tầm vóc phi thường của con người thời đại chống Mỹ cứu nước. Giọng kể chuyện giản dị, xây dựng đối thoại tự nhiên và nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật đặc sắc đã để lại ấn tượng khó quên về những đứa con trong gia đình cách mạng. Đồng thời còn phát hiện sâu sắc về sự trưởng thành của thế hệ trẻ Việt Nam trong chiến đấu. Vẻ đẹp ấy kết tinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam, một phẩm chất cao quí còn để lại những tấm gương cho thế hệ sau noi theo.

Kết luận

Việt là đứa con kế tục truyền thống của gia đình, đi tiếp con đường cách mạng của ba má là con đường *đi trả thù mà không sợ dài lâu*. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó, Việt còn tiến xa hơn, lập nhiều chiến công. Việt tiêu biểu cho những chàng trai trẻ, tiêu biểu cho tuổi trẻ Việt Nam: *Cuộc đời đẹp nhất là trên trận chiến với quân thù*.

Đề 2:

Phân tích những nét chung và riêng của hai nhân vật Việt và Chiến trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi).

Mở bài

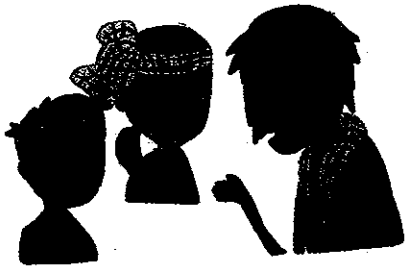

Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.

Trong dòng suy tưởng về đất nước, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã nghĩ tới biết bao nhiêu chàng trai, cô gái đã lặng lẽ dâng hiến tuổi hai mươi của mình để làm nên đất nước muôn đời. Những vần thơ trang nghiêm và xúc động ấy đã làm cho chúng ta nhớ đến những thanh niên như Việt và Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*. Họ là hiện thân của truyền thống gia đình, sức mạnh của đất nước trong cuộc đấu tranh chống giặc Mỹ.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Thi là người miền Bắc nhưng gắn bó sâu nặng với nhân dân Nam Bộ, trở thành nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Nhân vật tiêu biểu nhất của Nguyễn Thi là những người nông dân Nam Bộ có lòng căm thù giặc sâu sắc, vô cùng gan góc, kiên cường, thuỷ chung son sắt với quê hương, Cách mạng. Là cây bút có năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, ông có khả năng thâm nhập vào đời sống nội tâm của nhân vật, phân tích và diễn tả chính xác những quá trình phân tích tâm lí tinh vi của con người. Nguyễn Thi hay viết về những người anh hùng. Phẩm chất anh hùng có thể nói luôn có mặt ở các mức độ khác nhau trong hầu như tất cả các nhân vật chính diện trong tác phẩm của ông. Nhưng đó là kiểu người anh hùng – con đẻ của đất cày và sông nước; ở đó cái anh hùng hòa lẫn với cái bình dị, sự cao cả hiện ra dưới vẻ thân thuộc, gần gũi, chất phác tự nhiên và rất lắm khi chất anh hùng lại bộc lộ ra qua những biểu hiện đến là thơ ngây, ngộ nghĩnh. Đọc Nguyễn Thi, ta thấy rõ phẩm chất anh hùng của họ không chỉ là sản phẩm của thời đại mà còn là sự tiếp nối một nguồn cội, một nếp nhà, còn phải được xem như là truyền thống, là di sản, một di sản thiêng liêng mà các thế hệ của cha anh đã truyền lại và đã bàn giao cho lớp cháu con.

Những đứa con trong gia đình là truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi, viết tháng 2 – 1966, trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác ở tạp chí Văn nghệ quân giải phóng, in trong *Truyện và kí* (1978). Nguyễn Thi đã chọn cho mình lăng kính gia đình để nhìn ra cả cuộc chiến đấu lớn của nhân dân miền Nam để khám phá một cách sâu sắc sự hòa quyện giữa truyền thống gia đình và tình cảm Cách mạng, giữa hiện tại và quá khứ. Đó là những nguồn sức mạnh của nhân dân ta trong cuộc chạm trán với kẻ thù. Câu chuyện không chỉ dừng lại ở một gia đình cụ thể, nhỏ bé nào mà hướng người đọc đến một gia đình lớn hơn – Đất Nước với biết bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu lớp người và bao nhiêu dân tộc đang chiến đấu bằng sức mạnh của truyền thống anh hùng. Tác giả bắt đầu từ một không gian nhỏ để đặt ra những vấn đề lớn lao, cho người đọc hình dung về một cuộc chiến được thu nhỏ.

2. Phân tích

2.1. Hai chị em Việt và Chiến có những nét tính cách chung

Hai chị em cùng sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống cách mạng. Ông Nội, chú Năm, ba má Việt, chị Hai của Việt đều là những người cán bộ cách mạng trung kiên. Gia đình của chị em Việt được ví như một dòng sông mà Việt và Chiến là khúc sông sau của đại gia đình cách mạng ấy. Họ đều có tình cảm gia đình sâu nặng. Việt nhiều lần ngất đi tỉnh lại nhưng mỗi lần tỉnh lại anh lại nhớ về gia đình. Chị em Việt có chung mối thù với bọn Mỹ - Ngụy. Bởi gia đình họ phải chịu nhiều mất mát đau thương do bọn ác ôn gây ra . Ông nội hi sinh trong chiến đấu, ba Việt thì bị giặc chặt đầu, má Việt chết vì bom đạn của giặc. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng chí căm thù đã thôi thúc hai chị em cùng một ý nghĩ và có cùng nguyện vọng: *được cầm súng đánh giặc để trả thù cho ba má.*

Thương cha thương mẹ, căm thù giặc sâu sắc, cùng một ước nguyện được cầm súng đánh giặc trả thù cho ba, má. Chiến là con người sống dưới thời mưa bom bão đạn nên phải đảm nhận trọng trách lớn lao nối tiếp dòng sông truyền thống gia đình, tham gia kháng chiến. Vận hội mới của cách mạng đã tạo điều kiện cho Chiến được trực tiếp cầm súng để đánh giặc trả thù nhà, thực hiện lời thề như đao chém đá của mình: *Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất.* Nguyễn Thi ưa khắc họa những người con gái Nam Bộ có cá tính, mạnh mẽ và một lòng đi theo cách mạng. Câu nói của Chiến khiến ta nhớ đến lời một nhân vật khác của Nguyễn Thi, người nữ chiến sĩ rừng dừa Út Tịch, người phụ nữ bụng chửa chang bang tám tháng mà vẫn giắt lựu đạn vào cạp quần nhảy qua bờ mương xông vào đồn giặc: *Còn cái lai quần cũng đánh*. Tính cách mạnh mẽ của Chiến được hun đúc bởi nhiều yếu tố: nỗi hận thù vì giặc Mỹ đã giết hại ba má; sự tiếp nối truyền thống gia đình, truyền thống của người mẹ gan góc, kiên cường và truyền thống của bao người con gái miền Nam anh hùng, bất khuất mà chúng ta có thể tìm thấy cả trong sử, trong văn đến thực tế cuộc đời như chị Sứ, chị Út Tịch, chị Võ Thị Sáu, chị Trần Thị Lí. Đêm ghi tên tòng quân cứu nước, Chiến đã tranh nhau với em, nhưng không phải tranh giành quyền lợi mà là tranh phần trách nhiệm, giành phần khó khăn: đi đánh giặc trả thù cho ba má. Việc nhà, việc nước nặng gánh hai vai mà vẫn chu toàn, người con gái này không chỉ là người con xuất sắc trong một gia đình mà thực sự đã trở thành một người con gái ưu tú của gia đình lớn: gia đình Việt Nam.

Việt tuy mới mười bảy tuổi nhưng cũng đã là người chiến sĩ giải phóng quân dũng cảm. Chiến tranh thật khủng khiếp, nó bắt con người phải hứng chịu nhiều mất mát. Việt của Nguyễn Thi vốn hồn nhiên là vậy mà đâu có được vô tư sống, vô tư học hành, vô tư lớn lên. Trĩu nặng trên vai Việt một mối thù nhà. Chiến tranh đã cướp đi tuổi thơ của bao đứa trẻ trên mảnh đất thấm máu và nước mắt này. Nhưng chiến tranh cũng là chảo lửa thử vàng, để từ đó lấp lánh hiện ra những thỏi vàng ròng nguyên chất. Điều đó lí giải vì sao trong văn của Nguyễn Thi thường xuất hiện nhiều nhân vật trẻ em. Đọc *Mẹ vắng nhà*, người đọc khâm phục và cảm động sâu sắc trước những đứa trẻ sinh ra thời bom đạn và bài học vỡ lòng của chúng là học cách chung sống với bom đạn, là học cách đánh giặc. Người đọc cười ra nước mắt trước những trò chơi ngây thơ nhưng đã thể hiện ý chí diệt thù của hai cậu bé Đực và Bỉnh (*Truyện xóm tôi*). Việt là sự kế tiếp nghĩa vụ và hoàn thiện vẻ đẹp của những đứa trẻ được sinh ra và lớn lên trong chiến tranh. Chứng kiến cái chết thương tâm của người cha, cậu bé Việt căm hận xông vào thằng giặc đá túi bụi. Trong đêm mít tinh ghi tên thanh niên tòng quân, mặc dù chưa đủ tuổi nhưng Việt một mực xin nhập ngũ để chiến đấu giết giặc trả thù cho ba má. Sáng ngày lên đường, Việt như lớn bổng lên, vào khoảnh khắc cùng chị khiêng bàn thờ má sang gửi sang bên nhà chú Năm. Lần đầu tiên, Việt cảm thấy được lòng mình rõ ràng đến thế, cũng là *lần đầu tiên Việt thấy thương chị lạ, còn mối thù thằng Mỹ thì có thể rờ thấy được vì nó đang đè nặng ở trên vai.* Việt đã trưởng thành rồi, không còn là cậu bé chỉ biết tranh giành với chị, vô tư đùn đẩy mọi công việc cho chị. Việt đã ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ với gia đình của mình, một gia đình có truyền thống yêu thương và giàu tinh thần cách mạng.

Sống trong môi trường quân ngũ dẫu còn những nét hồn nhiên vô tư nhưng Việt đã tỏ ra hết sức dũng cảm, can trường. Nhà văn đã thử thách bản lĩnh, ý chí của anh chiến sĩ trẻ tuổi khi đặt Việt vào một hoàn cảnh khá đặc biệt: trong một trận quyết chiến, Việt dùng pháo thủ hạ được một xe tăng bọc thép của giặc nhưng bị thương nặng và lạc đồng đội phải nằm lại chiến trường. Ba ngày nằm lại chiến trường với những vết thương khắp người, đặc biệt là vết thương ở mắt: *Hai mắt Việt bị thương thật rồi, nó đang sưng lên cho nên ban ngày rồi mà Việt không nhìn thấy gì hết... Nhưng ở chân cũng vậy, nó đang đau điếng và rỏ máu. Hai tay, vai, đầu cũng vậy. Chỗ nào đụng tới, ruồi cũng bay lên như vãi trấu* thế mà Việt vẫn quyết tâm sống mái với kẻ thù: *Tao sẽ chờ mày, trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày*. Việt chiến đấu không phải bằng sự hăng tiết của kẻ cùng đường mà bởi trong trái tim này sục sôi ý chí giết giặc trả mối nợ nước, thù nhà. Việt chiến đấu còn vì một niềm lạc quan, niềm tin sắt son: đồng đội sẽ tìm được mình, Việt sẽ sống và tiếp tục đánh Mỹ. Ba ngày nằm lại trên chiến trường, giữa lúc sự sống cận kề cái chết, triền miên trong những hồi ức, sống bằng hồi ức, khi ý thức khi vô thức, khi quá khứ, khi hiện tại, lúc tương lai nhưng tuyệt nhiên không hề có bóng dáng của sự mất ý chí, mất niềm tin, không hề sợ chết. Diễn biến tâm lí này vừa phù hợp với tính cách của Việt vừa thể hiện tình yêu và niềm tin của nhà văn với nhân vật.

Hình ảnh Việt ở chiến trường khiến chúng ta liên tưởng tới Anđrây trên chiến trường Auxteclit trong tác phẩm vĩ đại *Chiến tranh và hòa bình*. Sau một trận chiến quyết liệt cũng có những hành động dũng cảm, xả thân (An-đrây cầm cờ xông lên trước còn Việt lăn xả vào bắn cháy chiếc xe bọc thép của Mỹ) cả hai nhân vật của chúng ta đều bị thương phải nằm lại một mình trên chiến trường. Trong khi Anđrây nằm ngửa mặt nhìn bầu trời xanh vời vợi thì Việt chỉ thấy tối thui. Cùng triền miên trong dòng tâm tư, nhưng một người hoàn toàn tỉnh táo (An-đrây), một người thì lúc mê lúc tỉnh (Việt). Ở An-đrây là sự hối tiếc cùng nỗi ân hận giày vò vì đã tham gia cuộc chiến còn ở Việt là tinh thần quyết chiến đến cùng và niềm tin vào con đường mà mình đã chọn. An-đrây ngộ ra chân lí của cuộc sống, biết mình đã tham gia một cuộc chiến

vô nghĩa với giấc mộng công danh phù phiếm (vì mục đích của Lép Tônxtôi là tố cáo chiến tranh phi nghĩa) còn Việt vẫn giữ vững lập trường kiên định đến cùng vì anh tham gia cuộc chiến với mục đích: đánh đuổi ngoại xâm, trả thù nhà thống nhất đất nước. Vì đặt lên vai nhân vật sứ mệnh cao cả ấy, nên Nguyễn Thi đã gạt bỏ những chi tiết có nguy cơ làm cho nhân vật trở nên bình thường. Khi mà cái chết chỉ cách trong gang tấc, nhân vật của Nguyễn Thi vẫn giữ được phẩm cách của một anh chiến sĩ kiên cường, không chút nao núng tinh thần. Không hề lên gân khi Nguyễn Thi viết những dòng này, trong khi thực tế đã có bao nhiêu tấm gương anh hùng trẻ tuổi làm rạng danh trang sử vàng cho dân tộc. Đó là những con người của một xứ sở lạ lùng:

Ôi! Việt Nam một xứ lạ lùng
Đến em thơ cũng hóa những anh hùng
Đến ong dại cũng trở thành chiến sĩ
Và hoa trái cũng biến thành vũ khí
(Huy Cận)

Và câu chuyện về những đứa con trong gia đình đã làm sống lại hào khí của một thời đại *ra ngõ gặp anh hùng*. Nhân vật của Nguyễn Thi là như vậy. Họ là những con người sử thi thực sự nhưng rất sống động không hề bị ước lệ hóa, lí tưởng hóa. Cuối trang sách, Việt lại trở về là một chàng trai chưa chịu lớn khi giãi bày với anh Tánh rằng sợ *chị Chiến viết thư cho chị Hai nói tôi thương má ít à...*

Cả hai chị em Việt và Chiến đều rất giàu tình yêu thương. Việt yêu tất cả các thành viên trong gia đình nhất là chị Chiến và mẹ. Việt thương mẹ lắm, mẹ mất rồi nhưng Việt vẫn thấy mẹ hiện hữu hàng ngày qua hình ảnh chị Chiến, khi *chị nói in như má*, khi chị sắp đặt công việc trong nhà như má. Thậm chí, khi trở thành một chiến sĩ quả cảm trên chiến trường Việt vẫn ao ước được *mẹ xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy, rồi đi lấy xoong cơm đi làm đồng về để ở dưới xuống lên cho Việt ăn*. Việt muốn giết thêm được nhiều tên giặc vì với cậu, đó là cách *tính đếm* tình thương dành cho má. Cũng như Việt, Chiến thương ba thương má vô cùng. Ba má chết rồi Chiến dồn tình cảm cho các em, cái gì cô cũng nhường em nhất là Việt mà cậu em lộc ngộc cũng chỉ kém cô có một tuổi. Nhường từ số ếch hai chị em cùng soi đến *vết đạn bắn thẳng Mỹ trên sông Định Thủy, chị cũng nhường*. Tuy nhiên, nhà văn đã nâng nhân vật lên một tầm cao hơn khi không để cho việc Việt tham gia bộ đội chỉ để trả thù cá nhân. Việt lớn hơn rất nhiều khi thẩm hứa với má: *chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về*. Con đi đánh Mỹ vừa để trả thù cho ba má vừa để thống nhất đất nước. Việc nước, việc nhà đã hòa vào một. Dòng sông truyền thống gia đình đã chan hòa vào biển cả Tổ quốc. Việt không chỉ là khúc sông sâu trong dòng sông truyền thống gia đình mà còn là sự kế tiếp truyền thống vùng lên anh dũng quật cường của nhân dân Việt Nam.

2.2. Những nét riêng giữa hai chị em

Nguyễn Thi có biệt tài khắc họa những người phụ nữ Nam Bộ *gọn bề gia thế, đặng bề nước non* mà nhân vật nào cũng ứ nhựa của đời sống, không hề trùng lặp, không chút khô khan, những điều có thể gây nhàm chán cho người đọc, Kế tiếp sau chị Út Tịch (*Người mẹ cầm súng*) có thể kể đến má Việt và đặc biệt là Chiến trong *Những đứa con trong gia đình*. Chiến đã đảm nhận và hoàn thành xuất sắc trách nhiệm của một người con trong gia đình, một công dân thời chiến. Con gái miệt vườn vốn nhỏ nhắn, trắng trẻo mềm mại nhưng cô gái này lại có *thân người to và chắc nịch, đôi bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng*, bước chân đi *bịch bịch* một ngoại hình khỏe mạnh của người con gái lao động sinh ra để gánh vác để lo toan. Ba má bị giặc giết hại, Chiến một mình phải đứng ra đảm trách việc gia đình vừa là cha vừa là mẹ vừa là chị của hai em vừa là người trông nom bàn thờ cha mẹ. Trong tâm trí cậu em trai tên Việt, Chiến giống in má, giống từ cách nói như má, cắt đặt mọi việc như má, cả đến cái trở mình sau tiếng hú, tất cả đều mang hình ảnh của người mẹ đã khuất. Đặc biệt Chiến giống má ở tính cách mạnh mẽ và sự đảm đang tháo vát. Trước ngày tòng quân, trong khi nhất nhất mọi việc Việt phó mặc cho chị thì Chiến phải tính toán làm sao cho mọi việc chu toàn: viết thư cho chị Hai, gửi em út sang nhà chú Năm, cái nhà cho các anh xã mượn mở trường học, giường ván cũng cho xã mượn, đồ đạc còn lại gửi chú Năm, bàn thờ ba má cũng gửi chú Năm. Tất cả sự sắp đặt này chỉ thông qua Việt trong một buổi tối trước khi hai chị em nhập ngũ nhưng chắc chắn đã được Chiến sắp xếp trong đầu từ lâu. Ở tuổi mười chín mà Chiến đã tỏ ra là một cô gái chững chạc với những suy nghĩ chín chắn, già dặn rất trưởng thành.

Rõ ràng, Chiến mang trong mình hình ảnh của bao người con gái miền Nam thời chiến nhưng cũng rất cá biệt ở một số nét chạm khắc sắc sảo của Nguyễn Thi. Cô rất chín chắn và già dặn trong suy nghĩ nhưng vẫn chưa hoàn toàn là một người lớn. Không giành nhau được với em để đi đánh giặc, cô cầu cứu anh cán bộ một cách rất trẻ con: *Đề nghị mấy anh xét cho. Nó là em tôi mà cái gì nó cũng dành*. Thậm chí cô còn hồn nhiên tố cáo em: *Đến Tết này nó mới được mười tám anh*

à! Rồi câu chuyện Chiến say sưa đọc cuốn sổ mà chú Năm ghi lại những mất mát cùng những chiến công của gia đình: *Chiến cứ ngồi ở một góc ván, lông mày cau lại, chéo khăn hờ miệng, đánh vần hoài. Chị đọc tiếng đặng, tiếng mất chữ mẹ để chữ con từ trưa tới xế rồi từ xế tới chiều bỏ ăn quên cả trời chạng vạng.* Có gì đó vừa say mê hồn nhiên như trẻ thơ vừa kiên nhẫn như một người lớn quyết tâm thực hiện bằng xong công việc đã định trước. Một câu chuyện nhỏ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa. Cô gái này xem ra cũng vô cùng yêu thương, gắn bó với truyền thống gia đình, lại là người có quyết tâm cao độ, không gì có thể lay chuyển được, say mê đọc cuốn sổ gia đình đến mức *bỏ cả ăn, quên trời chạng vạng*. Nguyễn Thi say sưa với những nét cá tính của Chiến nhưng tinh táo để không quên Chiến là một cô gái. Một chi tiết *bịt miệng cười* khi nghe chú Năm hò cũng đủ để ta hình dung ra nét tế nhị, duyên dáng của một cô gái. Vào quân ngũ, Việt mang theo vật bất li thân là cái ná thun, còn trong tư trang của Chiến tất nhiên là cái gương soi, như những người con gái mới lớn lúc nào cũng thích làm duyên. Chú Năm – chú ruột của Chiến ngỡ ngàng và vô cùng xúc động trước đứa cháu gái đã trưởng thành hồi nào mà chú không để ý: *Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng*. Đúng là như vậy, như bao người phụ nữ Việt Nam trong chiến tranh, cô gái miệt vườn phương Nam này đã không chỉ tạo dựng nên một hậu phương vững chắc mà còn vững vàng tay súng nơi tiền tuyến, không hổ thẹn với tám chữ vàng Bác Hồ đã tặng phụ nữ Việt Nam: *anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*.

Việt nổi bật với nét riêng của một cậu bé ở cái vẻ lộc ngộc, vô tư của một cậu con trai đang tuổi ăn tuổi lớn. Lúc ghi tên tòng quân cứu nước, Việt chưa đủ mười tám tuổi. Nghĩa là xét trên tất cả các phương diện, Việt chưa được công nhận là một công dân trưởng thành. Thế nên tác giả đã trả Việt về đúng với lứa tuổi khi dẫn ra một loạt bằng chứng cho sự trưởng thành nhưng hết sức đáng yêu ở Việt. Với những chi tiết đặc sắc mà Nguyễn Thi khéo léo lựa chọn, người đọc không khó khăn trong việc hình dung ra một cậu chàng lộc ngộc mới lớn, ăn không biết no, lo chưa tới. Đang đi trên đường, cậu thanh niên hiếu động ấy nếu không *chụp một con đom đóm úp trong lòng tay* thì phải *đá trái dừa rụng dưới chân xuống mương cái đùng*. Đêm trước ngày tòng quân, trong khi chị Chiến hết sức trang nghiêm bàn bạc với Việt chuyện gửi em út, trả ruộng vườn, gửi bàn thờ má thì cậu *lăn kềnh ra ván cười khì khì; rồi ngủ quên lúc nào không biết*. Mà nhất là lời lẽ của Việt càng chứng tỏ nét trẻ con ở cậu: *Má bảo chị vậy à?, Chị tính sao thì cứ làm vậy*. Nhất nhất mọi việc Việt nghe theo lời chị Chiến, giống như trẻ con nghe lời người lớn vậy (duy chỉ có việc Việt tự quyết định là tranh nhau với chị ghi tên tòng quân cứu nước trả thù cho má). Khi đã vào quân ngũ, Việt vẫn chưa thoát hẳn những suy nghĩ và hành động như ở nhà. Nếu như chị Chiến lúc nào cũng có cái gương bên mình thì Việt lúc nào cũng kè kè cái ná thun. Cách thương chị của Việt cũng rất trẻ con, *giấu chị như giấu của riêng* vì sợ mất chị trước những lời tán tỉnh đùa tếu của anh em trong đơn vị. Bị thương nằm ở chiến trường, Việt không sợ chết nhưng lại sợ con ma cụt đầu đang ngồi đâu đó trên ngọn cây. Việt cũng hình dung về cái chết hệt như trẻ con: chết có phải là một người nằm đó, còn một người thì biến lên nóc nhà. Giữa chiến trường, cận kề cái chết, cậu thèm được làm nũng chị *má áp vào báng súng như gối đầu trên tay chị*. Đến khi gặp lại anh Tánh và đồng đội, Việt khóc đó, cười đó chẳng khác gì thằng út em ở nhà.

Kết luận

Có thể quên sao được bao thế hệ trẻ Việt Nam, những người từng chịu bao đau thương và mất mát do chiến tranh xâm lược gây ra nhưng vẫn sáng lên những phẩm cách đẹp đẽ rạng ngời, phẩm cách của chủ nghĩa yêu nước chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nguyễn Thi muốn chúng ta không chỉ nghĩ đến một gia đình mà là cả Tổ quốc hào hùng đang chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ nỗi thương đau. Ý tưởng này từng xuất hiện trong một sáng tác trước đó của tác giả: *Chúng ta hãy nghe lại chính tiếng nói của mặt biển mà chúng ta chỉ là một giọt nước đang hòa chung trong đó. Chúng ta tự hào sung sướng được sống trong lòng biển vì giọt nước có vinh quang đến mấy cũng chỉ là giọt nước, nó sẽ khô ngay lập tức nếu không được nằm chung với biển, còn vinh quang của biển thì đời đời không lay chuyển được.* (*Đại hội anh hùng*)

★ Đề 1:

Thành công của truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu là xây dựng thành công tình huống truyện độc đáo.

Hãy phân tích tình huống truyện để làm rõ ý kiến trên?

Mở bài

Nguyễn Minh Châu là *người mở đường tinh anh và tài năng của văn học Việt Nam* thời kì đổi mới. Những tác phẩm của ông để lại dấu ấn sâu sắc với người đọc: *Mảnh trăng cuối rừng, Bức tranh* và đặc biệt là tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* viết vào những năm đầu thời kì đổi mới. Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* thể hiện một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa dạng nhiều chiều, phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng. Đồng thời tác phẩm in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu: với cách xây dựng tình huống truyện độc đáo và sáng tạo.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Có thể khẳng định: Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống, dũng cảm thể hiện những góc khuất của cuộc đời ngay trong chế độ xã hội tốt đẹp của chúng ta. Đúng như lời của nhà văn Nguyễn Minh Châu đã nói: *Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản, và nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử.*

Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* thể hiện một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: Mỗi người trong cõi đời; nhất là người nghệ sĩ, không thể đơn giản, sơ lược khi nhìn nhận cuộc sống và con người. Cần một cách nhìn đa dạng nhiều chiều, phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng. Đồng thời tác phẩm in đậm phong cách tự sự - triết lí của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

2. Giải thích

Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* xoay quanh tình huống về nhân vật Phùng - một nghệ sĩ nhiếp ảnh – người đang đi săn tìm cái đẹp của cuộc sống để đem lại những bức ảnh đẹp cho vào bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển. Nhân chuyến thăm người bạn chiến đấu năm xưa tên Đẩu - giờ là chánh án tòa án huyện, Phùng sau bao đắn đo đã quyết định chụp cảnh đoàn thuyền đánh cá vào lúc bình minh. Cảnh ấy thật lung linh, huyền ảo, thơ mộng với *một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích, một vẻ đẹp của "đạo đức, chân lí của sự toàn thiện"*. Phùng cảm thấy sung sướng vô cùng khi anh *khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn.* Nhưng chính lúc anh đang tràn ngập niềm vui, hạnh phúc do *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại* thì anh bất giác nhìn thấy chiếc thuyền của người đàn bà hàng chài ngay trước mặt. Tệ hại hơn, anh còn được chứng kiến cảnh lão đàn ông dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng vợ. Và rồi anh cùng với người bạn của mình tìm hiểu về cuộc sống của gia đình người đàn bà hàng chài. Cuối cùng, anh cũng ngộ ra mối quan hệ giữa cuộc đời thật và nghệ thuật thật không đơn giản. Đằng sau bức ảnh con thuyền chìm trong bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào là số phận đớn đau của người phụ nữ, là cuộc sống nheo nhóc, lênh đênh của một gia đình hàng chài, là tình trạng bạo lực gia đình. Và con mắt tinh tường của anh đã từng băn khoăn về một chân lí lớn đã được một đại văn hào phát hiện: *bản thân cái đẹp chính là đạo đức*. Nhưng anh cũng nhận ra rằng quan niệm về đạo đức cũng đang biến đổi theo hoàn cảnh, theo sự nhìn nhận của từng số phận cá nhân. Cuối cùng, anh đã có cái nhìn thay đổi về cuộc sống và nghệ thuật. Người nghệ sĩ không thể có cái nhìn đơn giản và sơ lược về cuộc sống. Trong những bức ảnh anh đã mang về có một bức ảnh màu trắng thật đẹp và đã được lựa chọn. Tuy là ảnh đen trắng nhưng lạ thay, mỗi lần anh

ngắm đều thấy hiện lên màu hồng hồng của sương mai, càng nhìn kĩ lại càng thấy hiện lên người đàn bà hàng chài nghèo khổ, đang bước chậm rãi, bàn chân giậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông.

Rõ ràng, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* xoay quanh tình huống nhận thức của nhân vật Phùng. Anh đã đi từ lầm lẫn, ngộ nhận đến hiểu biết, *giác ngộ* trong cách nhìn về cuộc sống. Qua tình huống tự nhận thức ấy, ta không chỉ thấy được quan niệm nghệ thuật mới mẻ của Nguyễn Minh Châu – *người mở đường tinh anh* cho văn xuôi Việt nam sau 1975 mà còn thấy được ý nghĩa nhân bản sâu xa toát ra từ tác phẩm. Đó là tình yêu tha thiết với con người. Tình yêu ấy cháy bỏng lên thành khát vọng kiếm tìm, phát hiện và tôn vinh vẻ đẹp của con người. Đó còn là nỗi lòng khắc khoải, lo âu trước cái xấu xa, tàn bạo. Tôi chợt nhớ tới câu nói của Nguyễn Đình Thi: *Nói nghệ thuật tức là nói đến sự cao cả của tâm hồn. Đẹp tức là một cái gì cao cả. Có khi nhà văn miêu tả một cái nhìn rất xấu, một tội ác, một tên giết người nhưng cách nhìn, cách miêu tả phải cao cả.* Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã làm nên những điều cao cả ấy trong thế giới văn chương. Đằng sau cái nhìn hiện thực gồ ghề, thô ráp, đau đớn và cả cái ác là vẻ đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng, là trái tim của người phụ nữ hy sinh, nhân ái, vị tha. Cái nhìn hiện thực của nhà văn sâu sắc, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu với con người. Nguyễn minh Châu đã từng quan niệm: *Người viết văn là một người rất nặng nợ với đời* (*Trang giấy trước đèn*). Bởi trong thâm tâm, ông luôn quan niệm tình yêu ở người nghệ sĩ *vừa là một niềm hân hoan, say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người xung quanh mình* (*Ngày xuân phỏng vấn các nhà văn, Báo văn nghệ*). Ông luôn có ý thức rõ về vai trò của mình khi cho rằng cuộc đời nhà văn *là một cuộc đời không bao giờ được phép ngừng lăn lộn trong cuộc sống thực tế, không bao giờ ngừng nghiên cứu và quan sát xã hội, và trong khi chăm chú đọc cái cuốn sách khổng lồ đó, anh ta phải đặt hết tâm hồn và trí tuệ của mình vào, phải tỏ rõ chính kiến và lập trường của mình trước mỗi sự việc, mỗi hoàn cảnh, mỗi một con người* (*Trang giấy trước đèn*).

Tình huống tự nhận thức cũng phản ánh rõ nét đặc điểm phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu. Đó là một lối văn thâm trầm, giản dị, đôn hậu mà sâu sắc, thấm thía, nhiều dư vị, lắng đọng chiêm nghiệm sâu xa về lẽ đời để kết tụ thành những triết lí nhân sinh sâu sắc.

Vậy từ những tình huống tự nhận thức ấy, người nghệ sĩ văn chương và độc giả rút ra những bài học nhận thức gì cho mình?

3. Phân tích

3.1. Nhận thức về con người và cuộc sống

Có lẽ, những người nghiên cứu văn học muôn đời luôn thấm thía một câu nói của đại văn hào Nga, Mácxim Gorki *văn học là nhân học*. Quả thực, con người là chủ thể của vũ trụ và là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Chỉ nhắc đến hai tiếng Con Người, lòng ta đã tràn đầy niềm tự hào, hứng khởi, hạnh phúc: Con *Người, hai tiếng ấy vang lên kiêu hãnh và hùng tráng xiết bao*. Bởi vậy, bất kì tác phẩm văn học chân chính nào cũng có những nhận thức, khám phá mới mẻ về cuộc sống của con người. Cao quý hơn, nó còn là tiếng nói tôn vinh những giá trị tốt đẹp của con người. Hơn ai hết, Nguyễn Minh Châu ý thức rất rõ về thiên chức của người nghệ sĩ trong việc phát hiện ra những bí mật ẩn chứa trong tâm hồn con người, đó là những *hạt ngọc ẩn giấu trong bể sâu tâm hồn con người*. Ông là người nghệ sĩ luôn sưu tầm, lượm nhặt cái đẹp rải rác trong cuộc sống. Nhà văn luôn tìm đến những phương trời xa lạ mà lại rất gần trong tâm hồn con người, khám phá những vấn đề tiềm ẩn trong cuộc sống mà ta chưa biết, những điều tưởng như rất giản dị, gần gũi mà ít ai nghĩ tới. Thế đấy, Nguyễn Minh Châu luôn quan niệm con người như một thế giới bí ẩn mà loài người không bao giờ giải mã hết những thông số về nó: *Mỗi con người đều chứa đựng trong lòng những nét đẹp đẽ, kì diệu đến nỗi cả một đời cũng chưa đủ để nhận thức, khám phá tất cả những cái đó* (Tr 36, Nguyễn Minh Châu, tác giả - tác phẩm). Sự nhận thức về con người quả là vô hạn. Vì vậy, văn học mọi thời đại luôn quay cuồng thay đổi cùng với nhịp sống thì mới có thể hiểu sâu về con người.

Nếu văn học Việt Nam trước năm 1975 mang đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn thì văn học sau năm 1975 lại phản ánh hiện thực cuộc sống như nó vốn có, tìm về với những đề tài bình dị, phản ánh mọi góc độ đời tư, thế sự của cuộc sống. Trước đây, người ta chỉ thấy cảm hứng ngợi ca, thấy ánh hào quang của lí tưởng, sống quên mình vì tất cả, quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Còn bây giờ, tiếng súng chiến tranh đã im bặt, con người trở về với nhịp sống bình lặng, yên ổn. Nhưng đó cũng là lúc con người phải đối mặt với nhiều nỗi lo của cuộc sống mới như cơm áo, gạo tiền, kiếm kế mưu sinh, sự tha hóa biến chất theo kiểu mới của nhân loại, đời sống cá nhân phát triển với nhiều đòi hỏi riêng... Từ những năm 1960, Nguyễn Minh Châu đã từng băn khoăn: *Phải chăng bên cạnh những đức tính tốt đẹp thì tính cơ hội, nịnh nọt, tham lam, ích kỉ, phản trắc, vụ lợi còn được ẩn kín và đã có lúc ngấm ngầm phát triển đến mức gần như lộ liễu? Bây giờ ta phải chiến đấu cho quyền sống của cả dân tộc. Sau này, ta phải chiến đấu cho quyền sống của từng con người, làm sao cho con người ngày một tốt đẹp. Chính cuộc chiến đấu ấy mới lâu dài.*

Quả thực, Nguyễn Minh Châu rất dũng cảm khi ông bước vào cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con người. Là người sống sâu sắc, từng trải với đời, Nguyễn Minh Châu giống như con tằm bấy lâu nay chắt chiu, cần mẫn để nhả cho đời những sợi tơ văn chương óng vàng. Với cái nhìn tin tưởng và hy vọng vào con người: *Mỗi con người đều chứa đựng trong lòng những nét đẹp đẽ, kỳ diệu đến nỗi cả một đời cũng chưa đủ để nhận thức, khám phá tất cả những cái đó* nên sáng tác của ông thường đi vào việc phân tích bề sâu tâm hồn con người để phát hiện nhiều vẻ đẹp bị khuất lấp. Phải chăng, vì thế mỗi sáng tác của ông đều làm gợn lên những gợn sóng lăn tăn, băn khoăn, suy tư trên mặt nước tâm hồn người đọc? Đọc *Chiếc thuyền ngoài xa* có biết bao suy nghĩ đang ngủ quên trong khối óc bình yên của con người được đánh thức. Đó là suy nghĩ về cuộc sống của những kiếp người lao động nghèo khổ ở miền biển sống bằng nghề chài lưới lênh đênh trên mặt nước, về số phận của người phụ nữ trước cái đói nghèo, là tình trạng bạo lực vũ phu, về sự tha hóa của nhân tính, về tương lai của những đứa trẻ, về chuyện cơm áo để tồn tại mưu sinh, về những hạnh phúc và niềm ao ước giản đơn của con người mà cũng không có được...

Trước hết, nhà văn đã tái hiện bức tranh sinh động về cuộc sống của người đàn bà hàng chài qua lời tâm sự của mụ khi đối thoại với Đẩu. Đó là cuộc sống vô cùng *lam lũ và khó nhọc*. Nỗi nhọc nhằn vì cuộc sống mưu sinh ấy hằn in trên dáng vẻ thô kệch và khuôn mặt của người đàn bà miền biển: *Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ*. Chua xót thay, từng lời tâm sự của chị như trút ra những gánh nặng của cuộc sống đang hàng ngày đè nặng trên đôi vai gầy guộc. *Cái nhìn suốt cả đời mình* khi nói chuyện với Đẩu dường như là một nỗi lo âu cứ đeo bám, xuyên thấu cả một quãng đời nghèo khổ của chị. Chị nói ra những điều tưởng như rất đơn giản nhưng chẳng biết bao giờ chị mới có được nó: *Giá tôi đẻ ít đi hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn*. Với người dân hàng chài thì cái chuyện sinh sống, ăn ở của họ đều được phó thác cho biển cả. Đẩu hỏi người đàn bà sao không lên bờ mà ở thì chị trả lời rất có lí: *Làm nhà trên đất ở một chỗ thì đâu có thể làm được cái nghề thuyền lưới vó. Từ ngày cách mạng về, cách mạng cấp đất nhưng chẳng ai ở vì không thể bỏ nghề được!*. Như thế nghĩa là, không phải người đàn bà hàng chài không muốn lên bờ sinh sống, không phải không muốn thoát khỏi kiếp sống lênh đênh trên con thuyền giữa mênh mông sóng nước, đầy phong ba bão táp; cái căn nguyên sâu xa của nó chính là miếng ăn để tiếp tục tồn tại mưu sinh. Điều đó rất nan giải bởi nó còn quyết định sự sống của biết bao con người, nhất là những đứa con thơ mà nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Thuyền thì chật mà đẻ lại nhiều. Phải chăng nhà văn Nguyễn Minh Châu còn đặt ra một quy luật của xã hội loài người: *con người luôn tập trung đông đúc ở những nơi nào dễ làm ăn sinh sống. Còn mảnh đất nơi họ định cư mà khó làm ăn thì họ sẽ bỏ quê hương đi tha phương cầu thực*. Hoàn cảnh sống quyết định rất nhiều đến sự lựa chọn cuộc sống của con người mà không phải lúc nào con người cũng có quyền lựa chọn theo ý muốn. Sống cho mình hay sống vì các con, sống trên bờ hay sống ở dưới nước đều là những câu hỏi khiến người đàn bà hàng chài phải băn khoăn suy nghĩ.

Không chỉ dừng lại ở việc phản ánh những số phận chung chung của người dân nghèo miền biển mà tác giả còn tạc vào không gian sóng nước kia một bức chân dung của người đàn bà hàng chài như một ám ảnh, một nỗi nhức nhối. Viết về đề tài người phụ nữ, xưa nay đã có không ít những áng thơ văn nức danh. Có mấy ai nghĩ sẽ có những người phụ nữ nào đẹp và tài năng hơn nàng Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, hay là hình ảnh người phụ nữ vừa đẹp vừa tài năng, sắc sảo trong thơ bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, vừa đẹp vừa dịu hiền nết na như nàng Vũ Nương trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ? Nhưng quả thật, khi đọc truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, ta dường như thấy vẫn có nhiều điều mới mẻ, thú vị khi khám phá. Một vẻ đẹp không đơn điệu, không nhàm chán, không trùng lặp mà ngược lại, ta thấy người phụ nữ ấy hội tụ đầy đủ cả vẻ đẹp tâm hồn truyền thống và hiện đại của người phụ nữ Việt Nam. Ta đã từng biết đến những người phụ nữ trong văn Nam Cao hiền lành, yếu đuối và cam chịu như Từ (*Đời thừa*); Nhu (*Ở hiền*)...; là mẹ Lê tuy nghèo khổ nhưng yêu thương con hết mực trong *Nhà mẹ Lê* (Thạch Lam) hay đó là cô Đào vừa bất hạnh nhưng rất giàu nghị lực và sắc sảo trong *Mùa lạc*, một cô Mị vừa hiền lành, cam chịu nhưng cũng táo bạo, dũng cảm khi dám đấu tranh để tự giải phóng cho mình trong *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài)... Rồi sau này, khi đất nước có giặc ngoại xâm, biết bao người phụ nữ đã trở thành những người anh hùng mà vẫn *trung hậu, đảm đang* như chị Út Tịch (*Người mẹ cầm súng* - Nguyễn Thi); là Mai, Dít - những cô gái của núi rừng Tây Nguyên quả cảm trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành; là Chiến - người con gái Nam Bộ vừa nữ tính vừa mạnh mẽ, quyết đoán, tháo vát, đảm đang trong *Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi)... Và người phụ nữ bước vào trang văn của Nguyễn Minh Châu cũng không phải là ít như Quỳ trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*; người vợ đảm đang của nhân vật Nhĩ trong *Bến quê*; là Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng*... Làm một phép quy nạp, ta thấy hầu hết người phụ nữ trong văn thơ đều đẹp từ hình thức đến phẩm chất, tâm hồn. Bởi họ chính là những loài hoa tinh túy của trời đất, tạo hóa ban cho họ vẻ đẹp tự nhiên, dịu dàng cũng như thiên chức của họ là những người mẹ hiền từ, người chị đảm đang, người đàn bà đôn hậu, giàu yêu thương. Vì vậy, người phụ nữ xứng đáng được tôn vinh, ngợi ca, trân trọng hơn bao giờ hết. Còn người đàn bà hàng chài trong *Chiếc thuyền*

ngoài xa của Nguyễn Minh Châu thì sao? Nếu như những người phụ nữ khác thường chỉ lướt qua trong lòng người đọc thì người đàn bà hàng chài lại là một bí ẩn mà càng khám phá, ta càng thấy toát lên vẻ đẹp kì diệu. Người phụ nữ ấy không đến với người đọc một cách hời hợt, nông cạn bởi vẻ đẹp hình thức mà đẹp ở bề sâu tâm hồn khiến ta phải vấn vương, suy nghĩ. Với tôi, sức hấp dẫn của người đàn bà ấy không phải là ở sắc đẹp. Nếu như chúng ta cho rằng tất cả phụ nữ đều xinh đẹp thì người đàn bà hàng chài là một ngoại lệ. Về hình thức, mụ rất xấu và thô kệch, lại *rỗ mặt*, khi còn trẻ cũng vì xấu quá trong phố không ai lấy nên cuối cùng trót mang thai với anh con trai nhà hàng chài và lấy anh ta làm chồng. Phải chăng, xấu quá nên hay đẹp quá với người phụ nữ đều có thể khiến cho cuộc đời họ gặp nhiều tai ương, trắc trở? Miêu tả hình thức của người phụ nữ xấu, có lẽ Nguyễn Minh Châu có điểm tương đồng với Nam Cao khi khắc họa nhân vật Thị Nở trong *Chí Phèo*. Thị Nở cũng là người phụ nữ xấu xí nhưng lại có một tấm lòng nhân hậu, giàu yêu thương. Vậy mục đích của các nhà văn khi miêu tả người phụ nữ xấu có phải để rêu rao, chế nhạo hay khinh miệt họ?

Không, nếu chỉ thiên về tả ngoại hình xấu xí đến mức *vật hóa* thì các nhà văn đó đã rơi vào chủ nghĩa tự nhiên. Dường như phải có cái gốc nhân bản rất vững chắc thì Nguyễn Minh Châu mới dám miêu tả cái xấu của bề ngoài để làm nền tôn vinh cái đẹp về tâm hồn. Cái đẹp đăng quang, tỏa rạng từ cái xấu của ngoại hình mới đáng quý làm sao! Sự thật, vẻ đẹp nhân cách của Thị Nở và người đàn bà hàng chài đã chứng minh điều đó. Thị Nở trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao cũng biết yêu thương và che chở, đùm bọc, quan tâm đến những người bất hạnh trong khi đó bao người dân làng Vũ Đại quay lưng bỏ mặc Chí Phèo. Tình yêu giản dị chân thành của Thị chính là liều thuốc thần đánh thức phần Người bấy lâu nay trong con người Chí, vẻ đẹp nhân tính bấy lâu nay bị chìm khuất trong con người Chí bỗng trỗi dậy. Những ánh sáng của tình người đang hòa quyện, thanh khiết, thơm tho như màu trắng của vị cháo hành mộc mạc. Còn người đàn bà hàng chài lặng lẽ, thầm kín một đức hy sinh, tần tảo, cam chịu. Chị vốn là người phụ nữ chủ động và đầy bản lĩnh trước cuộc sống. Sinh ra là phận đàn bà, có người phụ nữ nào lại không khao khát một bờ vai của người chồng là điểm tựa vững chắc cho cuộc đời của họ. Có ai lại không mong ước một người chồng giỏi giang và tài hoa; còn những đứa con thì chăm ngoan, thành đạt. Nhưng đó luôn là mong ước, là thế giới thần tiên trong trí tưởng tượng của con người. Còn thực tế thì luôn đầy nghịch lí, trớ trêu và nghiệt ngã. Điều quan trọng với mỗi người là phải dũng cảm đương đầu với thử thách và chấp nhận hoàn cảnh để tiếp tục tồn tại. Người đàn bà hàng chài là một trong những người phụ nữ kém may mắn và chịu nhiều bất hạnh, khổ nhục. Cuộc sống vốn lam lũ lại thêm lão chồng vũ phu luôn dùng thắt lưng quật tới tấp vào lưng vợ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*. Nỗi nhọc nhằn hiện hình ngay trong đôi mắt và trên khuôn mặt của chị *khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ*. Vậy mà, khi Đẩu gọi đến hỏi chuyện thì mụ đã van xin khẩn thiết *Con lạy quý tòa. Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó*. Lạ lùng thay, bị đánh đập và hành hạ dã man như vậy mà người đàn bà không muốn bỏ người chồng vũ phu ấy. Hay ở lâu trong cái khổ, chịu những trận đòn chồng nhiều nên mụ quen rồi? Hay đó là mụ bất cần đời, không thiết gì đến sự sống của mình nữa? Cũng có thể đó là sự lựa chọn bất đắc dĩ nhưng đã được suy nghĩ sáng suốt? Tiếp tục lắng nghe lời tâm sự của mụ, ta sẽ vỡ lẽ ra nhiều điều. Mụ đã nói với Phùng và Đẩu *là bởi vì các chú không phải là người đàn bà, chưa bao giờ các chú biết thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có người đàn ông*. Đến đây, ta còn thấm thía thêm một nỗi khổ khác của người phụ nữ. Họ là phái yếu, họ cần lắm những bờ vai chở che, những chỗ dựa tinh thần trong cuộc đời. Họ không thể tự quyết định số phận hay tương lai của mình. Đâu đó trong ta những câu hát dân gian thuở xưa vọng về *Thân em như hạt mưa sa/Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày; Thân em như tấm lụa đào/Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*. Quả thực, người phụ nữ phận mỏng cánh chuồn sướng hay khổ, hạnh phúc hay bất hạnh đều do người khác quyết định. Đối với người đàn bà hàng chài, mụ dù khổ nhưng không thể bỏ chồng dù người chồng ấy có man rợ, tàn bạo. Bởi họ không thể một mình giữ mái chèo của con thuyền mưu sinh, con thuyền hạnh phúc giữa mênh mông sóng nước đầy phong ba bão táp. Chị nói với Đẩu *mong các chú thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có một người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi đặng một sắp con mà nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ*. Như vậy, thái độ cam chịu của người đàn bà hàng chài bắt nguồn từ một lí do hết sức cao đẹp: đó là ý thức về thiên chức của người phụ nữ là sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng nên người nên sẵn sàng chấp nhận cái khổ và hy sinh vì người khác. Đức hy sinh ấy của người phụ nữ Việt Nam biết bao lần đã tạc nên những tượng đài bất tử trong văn chương. Đó là những người bà, người mẹ, người chị có tên tuổi hay vô danh như người đàn bà hàng chài này luôn nhẫn nhịn và giàu yêu thương.

Đặc biệt, hoàn cảnh sống của chị khiến chị còn phải hy sinh nhiều hơn. Đã không được lựa chọn cuộc sống trên bờ như nhiều người phụ nữ khác vì muốn có miếng ăn cho con, vậy mà còn phải chìa lưng ra hứng những trận đòn khi cơn nóng giận của lão chồng bùng phát. Người đàn bà ấy sẵn sàng chịu nỗi đau đớn về phía mình chỉ mong cho con cái có cuộc sống no đủ, vui vẻ. Suy nghĩ của chị ngời sáng vẻ đẹp của tình mẫu tử, lòng bao dung, vị tha *đàn bà ở thuyền chúng*

tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được. Như vậy, cuộc sống luôn là sự lựa chọn, lựa chọn giữa bổn phận, trách nhiệm và sở thích. Người đàn bà hàng chài cũng có lúc cảm thấy hạnh phúc khi được nhìn thấy cảnh gia đình vui vẻ và lũ con được ăn no. Mụ nói với Đẩu: *Vả lại ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng, con cái chúng tôi hòa thuận, vui vẻ*. Niềm vui của chị không phải là ham muốn vật chất, tiền bạc mà nó thật bình dị, đời thường *vui nhất là lúc nhìn đàn con tôi, chúng nó được ăn no*. Niềm vui của người đàn bà hàng chài hình như ta đã từng bắt gặp trong nhân vật bà cụ Tứ trong *Vợ nhặt* của Kim Lân. Giữa cảnh đói khát, bà cụ Tứ thấy con mình lấy được vợ thì vừa mừng vừa lo, nhưng để đem lại niềm lạc quan cho các con, trong bữa cơm ngày đói, bà kể toàn những chuyện vui, chuyện làm ăn no đủ sau này. Bà cụ Tứ nói với Tràng: *Tràng ạ. Khi nào có tiền mua lấy đôi gà. Tao tính rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có đàn gà cho mà xem...*(*Vợ nhặt* – Kim Lân). Thì ra, trong đói nghèo, khổ cực, trong lam lũ nhọc nhằn, đức hy sinh và tình yêu thương của những người mẹ luôn là ngọn lửa sưởi ấm cho các con.

Đối xử với con thì yêu thương, hy sinh; còn với chồng là lòng vị tha, bao dung vô bờ bến. Dù bị chồng đánh đập tàn bạo nhưng mụ vẫn nói về chồng với thái độ bênh vực, bảo vệ. Mụ cho rằng bản chất của chồng mình không phải là sự cục cằn, thô bạo mà đó là do hoàn cảnh đã làm thay đổi tính nết. Nguyên nhân chủ yếu là gia đình đông con mà cuộc sống lại nghèo khổ, chỗ ở chật chội. Mụ nói với Đẩu*: chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi*. Không những vậy, chị còn nhận hết lỗi về mình: *cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật* nên mới sinh ra tính vũ phu, tàn bạo của chồng. Rõ ràng, Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra *hạt ngọc tâm hồn* ẩn giấu sau vẻ bề ngoài thô kệch, xấu xí của người đàn bà hàng chài. Đó là lòng vị tha, đức hy sinh, tình mẫu tử ngọt ngào, sâu sắc. Vẻ đẹp khuất lấp ẩn kín trong tâm hồn con người đâu dễ nhận ra nếu không được tìm hiểu kĩ, như nhà văn Nam Cao đã từng viết: *Chao ôi! đối với những người ở chung quanh ta, nếu ta không cố mà tìm hiểu họ thì ta chỉ thấy họ là những người bần tiện, xấu xa, bỉ ổi. Toàn những cái cớ để cho ta ghét họ, không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương và không bao giờ ta thương*".

Bên cạnh những vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, người đàn bà hàng chài còn là người phụ nữ sắc sảo, từng trải, hiểu sâu sắc lẽ đời. Ngay từ đôi mắt đã cho thấy sự từng trải, sắc sảo, một ánh mắt *như đang nhìn thấu suốt cuộc đời mình*. Trong cách cư xử với Phùng và Đẩu ở tòa án, chị nói năng bộc lộ sự hiểu biết về cuộc sống. Lí lẽ của người phụ nữ ấy là sự đúc kết của con người từng trải lẽ đời. Lúc đầu mới đến tòa án, mụ còn có vẻ sợ sệt, rón rén, ngồi vào mép ghế và cố thu người lại, rồi chắp tay vái lia lịa. Mụ nhấp nhổm xoay mình trên chiếc ghế như bị kiến đốt. Nhưng sau khi nghe Đẩu khuyên giải về việc mụ nên bỏ chồng thì người đàn bà mất hết vẻ sợ sệt, khúm núm thay vào đó là những hành động và ngôn ngữ khác, bất ngờ. Đang gục xuống, người đàn bà bỗng ngẩng lên nhìn thẳng vào Đẩu và Phùng, từng người một, với một vẻ ban đầu hơi ngơ ngác và nói: *Chị cám ơn các chú - Người đàn bà đột nhiên thốt lên bằng một giọng khẩn thiết - Đây là chị nói thành thực, chị cám ơn các chú. Lòng các chú tốt nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn...cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của người làm ăn lam lũ, khó nhọc*. Rõ ràng, người đàn bà tuy ít học nhưng vốn sống thực tế và sự hiểu biết thì không hề ít ỏi chút nào. Điều mà mụ rất hiểu ấy là lẽ đời, là cuộc sống thực tế để mưu sinh chứ không phải là những luật pháp hay lí thuyết suông đẹp đẽ mà con người ta vẫn dùng để khuyên bảo nhau như những lời giáo huấn cao đạo. Nhưng thật nghiêm trọng cho Đẩu và Phùng, vì vốn sống thực tế của các anh quá ít ỏi nên những lời khuyên và giải pháp đưa ra để giúp đỡ người phụ nữ miền biển là ảo tưởng và phi thực tế. Rồi mụ tiếp tục phân trần, giải thích cho Đẩu nghe về lí do tại sao mụ không bỏ chồng: *Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó!* Ở người phụ nữ ấy, tình thương con cũng như nỗi đau không để lộ ra bên ngoài mà nó ẩn kín, sâu sắc, thấm thía xiết bao! Chị đã khóc khi nghe Phùng nhắc đến thằng Phác. *Nhưng tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái việc thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bên ngoài. Trong cái đám con cái đông đúc đang sống ở dưới thuyền, mụ không yêu một đứa nào bằng thằng Phác, cái thằng con từ tính khí đến mặt mũi giống như lột ra từ cái lão đàn ông đã từng hành hạ mụ, và không khéo sẽ còn hành hạ mụ cho đến khi chết nếu không có cách mạng về.*

Quả thật, sự nhận thức về đời sống không hề đơn giản, máy móc. Khi nghe người đàn bà tâm sự, Đẩu – một chánh án tòa án huyện mới ngộ ra nhiều điều. Anh là người hiểu rõ luật pháp và thực thi pháp luật nhưng anh lại ít kiến thức thực tế. Chưa hiểu hết hoàn cảnh của người đàn bà hàng chài, khi biết mụ bị chồng đánh nên anh nghĩ rằng giải pháp tốt nhất là mụ không nên tiếp tục chung sống với lão. Nhưng khi nghe lời bộc bạch từ phía người đàn bà hàng chài thì anh đã hiểu ra nhiều điều *Một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao công của cái phố huyện vùng biển*. Chính anh đã thú nhận

với người đàn bà trong sự đau đớn, chua xót khi phát hiện ra những nghịch lí trớ trêu của cuộc sống: *Phải, phải, bây giờ tôi đã hiểu, - bất ngờ Đầu trút một tiếng thở dài đầy chua chát, - trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hắn man rợ, tàn bạo?*. Như vậy, đâu phải lúc nào người ta cũng có thể vận dụng luật pháp hay những thiết chế cứng nhắc để điều khiển cuộc sống của con người. Và không phải bất cứ lúc nào ta cũng vận dụng một cách máy móc luật pháp để giải quyết mọi tình huống trong thực tế cuộc sống. Quan trọng hơn cả là sự linh hoạt của con người trong cách ứng xử, vận dụng nguyên tắc cứng nhắc để bảo vệ quyền sống cho con người. Mặt khác, mọi lí thuyết sách vở nếu không xuất phát từ thực tế thì chỉ trở thành lí thuyết suông, giáo điều và có thể trở nên tai hại với cuộc sống của con người. Bởi vậy, mỗi chúng ta dù là ai trong cuộc đời này, đã sống thì phải có trải nghiệm thực tế để hiểu sâu sắc hơn mọi lẽ đời.

Bên cạnh đó, xây dựng nhân vật thằng Phác, nhà văn Nguyễn Minh Châu còn đặt ra những vấn đề lớn lao, có tính thời sự đối với xã hội. Đó là vấn đề bạo lực gia đình và quyền sống của trẻ thơ. Thằng Phác cũng như bao trẻ thơ khác, lẽ ra phải được sống trong một gia đình yên ấm, hạnh phúc nhưng em lại không được hưởng sự may mắn đó. Phác đã từng chứng kiến cảnh cha đánh mẹ và bản thân nó cũng phải hứng chịu trận đòn từ người cha chỉ vì thương mẹ, bênh vực cho mẹ mà vô lễ với cha. Theo lời kể của Phùng: *Bóng một đứa con nít lao qua trước mặt tôi. Tôi vừa kịp nhận ra thằng Phác - thằng bé trên rừng xuống vừa nằm ngủ với tôi từ lúc nửa đêm. Thằng bé cứ chạy một mạch, sự giận dữ căng thẳng làm nó lúc chạy qua không nhìn thấy tôi. Như một viên đạn trên đường lao tới đích đã nhắm, mặc cho tôi gọi nó vẫn không hề ngoảnh lại, nó chạy tiếp một quãng ngắn giữa những chiếc xe tăng rồi lập tức nhảy xổ vào cái lão đàn ông...Khi tôi chạy đến nơi thì chiếc thắt lưng da đã nằm trong tay thằng bé, không biết làm thế nào nó đã giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng có những đám lông đen như hắc ín, loăn xoăn từ rốn mọc ngược lên. Lão đàn ông định giằng lại chiếc thắt lưng nhưng chẳng được nữa, liền dang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát khiến thằng nhỏ lảo đảo ngã dúi xuống cát*. Chúng ta có thể có nhiều cái nhìn khác nhau về nhân vật bé Phác. Nếu phán xét nhân vật theo quan điểm đạo đức thì em là đứa trẻ bất hiếu, vô lễ với cha. Nhưng xét về phương diện tâm lí con người thì em hành xử theo đúng tâm lí của những đứa trẻ bình thường và rất cần được thấu hiểu, chấp nhận, cảm thông. Bởi chẳng có đứa trẻ nào lại không thương mẹ và có thể sống thiếu mẹ. Vì thế, việc làm của Phác chỉ là hành động bột phát để bảo vệ mẹ trước người cha bạo lực. Điều gì khiến em làm tất cả, có lẽ đó chính là tình yêu thương đối với người mẹ vất vả, tảo tần nuôi em khôn lớn. Chúng ta thấy Phác đáng thương nhiều hơn là đáng trách. Ai đã từng ở vào hoàn cảnh của em và như em thì mới có thể hiểu và đồng cảm, rộng lượng khi đánh giá về cậu bé miền biển. Tuổi thơ của em đã thua thiệt nhiều so với bao đứa trẻ khác. Và em sẽ trở thành người như thế nào nếu cứ tiếp tục sống trong gia đình như vậy? Câu hỏi đặt ra thì dễ nhưng câu trả lời không đơn giản chút nào. Phác sống trong gia đình có người cha vũ phu nên phần nào tính cách của em cũng chịu ảnh hưởng từ cha mình. Người đàn bà hàng chài mặc dù đã bao nhiêu lần xin người chồng lên bờ mà đánh để các con không nhìn thấy nhưng làm sao có thể giấu mãi được. Vì thương mẹ nên Phác cũng không tránh khỏi hành động thô bạo. Em đã mất đi tuổi thơ tươi đẹp và thói bạo lực gia đình đã cướp mất tâm hồn trong sáng như tờ giấy trắng, đã phá vỡ niềm tin trong trẻo nguyên sơ của tuổi thơ. Đứa con ấy cũng để lại cho những người mẹ biết bao dằn vặt, đau đớn. Và tình thương của em dành cho mẹ cũng thật xúc động biết bao: *Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt và cái thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt*. Để giúp tâm hồn Phác không bị tổn thương và tránh làm những điều dại dột với người cha nên người đàn bà hàng chài đã gửi nó lên ở với ông ngoại. Ở với ông, thằng bé sướng hơn ở trên thuyền với bố mẹ nhưng cứ rời ra là nó lại trốn về. Và trong lòng cậu bé vẫn nung nấu một quyết tâm bảo vệ và che chở cho người mẹ đau khổ của mình: *Thằng bé tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh*. Như vậy, ngay cả những chuẩn mực đánh giá về đạo đức con người cũng trở nên phức tạp và không hề đơn giản một chiều. Và hoàn cảnh sống chi phối rất nhiều đến những cách đánh giá về con người. Ở những lúc tưởng như con người không đạt đến chuẩn mực nhân cách của phạm trù đạo đức thì lại có tình mẫu tử tỏa sáng, là cứu cánh cho niềm hy vọng của con người. Tác giả đã có cái nhìn toàn diện về cuộc sống, cuộc đời thì đa đoan, con người thì đa sự. Ngay trong gia đình người dân hàng chài cũng tiềm ẩn nhiều nghịch lí: người đàn bà xấu xí, bất hạnh nhưng lại có một đứa con biết thương mẹ, vì yêu mẹ mà sẵn sàng và lúc nào cũng sẵn sàng đánh nhau với bố, thủ dao găm để tìm dịp trả thù. Qua nhân vật thằng Phác, tác giả không chỉ lên án và báo động về tình trạng bạo lực gia đình mà còn ca ngợi vẻ đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng, thấu hiểu khát vọng được sống trong tình yêu thương và thế giới yên bình của những mái nhà hạnh phúc mà biết bao em thơ đang chờ đợi. Cuộc sống của những đứa trẻ bất hạnh như Phác sẽ thế nào nếu hoàn cảnh sống không thay đổi? *Trẻ em như búp trên cành/Biết ăn ngủ biết học hành là ngoan; Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai*, vậy mà hiện nay có biết bao tâm hồn trẻ em bị tổn thương vì những lỗi lầm của người lớn gây ra?

Tóm lại, từ cái nhìn nhân đạo, Nguyễn Minh Châu phát hiện ra đằng sau câu chuyện buồn của cuộc đời người đàn bà hàng chài là vẻ đẹp của tình mẫu tử, là sự hy sinh nhẫn nhịn, là lòng vị tha và sự thấu hiểu sâu sắc lẽ đời, là bản lĩnh của người phụ nữ hiện đại. Đó là *hạt ngọc ẩn giấu* trong cái lấm láp đời thường mà người nghệ sĩ phải đi sâu tìm hiểu và khám phá, ca ngợi và nâng niu. Như vậy, qua tình huống truyện, nhà văn Nguyễn Minh Châu đã để lại cho chúng ta bài học nhận thức về cuộc sống, con người. Để đánh giá đúng bản chất của con người và cuộc sống, ta không thể chỉ dựa vào sự quan sát bề ngoài, không chỉ nhìn ở hiện tượng với những phán đoán chủ quan mà cần đi sâu vào thực tế để tìm hiểu và nhìn nhận chính xác trên nhiều phương diện khác nhau. Điều quan trọng khi đánh giá cuộc sống đó là sự hiểu biết và từng trải qua thực tế. Và nhà văn còn đặt ra những vấn đề xã hội rất bức thiết với con người. Đó là sự phụ thuộc của con người vào hoàn cảnh sống, là sự hình thành nhân cách trẻ thơ dưới sự tác động của môi trường sống, là cách đánh giá về con người đâu chỉ phiến diện, một chiều dựa trên chuẩn mực đạo đức khuôn sáo, cứng nhắc thông thường mà cần cái nhìn cảm thông, linh hoạt và chia sẻ. Nếu như trong văn học giai đoạn trước, khi đề cập đến số phận con người, bao giờ các nhà văn cũng theo khuynh hướng lí tưởng hóa nhân vật, đề cao khả năng con người vượt qua nghịch cảnh và những tác động của môi trường, xã hội mới sẽ giúp con người tìm thấy hạnh phúc thì văn học sau năm 1975, họ đã khai thác sự thật về cuộc sống với những gì nghiệt ngã nhất. Khi diễn tả sự vận động trong tính cách con người, các nhà văn cũng nhìn theo chiều hướng tích cực, từng bước vượt lên hoàn cảnh, hồi sinh tâm hồn. Cách nhìn mình họa ấy không tránh khỏi phiến diện, đơn giản một chiều về cuộc sống; nhưng Nguyễn Minh Châu đã có sự đổi mới trong các sáng tác của mình, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* là một minh chứng tiêu biểu.

3.2. Nhận thức về chân lí trong nghệ thuật

Ngay từ nhan đề của tác phẩm đã ẩn chứa một thông điệp nghệ thuật sâu sắc. *Chiếc thuyền ngoài xa* là hình ảnh vừa có ý nghĩa thực, cụ thể vừa có ý nghĩa biểu tượng. *Chiếc thuyền* là phương tiện làm ăn sinh sống của người dân hàng chài. Nó cũng là biểu tượng cho số phận, cuộc đời lênh đênh, trôi nổi của họ. Và rộng hơn, *chiếc thuyền* ấy chính là biểu tượng cho hiện thực cuộc sống rộng lớn. *Ngoài xa* gợi một không gian xa xăm mịt mùng, là khoảng cách đứng ngắm của người nghệ sĩ để quan sát hiện thực cuộc sống. Như vậy, hình ảnh *chiếc thuyền ngoài xa* là biểu tượng cho mối quan hệ giữa hiện thực cuộc sống và nghệ thuật. Nếu ngắm *chiếc thuyền ở ngoài xa* ta thấy nó rất đẹp và thơ mộng. Nhưng khi đến gần, ta mới thấy hết nghịch lí, đau khổ. Như vậy, để nắm bắt đúng bản chất của cuộc sống và khám phá được chiều sâu hiện thực của nó, người nghệ sĩ cần đứng quan sát ở vị trí gần để tiếp cận, quan sát và tìm hiểu. Thông điệp nghệ thuật ấy được nhà văn gửi gắm qua việc xây dựng tình huống nhận thức của nhân vật Phùng.

Phùng vốn là một phóng viên, được trưởng phòng giao nhiệm vụ đi chụp để bổ sung vào bộ ảnh lịch một cảnh biển buổi sáng có sương. Anh đến một vùng biển miền Trung, nơi có phong cảnh *thật là thơ mộng*, còn sương mù vào giữa tháng bảy. Anh đã chụp được một cảnh đất trời cho giống như *một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con đang ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào*. Trong lúc ấy, Phùng tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn. Anh đã không phải suy nghĩ gì khi bấm *liên thanh* một hồi hết một phần tư cuốn phim, thu vào chiếc máy ảnh cái khoảnh khắc tràn ngập tâm hồn mình, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại.

Nhưng cũng chính ngay lúc ấy, Phùng chứng kiến một hiện thực cuộc sống trần trụi, phũ phàng. Một chiếc thuyền lao tới trước mặt, trên thuyền có một người đàn ông và một người đàn bà. Lập tức, anh được chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, *lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ*. Người đàn bà hàng chài bị đòn thường xuyên, ba ngày một trận nhẹ còn năm ngày một trận nặng nhưng mụ vẫn cam chịu, nhẫn nhục, không hề chống trả. Thằng Phác, đứa con trai của người đàn bà hàng chài lao tới cứu mẹ, nó giằng được chiếc thắt lưng để đánh cha nhưng đã bị lão đàn ông cho hai cái tát. Người đàn bà cảm thấy vừa xấu hổ vừa vô cùng nhục nhã. Chị đã được Đẩu mời đến tòa án huyện để khuyên giải. Nhưng chị lại cầu xin Đẩu đừng bắt chị phải bỏ chồng vì trên thuyền luôn cần có một người đàn ông. Mụ cho rằng Phùng và Đẩu rất tốt nhưng các anh đâu có phải là những người làm ăn khó nhọc nên đâu hiểu được nỗi vất vả của những người dân miền biển. Nghe chị tâm sự, Phùng và Đẩu thực sự đã vỡ lẽ ra được nhiều điều. Và đối với Phùng, anh mang về rất

nhiều tấm ảnh và đã có một tấm ảnh được lựa chọn, *tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hỏng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra từ tấm ảnh... Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông...*

Như vậy, tình huống truyện đã làm nổi bật sự giác ngộ trong nhận thức về cuộc sống của phóng viên Phùng. Anh không ngờ, đằng sau cái đẹp của cảnh biển thơ mộng, toàn bích lại chứa đựng biết bao nghịch lí của đời thường. Đó cũng chính là thông điệp về quan niệm nghệ thuật của tác giả muốn gửi gắm. Phát hiện thứ nhất của Phùng là một cảnh biển thơ mộng, một vẻ đẹp toàn bích, lãng mạn, trong trẻo đã từng khiến trái tim anh rung động đắm say. Trong đầu anh đã từng băn khoăn nghĩ về cái đẹp, bản thân cái đẹp chính là đạo đức. Cái đẹp ấy do ngoại cảnh mang lại, cái đẹp của sự toàn thiện. Quan niệm nghệ thuật ấy có phần đúng đắn song theo xu hướng lãng mạn, thi vị hóa cuộc sống. Nó có phần đúng bởi nghệ thuật cũng cần được thăng hoa từ sự rung động của tâm hồn và hướng con người tới vẻ đẹp chân, thiện, mỹ. Tuy nhiên, nếu không được trực tiếp nhìn thấy cảnh người đàn ông đánh vợ thì Phùng mới chỉ nhận thức được cái bề ngoài của cuộc sống, chưa thể hiểu thấu bản chất của con người và cuộc sống. Dường như nhà văn Nam Cao và Nguyễn Minh Châu đều có sự trùng hợp về quan niệm nghệ thuật: người nghệ sĩ không nên thi vị hóa cuộc sống, không nên tô hồng hiện thực dù cho hiện thực ấy trần trụi, khô khan, khắc nghiệt. Đã có lúc nhân vật Điền trong truyện ngắn *Trăng sáng* khao khát sáng tạo những áng văn chương lãng mạn chỉ dành cho những người đẹp chỉ biết nhàn nhã ngồi thưởng thức văn của Điền: *Nghệ thuật chính là cái ánh trăng xanh huyền ảo, nó làm đẹp đến cả những cảnh thật ra chỉ tầm thường, xấu xa.* Nhưng rồi trước cuộc sống của vợ con khổ sở vì đói khát, ốm đau, anh không đành lòng quay lưng ra đi tìm cảm hứng cho riêng mình. Anh như bừng ngộ khi nhận ra *Điền không thể sung sướng khi con Điền còn khổ. Chao ôi! Trăng đẹp lắm! Trăng dịu dàng trong trẻo và bình tĩnh. Nhưng trong những căn lều nát mà trăng làm cho cái bề ngoài trông cũng đẹp, biết bao người quằn quại, nức nở, nhăn nhó với những đau thương của kiếp mình ! Biết bao tiếng nghiến răng và chửi rủa! Biết bao cực khổ và lầm than?* Qua tác phẩm *Trăng sáng*, Nam Cao khẳng định nghệ thuật phải được bắt rễ từ hiện thực đời sống, phản ánh chân thực, khách quan đời sống. Vị trí của nhà văn là phải đứng trong lao khổ để đón nhận mọi vang động của cuộc đời: *Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than vang dội lên mạnh mẽ trong lòng Điền. Điền chẳng cần đi đâu cả, Điền chẳng cần trốn tránh, Điền cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời...*

Trở lại với tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, ta càng thấu hiểu hơn chân lí nghệ thuật của các nhà văn Nam Cao và Nguyễn Minh Châu gửi gắm. Phát hiện thứ hai của Phùng chính là một sự vỡ lẽ trong nhận thức về cuộc sống. Anh đã nhận ra được cuộc sống không hề đơn giản một chiều và cũng không hoàn toàn là vẻ đẹp thơ mộng, toàn bích, toàn thiện. Mà đó là một hiện thực thô ráp, trần trụi, đầy nghịch lí, đau khổ mà con người quanh ta đang phải chịu đựng. Anh hoàn toàn ngạc nhiên trước sự cam chịu của người đàn bà hàng chài khi mụ bị chồng đánh mà không trốn chạy hay tìm cách chống trả. Nhưng khi lắng nghe tâm sự từ người phụ nữ ấy, anh đã thấu hiểu phần nào về nỗi khổ của người dân hàng chài, đặc biệt là người phụ nữ. Để rồi, cuối cùng bức ảnh về chiếc thuyền ngoài xa thơ mộng, huyền ảo trong màn sương hồng biến mất, thay vào đó là bức ảnh đen trắng về cuộc sống nhọc nhằn của người dân hàng chài. Bức ảnh ấy anh mang về đã được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Bức ảnh ấy nếu ngắm kĩ vẫn thấy ánh hồng hồng của sương mai và nếu nhìn lâu hơn nữa thì thấy hiện lên hình ảnh người đàn bà đang bước ra khỏi tấm ảnh. Tại sao vậy? Phải chăng cái màu hồng hồng của ánh sương mai chính là vẻ đẹp của ngoại cảnh thơ mộng và lãng mạn, nó là bề ngoài che phủ, ẩn chứa trong đó hiện thực về cuộc sống nhọc nhằn, vất vả của con người. Bản chất, sự thực đời sống con người luôn chìm lấp đằng sau những bức tranh đời sống tưởng như rất đẹp và toàn thiện. Để nắm bắt được bản chất của đời sống đâu dễ dàng vì nó luôn chìm dưới tầng đáy sâu của cuộc sống. Như chính Nguyễn Minh Châu đã từng quan niệm: *Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản và nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử.* Quả thật, ông đã khiến người đọc nhận ra những mảnh đời thường gặp trong các truyện ngắn của ông *cái không bình thường hiện ra như một cái gì bình thường và cái gì bình thường hiện ra như một cái không bình thường* (Pauxtốpxki). Phải chăng, hình ảnh người đàn bà bước ra từ tấm ảnh thô kệch với tấm lưng áo bạc phếch phía sau của cảnh đẹp thơ mộng kia chính là một ngụ ý về nghệ thuật của tác giả. Đó là mối quan hệ hai chiều giữa nghệ thuật và hiện thực cuộc sống được khái quát rất sâu sắc. Nghệ thuật được thăng hoa và sáng tạo từ chính hiện thực cuộc sống lầm than, cơ cực, nghiệt ngã và ngược lại, con người, hiện thực đời sống được phản ánh vào nghệ thuật một cách chân thực, khách quan, nguyên vẹn hơi thở tự nhiên của nó. Dù đó là hiện thực phũ phàng, cơ cực, đắng cay đến đâu thì nghệ thuật cũng phải phản ánh đúng bản chất của nó. Người nghệ sĩ không có quyền tô hồng, thi vị hóa hay bôi đen hiện thực ấy. Mặt khác, đối tượng đáng được quan tâm, phản ánh của nghệ thuật chính là cuộc sống của con người, của quần chúng nhân dân lầm than.

Hình ảnh người đàn bà hàng chài không có tên cụ thể và lại hòa lẫn vào đám đông chính là một điển hình nghệ thuật. Đó là hình tượng vừa có nét riêng, cá biệt nhưng vừa tiêu biểu cho đa số quần chúng lao khổ. Tác giả chỉ nói đến một cuộc đời nhưng đã làm sống dậy biết bao cuộc đời của người dân miền biển khác nhau.

4. Bàn luận

Như vậy, qua sự đối lập giữa cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh với hiện thực cuộc sống đắng cay nhọc nhằn của những người dân hàng chài; qua sự thay đổi trong nhận thức của nhân vật Phùng, tác giả đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp nghệ thuật. Nghệ thuật có thể nhìn cuộc đời tươi sáng, lãng mạn nhưng trước hết phải ưu tiên cho con người, phải góp phần giải phóng con người thoát khỏi sự cầm tù của đói nghèo, tăm tối và bạo lực. Muốn vậy, vị trí quan sát và tiếp cận của người nghệ sĩ không thể đứng từ xa để rồi chỉ thấy vẻ bề ngoài mà không thấy bản chất, không thể đứng ngoài cuộc sống của nhân dân lao động mà phải ở trong cảnh ngộ của họ. Người nghệ sĩ rất cần một mối quan hệ mật thiết với quần chúng cơ cực, phải đứng trong lao khổ, gần gũi để cảm thông, chia sẻ chứ không phải đứng ngoài hay đứng trên để phán xét, nhìn nhận, phản ánh. Để có những tác phẩm nghệ thuật chân chính và có giá trị bền lâu, người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách phiến diện, lệch lạc, đơn giản, dễ dãi mà rất cần một tấm lòng chân thành, biết cảm thông và lắng nghe, yêu thương và thấu hiểu; có đủ bản lĩnh, dũng khí khi cầm bút để phản ánh sự thật đời sống; luôn trăn trở, suy tư về những bộn bề lo âu trong cuộc sống của con người. Họ phải thực sự đi sâu tìm hiểu, nhận thức để khám phá, phản ánh bản chất của con người, của sự thật đời sống luôn khuất lấp, ẩn giấu ở bề sâu. Bởi cái đẹp chân chính của nghệ thuật luôn bắt đầu và hướng tới cuộc sống chân chính của con người. *Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra*, Anđécxen đã từng nói vậy. Còn Sécnưsépxki thì cho rằng *cái đẹp là sự sống*. Vậy thì có lẽ gì nghệ thuật lại không nảy nở từ chính cuộc sống này với mối chân cảm của người nghệ sĩ trước mỗi số phận, cảnh đời thực tế. Cái đẹp là bản thân cuốc sống với đầy đủ gam màu tối sáng, những quy luật tất yếu lẫn ngẫu nhiên, may rủi khó lường hết. Cái hồn của nghệ thuật chính là vẻ đẹp rất đỗi đời thường, giản dị, chân thật. Nó được chưng cất, được chắt lọc từ cuộc sống thường nhật của biết bao người dân lao động nghèo khổ. Để phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn của đời sống, người nghệ sĩ cần có vốn sống thực tế, có sự am hiểu sâu sắc về đời sống, có cái nhìn đa chiều để phát hiện ra bản chất của nó bị chìm lấp đằng sau cái vẻ bề ngoài đẹp đẽ. Đó đâu chỉ là bài học dành cho những người nghệ sĩ mà còn là bài học sâu sắc cho mỗi chúng ta trong cách nhìn nhận về cuộc sống và con người. Cuộc sống vốn vậy, vẫn đẹp tươi, vẫn êm ả, lãng mạn, toàn bích nhưng nếu không có tấm lòng để nhận ra những uẩn khúc số phận thì những vẻ đẹp như màu hồng hồng của ánh sương mai kia cũng trở nên vô nghĩa, người nghệ sĩ phải nhận ra sự thật khuất sau màn sương huyền ảo kia, phải tiếp cận sự thật để nhận ra ý nghĩa đích thực của cuộc sống và con người. Đối với những con người sống quanh ta, nếu như ta có một cái nhìn nhân bản, ta sẽ phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn họ. Bởi con người là một thực thể phức tạp, đa chiều.

Kết luận

Tóm lại, tình huống truyện đã gửi gắm một quan niệm nghệ thuật sâu xa của tác giả. Không hề đao to búa lớn, không cần những triết lí cao siêu, cầu kì, những triết lí về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống, về cái nhìn của người nghệ sĩ trước cuộc sống và con người đã được chuyển tải qua tình huống nhận thức của nhân vật Phùng. Khai thác vào giá trị nhân bản, hướng đến những vấn đề mang tầm nhân loại kết hợp với lí giải chiều sâu tâm hồn dân tộc, thân phận cá nhân, Nguyễn Minh Châu xứng đáng được coi là nhà văn tiên phong trong hành trình đổi mới văn học những năm đầu của thập kỉ 80. Với cái nhìn chan chứa yêu thương, luôn cảm thông và hiểu biết sâu sắc về con người, ông đã để lại cho đời những tác phẩm văn học chân chính, đó là thứ văn học luôn hướng về con người và dành cho con người. Đồng thời, mỗi chúng ta đều nhận thức được bài học về cách nhìn toàn diện về cái đẹp của cuộc sống cả bề mặt lẫn bề sâu. Những giá trị tinh thần mà văn chương Nguyễn Minh Châu mang lại đều xuất phát từ quan niệm nghệ thuật cao quý về sứ mệnh của nhà văn: *Nhà văn tồn tại ở trên đời có lẽ trước hết là vì thế: để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những người cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn con người ta đến chân tường, những con người cả tâm hồn và thể xác, bị hắt hủi và đọa đày đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào cuộc đời và con người, để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực* (*Ngồi buồn viết mà chơi*).

*** Đề 3:**

Về nhân vật Phùng trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, có ý kiến cho rằng: *nét nổi bật ở người nghệ sĩ này là một tâm hồn nhạy cảm và say mê cái đẹp thơ mộng của cảnh vật.* Ý kiến khác thì nhấn mạnh: *vẻ đẹp sâu xa của nghệ sĩ Phùng chính là một tấm lòng đầy trăn trở, lo âu về thân phận con người.*

Từ cảm nhận của mình về nhân vật Phùng, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Mở bài

Nguyễn Minh Châu là nhà văn thường đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách. *Chiếc thuyền ngoài xa* là một trong những sáng tác tiêu biểu của ông. Truyện đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Phùng, một nghệ sĩ khao khát khám phá, sáng tạo ra cái đẹp, người luôn lo lắng, trăn trở, suy tư về nhân cách và đời sống con người.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Được coi là *người mở đường tinh anh và tài năng nhất*, Nguyễn Minh Châu - cây bút tiên phong của văn học Việt nam thời kỳ đổi mới đã có nhiều tác phẩm ấn tượng. Một trong những tác phẩm thành công của ông là *Chiếc thuyền ngoài xa*. Truyện ngắn được sáng tác năm 1983 đến năm 1987, in trong truyện ngắn cùng tên. Truyện ngắn tiêu biểu cho cảm hứng đời tư thế sự, tiêu biểu cho xu hướng chung của văn học thời kì đổi mới. Truyện ngắn có một tình huống truyện hết sức độc đáo. Tình huống ấy được thể hiện qua nhãn quan của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng. Nhân vật này được coi là nhân vật thể hiện triết lý cũng như quan điểm của tác giả, là phương tiện để tác giả mang suy nghĩ của mình đưa đến cho người đọc.

2. Giải thích nhận định

Tâm hồn nhạy cảm và say mê cái đẹp là khả năng khám phá, phát hiện tinh tế và có những rung động mãnh liệt trước những vẻ đẹp phong phú trong cuộc sống.

Tấm lòng trăn trở, lo âu về thân phận con người là mối quan tâm thường trực và sâu nặng dành cho những cảnh đời khổ đau, thân phận bất hạnh; là phản ứng trước những nhiễu nhương, ngang trái.

Đây là hai khía cạnh trong tình huống nhận thức về nghệ thuật và cuộc sống mà Nguyễn Minh Châu muốn truyền tải. Tình huống nhận thức này là dành cho nhân vật Phùng. Phùng là nghệ sĩ nhiếp ảnh, theo yêu cầu của trưởng phòng, anh tới một vùng biển từng là chiến trường xưa của anh để chụp những bức ảnh cho tấm lịch nghệ thuật thuyền và biển. Tại đây anh đã nhận thức được nhiều điều. Cảm xúc của nhân vật này qua những phát hiện của mình đã thể hiện nội tâm cũng như suy nghĩ của anh, giúp người đọc cảm nhận vẻ đẹp nơi con người này.

3. Phân tích

3.1. Một tâm hồn nhạy cảm và say mê cái đẹp thơ mộng của cảnh vật

Để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển thật ưng ý, trưởng phòng đề nghị nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù. Phùng đi tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh thời chống Mỹ. Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm, Phùng đã chụp được một bức ảnh thật đẹp và toàn bích. Nhưng chính từ chiếc thuyền ngoài xa thật đẹp ấy lại bước xuống một đôi vợ chồng hàng chài , lão đàn ông thẳng tay quật vợ chỉ để giải toả nỗi uất ức, buồn khổ của mình. Thằng Phác, con lão che chở người mẹ đáng thương. Ba hôm sau, Phùng lại chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ, cô chị gái tước đoạt con dao găm mà thằng em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ mẹ. Phùng xông ra buộc lão phải chấm dứt hành động độc ác. Lão đàn ông đánh trả, Phùng bị thương, anh được đưa về trạm y tế của toà án huyện. Ở đây, anh đã nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài với bao cảm thông và ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Anh hiểu: *không thể đơn giản và sơ lược khi nhìn nhận mọi hiện tượng của cuộc đời.*

Từ câu chuyện về một bức tranh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*

đã mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: *một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.*

Phùng trong truyện vừa là nhân vật chính đồng thời lại là người kể chuyện. Mọi diễn biến của tác phẩm đều được soi chiếu qua lời kể và suy nghĩ của anh. Trong tác phẩm, Phùng đã có những phát hiện quan trọng về cuộc sống và nghệ thuật.

Trước hết là nhận thức của Phùng về cái đẹp của nghệ thuật. Phùng đang đứng trước cảnh biển sớm khi mặt trời mới thức dậy qua đám mây ánh hồng. Phùng thực sự rung động trước *một cảnh đất trời cho* mà *suốt đời cầm máy chưa bao giờ thấy*. Nó đẹp *như bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ*. Cảnh đó được nhìn từ xa nên *mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào*. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua đôi mắt của người nghệ sĩ. Anh khẳng định *toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp,m ột vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích*. Phùng thực sự rung động, *đứng trước nó tôi trở nên bối rối. Trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào* và *phát hiện ra khoảnh khắc trắng ngần của tâm hồn*. Phùng là một nghệ sĩ trên đường săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát lựa chọn cái đẹp của thiên nhiên, cảnh vật, con người. Sự rung động của người nghệ sĩ đã đến đúng lúc. Sự rung động thực sự khi đứng trước cái đẹp. Cái đẹp tự nhiên *đắt giá, trời cho*, mới thực sự làm rung động lòng người. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời. Phùng còn nhận ra trong suy nghĩ của mình *chẳng biết ai đó lần đầu phát hiện ra bản thân cái đẹp là đạo đức*. Đó là cái đẹp phải kết hợp với cái tâm, cái tài kết hợp với cái thiện.

3.2. Một tấm lòng đầy trăn trở, lo âu về thân phận con người

Nhận thức thứ hai của Phùng là về câu chuyện cuộc sống và thân phận con người. Từ chiếc thuyền đẹp như mơ, Phùng thấy bước ra một đôi vợ chồng làng chài mệt mỏi, xấu xí, thô kệch... *Người đàn bà đứng lại, đưa cặp mắt nhìn xuống chân. Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy, dùng cái thắt lưng quật tới tấp lên lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến vào nhau ken két. Cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ. Người đàn bà có vẻ cam chịu nhẫn nhục không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy. Bạo lực trong gia đình thuyền chài ấy vẫn diễn ra thường xuyên "Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"*. Bạo lực gia đình là vấn đề tồn tại trong xã hội. Bước sang thế kỉ XXI, chúng ta vẫn chưa dứt điểm được. Ở đâu có bạo lực gia đình thì nạn nhân của nó là người vợ, người mẹ và những đứa con tội nghiệp. Bạo lực là dấu hiệu của sự đau khổ, rạn nứt của hạnh phúc gia đình. Nó làm tổn thương bao mối quan hệ của đời sống tình cảm con người. Bạo lực gia đình lại diễn ra ngay sau chiếc xe dò phá mìn của Mỹ trên bãi cát. Phải chăng, cuộc chiến đấu giành độc lập tự do ta đã giải quyết được trọn vẹn, mang lại niềm vui cho mọi người. Nhưng sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng còn biết bao vấn đề đặt ra: đói kém, bệnh tật, bạo lực gia đình...

Từ sự thật phũ phàng trên bãi biển về chiếc thuyền đánh cá đẹp như mơ, nghệ sĩ Phùng đã dần dần vỡ ra bao điều về cuộc sống của những người dân chài lưới. Biết bao cảnh đời cứ phơi bày ra trước mắt: Một người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, cao lớn với những đường nét thô kệch. *Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ.* Người đàn ông đi sau. *Tấm lưng rộng và cong như một con thuyền. Mái tóc tổ quạ.* Lão đi chân *chữ bát, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ.* Cặp vợ chồng làng chài là nạn nhân của cái nghèo khổ, vất vả lao động cật lực mà vẫn nghèo vì miếng cơm manh áo, vì đông con. Người đàn bà thú nhận: *giá tôi đẻ ít và chúng tôi sắm được cái thuyền rộng hơn*. Thì ra đẻ nhiều, thuyền nào cũng từ mười đến hơn mười đứa. Đây là nguyên nhân của sự đói nghèo. Rồi thiên tai, trời làm động biển *vợ chồng con cái phải ăn xương rồng chấm muối*. Cái lí ở đời *ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con và nuôi con cho đến khi khôn lớn, cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống như mình trên đất được*. Do con người, do thiên tai, do cái lẽ ở đời đã ăn sâu, bám rễ hàng ngàn đời nay mà người đàn bà phải chịu đau khổ. Người đàn ông vì vất vả cực nhọc, không biết đổ cái bực tức, uất ức vào đâu, chỉ còn biết trút lên người vợ.

Cậu bé Phác thương mẹ nhưng hành động liều lĩnh, thiếu suy nghĩ. Nó chỉ nghĩ thương mẹ bị đánh mà sẵn sàng bỏ quên tình phụ tử. Xét cho cùng, Phác cũng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Cứ xem cử chỉ của nó thì thấy: *Cái thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt*. Hành động nhất thời của Phác *như viên đạn* bắn vào người bố và lúc này *đang xuyên qua tâm hồn* người mẹ. Tình cảnh thật đau lòng. Làm thế nào để xoá đi những chuyện đau lòng trong gia đình này.

Phùng còn có nhận thức về cách giải quyết tấn bi kịch gia đình. Cách giải quyết của chánh án toà án huyện là: Gọi

người đàn bà tới cơ quan và nói bằng giọng giận dữ: *Chị không sống nổi với lão vũ phu ấy đâu*. Cách giải quyết này tuy đứng về phía người đàn bà nhưng thiếu thực tế. Đáng lẽ phải tìm hiểu nguyên nhân, phân tích cụ thể, nắm bắt yêu cầu nguyện vọng. Cách giải quyết này thực sự chưa ổn. Không thể áp dụng lí thuyết sách vở mà phải căn cứ vào thực tế đời sống. Cách gợi ý của Đẩu làm cho căn phòng *lồng lộng gió biển tự nhiên bị hút hết không khí trở nên ngột ngạt*. Cảm giác của Phùng thấy như vậy. Pháp luật phải gắn liền với đạo đức, không thể áp dụng tuỳ tiện. Giải quyết li hôn càng làm cho gia đình rạn nứt và tan vỡ. Những đứa con rồi sẽ ra sao? Những người làm ăn lam lũ, khó nhọc ra khơi vào lộng cần phải có bàn tay của người đàn ông. Người đàn ông là trụ cột trong nhà.

Cuối truyện, Đẩu đi gặp người đàn ông. Phùng đi gặp thằng Phác. Kết quả như thế nào, tác giả còn bỏ ngỏ. Chỉ biết bức ảnh anh chụp có chiếc thuyền lưới vó và suy nghĩ của Phùng *bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là người đàn bà vùng biển cao lớn với đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm*. Phải chăng, đây là sự trăn trở của anh trước cuộc sống còn nhiều điều khó khăn, vất vả của người làm nghệ thuật. Đó là mối quan hệ giữa văn chương với cuộc đời.

4. Bàn luận

Hai ý kiến trên đề cập đến những vẻ đẹp khác nhau trong phẩm chất của nghệ sĩ Phùng. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh phẩm chất hàng đầu của một người nghệ sĩ là *tâm hồn nhạy cảm và say mê cái đẹp*. Ý kiến thứ hai khẳng định phẩm chất sâu xa nhất của người nghệ sĩ chân chính là *tấm lòng trăn trở, lo âu về thân phận con người*.

Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau; hợp thành sự nhìn nhận toàn diện và thống nhất về phẩm chất nghệ sĩ của Phùng; giúp người đọc nhận thức sâu sắc hơn về vẻ đẹp toàn vẹn của nhân vật này, cũng như thấm thía hơn ý tưởng nghệ thuật của nhà văn.

Kết luận

Nhân vật Phùng là nhân vật không thể thiếu trong tác phẩm này của Nguyễn Minh Châu. Anh vừa là nhân vật tạo tình huống, vừa là nhân vật gắn kết các sự kiện trong truyện với nhau, thể hiện thông điệp mà tác phẩm muốn gửi gắm. Là một người có tâm hồn chiến sĩ và nghệ sĩ, Phùng đã để lại nhiều ấn tượng tốt trong lòng người đọc.

*** Đề 4:**

Nhà văn Nguyễn Minh Châu quan niệm: *Thiên chức của nhà văn là suốt đời đi tìm hạt ngọc ẩn giấu trong bể sâu tâm hồn con người.*

Từ những cảm nhận của anh/chị về hình tượng người đàn bà hàng chài trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, anh/chị hãy bình luận về ý kiến trên?

Mở bài

Trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu, dù có là tiểu thuyết hay truyện ngắn, cốt truyện thường không đóng một vai trò nào đáng kể. Nhà văn tập trung chú ý vào thân phận con người, tính cách nhân vật và đã huy động vào đấy tâm hồn đa cảm dồi dào ấn tượng tươi mới và xúc động về cuộc sống, bút pháp chân thực và một giọng văn trữ tình trầm lắng ấp áp. Với quan niệm *thiên chức của nhà văn là suốt đời đi tìm hạt ngọc ẩn giấu trong bể sâu tâm hồn con người*, Nguyễn Minh Châu đã dụng công xây dựng nhân vật người đàn bà hàng chài với những nét đối lập. Người phụ nữ vô danh với tấm lòng bao dung, vị tha, đức hi sinh cao thượng mà khi gấp trang sách lại ta không thể nào quên.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn giàu tâm huyết luôn trăn trở về một nền văn học xứng đáng với tầm vóc dân tộc và với sự kì vọng của nhân dân, bởi thế mặc dù rất thành công với những sáng tác về đề tài chiến tranh mang đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn nhưng Nguyễn Minh Châu vẫn không ngừng tìm tòi nỗ lực để có những đóng góp không nhỏ vào sự cách tân nền văn học nước nhà. Nguyễn Minh Châu được đánh giá là *một trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học Việt nam sau 1975*. Từ cảm hứng sử thi lãng mạn trong các tác phẩm thời kì chiến tranh, Nguyễn Minh Châu chuyển dần sang triết luận về những giá trị nhân bản đời thường đi sâu khám phá ý nghĩa bản chất con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách. Tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác thứ hai của Nguyễn Minh Châu là tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự và có cái nhìn đa chiều đối với hiện thực chính là truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* qua hình tượng nhân vật người đàn bà hàng chài trong tác phẩm, nhà văn không chỉ khám phá và phản ánh những nhọc nhằn trong cuộc đời nghịch lí tăm tối mà còn phát hiện thấy những hạt ngọc lấp lánh trong tâm hồn con người khuất lấp sau cái lấm lụi cát bụi của đời thường.

2. Giải thích nhận định

Hạt ngọc ẩn giấu chính là vẻ đẹp bên trong tâm hồn con người đối lập với cái nhìn cảm quan ban đầu. Nó đòi hỏi người nghệ sĩ phải nhìn nhận đa chiều, mất công khám phá, khai mở. Nếu như trước năm 1975, ông thiên về cảm hứng anh hùng, tái hiện một bức tranh sinh động về hiện thực đời sống tinh thần của con người thời chống Mỹ; thì sau 1975, Nguyễn Minh Châu hướng về đời thường với những khám phá về hiện thực đời sống đạo đức và tình cảm con người. Hình ảnh người đàn bà hàng chài với những vẻ đẹp khuất lấp của những *hạt ngọc* tâm hồn ẩn khuất đằng sau những bộn bề bụi bẩn đời thường chính là hình tượng tiêu biểu và sâu đậm nhất.

3. Phân tích

3.1. Vẻ bề ngoài xấu xí, cực khổ, ít học

Người đàn bà hàng chài của Nguyễn Minh Châu mang trên mình biết bao sự bất hạnh. Đó là hình ảnh một người đàn bà xấu xí, lam lũ, vẻ ngoài *thô kệch, trạc ngoài bốn mươi, cao lớn*. Dáng vẻ của người phụ nữ ấy đã nói hết cái quãng đời cơ cực, bất hạnh của mình. Người đàn bà ấy xuất hiện với *khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ*. Không chỉ thế, người đàn bà đáng thương này lại được nhìn qua góc độ của một người chồng, với cái nhìn cay nghiệt, trút giận vào cái *tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng*. Đây chẳng khác gì một con người quen với nỗi cơ cực, cam chịu, sự nhọc nhằn lam lũ in hằn trên thân hình người đàn bà kia.

Người đàn bà hàng chài mang trong mình một nỗi bất hạnh. Ngay từ thời con gái, *mụ* đã không nhan sắc, không may mắn trong tình yêu, không ai cưới hỏi nhưng vẫn khát khao hạnh phúc dù cho thân phận hẩm hiu: *có mang với một anh con trai một nhà hàng chài giữa phá* rồi tiếp theo đó là những tháng ngày lang thang trên biển. Người đàn bà ấy phải sống những tháng ngày bấp bênh, cơ cực trên chiếc thuyền chài, đói nghèo đeo đẳng, bị hành hạ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*, và còn cả chuyện *bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh*. Lời bộc bạch của người đàn bà bất hạnh ấy ẩn chứa một nỗi day dứt, xót xa.

3.2. Vẻ đẹp bên trong thấu hiểu lẽ đời, giàu tình thương

Thế nhưng, đằng sau vẻ ngoài thô kệch ấy lại ẩn chứa vẻ đẹp lấp lánh của một người phụ nữ với những phẩm chất tốt đẹp, đáng khâm phục và ngợi ca.

Trước hết, ta nhận thấy ở người đàn bà hàng chài một tấm lòng vị tha cao cả. Đối với chồng, dù bị chồng nhẫn tâm đánh đập, hành hạ... thế nhưng người phụ nữ này không trách móc mà lại rất cảm thông, thấu hiểu; sẵn sàng chấp nhận nghịch cảnh éo le ấy. Đối với con cái, xin chồng lên bờ mà đánh để con không nhìn thấy: *Sau này con cái lớn lên,tôi mới xin được lão... đưa tôi lên bờ mà đánh....* Lời nói trong ngập ngừng, đứt quãng... Nỗi đau như đang dâng tràn trong tim. Người đàn bà đáng thương ấy không ngừng ra sức bảo vệ gia đình bé nhỏ của mình. *Các chú đừng bắt tôi bỏ nó!*. Câu nói *Qúy tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, nhưng đừng bắt con bỏ nó*. Người đàn bà ấy tự nhận phần sai, thua thiệt về phía mình: *Cũng tại đàn bà ở thuyền chúng tôi đẻ nhiều quá*. Người đàn bà ấy không ngừng bênh vực cho

chồng trước mặt Phùng và Đẩu: *trước kia là một anh con trai hiền lành nhưng cục tính*, do cuộc sống vất vả quá nên lão chồng chỉ còn cách đánh vợ để giải tỏa những bí bách của cuộc đời. Phải là một người rất yêu thương, giàu lòng vị tha mới có thể có sự hy sinh cao cả như thế.

Không chỉ vậy, người đàn bà ấy là một người phụ nữ rất mực thương con. Ngoài việc hy sinh vì con, xin chồng đừng đánh trước mặt con, người đàn bà hàng chài còn vì con mà cam chịu bao đau thương nhục nhã. Khi phát hiện ra con mình – thằng Phác nhìn thấy cảnh ba đánh mẹ, người đàn bà hàng chài đau đớn, nhục nhã. Con đánh cha để bảo vệ mẹ... Người đàn bà ấy mếu máo: *Phác, con ơi!* rồi lại *ngồi xệp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy*. Hành động ấy là biểu hiện của một nỗi bất an trong đau đớn đến tột cùng, bấn loạn, đầy yêu thương. Sự vái lạy ấy như một sự nhận lỗi về mình, van xin. Phải là một người có tấm lòng yêu thương con sâu sắc mới có thể cam chịu như thế.

Ẩn đằng sau lớp vỏ bọc tưởng chừng vô cảm, thất học kia lại là một người đàn bà ít học nhưng lại thấu hiểu lẽ đời. Người đàn bà hàng chài xuất hiện ở tòa nhà với những diễn biến thật ấn tượng. Từ hình ảnh một người dân nghèo, lam lũ, sợ sệt, lúng túng *tìm một góc tường để ngồi* bỗng chốc thay đổi hẳn. Nếu lúc đầu người đàn bà xưng *con*, gọi là *ông, quý tòa* thì đến khi đối thoại với Đẩu, *mụ* lại xưng là *chị*, gọi là *mấy chú, các chú*. Để bảo vệ chồng, bảo vệ gia đình, người phụ nữ ấy trở nên khéo léo, thấu suốt, từ chối bỏ chồng bằng những lí lẽ hết sức thuyết phục. Chị biết rõ *nỗi vất vả, cơ cực trên một chiếc thuyền không có đàn ông*. Chị biết dựa vào quá khứ tốt đẹp của chồng để thuyết phục. Hơn thế, người đàn bà ấy còn biết chắt chiu hạnh phúc nhỏ nhoi, đời thường. *Lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên như một nụ cười - vả lại, ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ*. Và người phụ nữ ấy thật cao cả: *Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng được ăn no*. Một người đàn bà ít học nhưng lại thấu suốt lẽ đời, giàu đức hy sinh... Thật đáng ngợi ca và khâm phục.

4. Bàn luận

Hình ảnh người đàn bà ấy xuất hiện trong một nghịch cảnh éo le, độc đáo. Trong cảnh đẹp như *một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu trời sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào* ấy lại là một sự thật éo le, ngang trái. Giữa lúc anh chàng nghệ sĩ Phùng thăng hoa biết bao cảm xúc trước cái đẹp hiếm có thì cái hiện thực như đập vào mắt Phùng. Đó là một sự thật trần trụi về một gia đình hàng chài với người đàn bà cam chịu, một lão chồng cay nghiệt cùng đàn con trên chiếc thuyền lênh đênh giữa đại dương sóng gió.

Người đàn bà hàng chài hiện ra với những nét rất thực như bao người đàn bà vùng biển bằng xương, bằng thịt, bằng bao nghiệt ngã cay đắng và bao dung, yêu thương. Người đàn bà ấy không tên nhưng đây chính là nhân vật trung tâm, tiêu biểu cho dụng ý nghệ thuật của nhà văn.

Hình ảnh người đàn bà hàng chài hiện lên thật chân thực và cảm động thông qua ngòi bút nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Minh Châu. Cái nhìn đa diện của nhà văn, phát hiện ra đằng sau vẻ bề ngoài xấu xí, thô kệch, lấm lấp là chất ngọc long lanh trong tâm hồn, được khắc họa từ chân dung một con người nhân hậu, bao dung, rất mực yêu thương con, giàu lòng vị tha, đức hy sinh, sống giàu tình nghĩa.

Kết luận

Nhân vật người đàn bà hàng chài với vẻ đẹp *khuất lấp* được khắc họa một cách ấn tượng, chân thật và vô cùng cảm động. Người đàn bà hàng chài là một nhân vật đầy cảm hứng của nhà văn. Đây là hình tượng tiêu biểu cho người phụ nữ được đặt trên hoàn cảnh khắc nghiệt khiến cho con người phải mạnh mẽ vượt qua hoàn cảnh để sống đẹp, xứng đáng với danh hiệu con người. *Không thể nhìn con người một cách đơn giản, nhà văn phải phấn đấu để đào xới bản chất con người, khám phá "hạt ngọc" long lanh đằng sau cái lấm lấp bụi bẩn đời thường* (Nguyễn Minh Châu). Hình ảnh người đàn bà hàng chài là một thành công nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Minh Châu. Sự xuất hiện của nhân vật này đã góp thêm vào kho tàng văn học Việt Nam một chân dung người phụ nữ với vẻ đẹp giàu nữ tính.

Đề

Khép lại tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu viết:

Không những trong bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp của tôi vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Quái lạ, tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hỏng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân giẫm trên mặt đất, hòa lẫn trong đám đông…

(Sách Ngữ văn 12- tập 2, trang 78, NXB Giáo dục, năm 2011)

Hãy phân tích ấn tượng lạ lùng của nhân vật Phùng ở đoạn văn trên để thấy quan niệm của tác giả về nghệ thuật.

Mở bài

Nguyễn Minh Châu (1930-1989) là người không ngừng trăn trở về số phận nhân dân và trách nhiệm của nhà văn. Bằng tâm huyết và tài năng, bằng khát vọng chân chính và ý thức được yêu cầu phải đổi mới tư duy văn học, ông đã trở thành *người mở đường tinh anh và tài năng* cho công công cuộc đổi mới văn học nước nhà từ sau năm 1975. *Chiếc thuyền ngoài xa* được Nguyễn Minh Châu sáng tác năm 1983, in lần đầu trong tập *Bến quê* (1985) sau đó được tác giả lấy làm tên chung cho tuyển tập truyện ngắn in năm 1987. Truyện ngắn này là một thể hiện tài năng và bản lĩnh nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu trong thời kì đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người trong cuộc sống đời thường. Đoạn kết tác phẩm đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Truyện được kể lại qua lời của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng, một người lính vừa bước ra từ cuộc chiến tranh nhiều đau thương, mất mát. Phùng được dịp trở về chiến trường xưa để chụp một bức tranh cảnh biển theo lời đề nghị của trưởng phòng. Tại đây, anh đã phát hiện ra một bức tranh cảnh biển có một không hai: *trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù... Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới... toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa*. Cảnh đẹp ấy khiến cho người nghệ sĩ dường như vừa *khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện*. Nhưng đằng sau chiếc thuyền đẹp như trong mơ ấy lại là một cảnh tượng phũ phàng: người chồng vũ phu, thô bạo hành hạ người đàn bà bằng những trận đòn thù; người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng. Phùng từ sung sướng đến ngạc nhiên, sững sờ, sửng sốt. Nghịch cảnh ấy khiến lòng anh tan vỡ.

2. Phân tích

2.1. Giá trị của tấm ảnh đối với công chúng

Tấm ảnh Phùng đã chụp được là cảnh chiếc thuyền lưới vó đang tiến vào bờ. *Mũi thuyền in một nét mơ hồ, lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ.* Cảnh thật huyền ảo, tinh khôi, tinh khiết như *một bức tranh mực tàu của một danh họa đời cổ.* Tất cả khung cảnh ấy được nhìn qua một cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt một cánh dơi.

Tấm ảnh được bổ sung vào bộ lịch năm ấy và góp phần nâng cao uy tín cho tác giả của tấm ảnh :*trưởng phòng rất bằng lòng.* Tấm ảnh *chiếc thuyền ngoài xa* có giá trị nghệ thuật cao, được mọi người yêu thích, *được treo rất nhiều nơi nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật.* Không những thế, nó còn có giá trị lâu bền *không những cho bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau.* Có thể nói, tấm ảnh ấy cũng được treo trong những phòng khách sang trọng của những người sành điệu. Sự đánh giá cao ấy xứng đáng với công sức mà Phùng đã bỏ ra để *phục kích* nhiều ngày mới chộp được nó. Đó là vẻ đẹp mà có khi cả đời Phùng chỉ nắm bắt được một lần. Những người yêu nghệ thuật trân trọng tấm ảnh ấy cũng là điều dễ hiểu. Song, có khi, họ là những người yêu nghệ thuật thuần túy, cảm nhận cái đẹp trên bình diện của một tấm ảnh toàn bích, đáng thưởng thức,

đáng treo ở những nơi sang trọng nhất. Và ai đã sưu tầm được nó, chắc hẳn đã tự hào rất nhiều. Nghệ thuật là vô giá! Tuy nhiên, tác phẩm nghệ thuật chỉ có giá trị khi nó phản ánh hiện thực đời sống.

2.2. Ấn tượng của Phùng về tấm ảnh mình chụp

Nhưng đối với Phùng (hay nói cách khác, đối với Nguyễn Minh Châu) chưa hẳn là như vậy. Tuy chụp được tấm ảnh toàn mỹ nhưng dường như tâm trạng của Phùng vẫn còn nhiều băn khoăn, day dứt. Bởi vì Phùng còn nhìn thấy từ tấm ảnh, đằng sau tấm ảnh, những hình ảnh khác. Đó là hình ảnh của những con người khốn khổ. Phùng là tác giả, người sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật nhưng Phùng lại không nhìn lướt, nhìn hời hợt như một số người thưởng thức. Có thể nhiều người chỉ nhìn bề ngoài thấy nó đẹp, thích, trầm trồ khen ngợi một đôi câu... rồi quên lãng! Còn Phùng *mỗi lần ngắm kĩ*, nghĩa là anh đã hơn một lần ngắm kĩ, rồi lại *nhìn lâu hơn*. Điều đó nói lên, đằng sau tấm ảnh, vẫn còn có điều gì khiến anh trăn trở.

Một điểm nữa, Nguyễn Minh Châu cũng làm cho người đọc không thể bỏ qua trong cách nhìn lại tấm ảnh của Phùng *tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai...* Đó là ấn tượng đặc biệt về hiệu ứng màu sắc của Phùng lúc chụp ảnh, là niềm hân hoan khi anh phát hiện ra vẻ đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh. Cũng là màu sắc thể hiện niềm tin vào tương lai của gia đình hàng chài nghèo khổ, đầy nghịch lí sống trên chiếc thuyền ấy. Phải chăng tác giả muốn nói, sau khi tước bỏ mọi lớp sơn hào nhoáng bên ngoài, cái chất thật của cuộc đời khi hiện ra chỉ là hai màu đen trắng. Nhưng nó không hoàn toàn xám xịt, hay đen tối làm cho người ta cảm thấy buồn rầu, mà khi để hết tâm trí nhìn ngắm, người ta vẫn có thể phát hiện ra những điểm hồng nào đó. Chẳng qua là màu hồng kia bị che lấp bởi vô vàn cái bùng nhùng, rối rắm của cuộc đời – cũng như cuộc đời thầm lặng, vô danh của người phụ nữ hàng chài kia tưởng như không có gì đáng nói mà thật ra, một cách tình cờ, Phùng đã phát hiện ở chị những phẩm chất đáng quý khiến anh phải suy ngẫm rất nhiều và thay đổi quan niệm về con người và cuộc sống.

Hình ảnh người đàn bà hàng chài *cao lớn với những đường nét thô kệch,tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm* cứ hiện lên trong sự gợi nhớ của Phùng sau khi ngắm nhìn vẻ đẹp của bức ảnh. Điều đó cho thấy, Phùng luôn bị ám ảnh bởi cuộc sống của gia đình hàng chài, đặc biệt là số phận đáng thương của những người phụ nữ ở vùng biển này. Đó là người mẹ giàu đức hi sinh và thấu hiểu lẽ đời. Một phụ nữ vẫn giữ được vẻ đẹp truyền thống của người Á Đông là biết nhẫn nhịn, biết hi sinh bản thân vì gia đình, chồng con. Người phụ nữ hàng chài nghèo khổ vừa phải lo cái ăn, cái mặc cho một lũ con, vừa bị chồng đánh liên miên *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*. Cái khổ, cái nghèo của chị hiện ra trong hình dáng *tấm lưng áo bạc phếch, rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ mệt mỏi, đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm*. Hình ảnh nhẫn nhục, cam chịu của chị khi bị chồng đánh, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn. Ngoài ra, còn thằng Phác, chị nó, và cả lão đàn ông cục mịch, vũ phu. Đó là những mảnh đời khốn khổ, mà để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong tâm trí Phùng vẫn là hình ảnh người phụ nữ hàng chài. Chị là tiêu biểu cho những kiếp người lao động vất vả trăm chiều. Hạnh phúc trong cuộc đời họ là những điều rất đơn sơ, giản dị nhưng không phải bao giờ cũng có được. Hạnh phúc của chị là những lúc được ngắm nhìn *đàn con chúng nó được ăn no*, vợ chồng con cái *hòa thuận vui vẻ*, dẫu đó là những niềm vui hiếm hoi trong cuộc đời nhiều cay đắng, nghiệt ngã của chị.

Cuộc đời họ bình thường, thầm lặng, vô danh không ai biết đến nhưng họ là số đông, là thành phần đại đa số của cư dân trên mặt đấy này *bàn chân chị giậm lên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông*. Họ chính là đám đông đã bám gốc rễ trên hành tinh này từ thuở có loài người. Nhưng khổ nỗi, đám đông ấy dường như xa lạ với những bức ảnh tuyệt mỹ thể hiện cuộc sống của họ, nói cách khác, tấm ảnh nghệ thuật *chiếc thuyền ngoài xa* đẹp như mơ đó chỉ là cái vỏ bề ngoài, đằng sau nó còn có những cuộc sống rách rưới, đói nghèo. Tấm ảnh ấy vẫn cứ nằm bất động ở một nơi sang trọng trong những gia đình sành nghệ thuật! Và đằng sau bóng dáng thấp thoáng ẩn hiện của người phụ nữ này là trái tim nhân đạo của người nghệ sĩ. Bởi lẽ thật cảm phục làm sao khi một người ít học, quanh năm bị chồng đày đọa mà vẫn nhìn nhận hành động độc ác của chồng với tấm lòng bao dung, độ lượng, vẫn suy xét mọi vấn đề có lí, có tình.

Phùng thấy người đàn bà ấy bước ra khỏi tấm ảnh *bước những bước chậm rãi, bàn chân giậm trên mặt đất, hòa lẫn trong đám đông...* Những bước đi chắc chắn và hòa lẫn vào đám đông của người đàn bà hàng chài thể hiện niềm tin của Phùng về sự hòa nhập của họ trong hành trình đi lên của cuộc sống. Nghệ thuật xuất phát từ cuộc sống. Nhưng cuộc sống không phải lúc nào cũng có vẻ đẹp lí tưởng như nghệ thuật. Điều này không mới. Cách ta hơn sáu mươi năm, Nam Cao chẳng đã từng nói: *Nghệ thuật không cần phải là... không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than...* (*Trăng sáng* – 1943). Người nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng bị ám ảnh mỗi khi nhìn lại tấm ảnh, vì có thể anh nghĩ rằng tấm ảnh đó sang trọng quá, xa cách quá với cuộc sống của những người lao động nghèo

khổ kia. Nó chỉ là cái vỏ bọc của những mảnh đời bất hạnh mà những người không trực tiếp chứng kiến như anh thì sẽ không bao giờ cảm nhận được một cách đầy đủ đằng sau tấm ảnh kia chứa đựng những gì. Giữa nghệ thuật và cuộc sống vẫn có một khoảng cách. Anh muốn thấu hiểu, chia sẻ, cảm thông nhiều hơn với nỗi đau của người khác bằng tất cả tấm lòng, vì thế mà anh *ngắm kĩ* rồi lại *nhìn lâu hơn*, Phùng muốn đào bới những gì trong một tấm ảnh rất quen thuộc của chính mình? Âu đó cũng là cái tâm của người say mê nghệ thuật. Có lẽ vì vậy mà Phùng dường như còn muốn làm điều gì xa hơn, cụ thể hơn để cho nghệ thuật gắn liền với cuộc đời. Bằng không thì tấm ảnh đẹp như một giấc mơ đó mãi mãi vẫn là *Chiếc thuyền ngoài xa*!

Những ấn tượng của Phùng đã thể hiện quan điểm nghệ thuật của tác giả: nghệ thuật không thể xa cách với hiện thực nhọc nhằn, cay cực của con người. Nghệ thuật phải dành ưu tiên trước hết cho con người, phải góp phần giải phóng con người khỏi sự cầm tù của đói nghèo, tăm tối và bạo lực. Người nghệ sĩ phải có tấm lòng biết trăn trở về số phận; phải nhìn cuộc đời sâu sắc, đa chiều; không giản đơn, dễ dãi và phải dũng cảm nhìn thẳng vào hiện thực. Không những vậy, một tác phẩm nghệ thuật chân chính phải là tác phẩm thể hiện được chiều sâu, bản chất của hiện thực đằng sau cái vẻ ngoài đẹp đẽ, lãng mạn. Để làm được điều đó đòi hỏi người nghệ sĩ phải có cái nhìn đa chiều, sâu sắc, toàn diện về hiện thực; phải có sự trải nghiệm và quá trình lao động nghệ thuật nghiêm túc, gian khổ.

Truyện được xây dựng theo lối kết cấu vòng tròn: mở đầu là đi tìm ảnh, kết thúc là ngắm nhìn ảnh mà ngẫm nghĩ, chiêm nghiệm nhằm nhấn mạnh tính triết lí của truyện. Giọng văn trầm lắng, suy tư, nhiều dư vị, nhiều liên tưởng bất ngờ.

Kết luận

Đoạn kết không chỉ khép lại câu chuyện mà còn mở ra một hướng mới cho số phận của con người. Đoạn kết đã tổng hợp lại toàn bộ ý đồ của tác giả cho những suy ngẫm sâu sắc về cuộc đời, về nghệ thuật. Đó là cái nhìn đa chiều, ở các cự li khác nhau, để phát hiện ra bản chất sau vẻ ngoài của cuộc sống và con người. Phải chăng sau câu chuyện rất buồn này, trái tim nhân hậu của Nguyễn Minh Châu vẫn ấm áp niềm tin vào cuộc sống, trân trọng vẻ đẹp của tuổi thơ, của tình mẫu tử, sự can đảm và tấm lòng bao dung của người phụ nữ? Đó không phải là vẻ đẹp chói chang, hào nhoáng mà là những hạt ngọc khuất lấp, lẫn trong cái lấm láp, lam lũ của đời thường.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Đề 1:

Bàn luận về hình tượng sông Đà trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* – Nguyễn Tuân, có ý kiến cho rằng: *Nguyễn Tuân đã miêu tả con sông Đà độc dữ, nham hiểm như kẻ thù số một của con người.*

Hãy phân tích đoạn trích *Người lái đò sông Đà* và làm sáng rõ nhận định trên?

Mở bài

Bằng phong cách nghệ thuật độc đáo: uyên bác, tài hoa, không quản nhọc nhằn để cố gắng khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú, bộn bề nhằm tìm cho ra những chữ nghĩa xác đáng nhất, có khả năng lay động người đọc nhiều nhất, Nguyễn Tuân đã sáng tác được rất nhiều tác phẩm có giá trị lớn, trong đó có sông Đà, một thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà tác giả thu hoạch được trong chuyến đi tới vùng Tây Bắc của Tổ quốc xa xôi, rộng lớn. Ông đã tìm được cái chất vàng của thiên nhiên cùng thứ vàng mười đã qua thử lửa được thể hiện trong thiên tùy bút *Người lái đò Sông Đà* mà con sông Đà hiện lên với sự hung bạo, độc dữ như kẻ thù số một của con người.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Người lái đò sông Đà được rút từ tập tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân. Tác phẩm là kết quả của nhiều dịp ông đến với Tây Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc năm 1958. Nguyễn Tuân đến với nhiều vùng khác nhau, sống với bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân cầu đường và đồng bào các dân tộc. Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới đã đem lại cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo.

Đến với những tác phẩm của Nguyễn Tuân là ta đang đến với một tâm hồn vô cùng phong phú, với những phát hiện hết sức tinh tế, độc đáo về quê hương. Nguyễn Tuân là một nhà văn yêu nước, giàu lòng tự hào dân tộc. Tình yêu nước ấy cũng chính là tình yêu thiên nhiên tha thiết. Khám phá về sông Đà - dòng chảy dữ dội của núi rừng Tây Bắc là một thành công đặc sắc của ông.

Sông Đà bắt nguồn từ huyện Cảnh Đông, tỉnh Vân Nam, đi qua một vùng núi ác, đến gần nửa đường xin nhập quốc tịch Việt Nam. Sông có tổng cộng bảy mươi ba con thác dữ và có tổng chiều dài là 983 km. Qua cái nhìn của Nguyễn Tuân, con sông Đà trở nên có tính cách phong phú, phức tạp, như một cố nhân *lắm bệnh lắm chứng, chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bẳn tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy.*

2. Phân tích

2.1. Cảnh đá bờ sông dựng vách thành

Sông Đà hung bạo, lắm thác nhiều ghềnh: *Đường lên Mường Lễ bao xa – Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh* (Ca dao) và cái hung bạo ấy còn được thể hiện qua dòng chảy ngỗ ngược của nó: *Chúng thủy giai đông tẩu – Đà giang độc bắc lưu*, một dòng chảy riêng, không khuôn mình vào lẽ thường. Vẻ nguy hiểm của sông không chỉ được thể hiện qua thác nghềnh mà đó còn là *đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời. Có vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện*. Bằng nghệ thuật so sánh độc đáo, Nguyễn Tuân đã cho thấy sự nguy hiểm của dòng sông, một nơi hẹp như thế mà lưu tốc dòng nước vốn nhanh bây giờ lại trở nên xiết vô cùng. Cứ thử tưởng tượng con thuyền nào mà kẹt vào cái khe ấy thì tiến không được, lùi cũng không xong chỉ chờ sóng nước và đá đập cho tan xác mà thôi.

2.2. Quãng mặt ghềnh Hát Loóng

Cũng như *quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua quãng đấy*. Bằng kết cấu trùng điệp, tác giả đã làm rõ sự nguy hiểm của con sông hung dữ, sẵn sàng lấy đi tính mạng của bất cứ tay lái nào khinh suất.

2.3. Những cái hút nước

Những cái hút nước ở quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La lại ghê rợn hơn nữa. *Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ những cánh quạ đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy, thuyền nào qua cũng chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga cho nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Chèo nhanh và tay lái cho vững mà phóng qua cái giếng sâu, những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị đìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới*. Thật là những cái bẫy ghê sợ, chết người!

2.4. Tiếng thác nước

Tiếng thác réo nghe càng ghê sợ hơn: *Như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Tiếng thác rống như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng*. Bằng nghệ thuật so sánh, nhân hóa tài ba cùng những liên tưởng *rất đắt*, Nguyễn Tuân đã cho thấy một cảnh tượng thác nước hùng vĩ, nguy hiểm vô cùng. Lần đầu tiên trong thơ văn có người lại dùng lửa để miêu tả nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt rất lớn lại luôn tương khắc với nhau, có nước thì không có lửa; ngược lại, có lửa thì không có nước. Điều đó chỉ có thể có được bởi bàn tay của người nghệ sĩ bậc thầy.

2.5. Ba trùng vi thạch trận

Phối hợp với sóng nước với tiếng thác ầm ầm là *sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này*. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn, để chúng phối hợp lại thành ba trùng vi nguy hiểm:

Trùng vi thứ nhất: Sông Đà bày ra năm cửa trận, có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Hàng tiền vệ, có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, thực chất chúng đóng vai trò dụ chiếc thuyền vào tuyến giữa. Ở trùng vi thứ nhất này sóng nước đóng vai trò chính để tiêu diệt chiếc thuyền. Vừa vào trận địa, chúng tấn công chiếc thuyền tới tấp: *Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo võ khí trên cánh tay mình. Sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đồ đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la bão nạt. Sóng thác đã đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí ấy bóp chặt lấy hạ bệ người lái đò*.

Vượt qua trùng vây thứ nhất, ông lái đò phải đương đầu với trùng vây thứ hai: *Tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Dòng thác hùm beo hổng hộc tế mạnh trên sông đá đánh khuýp quật vu hồi chiếc thuyền*. Tại trận chiến đánh giáp lá cà này, chúng quyết sinh quyết tử với ông lái đò. Khi chiếc thuyền đã vượt qua, bọn sóng nước cửa tử *vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng*. Đúng là bọn đá sóng nước hiểm độc!

Đến trùng vi thứ ba: ít cửa hơn nhưng bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sống ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Tại đây những boong-ke chìm và pháo đài đá nổi ở đầu chân thác phải đánh tan cái thuyền. Cách miêu tả đá làm ta liên tưởng đến một trận đấu bóng quyết liệt. Chiếc thuyền như một cầu thủ phải phóng thẳng, chọc thủng cửa giữa *vút, vút, cửa ngoài, cửa trong lại cửa trong cùng và như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái lượn được*, tiến về phía khung thành và cuối cùng đã hết thác. Trận đấu đã kết thúc, phần thắng thuộc về người lái đò tài ba với *tay lái ra hoa*. Nguyễn Tuân là nhà văn có tài tạo dựng không khí, thể hiện qua việc miêu tả sống động, lối thuật kể đầy kịch tính, mạch văn dồn dập, từ ngữ biến hóa làm cho người đọc thấy lôi cuốn, hấp dẫn có cảm giác như đang trực tiếp chứng kiến sự việc. Nhà văn đã thể hiện một cách tài hoa tất cả các tâm, trí, lực; tất cả sự điêu luyện, tinh xảo nhà nghề của người lái đò. Theo Nguyễn Tuân, chỉ có thứ huân chương lao động siêu hạng của cuộc sống tặng cho ông đò mới thực sự xứng đáng (*dấu tròn ở ngực*).

Qua đó, ta thấy con Sông Đà như một loài thủy quái, hung hăng, bạo ngược biết bày thạch trận, thủy trận hòng tiêu diệt thuyền bè trên dòng nước của nó, một thứ thiên nhiên Tây Bắc với *diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một*. Con sông mà *hằng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dỗi vô tội vạ với người lái đò Sông Đà*. Chẳng thế mà sông Đà được gắn với câu đồng dao thần thoại *Sơn Tinh Thủy Tinh*: *Núi cao sông hãy còn dài – Năm năm báo oán đời đời đánh ghen*.

4. Bàn luận

Tóm lại, bằng các biện pháp nhân hoá, so sánh, tô đậm, phối hợp với việc sử dụng ngôn ngữ giàu chất tạo hình, gợi hình, những liên tưởng kì thú, táo bạo, khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức của nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực: nghệ thuật, võ thuật, quân sự; những câu văn có sức nén, sức dồn, độ căng, độ giãn đã giúp Nguyễn Tuân khắc họa một cách ấn tượng về một con sông hung bạo. Người đọc có thể hình dung sông Đà như có một linh hồn, một thứ thiên nhiên mà có nhiều lúc như Nguyễn Tuân nói: trông nó ra thành *diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một* của con người Tây Bắc.

Ở đây người đọc vẫn nhận ra *chất Nguyễn* (tức phong cách riêng của Nguyễn Tuân) trong nhân vật của Nguyễn Tuân: có chút gì đó hơi khinh bạc, tài tử. Như vậy, chính cái hùng vĩ, dữ dội của sóng, thác, nước sông Đà là yếu tố tôn ông lái đò lên hàng *oai phong tối thượng*. Đó là điều kiện để nhân vật Nguyễn Tuân thể hiện các ngón nghề của mình. Thiên nhiên Tây Bắc đẹp đẽ, kì thú; những con người Tây Bắc thực sự là thứ *vàng mười* của đất nước, tài hoa như vậy mới *trị* được con sông này, bắt nó phục vụ cho cuộc sống của mình.

Kết luận

Trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*, nhà văn Nguyễn Tuân đã rất thành công trong việc sử dụng nhiều thuật ngữ của các ngành nghề khác nhau nhằm miêu tả vẻ hùng vĩ, thơ mộng của con sông Đà và mở ra bao liên tưởng độc đáo, bất ngờ trong tâm trí người đọc. Qua đó , ta thấy được tài hoa, vốn văn hoá uyên thâm và phong cách nghệ thuật độc đáo của

Nguyễn Tuân. Đồng thời ta còn thấy được cảm hứng ngợi ca, tự hào về chất vàng thiên nhiên, về giang sơn gấm vóc Việt Nam của tác giả.

*** Đề 2:**

Đọc bút ký *Người lái đò sông Đà* có người nhận xét: *Có cảm tưởng như Nguyễn Tuân đang để thơ lên núi rừng Tây Bắc, lên sóng nước sông Đà. Một áng thơ văn xuôi tràn trề cảm xúc với thiên nhiên, đất nước.*

Anh/chị hãy phân tích vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của sông Đà trong tùy bút trên để chứng minh cho nhận định trên?

Mở bài

Bài tùy bút *Người lái đò Sông Đà* là một trong số mười lăm bài của tác phẩm *Sông Đà*, là một *tờ hoa, trang hoa* đích thực. Nó đã thể hiện một cách tuyệt đẹp phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: uyên bác, tài hoa, độc đáo. Bên cạnh hình ảnh ông lái đò là hình tượng con sông Đà được Nguyễn Tuân nói đến với tất cả tình yêu sông núi quê hương. Đọc bút ký *Người lái đò sông Đà* có người nhận xét: *Có cảm tưởng như Nguyễn Tuân đang để thơ lên núi rừng Tây Bắc, lên sóng nước sông Đà. Một áng thơ văn xuôi tràn trề cảm xúc với thiên nhiên, đất nước.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Dòng Sông Đà là một trong hai hình tượng nghệ thuật chính của tuỳ bút cùng với hình tượng người lái đò làm nên bức tranh toàn cảnh và hết sức sinh động về Sông Đà. Dòng Sông Đà là phông nền, khung cảnh để từ đó hiện ra hình tượng trung tâm: Người lái đò. Hình ảnh dòng Sông Đà vừa là đối tượng được Nguyễn Tuân miêu tả trực tiếp vừa là phương thức nghệ thuật để gián tiếp làm nổi bật hình tượng nhân vật trung tâm: Người lái đò. Tuy nhiên trong thiên tuỳ bút này Nguyễn Tuân dành khá nhiều bút lực để miêu tả dòng sông. Dòng sông được miêu tả bằng tất cả sự say mê hứng khởi của Nguyễn Tuân. Phong cách nghệ thuật, sở trường của Nguyễn Tuân cũng được bộc lộ đầy đủ ở hình tượng Sông Đà. Dòng sông như một khám phá của Nguyễn Tuân, như một cơ hội được nhà văn khoe ra với tất cả sự tài hoa uyên bác nghệ sĩ của chính mình.

2. Giải thích

Nguyễn Tuân đã khám phá sự vật - con sông Đà - ở phương diện nghệ thuật, đã miêu tả, nhận diện con người - ông lái đò - ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Tả cảnh thì biến hóa trong bốn mùa, trong mọi thời gian. Nói về thác ghềnh thì đa thanh, phức điệu, bằng tất cả cảm giác tinh tế, bao liên tưởng đầy thi vị, với bao cảm giác mạnh đầy màu sắc và góc cạnh với một kho từ ngữ giàu có, sáng tạo. Văn của Nguyễn Tuân đứng là những giọt mật của con ong yêu hoa, cần mẫn và sáng tạo, đem thơm thảo cho đời. Câu văn xuôi rất đẹp, lúc thì vang vọng âm ba của thác ghềnh, lúc thì mênh mang dư vị của hương nguồn hoa núi. Nghệ thuật nhân hoá, so sánh của nhà văn rất táo bạo. Mỗi so sánh trong tác phẩm thực sự là một phát hiện sắc sảo, độc đáo về sông Đà. Ngôn ngữ rất phong phú, tinh tế, chính xác, câu văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu. Vì vậy khi miêu tả vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của sông Đà, Nguyễn Tuân đã vận dụng kết hợp nhiều ngành văn hóa và nghệ thuật để làm nên một áng văn đậm chất hội họa và thơ ca.

3. Phân tích

3.1. Áng văn giàu màu sắc hội họa

Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, sông Đà không chỉ hung bạo mà nó còn rất trữ tình. Trước hết là hình dây mềm mại duyên dáng của dòng sông. Từ trên cao nhìn xuống, Nguyễn Tuân được chiêm ngưỡng toàn cảnh dòng sông trong dáng hình mềm mại uốn lượn tự nhiên của nó. Nguyễn Tuân đã so sánh dòng sông Đà với sợi dây thừng ngoằn ngoèo. Sự so sánh

giản đơn nhưng chính xác độc đáo nên tạo được sự bất ngờ, thú vị. Sông Đà đẹp thơ mộng trước hết ở vẻ đẹp tự nhiên ấy.

Dòng nước sông Đà cũng mang vẻ đẹp duyên dáng, thi vị. Nguyễn Tuân cảm nhận vẻ đẹp trữ tình của sông Đà ở nhiều góc độ tầm nhìn khác nhau, lúc thì nhìn từ trên cao xuống tức là lúc đi máy bay trên sông Đà, lúc lại nhìn gần đi từ rừng ra và đi thuyền trực tiếp trên sông nước. Trước hết là cảm nhận của nhà văn về vẻ đẹp của sông Đà khi nhìn từ trên cao xuống, tác giả so sánh từ trên máy bay sông Đà *như chiếc dây thừng ngoằn ngoèo*, phép so sánh cụ thể hóa dáng hình mềm mại của sông Đà giống như ca dao xưa ví dòng sông uốn lượn như hình con rồng trên núi rừng Tây Bắc. Tác giả tiếp tục sử dụng trùng điệp các đối so sánh liên hoàn để tô đậm thêm vẻ đẹp muôn hình muôn vẻ muôn sắc của dòng sông, *con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình mà đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai...* Điệp ngữ *tuôn dài* được lặp lại hai lần nhấn mạnh chiều dài sông Đà chảy suốt chiều dài biên giới phía Tây Tổ quốc, phép so sánh sông Đà như một áng tóc trữ tình lại nhấn mạnh dáng hình dòng sông mềm mại óng ả, mượt mà, duyên dáng, uyển chuyển, yêu kiều, hình ảnh *ẩn hiện mây trời Tây Bắc* và phép so sánh mây trời ấy *cuồn cuộn như mù khói núi Mèo đốt nương xuân*, chính điều này làm tăng thêm vẻ hư ảo, kín đáo, e ấp, tình tứ của dòng sông. Động từ *bung nở* là một động từ mạnh đứng trước hai loài hoa của mùa xuân là hoa gạo đỏ tươi và hoa ban trắng tinh khiết làm tăng thêm cảm nhận về sự vận động của sắc màu cứ xôn xao, rạo rực rồi bừng lên lộng lẫy, trang điểm cho dòng sông đẹp tuyệt diệu cuốn hút lòng người. Những phép tu từ giúp Nguyễn Tuân vừa tả sông Đà lại vừa gợi lên vẻ đẹp lộng lẫy giống như một cô gái Tây Bắc e ấp, tình tứ.

Sông Đà còn có màu nước trữ tình, *mùa xuân dòng xanh ngọc bích, mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa*. Sự thay đổi màu nước theo mùa làm dòng sông giống hệt một thiếu nữ thất thường. Nghệ thuật so sánh bất ngờ, táo bạo, rất Nguyễn Tuân đã làm nên một sông Đà thơ mộng, trữ tình, đa tình, đa cảm. Sông Đà là con sông gợi cảm. Dòng sông Đà khơi dậy trong lòng người bao nỗi niềm xúc cảm: *Đã có lần tôi nhìn sông Đà như một cố nhân*. Sông Đà gợi niềm vui của con người với cảnh cũ, tình xưa. Đến với sông Đà, Nguyễn Tuân còn thấy lòng mình như trẻ lại, thấy *loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt rồi bỏ chạy*. Sông Đà đã gợi nỗi niềm thơ bé trong lòng tác giả. Cảnh bờ bãi ven sông còn gợi lên trong Nguyễn Tuân niềm vui, niềm hứng khởi rất thi sĩ: *Chao ôi, trông con sông vui như thấy nắng giòn tan sau kỳ mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng*. Đặc biệt sông Đà còn gợi cảm hứng thi sĩ, đứng trước sông Đà không ai không nghĩ đến những câu ca dao thần thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, những câu thơ tình của Tản Đà, những câu thơ Đường của Lý Bạch. Bỗng chốc sông Đà đã biến Nguyễn Tuân thành thi sĩ của tình yêu cảnh vật, cuộc đời, thiên nhiên, xã hội, con người.

Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà còn toát lên từ không gian tĩnh lặng. Phải chăng đây là đoạn Sông Đà ở hạ nguồn dòng sông hiền lành, yên ả *Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý, đời Trần, đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi*. Cái tĩnh lặng ở sông Đà đưa Nguyễn Tuân trở về với quá khứ. Sông Đà trở thành nơi hội tụ của vẻ đẹp lịch sử. Cũng bằng liên tưởng, xúc cảm dồi dào, Nguyễn Tuân đã nhận ra vẻ đẹp mộng mơ, huyền ảo, hồn nhiên hoang dã của sông Đà. *Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích thủa xưa. Bờ tiền sử, nỗi niềm cổ tích thủa xưa* là cách nói rất độc đáo của riêng Nguyễn Tuân. Nó không chỉ tạo cho câu văn nhạc tính mà còn làm ra giá trị gợi cảm của nó. Dòng sông Đà hiện nên thơ mộng, trữ tình, hồn nhiên, tươi sáng. Cảnh sắc ven sông Đà đẹp như trong huyền thoại cổ tích. Ở đó, cây lá đều tươi mới, non tơ; những lá ngô non đầu mùa, những búp nõn cỏ giành; ở đó có những con vật hoang dã nhưng nghe được tiếng người; ở đó con người đắm chìm trong cảnh vật, thấu hiểu tiếng nói của loài vật. Vẻ đẹp của dòng sông Đà thật trữ tình thơ mộng.

3.2. Ánh văn giàu chất thơ

Có nhà phê bình văn học đã nhận xét, tùy bút *Sông Đà* là loại *tùy bút – bút kí*. Đọc tùy bút Người *lái đò Sông Đà*, ta tiếp nhận được bao kiến thức mới lạ về địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục về một xứ sở, một dòng sông, về cảnh và người Tây Bắc... chỉ nói về thơ ca, ta thấy được một Nguyễn Tuân rất sành điệu, tài hoa và uyên bác. Hai câu thơ *để từ* mà ít người biết được xuất xứ ca ngợi vẻ đẹp nên thơ của sông nước, vẻ đẹp độc đáo của Đà Giang: *Đẹp thay tiếng hát trên dòng sông*, và *Chúng thủy giai đông tẩu - Đà Giang độc bắc lưu*. Cũng như con sông Trường Giang bên Trung Quốc, con sông Đà của ta cũng mang vẻ đẹp *Đường thi* như một câu thơ tuyệt bút của Lí Bạch hơn 1.300 năm về trước:

Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu.

Lúc thì Nguyễn Tuân nhắc lại câu ca nói về chuyện thần Sông, thần Núi tranh giành người đẹp như dẫn hồn ta trở về huyền thoại: *Núi cao sông hãy còn dài - Năm năm báo oán đời đời đánh ghen*. Thi sĩ Tản Đà với Nguyễn Tuân là đôi bạn vong niên. Ta bắt gặp hai câu thơ Tản Đà trong bài tùy bút, thật là thú vị:

Dải sông Đà bọt nước lênh bênh
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình.

Qua đó ta càng cảm thấy, tình sông núi cũng là tình tri âm tri kỉ. Nói về truyền thống yêu nước anh hùng của đồng bào Tây Bắc *xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng*, nhà văn đã không quên chọn hai câu thơ của Nguyễn Quang Bích – bậc sĩ phu kiên cường chống Pháp cuối thế kỉ XIX – để đưa vào bài kí:

Lòng trung không nỡ bỏ Tây Châu
Giữ lấy Thao Đà dải thượng lưu.

4. Bàn luận

Trang văn của Nguyễn Tuân có lúc tưởng như hội tụ tinh hoa văn hóa cổ kim Đông Tây. Tâm hồn người đọc như được nâng lên một tầm cao nhân văn, trí tuệ được khơi dậy, trở nên bừng sáng và giàu có. Người lái đò Sông Đà đúng là một giai phẩm mà Nguyễn Tuân đã góp vào, làm đẹp thêm vườn hoa nghệ thuật Việt Nam.

Ai đã từng đọc *Vang bóng một thời* chắc cảm nhận được cái sắc sảo, lịch lãm, tài hoa của Nguyễn Tuân khi ông nói về thư pháp, về uống trà, chơi đèn trung thu của những nhà nho thuở trước. Mà lòng thêm thư thái, tự hào về bản sắc tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam được kết tinh trong tâm hồn dân tộc qua hàng nghìn năm. Đọc tùy bút *Người lái đò sông Đà*, ta vui thú thấy Nguyễn Tuân đã *để thơ vào sông nước*. Ông đã khám phá sự vật - con sông Đà - ở phương diện nghệ thuật, đã miêu tả, nhận diện con người - ông lái đò - ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Tả cảnh thì biến hóa trong bốn mùa, trong mọi thời gian. Nói về thác ghềnh thì đa thanh, phức điệu, bằng tất cả cảm giác tinh tế, bao liên tưởng đầy thi vị, với bao cảm giác mạnh đầy màu sắc và góc cạnh với một kho từ ngữ giàu có, sáng tạo. Văn của Nguyễn Tuân đúng là những giọt mật của con ong yêu hoa, cần mẫn và sáng tạo, đem thơm thảo cho đời. Câu văn xuôi rất đẹp, lúc thì vang vọng âm ba của thác ghềnh, lúc thì mênh mang dư vị của hương nguồn hoa núi.

Kết luận

Thành công xuất sắc của tùy bút *Người lái đò sông Đà* đó là bức tranh thiên nhiên rất thực hòa quyện với cảm hứng mãnh liệt và niềm đam mê của Nguyễn Tuân. Những đặc sắc nghệ thuật với rất nhiều biện pháp tu từ và kho ngôn ngữ phong phú ngùn ngụt chất liệu sức sống khiến dòng sông Đà của thiên nhiên vĩnh viễn trở thành dòng sông nghệ thuật. Đọc *Người lái đò sông Đà*, ta yêu thêm con người Việt Nam cần cù, dũng cảm; ta tự hào về núi sông Tổ quốc nguy nga, tráng lệ. Sông Đà quả là quà tặng của thiên nhiên, là hồn thiêng đất Việt.

*** Đề 3:**

Bình giảng đoạn văn sau đây trích trong bút kí *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân:

Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng lờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng lờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mây lá ngô non đầu mùa. Mà tịch không một bóng người, cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hổn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp – lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Phọ – Yên Bái – Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ đừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: "Hỡi ông khách sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?" Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Thuyền tôi trôi trên "dải sông Đà bọt nước lênh bênh bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình" của "một người tình nhân chưa quen biết" (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên

thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.

Mở bài

Người lái đò sông Đà là một bút kí rất đặc sắc của Nguyễn Tuân rút từ tập *Sông Đà* (1960). Hình ảnh con sông Đà với hai đặc tính nổi bật là *hung bạo và trữ tình* đã được khắc họa thật đậm nét. Để có thể khách thể hóa được đối tượng và *đóng đinh* nó vào trí nhớ độc giả, Nguyễn Tuân đã tung ra nhiều *độc chiêu* ngôn ngữ tưởng chỉ mình mới có. Khi miêu tả những con thác vô cùng *độc dữ, nham hiểm*, câu văn của ông mang nhịp điệu dồn dập, kích thích. Nhưng khi ca ngợi *con sông Đà gợi cảm*, câu văn lại thư duỗi hết sức êm ả, nghe như một tiếng hát ngân nga. Văn Nguyễn Tuân gồm chứa cả hai cực, đó là cực thứ hai – cực trữ tình mềm mại và thấm đượm một thứ *mỹ học hoài cựu* độc đáo được thể hiện rất rõ trong đoạn văn từ câu *Thuyền trôi trên sông* đến câu... *khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Tuân tự nhận mình là người mắc căn bệnh *xê dịch*. Trước cách mạng tháng Tám, ông *xê dịch* để thay đổi thực đơn cho giác quan. Sau cách mạng sự *Xê dịch* đã đem lại cho ông nhiều hiểu biết mới mẻ về cảnh sắc thiên nhiên và con người đất nước. Tuỳ bút *Người lái đò Sông Đà* trích trong tập tuỳ bút *Sông Đà* (1960) là kết quả chuyến đi thực tế Tây Bắc năm 1958 của nhà văn. Trong tuỳ bút, ông đã phát hiện và miêu tả *chất vàng mười* của cảnh sắc núi sông và con người Tây Bắc. Đặc biệt với ngòi bút tài hoa của nhà pháp thuật ngôn từ Nguyễn Tuân, con Sông Đà của Tây Bắc hiện lên vừa hung bạo hùng vĩ vừa tuyệt vời thơ mộng.

2. Phân tích

2.1. Cảnh bờ sông hoang dại

Nội dung của đoạn văn là nói về vẻ thơ mộng của sông Đà ở quãng trung lưu. Thác ghềnh lúc này chỉ còn lại trong nỗi nhớ. Thuyền được trôi êm và câu văn mở đầu vì thế cũng trở nên lâng lâng, mơ màng, không vướng víu với một thanh trắc nào: *Thuyền tôi trôi trên sông Đà*. Cái *lặng lờ* được nhắc đi nhắc lại mấy lần theo một kiểu trùng điệp rất đặc thù của thơ: *Cảnh ven sông ở đây lặng lờ, hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng lờ như thế là thôi*, nghĩa là không thể lặng lờ hơn được nữa! Thiên nhiên thật hài hòa và mang vẻ trong trẻo nguyên sơ, dành riêng cho con mắt nhìn *xanh non* của tác giả những hình ảnh kì thú: *Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm*. Cảnh đã làm cho vị tình nhân của non nước Đà giang hết sức xúc động. Ông thấy cần phải nói thêm nữa để diễn tả cho cùng kiệt đặc tính của đối tượng: *Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa*. Những so sánh lạ lẫm, chính xác mà cũng thật Nguyễn Tuân! Nhà văn đã đi ngược thói quen, đem giải thích một đặc tính vốn đã khá trừu tượng bằng những khái niệm trừu tượng hơn nữa, khiến cho cảm giác trực tiếp bỗng mở ra những liên tưởng trùng trùng, bát ngát. Đi từ *hoang dại, hồn nhiên* là cái còn có thể cảm nhận được, đến *tiền sử* và *nỗi niềm cổ tích ngày xưa*, câu văn đã cập bờ siêu cảm giác, đòi hỏi người đọc phải tiếp nhận nó bằng siêu giác quan chứ không phải bằng giác quan bình thường.

Trong câu tiếp theo: *Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu*, một mặt nhà văn bộc lộ ước muốn có tiếng còi kéo mình ra khỏi mạng lưới vô hình mà quấn chặt của giấc mơ xưa, mặt khác tạo nên một cái cớ tuyệt diệu để biến cả một đoạn văn thành một bài thơ siêu thực mà trong đó giữa người với cảnh có sự tương thông rất đỗi huyền nhiệm và cái hư phút chốc biến thành cái thực: *Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ dừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: "Hỡi ông khách sông Đà, có phải ông cùng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?"* Người mơ, cảnh cũng mơ và cái thời điểm *ông khách sông Đà* bỗng nghe ra tiếng chú hươu gọi hỏi chính là đỉnh điểm của giấc mơ đó.

Nhà văn đã khéo tạo được một giấc mơ ngay giữa ban ngày để rồi sau đó như sực tỉnh với tiếng động của: *Đàn cá*

đầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Phút sực tỉnh cùng là phút nhà văn hiến cho độc giả một hình ảnh cực kỳ sống động mà ai được một lần thấy trong đời hẳn phải nhớ mãi. Bút pháp mượn cái động để tả cái tĩnh đã được vận dụng hết sức đắc địa. Cảnh tĩnh lặng đến mức chỉ tiếng cá quẫy cùng đủ khiến ta phải giật mình. Nhưng dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, cái tĩnh không đồng nghĩa với sự phẳng lặng, đơn điệu mà vẫn luôn hàm chứa sự bất ngờ, vẫn không ngớt biến hóa. Theo con thuyền thả trôi, điểm nhìn của nhà văn liên tục di động và *di động* hơn nữa là cái nhìn của Nguyễn Tuân. Có vẻ như ông muốn học cách nhìn của *con hươu thơ ngộ, vểnh tai, nhìn không chớp mắt* những sự vật như hiện lên từ thế giới cổ tích, sau đó truyền sự bỡ ngỡ lại cho độc giả qua những từ dùng độc đáo, sáng tạo, kích thích rất mạnh giác quan và vốn ngôn ngữ của chúng ta: *thơ ngộ, đầu nhung, áng cỏ sương, tiếng còi sương...* Vật nào cảnh nào được cây đũa thần của nhà văn động đến đều cựa quậy, không chịu ép mình làm một tiêu bản dẹt.

Có lúc, Nguyễn Tuân như vượt qua lề luật của phép diễn đạt thông thường để viết: *Đàn cá đầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi.* Có thể nói câu văn kia đã được viết theo bút pháp của hội họa *lập thể* mà mục đích của nó là muốn cùng một lúc thấy được sự vật ở nhiều chiều. Trước một nét miêu tả rất cô đọng như thế, ta không chỉ thấy mà còn nghe – thấy cái lấp lánh ánh bạc của bụng cá và nghe tiếng quẫy nước rộn ràng vang ngân.

3.2. Tình cảm của tác giả với dòng sông thơ mộng

Nguyễn Tuân là người hết sức nặng tình với con sông đất nước. Trong khi thưởng ngoạn vẻ đẹp thơ mộng của sông Đà, trong ông dậy lên bao mối liên tưởng về lịch sử, dậy lên cảm giác hàm ơn sâu xa đối với cổ nhân. Việc ông nhắc tới đời Lí, đời Trần, đời Lê và câu thơ của Tản Đà cho thấy rõ một thiên hướng bộc lộ cảm xúc rất đặc thù của người từng viết *Vang bóng một thời.* Nhưng trước vẻ *hoang dại* của bờ sông Đà, nhà văn cũng có những suy nghĩ mang tính tích cực của người công dân mới, mong cuộc sống hiện đại tỏa chiếu ánh sáng lên cả chốn sơn cùng thuỷ tận. *Tiếng còi sương* xuất hiện ở đây ngân xa như một khát vọng, nó hài hòa với cảm hứng lịch sử, tạo cho đoạn văn một vẻ đẹp vừa cổ kính, vừa hiện đại. Đối với Nguyễn Tuân, những cái gì mang trong nó hơi thở ấm áp của cuộc đời đều để thương, để nhớ, để lưu luyến cho ông. Trong những câu cuối của đoạn văn này, ông đã trải lòng mình ra với dòng sông, hóa thân vào nó để lắng nghe và xúc động: *Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.* Qua mỗi dặm đường đất nước, nhà văn đều thấy cảnh vật và con người gắn quyện với nhau rất chặt chẽ.

Kết luận

Yêu sông Đà cũng chính là yêu Tổ quốc và yêu con người Việt Nam – những *đồng tác giả* của trăm vẻ đẹp từng làm đắm đuối lòng ta trên *trăm dáng sông xuôi* (ý thơ của Nguyễn Khoa Điềm). Chỉ mới qua một đoạn trích ngắn ngủi, ta chưa có điều kiện thấy hết những đặc sắc của văn Nguyễn Tuân. Nhưng chừng ấy tưởng cũng đã đủ để ta quý trọng một tài năng, một tấm lòng, một Nguyễn Tuân – con người suốt cuộc đời đi tìm cái đẹp trong cuộc sống để sáng tạo nên những áng văn đẹp, làm phong phú, giàu có thêm đời sống tinh thần của tất cả độc giả chúng ta.

*** Đề 4:**

Bàn về hình tượng người lái đò trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân có ý kiến cho rằng: *Đó là người lao động đầy trí dũng trên sông nước Đà giang.* Ý kiến khác lại khẳng định: *Đó là người nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh.*

Từ cảm nhận của mình về hình tượng người lái đò sông Đà, anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên?

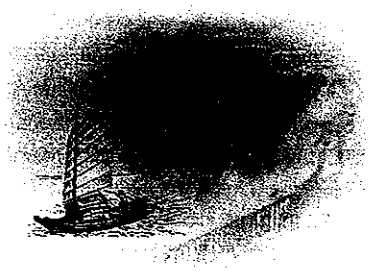

Vận dụng sơ đồ tư duy làm bài hoàn chỉnh:

Mở bài:

Niềm vui của nhà văn chân chính là niềm vui của những người dẫn đường đến xứ sở của cái đẹp. Nguyễn Tuân là một nhà văn như thế. Ông quan niệm: *Văn chương trước hết phải là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật và đã là nghệ thuật thì phải có phong cách độc đáo.* Với tùy bút *Người lái đò sông Đà*, ngòi bút Nguyễn Tuân như *nở hoa* trong sự hòa phối kì diệu giữa cái đẹp của ngôn từ với ánh sáng tuyệt mĩ của chiều sâu hình ảnh dẫn đến vẻ đẹp hung bạo và trữ tình của thiên nhiên Tây Bắc nhất là chất *vàng mười* nơi tâm hồn con người. Bàn về hình tượng người lái đò trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân, có ý kiến cho rằng: *Đó là người lao động đầy trí dũng trên sông nước Đà giang*. Ý kiến khác lại khẳng định: *Đó là người nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh.* Đó là hai vẻ đẹp nổi bật mang đặc điểm chung của cá tính Nguyễn Tuân.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Tuân là nhà trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Lòng yêu nước của nhà văn thường không được phát biểu một cách trực tiếp mà ẩn đằng sau những bức tranh thiên nhiên, những giá trị văn hóa cổ truyền. Nguyễn Tuân là nhà văn tài hoa và uyên bác. Thể hiện sự tài hoa, Nguyễn Tuân thường nhìn nhận và khám phá mọi sự vật, hiện tượng ở phương diện thẩm mĩ và miêu tả con người ở góc độ tài hoa nghệ sĩ. Thể hiện sự uyên bác, văn Nguyễn Tuân đầy ắp những hiểu biết phong phú, đa dạng về nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống từ các bộ môn nghệ thuật (hội họa, điện ảnh...) cho đến lịch sử, địa lí, quân sự, thể thao... Nguyễn Tuân còn là người có cá tính mạnh mẽ và phóng khoáng. Ông không thích những cái gì bằng phẳng, nhợt nhạt cũng như không ưa mọi khuôn phép gò bó. Trái lại, nhà văn luôn có hứng thú với những biểu hiện mạnh mẽ, phi thường của tạo vật và con người. Với cá tính của mình, Nguyễn Tuân tìm đến với tùy bút như một lẽ tất yếu.

Người lái đò Sông Đà được trích trong *tuỳ bút Sông Đà*. Tác phẩm được sáng tác trong chuyến đi thực tế Tây Bắc. Mục đích chính của chuyến đi tới Tây Bắc cũng là cảm hứng chủ đạo của cả tập tùy bút là tìm kiếm chất vàng của thiên nhiên Tây Bắc và nhất là chất vàng mười – thứ vàng mười đã qua thử lửa ở tâm hồn những con người lao động, chiến đấu trên miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng. Viết về Sông Đà, nhà thơ muốn để thơ, phổ nhạc vào sông nước quê hương. Cảm hứng sông Đà đã thành nghệ thuật, "thành một gợi cảm mênh mang" về sông quê, về con người Việt Nam. Và ông cũng là một "Đà giang độc bắc lưu" trên bình diện nghệ thuật.

2. Giải thích

Người lao động đầy trí dũng: Người lao động với những phẩm chất cao đẹp, đáng trân trọng, đặc biệt là tài trí tuyệt vời và lòng dũng cảm vô song trong nghề lái đò vượt sông Đà hung dữ. Nguyễn Tuân là người tài hoa, uyên bác luôn tiếp cận mọi sự vật ở mặt văn hóa thẩm mĩ để từ đó say mê truy tìm vẻ đẹp độc đáo của con người và cuộc sống. Trong *Chữ người tử tù* Nguyễn Tuân viết về một thời đã xa nay chỉ còn vang bóng. Ông trân trọng, nâng niu và gìn giữ, làm sống dậy trong lòng người đọc một thú chơi tao nhã của người xưa với nghệ thuật thư pháp điêu luyện thông qua những mảnh lụa trắng, những nghiên mực thơm hay những câu đối hoành phi nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời người. Với *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân lại say mê đi tìm vẻ đẹp độc đáo của con người và cuộc sống. Nguyễn Tuân có những cảm nhận về người lái đò mang nét độc đáo từ vẻ đẹp ngoại hình đến phẩm chất bên trong, không chỉ là người lao động khỏe khoắn, từng trải nơi sông nước mà còn là một vị tướng tài ba trong những trận chiến với con nước hung dữ.

Nghệ sĩ tài hoa là khái niệm để ngợi ca những người làm trong ngành nghệ thuật có tài năng xuất chúng, có phẩm chất hơn người được xã hội công nhận và tôn vinh. Người lái đò được ngợi ca *là người nghệ sĩ tài hoa* bởi tài năng đã đạt tới trình độ thuần thục, điêu luyện trong nghề lái đò vượt thác. Nguyễn Tuân luôn nhìn con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ để đối lập với những con người tầm thường, phàm tục. Với Nguyễn Tuân, những người bình thường khi thực hiện những công việc bình thường trong phạm vi nghề nghiệp của mình nếu đạt đến độ tinh xảo khéo léo mà người khác khó lòng theo kịp thì được coi là một người tài hoa. Trong *Chữ người tử tù* bên cạnh một Huấn Cao tung hoành ngang dọc, khí phách hiên ngang không khuất phục uy quyền là một thiên lương cao đẹp. Ông chính là *tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ* cũng là

người muốn trao tấm thiên lương ấy cho quản ngục và thầy thơ lại. Trong *Người lái đò sông Đà*, vẻ đẹp nghệ sĩ của ông lái đò không phải là một người lái đò thông thường mà là một nghệ sĩ trong nghệ thuật sông nước như một nhạc sĩ tài hoa chỉ huy dàn nhạc trên con thuyền để vượt qua bản trường ca sông nước ào ạt kia. Sự tài hoa thể hiện trên từng động tác thuần thục của ông lái đò mà Nguyễn Tuân gọi đó là *tay lái ra hoa*. Điều đặc biệt là trước cách mạng, Nguyễn Tuân tách rời cái đẹp khỏi cái có ích, đề cao cái đẹp thuần túy nhưng đó là cái đẹp của quá khứ. Ông tìm đến những con người tài hoa thiên về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Sau Cách mạng Nguyễn Tuân không còn say sưa chắt chiu cái đẹp cho một thế giới nhỏ bé, tù túng, nhà văn cảm nhận được cái rộng rãi bao la của đất trời, cái nhìn của nhà văn trở nên đôn hậu hơn. Ông đi tìm cái đẹp của những người lao động bình thường vì vậy quan niệm về cái đẹp của ông bớt đi sự phù phiếm, từng bước đến với cái đẹp chân chính tiến bộ.

3. Phân tích

3. 1 . Người lái đò sông Đà là người anh hùng chinh phục thiên nhiên

Nguyễn Tuân đã không đặt cho nhân vật của mình một cái tên riêng mà gọi bằng một danh từ chung người lái đò hoặc ông đò. Có lẽ nhà văn muốn làm mờ đi một con người cụ thể để khái quát nên chân dung của người lao động vô danh trên miền núi Tây Bắc. Từ một con người nhà văn muốn người đọc nghĩ đến rất nhiều người đang lặng lẽ âm thầm cống hiến trí tuệ và sức lực của mình cho đất nước. Người lái đò Lai Châu sinh ra bên bờ sông Đà, toàn bộ cuộc đời đã gắn bó với dòng sông bằng cả nghề nghiệp và sinh mệnh của mình.

Người lái đò có ngoại hình khá đặc biệt: thân hình *cao to, gọn quánh như chất sừng chất mun*, tay ông *lêu nghêu như cái sào*, chân ông *khuỳnh khuỳnh như kẹp lấy một cuống lái trong tưởng tượng*, giọng *nói ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông*. Nhà văn không chỉ miêu tả ngoại hình mà còn nhấn mạnh vào sự gắn bó tình yêu với nghề sông nước của con người ấy. Đó là một linh hồn muôn thuở của sông nước này.

Người lái đò sông Đà là một con người giàu trải nghiệm. Đó là một tay đò lão luyện đã xuôi ngược trên sông Đà hơn một trăm lần rồi và chính tay ông giữ lái khoảng độ sáu mươi lần. Sự đối mặt và quá trình thử thách với thiên nhiên sinh tử ấy đã tạo thành một vốn tri thức kinh nghiệm dày dặn về nghề chèo lái, vượt thác. Ông hiểu sông Đà như hiểu chính mình, nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào tất cả những luồng nước của những con thác hiểm trở. *Ông nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá* và sông Đà như một trường thiên anh hùng mà ông đã thuộc từng dấu chấm câu, từng dấu chấm than và cả những đoạn xuống dòng. Cuộc đời của người lái đò sông Đà cũng giống như một bản anh hùng ca hào hùng lãng mạn đến lạ kì.

Để làm nổi bật hình tượng và vẻ đẹp của người lái đò, nhà văn đã sáng tạo một đoạn văn tràn đầy không khí trận mạc, đã tưởng tượng ra cuộc chiến đấu ác liệt giữa người lái đò với *"bầy thủy quái sông Đà" nham hiểm và xảo quyệt*.. Thoạt nhìn, đó là một cuộc chiến không cân sức bởi một bên là thiên nhiên lớn lao, dữ dội và hiểm độc với trùng trùng lớp lớp dàn trận bủa vây, có sự hợp sức của nhiều thế lực: *sóng, nước, đá, gió*... còn bên kia chỉ là những con người bé nhỏ trên một con thuyền đơn độc và vũ khí trên tay chỉ là những chiếc cán chèo. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, mỗi hòn đá là một tên lính thủy hung tợn, tên nào trông cũng ngỗ ngược, nhăn nhúm và sẵn sàng giao chiến. Cả một trận địa đá với những âm mưu, thủ đoạn nham hiểm đã được bày ra để sẵn sàng đâm chết con thuyền. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn, để chúng phối hợp lại thành ba trùng vi nguy hiểm:

Trùng vi thứ nhất: Sông Đà bày ra năm cửa trận, có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Hàng tiền vệ, có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, thực chất chúng đóng vai trò dụ chiếc thuyền vào tuyến giữa. Ở trùng vi thứ nhất này sóng nước đóng vai trò chính để tiêu diệt chiếc thuyền. Vừa vào trận địa, chúng tấn công chiếc thuyền tới tấp: *Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo võ khí trên cánh tay mình. Sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la bão nạt.*

Nén chịu nỗi đau thể xác, người lái đò vẫn bình tĩnh, tỉnh táo chỉ huy cái thuyền sáu bơi chèo lần lượt vượt qua trùng vi thạch trận, chiến thắng thác dữ bằng những động tác điêu luyện, táo hạo và hết sức chuẩn xác: Dòng thác hùm beo đang hống hộc tế mạnh trên sông đá. Nắm chặt lấy được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy. Bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử nhưng đứa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến. Chiếc thuyền cứ đà ấy lao đi như mũi tên, vượt qua vòng vây cuối cùng: cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó

Vượt qua trùng vi thứ nhất, ông lái đò phải đương đầu với trùng vi thứ hai: *Tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con*

thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Dòng thác hùm beo hồng hộc tế mạnh trên sông đá đánh khuýp quật vu hồi chiếc thuyền. Tại trận chiến đánh giáp lá cà này, chúng quyết sinh quyết tử với ông lái đò. Khi chiếc thuyền đã vượt qua, bọn sóng nước cửa tử *vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng.* Đúng là bọn đá sóng nước hiểm độc!

Đến trùng vi thứ ba: Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sống ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Tại đây những boong-ke chìm và pháo đài đá nổi ở đầu chân thác phải đánh tan cái thuyền. Làm ta liên tưởng đến một trận đấu bóng quyết liệt. Chiếc thuyền như một cầu thủ phải *phóng thẳng, chọc thủng cửa giữa, vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, và như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên được vừa tự động lái được lượn được,* tiến về phía khung thành và cuối cùng đã hết thác. Trận bóng đã thắng lợi về phe người lái đò tài ba với *tay lái ra hoa*. Như vậy người lái đò đã vượt qua thác dữ đã có một chiến thắng thật ngoạn mục. Có hai nguyên nhân chính làm nên chiến thắng của ông lái đò: Thứ nhất đó là chiến thắng của sự ngoan cường, lòng dũng cảm, ý chí quyết tâm vượt qua những thử thách khốc liệt của cuộc sống. Thứ hai đây là chiến thắng của tài trí con người, của sự hiểu biết *(nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá)* và kinh nghiệm của những người đã nhiều năm gắn bó với nghề sông nước.

Từ cuộc chiến đấu ác liệt với thác dữ sông Đà, từ sự bình dị của những người lái đò sau chiến thắng (không lưu danh tên tuổi, chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua), có thể thấy Nguyễn Tuân đã khẳng định ngợi ca vẻ đẹp của những người lao động bình thường, âm thầm, giản dị nhưng đã và đang làm nên những kì tích lớn lao trong cuộc chiến với thiên nhiên hung dữ.

3.2. Người lái đò là một người nghệ sĩ tài hoa

Thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân là thế giới nhân vật của nghệ sĩ. Nghệ sĩ uống trà, nghệ sĩ đao phủ, nghệ sĩ tử tù, những anh bộ đội trực chiến giữa cánh rừng nở đầy hoa đào. Như vậy với Nguyễn Tuân, người nghệ sĩ đâu phải chỉ ở những lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật mà còn ở những lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống. Bất kì công việc gì khi đẹp đến trình độ nghệ thuật khéo léo cũng là người nghệ sĩ. Trước cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân chỉ thấy vẻ đẹp tài hoa ở những con người *đặc tuyển?*, những con người quá khứ chỉ còn ở một thời vang bóng. Thì cách mạng tháng Tám nổ ra với bao cuộc vặn mình lột xác, ông không chủ trương chơi ngông bằng văn chương nữa mà đi tìm cái độc đáo ở cuộc đời để làm ra cái độc đáo của văn chương.

Người lái đò điêu luyện, thuần thục đến tài tử trong nghề vượt thác. Ông xử lí các tình huống, những thách thức của thiên nhiên khéo léo và linh hoạt, mỗi động tác của người lái đò như một đường cọ trên bức tranh thiên nhiên sông nước, khi thì dũng mãnh và quyết đoán khi thì mềm mại, uyển chuyển. Để tiếp ông khách không vừa này, sông Đà bày thạch trận trên sông với một thế trận bài bản theo kiểu binh pháp Tôn tử: nào là *cửa tử, cửa sinh, đánh vu hồi, đánh du kích, đánh mai phục, đánh giáp lá cà*... Trong mấy trang kí, Nguyễn Tuân có dùng tới ngót 300 động từ để đủ sức ganh tài cùng cơn cuồng nộ Đà giang và trí lực ông lái phi thường. Cơn cuồng phong động từ xô lên cùng cơn thịnh nộ sông Đà: *rống lên, nhổm cả dậy, vồ lấy, đánh khuýp, reo hò, thúc, đội, túm, lật ngửa, bóp chặt* ... Phía ông lái, động từ cũng hợp sức tạo nên thế cưỡi hổ tung hoành: *nắm chặt, ghì cương, bám chắc, phóng nhanh, lái miết, đè sấn, chặt đôi, phóng thẳng, chọc thủng* ....Hai hệ thống động từ đối chọi, tương phản gay gắt nhưng đọc kĩ vẫn thấy nổi lên thế chủ động, thế lấn lướt của ông lái đò. Người lái đò như một tay lái ra hoa, mỗi một động tác như một nét vẽ trên bức tranh sông nước vừa hào hứng vừa lãng mạn.

Người lái đò còn có một tâm hồn cao đẹp, phong thái ung dung của những đấng tài hoa tài tử. Sau khi vượt thác, *sóng nước Đà giang xèo xèo tan trong trí nhớ và không ai bàn thêm một lời nào về chuyện vừa qua nơi cửa ải nước.* Họ chỉ bàn tán về cá dầm xanh, cá anh vũ và những ổng cơm lam trong hang đá. Người lái đò sông Đà coi việc đối mặt với sóng nước hung bạo là chuyện thường tình, không có gì đáng nói, những hồi ức về sự hiểm nguy đều không có mà tất cả đều là sự lãng mạn ngọt ngào. Đó là khí chất nghệ sĩ ở mỗi con người bình thường luôn ung dung than thản sau những thác lũ cuộc đời, nó làm nên sự khác biệt với những người bình thường khác. Nói như Ăng ghen *tự do là ý thức của cái tất yếu* và khi nắm được quy luật người ta sẽ bước từ vương quốc của cái tất yếu qua vương quốc của sự tự do. Nhờ nắm được quy luật của thác dữ sông Đà, người lái đò luôn cảm thấy tự do và chiến thắng thác dữ. Phải chăng, tác phẩm chính là khúc tráng ca ca ngợi tư thế con người khi đứng trước thiên nhiên – một thiên nhiên mà trong quan hệ với con người muôn thuở vừa là thù vừa là bạn. Đó là thế giới thiên nhiên đã không ít lần đi vào thế giới văn học trong *Sơn Tinh Thủy Tinh*, trong *Ông già và biển cả* của nhà văn Hêmingwây với những cuộc chiến dữ dội trên sông nước. Có thể nói, khả năng làm chủ ngôn ngữ của Nguyễn Tuân thật phi thường muốn vẫy gió tuôn mưa, hô phong hoán vũ để từ đó dựng cảnh cho người lái đò xuất hiện với tất cả sự tài hoa của người nghệ sĩ lái đò – một nhân vật đạt đến đỉnh cao của sự toàn mĩ trong công việc của mình. Phải chăng Nguyễn

Tuân muốn đi tìm sự độc đáo - điều mà ông vẫn luôn quan niệm: đã viết văn thì phải viết cho hay cho đúng cái tạng riêng của mình, văn chương cần sự độc đáo hơn bất cứ một lĩnh vực nào khác?

Kết luận

Người lái đò trí dũng và tài hoa trên dòng sông hung bạo và trữ tình. Vẻ đẹp của những người lái đò là vẻ đẹp bình dị, thầm lặng nhưng đầy trí tuệ và sức mạnh, đầy ý chí và nghị lực, tài năng và tài hoa, có khả năng chinh phục thiên nhiên, bắt nó phải phục vụ con người dựng xây đất nước. Đó chính là "chất vàng mười" của con người Tây Bắc nói riêng và người lao động Việt Nam nói chung trong thời kì mới.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

*** Đề 1:**

***Kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường vừa giàu chất trí tuệ vừa giàu chất thơ, nội dung thông tin về văn hóa lịch sử phong phú"* (Ngữ văn 12 tập 1)**

Từ bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông*, anh (chị) hãy làm rõ nhận định trên.

Mở bài

Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo khi viết về Huế đã có câu thơ rằng:

Sao thèm một điệu gì xưa lắm
Thèm đọc một đoạn văn Hoàng Phủ Ngọc Tường
Có ai đó rót chiều vào chén ngọc
Huế dịu dàng xây bằng khói và sương.

Như thế đủ thấy sự gắn bó giữa Huế và nhà văn viết bút kí đầy thành công Hoàng Phủ Ngọc Tường. Chính sự hòa hợp, tương giao, linh ứng giữa cảnh sắc Huế, lịch sử Huế, văn hóa Huế với một tâm hồn nhà văn dễ rung động, nhạy cảm, tinh tế ấy đã sinh ra được những áng văn tài hoa không dễ một lần thứ hai viết được: *Ai đã đặt tên cho dòng sông*? Đây một bài kí tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của nhà văn đồng thời bộc lộ tình yêu tha thiết của ông đối với dòng sông quê hương, sự hiểu biết và gắn bó sâu sắc với xứ sở của mình. Bởi vậy bài kí vừa giàu chất trí tuệ vừa giàu chất thơ.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Cuộc đời của Hoàng Phủ Ngọc Tường gắn bó sâu sắc với xứ Huế (sinh ra ở thành phố Huế, học đại học Huế, dạy học tại Trường Quốc học Huế, tham gia phong trào cách mạng tại Huế và trở thành một trí thức yêu nước, một chiến sĩ trong phong trào đấu tranh chống Mỹ – Ngụy ở Thừa Thiên – Huế). Vì thế, Hoàng Phủ Ngọc Tường là người có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực nhất là lịch sử, địa lí, văn hóa Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên về thể loại bút kí. Ông từng được Nguyên Ngọc đánh giá là một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay. Nhà văn Nguyễn Minh Châu từng viết: *Trong đời sống văn học, những nhà văn có tài năng người thì đóng góp một cách viết, người thì đóng góp vào một cách sử dụng ngôn từ... nhưng trên tất cả anh phải cho người đọc thấy được cái riêng của anh.* Khi tìm đến thể kí của văn học Việt Nam hiện đại, ta sẽ gặp một đỉnh cao là Nguyễn Tuân nhưng dù là người đến sau, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã và sẽ không bao giờ bị che khuất bởi những đỉnh cao ấy. Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường là

sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình với những liên tưởng mạnh mẽ và một lối hành văn mê đắm, tài hoa.

Bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết tại Huế tháng 1 năm 1981. Sau này nhà văn đã chia sẻ: *Tác phẩm dù viết trong mười ngày nhưng tôi đã nghĩ về nó bằng nửa cuộc đời của mình. Tôi đã mang cả tâm huyết vẽ nên một dòng sông y như nó vốn có. Đó là một thứ tài sản tôi muốn gửi lại cho thế hệ mai sau với lời nhắn gửi: Sông Hương như một viên ngọc quý mà thiên nhiên ban tặng cho Huế.*

Nếu như Nguyễn Tuân viết về sông Đà với cảm hứng đi tìm chất vàng của thiên nhiên và chất vàng mười đã qua thử lửa trong tâm hồn người lao động Tây Bắc thì Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về sông Hương với niềm khao khát được khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên và những lớp trầm tích văn hóa của mảnh đất cố đô.

2. Giải thích

Maxim Gorki đã nhận xét rằng: *Kí là sự hợp nhất giữa truyện và nghiên cứu. Nếu truyện có các yếu tố, nhân vật, hình ảnh, có hồn và những truyện sinh động thì tư duy chủ yếu cung cấp những dữ kiện, những tri thức nhằm thỏa mãn nhu cầu, nhận thức của người đọc.* Kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thỏa mãn những đặc trưng ấy của thể loại mang đậm chất trí tuệ của một cái tôi uyên bác. *Ai đã đặt tên cho dòng sông* là sản phẩm nghệ thuật của mối lương duyên giữa một nhà văn và một nhà nghiên cứu về Huế. Cái tôi uyên bác của Hoàng Phủ Ngọc Tường được thể hiện ở sự am tường về các lĩnh vực địa lý, lịch sử, văn hóa Huế đặc biệt là về sông Hương – linh hồn của nền văn hóa Huế.

Chất trữ tình trong bút kí của ông xuyên thấm vào tất cả và thăng hoa thành chất thơ của ngôn ngữ. Chất thơ là một phẩm chất tổng hợp được tạo nên từ nhiều yếu tố cảm xúc, cái đẹp, trí tưởng tượng, tính chất của cuộc sống và nhạc điệu của ngôn ngữ... Khó có thể tách các yếu tố này khỏi nhau bởi nó hòa quyện với nhau, trong từng hình ảnh, từ ngữ, câu văn, đoạn văn.

3. Phân tích, chứng minh

3.1. Bài kí là hiểu biết sâu sắc về sông Hương dưới góc độ địa lý

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cảm nhận sông Hương và Huế ở tận sâu thẳm tâm hồn của nó để thấu hiểu và trân trọng. Ông viết về sông Hương như viết về chính mình, nhà văn thuộc từng khúc quanh, ngã rẽ, từng chỗ đổi dòng. Với nhà văn, dòng sông không chỉ là một dòng chảy vô tư của tạo hóa mà còn là một sinh thể với sức sống riêng và những cung bậc cảm xúc phong phú, đa chiều. Từ hình tượng sông Hương, có lẽ Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn hoài vọng về vẻ đẹp nào đó chưa đạt tới ở đời của thiên nhiên xứ Huế. Men theo dòng sông, nhà văn đã gọi tên biết bao những địa danh xưa cổ và trầm mặc của Huế.

Thượng nguồn Sông Hương được ví như *bản trường ca của rừng già*. Chẳng phải ngẫu nhiên mà nhà văn lại dành cho sông Hương một tên gọi như vậy. Thì ra ở nơi khởi nguồn của dòng chảy, gắn với đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ con sông toát lên vẻ đẹp của sức sống mãnh liệt vừa hùng tráng vừa trữ tình như bản trường ca bất tận của thiên nhiên: *rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng.* Câu văn dài chia làm nhiều vế liên tục như gợi dậy cái dư vang của trường ca. Thủ pháp điệp cấu trúc với những động từ mạnh tự nó đã tạo nên âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ của con sông giữa rừng già.

Nhà văn còn nhân cách hóa Sông Hương như *cô gái Di gan phóng khoáng và man dại*. Đây là một liên tưởng thú vị và độc đáo. Những cô gái Bô hê miêng thích sống lang thang, tự do và yêu ca hát, nhảy múa có vẻ đẹp man dại đầy quyến rũ. Ví sông Hương với những cô gái Di gan, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khắc vào tâm trí người đọc một ấn tượng mạnh về vẻ đẹp hoang dại nhưng cũng rất tình tứ của con sông. Chưa hết, nhà văn còn nhân hóa sông Hương, khiến nó hiện lên như một con người có cá tính, tâm hồn: rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng. Nếu tư duy nghiên cứu chủ yếu cung cấp những dữ kiện, những tri thức về dòng sông thì tư duy nghệ thuật giúp những tri thức đó trở nên mềm mại hơn.

Hơn hết, Sông Hương như *người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở*. Không chỉ giúp cho bạn đọc có thêm một góc nhìn, một sự hiểu biết về vẻ đẹp hùng vĩ, man dại đầy chất thơ của sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường còn muốn đem đến một cái nhìn sâu sắc hơn, muốn ghi công sông Hương như một đấng sáng tạo đã góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên xứ sở. Lâu nay, ta mới chỉ nhìn sông Hương ở vẻ đẹp của nó mà không biết rằng sông Hương chính là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian văn hóa – văn hóa Huế. Sẽ không quá nếu cho rằng: không

có sông Hương thì khó có thể có văn hóa Huế ngày nay. Chính vì vậy, từng ngày từng giờ sông Hương duy trì và bồi đắp phù sa cho cả một vùng văn hóa thẩm mỹ đã được hình thành ở trên và hai bên sông. Ấy thế nhưng dòng sông hình như không muốn bộc lộ cái công lao to lớn ấy. Nó âm thầm chảy và lặng lẽ cống hiến nhiều thế kỉ qua. Và đây chính là chiều sâu vẻ đẹp và nhân cách của dòng dông, là nét tính cách đáng trân trọng của Hương giang mà Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn khắc họa.

Ở ngoại vi thành phố Huế, *Sông Hương giống như người gái đẹp nằm ngủ mơ* màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức. Từ đây, thủy trình của sông Hương khi nó bắt đầu về xuôi tựa một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của một người con gái đẹp trong câu chuyện tình yêu lãng mạn nhuốm màu cổ tích.

Dưới ngòi bút tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương như người con gái đẹp bừng tỉnh sau một giấc ngủ dài. Nó thể hiện một vóc dáng mới, sức sống mới, đầy khát khao và lãng mạn: *Sông hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm*. Hành trình đến với người tình mong đợi của người giá đẹp khá gian truân và nhiều thử thách khi nó phải vượt qua một loạt các *chướng ngại vật* (*Hòn Chén, Ngọc Trản, Nguyệt Biều, Lương Quán*) nhưng chính trong quá trình ấy, sông Hương lại như có cơ hội phô khoe tất cả vẻ đẹp của mình – vẻ đẹp gợi cảm với những đường cong tuyệt mỹ của người gái đẹp ra đi từ cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại: *qua điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang Tây Bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phái Đông Bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách*. Có thể thấy, bằng một lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ đa dạng và giàu hình ảnh, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã diễn tả một cách sinh động và hấp dẫn từng bước đi của sông Hương. Mỗi đường đi nước bước của con sông gắn liền với những địa danh khác nhau của xứ Huế đã được nhà văn dành cho một cách diễn đạt riêng với một động từ phù hợp. Nhờ đó mà hành trình về xuôi của sông Hương không đơn điệu, nhàm chán mà trái lại nó khiến người đọc đi từ ngạc nhiên, thú vị này đến bất ngờ, thích thú khác. Có những câu văn giàu chất họa đến mức cứ ngỡ như đường cọ của người họa sĩ đang đưa những nét vẽ về sông Hương trên bức tranh thiên nhiên xứ Huế. Lại có những câu văn gợi nét mơ hồ với nhiều liên tưởng và cảm xúc rất thú vị. Thủ pháp nhân hóa và so sánh được sử dụng kết hợp với hệ thống ngôn từ giàu cảm xúc và hình ảnh cũng góp phần đáng kể vào việc khắc họa một dòng sông thơ mộng, trữ tình. Sông Hương như người con gái đẹp càng trở nên gợi cảm hấp dẫn lại như biết tự làm mới mình, trang điểm cho mình đẹp hơn trước khi gặp người tình mà nó mong đợi.

Hoàng Phủ đã vẽ lên bằng chất liệu ngôn từ cái dáng điệu yêu kiều và rất tạo hình của sông Hương khi nó ở ngoại vi thành phố Huế. Nhà văn không chỉ tái hiện một cách chân thực dòng chảy tự nhiên trên bản đồ địa lí của dòng sông mà quan trọng hơn là biến cái thủy trình ấy thành một hành trình của người con gái đẹp, duyên dáng và tình tứ. Đó cũng chính là cảm nhận riêng, độc đáo và đầy thi vị của Hoàng Phủ Ngọc Tường về sông Hương trước khi nó chảy vào lòng thành phố thân yêu.

Đó còn là vẻ đẹp trầm mặc như triết lí như cổ thi của sông Hương. Đi giữa thiên nhiên, sông Hương cũng chuyển mình ngày đêm bên những lăng tẩm, thành quách của vua chúa thời Nguyễn. Con sông hiền hòa ở ngoại vi thành phố Huế như đang nép mình bên giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch. Chảy bên những di sản văn hóa ấy, sông Hương như khoác lên mình tấm áo trầm mặc mang cái triết lí cổ thi của cố nhân. Dòng sông hay chính là dòng chảy của lịch sử vẫn bền bỉ chảy qua năm tháng và đang vọng về trong ngày hôm nay. Tác giả đã nhắc lại một vần thơ cổ gợi lên không khí, khung cảnh u tịch và trầm mặc của rừng thông, của dòng sông, của những thành quách và những đồi núi lô xô ở đây. Ai đã một lần đến thăm thú Khiêm Lăng (lăng vua Tự Đức) mới cảm nhận hết được vẻ đẹp mà tác giả muốn nhắc đến:

Bốn bề núi phủ mây phong
Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên

Sắp đến thành phố mến thương, mặt nước sông Hương trở nên mơ màng, phẳng lặng trong tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga, giữa bạt ngàn tiếng gà của những xóm làng.

Sông Hương trong lòng thành phố Huế còn *như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Miêu tả dòng sông giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường chọn cho mình kênh tiếp cận là âm nhạc. Ở góc độ này, sông Hương chính là *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Trong tiếng Anh, *slow* có nghĩa là chậm và sông Hương như một giai điệu trữ tình chậm rãi dành riêng cho xứ Huế. Có thể thấy, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tinh tế khi nhìn ra một đặc trưng của Hương giang. So với các dòng sông khác ở Việt Nam và thế giới, lưu tốc của sông Hương không nhanh. Điều này đã được nhà văn lí giải từ đặc điểm địa lí: *Những chi lưu ấy cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước khiến cho*

sông Hương khi đi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Để làm nổi bật hơn cái đặc trưng này, nhà văn đã liên tưởng, so sánh với sông *Nê-va băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua cũ để ra bể Ban-tích. Lưu tốc của con sông này nhanh đến mức không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo.*

Tuy nhiên, tất cả sự lí giải và so sánh nêu trên chưa lột tả được hết cái mệnh đề mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khái quát về sông Hương khi nó chảy giữa lòng thành phố: *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Mượn câu nói của Hê-ra-clít – nhà triết học Hi Lạp, trong một cách nói thật hình ảnh *khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi quá nhanh*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến một kiến giải khác, hết sức thú vị và độc đáo về lưu tốc của dòng sông mà ông yêu quý. Đó là cách lí giải bằng trái tim: sông Hương chảy chậm, điệu chảy lững lờ vì nó quá yêu thành phố của mình, nó muốn được nhìn ngắm nhiều hơn nữa thành phố thân thương trước khi phải rời xa. Đó là tình cảm của sông Hương với Huế hay chính là tình cảm của nhà văn với sông Hương, với xứ Huế mộng mơ? Sự ngập ngừng vấn vương ấy là vẻ đẹp của Hương giang mà Thu Bồn từng có lần cảm nhận:

Con sông dùng dằng con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu

Viết về sông Hương giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên những nét văn hóa gắn liền với dòng sông thơ mộng này. Một trong số đó là những đêm trình diễn âm nhạc cổ điển Huế. Ở góc nhìn âm nhạc này, tác giả gọi sông Hương là *người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*. Ai đã từng có dịp đến Huế thưởng thức nhã nhạc cung đình, được xem các nghệ sĩ biểu diễn âm nhạc trên sông vào những đêm khuya mới thấy hết vẻ đẹp của âm nhạc và màu sắc văn hóa đặc trưng ở nơi đây. Toàn bộ nền âm nhạc ấy, trong cảm nhận của tác giả chỉ thực sự là nó khi sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Ở đây có cái thú vị, cái sắc điệu riêng trong cách trình diễn âm nhạc của người Huế nhưng cũng có cái quy luật của nghệ thuật biểu diễn trên không gian sông nước. Trong *Tì bà hành*, Bạch Cư Dị cũng từng viết:

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt
Một vầng trăng trong vắt lòng sông

Nguyễn Du cũng đã từng miêu tả tiếng đàn của Kiều:

Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời

Có lẽ khi viết những câu văn này, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nghe vọng về những câu hò:

Chiều chiều trước bến Vân Lâu
Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm
Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non

Dẫn ra câu chuyện về một người nghệ nhân già chơi đàn hết nửa thế kỉ khi nghe người con gái đọc câu thơ trên nhổm dậy vỗ đùi chỉ vào trang sách của Nguyễn Du mà thốt lên: Đó chính là Tứ đại cảnh (một điệu nhạc Huế). Hoàng Phủ Ngọc Tường đã một lần nữa khẳng định mối quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa sông Hương và nền âm nhạc cổ điển Huế. Đây chính là văn hóa Huế nói chung và vẻ đẹp của sông Hương nói riêng, vẻ đẹp hiếm thấy ở bất kì một dòng sông nào ở trong nước cũng như trên thế giới.

Sông Hương đối với Huế như một *người tình dịu dàng và chung thủy*. Khi rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc. Tuy nhiên do đặc điểm địa lí ở đất nước ta (hầu hết các con sông đều chảy về hướng đông để đổ ra biển), thủy trình của con sông đã phải thay đổi. Nó phải chuyển dòng sang hướng đông và như vậy sẽ lại phải đi qua một góc của thành phố Huế. Nhưng trong con mắt của người nghệ sĩ tài hoa, khúc ngoặt ấy lại là biểu hiện của nỗi vương vấn thậm chí có chút lẳng lơ, kín đáo của người tình thủy chung và chí tình. Nhà văn hình dung *sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa*. Đây đúng là một phát hiện, một liên tưởng thú vị, độc đáo và đậm màu sắc văn chương của tác giả về dòng sông thân thương xứ Huế. Hương giang vốn đã đẹp, nay lại càng trọn vẹn hơn trong cảm nhận của người đọc. Một vẻ đẹp hài hòa giữa hình dáng bên ngoài với phần tâm hồn, tâm linh sâu thẳm bên trong.

Toàn bộ thủy trình của sông Hương trong cái nhìn tinh tế và lãng mạn của nhà văn như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình đích thực của đời mình như câu chuyện tình yêu của người con gái nhuốm màu cổ tích. Men theo sông Hương, người đọc được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên xứ Huế. Đó là những tên đất tên làng, những lăng tẩm đền đài u trầm,

những bối bãi xanh biếc, những xóm thuyền xúm xít, những ánh hoa đăng bồng bềnh, những đảo cồn hến quanh năm mơ màng sương khói...

Qua những cảm nhận nêu trên về sông Hương, có thể nhận thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận và miêu tả dòng sông từ nhiều không gian, thời gian khác nhau. Ở mỗi góc độ, nhà văn đều thể hiện một cảm nghĩ sâu sắc và khá mới mẻ về con sông đã trở thành biểu tượng của Huế. Từ trong những cái nhìn ấy và qua giọng điệu của các đoạn văn, ta thấy bàng bạc một tình cảm yêu mến, gắn bó tha thiết, một niềm tự hào và một thái độ trân trọng, gìn giữ của nhà văn đối với những vẻ đẹp tự nhiên và đậm màu sắc văn hóa của dòng sông quê hương.

3.2. Bài kí là vốn tri thức về dòng sông dưới góc độ lịch sử, cuộc đời và thi ca

Đọc *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* ta mới cảm nhận được văn hoá lịch sử đi qua còn in bóng trên dòng sông thơ mộng. Dòng chảy của dòng sông không đơn thuần là dòng nước từ nguồn ra biển mà nó là dòng chảy của thời gian, thời gian hoài niệm của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Phạm Phú Phong đã nhận xét một cách hình tượng rằng: *Bằng chiếc thuyền của tâm hồn có mái chèo là ngòi bút Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa người đọc xuôi theo dòng sông thơm mát lùi xa vào lịch sử đang còn khuất nẻo để khám phá vị trí lịch sử lâu đời của thành Châu Hoá đứng uy nghiêm soi bóng trên sông Hương. Nó chính là một ải Chi Lăng ở phía Nam Tổ quốc đã bao lần làm quân thù khiếp sợ. Châu Hoá giữ vị trí chiến lược trong việc trấn giữ biên cương của Tổ quốc Đại Việt. Lịch sử đã gọi nó là Vạn Lý Trường Thành của Phương Nam.* Ngược dòng thời gian, Hoàng Phủ Ngọc Tường gửi vào trang viết của mình niềm kính trọng, sự tự hào về Thành cổ Châu Hoá, về mảnh đất quê hương. Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, sông Hương lại được biết đến với tư cách là *dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại. Nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ vào thế kỉ XVIII, nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa.* Thế kỉ XX, sông Hương đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển để rồi sau đó nó tiếp tục có mặt trong những năm tháng bi hùng nhất của lịch sử đất nước với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ ác liệt.

Trong đời thường, sông Hương mang một vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng. Điều làm nên vẻ đẹp đáng trân trọng và đáng mến của con sông là khi nghe lời gọi của Tổ quốc nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công nhưng khi trở về với cuộc sống bình thường, sông Hương tự nguyện làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Những đổi thay bất ngờ này của sông Hương rõ ràng đã mang cái dáng dấp, cái vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam suốt mấy nghìn năm qua:

Đạp quân thù xuống đất đen
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa

(Nguyễn Đình Thi)

Vì vẻ đẹp độc đáo và đa dạng của sông Hương, vì con sông không bao giờ tự lặp lại mình, nó luôn có những vẻ đẹp mới, có khả năng khơi những nguồn cảm hứng mới cho các văn nghệ sĩ, đặc biệt là các nhà thơ. Chẳng phải ngẫu nhiên, sông Hương đã hiện lên với nhiều sắc màu và xúc cảm khác nhau trong thơ Tản Đà, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan và Tố Hữu....

Nếu như Nguyễn Tuân đã tạo cho Đà giang một cá tính dữ dội và trữ tình, Hoàng Cầm tạo cho dòng sông Đuống của quê hương một dáng nằm đặc biệt *nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì* thì Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tạo cho sông Hương một bản sắc văn hóa Huế. Đó là vẻ đẹp không thể trộn lẫn của dòng sông. Đã có nhiều tác phẩm viết về sông Hương nhưng sẽ khó có ai có thể vượt qua được Hoàng Phủ Ngọc Tường, bởi vì nhà văn đã khai thác đến ngọn nguồn chi li từng giọt nước, cọng rêu, sâu sắc và trải nghiệm đến vô cùng, xứng đáng với danh hiệu *cuốn từ điển sống về Huế.*

3.3. Bài kí còn thấm đẫm chất thơ của một ngòi bút tài hoa

Chất thơ là yếu tố trữ tình của một tác phẩm văn xuôi. Chất thơ được biểu hiện ở các phương diện: ngôn ngữ giàu hình ảnh, câu văn giàu nhạc điệu, giọng văn êm ái, nhẹ nhàng, trí tưởng tượng phong phú, dòng cảm xúc mãnh liệt hướng tới cái đẹp, cái cao cả.

Bài kí mở đầu bằng một câu hỏi đầy trăn trở: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Lẽ thường nhan đề của một tác phẩm là một cụm danh từ chỉ hình tượng chính. Còn ở đây là một câu hỏi đầy băn khoăn về cái tên của một dòng sông mở ra không gian nghệ thuật giàu cảm xúc. Câu hỏi không chỉ bộc lộ niềm khao khát tìm câu trả lời mà còn mang theo niềm tự hào về một dòng sông quê hương. Cả bài kí giống như một cuộc hành trình đi tìm câu trả lời. Nhưng phải đến những dòng cuối cùng, nhà văn mới đưa ra câu trả lời cho câu hỏi đó. Và nhà văn đã chọn một đáp án thật ấn tượng, đậm chất trữ tình: *tôi thích*

nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bên bờ đã nấu nước của trăm loại hoa đổ xuống dòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi. Mượn huyền thoại này để giải thích cho câu hỏi: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Phải chăng nhà văn muốn khẳng định hai phẩm chất cao quý của sông Hương, cũng là hai vẻ đẹp còn mãi với thời gian của con sông này: vẻ đẹp vĩnh hằng và danh thơm muôn thuở?

Ý vị trữ tình của bài kí còn được thoát ra từ hệ thống hình ảnh đẹp đẽ, được xây dựng dựa trên trường liên tưởng bất ngờ, thú vị của nhà văn. Trong bài kí có rất nhiều hình ảnh miêu tả cảnh sắc của Huế giản dị và lãng mạn: *lập lòa trong đêm sương một ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ, những rặng dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng, sắc nước trở nên xanh thẳm, những ngọn đồi tạo nên những phản quang nhiều màu sắc, con chim nhỏ đứng trên con tàu thủy tinh đi ra biển.*

Bằng tư duy giàu tính hướng nội, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã xây dựng được những hình ảnh so sánh độc đáo làm cho những tri thức về sông Hương và Huế lưu lại thật lâu trong lòng người đọc. Dáng hình của dòng sông đi vào liên tưởng của Hoàng Phủ Ngọc Tường giống như những đường cong quyến rũ trên cơ thể của người con gái: *đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu.* Hơn thế, nhà văn so sánh một đặc điểm tự nhiên với một trạng thái của tình yêu, so sánh một cái hữu hình cụ thể với cái vô hình của lòng người. Trạng thái hữu hình của dòng sông với những cảm xúc tinh tế, e thẹn kín đáo mà vô cùng duyên dáng của tình yêu. Ở dòng sông, ta như gặp người con gái Huế đắm say mà vẫn dịu dàng. Hay ấn tượng là hình ảnh so sánh *chiếc cầu trắng của thành phố in ngắn trên nền trời nhỏ như vành trăng non.* Hình ảnh so sánh thể hiện sự tinh tế của nhà văn. Chiếc cầu Tràng Tiền sơn tráng bạc với những nhịp cầu hình bán nguyệt được cảm nhận như những vì tinh tú của bầu trời. Hình ảnh so sánh không chỉ gợi nên dáng hình mà còn gợi ra trong trí tưởng tượng của người đọc ánh sáng, vẻ đẹp e ấp trong ngắn của cả cây cầu và dòng sông. Giống như Nguyễn Bính từng miêu tả cây cầu:

Cầu cong như chiếc lược ngà
Sông dài mái tóc cung nga buông hờ.

Hay cách Hoàng Phủ Ngọc Tường so sánh điệu chảy lặng lờ của sông Hương qua thành phố giống như điệu slow tình cảm. Điệu chảy của dòng sông được so sánh như vũ điệu của tình yêu. Từ hình ảnh ấy, người đọc cảm nhận được niềm đắm say, tình yêu tha thiết của sông Hương dành cho kinh thành Huế. Điệu chảy êm đềm, trữ tình như không một chút vấn vương cái ào ạt xô bồ của không gian, thời gian như mang theo suy tư sâu sắc của một người phương Đông về vũ trụ. Câu chuyện của dòng sông Hương trong cách viết hào hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường giống như một thiên tình sử lãng mạn. Sông Hương giống như một cô gái đến với tình yêu từng khao khát đợi chờ, phải trải qua một hành trình gian truân đầy thử thách và xốn xang bao cảm xúc. Lúc nào, ta cũng thấy sông Hương thiết tha, nồng nàn và cũng thật e ấp đáng yêu.

Chất thơ của bài kí còn được thể hiện ở nhạc điệu của lời văn. Kết cấu của câu văn dài, với những vế câu mở ra miên man trong một điệp khúc êm đềm mà lặng lẽ như chạm vào cái phần xa vắng, bâng khuâng của tâm hồn khi nghĩ về Huế và sông Hương. Nhịp điệu của câu văn trong bài kí cũng là nhịp điệu của tâm hồn Huế, nhịp sống bình thản của người Huế. Mỗi câu văn đọc lên như một câu thơ. Bút kí cuốn hút người đọc một phần ở việc, ở trí thức, sự việc lạ, trí thức mới nhưng nếu chỉ có thế, bài bút ki sẽ không hơn một bài báo và nó nhanh qua đi mà không đọng lại trong lòng người. Bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường không giống như thế, nó đầy chất liệu quý, thể hiện một vốn sống, vốn văn hóa phong phú, nhất là về Huế. Hơn thế nó còn mãi, ngân mãi vì nó đầy chất thơ. Chất thơ ấy gắn với nhiều yếu tố, bắt đầu từ nhiều nguồn nhưng yếu tố quan trọng nhất, nguồn lớn lao, dào dạt nhất là tình yêu, tình yêu tha thiết với dòng sông, với Huế, với đất nước của tác giả.

Kết luận:

Chất trí tuệ và chất thơ trong bài kí là biểu hiện của một phong cách văn xuôi vừa tài hoa nghệ sĩ vừa uyên bác. Ở bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* có sự hòa hợp tương giao linh ứng giữa cảnh sắc, lịch sử, văn hóa Huế với một tâm hồn nhà văn dễ rung động, vô cùng nhạy cảm. Qua bài kí, ta có thể cảm nhận được tấm lòng của nhà văn dành cho thiên nhiên, cho đất Huế, sâu xa hơn là tấm lòng cho quê hương đất nước, thiết tha với những giá trị cổ xưa của dân tộc. Đó là những giá trị mà cuộc sống hôm nay vẫn cần đến. Dòng sông Hương không chỉ bồi đắp nên một nền văn hóa cố đô mà còn làm màu mỡ thêm cho cuộc sống của mỗi chúng ta hiện tại.

*** Đề 2:**

Bàn về hình ảnh sông Hương trong bút ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông* - Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhìn có ý kiến cho rằng: *Dòng sông Hương như một cô gái mang nhiều vẻ đẹp đa dạng khi được nhìn dưới các góc độ không gian và thời gian.*

Hãy phân tích hình tượng dòng sông Hương để bàn luận về ý kiến trên.

Mở bài

Nói đến sông Hương xứ Huế, người ta thường có ấn tượng về sự phẳng lặng, êm đềm của dòng sông trong khung cảnh yên ả thanh bình của Huế. Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhà văn đã không dừng lại ngắm nhìn khuôn mặt kinh thành với vẻ đẹp sang trọng cổ kính của sông Hương trong thành Huế, ông khao khát ngược dòng không gian, tìm về cội nguồn của những cánh rừng đại ngàn, khám phá vẻ đẹp bí ẩn. Vì thế có ý kiến cho rằng: *Dòng sông Hương như một cô gái mang nhiều vẻ đẹp đa dạng khi được nhìn dưới các góc độ không gian và thời gian.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn hiện đại tiêu biểu của Huế. Ông tự nhận là người ham chơi, ham đi, ham đọc, ham kết giao bạn bè. Ông chuyên viết bút kí và có làm thơ. Nét đặc sắc trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường là có rất nhiều ánh lửa của thiên nhiên đất nước và con người Việt Nam; là ở sự kết hợp giữa trí tuệ và trữ tình, nghị luận sắc bén và suy tư nhiều chiều, tổng hợp từ vốn kiến thức sâu rộng; lời văn ngoài suy tư hướng nội, chậm rãi trữ tình và tài hoa.

Bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* được viết tại Huế, 1 – 1981, đăng báo Văn nghệ, đưa vào tập kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (1986) – một trong những bút kí xuất sắc nhất của tác giả.

2. Giải thích nhận định

Với kho cảm xúc, vốn kiến thức, tưởng tượng và trải nghiệm thực tế lại cộng thêm vốn chữ nghĩa dồi dào mà rất đẹp, rất thơ, rất công phu, trau chuốt thậm chí đôi khi còn hơi làm dáng điệu đà, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thực sự mê hoặc được người đọc để hoàn toàn chủ động trong việc dẫn dắt người đọc đi theo nhà văn để hào hứng thưởng thức vẻ đẹp của một dòng sông không phải như con sông địa lý vô tri mà như một con người - một người con gái có nhan sắc, có tâm hồn, có sức sống và cũng đầy sức mạnh để đi hết cuộc hành trình, sống trọn vẹn đời sống và khẳng định mạnh mẽ bản lĩnh và lý tưởng của nó.

Có lúc, nhà văn tưởng tượng về mối quan hệ giữa sông Hương và thành phố của nó là mối quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng với tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc. Cũng trong trí tưởng tượng bay bổng của nhà văn, sông Hương khi là một dòng nhạc đa âm sắc *(bản trường ca rầm rộ của rừng già, điệu slow của tình cảm, bản đàn lúc đêm khuya với tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo)*, khi là một con người giàu nữ tính và có đủ sức mạnh để trưởng thành dần trong cuộc hành trình *(cô gái Digan phóng khoáng và man dại giữa rừng Trường Sơn, người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở với sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ giữa chốn kinh thành)*. Song có một điều quan trọng là, trong cuộc hành trình dù không ít những gian truân và cũng không hề ngắn ngủi ấy, phẩm chất nữ tính của sông Hương khiến nó luôn tự bộ lộ mình là một người con gái rất mực đa tình: dù với tâm hồn tự do và trong sáng hay sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ thì hành trình của sông cũng là hành trình tìm kiếm người tình mong đợi.

3. Phân tích

3.1. Sông Hương – cô gái hoang dại, cá tính

Luôn được nhìn nhận và khẳng định trong mối quan hệ với không gian địa lí. Dường như chính sự phong phú của đặc điểm địa lí ở vùng đất mà sông Hương đi qua đã góp phần hình thành nên vẻ đẹp của dòng sông. Vì vậy để thấy được vẻ đẹp phong phú của sông Hương cần xem xét nó trong sự gắn bó với không gian, với địa hình và cảnh thiên nhiên trong từng khoảng thời gian cụ thể.

Khi đi qua núi rừng Trường Sơn với bóng cây đại ngàn, ghềnh thác, vực sâu, dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng... Tất cả tạo nên một môi trường để thử thách, rèn luyện và hình thành tính cách, tâm hồn cho sông Hương. Dòng chảy khi ấy rầm rộ, khi mãnh liệt, khi cuộn xoáy, khi lại dịu dàng và say đắm. Phần hồn riêng của sông được bộc lộ trong hành trình và qua đặc điểm dòng chảy là phần hồn của một con người đã trải qua cả một quá trình trưởng thành từ con gái trở thành bà mẹ: vừa mang sức sống mãnh liệt và hoang dại, vừa có diện mạo dịu dàng trí tuệ, vừa có tâm hồn trong sáng thẳm sâu lại vừa dạt dào một khát vọng tự do.

Vùng châu thổ vùng Châu Hoá lại là sự chuyển tiếp từ vùng đồi núi sang vùng đồng bằng nên rất đa dạng về địa hình: có vực sâu, có đồi núi trùng điệp, có thềm đất bãi, có vùng lăng tẩm giữa mây trời và rừng thông. Sông Hương lúc này như một người con gái đẹp vừa tỉnh giấc mộng đã bộc lộ tính cách riêng, tâm hồn riêng- chuyển dòng liên tục, uốn khúc quanh co để tự tìm kiếm và bộc lộ vẻ đẹp riêng của nó. Dòng chảy của sông phẳng lặng, hiền hoà, trầm mặc *như triết lí, như cổ thi*, sắc nước của sông xanh thẳm khi qua lòng vực, phản chiếu màu sắc của đồi núi, mây trời khi qua những quả đồi *sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*, hình thế của sông thay đổi theo hình thế của địa hình, lúc uốn khúc quanh co, lúc lại mềm như tấm lụa.

Không gian kinh thành Huế trong tổng thể là một đô thị cổ nằm suốt dọc hai bờ sông - nhiều biển bãi, nhiều cồn đảo và những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp đô thị. Sông càng trở nên mềm mại, gợi cảm và đa cảm hơn. Dòng chảy hiền hoà, chậm rãi và yên tĩnh như mặt nước hồ. Diện mạo vô cùng xinh đẹp, lộng lẫy với trăm nghìn ánh hoa đăng. Tâm hồn đa cảm: vừa vui tươi khi gặp vùng biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, vừa hiền hoà trong những đường cong qua vùng không gian nhiều cồn đảo, vừa ngập ngừng muốn đi muốn ở khi gặp được nét riêng văn hoá Huế, vừa sâu lắng trong những khúc nhạc đêm khuya, vừa mơ màng lưu luyến khi phải rời xa thành phố, vừa vương vấn quyến luyến đến độ phải tạo nên một khúc quanh để vòng lại thành phố thân thương.

3.2. Sông Hương – cô gái Huế dịu dàng và chung tình

Đây là nét riêng của sông Hương trong cái nhìn riêng của Hoàng Phủ Ngọc Tường (Sông Đà cũng được nhìn như một con người nhưng là con người với những tính cách hoàn toàn đối lập, vừa hung bạo, vừa trữ tình, lúc như một hung thần, lúc như một mỹ nữ gợi cảm). Sông Hương cũng có một đời sống và tính cách phong phú song trong sự phong phú ấy có thể thấy một nét thống nhất là chất nữ tính rất đậm: Khi là *một cô gái Digan phóng khoáng và man dại* với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng; khi là *một người con gái đẹp ngủ mơ màng;* khi là *người con gái dịu dàng của đất nước;* khi là *người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở* với một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ. Dù ở bất kỳ trạng thái tồn tại nào, sông Hương trong cảm nhận của Hoàng Phủ Ngọc Tường vẫn đầy nữ tính. Nữ tính không chỉ ở vẻ ngoài xinh đẹp hiền hoà hay ở tâm hồn trong sáng mạnh mẽ; chất nữ tính đậm đà nhất của sông Hương còn nằm trong chính đời sống tình cảm rất riêng của nó để trở thành một con sông rất mực đa tình.

Ngay từ đầu bài tuỳ bút, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có một cảm nhận rất độc đáo về sông Hương trong mối quan hệ với thành phố của nó - đó là quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng trong Truyện Kiều *tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc*. Sông Hương sau đó vẫn được nhà văn khẳng định *là Kiều, rất Kiều* - nghĩa là không chỉ xinh đẹp, tài hoa mà còn đa tình và say đắm. Từ góc nhìn mang tính phát hiện này, nhà văn đã hình dung ra cuộc hành trình của sông Hương là cuộc hành trình tìm kiếm người tình mong đợi - một cuộc hành trình gian truân và cũng không hề ngắn ngủi, một cuộc hành trình tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Trong cuộc hành trình ấy, sông Hương có lúc trầm mặc, có lúc dịu dàng, cũng có lúc mãnh liệt mạnh mẽ... Song nó chỉ thực *vui tươi* khi đến ngoại ô thành phố, chỉ yên tâm khi nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời. Gặp được thành phố - người tình mong đợi rồi, con sông trở nên duyên dáng ý nhị trong cái cách *uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hến*, cái đường cong *như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu*. Cũng như Kiều khi gặp chàng Kim ở hội Đạp Thanh, sông Hương qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở để ánh hoa đăng chao nhẹ trên mặt nước *như những vấn vương của một nỗi lòng*. Và cũng như Kiều trong đêm tự tình với Kim Trọng, sông Hương đã rời khỏi kinh thành lại *đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông - tây để gặp lại thành phố một lần cuối*. Cái khúc quanh bất ngờ ấy, trong cảm nhận đầy lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành nỗi vương vấn, thành chút *lẳng lơ kín đáo của tình yêu*, là hành động chí tình của người con gái để gặp lại người tình, nói lời thề chưa kịp nói mà âm vang lời thề ấy cho đến giờ vẫn ngân nga vang vọng trên mặt sông thành những câu hò: *Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...* Cần hiểu đây không thuần túy chỉ là tưởng tượng lãng mạn của một tâm hồn nghệ sĩ vốn rất say những trang Kiều mà đây còn là cách nhìn của một trí thức vốn hiểu thấu cả dòng sông và con người của xứ sở mình. Khi con sông được hiểu là mang trong nó linh hồn của con người thì lời thề của dòng sông với thành phố chính là tấm lòng của người dân châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

3.3. Sông Hương – cô gái anh dũng tự biến thành những chiến công

Sông Hương trong sự khám phá của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ được đặt trong mối quan hệ với không gian địa lý, với các giá trị văn hóa mà còn được soi ngắm từ góc độ lịch sử. Có rất nhiều khoảng thời gian được nhắc tới ở đây: thời các vua Hùng, sông Hương là một dòng sông biên thùy xa xôi; thế kỉ XV là dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc; thế kỉ XVIII soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ; thế kỉ XIX sống hết lịch sử bi tráng của những cuộc khởi nghĩa; thời đại cách mạng tháng Tám lại đem đến cho con sông những chiến công rung chuyển; thời chống Mỹ, sông Hương tuy bị tàn phá nặng nề song vẫn kiên trinh với lời thề sắt đá... Cách nhìn và cách dùng từ ngữ của Hoàng Phủ Ngọc Tường ở đây đã làm bật sự vận động của hình tượng sông Hương từ một con sông địa lí thành một con sông lịch sử, từ một người con gái đẹp và tài hoa trở thành người con gái kiên cường của đất nước. Sông Hương không chỉ in dấu lịch sử, song hành cùng lịch sử mà còn chứa đựng lịch sử của riêng nó - một lịch sử hào hùng và dữ dội, bất khuất và đớn đau.

Chỗ tinh tường của nhà văn là đã tìm thấy chất thơ trong sử để chưng cất thành sử thi như một vẻ đẹp riêng của sông Hương: sông Hương trong lịch sử và trong cảm nhận của nhà văn đã trở thành *dòng sông của thời gian ngân vang, của sử viết giữa màu cỏ lá xanh biếc*. Trong dòng chảy thời gian, sông Hương đã đi trọn vẹn cuộc sống và lịch sử của dân tộc, của đất nước. Chính diện mạo và chiều sâu của lịch sử dân tộc khi in bóng xuống dòng sông đã mang lại cho sông Hương một tầm vóc kì vĩ, lớn lao, một ý nghĩa thiêng liêng và một tinh thần bất diệt.

3.4. Sông Hương – cô gái đời thường giản dị của đất nước

Dòng sông thi ca: ở điểm này, người con gái đẹp, người con gái đa tình, người tài nữ đã thực sự trở thành nàng thơ trong những tâm hồn thi sĩ. Sự phong phú của diện mạo và cốt cách văn hóa đã khiến sông Hương trong thơ ca được khám phá và rung động theo một cách rất riêng, không bao giờ lặp lại: *Từ xanh biếc... trong thơ Tố Hữu*. Và tuy có vẻ như Nguyễn Du và Tố Hữu có một chút gặp gỡ trong cảm hứng (Nguyễn Du lênh đênh trên những con thuyền với phiến trăng sầu nên những bản đàn đã đi suốt đời Kiều, còn Tố Hữu cũng đã thấy bóng dáng những nàng Kiều trên sóng nước Hương Giang) song Tố Hữu lại chủ yếu hướng tới khẳng định sức mạnh phục sinh trong tâm hồn những người con gái ấy bằng một cái nhìn thấm thiết tình người.

Ngay cả đến cái tên của dòng sông Hương cũng có một vẻ rất riêng của con gái để làm bâng khuâng một tâm hồn thi sĩ và gợi nguồn thi cảm trong chính hồn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Để trong suốt quá trình tìm hiểu về con sông, không ít lần nhà văn bày tỏ niềm xúc động và những suy nghĩ chủ quan đậm đặc chất nghệ sĩ: Không chỉ nhớ thương, nhà văn còn vô cùng xao xuyến mà liên tưởng mùi đất thơm với mùi da thịt; không chỉ hình dung sông Hương là người con gái mà còn thấy sông Hương hiện lên thành người con gái thần tiên. Và khi ấy, cái tên của dòng sông lại gắn với một huyền thoại đẹp, để dòng sông trở thành con sông huyền thoại được yêu quý bởi người của đôi bờ: *Vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống lòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi*.

4. Bàn luận

Trong bài tùy bút này, sông Hương đã được đặt trong một cái nhìn tổng thể và toàn diện: Lịch sử và văn hóa, sinh hoạt và phong tục, văn chương và đời sống, con người và thiên nhiên... Trong các mối liên hệ ấy, sông Hương vừa tươi đẹp, vừa thơ mộng và quyến rũ trong các sắc thái thiên nhiên vừa sâu lắng trong các giá trị văn hóa, vừa phong phú đến bất ngờ trong khả năng gợi hứng thú sáng tạo cho những người nghệ sĩ, vừa kiên cường bất khuất trong thế đứng và tinh thần khi đối diện với giặc ngoại xâm... Song dường như sau tất cả những điều đó, sông Hương vẫn mãi còn những điều bí ẩn chưa được khám phá hết nên vẫn mãi gợi niềm bâng khuâng trong tâm hồn con người.

Kết luận

Sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ mang vẻ đẹp trời phú mà còn ánh lên vẻ đẹp của con người, những tài nữ đánh đàn, những người dân Châu Hóa lái thuyền xuôi ngược, những người con anh dũng đã hi sinh, những Nguyễn Du, những bà huyện Thanh Quan, những Tố Hữu... đã viết thơ trên dòng chảy long lanh in bóng mây trời. Cũng như tình yêu của sông Hương với Huế, tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương cũng là quá trình dâng tặng, khám phá và hoàn thiện chính mình.

*** Đề 3:**

Trong tác phẩm ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường có đoạn viết:

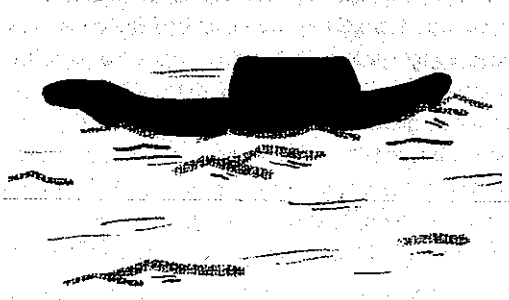

... Từ đây như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngắn trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ đến cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu. Và như vậy, giống như sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét; sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quí của mình; Huế trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng của một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông. Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương tỏa đi khắp phố thị, với những cây đa, cây cừa cổ thụ tỏa vầng lá u sầm xuống những xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập lòe trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn thấy được. Những chi lưu ấy, cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Tôi đã đến Lê-nin-grát, có lúc đứng nhìn sông Nê-va cuốn trôi những đám băng lô xô, nhấp nhảy trăm màu dưới ánh sáng của mặt trời mùa xuân; mỗi phiến băng chở một con hải âu nghịch ngợm đứng co lên một chân, thích thú với chiếc thuyền xinh đẹp của chúng; và đoàn tàu tốc hành lạ lùng ấy với những hành khách tí hon của nó băng băng lướt qua trước cung điện Pê-tec-bua cũ để ra Ban-tích. Tôi vừa từ trong khói lửa miền Nam đến đây, lâu năm xa Huế, và chính Lê-nin-grát đã đánh thức trong tâm hồn tôi giấc mơ lộng lẫy của tuổi dại; ôi, tôi muốn hóa làm một con chim nhỏ đứng co một chân trên con tàu thủy tinh để đi ra biển. Tôi cuống quýt vẫy tay, nhưng sông Nê-va đã chảy nhanh quá, không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo. Hai nghìn năm trước, có một người Hy Lạp tên là Hê-ra-clít, đã khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi quá nhanh, thế vậy! Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi; chợt thấy quí điệu chảy lặng lờ của nó khi ngang qua thành phố... Đấy là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhanh trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng...

Hãy phân tích để thấy được tác giả không chỉ miêu tả vẻ đẹp của sông Hương mà còn gửi gắm trong đó tình yêu tha thiết đối với quê hương xứ sở.

Mở bài

Con sông Hương thơ mộng của xứ Huế đã làm ngẩn ngơ không ít những tâm hồn nhạy cảm và bậc nghệ sĩ tài hoa. Ta bắt gặp sông Hương ở muôn mặt của nghệ thuật: thơ, ca, nhạc, hoạ. Đến với bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường, một lần nữa ta cảm nhận vẻ đẹp sông Hương và sự đam mê của tác giả khi viết về dòng sông. Bài bút kí đưa ta về với cội nguồn con sông Hương của xứ Huế, phát hiện những vẻ đẹp đầy chất thơ khi nó chảy qua những vùng đất khác nhau, làm cho ta càng thêm yêu con sông của xứ sở từ lâu đã đi vào tâm thức của mỗi người Việt Nam, không riêng gì những người quê ở đất cố đô. Đoạn văn trên tiêu biểu trong bài kí không chỉ thể hiện vẻ đẹp sông Hương khi đến với thành phố Huế mà qua đó còn gửi gắm tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường đối với quê hương xứ sở.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Hoàng Phủ Ngọc Tường quê ở Quảng Trị nhưng sinh ra, lớn lên và học tập tại Huế. Ông vừa dạy học, vừa tham gia các phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên Huế, tham gia chính quyền cách mạng ở tỉnh Quảng Trị. Sau 1975, ông công

tác trong lĩnh vực văn nghệ tại Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường viết văn, làm báo từ những năm 1960. Ông có phong cách độc đáo, tài hoa, uyên bác; sở trường là thể tùy bút, bút kí vừa giàu chất trí tuệ và giàu chất thơ với nội dung văn hóa, lịch sử phong phú.

Bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông* in trong tập bút kí cùng tên. Tập sách gồm tám bài kí, viết ngay sau chiến thắng mùa xuân 1975, đang bừng bừng cảm hứng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhưng ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc thường gắn với tình yêu thiên nhiên và truyền thống văn hóa sâu sắc.

Bài *tùy bút* thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dân tộc gắn liền với tình yêu thiên nhiên sâu sắc, với truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời, đồng thời truyền đạt bằng một ngòi bút tài hoa, với lời văn đẹp và sáng.

Linh hồn của bài viết chính là vẻ đẹp huyền thoại của dòng sông Hương, qua ngòi bút tài hoa, lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

2. Phân tích

2.1. Vẻ đẹp sông Hương trong lòng thành phố Huế

Chính cái đặc biệt của sông Hương, vẻ đẹp trữ tình của nó trong toàn bộ quần thể văn hoá của Huế đã là nguồn cảm hứng của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Sinh ra, lớn lên và gắn bó với Huế, hàng ngày hàng giờ được nhìn thấy dòng Hương nên người nghệ sĩ trong tác giả đã phát hiện được cái tình tứ, duyên dáng của dòng sông. Ông đã tìm thấy vẻ đẹp của dòng sông trong từng bước đi của nó. Dưới ngòi bút của ông, dòng chảy vô tri vô giác đã biến thành một con người mà mỗi bước đi là một suy tư, một trăn trở, một nỗi niềm vương vấn với thành phố quê hương. Theo bước đi của dòng sông vẻ đẹp của Huế hiện lên ngày càng đủ đầy, toàn vẹn. Đi đến đâu dòng sông đều mang một tâm trạng của một con người. Rời xa tiếng chuông chùa Thiên Mụ là chạm đến sự đông đúc của thành phố và tác giả thấy như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên...

Một trong những nét độc đáo rất riêng, rất Huế trong cách tả của Hoàng Phủ Ngọc Tường có lẽ chính là cách tả những khúc uốn lượn của dòng sông với một hệ thống các hình ảnh so sánh rất mềm, rất duyên. Đó là cách so sánh dùng những cảm giác phi vật chất để miêu tả sự vật. Có chút gì đó gần với Thạch Lam, Vũ Bằng, song vẫn có nét điệu đàng của Huế. Dòng sông khi *uốn mình theo những đường cong thật mềm* khi lại *đột ngột vẽ một hình cung thật tròn... ôm lấy chân đồi Thiên Mụ* và lúc lại *mềm như tấm lụa rồi uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến cồn Hến*, không chỉ mô tả hình dáng dòng sông bằng những từ ngữ giàu tính hình tượng và rất gợi cảm mà cái đặc biệt tạo nên phong cách ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường, góp phần tạo nên *bản đại hợp xướng ngôn từ* cho nền văn học dân tộc, chính là sự sáng tạo nên những phương thức so sánh rất đắc địa, bất ngờ và đầy chất thơ, thể hiện đỉnh cao cảm xúc trữ tình của tác giả như *sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ... đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu* hay *trăm nghìn ánh hoa đăng bềnh bồng... qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của những nỗi lòng*. Với những cách so sánh độc đáo, sống động ấy sông Hương đã thành một con người, một người con gái đầy tình cảm dịu dàng và thủy chung.

Bài bút ký là kết quả mối lương duyên giữa một tâm hồn nghệ sỹ giàu cảm xúc, tinh tế có tình yêu xứ sở tha thiết và một trí tuệ nghiên cứu minh mẫn, uyên thâm. Đó là bản trường ca đầy chất thơ tạo cho sông Hương và xứ Huế một tâm hồn mang tinh hoa văn hoá đất Kinh kỳ xưa. Sự mạch lạc của tư duy nghiên cứu thể hiện ở cách thể hiện rất rõ ràng, những hiểu biết về nguồn gốc, đặc điểm địa lý, lịch sử, dòng chảy của dòng sông với một giọng điệu trữ tình, giàu hình ảnh, lối diễn đạt đằm thắm dịu dàng tràn đầy xúc cảm. Lối viết ấy tạo cho người đọc cảm giác như đang được tâm tình trên con thuyền thả trôi theo dòng chảy lặng lờ của dòng sông mà vừa ngắm vừa nghe ai đó thủ thỉ kể về dòng sông huyền thoại này. Cái điệu chảy lững lờ của dòng sông đã được tác giả thổi vào đó một cái hồn khiến nó trở thành người con gái dịu dàng, mỗi bước đi là một niềm vương vấn với quê hương, với thành phố Huế nên thơ. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã kết hợp một cách điêu luyện tư duy nghiên cứu và tư duy nghệ thuật để giải thích nguyên nhân cái điệu chảy chậm chạp của dòng sông mà tác giả gọi là *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Tác giả đã giải thích bằng cả hai cách: cách của người nghệ sĩ, cách của nhà địa lý.

2.2. Tình yêu xứ sở của nhà văn

Bắt nguồn từ rừng già Trường sơn, sông Hương cũng từng gào thét hung dữ cùng gió ngàn bởi cái địa thế hiểm trở của núi rừng. Nhưng khi vào lòng thành phố, nó lại chảy thật chậm do đặc điểm cấu tạo của dòng chảy, ở đây dòng sông chia làm nhiều nhánh, theo những nhánh sông dài mang nước về thành phố và *những chi lưu ấy cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hơn lưu tốc của dòng sông, khiến cho sông Hương... trôi thật chậm...* Dưới con mắt của người nghệ sĩ,

dòng chảy của Hương giang lại được miêu tả thật hấp dẫn với nhiều cách so sánh, những từ ngữ được sử dụng rất đắc địa, giàu hình ảnh, màu sắc và hình khối tạo nên một dòng Hương giang thật đẹp, thật nên thơ và như một con người đầy xúc cảm chứa chan tình yêu với cố đô Huế giàu truyền thống văn hoá. Sông Hương, dưới ngòi bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường, không còn là một dòng chảy mà là cả một nền văn hoá, cả một chiều dài lịch sử anh hùng và một chiều sâu tâm hồn cao quý. Người nghệ sĩ cũng lần lượt theo bước dòng sông từ thượng nguồn cho đến khi nó tạm biệt thành phố Huế thân yêu để ra cửa Thuận An và hoà mình ra biển. Và người nghệ sỹ ấy đã dừng lại rất lâu, giống như dòng sông, khi đi vào lòng thành phố.

Thành công đáng kể nhất của tác phẩm chính là ở ngôn ngữ ký giàu hình tượng và giàu sức gợi cảm, điều đó đã làm nên một Hoàng Phủ Ngọc Tường *là một trong những người viết ký hay nhất* (Nguyên Ngọc). Ở thể ký người viết có điều kiện phát huy tối đa những liên tưởng phong phú của mình về đối tượng. Từ cảm xúc về dòng sông tác giả đã thể hiện thành công những suy tưởng của mình về Huế, về lịch sử, về những *dòng sông đẹp trên thế giới* với một lối viết thật tự nhiên, dễ thấm vào lòng người. Giáo sư Hoàng Ngọc Hiến khi viết về thể loại ký đã nhận xét *Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường mang dáng dấp etxe* -một thể ký đặc biệt từng xuất hiện nhiều ở phương Tây - đòi hỏi ở người viết một khả năng diễn đạt uyển chuyển, những sáng tạo khi quan sát và khéo léo khi trình bày những suy ngẫm chủ quan của mình.*Giọng văn etxe thường là giọng văn nhẩn nha, thủng thẳng của một người suy ngẫm... lối văn etxe có sự mềm mại, uyển chuyển của một người biết tranh thủ mà cũng biết nhân nhượng, biết tôn trọng ý kiến của người khác nhưng trước sau vẫn cậy vào ý kiến chủ quan của mình.* Vì vậy trong tác phẩm hay xuất hiện những từ *hình như, dường như, như...* Tất nhiên, đó chưa phải là biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi tích cực, cơ sở triết học của thể etxe, nhưng nó đã giúp nhà văn dễ dàng thể hiện những liên tưởng của mình một cách tự nhiên hơn. Tư duy etxe làm nên chiều rộng của trường liên tưởng để từ sông Hương có thể tái hiện cả lịch sử, văn hoá Huế, những dòng sông đẹp trên thế giới qua đó thể hiện tình cảm sâu đậm với quê hương. Suy tưởng của nhà văn có sự chuyển hướng rất linh hoạt, từ miêu tả hiện thực đến suy ngẫm tạo nên sự đan xen hợp lý của tính chất triết luận với những sáng tạo hình tượng nghệ thuật. Từ điệu chảy lặng lờ của sông Hương mà nhớ đến sông Xen của Paris hoa lệ, sông Đa nuýp xanh thẳm, sông Nê va của Lê nin grat rồi đến cả triết lý của Hêraclit thời cổ đại... để rồi bộc lộ tình cảm với sông Hương *tôi nhớ lại con sông Hương của tôi, chợt thấy quý điệu chảy lững lờ của nó. Đấy là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế.* Sông Hương có vẻ đẹp riêng, đó là vẻ đẹp đặc trưng nên thơ và trữ tình của Huế bởi nó mang trong mình cả một nền văn hóa của quê hương xứ sở.

3. Bàn luận

Bài kí đã thể hiện một tấm lòng thiết tha, say đắm của nhà văn với cảnh và người xứ Huế. Một nhà văn nước ngoài nói: *Có ba khả năng cơ bản của một nhà tiểu thuyết: anh ta kể một câu chuyện, anh ta tả một câu chuyện, anh ta suy nghĩ một câu chuyện.* Hoàng Phủ Ngọc Tường là loại thứ ba, đúng hơn, ông là cả ba nhưng thiên về loại thứ ba. Ông kể, ông tả để mà suy nghĩ. Phải chăng ở đây đã có một sự hòa hợp, tương giao linh ứng giữa cảnh sắc Huế, lịch sử Huế, văn hóa Huế với một tâm hồn nhà văn dễ rung động, nhạy cảm, tinh tế. Phải là sự tương giao đến mức hoàn thiện, chặt chẽ mới sinh ra được những áng văn không dễ một lần thứ hai viết được.

Nhà văn còn có nét đặc sắc trong lối viết kí. Ngòi bút phóng túng, tài hoa, với sự liên tưởng kì diệu, kết hợp hài hòa giữa trí tuệ và cảm xúc, khách quan và chủ quan, thể hiện một cái tôi hấp dẫn trong một bài ***kí tâm hồn***. Nhà văn cứ rỉ rả, cứ lặng lẽ kể ra, viết ra những dòng chữ bình dị nhất nhưng đồng thời cũng là tâm huyết nhất trong trái tim một nhà văn tài năng.

Kết luận

Đoạn văn là những trải nghiệm của bản thân, tạo nên những trang viết uyên bác, lôi cuốn, ngôn ngữ phong phú, uyển chuyển, nồng nàn chất thơ, lãng mạn, trữ tình. Phải là sự tương giao đến mức hòa quyện chặt chẽ mới sinh ra được những áng văn tài hoa, không dễ một lần thứ hai viết được. *Nhà văn là người làm văn phải coi sóc đến văn khi viết. Huống đây, Huế lại là một đối tượng rất văn, nên văn. Hoàng Phủ Ngọc Tường bằng những bài viết về Huế đã làm đẹp thêm thành phố của mình. Thành phố của anh trên trang viết không giống ai và không ai có* – Phạm Xuân Nguyên.

HỒN TRƯƠNG BA DA HÀNG THỊT

*** Đề 1:**

Có ý kiến cho rằng: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt là hành trình đi tìm cái tôi đã mất của nhân vật chính.* Anh/chị hiểu ý kiến đó như thế nào? Phân tích đoạn trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* – SGK Ngữ văn 12 tập 2 để làm rõ ý kiến trên.

Mở bài

Tình huống kịch của Lưu Quang Vũ bắt đầu từ chỗ kết thúc tích truyện dân gian: sau khi hồn Trương Ba được sống hợp pháp trong xác hàng thịt, cuộc sống vay mượn trái tự nhiên bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo đã làm phát sinh những mâu thuẫn giữa hồn và xác. Mâu thuẫn càng phát triển khi linh hồn thanh cao dần bị tha hóa trước sự đòi hỏi, lấn át của thân xác thô phàm. Đoạn trích chính là một phần cảnh 7, cảnh cuối cùng của vở kịch, khi xung đột kịch lên tới cao trào và kết thúc bằng cái chết của hồn Trương Ba. Nhận xét về đoạn trích đó có ý kiến cho rằng: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt là hành trình đi tìm cái tôi đã mất của nhân vật chính.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Lưu Quang Vũ là một tài năng xuất sắc của văn học nghệ thuật Việt Nam những năm 80 của thế kỉ XX với những thành công ở nhiều lĩnh vực đa dạng: làm thơ, viết văn, vẽ tranh và soạn kịch. Khát vọng được tham dự trực tiếp vào dòng chảy mãnh liệt của cuộc sống thời kì đổi mới, được trao gửi và dâng hiến, khát vọng cổ vũ cho cái đẹp, cái thiện, lên án và chiến đấu chống lại cái xấu cái ác, khát vọng góp sức vào sự hoàn thiện nhân cách con người đó là nguồn nhiệt hứng nghệ sĩ tạo nên sự thăng hoa cho tài năng Lưu Quang Vũ.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong số những vở kịch đặc sắc nhất của Lưu Quang Vũ. Tạo dựng một tình huống bi kịch đau khổ của nhân vật Trương Ba ngay từ điểm kết thúc có hậu của tích truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng thành công một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

2. Giải thích

Trương Ba vốn là người lương thiện nhưng khi tồn tại trong thể xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba đã bị những thèm muốn xác thịt khống chế. Hành trình đi tìm cái tôi đã mất chính là hành trình hồn Trương Ba cố gắng chống lại ham muốn tầm thường của xác hàng thịt để tìm lại tâm hồn trong sáng, thuần khiết, thánh thiện. Ý kiến khẳng định: Đoạn trích là hành trình tìm lại bản ngã, những giá trị làm nên "con người" đích thực của Trương Ba.

3. Phân tích

3.1. Bi kịch đau khổ trong cuộc sống không phải của mình

Sau những nhầm lẫn và sửa chữa oái oăm của người nhà Trời, để có thể tiếp tục được sống, hồn Trương Ba phải trú nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt – đó là nghịch cảnh phi lí, trái tự nhiên, là hoàn cảnh trớ trêu mà hồn Trương Ba buộc phải chấp nhận, quy phục. Đây cũng là mâu thuẫn lớn nhất của tấn bi kịch mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt. Như vậy, bắt đầu từ kết thúc có vẻ có hậu của cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã đặt ra những vấn đề lớn lao trong cuộc sống con người: khi người ta cố gắng *sống với bất cứ giá nào*, họ có tìm thấy hạnh phúc hay không? Con người sẽ ra sao nếu không được sống là chính mình, không được sống trọn vẹn với những phẩm chất, giá trị mình vốn có và theo đuổi? Liệu con người có thể giữ cho mình những giá trị tinh thần cao quý khi phải chấp nhận sống chung với sự dung tục, có tránh được sự tha hóa khi thường xuyên phải thỏa mãn những ham muốn vật chất tầm thường?

Hoàn cảnh bi kịch của Trương Ba với sức mạnh sai khiến ghê gớm, sự cám dỗ khó lòng cưỡng lại của cái dung tục, tầm thường đã được cụ thể hóa trong thân xác anh hàng thịt. Trước hết, thân xác ấy được miêu tả như một biểu tượng đáng ghê sợ của hoàn cảnh sống dung tục: từ hình dáng *kềnh càng thô lỗ* tới cái dạ dày đòi hỏi *mỗi bữa ăn tám chín bát cơm*, từ những ham muốn thấp kém mà bất cứ con thú nào cũng có được: *thèm ăn ngon, thèm rượu thịt*... cho đến những dục vọng xấu xa. Đó là *xác thịt âm u đui mù* nhưng tiếng nói xui khiến của nó lại có sức mạnh ghê gớm, thậm chí có khả năng sai khiến cả những linh hồn thanh sạch, cao khiết nhất. Hơn một lần, xác hàng thịt đã khẳng định sự phụ thuộc của hồn Trương Ba đối với nó – *Tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục... ông không tách ra khỏi tôi được đâu... Phải sống hòa thuận với nhau thôi... hai ta đã hòa với nhau làm một rồi.* Quả là, một khi đã chấp nhận cuộc sống vay mượn, chắp vá, cuộc sống không phải của mình vì sự đánh đổi cho một mưu cầu nào đó, con người rất khó thoát ra khỏi sự chi phối nghiệt ngã của hoàn cảnh sống ấy. Xác hàng thịt còn ve vãn hồn Trương Ba bằng cái lí lẽ ti tiện nhưng có sức hấp dẫn ghê gớm, cái lí lẽ mà chính hồn Trương Ba có lẽ đã nhiều lần âm thầm tự nói với mình, tự an ủi, gột rửa mình cho thanh sạch. Trương Ba vẫn sẽ làm mọi việc để thỏa mãn những thèm khát của xác hàng thịt, và hình như càng ngày càng là thèm khát của chính Trương Ba, nhưng sau đó cứ việc *đổ tội cho thân xác*, đó là cách vừa giúp con người thỏa mãn được những đòi hỏi tầm thường của thân xác lại vừa giữ được cảm giác thanh thản cho linh hồn. Theo cách nói của xác hàng thịt, đó là *trò chơi tâm hồn*, thực chất là phương cách hèn nhát mà con người thường dùng để lừa dối chính mình và cuộc đời.

Phải sống nhờ vào những yếu tố vật chất bên ngoài, không được sống với con người thực của mình, hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục, bị nó chi phối sai khiến – đó là một trong những bi kịch đau đớn nhất của con người.

Sự tha hóa của Trương Ba trong hoàn cảnh phải sống nhờ vào thân xác người khác đã được Lưu Quang Vũ thể hiện rõ nét qua cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, qua sự bối rối, khổ sở, bế tắc của hồn Trương Ba và sự đắc thắng bởi những lí lẽ trâng tráo nhưng đầy sức thuyết phục của xác hàng thịt.

Xác hàng thịt đã chỉ rõ sự tha hóa không tránh khỏi của hồn Trương Ba khi Trương Ba phải nhờ vào nó để tồn tại: *Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuốc xới. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, những người thân... ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi.* Thực chất, khi phải chấp nhận hoàn cảnh trớ trêu, nghiệt ngã để tiếp tục duy trì sự sống, Trương Ba hầu như không còn được sống theo cách riêng của mình, linh hồn hoàn toàn lệ thuộc vào những yếu tố vật chất của thân xác, tồn tại qua thân xác, cái thân xác không phải của mình. Mà trong sự nhìn nhận, đánh giá của cộng đồng thì nhân cách của một con người bao giờ cũng thể hiện qua lời nói, việc làm, cách hành xử... những việc được thực hiện bằng đôi mắt, bàn tay, tiếng nói của thân xác. Đó là nguyên nhân khiến linh hồn của Trương Ba rơi vào tình trạng bất lực trước sự sai khiến ghê gớm của *thân xác âm u đui mù.*

Sự tha hóa của Trương Ba đã được thể hiện qua rất nhiều bình diện và diễn ra ở nhiều mức độ. Bây giờ, Trương Ba ăn bằng miệng của xác thịt, ham muốn những *món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi và đủ thứ thú vị khác* theo khẩu vị của xác hàng thịt; người làm vườn khéo léo, nhẹ nhàng ngày xưa, nay trở nên vụng về, thô lỗ, khi ông chiết cây cam, bàn tay giết lợn của *ông làm gãy tiệt cái chồi non, chân ông to bè như cái xẻng, giẫm nát cả cây sâm quý mới ươm...* những cử chỉ phũ phàng của *ông làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cái diều đẹp mà cu Tị rất quý*... Tuy nhiên, sự tha hóa của Trương Ba không chỉ dừng lại trong những hành động phụ thuộc vào xác thịt nữa; ngay cả linh hồn Trương Ba cũng đã thay đổi, từ cách sống, cách nghĩ, cách ứng xử, cách dạy con... Trương Ba xưa kia hiền lành nho nhã, hết lòng yêu thương vợ con, sống chân thật ngay thẳng, trong sạch, đôn hậu với nghề làm vườn, nay dần bước vào con đường bán mua lươn lẹo, kết thân giới phú hào, chức sắc, xa lánh bà con lối xóm. Ông bắt đầu ngụy biện theo cách tính toán của hàng thịt: *Phải thay đổi để sống chứ, việc chi tiêu trong nhà càng lúc càng nhiều trong khi cuộc sống càng lúc càng khó khăn.*

Qua màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, có thể thấy: Trương Ba có được cuộc sống nhưng là cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt, bị nó chi phối, đồng hóa, thậm chí lôi kéo thỏa hiệp trong cách sống giả dối với mình, với người. Bi kịch của Trương Ba chính là lời cảnh tỉnh về những tác động tiêu cực của hoàn cảnh sống đối với con người: khi con người phải sống trong sự dung tục thì sớm muộn cái dung tục cũng sẽ ngự trị, thắng thế, sẽ lấn át và hủy hoại những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

Ý thức được sự tha hóa của mình, hồn Trương Ba dằn vặt đau khổ, ông đã cố chối bỏ, chống trả nhưng bất lực. Đặc biệt, khi đối diện với những người Trương Ba yêu thương, những người vốn rất yêu thương Trương Ba trước đây, hồn Trương Ba càng cảm nhận sâu sắc hơn sự đau khổ mình đã gây ra cho họ, cũng thấy rõ hơn cảnh tuyệt vọng của mình.

Vợ Trương Ba buồn bã, đau khổ vì nhận ra: *ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa.* Người vợ hiểu rất rõ Trương Ba bây giờ hoàn toàn bị sự sai khiến mạnh mẽ của cái bên ngoài ông, Trương Ba khó có thể cưỡng lại ý muốn của cái thân xác ông đang phải sống nhờ và vì thế Trương Ba không còn khả năng sống với những ý muốn tốt đẹp của người làm

vườn chăm chỉ, đôn hậu ngày xưa nữa: *ông bảo không được nhưng tôi biết rồi sự thể sẽ cứ dẫn đến như vậy, ông sẽ đành ưng chịu như vậy...* Với trái tim vị tha nhân hậu của người vợ, bà thấu hiểu nỗi bất hạnh, đau khổ của Trương Ba trong cuộc sống không phải của mình, bà càng đau khổ hơn vì không thể giúp Trương Ba thay đổi hoàn cảnh bế tắc của ông. Tuy nhiên, dù thấu hiểu và xót thương, vợ Trương Ba vẫn khó có thể đối diện với người chồng đang ngày càng hòa nhập với thân xác đồ tể nên muốn bỏ đi. Chính Trương Ba cũng ý thức được nỗi đau khổ của vợ, ông nói với người con dâu: *thầy đã làm u khổ. Có lẽ cái ngày u chôn xác thầy xuống đất, tưởng thầy đã chết hẳn, u cũng không khổ như bây giờ.* Nỗi đau khổ của người vợ nhân hậu, vị tha khiến Trương Ba càng nhận rõ bi kịch không lối thoát của mình.

Con dâu Trương Ba cũng thấu hiểu và xót thương cho hoàn cảnh trớ trêu của bố chồng, chị cũng hiểu bây giờ, trong thân xác hàng thịt, Trương Ba khổ hơn xưa nhiều lắm. Chị thương cho tình cảnh sống nhờ, sống vay mượn trái tự nhiên của Trương Ba, càng thương hơn cho sự thay đổi không tránh khỏi của bố chồng: *Thầy bảo con: cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong nhưng thầy ơi,... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi...* Nỗi lòng chân thành của người con dâu hiếu thảo đã phản ánh chính xác bi kịch của Trương Ba: trong cảm nhận của những người thân yêu, Trương Ba *hiền hậu, vui vẻ, tốt lành* ngày xưa cứ bị cuốn xa dần, nhòa mờ dần phía sau những biểu hiện thô lỗ, phàm tục của thân xác đồ tể - nơi chứa đựng linh hồn ông. Bi kịch tha hóa của Trương Ba đã hiện rõ qua cảm nhận của người con dâu: chính con cũng không nhận ra thầy nữa; bi kịch ấy càng đau xót hơn trong ước mong vô vọng của chị: *làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia?*

Quyết liệt và dữ dội nhất là thái độ của cái Gái – đứa cháu gái yêu quý ông nội sâu sắc. Tâm hồn trong sáng ngây thơ của nó tuyệt đối không thể chấp nhận những dàn xếp trái tự nhiên của thế giới thần tiên, những thỏa hiệp kì lạ của thế giới người lớn, đặc biệt không chấp nhận nổi sự tồn tại giả dối, quái gở của cái gọi là *hồn Trương Ba – da hàng thịt*. Càng yêu quý nhớ thương ông nội, cái Gái càng trân trọng, nâng niu những kỉ niệm về ông, từ đôi guốc gỗ, bó đóm thuốc lào, nhất là những cây thuốc trong vườn; nó chỉ sống với những kí ức thiêng liêng về người ông chăm chỉ, nhẹ nhàng, khéo léo, gắn bó với vườn cây, người ông nội hiền hậu luôn dành tình cảm trìu mến yêu thương cho nó, cho cu Tị... Kiên quyết phủ nhận hồn Trương Ba trong thân xác hàng thịt, cái Gái gọi ông là *Lão đồ tể* - cách gọi cho thấy thái độ rành mạch, dứt khoát tới nghiệt ngã của trẻ thơ. Với cái Gái, con người mang thân xác hàng thịt, với *bàn tay giết lợn*, với *đôi chân to bè như cái xẻng*, với những cử chỉ *thô lỗ phũ phàng* kia chỉ có thể là *lão đồ tể* xấu xa, độc ác mà cả nó và cu Tị đều căm ghét.

Thậm chí, ngay cả đứa con trai thực dụng cũng chẳng còn tôn trọng ông: Cha bây giờ không còn là cha trước đây nữa. *Cha tôi hồi đó không bao giờ đánh tôi nên tôi rất kính trọng ông. Cha bây giờ cũng gian dối, đang sống nhờ bằng cái xác ăn cắp của người khác đó thôi...*

Những nỗi niềm hoặc buồn bã, đau khổ; hoặc thương xót, bất lực; hoặc căm ghét, chối bỏ của người thân đã khẳng định sự tha hóa đáng buồn, đáng thương nhưng cũng đáng sợ, đáng ghét của Trương Ba khi phải sống nhờ vào thân xác hàng thịt, cũng làm đậm thêm nỗi đau khổ tuyệt vọng của một người ý thức sâu sắc bi kịch đánh mất mình.

3.2. Cuộc chiến đấu để tự giải thoát bi kịch và tìm lại chính cái tôi đã mất

Phải để linh hồn trong sạch, cao khiết của mình sống nhờ trong thân xác thô phàm của anh hàng thịt, ý thức sâu sắc mình đang dần bị đồng hóa, hồn Trương Ba ngày càng thấy không thể chấp nhận kiểu sống *bên trong một đằng bên ngoài một nẻo*; ông thấy chán ghét, ghê sợ cái thân xác không phải của mình: *Tôi không muốn sống như thế này mãi – tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi.* Sau cuộc nói chuyện với những người thân, Trương Ba đã đứng trước tình huống phải lựa chọn quyết liệt trong lời độc thoại nội tâm, hồn Trương Ba đã đi từ sự tuyệt vọng khi cay đắng thừa nhận thất bại của linh hồn trước sự đồng hóa của thân xác: *mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta...* đến sự phản kháng bướng bỉnh: *nhưng có lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình?* thách thức xác thịt: *có thật là không còn cách nào khác?* Cuối cùng là lời khẳng định kiên cường: *không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!* Trong thời gian sống nhờ vào xác hàng thịt, không ít lần hồn Trương Ba đã cố gắng bao nhiêu thì kết quả dường như lại càng tai hại bấy nhiêu. Bởi khi ấy, hồn Trương Ba vẫn cần trú nhờ vào xác hàng thịt, nghĩa là vẫn cần cái đời sống do xác hàng thịt mang lại, tình cảnh phụ thuộc hoàn toàn khiến sự chi phối, đồng hóa của thân xác với linh hồn là không tránh khỏi. Hướng giải thoát duy nhất giúp Trương Ba thoát khỏi bi kịch đã hiện ra qua lời tuyên bố: không cần đến cái đời sống do mày mang lại!

Trong màn đối thoại với Đế Thích, Trương Ba đã tiếp tục phải đấu tranh với những lời thuyết phục, những giải pháp xuất phát từ thiện ý của Đế Thích, đã dần đi đến quyết định cuối cùng, kiên quyết chối từ cuộc sống chắp vá, vay mượn, *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*, ông muốn được sống là mình một cách toàn vẹn. Ông đã thoát ra khỏi sức cám dỗ của

những lí lẽ đã từng giúp ông yên lòng bám víu vào cuộc sống không phải của mình, những lí lẽ mà khi xác hàng thịt nói ra, ông đã xấu hổ vì nhận thấy sự ti tiện giả dối. Sự chối từ của Trương Ba với cuộc sống vay mượn, chắp vá đưa đến một thông điệp: con người luôn phải có sự thống nhất hài hòa giữa hồn và xác, giữa bản chất và biểu hiện, giữa bên trong và bên ngoài, không thể có một tâm hồn thanh quý trong một thân xác thô phàm; khi con người bị chi phối bởi những ham muốn tầm thường, bản năng của thân xác thì không thể chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự vỗ về, an ủi mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn với sự ngụy biện: *cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong*. Trương Ba đã không tìm thấy sự an ủi hay bào chữa cho mình theo thực tế cách sống của số đông khi nghe Đế Thích khẳng định: *cả ở dưới đất lẫn trên trời, không phải tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn, không phải bao giờ con người cũng được sống theo nhưng điều mình nghĩ bên trong*... nhiều khi người ta cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị bên ngoài... Trương Ba cho rằng *sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt* – bất chấp sự thuyết phục của lí thuyết số đông, Trương Ba vẫn không chấp nhận nổi tấn bi kịch của một cuộc sống giả dối, vay mượn, đáng xấu hổ. Ông cũng không chấp nhận việc Đế Thích thay *cách sửa sai này bằng một cách sửa sai khác* khi để nghị để hồn ông nhập vào xác cu Tị. Hình dung ra những phiền toái, rắc rối khi một con người từng trải như Trương Ba phải sống trong thân xác của một đứa trẻ lên mười – mà thực ra làm trẻ con không phải dễ, và nhất là lại tiếp tục một cuộc sống giả tạo không phải của chính mình để rồi, khi những người cùng trang lứa lần lượt nằm xuống, Trương Ba sẽ phải sống bơ vơ lạc lõng giữa đám người hậu sinh tựa như một ông khách ngồi đai ở nhà người ta, những hình dung ấy cùng tình thương với mẹ con cu Tị đã giúp Trương Ba đủ dũng cảm để kiên quyết chối từ những cuộc sống không phải của mình, dù là trong bất cứ giải pháp nào. Nghe Đế Thích nói về sự hư vô đáng sợ của cái chết: ra khỏi thân xác, hồn chẳng còn là gì nữa... ông sẽ không còn lại một chút gì nữa, không được tham dự vào bất cứ nỗi vui buồn gì! Rồi đây, ngay cả sự ân hận về quyết định này, ông cũng không có được nữa; Trương Ba vẫn kiên cường đối diện với sự thật khốc liệt bao giờ cũng là đáng sợ đối với con người đó là cái chết. Giống như tất cả mọi người trong cuộc đời này, Trương Ba cũng ham sống, ông càng khao khát được sống bên những người ông yêu thương và cũng rất yêu thương ông, nhất là khi cái chết của ông lại do sự nhầm lẫn của quan thiên đình, cuộc sống hiện tại của ông là do sự sửa sai của họ, nhưng theo ông, có những cái sai không thể sửa được. Chắp vá gượng ép chỉ càng làm sai thêm. Khi đã trải qua bi kịch hồn Trương Ba da hàng thịt, bi kịch trong cuộc sống không phải của mình, Trương Ba khẳng định chua xót và thấm thía: *sống thế này, còn khổ hơn là cái chết*. Với một người nhân hậu như Trương Ba, ông còn day dứt vì sự sống vay mượn giả tạo của mình đã đem đến bao đau khổ cho những người thân, khiến ông không còn đủ tư cách để khuyên con trai mình đi vào con đường ngay thẳng, đã khiến gia đình thân yêu của ông như sắp tan hoang ra cả... Đó là những cái giá quá đắt cho cả Trương Ba và gia đình ông, cái giá mà ông không thể trả dù là cho sự sống quý giá của chính mình.

Trương Ba đã khẩn cầu tiên Đế Thích cho ông được chết, xóa bỏ sự tồn tại của cái vật quái gở mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt. Đó là quyết định khiến ông cảm thấy mình lại là Trương Ba thật, thấy tâm hồn mình trở lại thanh thản, trong sáng như xưa... Quyết định dũng cảm, trung thực đã giúp ông có thể tự tin dạy con lời tha thiết cuối cùng: *Không thể sống bằng mọi giá đâu con ơi. Sống đảo điên, hèn hạ, không được là chính mình còn tệ hơn cái chết!* Quyết định của Trương Ba cho thấy ông là con người nhân hậu, trung thực và giàu lòng tự trọng; là con người yêu cuộc sống nhưng cũng ý thức sâu sắc được ý nghĩa của cuộc sống đích thực. Đoạn kết của vở kịch như một khúc vĩ thanh đầy chất thơ, thanh thoát và sâu lắng đã đem đến âm hưởng lạc quan cho tác phẩm, đó là niềm tin vào sự chiến thắng cuối cùng của cái Đẹp, cái Thiện, của sự sống đích thực. Chấp nhận cái chết, Trương Ba đã tìm lại được sự trong sạch cho linh hồn mình, hóa thân vào các sự vật bình dị, gần gũi, thân thương, tồn tại vĩnh hằng trong kí ức và tình yêu của những người thân. Cuộc sống lại tuần hoàn miên viễn theo quy luật bình dị muôn đời.

4. Bàn luận

Bi kịch của Trương Ba rất gần gũi với những vấn đề của cuộc sống xã hội thời hiện đại. Tình huống kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt dồn dập, căng thẳng xoay quanh nhiều nhân vật từ tiên thánh trên trời đến người trần nơi hạ giới khiến ý nghĩa tác phẩm được mở rộng và nâng cao. Vở kịch đưa đến nhiều tầng ý nghĩa từ phê phán thói làm việc vô trách nhiệm gây hậu quả tai hại, lên án những kẻ chức sắc tham ô, hối lộ, sách nhiễu dân chúng, nhưng quan trọng nhất là những thông điệp sâu sắc: Cuộc sống với những thành công, tiền tài, tình yêu... thật đáng quý nhưng không thể sống bằng mọi giá; con người sẽ phải trả giá đau đớn nếu bất chấp tất cả để đạt mục đích, để thỏa mãn những ham muốn vị kỉ; những giá trị tinh thần cao quý sẽ dần bị tha hóa nếu con người phải sống lệ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục bên ngoài; cuộc sống của con người chỉ thực sự hạnh phúc, thực sự có ý nghĩa, có giá trị khi được sống đúng là mình, khi được sống hài hòa giữa linh hồn và thân xác, giữa bản chất thật bên trong và những biểu hiện bên ngoài.

Kết luận

Trương Ba trả lại xác cho anh hàng thịt, chấp nhận cái chết để linh hồn được trong sạch và hoá thân vào các sự vật thân thương, tồn tại vĩnh viễn bên cạnh những người thân yêu của mình. Màn kết với chất thơ sâu lắng đã đem lại âm hưởng thanh thoát cho một bi kịch lạc quan đồng thời truyền đi thông điệp về sự chiến thắng của cái Thiện, cái Đẹp và của sự sống đích thực.

*** Đề 2:**

Phân tích đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* của tác giả Lưu Quang Vũ để làm rõ triết lí sống: *Không thể bên trong một đằng bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn là tôi toàn vẹn.*

Mở bài

Tôi không muốn viết những lời như thế
Tôi không thể viết những lời như thế
.....
Tôi xé đi vòng hoa giấy bức màn sương
Những niềm vui dại khờ những nỗi buồn yếu đuối
Cuộc sống còn dở dang
Cần đóng góp không cần ngồi ca ngợi.

Lưu Quang Vũ được công chúng bạn đọc biết đến với tư cách là một nhà thơ. Nhưng gây tiếng vang và được hâm mộ là với tư cách một nhà viết kịch tài ba. Vào những năm 80 của thế kỷ XX kịch của ông đã chiếm lĩnh sân khấu của rất nhiều nhà hát. Và với quan điểm sáng tác không phải để ngợi ca mà như một sự đóng góp cho cuộc sống còn nhiều dở dang ấy, thông qua những tác phẩm của mình, Lưu Quang Vũ đã truyền tải những thông điệp nhân sinh ý nghĩa. Vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* được biết đến như một tiếng nói phê phán những vấn đề tiêu cực của cuộc sống thông qua những câu chuyện vui vẻ, chân thực và sống động nhưng cũng hết sức sâu sắc. Trích đoạn (SGK) là cảnh cuối cùng cũng là cảnh tập trung nhất chủ đề tư tưởng của vở kịch và tài dựng cảnh, dựng đối thoại của ngòi bút Lưu Quang Vũ.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Lưu Quang Vũ mang khát vọng được bày tỏ, muốn được thể hiện tâm hồn mình vào thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Khi đất nước bước vào thời kì vận động đổi mới, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã ùa vào văn học. Hiện thực được phản ánh mang tính đa diện, đa chiều. Số phận con người, vấn đề cá nhân được khám phá, thể hiện đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. Khát vọng được tham dự, được trao gửi. dâng hiến; khát vọng về cái đẹp, cái thiện, về sự hoàn thiện nhân cách con người vừa là ý thức công dân vừa trở thành nhiệt hứng nghệ sĩ ở Lưu Quang Vũ. Lúc ấy, viết kịch chính là hình thức có điều kiện tham dự *xung trận* trực tiếp.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt được sáng tác theo hướng khai thác cốt truyện dân gian và gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, về hạnh phúc, kết hợp phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời. Truyện dân gian gây kịch tính sau khi hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt dẫn tới *vụ tranh chấp* chồng của hai bà vợ phải đưa ra xử, bà Trương Ba thắng kiện được đưa chồng về. Lưu Quang Vũ khai thác tình huống kịch bắt đầu ở chỗ kết thúc của tích truyện dân gian. Khi hồn Trương Ba được sống *hợp pháp* trong xác anh hàng thịt, mọi sự càng trở nên rắc rối, éo le để rồi cuối cùng đau khổ, tuyệt

vọng khiến Hồn Trương Ba không chịu nổi phải cầu xin Đế Thích cho mình được chết hẳn. Xây dựng tình huống và giải quyết xung đột như vậy, Lưu Quang Vũ đã gửi gắm một triết lí sâu sắc về lẽ sống, lẽ làm người, cuộc sống thật đáng quý, nhưng không phải sống thế nào cũng được. Nếu sống vay mượn, sống chắp vá, không có sự hài hòa giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách và nhu cầu vật chất thì con người chỉ gặp bi kịch mà thôi. Cuộc sống của mỗi con người chỉ thực sự hạnh phúc, chỉ có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống tự nhiên trong một thể thống nhất. Đó là chủ đề tư tưởng chính của vở kịch.

2. Giải thích

Đoạn trích có thể gọi là *Thoát ra nghịch cảnh* là cảnh cuối, đúng vào lúc xung đột trung tâm của vở kịch lên đến đỉnh điểm. Sau mấy tháng sống trong tình trạng *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*, nhân vật hồn Trương Ba ngày càng trở nên xa lạ với bạn bè, người thân trong gia đình và tự chán ghét chính mình. Hồn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong *da* anh hàng thịt, không thể kéo dài *nghịch cảnh* mãi được. Sự chắp vá này mở đầu cho quá trình xung đột gay gắt giữa hồn và xác. Trương Ba vô cùng đau khổ vì linh hồn thanh cao của ông phải sống lệ thuộc vào cái xác mà ông xem là *âm u đui mù*, không có tư tưởng, không có cảm xúc. Sự lệ thuộc này làm cho ông dần dần trở thành con người khác, đánh mất những phẩm chất vốn có. Sự thay đổi đó đúng như Huấn Cao đã từng nói với quản Ngục khi cái tốt cái đẹp tồn tại sống cùng với cái xấu. ...*Khó giữ thiên lương cho lành vững, rồi cũng đến nhem nhuốc cả đời lương thiện*. Hồn muốn tách ra khỏi cái thân xác kềnh càng, thô lỗ.

Trong tình trạng ấy, nhà văn đã sáng tạo khi dựng lên đoạn đối thoại giữa hồn và xác để rồi trước sự giễu cợt, mỉa mai của xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba càng trở nên đau khổ, bế tắc. Thái độ cư xử của người thân trong gia đình càng khiến hồn tuyệt vọng. Hồn Trương Ba đã châm hương gọi Đế Thích, hai bên đang đối thoại thì cu Tị chết. Đế Thích gợi ý để hồn rời xác anh hàng thịt sang xác cu Tị. Nhưng hồn Trương Ba, sau một *quãng đời* vô cùng thấm thía, hình dung ra những *nghịch cảnh* khác khi phải sống trong thân xác một đứa bé đã quyết định xin cho cu Tị được sống và mình được chết hẳn. Lưu Quang Vũ đã để cho nhân vật của mình chọn một con đường tưởng như tiêu cực nhưng hết sức cần thiết và đúng đắn: Rời bỏ cõi đời này để được đúng là mình, để giữ trong ký ức những người thân kỷ niệm tốt đẹp về mình. Có nhà nghiên cứu cho rằng *cuộc vật lộn giữa "Hồn Trương Ba" và "Da Hàng thịt" thực chất là cuộc giao tranh giữa hai linh hồn trong một thân xác.*

3. Phân tích

3.1. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hồn và xác, nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba *ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy* với một lời độc thoại đầy khẩn thiết. *Không! Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kềnh càng, thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhỉ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát.*

Rõ ràng, hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ. Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với cái ước nguyện khắc khoải của hồn đã nói lên điều đó. Hồn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hồn ghê tởm. Hồn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa. Trương Ba bây giờ đâu còn là một người làm vườn chăm chỉ, hết lòng thương yêu vợ con, quan tâm tới hàng xóm láng giềng như ngày trước. Ông Trương Ba được mọi người kính trọng đã chết rồi. Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng lắm. Người đọc, người xem càng lúc càng được thấy rõ điều đó qua các đối thoại và hồn Trương Ba cũng càng lúc rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng.

Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba ở vào thế yếu, đuối lí bởi xác nói những điều mà dù muốn hay không muốn hồn vẫn phải thừa nhận. Đó là cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với *tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại* và *suýt nữa thì*... Đó là cảm giác *xao xuyến* trước những món ăn mà trước đây hồn cho là *phàm*. Đó là cái lần ông tát thằng con ông *tóe máu mồm máu mũi*,... tất cả đều là sự thật. Xác anh hàng thịt gợi lại tất cả những sự thật ấy khiến hồn càng cảm thấy xấu hổ. Xác anh hàng thịt còn cười nhạo vào cái lí lẽ mà ông đưa ra để ngụy biện: *Ta vẫn có một đời sống riêng, nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn*. Trong cuộc đối thoại này, xác thắng thế nên rất hể hả tuôn ra những lời thoại dài với chất giọng khi thì mỉa mai cười nhạo, khi thì lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc. Hồn chỉ buông những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu. Không chỉ đau khổ, hồn còn xấu hổ trước những lời nói công khai của xác mà trước đó hồn đã cảm thấy mà không muốn nói ra, không muốn thừa nhận.

Xác khôn ngoan biết là lỡ lời nên biện minh cho mình bằng những lí lẽ: *là hoàn cảnh, cũng đáng được quí trọng,* không có tội. Hồn chỉ còn phản ứng yếu ớt: *Nhưng...Nhưng*. Nhận biết Hồn bị dồn vào thế bí, Xác đưa ra giao kèo thỏa hiệp để chung sống, giọng ve vuốt mơn trớn xác chủ động đưa trò chơi tâm hồn: *Những lúc một mình một bóng, ông cứ việc nghĩ rằng ông có một tâm hồn bên trong cao khiết, chẳng qua vì hoàn cảnh vì để sống mà ông phải nhân nhượng tôi. Làm xong điều xấu ông cứ việc đổ tội cho tôi, để cho ông được thanh thản... miễn là... ông vẫn làm đủ mọi việc thỏa mãn những thèm khát của tôi*. Xác sẽ *ve vuốt* Hồn bằng cách thông cảm với *những trò chơi tâm hồn*, nhận hết mọi điều xấu miễn là Hồn vẫn *làm đủ mọi việc để thỏa mãn thèm khát* của Xác. Nhận thức *lí lẽ ti tiện* của Xác, Hồn than như là tuyệt vọng, bất lực: *Trời! Đã là một sự chấp nhận số phận trong nỗi đau đớn khôn cùng muốn tìm đường thoát nhưng hoàn toàn vô vọng.*

Qua cuộc đối thoại giữa hồn và xác, xác rõ ràng hiện lên với ưu thế của kẻ nắm giữ sự thắng thế, chứng tỏ được uy quyền chi phối khủng khiếp của nó với linh hồn, nó cũng cho thấy sự ngộ nhận về chính mình khi hồn cho rằng *Ta vẫn có một đời sống riêng trong sạch, nguyên vẹn, thẳng thắn*... Linh hồn và thể xác vốn không tách rời được nhau, cuộc tranh đấu giữ hồn và xác là cuộc đấu tranh giữ cao cả và dục vọng, thấp hèn; giữa phần con và phần người. Đó chính là lời cảnh cáo sâu xa của Lưu Quang Vũ. Khi con người sống quá lâu trong môi trường dung tục ắt bị cái dung tục chi phối; không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thể xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng thì đừng đổ tội cho thân xác. Không thể tự an ủi mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn, do đó phải bảo vệ, hoàn thiện nhân cách con người đó là một vấn đề lớn đối với mỗi cá nhân và toàn xã hội. Đó sẽ là cuộc đấu tranh dai dẳng khi mà con người vẫn còn tồn tại trong xã hội này. Tác giả cảnh báo khi con người phải sống trong sự dung tục tất yếu cái dung tục sẽ ngự trị thắng thế sẽ lấn áp dần, tàn phá những gì trong sạch đẹp đẽ, cao quý trong con người. Đời sống đâu chỉ gói gọn trong những nhu cầu bản năng thuần túy nhưng cũng đừng bỏ bê thân xác khổ sở nhếch nhác để chỉ biết đến một thứ linh hồn trong trừu tượng không thuộc về ai trên cõi thế gian này. Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và thể xác là cuộc đấu tranh giữa đạo đức và tội lỗi, giữa khát vọng và hoài bão cao cả với dục vọng ham muốn tầm thường, giữa phần người và phần con luôn luôn diễn ra hàng ngày, hàng giờ trong mỗi con người.

3.2. Màn đối thoại giữa Trương Ba và người thân

Nỗi đau khổ, tuyệt vọng của hồn Trương Ba càng được đẩy lên khi đối thoại với những người thân. Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đòi bỏ đi. Với bà *đi đâu cũng được... còn hơn là thế này*. Bà đã nói ra cái điều mà chính ông cũng đã cảm nhận được: *Ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa.*

Cái Gái, cháu ông giờ đây đã không cần phải giữ ý. Nó một mực khước từ tình cảm của ông: *Tôi không phải là cháu ông. Ông nội tôi chết rồi*. Cái Gái yêu quý ông nó bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có *bàn tay giết lợn,* bàn chân *to bè như cái xẻng* đã làm *gãy tiệt cái chồi non, giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm* trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái diều cho cụ Tị mà làm gãy nát khiến cụ Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền. Với nó *ông nội đời nào, thô lỗ, phũ phàng như vậy*. Nỗi giận dữ của cái Gái đã biến thành sự xua đuổi quyết liệt: *Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!.*

Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trớ trêu. Chị biết ông khổ lắm, khổ hơn xưa nhiều lắm. Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình *như sắp tan hoang ra cả* khiến chị không thể bấm bụng mà đau, chị đã thốt thành lời cái nỗi đau đó: *Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... Mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa...*

Tất cả những người thân yêu của hồn Trương Ba đều nhận ra cái nghịch cảnh trớ trêu. Họ đã nói ra thành lời bởi với họ cái ngày chôn xác Trương Ba xuống đất họ đau, họ khổ nhưng *cũng không khổ bằng bây giờ.*

Sau tất cả những đối thoại ấy, mỗi nhân vật bằng cách nói riêng, giọng nói riêng của mình đã khiến hồn Trương Ba cảm thấy không thể chịu nổi. Nỗi cay đắng với chính bản thân mình cứ lớn dần... lớn dần, muốn đứt tung, muốn vọt trào. Đặc biệt sau hàng loạt câu hỏi có vẻ tuyệt vọng của chị con dâu: *Thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ tốt lành như thầy của chúng con xưa kia? Làm thế nào, thầy ơi?* thì đương nhiên hồn không thể chịu đựng thêm được nữa.

Nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba còn lại trơ trọi một mình với nỗi đau khổ, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm, một mình với những lời độc thoại đầy chua chát nhưng cũng đầy quyết liệt: *Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ... Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình? "Chẳng còn cách nào khác"! Mày nói*

như thế hả? Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!. Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

3.3. Màn đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích

Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gửi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết. Hai lời thoại của hồn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng: *Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn... Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!* Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thấm thía qua hai lời thoại này. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chắp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trớ trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thấm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng chênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước lúc Đế Thích xuất hiện.

Quyết định dứt khoát xin tiên Đế Thích cho cu Tị được sống lại, cho mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa của nhân vật hồn Trương Ba là kết quả của một quá trình diễn biến hợp lí. Hơn nữa, quyết định này cần phải đưa ra kịp thời vì cu Tị vừa mới chết. Hồn Trương Ba thử hình dung cảnh hồn của mình lại nhập vào xác cu Tị để sống và thấy rõ *bao nhiêu sự rắc rối* vô lí lại tiếp tục xảy ra. Nhận thức tỉnh táo ấy cùng tình thương mẹ con cu Tị càng khiến hồn Trương Ba đi đến quyết định dứt khoát. Qua quyết định này, chúng ta càng thấy Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt, đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

Cái chết của cu Tị có ý nghĩa đẩy nhanh diễn biến kịch đi đến chỗ *mở nút*. Dựng tả quá trình đi đến quyết định dứt khoát của nhân vật hồn Trương Ba, Lưu Quang Vũ đã đảm bảo được tính tự nhiên, hợp lí của tác phẩm. Không chỉ có ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người, với tinh thần chiến đấu thẳng thắn của một nghệ sĩ hăng hái tham dự vào tiến trình cải cách xã hội, trong vở kịch này nói chung và đoạn kết nói riêng, Lưu Quang Vũ muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ. Thứ nhất, con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Nói như Chế Lan Viên trong một bài thơ đã từng cảnh báo *muốn nuôi sống xác thân đem làm thịt linh hồn*. Thứ hai, lấy cớ tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Thực chất đây là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, của sự lười biếng, không tưởng. Cả hai quan niệm, cách sống trên đều cực đoan, đáng phê phán. Ngoài ra, vở kịch còn để cập đến một vấn đề cũng không kém phần bức xúc, đó là tình trạng con người phải sống giả, không dám và cũng không được sống là bản thân mình. Đấy là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa do danh và lợi.

Kết luận

Đoạn trích vở kịch *Hồn Trương ba, da hàng thịt*, qua việc khắc hoạ bi kịch của nhân vật hồn Trương Ba đã thể hiện một ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người. Lưu Quang Vũ muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ đồng thời đã khẳng định khao khát hoàn thiện nhân cách, đấu tranh chống lại sự tha hoá trong mỗi con người. Với tất cả những ý nghĩa đó, đoạn trích rất tiêu biểu cho phong cách viết kịch của Lưu Quang Vũ.

PHẦN 4: SO SÁNH

GIỚI THIỆU VỀ PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH VÀ KIỂU BÀI SO SÁNH

So sánh là phương pháp nhận thức trong đó đặt sự vật này bên cạnh một hay nhiều sự vật khác để đối chiếu, xem xét nhằm hiểu sự vật một cách toàn diện, kỹ lưỡng, rõ nét và sâu sắc hơn. Trong thực tế đời sống, so sánh trở thành một thao tác phổ biến, thông dụng nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, đánh giá của con người trong nhiều lĩnh vực và hoàn cảnh.

Với phân môn làm văn trong nhà trường phổ thông, khái niệm so sánh văn học cần phải được hiểu theo hai lớp nghĩa khác nhau. Thứ nhất, so sánh văn học là một thao tác lập luận cạnh các thao tác lập luận như: phân tích, bác bỏ, bình luận đã được đưa vào sách giáo khoa Ngữ văn 11. Thứ hai, nó được xem như một phương pháp, một cách thức trình bày khi viết bài nghị luận văn học, tức là như một kiểu bài nghị luận văn học. Tuy nhiên, so sánh văn học như một kiểu bài nghị luận văn học lại chưa được cụ thể bằng một bài học độc lập trong chương trình ngữ văn trung học phổ thông. Vì vậy, từ việc xác lập nội hàm khái niệm kiểu bài, mục đích, yêu cầu, đến cách thức làm bài cho kiểu bài này thực sự rất cần thiết.

Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện: Về tác giả: phong cách, nội dung tư tưởng, đặc điểm nghệ thuật... Về tác phẩm: đề tài, nhân vật, tình huống, cốt truyện, cái tôi trữ tình, chi tiết nghệ thuật, nghệ thuật trần thuật... Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học. Mục đích cuối cùng của kiểu bài này là yêu cầu học sinh chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa hai tác phẩm, hai tác giả, từ đó thấy được những mặt kế thừa, những điểm cách tân của từng tác giả, từng tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn. Không dừng lại ở đó, kiểu bài này còn góp phần hình thành kĩ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học – một năng lực rất cần thiết góp phần tránh khuynh hướng *bình tán*, khuôn sáo trong các bài văn của học sinh hiện nay. Lẽ hiển nhiên, đối với đối tượng học sinh trung học phổ thông, các yêu cầu về năng lực lí giải cần phải hợp lí, vừa sức. Nghĩa là các tiêu chí so sánh cần có mức độ khó vừa phải, khả năng lí giải sự giống và khác nhau cũng cần phải tính toán hợp lí với năng lực của các em.

So sánh lịch đại: đặt đối tượng phân tích, bàn luận (từ ngữ, hình ảnh, chi tiết...) trong tiến trình thời gian, liên hệ so sánh cách thể hiện nó trong văn chương các thời kì trước hoặc sau đó. Ví dụ so sánh hình ảnh anh Giải phóng quân trong thơ chống Mỹ với hình ảnh anh Vệ quốc quân trong thơ ca kháng chiến chống Pháp; khẳng định con đường thức tỉnh đến với cách mạng, với tương lai tươi sáng của người phụ nữ lao động miền núi khi phân tích nhân vật Mị (*Vợ chồng A Phủ*) trong sự so sánh với nhân vật chị Dậu (*Tắt đèn*).

So sánh đồng đại: so sánh, liên hệ đối tượng đang phân tích, vấn đề đang bàn luận trong tác phẩm ấy với những tác phẩm khác ra đời cùng một thời kì. Biện pháp so sánh này có tác dụng khẳng định vẻ độc đáo, tính riêng của đối tượng, vấn đề. Cùng viết về xã hội nông thôn, người nông dân trong chế độ thực dân nửa phong kiến nhưng hai cây bút hiện thực xuất sắc Ngô Tất Tố, Nam Cao có hướng khám phá, miêu tả không hoàn toàn giống nhau. Ngô Tất Tố chú ý nhiều đến những hủ tục, sự nhũng nhiễu, đến mâu thuẫn giai cấp căng thẳng, nỗi thống khổ của người dân nghèo trong thời kì sưu thuế. Nam Cao lại day dứt trước câu chuyện nhân phẩm bị chà đạp, trước chuyện vật vã chống chọi với sự xô đẩy của hoàn cảnh...

So sánh đối dạng: tìm cái trái ngược, đối lập (về bản chất) với đối tượng đang phân tích, bàn luận, chỉ ra sự tương phản giữa hai phía để khẳng định cái hay, cái đẹp của đối tượng. Ví dụ cảm xúc trước mùa thu của Nguyễn Đình Thi trong bài *Đất nước* với Xuân Diệu trong bài *Đây mùa thu tới...*

So sánh đồng dạng: so sánh đối tượng phân tích, bàn luận với các đồng dạng trong những tác phẩm khác để khai thác vẻ riêng biệt, độc đáo của nó. Có lẽ kiểu so sánh này đòi hỏi rõ nhất sự cảm thụ sâu sắc, tinh tế.

Như vậy, kiểu bài so sánh văn học có yêu cầu so sánh khá phong phú, đa dạng khó có thể tìm ra một dàn bài khái quát thỏa mãn tất cả các dạng đề bài. Trong yêu cầu của từng đề bài cụ thể thuộc kiểu bài này, học sinh cần linh hoạt, sáng tạo. Vấn đề cốt lõi của mọi bài nghị luận là làm thế nào để vừa *trúng* vừa *hay*. Nguyên tắc trình bày một bài nghị luận so sánh văn học cũng không đi ra ngoài mục đích đó.

Phương pháp làm kiểu bài so sánh văn học

Phương pháp chung

☛ **Bước 1:** Xác định đúng yêu cầu đề bài, xác định nội dung cần so sánh.

☛ **Bước 2:** Sắp xếp, trình bày ý theo phương pháp đối chiếu.

Chỉ ra những nét tương đồng:

- Nêu những biểu hiện, dẫn chứng.
- Lí giải nguyên nhân giống nhau.

Chỉ ra những nét khác biệt:

- Nêu những biểu hiện, dẫn chứng.
- Lí giải nguyên nhân khác nhau

+ Do hoàn cảnh lịch sử.

+ Do hoàn cảnh sống của mỗi cá nhân.

+ Do sự chi phối của ý thức hệ về thi pháp, hệ thống quan điểm thẩm mỹ.

+ Do cá tính của tác giả.

+ Cơ sở lí luận văn học: mỗi tác phẩm là số phận của một cá nhân cụ thể, tác phẩm muốn tồn tại phải có cái khác người, độc đáo, có sự sáng tạo.

☛ **Bước 3:** Tổng hợp, đánh giá, khái quát, nâng cao vấn đề đã trình bày, nêu lên ý nghĩa của sự giống và khác nhau đó.

Lưu ý:

- Không nên phân tích tách rời mà phải phân tích song song, chia thành các bình diện rồi sắp xếp các bình diện đó theo thứ tự trước sau cho hợp lí.
- Nhấn vào những điểm khác nhau cơ bản nhất.
- Khi gọi tên các bình diện, tránh dùng những từ ngữ có tính chất tuyệt đối hóa.

Những bình diện cần lưu ý khi so sánh tác phẩm thơ

☛ **Nội dung:** Cần thiết, bởi lẽ thơ ca là sự thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc, suy tưởng của nhà thơ trước hiện thực cuộc sống, mang tính chủ quan, sâu kín, đồng thời có tính phổ quát.

- Đối tượng trữ tình: đối tượng được chủ thể trực tiếp bày tỏ tình cảm, cảm xúc, suy tưởng.
- Cảm xúc trữ tình: định danh – gọi tên chính xác tình cảm, cảm xúc chủ đạo của đoạn thơ, bài thơ cần so sánh. Sau đó, triển khai và làm sáng tỏ biểu hiện các cung bậc, sắc thái khác nhau của cảm xúc chủ đạo.

- Chủ thể trữ tình:

+ Tác giả trực tiếp thể hiện (xưng tôi) => tác dụng trong cách thể hiện này: tính chân thực, chủ quan, mang tính cá nhân sâu sắc, có trải nghiệm và gắn với kinh nghiệm, đời tư của người viết.

+ Thông qua một chủ thể trữ tình khác (tác giả giấu mình) => tính khách quan, khái quát cho nhiều đối tượng. → sự phân chia mang tính tương đối.

☛ **Hình thức:**

- Thể loại: mỗi một thể thơ có ưu điểm riêng trong thể hiện, việc lựa chọn thể loại cho phù hợp với nội dung là rất quan trọng. Việc cần thiết của người so sánh là cần chỉ ra sự ăn khớp giữa sự lựa chọn thể thơ của tác giả phù hợp với nội dung.

- Tứ thơ: việc sắp xếp, tổ chức, cấu tứ các câu thơ, đoạn thơ, hình tương tạo nên nét độc đáo cho bài thơ.

- Hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu: cách sử dụng từ ngữ (tìm thấy mối liên hệ giữa các từ, hình ảnh trong bài – thể hiện trường ý nghĩa chung của cả bài thơ, đoạn thơ), các biện pháp tu từ đặc sắc,...

Những bình diện cần lưu ý khi so sánh tác phẩm văn xuôi

☛ **Nội dung:**

- Hiện thực phản ánh: xã hội và con người thông qua hệ thống biến cố, sự kiện.

- Tư tưởng, chủ đề mà nhà văn muốn thể hiện thông qua việc phản ánh bức tranh hiện thực đó.

☛ **Hình thức:**

- Truyện ngắn, tiểu thuyết:

+ Điểm nhìn trần thuật và cách trần thuật.

+ Tình huống : nhận thức, tâm trạng, hành động

+ Cốt truyện: đậm hay nhạt, trật tự, diễn biến.

+ Nhân vật: tư tưởng hay hành động, cách xây dựng ra sao?

+ Ngôn ngữ, giọng điệu

- Tùy bút, bút kí:

+ Nhân vật, chủ thể của tùy bút: cái Tôi biểu hiện ra sao?

+ Chú ý vốn văn hóa sử dụng, ngôn ngữ, hình ảnh.

+ Cách viết, tổ chức lời văn.

- Kịch:

+ Mâu thuẫn, xung đột kịch

+ Nhân vật

+ Lời thoại

*** Đề 1:**

Sáng tạo của người nghệ sĩ trong nghệ thuật là không lặp lại người khác, thậm chí không lặp lại chính mình. Phân tích hai đoạn thơ sau để thấy được sự không lặp lại chính mình của nhà thơ Quang Dũng.

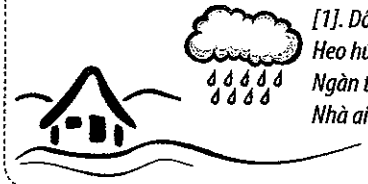

[1]. Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

[2]. Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Trích *Tây Tiến* – SGK Ngữ Văn 12 – trang 68)

Mở bài

Nhắc đến Tây Bắc, văn chương không chỉ một lần đưa ta đến với mảnh đất này: ta được chiêm ngưỡng vẻ đẹp bộ tranh tứ bình của rừng núi Tây Bắc trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, qua trang thơ Quang Dũng, một lần nữa, bức tranh thiên nhiên miền Tây Bắc Tổ quốc lại hiện ra trước mắt độc giả rõ nhất qua bài thơ *Tây Tiến*. Quang Dũng đã kết hợp hoàn hảo bút pháp hiện thực và lãng mạn để vẽ lên bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, dữ dội, hoang sơ lại vừa gần gũi ấm áp. Nhờ thế, Quang Dũng đã không lặp lại mình đồng thời khắc họa được những khía cạnh tưởng như đối lập nhưng thống nhất trong tâm hồn người lính Tây Tiến.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng là một trong những gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca hiện đại Việt Nam những năm kháng chiến chống Pháp. Thơ Quang Dũng hấp dẫn người đọc bởi sự hội tụ của hai nguồn thi cảm, tình yêu đất nước, quê hương và khát vọng lên đường. Tiếng nói trữ tình ấy được biểu hiện bằng hệ thống nghệ thuật hài hòa yếu tố cổ điển và hiện đại, vừa giàu chất họa vừa giàu chất nhạc và chan chứa nguồn chân cảm.

Tác phẩm là một bức họa ngôn từ về bức tranh thiên nhiên miền Tây dữ dội, hiểm trở mà hùng vĩ song cũng rất đỗi trữ tình, nên thơ. Đó là nền tảng để Quang Dũng khắc họa tượng đài nghệ thuật thấm đẫm tinh thần bi tráng về đoàn quân Tây Tiến trong sự hài hòa vẻ đẹp hào hùng và hào hoa.

2. Phân tích

2.1. Thiên nhiên dữ dội hùng vĩ

Đoạn thơ thứ nhất làm hiện lên trước mắt người đọc một bức tranh miền Tây hiểm trở, hoang vu. Đoạn thơ có sự xuất hiện đan dày của những từ, tính từ miêu tả, từ láy: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, cồn mây*. Đó là những từ rất giàu giá trị tạo hình. Nó giúp người viết diễn tả thật đắc địa sự hiểm trở, khung cảnh trùng điệp, độ cao ngất trời của những núi, đèoTây Bắc.

Hình ảnh thơ *súng ngửi trời* được viết rất hồn nhiên mà cũng rất táo bạo. Nó vừa đặc tả độ cao của núi đèo – núi cao tưởng chừng chạm mây, mây nổi thành cồn, khi người lính trèo lên đỉnh núi cao có cảm giác như đang đi trên mây. Mũi súng hướng lên trời cao tưởng chạm tới trời. Hình ảnh thơ này còn có giá trị thể hiện sự ngộ nghĩnh pha một chút tinh nghịch trong cách cảm nhận thiên nhiên của những người lính trẻ trí thức. Hình ảnh thơ này rất gần gũi với hình ảnh trong *Đồng chí* của Chính Hữu: *Đầu súng trăng treo*. Đó là sự gần gũi trong liên tưởng nghệ thuật giàu chất lãng mạn, từ một hiện thực gắn với đời sống người lính, khi những người lính hành quân hay phục kích, mũi súng hướng lên trời cao. Khi ấy trong tâm hồn người lính có liên tưởng bất ngờ - *Trăng treo đầu súng* hay *súng ngửi trời*. Tất cả đều hé lộ cho người đọc thấy tâm hồn vừa lãng mạn vừa trẻ trung, hồn nhiên của những anh lính vệ quốc thời chống Pháp năm nào.

Sự xuất hiện liên tiếp của những thanh trắc. Có 11/21 tiếng của ba dòng đều là thanh trắc, khiến âm điệu thơ trở nên gân guốc, góc cạnh. Riêng dòng ba là cách ngắt nhịp truyền thống 4/3 nhưng có khả năng tạo hiệu quả nghệ thuật bất ngờ: *Dốc lên khúc khuỷu/dốc thăm thẳm*. Câu thơ như bẻ gãy làm đôi, tạo đường gấp khúc giữa chiều cao, chiều sâu nhằm diễn tả đắc địa, thần tình những dốc núi dựng lên rồi đổ xuống, nhìn lên cao thấy chót vót, nhìn xuống lại thấy sâu hun hút. Có nhà nghiên cứu phê bình cho rằng, đó là cách ngắt nhịp đầy sáng tạo bởi người viết đã biết phát huy sức mạnh nghệ thuật của những yếu tố nghệ thuật biểu hiện mang màu sắc cổ điển để thể hiện hiện thực riêng, độc đáo của địa hình, địa thế miền Tây Bắc. Trong *Tây Tiến*, đã có khá nhiều dòng thơ đặc tả ấn tượng vẻ trắc trở, hùng vĩ, dữ dội của thiên nhiên Tây Bắc: *Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi/ Chiều chiều oai linh thác gầm thét/ Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*. Nhưng có lẽ đây mới thực sự là những dòng thơ để lại cho người đọc nỗi ám ảnh hãi hùng về miền đất miền Tây của những ngày kháng chiến chống Pháp.

Nối tiếp cảnh miền Tây hoang sơ, hiểm trở là một bức tranh miền Tây rất đỗi thơ mộng, thi vị. Ở Tây Tiến, cảnh trí thiên nhiên dường như được tạo hình theo lối truyền thống *thi trung hữu họa, thi trung hữu nhạc*. Bên cạnh một miền Tây góc cạnh, hiểm trở, gân guốc của điêu khắc lại là một miền Tây mờ nhòe kiểu tranh lụa. Nó tạo sự tương phản gay gắt trong diện mạo thẩm mỹ của vùng đất này. Thế nên thủ pháp nghệ thuật này được Quang Dũng sử dụng đắc địa hơn cả trong suốt thi phẩm. Nó không chỉ do yêu cầu tôn trọng hiện thực phản ánh mà còn bị chi phối bởi đặc trưng thi pháp lãng mạn gắn với đặc trưng tâm hồn của tác giả. Sau ba dòng thơ đan dày thanh trắc lại là những dòng thất ngôn toàn thanh bằng, lại không

ngắt nhịp. Nó tạo hình được vẻ đẹp mềm mại có sức lan tỏa của bức tranh thiên nhiên.

Âm điệu thơ nhẹ nhàng, thư thái giúp người đọc thấy khung cảnh những người lính dừng chân bên núi phóng tầm mắt ra xa và bất ngờ phát hiện trong không gian mịt mùng sương khói, mưa rừng, thấp thoáng ẩn hiện những ngôi nhà như đang bồng bềnh giữa biển khơi. Nhờ chuỗi thanh bằng, điệu thơ nhẹ nhàng, êm ái, du dương, Quang Dũng đã miêu tả được cả tiếng thở phào của người vượt qua độ cao đang phóng mắt nhìn cảnh trí

Hình ảnh thơ với cấu trúc ngôn từ lạ, táo bạo: *Xa khơi* vốn là hình ảnh tả không gian biển, nay được Quang Dũng sử dụng để tả cảnh không gian núi rừng miền Tây. Hình ảnh *mưa xa khơi* khép dòng thơ làm cho câu thơ đẹp như một bức tranh lụa kiểu thủy mặc rất nên thơ. Chính ở đây, chất Quang Dũng còn thể hiện rõ ở điểm nhìn của người viết. Thơ cổ thường dùng độ cao để gợi cái xa. Câu thơ của Quang Dũng dùng cái xa của không gian để gợi tầm cao của tư thế đứng:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Câu thơ còn làm hiện rõ người lính trong tầm vóc giàu chất sử thi. Thế nên sau bức tranh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, nên thơ là hình ảnh những con người Tây Tiến trong tư thế chinh phục thiên nhiên ở một điểm cao ngạo nghễ mà vẫn hồn nhiên. Đó là những con người đang trong trạng thái phấn khích bởi vừa vượt qua một thử thách. Bốn câu thơ là một bức họa rất cao đẹp về cảnh núi đèo Tây Bắc, địa bàn hoạt động chủ yếu của đoàn quân Tây Tiến. Lời thơ gợi nhớ câu thơ:

Hình khe thế núi gần xa
Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao

trong *Chinh phụ ngâm khúc*, còn vẻ hoang vu hiểm trở của Tây Bắc làm tái sinh trong ký ức người đọc những câu thơ của Lý Bạch ở *Thục đạo nan*:

Thục đạo chi nan
Nan ư thướng thanh thiên

Thế mới biết người viết đã lựa chọn một giải pháp nghệ thuật rất phù hợp với hiện thực cần phản ánh, thể hiện, lại cũng rất phù hợp với sở trường nghệ thuật của bản thân mình. Phải chăng, đây cũng là một trong những yếu tố quyết định thành công xuất sắc của *Tây Tiến* trong đời thơ Quang Dũng?

2.2. Thiên nhiên Tây Tiến thơ mộng trữ tình

Đoạn thơ thứ hai khép lại bức tranh đêm hội miền Tây là dòng hoài niệm đầy lưu luyến về một buổi chiều sông nước gắn với cuộc chia tay đầy nhung nhớ. Giọng thơ không còn cái náo nức, rộn ràng, thay thế vào đó là một giai điệu trữ tình sâu lắng, bồi hồi, xốn xang được gửi vào những dòng thơ đầy tài hoa, mở ra trước mắt người đọc là một không gian miền Tây trong chiều sương gắn với một sự kiện thành kỷ niệm: một cuộc chia tay tiễn biệt người đi. Sự kiện này bản thân nó chứa đựng nỗi buồn, bởi lẽ cuộc chia tay nào cũng là sự xa cách, có thể là tạm thời, có thể là vĩnh viễn. Cuộc chia tay ấy lại diễn ra vào buổi chiều, hơn thế lại là một buổi chiều sương. Nỗi buồn càng chất chứa, đong đầy.

Những cuộc chia tay được ghi lại trong thơ ca trung đại thường diễn ra ở một điểm cao bởi ở điểm nhìn ấy, cả người tiễn và người đi đều có thể nhìn thấy nhau trong thời gian lâu nhất. Điều đó giúp mỗi người bớt đi cảm giác chông chênh, cô đơn khi phải rời xa những người thân yêu hoặc những người thân thiết của mình. Vậy mà cuộc chia tay, trong ký ức của Quang Dũng lại diễn ra trong một không gian che khuất tầm nhìn bởi những làn sương chiều giăng mắc. Câu chữ không có từ nào trực tiếp diễn tả nỗi buồn vậy mà nỗi buồn nơi lòng người như chứa chan trong câu chữ mà còn thấm đẫm tâm hồn người đọc. Đây là dấu ấn lối *tả cảnh ngụ tình* vừa tinh tế, tài hoa, vừa chân thực, xúc động.

Ba chữ *chiều sương ấy* như gợi không gian hoài niệm vừa thăm thẳm, vừa vời vợi. Cảnh sông nước miền Tây còn được tái hiện với *hồn lau nẻo bến bờ*. Bến bờ vốn đã xa nẻo, càng khuất người, tất cả gợi lên một không gian xa vắng, quên lãng. Chữ *hồn lau* rất gợi, rất sống động. Thủ pháp nhân hóa làm lời thơ vốn dùng để đặc tả sắc màu trắng bạc của hoa lau - một loài hoa gợi về vùng không gian hoang sơ, hoang dại, đã trở thành ám ảnh trong thơ Quang Dũng. Trong khúc ca *Những làng đi qua*, Quang Dũng kịp ghi lại một sắc hoa lau thi vị, gợi cảm như thế:

Hoa lau trắng bạc trời Yên Thế

Giờ đây, hoa lau trở thành một sinh thể có điệu hồn, có nỗi lòng, tâm trạng riêng. Ta có cảm giác nếu không có bước chân người lính Tây Tiến đặt lên vùng đất này, hoa lau có đẹp đến đâu cũng chỉ nở, chỉ phô bày vẻ đẹp như chưa từng có. Bởi vậy, điệu thơ như có gì xa xót trước một vẻ đẹp bị lãng quên. Đó là chất thi sỹ, chất lãng mạn của người lính Tây Tiến được đánh thức trong phút giây giao cảm bất ngờ giữa hồn người và hồn tạo vật. Điều đáng chú ý, trong cảm nhận của những người lính ấy, hồn lau kia phải chăng còn là mảnh hồn người lính Tây Tiến gửi lại Mai Châu khi giã từ theo quy luật tình cảm rất kì diệu mà Chế Lan Viên đã chiêm nghiệm:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn

Đó cùng là tình cảm tha thiết mà người dân miền Tây muốn dành cho những con người Tây Tiến trước lúc chia xa. Trên nền khung cảnh sông nước *hoang dại như thời tiền sử* đậm màu sắc cổ tích, huyền thoại ấy lại thấy thấp thoáng bóng hình cô gái miền Tây.

Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Ta gặp ở đây một lối tạo hình rất cổ điển. Giữa dòng nước lũ mênh mang, mờ ảo, dữ dội, nhà thơ đưa nét bút chấm phá những đóa hoa rừng đong đưa như làm duyên cùng dòng nước, đồng thời chấm phá một dáng người mềm mại, uyển chuyển, duyên dáng, song cũng rất đỗi vững vàng, tự tin trên dáng thuyền độc mộc. Ngòi bút Quang Dũng không chỉ tả mà còn gợi tinh tế cái phần thiêng liêng của cảnh vật quê hương, xứ sở. Đọc câu thơ viết về thiên nhiên, cuộc sống, con người, ta cứ ngỡ mình được sống lại cảm giác mê say, ngỡ ngàng, thích thú khi được đắm mình vào những trang văn đầy chất thơ, nhạc, họa. Dựng cảnh bờ bãi, con sông trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* trong tùy bút của Nguyễn Tuân: *Cánh ven sông... tuổi xưa.... con hươu thơ ngộ... sương đêm.* Có thể nói, ở đây có sự gặp gỡ kỳ diệu trong cách cảm nhận, diễn tả những vẻ đẹp miền Tây giữa một cây bút văn xuôi, thơ ca tài hoa ở những giai đoạn lịch sử khác nhau. Phải chăng sự gặp gỡ ấy có nguồn cội là chất tài hoa, nghệ sỹ của những người cầm bút, ở tình yêu, tiếng lòng tha thiết với những vẻ đẹp non sông gấm vóc Tổ quốc, ở những người nghệ sỹ đó và còn bởi chính vùng đất Tây Bắc tiềm tàng những vẻ đẹp nên thơ ấy.

Dòng thơ đưa người đọc vào thế giới riêng của miền Tây - của cái đẹp được tạo nên từ sự hài hòa của nhạc, thơ, họa. Lời thơ ngân nga như những điệu hát. Hình ảnh thơ mềm mại như những nét bút chấm phá tài hoa. Nó lưu giữ vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống, con người của một thời Tây Tiến. Làm sao có thể không nhớ một miền Tây hoang sơ mà thơ mộng, diễm lệ, trữ tình như thế. Làm sao có thể quên được những người lính hào hoa, thanh lịch như thế, một nghệ sỹ - chiến sỹ tài hoa, lãng mạn như thế.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cả hai đoạn thơ đều miêu tả thiên nhiên Tây Bắc trên chặng đường hành quân của người lính Tây Tiến. Thiên nhiên đều được diễn tả thành niềm thương, nỗi nhớ của mình với đồng đội cũ. Đó cũng là dòng cảm xúc chan chứa tiếc nuối về một vẻ đẹp thiên nhiên thuộc về quá khứ. Đó là nơi nhà thơ và đồng đội mình đi qua những tháng ngày gian khổ. Có thể nói, đây là khúc nhạc nền cho nỗi nhớ Tây Tiến chảy dọc mạch thơ *Tây Tiến*. Chiều sâu của nó là biểu hiện độc đáo nơi trang thơ Việt Nam những năm kháng chiến chống Pháp nói chung, nơi những dòng thơ Tây Tiến nói riêng.

3.2. Khác nhau

Nếu *Tây Tiến* là một bức tranh thì đoạn thơ thứ nhất là những nét vẽ rắn rỏi, cứng cỏi khắc họa không gian hùng vĩ, dữ dội như thử thách lòng người. Những khắc nghiệt kể ra mà người lính phải chịu đựng là nơi ngự trị của những âm u, hoang dã, của núi cao đèo sâu. Câu thơ mang cảm hứng bi tráng khi xây dựng chân dung người lính Tây Tiến. Họ ra đi chiến đấu với lời thề thiêng liêng: *Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*. Mỗi cuộc ra đi đều không hẹn ngày trở về giống như một lời ca mang âm vang thời đó: *Đoàn vệ quốc quân một lần ra đi/ Nào có mong chi đâu ngày trở về.*

Đoạn thơ thứ hai lại là những nét vẽ mềm mại, mơ hồ, huyền ảo bởi sương khói và sông nước. Tất cả được bao phủ bởi nỗi nhớ vừa như thực, vừa như hư, bồng bềnh, lan tỏa giữa không gian.

Nếu *Tây Tiến* là một bản nhạc thì trong đoạn thơ đầu chủ yếu tác giả sử dụng thanh trắc kết hợp với những từ láy khó đọc, các câu thơ ngắt nhịp 4/3, mà nhịp bốn chủ yếu diễn tả độ cao, nhịp ba chủ yếu diễn tả độ sâu, những câu thơ bị bẻ đôi ở ranh giới của sự cao, sâu đã góp phần khắc họa ấn tượng về độ cao và độ sâu của địa hình nơi đây làm cho độ cao càng cao hơn, độ sâu càng sâu hơn. Thế nên đến đoạn thơ thứ hai lại dàn trải đều đều theo những thanh bằng, rõ ràng nhịp điệu ấy đã góp phần tô rõ hơn những thân thuộc, những gần gũi, những phẳng lặng của bình yên của sông nước nơi đây.

Kết luận

Đây là hai đoạn thơ tiêu biểu minh chứng rõ ràng nhất cho nhận xét: Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài, Quang Dũng không chỉ đơn thuần là một nhà thơ, ông còn là một nhạc sĩ và còn là một họa sĩ. Với tài năng của Quang Dũng chỉ trong

một đoạn thơ ngắn tác giả đã giúp ta cảm nhận được hai đặc trưng của thiên nhiên miền Tây Bắc: vừa hùng vĩ, dữ dội, hiểm trở nhưng cũng hết sức thân thuộc gần gũi vì miền đất này cũng mang dáng dấp một miền quê hương xứ sở. Một đoạn thơ nhưng có họa, có nhạc, đó là những hình ảnh mang tính chất đối lập cùng sự phối hợp nhịp nhàng thanh điệu với nhạc điệu.

*** Đề 2:**

Phân tích và so sánh vẻ đẹp thiên nhiên trong bài thơ *Tây Tiến* – Quang Dũng và bài thơ *Việt Bắc* – Tố Hữu.
Vận dụng sơ đồ tư duy làm bài hoàn chỉnh.

Mở bài

Trong chặng đường hành quân gian khổ, thiên nhiên có thể vừa là bạn vừa là đối thủ thử thách ý chí, nghị lực của người lính. Cùng hoạt động trên địa bàn rừng núi Tây Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc sống sinh hoạt và chiến đấu gắn bó mật thiết với thiên nhiên núi rừng nơi đây, nhưng mỗi người lính lại mang cảm hứng khác nhau tạo nên nét đẹp rất riêng, rất độc đáo trong *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Việt Bắc* của Tố Hữu.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng (1921-1988) là nghệ sĩ đa tài, có hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa, đặc biệt khi ông viết về những người lính Tây Tiến và xứ Đoài quê mình. *Tây Tiến* là bài thơ xuất sắc nhất, tiêu biểu cho đời thơ, phong cách sáng tác của ông. Bài thơ bằng bút pháp lãng mạn, sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu đã bộc lộ một nỗi nhớ sâu sắc, da diết của tác giả về những người lính Tây Tiến anh dũng hào hoa và núi rừng miền Tây hùng vĩ, mỹ lệ.

Đường thơ, đường cách mạng của Tố Hữu gắn liền với các chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bài thơ *Việt Bắc* được Tố Hữu sáng tác trong bối cảnh chia tay với Việt Bắc đầy lưu luyến. Cảnh và người Việt Bắc đã để lại nỗi nhớ không thể nào quên trong tâm hồn người cán bộ về xuôi. Không nỗi nhớ nào về thiên nhiên Việt Bắc lại thiếu hình ảnh về người Việt Bắc và không một nỗi nhớ nào về con người Việt Bắc lại thiếu nỗi nhớ về vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc. Bởi lẽ đơn giản, con người Việt Bắc gắn bó với thiên nhiên, đến lượt mình người chiến sĩ cách mạng sống chan hòa với người Việt Bắc được che chở giữa đại ngàn núi rừng.

2. Phân tích

2.1. Thiên nhiên *Tây Tiến*

2.1.1. Thiên nhiên dữ dội khắc nghiệt

Tám câu thơ đầu trong bài thơ *Tây Tiến* đã thể hiện nỗi nhớ da diết của Quang Dũng qua việc miêu tả rừng núi miền Tây, nhắc nhở những kỷ niệm về các chặng đường hành quân gian khổ mà kiên cường, anh dũng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !

....

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Đối tượng đầu tiên trong nỗi nhớ của Quang Dũng là nhớ về rừng núi:

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Trong suốt cuộc hành quân cùng binh đoàn Tây Tiến, rừng núi chính là khung cảnh đặc trưng nhất, quen thuộc nhất đối với Quang Dũng và đồng đội. Rừng núi in đậm bao niềm vui, nỗi buồn của người lính. Hơn ai hết, tác giả chính là người thấm thía nhất những khó khăn mình đã từng trải qua, cái nhìn về Tây Bắc là cái nhìn của một người trong cuộc đã từng tự mình thể nghiệm các cảm giác trèo đèo, lội suối:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Quang Dũng không miêu tả thẳng những khó khăn, gian khổ của người lính mà chỉ miêu tả cái hoang vu, khắc nghiệt của một vùng rừng núi hoang dã; song đọc đoạn thơ ai cũng hiểu, cũng có thể tưởng tượng ra cuộc sống chiến đấu của người lính Tây Tiến. Những địa danh *Sài Khao*, *Mường Lát*, *Pha Luông* xa lạ càng làm cho núi rừng trở nên xa ngái, hoang vu, mà ở đó, kỷ niệm ùa về đầu tiên trong nhà thơ chính là những cuộc hành quân:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Câu thơ chùng xuống, đều đều, gợi lên sự mỏi mệt, bải hoải, nặng nề, khiến ta tưởng chừng như đoàn binh Tây Tiến sắp ngã xuống, sắp bị lấp chìm đi trong sương núi. Quang Dũng không đơn thuần đứng ngắm từ xa hay tưởng tượng để tả mà tác giả chuyển tải cảm nhận từng trải về thế giới núi rừng đó qua cách tạo hình, phối thanh điệu, là sự kết hợp giữa thi ca, hội họa và âm nhạc:

Dốc lên khúc khủy dốc thăm thẳm
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống cũng giống câu thơ: *Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm* có nhịp ngắt 4/3 với điệp từ và hai vế đối đã bẻ gập câu thơ, vẽ nên trong không gian những đường gấp khúc của rừng núi Tây Bắc: lên cao ngút trời, sâu xuống vô cùng, hun hút không thấy đáy.

Hình ảnh *"khúc khuỷu"* hiện lên làm ta cảm giác con đường đi khó khăn, vất vả biết mấy. *Dốc thăm thẳm* lại làm cho những khó khăn ấy dài thêm ra, sâu hút xuống, và cũng như tôn vị trí người lính đang đứng lên cao vòi vọi, sau khi đã vượt lên những con đường ngoằn ngoèo, uốn khúc. Đọc câu thơ lên, ta cảm nhận rất rõ những bước chân nặng nề gắng gượng, những hơi thở nặng nhọc của người lính khi vượt qua hết con dốc này đến con dốc khác, dốc chồng lên dốc, hết dốc lên cao lại dốc lao xuống vô cùng, vô tận. Thiên nhiên, địa hình khắc nghiệt của Tây Bắc hiện lên rõ nét, sinh động qua nét bút bạo, khỏe, gân guốc, ngôn ngữ có tính chạm khắc với một loạt những từ láy *khúc khuỷu*, *thăm thẳm*.

2.1.2. Thiên nhiên thơ mộng trữ tình

Song, dù thiên nhiên có khắc nghiệt đến đâu, chặng đường có gian khổ cách mấy thì trong con mắt lãng mạn của người lính vẫn ẩn chứa những nét thơ mộng trữ tình. Giữa không gian rừng núi hiểm trở với những thanh trắc xen lẫn nhưng câu thơ với âm điệu bỗng trở nên nhẹ nhàng, bồng bềnh bởi một câu thơ nhiều thanh bằng:

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Đó là hương hoa đêm của núi rừng đưa hương ngào ngạt, hay là hình ảnh những ngọn đuốc hoa trên tay người lính cầm trong cuộc hành quân giữa đêm dài? Có lẽ hiểu theo nghĩa nào cũng đúng, hình ảnh nào cũng rất hay, rất đẹp, rất lãng mạn hiện lên trong một không gian mờ ảo, phiêu bồng *đêm hơi*. Câu thơ đã xóa tan đi sự mỏi mệt của đoàn quân Tây Tiến để đoàn quân bước tiếp, tiếp tục vượt qua những chặng đường gian khổ:

Heo hút cồn mây súng ngút trời

Giữa cái xa xôi, hiu hắt, vòi vọi của độ cao, nơi nguy hiểm chồng chất dựng lên thành dốc, thành cồn, người lính đứng đó, mái đầu và đầu súng như chạm vào mây trời, ngang tàng, hiên ngang và khí phách. Hình ảnh thơ tếu táo *súng ngửi trời* đã nhấn đậm thêm vẻ đẹp ấy của người lính. Ta thấy, con người và cây súng đã làm chủ được thiên nhiên, đã chế ngự được những khắc nghiệt, thử thách gian lao của một vùng sơn cước u minh. Quang Dũng đã sử dụng một hình ảnh hết sức sáng tạo, và vô cùng đắc địa. Chỉ một từ *ngửi* đã nói lên được cái ngông, cái ngang tàng của người lính trẻ. Đó không phải là *chạm trời*, hay *chọc trời* mà cây súng ở đây lại *ngửi trời*. Bao nhiêu gian lao khi vượt dốc, băng đường trở thành một việc vô cùng đơn giản, dễ dàng, cỏn con, chỉ để người lính *ngửi* xem trời như thế nào mà thôi.

Ấy vậy mà khi vượt qua những chặng đường hành quân như vậy, dường như người lính lại chẳng hề mệt mỏi, dường như bao nặng nhọc đã vơi đi hết bởi một câu thơ toàn thanh bằng độc đáo:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Đó chính là cái tài ở thơ Quang Dũng. Câu thơ đã gợi lên cái phiêu diêu, chơi vơi, bay bổng nhẹ tênh của không gian rộng mở. Những mỏi mệt đã lùi hết về phía sau, vương lại nơi những khấp khểnh đường đi mà người lính đã vượt qua. Người lính bây giờ chỉ thấy khung cảnh trước mắt trải ra ngút ngàn: những ngôi nhà xa xôi, chìm khuất ẩn hiện trong màn

mưa, gợi lên sự bâng khuâng và thoáng thẳm lặng trong nỗi nhớ quê nhà.

Tám câu thơ mở đầu *Tây Tiến* đã gợi ra toàn cảnh những vất vả, gian lao của chặng đường hành quân giữa thiên nhiên khắc nghiệt, rợn ngợp. Đó có lẽ là những ấn tượng sâu sắc và đậm nét nhất trong những kỷ niệm về Tây Tiến của nhà thơ. Xuyên suốt đoạn thơ, ta cảm nhận được nỗi nhớ khi dâng lên ào ạt, mãnh liệt, khi lại như tràn ra mênh mang sâu lắng qua từng câu thơ, vần bằng xen giữa những câu thơ vần trắc, âm hưởng thơ trùng điệp, khi lên bổng lúc xuống trầm, lãng mạn và cũng hào hùng khôn tả.

Đường Tây Tiến không chỉ hùng vĩ, đầy thử thách ác liệt mà còn có những cảnh núi sông thơ mộng:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa .

Ngòi bút của Quang Dũng không tả mà chỉ gợi. Những hình ảnh *chiều sương ấy, hồn lau, nẻo bến bờ, hoa đong đưa* kết hợp với cách hỏi *có thấy, có nhớ* mở ra một khung cảnh buổi chiều sương trong kí ức. Sương mờ giăng mắc khắp không gian, bến bờ lặng lẽ hoang dại, trên sông xuất hiện một dáng người mềm mại, uyển chuyển của cô gái Thái trên chiếc thuyền độc mộc, những bông hoa rừng đong đưa làm duyên trong dòng nước. Cảnh như có hồn, có sự thiêng liêng của núi rừng, đậm màu sắc cổ tích và huyền thoại. Qua những nét vẽ hư ảo trên, ta như thấy trước mắt mình một bức tranh sơn thuỷ hữu tình mang dấu ấn của một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, lãng mạn, tài hoa, vô cùng yêu mến, gắn bó với mảnh đất miền Tây - tâm hồn Quang Dũng. Đồng thời ta cũng cảm nhận được tâm hồn rung động của các chiến sĩ Tây Tiến trước cái đẹp.

2.2. Thiên nhiên *Việt Bắc*

2.2.1. Thiên nhiên Việt Bắc hùng vĩ

Với Tố Hữu, rừng núi Tây Bắc là nơi chôn bao lớp xác quân thù và cũng là người bạn đồng hành, chở che cho những anh lính trên đoạn đường hành quân đầy gian khổ:

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù

(*Việt Bắc* – Tố Hữu)

Trong những ngày đầu kháng chiến gian khổ của giai đoạn cầm cự, phòng ngự, bộ đội phải dựa vào dân, dựa vào núi rừng Việt Bắc hiểm trở để đánh địch. Trước giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả núi rừng cùng đều vùng lên, chung sức đánh Tây. Với cuộc kháng chiến đầy gian lao của quân và dân Việt Bắc, núi rừng cũng trở nên có chí, có tình người, đã trở thành những người bạn, những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng của toàn quân.

Chỉ với bốn câu thơ, chữ *rừng* và *núi* được lặp đi lặp lại đến năm lần, nó rải kín câu thơ, rải kín đất Việt Bắc tạo nên thế hiểm của trường thành, của lũy thép vây bọc quân thù. Nhớ lúc kháng chiến, khi giặc đánh giặc lùng, cũng là khi quân ta đang khó khăn xoay sở tình thế, ta biết địch mạnh hơn ta rất nhiều, nhưng trên trận địa quen thuộc nói là thua địch cũng không phải là dễ. Rừng cây núi đá *ta cùng* đánh Tây, bằng phép nhân hóa, rừng bạt ngàn cây, với núi bao la đá để rồi trên dưới một lòng cùng con người đánh đuổi quân xâm lược. Đồng thời thể hiện tình cảm giữa con người kháng chiến và thiên nhiên núi rừng Việt Bắc rất tha thiết, bao la.

Ở cặp lục bát thứ hai, ta sẽ thấy rõ hơn công việc của thiên nhiên núi rừng Việt Bắc. Núi thì giăng thành lũy, rừng thì đảm nhận hai công việc. Như một người mẹ che chở cho con mình, rừng bao bọc cho bộ đội trước mặt kẻ thù cướp nước. Rừng trở nên kiên quyết đến dữ dằn cùng với việc vây quân thù để tiêu diệt, cái trùng trùng điệp điệp của rừng, cái khí thế hiên ngang kiêu hùng của những vách núi đã làm cho biết bao kẻ thù khiếp sợ và bất lực. Quả thật, Việt Bắc đã trở thành *địa linh nhân kiệt* kể từ đó. Qua đó, càng làm sáng tỏ thêm nhận định: Việt Bắc là cái nôi của cách mạng dân tộc ta.

2.2.2. Thiên nhiên thơ mộng trữ tình

Trong *Việt Bắc* có những đoạn thơ như một khúc ca êm ái, ngọt ngào, chứa chan tình cảm với lời thơ mở đầu:

Nhớ gì như nhớ người yêu

Nỗi nhớ người yêu là nỗi nhớ mà chỉ có những người từng trải qua cảm giác yêu rồi mới có thể hiểu rõ được. Tố Hữu

đã từng tâm sự với Moselle Gansel – một nhà nghiên cứu văn học người Pháp, rằng ông đã phải lòng đất nước mình, vậy cho nên ông nhớ đất nước mình, yêu đất nước mình như nhớ, như yêu hai người đàn bà trong trái tim ông. Chính vì thế mà Tố Hữu mới có thể viết ra một câu thơ lãng mạn đến vậy để miêu tả nỗi nhớ về Việt Bắc *Nhớ gì như nhớ người yêu*. Đó là nét riêng trong sáng tạo, một hình ảnh thơ mà chỉ có Tố Hữu mới hiểu rõ và viết ra đầy tình cảm khiến ta liên tưởng đến câu ca dao:

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than

Đó là nỗi nhớ về những khung cảnh thơ mộng đầy thi vị của vùng Tây Bắc

Trăng lên đầu núi, trăng chiều lưng nương

Hai vế câu thơ là chỉ thời gian đôi lứa hò hẹn nhau. Người Việt Bắc cần mẫn, lam lũ, nên thời gian nghỉ ngơi trong ngày là rất ít, những chàng trai cô gái chỉ có thể gặp gỡ nhau khi trăng đã lên ngang tầm đỉnh núi, hoàng hôn đã buông lưng chừng nương rẫy mà thôi. Có lẽ bởi vậy cho nên khung cảnh khi đó mới là đẹp nhất, lãng mạn nhất trong ngày. Điều đó nên đã để lại ấn tượng trong Tố Hữu một cách rõ nét và sâu sắc hơn cả.

Nằm bình yên giữa núi cao và nương rẫy là những bản làng người dân tộc vùng cao. Khói bếp thổi cơm đưa lên hòa cùng với sương sớm và sương chiều buông phủ xa mờ, tạo nên một bức tranh nên thơ, lãng mạn mơ màng:

Nhớ từng bản khói cùng sương

Trong những ngôi nhà chìm khuất trong khói sương ấy là hình ảnh cô thôn nữ tảo tần

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về

Thế nhưng, hai hình ảnh này được đặt trong không gian đặc trưng của Việt Bắc lại mang vẻ đẹp rất riêng, gợi ra cái thơ mộng cùng vẻ hoang dã của rừng núi. Đây cũng là thời gian hò hẹn của lứa đôi. Bóng dáng những chàng trai và những cô gái e ấp, hẹn hò đôi lứa tự bao giờ đã trở thành một phẩm chất của cảnh Việt Bắc thanh bình, là ký ức không thể quên của những cán bộ cách mạng khi về xuôi chia tay Việt Bắc. Họ ra đi mang theo dư âm của khung cảnh thi vị và mang theo cả hình ảnh bản làng chìm khuất giữa khói sương hư ảo. Việt Bắc có những vùng bạt ngàn tre nứa, mang đầy sức sống và cũng mang bóng dáng của con người nơi đây và những vẻ đẹp giản dị, mộc mạc mà ngay thẳng, kiên cường, bất khuất. Tác giả nhớ về rừng tre nứa cũng là nhớ phẩm chất của con người nơi đây:

Nhớ từng rừng nứa bờ tre

Nhớ từ những bản làng, người cán bộ đưa tầm nhìn của nỗi nhớ rộng sang những rừng tre nứa, rồi những con suối, dòng sông len lỏi giữa núi rừng:

Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê rợi đầy

Hai chữ *vơi đầy* không chỉ miêu tả dòng nước mà còn để chỉ sự ấm áp của nghĩa tình gắn bó giữa cán bộ Cách mạng và người dân Việt Bắc suốt mười lăm năm dài kháng chiến.

2.2.3. Thiên nhiên gắn bó với đời sống con người

Có thể nói rằng điểm sáng của cả bài thơ toát lên từ bức tranh tứ bình tuyệt đẹp của núi rừng Việt Bắc qua giọng thơ dìu dặt, trầm bổng của Tố Hữu. Người đọc sẽ được chìm đắm trong khung cảnh hữu tình, nên thơ của rừng núi Tây Bắc. Khổ thơ được mào đầu bằng câu đối đáp nhẹ nhàng giữa *ta – mình*:

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người

Thật khéo léo và tinh tế khi Tố Hữu truyền đạt tình cảm một cách kín đáo như thế này. Ngôn ngữ gần gũi, cách diễn tả nhẹ nhàng cũng đã khiến người đọc thấy rất thấm. Tố Hữu hỏi *người* nhưng thực ra là hỏi *mình* và câu trả lời nằm ngay trong câu hỏi. Lời mào đầu sâu sắc này sẽ dẫn người đọc lần lượt khám phá nét đặc trưng của núi rừng Việt Bắc trải dọc theo bốn mùa.

Dẫn dắt người đọc cùng tham quan cảnh tiên nơi Việt Bắc, Tố Hữu đã vẽ lên một bức tranh mùa đông ấm áp, tràn đầy tin yêu:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Người đọc ngẩn ngơ trước mùa đông nơi vùng cao Tây Bắc với vẻ đẹp đặc trưng của nó. Phải nói rằng tuy là mùa đông

nhưng qua thơ Tố Hữu, cảnh sắc không buồn, không trầm lắng, mà người lại rất sáng, rất ấm áp qua hình ảnh *hoa chuối đỏ tươi*. Màu đỏ của hoa chuối chính là nét điểm xuyết, là ánh sáng làm bừng lên khung cảnh rừng núi mùa đông Việt Bắc. Đây được xem là nghệ thuật chấm phá rất đắc địa của Tố Hữu giúp người đọc thấy ấm lòng khi nhớ về Việt Bắc. Ánh nắng hiếm hoi của mùa đông hắt vào con dao mang theo bên người của người dân nơi đây bất chợt giúp người đọc thấu được đời sống sinh hoạt và lao động của họ. Màu đỏ của hoa chuối quyện với màu vàng của nắng trên đèo cao đã tạo thành một bức tranh mùa đông rạng rỡ, đầy hi vọng.

Bức tranh mùa xuân ở núi rừng Việt Bắc hiện lên thật trữ tình, thơ mộng như tiên cảnh:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Đọc hai câu thơ này, người đọc dường như mường tượng ra khung cảnh mùa xuân nơi núi rừng thật hiền hòa, dịu êm, ấm áp. Màu trắng của hoa mơ gợi lên một bức tranh nên thơ trên cái nền dịu nhẹ của màu sắc. Hoa mơ được xem là loài hoa báo hiệu mùa xuân ở Tây bắc, cứ vào độ xuân thì, chúng ta sẽ bắt gặp trên những con đường màu sắc ấy. Mùa xuân Tây Bắc, Tố Hữu nhớ đến hình ảnh *người đan nón* với động tác *chuốt từng sợi giang* thật gần gũi. Động từ *chuốt* được dùng rất khéo và tinh tế khi diễn tả về hành động chuốt giang mềm mại, tỉ mỉ của người đan nón. Phải thật sâu sắc và am hiểu thì Tố Hữu mới nhận ra được điều này. Chữ *chuốt* như thổi hồn vào bức tranh mùa xuân ở Việt Bắc, tạo nên sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người.

Bức tranh mùa hè sôi động dưới ngòi bút của Tố Hữu:

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

Tiếng ve kêu vàng giữa *rừng phách* đã làm nên cái động giữa muôn vàn cái tĩnh. Màu vàng của rừng phách là đặc trưng báo hiệu mùa hè về trên xứ sở vùng cao. Tiếng ve như xé tan sự yên tĩnh của núi rừng, đánh thức sự bình yên nơi đây. Từ *đổ* dùng rất đắc địa, là động từ mạnh, diễn tả sự chuyển biến quyết liệt, lôi cuốn của màu sắc. Bức tranh mùa hè chợt bừng sáng, đầy sức sống với màu vàng rực của rừng phách. Ở mỗi bức tranh thiên nhiên, người đọc đều thấy thấp thoáng bóng dáng con người. Có thể nói, đây chính là sự tài tình của Tố Hữu khi gắn kết mối tâm giao giữa thiên nhiên và con người. Giữa rừng núi bao la, thấp thoáng bóng dáng *cô gái hái măng* tuyệt đẹp đã khiến cho thiên nhiên có sức sống hơn.

Và cuối cùng chính là bức tranh mùa thu nhẹ nhàng:

Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Mùa thu về trên Tây Bắc với hình ảnh ánh trăng dịu, mát lành. Thiên nhiên dường như rất ưu ái cho mùa thu xứ bắc với sự tròn đầy, viên mãn của ánh trăng. Không phải là ánh trăng bình thường, mà trăng nơi đây là trăng của hòa bình, ánh trăng tri kỉ rọi chiếu những năm tháng chiến tranh gian khổ. Chính ánh trăng ấy đã mang đến vẻ đẹp riêng của mùa thu Việt Bắc. Tố Hữu nhìn trăng, nhớ người, nhớ tiếng hát gợi nhắc ân tình và thủy chung.

Với bốn cặp thơ lục bát ngắn gọn, bốn mùa của thiên nhiên Việt Bắc được gợi tả sắc nét, tràn đầy sức sống. Tác giả thật tài tình, khéo léo, vốn hiểu biết rộng cũng như tình cảm sâu nặng đối với mảnh đất này mới có thể thổi hồn vào thơ. Bức tranh tứ bình này sẽ khiến cho người đọc thêm yêu, thêm hiểu hơn cảnh vật và con người nơi đây.

3. So sánh

Hai đoạn thơ đều viết về một giai đoạn hào hùng của dân tộc: 1945 – 1954 – giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Cả hai tác giả đều có dụng ý xây dựng bức tranh thiên nhiên như làm bức phông nền rộng lớn cho hành trình của lao động, sinh hoạt và chiến đấu của người lính. Thiên nhiên núi rừng đều hùng vĩ rộng lớn, núi cao vực sâu. Nếu ở *Tây Tiến* là những đèo dốc *khúc khuỷu, thăm thẳm, cao, xuống* thì ở Việt Bắc là những *đèo cao nắng ánh*, là *núi cao thành lũy*, là *rừng vây bốn mặt*. Tác giả đã phác họa bức tranh trữ tình, bức tranh thiên nhiên được bao phủ bởi màn sương khói hư ảo mênh mang gợi nhiều kí ức hoài niệm trong nỗi nhớ chơi vơi. Thiên nhiên với hai đối cực như cân bằng cảm xúc trong tâm hồn người lính. Thiên nhiên dữ dội thử thách lòng người, thiên nhiên thơ mộng trữ tình làm khơi dậy vẻ đẹp lãng mạn, lạc quan giàu yêu thương của người lính.

Nhưng bên cạnh chủ đề khác nhau còn được thể hiện theo hai phong cách nghệ thuật khác nhau. Một bên lãng mạn, tinh tế; một bên đậm đà tình dân tộc với khuynh hướng thơ trữ tình chính trị. Sự khác nhau giữa hai phong cách là do Tố Hữu luôn song hành cùng các giai đoạn đấu tranh cách mạng của dân tộc, lại là một con người yêu nước gắn bó với cách mạng.

Vì vậy mà thơ Tố Hữu đậm tính dân tộc và khuynh hướng thơ trữ tình chính trị. Còn Quang Dũng vốn là một nhà thơ mang ngòi bút với vẻ đẹp hào hoa, thanh lịch, lại từng trực tiếp tham gia vào đoàn binh Tây Tiến nên những kỉ niệm được khắc họa lại vô cùng chân thực. Quang Dũng đã cực tả sự hiểm trở, dữ dội của thiên nhiên với dụng ý tạo đối lập: con người chỉ anh hùng khi vượt qua những thử thách khốc liệt. Nhà thơ không mỹ lệ hóa rừng núi, tức không mỹ hóa cuộc chiến tranh; nhà thơ nhìn thẳng vào hiện thực của mất mát, hi sinh, điều mà có thể nhiều người né tránh khi viết về chiến tranh. Thiên nhiên trong chiến tranh không phải cuộc dạo chơi. Đã có những đồng đội kiệt sức trên bước đường tiến quân:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!

Còn với Tố Hữu thiên nhiên như một người bạn đồng hành, trong sinh hoạt thì con người xuất hiện trong tư thế làm chủ thiên nhiên, hài hòa với vẻ đẹp thiên nhiên, trong chiến đấu núi rừng lại cùng chung mối thù, cùng chiến đấu dưới một chiến tuyến đoàn kết dưới một góc trời:

Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng

Thiên nhiên và con người cùng chung ý chí, cùng chung tấm lòng tạo nên sức mạnh chiến đấu.

Khi miêu tả bức tranh thiên nhiên sông nước thơ mộng trữ tình, Quang Dũng có dụng ý nói về vẻ đẹp tâm hồn lãng mạn hào hoa của người lính Tây Tiến trẻ trung, tràn đầy sức sống. Xuyên qua cảnh vật là một hoài niệm tinh tế mà sâu nặng, bâng khuâng một tình yêu không nói hết của người lính với một vùng đất gắn bó thiết tha trong đời lính.

Khác với bài thơ *Tây Tiến*, đoạn trích trong *Việt Bắc* sử dụng ngôn từ mộc mạc, giản dị, ít mang giá trị tạo hình. Thể thơ truyền thống và cách so sánh, diễn đạt trong ca dao dân ca khiến bài thơ trở nên quen thuộc, dễ gần gũi với độc giả. Điều này cũng mang nét tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Tố Hữu, đậm đà tính dân tộc. Trong nỗi nhớ về quá khứ, ta thấy được cả hơi ấm của tình người, tình đời mà quân dân dành cho nhau suốt mười lăm năm trường kì kháng chiến. Trên hết là sự gắn bó thủy chung không tách rời của tình quân dân và tình yêu Tổ quốc. Để rồi khi trở về xuôi, người cán bộ đau đáu nỗi niềm:

Mình về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người.

Kết bài:

Thông qua nỗi nhớ của người lính và người cán bộ cách mạng về xuôi, đã ghi lại khung cảnh thiên nhiên trên chặng đường hành quân gian khổ. Đó là một Tây Bắc trù phú, dữ dội nhưng cũng rất lãng mạn. Nhưng các nhà thơ không dừng lại ở cảnh. Tác giả muốn diễn đạt tâm hồn, cảm xúc của những người lính trên chiến trường đó là tình cảm lãng mạn hào hoa với những bóng dáng người trong mộng; đó là tình quân dân mặn mà ấm áp. Bởi vậy khi nhớ tới thiên nhiên bao giờ người ta cũng nhớ tới con người thủy chung và gắn bó.

Đề 3:

Cùng tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận mỗi nhà thơ lại có cách khám phá và thể hiện riêng:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

(*Tây Tiến* – Quang Dũng)

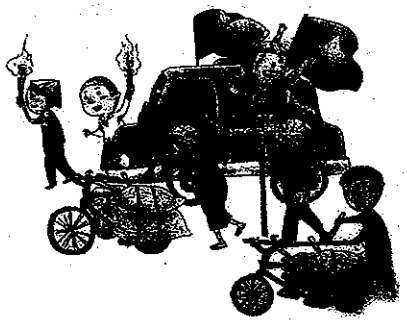

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cũng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

(*Việt Bắc* – Tố Hữu).

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trên?

Mở bài

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp trường kì gian khổ, thơ ca Việt Nam đã phát triển khá mạnh mẽ như một nhu cầu tất yếu để phản ánh hiện thực lịch sử và ghi dấu vẻ đẹp tâm tâm hồn con người, dân tộc. Thơ ca viết về cuộc kháng chiến của dân tộc chiếm phần nhiều, trong đó miêu tả khá thành công hình ảnh người lính – nhân vật trung tâm của văn học giai đoạn này. Dường như thơ ca đã cùng người lính ra trận, góp phần động viên khích lệ họ vượt qua gian khổ, chiến thắng kẻ thù. Hình ảnh người lính *Tây Tiến* – Quang Dũng và người lính *Việt Bắc* – Tố Hữu đều mang những đặc điểm chung của người lính giai đoạn đó nhưng cũng mang nét đẹp riêng, đặc trưng, không thể trộn lẫn.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng là gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca kháng chiến chống Pháp, với hồn thơ hào hoa, lãng mạn thấm đượm tình đồng bào đồng chí. *Tây Tiến* là bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Quang Dũng. Bài thơ được tác giả viết vào năm 1948 ở Phù Lưu Chanh khi ông đã xa đơn vị Tây Tiến một thời gian.

Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, thơ của ông song hành cùng những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bài thơ *Việt Bắc* là một thành công đặc biệt trong đời thơ Tố Hữu. Tác phẩm vừa là bản tình ca về tình cảm cách mạng – giữa đoàn cán bộ miền xuôi với nhân dân Việt Bắc, vừa là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ mà vẻ vang của dân tộc.

Hai đoạn trích được trích từ hai bài thơ đều tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận, song mỗi nhà thơ lại có những cách khám phá, cách thể hiện riêng.

2. Phân tích

2.1. Vẻ đẹp bi tráng của đoàn quân Tây Tiến trên đường hành quân:

Cái bi thương của người lính được gợi lên từ ngoại hình ốm yếu, tiều tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá. Sở dĩ người lính Tây Tiến đầu trọc da xanh là do hậu quả của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính.

Hình ảnh *đoàn binh không mọc tóc* không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng mà nét vẽ này xuất phát từ một hiện thực trong cuộc sống của người lính Tây Tiến: họ phải cạo trọc đầu để giảm bớt những bất tiện trong sinh hoạt ở rừng và để tạo thuận lợi trong đánh trận; có khi những cái đầu không mọc tóc kia là hậu quả của những trận sốt rét liên miên nơi rừng thiêng nước độc. Và dù hiểu theo cách nào thì đó cũng là hình ảnh gợi lên sự gian khổ thiếu thốn, khắc nghiệt của chiến tranh. Tuy nhiên với cách diễn đạt độc đáo của Quang Dũng, người lính Tây Tiến hiện lên không tiều tụy, nhếch nhác mà kiêu dũng, ngang tàng. Nói về họ, Quang Dũng vẫn dùng từ *đoàn binh* – gợi cảm giác về một đội ngũ đông đảo, hùng hực khí thế.

Hình ảnh *quân xanh màu lá* ở đây có thể hiểu là màu xanh áo lính hay màu xanh của lá ngụy trang khiến cho cả đoàn quân xanh màu lá. Nhưng theo mạch thơ có lẽ nên hiểu đây là câu thơ miêu tả gương mặt xanh xao, gầy yếu vì sốt rét rừng, vì cuộc sống khắc khổ. Ở đây, cách diễn đạt của của Quang Dũng khá tinh tế khi miêu tả đoàn quân *xanh màu lá* chứ không phải xanh xao, người lính do đó mà như hài hòa cùng với thiên nhiên, ốm mà không yếu, ốm mà vẫn trẻ trung, vẫn tràn đầy sức sống.

Đối lập vẻ ngoài tiều tụy là khí phách bên trong, kết hợp từ *dữ oai hùm* gợi cho người đọc thấy trên gương mặt xanh xao, gầy ốm của người lính vẫn toát lên vẻ dữ dội, kiêu hùng của những con hổ nơi rừng thiêng. Dường như, ở miền đất hoang sơ, bí ẩn có bóng hổ rình rập, đe dọa với *cọp trêu người* thì người lính cũng có *oai hùm* dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng.

Những cơn sốt rét rừng ấy không chỉ có trong thơ Quang Dũng mà còn để lại dấu ấn đau thương trong thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Thơ ca thời kỳ kháng chiến khi viết về người lính thường nói đến căn bệnh sốt rét hiểm nghèo:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi
(*Đồng chí* – Chính Hữu)

Giọt giọt mồ hôi rơi
Trên má anh vàng nghệ
Anh vệ quốc quân ơi
Sao mà yêu anh thế.
(*Cá nước* – Tố Hữu).

Sau này một nhà thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mỹ cũng viết về căn bệnh sốt rét rừng của những người lính bằng những vần thơ tê tái:

Nơi thuốc súng trộn vào áo trận
Cơn sốt rừng đi dọc tuổi thanh xuân.

Họ còn là những chàng trai Hà Nội hào hoa, lãng mạn:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới là đôi mắt thao thức về quê hương Hà Nội, về một dáng kiều thơm trong mộng. Mộng và mơ gửi về hai phía của chân trời: biên giới và Hà Nội.

Người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng, cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội: đó có thể là phố cũ, trường xưa... hay chính xác hơn là nhớ về bóng dáng của những người bạn gái Hà Nội yêu kiều, diễm lệ. Câu thơ của Quang Dũng gợi nhắc người đọc tới một câu thơ của Nguyễn Đình Thi:

Những đêm dài hành quân nung nấu
Bồn chồn nhớ mắt người yêu.

Nỗi nhớ người yêu, nhớ *dáng kiều thơm* nào đó thật đời thường, bình dị nhưng cũng thật cao quý. Nó khiến cho hình ảnh người lính trở nên chân thực, gần gũi hơn. Nỗi nhớ ấy trong hành trang của họ như tiếp thêm sức mạnh nghị lực để chiến đấu và chiến thắng, nó như một điểm tựa vững chắc cho những thanh niên học sinh Hà Nội rời ghế nhà trường tham gia chiến trận – những con người *lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa*.

2.2. Vẻ đẹp đoàn quân Việt Bắc mang âm hưởng sử thi, lãng mạn

Tác giả đã nêu lên cái nhìn khái quát chung cuộc kháng chiến của ta là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đây là một cuộc chiến tranh sáng ngời chính nghĩa hợp với ý trời, lòng dân. Cho nên, lực lượng của ta ngày càng trưởng thành, lớn mạnh không ngừng. Từ một đội quân trên dưới ba mươi người xuất phát từ cây đa Tân Trào hôm nào, dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp, hôm nay chúng ta đã có một đội quân hùng mạnh liên tiếp gặt hái được những chiến công chói lọi: Thu Đông, Sông Lô, Biên Giới... Giờ đây, chúng ta đang chuẩn bị tổng phản công bằng một chiến dịch lịch sử. Chúng ta hoàn toàn làm chủ chiến trường Việt Bắc cả về thế lẫn lực. Cho nên đoàn quân ra trận hôm nay xuất phát từ mọi ngả đường Việt Bắc như những gọng kìm nhằm bao vây quân giặc đang co cụm ở những cứ điểm cuối cùng:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Câu thơ thứ hai mở ra một bối cảnh khác, đó là ngày kháng chiến chống Pháp, máy bay địch chủ yếu hoạt động ban ngày. Do đó ta phải hành quân đêm *xưa là rừng núi là đêm* (Tố Hữu). Trên các nẻo đường Việt Bắc đêm nối đêm cứ *rầm rập* tiến quân ra trận. Từ láy *rầm rập* là một từ tượng thanh rất gợi cảm. Nó diễn tả bước chân đi đầy khí thế hăng say và sức mạnh áp đảo của một tập thể người đông đúc có đội ngũ chỉnh tề. Với từ *rầm rập* đặc sắc ấy, cuộc ra trận của quân ta bỗng trở thành một cuộc hành quân diễu binh hùng tráng:

Xuân hãy xem cuộc diễn binh hùng vĩ
Ba mươi mốt triệu nhân dân
Tất cả hành quân

Tất cả thành chiến sĩ.

Vì thế mà bước chân của đoàn quân ấy đêm đêm như làm rung chuyển cả mặt đất. Hình ảnh thơ mang đậm mầu sắc hùng tráng.

Từ cái nhìn chung ở câu một và hai, đến đây, tác giả đi vào cái nhìn cụ thể. Nếu câu trên, tác giả tả khí thế ra trận của quân ta qua ấn tượng thính giác, thì các câu sau, tác giả tả bằng thị giác: *Quân đi điệp điệp trùng trùng*. Từ láy *điệp điệp trùng trùng* thật giàu ý nghĩa diễn tả. Nó gọi lên trong ta những đoàn quân ra trận nối dài vô tận và rất hùng vĩ như những dãy núi kế tiếp nhau vậy. Sau này, nhà thơ Phạm Tiến Duật cũng đã viết:

Từ nơi em gửi tới nơi anh
Những đoàn quân trùng trùng ra trận
Như tình yêu nối trời vô tận

Ở đây ta lại bắt gặp một hình ảnh thơ được viết với bút pháp cường điệu mang đậm màu sắc anh hùng ca. Vì vậy, sức mạnh khí thế của đoàn quân ra trận đã được nâng ngang tầm với sức mạnh của thiên nhiên sông núi.

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan. Câu thơ vừa có ý nghĩa tả thực vừa có ý nghĩa khái quát tượng trưng sâu xa. Trước hết nó diễn tả đoàn quân đi trong đêm, đầu súng lấp lánh ánh sao trời. Nhưng đó cũng là lấp lánh ánh sao lý tưởng.

Anh đi bộ đội sao trên mũ
Mãi mãi là sao sáng dẫn đường.

(Vũ Cao)

Hình ảnh tươi sáng ấy kết hợp với hình ảnh chiếc mũ nan giản dị trang bị còn thiếu thốn của anh bộ đội, tạo cho anh một vẻ đẹp bình dị mà cao cả, bình thường mà vĩ đại. Nhà thơ Chính Hữu cũng đã có câu thơ rất hay *Đầu súng trăng treo*.

Cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Cho nên trong cuộc tổng phản công hôm nay có đủ mọi binh chủng, tầng lớp ra trận. Tiếp theo những binh đoàn bộ đội, là dân công tiếp tế lương thực, đạn dược. Cũng như những người chiến sĩ rầm rập lên đường, những nam nữ dân công cũng vào trận đẩy khí thế và sức mạnh. *Nát đá* được viết theo phép cường điệu và phóng đại, từ dùng rất khỏe khoắn, mạnh mẽ.

Đoàn dân công đi dưới ánh đuốc, có *muôn tàn lửa bay*. Đó là lửa của đuốc đang bay, hay có cả ánh lửa từ trái tim của người anh, chị dân công hoả tuyến? Ở hai câu thơ này, tác giả sử dụng được nhiều hình ảnh giàu màu sắc tạo hình vừa chân thực, vừa bay bổng. Đoàn dân công đi vào chiến dịch mà như thể đi trong đêm hội hoa đăng. Thật đẹp đẽ biết bao mà cũng tự hào biết bao về khí thế và niềm vui ra trận của quân ta. Đúng *cách mạng là ngày hội của quần chúng* (Mác).

Hai câu thơ cuối cùng của đoạn thơ cho ta thấy khí thế khẩn trương của cuộc kháng chiến:

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên

Tiếp theo đoàn dân công là những đoàn xe chở vũ khí, đạn dược ra chiến trường. Xe nối đuôi nhau, đèn pha bật sáng trưng như ánh sáng ban ngày. Chỉ bằng một hình ảnh ấy, Tố Hữu đã diễn tả được cái đông đảo hùng mạnh của lực lượng cơ giới quân ta. Hai câu thơ có hai hình ảnh đối lập: *Nghìn đêm thăm thẳm sương dày* với *Đèn pha bật sáng như ngày mai lên* đã làm nổi rõ được sự trưởng thành vượt bậc của quân ta và niềm tin tất thắng của những người ra trận. Ở đoạn thơ trước, chúng ta phải mai phục, nương náu nơi rừng sâu, núi thẳm hàng ngàn đêm tăm tối gian khổ *thăm thẳm sương dày* để có giờ phút bừng sáng quật khởi đầy niềm tin chói lọi này.

Chỉ bằng tám câu thơ, Tố Hữu đã khắc họa được một bức tranh cả dân tộc ra trận bằng cuộc chiến tranh nhân dân thật hùng tráng. Bức tranh không chỉ làm sống dậy một thời kỳ hào hùng của dân tộc ở căn cứ địa Việt Bắc đang chuẩn bị cho một chiến công *lừng lẫy Điện Biên chấn động địa cầu* mà còn đem lại cho ta niềm tin yêu quê hương cách mạng anh hùng. Nó xứng đáng là một trong những đoạn thơ hay nhất của Việt Bắc.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Qua hai đoạn thơ trên, ta thấy rằng những đoàn quân trong thời kì kháng chiến chống Pháp đều được tái hiện bởi vẻ đẹp hào hùng, bởi lý tưởng cao đẹp và ý chí kiên cường bất khuất trong cái gian nan, hiểm nguy, thiếu thốn nơi chiến trường. Cả hai đoạn thơ đều mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn khi tái hiện không khí kháng chiến sục sôi trên các ngả đường, đồng thời thể hiện niềm tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

3.2. Khác nhau

Tuy nhiên, hai đoạn thơ còn thể hiện những nét riêng biệt trong phong cách sáng tác của hai tác giả. Quang Dũng không hề né tránh những hiện thực khó khăn, thiếu thốn của người lính phải trải qua. Không chỉ miêu tả vẻ ngoài mang đậm tráng trí của người lính thời xưa, Quang Dũng còn tập trung khắc họa vẻ đẹp tâm hồn bên trong tiềm ẩn nhiều nét mộng mơ hào hoa rất Tây Tiến. Người lính hào hoa, phóng khoáng, được tái hiện trong khung cảnh khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc, trong đói khổ, thiếu thốn và căn bệnh sốt rét hoành hành mà vẫn hiên ngang, bất khuất. Trong khi đó, Tố Hữu chủ yếu ngợi ca sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, hình ảnh người lính hiện ra giản dị, nhưng dũng cảm, trong đoàn quân đông đảo, hào hùng.

Nếu Quang Dũng dùng thể thơ thất ngôn với nhiều từ ngữ Hán – Việt: *đoàn binh, biên giới, kiều thơm*... tạo nên không khí hùng tráng phảng phất không khí thời xưa, giọng thơ cổ điển mà hiện đại. Còn Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát truyền thống, bằng những từ láy tượng thanh, gợi cảm, ngôn ngữ sử thi hùng tráng, giọng thơ sôi nổi hào hùng, tác giả đã tái hiện bức tranh tổng kết về không khí sôi động, hào hùng, lớn mạnh của quân và dân ta trong kháng chiến chống Pháp.

Có những nét khác biệt ấy là do hoàn cảnh sáng tác và phong cách nghệ thuật khác nhau của hai tác giả. Quang Dũng viết bài thơ *Tây Tiến* trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ. Hồn thơ ông mang nét phóng khoáng, tài hoa, lãng mạn. Còn Tố Hữu viết *Việt Bắc* trong thời kì thắng lợi, giải phóng miền Bắc, lịch sử bước sang trang mới, nên thơ ông có phần lạc quan và có niềm tin hơn. Bên cạnh đó, thơ Tố Hữu mang phong cách trữ tình chính trị, do đó, ông thiên về ngợi ca lòng tin với cách mạng, với chiến thắng dân tộc.

Kết luận

Cả hai tác giả đều có trải nghiệm từ thực tế chiến đấu nên thơ đều có chất hiện thực để khắc họa hình tượng người lính trong kháng chiến chống Pháp. Đó là sự tiếp nối với hình tượng sĩ phu yêu nước trong quá khứ, và là hình tượng mở đầu cho hình tượng chiến sĩ giải phóng quân kiên cường trong cuộc kháng chiến chống Mỹ sau này. Đó là những tượng đài bất hủ của lòng yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta. Từ hình tượng người lính có thể khắc họa lên một đất nước với nhiều đau thương mà anh dũng:

Nước Việt Nam từ trong máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.
(*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi)

Đề 4:

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi...
(*Tây Tiến* - Quang Dũng, Ngữ văn 12, Tập 1, NXB Giáo dục)

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.
(*Việt Bắc* - Tố Hữu, Ngữ văn 12, Tập 1, NXB Giáo dục)

Mở bài

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!

(*Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên)

Trong đời ai chẳng từng sống ở những mảnh đất, qua những miền quê, nhất là những cán bộ kháng chiến. Những năm tháng sống với các miền đất ấy, chính là những quãng đời của chúng ta. Những quãng đời ấy nối tiếp nhau dệt thành cuộc đời mỗi con người. Cùng gắn bó với cuộc kháng chiến chống Pháp khi rời khỏi chiến khu, xa cách đồng đội và con người nơi đó, Tố Hữu và Quang Dũng đều dâng lên nỗi nhớ da diết, bâng khâng để từ đó bài thơ *Việt Bắc* và *Tây Tiến* ra đời. Tuy nhiên mỗi bài thơ lại có những cách khám phá và bút pháp riêng.

Thân bài:

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: *Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây*... Bài thơ *Tây Tiến* ra đời năm 1948, trích trong tập *Mây đầu Ô* là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại một tập thơ giá trị: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa*... Bài thơ *Việt Bắc* ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Phân tích

2.1. Nỗi nhớ thiên nhiên và người lính Tây Tiến

Trong đoạn thơ thứ nhất, nỗi nhớ của nhà thơ chủ yếu hướng về chặng đường hành quân gian nan, vất vả của đoàn quân Tây Tiến qua vùng rừng núi miền Tây. Thông qua những kỉ niệm với thiên nhiên, con người, Quang Dũng đã khắc họa vẻ đẹp hào hoa, hào hùng của con người chiến binh Tây Tiến. Câu thơ đầu chia thành hai vế trong nhịp ngắt 4/3: *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

Sông Mã là dòng sông chảy dọc theo địa bàn biên giới Việt - Lào của các tỉnh Mộc Châu, Sầm Nứa, Mai Châu, Quan Hóa... Đây là dòng sông nhiều ghềnh thác đổ dốc dữ dội, một mình băng băng giữa núi rừng hùng vĩ, hai bên bờ sông còn rải rác mồ của các chiến sĩ Tây Tiến. Vì thế, sông Mã là một cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, là hình ảnh của thiên nhiên miền Tây; nhưng dòng sông Mã còn là dòng sông gắn liền với chặng đường hành quân của trung đoàn, từng chia sẻ và chứng kiến những buồn vui, những mất mát, hi sinh, từng *gầm lên khúc độc hành* tiễn đưa tử sĩ... Sông Mã đựng đầy kỉ niệm về trung đoàn Tây Tiến năm xưa. Hành hương trở về quá khứ, Quang Dũng đã nhắc tới sông Mã như một biểu tượng đầu tiên của nỗi nhớ.

Bài thơ được viết khi Quang Dũng đang ở Phù Lưu Chanh, xa trung đoàn, xa đồng đội, xa núi rừng miền Tây và dòng sông Mã thân yêu. Nhịp ngắt 4/3 tạo cảm giác như có một phút ngừng lặng để cảm nhận sự trống trải, mênh mông trong thực tại bởi *sông Mã xa rồi*..., để sau đó, hiện thực mờ đi, nỗi nhớ ùa vào trong tiếng gọi tha thiết hướng về quá khứ: *Tây Tiến ơi!* Tiếng gọi ấy không dừng lại trong câu thơ đầu mà như để ngân nga nối tiếp trong vần *ơi* của từ láy *chơi vơi* trong câu thứ hai. Phép điệp vần tinh tế khiến tiếng gọi như âm vang, đập vào vách đá, dội lại lòng người, da diết, bâng khuâng... Sau tiếng gọi ấy, nỗi nhớ ào ạt, trào dâng trong câu thơ tiếp theo: *Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi!*

Từ *nhớ* điệp lại ở đầu hai vế câu diễn tả một nỗi nhớ day dứt, ám ảnh, không thể nguôi ngoai. Vế đầu của câu thơ xác định đối tượng của nỗi nhớ: *nhớ về rừng núi*. Đó là không gian mênh mông của miền Tây với những địa danh như Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông... những địa danh vừa gợi lên kỉ niệm về con đường hành quân gian truân, vất vả, vừa gây ấn tượng mạnh mẽ về miền đất heo hút, hoang sơ...

Và vì thế, nỗi nhớ không chỉ dừng lại ở *rừng núi*, nỗi nhớ còn hướng về những năm tháng quá khứ đầy kỉ niệm và những đồng đội thân yêu nay kẻ còn, người mất.

Vế sau của câu thơ dành để miêu tả sắc thái của nỗi nhớ. *Chơi vơi* là từ láy vần, gợi độ cao phiêu du, bay bổng; là từ láy thật phù hợp để miêu tả nỗi nhớ hướng về vùng núi cao miền Tây. Hơn nữa, từ láy *chơi vơi* còn gợi cảm giác về nỗi nhớ da diết, mơ hồ, đầy ám ảnh, một nỗi nhớ lơ lửng ăm ắp khôn nguôi. Có thể thấy, hai câu thơ đầu đã thể hiện cảm hứng chủ đạo

của đoạn thơ, cũng là của bài thơ, đó là nỗi nhớ tha thiết của người cựu chiến binh miền Tây hướng về miền Tây, về trung đoàn Tây Tiến, về những năm tháng quá khứ không thể nào quên.

Thông qua những nét vẽ thật tài hoa, vừa chân thực, vừa thấm đẫm chất lãng mạn, Quang Dũng đã làm hiện lên bức tranh của thiên nhiên miền Tây heo hút, hiểm trở nhưng vô cùng hùng vĩ, thơ mộng và xiết bao kì thú. Nét đặc sắc đầu tiên của thiên nhiên miền Tây trong kí ức của Quang Dũng chính là màn sương rừng mờ ảo: sương phủ dày ở Sài Khao, sương bồng bềnh ở Mường Lát... Đó không chỉ là màn sương của thiên nhiên mà còn là màn sương mờ của kỉ niệm, của nỗi nhớ nhung:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Bút pháp hiện thực trong câu thơ trên đã miêu tả một đoàn quân dãi dầu, mệt mỏi, thấp thoáng ẩn hiện trong sương. Nhịp ngắt 4/3 khiến trọng tâm câu thơ rơi và chữ *lấp* - một động từ có sức gợi tả; màn sương rừng miền Tây mênh mông, dày đặc, che kín cả một *đoàn quân*; trùm phủ, khuất mờ rừng núi khiến con đường hành quân của chiến sĩ thêm vất vả, gian lao. Tới câu thơ sau, hiện thực khắc nghiệt đã được thi vị hóa bởi cảm hứng lãng mạn: đêm sương trở thành *đêm hơi* bồng bềnh; những ngọn đuốc soi đường di chuyển dọc theo con đường chiến sĩ hành quân được nhìn thành những đóa *hoa* chập chờn, lung linh, huyền ảo... Những thanh bằng nhẹ bỗng trong câu thơ càng làm đậm thêm sự hư ảo của màn sương rừng. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã được cảm nhận một cách thi vị bởi những tâm hồn lãng mạn, hào hoa.

2.2. Nỗi nhớ thiên nhiên và người lính Việt Bắc

Trong nỗi nhớ của người cán bộ về xuôi hiện về những ngày tháng gian khổ kháng chiến, cùng với thiên nhiên Việt Bắc cảnh vật nơi đây đã tạo ra một trận địa phức tạp. Đồng thời những câu thơ cũng thể hiện niềm tự hào thầm kín của nhà thơ với chiến khu Việt Bắc với cuộc kháng chiến hào hùng:

Nhớ khi giặc đánh giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt giày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.

Trong những ngày đầu kháng chiến gian khổ của giai đoạn cầm cự, phòng ngự, bộ đội phải dựa vào dân, dựa vào núi rừng Việt Bắc hiểm trở để đánh địch. Trước giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả núi rừng cùng đều vùng lên, chung sức đánh Tây. Với cuộc kháng chiến đầy gian lao của quân và dân Việt Bắc, núi rừng cũng trở nên có chí, có tình người. Nó đã trở thành những người bạn, những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng của toàn quân.

Chỉ với bốn câu thơ, chữ *rừng* và *núi* được lặp đi lặp lại đến năm lần trùng điệp tạo nên thế hiểm của trường thành, của lũy thép vây bọc quân thù. Nhớ về lúc kháng chiến, khi giặc đánh giặc lùng, cũng là khi quân ta đang khó khăn xoay sở tình thế, ta biết địch mạnh hơn ta rất nhiều, nhưng trên trận địa quen thuộc nói là thua địch cũng không phải là dễ. Bằng phép nhân hóa, rừng bạt ngàn cây, với núi đá bao la để rồi trên dưới một lòng cùng con người đánh đuổi quân xâm lược. Đồng thời thể hiện tình cảm giữa con người kháng chiến và thiên nhiên núi rừng Việt Bắc rất tha thiết, bao la.

Ở cặp lục bát thứ hai, ta sẽ thấy rõ hơn công việc của thiên nhiên núi rừng Việt Bắc. *Núi* thì giăng thành lũy, *rừng* thì đảm nhận hai công việc. Như một người mẹ che chở cho con mình, *rừng* bao bọc cho bộ đội trước mặt kẻ thù cướp nước. Rừng trở nên kiên quyết đến dữ dằn cùng với việc vây quân thù để tiêu diệt, cái trùng trùng điệp điệp của rừng, cái khí thế hiên ngang kiêu hùng của những vách núi đã làm cho biết bao kẻ thù khiếp sợ và bất lực. Quả thật Việt Bắc đã trở thành địa linh nhân kiệt kể từ đó, qua đó càng làm sáng tỏ thêm nhận định: *Việt Bắc là cái nôi của cách mạng dân tộc ta.*

Sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc đã làm nên những chiến công vang dội, hàng loạt những địa danh vang lên, mỗi nơi đều gắn với một thắng lợi vinh quang.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Hai đoạn thơ đều bộc lộ nỗi nhớ thiết tha, sâu nặng về thiên nhiên và con người ở những nơi mà người lính đã từng đi qua và in dấu nhiều kỉ niệm. Thông qua nỗi nhớ của người cán bộ về xuôi trong *Việt Bắc* và nỗi nhớ đồng đội cũ trong *Tây Tiến* đã mang lại cho độc giả không khí nóng hổi từ những cuộc kháng chiến đỉnh điểm của dân tộc ta trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Đoạn thơ cũng khắc họa được hình ảnh thiên nhiên Việt Bắc trù phú, dữ dội nhưng cũng rất lãng mạn và bao la, thiên nhiên *Tây Tiến* vừa dữ dội, khắc nghiệt vừa thơ mộng, trữ tình. Cả hai đoạn thơ đều mang màu sắc sử thi gắn liền với những sự kiện của dân tộc đồng thời được thể hiện qua bút pháp lãng mạn.

3.2. Khác nhau

Đoạn thơ trong *Tây Tiến* bộc lộ nỗi nhớ cụ thể của người trong cuộc, toát lên vẻ hào hoa, lãng mạn, hình ảnh thơ nghiêng về ý nghĩa tả thực. Đoạn thơ trong *Việt Bắc* thông qua nỗi nhớ để thể hiện cái tình, lòng biết ơn sâu nặng của người cán bộ kháng chiến đối với đất và người Việt Bắc, hình ảnh thơ nghiêng về ý nghĩa khái quát, tượng trưng.

Thiên nhiên trong *Tây Tiến* thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội; là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong *Việt Bắc* thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

Thiên nhiên trong *Tây Tiến* mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong *Việt Bắc*, thiên nhiên có chiều hướng gắn với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thế rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

Kết luận

Nội dung chủ yếu của hai đoạn thơ là thể hiện nỗi nhớ về cảnh và người nơi núi rừng Tây Bắc và chiến khu Việt Bắc. Hai đoạn thơ đã thể hiện tình cảm gắn bó sâu sắc của con người khi nghĩ về một thời quá khứ gian khổ mà hào hùng.

*** Đề 5:**

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành

(*Tây Tiến* – Quang Dũng)

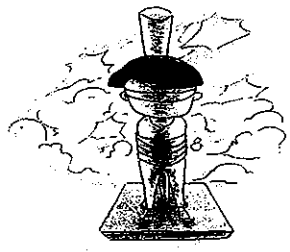

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
lorca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném là bùa cô gái Digan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li – la – li la li – la...

(*Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo)

Mở bài

Ở nơi đâu trên trái đất này không phân biệt biên giới lãnh thổ, cuộc đấu tranh chống lại những bất công áp bức để giải phóng con người vẫn đang diễn ra và không ít người chiến sĩ đã ngã xuống trong cuộc chiến đó. Trực tiếp nói những đau thương mất mát của đồng đội, Quang Dũng không chỉ muốn nói một lời từ biệt với những người lính Tây Tiến mà còn muốn ngợi ca vẻ đẹp bi tráng, lãng mạn của họ. Thanh Thảo – nhà thơ với những cách tân hiện đại lại muốn bắc một nhịp cầu tri ân từ mảnh đất Á châu tới người nghệ sĩ lớn ở vùng đất châu Mỹ xa xôi. Bằng tấm lòng đồng cảm, thái độ ngưỡng mộ, Thanh Thảo đã ca ngợi vẻ đẹp của hình tượng Lorca – một người nghệ sĩ tự do, yêu Tổ quốc Tây Ban Nha đồng thời thể hiện thái độ tiếc thương sâu sắc trước cái chết đầy bất ngờ và oan khuất của Lorca.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng là nghệ sĩ đa tài, có hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa, đặc biệt khi ông viết về những đồng đội trong binh đoàn Tây Tiến. Bài thơ là nỗi nhớ sâu sắc, đa diết của tác giả về những người lính Tây Tiến anh hùng, hào hoa và núi rừng miền Tây hùng vĩ, mỹ lệ. Những gian khổ, hi sinh được nhắc đến trong bài thơ là sự thật về cuộc chiến tranh ở rừng núi thời xưa được mệnh danh là *ma thiêng nước độc*. Bệnh sốt rét đã khiến cho nhiều chiến sĩ rụng tóc, hình ảnh *đoàn binh không mọc tóc* và *quân xanh màu lá* là tả thực những chiên sĩ thời gian khổ ấy.

Thanh Thảo là nhà thơ trưởng thành trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ngòi bút Thanh thảo luôn kiếm tìm *chất người* ở những nhân cách thanh cao, bất khuất, tâm hồn phóng khoáng và yêu tự do. *Đàn ghi ta của Lorca* là thi phẩm kết tinh nhiều thành công của Thanh Thảo, in trong tập *Khối vuông rubic*. Lấy cảm hứng từ những giây phúc bi phẫn trong cuộc đời Lorca, bằng bút pháp tượng trưng, siêu thực, Thanh Thảo đã xây dựng chân dung người nghệ sĩ Lorca tài hoa mà bất hạnh.

2. Phân tích

2.1. Người lính Tây Tiến

Nhà thơ Quang Dũng nói về sự hy sinh lẫm liệt của những anh hùng vô danh trong đoàn quân Tây Tiến. Câu thơ *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* vang lên như một lời thề *Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*. Có biết bao chiến sĩ đã ngã xuống nơi góc rừng, bên bờ dốc vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Một trời thương nhớ mênh mang: *Rải rác biên cương mồ viễn xứ*... Các anh đã *về đất* một cách thanh thản, bình dị; yên nghỉ trong lòng Mẹ, giấc ngủ nghìn thu. Chẳng có *da ngựa bọc thây* như các tráng sĩ ngày xưa, chỉ có *áo bào thay chiếu anh về đất*, nhưng Tổ quốc và nhân dân đời đời ghi nhớ công ơn các anh. Tiếng thác sông Mã *gầm lên* như một loạt đại bác nổ xé trời, *khúc độc hành* ấy đã tạo nên không khí thiêng liêng, bi tráng và cao cả:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Các từ Hán Việt xuất hiện bất ngờ trong đoạn thơ (*biên cương, viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành*) gợi lên màu sắc cổ kính, tráng liệt và uy nghiêm. Có mất mát hy sinh. Có xót xa thương tiếc. Không bi lụy yếu mềm, bởi lẽ sự hy sinh đã được khẳng định bằng một lời thề: *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*. Biết bao xót thương và tự hào ẩn chứa trong vần thơ. Quang Dũng là một trong những nhà thơ đầu tiên của nền thơ ca kháng chiến nói rất cảm động về sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ vô danh. Hơn hai mươi năm sau, những thi sĩ thời chống Mỹ mới viết được những vần thơ cảm động như thế:

Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất nước.

(*Đất nước* - Nguyễn Khoa Điềm)

Những tháng năm chiến tranh đã đi qua. Đoàn binh Tây Tiến những ai còn ai mất, những ai đã *lấy đá ven rừng chép chiến công? Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi?* – xưa nay, buổi chiến tranh, mấy ai đi chinh chiến còn trở về?

Đoạn thơ trên đây cho thấy cái tâm đẹp và cái tài hoa của Quang Dũng. Nếu Chính Hữu, qua bài *Đồng Chí* đã nói rất hay về người nông dân mặc áo lính, thì Quang Dũng, với bài thơ *Tây Tiến* đã dựng lên một tượng đài hùng vĩ, uy nghiêm về những chàng trai Hà Nội *mang gươm đi giữ nước* dũng cảm, can trường, trong gian khổ chiến đấu hy sinh vẫn lạc quan yêu đời. Anh hùng, hào hoa là hình ảnh đoàn binh Tây Tiến.

Hai đoạn thơ trên đây thể hiện cốt cách và bút pháp lãng mạn, hồn thơ tài hoa của Quang Dũng. Nếu *thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp* thì *Tây Tiến* đã cho ta cảm nhận về ấn tượng ấy. *Tây Tiến* đã mang vẻ đẹp độc đáo của một bài thơ viết về người lính – anh bộ đội cụ Hồ những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Bài thơ hội tụ mọi vẻ đẹp và bản sắc của thơ ca kháng chiến ca ngợi chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt nam.

2.2. Người chiến sĩ Lorca

Có người cho rằng cách suy nghĩ về cái chết của Lorca như trên mang nặng tư tưởng bi quan, định mệnh chủ nghĩa không phù hợp với người nghệ sĩ đấu tranh không ngừng nghỉ cho quyền sống của con người. Nhưng cũng có ý kiến tranh luận: với tất cả sự kính trọng dành cho Lorca, dành cho người nghệ sĩ luôn muốn hậu thế chôn nghệ thuật của mình để bước tiếp, hãy coi đó là định mệnh dành cho Lorca vì Lorca cần phải ra đi để không cản trở sự cách tân văn chương của những người đến sau. Tác giả đã nói về cái chết của Lorca từ góc độ tướng số học. Theo tướng số học, mỗi người có đường chỉ tay không giống nhau. Đường chỉ tay ấy dường như tiên đoán trước số phận con người. Lorca dường như cũng linh cảm trước những ngang trái, bất trắc trong cuộc đời mình. Trước cái chết, Lorca lại đẹp hơn bao giờ hết:

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng

Hình ảnh *đường chỉ tay* đã đứt như dự báo trước cuộc đời ngang trái của người nghệ sĩ thiên tài. Nhịp điệu, tiết tấu của thi phẩm không còn gấp gáp và dồn bức nữa. Nó chậm rãi và lắng sâu. Nó thể hiện sự tồn tại của chính cuộc đời: tiếp liền cái chết là sự sinh thành, sau bộc phát, sôi trào là tĩnh lặng, trầm tư. Câu thơ mang màu sắc *lạ hóa* của trường phái thơ siêu thực. Bởi *chiếc ghi ta* kia mang màu sắc lạ kì, màu bạc. Với động từ *bơi*, Lorca như người làm chủ số phận. Chàng không phải bị cuộc đời xô đẩy, vùi dập mà vượt lên trên tất cả:

Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc

Trên dòng sông của cuộc đời, của thời gian vĩnh cửu mà trong khoảnh khắc bừng tỉnh, có bóng chàng nghệ sĩ Lorca đang *bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc.* Chàng đang vẫy chào nhân loại để đi vào cõi bất tử. Chiếc ghi ta, cũng là con thuyền thơ chở chàng, có ánh bạc biêng biếc, hư ảo một màu huyền thoại... Những câu thơ thật *nhẹ nhõm* và *mênh mang*. Dù ai tiếc thương mặc lòng, đối với người nghệ sĩ như Lorca, khi *đường chỉ tay đã đứt* (đường chỉ tay như dấu ấn của số mệnh đóng lên cơ thể con người), chàng đã dứt khoát được giải thoát. Chàng đã đoạt lấy thế chủ động trước cái chết của mình.

chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt

Trong đoạn thơ cuối bài, người đọc càng nhìn thấy rõ hơn ý nghĩa của những cuộc đời dâng hiến hoàn toàn cho nghệ thuật, cũng là cho một nhu cầu tinh thần vĩnh cửu của loài người. Là sản phẩm tinh tuý của những cuộc đời như thế, thơ ca làm sao có thể chết ? Nó tồn tại như là hơi thở xao xuyến của đất trời. Nó gieo niềm tin và hi vọng. Nó khơi dậy khát khao hướng về cái đẹp. Nó thanh lọc tâm hồn để ta có được tâm thế sống an nhiên giữa cuộc đời không thôi xáo động, vĩnh viễn xáo động. Và như để làm rõ hơn cho quyết định ấy – quyết định từ biệt thế giới, mở đường cho những cách tân nghệ thuật của những người đến sau, Lorca đã hành động dứt khoát rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian *ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim* vào cõi lặng yên. *Xoáy nước* là cuộc tranh đấu hay sự hiểm nguy trên dòng sông của định mệnh? Cõi *lặng yên* phải chăng là phút giây mà trái tim người nghệ sĩ ngừng đập. Khi giã từ cuộc đời, Lorca vẫn để lại cho đời sự bình yên, vẫn để lại cho con người tình yêu thương vô bờ của mình. Như thế, Thanh Thảo đã hoàn thành tâm nguyện của Lorca; để cho thi sĩ ấy sống và chết cùng cây đàn, cùng nghệ thuật của mình. Và đó là một cái chết đặc biệt - một sự giải thoát do chính Lorca chọn lấy, chứ không phải chết dưới đòn roi phát xít.

Chuỗi âm thanh *li la* xuất hiện lần thứ hai trong bài thơ. Âm thanh ấy vừa tạo nên sự kết hợp kì lạ giữa nhạc và thơ, vừa gợi liên tưởng đến loài hoa mang sắc tím đượm buồn của xứ sở Tây Ban Nha, hoa Từ Đinh Hương. Nó vang lên rồi lắng đọng mãi trong tâm trí người đọc: *li-la li-la li-la*... Để lòng mình ngân theo chuỗi âm thanh ấy, ta hiểu được niềm tiếc thương của Thanh Thảo và cả dân tộc Tây Ban Nha dành cho người nghệ sĩ chân chính.

Đọc bài thơ, ta dường như đang nghe một bản nhạc giao hưởng đầy cảm xúc và sâu lắng về cuộc đời và khát vọng cao đẹp của người nghệ sĩ Lor ca. Điều đó có được là do sự sáng tạo của Thanh Thảo khi ông đã kết hợp cấu trúc tự sự với cấu trúc giao hưởng. Cùng với ngôn ngữ giàu hình ảnh, biểu cảm đã tạo nên thành công đặc biệt cho tác phẩm. Thanh Thảo đã mang đến cho chúng ta những liên tưởng gián đoạn nhưng rõ nét về Ph.G.Lorca, một chiến sĩ, một nghệ sĩ dũng cảm, yêu tự do, có sự nghiệp vĩ đại nhưng sinh mệnh ngắn ngủi và cô đơn. Đoạn thơ với những sáng tạo độc đáo, giàu chất nhạc và chất họa làm cho ta thăng hoa cùng bao cảm xúc. Một niềm tự hào, một niềm tiếc thương về một nhân cách đáng trân trọng của Lorca. Đồng thời cũng lí giải vì sao bài thơ nói chung và đoạn thơ cuối nói riêng có sức lay động lòng người đến vậy dù đã ra đời gần ba mươi năm.

3. So sánh

Cả hai đoạn thơ đều thể hiện sự ra đi thanh thản như đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Theo đó, cái chết của Lorca là một định mệnh đã được báo trước trên đường chỉ bàn tay. Dòng thơ thể hiện một thái độ chấp nhận định mệnh phũ phàng chấp nhận sự ra đi của Lorca như một quy luật không thể khác. Và cuối cùng, chàng nghệ sĩ tài hoa đã dừng bước giang hổ trước dòng sông của định mệnh. Chàng rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian để trở về cõi vĩnh hằng. Dòng sông vô hình chung là dòng sông cuộc đời, dòng sông của số phận và cũng là đường ranh giới ngăn cách giữa sự sống và cõi chết. Với hình ảnh đầy chất mộng, chất thơ, tác giả tưởng tượng sự giã từ của Lorca: thanh thản, yên lặng chôn vùi, hi sinh vì nghệ thuật, đậm chất nghệ sĩ. Nghĩ về sự hi sinh của đồng đội, nhà thơ Quang Dũng lại chọn cách nói giảm nói tránh: *không bước nữa, bỏ quên đời, về đất*. Những người lính như thanh thản và vô tư sau khi hoàn thành nghĩa vụ anh hùng, dâng hiến không mảy may tiếc nuối đời xanh, tuổi trẻ của bản thân. Sự hi sinh của họ lớn lao mà thầm lặng vô danh quá. Càng thầm lặng, vô danh bao nhiêu càng lớn lao đáng kính, đáng phục bấy nhiêu.

Tuy nhiên, người lính Tây Tiến ngã xuống không đơn độc, bi thương mà họ được bao bọc bởi nghĩa tình đồng đội và âm vang tiếng nhạc chiêu hồn tử sĩ thật dữ dội của núi sông: *Sông Mã gầm lên khúc độc hành*. Câu thơ là tiếng tráng ca bi tráng, trầm hùng đưa người lính vào cõi bất tử với biết bao tiếc thương, ngậm ngùi và thành kính ngợi ca. Còn người chiến sĩ – nghệ sĩ Lorca mang theo cây đàn với khát vọng cách tân nghệ thuật và ám ảnh khi những cách tân đó còn dang dở. Những câu thơ chứa sự tiếc nuối khi không ai dũng cảm bước qua Lorca để đi tới, bởi quy luật nghệ thuật là sáng tạo.

Kết luận

Đoạn thơ *Tây Tiến* đã thể hiện cốt cách và bút pháp lãng mạn, hồn thơ tài hoa của Quang Dũng. Nếu *thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp* thì *Tây Tiến* đã cho ta cảm nhận về ấn tượng ấy. *Tây Tiến* đã mang vẻ đẹp độc đáo của một bài thơ viết về người lính – anh bộ đội cụ Hồ những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Bài thơ hội tụ mọi vẻ đẹp và bản sắc của thơ ca kháng chiến, ca ngợi chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt nam. Đoạn thơ *Đàn ghita của Lorca* với cách sử dụng ngôn ngữ mới lạ, lối thơ vắt dòng hiện đại, giàu biểu tượng triết lí, hình tượng thơ đa nghĩa mở rộng của lối thơ tượng trưng, Thanh Thảo đã dựng lên tượng đài bi tráng Lorca. Bài thơ khép lại nhưng tình yêu và sự bất tử của nghệ thuật mở ra. Trong ý nghĩ độc giả vẫn ám ảnh về con người lãng du, yêu tự do và cô độc.

Đề 6:

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

(*Sóng* – Xuân Quỳnh)

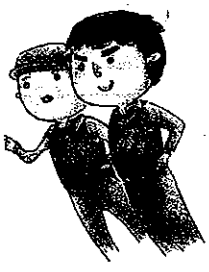

- Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?
- Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

(*Việt Bắc* – Tố Hữu)

Mở bài

Ta bắt gặp một nỗi nhớ *bồi hồi bồi hồi* trong ca dao xưa, một nỗi nhớ *chín nhớ mười mong* trong thơ Nguyễn Bính. Đến với thơ Xuân Diệu ta lại cảm nhận được nỗi nhớ tha thiết trong *Tương tư chiều*:

Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.
Anh nhớ em. Anh nhớ lắm! Em ơi!

Theo dòng chảy của văn học Việt Nam, nỗi nhớ luôn được các nhà thơ cảm nhận và thể hiện vô cùng phong phú, sinh động và hấp dẫn. Mỗi người một cá tính, một thời đại, thế nên cùng viết về nỗi nhớ ấy nhưng ta vẫn thấy được sự khác biệt, nét cá tính mà mỗi nghệ sĩ đã thổi vào từng câu thơ. Tố Hữu là nhà thơ mang điệu hồn dân tộc, chính vì thế nên trong *Việt Bắc* lại là nỗi nhớ giữa kẻ ở, người đi mang màu sắc dân gian như điệu hò giã bạn. Xuân Quỳnh - một chất thơ tươi tắn, hồn hậu và nồng nhiệt – nồng nhiệt trong cuộc sống, đã gửi nỗi nhớ trong *Sóng* với nhiều cung bậc trạng thái mãnh liệt của người con gái đang yêu.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Có người nói rằng, trong nền văn học hiện đại Việt Nam, có một người phụ nữ sinh ra để yêu và để làm thơ; và khi yêu hay làm thơ chị cũng đều rất thành thực, không hề quanh co giấu giếm bất cứ một điều gì. Người phụ nữ ấy không phải ai xa lạ mà đó chính là người con gái quê lụa Hà Đông: Xuân Quỳnh. Trong khoảng một phần tư thế kỉ cầm bút, Xuân Quỳnh đã để lại cho đời nhiều thi phẩm thực sự làm xúc động lòng người, đặc biệt là những bài thơ về tình yêu đôi lứa. *Sóng* là một bài thơ tình nổi tiếng của chị. Xuyên suốt bài thơ có một hình tượng sóng được gợi ra bằng âm điệu. Bài thơ có âm hưởng nhịp nhàng lúc dào dạt, sôi nổi, lúc thì thầm lắng sâu, gợi lên âm hưởng những đợt sóng liên tiếp, miên man được tạo nên nhờ thể thơ năm chữ với những câu thơ liền mạch hầu như không ngắt nhịp, không có dấu chấm câu và lối thơ vắt dòng (*Ôi con sóng ngày xưa-và ngày sau vẫn thế* hay *Sóng bắt đầu từ gió-Gió bắt đầu từ đâu?...*). Nhịp sóng đó cũng là nhịp sóng lòng của tác giả, một điệu hồn không thể yên định, đầy biến động, chảy trôi và chất chứa những khao khát rạo rực.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, là cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại dấu ấn riêng mang đậm hồn thơ trữ tình chính trị: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa... Việt Bắc* là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và thơ ca chống Pháp nói chung. Bài thơ được làm vào tháng 10.1954, khi Trung ương Đảng và Chính phủ cùng cán bộ chiến sĩ rời chiến khu để về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Lấy cảm hứng từ không khí của buổi chia tay lịch sử ấy, Tố Hữu đó xúc động viết nên bài thơ này. Bài thơ là khúc tình ca và cũng là khúc hùng ca về cách mạng về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến, mà cội nguồn sâu xa của nó là tình yêu quê hương đất nước, là niềm tự hào về sức mạnh của nhân dân, là truyền thống ân nghĩa, đạo lí thuỷ chung của dân tộc Việt Nam. Toàn bộ bài thơ là một hoài niệm lớn, day dứt khôn nguôi được thể hiện qua hình thức đối đáp giữa người ra đi và người ở lại.

2. Phân tích

2.1. Sóng

Bằng khả năng quan sát tinh tế và hình ảnh ẩn dụ *sóng* giàu sức gợi, Xuân Quỳnh đã diễn tả sâu sắc những tình cảm, những trạng thái tâm hồn của người con gái đang yêu. Qua mỗi trạng thái cụ thể của sóng, người đọc thấy rõ sự tương hợp của sóng biển và nhịp của con sóng lòng trong trái tim phụ nữ đang rạo rực khao khát yêu đương. Nếu như bốn khổ đầu là lời bộc bạch những cảm xúc, suy ngẫm, trăn trở về sắc màu tình yêu thì đến đây, đối diện với *sóng*, tác giả muốn nhận diện, khẳng định gương mặt của tình yêu chân chính:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được

Bất lực trước câu hỏi *khi nào ta yêu nhau*, Xuân Quỳnh đã nhập thân vào sóng để khám phá cái rộng lớn, cao cả, huyền diệu của tình yêu. Nữ sĩ quan sát con sóng ở nhiều tầng bậc, phương diện khác nhau. Ở phương diện không gian, đó là *con sóng dưới lòng sâu, con sóng trên mặt nước*; ở phương diện thời gian, đó là con sóng ngày và con sóng đêm. Và

từ sự quan sát, qua hành trình hóa thân vào sóng, nhà thơ đã khám phá ra một điều giản dị mà cũng là một chân lí sâu xa: thì ra đại dương là cả một tâm trạng lớn và nó luôn bị những khát khao, những mong nhớ dày vò đến cồn cào - dù là ngày hay đêm, sóng ngầm hay sóng nổi. Điều thú vị, bất ngờ đã làm cho nữ sĩ phải bật lên tiếng *ôi* tràn đầy cảm xúc và cũng mang đầy vẻ đẹp nữ tính. Thật xác đáng và sâu sắc khi ai đó cho rằng: *Nghệ thuật chỉ làm thơ. Chính tâm hồn mới là thi sĩ*. Vẻ đẹp, sức hấp dẫn của bốn câu thơ không phải chỉ là ở ngôn ngữ, hình ảnh hay biện pháp nhân hóa tài tình... mà chủ yếu là ở cái chân thực của cảm xúc. Chính cái cảm xúc chân thực này đã làm cho thơ chị mang vẻ đẹp lấp lánh khác lạ, nó lấn át cái sáo mòn của hình ảnh, làm cho những hình ảnh giản dị trong đời sống hàng ngày, cả cái lắc đầu *Em cũng không biết nữa* cũng dào dạt chất thơ. Cái tài tình của Xuân Quỳnh là đã tìm được sự tương hợp giữa những con sóng vỗ bờ với nỗi nhớ của em đối với anh:

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Tình yêu có muôn ngàn sắc màu và được biểu hiện bằng nhiều trạng thái tình cảm nhưng nhớ nhung khi xa cách là tình cảm tiêu biểu nhất, tín hiệu dễ nhận ra nhất trong trái tim yêu của mỗi người. Một tâm hồn ngừng nhớ là dấu hiệu chắc chắn để khẳng định một trái tim đã ngừng yêu, một mối tình đã lụi tắt. Nỗi nhớ chính là sự sống của tình yêu. Hàn Mặc Tử đã khẳng định :

Khi xa cách không gì bằng thương nhớ

Và nhà thơ đã tự bạch nỗi niềm này:

Người đi một nửa hồn tôi mất
Một nửa hồn tôi hóa dại khờ
(...)
Hôm nay có một nửa trăng thôi
Một nửa trăng ai cắn vỡ rồi
Ta nhớ mình xa thương đứt ruột
Gió làm nên tội buổi chia phôi

Xuân Quỳnh có nhiều ý thơ đẹp về nỗi nhớ: *Ở đây lại nhớ đằng kia - Ở đằng kia lại nhớ về nơi đây, Nếu phải cách xa anh em chỉ còn bão tố*...Trong bài thơ *Sóng*, nữ sĩ đã biểu hiện nỗi nhớ một cách rất ám ảnh. Đó không chỉ là sự dôi ra của khổ thơ (có đến sáu câu, trong khi toàn bài mỗi khổ chỉ có bốn câu), cũng không chỉ là *em* trực tiếp bày tỏ nỗi lòng mình mà còn ở cách diễn tả rất lạ lùng *cả trong mơ còn thức*. Câu thơ mới nghe có vẻ phi lí nhưng lại chứa đựng một chân lí. Người phụ nữ khi yêu là hiến dâng toàn tâm, toàn ý, toàn hồn cho người mình yêu. Câu thơ được xem là một phát hiện nội tâm tinh tế: thời gian sinh hoạt còn có giới hạn bởi thức và ngủ, nhưng thời gian tình yêu thì phá vỡ mọi giới hạn cả không gian - thời gian, thực - mơ, ý thức - vô thức. Chỉ có ai biết trân trọng tình yêu, biết yêu chân thành mãnh liệt mới có thể chia sẻ được điều đó. So với nhiều tiếng thơ nữ cùng thời, đây quả là một điều mới mẻ. Giáo sư Trần Đăng Suyền thật có lí khi nhận xét rằng *Đến Xuân Quỳnh, thơ hiện đại Việt Nam mới có được tiếng nói bày tỏ trực tiếp những khát khao tình yêu vừa hồn nhiên, chân thật, vừa mãnh liệt, sôi nổi của một trái tim phụ nữ*. Dường như trong trạng thái nhớ nhung tràn ngập, nữ sĩ không còn quan tâm đến câu chữ mà cứ để mặc cho con sóng lòng tuôn trào lên trang giấy. Thơ Xuân Quỳnh chinh phục trái tim bạn đọc trước hết bởi ở sự chân thành, hồn nhiên ấy. Có lẽ sẽ chẳng có cách diễn đạt nào khác đắc địa hơn cách tỏ bày của chị. Lời thơ giản dị như một lời tự nhủ với lòng và cũng chắc nịch như một lời thề.

Xuân Quỳnh viết bài thơ này lúc ở tuổi hai lăm và đã qua một lần đổ vỡ trong tình yêu thế nhưng ở chị vẫn không hề mất đi nghị lực, mất đi niềm tin vào cuộc đời. Bởi với chị, tình yêu chính là sự cứu cánh, cứu rỗi trên thế gian. Bởi chị hiểu được rằng *Trái đất mai này chỉ còn lại tình yêu*. Có ai đó thật sâu sắc khi nói rằng: *nếu có một cõi nào khác nữa thì người phụ nữ ấy cũng sẽ dành cho tình yêu*. Xuân Quỳnh là người phụ nữ sinh ra để yêu và làm thơ. Cũng như bao nhiêu người trên thế gian này, trái tim chị đã ngừng đập *khi cuộc đời không còn nữa* nhưng trái tim yêu của chị vẫn vẫn còn thao thức mãi, vẫn còn *biết yêu anh cả khi chết đi rồi*.

2.2. Việt Bắc

Bài thơ được cấu tạo theo lối đối đáp giao duyên của ca dao dân ca: Đối đáp giữa hai người yêu thương nhau, tình nghĩa mặn nồng nay phải chia tay nhau kẻ đi, người ở. Cả bài thơ tràn ngập nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong kẻ ở và người đi trong câu hỏi và trong cả lời đáp. Nỗi nhớ cứ trở đi trở lại cồn cào, da diết. Dường như nhạy cảm với hoàn cảnh đổi thay, người ở lại lên tiếng trước, căn vặn người ra đi về tấm lòng chung thuỷ:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
... Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn

Giọng thơ như tuôn chảy từ trong nguồn mạch của ca dao dân ca. Lối xưng hô *mình - ta* ngọt ngào tha thiết như tình yêu đôi lứa. Nhưng *mình* ở đây không ai khác chính là người ra đi, là cán bộ kháng chiến chuẩn bị về xuôi. Còn *ta* là người ở lại, là những người dân Việt Bắc ân tình chung thủy. *Mình về mình có nhớ ta*. Liệu *mình* – những người cán bộ chiến sĩ sau khi chiến thắng về chốn phồn hoa đô hội có còn nhớ đến đồng bào và mảnh đất Việt Bắc với những tháng năm gian khổ đã từng đùm bọc và che chở cho họ trước đây không. Cách xưng hô *mình - ta* cứ như lời bày tỏ tình yêu đôi lứa trong dân gian. Và Tố Hữu đã mượn cách nói thân mật ấy để lý giải cho mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ kháng chiến với nhân dân. Vì thế lời thơ không bị khô cứng mà ngọt ngào êm ái. *Mười lăm năm ấy* - con số vừa mang nghĩa thực, vừa mang nghĩa hư ảo: đó là mười lăm năm cách mạng. Mười lăm năm chiến khu Việt Bắc nhưng đồng thời cũng là mười lăm năm gắn bó thuỷ chung giữa cán bộ kháng chiến với nhân dân Việt Bắc. Câu thơ mang dáng dấp một câu Kiều: *Những là rày ước mai ao – Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình*. Cách dùng những từ ngữ gợi ý niệm về thời gian *mười lăm năm*... làm cho nỗi nhớ càng thêm da diết: Không biết *mình* còn nhớ hay đã quên, chứ *ta* thì *ta* không thể quên được những tháng năm ấy.

Và cũng để rõ thêm tấm lòng của người ra đi, kẻ ở đã khéo gợi ra cảnh: *Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn*. Nghĩa tình giữa *ta* và *mình* bắt nguồn từ những lý lẽ hiển nhiên giống như đạo lý *uống nước nhớ nguồn* của dân tộc vậy. Liệu mình có giữ được tấm lòng chung thuỷ trước những cám dỗ mới của cuộc đời không? Đó cũng chính là tâm trạng, là nỗi lòng băn khoăn của *người ở lại*, của *ta*. Cách liên tưởng so sánh trên không chỉ mở rộng không gian của nỗi nhớ, mà còn làm cho kỷ niệm cứ như tuôn trào tầng tầng lớp lớp. Các cặp hình ảnh *cây - núi; sông - nguồn* cũng vừa mang nghĩa thực, vừa mang nghĩa tượng trưng. Nó không chỉ gợi ra không gian núi rừng Việt Bắc với những nét riêng, đặc thù. Mà nó còn nói lên tình cảm chung thuỷ trong mối quan hệ cội nguồn: Cán bộ từ dân mà ra. Nhớ về nhân dân, như nhớ về cội nguồn. Các từ *mình, ta*, câu hỏi tu từ *Mình về mình có nhớ*... được láy lại hai lần làm cho nỗi nhớ, niềm thương cứ dâng lên mãi trong lòng của người đi và kẻ ở.

Đáp lại sự băn khoăn của người ở lại là tiếng lòng của người ra đi.

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi.
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay

Đại từ *ai* phiếm chỉ tạo nên một cõi mơ hồ, mông lung trong nỗi nhớ (như cách bày tỏ trong ca dao: *Ai về ai có nhớ ai*...) Hoá ra người đi cũng cùng một tâm trạng, cùng một tình nghĩa chung thuỷ như bạn mình: *Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi. Bâng khuâng, bồn chồn* là hai từ láy gợi cảm, diễn tả trạng thái tâm lí tình cảm buồn vui, luyến tiếc, nhớ thương, chờ mong... lẫn lộn cùng một lúc. Mười lăm năm Việt Bắc cưu mang người cán bộ chiến sĩ, mười lăm năm gian khổ có nhau, mười lăm năm đầy những kỉ niệm chiến đấu, giờ phải chia tay rời xa để làm nhiệm vụ mới về tiếp quản tại thủ đô Hà Nội (10/1954), biết mang theo điều gì, biết lưu lại hình ảnh nào? Tác giả đã sử dụng một loạt những từ láy, những từ chỉ trạng thái tình cảm của người đang yêu để giãi bày tình cảm không nói lên lời của người ra đi cũng thuỷ chung tình nghĩa như tấm lòng người ở lại vậy. Một thời gắn bó, một thời thủy chung, nay ta và mình chia xa: *Áo chàm đưa buổi phân li. Áo chàm* không đơn thuần là chiếc áo, màu áo bình dị, đơn sơ, mộc mạc của vùng quê nghèo thượng du đồi núi mà nó đã được hoán dụ trở thành biểu tượng cho nhân dân Việt Bắc thuỷ chung sâu nặng nghĩa tình, đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp kháng chiến cứu nước. Nay kẻ đi người ở, hỏi sao không bồi hồi xúc động: *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*. Câu thơ gợi ra cảnh bịn rịn luyến lưu, tay trong tay mà không nói lên lời của đôi trai gái yêu nhau để từ đó tác giả như khắc sâu thêm tình cảm gắn bó thắm thiết, thuỷ chung của người miền xuôi đối với người miền ngược. *Biết nói gì* không phải không có điều để giãi bày mà chính là vì có quá nhiều điều muốn nói mà không biết phải bắt đầu từ đâu, nên nói điều gì. Ba dấu chấm lửng đặt cuối câu là một dấu lặng trên khuôn nhạc để tình cảm ngân dài, sâu lắng... Trong buổi chia ly, mặc dù chưa biết nói gì với kẻ ở lại nhưng thực ra, người ra đi đã nói được rất nhiều điều. Bởi im lặng cũng là một thứ ngôn ngữ của tình cảm. Cách ngắt nhịp 3/3; 3/3/2 ở hai câu thơ cuối đoạn diễn tả mộc cách thân tình cái ngập ngừng , bịn rịn trong tâm trạng, trong cử chỉ của người đi kẻ ở. Kỷ vật trao rồi mà mà lòng vẫn quyến luyến không thể rời xa.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cả hai đoạn thơ đều viết về nỗi nhớ, một trạng thái cảm xúc nảy sinh trong cuộc chia ly với những con người đã từng gắn bó sâu nặng, thắm thiết, những mảnh đất để lại dấu chân đi qua. Bằng sự tìm tòi sáng tạo nghệ thuật độc đáo và đặc biệt là sự chân thực của cảm xúc, Xuân Quỳnh đã mang đến cho độc giả một bài thơ tình đặc sắc - đặc sắc đến mức có người bảo rằng chừng nào trái đất còn sóng biển thì chừng đó *Sóng* của Xuân Quỳnh hãy còn thao thức nhớ nhung trong lòng người. Không cần phải đọc trọn vẹn cả bài thơ mà chỉ qua một khổ thơ, có lẽ mỗi chúng ta cũng cảm nhận được sự tài hoa và niềm khát khao hạnh phúc tình yêu cháy bỏng của nhà thơ. Đoạn thơ *Việt Bắc* lại gợi ra cảnh bịn rịn luyến lưu tay trong tay mà không nói lên lời của đôi trai gái yêu nhau để từ đó tác giả như khắc sâu thêm tình cảm gắn bó thắm thiết, thuỷ chung của người miền xuôi đối với người miền ngược. Vì thế điệp từ *nhớ* luyến láy trong cấu trúc câu hỏi tu từ đồng dạng, tràn đầy thương nhớ. Cách xưng hô *mình - ta* mộc mạc, gần gũi gợi liên tưởng ca dao: *Mình về ta chẳng cho về - Ta nằm vạt áo, ta đề câu thơ.*

3.2. Khác nhau

Sóng là những cảm xúc của chủ thể trữ tình được thể hiện vừa gián tiếp, vừa trực tiếp. *Sóng* là hóa thân mà cũng là phân thân của chủ thể trữ tình. Sắc thái của nỗi nhớ trong đoạn thơ (có nỗi nhớ cồn cào, cháy bỏng, có nỗi nhớ triền miên, da diết, có nỗi thao thức, bồi hồi trăn trở, nỗi nhớ còn lặn cả vào trong tiềm thức, trong giấc mơ). Trong những năm tháng chống Mỹ ác liệt, các tác giả đều hướng tình cảm của mình đến chiến trường ác liệt, Xuân Quỳnh lại hướng lòng mình vào một tình cảm nhỏ bé mang tính cá nhân. Bởi thế *Sóng* mãi được coi là bông hoa lạ vẫn nở dọc chiến hào trong những năm chống Mỹ.

Sóng là hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái đang yêu, là sự hóa thân, phân thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ. Cùng với hình tượng sóng, bài thơ này còn có một hình tượng nữa là em - cái tôi trữ tình của nhà thơ. Tìm hiểu hình tượng *Sóng*, không thể không xem xét nó trong mối tương quan với *em*. Xuân Quỳnh đã diễn tả vừa cụ thể vừa sinh động nhiều trạng thái của nỗi nhớ trong trái tim của người phụ nữ đang rạo rực khao khát yêu đương. Mỗi trạng thái tâm hồn cụ thể của người con gái đang yêu đều có thể tìm thấy sự tương đồng của nó với một khía cạnh, một đặc tính nào đó của sóng.

Việt Bắc là nỗi nhớ thuộc về tình cảm lớn lao, tình cảm chính trị, tình cảm cách mạng. Đó những tình cảm lớn có ý nghĩa thời đại. Đó chính là tình đoàn kết, thủy chung giữa nhân dân và cách mạng từ phong trào Việt Minh đến thời kì chống Pháp tại chiến khu Việt Bắc. Chủ thể của nỗi nhớ là những con người kháng chiến nhớ những kỉ niệm với quê hương Việt Bắc, đồng bào Việt bắc ân tình đùm bọc, cưu mang họ trong suốt những tháng ngày gian khổ của cuộc kháng chiến. Điệp từ *nhớ* lặp đi lặp lại nhiều sắc thái ý nghĩa: nhớ là nỗi nhớ, ghi nhớ, nhắc nhở. Hàng loạt những câu hỏi tu từ bày tỏ tình cảm tha thiết, đậm đà của Việt Bắc. Mỗi cặp câu lục bát khơi gợi một kỉ niệm về những tháng ngày sâu nặng nghĩa tình. Nỗi nhớ trong thơ của Tố Hữu đều phảng phất chút hương vị của nỗi nhớ trong ca dao mộc mạc. Và đối tượng đã khiến trái tim của nhà thơ phải nhớ mãi không nguôi đều chính là những địa danh gắn liền với cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc Việt Nam ta. *Việt Bắc* nhắc người cán bộ chiến sĩ đừng quên những năm tháng gian lao vất vả, hoạt động chiến đấu trong điều kiện trang bị tiếp tế còn thô sơ, thiếu thốn. Đoạn thơ cũng tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu, chất thơ trữ tình - chính trị, giọng thơ ngọt ngào mang đậm phong vị dân gian.

Kết luận

Mỗi người cầm bút đều có một nỗi nhớ cho riêng mình. Tố Hữu bày tỏ nỗi nhớ về thiên nhiên Việt Bắc qua cặp lục bát mượt mà còn Xuân Quỳnh lại dồn nén nỗi nhớ vào hai câu thơ năm chữ. Mỗi nghệ sĩ có một cách thể hiện riêng, đem đến một nỗi nhớ với sắc thái riêng. Tất cả đều là những tình cảm cao đẹp, nhân văn của lòng người.

✱ Đề 7:

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

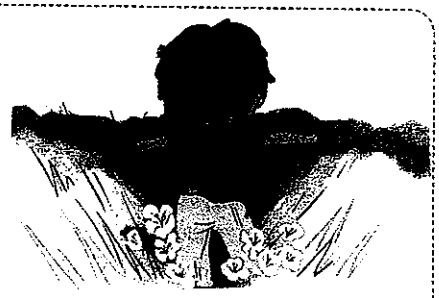

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.

(*Vội vàng* - Xuân Diệu, Ngữ văn 11, tập hai, NXB GD)

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

(*Sóng* – Xuân Quỳnh, Ngữ văn 12, tập một, NXB GD)

Mở bài

Xuân Diệu và Xuân Quỳnh được mệnh danh là nhà thơ của tình yêu - niềm tự hào của thơ ca Việt Nam. Xuân Diệu là thi sĩ tiêu biểu cho thế hệ những nhà thơ mới đầu tiên của văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945. Trong khi đó, Xuân Quỳnh là nhà thơ nữ tiêu biểu cho văn học Việt Nam những năm từ 1945 đến 1975. Thơ ca của mỗi thi sĩ mang vẻ đẹp riêng, giá trị riêng nhưng đều giống nhau ở trái tim khát khao sống và yêu thương, sự nhạy cảm trước những biến chuyển thời gian và khát vọng bất tử hóa tình yêu. Điều đó được thể hiện sâu sắc trong bài thơ *Vội vàng* và *Sóng*.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Xuân Quỳnh có một giọng thơ rất duyên, vừa đằm thắm, vừa dịu dàng như chính tính cách của chị. Sinh thời, Xuân Quỳnh đã có một số bài thơ tình xuất sắc như: *Thơ tình cuối mùa thu, Tự hát, Thuyền và biển*... Đề tài tình yêu luôn thu hút nhiều thi nhân. Tất cả là để tìm câu trả lời cho tình yêu là gì và tình yêu bắt đầu từ đâu. Xuân Quỳnh đến với thơ tình là để bày tỏ niềm khao khát về một tình yêu lý tưởng, lại vừa hướng tới một hạnh phúc đời thường giản dị và thiết thực. Hình tượng *sóng* trong bài thơ đã thể hiện thật sinh động và hấp dẫn tâm trạng của người con gái đang yêu, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Bài thơ *Sóng* được sáng tác năm 1967, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh.

Xuân Diệu - một trong ba đỉnh cao của phong trào Thơ Mới 1932-1945. Ông được đánh giá là nhà *thơ mới nhất trong các nhà thơ Mới* bởi những cách tân cả về tư tưởng và bút pháp nghệ thuật. *Vội vàng* là bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám, được coi là tuyên ngôn sống, tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ. Xuân Diệu chính là người đã đem vào trong cảm xúc mùa xuân tất cả cái rạo rực đắm say; Hai đoạn thơ trên đều là đoạn kết của hai tác phẩm, thể hiện những khát vọng mãnh liệt.

2. Phân tích

2.1. *Vội vàng*

Ý niệm về thời gian ấy còn là nỗi lo sợ cho tương lai *Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn* nên trái tim *giục giã* nhà thơ bày tỏ nỗi niềm tha thiết với mùa xuân. Phải chăng vì quá yêu mến tuổi trẻ mà từ sự nuối tiếc ấy, thi nhân đã *thức nhọn giác quan* để sống *toàn tâm, toàn ý, sống toàn hồn* mà *say, thâu, hôn, cắn* cho kỳ hết những hương nồng của tuổi trẻ?

Ta muốn ôm!
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!

Ba chữ *Ta muốn ôm* như phơi bày ra hết sự ham hố và cuồng nhiệt của Xuân Diệu với cuộc sống trần thế. Nếu như mở đầu bài thơ, nhà thơ xưng *tôi* với ước muốn táo bạo tắt nắng buộc gió, thì ở đoạn cuối này cái *tôi* đó đã hào vào cái *ta* chung để tận hưởng hết những hương sắc của cuộc đời.

Ngay sau đó là câu thơ thể hiện sự tươi non của cả cuộc sống mới bắt đầu mơn mởn. Từ láy *mơn mởn* được nhà thơ dùng rất gợi cảm và giàu ý nghĩa. Nó cho ta thấy các sự vật, cây cối đang ở độ non mướt, tươi tốt, đầy sức sống khiến cho thi nhân tràn lên khao khát.

Điệp ngữ *ta muốn* được lặp đi lặp lại như một nhịp điệu hối hả, như hơi thở gấp gáp của thi nhân. Chứng tỏ Xuân Diệu đang nồng nhiệt đến rối rít, cuống quýt như muốn cùng một lúc giang tay ôm hết cả vũ trụ, cả cuộc đời, cả mùa xuân vào lòng mình. Đồng thời, nó còn nói lên được cái ham muốn khát thèm đến hăm hở, cuồng nhiệt của nhà thơ. Mỗi một lần khao khát *ta muốn* là một lần kết hợp với một động từ chỉ trạng thái yêu thương mỗi lúc một mạnh mẽ, nồng nàn hơn *ôm- sự sống, riết- mây đưa, gió lượn, say- cánh bướm, tình yêu, thâu- cái hôn nhiều*, để cuối cùng là một tiếng kêu của sự cuồng nhiệt, đắm say, thể hiện niềm yêu đời, khát sống chưa từng có trong thơ ca Việt Nam: *Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!*

Thi nhân muốn ôm hết vào lòng mình *mây đưa* và *gió lượn*, muốn say đắm với cánh bướm tình yêu, muốn gom hết vào lồng ngực trẻ trung ấy một cái hôn nhiều. Muốn thu hết vào hồn nhựa sống dạt dào *và non nước và cây và cỏ rạng*. Để rồi, nhà thơ như con ong bay đi hút nhụy đời cho đến say *chếnh choáng*, hút cho đã đầy ánh sáng, cho *no nê thanh sắc của thời tươi* mới lảo đảo bay đi.

Với ngôn từ vừa táo bạo, mới mẻ, vừa đặc sắc, tinh tế, những hình ảnh rất mới lạ, rất Tây, nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả... Bài thơ đã đưa ra một quan niệm sống tích cực của Xuân Diệu: Phải biết tận hưởng vẻ đẹp của cuộc đời, sống mãnh liệt, sống hết mình, sống nồng nàn, say mê. Hiểu một cách đúng đắn quan niệm này có nghĩa là mỗi người cần phải sống hết mình với cuộc sống hôm nay, sôi nổi, chân thành và tha thiết với đời. Chính vẻ đẹp của con người sẽ làm nên vẻ đẹp bất tử cho cuộc đời.

2.2. *Sóng*

Xuân Quỳnh viết bài thơ *Sóng* vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận *xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*; khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những cuộc chia ly màu đỏ. Và trong cuộc kháng chiến ấy, Xuân Quỳnh đã hiểu ra rằng thiên nhiên vũ trụ, biển và sóng là hiện thân sinh động của sự sống mãnh liệt, vĩnh hằng. Phải chăng vì thế, qua ngòi bút nhiều nhà thơ, biển và sóng đã trở thành những biểu tượng quen thuộc diễn tả sự dâng đầy, nỗi khát khao, niềm sục sôi mê đắm của sức sống, của tình yêu. *Sóng* của Xuân Quỳnh cũng nằm trong trường hợp ấy. Thế nhưng qua trái tim yêu của người phụ nữ này được mang trong một bài thơ lấp lánh với một vẻ đẹp riêng và ngót ba mươi năm nay, từ lúc ra đời, từng làm thổn thức trái tim bao người trẻ tuổi, *trẻ lòng*. Điều đó chứng tỏ cái quy luật muôn đời của giá trị nghệ thuật: cùng vận dụng một chất liệu nhưng nếu nghệ sĩ nào gửi trọn vào đấy càng nhiều máu thịt của tâm hồn, của cuộc đời mình thì tác phẩm càng có sức sống lâu bền.

Xuân Quỳnh cùng có những ý niệm về thời gian và sự mong manh của tình yêu giống Xuân Diệu. Tình yêu dù mãnh liệt, dữ dội đến mấy cũng không thể vượt qua quy luật khắc nghiệt của cuộc đời, cũng có lúc gặp phải trắc trở, chia ly, đó là lẽ tất nhiên. Nhưng không vì thế mà tình yêu mất đi vẻ đẹp vĩnh hằng, hay sớm bị lãng quên; mà qua năm tháng, càng nhiều thử thách tình yêu ấy càng lớn lên, thắm thiết, sâu sắc hơn. Nếu ở khổ thơ trước *Em* biết chủ động, biết gửi trao nỗi nhớ về hướng xác định: Phương anh! – Phương của tình yêu: *rợp trời thương ấy mấy màu xanh suốt, mà em nghiêng hết ấy mấy về phương anh, mà em nghiêng hết ấy mấy về phương anh...* Tình yêu của người phụ nữ thật mãnh liệt nhưng cũng thật trong sáng, dung dị, một tình yêu thuỷ chung và trọn vẹn.

Chính tình yêu của anh đã giúp cho em vượt qua tất cả, đón nhận một tình yêu vĩnh cửu – tình yêu lớn lao và cao thượng, không mang màu sắc vị kỉ, riêng rẽ mà là hoà trong cái chung và ở trong cái chung mênh mông ấy, cái riêng sẽ tồn tại mãi mãi:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

Tình yêu sẽ trưởng thành, đằm thắm hơn và sẽ vĩnh hằng trong cái đẹp của tạo hoá.

Bài thơ kết thúc rồi mà nhịp điệu êm ái, nhẹ nhàng của tình yêu vẫn còn vướng đọng đâu đây. Bài thơ thành công không chỉ trong việc miêu tả hình tượng *Sóng* mà còn bộc lộ một tình yêu thật sôi nổi, nỗi khao khát tình yêu của một nhà thơ nữ. Đây chính là nét mới mẻ trong thơ ca hiện đại Việt nam. Trong rất nhiều loài hoa thì bông hoa Xuân Quỳnh tỏa ra một hương thơm riêng, một cách cảm nhận riêng về sóng – biển trong tình yêu. Tình yêu như con sóng mênh mang, vô tận, song cái đích cuối cùng cũng là một tình yêu thứ nhất, vĩnh hằng mãi mãi.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Hai đoạn thơ đều bộc lộ cảm xúc mãnh liệt, những suy ngẫm trước cuộc đời. Đây là hai đoạn thơ có sự kết hợp giữa cảm xúc - triết lí.

3.2. Khác nhau

Không chỉ nằm ở phong cách thơ (Xuân Diệu sôi nổi, mãnh liệt đầy nam tính; Xuân Quỳnh thủ thỉ, tâm tình đầy nữ tính) mà còn trong cách *ứng xử* của mỗi nhà thơ: trước sự *chảy trôi* của thời gian.

Xuân Diệu thể hiện *cái tôi* ham sống, muốn tận hưởng cuộc đời mãnh liệt. Như một tuyên ngôn của lòng mình, nhà thơ tự xác định một thái độ sống gấp, tận hưởng vì cảm nhận cái hữu hạn của cuộc đời (*Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm*); ý thức chiếm lĩnh, tận hưởng cuộc sống ở mức độ cao nhất (*chếnh choáng, đã đầy, no nê*) những gì tươi đẹp nhất (*mùi thơm, ánh sáng, thời tươi*).

Còn Xuân Quỳnh lại thể hiện ước mong được tan hòa cái tôi nhỏ bé - con sóng cá thể, thành cái ta chung rộng lớn - *trăm con sóng* giữa biển cả mênh mông. Những câu thơ có tính chất tự nhủ mình gợi cách sống, tình yêu mãnh liệt, hết mình: mong muốn được tan hòa vào tình yêu lớn lao của cuộc đời. Đó là cách để tình yêu trở thành bất tử.

Tác giả Xuân Diệu sử dụng các yếu tố nghệ thuật như điệp từ, điệp cấu trúc câu, động từ mạnh... góp phần thể hiện cái hối hả, gấp gáp, cuống quýt của tâm trạng, khiến nhịp điệu đoạn thơ sôi nổi, cuồng nhiệt. Bài thơ *Sóng* sử dụng thể thơ năm chữ với hình tượng *sóng* vừa ẩn dụ vừa giàu tính thẩm mỹ khiến đoạn thơ sâu sắc, giàu nữ tính.

Kết luận

Bài thơ *Vội vàng* và *Sóng* đã thể hiện tinh tế những giác quan bén nhạy của hai hồn thơ trước tình yêu và tuổi trẻ. Con người, với những tính cách và cảm xúc độc đáo hiện diện trong từng câu chữ, mang nét đặc trưng của cảm quan lãng mạn. Bài thơ còn đưa ra một quan niệm sống tích cực: phải biết tận hưởng vẻ đẹp cuộc đời. Hiểu một cách đúng đắn quan niệm này có nghĩa là mỗi người cần phải sống hết mình với cuộc sống hôm nay, sôi nổi chân thành và thiết tha với đời. Chính vẻ đẹp của con người sẽ làm nên vẻ đẹp bất tử cho cuộc đời.

✱ Đề 8:

Cổ nhân từng nói: *Thi trung hữu họa, thi trung hữu nhạc.*

Anh chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Phân tích và so sánh điều đó trong hai bài thơ *Tây Tiến* – Quang Dũng và *Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo?

Mở bài

Nếu như *giai điệu, âm thanh* là ngôn ngữ của âm nhạc; *màu sắc, đường nét* là ngôn ngữ của hội họa; *mảng, khối* là ngôn ngữ của kiến trúc, thì *ngôn từ* là chất liệu của tác phẩm văn học. Hình tượng văn học là hình tượng ngôn ngữ. Nhà

văn Nga Macxim Gorki từng nói: *Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học*. Quả thật như vậy, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt trong quan trọng trong văn học đặc bệt là trong thơ ca. Đó là tiếng nói chân thực, giàu có của đời sống hiện thực, vừa là tiếng nói bay bổng của trí tưởng tượng diệu kì, lại vừa là tiếng nói tình cảm của con tim đang xúc động. Bài thơ *Tây Tiến* – Quang Dũng và *Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo đi vào lòng người có lẽ còn bởi chất nhạc và chất họa chan chứa trong từng câu chữ.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Quang Dũng (1921-1988) người làng Phượng Trì, Đan Phượng, Hà Tây nhưng chủ yếu sống ở Hà Nội. Ông là một nghệ sĩ đa tài: thơ ca, nhạc, họa nhưng thành công hơn cả vẫn là thơ ca. Ông là một trong số những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ ca hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám.

Thanh Thảo là một trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại. Ông muốn cuộc sống được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu nên luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi; đào sâu vào cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, giải phóng mọi ràng buộc nhằm mở đường cho một cơ chế liên tưởng phóng khoáng, xoá những khuôn sáo bằng những nhịp điệu bất thường, đem đến cho thơ một mỹ cảm hiện đại bằng hệ thống hình ảnh và ngôn từ mới mẻ.

2. Giải thích

Ý kiến trên đã đề cập đến chất nhạc và họa trong thơ. Hoạ, nhạc là một yếu tố của thơ. Chừng nào còn thơ, chừng ấy thơ còn nhạc. Quả có vậy, nhạc là phần tinh chất của cảm xúc thơ đã được điệu thức hoá. Ngân nga cả bên trong cả bên ngoài mỗi tiếng thơ, nhạc đã thực sự là phần hồn của thơ. Nó là hơi thở của ngôn từ thơ. Tất nhiên, đây là nói nhạc của ngôn ngữ. Thơ đã phát huy bao hiệu quả phong phú của ngôn ngữ để cất lên tiếng nói riêng của mình. Khác với các nhạc sĩ, hoạ sĩ, các nhà văn nhà thơ lại dùng ngôn từ để tạo nên những tác phẩm văn chương làm mê hoặc người đọc. Nói như M.Gorki *Yếu tố đầu tiên của văn học là ngôn ngữ, công cụ chủ yếu của nó và - cùng với các sự kiện, các hiện tượng của cuộc sống – là chất liệu của văn học*. Ngôn từ trong tác phẩm văn chương phải là những ngôn từ đã được nâng lên đến trình độ nghệ thuật và phải đảm bảo tính chính xác, tính hàm súc, tính biểu cảm, tính hình tượng. Chẳng thế mà nhà thơ Hoàng Đức Lương (thế kỉ XV) đã có một nhận xét xác đáng: *Thơ là sắc đẹp ở ngoài sắc, vị ngọt ở ngoài vị, không thể trông bằng mắt thường được, chỉ có thi nhân trông thì mới thấy đẹp, nếm mới thấy ngon...*

Những sắc độ màu, sự chuyển động của nét và những biến thể của hình khối thể hiện trong tác phẩm văn chương không có tính chất cụ thể như trong tác phẩm của loại hình nghệ thuật tạo hình. Nhưng không phải bất cứ tác phẩm văn chương nào cũng có chất hoạ. Mức độ ít hay nhiều, đậm hay nhạt còn tuỳ thuộc vào khả năng của người sáng tác, tuỳ thuộc vào loại hình của từng tác phẩm văn chương.

3. Phân tích

3.1. Chất họa, chất nhạc trong *Tây Tiến*

Đến với *Tây Tiến* (Quang Dũng), chúng ta cảm nhận được những nét tinh tế trong cách diễn đạt ngôn ngữ của tác giả. Khúc dạo đầu trong Tây Tiến là nỗi nhớ *chơi vơi*, vừa xa xăm, sâu lắng, vừa thiết tha, quyến luyến:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi.

Sau khúc dạo đầu ấy là tất cả những kỉ niệm thời Tây Tiến được hiện về trong những nỗi nhớ nên mang màu sắc lung linh, đẹp lạ kì. Kí ức này chi phối việc lựa chọn phối thanh, phối màu trong bức tranh Tây Tiến. Kỉ niệm của một thời chinh chiến với dòng sông Mã yêu thương và khoảng trời miền Tây theo thời gian cứ lần lượt hiện về. Kỉ niệm đầu tiên là hình ảnh

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Ngôn ngữ trong câu thơ có sức tạo hình lớn. Chỉ vài nét chấm phá, Quang Dũng cho ta tưởng tượng ra những cảnh người chiến binh phải ra đi giữa mù sương dày đặc, thăm thẳm lạnh lẽo. Sương dày bủa vây như lấp cả đoàn quân. Đoàn quân cứ đi, đêm nối đêm, ngày nối ngày, dãi dầu trong những khó khăn gian khổ:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Qua bốn câu thơ trên, ta thấy Quang Dũng đã vẽ được một bức tranh hiểm trở, dữ dội, khúc khuỷu của núi rừng Tây Bắc. Hàng loạt những từ ngữ giàu tính tạo hình được huy động: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, súng ngửi trời,...* đã diễn tả được cái dữ dội của núi rừng Tây Bắc. Đọc những câu thơ này, người đọc như thấy hiện ra trước mắt mình những ngọn dốc vừa khúc khuỷu, vừa cao ngất trời lại vừa thăm thẳm. Núi cao như vươn tới mây xanh, những người lính vụt lên những đỉnh núi cao ngất, tưởng như súng ngửi trời. Từ *heo hút* vừa gợi ra độ cao của núi, vừa gợi ra độ sâu của dốc và cả cái vắng lặng, hoang vu đến rợn người. Nếu như hai câu đầu là cái nhìn lên thì đến câu thơ thứ ba, Quang Dũng diễn tả cái nhìn xuống. *Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*. Nhìn lên, núi cao chót vót; nhìn xuống, dốc sâu thăm thẳm. Bút pháp tương phản và và nét vẽ gân guốc đã làm nổi bật tính tạo hình. Nhưng xen vào những nét vẽ gân guốc ấy là những nét vẽ rất mềm mại, như xoa dịu cả cả khổ thơ: *Nhà ai pha Luông mưa xa khơi*. Câu thơ cho ta hình dung ra cảnh những người lính tạm dừng chân bên một dốc núi, họ phóng tầm mắt nhìn ra xa. Qua mịt mù lớp sương rừng mưa núi, họ thấy thấp thoáng những ngôi nhà như bồng bềnh trôi giữa biển khơi.

Đoạn thơ trên còn đậm chất nhạc. Chất nhạc được tạo ra bởi những âm hưởng đặc biệt, chất nhạc đã góp phần làm tăng thêm sự kì diệu của ngôn ngữ thơ. Hai câu thơ:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời.

Đậm thanh trắc: *dốc, khúc khuỷu, thẳm, hút, súng, ngửi*... như làm cho độ cao của núi, độ dốc của đèo, độ khúc khuỷu hiểm trở của con đường cứ tăng lên mãi. Những câu thơ trúc trắc khó đọc cũng như diễn tả sự khó khăn hiểm trở của núi rừng. Nhưng câu thơ thứ tư lại toàn thanh bằng: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*, khiến nhịp thơ trầm xuống như xoa dịu những trúc trắc ở trên. Cách phối thanh đã đem đến hiệu quả rõ rệt cho lời thơ: người đọc cảm thấy được thư giãn sau những phút căng thẳng. Đoạn thơ kết thúc bằng một đường nét và âm điệu hết sức đầm ấm;

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Những từ *cơm lên khói, nếp xôi, mùa em* như vẽ ra trước mắt ta những bản làng, nơi có những nồi cơm đang bốc khói. Khói của cơm, hương thơm của lúa nếp ngày mùa khiến lòng chiến sĩ ấm lại, đó còn gợi lên sự sum họp gia đình. Hai câu thơ với thán từ *ôi* đã tạo nên một âm điệu êm dịu, tha thiết, ấm áp vô cùng.

Đoạn thơ thứ hai, Quang Dũng sử dụng những đường nét mềm mại và đặc biệt tinh tế. Qua nét vẽ tài hoa ấy, người đọc như bừng ngộ trước vẻ đẹp nên họa, nên thơ của núi rừng Tây Bắc. Hồn thơ Quang Dũng bị *hút* bởi sự lãng mạn đầy bí ẩn của con người nơi đây. Nhà thơ khao khát khám phá, tìm hiểu nó. Ấy là một đêm liên hoan văn nghệ dưới ánh đuốc bập bùng:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

Với những nét vẽ khỏe khoắn mê say, Quang Dũng dẫn ta vào một đêm văn nghệ rất thực mà ngỡ như mơ: doanh trại bừng sáng dưới ánh lửa đuốc bập bùng. Trong ánh đuốc ấy, cảnh vật, con người hiện lên vừa thực, vừa ảo, tất cả như đều nhuốm men say ngay ngất. Những cô gái - những bông hoa của núi rừng Tây Bắc hiện ra đẹp lộng lẫy, vừa e thẹn, vừa tình tứ trong một vũ điệu đậm màu sắc phương xa. Trong vẻ đẹp rực rỡ của ánh đuốc, trong nét dìu dặt của tiếng khèn, gợi vẻ khỏe khoắn, trẻ trung. Hai từ *kìa em* làm giọng điệu câu thơ như cũng ngỡ ngàng, vừa ngạc nhiên, vừa mê say, vui sướng. Bốn câu thơ vừa chan chứa màu sắc, âm thanh, vừa ấm áp tình người.

Từ nét vẽ và âm thanh khỏe khoắn trong đêm hội đuốc hoa, Quang Dũng đã chuyển sang nét vẽ tinh tế, mềm mại khi miêu tả chiều sương Châu Mộc:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Chỉ bằng một vài nét chấm phá đơn sơ nhưng tác giả đã gợi lên cái thần, cái hồn của cảnh vật. Đó là cái thần, cái hồn của lau *nẻo bến bờ*. Đó là dáng tạo hình của cô gái Thái giữa tràng giang sông nước, đó là cái *đong đưa* tình tứ của những bông hoa rừng... Tất cả như khắc vào thiên nhiên Tây Bắc vẻ đẹp nên họa, nên thơ, khắc vào lòng người những kỉ niệm khó

quên. Cái chất nhạc và chất họa trong ngôn ngữ thơ đã hòa quyện. Bốn câu thơ đầu ru ta trong nhạc điệu cất lên từ sự mê say của tâm hồn những người lính Tây Tiến. Bốn câu sau là những nét vẽ tài hoa gợi lên cái thần, cái hồn của tạo vật. Giáo sư Trần Đình Sử cho rằng: *Đọc đoạn thơ này, ta như lạc vào thế giới của cái đẹp, của cõi mơ, của âm nhạc* và Xuân Diệu cũng có lí khi nói: *Đọc Tây Tiến, ta có cảm tưởng như ngậm nhạc trong miệng.*

3.2. Chất họa, chất nhạc trong *Đàn ghita của Lorca*

Sự kì diệu của ngôn ngữ thơ ta còn có thể thấy trong *Đàn ghi ta của Lor-* ca (Thanh Thảo). Thành công trước hết và cũng là ấn tượng đầu tiên của bài thơ là ở nhạc tính. Tính nhạc của câu thơ được tạo bởi nhiều yếu tố như sự phối vần, phối thanh, cách sử dụng những biện pháp trùng điệp, thể thơ... Trong đó, nhịp điệu giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Bởi nói như nhà thơ lãng mạn Pháp Lamactin, *Thơ ca, ấy là tiếng hát bên trong*, là nhịp điệu của tâm hồn, của trái tim người nghệ sĩ. Chỉ có nắm bắt được nhịp điệu của tâm hồn, của trái tim người nghệ sĩ. Chỉ có nắm bắt được nhịp điệu thì mới có thể *chạm* được đến cái phần sâu nhất của hồn thơ. *Đàn ghi ta của Lor- ca* là bài thơ giàu nhạc tính, nhạc tính được tạo bởi nhiều yếu tố.

Trước hết đó là thể thơ, Thanh Thảo dùng thể thơ tự do với những trường đoạn và câu thơ dài ngắn linh hoạt, phóng túng. Tất cả được tạo bởi sự liên kết bên trong, đó là sự liên kết của cảm xúc, suy tưởng và liên tưởng. Bài thơ mở ra bằng tiếng đàn:

Những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li- la li- la li- la

và kết thúc cũng bằng âm hưởng của tiếng đàn không bao giờ dứt:

li- la li- la li- la

Có thể thấy, chính mạch liên tưởng hết sức phóng túng nhưng tất cả đều hướng về làm nổi bật tiếng đàn đã giúp những hình ảnh thơ gắn kết thành một thể hoàn chỉnh. Từ hình ảnh người nghệ sĩ với tấm áo choàng *đỏ gắt* đến *tiếng hát nghêu ngao*; từ ánh mắt hướng về bầu trời có *cô gái ấy* đến nỗi niềm *lặng im bất chợt*... Và âm hưởng ấy tập trung khắc họa hình tượng người nghệ sĩ Tây Ban Nha với cuộc đời đầy bi kịch nhưng bất tử. Nhạc tính còn thể hiện rất rõ ở cách sử dụng hình thức trùng điệp cấu trúc câu. Đây là một đoạn thơ tiêu biểu:

tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

Hình tượng âm thanh của tiếng ghi ta láy đi láy lại như một nỗi ám ảnh. Nhịp thơ dường như cứ nương theo tiếng đàn, như một dòng chảy mãnh liệt của của cảm xúc đầy hồi hộp và mê say; *tiếng ghi ta nâu – tiếng ghi ta lá xanh – tiếng ghi ta tròn – tiếng ghi ta ròng ròng ròng máu chảy*... mở ra những trường liên tưởng độc đáo về một nghệ sĩ trong những phút giây bi kịch của cuộc đời nhưng vẫn không thể rời xa tiếng đàn. Đọc đoạn thơ này của Thanh Thảo, ta bỗng nhớ đến đoạn thơ bay bổng của Huỳnh Thúc Liên:

bay đi xa đi xa
tiếng đàn ghi ta của Lor-ca
bay đi xa đi xa
Lời thơ tranh đấu Es-pa-nha
Vang vang trong tim ta
Tiếng đàn ghi ta của Lor-ca
Vang vang trong tim ta
Lời thơ tranh đấu Es-pa-nha

Nhạc tính còn thể hiện ở âm hưởng của tiếng đàn *li-la li- la li- la* ở cuối bài. Nếu tiếng *li-la li-la li-la* ở phần đầu bài thơ gợi âm hưởng réo rắt của tiếng đàn thì âm thanh *li- la* kết thúc lại gợi lên một nỗi ám ảnh. Không chỉ ám ảnh bởi âm thanh mà là nỗi ấm ảnh về một số phận, một cuộc đời nghệ sĩ đầy tài hoa nhưng bi kịch. Có thể nói, chất nhạc trong bài thơ được sử dụng hết sức thành công, nó không chỉ phù hợp với việc ngợi ca người nghệ sĩ gắn với cây đàn ghi ta mà còn tạo nên những dư âm, những vang ngân trong lòng người đọc. Và trên hết, chất nhạc ấy biểu hiện niềm tiếc thương đến thảng thốt của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ Tây Ban Nha vĩ đại.

Bên cạnh tính nhạc dồi dào, một trong những đặc sắc khác của bài thơ là sáng tạo hình ảnh mang đậm chất hội họa. Là một nhà thơ ham tìm tòi và cách tân, Thanh Thảo đem lại cho thơ những cách nói mới, giàu sức biểu hiện. Trong bài thơ, có những hình ảnh khá chân thật, gợi lại những sự kiện có thực trong cuộc đời của Lorca:

Áo choàng bê bết đỏ
Lor- ca bị điệu về bãi bắn
Chàng đi như người mộng du

Nhưng chủ yếu là những hình ảnh giàu chất tượng trưng, giàu sức biểu hiện, đặc biệt là hình ảnh tiếng đàn. Đó là *tiếng đàn bọt nước* đang theo hành trình của người nghệ sĩ để đi *lang thang về miền đơn độc*. Đó là *tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy* đầy đau thương và bi thiết như tiếng đàn của nàng Kiều khi bị ép buộc đàn cho Hồ Tôn Hiến với *Một cung gió thảm mưa sầu - Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay!*. Đó là *tiếng đàn như cỏ mọc hoang* không có gì có thể ngăn trở hay hay kìm hãm được sức sống mãnh liệt từ bên trong. *Tiếng đàn như cỏ mọc hoang* còn nói lên sự bất tử của nghệ thuật, nghệ thuật và trái tim của người nghệ sĩ chân chính sẽ là mãi mãi. Và nhất là tiếng đàn *li-la li-la li-la* tưởng như vang mãi bất tận trong trái tim người nghệ sĩ, trong tâm hồn người đọc.

Bên cạnh hình tượng tiếng đàn được cảm nhận và so sánh rất phong phú và độc đáo như thế, còn có những hình ảnh gợi nhiều suy tưởng. Vẫn nằm trong mạch suy ngẫm về sức sống bất tử của tiếng đàn và trái tim người nghệ sĩ, Thanh Thảo sáng tạo được những hình ảnh đột xuất bất ngờ:

Giọt nước mắt vầng trăng
Long lanh trong giếng

Đó là hình ảnh vừa thực, tái hiện lại sự kiện Lor-ca bị phe phát xít giết hại trong thời gian đầu cuộc nội chiến, xác ông bị chúng quăng xuống giếng, vừa gợi trường liên tưởng: phải chăng tiếng đàn là chân dung tinh thần của Lor-ca còn sáng *long lanh*, không kẻ thù nào vùi dập được.

Kết luận

Palaton đã nói: *Thơ là thần hứng*, thơ chỉ ra đời trong những giây phút thăng hoa của người người nghệ sĩ. Quang Dũng và Thanh Thảo đã có được giây phút ấy khi viết *Tây Tiến* và *Đàn ghita của Lorca*. Từ xưa đến nay, thơ phải là tiếng hát thật sự của tâm hồn, khi tâm hồn lên tiếng, thì nhà thơ không cần lý luận. Điều đó giải thích vì sao qua mấy chục năm, *Tây Tiến* và *Đàn ghita của Lorca* luôn được bạn đọc yêu mến và nâng niu; để rồi khi gặp lại những trang thơ ấy, ta vẫn thương những vần thơ đầy chất nhạc, chất họa quyện hòa.

*** Đề 9:**

Phân tích và so sánh hai đoạn văn sau:

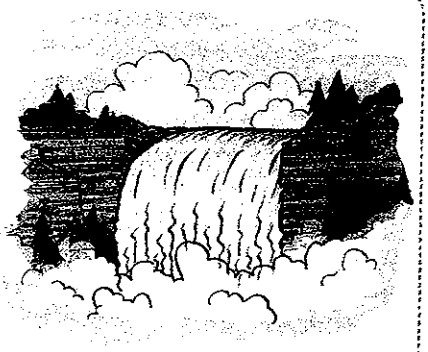

Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã nghe thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng....

...Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước sông Đà không xanh màu xanh canh hến của sông Gâm, sông Lô. Mùa thu, nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về...

(Trích *Người lái đò sông Đà* – Nguyễn Tuân – SGK Ngữ văn 12, trang 152)

Mở bài

Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc.
Khi lòng ta đã hóa những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu.

(*Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên)

Trong những ngày tháng cả nước rộn ràng lên đường theo tiếng gọi của *tâm hồn Tây Bắc* để xây dựng lại một miền quê của Tổ quốc, có biết bao nhà văn, nhà thơ đã thực hiện quá trình lột xác để đến với cách mạng. Một trong những nhà nghệ sĩ yêu nước ấy là Nguyễn Tuân – cây độc huyền cầm của nền văn học Việt Nam, người đã mang lại những tờ hoa thơm thảo cho đời. Nguyễn Tuân đến với Tây Bắc qua tùy bút *Người lái đò sông Đà* – một tác phẩm thể hiện rõ nét và sâu sắc phong cách nghệ thuật độc đáo của ông. Trong tùy bút, Nguyễn Tuân đã khắc hoạ con sông Đà thơ mộng đầy sức sống, vừa dữ dội, mãnh liệt, vừa trữ tình, thơ mộng. Và hai đoạn văn trên tiêu biểu cho những nét tính cách đối lập đó của sông Đà.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Đến với nghệ thuật, đối với Nguyễn Tuân, là đến với sự tìm tòi và sáng tạo. Bởi vì *nhà văn là người sáng tạo lại thế giới*. Nguyễn Tuân sợ mình của ngày hôm nay giống với mình của ngày hôm qua, sợ sự trùng lặp tầm thường. Chính vì thế, ông đã lấy *chủ nghĩa xê dịch* làm đề tài cho tác phẩm, làm mục đích cho cuộc đời mình. Sống là để đi, để tìm hiểu những điều mới lạ. Trước cách mạng, một mình với chiếc vali, Nguyễn đã bôn ba trên nhiều miền quê đất nước nhưng với tâm trạng của kẻ *thiếu quê hương*, bất mãn với cuộc đời. Đó cũng là tâm trạng chung của thời đại. Sau cách mạng, ông cũng xuôi ngược nhiều nơi nhưng với tinh thần của người yêu quê hương xứ sở, muốn góp phần vào công cuộc xây dựng Tổ quốc. Chính nhà văn đã từng nói; đến Tây Bắc là để *đi tìm cái thứ vàng mười của màu sắc sơng núi Tây Bắc, và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa tươi vui và bền vững*. Với tình yêu quê hương sâu nặng và bầu nhiệt huyết sôi nổi ấy, Nguyễn Tuân đã sử dụng uyển chuyển, tinh vi vốn ngôn ngữ phong phú của mình để viết nên những tờ hoa thơm thảo về con người và thiên nhiên của miền sông núi này...

2. Phân tích

2.1. Sông Đà hùng vĩ, dữ dội với tiếng thác nước

Nguyễn Tuân như một nhạc trưởng đang điều khiển một dàn giao hưởng chơi thật hùng tráng bài ca của gió thác xô sóng đá. Tại đây, nhà văn đã nhân cách hóa con sông, biến nó thành một sinh thể dữ dằn, gào thét trong những âm thanh phong phú, ghê sợ. Ban đầu, tác giả mới để cất lên khúc như đang *oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo*. Thế rồi bất ngờ âm thanh được phóng to hết cỡ, các nhạc khí bừng bừng thét lên khúc nhạc của một thiên nhiên đang ở đỉnh điểm của một cơn phẫn khích mạnh mẽ và man dại: *nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa ... rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng...*

Sự liên tưởng vô cùng phong phú, âm thanh của thác nước sông Đà được Nguyễn Tuân miêu tả không khác gì âm thanh của một trận động rừng, động đất hay nạn núi lửa thời tiền sử.

Lần đầu tiên trong thơ văn có người lại dùng lửa để miêu tả nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt rất lớn lại luôn tương khắc với nhau, có nước thì không có lửa, ngược lại, có lửa thì không có nước. Vậy mà Nguyễn Tuân đã làm được điều đó. Đó là bút pháp chỉ có ở một nghệ sĩ bậc thầy. Nguyễn Tuân đã kết hợp những hình ảnh bất ngờ với những từ ngữ mới, tạo cho sự so sánh trở nên đẹp hơn, có sức hấp dẫn hơn. Hơn thế nữa, Nguyễn Tuân còn sử dụng biện pháp tu từ không theo công thức nào có sẵn và những từ dùng để so sánh. Ông đều đưa vào so sánh của mình những sáng tạo bất ngờ về cấu trúc và hình ảnh. Từ đó, so sánh tu từ trong văn ông không còn gò bó, ép buộc phải cho lời văn đẹp hơn.

Cả đoạn văn cho thấy Nguyễn Tuân sử dụng thủ pháp đối lập của văn học lãng mạn để khơi gợi cho người đọc hết những hình dung về sự dữ dội của dòng sông. Lúc ấy dòng sông không khác gì dòng lửa, bức bối, khó chịu, bứt rứt vô cùng. Sông dữ dội phi thường thật nhưng nghe sao nó như đang gợi lên cái bất an cho con người.

Tóm lại, bằng các biện pháp nhân hoá, so sánh, tô đậm, phối hợp với việc sử dụng ngôn ngữ giàu chất tạo hình, gợi

hình, những liên tưởng kì thú, táo bạo tạo ra những câu văn có sức nén, sức dồn, độ căng, độ giãn đã giúp Nguyễn Tuân khắc họa một cách ấn tượng về một con sông hung bạo. Người đọc có thể hình dung sông Đà như có một linh hồn, một thứ thiên nhiên mà có nhiều lúc như Nguyễn Tuân nói: trông nó ra thành *điện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một* của con người Tây Bắc, gợi liên tưởng tới câu đồng dao về thần sông, thần núi trong truyện cổ:

Núi cao sông hãy còn dài
Năm năm báo oán, dời đời đánh ghen

Ở đây người đọc vẫn nhận ra *chất Nguyễn* (tức phong cách riêng của Nguyễn Tuân) trong nhân vật của Nguyễn Tuân: có chút gì đó hơi khinh bạc tài tử. Như vậy, chính cái hùng vĩ, dữ dội của sóng, thác, nước Đà là yếu tố tôn ông lái đò lên hàng *oai phong tối thượng*. Đó là điều kiện để nhân vật Nguyễn Tuân thể hiện các ngón nghề của mình. Thiên nhiên Tây Bắc đẹp đẽ, kì thú, những con người Tây Bắc thực sự là thứ *vàng mười* của đất nước, tài hoa như vậy mới *trị* được con sông này, bắt nó phục vụ cho cuộc sống của mình.

2.2. Sông Đà thơ mộng, trữ tình khi nhìn từ trên cao

Nhưng như chính nhà văn đã từng viết: *Tôi có bay tạt ngang qua sông Đà mấy lần và thấy đó cũng là thêm cho mình một góc độ nhìn về con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình*. Tức sông Đà đâu chỉ có sự dữ dằn, độc hiểm mà còn có vẻ đẹp trữ tình.

Từ trên cao nhìn xuống, nhà văn đã thấy dòng chảy uốn lượn của con sông như mái tóc của người thiếu nữ kiều diễm: con sông Đà *tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*. Nguyễn Tuân lựa chọn cách miêu tả bằng lối so sánh nhiều hình ảnh giàu liên tưởng. Nguyễn Tuân không dừng lại ở việc so sánh *con Sông Đà tuôn dài như một áng tóc*, ông còn muốn thổi hồn cho dòng sông mềm mại, lãng mạn hơn bằng cách dùng điệp từ *tuôn dài tuôn dài*, rồi định ngữ *trữ tình* cho *áng tóc*. Chưa hết, con sông được quan sát từ trên cao (máy bay): *đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc*. Cái tài của Nguyễn Tuân là ở trên cao nhìn xuống dưới để rồi lại miêu tả độ cao khác: *mây trời Tây Bắc*. Nhưng lãng mạn biết bao, ở xa tít *mây trời Tây Bắc* mà Nguyễn thấy: *bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*. Câu văn được miêu tả kết hợp giữa thị giác và tâm thức. Động từ *bung* miêu tả sức sống mạnh mẽ hoa ban hoa gạo, còn *cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân* cung cấp cho người đọc về thời gian đốt nương làm rẫy của đồng bào Tây Bắc. Có thể thấy, dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, sông Đà hiện lên như người thiếu nữ Tây Bắc với vẻ đẹp trữ tình, trẻ trung và duyên dáng.

Nhìn ngắm sông Đà từ nhiều thời gian, không gian khác nhau, Nguyễn Tuân đã phát hiện những sắc màu tươi đẹp và đa dạng của dòng sông. Nhà văn đã thấy màu nước sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng. *Mùa xuân, nước sông Đà màu xanh ngọc bích*. Để làm nổi bật cái màu xanh tươi sáng, lấp lánh của Đà giang, nhà văn đã phân biệt với *màu xanh canh hến* của nước sông Gâm, sông Lô. *Mùa thu, nước sông Đà lại lừ lừ chín đỏ*. Và đặc biệt chưa bao giờ con sông lại có *màu đen như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào và gọi bằng một cái tên liều láo – sông Đen*. Bằng sự khẳng định này, Nguyễn Tuân không chỉ tôn vinh vẻ đẹp của dòng sông mà còn trực tiếp bày tỏ tình cảm yêu mến đối với sông Đà, niềm tự hào về vẻ đẹp của con sông xứ sở.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Như vậy, có thể khẳng định Nguyễn Tuân đã rất công phu khi tìm hiểu và miêu tả những vẻ đẹp đa dạng của Đà giang. Trên cả hai khía cạnh hung bạo và trữ tình của Sông Đà ta đều thấy người nghệ sĩ Nguyễn Tuân đã dồn nhiều tâm sức và tài năng của mình để khắc họa những đặc tính, những vẻ đẹp của con sông đã ăn đời ở kiếp với người dân Tây Bắc.

Với Nguyễn Tuân, thiên nhiên không thuần túy là thiên nhiên, thiên nhiên cũng là một sản phẩm nghệ thuật vô giá của tạo hóa. Cần phải trân trọng và làm phát lộ các vẻ đẹp của nó. Qua hình tượng Sông Đà, nhà văn muốn kín đáo thể hiện tình cảm yêu mến tha thiết và say mê đối với thiên nhiên đất nước. Thiên nhiên chính là phông, nền cho sự xuất hiện và tôn vinh vẻ đẹp con người mà ở đây là người lái đò trên dòng sông hung bạo và trữ tình.

Nguyễn Tuân rất tài trong việc sử dụng từ ngữ, đặc biệt là sử dụng biện pháp nghệ thuật. Trong tuỳ bút *Sông Đà*, ông đã sử dụng rất thành công biện pháp so sánh tu từ. Biện pháp nghệ thuật này được ông sử dụng đạt hiệu quả rất cao và là một thủ pháp nghệ thuật góp phần rất lớn vào việc thể hiện ý tưởng của tác giả. Trong quá trình sử dụng biện pháp so sánh tu từ, Nguyễn Tuân đã tạo cho biện pháp nghệ thuật này một vẻ đẹp mới. Ông đã sáng tạo trong cấu trúc so sánh,

hình ảnh so sánh và kể cả từ ngữ trong việc thể hiện tạo cho biện pháp so sánh tu từ có một giá trị nhận thức và giá trị biểu cảm rất cao.

Người đọc khi tiếp cận biện pháp nghệ thuật so sánh tu từ trong văn Nguyễn Tuân rất thích thú với những hình ảnh mới lạ, câu văn mang một độ sâu về ý nghĩa rất lớn. Người đọc phải tìm tòi, suy ngẫm mới khám phá được hết những cái hay, cái đặc sắc của từng câu chữ, hình ảnh mà Nguyễn Tuân đã sử dụng.

3.2. Khác nhau

Khi *quan sát* Sông Đà của Nguyễn Tuân trong từng lời văn, ta thấy hiện lên một con sông với hai tính cách hoàn toàn mâu thuẫn nhau: rất hung bạo nhưng cũng rất trữ tình. Đoạn văn thứ nhất thể hiện tính cách hung bạo của sông Đà được biểu diễn dữ dội ở những dòng thác *lao dòng* chặn đánh người lái đò. Con sông Đà *thành ra diện mạo và tâm địa của một thứ kẻ thù số một*. Nó hiện lên như một loài thủy quái khổng lồ vừa nham hiểm và hung dữ, vừa khôn ngoan và mưu trí.

Đoạn văn thứ hai lại là nét vẽ khác mềm mại nhiều màu sắc để hoàn thiện bức tranh sông Đà thơ mộng trữ tình. Sông Đà thật mỹ lệ, có thể gợi cảm hứng cho nghệ thuật, gợi cảm xúc riêng biệt cho mỗi người khi tiếp xúc với tính cách trữ tình của nó.

Kết luận

Phong cách Nguyễn Tuân độc đáo và phong phú. Ở tùy bút *Người lái đò sông Đà* chúng ta thấy phong cách giá trị của ông thể hiện rõ nhất là sự nhọn sắc của giác quan nghệ sĩ đi đôi với một kho chữ nghĩa giàu có và đầy màu sắc, lối văn rất mực tài hoa. Dòng sông Đà *hung bạo và trữ tình* chảy mãi trong dòng văn học nước nhà như niềm yêu mến và tự hào về cỏ cây, sông núi, quê hương của nhà văn Nguyễn Tuân.

Đề 10:

Phân tích và so sánh vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của dòng sông Đà trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* và dòng sông Hương trong bút ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Mở bài

Trong lịch sử nhân loại, mỗi dòng sông lớn đều bồi đắp nên một nền văn minh. Trong địa hạt văn học Việt Nam, mỗi dòng sông đều gắn với một phong cách nghệ thuật. Ta đã được chiêm ngưỡng một dòng sông mênh mông, hoang vắng, buồn man mác thấm đượm nỗi nhớ nhà trong *Tràng giang* của Huy Cận hay một khung cảnh đìu hiu, cách biệt của thiên nhiên sông nước Kinh Bắc trong bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm. Nếu những bài thơ trên chỉ là điều kiện, chỉ là cái cớ để các nhà thơ bày tỏ lòng mình thì đến với *Người lái đò sông Đà* và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* người đọc mới cảm nhận được rõ nét về một tác phẩm viết về dòng sông thực sự. Dưới ngòi bút của các nhà văn hình ảnh dòng sông *độc bắc lưu* và hình ảnh dòng sông của xứ Huế mộng mơ hiện lên mang nhiều nét chung độc đáo.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Tuân thường chọn những đề tài độc đáo, khác thường, ít được đề cập tới trong văn học sáng tác trước ông. Sông Đà cùng với vùng núi rừng hùng vĩ miền Tây Bắc nước ta và con người nơi đây đã gợi cảm hứng đặc biệt cho nhà văn trong những chuyến đi khám phá thực tế. Mở đầu thiên tùy bút, nhà văn có viết: *Tôi cũng tự nhận thấy mình là một người đang đi tìm vàng ở quanh sông Đà, đi tìm cái thứ vàng của màu sắc sông núi Tây Bắc, và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa tươi vui và vững bền*. Đọc bút ký, chúng ta thêm yêu đất nước tươi đẹp, hùng vĩ mà thơ mộng trữ tình, chúng ta thêm hiểu những kì tích lao động sáng tạo của những người lao động bình thường.

Bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường có một diện mạo riêng vừa giàu chất trí tuệ, vừa giàu chất thơ, nội dung thông tin về văn hóa, lịch sử rất phong phú. Khi viết về sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường tâm sự: *Chính sông Hương và thành phố của nó vẫn gợi cho tôi, như một vang bóng trong thời gian, hình tượng của cặp tình nhân lí tưởng của Truyện Kiều: tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc, và cả hai cùng gắn bó với nhau trong một tình yêu muôn thuở.* Với thể tùy bút, Hoàng Phủ Ngọc Tường có thể đến sau Nguyễn Tuân nhưng với đặc trưng của thể loại giúp tác giả kể, tả trực tiếp không hạn chế các suy nghĩ, cảm xúc bình luận nên ông có cơ hội thể hiện *cái tôi* tài hoa của mình.

2. Phân tích

2.1. Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà

Bên cạnh những nét chung độc đáo, vẻ đẹp trữ tình của hai con sông còn mang những nét riêng vô cùng đặc biệt. Đầu tiên là vẻ đẹp của dòng sông Đà. Con Sông Đà hùng vĩ dài trên năm trăm cây số, ở nơi thượng nguồn nó mang một vẻ đẹp hào hùng và thách thức, vậy mà vượt qua đoạn thượng nguồn dòng sông hoàn toàn mang bộ mặt khác: thơ mộng, trữ tình, thanh bình, yên ả; nó giống như một cô thiếu nữ xinh đẹp trút bỏ cái vẻ *đỏng đảnh* để trở về với vẻ đẹp dịu dàng lãng mạn của mình - một nét tính khác của Sông Đà được Nguyễn Tuân dùng ngòi bút tài hoa để miêu tả mang đậm chất trữ tình. Và cũng giống như con Sông Đà khi hung bạo, nó được con người luôn khát khao tìm kiếm cái đẹp kia miêu tả ở nhiều góc độ. Lúc thì nhà văn nhìn con sông từ trên tàu bay, từ trên cao, có lúc lại nhìn qua đám mây mùa xuân, khi nhìn qua đám mây mùa thu, có khi tác giả cảm nhận dòng sông bằng nỗi nhớ của cố nhân, gặp thì vui mừng, xa thì nhớ nhung. Cũng có khi bằng đôi mắt lịch sử, của hồi ức, của quá khứ, và ở điểm nhìn, con Sông Đà lại có một vẻ đẹp khác nhau. Khát khao tìm đến một cái vẻ đẹp mới hoàn mĩ cùng bản tính của một người nghệ sĩ luôn mong muốn tìm kiếm sự mới lạ, độc đáo đã khiến cho dòng Sông Đà trở nên sinh động *đóng đinh* vào trong lòng người đọc. Con sông đầy ghềnh thác tung bọt trắng xóa nhìn từ trên xuống ngoằn ngoèo như một cái dây thừng. Rồi có lúc nó lại giống như một thiếu nữ mà có lẽ nói đúng hơn là một tiên nữ giáng trần khiến cho người ta phải mê mẩn: *Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.*

Cũng giống như rất nhiều những câu văn sau đó nữa, câu văn ngân vang lên như một bài thơ, dòng sông giờ đây trở nên thật hiền lành, nó như một nét vẽ đẹp tô điểm cho bức tranh của núi rừng Tây Bắc. Và vẻ đẹp của Sông Đà không bao giờ nhàm chán. Ở mỗi thời điểm khác nhau, người ta lại thấy Sông Đà trong một dáng vẻ, hình hài khác nhau: *Mùa xuân dòng xanh ngọc bích chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn, bực bội gì mỗi độ thu về...* Dường như ở con sông Đà không có chỗ cho những cái sơ sài, tất cả đều phải là tuyệt đỉnh.

Không gian lắng đọng trong vẻ đẹp của bờ *sông Đà, bãi sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm sông Đà*. Nguyễn Tuân đã gợi lên vẻ đẹp của sông Đà bằng hai từ *gợi cảm*. Và quả thực, vẻ đẹp thơ mộng của dòng sông khiến cho người ngoạn cảnh gặp lại có cảm giác *đằm đằm ấm ấm*, gợi biết bao thi vị. Trong vẻ đẹp của Sông Đà, họ phát hiện ra nó đẹp như một bức tranh Đường thi vẽ cảnh *Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu* của Lý Bạch. Vẻ đẹp như trang nghiêm trong mạch cổ Đường thi, vừa lắng đọng về một thời Lí, Trần, Lê vừa bâng khuâng cảm giác về sự sống đâm chồi nảy lộc: *Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ thời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi . Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra nhưng nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.* Vừa vượt qua ghềnh thác Sông Đà, ai nghĩ Sông Đà lại có một quãng sông lặng tờ đến vậy? Ấy thế mà điều đó lại đang hiện hữu. Đến quãng sông này, Sông Đà như một dòng sông vắt qua thời gian, như một chứng nhân im lặng đang âm thầm đóng góp vẻ đẹp của mình cho đất trời. Nhà văn đã để cho dòng cảm xúc dào dạt thốt lên thành lời đối thoại với thiên nhiên, bờ bãi ven sông. Dường như con người muốn hoà mình cùng cảnh vật để chiêm ngưỡng vẻ đẹp đầy sức cuốn hút của dòng sông. Bờ sông lúc này như biến thành một bờ cổ tích. Giữa con người và thiên nhiên có một mối chan hoà, giao cảm và đồng điệu tuyệt vời: *Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái nói riêng của con vật lành: "Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?". Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông, bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến.* Cuộc đối thoại tưởng tượng của nhà văn khiến cho thiên nhiên hiện hình với tất cả vẻ hoang sơ của nó, dường như nằm ngoài những biến động, âm thanh của cuộc sống con người. Có lẽ, ở nơi đây chỉ có thiên nhiên làm chủ vẻ đẹp của chính mình và con người chỉ đóng vai trò là một *ông khách* thưởng ngoạn cái đẹp. Giữa con người và thiên nhiên có một mối quan hệ hòa hợp, thân thiện.

Mọi chuyển động dường như đều cố gắng để không làm ảnh hưởng đến cái dòng chảy tĩnh lặng như thời tiền sử ấy. Quá khứ và hiện tại đan xen, khẳng định vẻ đẹp bất biến theo thời gian.

Ngòi bút và ngôn ngữ của Nguyễn Tuân tràn đầy âu yếm và nâng niu. Mỗi câu chữ đều quyện chặt tình yêu với con sông thể hiện sinh động qua biện pháp nhân hóa. Màu sắc và hình ảnh hiện lên đẹp như một bức tranh. Nhà văn đã khiến cho bức tranh ấy mang một vẻ đẹp hoàn hảo, độc đáo và đầy ấn tượng. Có dòng sông, có nước sông, có cảnh vật hai bên bờ sông nhưng đó phải là con sông như một áng tóc trữ tình, bờ sông như một bờ tiền sử, như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa. Sông Đà đẹp! đó là điều không thể phủ nhận. Nhưng với Nguyễn Tuân dòng sông mang một vẻ đẹp hoàn mĩ. Nó không chỉ đơn giản là một dòng sông chảy tràn qua núi rừng Tây Bắc mà trở thành một sinh thể sống động, một linh hồn tinh tế và nhạy cảm. Dòng sông Đà hùng vĩ, hiểm trở là kẻ thù, là thách thức, là một kẻ *hằng năm đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người*; vượt qua đoạn thượng nguồn nó đã trở thành một cố nhân. Và khi trước cảnh: *Dải Sông Đà bọt nước lênh đênh- Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình*. Sông Đà trở thành *người tình nhân chưa quen biết*... Cứ thế, bằng ngòi bút tài hoa của mình, Nguyễn Tuân dẫn dắt người đọc chiếm lĩnh vẻ đẹp của con sông bằng tất cả niềm say mê, tình yêu với sông núi, giang sơn. Nhà văn đã hát lên những lời ngợi ca say sưa về vẻ đẹp trữ tình tuyệt vời của Sông Đà như một khúc ca hùng tráng, ngập tràn yêu thương đối với một vùng thiên nhiên tươi đẹp của đất nước.

2.2. Vẻ đẹp trữ tình của sông Hương

Đến với dòng sông của xứ Huế thơ mộng, như một *hướng dẫn viên du lịch* tài năng, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến cho người đọc một cái nhìn vô cùng toàn diện nhưng không kém phần hấp dẫn về vẻ đẹp trữ tình của sông Hương. Ở thượng nguồn, sông Hương mang vẻ đẹp huyền bí, chẳng phải ngẫu nhiên nhà văn lại gọi dòng sông như một *bản trường ca của rừng già*. Ở nơi khơi nguồn của dòng chảy, gắn liền với đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, con sông toát lên vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, vừa hùng vĩ, vừa trữ tình như một bản trường ca bất tận của thiên nhiên.

Tại nơi rừng đại ngàn, sông Hương *như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại*. Đây là một liên tưởng thú vị và độc đáo. Với hình ảnh so sánh này, nhà văn đã khắc vào tâm trí người đọc một ấn tượng mạnh mẽ về vẻ đẹp hoang dại nhưng cũng rất tình tứ của con sông. Không những thế, tác giả còn nhân hóa dòng sông khiến nó hiện lên như một con người có cá tính, tâm hồn *rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng*. Ra khỏi rừng già, sông Hương trở thành một *người mẹ phù sa* của một vùng văn hóa xứ sở. Nó không chỉ giúp người đọc có thêm một góc nhìn, một sự hiểu biết về vẻ đẹp hùng vĩ, man dại, đầy chất thơ của sông Hương mà còn mang đến một cái nhìn sâu sắc hơn: sông Hương như một đấng sáng tạo đã góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên, xứ sở. Sông Hương chính là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian văn hóa - văn hóa Huế.

Khi ở ngoại vi thành phố Huế, nhà văn đã cảm nhận *sông Hương như một người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại* được người tình mong đợi đến đánh thức. Từ đây, thủy trình của con sông khi nó bắt đầu về xuôi tựa như một cuộc tìm kiếm có ý thức trong một câu chuyện tình yêu lãng mạn, nhuốm màu cổ tích. Dòng sông lúc này mang một dáng vóc mới đầy khát khao và lãng mạn *sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm*. Hành trình đến với *người tình mong đợi* của *người gái đẹp* khá gian truân và nhiều thử thách khi nó phải vượt qua một loạt chướng ngại vật: điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán... nhưng chính trong quá trình ấy nó lại có cơ hội khoe tất cả vẻ đẹp của mình - vẻ đẹp gợi cảm với những đường cong tuyệt mĩ. Hoàng Phủ Ngọc Tường còn thấy được ở dòng sông này một vẻ đẹp khác nữa sâu lắng hơn, bí ẩn hơn đó là vẻ trầm mặc như triết lý , như cổ thi của sông Hương đi giữa thiên nhiên. Sông Hương cũng chuyển mình ngày đêm bên những lăng tẩm, thành quách của vua chúa thời Nguyễn, con sông hiền hòa ở ngoại vi thành phố Huế như đang nép mình bên giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa phong kiến trong lòng.

Đến khi sông Hương đổ vào thành phố tương lai của nó, *nó đã kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc..., nó đã thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngắn trên nền trời, nhỏ nhắn như vành trăng non*. Nhà văn đã dành cho sông Hương một tình cảm trìu mến, thân thương. Có như vậy, ông mới liên tưởng trạng thái sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hến như *một tiếng vâng không nói ra của tình yêu*. Đôi mắt sâu sắc của nhà văn đã nhìn ra mối quan hệ biện chứng giữa dòng sông Hương mềm mại với con người xứ Huế. Sông Hương dịu dàng, duyên dáng như đã góp phần hình thành nên tính cách nết na, ý nhị của người con gái cố đô. Với một trình độ văn hoá uyên bác, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã so sánh vẻ đẹp của sông Hương với nhiều dòng sông nổi tiếng thế giới như sông Xen của Pari, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét, sông Nê-va của Nga,... Từ đó mà ông đã tôn vinh vẻ đẹp độc đáo của dòng sông Hương vào buổi đêm về, *vẫn lập lòe trong đêm sương, những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn*

thấy được. Nhà văn quý điệu chảy lững lờ của sông Hương qua thành Huế. Ông cho rằng: *Đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy... chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng.*

Có thể nói rằng, Hoàng Phủ Ngọc Tường chính là một nhà văn hoá Huế thực sự, ông không chỉ nhìn sông Hương trôi ở trong hiện tại, ngày ngày mang phù sa và nguồn nước ngọt trao tặng vô tư cho những cánh đồng Châu Hóa, cho cuộc sống người dân xứ Huế; mà ông còn nhìn sông Hương như là khởi nguồn cho những giá trị tinh thần lịch sử. Sông Hương trong quá khứ qua các triều đại phong kiến vàng son, nó đã từng mang cái tên Linh giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam Tổ quốc nước Đại Việt. Nó đã từng vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của anh hùng Nguyễn Huệ, rồi nó đi qua suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, góp phần làm nên những chiến công lẫy lừng vang dội cả thế giới như lời đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phát biểu: *Lịch sử Đảng đã ghi bằng nét son tên của thành phố Huế, thành phố tuy nhỏ nhưng đã cống hiến rất xứng đáng cho Tổ quốc.*

Từ hiện thực kiêu hùng của Huế, mà Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng: *Sông Hương là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết dưới màu cỏ lá xanh biếc*. Mặt khác, sông Hương cũng là cội nguồn của thi ca nghệ thuật. Có biết bao văn nhân, thi sĩ đã từng rung động với dòng sông Hương như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Tản Đà, Tố Hữu. Nhà văn đã tin rằng *có một dòng sông thi ca về sông Hương và tôi hy vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng.dòng sông ấy không bao giờ lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ*. Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: *Trường giang như kiếm lập thanh thiên*. Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà bâng khuâng:

Con sông dùng dằng con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu

Và với Nguyễn Trọng Tạo, Hương Giang lãng đãng một bầu khí quyển huyền thoại thi ca giúp nhà thơ thăng hoa những vần thơ mê đắm:

Con sông đám cưới Huyền Trân
Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn
Hèn chi thơm thảo nỗi buồn
Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờ
Con sông nửa thực nửa mơ
Nửa mong Lí Bạch, nửa chờ Khuất Nguyên

Qua những trang kí tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương hiện ra với những vẻ đẹp dịu dàng, tinh tế, góp phần làm cho Huế trở thành một bức tranh sơn thuỷ hữu tình. Hơn thế, sông Hương còn là dòng sông lịch sử, văn hoá, thơ ca, nghệ thuật. Nó đã là một phần trong đời sống tâm linh của người Huế trầm mặc, sâu sắc.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Từ xưa đến nay, thiên nhiên luôn là một nguồn cảm hứng vô tận với các nhà thơ, nhà văn làm đề tài sáng tác. Nếu như những thi nhân, văn nhân trung đại hướng tâm hồn mình với mây, hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kì, thi, tửu – những thú vui tao nhã ở đời thì những tác giả hiện đại lại hướng ngòi bút của mình về cảnh sắc thiên nhiên của đất nước, của con người trong thời đại đổi mới. Họ luôn tìm thấy trên quê hương có những vùng núi non tuyệt đẹp, những di sản thiên nhiên đáng để con người trân trọng, luyến lưu. Và sông nước chính là một trong những cảnh thiên nhiên tươi đẹp ấy, dòng sông với dòng nước chảy, với lịch sử hình thành cũng như những đặc điểm độc đáo về địa lý đã khơi gợi trong lòng các nhà văn những cảm xúc dạt dào nhất khiến họ phải cầm bút và sáng tạo nghệ thuật. *Người lái đò Sông Đà* – Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* – Hoàng Phủ Ngọc Tường được ra đời từ chính sự thôi thúc trước cái đẹp của các nhà văn. Tuy được sáng tác ở những khoảng thời gian khác nhau nhưng cả hai tác phẩm đều tái hiện thành công vẻ đẹp trữ tình, đằm thắm của những dòng sông quê hương.

Cả hai nhà văn đều khắc họa hình tượng dòng sông với vẻ đẹp, dáng vẻ phong phú, đa dạng ở nhiều khoảng thời gian, không gian, với điểm nhìn khác nhau. Dòng sông Đà trước tiên được Nguyễn Tuân có lúc nhìn ngắm như một người xa lạ, có lúc lại như một cố nhân thân thuộc; có khi ngắm nhìn sông Đà từ trên cao, khi lại tiến đến cận cảnh để nhận ra rõ hơn vẻ đẹp của nó. Về thời gian, sông Đà được nhà văn chiêm ngưỡng ở cả bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông – mỗi mùa lại đem đến cho tác giả những xúc cảm, ấn tượng riêng. Qua đó nhà văn muốn đưa đến cho người đọc một cái nhìn đa dạng, toàn diện về vẻ đẹp của con sông yêu thương. Với dòng sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng thể hiện thành công vẻ đẹp hoàn

chỉnh về nhiều góc độ của nó. Nhà văn đã ghi lại được vẻ đẹp phong phú của sông Hương lúc ở thượng lưu, ở ngoại vi, ở giữa lòng thành phố Huế. Và như vậy dường như vẫn chưa đủ, ông còn mang đến cho người đọc một cái nhìn đầy đủ hơn về sông Hương qua vẻ đẹp trong lịch sử, cuộc đời và thi ca. Có thể nói, cả hai nhà văn đã tái hiện thật độc đáo và đa dạng vẻ đẹp của dòng sông gắn bó tha thiết với mình qua nhiều phương diện khác nhau. Chính điều đó đã tạo nên sức hấp dẫn, sự lôi cuốn cho người đọc, để lại trong họ nhiều ấn tượng đậm nét.

3.2. Khác nhau

Để có được tác phẩm hay như vậy, để làm nổi bật được vẻ đẹp trữ tình của hình tượng dòng sông đó, tất cả đều phải trải qua ngòi bút tài hoa, uyên bác của các nhà văn. Ở mỗi nhà văn lại có cách diễn đạt và cảm nhận riêng, song họ lại bắt gặp, đồng điệu tâm hồn trong khả năng quan sát tinh tế thông qua những liên tưởng, so sánh đầy tính tạo hình, biểu cảm. Vẻ đẹp của dòng sông cũng vì thế mà càng đậm nét hơn, ấn tượng hơn. Cả hai con sông đều được ví như những người con gái trẻ trung mang trong mình những vẻ đẹp trong sáng, tinh khôi *Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình; đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai; người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại*... Bằng vốn hiểu biết phong phú, bằng sự liên tưởng, tưởng tượng độc đáo các nhà văn đã vẽ lên bức tranh thiên nhiên miền sông nước với vẻ đẹp trữ tình đằm thắm tạo nên ấn tượng mạnh mẽ trong tâm hồn người đọc đồng thời làm sống dậy trong họ tình cảm yêu thương, niềm tự hào với vẻ đẹp của quê hương, xứ sở, của Tổ quốc.

Kết luận

Qua hai tác phẩm *Người lái đò Sông Đà* - Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* - Hoàng Phủ Ngọc Tường, ta có thể cảm nhận thật rõ nét vẻ đẹp trữ tình đầy thơ mộng, hấp dẫn của hai con sông quê hương. Nó không chỉ mang nét đẹp của thiên nhiên mà nó còn mang nhiều giá trị văn hóa, địa lý, lịch sử độc đáo. Qua đó thể hiện vẻ đẹp đa dạng, phong phú của cảnh sắc quê hương, bộc lộ tình yêu thiết tha, gắn bó với đất Việt của các nhà văn.

Đề 11

Đất nước, nhân dân là nguồn cảm hứng bất tận của văn học Việt Nam nhưng mỗi tác giả lại có cách khám phá và thể hiện riêng. Qua cảm nhận về hai văn bản sau anh (chị) hãy làm sáng tỏ điều đó.

Tnú thét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng tiếng thét của anh bỗng vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội hơn. Tiếng "Giết!". Tiếng chân người đạp trên sàn nhà ưng ào ào. Tiếng bọn lính kêu thất thanh. Tiếng cụ Mết ồ ồ: "Chém!Chém hết!". Cụ Mết đúng rồi, cụ Mết đã đứng đấy, lưỡi mác dài trong tay. Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết. Và thanh niên, tất cả thanh niên trong làng, mỗi người một cây rựa sáng loáng, những cây rựa mài bằng đá Tnú mang từ đỉnh núi Ngọc Linh về...

Tiếng anh Brôi nói trầm tĩnh:

- Tnú, Tnú. Tỉnh dậy chưa! Đây này, chúng tôi giết hết rồi. Cả mười đứa, đây này! Bằng giáo, bằng mác. Đây này!

Lửa đã tắt trên mười đầu ngón tay Tnú. Nhưng đống lửa xà nu lớn giữa nhà vẫn đỏ. Xác mười tên lính giặc ngổn ngang quanh đống lửa đó.

Cụ Mết chống giáo xuống sàn nhà, tiếng nói vang vang:

- Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! Tất cả những người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên!

Tiếng chiêng nổi lên...

Đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn, suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng...

(Rừng xà nu- Nguyễn Trung Thành, SGK Ngữ Văn 12, tập 2, trang 47,48)

Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại

(*Đất Nước*, trích: *Trường ca Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm, SGK Ngữ Văn 12, tập 1, trang 121)

Mở bài

Trong cuộc chiến tranh nhân dân của chúng ta, tiếng súng, tiếng nhạc, tiếng thơ cùng hòa điệu (Hoài Thanh). Những năm kháng chiến chống Mỹ đã ghi nhận nhiều tác phẩm trong sáng và tài hoa, mà nguồn cảm hứng sáng tác hàng đầu là cảm hứng về đất nước. Đọc những tác phẩm ấy, chúng ta không thể không rung cảm sâu sắc với tâm hồn các nhà văn nhà thơ, những người đã phác họa hình ảnh đất nước bằng ngôn ngữ nghệ thuật. Với truyện ngắn *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã thành công khi xây dựng hình tượng nhân vật Tnú tiêu biểu cho số phận và con đường cách mạng của đồng bào Tây Nguyên. Trong đoạn trích *Đất Nước*, Nguyễn Khoa Điềm lại tập trung khám phá vẻ đẹp những con người bình dị vô danh. Dù là ai, họ cũng đều góp phần làm nên Đất Nước.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyên Ngọc có thể được xem như là nhà văn đầu tiên viết về Tây Nguyên, và là người viết về Tây Nguyên thành công nhất. Nhưng so với thời điểm đỉnh cao của đời sáng tác văn học của Nguyên Ngọc thì năm mươi năm trước đó, Tây Nguyên vẫn còn là một vùng đất xa lạ, một xứ sở hoang vu trên bản đồ tự nhiên. Thế nhưng, giờ đây, dải đất cao nguyên hùng vĩ đã không còn xa lạ với mọi tâm hồn và hiểu biết của con người. Những khúc trường ca Tây Nguyên, điêu khắc và kiến trúc Tây Nguyên, âm nhạc và văn hóa dân gian Tây Nguyên,... tất cả đều trở nên quen thân với đông đảo mọi người. Sự thật ấy lớn lao đến mức nhiều khi chúng ta lãng quên rằng chỉ hơn năm mươi năm trước đó, với phần lớn những người dân Việt Nam thì Tây Nguyên đang còn là một khoảng trống trên bản đồ văn học. Và những người đầu tiên hướng văn học đến với mảnh đất này, thật kì lạ lại là một cây bút mà vào giữa những năm năm mươi của thế kỉ trước còn chưa mấy ai biết đến: nhà văn Nguyên Ngọc. Cũng chính nhà văn ấy đã đưa lại cho chúng ta một *Đất nước đứng lên* - tác phẩm ngay lập tức đã nhận được giải thưởng cao nhất của giải thưởng văn nghệ 1954-1955. Nhưng *Đất nước đứng lên* không phải là tác phẩm duy nhất, bởi mười năm sau đó, Nguyên Ngọc lúc này mang bút danh Nguyễn Trung Thành lại trở lại. Tây Nguyên và viết truyện ngắn *Rừng xà nu*... Đó là thiên truyện mà không khí Tây Nguyên đã hiện lên rất rõ ngay từ nhan đề *Rừng xà nu*.

Nguyễn Khoa Điềm là nhà văn tiêu biểu cho thế hệ các nhà thơ trẻ của những năm chống Mỹ. Trong thơ của họ nổi bật ý thức tuổi trẻ, vai trò và trách nhiệm của mình trong thời đại và đặc biệt là sự nhận thức của họ đối với đất nước, với nhân dân và với cuộc kháng chiến của dân tộc. Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, hàng loạt các trường ca ra đời. Điểm khác biệt là các tác phẩm này không dựa vào cốt truyện tự sự mà nó viết theo sự vận động ý thức của tác giả. *Mặt đường khát vọng* là sự thức tỉnh của thanh niên trí thức thành thị miền Nam trước hiện tình của đất nước. Họ nhận rõ kẻ thù, ý thức về đất nước, về nhân dân đồng thời đề ra trách nhiệm cho thế hệ trẻ là phải đứng dậy tranh đấu.

Bài thơ này là sự cảm nhận, phát hiện về đất nước trong cái nhìn tổng hợp và toàn vẹn, nó mang đậm tư tưởng nhân dân. Bài thơ đã sử dụng các yếu tố của văn hóa, văn học dân gian một cách sáng tạo và rất thích hợp với tư tưởng nhân dân của tác phẩm.

2. Phân tích

2.1. Hình ảnh người anh hùng Tnú

Ấn tượng không thể phai mờ trong lòng người đọc chính là hình ảnh đôi bàn tay Tnú bị giặc quấn giẻ tẩm nhựa xà nu rồi đốt cháy trong cái đêm anh bị bắt. Hình ảnh ấy vừa có ý nghĩa tố cáo tội ác dã man của kẻ thù, vừa thể hiện lòng dũng cảm, khí phách kiên cường của Tnú. Đây là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc, giàu tính tạo hình, được nhà văn Nguyễn Trung Thành chủ ý tô đậm và nhấn mạnh. Bọn giặc đốt mười ngón tay Tnú nhằm khủng bố và tiêu diệt ý chí phản kháng của dân làng Xô Man. Thằng ác ôn Dục đã giơ cao ngọn đuốc, cười sằng sặc và dọa: *Đứa nào muốn cầm rựa, cầm giáo thì coi bàn tay thằng Tnú đây!* Kẻ thù tìm mọi cách để tiêu diệt lòng yêu nước của dân làng Xô Man. Chúng tra tấn Tnú ngay trước sân nhà rông, trong không khí căm thù sôi sục của dân làng.

Hình ảnh đôi bàn tay cháy rừng rực của Tnú thể hiện phẩm chất dũng cảm phi thường của người anh hùng thời đại. Tuy da thịt bị thiêu đốt đau đớn tột cùng nhưng anh không hề khóc lóc, kêu van. Thái độ căm thù giặc mãnh liệt hiện rõ trong đôi mắt mở trừng trừng, trên đôi môi bị chính anh cắn nát, trong vị máu mặn chát ở đầu lưỡi. Nỗi đau nén lại trong lồng ngực để rồi òa vỡ ra thành một tiếng thét dữ dội. Tnú đã thét lên tiếng thét căm hờn, khinh bỉ vào mặt lũ tay sai tàn ác. Tiếng thét ấy làm cho dân làng Xô Man bừng tỉnh, thôi thúc dân làng vùng dậy cầm giáo, cầm mác giết chết cả tiểu đội lính ngụy: *Tnú thét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng tiếng thét của anh bỗng vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội hơn. Tiếng "Giết!". Tiếng chân người đạp trên sàn nhà ưng ào ào. Tiếng bọn lính kêu thất thanh. Tiếng cụ Mết ồ ồ: Chém! Chém hết! Cụ Mết đúng rồi, cụ Mết đã đúng đấy, lưỡi mác dài trong tay. Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết. Và thanh niên, tất cả thanh niên trong làng, mỗi người một cây rựa sáng loáng, những cây rựa mài bằng đá Tnú mang từ đỉnh Ngọc Linh về...*

Nỗi đau đớn tột cùng và lòng căm thù sôi sục của Tnú đã truyền sang dân làng Xô Man. Trong khoảnh khắc, cụ Mết đã lãnh đạo dân làng dùng giáo mác giết sạch bọn thằng Dục có trang bị vũ khí đầy đủ. Mười ngọn đuốc cháy rừng rực trên hai bàn tay Tnú không làm cho lòng người Xô Man nao núng, khiếp sợ như kẻ thù mong muốn; ngược lại, hình ảnh đó càng nung nấu căm thù và tiếp thêm sức mạnh cho mọi người dũng cảm vùng lên giết giặc. Sự man rợ của kẻ thù là một trong những nguyên nhân thúc đẩy hành động quật khởi của dân làng Xô Man trong cái đêm đáng nhớ ấy.

Sau đêm đó, Tnú rời làng tham gia lực lượng vũ trang. Đôi bàn tay với các ngón bị cụt như một chứng tích tội ác của quân thù. Thời gian dần dần làm lành vết thương trên mười ngón tay Tnú nhưng nỗi đau mất vợ, mất con vẫn còn nguyên đó, anh không thể nguôi quên. Đôi bàn tay cụt mỗi ngón chỉ còn hai đốt của Tnú tiếp tục cầm súng chiến đấu với kẻ thù. Trong một trận đánh.Tnú đã dùng đôi bàn tay không còn nguyên vẹn của mình bóp chết tên chỉ huy giặc, khi nó cố thủ trong hầm. Đôi bàn tay Tnú là dấu ấn khắc ghi quá khứ đau thương, mất mát cũng như sự trưởng thành của anh. Giống cánh rừng xà nu với sức sống bất diệt, đôi bàn tay bị giặc đốt cháy của Tnú vẫn giúp anh đạt danh hiệu dũng sĩ diệt Mĩ, diệt Ngụy và anh đã trở thành niềm tự hào to lớn của dân làng Xô Man bất khuất, kiên cường.

Ở đây một sự cộng hưởng tuyệt vời trong Tnú: con người Tây Nguyên gan góc kiên cường như cây xà nu bất diệt và con người cộng sản kiên trung như thép. Sự hội tụ đó không chỉ làm nên sức mạnh không gì quật ngã được mà còn có khả năng thức tỉnh và dẫn đường. Tiếng thét căm hờn, phẫn uất bật lên từ lồng ngực Tnú đã làm thức dậy sức mạnh quật khởi của đồng bào. Khi chúng ta cầm giáo đứng lên chống lại súng đạn của kẻ thù thì mọi thứ sẽ thay đổi. Khi đó, lửa xà nu sẽ tắt trên tay Tnú. Lửa xà nu chỉ còn soi xác giặc chết ngổn ngang. Nhựa xà nu cháy lên, để hoà cùng tiếng chiêng làm thành cảnh tượng hùng tráng của núi rừng trong đêm khởi nghĩa. Khi đó, đôi bàn tay với những ngón chỉ còn hai đốt cũng trở thành bàn tay hồi sinh.

Ở một góc độ nào đó, hình ảnh của Tnú với mười ngọn đuốc trên mười đầu ngón tay cùng tiếng thét dữ dội khiến chúng ta liên tưởng đến vầng ngực bị xé toang và trái tim cháy sáng như vầng thái dương của chàng Đankô (*Trái tim Đankô* – Macxim Gorki) từng dẫn đoàn người vượt qua khu rừng tăm tối đến thảo nguyên bao la, chói lòa ánh nắng. Cuộc đời Tnú đã trở thành ngọn đuốc sáng hội tụ cùng muôn ngọn đuốc khác thắp sáng cả buôn làng Xô Man, thắp sáng cả núi rừng Tây Nguyên đưa họ từ chết chóc, hủy diệt đến một trang đời mới, tự do và no ấm. Lòng căm thù của Tnú mang đậm chất Tây Nguyên. Tnú mang trong mình ba mối thù: Mối thù bản thân; mối thù gia đình và mối thù của quê hương (cánh rừng bị tàn phá, con người bị sát hại). Đôi bàn tay mà mỗi ngón chỉ còn hai đốt, chứng tích cho tội ác của kẻ thù đã giết chết bao thằng Dục, trả được món nợ máu, thù nhà của gia đình và quê hương. Đó là con đường tất yếu để tránh khỏi sự diệt vong của một bản làng, một dân tộc. Đó cũng là chân lí của cách mạng, dù nó vô cùng nghiệt ngã: phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân.

Bằng bút pháp sử thi, với những hình ảnh đặc tả giàu khả năng gợi cảm, tác giả Nguyễn Trung Thành đã xây dựng nhân vật Tnú thành hình tượng tiêu biểu cho con người Tây Nguyên dũng cảm, kiên cường trong thời đại chống Mĩ cứu nước.

Hình ảnh đôi bàn tay Tnú được nhắc đi nhắc lại trong tác phẩm như một biểu tượng đầy ý nghĩa về cuộc đời đau thương, mất mát, hờn căm; là chứng tích tội ác của kẻ thù, thể hiện tính chất khốc liệt của cuộc chiến tranh giải phóng và vẻ đẹp của chủ nghĩa yêu nước, anh hùng cách mạng. Hình ảnh đôi bàn tay Tnú tượng trưng cho sức sống mãnh liệt không bạo lực nào có thể tiêu diệt được của con người Tây Nguyên.

2.2. Hình ảnh nhân dân giản dị, vô danh

Nhà thơ không tái hiện lịch sử của dân tộc bằng việc điểm lại triều đại (Đinh, Lí, Trần, Lê) như trong *Bình Ngô Đại cáo* hay các anh hùng lưu danh sử sách mà nối kết quá khứ và hiện tại bằng những ngôn từ *người người lớp lớp, bốn nghìn lớp người, biết bao người con gái con trai*. Qua đó, cảm nhận lịch sử bằng sự nối tiếp các thế hệ nhân dân. Chính nhân dân đã tạo ra truyền thống lịch sử quý báu của dân tộc. Đó là sự hi sinh thầm lặng của biết bao con người bình dị vô danh. Đứng trước thác lũ của dòng chảy thời đại, trước ngưỡng định mệnh của dân tộc những năm 1974 - 1975, ta thấy chưa bao giờ như bây giờ, vai trò của nhân dân lại to lớn đến thế; chưa bao giờ như bây giờ những sự hi sinh lại lớn lao đến như vậy: *bốn nghìn lớp người* - lớp này ngã xuống lại có những con người khác tiếp nối nhiệm vụ chung của cả dân tộc. Rõ ràng đất nước và nhân dân đã hòa làm một. Đất nước ấy được hình thành nên từ máu xương, từ sự hi sinh thầm lặng của nhân dân, của những con người:

Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình
(Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc)
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc
Cỏ sắc mà ấm quá, phải không em..?

(*Trường ca Những người đi tới biển* – Thanh Thảo)

Hi sinh lớn lao là vậy, nhưng những từ ngữ đối lập *Sống – chết, Giản dị - Bình tâm* đặt trong hai câu thơ ngắn gọn, nhẹ tênh, hoàn toàn khác so với nhưng dòng thơ dài gợi nhớ công lao của họ đã khẳng định sự hiến dâng ấy hoàn toàn vì lí tưởng chung của cả cộng đồng. Đó là một sự hi sinh nhẹ nhàng thanh thản và giản đơn vô ngần. Nguyễn Khoa Điềm đã tổng kết lịch sử bằng vai trò của vô vàn những con người bình dị, vô danh. Bằng cách đó nhà thơ đã trả lại cho *Đất Nước* người chủ nhân chân chính. Đây là cảm quan lịch sử mới về vai trò của nhân dân, bắt nguồn từ hệ tư tưởng mới quan niệm nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử:

Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Những con người vô danh và bình dị ấy không chỉ dành cả cuộc đời để chiến đấu cho độc lập tự do: *có ngoại xâm thì chống ngoại xâm, có nội thù thì vùng lên đánh bại* mà còn giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước, của dân tộc: *hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, cả tên xã tên làng*... Như vậy, hình tượng nhân dân ở đoạn thơ này được xây dựng theo lối khái quát hóa, tập hợp hóa. Để biểu đạt ý thơ này, tác giả sử dụng đại từ nhân xưng *Họ* để chỉ chung cho nhiều người, chỉ tập thể, cả dân tộc. Đại từ *Họ* ở đây có thêm sắc thái biểu cảm mới. Đó là sự hiện diện của nhân dân qua tất cả các thời kì lịch sử, thế hệ này nối tiếp thế hệ kia, cầm trong tay ngọn đuốc sức sống Việt Nam và khi hết vai trò, họ truyền lại cho thế hệ kế tiếp: *Truyền hạt lúa*: truyền lại thành tựu của nền văn minh lúa nước, gieo mầm sự sống cho con cháu mai sau. *Chuyền lửa*: chuyền ánh sáng, hơi ấm và sức sống. Khởi nguồn của sức sống con người chính là lửa ấm. Lửa giúp con người thắp sáng, nấu chín thức ăn và đặc biệt là xua tan không gian lạnh lẽo, giúp con người xích lại gần nhau, thêm yêu thương và chan hòa với nhau hơn. Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc chính là ngôn ngữ của dân tộc đó. Chính vì thế, cha anh đi trước truyền giọng điệu, tiếng nói cho con cháu mai sau. Họ sáng tạo ra những địa danh, tên xã, tên làng đã đi vào lịch sử. Họ đắp đập, be bờ chính là xây dựng nền tảng vật chất và tinh thần để đời sau kế thừa thành quả. Khi giặc đến họ vùng lên đấu tranh anh dũng, có nội thù thì đánh bại và bảo vệ cuộc sống bình yên. Đó là lòng yêu nước, tinh thần quả cảm mà thế hệ đi trước đã truyền lại cho chúng ta.

Sự tiến hóa của lịch sử giống như một cuộc lao động lớn, một cuộc chạy tiếp sức không mệt mỏi của nhân dân để lưu truyền mãi ngọn lửa văn hóa của các thế hệ. Nhân dân đem cả cuộc đời mình ra để xây dựng, phát triển và lưu truyền mọi giá trị vật chất, tinh thần cho con cháu nghìn đời. Cứ thế lịch sử dân tộc được nối dài, sức sống đất nước được duy trì và phát triển bởi bao thế hệ, những con người vô danh, bình dị , *không ai nhớ mặt đặt* tên *nhưng họ làm nên đất nước* muôn đời...

Âm hưởng của đoạn thơ trang trọng sự hào hùng như những lời âm vang của lịch sử để ngợi ca truyền thống dân tộc. Đặt trong bối cảnh đất nước có giặc ngoại xâm thì niềm tự hào về truyền thống dân tộc là biểu hiện sâu sắc tình yêu nước.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cả hai đoạn văn bản đều được ra đời trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc, đó là những năm tháng kháng chiến chống Mỹ ác liệt, vì thế đều mang màu sắc sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Cả hai tác phẩm đều dụng công xây dựng những tượng đài lộng lẫy về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến cứu nước đầy gian khổ thử thách mà rất đỗi anh hùng, sức sống mãnh liệt và vẻ đẹp của con người thời chiến với giọng điệu ngợi ca, hào hùng nhưng ở mỗi tác phẩm ta đều bắt gặp một cách khám phá sáng tạo riêng.

Nếu như với *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã dựng lên một tập thể anh hùng với hình ảnh cây xà nu ham ánh sáng, có sức sống mãnh liệt thì *Đất Nước* Nguyễn Khoa Điềm hướng tới ca ngợi các thế hệ con người Việt Nam nối tiếp nhau trong mạch ngầm lịch sử - văn hóa suốt bốn ngàn năm.

Vì thế cả hai đoạn văn bản tuy khác nhau về thể loại nhưng đều gặp nhau ở chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của dân tộc ta. Thông qua đó là lời nhắn gửi, giục giã hay lời hiệu triệu các thế hệ thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ đứng lên thực hiện trách nhiệm của bản thân bảo vệ Đất Nước.

3.2. Khác nhau

Viết về *Rừng xà nu*, viết về những con người anh hùng quả cảm, nhà văn đã khắc họa hình ảnh nhân vật trung tâm: Tnú. Tnú là một thanh niên trẻ, anh dũng, gan dạ với một cuộc đời đầy bi kịch, đau thương nhưng anh đã vượt lên trên tất cả để sống, để chiến đấu và vẻ đẹp Tnú là vẻ đẹp của một con người chiến thắng, của một chiến sĩ anh hùng.

Khác với nhiều tác giả đi trước và một số cây bút cùng thế hệ, thường tự tạo ra một khoảng cách để chiêm ngưỡng hình ảnh của Tổ quốc, với thái độ trân trọng đặc biệt, nên hay dùng những hình ảnh kì vĩ, mĩ lệ, mang tính biểu tượng để thể hiện cảm nhận của mình về đất nước, đoạn thơ trích được Nguyễn Khoa Điềm diễn đạt tự nhiên và bình dị.

Kết luận

Trong hai đoạn văn bản trên, Nguyễn Trung Thành hay Nguyễn Khoa Điềm đều bộc lộ tấm lòng yêu nước thiết tha, lòng tự hào dân tộc cao độ của mình và nhà thơ muốn truyền lại cảm xúc trào dâng ấy đến với thế hệ hôm nay với mong ước những thế hệ trẻ đừng bao giờ quên đi truyền thống tốt đẹp ấy của dân tộc, phải biết kế thừa, gìn giữ và phát huy những truyền thống tốt đẹp ấy, để đưa đất nước đi xa hơn *đến những tháng ngày mơ mộng* trong tương lai.

Đề 12:

Cái mới của văn học Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX là *tính chất hướng nội, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp, đời thường.*

(Trích *SGK Ngữ văn 12, trang 17.Tập 1*, Nxb GD)

Cảm nhận nhân vật người đàn bà hàng chài của truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu) và nhân vật Hồn Trương Ba thuộc đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ), anh/chị hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Mở bài

Từ sau năm 1975, văn học có sự nhạy cảm với các vấn đề đời sống có nhiều biến chuyển. Vì vậy, văn học giai đoạn này đã đề cao cá tính sáng tạo của nhà văn, đổi mới cách nhìn nhận, cách tiếp cận con người và hiện thực đời sống, đã khám phá con người trong mối quan hệ đa dạng và phức tạp, thể hiện con người ở nhiều phương diện của đời sống, kể cả đời sống tâm linh. Vì vậy có ý kiến cho rằng cái mới của văn học Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX là *tính chất hướng nội, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp, đời thường.* Trong đó *Chiếc thuyền ngoài xa* và

Hồn Trương Ba da hàng thịt là hai tác phẩm tiêu biểu ở mảng văn xuôi và kịch nói. Thông qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài và bi kịch Hồn Trương Ba, hai tác giả muốn đưa ra những triết lý nhân sinh của đời sống.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989) là một tác giả tiêu biểu của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Hành trình sáng tác của ông trải qua hai thời kỳ, thời kỳ chống Mỹ và thời kỳ đổi mới sau 1975. Ở thời kỳ đổi mới, Nguyễn Minh Châu được coi là một trong những cây bút tiên phong và đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* sáng tác năm 1983 là một truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Minh Châu trong chặng đường văn thời kỳ đổi mới. Truyện xoáy sâu vào bức tranh hiện thực của đời sống người lao động thuyền chài ở một vùng ven biển miền Trung. Trong truyện ngắn này, tác giả đã khắc hoạ thành công nhân vật người đàn bà hàng chài, một người phụ nữ bất hạnh nhưng có nhiều phẩm chất cao quý.

Lưu Quang Vũ (1948 – 1988) là một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch Việt Nam những năm tám mươi của thế kỷ XX. Ông được coi là nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt nam hiện đại. Tác phẩm của ông toát lên một ý vị triết lí và nhân sinh về đời người, kiếp người. Ông có nhiều tác phẩm kịch gây chấn động dư luận, trong đó có vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Trong đoạn trích (hồi 7) của vở kịch, tác giả đã diễn tả sâu sắc bi kịch của nhân vật Hồn Trương Ba, một con người phải sống *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*.

2. Giải thích

Ý kiến đã đưa ra đặc điểm nổi bật nhất trong quá trình đổi mới của văn học sau 1975. *Cái mới* là sự mới mẻ, tiến bộ, khác biệt với cái cũ đã qua, không còn phù hợp với hoàn cảnh mới; *hướng nội*: là hướng vào bên trong; *số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp, đời thường:* đi vào đời tư của con người trong hoàn cảnh éo le, nghịch lí, đa dạng, muôn màu, muôn vẻ của cuộc sống hằng ngày.

Thực chất của nhận định là khẳng định sự đổi mới của văn học Việt Nam từ sau năm 1975 so với văn học giai đoạn 1945-1975. Văn học cách mạng trước 1975 thường hướng ngòi bút của các nhà văn nghiêng về phản ánh những sự kiện lịch sử trọng đại và có tính cách toàn dân thì tư duy tiểu thuyết hướng các nhà văn nghiêng về phản ánh khía cạnh đời tư đời thường, khía cạnh đời sống cá nhân phức tạp. Văn học bây giờ thực sự muốn nêu lên những vấn đề có ý nghĩa nhân sinh rộng lớn, không chỉ dừng lại ở vấn đề chiến đấu và xây dựng (Vấn đề xây dựng và chiến đấu có đề cập, nhà văn cũng viết khác giai đoạn trước). Mọi vấn đề của cuộc sống đều là đề tài của văn học sau 1975. Mọi con người đều bình đẳng trên trang viết của nhà văn. Con người trong văn học bây giờ được soi rọi từ nhiều góc độ, được khám phá từ dáng vẻ bên ngoài đến thế giới bên trong tâm hồn phong phú và phức tạp.

3. Phân tích

3.1. Người đàn bà hàng chài

Câu chuyện không nhiều nhân vật: Phùng là người say mê cái đẹp đang trong chuyến công tác chụp bức ảnh về thuyền chài để làm ảnh bìa. Phùng đã từng là chiến sĩ; một vị quan tòa cũng đã từng vào sinh ra tử đối với cái chết; một người chồng vũ phu, độc ác; một cậu bé yêu thương mẹ bằng một thứ tình yêu rất ngây thơ, trong sáng nhưng cũng không ít đắng cay – thằng Phác... Bằng những nét vẽ khác nhau, mỗi nhân vật được hiện lên bằng những nét bút vẽ chân dung và tính cách khác nhau nhưng mỗi người là một số phận đang trôi trên dòng đời còn bao nỗi lo toan, nhọc nhằn. Và có lẽ trong số đó, nhân vật người đàn bà có lẽ là nhân vật để lại nhiều dư vị xót xa, cay đắng, cảm phục trong lòng người đọc.

Người đàn bà trong câu chuyện không có lấy một cái tên và tác giả chỉ gọi nhân vật là *người đàn bà* một cách phiếm định. Có lẽ đây cũng là một dụng ý nghệ thuật của nhà văn... Cách gọi tên nhân vật như thế vừa cụ thể nhưng lại vừa khái quát, vừa phiếm định nhưng lại vừa xác định. *Người đàn bà* là người trạc ngoài bốn mươi tuổi, cao lớn với những *đường nét thô kệch mặt rỗ, khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái người và dường như đang buồn ngủ*. Những chi tiết miêu tả ngoại hình đầy ấn tượng ấy đã dựng lên trước mắt người đọc một *người đàn bà* với một cuộc đời đầy nhọc nhằn, lam lũ luôn phải đối diện với hiểm nguy, cuộc sống luôn phải đặt trong vòng vây của sự đói khát, bấp bênh.

Cách miêu tả ngoại hình kết hợp với chi tiết: *đưa tay lên có ý định gài hay sửa lại tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân*, và tiếng quát của người đàn ông: *Cứ ngồi nguyên đấy, động đậy tao giết cả mày đi bây giờ*, như dự báo cho người đọc về một tính cách, một số phận đầy bất hạnh. Giữa những cảnh thơ mộng của bức tranh đẹp đẽ

của thiên nhiên khi người đàn ông xuất hiện và dùng thắt lưng da quật tới tấp vào người đàn bà nhưng bà thầm lặng chịu đau đớn *với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách trốn chạy*. Mà cảnh đánh đập này *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*. Ấy thế mà khi được Đẩu – vị chánh án huyện, khuyên nên bỏ người chồng vũ phu ấy, người đàn bà ấy *chắp tay vái lia lịa*, cầu xin *Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó*. Và lí do mà người đàn bà đưa ra cũng thật bất ngờ: *Đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có một người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng đi làm ăn nuôi nấng một sáp con, nhà nào cũng trên dưới chục đứa.*

Nguyễn Minh Châu đã có dụng ý tạo ấn tượng cho người đọc về hình ảnh: Vì thương con, người đàn bà ấy đã phải chấp nhận tất cả: sự đánh đập, sự đói khát, sự nhục nhã... Và cũng xuất phát từ tình thương con, người đàn bà ấy cho rằng: *Phải sống cho con chứ không phải sống cho mình*. Đây chính là triết lí giản dị mà sâu sắc, được đúc kết, được rút ra từ chính cuộc đời nhọc nhằn, bất hạnh của một người mẹ. Vượt lên trên tất cả là hình ảnh của một người mẹ giàu lòng vị tha, biết suy nghĩ và biết lo cho cuộc sống gia đình.

Những lời giãi bày của người đàn bà có phần ấp úng nhưng sâu xa ở tòa án huyện chính là câu chuyện về sự thật cuộc đời mà những người như Phùng, như Đẩu, chỉ giây phút ấy mới thực sự hiểu được nguyên do của những điều tưởng như vô lí. Người đàn bà ấy đã giải quyết bi kịch đời mình một cách thật ngắn gọn, sâu sắc. Cho dù trong đau khổ triền miên, người đàn bà ấy vẫn chắt lọc được niềm vui cuộc sống: *Vui nhất là khi nhìn thấy đàn con chúng tôi được ăn no. Ông trời sinh ra đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn*. Những lời chia sẻ từ đáy lòng này đã khiến cho Phùng nhận ra một chân lí: không thể giản đơn, dễ dãi trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của đời sống. Đừng nhìn mọi thứ và đánh giá từ cái nhìn bề ngoài bởi cuộc sống luôn chứa đựng những nghịch lí, những bất công và mất mát. Anh đã phát hiện ra bên trong người đàn bà thô kệch ấy là một trái tim nhân hậu, một vẻ đẹp tâm hồn mà không phải ai cũng có thể nhận ra được. Vẻ đẹp ấy đối lập hoàn toàn với bức tranh cảnh biển vào buổi sáng, nhưng đó cũng là vẻ đẹp, mà không phải ai và lúc nào cũng khám phá cho hết được.

Đọc *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu, chúng ta lại càng thấm thía những bài học mà câu chuyện để lại về tình người, về cuộc sống, về triết lí nhân sinh sâu sắc. Và nhân vật người đàn bà tuy là vô danh nhưng lại trở nên có tên mỗi khi người ta nhắc tới. Quả thật, tài năng của tác giả đã khiến cho câu chuyện và nhân vật càng sắc nét và đậm đà.

3.2. Bi kịch Hồn Trương Ba

Bi kịch của Trương Ba: ông đã chết vô cớ vì sự thiếu trách nhiệm của tiên thánh. Tiên thánh sửa sai thì lại càng tệ hại hơn. Bi kịch xảy ra từ khi Trương Ba được sống lại. Như vậy, vấn đề không chỉ được sống mà còn là phải sống như thế nào. Sống trong cái xác của anh hàng thịt, Trương Ba thấy mình bị tha hóa: hồn trong sạch ngay thẳng đang bị cái thể xác thô lỗ, ranh mãnh, ve vãn, chế nhạo, cám dỗ. Có lúc hồn phải thỏa hiệp với những đòi hỏi bản năng của xác. Bây giờ không còn thích đánh cờ – một thú vui trí tuệ, thanh cao. Những nước cờ không còn phóng khoáng mà tủn mủn vô hồn. Không còn là người có bàn tay khéo léo nữa mà là một kẻ vụng về. *Bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*. Ý thức được điều đó nên hồn càng thêm đau khổ. Đây là sự đau khổ vì không làm chủ được bản thân. Đây cũng là nỗi đau khổ của con người khi phải sống trong hoàn cảnh không phù hợp với mong ước của mình, không phải là chính mình.

Bi kịch của Trương Ba không chỉ là bi kịch của cá nhân mà còn là bi kịch gia đình. Quay lại với thể xác, hồn Trương Ba phải đối diện với một xung đột khác đó là bi kịch không được thừa nhận. Người vợ hiền thục rất đau khổ, tìm cách tránh mặt và định bỏ đi. Con trai thì hư hỏng, cháu nội thì tỏ thái độ thù ghét và đuổi ông đi. Đứa con dâu là người cảm thông với ông nhất, tiếc nuối một người cha chồng trước kia thì lại vướng mắc với một loại câu hỏi rất khó lí giải: *... làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia? Làm thế nào, thầy ơi?* Trương Ba đã rơi vào cái khổ của việc không được chia sẻ và thấu hiểu. Cháu nội thù ghét không nhận và đuổi ông đi, dù ông có thanh minh. Ông đã gây ra những xáo trộn, bất an trong gia đình, gia đình lại khổ lây vì sự nhũng nhiễu của lí tưởng.

Như vậy, Trương Ba đã rơi vào tình thế cô đơn ngay tại nhà mình. Trương Ba ý thức nỗi khổ này của vợ con lớn hơn cả nỗi khổ khi chôn ông xuống đất. Ông đã tự ý thức được tất cả và cảm thấy mình có lỗi với gia đình. Điều đó cho ta thấy Trương Ba là một con người rất vị tha.

Bi kịch của Trương Ba là ở chỗ mình không phải là mình. Khổ vì bị sự trói buộc có tính định mệnh của phần xác đối với phần hồn. Đây là nỗi đau khổ tột cùng của Trương Ba. Để thể hiện điều này, Lưu Quang Vũ đã tạo ra một cuộc đấu trí đầy trí tuệ giữa linh hồn và thể xác. Tiếng nói của xác là tiếng nói của bản năng. Tiếng nói của Trương Ba là tiếng nói của con người thanh cao, trong sạch, tự ý thức. Đó là cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai mặt tồn tại của con người, thể hiện khát vọng hướng thiện và tầm quan trọng của việc tự ý thức về bản thân và vượt lên chính mình.

Anh hàng thịt cũng không kém phần khôn ngoan, lí lẽ cũng có phần đúng đắn: *Những vị lắm chữ nhiều sách như các*

ông là hay vịn vào cớ tâm hồn là quý, khuyên con người sống vì phần hồn, để rồi bỏ bê cho thân xác của họ nỗi khổ sở nhếch nhác... Vì thế mâu thuẫn cũng khó có thể giải quyết nhanh chóng. Qua lí lẽ của anh hàng thịt, tác giả cũng muốn nói lên một điều: Con người phải có khát vọng sống thanh cao nhưng cũng không thể tách hồn khỏi vật chất đời thường, cũng như những nhu cầu chính đáng rất con người. Mặt khác, tác giả cũng muốn nói lên những người vượt lên hoàn cảnh đã gặp không ít trở lực có lúc làm cho họ nản lòng. Điều đó thể hiện qua những câu thoại có vẻ đuối lí của Trương Ba. Rồi hồn Trương Ba phải thỏa hiệp và nhập vào xác anh hàng thịt, đuối lí bởi những lí lẽ vừa khó chịu vừa chứa đựng một phần chân lí. Màn đối thoại vừa có tính chất hài kịch lại vừa có tính bi kịch. Màn đối thoại vừa toát lên giọng điệu nghiêm trang lại vừa có ý mỉa mai, hài hước. Đó là một sự kết hợp giữa hài kịch và bi kịch của người nghệ sĩ tài ba. Bi kịch này có sự mâu thuẫn giữa khát vọng và khả năng.

Hồn Trương Ba ý thức được nghịch cảnh mình nên đau đớn, day dứt cùng với sự tác động từ bên ngoài: lí trưởng, gia đình nên Trương Ba phải gặp Đế Thích để giải quyết vấn đề này. Màn đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích cũng rất đặc sắc. Ngôn ngữ của Đế Thích là ngôn ngữ dụ dỗ thuyết phục: lí lẽ khôn ngoan có vẻ có lí, nâng cao giá trị của Trương Ba, bôi bác sự giả dối có trên thiên đình. Tiên thánh cũng không được sống theo những gì mình nghĩ ở bên trong, đến Ngọc Hoàng cũng phải ép mình cho xứng danh Ngọc Hoàng. Trên trời, dưới đất người ta đều thế cả. Đế Thích sửa sai lại càng thêm sai. Trương Ba đã bác bỏ một cách cương quyết: *Thần có thể chấp nhận một cuộc sống như thế chứ con người thì không* và khăng khăng đòi chết, không chịu nhập vào cái xác của ai nữa. Bi kịch của ông bắt đầu từ khi ông được sống lại trong cái xác anh hàng thịt. Như vậy, là con người ai cũng muốn là chính mình mà không muốn sống tạm bợ, chắp vá. Trương Ba đã ý thức được vấn đề là sống như thế nào chứ không phải chỉ được sống là đủ. Trương Ba đã dũng cảm chấp nhận cái chết để bảo vệ chân lí, bảo vệ nhân cách, bảo vệ các giá trị nhân sinh và dù có chết cũng là cái chết bất tử. Dù là nghịch lí nhưng đó là con đường phục hưng những giá trị nhân văn. Đó là cuộc thắng lợi của cuộc tranh chấp muôn thuở giữa cái thánh thiện và cái phàm tục. Trương Ba đã chiến thắng được mình và còn chủ động phê phán khuyên bảo Đế Thích. Đó là chuyện phi thường, một ông tiên phải đuối lí trước con người. Cuối cùng phải thốt lên một câu như vỡ lẽ ra một điều mới: *con người dưới hạ giới các ông thật là kì lạ*. Hóa ra các lực lượng siêu nhiên, thần thánh tuy có thể quyết định được việc sống chết của con người nhưng không thể can thiệp vào sự tự do của con người. Lưu Quang Vũ đã thể hiện niềm tin sâu sắc vào con người vào khả năng vươn lên mọi thực tế nghiệt ngã. Thật xúc động khi hồn Trương Ba xuất hiện giữa màu xanh lá với lời nói thật thiết tha. Cái chết của Trương Ba là cái chết bất tử, tâm hồn của ông vẫn sống mãi giữa màu xanh cây vườn. Bi kịch của Trương Ba là một bi kịch lạc quan

4. So sánh

4.1. Giống nhau

Cả hai tác giả đều đặt nhân vật trong tình huống éo le, bất ngờ, ngang trái của cuộc sống, khai thác thế giới nội tâm vô cùng phong phú, phức tạp. Dù nhân vật là con người bình thường hay mượn cốt truyện dân gian để thể hiện, các nhân vật đều có số phận đầy bi kịch. Nhưng cuối cùng, họ đều có cách ứng xử rất nhân văn, thể hiện vẻ đẹp tâm hồn cao cả, làm xúc động lòng người.

4.2. Khác nhau

Số phận nhân vật người đàn bà hàng chài tiêu biểu cho hàng triệu người phụ nữ miền biển nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung thời hậu chiến. Đói nghèo, thất học... là nguyên nhân chính gây ra bi kịch gia đình. Qua số phận của bà, Phùng, Đẩu và chúng ta ngộ ra biết bao điều: cuộc sống không hoàn toàn như ta nhìn thấy bên ngoài. Nếu chỉ nhìn bằng cái nhìn của người ngoài cuộc, ta chỉ thấy biểu hiện bên ngoài sự việc mà cái bên ngoài không phải bao giờ cũng thống nhất với cái bên trong. Chỉ có thể nhìn nhận một cách thấu đáo về con người cũng như về cuộc sống khi tự biến mình thành người trong cuộc, khi nhìn nhận không chỉ nên dùng lí trí để xét đoán mà phải dùng tấm lòng vị tha để mà cảm thông.

Số phận nhân vật Hồn Trương Ba được khai thác qua ba cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác, giữa Hồn với người thân, giữa Hồn với Đế Thích. Tha hoá, sống trong dung tục... là nguyên nhân gây ra bi kịch cá nhân và ảnh hưởng đến gia đình. Qua bi kịch của Hồn Trương Ba, nhà văn gửi gắm bức thông điệp đầy triết lí nhân sinh và thấm đẫm nhân văn: Được sống làm người là rất quý giá song được sống đúng là mình, sống trọn vẹn giá trị mà mình vốn có và theo đuổi còn quý giá hơn. Sự sống chỉ có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên với sự hài hoà giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải luôn luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

Kết luận

Như vậy, thông qua hai tác phẩm, ta thấy con người đã trở về với khuôn mặt đời thường, phải đối mặt với cuộc sống đời thường đầy biến động phức tạp. Bối cảnh này đã thúc đẩy ý thức cá nhân đòi hỏi văn học có sự quan tâm đến mỗi con người và từng số phận con người cụ thể. Sự thức tỉnh trở lại ý thức cá nhân đã mở ra cho văn học nhiều đề tài và chủ đề mới, làm thay đổi quan niệm về con người. Văn học cũng đi tới một quan niệm toàn vẹn và sâu sắc hơn về con người mà hạt nhân cơ bản của quan niệm ấy là tư tưởng nhân bản. Theo đây, con người vừa là điểm xuất phát, là đối tượng khám phá chủ yếu vừa là cái đích cuối cùng của văn học.

***Đề 13:**

Đã từ nãy Mị thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi Tết. Huống chi A Sử với Mị, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau. Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này,Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại, chỉ thấynước mắt ứa ra.

Mà tiếng sáo gọi bạn vẫn lửng lơ bay ngoài đường.

"Anh ném pao
Em không bắt
Em không yêu
Quả pao rơi rồi...".

A Sử vừa ở đâu về, lại sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó còn đương rình bắt nhiều người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ Mị nói.

Bây giờ Mị cũng không nói. Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng, bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi. Mị cũng sắp đi chơi. Mị quấn lại tóc. Mị với tay lấy cái váy hoa vắt phía trong vách.

(*Vợ chồng A Phủ* - SGK Ngữ văn 12 tập 2)

Cảnh tượng thật đơn giản, bình thường nhưng đối với hắn lại rất thấm thía cảm động. Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con để cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà.

(*Vợ Nhật* - SGK Ngữ văn 12 tập 2)

Cảm nhận của anh/chị về diễn biến tâm lý nhân vật Mị và nhân vật Tràng ở hai đoạn văn trên?

Mở bài

Đại thi hào Nga M. Gorki cho rằng *Văn học là nhân học* Còn Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc của chúng ta quan niệm: *một tác phẩm văn học có giá trị phải vượt lên mọi bờ cõi và giới hạn. Nó ca ngợi tình thương bác ái, sự công bình... làm cho người gần người hơn do tác phẩm văn học là sản phẩm tinh thần của con người do con người tạo ra để phục vụ con người.* Vì thế, nhà văn chân chính đồng thời phải là nhà nhân đạo *từ trong cốt tủy*. *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài và *Vợ nhặt* của Kim Lân là những tác phẩm thành công với tinh thần vì con người. Cả hai tác phẩm cùng đề cập đến khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống ngay trong tình cảnh bi đát nhất của con người. Điều đó được thể hiện rõ trong diễn biến tâm lý của Mị trong đêm tình mùa xuân và tâm lý của Tràng vào buổi sáng hôm sau.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nội dung truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* kể về cuộc đời đầy biến cố của đôi vợ chồng trẻ người Mông ở vùng cao Tây Bắc, dưới ách thống trị tàn bạo của bọn lang đạo chúa đất và thực dân Pháp. Nhân vật chính của truyện là Mị. Vì nghèo khổ, bố mẹ Mị phải vay tiền của thống lí Pá Tra để làm đám cưới. Mãi cho tới năm mẹ Mị qua đời vì bệnh tật và Mị cũng đã lớn khôn mà bố Mị vẫn không có tiền trả nợ. Mị là cô gái đẹp người đẹp nết, được nhiều chàng trai trong vùng đem lòng yêu mến. Lẽ ra, Mị phải được sống trong tình yêu và hạnh phúc, thế nhưng chỉ vì món nợ không thể trả nổi của gia đình nên Mị bị bố con tên thống lí Pá Tra gian tham và tàn bạo bắt về làm *con dâu trừ nợ*. Từ cuộc đời của người con gái xinh đẹp mà bất hạnh này, nhà văn Tô Hoài đã phản ánh chân thực và sinh động kiếp sống đau thương, tủi nhục của người phụ nữ vùng cao thuở trước.

Truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân và truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài là những bức tranh thu nhỏ về hiện thực xã hội Việt Nam trong thời kì hấp hối của chế độ thực dân, phong kiến trước Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc kháng chiến chống Pháp trường kì. Bao phủ lên những bức tranh đó là gam màu xám lạnh, thê lương của cuộc sống khốn đốn, cùng cực của tầng lớp dân nghèo ở miền xuôi và miền ngược. Kim Lân, Tô Hoài tập trung thể hiện số phận bất hạnh của số đông phụ nữ – những nạn nhân đáng thương qua hình ảnh bà cụ Tứ, người *vợ nhặt* và Mị – cô *con dâu gạt nợ* nhà thống lí Pá Tra.

2. Phân tích

2.1. Khát vọng sống của Mị trong đêm tình mùa xuân

Trước đêm mùa xuân, do bị đày đoạ, áp chế, Mị trở thành người phụ nữ *vô hồn*, mất cả cảm giác về thời gian lẫn không gian. Kiếp sống của Mị chẳng khác nào kiếp sống con trâu, con ngựa trong nhà thống lí Pá Tra. Tuy nhiên, sức sống trong Mị chưa hoàn toàn lụi tắt. Mỗi khi bước vào buồng, Mị lại ngồi xuống giường trông ra cửa sổ. Điều ấy cho thấy Mị luôn hướng ra bên ngoài, ẩn chứa một khát khao, dù khá mong manh và mơ hồ. Sức sống có thể bị dập tắt vĩnh viễn, nhưng cũng có thể sẽ trỗi dậy khi có điều kiện.

Sự tác động của bối cảnh bên ngoài đối với Mị trong đêm mùa xuân. Mùa xuân năm ấy ở Hồng Ngài đẹp và gợi cảm biết bao: *Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để suởi lửa... Hồng Ngài năm ấy ăn tết giữa lúc gió thổi vào cỏ ranh vàng ửng... Trong các làng Mèo, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xoè như con bướm, sặc sỡ... Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi...* Chính không gian rộn rã sắc màu cùng tiếng sáo tha thiết đã đánh thức cô Mị ngày xưa. Tiếng sáo như chạm vào nỗi nhớ. *Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi. Mị ngồi nhẩm lại bài hát của người đang thổi...*

Mùa xuân đó đầy sắc màu, rộn rã âm thanh. Điều ấy xa lạ với không gian trong căn phòng bé nhỏ của Mị, nhưng gần gũi với thế giới mà Mị đã từng sống rất hạnh phúc. Chúng gợi cho Mị nhớ lại thời xa xưa. Ngày Tết, Mị uống rượu. Bây giờ, Mị cũng uống rượu. Rồi Mị say.

Rượu - chất men đánh thức phần đời đã mất của Mị. Khi uống rượu say, Mị lại được sống về những ngày trước. Ngày trước, Mị vui sướng biết bao. Tai Mị vẳng nghe tiếng sáo vọng lại đầu làng. Đấy là tiếng sáo của tình duyên, của tuổi thanh xuân căng đầy sức sống. Mị không còn là cô con dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra nữa. Mị đang uống rượu bên bếp và thổi sáo. *Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị.* Ra thế, Mị còn trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ.

Sự đối lập giữa hoàn cảnh đêm xuân, giữa thế giới được đánh thức với cuộc sống thực tại: Khi say, Mị nhớ và sống lại với ngày xưa; nhưng thực ra, Mị vẫn đang ở nhà thống lý Pá Tra. Mị vẫn đang sống kiếp đoạ đày với A Sử. Sự đối lập giữa một bên là hạnh phúc tuổi trẻ với một bên là kiếp sống trâu ngựa đã khiến Mị suy nghĩ đến việc kết liễu đời mình như ngày mới về làm dâu nhà thống lý. Mị lại ước gì *có nắm lá ngón trong tay, Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa.* Càng nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra. Ôi chao, tiếng sáo ấy, tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lửng lơ bay ngoài đường. Mị đang muốn quên đi, Mị không muốn nhớ lại cái ngày trước mà không được. Tiếng sáo ấy lửng lơ, tiếng sáo ấy làm Mị thiết tha bồi hồi. Mị muốn đi chơi. Mị muốn thoát ra ngoài cái ô cửa sổ mờ đục, trăng trắng này!

Nhưng Mị lại thực hiện một sự giải thoát bằng cách khác. Đó là bỏ nhà đi chơi như những người trẻ trung đang dập dìu ngoài làng. Mị đã có ý định giải thoát một cách lặng lẽ mà mãnh liệt: *Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm*

vào đĩa đèn cho sáng... Mị quấn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở trong vách... Mị rút thêm cái áo. Mị làm tất cả, thật bình thản và quyết liệt như ngày xưa, khi trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo.

Ý định giải thoát của Mị không thành: Trông thấy Mị, A Sử lấy làm lạ. Nó chỉ biết rằng Mị muốn đi chơi. Thằng chồng ác hơn con hổ ấy không biết trước mặt mình đã là một cô Mị khác, cô Mị của ngày xưa mà hắn đã từng lừa lọc để đánh cắp đem về. Hắn thẳng tay vùi dập tàn nhẫn sự trở về đó: A Sử bước lại, nắm lấy Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói Mị đứng vào cột nhà. Tóc Mị xoã xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột làm cho Mị không cúi, không nghiêng đầu được nữa...

Nhưng A Sử chỉ trói được thể xác Mị: Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi... Mị chưa giải thoát được thể xác, nhưng Mị đã giải thoát được tinh thần, dù chỉ trong tâm tưởng: *Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được.* Khi ấy, Mị mới biết mình đang bị trói, đang ở trong căn nhà tù ngục này. Lòng Mị đau đớn, thốn thức nghĩ mình *không bằng con trâu con ngựa.*

Cuộc trỗi dậy lần thứ nhất của Mị không thành. Mị không thoát khỏi căn nhà ấy, dù chỉ một phút giây. Nhưng Mị đã không còn là con ngựa, con rùa lùi lũi nơi xó cửa nữa. Mị đã sống lại những thời khắc của tuổi thanh xuân tươi trẻ và tự do. Vì thế, khi bị A Sử trói, lúc bàng hoàng tỉnh, Mị chợt nhớ đến câu chuyện một người đàn bà trong nhà này bị trói đến chết không ai hay. Và, Mị sợ quá, Mị còn muốn sống, Mị còn ham sống.

Cuộc trỗi dậy như một đợt sóng dâng lên rồi tràn ra. Nó không mảy may làm thay đổi cuộc đời Mị. Nhưng từ đó, sóng ngầm vẫn không mất. Nó sẽ tuôn trào thành những đợt sóng mới, mãnh liệt hơn lúc nào hết, bằng chứng là hành động cởi trói cho A Phủ và cùng anh ta trốn khỏi Hồng Ngài sau này.

Thành công của nhà văn là khắc hoạ một nhân vật sống chủ yếu bằng tâm trạng, với tâm trạng. Cả đêm mùa xuân, Mị hành động rất ít, nhưng người đọc vẫn thực sự hấp dẫn với một con người đang từ cõi âm u, mơ hồ trỗi dậy. Không gian, thời gian, giọng kể của tác phẩm theo một tiết tấu của chính tâm trạng ấy. Hắn Tô Hoài đã đặt cả tấm lòng của mình vào tâm trạng của Mị để người đọc dõi theo tâm trạng ấy, khi tha thiết, khi nghẹn ngào xót xa.

2.2. Khát vọng hạnh phúc gia đình của Tràng

Bên cạnh cảm giác tự đắc, phớn phở, hạnh phúc, Tràng vẫn còn tâm lý nghi hoặc, bàng hoàng. Nhìn cô vợ ngồi ngay giữa nhà mà Tràng vẫn không thể tin là vợ mình. *Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư?* Chao ôi, hạnh phúc giữa năm đói như một điều xa xỉ, cầm mắm ở trong tay mà vẫn không tin đó là sự thật.

Những cảm xúc hỗn hợp, lo lắng, hạnh phúc lẫn lộn khiến Tràng dần chuyển sang ý thức được hạnh phúc bản thân. Con người mong hạnh phúc đến và hạnh phúc đến lượt nó có thể làm thay đổi con người. Trước hạnh phúc, Tràng như lột xác, lần đầu tiên, anh ta run rẩy sống trong một cảm giác rất người: *bỗng nhiên hắn thấy thương yêu, gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng*. Hắn đã có một gia đình: *Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy... Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người*. Hai chữ *nên người* hạ xuống như một điểm nhấn, xác nhận sự biến đổi về chất ở Tràng. Cái gốc của sự biến đổi ấy chính là gia đình. Nó là nền tảng của xã hội. Là căn cốt của nhân tính. Tràng phục sinh nhân tính nhờ vươn tới ý thức về gia đình.

Song chi tiết đắt nhất của Kim Lân không phải ở đó mà có lẽ là ở câu văn này: *Hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn là một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà.* Hai chữ *xăm xăm* gợi lên bao nhiêu là hăm hở, háo hức trong bước chân của Tràng tìm đến hạnh phúc. Nhưng điều quan trọng hơn đấy là dấu hiệu một bước ngoặt lớn ở Tràng. So với cái dáng *ngật ngưỡng* ở mở đầu tác phẩm, hành động xăm xăm này là một đột biến không chỉ ở dáng đi mà còn là thay đổi cả số phận, tính cách của Tràng: từ đau khổ sang hạnh phúc, từ ngây dại sang ý thức. Nàng Kiều xưa từng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Gót chân đến với hạnh phúc của Kiều táo bạo thế mà cứ chênh vênh, đơn độc khiến cho người đọc lo lắng bởi chỉ có một mình giữa đêm trăng trung cổ. Còn cái *xăm xăm* của Tràng mới vững khỏe, tự tin làm sao, bởi Tràng có cả một gia đình. Và đó là cái *xăm xăm* của con người trong hạnh phúc.

Khi ý thức được tương lai hạnh phúc của riêng mình, tâm trạng Tràng chuyển biến sang một dự cảm đổi đời. Sự có mặt của chi tiết nghệ thuật này khiến cho câu chuyện hứa hẹn có một cái kết mở, nhờ thế thiên truyện đã đóng lại. Nhưng số phận nhân vật vẫn tiếp tục được vận động theo hướng lạc quan, đi lên chứ không bế tắc như anh Pha của Nguyễn Công Hoan, chị Dậu của Ngô Tất Tố, Chí Phèo của Nam Cao... Hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng đã tung bay lên như một tín hiệu đổi đời, một tương lai tươi sáng.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cả hai đoạn văn đều cho thấy những diễn biến, phản ứng tâm lí rất tinh tế của hai nhân vật chính trong hai tác phẩm. Đó đều là khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về hạnh phúc và tương lai. Cả hai nhân vật đều có những hành động thiết thực, cụ thể để hiện thực hóa ước mơ, khát vọng của mình. Hai đoạn văn đều cho thấy sự vận động mạnh mẽ từ bóng tối ra ánh sáng, từ đau khổ đến hạnh phúc của người nông dân, qua đó cho thấy tinh thần nhân đạo cao cả của hai nhà văn. Điều đó đều thể hiện khả năng phân tích, miêu tả tâm lí bậc thầy của hai tác giả.

3.2. Khác nhau

Đoạn văn miêu tả tâm lí của Mị cho thấy sự giằng xé, mâu thuẫn giữa hiện thực và ước mơ, khát vọng; còn đoạn văn miêu tả tâm lí của Tràng lại miêu tả quá trình vận động tất yếu từ sự chuẩn bị của hiện thực (Tràng có vợ, có một gia đình, nhận được tình yêu thương của vợ và mẹ). Mức độ vận động: ở Mị thể hiện rõ sự mãnh liệt còn ở Tràng thiên về những cảm xúc nhẹ nhàng, xúc động.

Có những điểm tương đồng là do cả Tô Hoài và Kim Lân đều là hai nhà văn rất gắn bó với người nông dân; cả hai tác phẩm đều ra đời sau cách mạng khi nhận thức của các nhà văn đã được Đảng soi đường, chỉ lối; khi người nông dân đã có sự đổi đời.

Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn.

Kết luận

Có thể khẳng định đây đều là hai đoạn văn đặc sắc vừa thấm đẫm tinh thần nhân đạo, vừa thể hiện khả năng phân tích tâm lí của hai nhà văn. Cả *Vợ chồng A Phủ* và *Vợ nhặt* đều là những tác phẩm xuất sắc viết về người nông dân trong văn học Việt Nam.

***Đề 14:**

Bàn luận về truyện ngắn *Vợ nhặt* – Kim Lân và *Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài, có ý kiến cho rằng: *Dù trong hoàn cảnh khốn cùng nhưng cả Mị và Tràng đều đã bộc lộ được lòng yêu thương con người khi dang tay cứu giúp những con người cần tình yêu thương.*

Hãy phân tích chi tiết Mị *cởi trói* cho A Phủ và Tràng *nhặt* vợ và bàn luận về ý kiến trên.

Mở bài

Trong nền văn học Việt Nam, có rất nhiều những tác giả nổi tiếng đã sáng tác dựa trên tình yêu thương của mình đối với nhân vật, một trong những sáng tác làm nổi bật nên tình yêu thương đó là tấm lòng của sự cảm thông sâu sắc đối với nhân vật trong tác phẩm. Có thể nói, hai tác phẩm tiêu biểu cho điều đó là *Vợ chồng A Phủ* và *Vợ nhặt*. Có ý kiến cho rằng: *Dù trong hoàn cảnh khốn cùng nhưng cả Mị và Tràng đều đã bộc lộ được lòng yêu thương con người khi dang tay cứu giúp những con người cần tình yêu thương.*

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tô Hoài là nhà văn xuất sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tô Hoài sáng tác theo xu hướng hiện thực, thiên về phản ánh những sự thực cuộc sống đời thường trong những trang viết bình dị, tinh tế và đầy chất thơ. Tô Hoài có vốn hiểu biết

phong phú và sâu sắc về cuộc sống, đặc biệt là đối với những phong tục, tập quán độc đáo của nhiều vùng đất khác nhau; có sự gắn gũi, gắn bó với cuộc sống và con người miền núi khiến những tác phẩm viết về đề tài miền núi trở thành mảng sáng tác quan trọng và có giá trị của Tô Hoài. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* được sáng tác năm 1952 in trong tập *Truyện Tây Bắc* phản ánh chân thực và sinh động con đường của nhân dân miền núi cao Tây Bắc đi theo cách mạng.

Kim Lân là gương mặt xuất sắc ở cả hai giai đoạn trước và sau cách mạng tháng Tám. Sở trường của ông là truyện ngắn. Cuộc sống và con người ở làng quê Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ là đề tài chính trong sáng tác của Kim Lân, cũng là đề tài ông có sự gắn bó và hiểu biết sâu sắc. *Vợ nhặt* được coi là kiệt tác trong sự nghiệp của Kim Lân. Tiền thân của truyện là một chương trong tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* viết ngay sau 1945. Tới năm 1954, Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết *Vợ nhặt*. Do đó, tác phẩm không chỉ là kết quả một quá trình suy ngẫm, gọt giũa về cả nội dung và nghệ thuật mà còn mang âm hưởng lạc quan của thời đại mới trong thời điểm đất nước được giải phóng sau năm 1954.

2. Phân tích

2.1. Tình thương qua hành động cởi trói cho A Phủ

Hành động cắt dây giải thoát A Phủ của Mị là một hành động lạ lùng, bởi trước đó, Mị đã rơi vào một tình trạng gần như hoàn toàn vô cảm. Những công việc nặng nhọc triền miên cả ngày lẫn đêm, những hành động vũ phu tàn bạo của chồng, sự đối xử bất nhân của nhà thống lí đã khiến Mị không còn ý thức về mình. Có những đêm giá lạnh, Mị dậy ngồi thổi lửa hơ tay, A Sử đi chơi về trông thấy, ngứa chân đạp ngã bên bếp, đêm sau Mị vẫn dậy nhóm bếp hơ lửa như chưa từng có chuyện gì xảy ra. Mị hành động như một kiểu phản xạ có điều kiện của loài vật. Mấy ngày đêm chứng kiến cảnh A Phủ bị trói, bị bỏ đói khát ngoài trời giá rét, Mị vẫn không hề động lòng. Thậm chí, nếu A Phủ chết đứng, Mị cũng không thương cảm. Dường như nỗi đau khổ đã làm trái tim Mị trở nên chai lì.

Nhưng khi nhìn thấy giọt nước mắt chảy dài trên gò má xạm đen của A Phủ, Mị đã động lòng thương. Dòng nước mắt đàn ông lấp lánh trong ánh lửa khiến nỗi thống khổ, sự đau đớn và bất lực cùng cực của con người trở nên hiện hữu sinh động. Cảnh tượng ấy làm Mị nhớ lại cảnh mình cũng từng bị trói, cũng từng khóc cay đắng, nước mắt cũng chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Nỗi đau đớn, tủi cực của mình trong quá khứ đã giúp Mị nhận ra nỗi đau đớn, tủi cực của A Phủ đêm nay, Mị cảm nhận nỗi đau của A Phủ bằng nỗi đau của chính mình, sự đồng cảm đầu tiên. Mị nhận ra dấu hiệu về cái chết, phán đoán *chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết* càng thương hơn và so sánh *người kia việc gì mà phải chết thế*. Lần đầu tiên Mị nhìn rõ kẻ thù của mình cũng như những kiếp người đau khổ như mình: *Chúng nó thật độc ác*. Nghĩ đến tình huống cha con Pá Tra bảo là Mị cởi trói cho A Phủ, bắt Mị đứng trói thay đến chết trên cái cọc ấy nhưng Mị cũng không sợ. Tình thương vượt lên sự sợ hãi, lấn át cả nỗi thương thân. Thế nhưng, khi dây trói đứt, A Phủ vùng chạy, chỉ còn một mình, nỗi sợ hãi lập tức ập đến. Bản năng sống còn rất mạnh cho Mị hiểu rằng, cái cọc không kia chính là sự hiện hình của cái chết. Câu nói: *A Phủ, cho tôi đi [...] Ở đây thì chết mất* cho thấy Mị vẫn luôn luôn hướng về sự sống. Mị và A Phủ đã chạy băng rừng hàng tháng trời để thoát khỏi nhà thống lí Pá Tra, thoát khỏi Hồng Ngài - nơi đối với họ thực sự là địa ngục trần gian.

Việc Mị cắt dây trói giải thoát cho A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài thoạt nhìn có vẻ bất ngờ, lạ lùng, nhưng xét kĩ, đó là hành động tất yếu, phản ánh bản chất của một người luôn tiềm tàng sức sống, luôn phản kháng quyết liệt. Những ngày sống với cha, khi thống lí muốn đưa Mị về làm dâu trừ nợ, Mị đã chối từ dứt khoát. Cô thà hằng năm phải cuốc nương ngô trả nợ còn hơn bị bán cho nhà giàu. Bị A Sử lợi dụng tục cướp vợ lừa bắt, Mị đã dám tìm đến cái chết để tự giải thoát. Ngay cả trong một đêm xuân, khi tâm hồn rạo rực trở lại, nếu có nắm lá ngón, Mị sẽ ăn cho chết đi, không buồn nhớ đến nữa. Với Mị, sống mà bị đoạ đày đau khổ, thà chết còn hơn. Những cái chết thoáng qua đầu óc Mị trong những cảnh ngộ cụ thể không làm mất đi bản năng hướng về sự sống của cô. Cho nên, trong đêm tình mùa xuân, khi trai gái cất tiếng sáo hẹn hò, khi nhớ lại những câu hát tình tứ ngày nào, khi hơi rượu đã làm chếnh choáng, Mị muốn trở lại với thời trẻ trung, sôi nổi để được sống với những gì mình khao khát. Chuỗi sự kiện đời Mị mà Tô Hoài miêu tả trong phần đầu *Vợ chồng A Phủ* đã giúp người đọc hình dung rõ nét bản chất của một con người. Nó cắt nghĩa vì sao giữa lúc tưởng đã đối mặt với cái chết, Mị đã trỗi dậy khát vọng sống mãnh liệt, vùng lên, băng vượt qua tất cả để tìm đến cuộc sống tự do.

2.2. Sức mạnh của tình thương yêu Tràng dành cho "vợ nhặt":

Kim Lân đã xây dựng một tình huống truyện độc đáo: Tràng nhặt được vợ để từ đó làm nổi bật khao khát hạnh phúc, tình yêu thương, cưu mang đùm bọc lẫn nhau của những con người đói. Ngay cái nhan đề *Vợ nhặt* đã bao chứa một tình huống như thế: nhặt tức là nhặt nhạnh, nhặt vu vơ. Trong cảnh đói năm 1945, người dân lao động dường như khó ai thoát

khỏi cái chết, giá trị một con người thật vô cùng rẻ rúng, người ta có thể có vợ theo, chỉ nhờ có mấy bát bánh đúc ngoài chợ. Mặc dù người vợ được hắn nhặt về, nhưng Tràng không hề rẻ rúng, khinh miệt thị. Trái lại, Tràng vô cùng trân trọng, coi chuyện lấy thị là một điều nghiêm túc. Khát vọng mái ấm gia đình đã khiến Tràng vượt qua lo lắng về cái *đói đến thân còn chẳng lo nổi, lại còn đèo bòng*. Tràng chặc lưỡi *kệ* cái đói, mua cho thị cái thúng con, vài xu dầu và dẫn thị về căn nhà lụp xụp rách nát của mẹ con mình.

Tràng đưa vợ về nhà và bắt đầu cuộc sống gia đình trong khung cảnh làng ngụ cư ngập tràn âm khí với những đám người *dắt díu nhau, xanh xám, dật dờ như những bóng ma* bên những người chết *còng queo* chưa kịp chôn cất, với âm thanh của tiếng hờ khóc người chết, tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết; với mùi ẩm thối của rác rưởi, mùi gây của xác chết, và nhất là bóng tối lạnh lẽo, thê lương trùm phủ xóm làng. Tình huống trớ trêu ấy đã gây ngạc nhiên cho tất cả mọi người: dân xóm ngụ cư thì thầm phỏng đoán, bà cụ Tứ không tin nổi vào mắt mình; và ngay cả Tràng cũng ngờ ngợ, bàng hoàng như đang trong một giấc mơ.

Chủ thể của cái hành động *nhặt* kia là Tràng, một gã trai nghèo, xấu xí, dân ngụ cư, đang thời đói khát mà đột nhiên lấy được vợ, thậm chí được vợ theo thì quả là điều lạ. Điều lạ ấy chỉ có thể giải nghĩa bằng cơ sở của tình thương. Sự đói khát không làm con người mất đi lòng nhân ái. Lòng nhân ái đã thể hiện ngay trong việc nhặt vợ của Tràng. Chia sẻ miếng ăn với một người xa lạ đang đói khát không hẳn chỉ là bốc đồng; chia sẻ cuộc đời với một người đàn bà khốn khổ, xấu xí không hẳn chỉ là liều lĩnh – đằng sau sự bốc đồng, liều lĩnh ấy là tấm lòng hào hiệp của người đàn ông có trái tim nhân ái. Đây cũng là vẻ đẹp trong tâm hồn người lao động: sẵn sàng cưu mang, đùm bọc lẫn nhau trong cảnh cơ hàn mà không tính toán, so đo. Tình thương yêu đã giúp họ vơi bớt mọi lo toan, buồn khổ và bước đầu đã tìm thấy niềm vui, hạnh phúc, thể hiện qua cảnh dắt díu nhau về làng: *Tràng dường như quên hết cảnh sống ê chề tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát đang đe dọa*. Trong lòng Tràng không gợn một chút coi thường thị, ngược lại anh cảm thấy vô cùng vui sướng, hạnh phúc. Thị cũng không hề có chút mặc cảm nào về thân phận *bị nhặt*, cô thay đổi tính cách theo hướng tích cực. Họ thực sự hướng về nhau, tìm thấy ở nhau những cảm xúc hạnh phúc như bất kì đôi tình nhân nào khác. Ngay cả những người dân xóm ngụ cư, mặc dù có chút ngạc nhiên nhưng trên khuôn mặt u ám của họ bỗng rạng rỡ hẳn lên như có một luồng sinh khí mới hiện về. Tình thương yêu đã làm đổi thay không khí cuộc sống gia đình bà cụ Tứ, đổi thay cả những con người này (Không khí ấm cúng tràn đầy hạnh phúc trong gia đình, mọi người đều thay đổi theo hướng tốt đẹp).

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Tình yêu thương xuất hiện trong hai tác phẩm trên đã mang một sức mạnh to lớn làm cho chính tác phẩm ngập tràn những hương vị của cuộc sống. Điều đó đã làm cho cuộc đời của họ như đang chuẩn bị đón một luồng sống mới, như chúng ta đều thấy, hình ảnh của bát chè khoán, và giọt nước mắt cũng đủ để thấu hiểu được những trái tim đang cuồng nhiệt vì biết bao cảm xúc khôn nguôi, cảm xúc đó đang tràn ngập và nở rộ trong trái tim của mỗi con người.

Nó luôn tạo cho chúng ta những sức sống mãnh liệt và thấu hiểu được tình cảm có ý nghĩa vô cùng mạnh mẽ. Trong *Vợ chồng A Phủ*, Mị và A Phủ đã quyết tâm đi tìm lý tưởng của cách mạng, phục vụ cho cách mạng cho dân tộc, còn *Vợ Nhặt* thì cuối tác phẩm, hình ảnh cờ đỏ sao vàng là một biểu tượng về sự độc lập chiến thắng, có thể thấy niềm vui, và sự vinh quang đang dần tới đối với con người, họ sẽ thoát khỏi những cái đói khổ để vươn lên trên cuộc sống này.

Tình yêu thương là một sức mạnh vô biên giúp cho con người vượt qua mọi rào cản của xã hội, những điều khó khăn mà xã hội này kiềm chặt thì chính tình yêu thương làm con người có thể vượt qua được tất cả.

Những điều đó đã đủ để chúng ta hiểu được rằng chính sức mạnh của tình yêu thương là một liều thuốc vô cùng quý giá với mỗi con người. Quả thực, Kim Lân và Tô Hoài đã dành tình yêu thương lớn lao cho các nhân vật của mình. Khi đọc tác phẩm, trái tim chúng ta cùng rung lên những nhịp đập yêu thương và có thêm niềm tin vào con người.

3.2. Khác nhau

Do cái nhìn khám phá riêng biệt độc đáo của từng tác giả trước hiện thực cuộc sống nên mỗi nhân vật cũng có những biểu hiện khác nhau về số phận và vẻ đẹp tâm hồn thật đa dạng, phong phú và hấp dẫn. Mị là nạn nhân của chế độ phong kiến miền núi hà khắc mà hiện thân của nó là cha con thống lí Pá Tra; người vợ Nhặt, Tràng là những nhân vật bị cái đói, cái chết đe doạ cướp đi sự sống. Nhưng họ không mất đi hy vọng vào tương lai và luôn luôn tiềm ẩn một sức sống mãnh liệt.

Kết luận

Tình yêu thương đã làm thức tỉnh những con người có tình yêu thương vô bờ bến, nó đang dần tác động đến chính tiềm thức và tâm can của mỗi chúng ta, để làm được những điều đó, trái tim của chúng ta đang thổn thức và rạo rực về chính nhân vật này. Tình yêu thương đó đang dần làm bừng cháy lên tâm hồn đang héo úa và đang cứng lạnh của Mị, chính tình yêu thương con người đã làm nên những ngọn lửa tình nồng cháy trong chính tác phẩm, biết bao nhiêu cảm xúc và dòng tâm trạng đã được biểu hiện mạnh mẽ và chi tiết trong tác phẩm, với hàng loạt những hình ảnh tiêu biểu và điển hình.

Đề 15:

Cảm nhận của anh chị về hành động Mị chạy theo A Phủ trong *Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài và hành động thị theo không Tràng về làm vợ trong *Vợ nhặt* - Kim Lân.

Mở bài

Nhân vật chính là những người lao động vốn có cuộc sống rất cực khổ, bất hạnh. Mị, A Phủ sinh ra trong một gia đình nghèo khổ bị bọn thống trị mà đại diện là thống lí Pá Tra đè nén, áp bức. Mẹ con Tràng, người vợ nhặt trong tác phẩm cùng tên đều là những người dân lao động bị cái đói khủng khiếp đe dọa cướp đi sự sống. Tuy vậy, ở những nhân vật nói trên không bao giờ mất đi niềm hi vọng vào tương lai, họ luôn tiềm ẩn một sức sống vô cùng mãnh liệt. Bên cạnh những nét tương đồng, mỗi nhân vật trong tác phẩm có số phận, mang một vẻ đẹp tâm hồn khác nhau. Điều này thể hiện cách cảm nhận, khám phá độc đáo riêng, giàu ý nghĩa của từng cây bút trước hiện thực đời sống. Mặc dù họ cùng viết về một đề tài theo một mô tuýp gần gũi.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Tô Hoài là nhà văn lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông đã để lại cho đời một sự nghiệp văn chương đạt kỉ lục về số lượng tác phẩm; phong phú, hấp dẫn về nội dung; đặc sắc về nghệ thuật. *Vợ chồng A Phủ* là một truyện ngắn xuất sắc trong đời văn Tô Hoài nói riêng và văn học hiện đại của ta nói chung.

Kim Lân là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Ông là một cây bút viết truyện ngắn tài hoa. Thế giới nghệ thuật của Kim Lân chủ yếu tập trung ở khung cảnh nông thôn và hình tượng người nông dân. *Vợ nhặt* là một trong những tác phẩm xuất sắc của Kim Lân, in trong tập *Con chó xấu xí*.

2. Phân tích

2.1. Phân tích hành động Mị chạy theo A Phủ

Mị là nhân vật trung tâm trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* mà nhà văn Tô Hoài đã giành nhiều tài năng và tâm huyết để xây dựng. Truyện được trích từ tập *truyện Tây Bắc* (1953) của Tô Hoài. Trong chuyến đi cùng bộ đội vào giải phóng miền Tây Bắc (1952), Tô Hoài đã có dịp sống, cùng ăn, cùng ở với đồng bào các dân tộc miền núi, chính điều đó đã giúp Tô Hoài tìm được cảm hứng để viết truyện này. Tô Hoài thành công trong *Vợ chồng A Phủ* không chỉ do vốn sống, tình cảm sống của mình mà còn là do tài năng nghệ thuật của một cây bút tài hoa. Trong *Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật, trong đó nổi bật và đáng chú ý nhất là biện pháp phân tích tâm lý và hành động của Mị trong từng chặng đường đời. Điểm nghệ thuật ấy thật sự phát sáng và thăng hoa trong đoạn văn miêu tả tâm lý và hành động của nhân vật Mị trong đêm mùa đông cứu A Phủ.

Nhà văn đã phát hiện ra rằng bên trong tâm hồn người con gái ấy vẫn còn ẩn chứa một sức sống tiềm tàng, chỉ chờ có dịp là bùng nổ mạnh mẽ. Ngay sau khi bị rơi vào cảnh làm con dâu gạt nợ, cô định tự tử vì ý thức được cuộc sống tủi

nhục của mình và không chấp nhận cuộc sống ấy. Nhưng sự uất ức đến nỗi muốn chết ấy lại là một biểu hiện của lòng ham sống và khát vọng tự do, vì không muốn tiếp tục một cuộc sống đầy đọa, nên cô đã tìm đến cái chết như một phương tiện giải thoát

Tuy nhiên với tấm lòng nhân hậu đầy cảm thông, nhà văn vẫn nhận ra rằng khát vọng hạnh phúc trong Mị có thể bị vùi lấp, lãng quên đâu đó nhưng không thể bị tiêu tan. Vào một đêm tình mùa xuân trong ngày Tết, những yếu tố ngoại cảnh đánh thức kí ức và gợi lại kỉ niệm yêu đương bị lùi vấp bấy lâu trong tâm hồn lầm lũi thường ngày, trở thành tiếng gọi của sự sống mỗi lúc một rõ, một tha thiết. Thế là từ ngoại cảnh đã tác động đến cảm xúc, tâm trạng và cuối cùng là hành động.

Trong cái trạng thái nửa say, nửa tỉnh, lại thêm sự thôi thúc của tiếng sáo réo rắt đã dẫn Mị đến một hành động chưa từng thấy kể từ khi cô bước chân vào nhà thống lý Pá tra *cô quấn lại tóc và với tay lấy váy mới, chuẩn bị đi chơi*. Nhưng khi bị trói, Mị bỗng ý thức được cảnh ngộ hiện tại của mình và trong lòng lại trào lên một nỗi đau xót, tủi nhục. Mị lại thổn thức, miên man nghĩ về thân phận không bằng con trâu, con ngựa của mình, rồi dần thiếp đi.

Khi Mị chứng kiến cảnh A Phủ bị bắt trói, ban đầu Mị thật thản nhiên. Mị dường như đã trở nên vô cảm trước tất cả. Nhưng khi Mị lé mắt trông sang thấy mắt A Phủ cũng vừa mở, *một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*... thì Mị lại chợt bừng tỉnh *trông người lại nghĩ đến ta*. Hình ảnh ấy khiến Mị bỗng nhớ đến câu chuyện rùng rợn về những người đàn bà bị trói đứng cho đến chết trong nhà thống lí cũng trên cái cọc này và hồi ức đưa cô về với những lần chính mình bị đánh, bị trói trước đây... Ý nghĩ A Phủ rất có thể sẽ bị chết trong đêm nay đã hoàn toàn đánh thức tình thương và lòng căm hận trong lòng Mị. Từ thương người đến thương thân và tình thương ấy cứ lớn dần, lớn dần để rồi dẫn Mị đến với ý thức ngày càng rõ rệt hơn về một sự thật thật tàn bạo và vô lí, bất công .Ý thức đó đã thôi thúc Mị đứng dậy cắt dây trói cho A Phủ và bất giác chạy theo anh, cùng trốn khỏi Hồng Ngài.

Hành động bột phát nhưng thật quyết liệt đó của Mị một phần là do sự thúc bách của tình thế khiến cô không thể làm khác, bởi cô hiểu rõ *ở đây thì chết mất*. Nhưng mặt khác, đó cũng là sự tất yếu của một quá trình dồn nén, bức xúc cả về thể chất lẫn tinh thần đối với Mị. Đồng thời đó cũng vừa là biểu hiện, vừa là kết quả của một sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ đã được trỗi dậy trong con người Mị, kết thúc cả quãng đời đầy ải, tối tăm của cô trong nhà thống lí để bắt đầu một cuộc đời mới. Khát vọng sống mãnh liệt đã thức tỉnh hoàn toàn như sự thức tỉnh khát vọng tuổi trẻ, tình yêu trong đêm tình mùa xuân và không còn dừng lại ở ảo giác hay khát khao mà đã trở thành những hành động quyết liệt, triệt để chống lại số phận, chống lại vòng cương tỏa độc ác của cha con nhà thống lí, giành lại cho mình quyền được sống, quyền tự do.

2.1. Phân tích hành động Thị theo không Tràng về làm vợ

Thị xuất hiện trong trang văn của Kim Lân không có tên, không gia đình, quê hương, bị cái đói đẩy ra lề đường. *Mỗi bận qua cửa nhà kho là thấy mấy chị con gái ngồi vêu ra ở đấy. Họ ngồi đấy nhặt hạt rơi hạt vãi hay ai có công việc gì gọi đến thì làm*. Với ngoại hình tố cáo rõ hiện thực cái đói và tội ác của bọn phát xít thực dân. *Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đỉa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Thị chẳng khác gì con ma đói. Thị là nạn nhân của cái đói. Cái đói không chỉ tàn phá ngoại hình Thị mà còn cả tính cách. Cái đói ấy đã đẩy Thị trở nên chao chát, chồng lỏn, đanh đá, liều lĩnh, mất lòng tự trọng. Khi nghe Tràng hò, *Thị cong cớn*, rồi *vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng. Lần thứ hai, Tràng vừa trả hàng xong, ngồi uống nước ở ngoài cổng chợ tỉnh thì thị ở đâu sầm sập chạy đến*, rồi *sưng sỉa nói*. Thị lại gạ ăn: *Có ăn gì thì ăn, chả ăn giầu*. Thế là thị *ngồi sà xuống ăn thật. Thị cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ăn xong thị cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, thở*. Thị chỉ tin vào câu nói nửa đùa nửa thật của Tràng, theo Tràng về làm vợ. Chỉ bằng bốn bát bánh đúc và những lời nói bông đùa, Thị theo không Tràng về làm vợ.

Tất cả những câu nói của thị đều thể hiện chân thực diễn biến tâm lí của một người đàn bà khốn khổ, hoàn toàn ý thức được nỗi nhục nhã, xấu hổ khi lăn xả vào miếng ăn nhưng lại không thể kiềm chế sự thèm khát miếng ăn, không chế ngự được sự dày vò, gào thét của cái dạ dày đang đói khát. Sự đói khát đã hủy hoại nhân cách của thị một cách xót xa: một người đàn bà phải vứt bỏ những ý tứ, những phép tắc xã giao, những sĩ diện, xấu hổ, bấu víu vào một câu hò đùa để kiếm miếng ăn, phải gạt phăng miếng trầu lễ nghĩa để chọn bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng; phải vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng, bám vào một câu đùa tầm phơ tầm phào để theo không một người đàn ông xa lạ, mong tìm chốn nương thân, hi vọng chạy trốn cái đói.

Đó là ý thức bám lấy sự sống là vì để được sống chứ không phải là loại người lẳng lơ. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên hoàn cảnh để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Họ là những số phận đáng thương, những cuộc đời nghiệt ngã và đầy bất hạnh. Nhưng không dừng lại ở việc khai thác những nỗi đau khổ, những bất công của xã hội, của cuộc sống đã đẩy cuộc đời họ vào những bế tắc cùng cực. Mà ở đấy, các nhà văn đã tô đậm vẻ đẹp phẩm chất và tâm hồn người phụ nữ.

Cũng như Mị và A Phủ đến Phiềng Sa rồi đi theo du kích, những người trong gia đình Tràng trước hoàn cảnh bi đát, họ đã hướng về Cách mạng, hướng về Việt Minh, bởi lẽ, chỉ có Cách mạng mới làm thay đổi được thân phận của họ.

Không chỉ dừng lại ở việc phản ánh chân thực nạn đói khủng khiếp năm 1945, Kim Lân còn khắc họa vẻ đẹp tâm hồn của người lao động, đó là dù rơi vào hoàn cảnh vô cùng bi đát, họ vẫn hướng tới cuộc sống gia đình, vẫn cưu mang nhau, vẫn tin ở tương lai. Bằng tình yêu cuộc sống, khát vọng được sống mãnh liệt và với những phẩm chất tốt đẹp vốn có của người phụ nữ, họ đã vượt qua những rào cản, những bất công xã hội, vượt qua số phận bất hạnh để tìm đến hạnh phúc. Những nhà văn này đã góp nên tiếng nói chung - tiếng nói nhân đạo đối với họ. Không những thể hiện sự quan tâm, thông cảm, đồng cảm với những số phận bất hạnh này mà những nhà văn còn trân trọng, ngợi ca những phẩm chất cao quý của người phụ nữ - luôn hướng về ánh sáng, hướng về cái đẹp .

3.2. Khác nhau

Mỗi nhà văn đều tìm cho mình một hướng đi riêng, khắc họa phẩm chất, số phận của những người phụ nữ trong từng cảnh ngộ khác nhau: Kim Lân tập trung miêu tả số phận người phụ nữ trong nạn đói 1945, Tô Hoài tập trung khắc họa số phận, vẻ đẹp của người phụ nữ miền núi dưới ách áp bức thống trị của chúa đất phong kiến.

Với truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nói riêng và tập *Truyện Tây Bắc* nói chung, ta hiểu vì sao Tô Hoài lại thành công trong thể loại truyện ngắn đến như vậy. Nét phong cách nghệ thuật: màu sắc dân tộc đậm đà chất thơ chất trữ tình thấm đượm, ngôn ngữ lời văn giàu tính tạo hình đã hội tụ và tỏa sáng trong truyện ngắn này. Và *Vợ chồng A Phủ* thực sự để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn đọc bởi những giá trị nghệ thuật, giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của nó. Truyện ngắn này quả là một thiên truyện tiêu biểu cho phong cách Tô Hoài.

Thành công của Kim Lân lại giải thích bằng sự hiểu biết kĩ lưỡng của nhà văn về người nông dân. Nhưng điều cơ bản hơn có lẽ phải kể đến là tấm lòng của một cây bút vốn là con đẻ của đồng ruộng. Theo cách diễn đạt của Nguyên Hồng, Kim Lân chính là nhà văn một lần đi về với *đất*, với *người*, với *thuần hậu nguyên thuỷ* của cuộc sống nông dân. Tác giả đã sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn: anh Tràng làm nghề kéo xe, xấu xí, thô kệch chẳng ai thèm lấy, bỗng dưng *nhặt* được vợ một cách thật dễ dàng. Kim Lân còn chứng tỏ khả năng phát hiện và diễn tả tâm lí nhân vật khá sắc sảo. Lúc thì ông diễn tả tâm lí qua những biểu hiện bề ngoài (qua cử chỉ, lời nói, nét mặt... của nhân vật), lúc thì tác giả mô tả trực tiếp những ý nghĩ sâu kín trong nội tâm nhân vật. Bên cạnh đó, không thể không nói đến giọng văn mộc mạc, giản dị, ngôn ngữ truyện được chọn lọc kĩ lưỡng, nhiều khi rất gần với khẩu ngữ và có giá trị tạo hình.

Kết luận

Qua việc miêu tả số phận khổ đau của các nhân vật phụ nữ và phát hiện ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn họ, các tác giả đã đề cập đến các vấn đề hết sức quan trọng và có ý nghĩa muôn đời của văn học. Đó là vấn đề phấn đấu cho con người được sống trong tự do, hạnh phúc, tình yêu, gia đình. Chính tài năng, phẩm chất, cá tính và tấm lòng trân trọng, tin yêu ở người phụ nữ đã giúp cho các tác giả có được các tác phẩm rất có giá trị, xây dựng được các nhân vật vừa có nét chung, vừa có nét riêng rất hấp dẫn.

***Đề 16:**

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp riêng của hai đoạn văn sau:

Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc.

Tnú nhắm mắt lại, rồi mở mắt ra, nhìn trừng trừng.

Trời ơi! Cha mẹ ơi! Anh không cảm thấy lửa cháy ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi. Anh không kêu rên. Anh Quyết nói: "Người Cộng sản không thèm kêu van..." Tnú không thèm, không thèm kêu van. Nhưng trời ơi! Cháy! Không, Tnú sẽ không kêu! Không!

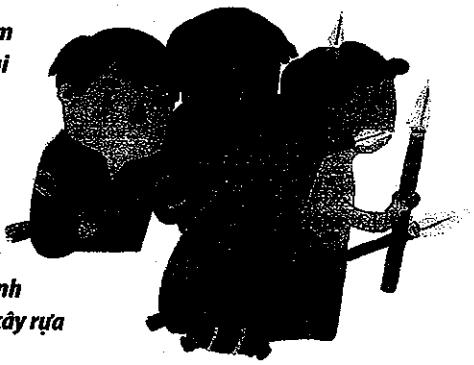

Tiếng cười giẫn giật của thằng Dục. Các cụ già chồm dậy. Bọn lính gạt ra. Tiếng kêu ré của đồng bào. Tiếng chân ai rầm rập quanh nhà ưng. Ai thế?

Tnú thét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng là tiếng thét vang dội. Tiếp theo là tiếng "Giết!". Tiếng chân người đạp trên sàn nhà ưng rào rào. Tiếng bọn lính kêu thất thanh. Tiếng cụ Mết ồ ồ:"Chém! Chém hết!" Cụ Mết, đúng rồi, cụ Mết đã đứng đấy, lưỡi mác dài trong tay. Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết. Và thanh niên, tất cả thanh niên trong làng, mỗi người một cây rựa sáng loáng, những cây rựa mài bằng đá mà Tnú mang từ đỉnh núi Ngọc Linh về...

(Trích *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành)

Một loạt đạn súng lớn văng vẳng dội đến ầm ĩ trên ngọn cây. Rồi loạt thứ hai...Việt ngóc dậy. Rõ ràng không phải tiếng pháo lễnh láng của giặc. Đó là những tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ, lớn nhỏ không đều, chen vào đó là những dây súng nổ vô hồi vô tận. Súng lớn và súng nhỏ quyện vào nhau như tiếng mõ và tiếng trống đình đám dậy trời dậy đất hồi Đồng khởi. Đúng súng của ta rồi! Việt muốn reo lên. Anh Tánh chắc ở đó, đơn vị mình ở đó. Chà, nổ dữ, phải chuẩn bị lựu đạn xung phong thôi! Đó, lại tiếng hụp hùm...chắc là một xe bọc thép vừa bị ta bắn cháy. Tiếng súng nghe thân thiết và vui lạ. Những khuôn mặt anh em mình lại hiện ra...Cái cằm nhọn hoắt ra của anh Tánh, nụ cười và cái nheo mắt của anh Công mỗi lần anh động viên Việt tiến lên...Việt vẫn còn đây, nguyên tại vị trí này, đạn đã lên nòng, ngón cái còn lại vẫn sẵn sàng nổ súng. Các anh chờ Việt một chút. Tiếng máy bay vẫn gầm rú hỗn loạn trên cao, nhưng mặc xác chúng. Kèn xung phong của chúng ta đã nổi lên. Lựu đạn ta đang nổ rộ...

Việt đã bò được một đoạn, cây súng đẩy đi trước, hai cùi tay lôi người theo. Việt cũng không biết rằng mình đang bò đi nữa, chính trận đánh đang gọi Việt đến. Phía đó là sự sống. Tiếng súng đã đem lại sự sống cho đêm vắng lặng. Ở đó có các anh đang chờ Việt, đạn ta đang đổ lên đầu giặc Mỹ những đám lửa dữ dội, và những mũi lê nhọn hoắt trong đêm đang bắt đầu xung phong...

(Trích *Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi)

Mở bài

Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đạt nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là trong mảng tác phẩm thể hiện phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống lại kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành và *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là hai tác phẩm thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm. Điều đó được thể hiện rõ qua hai đoạn văn Tnú cùng dân làng Xô Man nổi dậy và đoạn Việt nhớ về đồng đội.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Nguyễn Trung Thành là nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến, gắn bó mật thiết với mảnh đất Tây Nguyên.

Truyện ngắn *Rừng xà nu* được viết năm 1965; đăng trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ*, sau đó in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* là tác phẩm đặc sắc của ông. Truyện xây dựng thành công vẻ đẹp của con người Tây Nguyên đi theo cách mạng, kiên cường, bất khuất, lựa chọn con đường đấu tranh vũ trang, chiến đấu chống lại kẻ thù để tự giải phóng.

Nguyễn Thi (1928-1968) là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu văn nghệ giải phóng miền Nam thời kì kháng chiến chống Mỹ. Ông quê ở miền Bắc nhưng đã gắn bó sâu nặng với nhân dân miền Nam và thực sự xứng đáng với danh hiệu *nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*. Văn ông vừa giàu chất sống hiện thực, đầy những chi tiết dữ dội, ác liệt của cuộc chiến tranh; vừa đằm thắm chất trữ tình với một ngôn ngữ phong phú, góc cạnh và đậm chất Nam bộ. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Thi là truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*. Truyện được viết vào tháng 2 năm 1966, khi Nguyễn Thi đang công tác ở *Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng*. Truyện đã xây dựng thành công vẻ đẹp của nhân vật Việt và Chiến, tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2. Phân tích

2.1. Tnú và dân làng Xô Man nổi dậy chiến đấu

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh kìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ *Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng đã chết. Mình rồi cũng chết thôi*. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là không sống được đến ngày cùng dân làng Xô Man đánh giặc, rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô man? Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô Man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man. Một ngón, hai ngón rồi ba bốn ngón của Tnú bốc cháy. Không gì đượm bằng lửa xà nu. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng sản ấy không hề kêu van, dù *răng anh đã cắn nát môi anh rồi*. Đúng rồi, Tnú không thèm kêu van nhưng Tnú đã thét lên một tiếng *Giết*. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà ưng tiếng cụ Mết ồ ồ *Chém! Chém hết, Giết, giết hết!*, Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn của dân làng Xôman. Trong phút chốc họ đã: xác mười tên giặc nằm ngổn ngang quanh đống lửa.

Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: *sau này, tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó là một chân lý thật nghiệt ngã nhưng tất yếu: Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân.

Tnú vừa có những nét riêng cá tính sống động, vừa mang phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu. Tnú trở thành nhân vật mang đậm tính sử thi. Lời văn với những câu văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm.

2.2. Việt bị thương và nhớ về đồng đội của mình

Đoạn văn kể chuyện nhân vật Việt bị thương nặng trên chiến trường. Một lần tỉnh lại, Việt nghe tiếng súng của ta, nhớ về đồng đội và quyết tâm tìm về đơn vị.

Dù bị thương nặng, Việt vẫn phân biệt được tiếng súng của đồng đội và tiếng súng của kẻ thù; tiếng súng của ta như tiếng mõ, tiếng trống đã gợi lại âm thanh quen thuộc đã từng gắn bó với nhân vật Việt khi anh đang cô độc và bị thương nặng giữa chiến trường, đồng thời làm sống dậy tinh thần quật khởi của đồng bào miền Nam trong những ngày đánh Mỹ. Nghe những tiếng súng thân thiết ấy, Việt đã hình dung một cách đầy sung sướng, phấn khích về diễn biến trận đánh: *chà, nổ dữ, phải chuẩn bị lựu đạn xung phong thôi... đó, lại tiếng hụp hùm... chắc là một xe bọc thép vừa bị ta bắn cháy*. Việt đã không hề thấy cô đơn dù chỉ có một mình giữa bóng đêm, bởi toàn bộ tâm trí của Việt luôn nhướng lên hướng về tiếng súng, Việt sung sướng hòa lòng mình vào những âm thanh náo nức hào tráng của chiến trường khi kèn xung phong của chúng ta đã nổi lên, lựu đạn ta đang nở rộ... Qua đó, ta thấy được tình yêu quê hương, ý chí, nghị lực phi thường của nhân vật Việt.

Người đọc thấy được vẻ đẹp của người chiến sĩ trẻ anh hùng trong cuộc chiến đấu chống quân Mỹ xâm lược. Đối với nhân vật Việt, *tiếng súng nghe thân thiết và vui lạ*. Bởi vì, đó là tiếng súng của đồng đội. Nó gọi Việt tới phía của *sự sống*. Tiếng súng đồng đội gọi chiến đấu đã tiếp thêm sức mạnh mới để gọi Việt đến. Tác giả tập trung miêu tả ngón tay, cùi tay của Việt: *ngón cái còn lại vẫn sẵn sàng nổ súng, hai cùi tay lôi người theo*. Việt vẫn cố gắng cầm súng, vẫn luôn sẵn sàng chiến đấu, và vẫn ao ước một cách kiên cường: *Phải chi có chị Chiến ở đây, chị sẽ bắn thế cho Việt... nhằm thẳng và ngực nó mà nổ súng*. Quyết tâm ấy của Việt gợi liên tưởng tới câu nói của người chiến sĩ dũng cảm Nguyễn Viết Xuân: *Nhằm thẳng quân thù mà bắn*! Đó cũng là quyết tâm của cả một dân tộc anh hùng luôn sẵn sàng đối đầu, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù.

Tác giả đã xây dựng một tình huống truyện độc đáo: Việt - một chiến sĩ Quân giải phóng - bị thương phải nằm lại chiến trường. Truyện kể theo dòng nội tâm của Việt khi liền mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của *người trong cuộc* làm câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể vừa giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam bộ. Giọng văn chân thật, tự nhiên...

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cùng miêu tả vẻ đẹp của nhân vật là những người anh hùng đại diện cho tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Họ cùng rơi vào hoàn cảnh bi kịch, éo le nhưng đều có ý chí, nghị lực phi thường để vượt lên trên hoàn cảnh, chiến đấu và chiến thắng quân thù. Họ cùng được viết bằng một thứ văn xuôi đậm chất sử thi, lãng mạn, giàu hình ảnh, cảm xúc.

3.2. Khác nhau

Đoạn văn của Nguyễn Trung Thành: đặc tả về mười ngón tay Tnú, người anh hùng của mảnh đất Tây Nguyên trong âm hưởng bi hùng và lãng mạn, dùng nhiều câu ngắn, nhịp nhanh, khai thác nội tâm nhân vật, diễn tả giây phút sinh tử căng thẳng, khốc liệt trong cuộc đụng đầu với kẻ thù tàn bạo. Hình ảnh có tính biểu tượng, vừa cụ thể vừa khái quát. Đoạn văn của Nguyễn Thi: tập trung đi vào dòng hồi tưởng của nhân vật Việt, người chiến sĩ trẻ được sinh ra trên mảnh đất Nam Bộ khi anh đang bị thương nặng trên chiến trường. Quá khứ, hiện tại và tương lai đan xen với nhau. Ngôn ngữ kể đậm chất Nam Bộ. Cách dựng cảnh vừa dữ dội vừa trữ tình.

Kết luận

Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

*** Đề 17:**

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn văn sau:

Cúng mẹ và cơm nước xong, mấy chị em chú cháu thu xếp đồ đạc dời nhà. Chị Chiến ra đứng giữa sân kéo cái khăn trên cổ xuống, cũng xắn tay áo để lộ hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mỹ thì có thể rờ thấy được, vì nó

đang đè nặng ở trên vai.

Hai chị em khiêng má băng tắt qua dãy đất cày trước cửa, men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam, con đường hồi trước má vẫn đi để lội hết đồng này sang bưng khác.

(*Những đứa con trong gia đình*, Truyện và kí, NXB Văn học giải phóng, 1978)

Tnú lại ra đi. Cụ Mết và Dít đưa anh ra đến rừng xà nu gần con nước lớn. Trận đại bác đêm qua đã đánh ngã bốn năm cây xà nu to. Nhựa ứa ra ở những vết thương đang đọng lại, lóng lánh nắng hè. Quanh đó vô số những cây con đang mọc lên. Có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những múi lê.

Ba người đứng ở đấy nhìn ra xa. Đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời.

(*Rừng xà nu. Trên quê hương những anh hùng điện ngọc*, NXB Giải phóng, 1969)

Mở bài

Trong bài *Nhận đường* Nguyễn Đình Thi viết: *Văn nghệ phụng sự kháng chiến, nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên nền văn nghệ mới của chúng ta.* Cùng viết về hình tượng người anh hùng trong kháng chiến chống Mỹ, Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đã gặp nhau trên giao lộ chung mà mạch nguồn của nó xuất phát từ chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Đoạn kết trong hai tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là công việc hai chị em Việt và Chiến khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm trước ngày lên đường tòng quân. Còn trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành đó là hình ảnh cụ Mết và Dít tiễn người anh hùng của buôn làng - Tnú lên đường, cạnh rừng xà nu gần con nước lớn.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Khung cảnh người anh hùng dời quê hương xông pha ra miền trận mạc là đề tài quen thuộc trong văn chương. Trước cách mạng, ta bắt gặp hình ảnh người ly khách từ giã gia đình:

Đưa người ta chỉ đưa người ấy
Một giã gia đình một dửng dưng...
Ly khách! Ly khách con đường nhỏ
Chí nhớn chưa về bàn tay không"

(*Tống biệt hành* - Thâm Tâm)

Khác với hình ảnh ý chí một đi không trở lại mang đậm vẻ đẹp anh hùng thời phong kiến đó, ta bắt gặp trong *Rừng xà nu*, *Những đứa con trong gia đình* không khí ra trận hào hùng, hứa hẹn một tương lai tươi sáng. Không có gì lạ khi ta bắt gặp hai người nghệ sĩ với hai phong cách nghệ thuật khác nhau cùng viết về đề tài này.

Nguyễn Trung Thành là một nhà văn gắn bó với đất rừng Tây Nguyên. Tác giả đã từng chia sẻ khi ông viết bài cho tạp chí Văn nghệ quân giải phóng: lúc đầu ông định viết một truyện ngắn về đồng bằng. Nhưng ông đã không viết được một truyện nào như dự định. Đúng lúc đó, cảm hứng về cây xà nu của đất rừng Tây Nguyên và sự anh dũng của con người mảnh đất này đã giúp ông viết nên truyện ngắn xuất sắc này. Có nghĩa là mười năm sau ngày Nguyễn Trung Thành viết tiểu thuyết *Đất nước đứng lên* thì mảnh đất Tây Nguyên vẫn chưa thôi níu giữ cây bút trong tay Nguyên Ngọc. Mà theo chia sẻ của ông câu chuyện được viết trong vòng hai tiếng rưỡi nhưng đó là kết quả của nhiều năm thai nghén, là kết tụ của những tình cảm, niềm cảm phục với những con người luôn hướng đến ánh sáng của cách mạng, sẵn sàng hy sinh vì cách mạng.

Cùng viết trong những năm không khí kháng chiến chống Mỹ sục sôi là tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi. Sinh ra tại vùng quê miền Bắc nhưng Nguyễn Thi và những tác phẩm của ông lại gắn bó với miền đất Nam Bộ. Nơi có những người nông dân thuần hậu, chất phác mang dấu ấn của mảnh đất Nam Bộ. Các tác phẩm của ông được đánh giá: *Văn chương không phải thứ mỹ nghệ mong manh mà người đời dễ làm cho hư nát, những tác phẩm có giá trị luôn luôn tồn tại mãi với thời gian.*

2. Phân tích

2.1. Đoạn văn trong *Rừng xà nu*

Đoạn văn là khúc vĩ thanh trong bản trường ca hào hùng của Tây Nguyên trong những năm chống Mỹ. Đoạn văn miêu tả lại không khí lên đường của Tnú sau một đêm trở lại thăm buôn làng. *Tnú lại ra đi* – Câu văn ngắn như gợi lên tâm thế lên đường vừa dứt khoát vừa thanh thản đến lạ thường của nhân vật chính. Chàng trai anh hùng của núi rừng Tây Nguyên lên đường nhưng không phải trong nỗi cô đơn, lặng lẽ mà bên anh là cụ Mết và Dít – những con người đã gắn bó, yêu thương với cuộc đời Tnú. Ba thế hệ trong giờ phút lên đường là hiện thân cho sức mạnh của truyền thống và tương lai của Tây Nguyên.

Nguyễn Trung Thành trở lại miêu tả hình ảnh của rừng xà nu. Nhà văn đã cố ý miêu tả lại như một phần nhạc đệm cho khúc trường ca hào hùng về đất và người Tây Nguyên. Vẫn là đại ngàn mênh mông chưa hết những đau thương, mất mát: *trận đại bác đêm qua đã đánh ngã bốn năm cây xà nu to. Sức mạnh hủy diệt của chiến tranh vẫn tàn phá sự sống trên mảnh đất này.* Hiện thực ấy xót xa, nhoi nhói trong hình ảnh *nhựa ứa ra ở những vết thương đang đọng lại*. Vẫn là vẻ đẹp rực rỡ của đại ngàn ngay trong tột cùng mất mát thương đau *long lanh nắng hè*. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trung Thành nhiều lần nhắc đến nắng Tây Nguyên, nó trở đi trở lại như một hình ảnh đẹp đẽ mang sức sống bỏng cháy khát vọng của đất Tây Nguyên. Vẫn là bản năng sống mãnh liệt không sức mạnh nào có thể hủy diệt được của rừng xà nu: *vô số những cây con đang mọc lên. Có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những mũi lê.* Trên mảnh đất này ta thấy không chỉ có sự sống ngàn đời xưa cổ mà còn là sức sống non tơ, mới mẻ. Phép so sánh không đơn giản chỉ gợi lên dáng dấp thẳng của rừng xà nu như trạng thái sống tự nhiên mà còn gợi suy tưởng về một tư thế sống không biết cúi đầu, can trường, quả cảm, luôn sẵn sàng trong cuộc chiến đấu với kẻ thù ở nơi đây. Thiên nhiên trong rừng xà nu là thứ thiên nhiên ngang tầm đại bác cho nên cũng mang sức mạnh và vũ khí ngang tầm đại bác *chưa lên đã nhọn như chông lạ thường* (*Tre Việt Nam* – Nguyễn Duy). Có lẽ cảm quan về ý chí, tư thế sống kiên cường, bất khuất của con người Việt Nam đã chi phối cách nhìn, cách cảm nhận của nhà văn về cả những sự vật bình dị nhất. Nguyễn Trung Thành là nhà văn ưa khái quát nên mỗi hình ảnh không chỉ mang vẻ đẹp nguyên bản mà còn gợi ra những suy tưởng. Những tác phẩm đích thực là tác phẩm không cho phép người đọc dừng lại ở trang cuối cùng trong cách miêu tả của Nguyễn Trung Thành, rừng xà nu sẽ làm cho người đọc nhớ đến những ai đã khất, những ai bây giờ trên vùng núi non hoang sơ của tổ quốc để sự sống mãi trường tồn. Đó là hình ảnh người dân Xô Man chịu nhiều đau thương mất mát khi chưa cầm vũ khí. Nỗi đau hiện hình khi giặc giết bà Nhan, anh Xút, nỗi đau khi mẹ con Mai bị giặc tra tấn đến chết, đỉnh điểm của nỗi đau khi bàn tay của Tnú bị giặc tẩm nhựa xà nu đốt cháy. Những vết thương của rừng Xà Nu được so sánh như những vết thương của con người mang nỗi đau mà dân làng Xô Man phải hứng chịu.

Khép lại vẫn là hình ảnh rừng xà nu nối tiếp nhau chạy đến tận chân trời. Phần mở đầu là những đồi xà nu, ở đây là những rừng xà nu. Có lẽ Nguyễn Trung Thành đã nghĩ phải là rừng – một vùng không gian vô tận, mênh mông, mới đủ để đo nỗi đau cũng như khát vọng, ý chí, sức sống của con người Tây Nguyên. Phải chăng, nhà văn muốn người đọc nghĩ đến một sự sống không bao giờ ngừng lại, không bao giờ ngừng trưởng thành và lớn mạnh dù đạn bom, dù mất mát.

Hình ảnh ba người đứng ở đó nhìn ra xa *đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác những rừng xà nu nối tiếp nhau chạy đến chân trời* đã làm nên một cuộc lên đường đầy ấn tượng. Ba con người ấy như ba thế hệ nối tiếp nhau để rừng xà nu mãi mãi một màu xanh. Trong cuộc chia li ấy, không phải màu đỏ tàn úa của rừng phong như trong thơ ca cổ hay chói ngời sắc đỏ trong *Cuộc chia ly màu đỏ* của Nguyễn Mỹ cũng không phải không gian giới hạn, đẹp nhưng buồn của mùa thu Hà Nội:

Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Ở đây là màu xanh bạt ngàn của sự sống, hy vọng và hòa bình, không gian kì vĩ của rừng núi mênh mông mở ra đến tận chân trời. Tất cả những hình ảnh ấy được viết nên bằng khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn khiến cho câu chuyện vận động về phía sự sống và tương lai. Câu chuyện đã nói rất nhiều đến chết chóc, đau thương, đến súng đạn nhưng đã khép lại bằng màu xanh của sự sống, bằng dự cảm tương lai tươi sáng, lãng mạn về cuộc chiến đấu của chúng ta.

Tác giả đã sử dụng sức mạnh của phép so sánh và nhân hóa khi miêu tả rừng xà nu, từ đó xây dựng những hình ảnh lớn lao, kì vĩ mang vóc dáng sử thi: rừng xà nu vừa giàu giá trị tạo hình vừa mở ra nhiều chiều liên tưởng. Sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người đã tạo nên một bức tranh tổng biệt của thời đại cách mạng với vẻ đẹp hào hùng, tráng lệ. Giọng điệu của đoạn văn bớt đi một phần hồi hộp, căng thẳng ở đoạn trên để lắng xuống thanh thản và bình yên như những nốt ngân vang của bản trường ca.

2.2. Đoạn văn trong *Những đứa con trong gia đình*

Đoạn văn nằm ở phần kết của tác phẩm miêu tả cảnh chị em Việt và Chiến khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm để chuẩn bị lên đường tòng quân. Những câu văn mộc mạc của Nguyễn Thi không miêu tả trực tiếp những nỗi đau thương mất mát nhưng người đọc vẫn cảm nhận được nỗi đau ấy trong hình ảnh hai chị em khiêng bàn thờ má. Chiến và Việt mới ở độ tuổi mười tám, vậy mà đã gánh trên đôi vai non nớt của mình sự mất mát quá lớn và mối thù chưa trả - một gia đình Nam Bộ chỉ còn lại những đứa con. Cảm hứng của Nguyễn Đình Thi cũng tương đồng như Nguyễn Trung Thành khi không chỉ dừng lại ở đau thương, mất mát mà còn khám phá vẻ đẹp và sức mạnh của con người Việt Nam trong chiến tranh. Hình ảnh của Chiến và Việt trong đoạn văn cho phép người đọc liên tưởng tới sức mạnh và sự trưởng thành của tuổi trẻ miền Nam đủ sức gánh vác sứ mệnh của gia đình, dân tộc.

Ngòi bút của Nguyễn Thi đã phác họa nên bức chân dung của người thiếu nữ Nam Bộ khỏe khoắn. Không thể tìm được trong văn chương Nguyễn Thi hình ảnh những người phụ nữ mảnh mai, liễu yếu đào tơ mà đều là những người phụ nữ được sinh ra từ đất cày Nam Bộ, từ sự mạnh mẽ vất vả của đất đai nên da dẻ cứ đỏ au lên vì nắng gió. Chiến cũng là người con gái như vậy mang vóc dáng khỏe khoắn, sức sống của tuổi thanh xuân mạnh mẽ và quyết liệt, sinh ra để gánh vác, để chống chọi để chịu đựng, để chiến đấu và chiến thắng. Tiếng chân chị Chiến bịch bịch ở phía sau khiến *Việt thấy thương chị lạ*. Có lẽ cậu trai thương cái nhọc nhằn, lam lũ vất vả của chị, thương cả cái phần quyết liệt ở người con gái đã quyết tâm lên đường đi đánh giặc. Ở Chiến hội tụ những vẻ đẹp của người phụ nữ mà Nguyễn Thi yêu thích: nét duyên thầm ẩn sau vẻ bề ngoài thô mộc, sinh ra từ lam lũ.

Tác giả lại cho người đọc thấy được sự trưởng thành của Việt. Từ một cậu bé lộc ngộc vô tư của tuổi bắn chim câu cá nhưng đến đây trong thời khắc thiêng liêng, Việt như đã hoàn toàn khác, đã lớn lên, đã trưởng thành hơn. Lần đầu tiên trong đoạn trích, thế giới tâm hồn của chàng trai được bộc lộ rõ ràng cụ thể: *Việt thấy thương chị lạ... còn mối thù thằng Mỹ thì có thể rờ thấy được vì nó đang đè nặng ở trên vai*. Cả tình yêu thương và lòng căm thù cùng sống dậy thật rõ ràng sẽ biến thành sức mạnh để Việt lên đường đi đánh Mỹ. Nguyễn Thi đã rất tinh tế khi biến sức nặng của bàn thờ má trở thành trọng lượng tinh thần đang dồn xuống đôi vai Việt. Lòng căm thù như có hình, có khối đang trĩu nặng song không cản bước chân lên đường.

Lời nói thầm của Việt với má: *Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về* như tâm sự chứa đựng tình yêu của cậu con trai dành cho người má đã mất mà còn gửi gắm ý chí, lòng quyết tâm lên đường, sẵn sàng gác lại những mất mát đau thương để đi trả thù. Ở đó còn cháy bỏng niềm tin bền chặt vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nguyễn Thi đã khám phá ra những vẻ đẹp bình dị trên mảnh đất Nam Bộ để đoạn văn không chỉ có yếu tố *bi* mà còn rất *tráng*, không chỉ có hiện thực đau thương mà còn lãng mạn, trữ tình.

Nguyễn Thi có nhiều ẩn ý khi viết *hai chị em khiêng má* chứ không phải *khiêng bàn thờ má*. Câu văn giản dị ấy mang yếu tố tâm linh thiêng liêng của người phương Đông: những người đã khuất không bao giờ mất đi vô nghĩa mà vẫn tồn tại trong lòng sự sống hôm nay. Má Việt dù đã hi sinh nhưng sự sống và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Nam Bộ ấy vẫn đang tiếp diễn trong những đứa con. Nhân dân miền Nam đã đánh giặc bằng sức mạnh của quá khứ và hiện đại, của hôm qua và hôm nay:

Người chết đi cùng người sống đây
Thủy chung một dạ trả thù này.

(Tố Hữu – *Lá thư gửi Bến Tre*)

Bước chân của Việt và Chiến *men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam, con đường hồi trước má vẫn đi để lội hết đồng này sang bưng khác*. Hình ảnh con đường vừa giản dị, mộc mạc vừa gợi ra nhiều suy tưởng. Đó phải chăng là con đường cách mạng mà Việt và Chiến đang tiếp bước những thế hệ đi trước, đó là con đường vất vả lam lũ, khó nhọc. Vì thế, cuộc lên đường có ý nghĩa lịch sử, tiếp bước truyền thống gia đình để hòa vào dòng chảy vĩnh hằng của đất nước. Con đường Việt và Chiến hôm nay đi lại bỗng thoảng mùi hoa cam. Đó là hương vị trữ tình lạc vào những trang văn đã làm thiêng liêng hóa cả công việc và con người. Con đường Việt và Chiến đang đi dẫu có vất vả, khó nhọc nhưng không thiếu phần lãng mạn và linh thiêng, đánh thức trong người đọc những dư cảm lạc quan về cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ. *Cảnh Việt và Chiến khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm đã nói lên một cách cô đọng cuộc chiến đấy của chúng ta: có tình yêu thương có căm thù, có mất mát – vĩnh hằng, có quyết liệt – thanh thản, có hành động – tâm linh, có hương hoa cam thoang thoảng – trữ tình* (Phan Huy Dũng). Và thế hệ sau đã cứng cáp trưởng thành, đủ sức bay cao, bay xa.

Đoạn văn thể hiện nghệ thuật dựng cảnh đặc sắc bằng những chi tiết giản dị mà vẫn xúc động, thiêng liêng khiến cho người đọc không chỉ nghĩ về những con người cụ thể, một con người cụ thể mà liên tưởng rộng hơn đến một dân tộc

đang hào hùng chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ nỗi đau thương. Nguyễn Thi đã sử dụng hệ thống ngôn ngữ chất phác, đậm chất Nam Bộ mà vẫn đủ sức đón chứa những cảm xúc tinh tế của tâm hồn. Giọng điệu tự sự, rắn rỏi, gân guốc hòa trộn nhuần nhuyễn với giọng nói bên trong trữ tình của nhân vật để phác họa chân dung của tuổi trẻ Nam Bộ từ vóc dáng đến tâm hồn.

3. So sánh

3.1. Giống nhau

Cùng ra đời trong những năm tháng chống Mỹ ác liệt, cả hai đoạn trích đã khắc họa tư thế lên đường của con người Việt Nam giành lại sự sống dân tộc. Dù mỗi nhà văn có một cách miêu tả nhưng đều tạo ấn tượng về một tư thế chiến đấu quyết liệt và dứt khoát. Tất cả đều nhận thức rất rõ bằng niềm tin vào con đường mình đã chọn. Từ đó, cả hai nhà văn đều ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ca ngợi sức sống và vẻ đẹp của nhân dân Việt Nam trong lửa đạn sáng ngời cho chúng ta sống lại hào khí dân tộc thời chống Mỹ: *Tất cả thành quân, tất cả thành chiến sĩ.*

Cả hai đoạn trích đều chung cảm hứng lãng mạn, đều hướng người đọc đến sự tin tưởng vào cách mạng Việt Nam dù hiện tại vẫn chưa hẳn đã hết những mất mát, thương đau và cuộc chiến đấu mới chỉ bắt đầu.

3.2. Nét riêng biệt

Rừng xà nu mang không khí hào hùng trang trọng của một cuộc lên đường lịch sử của một người anh hùng để viết tiếp những chiến công. Các nhân vật chủ yếu được phác họa bằng vóc dáng, tư thế, được đặt trong không gian mênh mông kì vĩ, mang đậm chất sử thi và nồng nàn hơi thở Tây Nguyên. Đó là những công việc của một phong cách nghệ thuật luôn đi kiếm tìm những cái hào hùng, cao cả, những sự tích anh hùng, những con người phi thường.

Trong *Những đứa con trong gia đình*, Nguyễn Thi lại tạo cho khung cảnh một không khí thiêng liêng, xúc động của một nỗi đau được ghìm nén, cất giữ chỉ còn lại khát vọng, tình yêu thương chiến đấu và chiến thắng. Các nhân vật và bối cảnh đều giản dị, mộc mạc như rãnh đất cày trên đồng đất Nam Bộ nhưng cũng đủ cho người đọc tự hào tin tưởng vào sức mạnh của tuổi trẻ miền Nam. Đoạn văn cũng như cả truyện ngắn đã xây dựng được những chi tiết, những nhân vật là sức sống ngàn đời của mảnh đất Nam Bộ mang phong cách nghệ thuật của Nguyễn Thi. Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ở Nguyễn Thi, cái hào hùng lớn lao luôn hài hòa với cái mộc mạc, giản dị hàng ngày. Nhà văn đã dùng phép tương phản để tả cái vĩ đại trong cái bình thường, khẳng định chất lớn lao trong cái giản dị.

Kết luận

Thông qua hai tác phẩm, chúng ta cảm nhận được nỗi đau thương mất mát lẫn sức sống, ý chí, khát vọng của người dân Tây Nguyên và Nam Bộ:

Tôi muốn viết những dòng thơ tươi xanh
Vẫn muốn viết những dòng thơ lửa cháy
Có thể nào yên? Miền Nam ơi máu chảy

(Tố Hữu – *Gửi miền Nam yêu thương*)

✱ Đề 18:

Cảm nhận của anh (chị) về cách kết thúc truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* và *Vợ nhặt* trong hai đoạn văn sau:

Mị đứng lặng trong bóng tối.

Rồi Mị cũng vụt chạy ra. Trời tối lắm. Nhưng Mị vẫn băng đi. Mị đuổi kịp A Phủ, đã lăn, chạy, chạy xuống tới lưng dốc, mị nói, thở trong hơi gió thốc lạnh buốt:

- A Phủ cho tôi đi.

(*Vợ chồng A Phủ* - Truyện Tây Bắc, NXB Văn học, Hà Nội, 1960)

Tràng không trả lời. Trong ý nghĩ của hắn vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi

trên đê Sộp. Đằng trước có lá cờ đỏ to lắm. Hôm ấy hắn láng máng nghe người ta nói họ là Việt Minh đấy. Họ đi cướp thóc đấy. Tràng không hiểu gì sự quá, kéo vội xe thóc của Liên đoàn tắt cánh đồng đi lối khác.

À ra họ đi phá kho thóc chia cho người đói. Tự dưng hắn thấy ân hận, tiếc rẻ vẩn vơ, khó hiểu.

Ngoài đình tiếng trống thúc thuế vẫn dồn dập. Mẹ và vợ Tràng đã buông đũa đứng dậy.

Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới.

(*Vợ nhặt*, Truyện ngắn Việt Nam 1945 – 1985, NXB Giáo dục, 1985)

Mở bài

Khung hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn là đặc điểm chung của nền văn học cách mạng kéo dài suốt 30 năm chiến tranh ác liệt. Nếu truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*, từ thân phận nô lệ của Mị và A Phủ để cập đến số phận chung của cả cộng đồng dân tộc Tây Bắc trước khi đến với ánh sáng cách mạng thì truyện ngắn *Vợ nhặt* lại khắc họa chân thực hình ảnh dân tộc đói nghèo trong rơm rạ với những kiếp người cơm vãi, cơm rơi. Cả hai tác phẩm viết về những thời điểm khác nhau, về những xã hội khác nhau nhưng đều gặp nhau ở quan điểm hướng con người từ đêm trường đen tối đến với ánh sáng giải phóng và hy vọng đổi thay triệt để. Kết thúc truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* là hình ảnh Mị cắt dây mây cởi trói và chạy theo A Phủ, kết thúc truyện ngắn *Vợ nhặt* là những ám ảnh về lá cờ đỏ bay phấp phới trong đầu Tràng.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Năm 1952, Tô Hoài đã cùng với bộ đội tiến quân vào giải phóng Tây Bắc. Đây là cơ hội để ông sống và tìm hiểu mảnh đất và con người nơi đây. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* ra đời trong hoàn cảnh đó với những chuyện mắt thấy tai nghe và cảm nghĩ về những con người và sự việc trong cuộc chiến đấu giải phóng quê hương các dân tộc thiểu số. Nhà văn Tô Hoài đã từng tâm sự: *Nhưng điều kì lạ là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt... Mị và A Phủ gặp nhau trong một hoàn cảnh thật khốc liệt và éo le. Những số phận con người bên bờ vực cái chết. Trong nguy hiểm, nhưng khi có cơ hội và có quyết tâm của con người để chống lại cái số kiếp như trời định sẵn, họ đã vùng lên. Và sức mạnh vùng lên cứ phát triển mãi, khi cuộc đời riêng và cuộc sống xã hội mới gặp nhau đã nảy nở một cách tự nhiên.*

Vợ nhặt được viết sau Cách mạng tháng Tám, là một chương viết lại của truyện dài *Xóm ngụ cư*. Lấy bối cảnh là nạn đói khủng khiếp năm 1945 tác giả muốn gửi gắm một thông điệp về chủ nghĩa nhân đạo lạc quan, giữa đói khổ người nông dân vẫn khao khát cuộc sống hạnh phúc, đời thường; vẫn hy vọng, tin tưởng vào ngày mai tươi sáng. Từ đó, nhà văn hướng những con người trong một gia đình đói đến với con đường cách mạng để giải phóng số phận.

2. Phân tích

2.1. Hành động Mị cởi trói cho A Phủ

Đoạn văn nằm ở cuối tác phẩm, trước tình huống A Phủ bị trói đứng, đang giữa ranh giới mong manh của sự sống và cái chết, Mị đã rút con dao nhỏ vẫn dùng để cắt lúa cắt sợi dây mây cởi trói cho A Phủ. Đó trước tiên là một hành động táo bạo, tự phát nhưng đầy hợp lý. Ban đầu Mị không bao giờ có ý nghĩ sẽ cởi trói cho A Phủ bởi vì đó là tâm lý của một con người có tâm hồn chai sạn, chai lỳ đến bất cần. Cho nên tâm trạng của Mị rất thờ ơ, nguội lạnh, băng giá trước A Phủ, vì vậy dù thấy A Phủ bị trói đứng đó suốt hai đêm rồi cũng không có gì lạ. Mị thản nhiên ngồi sưởi lửa và nghĩ : *nếu A Phủ là cái xác chết đứng đó cũng thế thôi, thân phận của tất cả những người làm trong cái nhà này đều thế cả thôi*. Điều này khiến ta phải rùng mình trước một số phận bị đoạ đày, dập vùi tới mức cực đoan. Chính tình huống A Phủ bị trói đứng trong đêm mùa đông là một sự kiện làm thức tỉnh ý thức giải phóng trong Mị. Lại một đêm nữa Mị trở dậy sưởi lửa như bao hôm khác, ngọn lửa bùng lên cùng lúc, Mị lé mắt trông sang thấy hai mắt A Phủ mở trừng trừng mới biết A Phủ còn sống, *một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*. Đây là chi tiết đầu mối của sự đột biến trong tâm lý của Mị. Tô Hoài tỏ ra rất am hiểu những chuyển biến kỳ diệu trong tâm lý của người phụ nữ. Chính dòng nước mắt của người đàn ông đã vốn mạnh mẽ, ưa mạo hiểm, không biết sợ ai đang ở trong tư thế bất lực, tuyệt vọng như một lời cầu cứu, như một lời cảnh báo làm thức tỉnh cõi lòng của Mị cả quá khứ - hiện tại - tương lai. Mị chợt nhớ lại năm trước, Mị cũng bị A Sử trói đứng trong cái nhà này, khóc nước mắt chảy xuống không lau được, đau đớn, bất lực khác gì A Phủ bây

giờ. Rồi Mị lại nghĩ tới người đàn bà đời trước cũng bị cái nhà này trói đứng cho đến chết, chết đau, chết đói, chết rét. Rồi Mị nghĩ tới hiện tại, và người kia - A Phủ chỉ đêm mai nữa thôi là cũng phải chết thôi *chết đau, chết đói, chết rét, phải chết*. Mị tự độc thoại nội tâm, suy ngẫm, xâu chuỗi những sự việc, những con người cùng khổ và nhận ra kẻ đã chèn ép, áp bức, làm khổ mình *chúng nó thật độc ác*.

Hành động cởi trói cho A Phủ còn là hành động xuất phát từ lòng thương người. Từ việc nhận ra kẻ đã áp bức mình thì Mị đã đi đến hành động. Trái tim đầy thương tích của Mị bỗng thấy thương người, thương thân dẫn Mị tới hành động quyết liệt cắt dây trói cứu A Phủ. Tuy nhiên trước khi hành động, trong Mị cũng phảng phất điều mà trước đó Mị chưa từng nghĩ tới: *cứu được A Phủ rồi ngày mai mình sẽ ra sao?, mình sẽ phải trói thay và chết thay cho A phủ?*. Nghĩ thế nhưng Mị không thấy sợ, vẫn quyết định rút dao cắt dây trói cứu A Phủ. A Phủ quật sức vùng chạy, Mị đứng lặng trong bóng tối nhìn chiếc cột bỏ không, hoảng hốt, bàng hoàng chợt nhận ra sự nổi loạn của mình. Với bản năng sợ hãi của con người, Mị vụt chạy theo A Phủ và thốn thức *A Phủ cho tôi đi, ở đây thì chết mất*.

Hơn hết hành động cắt dây trói chạy theo A Phủ là kết quả của sự ham sống mãnh liệt, thể hiện sức sống tiềm tàng, tinh thần phản kháng âm ỉ mà lần phản kháng sau bao giờ cũng mạnh mẽ và quyết liệt hơn lần phản kháng trước. Điều đó phản ánh chân thực quy luật của cuộc sống *tức nước vỡ bờ, có áp bức có đấu tranh*. Hành động cắt dây trói cứu A Phủ của Mị là hành động cắt đứt, đoạn tuyệt với quá khứ khổ đau của hai người. Tác giả Tô Hoài đã đặt Mị vào trong một tình huống buộc phải lựa chọn giữa những ngã rẽ của cuộc đời mình. Sau khi cắt dây cởi trói cho A Phủ, Mị cũng chỉ thì thào một tiếng *đi ngay* rồi nghẹn lại. Mị vẫn đứng lặng trong bóng tối. Ta có thể hình dung được nét tâm lí ngổn ngang trăm mối của Mị lúc này. Lòng Mị rối bời với trăm câu hỏi: Vụt chạy theo A Phủ hay ở đây chờ chết? Thế là cuối cùng, sức sống tiềm tàng đã thôi thúc Mị phải sống và Mị vụt chạy theo A Phủ. Trời tối lắm nhưng Mị vẫn băng đi. Bước chân của Mị như đạp đổ uy quyền, thần quyền của bọn lãnh chúa phong kiến đương thời đã đè nặng tâm hồn Mị suốt bao nhiêu năm qua. Mị đuổi kịp A Phủ và nói lời đầu tiên. Mị nói với A Phủ sau bao nhiêu năm câm nín: *A Phủ. Cho tôi đi! Ở đây thì chết mất*. Đó là lời nói khát khao sống và khát khao tự do của nhân vật Mị. Câu nói ấy chứa đựng biết bao tình cảm và làm quặn đau trái tim người đọc. Thoát khỏi địa ngục trần gian đã giam hãm tuổi xuân của họ, Mị và A Phủ băng xuống dốc núi, bay về phía tự do. Không như Chị Dậu trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, chị Dậu chạy đi trong đêm tối, tiền đồ tối đen như mực, không lối thoát; không như *Chí Phèo* của Nam Cao, rút dao giết chết kẻ thù rồi tự kết liễu đời mình, trong ngõ cùng bế tắc nhất, ý thức sống đã hoá thành hành động phản kháng quyết liệt, táo bạo. Mị vùng lên chống lại cường quyền, chống lại mọi sự áp bức, chà đạp, lăng nhục, vật hóa con người để cứu lấy cuộc đời mình, giành lại hạnh phúc mà Mị đã bị cướp đoạt và A Phủ đã từng khao khát. Hai người rời bỏ Hồng Ngài, rời bỏ những ngày tháng buồn đau và tủi nhục chồng chất để đến với Phiềng Sa. Cuộc đời của họ ở Phiềng Sa những ngày phía trước ra sao họ cũng chưa biết đến, chỉ biết đó là nơi có ánh sáng của Cách mạng. Tác giả đã vạch ra cho họ con đường đi để tự giải phóng mình khỏi bất công gian khổ.

Mị cứu A Phủ cũng đồng nghĩa với việc Mị tự cứu chính bản thân mình. Mị ít nhiều chưa biết đến cách mạng là gì. Nhưng ở Mị có lòng căm thù các thế lực tàn bạo đã gây ra tội ác, Mị ý thức được giá trị sự sống, giá trị tự do của một con người và Mị thấy được cần phải phản kháng không thể chấp nhận số phận. Đó là con đường đến với cách mạng từ tự phát đến tự giác. Qua đoạn trích trên, Tô Hoài đã ca ngợi những phẩm chất đẹp đẽ của người phụ nữ miền núi nói riêng và những người phụ nữ Việt Nam nói chung. Tô Hoài đã rất cảm thông và xót thương cho số phận hẩm hiu, không lối thoát của Mị. Bằng một trái tim nhạy cảm và chan chứa yêu thương, Tô Hoài đã phát hiện và ngợi ca đốm lửa còn sót lại trong trái tim băng giá của Mị. Tư tưởng nhân đạo của nhà văn sáng lên ở đó.

Đoạn văn góp phần khắc họa rõ nét nhân vật, phù hợp với quy luật phát triển và vận động của tâm lý, tính cách, tạo sự vận động của cốt truyện theo hướng kết thúc có hậu thường thấy trong văn học cách mạng sáng tác theo cảm hứng lãng mạn đương thời.

2.2. Hành động Tràng nghĩ đến lá cờ đỏ sao vàng

Xuất hiện trong đoạn cuối truyện ngắn *Vợ nhặt*, trong tình huống sau bữa cơm đón nàng dâu mới của bà cụ Tứ, nghe tiếng trống thúc thuế ở đình làng, người vợ nhặt hết sức ngạc nhiên nói với mẹ con bà cụ Tứ: *Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá kho thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đấy*. Trong óc Tràng hơn một lần thấy *đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới*.

Hình ảnh *lá cờ đỏ bay phấp phới* gợi tả không khí sục sôi của Cách mạng Việt Nam thời kì tiền khởi nghĩa (phong trào phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo) hé mở một tương lai tươi sáng, không còn mịt mờ như trước nữa. Cuộc đời của Tràng tiêu biểu cho số phận của người dân nghèo trước cách mạng tháng Tám. Khi chưa có nạn đói thì nghèo đến nỗi không

lấy nổi vợ (con trai lão Hạc trong tác phẩm cùng tên Nam Cao cũng vì nghèo không lấy vợ, phẫn chí mà bỏ đi làm mộ phu), trong nạn đói lại lấy vợ, niềm hạnh phúc đan xen với bất hạnh. Cuộc đời của những người như Tràng nếu không có một sự thay đổi mang tính đột biến của cả xã hội sẽ sống mãi trong sự tăm tối, đói khát. Ở Tràng, tuy chưa có được sự thay đổi đó, nhưng cuộc sống đã bắt đầu hé mở cho anh một hướng đi. Đó là con đường đến với cách mạng một cách tự nhiên và tất yếu mà những người như Tràng sẽ đi và trong thực tế lịch sử, người nông dân Việt Nam đã đi.

Nếu như hình ảnh đám người đói gợi ra cảnh ngộ đói khát thê thảm thì lá cờ đỏ gợi ra những tín hiệu của cuộc cách mạng, cả hai đều là những nét chân thực của bức tranh cuộc sống lúc bấy giờ. Đây là một kết thúc tự nhiên, hợp lý với sự thay đổi tính cách và tâm lý của Tràng từ khi lấy vợ. Từ con người vô thức, không chủ tâm đến với hạnh phúc mà chỉ đùa thành thật, khi nó đến thật thì ngỡ ngàng lo sợ; đến một anh cu Tràng không chỉ sẵn sàng chấp nhận đói khát để hướng tới hạnh phúc mà còn ý thức trách nhiệm đối với hạnh phúc của mình. Để rồi dẫn đến cái kết hứa hẹn Tràng sẽ có mặt trong đoàn người đi phá kho thóc. Một anh Tràng chấp nhận tiêu hoang trong hoàn cảnh tối sầm vì đói khát lại để mua dầu thắp cho cuộc đời có chút ánh sáng, chấp nhận ngày mai có thể chết để có một gia đình bình thường, một hạnh phúc bình thương -- có ý thức hành động xăm xăm thu vén gia đình, nghĩ đến tương lai gia đình liệu có thể không đứng trong đoàn người đi phá kho thóc? Có thể ban đầu Tràng chưa hiểu gì về cách mạng, Tràng chỉ muốn đứng trong đoàn người kia để đi cứu chính cuộc đời mình, cứu chính hạnh phúc mà mình đang có và đang vun đắp. Đây chỉ là khởi đầu cho quá trình giác ngộ Cách mạng của Tràng. Truyện ngắn chỉ là một lát cắt của cuộc sống, tác giả chỉ kể về một đoạn đời của nhân vật chứ không giống tiểu thuyết (kể lại toàn bộ số phận nhân vật). Vì thế tác giả đâu có cần kể dài dòng về việc Tràng đến với Cách mạng nhập vào đoàn người đi phá kho thóc như thế nào, đổi đời ra sao? Cái phần dài dòng ấy (điều tác giả chưa nói rõ ràng ấy) dành cho trí tưởng tượng của độc giả dựa trên toàn bộ diễn biến tâm lý, tính cách của nhân vật.

Chúng ta thấy được rằng tất cả các tác phẩm hiện thực trước cách mạng đều có cái kết *đóng*; hình tượng nhân vật bế tắc, còn cái kết của *Vợ nhặt* theo lối *mở*, hình tượng nhân vật vận động từ bóng tối đến ánh sáng... Làm nên sự khác biệt đó có thể có nhiều nguyên nhân. Có thể do sự nâng đỡ của thời đại (khách quan - truyện ngắn được sáng tác khi Cách mạng tháng Tám đã thành công, người dân lao động đã được làm chủ cuộc đời, con đường cách mạng với họ là con đường tất yếu) nhưng cũng không thể không nhắc tới tài năng của nhà văn (chủ quan). Kết thúc truyện góp phần thể hiện tư tưởng nhân đạo của Kim Lân: trân trọng niềm khát vọng sống ngay bên bờ vực cái chết của người lao động nghèo; niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng. Hình ảnh dùng để kết thúc truyện là triển vọng sáng sủa của hiện thực tăm tối, đó là tương lai đang nảy sinh trong hiện tại, vì thế nó quyết định đến âm hưởng lạc quan chung của câu chuyện. Đây là kiểu kết thúc mở giúp thể hiện xu hướng vận động tích cực của cuộc sống được mô tả trong toàn bộ câu chuyện.

3. So sánh

Cả hai đoạn văn đều góp phần khắc họa tính cách nhân vật, biểu hiện tình cảm yêu thương trân trọng của nhà văn với những giá trị phẩm chất, những khát vọng chính đáng của con người, tạo nên lối kết thúc có hậu và giá trị nhân văn nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của tác phẩm. Đồng thời thể hiện sự kì công tìm tòi, sáng tạo của người nghệ sĩ trong việc xây dựng những *chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn*. Như vậy, dù là người miền ngược hay người miền xuôi đều có chung một quy luật tất yếu đó là có áp bức thì có đấu tranh, sự sống có thể hiện hình trong cái chết, và con người luôn tự tìm cách cứu chính bản thân mình khỏi những ràng buộc thể xác và tâm hồn trước khi ánh sáng cách mạng đến với họ. Trước khi được cách mạng giác ngộ, họ đã phải trải qua quá trình đấu tranh thay đổi tâm lí, tính cách để tự nhận thức. Nói cách khác, cuộc sống đã thử thách và tôi luyện họ để có đủ bản lĩnh trong đấu tranh cách mạng, trước khi giải phóng dân tộc, họ sẽ phải tự giải phóng số phận của bản thân mình.

Kết thúc truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân chỉ mới hé mở tương lai tươi sáng cho mẹ con bà cụ Tứ, khát vọng vùng dậy dẫu tất yếu nhưng chỉ là trong suy nghĩ chưa thể hiện ra bằng hành động. Còn kết thúc trong đoạn trích *Vợ chồng A Phủ*, sau khi hai người lẳng lặng đỡ nhau chạy lao xuống dốc, cuộc đời của Mị và A Phủ đã sang trang. Họ đã hoàn toàn được giải phóng khỏi kiếp con dâu gạt nợ nhà thống lý, xây dựng cuộc sống mới ở Phiềng Sa, và tham gia phong trào cách mạng chung của dân tộc.

Kết luận

Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* chia làm hai phần rõ ràng Hồng Ngài -- cuộc sống nô lệ; Phiềng Sa - cuộc đời cách mạng mà chuyển giao giữa hai trang cuộc đời ấy là hành động táo bạo và quyết liệt của Mị. Truyện ngắn *Vợ nhặt* mở đầu bằng không khí tối sầm vì đói khát nhưng kết thúc bằng buổi sáng với ánh nắng mùa hè chói chang và đặc biệt là hiện lên trong

óc Tràng màu đỏ của lá cờ Việt Minh. Có được tinh thần lạc quan đó là do cả hai nhà văn cùng mang chung cảm hứng lãng mạn thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, tin tưởng vào tương lai tươi sáng của con người Việt Nam cũng như tương lai của dân tộc.

✱ Đề 19:

Hãy phân tích và so sánh nhân vật bà cụ Tứ (*Vợ nhặt* – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu) để thấy được tình mẫu tử là cội nguồn tạo nên sức sống mãnh liệt trong tâm hồn hai người mẹ này.

Vận dụng sơ đồ tư duy làm bài hoàn chỉnh

Mở bài

Muốn biết ý nghĩa của hòa bình, hãy hỏi người chiến binh vừa trở về từ nơi lửa đạn. Muốn biết giới hạn của thời gian, hãy lắng nghe niềm khát khao còn dược nhìn thấy bình minh của kẻ đang phải mang bệnh hiểm nghèo. Và, để cảm nhận được tầm vóc của người mẹ; xin hãy nhìn vào những giọt nước mắt của người làm mẹ rơi xuống vì những đứa con của mình. Vì vậy mà khi viết về mẹ, Nguyễn Duy đã viết: *Ta đi trọn kiếp con người. Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.* Tình mẹ cao cả và bao la, một thứ tình cảm đẹp đến mãnh liệt mà ta mãi không thể khám phá hết. Cả hai nhân vật bà cụ Tứ (*Vợ nhặt* – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu) đều là những nhân vật đáng trân trọng bởi tấm lòng yêu thương và cảm thông vô bờ bến khiến người đọc không khỏi cảm động.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Truyện ngắn *Vợ nhặt* được Kim Lân sáng tác sau Cách mạng tháng Tám, nhưng bối cảnh của tác phẩm là nạn đói khủng khiếp năm 1945. Đặt câu chuyện trong bóng tối của thời đói khát và chết chóc ấy, nhà văn đã thể hiện cảm động tấm lòng yêu thương, đùm bọc lẫn nhau và niềm khao khát hạnh phúc của những người nghèo khổ. Vẻ đẹp nhân bản ấy được tác giả phát hiện và tập trung xây dựng thành công ở nhân vật bà cụ Tứ, mẹ của anh Tràng, người đã *nhặt* vợ. Bà cụ Tứ là người mẹ nghèo khổ thương con như muôn ngàn người mẹ Việt Nam khác. Nhưng người mẹ ấy được đặt trong một tình cảnh hết sức éo le. Đó là việc Tràng, con trai của bà, giữa lúc nạn đói hoành hành lại lấy vợ. Nhưng dường như chính nghịch cảnh này càng làm nổi rõ ánh sáng tâm hồn ở người mẹ đáng thương. Trong tác phẩm, bà cụ Tứ chỉ xuất hiện từ giữa truyện, lúc anh Tràng đưa vợ về, song từ đấy, dù rất ít nói, bà vẫn là người thu hút nhiều nhất tâm trí của người đọc. Bởi trong lòng người mẹ ấy, là trăm mối tơ vò, chuyện nay, chuyện xưa đan xen lẫn lộn, niềm vui, nỗi buồn, sự cay đắng tủi cực lẫn xót thương vây lấy.

Truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Truyện ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta đang dấn đổi mới, cuộc sống kinh tế có nhiều mặt trái, nhiều tồn tại khiến người ta phải băn khoăn. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987). Trong tác phẩm nhân vật người đàn bà hàng chài chính là tâm điểm trong câu chuyện của Phùng. Nhân vật này chủ yếu xuất hiện trong phát hiện thứ hai của Phùng về chiếc thuyền chài lưới và xuất hiện trong chính câu chuyện cuộc đời chị kể ở toà án huyện. Cuộc đời, số phận, tính cách, cảnh ngộ của chị gây xúc động, trăn trở mạnh mẽ không chỉ với tác giả mà còn với người đọc.

2. Phân tích

2.1. Nhân vật bà cụ Tứ

2.1.1. Cảm quan ban đầu

Bắt đầu là cái dáng *lọng khọng đi vào ngõ, vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán gì trong miệng*... Những câu giản dị nhưng ấy mà chất chứa bao yêu thương trìu mến. Ta gặp lại cái dáng gầy gầy, còng còng vì sương gió cuộc đời của người bà quen thuộc. Từ *lọng khọng* đầy sức gợi hình, gợi tả tạc lại trong ta một dáng hình. Kim Lân đã gửi trọn tấm lòng kính yêu của

mình để cảm thông cùng với những nỗi đau suốt một đời đã đè nặng lên đôi vai người mẹ. Vả chăng, với nhân vật bà lão, nhà văn còn có dịp nhìn việc lấy vợ của Tràng từ một góc độ khác, trong một tâm trạng khác. Có nhiều diễn biến phức tạp trong tâm hồn người mẹ khi biết đứa con trai xấu xí, cục mịch của mình đã lấy được vợ lại giữa một hoàn cảnh đặc biệt éo le. Tưởng như, bà cụ Tứ bước từ căn nhà rúm ró, tối tàn của mình đi vào trang truyện chứ không hề do dụng công xây dựng của tác giả. Hình ảnh bà – hình ảnh của người mẹ nông dân Việt Nam 1945 hiện lên chân thực như nó vốn có qua những lời nói tưởng như ngớ ngẩn, lẩm cẩm mà xiết bao ân tình. Cuộc đời tuy có mất mát nhưng cũng không cướp đi của bà tất cả. Bà vẫn còn có anh Tràng – đứa con trai độc nhất để yêu thương chăm sóc. Làm mẹ, ai cũng mong cho con mình chóng khôn lớn, trưởng thành và yên bề gia thất. Rồi cái ngày hạnh phúc ấy cũng đã đến: cái ngày anh Tràng lấy vợ. Những tưởng niềm vui ánh lên rạng ngời trong trái tim già cỗi ấy, nhưng lòng người mẹ lại ngổn ngang bao tâm sự thầm kín.

2.1.2. Tấm lòng thấu hiểu bao dung và giàu tình thương

Buổi ra mắt nàng dâu mới hết sức kỳ quặc và bất ngờ. Không bất ngờ làm sao được khi mọi chuyện lại xảy ra một cách chóng vánh như thế, dẫu bà cụ Tứ có thương con đến mấy lòng cũng không khỏi ngạc nhiên. Tràng nhắc đi nhắc lại mấy lần: *Kìa nhà tôi nó chào u*. Nhưng bà cụ vẫn không hiểu. Bà lão băn khoăn ngồi xuống giường. *Ô hay, thế là thế nào nhỉ?*. Chỉ đến khi Tràng nhắc lại: *Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ*. thì bà lão mới vỡ lẽ. *Ra là thế*. Đọc đến đây, tự dưng tôi lại nhớ đến bà mẹ trong *Một đám cưới* (Nam Cao), bà mẹ ấy trong đám cưới của con mình dù là một đám cưới nghèo đã hoạt bát và nhanh nhẹn biết bao.

Giá trong hoàn cảnh khác có lẽ mẹ Tứ cũng vui mừng và hớn hở như ai, làm cha làm mẹ có ai lại không mong con cái yên bề gia thất có cháu để ẵm bồng, nhưng qua cái giọng ngập ngừng đứt quãng của Tràng hình như phần nào ta cũng nhận ra cái xót xa đến tội nghiệp. Tràng không ngờ. Bà lão càng không ngờ. Ai có thể ngờ rằng Tràng sẽ cưới vợ, đúng hơn là nhặt vợ trong lúc này đâu. Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. *Trong cái khoảnh khắc lặng im ấy có đến hàng trăm hàng nghìn nỗi lo toan giữa lòng mẹ. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa tiếc thương cho số kiếp đứa con mình.* Chính giữa lúc này chấp nhận nàng dâu là mẹ Tứ đồng tình với cái khó, cái khổ, cái đói đang đe doạ tính mạng của gia đình bà. Cuộc đời mà ai có thể biết được ngày mai sẽ còn, ai sẽ mất, ai trong những năm tháng đói khổ này. Chắc hẳn bà nghĩ lung lắm. Ta chợt nhớ đến bà lão trong *Một bữa no*, cái đói làm người ta mất hết nhân cách, mất cả tính người.

Ở đấy, mẹ Tứ có thể từ chối thẳng thừng nàng dâu mà anh con trai đã nhặt được. Tình cảnh này, có ai trách bà đâu. Nhưng... làm sao bà cụ có thể hành động như thế, một khi bà nghĩ đến cái được vợ của con và cái mất của người kia thì người ta theo không về ở với con mình. Bà mẹ quê hiền lành. Làm sao bà có thể chối từ khi người đàn bà đáng thương kia cũng đang đói khổ như bà. Nhiều khi cái khổ, cái đói lại giúp người ta xích đến gần nhau hơn. Hình như sự đồng cảnh là một động lực thúc đẩy người ta hiểu và thông cảm với nhau hơn.

Năm tháng qua đi, những nhọc nhằn, lo toan, vất vả đã vắt kiệt sức mẹ. *Mẹ không khóc được nữa nước mắt người già chảy ngược vào trong tim*. Vâng, mẹ già rồi nước mắt của mẹ chỉ đủ làm thành hai dòng lăn chậm trên khuôn mặt già nua nhân hậu ấy thôi. Bà khóc cho niềm vui và khóc cho cả nỗi buồn. Đấy là nước mắt của người mẹ! *May ra mà qua khỏi được cái tao đoạn này thì thằng con bà cũng có vợ, nó yên bề nó, chẳng may ông giời bắt chết cũng phải chịu chứ biết thế nào mà lo hết được. Bà lão nghĩ thế nên bà quyết định. Ừ thôi tuỳ các con.* - Đọc đến đây ta như cùng *Tràng thở phào một cái ngực nhẹ hẳn đi*. Tất cả những gì của thực tại, của đói rét ngoài kia vụt biến đi phút chốc, chỉ còn đây cái khung cảnh ấm áp của gia đình. Bà lão vui, vui lắm chứ, bà nói với nàng dâu mới : *Nhà ta thì nghèo...mai khó ba đời*. Người già hay cả nghĩ, lắm lo xa, bà lão chợt : *Nghĩ đến ông lão, đến đứa con út, đến cuộc đời cực khổ dằng dặc của mình mà lo lắng đời chúng nó liệu có hơn bố mẹ trước kia không? Giữa lúc đói nghèo lại phải đèo bòng* thêm một miệng ăn mẹ Tứ nghĩ về nàng dâu mới không phải ở cảm giác của một người biết ơn, mà tràn đầy tình yêu thương. Người mẹ nghèo nhân hậu ấy càng thấu hiểu cảnh ngộ xót xa của nàng dâu mới lại càng thương chị ta hơn. Tâm trạng bà cụ buồn vui lẫn lộn.

Nhưng với tấm lòng của người mẹ, bà vẫn gượng làm vui *cái mặt bủng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa, vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn, nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng ngày sau*. Tất cả như vẽ ra trước mắt chúng ta khung cảnh đầm ấm, hoà thuận của một gia đình, bình thường nhưng lại rất bất bình thường trong những tháng năm 1945. Chính lòng mẹ đang vun vén cho hạnh phúc mới của con đấy. Dù chẳng trọn vẹn nhưng cũng phần nào gieo vào lòng đôi vợ chồng trẻ niềm tin vào ngày mai. Một ngày mai tươi sáng hơn đang chờ họ. Chính tình thương của mẹ đã mang đến hạnh phúc cho Tràng, đem lại lối thoát cho vợ Tràng và tất yếu tình thương ấy sẽ mãi mãi nâng đỡ họ.

2.1.2 Tinh thần lạn quan hướng tới tương lai

Trong cái mừng, cái tủi, cái lo, người đọc vẫn thấy được niềm vui, niềm tin thắp lên trong lòng bà cụ Tứ. Một niềm vui tội nghiệp không sao cất cánh được khi bị *ghì sát đất* bởi những nỗi lo, nỗi buồn luôn trĩu nặng. Nhưng bà vẫn cố vui, cố nén tất cả mọi sầu muộn, héo hon vào trong bằng tất cả sức mạnh của tình mẹ, để gắng làm cho con vui, dâu vui. Hoá ra chính cái bà lão *gần đất xa trời* này lại là người nói đến hi vọng, đến ngày mai nhiều hơn tất cả. Đó là niềm ao ước thiết tha về ngày mai sáng sủa hơn cho con của bà mẹ nghèo: *Rồi may ông giời cho khá... ai giàu ba họ, ai khó ba đời...* Một lời động viên con giản dị, mang đậm niềm tin tâm linh của một bà mẹ nông dân từng trải, nhưng cũng thật cần thiết, bởi đó chính là nguồn động lực giúp cho mẹ con bà đủ vững vàng để vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt nhất của cái đói, cái chết. Câu nói ấy chỉ có thể thốt lên từ tấm lòng cao cả, tràn ngập tình thương. Nhưng ai dám bảo đó là niềm tin, sự lạc quan khoẻ khoắn, bởi chính trong tâm trạng người mẹ, ngay lúc này đây cũng đang rối bời những lo sợ cho cuộc sống của ngày mai. Chỉ có thể nói, đó là niềm tin bé nhỏ mà bất diệt, âm ỉ và dai dẳng tiếp thêm sức mạnh cho con trên sinh lộ cuộc đời. Và niềm tin đã chuyển hoá thành niềm vui. Bà vui trong công việc *sửa sang nhà cửa vườn tược*. Nó khiến bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, *cái mặt bủng beo, u ám của bà bỗng rạng rỡ hẳn lên*. Bà đã chủ động tạo nên niềm vui đó trong ngày đầu tiên gia đình đón chào nàng dâu mới: bà dậy từ rất sớm, bà *săm sắn thu dọn, quét tước nhà cửa, giẫy những búi cỏ mọc nham nhở trong vườn*. Bởi bà hiểu rằng, bắt đầu từ hôm nay đã đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời các con mình, chúng nó đã nên vợ nên chồng và bà cảm thấy mình phải vun vén cho hạnh phúc của các con.

Buổi sáng hôm nay, bà đã đon đả lo chu tất, chuẩn bị bữa cơm đón dâu, nhưng *cái bữa cơm ngày đói thật thảm hại* lại chỉ là một bữa *tiệc* với món cháo loãng và món *chè khoán* đắng chát, nhưng bà vẫn cố tạo ra một không khí ấm cúng, vui vẻ để động viên, làm giảm bớt nỗi thất vọng cho các con. Dù cuộc sống này có khắc nghiệt, ngặt nghèo đến tàn bạo, đẩy đoạ mẹ con bà, bà vẫn nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng sau này, chuyện nuôi đôi gà cho nó sinh sôi nảy nở thành đàn gà con... Người mẹ già ấy vẫn nghĩ đến cái sống, nghĩ đến ánh sáng của ngày mai ngay bên bờ vực thẳm của cái chết. Hình ảnh đàn gà sinh sôi trong bữa cơm ngày đói đã nói lên sức sống kì diệu của người lao động. Nhưng xúc động nhất là nồi cháo cám mà bà đã cố tình giấu con trai, con dâu cho đến phút cuối cùng. Người đọc cười ra nước mắt trước sự hào hứng vui vẻ khi bà *lễ mễ bưng nồi cháo cám nghi ngút khói* lên nhà, tươi cười đon đả múc cho các con rồi mời mọc: *cám đấy mày ạ, hì. Ngon đáo để, cứ ăn thử mà xem*. Nhưng ta biết, bên trong cái vẻ tươi tỉnh niềm nở ấy, lòng mẹ đang quặn thắt. Cái món mà bà cụ Tứ gọi là *chè khoán* ấy hoá ra lại là cám, gọi như vậy để cho các con bớt tủi thân, lời mời mọc của bà là lời động viên, an ủi. Bà muốn con được no đủ, hạnh phúc trong một việc làm mà bà cố gắng tạo nên dẫu biết rằng đó chỉ là ảo giác, sau đó thực tại sẽ lại trở về nguyên bản, bẽ bàng và chua chát. Dường như, bà có ý xua tan đi không khí ảm đạm, cố che đậy, vùi đi thực cảnh thê lương. Nhưng thật tội nghiệp cho bà lão, tội nghiệp thay cho cái niềm vui bé nhỏ chới với giữa một bể bi luỵ, khi mà màu sắc của hiện tại phải được trả về đúng nghĩa của nó. *Bà không dám để con dâu nhìn thấy bà khóc*. Một lần nữa, người mẹ lại nuốt đắng cay vào trong để cái hi vọng mong manh còn đủ sức soi đường con bước. Những giọt nước mắt lại rơi. Những giọt nước mắt ám ảnh ấy... Có thể, người đàn bà ấy chẳng còn sống, còn gần các con được lâu nữa. Nhưng bà sống trọn một đời vì các con, tìm thấy ý nghĩa cuộc đời mình trong sự chăm lo, vun vén cho con, mơ ước cho con. Bằng tất cả sự nâng niu trân trọng, Kim Lân đã để trái tim đập cùng một nhịp đập với trái tim người mẹ nông dân.

2.2. Nhân vật người đàn bà hàng chài

2.2.1. Cảm quan ban đầu

Ấn tượng đầu tiên về người đàn bà là khi chị bước ra từ chiếc thuyền đánh cá đẹp như mơ. Nhưng đối lập với vẻ đẹp mờ ảo được nhìn từ xa, khi lại gần, những nét khắc khổ trong số phận của chị hiện rõ trên dáng vẻ khuôn mặt. Nhà văn không đặt tên cho nhân vật mà chỉ dùng danh từ chung người *đàn bà hàng chài* như một mẫu số khái quát nên số phận bất hạnh, cực khổ của bao người phụ nữ hàng chài khác trong xã hội. Chị bước ra từ con thuyền, xuất hiện ngay trước mắt nghệ sĩ Phùng với dáng người to lớn, thô kệch, mặt rỗ, khuôn mặt tái nhợt sau một đêm thức trắng kéo lưới, dáng vẻ mệt mỏi. Chị lặng lẽ để cho chồng đánh: *lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy, dùng cái thắt lưng quật tới tấp lên lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến vào nhau ken két. Cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn. Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ.* Người đàn bà có vẻ cam chịu, nhẫn nhục không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy. Bạo lực trong gia đình thuyền chài ấy diễn ra thường xuyên. *Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*. Rồi thằng Phác, thằng con trai mà chị yêu quý nhất lao vào bố khiến tim chị đau nhói, xấu hổ, thương con, lo lắng, sợ hãi con trai có thể làm điều gì dại dột với bố. Nước mắt chị tràn ra, thấm vào những nốt rỗ chằng chịt trên mặt. Chỉ bằng vài chi tiết chọn lọc, nhà văn đã gợi ra bao điều đau xót về bi kịch cuộc đời của một người phụ nữ cực khổ, lam lũ, bất hạnh.

2.2.2. Người đàn bà thấu hiểu lẽ đời và giàu lòng yêu thương

Người đàn bà là một người phụ nữ giàu tự trọng, thấu hiểu lẽ đời, có tình thương con vô bờ bến: Khi biết cảnh mình bị chồng đánh, cảnh đứa con trai phản ứng lại cha bị người khách lạ phát hiện, chị thấy *đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã*. Đó không phải là nỗi đau đớn về thể xác. Giọt nước mắt đau khổ của chị trào ra – đó là giọt nước mắt của nhọc nhằn và chịu đựng. Chị không muốn bất cứ ai chứng kiến và thương xót (kể cả thằng Phác – đứa con yêu của chị) và chị *sống cho con chứ không thể sống cho mình*.

Mặc cho thân thể bị chồng đánh đập, chà đạp, nhân phẩm bị xúc phạm nhưng chị không hề để ý, không hề bận tâm bởi chị là một người mẹ giàu lòng vị tha, chấp nhận hy sinh, thua thiệt về mình chứ không oán trách người khác, nên bao nhiêu đau khổ, chị đều gánh chịu *tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự âm thầm trong việc hiểu thấu cái lẽ đời, hình như mụ chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài*.

Đặc biệt, là khi được mời đến tòa án huyện, với lý do chị xin không phải bỏ chồng, người phụ nữ nghèo khổ, thất học ấy lại thật sự là một người thấu hiểu lẽ đời. Chính chị đã đem đến cho Phùng và Đẩu những xúc cảm mới: Lúc đầu, chị rụt rè, sợ hãi khi đến một không gian lạ. Chị tìm một góc tường ở chốn công đường để ngồi; chị thưa gửi, xưng *con* và van xin *con xin lạy quý toà...* Trông chị thật nhỏ bé, tội nghiệp! Khi đã lấy được tự tin, tâm thế thay đổi, chị đột ngột chuyển cách xưng hô: *Chị cám ơn các chú!...* – một sự hoán đổi thật ý nghĩa: ở đây, lẽ đời đã thắng. Với người đàn bà này thà bị đi tù, bị đánh đập còn hơn phải bỏ chồng: *Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, nhưng đừng bắt con bỏ nó*. Lí do bà đưa ra thật đơn giản nhưng cũng thật xót xa: cần có chồng để cùng nuôi mười đứa con. Thì ra sự sinh tồn của những đứa con là nguyên nhân để người đàn bà ấy sống kiếp cam chịu. Tình yêu thương của người mẹ dành cho đàn con chính là sức mạnh để người đàn bà ấy nhẫn nhục: *Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được*. Người đàn bà đã chủ động nhận về mình mọi đau đớn để đảm bảo sự sinh tồn cho con cái bởi gia đình đông con sống dựa vào nghề sông nước đầy bất trắc. Thậm chí, khi bị đánh bà còn chủ động xin chồng thay đổi địa điểm đánh: *Sau này, con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh*. Bà muốn hứng trọn nỗi đau cho riêng mình, không để các con bị tổn thương. Tình yêu thương như một bản năng mãnh liệt ngàn đời được bộc lộ một cách cảm động và sâu sắc nhất ở người phụ nữ này. Tình mẫu tử vút lên, trên cái nền của cuộc sống cơ cực, ngang trái, đau đớn đầy xót xa.

Sau tất cả những nỗi đau mà người chồng đã gây ra cho bà, bà vẫn có một tấm lòng bao dung, độ lượng đối với chồng. Nghệ sĩ Phùng và chánh án Đẩu nhìn người chồng là kẻ vũ phu, thô bạo, đáng lên án. Nhưng qua cái nhìn của người vợ, lão từng là: *anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi*. Bị chồng đánh đập thô bạo nhưng bà cũng không oán trách vì bà hiểu nỗi khổ của chồng, hiểu cái khổ đã làm người hiền lành trở thành ác độc. Chính cuộc vật lộn mưu sinh đã biến lão trở thành kẻ vũ phu, thô bạo. Người ta làm điều ác nhiều khi không phải vì người ta xấu mà là vì khổ sở. Bà còn hiểu rằng chồng mình vừa là nạn nhân khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình cũng chỉ vì nghèo đói, ít học. Thậm chí, bà còn sẵn sàng nhận lỗi về mình, coi mình là nguyên nhân khiến cuộc sống của chồng trở nên khốn khổ. Đây quả là người phụ nữ có cái nhìn sâu sắc, đa chiều, bao dung, độ lượng với chồng.

Người đàn bà hàng chài tuy thất học nhưng không tăm tối, ngược lại rất thấu trải lẽ đời, rất sắc sảo. Bà hiểu thiện chí của chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng khi khuyên bà bỏ người chồng vũ phu, tàn bạo. Song bà càng hiểu hơn cuộc sống trên sông nước. Bà chắt ra từ cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ một chân lý mộc mạc nhưng thấm vị mặn của đời thường: *đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba*. Cuộc sống thực tế cần có một người đàn ông để làm chỗ dựa, dù đó là người chồng vũ phu tàn bạo. Bà cũng hiểu và tự hào với thiên chức của người phụ nữ: *ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ*. Chính vẻ đẹp mẫu tử, đầy hi sinh cao thượng ấy đã tôn vinh người đàn bà với vẻ ngoài xấu xí, thô kệch.

Cuộc sống của người đàn bà ấy, đau khổ thì nhiều mà hạnh phúc thì quá hiếm hoi. Vì vậy, bà rất nâng niu những giây phút vợ chồng con cái sống bên nhau vui vẻ, hoà thuận. Vì cái hạnh phúc hiếm hoi, ít ỏi đó phải trả giá bằng những hành hạ, bạo tàn. Niềm vui lớn nhất của chị là *lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no*. Với những kiếp đàn bà nhọc nhằn đó nói đến niềm vui thật xa xỉ, nhưng sự tận tụy hi sinh cho chồng con chính là niềm vui lớn nhất đối với người phụ nữ. Đó chính là sức mạnh nội tâm nâng đỡ người đàn bà: *lần đầu tiên trên gương mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên một nụ cười*. Quan niệm hạnh phúc của con người nhiều khi thật đơn giản, khát vọng hạnh phúc thật nhỏ bé mà vẫn nằm ngoài tầm tay. Tác giả đã đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách, giữa ngoại hình và tâm hồn của người phụ nữa ấy để làm nổi bật lên những phẩm chất cao thượng, đáng được ngợi ca.

3. So sánh

Nhà văn Tô Hoài có lần đã khẳng định: *Nhân vật là trụ cột của sáng tác, nhà văn trước tiên phải lo cho nhân vật của mình. Nhà văn nói bằng nhân vật, thông qua nhân vật, nhân vật là phương tiện để nhà văn thể hiện chủ đề và tinh thần tác phẩm*. Nhân vật bà cụ Tứ đã cho ta hiểu bao điều về tình yêu thương vô bờ bến của người mẹ dành cho con. Bà chính là là linh hồn của tác phẩm, là hiện thân cho tình mẫu tử, là hình tượng tiêu biểu cho vẻ đẹp các bà mẹ Việt Nam: rất nhân hậu, rất bao dung, giàu lòng nhân ái, thương con vô hạn, hết lòng vun đắp cho các con được hạnh phúc, khát khao sống, khát khao yêu thương và truyền được ngọn lửa sống ấy từ mình sang cho các con. Người mẹ già ấy phải chăng chính là ánh sáng của cả thiên truyện, lặng thầm đằng sau bóng tối bi thảm của những kiếp đời nghèo khổ. Ánh sáng ấy làm cho câu chuyện anh Tràng nhặt vợ trở nên thấm thía cảm động hơn, nâng truyện ngắn *Vợ nhặt* lên tầm cao, mang chiều sâu của một truyện ngắn *hiện thực – nhân bản*. Ta thấy cái nhìn đồng cảm xót thương của Kim Lân chứa chan, thấm đượm trong từng câu, từng chữ, từng chi tiết của bức tranh đời sống nạn đói năm Ất Dậu, đằng sau những giọt nước mắt, những lời độc thoại được chắt ra từ một tâm hồn cao đẹp. Và, có phải, thông qua hình tượng nhân vật bà cụ Tứ, Kim Lân còn muốn ngầm đi đến một lý giải nguyên nhân: vì sao thời ấy dù Tràng và biết bao người như Tràng phải chịu muôn vàn nỗi cực khổ, đè nén nhưng vẫn vượt lên và còn có khả năng nghĩ tới những điều như: *Việt Minh, lá cờ đỏ sao vàng tung bay phấp phới và đoàn người đi phá kho thóc*.

Hình ảnh người đàn bà hàng chài trong *Chiếc thuyền ngoài xa* là hình ảnh điển hình cho số phận đau thương, bất hạnh của bao người phụ nữ trong xã hội đang bị cái đói, cái nghèo, cái lạc hậu vây bủa. Nhưng điều quan trọng là từ trong cuộc đời tăm tối đau thương ấy của họ, Nguyễn Minh Châu vẫn phát hiện ra vẻ đẹp trong tâm hồn – tính cách của những người vợ, người mẹ giàu lòng vị tha, giàu tình thương con và rất thấu hiểu lẽ đời. Qua số phận, tính cách, tâm hồn của người đàn bà hàng chài, nhà văn thể hiện tấm lòng cảm thông chia sẻ với con người, những cảnh, đời bất hạnh do tàn dư xã hội cũ để lại. Đồng thời, qua đó cũng thể hiện quan niệm nghệ thuật của nhà văn: văn học phải gắn bó với cuộc đời...; nhà văn phải có cái nhìn cuộc đời một cách đa diện, nhiều chiều, tránh đơn giản, chủ quan.

Kết luận

Chúng ta có thể khẳng định tài năng của Kim Lân và Nguyễn Minh Châu trong việc miêu tả hai nhân vật bà cụ Tứ và người đàn bà hàng chài. Tuy hoàn cảnh khác nhau nhưng hai người mẹ này đều có nét chung là trải qua nhiều nỗi khổ cực trong đời mà vẫn luôn giữ được sự lạc quan, niềm tin vào tương lai và cội nguồn sâu xa của những điều đó chính là nhờ tình yêu thương con vô bờ. Hai nhân vật này đã góp phần hoàn thiện chân dung người phụ nữ Việt Nam.

***Đề 20:**

Tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành và *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi đều viết về chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời kì kháng chiến chống Mỹ. Hãy so sánh để rút ra nhận xét về những tìm tòi sáng tạo có nét đặc sắc riêng của mỗi tác phẩm trong việc xây dựng tình huống truyện và thể hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Mở bài

Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đạt nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là trong mảng tác phẩm thể hiện phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống lại kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Hai truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành và *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là hai tác phẩm đã thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm.

Thân bài

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

Rừng xà nu là tác phẩm được Nguyễn Trung Thành sáng tác năm 1965 - thời điểm mà của nước sục sôi đánh Mỹ, hoàn thành ở khu căn cứ chiến trường miền Bắc Trung Bộ. Qua ngòi bút tài hoa của Nguyễn Trung Thành, tác phẩm cất lên như một bản anh hùng ca tráng lệ, là một biểu tượng cho tinh thần bất khuất kiên cường của đồng bào Tây Nguyên nói riêng và đồng bào ta nói chung. Thông qua những nhân vật anh hùng, dũng cảm tác giả đã khắc sâu vào tâm trí người đọc một Tây Nguyên với thiên nhiên và con người có sức sống bất diệt trong huỷ diệt.

Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ sĩ giải phóng miền Nam. Với một kết cấu thuật lại qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt đứt nối sau những lần ngất đi, tỉnh lại càng làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân theo trật tự thời gian. Thêm vào đó, ngôn ngữ của nhân vật thấm đẫm màu sắc Nam Bộ, sinh động, ấn tượng tạo nên màu sắc địa phương độc đáo của tác phẩm.

Truyện được viết chủ yếu dựa trên dòng hồi tưởng của nhân vật Việt. Kí ức của nhân vật mở ra trong từng trang của quá khứ, một quá khứ không xa xôi, đó là những ngày sống trong gia đình với ba, má, chị Chiến với bao kỉ niệm tốt đẹp. Truyện kể về chiến sĩ Việt bị thương trong một trận đánh. Việt tấn công xe bọc thép bằng thủ pháo và tiêu diệt được nó. Bị ngất đi, bị lạc đồng đội, nằm giữa một khu rừng xa vắng, Việt tỉnh lại nhiều lần sau cơn ngất. Anh nhớ lại những kỉ niệm về gia đình, về ba má, về chị Chiến, nghĩ đến đồng đội, nghĩ đến sự sống và cái chết. Những suy nghĩ đã góp phần nói lên phẩm chất tốt đẹp của người chiến sĩ giải phóng quân. Câu chuyện kết thúc khi Việt gặp lại đơn vị và được đưa đi điều trị chu đáo. Việt lại nhớ đến chị Chiến với biết bao tình cảm xúc động, nhớ thương.

Cả hai tác phẩm đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mỹ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

2. Giải thích

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong văn học là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ Tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt. Qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

3. Phân tích

3.1. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trước tiên thể hiện ở những nhân vật mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, từ đau thương trỗi dậy để chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược:

Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc. Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ *Đảng còn thì núi nước này còn* – Lời cụ Mết (*Rừng xà nu*). Chiến và Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (*Những đứa con trong gia đình*).

Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc. Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Chiến và Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi *lực lượng* dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Chiến và Việt cùng vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước, thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên. Chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm: Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là

người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu van trước mặt kẻ thù. Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ.

Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng. Và chủ nghĩa anh hùng cách mạng không chỉ thể hiện ở từng nhân vật, mà còn thể hiện ở tập thể nhân vật anh hùng, và mỗi nhân vật đều tượng trưng cho phẩm chất của cả cộng đồng: Cụ Mết, Mai, Dít, Heng trong *Rừng xà nu*; ba, má, chú Năm trong *Những đứa con trong gia đình*. Họ đều là những con người yêu quê hương đất nước, gắn bó với buôn làng, với gia đình, với người thân yêu. Tình yêu Tổ quốc của họ bắt đầu từ những tình cảm bình dị đó, cho nên nó càng bền bỉ, càng có sức mạnh lớn lao khiến kẻ thù phải run sợ.

Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

3.2. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng còn thể hiện ở sức sống bất diệt của con người Việt Nam trong cuộc chiến đấu ác liệt:

Dân làng Xô Man như rừng cây xà nu, mặc dù: *Trong rừng hàng vạn cây, không cây nào không bị thương*, nhưng vẫn *ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*, một cây ngã xuống thì bốn năm cây con mọc lên. Mai hi sinh thì Dít vươn lên thay thế, Heng như cây xà nu non hứa hẹn trở thành cây xà nu cường tráng tiếp nối cha anh. Tầng tầng, lớp lớp những người dân Xô Man tiếp nối đứng lên kiên cường chiến đấu với quân thù để bảo vệ quê hương đất nước mình.

Ông nội bị giặc giết, cha của Chiến và Việt trở thành cán bộ Việt Minh, cha bị giết hại dã man, má Việt tiếp tục nuôi con và chiến đấu, đến khi má ngã xuống thì anh em Chiến và Việt lại tiếp nối con đường chiến đấu, thực hiện lí tưởng của gia đình. Và trong dòng sông truyền thống của gia đình, họ là khúc sông sau nên hứa hẹn đi xa hơn cả thế hệ trước.

Sự tiếp nối và kế thừa đó đã làm nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam thời chống Mỹ, là sức sống bất diệt giúp họ vượt qua bao đau thương do kẻ thù gây ra để tiếp tục chiến đấu và chiến thắng.

3.3. Về chất sử thi trong hai truyện ngắn góp phần thể hiện thành công chủ nghĩa anh hùng cách mạng

Khuynh hướng sử thi đòi hỏi tác phẩm tập trung phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn của đất nước; phản ánh được chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Nó xuất phát từ đề tài luôn hướng đến những sự kiện rộng lớn đó là cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược. Thông qua đó tác giả muốn ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Nhân vật chính là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Tất cả những điều đó được thể hiện bởi giọng văn: ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng. Vì thế, hai truyện ngắn là hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mỹ.

4. So sánh

Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mỹ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó, tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh.

Truyện ngắn *Rừng xà nu* là một trong những sáng tác thành công nhất về cuộc sống và con người Tây Nguyên, là tác phẩm thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành trong việc miêu tả thiên nhiên trong mối quan hệ với con người; nghệ thuật kể chuyện; xây dựng hình tượng ... *Rừng xà nu* mang tiếng nói khái quát của thời đại và lịch sử không chỉ ca ngợi ý chí bất khuất, tinh thần chiến đấu ngoan cường của người dân Tây Nguyên mà còn lí giải con đường giải phóng của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Thành công đặc sắc nhất của truyện ngắn là xây dựng nên những hình tượng nhân vật điển hình trong một gia đình

nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước căm thù giặc sâu sắc, chiến đấu dũng cảm và son sắt thủy chung với cách mạng, Các nhân vật trong truyện ngắn đều có những nét chung thống nhất thể hiện rõ nét không chỉ đặc điểm của nhân vật trong văn của Nguyễn Thi mà còn là nét chung của thế giới nhân vật trong văn học 1945 – 1975. Tuy nhiên tài năng của Nguyễn Thi đã khiến mỗi nhân vật của ông được khắc họa bằng những nét riêng sống động. Trong cuốn sổ gia đình, họ hiện lên với những gương mặt riêng, đầy cá tính. Truyện ngắn còn có nhiều thành công trong ngôn ngữ, bút pháp, giọng điệu, nghệ thuật xây dựng tình huống, nghệ thuật trần thuật, đặc sắc nhất là nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.

Kết luận

Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mỹ, hai tác phẩm đều gây được ấn tượng trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh để nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

MỤC LỤC

PHẦN 1: CHIẾN THUẬT NGHỊ LUẬN VĂN HỌC 7

1. Tìm hiểu đề, lập dàn ý trong bài văn nghị luận 7
2. Chiến thuật sử dụng kĩ năng viết đoạn văn 10
3. Chiến thuật vận dụng các thao tác lập luận 14
4. Chiến thuật vận dụng kiến thức lí luận văn học 20
5. Chiến thuật rèn kĩ năng diễn đạt 21
6. Chiến thuật kết hợp các phương thức biểu đạt 24
7. Chiến thuật phát hiện và sửa lỗi 26
8. Chiến thuật đặt câu hỏi 5W1H 29
9. Chiến thuật đọc ghi chú 35
10. Chiến thuật sử dụng sơ đồ tư duy 37

PHẦN 2: THƠ TRỮ TÌNH **154**

Tây Tiến *161*
Việt Bắc *170*
Đất Nước *179*
Sóng *195*
Đàn ghi ta của Lorca *207*

PHẦN 3: VĂN – TỰ SỰ **217**

Tuyên ngôn độc lập *225*
Vợ chồng A Phủ *232*
Vợ nhặt *248*

Rừng xà nu *260*
Những đứa con trong gia đình *269*
Chiếc thuyền ngoài xa *276*
Người lái đò sông Đà *292*
Ai đã đặt tên cho dòng sông? *303*
Hồn Trương Ba da hàng thịt *315*

PHẦN 4: SO SÁNH **323**
Giới thiệu về phương pháp so sánh và kiểu bài so sánh *323*
Đề 1 ..... *325*
Đề 2 ..... *329*
Đề 3 ..... *334*
Đề 4 ..... *338*
Đề 5 ..... *341*
Đề 6 ..... *344*
Đề 7 ..... *349*
Đề 8 ..... *351*
Đề 9 ..... *355*
Đề 10 ..... *358*
Đề 11 ..... *362*
Đề 12 ..... *366*
Đề 13 ..... *370*
Đề 14 ..... *373*
Đề 15 ..... *376*
Đề 16 ..... *379*
Đề 17 ..... *381*
Đề 18 ..... *385*
Đề 19 ..... *389*
Đề 20 ..... *393*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập: (04) 39714896
Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011
Fax: (04) 39729436

CHIẾN THUẬT ÔN THI THPT QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN

Chuyên đề nghị luận Văn học

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập:
TS. Phạm Thị Trâm

Biên tập: **Phan Thị Nga**
Biên tập chuyên ngành: **Lê Thị Thanh Mai**
Sửa bản in: **Ngân Trần**
Chế bản: **Thanh Loan**
Trình bày bìa: **Điều Nguyễn**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS
Mọi thắc mắc về sách, Quý độc giả vui lòng liên hệ:
Điện thoại: (04) 3792 1466
Email: contact@mcbooks.vn
Website: www.tkbooks.vn
https://www.facebook.com/tkbooksvn
Địa chỉ: Số 26, ngõ 245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số 2L - 991 PT2016
In 10.000 cuốn, khổ 20.5x29.5 cm tại Công ty CP In Sao Việt
Địa chỉ: Số 9/40 Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Số xuất bản 3257 - 2016/CXBIPH/09-281/ĐHQGHN, ngày 27 tháng 09 năm 2016
Quyết định xuất bản số: 1214 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 01 tháng 11 năm 2016
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016 ISBN: 978-604-62-6529-0